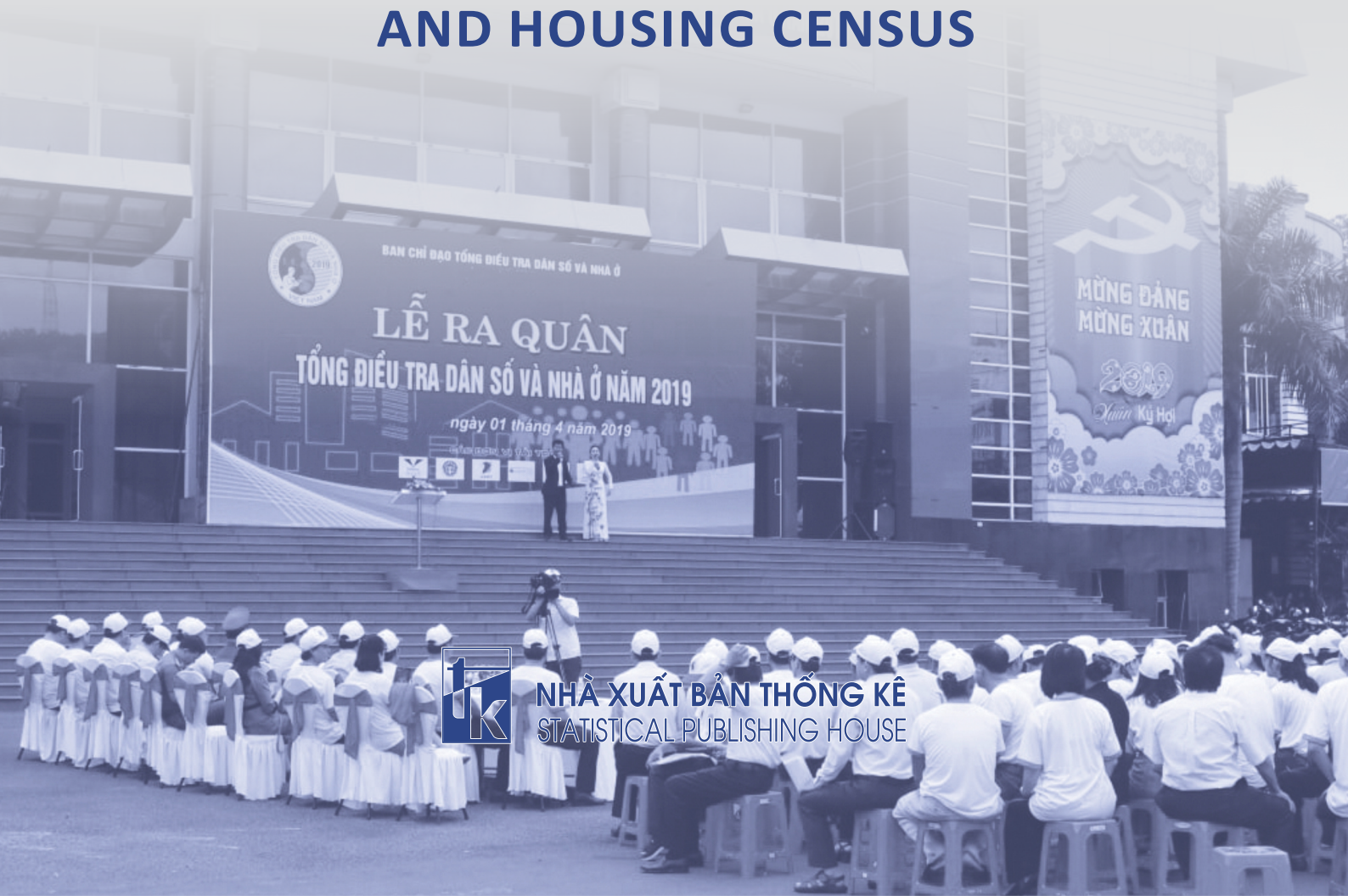




TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ TOÀN BỘ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

COMPLETED RESULTS OF THE 2019 VIET NAM POPULATION AND HOUSING CENSUS



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ TOÀN BỘ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
NĂM 2019

COMPLETED RESULTS
OF THE 2019 VIET NAM POPULATION
AND HOUSING CENSUS



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ đã được thực hiện thành công. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Ngay sau khi hoàn thành công tác xử lý, tổng hợp kết quả Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đã công bố ba ấn phẩm: (1) "Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019: Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ" tại Hội nghị công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 vào ngày 11/7/2019; (2) "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019" và (3) Sách bỏ túi "Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019: Một số chỉ tiêu chủ yếu" tại Hội nghị công bố kết quả chính thức và tổng kết Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 vào ngày 19/12/2019. Ngoài ra, một số sản phẩm khác của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cũng đã được phát hành phục vụ công tác truyền thông kết quả của Tổng điều tra như video hình ảnh infographic kết quả số

FOREWORD

The Viet Nam Population and Housing Census at time-point 00:00 on 01 April 2019 undertaken in accordance with the Decision No. 772/QĐ-TTg dated 26 June 2018 by the Prime Minister was implemented successfully. This is the fifth Population and Housing Census in Viet Nam since the country's reunification in 1975. The 2019 Population and Housing Census collected basic information on population and housing throughout the territory of the Socialist Republic of Viet Nam to serve for planning the socio-economic development policies of the country and monitoring the Sustainable Development Goals committed to realizing by the Government of Viet Nam.

After the completion of processing and tabulation of the Census results, the Central Population and Housing Census Steering Committee has disseminated three publications: (1) "The Viet Nam Population and Housing Census of 00.00 hours on 1 April 2019: Implementation Organization and Preliminary Results" at the Conference on the 2019 Population and Housing Census preliminary results dissemination on 11th July 2019; (2) "Results - the Viet Nam Population and Housing Census of 00.00 hours on 1 April 2019" and (3) the Pocketbook of "The Viet Nam Population and Housing Census 00.00 hours on 1 April 2019: Selected key indicators" at the Conference on official results dissemination and closing the 2019 Population and Housing Census on 19th December 2019. In addition, a number of other products of the 2019 Population and Housing Census have also been released for

liệu, triển lãm ảnh "Những câu chuyện cuộc đời: Các câu chuyện và hình ảnh thu thập được từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019".

Để cung cấp thông tin số liệu chi tiết đến đơn vị quản lý hành chính cấp huyện, Tổng cục Thống kê tiến hành biên soạn và xuất bản ấn phẩm với tên gọi "**Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**". Ấn phẩm bao gồm 26 biểu được tổng hợp từ dữ liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, trình bày các kết quả chủ yếu nhất của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 theo các cấp hành chính.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong việc biên soạn tài liệu, song khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế, nhất là đối với các yêu cầu sử dụng thông tin chuyên sâu. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu ấn phẩm "**Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**".

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

the communication of the results of the Census such as the infographic image video of data results, photo exhibition "Stories behind the data: Stories and photos collected from the 2019 Population and Housing Census".

In order to provide the detailed data information representing at the district administrative units, the General Statistics Office has undertaken the task of compiling and publishing the publication entitled "**Completed Results of the 2019 Viet Nam Population and Housing Census**". The publication includes 26 detailed tabulations processed from the 2019 Population and Housing Census database, presenting the most major results of the 2019 Viet Nam Population and Housing Census by administrative levels.

Despite the great efforts we make in compiling the report, shortcomings and limitations are unavoidable, especially for meeting the requirements of in-depth information. We wish to receive comments from all users to continuously improve quality of the subsequent publications of the 2019 Viet Nam Population and Housing Census.

The General Statistics Office has the honor of introducing the publication "**Completed Results of the 2019 Viet Nam Population and Housing Census**".

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

Biểu Table	Trang Page
Lời nói đầu - Foreword	3
1 Dân số theo thành thị/nông thôn, giới tính và tỉnh/thành phố, huyện/quận/thành phố/thị xã, 01/4/2019 Population by urban/rural, sex, province and district, 01/4/2019	9
2 Dân số theo dân tộc, thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Population by ethnic group, urban/rural, sex, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	43
3 Dân số theo tôn giáo, thành thị/nông thôn, giới tính, 01/4/2019 Population by religion, urban/rural, sex, 01/4/2019	210
4 Dân số theo độ tuổi, thành thị/nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019 Population by single year, urban/rural, sex and socio-economic region, 01/4/2019	211
5 Dân số theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Population by age group, urban/rural, sex, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	239
6 Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Population aged 15 years old and above by marital status, age group, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	309
7 Số hộ theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Number of household by urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	344
8 Số hộ theo quy mô số người trong hộ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Number of household by household size, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	346
9 Dân số trong tuổi học tiểu học, dân số đang đi học tiểu học theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Population of primary school age, population at primary school, primary school age population at primary school by sex, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	349

10	Dân số trong tuổi học trung học cơ sở, dân số đang đi học trung học cơ sở theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Population of lower secondary age, population at lower secondary school, lower secondary age population at lower secondary school by sex, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	353
11	Dân số trong tuổi học trung học phổ thông, dân số đang đi học trung học phổ thông theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Population of upper secondary age, population at upper secondary school, upper secondary age population at upper secondary school by sex, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	357
12	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of out-of-school children by urban/rural, sex, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	361
13	Dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Population aged 15 years and above by literacy status, urban/rural, sex, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	364
14	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of population aged 15 years and above by highest educational attainment, sex, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	404
15	Số hộ theo tình trạng nhà ở, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Number of households by dwelling status, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	614
16	Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of households with dwelling by type of house, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	621
17	Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Housing area per capita by type of house, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	628

Biểu Table		Trang Page
18	Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo hình thức sở hữu, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of households with dwelling by type of ownership, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	634
19	Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of households by main water resource for living, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	641
20	Tỷ lệ hộ theo loại hố xí chính sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of households by type of toilet facility, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	651
21	Tỷ lệ hộ theo thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng, khu vực thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of households by living condition, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	657
22	Số phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Number of women aged 10-49 given birth by number of children ever born, highest education, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	667
23	Phụ nữ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Number of women aged 15-49 years old, number of children ever born, number of children surviving, number of death children by urban/rural, age groups of women, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	767
24	Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo nhóm tuổi phụ nữ, thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Number of children born in 12 months prior to the census by age of women, urban/rural, sex, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	791
25	Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Proportion of deaths in 12 months prior to the census by reason, sex, urban/rural, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	815
26	Số người nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019 Number of in-migrant, out-migrant, in-migration rate, out-migration rate and net migration rate by sex, socio-economic region and province/city, 01/4/2019	829

Biểu - Table 1

DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, HUYỆN/QUẬN/THÀNH PHỐ/THỊ XÃ, 01/4/2019
POPULATION BY URBAN/RURAL, SEX, PROVINCE AND DISTRICT, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
Thành phố - City HÀ NỘI	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Quận - Quarter Ba Đình	221 893	107 074	114 819	221 893	107 074	114 819	-	-	-
Quận - Quarter Hoàn Kiếm	135 618	65 268	70 350	135 618	65 268	70 350	-	-	-
Quận - Quarter Tây Hồ	160 495	78 463	82 032	160 495	78 463	82 032	-	-	-
Quận - Quarter Long Biên	322 549	159 171	163 378	322 549	159 171	163 378	-	-	-
Quận - Quarter Cầu Giấy	292 536	138 135	154 401	292 536	138 135	154 401	-	-	-
Quận - Quarter Đống Đa	371 606	175 619	195 987	371 606	175 619	195 987	-	-	-
Quận - Quarter Hai Bà Trưng	303 586	147 711	155 875	303 586	147 711	155 875	-	-	-
Quận - Quarter Hoàng Mai	506 347	251 941	254 406	506 347	251 941	254 406	-	-	-
Quận - Quarter Thanh Xuân	293 524	142 986	150 538	293 524	142 986	150 538	-	-	-
Huyện - District Sóc Sơn	343 432	172 281	171 151	4 849	2 408	2 441	338 583	169 873	168 710
Huyện - District Đông Anh	405 749	202 851	202 898	25 274	12 550	12 724	380 475	190 301	190 174
Huyện - District Gia Lâm	286 102	141 007	145 095	44 859	21 492	23 367	241 243	119 515	121 728
Quận - Quarter Nam Từ Liêm	264 246	132 121	132 125	264 246	132 121	132 125	-	-	-
Huyện - District Thanh Trì	275 745	139 144	136 601	16 762	8 353	8 409	258 983	130 791	128 192
Quận - Quarter Bắc Từ Liêm	335 110	168 160	166 950	335 110	168 160	166 950	-	-	-
Huyện - District Mê Linh	240 555	120 276	120 279	37 397	18 152	19 245	203 158	102 124	101 034
Quận - Quarter Hà Đông	397 854	198 732	199 122	397 854	198 732	199 122	-	-	-
Thị xã - Town Sơn Tây	145 856	73 004	72 852	76 956	38 781	38 175	68 900	34 223	34 677

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Ba Vì	290 580	145 529	145 051	15 582	7 833	7 749	274 998	137 696	137 302
Huyện - District Phúc Thọ	184 024	91 461	92 563	8 720	4 346	4 374	175 304	87 115	88 189
Huyện - District Đan Phượng	174 501	87 394	87 107	10 605	5 247	5 358	163 896	82 147	81 749
Huyện - District Hoài Đức	262 978	132 015	130 963	6 217	3 051	3 166	256 761	128 964	127 797
Huyện - District Quốc Oai	194 412	96 998	97 414	14 491	7 183	7 308	179 921	89 815	90 106
Huyện - District Thạch Thất	216 554	109 635	106 919	6 552	3 276	3 276	210 002	106 359	103 643
Huyện - District Chương Mỹ	337 326	169 277	168 049	36 429	18 276	18 153	300 897	151 001	149 896
Huyện - District Thanh Oai	211 029	106 185	104 844	7 069	3 548	3 521	203 960	102 637	101 323
Huyện - District Thường Tín	254 702	126 872	127 830	6 178	3 015	3 163	248 524	123 857	124 667
Huyện - District Phú Xuyên	213 984	106 915	107 069	16 651	8 352	8 299	197 333	98 563	98 770
Huyện - District Ứng Hòa	210 869	105 327	105 542	14 340	7 102	7 238	196 529	98 225	98 304
Huyện - District Mỹ Đức	199 901	100 367	99 534	8 015	3 999	4 016	191 886	96 368	95 518
HÀ GIANG	854 679	431 771	422 908	135 571	67 127	68 444	719 108	364 644	354 464
Thành phố - City Hà Giang	55 559	27 198	28 361	42 962	20 964	21 998	12 597	6 234	6 363
Huyện - District Đồng Văn	81 880	41 256	40 624	10 723	5 492	5 231	71 157	35 764	35 393
Huyện - District Mèo Vạc	86 071	43 596	42 475	6 850	3 456	3 394	79 221	40 140	39 081
Huyện - District Yên Minh	97 553	49 440	48 113	8 129	4 037	4 092	89 424	45 403	44 021
Huyện - District Quản Bạ	53 476	27 142	26 334	6 753	3 342	3 411	46 723	23 800	22 923
Huyện - District Vị Xuyên	110 465	55 783	54 682	14 949	7 316	7 633	95 516	48 467	47 049
Huyện - District Bắc Mê	54 592	27 836	26 756	7 793	3 967	3 826	46 799	23 869	22 930
Huyện - District Hoàng Su Phì	66 683	33 839	32 844	5 144	2 544	2 600	61 539	31 295	30 244
Huyện - District Xín Mần	67 999	34 487	33 512	5 605	2 857	2 748	62 394	31 630	30 764
Huyện - District Bắc Quang	118 690	59 854	58 836	19 385	9 446	9 939	99 305	50 408	48 897
Huyện - District Quang Bình	61 711	31 340	30 371	7 278	3 706	3 572	54 433	27 634	26 799

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CAO BẰNG	530 341	265 620	264 721	123 407	59 613	63 794	406 934	206 007	200 927
Thành phố - City Cao Bằng	73 549	35 626	37 923	61 955	29 831	32 124	11 594	5 795	5 799
Huyện - District Bảo Lâm	65 025	32 825	32 200	5 770	2 859	2 911	59 255	29 966	29 289
Huyện - District Bảo Lạc	54 420	27 136	27 284	4 771	2 323	2 448	49 649	24 813	24 836
Huyện - District Thông Nông	23 884	12 030	11 854	3 238	1 558	1 680	20 646	10 472	10 174
Huyện - District Hà Quảng	34 157	17 310	16 847	4 541	2 262	2 279	29 616	15 048	14 568
Huyện - District Trà Lĩnh	21 746	10 998	10 748	5 127	2 580	2 547	16 619	8 418	8 201
Huyện - District Trùng Khánh	48 955	24 564	24 391	5 408	2 532	2 876	43 547	22 032	21 515
Huyện - District Hạ Lang	25 439	12 880	12 559	3 635	1 738	1 897	21 804	11 142	10 662
Huyện - District Quảng Uyên	38 078	19 057	19 021	4 808	2 259	2 549	33 270	16 798	16 472
Huyện - District Phục Hoà	22 852	11 576	11 276	9 081	4 503	4 578	13 771	7 073	6 698
Huyện - District Hoà An	52 762	26 737	26 025	3 858	1 803	2 055	48 904	24 934	23 970
Huyện - District Nguyên Bình	39 654	19 715	19 939	6 586	3 133	3 453	33 068	16 582	16 486
Huyện - District Thạch An	29 820	15 166	14 654	4 629	2 232	2 397	25 191	12 934	12 257
BẮC KẠN	313 905	160 036	153 869	65 132	32 300	32 832	248 773	127 736	121 037
Thành phố - City Bắc Kạn	45 036	22 406	22 630	38 510	19 135	19 375	6 526	3 271	3 255
Huyện - District Pác Nặm	33 439	17 009	16 430	-	-	-	33 439	17 009	16 430
Huyện - District Ba Bể	48 325	24 774	23 551	4 499	2 181	2 318	43 826	22 593	21 233
Huyện - District Ngân Sơn	29 269	14 946	14 323	6 459	3 257	3 202	22 810	11 689	11 121
Huyện - District Bạch Thông	31 061	15 878	15 183	1 906	995	911	29 155	14 883	14 272
Huyện - District Chợ Đồn	49 554	25 441	24 113	7 180	3 525	3 655	42 374	21 916	20 458
Huyện - District Chợ Mới	38 958	19 928	19 030	2 566	1 295	1 271	36 392	18 633	17 759
Huyện - District Na Rì	38 263	19 654	18 609	4 012	1 912	2 100	34 251	17 742	16 509

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TUYÊN QUANG	784 811	395 146	389 665	108 287	52 877	55 410	676 524	342 269	334 255
Thành phố - City Tuyên Quang	104 645	50 994	53 651	62 375	30 238	32 137	42 270	20 756	21 514
Huyện - District Lâm Bình	31 137	15 954	15 183	-	-	-	31 137	15 954	15 183
Huyện - District Nà Hang	43 248	21 864	21 384	7 289	3 643	3 646	35 959	18 221	17 738
Huyện - District Chiêm Hóa	127 073	64 721	62 352	8 594	4 195	4 399	118 479	60 526	57 953
Huyện - District Hàm Yên	121 342	61 695	59 647	11 155	5 483	5 672	110 187	56 212	53 975
Huyện - District Yên Sơn	173 766	87 532	86 234	4 402	2 169	2 233	169 364	85 363	84 001
Huyện - District Sơn Dương	183 600	92 386	91 214	14 472	7 149	7 323	169 128	85 237	83 891
LÀO CAI	730 420	371 306	359 114	171 456	84 993	86 463	558 964	286 313	272 651
Thành phố - City Lào Cai	127 854	63 795	64 059	100 017	49 483	50 534	27 837	14 312	13 525
Huyện - District Bát Xát	82 733	42 216	40 517	5 607	2 726	2 881	77 126	39 490	37 636
Huyện - District Mường Khương	63 682	32 373	31 309	9 680	4 769	4 911	54 002	27 604	26 398
Huyện - District Si Ma Cai	37 490	19 438	18 052	-	-	-	37 490	19 438	18 052
Huyện - District Bắc Hà	65 338	33 485	31 853	5 545	2 759	2 786	59 793	30 726	29 067
Huyện - District Bảo Thắng	112 897	57 445	55 452	23 689	11 847	11 842	89 208	45 598	43 610
Huyện - District Bảo Yên	85 564	43 620	41 944	9 470	4 595	4 875	76 094	39 025	37 069
Huyện - District Sa Pa	65 695	33 379	32 316	10 839	5 590	5 249	54 856	27 789	27 067
Huyện - District Văn Bàn	89 167	45 555	43 612	6 609	3 224	3 385	82 558	42 331	40 227
ĐIỆN BIÊN	598 856	303 436	295 420	86 136	42 922	43 214	512 720	260 514	252 206
Thành phố - City Điện Biên Phủ	58 519	29 185	29 334	55 251	27 543	27 708	3 268	1 642	1 626
Thị xã - Town Mường Lay	11 162	5 449	5 713	6 068	2 950	3 118	5 094	2 499	2 595
Huyện - District Mường Nhé	45 727	23 683	22 044	-	-	-	45 727	23 683	22 044
Huyện - District Mường Chà	48 005	24 424	23 581	4 151	2 109	2 042	43 854	22 315	21 539

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Tủa Chùa	57 460	29 310	28 150	3 819	1 967	1 852	53 641	27 343	26 298
Huyện - District Tuần Giáo	87 883	44 451	43 432	8 034	3 867	4 167	79 849	40 584	39 265
Huyện - District Điện Biên	119 696	60 109	59 587	-	-	-	119 696	60 109	59 587
Huyện - District Điện Biên Đông	67 080	34 310	32 770	3 448	1 799	1 649	63 632	32 511	31 121
Huyện - District Mường Ảng	48 416	24 502	23 914	5 365	2 687	2 678	43 051	21 815	21 236
Huyện - District Nậm Pồ	54 908	28 013	26 895	-	-	-	54 908	28 013	26 895
LAI CHÂU	460 196	233 097	227 099	81 889	41 015	40 874	378 307	192 082	186 225
Thành phố - City Lai Châu	41 771	21 038	20 733	34 474	17 294	17 180	7 297	3 744	3 553
Huyện - District Tam Đường	56 079	28 397	27 682	7 398	3 693	3 705	48 681	24 704	23 977
Huyện - District Mường Tè	46 143	23 541	22 602	5 850	2 942	2 908	40 293	20 599	19 694
Huyện - District Sìn Hồ	83 643	42 272	41 371	4 554	2 311	2 243	79 089	39 961	39 128
Huyện - District Phong Thổ	79 645	40 590	39 055	5 379	2 656	2 723	74 266	37 934	36 332
Huyện - District Than Uyên	67 550	34 045	33 505	7 175	3 525	3 650	60 375	30 520	29 855
Huyện - District Tân Uyên	58 104	29 305	28 799	14 028	6 938	7 090	44 076	22 367	21 709
Huyện - District Nậm Nhùn	27 261	13 909	13 352	3 031	1 656	1 375	24 230	12 253	11 977
SƠN LA	1 248 415	632 598	615 817	172 861	85 835	87 026	1 075 554	546 763	528 791
Thành phố - City Sơn La	106 052	52 992	53 060	70 362	34 932	35 430	35 690	18 060	17 630
Huyện - District Quỳnh Nhai	64 045	32 413	31 632	-	-	-	64 045	32 413	31 632
Huyện - District Thuận Châu	172 763	88 013	84 750	5 035	2 505	2 530	167 728	85 508	82 220
Huyện - District Mường La	99 534	51 133	48 401	11 850	6 088	5 762	87 684	45 045	42 639
Huyện - District Bắc Yên	66 784	33 675	33 109	5 710	2 799	2 911	61 074	30 876	30 198
Huyện - District Phù Yên	114 974	57 428	57 546	9 207	4 500	4 707	105 767	52 928	52 839
Huyện - District Mộc Châu	114 460	57 772	56 688	42 364	21 064	21 300	72 096	36 708	35 388

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Yên Châu	79 295	39 848	39 447	4 414	2 159	2 255	74 881	37 689	37 192
Huyện - District Mai Sơn	163 881	83 486	80 395	16 931	8 316	8 615	146 950	75 170	71 780
Huyện - District Sông Mã	154 224	78 565	75 659	6 988	3 472	3 516	147 236	75 093	72 143
Huyện - District Sốp Cộp	50 215	25 734	24 481	-	-	-	50 215	25 734	24 481
Huyện - District Vân Hồ	62 188	31 539	30 649	-	-	-	62 188	31 539	30 649
YÊN BÁI	821 030	412 977	408 053	162 655	79 884	82 771	658 375	333 093	325 282
Thành phố - City Yên Bái	100 631	49 278	51 353	75 822	36 933	38 889	24 809	12 345	12 464
Thị xã - Town Nghĩa Lộ	31 786	15 845	15 941	22 253	11 022	11 231	9 533	4 823	4 710
Huyện - District Lục Yên	108 817	55 367	53 450	9 861	4 846	5 015	98 956	50 521	48 435
Huyện - District Văn Yên	129 679	65 573	64 106	11 596	5 629	5 967	118 083	59 944	58 139
Huyện - District Mù Căng Chải	63 961	32 312	31 649	3 425	1 722	1 703	60 536	30 590	29 946
Huyện - District Trấn Yên	84 675	42 217	42 458	5 788	2 814	2 974	78 887	39 403	39 484
Huyện - District Trạm Tấu	33 962	17 245	16 717	2 926	1 490	1 436	31 036	15 755	15 281
Huyện - District Văn Chấn	155 473	78 475	76 998	15 023	7 401	7 622	140 450	71 074	69 376
Huyện - District Yên Bình	112 046	56 665	55 381	15 961	8 027	7 934	96 085	48 638	47 447
HOÀ BÌNH	854 131	426 923	427 208	134 320	65 723	68 597	719 811	361 200	358 611
Thành phố - City Hòa Bình	101 674	50 002	51 672	73 847	36 169	37 678	27 827	13 833	13 994
Huyện - District Đà Bắc	55 002	27 937	27 065	5 347	2 612	2 735	49 655	25 325	24 330
Huyện - District Kỳ Sơn	34 044	16 830	17 214	2 574	1 279	1 295	31 470	15 551	15 919
Huyện - District Lương Sơn	99 457	49 193	50 264	14 248	6 872	7 376	85 209	42 321	42 888
Huyện - District Kim Bôi	118 767	59 854	58 913	2 935	1 412	1 523	115 832	58 442	57 390
Huyện - District Cao Phong	45 470	22 817	22 653	6 241	3 082	3 159	39 229	19 735	19 494
Huyện - District Tân Lạc	86 889	43 621	43 268	4 828	2 340	2 488	82 061	41 281	40 780

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Mai Châu	55 640	27 850	27 790	5 938	2 826	3 112	49 702	25 024	24 678
Huyện - District Lạc Sơn	136 652	68 825	67 827	4 692	2 281	2 411	131 960	66 544	65 416
Huyện - District Yên Thủy	60 143	29 885	30 258	5 417	2 661	2 756	54 726	27 224	27 502
Huyện - District Lạc Thủy	60 393	30 109	30 284	8 253	4 189	4 064	52 140	25 920	26 220
THÁI NGUYÊN	1 286 751	629 197	657 554	410 267	192 872	217 395	876 484	436 325	440 159
Thành phố - City Thái Nguyên	340 403	165 049	175 354	249 004	120 736	128 268	91 399	44 313	47 086
Thành phố - City Sông Công	69 382	34 110	35 272	48 007	23 512	24 495	21 375	10 598	10 777
Huyện - District Định Hóa	89 288	44 929	44 359	6 526	3 185	3 341	82 762	41 744	41 018
Huyện - District Phú Lương	102 292	50 882	51 410	12 371	5 962	6 409	89 921	44 920	45 001
Huyện - District Đồng Hỷ	92 421	46 038	46 383	7 743	3 697	4 046	84 678	42 341	42 337
Huyện - District Võ Nhai	68 080	34 660	33 420	3 810	1 895	1 915	64 270	32 765	31 505
Huyện - District Đại Từ	171 703	85 095	86 608	19 059	9 282	9 777	152 644	75 813	76 831
Thị xã - Town Phổ Yên	196 378	90 756	105 622	54 291	19 938	34 353	142 087	70 818	71 269
Huyện - District Phú Bình	156 804	77 678	79 126	9 456	4 665	4 791	147 348	73 013	74 335
LẠNG SƠN	781 655	399 410	382 245	159 814	78 098	81 716	621 841	321 312	300 529
Thành phố - City Lạng Sơn	103 284	51 425	51 859	74 492	36 372	38 120	28 792	15 053	13 739
Huyện - District Tràng Định	59 827	30 550	29 277	4 538	2 216	2 322	55 289	28 334	26 955
Huyện - District Bình Gia	52 689	27 189	25 500	3 166	1 565	1 601	49 523	25 624	23 899
Huyện - District Văn Lãng	49 696	25 307	24 389	3 759	1 827	1 932	45 937	23 480	22 457
Huyện - District Cao Lộc	79 873	40 588	39 285	17 575	8 581	8 994	62 298	32 007	30 291
Huyện - District Văn Quan	54 202	27 654	26 548	4 923	2 330	2 593	49 279	25 324	23 955
Huyện - District Bắc Sơn	71 967	36 528	35 439	4 722	2 309	2 413	67 245	34 219	33 026
Huyện - District Hữu Lũng	121 735	63 371	58 364	10 165	4 930	5 235	111 570	58 441	53 129

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Chi Lăng	75 063	38 638	36 425	12 407	6 076	6 331	62 656	32 562	30 094
Huyện - District Lộc Bình	84 740	43 402	41 338	17 767	8 791	8 976	66 973	34 611	32 362
Huyện - District Đình Lập	28 579	14 758	13 821	6 300	3 101	3 199	22 279	11 657	10 622
QUẢNG NINH	1 320 324	671 522	648 802	846 254	427 380	418 874	474 070	244 142	229 928
Thành phố - City Hạ Long	270 054	134 722	135 332	270 054	134 722	135 332	-	-	-
Thành phố - City Móng Cái	108 553	55 501	53 052	66 434	33 855	32 579	42 119	21 646	20 473
Thành phố - City Cẩm Phả	190 232	98 329	91 903	182 137	94 085	88 052	8 095	4 244	3 851
Thành phố - City Uông Bí	120 982	60 668	60 314	113 416	56 828	56 588	7 566	3 840	3 726
Huyện - District Bình Liêu	31 637	16 457	15 180	3 623	1 835	1 788	28 014	14 622	13 392
Huyện - District Tiên Yên	50 830	26 154	24 676	7 519	3 692	3 827	43 311	22 462	20 849
Huyện - District Đầm Hà	41 217	21 384	19 833	7 900	3 989	3 911	33 317	17 395	15 922
Huyện - District Hải Hà	61 566	31 526	30 040	7 385	3 728	3 657	54 181	27 798	26 383
Huyện - District Ba Chẽ	22 103	11 551	10 552	4 635	2 322	2 313	17 468	9 229	8 239
Huyện - District Vân Đồn	46 616	23 643	22 973	9 520	4 779	4 741	37 096	18 864	18 232
Huyện - District Hoành Bồ	52 656	27 830	24 826	11 704	6 123	5 581	40 952	21 707	19 245
Thị xã - Town Đông Triều	171 673	86 265	85 408	72 923	36 383	36 540	98 750	49 882	48 868
Thị xã - Town Quảng Yên	145 920	74 257	71 663	85 868	43 425	42 443	60 052	30 832	29 220
Huyện - District Cô Tô	6 285	3 235	3 050	3 136	1 614	1 522	3 149	1 621	1 528
BẮC GIANG	1 803 950	905 152	898 798	205 623	101 371	104 252	1 598 327	803 781	794 546
Thành phố - City Bắc Giang	174 229	86 019	88 210	109 367	53 652	55 715	64 862	32 367	32 495
Huyện - District Yên Thế	101 135	50 234	50 901	7 816	3 757	4 059	93 319	46 477	46 842
Huyện - District Tân Yên	177 265	88 309	88 956	9 141	4 547	4 594	168 124	83 762	84 362
Huyện - District Lạng Giang	216 996	107 989	109 007	9 746	4 741	5 005	207 250	103 248	104 002

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Lục Nam	226 194	115 099	111 095	12 975	6 567	6 408	213 219	108 532	104 687
Huyện - District Lục Ngạn	226 540	117 287	109 253	8 113	4 001	4 112	218 427	113 286	105 141
Huyện - District Sơn Động	76 106	39 419	36 687	9 504	4 847	4 657	66 602	34 572	32 030
Huyện - District Yên Dũng	152 125	75 561	76 564	14 673	7 188	7 485	137 452	68 373	69 079
Huyện - District Việt Yên	205 900	101 599	104 301	18 357	9 147	9 210	187 543	92 452	95 091
Huyện - District Hiệp Hòa	247 460	123 636	123 824	5 931	2 924	3 007	241 529	120 712	120 817
PHÚ THỌ	1 463 726	726 909	736 817	265 391	129 978	135 413	1 198 335	596 931	601 404
Thành phố - City Việt Trì	214 777	105 923	108 854	140 935	69 291	71 644	73 842	36 632	37 210
Thị xã - Town Phú Thọ	70 653	34 553	36 100	25 308	12 130	13 178	45 345	22 423	22 922
Huyện - District Đoan Hùng	115 131	57 127	58 004	7 165	3 471	3 694	107 966	53 656	54 310
Huyện - District Hạ Hoà	104 997	51 746	53 251	8 295	4 081	4 214	96 702	47 665	49 037
Huyện - District Thanh Ba	115 470	57 047	58 423	8 201	4 077	4 124	107 269	52 970	54 299
Huyện - District Phù Ninh	111 011	55 313	55 698	16 836	8 289	8 547	94 175	47 024	47 151
Huyện - District Yên Lập	92 858	46 709	46 149	8 074	3 945	4 129	84 784	42 764	42 020
Huyện - District Cẩm Khê	139 424	69 332	70 092	6 754	3 285	3 469	132 670	66 047	66 623
Huyện - District Tam Nông	87 931	43 755	44 176	4 455	2 196	2 259	83 476	41 559	41 917
Huyện - District Lâm Thao	107 989	53 188	54 801	18 403	9 024	9 379	89 586	44 164	45 422
Huyện - District Thanh Sơn	133 132	66 864	66 268	15 404	7 450	7 954	117 728	59 414	58 314
Huyện - District Thanh Thủy	84 622	42 166	42 456	5 561	2 739	2 822	79 061	39 427	39 634
Huyện - District Tân Sơn	85 731	43 186	42 545	-	-	-	85 731	43 186	42 545
VĨNH PHÚC	1 151 154	573 621	577 533	294 994	145 844	149 150	856 160	427 777	428 383
Thành phố - City Vĩnh Yên	119 128	58 918	60 210	99 273	49 091	50 182	19 855	9 827	10 028
Thành phố - City Phúc Yên	106 002	52 124	53 878	82 687	40 427	42 260	23 315	11 697	11 618

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Lập Thạch	136 150	68 157	67 993	14 305	7 095	7 210	121 845	61 062	60 783
Huyện - District Tam Dương	114 391	57 006	57 385	11 154	5 568	5 586	103 237	51 438	51 799
Huyện - District Tam Đảo	83 931	42 584	41 347	781	406	375	83 150	42 178	40 972
Huyện - District Bình Xuyên	131 013	65 647	65 366	39 940	19 902	20 038	91 073	45 745	45 328
Huyện - District Yên Lạc	156 456	78 072	78 384	14 986	7 537	7 449	141 470	70 535	70 935
Huyện - District Vĩnh Tường	205 345	101 823	103 522	28 350	14 072	14 278	176 995	87 751	89 244
Huyện - District Sông Lô	98 738	49 290	49 448	3 518	1 746	1 772	95 220	47 544	47 676
BẮC NINH	1 368 840	676 060	692 780	376 700	188 161	188 539	992 140	487 899	504 241
Thành phố - City Bắc Ninh	247 702	120 780	126 922	200 285	98 738	101 547	47 417	22 042	25 375
Huyện - District Yên Phong	192 674	90 752	101 922	18 738	9 488	9 250	173 936	81 264	92 672
Huyện - District Quế Võ	195 666	95 690	99 976	9 504	4 790	4 714	186 162	90 900	95 262
Huyện - District Tiên Du	176 460	89 572	86 888	13 055	6 628	6 427	163 405	82 944	80 461
Thị xã - Town Từ Sơn	176 410	90 284	86 126	101 755	51 823	49 932	74 655	38 461	36 194
Huyện - District Thuận Thành	171 942	85 927	86 015	14 365	7 180	7 185	157 577	78 747	78 830
Huyện - District Gia Bình	103 517	51 278	52 239	8 203	4 115	4 088	95 314	47 163	48 151
Huyện - District Lương Tài	104 469	51 777	52 692	10 795	5 399	5 396	93 674	46 378	47 296
HẢI DƯƠNG	1 892 254	940 044	952 210	477 448	236 487	240 961	1 414 806	703 557	711 249
Thành phố - City Hải Dương	241 373	118 545	122 828	215 593	105 733	109 860	25 780	12 812	12 968
Thị xã - Town Chí Linh	171 879	86 458	85 421	142 851	71 753	71 098	29 028	14 705	14 323
Huyện - District Nam Sách	126 325	62 681	63 644	11 931	5 908	6 023	114 394	56 773	57 621
Huyện - District Kinh Môn	172 541	86 904	85 637	32 713	16 446	16 267	139 828	70 458	69 370
Huyện - District Kim Thành	136 150	67 606	68 544	6 216	3 077	3 139	129 934	64 529	65 405
Huyện - District Thanh Hà	164 417	81 805	82 612	8 368	4 111	4 257	156 049	77 694	78 355

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

19

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Cẩm Giàng	147 810	72 905	74 905	16 630	8 241	8 389	131 180	64 664	66 516
Huyện - District Bình Giang	119 229	59 779	59 450	4 985	2 505	2 480	114 244	57 274	56 970
Huyện - District Gia Lộc	151 298	75 094	76 204	14 482	7 172	7 310	136 816	67 922	68 894
Huyện - District Tứ Kỳ	177 202	87 791	89 411	7 656	3 738	3 918	169 546	84 053	85 493
Huyện - District Ninh Giang	146 493	72 034	74 459	6 224	3 013	3 211	140 269	69 021	71 248
Huyện - District Thanh Miện	137 537	68 442	69 095	9 799	4 790	5 009	127 738	63 652	64 086
Thành phố - City HẢI PHÒNG	2 028 514	1 007 767	1 020 747	924 741	456 882	467 859	1 103 773	550 885	552 888
Quận - Quarter Hồng Bàng	96 111	47 217	48 894	96 111	47 217	48 894	-	-	-
Quận - Quarter Ngô Quyền	165 309	81 671	83 638	165 309	81 671	83 638	-	-	-
Quận - Quarter Lê Chân	219 762	107 284	112 478	219 762	107 284	112 478	-	-	-
Quận - Quarter Hải An	132 943	65 922	67 021	132 943	65 922	67 021	-	-	-
Quận - Quarter Kiến An	118 047	58 591	59 456	118 047	58 591	59 456	-	-	-
Quận - Quarter Đồ Sơn	49 029	24 585	24 444	49 029	24 585	24 444	-	-	-
Quận - Quarter Dương Kinh	60 319	30 056	30 263	60 319	30 056	30 263	-	-	-
Huyện - District Thủy Nguyên	333 810	167 208	166 602	16 671	8 235	8 436	317 139	158 973	158 166
Huyện - District An Dương	195 717	97 449	98 268	8 295	4 015	4 280	187 422	93 434	93 988
Huyện - District An Lão	146 712	74 273	72 439	13 221	6 794	6 427	133 491	67 479	66 012
Huyện - District Kiến Thụy	140 417	69 871	70 546	3 603	1 770	1 833	136 814	68 101	68 713
Huyện - District Tiên Lãng	154 789	77 400	77 389	14 849	7 407	7 442	139 940	69 993	69 947
Huyện - District Vĩnh Bảo	182 835	89 748	93 087	8 435	4 115	4 320	174 400	85 633	88 767
Huyện - District Cát Hải	32 090	16 184	15 906	18 147	9 220	8 927	13 943	6 964	6 979
Huyện - District Bạch Long Vĩ	624	308	316	-	-	-	624	308	316

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
HƯNG YÊN	1 252 731	626 817	625 914	152 918	76 235	76 683	1 099 813	550 582	549 231
Thành phố - City Hưng Yên	116 356	57 774	58 582	53 241	26 208	27 033	63 115	31 566	31 549
Huyện - District Văn Lâm	133 027	67 604	65 423	20 604	10 457	10 147	112 423	57 147	55 276
Huyện - District Văn Giang	120 799	60 381	60 418	11 347	5 685	5 662	109 452	54 696	54 756
Huyện - District Yên Mỹ	156 333	78 910	77 423	14 404	7 278	7 126	141 929	71 632	70 297
Huyện - District Mỹ Hào	112 752	56 653	56 099	14 262	7 140	7 122	98 490	49 513	48 977
Huyện - District Ân Thi	134 403	66 824	67 579	9 445	4 674	4 771	124 958	62 150	62 808
Huyện - District Khoái Châu	188 255	94 902	93 353	8 146	4 044	4 102	180 109	90 858	89 251
Huyện - District Kim Động	117 734	58 527	59 207	9 991	5 004	4 987	107 743	53 523	54 220
Huyện - District Tiên Lữ	93 118	45 970	47 148	5 282	2 637	2 645	87 836	43 333	44 503
Huyện - District Phù Cừ	79 954	39 272	40 682	6 196	3 108	3 088	73 758	36 164	37 594
THÁI BÌNH	1 860 447	905 408	955 039	196 453	94 239	102 214	1 663 994	811 169	852 825
Thành phố - City Thái Bình	206 037	98 771	107 266	124 332	58 881	65 451	81 705	39 890	41 815
Huyện - District Quỳnh Phụ	240 940	117 230	123 710	13 607	6 674	6 933	227 333	110 556	116 777
Huyện - District Hưng Hà	253 272	124 400	128 872	23 270	11 542	11 728	230 002	112 858	117 144
Huyện - District Đông Hưng	244 838	118 928	125 910	4 332	2 137	2 195	240 506	116 791	123 715
Huyện - District Thái Thụy	255 222	124 062	131 160	10 277	4 983	5 294	244 945	119 079	125 866
Huyện - District Tiền Hải	215 535	106 221	109 314	7 023	3 428	3 595	208 512	102 793	105 719
Huyện - District Kiến Xương	216 682	105 307	111 375	9 080	4 408	4 672	207 602	100 899	106 703
Huyện - District Vũ Thư	227 921	110 489	117 432	4 532	2 186	2 346	223 389	108 303	115 086
HÀ NAM	852 800	419 751	433 049	142 788	70 552	72 236	710 012	349 199	360 813
Thành phố - City Phủ Lý	158 212	78 014	80 198	95 907	47 329	48 578	62 305	30 685	31 620
Huyện - District Duy Tiên	137 150	67 975	69 175	12 889	6 362	6 527	124 261	61 613	62 648
Huyện - District Kim Bảng	125 634	62 309	63 325	10 997	5 546	5 451	114 637	56 763	57 874

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Thanh Liêm	118 569	58 156	60 413	10 524	5 135	5 389	108 045	53 021	55 024
Huyện - District Bình Lục	133 046	65 251	67 795	6 421	3 222	3 199	126 625	62 029	64 596
Huyện - District Lý Nhân	180 189	88 046	92 143	6 050	2 958	3 092	174 139	85 088	89 051
NAM ĐỊNH	1 780 393	872 035	908 358	323 654	158 127	165 527	1 456 739	713 908	742 831
Thành phố - City Nam Định	236 294	114 599	121 695	179 229	86 390	92 839	57 065	28 209	28 856
Huyện - District Mỹ Lộc	72 514	35 580	36 934	5 057	2 490	2 567	67 457	33 090	34 367
Huyện - District Vụ Bản	130 862	63 738	67 124	7 340	3 582	3 758	123 522	60 156	63 366
Huyện - District Ý Yên	229 006	112 558	116 448	10 857	5 397	5 460	218 149	107 161	110 988
Huyện - District Nghĩa Hưng	175 786	87 522	88 264	21 361	10 795	10 566	154 425	76 727	77 698
Huyện - District Nam Trực	183 241	90 874	92 367	17 833	8 954	8 879	165 408	81 920	83 488
Huyện - District Trực Ninh	172 557	84 482	88 075	32 608	16 073	16 535	139 949	68 409	71 540
Huyện - District Xuân Trường	149 480	72 165	77 315	8 547	4 360	4 187	140 933	67 805	73 128
Huyện - District Giao Thủy	167 752	80 288	87 464	15 385	7 528	7 857	152 367	72 760	79 607
Huyện - District Hải Hậu	262 901	130 229	132 672	25 437	12 558	12 879	237 464	117 671	119 793
NINH BÌNH	982 487	489 334	493 153	206 524	102 138	104 386	775 963	387 196	388 767
Thành phố - City Ninh Bình	128 480	62 953	65 527	106 618	52 214	54 404	21 862	10 739	11 123
Thành phố - City Tam Điệp	62 866	31 500	31 366	43 822	21 905	21 917	19 044	9 595	9 449
Huyện - District Nho Quan	149 830	74 600	75 230	9 299	4 544	4 755	140 531	70 056	70 475
Huyện - District Gia Viễn	120 992	60 367	60 625	5 574	2 743	2 831	115 418	57 624	57 794
Huyện - District Hoa Lư	71 839	35 355	36 484	4 121	2 047	2 074	67 718	33 308	34 410
Huyện - District Yên Khánh	147 069	73 249	73 820	14 236	7 163	7 073	132 833	66 086	66 747
Huyện - District Kim Sơn	182 942	92 435	90 507	13 818	7 007	6 811	169 124	85 428	83 696
Huyện - District Yên Mô	118 469	58 875	59 594	9 036	4 515	4 521	109 433	54 360	55 073

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
THANH HOÁ	3 640 128	1 816 001	1 824 127	541 403	265 825	275 578	3 098 725	1 550 176	1 548 549
Thành phố - City Thanh Hóa	359 910	176 174	183 736	249 012	121 395	127 617	110 898	54 779	56 119
Thị xã - Town Bỉm Sơn	58 378	28 706	29 672	49 919	24 495	25 424	8 459	4 211	4 248
Thành phố - City Sầm Sơn	109 208	54 497	54 711	91 567	45 687	45 880	17 641	8 810	8 831
Huyện - District Mường Lát	39 948	20 374	19 574	3 107	1 590	1 517	36 841	18 784	18 057
Huyện - District Quan Hóa	48 856	24 753	24 103	3 913	1 956	1 957	44 943	22 797	22 146
Huyện - District Bá Thước	100 834	50 476	50 358	3 128	1 511	1 617	97 706	48 965	48 741
Huyện - District Quan Sơn	40 526	20 653	19 873	2 597	1 279	1 318	37 929	19 374	18 555
Huyện - District Lang Chánh	49 654	25 108	24 546	4 739	2 303	2 436	44 915	22 805	22 110
Huyện - District Ngọc Lặc	136 611	68 736	67 875	6 375	3 072	3 303	130 236	65 664	64 572
Huyện - District Cẩm Thủy	110 091	55 310	54 781	5 705	2 783	2 922	104 386	52 527	51 859
Huyện - District Thạch Thành	144 343	72 561	71 782	7 201	3 548	3 653	137 142	69 013	68 129
Huyện - District Hà Trung	118 826	58 935	59 891	6 831	3 313	3 518	111 995	55 622	56 373
Huyện - District Vĩnh Lộc	86 362	43 061	43 301	2 508	1 230	1 278	83 854	41 831	42 023
Huyện - District Yên Định	165 830	82 388	83 442	9 190	4 563	4 627	156 640	77 825	78 815
Huyện - District Thọ Xuân	195 998	96 407	99 591	16 211	7 778	8 433	179 787	88 629	91 158
Huyện - District Thường Xuân	89 131	45 251	43 880	5 915	2 864	3 051	83 216	42 387	40 829
Huyện - District Triệu Sơn	202 386	100 522	101 864	7 140	3 515	3 625	195 246	97 007	98 239
Huyện - District Thiệu Hóa	160 732	80 342	80 390	8 874	4 477	4 397	151 858	75 865	75 993
Huyện - District Hoằng Hóa	233 043	116 181	116 862	5 102	2 499	2 603	227 941	113 682	114 259
Huyện - District Hậu Lộc	176 418	87 658	88 760	4 674	2 273	2 401	171 744	85 385	86 359
Huyện - District Nga Sơn	141 114	70 511	70 603	4 046	2 046	2 000	137 068	68 465	68 603
Huyện - District Như Xuân	66 240	33 719	32 521	4 321	2 115	2 206	61 919	31 604	30 315

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Như Thanh	94 906	48 359	46 547	6 486	3 186	3 300	88 420	45 173	43 247
Huyện - District Nông Cống	182 801	91 891	90 910	14 005	7 064	6 941	168 796	84 827	83 969
Huyện - District Đông Sơn	76 923	38 223	38 700	9 410	4 674	4 736	67 513	33 549	33 964
Huyện - District Quảng Xương	199 943	99 691	100 252	3 583	1 781	1 802	196 360	97 910	98 450
Huyện - District Tĩnh Gia	251 116	125 514	125 602	5 844	2 828	3 016	245 272	122 686	122 586
NGHỆ AN	3 327 791	1 672 901	1 654 890	490 038	239 495	250 543	2 837 753	1 433 406	1 404 347
Thành phố - City Vinh	339 114	164 360	174 754	230 439	111 070	119 369	108 675	53 290	55 385
Thị xã - Town Cửa Lò	55 668	27 743	27 925	55 668	27 743	27 925	-	-	-
Thị xã - Town Thái Hoà	66 127	32 417	33 710	29 079	14 251	14 828	37 048	18 166	18 882
Huyện - District Quế Phong	71 940	36 090	35 850	3 634	1 757	1 877	68 306	34 333	33 973
Huyện - District Quỳnh Châu	57 813	28 910	28 903	4 958	2 381	2 577	52 855	26 529	26 326
Huyện - District Kỳ Sơn	80 288	41 116	39 172	2 952	1 474	1 478	77 336	39 642	37 694
Huyện - District Tương Dương	77 830	39 720	38 110	3 866	1 898	1 968	73 964	37 822	36 142
Huyện - District Nghĩa Đàn	140 515	71 964	68 551	5 558	2 799	2 759	134 957	69 165	65 792
Huyện - District Quỳnh Hợp	134 154	68 035	66 119	11 980	5 890	6 090	122 174	62 145	60 029
Huyện - District Quỳnh Lưu	276 259	139 599	136 660	9 595	4 760	4 835	266 664	134 839	131 825
Huyện - District Con Cuông	75 168	38 223	36 945	5 653	2 756	2 897	69 515	35 467	34 048
Huyện - District Tân Kỳ	147 257	75 171	72 086	7 976	3 893	4 083	139 281	71 278	68 003
Huyện - District Anh Sơn	116 922	59 391	57 531	5 401	2 612	2 789	111 521	56 779	54 742
Huyện - District Diễn Châu	312 506	156 973	155 533	6 896	3 376	3 520	305 610	153 597	152 013
Huyện - District Yên Thành	301 635	152 731	148 904	4 855	2 350	2 505	296 780	150 381	146 399
Huyện - District Đô Lương	213 543	107 321	106 222	10 102	4 955	5 147	203 441	102 366	101 075
Huyện - District Thanh Chương	240 808	121 768	119 040	8 964	4 313	4 651	231 844	117 455	114 389

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Nghi Lộc	218 005	109 583	108 422	6 197	3 050	3 147	211 808	106 533	105 275
Huyện - District Nam Đàn	164 634	81 871	82 763	7 088	3 446	3 642	157 546	78 425	79 121
Huyện - District Hưng Nguyên	124 245	62 391	61 854	9 660	4 774	4 886	114 585	57 617	56 968
Thị xã - Town Hoàng Mai	113 360	57 524	55 836	59 517	29 947	29 570	53 843	27 577	26 266
HÀ TĨNH	1 288 866	640 709	648 157	251 893	125 693	126 200	1 036 973	515 016	521 957
Thành phố - City Hà Tĩnh	104 037	51 062	52 975	72 792	35 477	37 315	31 245	15 585	15 660
Thị xã - Town Hồng Lĩnh	38 411	18 903	19 508	34 628	16 972	17 656	3 783	1 931	1 852
Huyện - District Hương Sơn	112 426	55 411	57 015	14 041	6 926	7 115	98 385	48 485	49 900
Huyện - District Đức Thọ	101 562	49 464	52 098	7 590	3 658	3 932	93 972	45 806	48 166
Huyện - District Vũ Quang	28 544	14 323	14 221	3 835	1 985	1 850	24 709	12 338	12 371
Huyện - District Nghi Xuân	102 160	50 120	52 040	13 999	6 818	7 181	88 161	43 302	44 859
Huyện - District Can Lộc	129 098	63 810	65 288	19 294	9 484	9 810	109 804	54 326	55 478
Huyện - District Hương Khê	99 307	49 318	49 989	11 435	5 650	5 785	87 872	43 668	44 204
Huyện - District Thạch Hà	140 213	69 973	70 240	10 538	5 130	5 408	129 675	64 843	64 832
Huyện - District Cẩm Xuyên	149 313	74 982	74 331	14 087	7 031	7 056	135 226	67 951	67 275
Huyện - District Kỳ Anh	121 662	61 419	60 243	-	-	-	121 662	61 419	60 243
Huyện - District Lộc Hà	79 178	38 675	40 503	-	-	-	79 178	38 675	40 503
Thị xã - Town Kỳ Anh	82 955	43 249	39 706	49 654	26 562	23 092	33 301	16 687	16 614
QUẢNG BÌNH	895 430	449 296	446 134	188 386	93 020	95 366	707 044	356 276	350 768
Thành phố - City Đồng Hới	133 672	65 843	67 829	91 601	45 002	46 599	42 071	20 841	21 230
Huyện - District Minh Hóa	50 670	25 643	25 027	6 404	3 162	3 242	44 266	22 481	21 785
Huyện - District Tuyên Hóa	77 754	39 424	38 330	6 071	3 002	3 069	71 683	36 422	35 261
Huyện - District Quảng Trạch	110 380	55 777	54 603	-	-	-	110 380	55 777	54 603

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Bồ Trách	188 375	95 406	92 969	18 673	9 222	9 451	169 702	86 184	83 518
Huyện - District Quảng Ninh	90 335	44 936	45 399	4 993	2 443	2 550	85 342	42 493	42 849
Huyện - District Lệ Thủy	137 831	68 788	69 043	11 238	5 498	5 740	126 593	63 290	63 303
Thị xã - Town Ba Đồn	106 413	53 479	52 934	49 406	24 691	24 715	57 007	28 788	28 219
QUẢNG TRỊ	632 375	313 493	318 882	195 451	96 662	98 789	436 924	216 831	220 093
Thành phố - City Đông Hà	95 658	47 482	48 176	95 658	47 482	48 176	-	-	-
Thị xã - Town Quảng Trị	23 356	11 459	11 897	19 390	9 470	9 920	3 966	1 989	1 977
Huyện - District Vĩnh Linh	87 451	43 028	44 423	23 122	11 194	11 928	64 329	31 834	32 495
Huyện - District Hướng Hóa	90 918	45 763	45 155	24 282	12 175	12 107	66 636	33 588	33 048
Huyện - District Gio Linh	75 276	37 463	37 813	13 666	6 757	6 909	61 610	30 706	30 904
Huyện - District Đa Krông	43 208	21 958	21 250	4 732	2 386	2 346	38 476	19 572	18 904
Huyện - District Cam Lộ	47 777	23 805	23 972	6 981	3 481	3 500	40 796	20 324	20 472
Huyện - District Triệu Phong	88 852	43 668	45 184	4 320	2 120	2 200	84 532	41 548	42 984
Huyện - District Hải Lăng	79 533	38 644	40 889	3 300	1 597	1 703	76 233	37 047	39 186
Huyện - District Cồn Cỏ	346	223	123	-	-	-	346	223	123
THỪA THIÊN HUẾ	1 128 620	558 488	570 132	558 531	273 128	285 403	570 089	285 360	284 729
Thành phố - City Huế	351 456	169 707	181 749	351 456	169 707	181 749	-	-	-
Huyện - District Phong Điền	87 781	42 899	44 882	7 479	3 663	3 816	80 302	39 236	41 066
Huyện - District Quảng Điền	77 178	37 947	39 231	10 028	4 948	5 080	67 150	32 999	34 151
Huyện - District Phú Vang	179 589	90 766	88 823	32 504	16 493	16 011	147 085	74 273	72 812
Thị xã - Town Hương Thủy	113 964	57 177	56 787	67 376	33 572	33 804	46 588	23 605	22 983
Thị xã - Town Hương Trà	115 088	57 617	57 471	57 188	28 367	28 821	57 900	29 250	28 650
Huyện - District A Lưới	49 418	25 028	24 390	7 682	3 862	3 820	41 736	21 166	20 570

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Phú Lộc	129 846	65 000	64 846	21 338	10 788	10 550	108 508	54 212	54 296
Huyện - District Nam Đông	24 300	12 347	11 953	3 480	1 728	1 752	20 820	10 619	10 201
Thành phố - City ĐÀ NẴNG	1 134 310	558 982	575 328	988 561	486 856	501 705	145 749	72 126	73 623
Quận - Quarter Liên Chiểu	194 913	99 552	95 361	194 913	99 552	95 361	-	-	-
Quận - Quarter Thanh Khê	185 064	90 404	94 660	185 064	90 404	94 660	-	-	-
Quận - Quarter Hải Châu	201 522	96 557	104 965	201 522	96 557	104 965	-	-	-
Quận - Quarter Sơn Trà	157 415	77 848	79 567	157 415	77 848	79 567	-	-	-
Quận - Quarter Ngũ Hành Sơn	90 352	43 906	46 446	90 352	43 906	46 446	-	-	-
Quận - Quarter Cẩm Lệ	159 295	78 589	80 706	159 295	78 589	80 706	-	-	-
Huyện - District Hòa Vang	145 749	72 126	73 623	-	-	-	145 749	72 126	73 623
QUẢNG NAM	1 495 812	735 586	760 226	379 638	185 368	194 270	1 116 174	550 218	565 956
Thành phố - City Tam Kỳ	122 374	59 630	62 744	91 450	44 509	46 941	30 924	15 121	15 803
Thành phố - City Hội An	98 599	48 151	50 448	72 898	35 473	37 425	25 701	12 678	13 023
Huyện - District Tây Giang	20 005	10 300	9 705	-	-	-	20 005	10 300	9 705
Huyện - District Đông Giang	25 116	12 810	12 306	4 699	2 292	2 407	20 417	10 518	9 899
Huyện - District Đại Lộc	141 851	69 826	72 025	17 493	8 552	8 941	124 358	61 274	63 084
Thị xã - Town Điện Bàn	226 564	110 625	115 939	94 395	46 262	48 133	132 169	64 363	67 806
Huyện - District Duy Xuyên	126 686	61 682	65 004	22 911	11 068	11 843	103 775	50 614	53 161
Huyện - District Quế Sơn	80 821	38 887	41 934	7 563	3 649	3 914	73 258	35 238	38 020
Huyện - District Nam Giang	26 123	13 226	12 897	7 616	3 828	3 788	18 507	9 398	9 109
Huyện - District Phước Sơn	26 337	13 377	12 960	7 318	3 646	3 672	19 019	9 731	9 288
Huyện - District Hiệp Đức	37 127	18 330	18 797	3 776	1 834	1 942	33 351	16 496	16 855
Huyện - District Thăng Bình	173 726	85 237	88 489	17 425	8 500	8 925	156 301	76 737	79 564

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Tiên Phước	66 239	32 994	33 245	7 637	3 792	3 845	58 602	29 202	29 400
Huyện - District Bắc Trà My	41 335	21 050	20 285	7 253	3 539	3 714	34 082	17 511	16 571
Huyện - District Nam Trà My	31 306	15 991	15 315	-	-	-	31 306	15 991	15 315
Huyện - District Núi Thành	147 721	72 911	74 810	12 902	6 356	6 546	134 819	66 555	68 264
Huyện - District Phú Ninh	77 204	37 311	39 893	4 302	2 068	2 234	72 902	35 243	37 659
Huyện - District Nông Sơn	26 678	13 248	13 430	-	-	-	26 678	13 248	13 430
QUẢNG NGÃI	1 231 697	611 914	619 783	200 933	98 136	102 797	1 030 764	513 778	516 986
Thành phố - City Quảng Ngãi	261 417	129 247	132 170	129 139	63 038	66 101	132 278	66 209	66 069
Huyện - District Bình Sơn	181 050	90 191	90 859	9 158	4 412	4 746	171 892	85 779	86 113
Huyện - District Trà Bồng	32 250	16 201	16 049	7 083	3 466	3 617	25 167	12 735	12 432
Huyện - District Tây Trà	20 744	10 687	10 057	-	-	-	20 744	10 687	10 057
Huyện - District Sơn Tịnh	95 843	48 068	47 775	-	-	-	95 843	48 068	47 775
Huyện - District Tư Nghĩa	128 661	64 037	64 624	16 511	8 038	8 473	112 150	55 999	56 151
Huyện - District Sơn Hà	78 377	38 936	39 441	9 972	4 914	5 058	68 405	34 022	34 383
Huyện - District Sơn Tây	21 174	10 825	10 349	-	-	-	21 174	10 825	10 349
Huyện - District Minh Long	18 722	9 434	9 288	-	-	-	18 722	9 434	9 288
Huyện - District Nghĩa Hành	82 250	41 155	41 095	9 093	4 525	4 568	73 157	36 630	36 527
Huyện - District Mộ Đức	112 592	55 010	57 582	5 797	2 843	2 954	106 795	52 167	54 628
Huyện - District Đức Phổ	120 629	59 408	61 221	8 219	3 960	4 259	112 410	55 448	56 962
Huyện - District Ba Tơ	59 438	29 471	29 967	5 961	2 940	3 021	53 477	26 531	26 946
Huyện - District Lý Sơn	18 550	9 244	9 306	-	-	-	18 550	9 244	9 306
BÌNH ĐỊNH	1 486 918	732 087	754 831	474 879	231 425	243 454	1 012 039	500 662	511 377
Thành phố - City Quy Nhơn	290 053	141 773	148 280	263 892	128 430	135 462	26 161	13 343	12 818
Huyện - District An Lão	27 837	13 770	14 067	4 120	1 964	2 156	23 717	11 806	11 911

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Hoài Nhơn	207 995	101 992	106 003	30 605	14 848	15 757	177 390	87 144	90 246
Huyện - District Hoài Ân	85 700	42 488	43 212	7 755	3 791	3 964	77 945	38 697	39 248
Huyện - District Phù Mỹ	161 563	79 288	82 275	18 020	8 741	9 279	143 543	70 547	72 996
Huyện - District Vĩnh Thạnh	30 587	15 212	15 375	6 250	3 098	3 152	24 337	12 114	12 223
Huyện - District Tây Sơn	115 968	56 679	59 289	19 698	9 480	10 218	96 270	47 199	49 071
Huyện - District Phù Cát	183 440	90 923	92 517	11 976	5 776	6 200	171 464	85 147	86 317
Thị xã - Town An Nhơn	175 709	86 703	89 006	78 976	38 815	40 161	96 733	47 888	48 845
Huyện - District Tuy Phước	180 191	89 504	90 687	26 846	13 242	13 604	153 345	76 262	77 083
Huyện - District Vân Canh	27 875	13 755	14 120	6 741	3 240	3 501	21 134	10 515	10 619
PHÚ YÊN	872 964	439 078	433 886	250 888	124 746	126 142	622 076	314 332	307 744
Thành phố - City Tuy Hoà	155 921	77 427	78 494	121 544	59 961	61 583	34 377	17 466	16 911
Thị xã - Town Sông Cầu	99 432	50 361	49 071	31 741	15 835	15 906	67 691	34 526	33 165
Huyện - District Đồng Xuân	55 030	27 470	27 560	8 994	4 399	4 595	46 036	23 071	22 965
Huyện - District Tuy An	123 167	62 218	60 949	9 520	4 725	4 795	113 647	57 493	56 154
Huyện - District Sơn Hòa	59 497	29 964	29 533	10 106	5 015	5 091	49 391	24 949	24 442
Huyện - District Sông Hinh	51 816	26 244	25 572	11 275	5 794	5 481	40 541	20 450	20 091
Huyện - District Tây Hoà	110 983	56 105	54 878	12 920	6 456	6 464	98 063	49 649	48 414
Huyện - District Phú Hoà	102 074	51 247	50 827	8 976	4 529	4 447	93 098	46 718	46 380
Huyện - District Đông Hòa	115 044	58 042	57 002	35 812	18 032	17 780	79 232	40 010	39 222
KHÁNH HOÀ	1 231 107	612 513	618 594	519 880	255 346	264 534	711 227	357 167	354 060
Thành phố - City Nha Trang	422 601	207 819	214 782	285 788	139 534	146 254	136 813	68 285	68 528
Thành phố - City Cam Ranh	130 814	65 239	65 575	92 476	45 881	46 595	38 338	19 358	18 980
Huyện - District Cam Lâm	108 979	54 329	54 650	16 602	8 213	8 389	92 377	46 116	46 261

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Vạn Ninh	130 231	65 708	64 523	19 676	9 711	9 965	110 555	55 997	54 558
Thị xã - Town Ninh Hòa	230 049	115 344	114 705	75 931	37 618	38 313	154 118	77 726	76 392
Huyện - District Khánh Vĩnh	39 780	19 992	19 788	4 816	2 348	2 468	34 964	17 644	17 320
Huyện - District Diên Khánh	143 211	71 345	71 866	19 914	9 754	10 160	123 297	61 591	61 706
Huyện - District Khánh Sơn	25 349	12 676	12 673	4 647	2 268	2 379	20 702	10 408	10 294
Huyện - District Trường Sa	93	61	32	30	19	11	63	42	21
NINH THUẬN	590 467	296 026	294 441	211 112	104 904	106 208	379 355	191 122	188 233
Thành phố - City Phan Rang-Tháp Chàm	167 394	83 582	83 812	157 942	78 742	79 200	9 452	4 840	4 612
Huyện - District Bác Ái	30 598	15 329	15 269	-	-	-	30 598	15 329	15 269
Huyện - District Ninh Sơn	71 888	35 945	35 943	11 301	5 486	5 815	60 587	30 459	30 128
Huyện - District Ninh Hải	92 231	46 628	45 603	16 425	8 202	8 223	75 806	38 426	37 380
Huyện - District Ninh Phước	128 028	63 756	64 272	25 444	12 474	12 970	102 584	51 282	51 302
Huyện - District Thuận Bắc	43 322	21 720	21 602	-	-	-	43 322	21 720	21 602
Huyện - District Thuận Nam	57 006	29 066	27 940	-	-	-	57 006	29 066	27 940
BÌNH THUẬN	1 230 808	618 384	612 424	468 720	233 414	235 306	762 088	384 970	377 118
Thành phố - City Phan Thiết	226 736	112 192	114 544	194 197	95 924	98 273	32 539	16 268	16 271
Thị xã - Town La Gi	107 057	54 021	53 036	64 983	32 697	32 286	42 074	21 324	20 750
Huyện - District Tuy Phong	144 800	73 122	71 678	65 048	32 601	32 447	79 752	40 521	39 231
Huyện - District Bắc Bình	129 374	65 021	64 353	27 798	13 944	13 854	101 576	51 077	50 499
Huyện - District Hàm Thuận Bắc	184 131	92 816	91 315	31 289	15 559	15 730	152 842	77 257	75 585
Huyện - District Hàm Thuận Nam	116 544	59 128	57 416	14 697	7 417	7 280	101 847	51 711	50 136
Huyện - District Tánh Linh	98 516	49 313	49 203	16 668	8 325	8 343	81 848	40 988	40 860

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Đức Linh	126 035	63 075	62 960	35 201	17 567	17 634	90 834	45 508	45 326
Huyện - District Hàm Tân	70 697	35 766	34 931	18 839	9 380	9 459	51 858	26 386	25 472
Huyện - District Phú Quý	26 918	13 930	12 988	-	-	-	26 918	13 930	12 988
KON TUM	540 438	271 619	268 819	172 775	85 766	87 009	367 663	185 853	181 810
Thành phố - City Kon Tum	168 264	83 912	84 352	102 051	50 613	51 438	66 213	33 299	32 914
Huyện - District Đắk Glei	48 761	24 433	24 328	6 824	3 337	3 487	41 937	21 096	20 841
Huyện - District Ngọc Hồi	58 913	29 634	29 279	18 114	9 044	9 070	40 799	20 590	20 209
Huyện - District Đắk Tô	47 544	23 633	23 911	13 561	6 679	6 882	33 983	16 954	17 029
Huyện - District Kon Plông	26 025	13 464	12 561	-	-	-	26 025	13 464	12 561
Huyện - District Kon Rẫy	28 591	14 389	14 202	5 167	2 535	2 632	23 424	11 854	11 570
Huyện - District Đắk Hà	74 805	37 399	37 406	16 031	8 008	8 023	58 774	29 391	29 383
Huyện - District Sa Thầy	49 914	25 192	24 722	11 027	5 550	5 477	38 887	19 642	19 245
Huyện - District Tu Mơ Rông	27 411	13 711	13 700	-	-	-	27 411	13 711	13 700
Huyện - District Ia H' Drai	10 210	5 852	4 358	-	-	-	10 210	5 852	4 358
GIA LAI	1 513 847	758 589	755 258	438 276	217 437	220 839	1 075 571	541 152	534 419
Thành phố - City Pleiku	254 802	129 537	125 265	191 684	95 553	96 131	63 118	33 984	29 134
Thị xã - Town An Khê	65 918	32 990	32 928	44 746	22 156	22 590	21 172	10 834	10 338
Thị xã - Town Ayun Pa	39 936	19 762	20 174	22 424	11 068	11 356	17 512	8 694	8 818
Huyện - District KBang	65 437	32 794	32 643	16 070	7 893	8 177	49 367	24 901	24 466
Huyện - District Đắk Đoa	123 282	61 660	61 622	16 757	8 335	8 422	106 525	53 325	53 200
Huyện - District Chư Păh	77 299	38 575	38 724	12 192	5 954	6 238	65 107	32 621	32 486
Huyện - District Ia Grai	105 664	52 444	53 220	11 539	5 719	5 820	94 125	46 725	47 400
Huyện - District Mang Yang	68 273	33 999	34 274	10 185	4 954	5 231	58 088	29 045	29 043

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Kông Chro	52 406	26 084	26 322	10 433	5 167	5 266	41 973	20 917	21 056
Huyện - District Đức Cơ	75 718	37 782	37 936	12 806	6 302	6 504	62 912	31 480	31 432
Huyện - District Chư Prông	123 555	62 117	61 438	10 810	5 361	5 449	112 745	56 756	55 989
Huyện - District Chư Sê	121 965	60 669	61 296	29 007	14 357	14 650	92 958	46 312	46 646
Huyện - District Đăk Pơ	40 442	20 320	20 122	5 085	2 507	2 578	35 357	17 813	17 544
Huyện - District Ia Pa	56 596	28 400	28 196	-	-	-	56 596	28 400	28 196
Huyện - District Krông Pa	86 416	43 304	43 112	11 963	5 999	5 964	74 453	37 305	37 148
Huyện - District Phú Thiện	78 627	39 227	39 400	20 180	10 024	10 156	58 447	29 203	29 244
Huyện - District Chư Pưh	77 511	38 925	38 586	12 395	6 088	6 307	65 116	32 837	32 279
ĐẮK LẮK	1 869 322	942 578	926 744	462 118	229 978	232 140	1 407 204	712 600	694 604
Thành phố - City Buôn Ma Thuột	375 590	186 887	188 703	245 951	121 583	124 368	129 639	65 304	64 335
Thị xã - Town Buôn Hồ	98 732	49 833	48 899	54 766	27 713	27 053	43 966	22 120	21 846
Huyện - District Ea H'leo	136 880	69 613	67 267	19 813	9 903	9 910	117 067	59 710	57 357
Huyện - District Ea Súp	70 724	36 272	34 452	12 940	6 508	6 432	57 784	29 764	28 020
Huyện - District Buôn Đôn	64 251	32 535	31 716	-	-	-	64 251	32 535	31 716
Huyện - District Cư M'gar	177 622	89 563	88 059	31 630	15 883	15 747	145 992	73 680	72 312
Huyện - District Krông Búk	64 859	33 108	31 751	-	-	-	64 859	33 108	31 751
Huyện - District Krông Năng	126 366	64 337	62 029	12 775	6 374	6 401	113 591	57 963	55 628
Huyện - District Ea Kar	144 450	72 950	71 500	24 107	12 064	12 043	120 343	60 886	59 457
Huyện - District M'Đrắk	72 153	36 443	35 710	5 936	2 949	2 987	66 217	33 494	32 723
Huyện - District Krông Bông	92 064	46 486	45 578	6 782	3 416	3 366	85 282	43 070	42 212
Huyện - District Krông Pắc	194 607	98 253	96 354	17 857	8 878	8 979	176 750	89 375	87 375
Huyện - District Krông A Na	79 892	40 244	39 648	23 145	11 560	11 585	56 747	28 684	28 063

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Lắc	69 885	34 806	35 079	6 416	3 147	3 269	63 469	31 659	31 810
Huyện - District Cư Kuin	101 247	51 248	49 999	-	-	-	101 247	51 248	49 999
ĐẮK NÔNG	622 168	320 713	301 455	94 770	48 091	46 679	527 398	272 622	254 776
Thị xã - Town Gia Nghĩa	63 046	32 526	30 520	41 641	21 366	20 275	21 405	11 160	10 245
Huyện - District Đắk Glong	67 782	34 938	32 844	-	-	-	67 782	34 938	32 844
Huyện - District Cư Jút	91 621	46 646	44 975	16 893	8 466	8 427	74 728	38 180	36 548
Huyện - District Đắk Mil	99 892	50 863	49 029	11 487	5 690	5 797	88 405	45 173	43 232
Huyện - District Krông Nô	74 446	38 087	36 359	7 288	3 666	3 622	67 158	34 421	32 737
Huyện - District Đắk Song	80 514	41 900	38 614	6 653	3 391	3 262	73 861	38 509	35 352
Huyện - District Đắk R'Lấp	83 555	43 388	40 167	10 808	5 512	5 296	72 747	37 876	34 871
Huyện - District Tuy Đức	61 312	32 365	28 947	-	-	-	61 312	32 365	28 947
LÂM ĐỒNG	1 296 906	653 074	643 832	508 091	252 174	255 917	788 815	400 900	387 915
Thành phố - City Đà Lạt	226 578	111 636	114 942	202 124	98 966	103 158	24 454	12 670	11 784
Thành phố - City Bảo Lộc	158 684	79 650	79 034	99 961	49 790	50 171	58 723	29 860	28 863
Huyện - District Đam Rông	54 217	27 397	26 820	-	-	-	54 217	27 397	26 820
Huyện - District Lạc Dương	27 956	14 414	13 542	10 620	5 371	5 249	17 336	9 043	8 293
Huyện - District Lâm Hà	144 436	74 137	70 299	30 751	15 509	15 242	113 685	58 628	55 057
Huyện - District Đơn Dương	107 281	53 950	53 331	27 683	13 919	13 764	79 598	40 031	39 567
Huyện - District Đức Trọng	186 974	94 591	92 383	47 276	23 877	23 399	139 698	70 714	68 984
Huyện - District Di Linh	159 994	80 563	79 431	25 080	12 400	12 680	134 914	68 163	66 751
Huyện - District Bảo Lâm	118 090	59 706	58 384	19 557	9 739	9 818	98 533	49 967	48 566
Huyện - District Đạ Huoai	33 998	17 238	16 760	13 207	6 613	6 594	20 791	10 625	10 166
Huyện - District Đạ Tẻh	43 415	21 844	21 571	15 890	7 879	8 011	27 525	13 965	13 560
Huyện - District Cát Tiên	35 283	17 948	17 335	15 942	8 111	7 831	19 341	9 837	9 504

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
BÌNH PHƯỚC	994 679	501 473	493 206	235 666	116 740	118 926	759 013	384 733	374 280
Thị xã - Town Phước Long	53 992	26 948	27 044	43 601	21 771	21 830	10 391	5 177	5 214
Thị xã - Town Đồng Xoài	108 595	54 110	54 485	80 741	40 150	40 591	27 854	13 960	13 894
Thị xã - Town Bình Long	57 598	28 541	29 057	33 585	16 379	17 206	24 013	12 162	11 851
Huyện - District Bù Gia Mập	85 013	44 531	40 482	-	-	-	85 013	44 531	40 482
Huyện - District Lộc Ninh	114 319	57 397	56 922	9 915	4 820	5 095	104 404	52 577	51 827
Huyện - District Bù Đốp	57 311	29 206	28 105	8 692	4 411	4 281	48 619	24 795	23 824
Huyện - District Hớn Quản	98 817	49 543	49 274	14 484	7 149	7 335	84 333	42 394	41 939
Huyện - District Đồng Phú	96 481	48 508	47 973	15 064	7 354	7 710	81 417	41 154	40 263
Huyện - District Bù Đăng	140 077	70 723	69 354	10 024	4 996	5 028	130 053	65 727	64 326
Huyện - District Chơn Thành	91 026	45 869	45 157	19 560	9 710	9 850	71 466	36 159	35 307
Huyện - District Phú Riềng	91 450	46 097	45 353	-	-	-	91 450	46 097	45 353
TÂY NINH	1 169 165	584 180	584 985	207 186	100 858	106 328	961 979	483 322	478 657
Thành phố - City Tây Ninh	133 805	65 695	68 110	108 691	52 855	55 836	25 114	12 840	12 274
Huyện - District Tân Biên	102 190	51 536	50 654	14 659	7 251	7 408	87 531	44 285	43 246
Huyện - District Tân Châu	134 743	68 066	66 677	9 329	4 588	4 741	125 414	63 478	61 936
Huyện - District Dương Minh Châu	119 158	59 584	59 574	6 316	3 074	3 242	112 842	56 510	56 332
Huyện - District Châu Thành	140 769	70 958	69 811	9 515	4 743	4 772	131 254	66 215	65 039
Huyện - District Hòa Thành	137 746	67 669	70 077	12 569	6 034	6 535	125 177	61 635	63 542
Huyện - District Gò Dầu	152 757	76 591	76 166	23 970	11 611	12 359	128 787	64 980	63 807
Huyện - District Bến Cầu	69 849	35 298	34 551	8 626	4 283	4 343	61 223	31 015	30 208
Huyện - District Trảng Bàng	178 148	88 783	89 365	13 511	6 419	7 092	164 637	82 364	82 273

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
BÌNH DƯƠNG	2 426 561	1 220 006	1 206 555	1 938 114	971 933	966 181	488 447	248 073	240 374
Thành phố - City Thủ Dầu Một	321 607	157 082	164 525	321 607	157 082	164 525	-	-	-
Huyện - District Bàu Bàng	92 679	47 167	45 512	29 347	15 414	13 933	63 332	31 753	31 579
Huyện - District Dầu Tiếng	112 472	55 840	56 632	19 300	9 574	9 726	93 172	46 266	46 906
Thị xã - Town Bến Cát	302 782	152 408	150 374	231 852	116 245	115 607	70 930	36 163	34 767
Huyện - District Phú Giáo	89 741	45 913	43 828	14 888	7 346	7 542	74 853	38 567	36 286
Thị xã - Town Tân Uyên	370 512	190 472	180 040	251 694	129 274	122 420	118 818	61 198	57 620
Thị xã - Town Dĩ An	474 681	239 218	235 463	474 681	239 218	235 463	-	-	-
Thị xã - Town Thuận An	596 227	298 529	297 698	588 616	294 785	293 831	7 611	3 744	3 867
Huyện - District Bắc Tân Uyên	65 860	33 377	32 483	6 129	2 995	3 134	59 731	30 382	29 349
ĐỒNG NAI	3 097 107	1 553 342	1 543 765	1 019 371	504 856	514 515	2 077 736	1 048 486	1 029 250
Thành phố - City Biên Hòa	1 055 414	524 815	530 599	830 829	411 866	418 963	224 585	112 949	111 636
Thị xã - Town Long Khánh	151 467	75 488	75 979	54 753	26 858	27 895	96 714	48 630	48 084
Huyện - District Tân Phú	153 080	77 307	75 773	17 296	8 594	8 702	135 784	68 713	67 071
Huyện - District Vĩnh Cửu	164 003	81 879	82 124	26 062	13 058	13 004	137 941	68 821	69 120
Huyện - District Định Quán	187 306	94 173	93 133	19 278	9 531	9 747	168 028	84 642	83 386
Huyện - District Trảng Bom	349 279	176 266	173 013	24 516	12 193	12 323	324 763	164 073	160 690
Huyện - District Thống Nhất	163 905	82 059	81 846	-	-	-	163 905	82 059	81 846
Huyện - District Cẩm Mỹ	139 362	70 779	68 583	-	-	-	139 362	70 779	68 583
Huyện - District Long Thành	246 051	122 759	123 292	29 802	14 526	15 276	216 249	108 233	108 016
Huyện - District Xuân Lộc	226 648	114 317	112 331	16 835	8 230	8 605	209 813	106 087	103 726
Huyện - District Nhơn Trạch	260 592	133 500	127 092	-	-	-	260 592	133 500	127 092

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1 148 313	576 228	572 085	670 650	334 659	335 991	477 663	241 569	236 094
Thành phố - City Vũng Tàu	357 124	177 224	179 900	341 552	169 130	172 422	15 572	8 094	7 478
Thành phố - City Bà Rịa	108 701	53 479	55 222	72 111	35 191	36 920	36 590	18 288	18 302
Huyện - District Châu Đức	143 859	72 210	71 649	16 472	8 282	8 190	127 387	63 928	63 459
Huyện - District Xuyên Mộc	140 723	71 022	69 701	16 315	8 171	8 144	124 408	62 851	61 557
Huyện - District Long Điền	135 763	67 897	67 866	59 210	29 355	29 855	76 553	38 542	38 011
Huyện - District Đất Đỏ	73 530	36 825	36 705	42 641	21 159	21 482	30 889	15 666	15 223
Thị xã - Town Phú Mỹ	179 786	92 993	86 793	122 349	63 371	58 978	57 437	29 622	27 815
Huyện - District Côn Đảo	8 827	4 578	4 249	-	-	-	8 827	4 578	4 249
Thành phố - City HỒ CHÍ MINH	8 993 082	4 381 242	4 611 840	7 125 493	3 448 709	3 676 784	1 867 589	932 533	935 056
Quận - Quarter 1	142 625	65 928	76 697	142 625	65 928	76 697	-	-	-
Quận - Quarter 12	620 146	310 207	309 939	620 146	310 207	309 939	-	-	-
Quận - Quarter Thủ Đức	592 686	293 155	299 531	592 686	293 155	299 531	-	-	-
Quận - Quarter 9	397 006	198 271	198 735	397 006	198 271	198 735	-	-	-
Quận - Quarter Gò Vấp	676 899	329 487	347 412	676 899	329 487	347 412	-	-	-
Quận - Quarter Bình Thạnh	499 164	234 689	264 475	499 164	234 689	264 475	-	-	-
Quận - Quarter Tân Bình	474 792	230 014	244 778	474 792	230 014	244 778	-	-	-
Quận - Quarter Tân Phú	485 348	238 472	246 876	485 348	238 472	246 876	-	-	-
Quận - Quarter Phú Nhuận	163 961	75 927	88 034	163 961	75 927	88 034	-	-	-
Quận - Quarter 2	180 275	87 207	93 068	180 275	87 207	93 068	-	-	-
Quận - Quarter 3	190 375	87 529	102 846	190 375	87 529	102 846	-	-	-
Quận - Quarter 10	234 819	109 194	125 625	234 819	109 194	125 625	-	-	-
Quận - Quarter 11	209 867	98 886	110 981	209 867	98 886	110 981	-	-	-

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quận - Quarter 4	175 329	82 091	93 238	175 329	82 091	93 238	-	-	-
Quận - Quarter 5	159 073	72 945	86 128	159 073	72 945	86 128	-	-	-
Quận - Quarter 6	233 561	110 462	123 099	233 561	110 462	123 099	-	-	-
Quận - Quarter 8	424 667	203 028	221 639	424 667	203 028	221 639	-	-	-
Quận - Quarter Bình Tân	784 173	390 568	393 605	784 173	390 568	393 605	-	-	-
Quận - Quarter 7	360 155	171 938	188 217	360 155	171 938	188 217	-	-	-
Huyện - District Củ Chi	462 047	226 566	235 481	23 176	11 077	12 099	438 871	215 489	223 382
Huyện - District Hóc Môn	542 243	269 988	272 255	18 145	8 709	9 436	524 098	261 279	262 819
Huyện - District Bình Chánh	705 508	355 304	350 204	22 573	11 344	11 229	682 935	343 960	338 975
Huyện - District Nhà Bè	206 837	103 098	103 739	45 524	22 041	23 483	161 313	81 057	80 256
Huyện - District Cần Giờ	71 526	36 288	35 238	11 154	5 540	5 614	60 372	30 748	29 624
LONG AN	1 688 547	842 074	846 473	271 497	131 426	140 071	1 417 050	710 648	706 402
Thành phố - City Tân An	145 120	70 222	74 898	104 489	50 147	54 342	40 631	20 075	20 556
Thị xã - Town Kiến Tường	43 674	21 916	21 758	18 928	9 259	9 669	24 746	12 657	12 089
Huyện - District Tân Hưng	47 651	24 373	23 278	5 398	2 666	2 732	42 253	21 707	20 546
Huyện - District Vĩnh Hưng	50 074	25 644	24 430	9 729	4 874	4 855	40 345	20 770	19 575
Huyện - District Mộc Hóa	28 165	14 468	13 697	-	-	-	28 165	14 468	13 697
Huyện - District Tân Thạnh	77 537	39 463	38 074	6 192	3 094	3 098	71 345	36 369	34 976
Huyện - District Thạnh Hóa	56 074	28 873	27 201	6 389	3 174	3 215	49 685	25 699	23 986
Huyện - District Đức Huệ	65 961	33 354	32 607	5 851	2 813	3 038	60 110	30 541	29 569
Huyện - District Đức Hòa	315 711	158 497	157 214	36 840	17 936	18 904	278 871	140 561	138 310
Huyện - District Bến Lức	181 660	90 725	90 935	26 972	13 111	13 861	154 688	77 614	77 074
Huyện - District Thủ Thừa	98 333	48 924	49 409	14 459	6 858	7 601	83 874	42 066	41 808

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Tân Trụ	66 502	32 658	33 844	5 804	2 800	3 004	60 698	29 858	30 840
Huyện - District Cần Đước	187 359	92 571	94 788	13 364	6 461	6 903	173 995	86 110	87 885
Huyện - District Cần Giuộc	214 914	106 040	108 874	10 530	5 100	5 430	204 384	100 940	103 444
Huyện - District Châu Thành	109 812	54 346	55 466	6 552	3 133	3 419	103 260	51 213	52 047
TIỀN GIANG	1 764 185	865 821	898 364	247 335	117 109	130 226	1 516 850	748 712	768 138
Thành phố - City Mỹ Tho	228 109	109 181	118 928	124 104	58 253	65 851	104 005	50 928	53 077
Thị xã - Town Gò Công	99 657	48 692	50 965	26 680	12 510	14 170	72 977	36 182	36 795
Thị xã - Town Cai Lậy	125 615	61 409	64 206	35 303	16 888	18 415	90 312	44 521	45 791
Huyện - District Tân Phước	65 331	32 709	32 622	3 294	1 600	1 694	62 037	31 109	30 928
Huyện - District Cái Bè	292 738	145 497	147 241	15 265	7 289	7 976	277 473	138 208	139 265
Huyện - District Cai Lậy	193 328	96 224	97 104	-	-	-	193 328	96 224	97 104
Huyện - District Châu Thành	263 426	128 704	134 722	4 826	2 269	2 557	258 600	126 435	132 165
Huyện - District Chợ Gạo	187 711	91 999	95 712	7 497	3 610	3 887	180 214	88 389	91 825
Huyện - District Gò Công Tây	127 132	62 139	64 993	11 293	5 354	5 939	115 839	56 785	59 054
Huyện - District Gò Công Đông	139 060	68 401	70 659	19 073	9 336	9 737	119 987	59 065	60 922
Huyện - District Tân Phú Đông	42 078	20 866	21 212	-	-	-	42 078	20 866	21 212
BẾN TRE	1 288 463	630 492	657 971	126 300	60 102	66 198	1 162 163	570 390	591 773
Thành phố - City Bến Tre	124 499	59 333	65 166	63 373	29 735	33 638	61 126	29 598	31 528
Huyện - District Châu Thành	175 893	85 143	90 750	4 658	2 246	2 412	171 235	82 897	88 338
Huyện - District Chợ Lách	111 418	54 602	56 816	8 277	3 986	4 291	103 141	50 616	52 525
Huyện - District Mỏ Cày Nam	143 577	69 431	74 146	10 661	5 078	5 583	132 916	64 353	68 563
Huyện - District Giồng Trôm	169 987	83 582	86 405	9 611	4 671	4 940	160 376	78 911	81 465
Huyện - District Bình Đại	137 304	68 208	69 096	9 915	4 856	5 059	127 389	63 352	64 037

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Ba Tri	184 734	91 742	92 992	10 235	4 917	5 318	174 499	86 825	87 674
Huyện - District Thạnh Phú	127 841	63 107	64 734	9 570	4 613	4 957	118 271	58 494	59 777
Huyện - District Mỏ Cày Bắc	113 210	55 344	57 866	-	-	-	113 210	55 344	57 866
TRÀ VINH	1 009 168	496 858	512 310	173 586	83 961	89 625	835 582	412 897	422 685
Thành phố - City Trà Vinh	112 584	54 026	58 558	90 714	43 702	47 012	21 870	10 324	11 546
Huyện - District Càng Long	147 694	72 740	74 954	13 610	6 615	6 995	134 084	66 125	67 959
Huyện - District Cầu Kè	102 767	50 421	52 346	6 157	2 945	3 212	96 610	47 476	49 134
Huyện - District Tiểu Cần	107 846	52 996	54 850	14 844	7 118	7 726	93 002	45 878	47 124
Huyện - District Châu Thành	144 040	70 930	73 110	6 102	2 959	3 143	137 938	67 971	69 967
Huyện - District Cầu Ngang	121 254	59 851	61 403	10 070	4 808	5 262	111 184	55 043	56 141
Huyện - District Trà Cú	146 329	72 004	74 325	11 294	5 469	5 825	135 035	66 535	68 500
Huyện - District Duyên Hải	78 444	39 271	39 173	5 238	2 633	2 605	73 206	36 638	36 568
Thị xã - Town Duyên Hải	48 210	24 619	23 591	15 557	7 712	7 845	32 653	16 907	15 746
VĨNH LONG	1 022 791	503 878	518 913	169 673	82 527	87 146	853 118	421 351	431 767
Thành phố - City Vĩnh Long	137 870	67 557	70 313	102 047	49 903	52 144	35 823	17 654	18 169
Huyện - District Long Hồ	167 698	82 497	85 201	7 061	3 429	3 632	160 637	79 068	81 569
Huyện - District Mang Thít	96 172	47 503	48 669	3 539	1 706	1 833	92 633	45 797	46 836
Huyện - District Vũng Liêm	149 371	72 884	76 487	7 274	3 451	3 823	142 097	69 433	72 664
Huyện - District Tam Bình	151 520	74 807	76 713	4 905	2 355	2 550	146 615	72 452	74 163
Thị xã - Town Bình Minh	94 862	47 075	47 787	35 740	17 410	18 330	59 122	29 665	29 457
Huyện - District Trà Ôn	129 589	63 701	65 888	9 107	4 273	4 834	120 482	59 428	61 054
Huyện - District Bình Tân	95 709	47 854	47 855	-	-	-	95 709	47 854	47 855

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG THÁP	1 599 504	799 230	800 274	304 974	148 580	156 394	1 294 530	650 650	643 880
Thành phố - City Cao Lãnh	164 835	80 832	84 003	87 405	41 821	45 584	77 430	39 011	38 419
Thành phố - City Sa Đéc	106 198	51 865	54 333	63 463	30 451	33 012	42 735	21 414	21 321
Thị xã - Town Hồng Ngự	76 462	38 126	38 336	42 270	20 949	21 321	34 192	17 177	17 015
Huyện - District Tân Hồng	75 456	37 911	37 545	9 003	4 506	4 497	66 453	33 405	33 048
Huyện - District Hồng Ngự	120 571	60 044	60 527	14 947	7 445	7 502	105 624	52 599	53 025
Huyện - District Tam Nông	99 995	50 329	49 666	10 761	5 432	5 329	89 234	44 897	44 337
Huyện - District Tháp Mười	131 791	66 791	65 000	19 255	9 581	9 674	112 536	57 210	55 326
Huyện - District Cao Lãnh	197 614	99 312	98 302	13 808	6 757	7 051	183 806	92 555	91 251
Huyện - District Thanh Bình	134 903	67 551	67 352	11 909	5 909	6 000	122 994	61 642	61 352
Huyện - District Lấp Vò	180 627	90 705	89 922	10 284	5 059	5 225	170 343	85 646	84 697
Huyện - District Lai Vung	164 240	82 778	81 462	10 958	5 391	5 567	153 282	77 387	75 895
Huyện - District Châu Thành	146 812	72 986	73 826	10 911	5 279	5 632	135 901	67 707	68 194
AN GIANG	1 908 352	947 570	960 782	602 870	294 880	307 990	1 305 482	652 690	652 792
Thành phố - City Long Xuyên	272 365	133 320	139 045	239 588	117 027	122 561	32 777	16 293	16 484
Thành phố - City Châu Đốc	101 765	49 564	52 201	90 495	43 877	46 618	11 270	5 687	5 583
Huyện - District An Phú	148 615	74 001	74 614	19 263	9 612	9 651	129 352	64 389	64 963
Thị xã - Town Tân Châu	141 211	69 176	72 035	54 214	26 389	27 825	86 997	42 787	44 210
Huyện - District Phú Tân	188 951	94 069	94 882	33 741	16 491	17 250	155 210	77 578	77 632
Huyện - District Châu Phú	206 676	102 793	103 883	16 958	8 269	8 689	189 718	94 524	95 194
Huyện - District Tịnh Biên	108 562	53 560	55 002	32 301	15 833	16 468	76 261	37 727	38 534
Huyện - District Tri Tôn	117 431	58 589	58 842	27 485	13 473	14 012	89 946	45 116	44 830
Huyện - District Châu Thành	151 368	76 309	75 059	22 998	11 475	11 523	128 370	64 834	63 536

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Chợ Mới	307 981	153 741	154 240	24 858	12 139	12 719	283 123	141 602	141 521
Huyện - District Thoại Sơn	163 427	82 448	80 979	40 969	20 295	20 674	122 458	62 153	60 305
KIÊN GIANG	1 723 067	873 236	849 831	487 991	244 477	243 514	1 235 076	628 759	606 317
Thành phố - City Rạch Giá	227 527	114 065	113 462	211 351	105 029	106 322	16 176	9 036	7 140
Thành phố - City Hà Tiên	48 495	23 808	24 687	39 967	19 512	20 455	8 528	4 296	4 232
Huyện - District Kiên Lương	79 484	40 361	39 123	30 716	15 429	15 287	48 768	24 932	23 836
Huyện - District Hòn Đất	156 273	79 653	76 620	28 495	14 324	14 171	127 778	65 329	62 449
Huyện - District Tân Hiệp	125 459	63 066	62 393	17 989	8 914	9 075	107 470	54 152	53 318
Huyện - District Châu Thành	159 607	80 626	78 981	22 607	11 400	11 207	137 000	69 226	67 774
Huyện - District Giồng Riềng	224 655	113 502	111 153	19 884	9 681	10 203	204 771	103 821	100 950
Huyện - District Gò Quao	132 508	66 894	65 614	10 002	4 989	5 013	122 506	61 905	60 601
Huyện - District An Biên	115 218	58 186	57 032	11 906	5 981	5 925	103 312	52 205	51 107
Huyện - District An Minh	115 720	58 884	56 836	6 728	3 387	3 341	108 992	55 497	53 495
Huyện - District Vĩnh Thuận	81 875	40 871	41 004	12 484	6 121	6 363	69 391	34 750	34 641
Huyện - District Phú Quốc	146 028	76 977	69 051	75 862	39 710	36 152	70 166	37 267	32 899
Huyện - District Kiên Hải	17 588	9 100	8 488	-	-	-	17 588	9 100	8 488
Huyện - District U Minh Thượng	63 415	32 221	31 194	-	-	-	63 415	32 221	31 194
Huyện - District Giang Thành	29 215	15 022	14 193	-	-	-	29 215	15 022	14 193
Thành phố - City CẦN THƠ	1 235 171	612 543	622 628	860 557	423 514	437 043	374 614	189 029	185 585
Quận - Quarter Ninh Kiều	280 494	133 768	146 726	280 494	133 768	146 726	-	-	-
Quận - Quarter Ô Môn	128 677	64 650	64 027	128 677	64 650	64 027	-	-	-
Quận - Quarter Bình Thủy	142 164	71 104	71 060	142 164	71 104	71 060	-	-	-
Quận - Quarter Cái Răng	105 393	52 162	53 231	105 393	52 162	53 231	-	-	-

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quận - Quarter Thốt Nốt	155 360	77 674	77 686	155 360	77 674	77 686	-	-	-
Huyện - District Vĩnh Thạnh	98 399	49 084	49 315	14 984	7 426	7 558	83 415	41 658	41 757
Huyện - District Cờ Đỏ	116 576	59 223	57 353	13 077	6 630	6 447	103 499	52 593	50 906
Huyện - District Phong Điền	98 424	49 490	48 934	10 799	5 351	5 448	87 625	44 139	43 486
Huyện - District Thới Lai	109 684	55 388	54 296	9 609	4 749	4 860	100 075	50 639	49 436
HẬU GIANG	733 017	366 206	366 811	186 098	91 985	94 113	546 919	274 221	272 698
Thành phố - City Vị Thanh	73 322	36 268	37 054	44 164	21 589	22 575	29 158	14 679	14 479
Thị xã - Town Ngã Bảy	56 182	28 202	27 980	28 598	14 068	14 530	27 584	14 134	13 450
Huyện - District Châu Thành A	97 606	48 452	49 154	35 270	17 473	17 797	62 336	30 979	31 357
Huyện - District Châu Thành	88 079	44 447	43 632	21 617	10 971	10 646	66 462	33 476	32 986
Huyện - District Phụng Hiệp	188 017	93 971	94 046	21 589	10 735	10 854	166 428	83 236	83 192
Huyện - District Vị Thủy	90 126	45 116	45 010	6 356	3 166	3 190	83 770	41 950	41 820
Huyện - District Long Mỹ	77 346	38 947	38 399	-	-	-	77 346	38 947	38 399
Thị xã - Town Long Mỹ	62 339	30 803	31 536	28 504	13 983	14 521	33 835	16 820	17 015
SÓC TRĂNG	1 199 653	597 922	601 731	388 550	192 658	195 892	811 103	405 264	405 839
Thành phố - City Sóc Trăng	137 305	67 459	69 846	137 305	67 459	69 846	-	-	-
Huyện - District Châu Thành	95 188	47 260	47 928	8 835	4 425	4 410	86 353	42 835	43 518
Huyện - District Kế Sách	149 156	74 359	74 797	23 607	11 718	11 889	125 549	62 641	62 908
Huyện - District Mỹ Tú	90 524	44 960	45 564	7 068	3 494	3 574	83 456	41 466	41 990
Huyện - District Cù Lao Dung	58 304	29 464	28 840	5 981	3 027	2 954	52 323	26 437	25 886
Huyện - District Long Phú	94 255	46 684	47 571	21 774	10 671	11 103	72 481	36 013	36 468
Huyện - District Mỹ Xuyên	150 067	75 019	75 048	20 235	9 886	10 349	129 832	65 133	64 699
Thị xã - Town Ngã Năm	74 115	37 201	36 914	37 745	18 975	18 770	36 370	18 226	18 144

Biểu - Table 1 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Huyện - District Thạnh Trị	73 596	36 346	37 250	24 874	12 253	12 621	48 722	24 093	24 629
Thị xã - Town Vĩnh Châu	164 680	82 961	81 719	74 475	37 512	36 963	90 205	45 449	44 756
Huyện - District Trần Đề	112 463	56 209	56 254	26 651	13 238	13 413	85 812	42 971	42 841
BẠC LIÊU	907 236	453 972	453 264	251 638	123 704	127 934	655 598	330 268	325 330
Thành phố - City Bạc Liêu	156 110	76 837	79 273	115 508	56 147	59 361	40 602	20 690	19 912
Huyện - District Hồng Dân	111 848	56 519	55 329	11 394	5 596	5 798	100 454	50 923	49 531
Huyện - District Phước Long	124 268	62 852	61 416	21 273	10 693	10 580	102 995	52 159	50 836
Huyện - District Vĩnh Lợi	101 025	50 729	50 296	14 838	7 363	7 475	86 187	43 366	42 821
Thị xã - Town Giá Rai	143 613	71 492	72 121	52 287	25 723	26 564	91 326	45 769	45 557
Huyện - District Đông Hải	152 619	76 574	76 045	13 957	7 110	6 847	138 662	69 464	69 198
Huyện - District Hoà Bình	117 753	58 969	58 784	22 381	11 072	11 309	95 372	47 897	47 475
CÀ MAU	1 194 476	604 901	589 575	271 063	134 955	136 108	923 413	469 946	453 467
Thành phố - City Cà Mau	226 372	111 757	114 615	143 341	70 313	73 028	83 031	41 444	41 587
Huyện - District U Minh	100 876	52 024	48 852	7 106	3 614	3 492	93 770	48 410	45 360
Huyện - District Thới Bình	135 892	68 589	67 303	10 032	5 021	5 011	125 860	63 568	62 292
Huyện - District Trần Văn Thời	197 679	100 795	96 884	43 781	22 192	21 589	153 898	78 603	75 295
Huyện - District Cái Nước	136 638	69 136	67 502	14 482	7 190	7 292	122 156	61 946	60 210
Huyện - District Đầm Dơi	175 629	88 967	86 662	10 476	5 235	5 241	165 153	83 732	81 421
Huyện - District Năm Căn	56 813	29 123	27 690	16 477	8 300	8 177	40 336	20 823	19 513
Huyện - District Phú Tân	97 703	49 717	47 986	13 870	7 019	6 851	83 833	42 698	41 135
Huyện - District Ngọc Hiển	66 874	34 793	32 081	11 498	6 071	5 427	55 376	28 722	26 654

Biểu - Table 2

DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 POPULATION BY ETHNIC GROUP, URBAN/RURAL, SEX, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
Kinh	82 085 826	40 804 641	41 281 185	31 168 839	15 323 970	15 844 869	50 916 987	25 480 671	25 436 316
Tày	1 845 492	918 155	927 337	325 688	149 136	176 552	1 519 804	769 019	750 785
Thái	1 820 950	910 202	910 748	139 620	65 435	74 185	1 681 330	844 767	836 563
Hoa	749 466	389 651	359 815	522 327	266 669	255 658	227 139	122 982	104 157
Khmer	1 319 652	650 238	669 414	310 776	152 779	157 997	1 008 876	497 459	511 417
Mường	1 452 095	729 889	722 206	97 915	46 014	51 901	1 354 180	683 875	670 305
Nùng	1 083 298	546 978	536 320	145 019	68 402	76 617	938 279	478 576	459 703
Mông	1 393 547	711 066	682 481	45 175	24 436	20 739	1 348 372	686 630	661 742
Dao	891 151	450 089	441 062	40 757	18 239	22 518	850 394	431 850	418 544
Gia Rai	513 930	252 234	261 696	53 951	25 546	28 405	459 979	226 688	233 291
Ngái	1 649	881	768	458	217	241	1 191	664	527
Ê Đê	398 671	195 351	203 320	44 310	20 742	23 568	354 361	174 609	179 752
Ba Na	286 910	141 758	145 152	30 182	14 310	15 872	256 728	127 448	129 280
Xơ Đăng	212 277	104 513	107 764	13 317	5 848	7 469	198 960	98 665	100 295
Sán Chay	201 398	102 750	98 648	10 833	4 705	6 128	190 565	98 045	92 520
Cơ Ho	200 800	98 569	102 231	22 235	10 297	11 938	178 565	88 272	90 293
Chăm	178 948	87 838	91 110	29 009	13 868	15 141	149 939	73 970	75 969
Sán Dìu	183 004	94 743	88 261	18 724	9 202	9 522	164 280	85 541	78 739
Hrê	149 460	74 017	75 443	11 166	5 289	5 877	138 294	68 728	69 566
Mnông	127 334	62 002	65 332	7 930	3 581	4 349	119 404	58 421	60 983
Raglay	146 613	71 628	74 985	7 108	3 207	3 901	139 505	68 421	71 084

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Xiêng	100 752	48 391	52 361	4 940	2 147	2 793	95 812	46 244	49 568
Bru Vân Kiều	94 598	47 301	47 297	7 692	3 541	4 151	86 906	43 760	43 146
Thổ	91 430	47 019	44 411	7 620	3 663	3 957	83 810	43 356	40 454
Giáy	67 858	34 624	33 234	11 002	5 236	5 766	56 856	29 388	27 468
Cơ Tu	74 173	37 096	37 077	8 735	3 946	4 789	65 438	33 150	32 288
Gié Triêng	63 322	31 152	32 170	5 604	2 410	3 194	57 718	28 742	28 976
Mạ	50 322	24 401	25 921	8 162	3 775	4 387	42 160	20 626	21 534
Khơ Mú	90 612	45 494	45 118	2 711	1 362	1 349	87 901	44 132	43 769
Co	40 442	20 548	19 894	1 397	558	839	39 045	19 990	19 055
Tà Ôi	52 356	26 201	26 155	3 949	1 840	2 109	48 407	24 361	24 046
Chơ Ro	29 520	14 822	14 698	2 594	1 267	1 327	26 926	13 555	13 371
Kháng	16 180	8 170	8 010	202	97	105	15 978	8 073	7 905
Xinh Mun	29 503	14 793	14 710	191	89	102	29 312	14 704	14 608
Hà Nhì	25 539	12 895	12 644	999	434	565	24 540	12 461	12 079
Chu Ru	23 242	11 363	11 879	851	321	530	22 391	11 042	11 349
Lào	17 532	8 991	8 541	654	312	342	16 878	8 679	8 199
La Chí	15 126	7 523	7 603	1 607	809	798	13 519	6 714	6 805
La Ha	10 157	5 186	4 971	152	70	82	10 005	5 116	4 889
Phù Lá	12 471	6 398	6 073	628	284	344	11 843	6 114	5 729
La Hủ	12 113	6 122	5 991	125	65	60	11 988	6 057	5 931
Lự	6 757	3 439	3 318	173	77	96	6 584	3 362	3 222
Lô Lô	4 827	2 413	2 414	687	320	367	4 140	2 093	2 047
Chứt	7 513	3 793	3 720	316	158	158	7 197	3 635	3 562
Mảng	4 650	2 313	2 337	121	63	58	4 529	2 250	2 279

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pà Thên	8 248	4 137	4 111	865	424	441	7 383	3 713	3 670
Cơ Lao	4 003	2 005	1 998	532	234	298	3 471	1 771	1 700
Cống	2 729	1 341	1 388	206	89	117	2 523	1 252	1 271
Bố Y	3 232	1 695	1 537	1 040	514	526	2 192	1 181	1 011
Si La	909	453	456	144	58	86	765	395	370
Pu Péo	903	467	436	327	161	166	576	306	270
Brâu	525	255	270	28	9	19	497	246	251
Ơ Đu	428	237	191	29	9	20	399	228	171
Rơ Măm	639	317	322	74	36	38	565	281	284
Người nước ngoài	3 553	2 243	1 310	2 758	1 775	983	795	468	327
Không xác định	349	270	79	94	50	44	255	220	35
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	12 532 866	6 293 578	6 239 288	2 282 809	1 114 608	1 168 201	10 250 057	5 178 970	5 071 087
Kinh	5 495 484	2 744 848	2 750 636	1 644 070	815 632	828 438	3 851 414	1 929 216	1 922 198
Tày	1 565 659	782 710	782 949	262 526	119 953	142 573	1 303 133	662 757	640 376
Thái	1 134 573	567 591	566 982	98 622	46 834	51 788	1 035 951	520 757	515 194
Hoa	44 298	23 380	20 918	8 073	3 982	4 091	36 225	19 398	16 827
Khmer	642	354	288	168	89	79	474	265	209
Mường	886 000	444 802	441 198	52 013	24 100	27 913	833 987	420 702	413 285
Nùng	848 821	430 685	418 136	108 301	51 151	57 150	740 520	379 534	360 986
Mông	1 248 876	636 603	612 273	39 620	20 983	18 637	1 209 256	615 620	593 636
Dao	742 249	374 860	367 389	32 327	14 536	17 791	709 922	360 324	349 598
Gia Rai	152	58	94	19	10	9	133	48	85

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ngái	1 096	555	541	361	165	196	735	390	345
Ê Đê	333	143	190	92	41	51	241	102	139
Ba Na	137	46	91	34	8	26	103	38	65
Xơ Đăng	184	59	125	20	13	7	164	46	118
Sán Chay	170 908	87 228	83 680	7 709	3 278	4 431	163 199	83 950	79 249
Cơ Ho	105	42	63	11	5	6	94	37	57
Chăm	89	52	37	26	16	10	63	36	27
Sán Diu	107 615	55 219	52 396	8 441	4 087	4 354	99 174	51 132	48 042
Hrê	139	69	70	35	18	17	104	51	53
Mnông	135	48	87	17	7	10	118	41	77
Raglay	34	12	22	7	3	4	27	9	18
Xtiêng	16	7	9	-	-	-	16	7	9
Bru Vân Kiều	102	41	61	32	17	15	70	24	46
Thổ	1 371	520	851	433	142	291	938	378	560
Giáy	66 943	34 278	32 665	10 579	5 081	5 498	56 364	29 197	27 167
Cơ Tu	69	29	40	19	10	9	50	19	31
Gié Triêng	40	13	27	8	4	4	32	9	23
Mạ	22	11	11	3	2	1	19	9	10
Khơ Mú	45 199	22 457	22 742	1 898	953	945	43 301	21 504	21 797
Co	37	14	23	4	2	2	33	12	21
Tà Ôi	123	57	66	19	10	9	104	47	57
Chơ Ro	17	7	10	-	-	-	17	7	10
Kháng	15 971	8 085	7 886	139	60	79	15 832	8 025	7 807
Xinh Mun	29 419	14 763	14 656	157	73	84	29 262	14 690	14 572

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Nhi	25 352	12 824	12 528	880	383	497	24 472	12 441	12 031
Chu Ru	13	3	10	2	1	1	11	2	9
Lào	16 332	8 407	7 925	357	163	194	15 975	8 244	7 731
La Chí	14 887	7 423	7 464	1 489	759	730	13 398	6 664	6 734
La Ha	10 077	5 151	4 926	111	50	61	9 966	5 101	4 865
Phù Lá	12 397	6 365	6 032	605	273	332	11 792	6 092	5 700
La Hủ	12 062	6 096	5 966	99	51	48	11 963	6 045	5 918
Lự	6 725	3 428	3 297	155	67	88	6 570	3 361	3 209
Lô Lô	4 757	2 378	2 379	654	308	346	4 103	2 070	2 033
Chứt	9	4	5	3	2	1	6	2	4
Mảng	4 535	2 262	2 273	93	49	44	4 442	2 213	2 229
Pà Thên	7 856	3 944	3 912	676	320	356	7 180	3 624	3 556
Cơ Lao	3 277	1 679	1 598	241	109	132	3 036	1 570	1 466
Cống	2 704	1 329	1 375	192	83	109	2 512	1 246	1 266
Bố Y	3 179	1 670	1 509	1 004	498	506	2 175	1 172	1 003
Si La	848	425	423	105	39	66	743	386	357
Pu Péo	855	444	411	299	147	152	556	297	259
Brâu	4	2	2	3	2	1	1	-	1
Ơ Đu	3	-	3	2	-	2	1	-	1
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	71	42	29	46	31	15	25	11	14
Không xác định	65	56	9	10	8	2	55	48	7

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	22 543 607	11 174 278	11 369 329	7 904 784	3 898 390	4 006 394	14 638 823	7 275 888	7 362 935
Kinh	22 074 819	10 952 576	11 122 243	7 807 563	3 853 671	3 953 892	14 267 256	7 098 905	7 168 351
Tày	97 438	42 834	54 604	31 430	13 800	17 630	66 008	29 034	36 974
Thái	30 096	12 275	17 821	10 577	4 722	5 855	19 519	7 553	11 966
Hoa	9 098	4 846	4 252	4 931	2 661	2 270	4 167	2 185	1 982
Khmer	479	219	260	185	107	78	294	112	182
Mường	114 300	54 068	60 232	16 212	7 237	8 975	98 088	46 831	51 257
Nùng	26 959	10 373	16 586	9 600	4 126	5 474	17 359	6 247	11 112
Mông	6 304	3 673	2 631	3 688	2 410	1 278	2 616	1 263	1 353
Dao	85 706	42 929	42 777	6 152	2 691	3 461	79 554	40 238	39 316
Gia Rai	125	36	89	58	19	39	67	17	50
Ngái	103	45	58	35	15	20	68	30	38
Ê Đê	160	51	109	48	11	37	112	40	72
Ba Na	87	26	61	32	17	15	55	9	46
Xơ Đăng	88	23	65	23	11	12	65	12	53
Sán Chay	21 201	10 710	10 491	2 405	1 093	1 312	18 796	9 617	9 179
Cơ Ho	50	9	41	16	2	14	34	7	27
Chăm	229	112	117	56	31	25	173	81	92
Sán Diu	71 227	37 318	33 909	9 389	4 642	4 747	61 838	32 676	29 162
Hrê	45	24	21	21	17	4	24	7	17
Mnông	71	34	37	27	15	12	44	19	25
Raglay	24	7	17	12	5	7	12	2	10

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Xiêng	15	7	8	5	4	1	10	3	7
Bru Vân Kiều	113	59	54	37	22	15	76	37	39
Thổ	1 360	557	803	410	185	225	950	372	578
Giáy	613	199	414	304	98	206	309	101	208
Cơ Tu	55	21	34	36	19	17	19	2	17
Gié Triêng	33	12	21	15	7	8	18	5	13
Mạ	16	2	14	6	2	4	10	-	10
Khơ Mú	384	145	239	152	73	79	232	72	160
Co	65	17	48	51	17	34	14	-	14
Tà Ôi	61	25	36	34	19	15	27	6	21
Chơ Ro	15	5	10	4	2	2	11	3	8
Kháng	127	40	87	34	19	15	93	21	72
Xinh Mun	54	18	36	23	10	13	31	8	23
Hà Nhi	147	55	92	103	44	59	44	11	33
Chu Ru	5	2	3	2	1	1	3	1	2
Lào	180	72	108	98	49	49	82	23	59
La Chí	186	83	103	85	40	45	101	43	58
La Ha	50	24	26	27	15	12	23	9	14
Phù Lá	53	19	34	18	7	11	35	12	23
La Hủ	41	21	20	20	10	10	21	11	10
Lự	23	7	16	13	7	6	10	-	10
Lô Lô	27	13	14	18	7	11	9	6	3
Chứt	11	4	7	6	2	4	5	2	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mảng	16	9	7	7	4	3	9	5	4
Pà Thên	332	168	164	182	99	83	150	69	81
Cơ Lao	430	167	263	167	54	113	263	113	150
Cống	17	7	10	12	4	8	5	3	2
Bố Y	47	25	22	33	16	17	14	9	5
Si La	11	6	5	6	4	2	5	2	3
Pu Péo	26	10	16	16	6	10	10	4	6
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	4	2	2	1	1	-	3	1	2
Rơ Măm	6	2	4	1	-	1	5	2	3
Người nước ngoài	430	271	159	371	232	139	59	39	20
Không xác định	45	16	29	27	8	19	18	8	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	20 187 293	10 055 458	10 131 835	5 720 313	2 814 018	2 906 295	14 466 980	7 241 440	7 225 540
Kinh	18 111 079	9 014 101	9 096 978	5 610 650	2 763 627	2 847 023	12 500 429	6 250 474	6 249 955
Tày	14 429	6 972	7 457	2 385	1 118	1 267	12 044	5 854	6 190
Thái	590 191	296 841	293 350	16 574	7 173	9 401	573 617	289 668	283 949
Hoa	16 616	9 089	7 527	6 580	3 624	2 956	10 036	5 465	4 571
Khmer	1 851	937	914	497	236	261	1 354	701	653
Mường	382 703	194 912	187 791	10 295	4 730	5 565	372 408	190 182	182 226
Nùng	8 514	4 131	4 383	2 346	1 119	1 227	6 168	3 012	3 156
Mông	52 898	27 280	25 618	804	487	317	52 094	26 793	25 301
Dao	7 943	3 996	3 947	377	152	225	7 566	3 844	3 722

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gia Rai	3 158	1 395	1 763	1 116	428	688	2 042	967	1 075
Ngái	222	135	87	16	11	5	206	124	82
Ê Đê	29 760	14 389	15 371	2 750	1 221	1 529	27 010	13 168	13 842
Ba Na	26 697	13 115	13 582	2 258	1 010	1 248	24 439	12 105	12 334
Xơ Đăng	67 385	33 573	33 812	1 406	459	947	65 979	33 114	32 865
Sán Chay	262	110	152	40	13	27	222	97	125
Cơ Ho	22 755	11 079	11 676	819	305	514	21 936	10 774	11 162
Chăm	136 812	66 883	69 929	15 420	7 207	8 213	121 392	59 676	61 716
Sán Dìu	436	215	221	140	78	62	296	137	159
Hrê	144 850	71 506	73 344	9 928	4 631	5 297	134 922	66 875	68 047
Mnông	5 160	2 546	2 614	196	78	118	4 964	2 468	2 496
Raglay	143 787	70 349	73 438	6 549	3 000	3 549	137 238	67 349	69 889
Xtiêng	84	29	55	15	5	10	69	24	45
Bru Vân Kiều	90 107	45 021	45 086	7 246	3 344	3 902	82 861	41 677	41 184
Thổ	83 520	43 260	40 260	4 521	2 201	2 320	78 999	41 059	37 940
Giáy	62	16	46	16	4	12	46	12	34
Cơ Tu	73 741	36 880	36 861	8 495	3 806	4 689	65 246	33 074	32 172
Gié Triêng	23 519	11 514	12 005	2 841	1 177	1 664	20 678	10 337	10 341
Mạ	89	31	58	28	8	20	61	23	38
Khơ Mú	44 294	22 521	21 773	260	134	126	44 034	22 387	21 647
Co	39 856	20 276	19 580	1 081	406	675	38 775	19 870	18 905
Tà Ôi	51 782	25 920	25 862	3 691	1 711	1 980	48 091	24 209	23 882
Chơ Ro	3 831	1 916	1 915	353	184	169	3 478	1 732	1 746
Kháng	23	10	13	5	2	3	18	8	10

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Xinh Mun	12	4	8	1	1	-	11	3	8
Hà Nhi	6	-	6	2	-	2	4	-	4
Chu Ru	592	266	326	5	1	4	587	265	322
Lào	628	327	301	143	74	69	485	253	232
La Chí	14	2	12	9	1	8	5	1	4
La Ha	5	2	3	2	-	2	3	2	1
Phù Lá	8	6	2	1	1	-	7	5	2
La Hủ	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	9	5	4	3	-	3	6	5	1
Chứt	6 806	3 418	3 388	251	126	125	6 555	3 292	3 263
Mảng	21	7	14	-	-	-	21	7	14
Pà Thẻn	11	3	8	-	-	-	11	3	8
Cơ Lao	25	7	18	2	1	1	23	6	17
Cống	6	3	3	-	-	-	6	3	3
Bố Y	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Si La	9	6	3	2	2	-	7	4	3
Pu Péo	4	2	2	1	1	-	3	1	2
Brâu	4	1	3	2	-	2	2	1	1
Ơ Đu	414	234	180	22	7	15	392	227	165
Rơ Măm	6	2	4	6	2	4	-	-	-
Người nước ngoài	227	151	76	155	105	50	72	46	26
Không xác định	65	63	2	8	7	1	57	56	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Nguyên - Central Highlans	5 842 681	2 946 573	2 896 108	1 676 030	833 446	842 584	4 166 651	2 113 127	2 053 524
Kinh	3 642 726	1 850 538	1 792 188	1 452 213	725 714	726 499	2 190 513	1 124 824	1 065 689
Tày	113 087	58 244	54 843	16 333	8 162	8 171	96 754	50 082	46 672
Thái	50 984	26 079	24 905	4 911	2 387	2 524	46 073	23 692	22 381
Hoa	23 058	12 847	10 211	9 233	5 035	4 198	13 825	7 812	6 013
Khmer	2 962	1 667	1 295	776	383	393	2 186	1 284	902
Mường	43 571	22 943	20 628	6 455	3 311	3 144	37 116	19 632	17 484
Nùng	146 593	75 541	71 052	14 969	7 482	7 487	131 624	68 059	63 565
Mông	82 865	42 157	40 708	408	220	188	82 457	41 937	40 520
Dao	45 951	23 674	22 277	779	364	415	45 172	23 310	21 862
Gia Rai	506 372	248 734	257 638	51 438	24 536	26 902	454 934	224 198	230 736
Ngái	151	100	51	16	9	7	135	91	44
Ê Đê	359 334	177 139	182 195	38 562	18 271	20 291	320 772	158 868	161 904
Ba Na	258 723	128 003	130 720	27 124	12 958	14 166	231 599	115 045	116 554
Xơ Đăng	143 991	70 617	73 374	11 499	5 217	6 282	132 492	65 400	67 092
Sán Chay	7 212	3 805	3 407	234	114	120	6 978	3 691	3 287
Cơ Ho	175 905	86 613	89 292	20 532	9 642	10 890	155 373	76 971	78 402
Chăm	2 211	1 210	1 001	568	305	263	1 643	905	738
Sán Diu	1 989	1 083	906	189	98	91	1 800	985	815
Hrê	3 678	2 026	1 652	645	345	300	3 033	1 681	1 352
Mnông	109 883	53 632	56 251	6 773	3 120	3 653	103 110	50 512	52 598
Raglay	2 038	1 032	1 006	99	54	45	1 939	978	961
Xtiêng	586	294	292	151	76	75	435	218	217
Bru Vân Kiều	3 647	1 883	1 764	54	27	27	3 593	1 856	1 737

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	2 561	1 369	1 192	872	456	416	1 689	913	776
Giáy	146	77	69	42	18	24	104	59	45
Cơ Tu	82	47	35	23	14	9	59	33	26
Gié Triêng	39 639	19 573	20 066	2 702	1 207	1 495	36 937	18 366	18 571
Mạ	46 678	22 681	23 997	7 126	3 319	3 807	39 552	19 362	20 190
Khơ Mú	295	154	141	25	13	12	270	141	129
Co	366	198	168	190	107	83	176	91	85
Tà Ôi	65	45	20	27	18	9	38	27	11
Chơ Ro	310	193	117	31	16	15	279	177	102
Kháng	40	25	15	8	6	2	32	19	13
Xinh Mun	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Hà Nhì	11	6	5	5	2	3	6	4	2
Chu Ru	22 506	11 052	11 454	766	297	469	21 740	10 755	10 985
Lào	346	169	177	28	15	13	318	154	164
La Chí	5	1	4	1	-	1	4	1	3
La Ha	9	3	6	1	1	-	8	2	6
Phù Lá	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Hủ	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Lự	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Lô Lô	26	13	13	5	2	3	21	11	10
Chứt	647	347	300	33	16	17	614	331	283
Mảng	27	14	13	5	2	3	22	12	10
Pà Thên	36	16	20	4	4	-	32	12	20
Cơ Lao	96	58	38	28	16	12	68	42	26

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Si La	6	3	3	-	-	-	6	3	3
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	501	248	253	17	7	10	484	241	243
Ơ Đu	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Rơ Măm	585	295	290	45	24	21	540	271	269
Người nước ngoài	95	62	33	68	46	22	27	16	11
Không xác định	76	61	15	14	9	5	62	52	10
Đông Nam Bộ - Southeast	17 828 907	8 816 471	9 012 436	11 196 480	5 477 755	5 718 725	6 632 427	3 338 716	3 293 711
Kinh	16 798 500	8 296 054	8 502 446	10 631 742	5 194 221	5 437 521	6 166 758	3 101 833	3 064 925
Tày	53 869	26 907	26 962	12 562	5 872	6 690	41 307	21 035	20 272
Thái	14 421	7 114	7 307	8 770	4 241	4 529	5 651	2 873	2 778
Hoa	506 947	262 338	244 609	397 406	202 296	195 110	109 541	60 042	49 499
Khmer	172 477	85 731	86 746	88 378	43 652	44 726	84 099	42 079	42 020
Mường	24 130	12 366	11 764	12 606	6 449	6 157	11 524	5 917	5 607
Nùng	51 900	26 022	25 878	9 588	4 408	5 180	42 312	21 614	20 698
Mông	2 552	1 333	1 219	644	329	315	1 908	1 004	904
Dao	9 184	4 579	4 605	1 095	484	611	8 089	4 095	3 994
Gia Rai	3 542	1 572	1 970	1 270	521	749	2 272	1 051	1 221
Ngái	73	43	30	30	17	13	43	26	17
Ê Đê	8 560	3 468	5 092	2 822	1 188	1 634	5 738	2 280	3 458
Ba Na	1 084	434	650	722	308	414	362	126	236
Xơ Đăng	583	233	350	363	148	215	220	85	135
Sán Chay	1 761	872	889	423	195	228	1 338	677	661

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cơ Ho	1 880	803	1 077	838	340	498	1 042	463	579
Chăm	26 437	13 130	13 307	11 933	5 780	6 153	14 504	7 350	7 154
Sán Dìu	1 691	886	805	552	287	265	1 139	599	540
Hrê	716	370	346	533	276	257	183	94	89
Mnông	11 987	5 717	6 270	909	357	552	11 078	5 360	5 718
Raglay	654	211	443	429	141	288	225	70	155
Xtiêng	99 960	48 033	51 927	4 758	2 059	2 699	95 202	45 974	49 228
Bru Vân Kiều	443	194	249	322	130	192	121	64	57
Thổ	2 552	1 278	1 274	1 363	665	698	1 189	613	576
Giáy	87	53	34	58	34	24	29	19	10
Cơ Tu	210	116	94	159	97	62	51	19	32
Gié Triêng	76	34	42	38	15	23	38	19	19
Mạ	3 460	1 660	1 800	984	441	543	2 476	1 219	1 257
Khơ Mú	420	209	211	372	187	185	48	22	26
Co	102	41	61	68	26	42	34	15	19
Tà Ôi	268	134	134	177	82	95	91	52	39
Chơ Ro	25 289	12 686	12 603	2 185	1 059	1 126	23 104	11 627	11 477
Kháng	19	10	9	16	10	6	3	-	3
Xinh Mun	15	7	8	9	5	4	6	2	4
Hà Nhi	22	10	12	9	5	4	13	5	8
Chu Ru	114	37	77	72	21	51	42	16	26
Lào	42	15	27	26	11	15	16	4	12
La Chí	34	14	20	23	9	14	11	5	6
La Ha	14	6	8	11	4	7	3	2	1
Phù Lá	12	8	4	4	3	1	8	5	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Hủ	5	3	2	5	3	2	-	-	-
Lự	7	3	4	5	3	2	2	-	2
Lô Lô	8	4	4	7	3	4	1	1	-
Chứt	39	19	20	23	12	11	16	7	9
Mảng	45	18	27	13	5	8	32	13	19
Pà Thèn	9	4	5	3	1	2	6	3	3
Cơ Lao	170	90	80	91	52	39	79	38	41
Cống	2	2	-	2	2	-	-	-	-
Bố Y	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Si La	35	13	22	31	13	18	4	-	4
Pu Péo	17	11	6	11	7	4	6	4	2
Brâu	13	3	10	6	-	6	7	3	4
Ơ Đu	5	1	4	4	1	3	1	-	1
Rơ Măm	40	17	23	22	10	12	18	7	11
Người nước ngoài	2 334	1 486	848	1 954	1 253	701	380	233	147
Không xác định	89	69	20	32	17	15	57	52	5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17 273 630	8 594 703	8 678 927	4 342 132	2 129 878	2 212 254	12 931 498	6 464 825	6 466 673
Kinh	15 963 218	7 946 524	8 016 694	4 022 601	1 971 105	2 051 496	11 940 617	5 975 419	5 965 198
Tày	1 010	488	522	452	231	221	558	257	301
Thái	685	302	383	166	78	88	519	224	295
Hoa	149 449	77 151	72 298	96 104	49 071	47 033	53 345	28 080	25 265
Khmer	1 141 241	561 330	579 911	220 772	108 312	112 460	920 469	453 018	467 451
Mường	1 391	798	593	334	187	147	1 057	611	446
Nùng	511	226	285	215	116	99	296	110	186

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mông	52	20	32	11	7	4	41	13	28
Dao	118	51	67	27	12	15	91	39	52
Gia Rai	581	439	142	50	32	18	531	407	124
Ngái	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Ê Đê	524	161	363	36	10	26	488	151	337
Ba Na	182	134	48	12	9	3	170	125	45
Xơ Đăng	46	8	38	6	-	6	40	8	32
Sán Chay	54	25	29	22	12	10	32	13	19
Cơ Ho	105	23	82	19	3	16	86	20	66
Chăm	13 170	6 451	6 719	1 006	529	477	12 164	5 922	6 242
Sán Diu	46	22	24	13	10	3	33	12	21
Hrê	32	22	10	4	2	2	28	20	8
Mnông	98	25	73	8	4	4	90	21	69
Raglay	76	17	59	12	4	8	64	13	51
Xtiêng	91	21	70	11	3	8	80	18	62
Bru Vân Kiều	186	103	83	1	1	-	185	102	83
Thổ	66	35	31	21	14	7	45	21	24
Giáy	7	1	6	3	1	2	4	-	4
Cơ Tu	16	3	13	3	-	3	13	3	10
Gié Triêng	15	6	9	-	-	-	15	6	9
Mạ	57	16	41	15	3	12	42	13	29
Khơ Mú	20	8	12	4	2	2	16	6	10
Co	16	2	14	3	-	3	13	2	11
Tà Ôi	57	20	37	1	-	1	56	20	36
Chơ Ro	58	15	43	21	6	15	37	9	28

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Hà Nhi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chu Ru	12	3	9	4	-	4	8	3	5
Lào	4	1	3	2	-	2	2	1	1
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mảng	6	3	3	3	3	-	3	-	3
Pà Thẻn	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Cơ Lao	5	4	1	3	2	1	2	2	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Brâu	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Người nước ngoài	396	231	165	164	108	56	232	123	109
Không xác định	9	5	4	3	1	2	6	4	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Kinh	7 945 411	3 942 379	4 003 032	3 923 490	1 925 835	1 997 655	4 021 921	2 016 544	2 005 377
Tày	19 236	7 636	11 600	13 475	5 446	8 029	5 761	2 190	3 571
Thái	7 137	2 913	4 224	4 500	1 840	2 660	2 637	1 073	1 564
Hoa	1 731	872	859	1 554	800	754	177	72	105
Khmer	141	72	69	82	45	37	59	27	32
Mường	62 239	30 105	32 134	8 696	3 699	4 997	53 543	26 406	27 137
Nùng	6 317	2 562	3 755	4 415	1 793	2 622	1 902	769	1 133
Mông	2 177	1 310	867	1 680	1 030	650	497	280	217
Dao	4 663	2 012	2 651	1 520	573	947	3 143	1 439	1 704
Gia Rai	60	20	40	42	13	29	18	7	11
Ngái	20	8	12	13	7	6	7	1	6
Ê Đê	61	23	38	28	5	23	33	18	15
Ba Na	32	14	18	21	12	9	11	2	9
Xơ Đăng	26	11	15	16	9	7	10	2	8
Sán Chay	1 169	514	655	679	289	390	490	225	265
Cơ Ho	16	3	13	10	1	9	6	2	4
Chăm	88	42	46	18	10	8	70	32	38
Sán Diu	1 380	585	795	780	329	451	600	256	344
Hrê	14	10	4	9	9	-	5	1	4
Mnông	25	14	11	14	6	8	11	8	3
Raglay	7	3	4	5	2	3	2	1	1
Xtiêng	7	5	2	3	3	-	4	2	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bru Vân Kiều	22	12	10	14	8	6	8	4	4
Thổ	307	134	173	196	81	115	111	53	58
Giáy	270	93	177	199	64	135	71	29	42
Cơ Tu	38	19	19	33	18	15	5	1	4
Gié Triêng	12	2	10	8	2	6	4	-	4
Mạ	4	2	2	2	2	-	2	-	2
Khơ Mú	124	76	48	71	40	31	53	36	17
Co	4	-	4	2	-	2	2	-	2
Tà Ôi	26	15	11	16	11	5	10	4	6
Chơ Ro	5	3	2	3	2	1	2	1	1
Kháng	22	12	10	14	10	4	8	2	6
Xinh Mun	15	8	7	10	5	5	5	3	2
Hà Nhì	87	32	55	76	31	45	11	1	10
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	99	45	54	81	40	41	18	5	13
La Chí	51	23	28	30	11	19	21	12	9
La Ha	15	11	4	11	7	4	4	4	-
Phù Lá	19	4	15	11	3	8	8	1	7
La Hủ	23	14	9	17	8	9	6	6	-
Lự	15	6	9	11	6	5	4	-	4
Lô Lô	15	6	9	14	6	8	1	-	1
Chứt	6	2	4	6	2	4	-	-	-
Mảng	11	8	3	7	4	3	4	4	-
Pà Thên	28	12	16	19	8	11	9	4	5

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cơ Lao	121	45	76	80	22	58	41	23	18
Cống	11	6	5	6	3	3	5	3	2
Bố Y	31	16	15	25	12	13	6	4	2
Si La	5	3	2	4	3	1	1	-	1
Pu Péo	13	5	8	10	4	6	3	1	2
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Người nước ngoài	279	182	97	265	171	94	14	11	3
Không xác định	27	10	17	18	5	13	9	5	4
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	135 571	67 127	68 444	719 108	364 644	354 464
Kinh	105 311	53 970	51 341	65 507	33 302	32 205	39 804	20 668	19 136
Tày	192 702	96 506	96 196	33 583	15 792	17 791	159 119	80 714	78 405
Thái	258	88	170	91	43	48	167	45	122
Hoa	7 988	4 180	3 808	2 720	1 368	1 352	5 268	2 812	2 456
Khmer	17	13	4	3	2	1	14	11	3
Mường	827	409	418	368	198	170	459	211	248
Nùng	81 478	41 448	40 030	6 525	3 262	3 263	74 953	38 186	36 767
Mông	292 677	147 823	144 854	12 610	6 335	6 275	280 067	141 488	138 579
Dao	127 181	63 871	63 310	7 152	3 384	3 768	120 029	60 487	59 542
Gia Rai	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Ngái	47	22	25	31	13	18	16	9	7
Ê Đê	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Ba Na	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Xơ Đăng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Sán Chay	892	428	464	500	227	273	392	201	191
Cơ Ho	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chăm	3	2	1	1	1	-	2	1	1
Sán Dìu	122	63	59	75	42	33	47	21	26
Hrê	5	2	3	5	2	3	-	-	-
Mnông	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Raglay	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Xtiêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bru Vân Kiều	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thổ	6	1	5	3	1	2	3	-	3
Giáy	17 392	8 947	8 445	3 050	1 522	1 528	14 342	7 425	6 917
Cơ Tu	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Gié Triêng	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Mạ	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Khơ Mú	11	3	8	-	-	-	11	3	8
Co	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	2	1	1	1	-	1	1	1	-
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	2	-	2	-	-	-	2	-	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Chí	13 828	6 883	6 945	1 420	718	702	12 408	6 165	6 243
La Ha	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Phù Lá	825	409	416	59	23	36	766	386	380
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lô Lô	1 707	852	855	527	243	284	1 180	609	571
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	6 502	3 280	3 222	627	307	320	5 875	2 973	2 902
Cơ Lao	2 922	1 538	1 384	152	72	80	2 770	1 466	1 304
Cống	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bố Y	1 161	614	547	272	129	143	889	485	404
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	771	403	368	284	139	145	487	264	223
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Không xác định	3	2	1	2	2	-	1	-	1
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	123 407	59 613	63 794	406 934	206 007	200 927
Kinh	27 170	15 589	11 581	21 969	11 999	9 970	5 201	3 590	1 611
Tày	216 577	106 776	109 801	63 819	29 681	34 138	152 758	77 095	75 663
Thái	218	85	133	89	38	51	129	47	82
Hoa	112	59	53	92	51	41	20	8	12

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Khmer	21	11	10	10	5	5	11	6	5
Mường	317	132	185	171	73	98	146	59	87
Nùng	158 114	79 098	79 016	31 295	14 943	16 352	126 819	64 155	62 664
Mông	61 759	30 972	30 787	2 839	1 376	1 463	58 920	29 596	29 324
Dao	54 947	27 281	27 666	2 733	1 250	1 483	52 214	26 031	26 183
Gia Rai	6	1	5	-	-	-	6	1	5
Ngái	44	23	21	34	16	18	10	7	3
Ê Đê	13	10	3	5	3	2	8	7	1
Ba Na	9	2	7	5	1	4	4	1	3
Xơ Đăng	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Sán Chay	7 908	4 010	3 898	129	57	72	7 779	3 953	3 826
Cơ Ho	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Chăm	6	3	3	5	3	2	1	-	1
Sán Dìu	155	95	60	117	72	45	38	23	15
Hrê	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Mnông	6	2	4	1	-	1	5	2	3
Raglay	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Xtiêng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Bru Vân Kiều	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Thổ	10	1	9	6	1	5	4	-	4
Giáy	35	12	23	11	3	8	24	9	15
Cơ Tu	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Gié Triêng	3	2	1	1	1	-	2	1	1
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Khơ Mú	7	1	6	-	-	-	7	1	6
Co	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Tà Ôi	6	4	2	4	3	1	2	1	1
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	2	-	2	2	-	2	-	-	-
La Chí	4	1	3	-	-	-	4	1	3
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	2 861	1 434	1 427	58	31	27	2 803	1 403	1 400
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	6	4	2	6	4	2	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	2	1	1	2	1	1	-	-	-
Không xác định	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	65 132	32 300	32 832	248 773	127 736	121 037
Kinh	37 615	19 703	17 912	22 389	11 902	10 487	15 226	7 801	7 425
Tày	165 055	83 788	81 267	33 165	15 718	17 447	131 890	68 070	63 820
Thái	294	157	137	70	36	34	224	121	103
Hoa	822	447	375	312	154	158	510	293	217
Khmer	17	9	8	10	5	5	7	4	3
Mường	541	326	215	161	92	69	380	234	146
Nùng	28 709	14 928	13 781	4 407	2 193	2 214	24 302	12 735	11 567
Mông	22 608	11 394	11 214	1 182	599	583	21 426	10 795	10 631
Dao	56 067	28 275	27 792	3 124	1 470	1 654	52 943	26 805	26 138
Gia Rai	5	2	3	1	1	-	4	1	3
Ngái	68	33	35	46	22	24	22	11	11
Ê Đê	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Ba Na	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Xơ Đăng	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Sán Chay	1 680	816	864	98	35	63	1 582	781	801
Cơ Ho	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chăm	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Sán Dìu	335	129	206	153	67	86	182	62	120
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mnông	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Raglay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Thổ	10	2	8	1	-	1	9	2	7
Giáy	9	-	9	4	-	4	5	-	5
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	14	5	9	-	-	-	14	5	9
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Chí	3	2	1	-	-	-	3	2	1
La Ha	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chứt	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Mảng	7	1	6	-	-	-	7	1	6
Pà Thẻn	9	4	5	-	-	-	9	4	5
Cơ Lao	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Không xác định	5	4	1	2	2	-	3	2	1
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	108 287	52 877	55 410	676 524	342 269	334 255
Kinh	339 308	169 734	169 574	83 949	41 392	42 557	255 359	128 342	127 017
Tày	205 624	103 733	101 891	16 915	7 919	8 996	188 709	95 814	92 895
Thái	798	218	580	99	48	51	699	170	529
Hoa	5 659	3 013	2 646	982	470	512	4 677	2 543	2 134
Khmer	29	15	14	4	3	1	25	12	13
Mường	1 579	616	963	265	134	131	1 314	482	832
Nùng	16 902	8 477	8 425	1 004	499	505	15 898	7 978	7 920
Mông	21 310	10 716	10 594	327	174	153	20 983	10 542	10 441
Dao	105 359	53 682	51 677	2 556	1 168	1 388	102 803	52 514	50 289
Gia Rai	14	3	11	-	-	-	14	3	11

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ngái	58	26	32	37	18	19	21	8	13
Ê Đê	65	30	35	18	10	8	47	20	27
Ba Na	6	1	5	1	-	1	5	1	4
Xơ Đăng	19	7	12	-	-	-	19	7	12
Sán Chay	70 636	36 073	34 563	1 683	809	874	68 953	35 264	33 689
Cơ Ho	17	10	7	-	-	-	17	10	7
Chăm	9	6	3	1	1	-	8	5	3
Sán Diu	15 440	7 871	7 569	302	163	139	15 138	7 708	7 430
Hrê	17	7	10	3	2	1	14	5	9
Mnông	20	7	13	2	1	1	18	6	12
Raglay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	9	4	5	-	-	-	9	4	5
Thổ	47	12	35	-	-	-	47	12	35
Giáy	178	69	109	37	19	18	141	50	91
Cơ Tu	16	7	9	4	2	2	12	5	7
Gié Triêng	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Mạ	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Khơ Mú	34	7	27	1	-	1	33	7	26
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	7	1	6	1	1	-	6	-	6
Chơ Ro	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Kháng	3	-	3	-	-	-	3	-	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Xinh Mun	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hà Nhi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	10	2	8	-	-	-	10	2	8
La Chí	143	68	75	21	12	9	122	56	66
La Ha	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Phù Lá	8	1	7	-	-	-	8	1	7
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	17	4	13	2	-	2	15	4	11
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thẻn	1 258	633	625	32	11	21	1 226	622	604
Cơ Lao	78	30	48	21	10	11	57	20	37
Cống	5	-	5	2	-	2	3	-	3
Bố Y	34	21	13	3	3	-	31	18	13
Si La	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Pu Péo	65	30	35	8	3	5	57	27	30
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	9	6	3	5	4	1	4	2	2
Không xác định	6	3	3	2	1	1	4	2	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	171 456	84 993	86 463	558 964	286 313	272 651
Kinh	246 756	124 841	121 915	134 176	67 200	66 976	112 580	57 641	54 939
Tày	108 326	55 024	53 302	11 961	5 595	6 366	96 365	49 429	46 936
Thái	2 859	1 183	1 676	419	170	249	2 440	1 013	1 427
Hoa	788	402	386	411	223	188	377	179	198
Khmer	24	16	8	5	2	3	19	14	5
Mường	1 904	1 000	904	764	411	353	1 140	589	551
Nùng	31 150	15 747	15 403	5 646	2 701	2 945	25 504	13 046	12 458
Mông	183 172	93 952	89 220	6 585	3 391	3 194	176 587	90 561	86 026
Dao	104 045	52 675	51 370	5 875	2 691	3 184	98 170	49 984	48 186
Gia Rai	10	7	3	1	1	-	9	6	3
Ngái	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Ê Đê	5	3	2	1	1	-	4	2	2
Ba Na	3	-	3	2	-	2	1	-	1
Xơ Đăng	4	3	1	4	3	1	-	-	-
Sán Chay	309	130	179	139	56	83	170	74	96
Cơ Ho	3	1	2	1	-	1	2	1	1
Chăm	4	2	2	3	2	1	1	-	1
Sán Dìu	94	47	47	43	24	19	51	23	28
Hrê	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mnông	4	3	1	1	1	-	3	2	1
Raglay	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	17	8	9	7	3	4	10	5	5
Giáy	33 119	17 085	16 034	4 089	1 888	2 201	29 030	15 197	13 833
Cơ Tu	6	3	3	3	2	1	3	1	2
Gié Triêng	3	1	2	3	1	2	-	-	-
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	52	13	39	7	-	7	45	13	32
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	12	7	5	-	-	-	12	7	5
Chơ Ro	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Kháng	14	-	14	5	-	5	9	-	9
Xinh Mun	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hà Nhì	4 661	2 362	2 299	69	16	53	4 592	2 346	2 246
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	22	9	13	1	-	1	21	9	12
La Chí	767	411	356	16	13	3	751	398	353
La Ha	11	4	7	6	2	4	5	2	3
Phù Lá	10 293	5 327	4 966	481	223	258	9 812	5 104	4 708
La Hủ	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Lự	3	2	1	1	1	-	2	1	1
Lô Lô	13	6	7	8	5	3	5	1	4
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Pà Thèn	8	4	4	1	-	1	7	4	3
Cơ Lao	5	3	2	-	-	-	5	3	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bồ Y	1 925	1 009	916	708	358	350	1 217	651	566
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	2	2	-	2	2	-	-	-	-
Brâu	3	2	1	3	2	1	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	7	4	3	7	4	3	-	-	-
Không xác định	3	3	-	-	-	-	3	3	-
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	86 136	42 922	43 214	512 720	260 514	252 206
Kinh	104 061	52 503	51 558	60 207	30 091	30 116	43 854	22 412	21 442
Tày	1 683	870	813	736	376	360	947	494	453
Thái	213 714	106 891	106 823	19 836	9 427	10 409	193 878	97 464	96 414
Hoa	2 911	1 492	1 419	138	61	77	2 773	1 431	1 342
Khmer	30	19	11	7	2	5	23	17	6
Mường	1 292	694	598	346	202	144	946	492	454
Nùng	908	478	430	304	160	144	604	318	286
Mông	228 279	117 535	110 744	3 820	2 247	1 573	224 459	115 288	109 171
Dao	6 659	3 331	3 328	101	42	59	6 558	3 289	3 269
Gia Rai	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Ngái	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Ê Đê	17	15	2	-	-	-	17	15	2
Ba Na	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xơ Đăng	4	1	3	-	-	-	4	1	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	182	107	75	12	11	1	170	96	74
Cơ Ho	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Chăm	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Sán Diu	42	26	16	15	9	6	27	17	10
Hrê	5	2	3	5	2	3	-	-	-
Mnông	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Raglay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	7	6	1	7	6	1	-	-	-
Thổ	273	140	133	80	40	40	193	100	93
Giáy	86	44	42	36	20	16	50	24	26
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mạ	8	8	-	2	2	-	6	6	-
Khơ Mú	19 785	9 789	9 996	173	88	85	19 612	9 701	9 911
Co	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Tà Ôi	3	3	-	1	1	-	2	2	-
Chơ Ro	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Kháng	5 224	2 613	2 611	22	14	8	5 202	2 599	2 603
Xinh Mun	2 285	1 109	1 176	7	4	3	2 278	1 105	1 173
Hà Nhi	4 555	2 281	2 274	82	40	42	4 473	2 241	2 232
Chu Ru	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Lào	5 152	2 614	2 538	124	46	78	5 028	2 568	2 460
La Chí	2	2	-	-	-	-	2	2	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Ha	5	-	5	-	-	-	5	-	5
Phù Lá	247	134	113	18	10	8	229	124	105
La Hủ	11	5	6	6	4	2	5	1	4
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	4	2	2	4	2	2	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	9	2	7	1	-	1	8	2	6
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	1 145	569	576	27	10	17	1 118	559	559
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	243	134	109	19	5	14	224	129	95
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Không xác định	9	9	-	-	-	-	9	9	-
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	81 889	41 015	40 874	378 307	192 082	186 225
Kinh	73 233	37 567	35 666	51 128	25 973	25 155	22 105	11 594	10 511
Tày	1 793	833	960	987	444	543	806	389	417
Thái	142 898	71 486	71 412	15 412	7 299	8 113	127 486	64 187	63 299
Hoa	849	461	388	434	233	201	415	228	187
Khmer	11	10	1	2	1	1	9	9	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mường	1 707	841	866	709	343	366	998	498	500
Nùng	334	166	168	192	96	96	142	70	72
Mông	110 323	56 190	54 133	4 077	2 232	1 845	106 246	53 958	52 288
Dao	58 849	29 929	28 920	2 831	1 399	1 432	56 018	28 530	27 488
Gia Rai	5	3	2	1	1	-	4	2	2
Ngái	7	7	-	-	-	-	7	7	-
Ê Đê	18	6	12	17	6	11	1	-	1
Ba Na	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Xơ Đăng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Sán Chay	146	79	67	96	53	43	50	26	24
Cơ Ho	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chăm	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Sán Diu	80	41	39	42	18	24	38	23	15
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	5	1	4	1	1	-	4	-	4
Raglay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	45	25	20	29	12	17	16	13	3
Giáy	12 932	6 595	6 337	3 051	1 500	1 551	9 881	5 095	4 786
Cơ Tu	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	7 778	3 911	3 867	1 536	789	747	6 242	3 122	3 120

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Rơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	822	411	411	5	2	3	817	409	408
Xinh Mun	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Hà Nhi	15 952	8 110	7 842	654	295	359	15 298	7 815	7 483
Chu Ru	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Lào	6 922	3 554	3 368	65	32	33	6 857	3 522	3 335
La Chí	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Ha	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Phù Lá	21	11	10	11	4	7	10	7	3
La Hủ	12 002	6 066	5 936	91	46	45	11 911	6 020	5 891
Lự	6 693	3 415	3 278	149	66	83	6 544	3 349	3 195
Lô Lô	124	69	55	41	22	19	83	47	36
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	4 501	2 255	2 246	91	49	42	4 410	2 206	2 204
Pà Thên	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cơ Lao	11	6	5	8	3	5	3	3	-
Cống	1 513	745	768	140	61	79	1 373	684	689
Bố Y	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Si La	592	288	304	85	33	52	507	255	252
Pu Péo	3	2	1	3	2	1	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Không xác định	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	172 861	85 835	87 026	1 075 554	546 763	528 791
Kinh	203 008	103 200	99 808	114 943	57 755	57 188	88 065	45 445	42 620
Tày	1 403	666	737	686	311	375	717	355	362
Thái	669 265	337 918	331 347	45 551	22 000	23 551	623 714	315 918	307 796
Hoa	177	63	114	105	43	62	72	20	52
Khmer	45	35	10	9	7	2	36	28	8
Mường	84 676	42 657	42 019	4 911	2 342	2 569	79 765	40 315	39 450
Nùng	245	119	126	119	49	70	126	70	56
Mông	200 480	102 648	97 832	4 493	2 379	2 114	195 987	100 269	95 718
Dao	21 995	11 207	10 788	1 334	636	698	20 661	10 571	10 090
Gia Rai	5	2	3	1	1	-	4	1	3
Ngái	9	5	4	6	3	3	3	2	1
Ê Đê	24	13	11	6	3	3	18	10	8
Ba Na	10	9	1	-	-	-	10	9	1
Xơ Đăng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Sán Chay	25	13	12	6	2	4	19	11	8
Cơ Ho	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chăm	7	5	2	-	-	-	7	5	2
Sán Dìu	49	21	28	24	6	18	25	15	10
Hrê	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Mnông	17	9	8	-	-	-	17	9	8

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Raglay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thổ	88	41	47	56	26	30	32	15	17
Giáy	38	15	23	19	10	9	19	5	14
Cơ Tu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Gié Triêng	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	15 783	7 922	7 861	113	49	64	15 670	7 873	7 797
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Chơ Ro	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Kháng	9 830	5 044	4 786	91	34	57	9 739	5 010	4 729
Xinh Mun	27 031	13 633	13 398	136	56	80	26 895	13 577	13 318
Hà Nhì	9	3	6	2	-	2	7	3	4
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	4 134	2 194	1 940	140	70	70	3 994	2 124	1 870
La Chí	4	2	2	1	-	1	3	2	1
La Ha	10 015	5 138	4 877	100	47	53	9 915	5 091	4 824
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	5	2	3	2	1	1	3	1	2
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cơ Lao	6	3	3	1	1	-	5	2	3
Cống	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	3	2	1	3	2	1	-	-	-
Không xác định	4	3	1	1	1	-	3	2	1
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	162 655	79 884	82 771	658 375	333 093	325 282
Kinh	350 668	174 938	175 730	133 486	65 789	67 697	217 182	109 149	108 033
Tày	150 088	76 036	74 052	10 760	4 970	5 790	139 328	71 066	68 262
Thái	61 964	30 611	31 353	10 572	5 225	5 347	51 392	25 386	26 006
Hoa	544	276	268	203	96	107	341	180	161
Khmer	22	12	10	3	2	1	19	10	9
Mường	17 401	8 760	8 641	1 805	855	950	15 596	7 905	7 691
Nùng	16 385	8 473	7 912	1 472	718	754	14 913	7 755	7 158
Mông	107 049	54 445	52 604	2 294	1 363	931	104 755	53 082	51 673
Dao	101 223	51 483	49 740	1 389	573	816	99 834	50 910	48 924
Gia Rai	30	12	18	3	2	1	27	10	17
Ngái	10	3	7	10	3	7	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ê Đê	18	6	12	5	2	3	13	4	9
Ba Na	15	6	9	4	1	3	11	5	6
Xơ Đăng	14	4	10	-	-	-	14	4	10
Sán Chay	10 084	5 183	4 901	366	163	203	9 718	5 020	4 698
Cơ Ho	5	1	4	1	1	-	4	-	4
Chăm	10	6	4	7	4	3	3	2	1
Sán Diu	107	47	60	27	19	8	80	28	52
Hrê	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Mnông	6	-	6	3	-	3	3	-	3
Raglay	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Xtiêng	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Bru Vân Kiều	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thổ	40	15	25	16	6	10	24	9	15
Giáy	2 634	1 344	1 290	130	55	75	2 504	1 289	1 215
Cơ Tu	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Gié Triêng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	1 539	760	779	31	11	20	1 508	749	759
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	17	9	8	2	-	2	15	9	6
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	15	3	12	-	-	-	15	3	12
Xinh Mun	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Hà Nhi	19	6	13	4	2	2	15	4	11

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	15	2	13	3	1	2	12	1	11
La Chí	15	4	11	1	-	1	14	4	10
La Ha	7	-	7	-	-	-	7	-	7
Phù Lá	968	478	490	29	11	18	939	467	472
La Hủ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	6	3	3	4	2	2	2	1	1
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thẻn	18	5	13	-	-	-	18	5	13
Cơ Lao	41	21	20	8	2	6	33	19	14
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	32	17	15	15	7	8	17	10	7
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Páo	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	4	3	1	2	1	1	2	2	-
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoà Bình	854 131	426 923	427 208	134 320	65 723	68 597	719 811	361 200	358 611
Kinh	219 403	108 536	110 867	97 484	48 547	48 937	121 919	59 989	61 930
Tày	25 753	12 960	12 793	1 208	540	668	24 545	12 420	12 125

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái	34 387	16 620	17 767	4 266	1 881	2 385	30 121	14 739	15 382
Hoa	151	84	67	43	19	24	108	65	43
Khmer	87	43	44	15	9	6	72	34	38
Mường	549 026	276 028	272 998	30 104	14 122	15 982	518 922	261 906	257 016
Nùng	359	122	237	88	31	57	271	91	180
Mông	7 081	3 613	3 468	372	264	108	6 709	3 349	3 360
Dao	17 248	8 723	8 525	621	259	362	16 627	8 464	8 163
Gia Rai	14	4	10	1	-	1	13	4	9
Ngái	6	2	4	1	-	1	5	2	3
Ê Đê	47	14	33	7	2	5	40	12	28
Ba Na	10	1	9	-	-	-	10	1	9
Xơ Đăng	27	7	20	-	-	-	27	7	20
Sán Chay	71	21	50	14	6	8	57	15	42
Cơ Ho	10	2	8	-	-	-	10	2	8
Chăm	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Sán Diu	82	28	54	24	9	15	58	19	39
Hrê	37	15	22	-	-	-	37	15	22
Mnông	7	2	5	-	-	-	7	2	5
Raglay	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xtiêng	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Bru Vân Kiều	11	1	10	2	-	2	9	1	8
Thổ	99	38	61	22	7	15	77	31	46
Giáy	26	4	22	6	2	4	20	2	18
Cơ Tu	7	3	4	-	-	-	7	3	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gié Triêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mạ	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Khơ Mú	24	2	22	1	-	1	23	2	21
Co	4	3	1	2	2	-	2	1	1
Tà Ôi	21	10	11	2	-	2	19	10	9
Chơ Ro	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Kháng	18	-	18	-	-	-	18	-	18
Xinh Mun	32	14	18	13	12	1	19	2	17
Hà Nhì	24	4	20	9	2	7	15	2	13
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	6	3	3	-	-	-	6	3	3
La Chí	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Ha	5	-	5	-	-	-	5	-	5
Phù Lá	3	-	3	-	-	-	3	-	3
La Hủ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lự	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Cơ Lao	8	1	7	2	-	2	6	1	5
Cống	13	9	4	11	9	2	2	-	2
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	410 267	192 872	217 395	876 484	436 325	440 159
Kinh	902 372	443 821	458 551	342 390	166 390	176 000	559 982	277 431	282 551
Tày	150 404	70 910	79 494	32 300	12 384	19 916	118 104	58 526	59 578
Thái	3 404	969	2 435	1 796	495	1 301	1 608	474	1 134
Hoa	2 133	1 067	1 066	812	393	419	1 321	674	647
Khmer	126	65	61	61	33	28	65	32	33
Mường	5 284	1 661	3 623	3 099	863	2 236	2 185	798	1 387
Nùng	81 740	39 892	41 848	14 538	5 772	8 766	67 202	34 120	33 082
Mông	10 822	5 623	5 199	742	427	315	10 080	5 196	4 884
Dao	32 370	15 703	16 667	3 404	1 137	2 267	28 966	14 566	14 400
Gia Rai	25	13	12	7	3	4	18	10	8
Ngái	800	410	390	176	80	96	624	330	294
Ê Đê	63	28	35	13	3	10	50	25	25
Ba Na	24	9	15	11	4	7	13	5	8
Xơ Đăng	37	20	17	11	10	1	26	10	16
Sán Chay	39 472	19 900	19 572	3 519	1 392	2 127	35 953	18 508	17 445
Cơ Ho	23	11	12	8	4	4	15	7	8
Chăm	21	11	10	4	2	2	17	9	8

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Diu	56 477	28 662	27 815	6 863	3 309	3 554	49 614	25 353	24 261
Hrê	41	24	17	14	6	8	27	18	9
Mnông	22	6	16	7	2	5	15	4	11
Raglay	8	1	7	1	-	1	7	1	6
Xtiêng	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Bru Vân Kiều	37	13	24	16	8	8	21	5	16
Thổ	249	57	192	167	29	138	82	28	54
Giáy	195	72	123	98	39	59	97	33	64
Cơ Tu	9	2	7	5	2	3	4	-	4
Gié Triêng	12	5	7	-	-	-	12	5	7
Mạ	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Khơ Mú	49	12	37	19	5	14	30	7	23
Co	13	6	7	1	-	1	12	6	6
Tà Ôi	19	9	10	8	5	3	11	4	7
Chơ Ro	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Kháng	12	4	8	6	2	4	6	2	4
Xinh Mun	7	1	6	-	-	-	7	1	6
Hà Nhì	100	45	55	55	27	28	45	18	27
Chu Ru	4	1	3	1	1	-	3	-	3
Lào	33	20	13	16	10	6	17	10	7
La Chí	74	38	36	25	15	10	49	23	26
La Ha	4	-	4	3	-	3	1	-	1
Phù Lá	11	4	7	4	1	3	7	3	4
La Hủ	39	23	16	1	1	-	38	22	16

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lự	22	9	13	2	-	2	20	9	11
Lô Lô	14	5	9	5	1	4	9	4	5
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	11	2	9	-	-	-	11	2	9
Pà Thên	35	9	26	14	1	13	21	8	13
Cơ Lao	45	16	29	15	5	10	30	11	19
Cống	15	3	12	10	2	8	5	1	4
Bố Y	23	7	16	4	-	4	19	7	12
Si La	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Pu Péo	9	4	5	2	1	1	7	3	4
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	16	8	8	9	6	3	7	2	5
Không xác định	15	14	1	3	2	1	12	12	-
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	159 814	78 098	81 716	621 841	321 312	300 529
Kinh	125 740	64 052	61 688	64 652	32 788	31 864	61 088	31 264	29 824
Tày	282 014	143 211	138 803	51 914	24 247	27 667	230 100	118 964	111 136
Thái	432	165	267	77	33	44	355	132	223
Hoa	1 786	875	911	1 506	737	769	280	138	142
Khmer	50	29	21	13	6	7	37	23	14
Mường	808	313	495	262	111	151	546	202	344
Nùng	335 316	172 463	162 853	40 218	19 648	20 570	295 098	152 815	142 283
Mông	1 551	778	773	71	36	35	1 480	742	738

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Dao	28 225	14 581	13 644	602	267	335	27 623	14 314	13 309
Gia Rai	8	1	7	1	-	1	7	1	6
Ngái	37	19	18	19	9	10	18	10	8
Ê Đê	29	11	18	15	9	6	14	2	12
Ba Na	20	4	16	8	1	7	12	3	9
Xơ Đăng	40	6	34	5	-	5	35	6	29
Sán Chay	4 942	2 574	2 368	258	104	154	4 684	2 470	2 214
Cơ Ho	7	3	4	1	-	1	6	3	3
Chăm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sán Diu	457	243	214	139	71	68	318	172	146
Hrê	14	11	3	6	4	2	8	7	1
Mnông	4	3	1	1	1	-	3	2	1
Raglay	12	4	8	6	3	3	6	1	5
Xtiêng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Bru Vân Kiều	21	12	9	7	3	4	14	9	5
Thổ	33	12	21	9	7	2	24	5	19
Giáy	14	4	10	-	-	-	14	4	10
Cơ Tu	10	6	4	4	3	1	6	3	3
Gié Triêng	5	1	4	2	1	1	3	-	3
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	10	1	9	-	-	-	10	1	9
Co	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Tà Ôi	14	7	7	-	-	-	14	7	7
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xinh Mun	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	5	3	2	4	3	1	1	-	1
La Chí	3	-	3	-	-	-	3	-	3
La Ha	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Phù Lá	2	-	2	1	-	1	1	-	1
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	13	2	11	4	1	3	9	1	8
Cống	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	10	6	4	8	5	3	2	1	1
Không xác định	9	7	2	-	-	-	9	7	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	846 254	427 380	418 874	474 070	244 142	229 928
Kinh	1 157 804	586 589	571 215	820 261	413 802	406 459	337 543	172 787	164 756
Tày	40 704	20 849	19 855	8 755	4 329	4 426	31 949	16 520	15 429
Thái	1 560	743	817	1 032	572	460	528	171	357
Hoa	4 514	2 474	2 040	2 246	1 221	1 025	2 268	1 253	1 015
Khmer	63	40	23	51	37	14	12	3	9
Mường	1 390	693	697	837	453	384	553	240	313
Nùng	2 150	1 056	1 094	885	488	397	1 265	568	697
Mông	1 151	875	276	1 022	802	220	129	73	56
Dao	73 591	38 125	35 466	2 821	1 364	1 457	70 770	36 761	34 009
Gia Rai	11	6	5	7	4	3	4	2	2
Ngái	7	3	4	5	3	2	2	-	2
Ê Đê	9	2	7	5	2	3	4	-	4
Ba Na	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xơ Đăng	7	1	6	1	1	-	6	-	6
Sán Chay	16 346	8 560	7 786	990	491	499	15 356	8 069	7 287
Cơ Ho	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Chăm	7	6	1	6	6	-	1	-	1
Sán Dìu	20 669	11 325	9 344	7 101	3 673	3 428	13 568	7 652	5 916
Hrê	6	5	1	5	4	1	1	1	-
Mnông	6	3	3	4	3	1	2	-	2
Raglay	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	19	14	5	16	13	3	3	1	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	98	62	36	56	37	19	42	25	17
Giáy	42	16	26	25	9	16	17	7	10
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	5	4	1	4	4	-	1	-	1
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	27	11	16	15	9	6	12	2	10
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	12	5	7	9	5	4	3	-	3
Chơ Ro	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Kháng	18	6	12	10	6	4	8	-	8
Xinh Mun	5	1	4	2	1	1	3	-	3
Hà Nhì	11	9	2	11	9	2	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	4	3	1	2	2	-	2	1	1
La Chí	7	3	4	3	2	1	4	1	3
La Ha	5	4	1	5	4	1	-	-	-
Phù Lá	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Hủ	3	2	1	3	2	1	-	-	-
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Cơ Lao	25	8	17	22	8	14	3	-	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Bố Y	4	3	1	3	2	1	1	1	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	6	2	4	4	1	3	2	1	1
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	20	8	12	20	8	12	-	-	-
Không xác định	7	4	3	5	2	3	2	2	-
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	205 623	101 371	104 252	1 598 327	803 781	794 546
Kinh	1 546 677	773 983	772 694	198 377	98 239	100 138	1 348 300	675 744	672 556
Tày	59 008	29 567	29 441	3 169	1 410	1 759	55 839	28 157	27 682
Thái	2 252	774	1 478	96	36	60	2 156	738	1 418
Hoa	20 225	10 900	9 325	253	105	148	19 972	10 795	9 177
Khmer	82	41	41	2	-	2	80	41	39
Mường	2 234	729	1 505	180	80	100	2 054	649	1 405
Nùng	95 806	48 746	47 060	2 071	855	1 216	93 735	47 891	45 844
Mông	498	237	261	5	4	1	493	233	260
Dao	12 379	6 311	6 068	277	120	157	12 102	6 191	5 911
Gia Rai	13	7	6	2	1	1	11	6	5
Ngái	7	3	4	-	-	-	7	3	4
Ê Đê	13	5	8	2	1	1	11	4	7
Ba Na	26	9	17	3	1	2	23	8	15
Xơ Đăng	13	4	9	-	-	-	13	4	9

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	30 283	15 783	14 500	554	222	332	29 729	15 561	14 168
Cơ Ho	25	13	12	-	-	-	25	13	12
Chăm	11	6	5	-	-	-	11	6	5
Sán Diu	33 846	17 829	16 017	570	260	310	33 276	17 569	15 707
Hrê	6	3	3	-	-	-	6	3	3
Mnông	20	6	14	-	-	-	20	6	14
Raglay	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xtiêng	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Bru Vân Kiều	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Thổ	158	50	108	6	2	4	152	48	104
Giáy	80	25	55	-	-	-	80	25	55
Cơ Tu	7	3	4	1	1	-	6	2	4
Gié Triêng	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Mạ	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Khơ Mú	51	18	33	11	8	3	40	10	30
Co	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Tà Ôi	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Chơ Ro	7	3	4	-	-	-	7	3	4
Kháng	11	8	3	9	7	2	2	1	1
Xinh Mun	5	1	4	1	1	-	4	-	4
Hà Nhi	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Chu Ru	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lào	6	2	4	-	-	-	6	2	4
La Chí	24	8	16	-	-	-	24	8	16

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Ha	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Phù Lá	4	-	4	-	-	-	4	-	4
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Lô Lô	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Chứt	5	2	3	2	2	-	3	-	3
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	10	5	5	-	-	-	10	5	5
Cơ Lao	108	45	63	22	10	12	86	35	51
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	9	7	2	7	6	1	2	1	1
Không xác định	6	6	-	-	-	-	6	6	-
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	265 391	129 978	135 413	1 198 335	596 931	601 404
Kinh	1 214 162	602 411	611 751	253 413	124 265	129 148	960 749	478 146	482 603
Tày	5 229	1 830	3 399	1 323	566	757	3 906	1 264	2 642
Thái	1 830	426	1 404	248	103	145	1 582	323	1 259
Hoa	153	61	92	62	29	33	91	32	59
Khmer	81	36	45	24	12	12	57	24	33

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mường	218 404	110 636	107 768	8 868	4 274	4 594	209 536	106 362	103 174
Nùng	1 375	528	847	422	224	198	953	304	649
Mông	1 267	677	590	203	156	47	1 064	521	543
Dao	15 702	7 808	7 894	328	140	188	15 374	7 668	7 706
Gia Rai	11	1	10	1	-	1	10	1	9
Ngái	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Ê Đê	16	1	15	-	-	-	16	1	15
Ba Na	8	1	7	-	-	-	8	1	7
Xơ Đăng	17	4	13	-	-	-	17	4	13
Sán Chay	4 278	2 111	2 167	335	141	194	3 943	1 970	1 973
Cơ Ho	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Chăm	13	7	6	4	2	2	9	5	4
Sán Diu	329	117	212	47	18	29	282	99	183
Hrê	4	1	3	1	1	-	3	-	3
Mnông	14	7	7	1	1	-	13	6	7
Raglay	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xtiêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bru Vân Kiều	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Thổ	296	118	178	31	8	23	265	110	155
Giáy	205	62	143	48	23	25	157	39	118
Cơ Tu	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Gié Triêng	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	62	13	49	6	3	3	56	10	46

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Co	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Tà Ôi	18	5	13	-	-	-	18	5	13
Chơ Ro	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Kháng	20	1	19	1	1	-	19	-	19
Xinh Mun	47	3	44	-	-	-	47	3	44
Hà Nhi	19	5	14	4	1	3	15	4	11
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	22	3	19	2	1	1	20	2	18
La Chí	18	3	15	5	1	4	13	2	11
La Ha	10	2	8	1	1	-	9	1	8
Phù Lá	15	1	14	2	1	1	13	-	13
La Hủ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lự	2	1	1	1	-	1	1	1	-
Lô Lô	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Chứt	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Mảng	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Pà Thên	10	2	8	2	1	1	8	1	7
Cơ Lao	32	10	22	2	1	1	30	9	21
Cống	7	3	4	1	1	-	6	2	4
Bố Y	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Si La	6	1	5	1	1	-	5	-	5
Pu Péo	3	3	-	-	-	-	3	3	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Không xác định	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	294 994	145 844	149 150	856 160	427 777	428 383
Kinh	1 095 766	545 998	549 768	291 631	144 462	147 169	804 135	401 536	402 599
Tày	2 451	909	1 542	900	412	488	1 551	497	1 054
Thái	714	202	512	187	69	118	527	133	394
Hoa	84	29	55	13	3	10	71	26	45
Khmer	13	4	9	5	1	4	8	3	5
Mường	1 292	449	843	435	177	258	857	272	585
Nùng	1 052	429	623	235	104	131	817	325	492
Mông	202	107	95	91	51	40	111	56	55
Dao	1 100	479	621	139	35	104	961	444	517
Gia Rai	8	5	3	1	1	-	7	4	3
Ngái	43	22	21	7	1	6	36	21	15
Ê Đê	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Ba Na	6	3	3	1	1	-	5	2	3
Xơ Đăng	11	2	9	2	-	2	9	2	7
Sán Chay	1 912	952	960	156	40	116	1 756	912	844
Cơ Ho	7	-	7	-	-	-	7	-	7
Chăm	7	6	1	-	-	-	7	6	1
Sán Diu	46 222	23 930	22 292	1 083	440	643	45 139	23 490	21 649
Hrê	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Mnông	3	1	2	1	1	-	2	-	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Raglay	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	5	1	4	2	1	1	3	-	3
Thổ	30	13	17	7	4	3	23	9	14
Giáy	42	12	30	15	5	10	27	7	20
Cơ Tu	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Gié Triêng	2	2	-	1	1	-	1	1	-
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	11	2	9	4	1	3	7	1	6
Co	45	17	28	45	17	28	-	-	-
Tà Ôi	8	4	4	4	3	1	4	1	3
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	4	2	2	1	-	1	3	2	1
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	10	4	6	2	1	1	8	3	5
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	6	1	5	-	-	-	6	1	5
La Chí	18	8	10	5	3	2	13	5	8
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	12	5	7	2	-	2	10	5	5
La Hủ	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	2	1	1	2	1	1	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	4	1	3	1	-	1	3	1	2
Cơ Lao	28	8	20	5	4	1	23	4	19
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	7	4	3	3	2	1	4	2	2
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Páo	2	1	1	2	1	1	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	4	2	2	2	1	1	2	1	1
Không xác định	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	376 700	188 161	188 539	992 140	487 899	504 241
Kinh	1 292 965	645 358	647 607	359 543	180 116	179 427	933 422	465 242	468 180
Tày	24 547	9 643	14 904	5 559	2 555	3 004	18 988	7 088	11 900
Thái	12 066	5 374	6 692	2 591	1 279	1 312	9 475	4 095	5 380
Hoa	509	204	305	118	64	54	391	140	251
Khmer	60	24	36	8	4	4	52	20	32
Mường	15 262	6 536	8 726	3 056	1 486	1 570	12 206	5 050	7 156
Nùng	14 471	5 401	9 070	3 329	1 468	1 861	11 142	3 933	7 209
Mông	1 241	548	693	359	184	175	882	364	518
Dao	4 144	1 541	2 603	1 124	504	620	3 020	1 037	1 983
Gia Rai	7	3	4	1	-	1	6	3	3
Ngái	11	5	6	1	1	-	10	4	6

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ê Đê	15	2	13	4	1	3	11	1	10
Ba Na	16	5	11	5	4	1	11	1	10
Xơ Đăng	11	5	6	-	-	-	11	5	6
Sán Chay	1 243	485	758	459	226	233	784	259	525
Cơ Ho	11	4	7	4	1	3	7	3	4
Chăm	21	6	15	10	5	5	11	1	10
Sán Diu	747	321	426	193	110	83	554	211	343
Hrê	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Mnông	19	9	10	6	4	2	13	5	8
Raglay	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Xtiêng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Bru Vân Kiều	43	24	19	-	-	-	43	24	19
Thổ	648	244	404	104	44	60	544	200	344
Giáy	89	31	58	19	7	12	70	24	46
Cơ Tu	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Gié Triêng	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Mạ	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Khơ Mú	98	26	72	21	6	15	77	20	57
Co	5	-	5	3	-	3	2	-	2
Tà Ôi	5	-	5	4	-	4	1	-	1
Chơ Ro	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Kháng	50	14	36	4	1	3	46	13	33
Xinh Mun	12	5	7	8	4	4	4	1	3
Hà Nhì	16	3	13	6	-	6	10	3	7

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chu Ru	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Lào	33	11	22	10	5	5	23	6	17
La Chí	55	28	27	15	10	5	40	18	22
La Ha	9	3	6	2	2	-	7	1	6
Phù Lá	10	6	4	5	4	1	5	2	3
La Hủ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lự	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Lô Lô	6	4	2	-	-	-	6	4	2
Chứt	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mảng	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Pà Thên	183	97	86	81	47	34	102	50	52
Cơ Lao	164	71	93	42	15	27	122	56	66
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	4	2	2	1	-	1	3	2	1
Si La	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Pu Péo	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	4	2	2	1	1	-	3	1	2
Rơ Măm	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Người nước ngoài	6	4	2	3	3	-	3	1	2
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	477 448	236 487	240 961	1 414 806	703 557	711 249
Kinh	1 881 317	935 835	945 482	475 278	235 670	239 608	1 406 039	700 165	705 874
Tày	2 362	709	1 653	573	193	380	1 789	516	1 273

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái	2 081	739	1 342	477	177	300	1 604	562	1 042
Hoa	1 189	680	509	152	76	76	1 037	604	433
Khmer	60	30	30	16	13	3	44	17	27
Mường	1 136	362	774	278	120	158	858	242	616
Nùng	776	212	564	178	57	121	598	155	443
Mông	413	155	258	96	49	47	317	106	211
Dao	544	126	418	144	36	108	400	90	310
Gia Rai	8	-	8	1	-	1	7	-	7
Ngái	4	-	4	2	-	2	2	-	2
Ê Đê	19	8	11	-	-	-	19	8	11
Ba Na	12	1	11	3	-	3	9	1	8
Xơ Đăng	6	-	6	1	-	1	5	-	5
Sán Chay	136	45	91	40	17	23	96	28	68
Cơ Ho	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Chăm	7	2	5	2	1	1	5	1	4
Sán Diu	1 830	1 021	809	133	52	81	1 697	969	728
Hrê	9	3	6	4	2	2	5	1	4
Mnông	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Raglay	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Xtiêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bru Vân Kiều	6	-	6	5	-	5	1	-	1
Thổ	138	63	75	8	3	5	130	60	70
Giáy	30	3	27	4	1	3	26	2	24
Cơ Tu	2	1	1	1	1	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gié Triêng	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	41	12	29	23	11	12	18	1	17
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Chơ Ro	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Kháng	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Xinh Mun	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Hà Nhì	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Chu Ru	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Lào	6	1	5	2	1	1	4	-	4
La Chí	13	4	9	-	-	-	13	4	9
La Ha	5	-	5	2	-	2	3	-	3
Phù Lá	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Hủ	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Pà Thên	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Cơ Lao	48	22	26	12	4	8	36	18	18
Cống	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Bố Y	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pu Péo	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	13	5	8	6	3	3	7	2	5
Không xác định	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	924 741	456 882	467 859	1 103 773	550 885	552 888
Kinh	2 020 998	1 004 714	1 016 284	919 998	454 550	465 448	1 101 000	550 164	550 836
Tày	2 009	705	1 304	1 296	548	748	713	157	556
Thái	1 433	548	885	676	335	341	757	213	544
Hoa	886	519	367	793	476	317	93	43	50
Khmer	17	4	13	7	-	7	10	4	6
Mường	1 228	498	730	827	405	422	401	93	308
Nùng	610	189	421	331	130	201	279	59	220
Mông	267	185	82	201	147	54	66	38	28
Dao	457	174	283	259	122	137	198	52	146
Gia Rai	6	-	6	2	-	2	4	-	4
Ngái	5	2	3	5	2	3	-	-	-
Ê Đê	11	1	10	4	1	3	7	-	7
Ba Na	8	-	8	2	-	2	6	-	6
Xơ Đăng	4	1	3	1	1	-	3	-	3
Sán Chay	98	31	67	40	14	26	58	17	41
Cơ Ho	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chăm	13	7	6	4	2	2	9	5	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Diu	110	37	73	51	22	29	59	15	44
Hrê	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mnông	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Raglay	4	1	3	4	1	3	-	-	-
Xtiêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bru Vân Kiều	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thổ	36	12	24	13	8	5	23	4	19
Giáy	44	12	32	27	10	17	17	2	15
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Mạ	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Khơ Mú	22	5	17	10	5	5	12	-	12
Co	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Tà Ôi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	4	2	2	3	2	1	1	-	1
Xinh Mun	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hà Nhì	3	1	2	1	-	1	2	1	1
Chu Ru	2	1	1	2	1	1	-	-	-
Lào	5	1	4	-	-	-	5	1	4
La Chí	27	12	15	25	12	13	2	-	2
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	78	42	36	78	42	36	-	-	-
Cơ Lao	17	4	13	4	1	3	13	3	10
Cống	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	88	57	31	69	44	25	19	13	6
Không xác định	7	1	6	4	1	3	3	-	3
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	152 918	76 235	76 683	1 099 813	550 582	549 231
Kinh	1 242 048	621 586	620 462	150 713	75 124	75 589	1 091 335	546 462	544 873
Tày	2 911	1 448	1 463	345	147	198	2 566	1 301	1 265
Thái	2 904	1 357	1 547	706	353	353	2 198	1 004	1 194
Hoa	44	19	25	6	1	5	38	18	20
Khmer	18	5	13	6	3	3	12	2	10
Mường	2 532	1 268	1 264	710	377	333	1 822	891	931
Nùng	536	231	305	99	48	51	437	183	254
Mông	641	385	256	200	119	81	441	266	175

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Dao	661	318	343	66	31	35	595	287	308
Gia Rai	5	-	5	-	-	-	5	-	5
Ngái	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Ê Đê	8	7	1	2	2	-	6	5	1
Ba Na	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Xơ Đăng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Sán Chay	123	63	60	16	9	7	107	54	53
Cơ Ho	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chăm	42	22	20	-	-	-	42	22	20
Sán Diu	87	38	49	24	14	10	63	24	39
Hrê	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mnông	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Raglay	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Thổ	22	7	15	7	2	5	15	5	10
Giáy	18	7	11	2	-	2	16	7	9
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	14	5	9	4	1	3	10	4	6
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	14	3	11	-	-	-	14	3	11
Xinh Mun	6	3	3	1	-	1	5	3	2
Hà Nhì	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	18	9	9	-	-	-	18	9	9
La Chí	7	4	3	5	2	3	2	2	-
La Ha	9	3	6	4	1	3	5	2	3
Phù Lá	2	2	-	-	-	-	2	2	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	30	15	15	1	1	-	29	14	15
Cơ Lao	10	6	4	-	-	-	10	6	4
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Không xác định	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	196 453	94 239	102 214	1 663 994	811 169	852 825
Kinh	1 856 826	904 574	952 252	195 833	94 054	101 779	1 660 993	810 520	850 473
Tày	1 123	282	841	156	39	117	967	243	724
Thái	828	148	680	188	58	130	640	90	550
Hoa	47	16	31	5	-	5	42	16	26
Khmer	21	6	15	1	-	1	20	6	14
Mường	675	141	534	129	43	86	546	98	448
Nùng	347	81	266	49	15	34	298	66	232
Mông	70	30	40	20	12	8	50	18	32
Dao	195	42	153	20	3	17	175	39	136
Gia Rai	6	-	6	1	-	1	5	-	5
Ngái	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Ê Đê	11	1	10	1	-	1	10	1	9
Ba Na	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Xơ Đăng	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Sán Chay	51	12	39	7	-	7	44	12	32
Cơ Ho	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Chăm	18	8	10	6	3	3	12	5	7
Sán Diu	84	25	59	7	1	6	77	24	53
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Raglay	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	7	4	3	-	-	-	7	4	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	21	2	19	7	2	5	14	-	14
Giáy	35	15	20	2	-	2	33	15	18
Cơ Tu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Gié Triêng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Mạ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Khơ Mú	12	1	11	3	-	3	9	1	8
Co	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	4	1	3	1	-	1	3	1	2
Xinh Mun	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Hà Nhì	8	4	4	5	3	2	3	1	2
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	5	1	4	1	1	-	4	-	4
La Chí	4	1	3	-	-	-	4	1	3
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	2	-	2	-	-	-	2	-	2
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	2	1	1	2	1	1	-	-	-
Lô Lô	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	6	1	5	-	-	-	6	1	5

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	3	1	2	3	1	2	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	8	6	2	2	1	1	6	5	1
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	142 788	70 552	72 236	710 012	349 199	360 813
Kinh	850 974	419 281	431 693	142 439	70 438	72 001	708 535	348 843	359 692
Tày	452	118	334	86	33	53	366	85	281
Thái	376	69	307	62	18	44	314	51	263
Hoa	12	1	11	1	-	1	11	1	10
Khmer	20	4	16	3	1	2	17	3	14
Mường	580	152	428	141	39	102	439	113	326
Nùng	150	48	102	24	8	16	126	40	86
Mông	25	14	11	3	3	-	22	11	11
Dao	99	33	66	15	7	8	84	26	58
Gia Rai	4	1	3	1	1	-	3	-	3
Ngái	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Ê Đê	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Ba Na	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xơ Đăng	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	28	8	20	2	1	1	26	7	19
Cơ Ho	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Chăm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sán Diu	27	11	16	3	1	2	24	10	14
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Raglay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	11	2	9	1	-	1	10	2	8
Giáy	7	3	4	1	1	-	6	2	4
Cơ Tu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Gié Triêng	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Mạ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Khơ Mú	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Hà Nhi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Ha	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Phù Lá	2	-	2	-	-	-	2	-	2
La Hủ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cơ Lao	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	323 654	158 127	165 527	1 456 739	713 908	742 831
Kinh	1 777 634	871 195	906 439	323 148	157 970	165 178	1 454 486	713 225	741 261
Tày	868	278	590	144	43	101	724	235	489
Thái	408	58	350	79	7	72	329	51	278
Hoa	63	29	34	39	20	19	24	9	15
Khmer	29	12	17	5	3	2	24	9	15

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mường	621	183	438	117	44	73	504	139	365
Nùng	266	77	189	26	5	21	240	72	168
Mông	97	54	43	12	9	3	85	45	40
Dao	159	61	98	37	15	22	122	46	76
Gia Rai	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Ngái	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Ê Đê	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Ba Na	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Xơ Đăng	10	1	9	2	-	2	8	1	7
Sán Chay	48	25	23	6	3	3	42	22	20
Cơ Ho	4	1	3	1	-	1	3	1	2
Chăm	16	8	8	7	3	4	9	5	4
Sán Diu	38	15	23	11	-	11	27	15	12
Hrê	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Mnông	4	2	2	2	1	1	2	1	1
Raglay	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thổ	24	10	14	5	3	2	19	7	12
Giáy	21	6	15	6	1	5	15	5	10
Cơ Tu	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Gié Triêng	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	20	6	14	1	-	1	19	6	13

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cơ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Rơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Xinh Mun	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Hà Nhi	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Chí	2	-	2	-	-	-	2	-	2
La Ha	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Phù Lá	4	1	3	-	-	-	4	1	3
La Hủ	6	3	3	-	-	-	6	3	3
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cơ Lao	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Rơ Măm	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Người nước ngoài	6	3	3	2	-	2	4	3	1
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	206 524	102 138	104 386	775 963	387 196	388 767
Kinh	953 076	475 067	478 009	205 229	101 650	103 579	747 847	373 417	374 430
Tày	775	257	518	141	55	86	634	202	432
Thái	589	124	465	79	14	65	510	110	400
Hoa	19	3	16	4	-	4	15	3	12
Khmer	37	18	19	1	-	1	36	18	18
Mường	27 345	13 681	13 664	986	394	592	26 359	13 287	13 072
Nùng	284	87	197	29	10	19	255	77	178
Mông	20	10	10	4	4	-	16	6	10
Dao	93	18	75	7	1	6	86	17	69
Gia Rai	6	1	5	1	-	1	5	1	4
Ngái	7	2	5	1	-	1	6	2	4
Ê Đê	16	7	9	1	-	1	15	7	8
Ba Na	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xơ Đăng	8	2	6	-	-	-	8	2	6
Sán Chay	47	15	32	10	3	7	37	12	25
Cơ Ho	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chăm	10	5	5	3	1	2	7	4	3
Sán Dìu	33	10	23	3	-	3	30	10	20
Hrê	4	2	2	3	2	1	1	-	1
Mnông	4	1	3	-	-	-	4	1	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Raglay	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Xtiêng	5	1	4	2	1	1	3	-	3
Bru Vân Kiều	6	3	3	-	-	-	6	3	3
Thổ	25	8	17	6	1	5	19	7	12
Giáy	15	1	14	4	-	4	11	1	10
Cơ Tu	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Khơ Mú	11	1	10	-	-	-	11	1	10
Co	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Tà Ôi	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Chơ Ro	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Kháng	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Xinh Mun	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Hà Nhi	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	3	-	3	2	-	2	1	-	1
La Chí	2	-	2	2	-	2	-	-	-
La Ha	5	3	2	2	1	1	3	2	1
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	2	-	2	-	-	-	2	-	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cơ Lao	4	1	3	1	-	1	3	1	2
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Páo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	3	3	-	-	-	-	3	3	-
Không xác định	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thanh Hoá	3 640 128	1 816 001	1 824 127	541 403	265 825	275 578	3 098 725	1 550 176	1 548 549
Kinh	2 975 417	1 480 158	1 495 259	522 915	257 479	265 436	2 452 502	1 222 679	1 229 823
Tày	1 250	352	898	138	48	90	1 112	304	808
Thái	247 817	124 107	123 710	7 287	3 163	4 124	240 530	120 944	119 586
Hoa	279	137	142	86	44	42	193	93	100
Khmer	164	73	91	21	9	12	143	64	79
Mường	376 340	191 668	184 672	9 124	4 167	4 957	367 216	187 501	179 715
Nùng	600	163	437	83	29	54	517	134	383
Mông	18 585	9 577	9 008	275	198	77	18 310	9 379	8 931
Dao	6 340	3 212	3 128	223	90	133	6 117	3 122	2 995
Gia Rai	81	11	70	2	1	1	79	10	69
Ngái	3	-	3	-	-	-	3	-	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ê Đê	95	24	71	5	1	4	90	23	67
Ba Na	54	9	45	1	-	1	53	9	44
Xơ Đăng	60	2	58	-	-	-	60	2	58
Sán Chay	77	28	49	3	-	3	74	28	46
Cơ Ho	36	2	34	-	-	-	36	2	34
Chăm	19	6	13	1	-	1	18	6	12
Sán Dìu	93	24	69	7	2	5	86	22	64
Hrê	35	16	19	5	3	2	30	13	17
Mnông	25	2	23	-	-	-	25	2	23
Raglay	35	21	14	12	12	-	23	9	14
Xtiêng	9	-	9	-	-	-	9	-	9
Bru Vân Kiều	32	9	23	12	8	4	20	1	19
Thổ	11 470	5 855	5 615	1 182	560	622	10 288	5 295	4 993
Giáy	17	1	16	2	-	2	15	1	14
Cơ Tu	28	3	25	2	1	1	26	2	24
Gié Triêng	16	4	12	2	1	1	14	3	11
Mạ	10	1	9	-	-	-	10	1	9
Khơ Mú	1 031	515	516	6	5	1	1 025	510	515
Co	13	2	11	-	-	-	13	2	11
Tà Ôi	23	4	19	8	4	4	15	-	15
Chơ Ro	7	2	5	-	-	-	7	2	5
Kháng	8	3	5	-	-	-	8	3	5
Xinh Mun	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Hà Nhi	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chu Ru	5	-	5	-	-	-	5	-	5

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lào	7	1	6	-	-	-	7	1	6
La Chí	4	-	4	-	-	-	4	-	4
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	7	5	2	-	-	-	7	5	2
La Hủ	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	5	-	5	1	-	1	4	-	4
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thẻn	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Cơ Lao	7	1	6	-	-	-	7	1	6
Cống	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bố Y	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Không xác định	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	490 038	239 495	250 543	2 837 753	1 433 406	1 404 347
Kinh	2 836 496	1 424 126	1 412 370	477 527	233 904	243 623	2 358 969	1 190 222	1 168 747
Tày	1 068	381	687	148	55	93	920	326	594

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái	338 559	170 707	167 852	8 241	3 528	4 713	330 318	167 179	163 139
Hoa	178	94	84	65	38	27	113	56	57
Khmer	81	39	42	6	3	3	75	36	39
Mường	1 247	425	822	133	43	90	1 114	382	732
Nùng	511	206	305	54	18	36	457	188	269
Mông	33 957	17 471	16 486	431	220	211	33 526	17 251	16 275
Dao	120	41	79	10	2	8	110	39	71
Gia Rai	48	7	41	-	-	-	48	7	41
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	65	18	47	4	1	3	61	17	44
Ba Na	51	15	36	1	-	1	50	15	35
Xơ Đăng	50	8	42	1	-	1	49	8	41
Sán Chay	31	8	23	5	2	3	26	6	20
Cơ Ho	12	1	11	1	-	1	11	1	10
Chăm	50	28	22	2	1	1	48	27	21
Sán Diu	38	13	25	6	3	3	32	10	22
Hrê	17	8	9	2	2	-	15	6	9
Mnông	13	3	10	-	-	-	13	3	10
Raglay	17	5	12	4	2	2	13	3	10
Xtiêng	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Bru Vân Kiều	24	3	21	1	-	1	23	3	20
Thổ	71 420	37 071	34 349	3 119	1 536	1 583	68 301	35 535	32 766
Giáy	14	2	12	1	-	1	13	2	11
Cơ Tu	21	1	20	2	-	2	19	1	18

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gié Triêng	8	4	4	-	-	-	8	4	4
Mạ	8	1	7	-	-	-	8	1	7
Khơ Mú	43 139	21 928	21 211	237	119	118	42 902	21 809	21 093
Co	33	12	21	1	-	1	32	12	20
Tà Ôi	18	5	13	1	1	-	17	4	13
Chơ Ro	6	-	6	-	-	-	6	-	6
Kháng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xinh Mun	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Hà Nhì	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	7	2	5	-	-	-	7	2	5
La Chí	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Ha	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	3	-	3	2	-	2	1	-	1
Chứt	12	6	6	2	1	1	10	5	5
Mảng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Pà Thên	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Cơ Lao	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Cống	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	3	-	3	-	-	-	3	-	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pu Péo	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	411	234	177	21	7	14	390	227	163
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	25	16	9	10	9	1	15	7	8
Không xác định	3	3	-	-	-	-	3	3	-
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	251 893	125 693	126 200	1 036 973	515 016	521 957
Kinh	1 285 754	639 420	646 334	251 450	125 522	125 928	1 034 304	513 898	520 406
Tày	258	91	167	34	9	25	224	82	142
Thái	801	254	547	84	25	59	717	229	488
Hoa	21	7	14	2	1	1	19	6	13
Khmer	32	13	19	6	4	2	26	9	17
Mường	776	381	395	81	36	45	695	345	350
Nùng	99	32	67	15	3	12	84	29	55
Mông	9	3	6	4	2	2	5	1	4
Dao	43	14	29	7	1	6	36	13	23
Gia Rai	39	14	25	29	13	16	10	1	9
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	18	3	15	-	-	-	18	3	15
Ba Na	9	2	7	2	-	2	7	2	5
Xơ Đăng	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Sán Chay	15	7	8	4	1	3	11	6	5
Cơ Ho	9	-	9	3	-	3	6	-	6
Chăm	18	8	10	10	4	6	8	4	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Diu	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Raglay	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Xtiêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bru Vân Kiều	9	4	5	1	1	-	8	3	5
Thổ	111	28	83	25	7	18	86	21	65
Giáy	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Cơ Tu	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Gié Triêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mạ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Khơ Mú	9	4	5	-	-	-	9	4	5
Co	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Tà Ôi	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kháng	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	561	299	262	103	53	50	458	246	212
La Chí	9	1	8	9	1	8	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	206	105	101	21	9	12	185	96	89
Mảng	17	7	10	-	-	-	17	7	10
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Không xác định	5	3	2	2	1	1	3	2	1
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	188 386	93 020	95 366	707 044	356 276	350 768
Kinh	869 127	436 242	432 885	186 985	92 365	94 620	682 142	343 877	338 265
Tày	154	62	92	26	13	13	128	49	79
Thái	325	121	204	122	48	74	203	73	130
Hoa	9	4	5	1	1	-	8	3	5
Khmer	38	16	22	2	-	2	36	16	20
Mường	250	104	146	42	20	22	208	84	124
Nùng	59	19	40	10	4	6	49	15	34
Mông	53	42	11	51	41	10	2	1	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Dao	9	3	6	-	-	-	9	3	6
Gia Rai	24	3	21	1	-	1	23	3	20
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	12	4	8	-	-	-	12	4	8
Ba Na	11	1	10	-	-	-	11	1	10
Xơ Đăng	15	2	13	3	1	2	12	1	11
Sán Chay	3	1	2	1	1	-	2	-	2
Cơ Ho	8	1	7	4	1	3	4	-	4
Chăm	4	2	2	1	-	1	3	2	1
Sán Diu	5	1	4	2	-	2	3	1	2
Hrê	8	1	7	-	-	-	8	1	7
Mnông	12	1	11	-	-	-	12	1	11
Raglay	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Xtiêng	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Bru Vân Kiều	18 575	9 295	9 280	891	397	494	17 684	8 898	8 786
Thổ	78	35	43	18	13	5	60	22	38
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	8	-	8	-	-	-	8	-	8
Gié Triêng	7	4	3	-	-	-	7	4	3
Mạ	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Khơ Mú	5	-	5	-	-	-	5	-	5
Co	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Tà Ôi	29	14	15	1	-	1	28	14	14
Chơ Ro	2	-	2	1	-	1	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	3	-	3	-	-	-	3	-	3
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	6	5	1	1	-	1	5	5	-
Chứt	6 572	3 304	3 268	222	115	107	6 350	3 189	3 161
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Không xác định	5	5	-	-	-	-	5	5	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	195 451	96 662	98 789	436 924	216 831	220 093
Kinh	545 513	269 962	275 551	188 913	93 517	95 396	356 600	176 445	180 155
Tày	71	26	45	32	16	16	39	10	29
Thái	158	59	99	36	12	24	122	47	75
Hoa	57	26	31	47	25	22	10	1	9
Khmer	12	3	9	1	-	1	11	3	8
Mường	109	51	58	40	22	18	69	29	40
Nùng	39	20	19	8	5	3	31	15	16
Mông	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Dao	21	14	7	10	7	3	11	7	4
Gia Rai	6	1	5	1	1	-	5	-	5
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	14	7	7	8	5	3	6	2	4
Ba Na	7	-	7	1	-	1	6	-	6
Xơ Đăng	9	2	7	2	2	-	7	-	7
Sán Chay	5	3	2	1	-	1	4	3	1
Cơ Ho	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Chăm	7	2	5	2	1	1	5	1	4
Sán Diu	9	6	3	4	2	2	5	4	1
Hrê	15	8	7	5	3	2	10	5	5
Mnông	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Raglay	6	3	3	-	-	-	6	3	3
Xtiêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Bru Vân Kiều	69 785	34 979	34 806	5 920	2 812	3 108	63 865	32 167	31 698

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	24	6	18	6	1	5	18	5	13
Giáy	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Cơ Tu	26	7	19	7	4	3	19	3	16
Gié Triêng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Mạ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Khơ Mú	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Co	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Tà Ôi	16 446	8 296	8 150	399	224	175	16 047	8 072	7 975
Chơ Ro	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Kháng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	4	1	3	-	-	-	4	1	3
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	2	2	-	2	2	-	-	-	-
Người nước ngoài	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Không xác định	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	558 531	273 128	285 403	570 089	285 360	284 729
Kinh	1 073 518	530 964	542 554	553 465	270 985	282 480	520 053	259 979	260 074
Tày	156	39	117	107	22	85	49	17	32
Thái	554	406	148	156	62	94	398	344	54
Hoa	222	129	93	165	98	67	57	31	26
Khmer	50	24	26	24	14	10	26	10	16
Mường	240	108	132	78	34	44	162	74	88
Nùng	75	13	62	61	8	53	14	5	9
Mông	19	14	5	9	5	4	10	9	1
Dao	24	15	9	14	7	7	10	8	2
Gia Rai	111	25	86	106	24	82	5	1	4
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	83	13	70	70	12	58	13	1	12
Ba Na	35	9	26	31	7	24	4	2	2
Xơ Đăng	62	10	52	59	9	50	3	1	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Cơ Ho	22	8	14	16	5	11	6	3	3
Chăm	55	19	36	50	17	33	5	2	3
Sán Diu	12	8	4	3	2	1	9	6	3
Hrê	44	15	29	41	15	26	3	-	3
Mnông	16	7	9	13	6	7	3	1	2
Raglay	13	4	9	12	4	8	1	-	1
Xtiêng	4	2	2	2	1	1	2	1	1
Bru Vân Kiều	1 389	635	754	169	48	121	1 220	587	633
Thổ	96	70	26	20	10	10	76	60	16
Giáy	4	1	3	3	1	2	1	-	1
Cơ Tu	16 719	8 375	8 344	725	275	450	15 994	8 100	7 894
Gié Triêng	60	15	45	57	14	43	3	1	2
Mạ	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Khơ Mú	11	8	3	2	2	-	9	6	3
Co	24	9	15	18	9	9	6	-	6
Tà Ôi	34 967	17 528	17 439	3 036	1 426	1 610	31 931	16 102	15 829
Chơ Ro	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Kháng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	4	1	3	2	-	2	2	1	1
Lào	4	-	4	3	-	3	1	-	1
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Ha	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bồ Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Pu Péo	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Brâu	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Người nước ngoài	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Không xác định	7	7	-	4	4	-	3	3	-
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	988 561	486 856	501 705	145 749	72 126	73 623
Kinh	1 128 287	556 184	572 103	984 064	484 813	499 251	144 223	71 371	72 852
Tày	335	167	168	301	154	147	34	13	21
Thái	233	110	123	218	103	115	15	7	8
Hoa	1 536	875	661	1 479	841	638	57	34	23

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Khmer	76	29	47	67	26	41	9	3	6
Mường	293	154	139	232	117	115	61	37	24
Nùng	267	120	147	234	110	124	33	10	23
Mông	6	4	2	6	4	2	-	-	-
Dao	32	17	15	23	9	14	9	8	1
Gia Rai	169	63	106	169	63	106	-	-	-
Ngái	10	7	3	10	7	3	-	-	-
Ê Đê	159	44	115	156	43	113	3	1	2
Ba Na	73	31	42	73	31	42	-	-	-
Xơ Đăng	103	41	62	99	39	60	4	2	2
Sán Chay	3	1	2	3	1	2	-	-	-
Cơ Ho	10	5	5	10	5	5	-	-	-
Chăm	33	19	14	32	19	13	1	-	1
Sán Dìu	17	12	5	16	11	5	1	1	-
Hrê	94	49	45	72	39	33	22	10	12
Mnông	37	16	21	34	16	18	3	-	3
Raglay	20	13	7	19	13	6	1	-	1
Xtiêng	2	2	-	2	2	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	241	67	174	232	65	167	9	2	7
Thổ	44	16	28	44	16	28	-	-	-
Giáy	3	3	-	3	3	-	-	-	-
Cơ Tu	1 786	808	978	536	186	350	1 250	622	628
Gié Triêng	135	32	103	128	28	100	7	4	3
Mạ	2	2	-	2	2	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Khơ Mú	2	2	-	2	2	-	-	-	-
Cơ	27	10	17	25	10	15	2	-	2
Tà Ôi	237	54	183	234	54	180	3	-	3
Chơ Ro	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	1	1	-	1	1	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	1	-	1	1	-	1	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Người nước ngoài	30	21	9	30	21	9	-	-	-
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	379 638	185 368	194 270	1 116 174	550 218	565 956
Kinh	1 355 222	665 163	690 059	366 725	179 596	187 129	988 497	485 567	502 930
Tày	697	342	355	414	204	210	283	138	145
Thái	291	158	133	64	36	28	227	122	105
Hoa	574	315	259	511	280	231	63	35	28
Khmer	65	31	34	12	4	8	53	27	26
Mường	815	444	371	102	47	55	713	397	316
Nùng	425	217	208	185	93	92	240	124	116
Mông	22	6	16	5	3	2	17	3	14
Dao	73	42	31	5	3	2	68	39	29
Gia Rai	35	12	23	11	2	9	24	10	14
Ngái	4	4	-	-	-	-	4	4	-
Ê Đê	52	11	41	13	1	12	39	10	29
Ba Na	34	11	23	15	4	11	19	7	12
Xơ Đăng	47 268	23 694	23 574	996	311	685	46 272	23 383	22 889
Sán Chay	10	8	2	-	-	-	10	8	2
Cơ Ho	24	10	14	7	5	2	17	5	12
Chăm	31	15	16	11	5	6	20	10	10
Sán Diu	103	58	45	68	35	33	35	23	12
Hrê	106	53	53	39	22	17	67	31	36

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mnông	4 934	2 473	2 461	118	49	69	4 816	2 424	2 392
Raglay	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Xtiêng	7	2	5	2	1	1	5	1	4
Bru Vân Kiều	15	9	6	9	6	3	6	3	3
Thổ	52	23	29	29	15	14	23	8	15
Giáy	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Cơ Tu	55 091	27 667	27 424	7 189	3 330	3 859	47 902	24 337	23 565
Gié Triêng	23 222	11 435	11 787	2 611	1 123	1 488	20 611	10 312	10 299
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	50	33	17	4	1	3	46	32	14
Co	6 479	3 298	3 181	456	172	284	6 023	3 126	2 897
Tà Ôi	27	3	24	8	2	6	19	1	18
Chơ Ro	6	1	5	-	-	-	6	1	5
Kháng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xinh Mun	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Hà Nhi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	4	1	3	1	-	1	3	1	2
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chứt	4	1	3	1	-	1	3	1	2
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	35	25	10	26	17	9	9	8	1
Không xác định	15	15	-	1	1	-	14	14	-
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	200 933	98 136	102 797	1 030 764	513 778	516 986
Kinh	1 044 607	518 876	525 731	191 811	93 885	97 926	852 796	424 991	427 805
Tày	132	83	49	25	12	13	107	71	36
Thái	140	96	44	14	10	4	126	86	40
Hoa	93	49	44	58	33	25	35	16	19
Khmer	74	33	41	19	3	16	55	30	25
Mường	213	117	96	35	14	21	178	103	75
Nùng	36	12	24	4	-	4	32	12	20
Mông	19	14	5	2	2	-	17	12	5
Dao	15	10	5	-	-	-	15	10	5
Gia Rai	58	18	40	4	-	4	54	18	36

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ngái	12	12	-	1	1	-	11	11	-
Ê Đê	41	10	31	9	1	8	32	9	23
Ba Na	43	17	26	5	3	2	38	14	24
Xơ Đăng	19 690	9 768	9 922	160	69	91	19 530	9 699	9 831
Sán Chay	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Cơ Ho	17	7	10	3	1	2	14	6	8
Chăm	19	15	4	-	-	-	19	15	4
Sán Diu	7	5	2	-	-	-	7	5	2
Hrê	133 103	65 772	67 331	8 196	3 879	4 317	124 907	61 893	63 014
Mnông	27	6	21	2	-	2	25	6	19
Raglay	12	5	7	2	1	1	10	4	6
Xtiêng	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Bru Vân Kiều	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Thổ	18	13	5	2	2	-	16	11	5
Giáy	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Cơ Tu	18	9	9	1	-	1	17	9	8
Gié Triêng	16	6	10	2	1	1	14	5	9
Mạ	7	6	1	-	-	-	7	6	1
Khơ Mú	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Co	33 227	16 922	16 305	567	211	356	32 660	16 711	15 949
Tà Ôi	10	5	5	3	-	3	7	5	2
Chơ Ro	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	3	3	-	-	-	-	3	3	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	11	9	2	7	7	-	4	2	2
Không xác định	7	7	-	1	1	-	6	6	-
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	474 879	231 425	243 454	1 012 039	500 662	511 377
Kinh	1 445 150	711 456	733 694	468 021	228 402	239 619	977 129	483 054	494 075
Tày	176	85	91	105	44	61	71	41	30

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái	496	318	178	168	90	78	328	228	100
Hoa	353	200	153	292	164	128	61	36	25
Khmer	89	49	40	36	24	12	53	25	28
Mường	502	404	98	59	32	27	443	372	71
Nùng	72	30	42	28	9	19	44	21	23
Mông	20	12	8	12	7	5	8	5	3
Dao	52	33	19	8	6	2	44	27	17
Gia Rai	322	95	227	292	86	206	30	9	21
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	129	34	95	107	27	80	22	7	15
Ba Na	21 650	10 699	10 951	1 992	912	1 080	19 658	9 787	9 871
Xơ Đăng	88	30	58	78	27	51	10	3	7
Sán Chay	14	8	6	3	3	-	11	5	6
Cơ Ho	14	6	8	7	2	5	7	4	3
Chăm	6 364	3 081	3 283	1 910	864	1 046	4 454	2 217	2 237
Sán Diu	6	6	-	-	-	-	6	6	-
Hrê	11 112	5 418	5 694	1 547	660	887	9 565	4 758	4 807
Mnông	32	7	25	25	6	19	7	1	6
Raglay	30	2	28	29	2	27	1	-	1
Xtiêng	3	-	3	3	-	3	-	-	-
Bru Vân Kiều	16	9	7	8	5	3	8	4	4
Thổ	58	48	10	16	10	6	42	38	4
Giáy	4	-	4	4	-	4	-	-	-
Cơ Tu	37	10	27	33	10	23	4	-	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gié Triêng	39	11	28	36	10	26	3	1	2
Mạ	12	2	10	12	2	10	-	-	-
Khơ Mú	4	2	2	1	-	1	3	2	1
Co	23	11	12	11	4	7	12	7	5
Tà Ôi	5	1	4	1	-	1	4	1	3
Chơ Ro	6	3	3	3	2	1	3	1	2
Kháng	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Xinh Mun	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hà Nhì	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Chu Ru	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	5	1	4	1	-	1	4	1	3
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Người nước ngoài	25	14	11	23	13	10	2	1	1
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	250 888	124 746	126 142	622 076	314 332	307 744
Kinh	812 830	409 080	403 750	247 134	123 012	124 122	565 696	286 068	279 628
Tày	2 349	1 240	1 109	320	162	158	2 029	1 078	951
Thái	298	240	58	42	27	15	256	213	43
Hoa	171	92	79	130	62	68	41	30	11
Khmer	59	29	30	12	5	7	47	24	23
Mường	231	133	98	53	30	23	178	103	75
Nùng	2 283	1 193	1 090	250	118	132	2 033	1 075	958
Mông	192	130	62	2	2	-	190	128	62
Dao	1 031	510	521	18	4	14	1 013	506	507
Gia Rai	368	228	140	49	29	20	319	199	120
Ngái	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Ê Đê	25 225	12 334	12 891	2 183	1 050	1 133	23 042	11 284	11 758
Ba Na	4 680	2 311	2 369	117	48	69	4 563	2 263	2 300
Xơ Đăng	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Sán Chay	27	12	15	-	-	-	27	12	15
Cơ Ho	14	8	6	3	2	1	11	6	5
Chăm	22 813	11 312	11 501	524	171	353	22 289	11 141	11 148

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Diu	50	27	23	4	1	3	46	26	20
Hrê	164	78	86	13	4	9	151	74	77
Mnông	9	6	3	-	-	-	9	6	3
Raglay	50	24	26	5	1	4	45	23	22
Xtiêng	9	7	2	-	-	-	9	7	2
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	44	37	7	5	2	3	39	35	4
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Gié Triêng	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	10	9	1	5	4	1	5	5	-
Co	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Tà Ôi	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Chơ Ro	7	5	2	1	1	-	6	4	2
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Lào	12	7	5	12	7	5	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	6	4	2	6	4	2	-	-	-
Không xác định	12	12	-	-	-	-	12	12	-
Khánh Hoà	1 231 107	612 513	618 594	519 880	255 346	264 534	711 227	357 167	354 060
Kinh	1 159 101	576 912	582 189	512 514	251 696	260 818	646 587	325 216	321 371
Tày	1 682	872	810	457	245	212	1 225	627	598
Thái	227	114	113	65	31	34	162	83	79
Hoa	1 969	1 130	839	1 521	870	651	448	260	188
Khmer	187	105	82	57	31	26	130	74	56
Mường	754	409	345	122	61	61	632	348	284
Nùng	991	484	507	151	75	76	840	409	431
Mông	6	3	3	6	3	3	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Dao	116	52	64	38	18	20	78	34	44
Gia Rai	87	35	52	15	6	9	72	29	43
Ngái	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Ê Đê	3 759	1 824	1 935	181	73	108	3 578	1 751	1 827
Ba Na	36	2	34	14	2	12	22	-	22
Xơ Đăng	15	3	12	3	-	3	12	3	9
Sán Chay	19	7	12	15	4	11	4	3	1
Cơ Ho	5 724	2 804	2 920	84	37	47	5 640	2 767	2 873
Chăm	325	151	174	145	84	61	180	67	113
Sán Diu	10	5	5	5	3	2	5	2	3
Hrê	26	16	10	8	4	4	18	12	6
Mnông	13	3	10	1	-	1	12	3	9
Raglay	55 844	27 464	28 380	4 370	2 041	2 329	51 474	25 423	26 051
Xtiêng	10	2	8	1	-	1	9	2	7
Bru Vân Kiều	11	6	5	2	2	-	9	4	5
Thổ	54	26	28	29	14	15	25	12	13
Giáy	4	1	3	1	-	1	3	1	2
Cơ Tu	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Gié Triêng	7	1	6	4	-	4	3	1	2
Mạ	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khơ Mú	10	3	7	3	1	2	7	2	5
Co	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	1	1	-	-	-	-	1	1	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	23	14	9	2	1	1	21	13	8
Lào	25	15	10	24	14	10	1	1	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	55	41	14	40	29	11	15	12	3
Không xác định	3	3	-	-	-	-	3	3	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	211 112	104 904	106 208	379 355	191 122	188 233
Kinh	446 255	225 559	220 696	200 610	100 004	100 606	245 645	125 555	120 090
Tày	123	65	58	58	33	25	65	32	33
Thái	62	32	30	17	6	11	45	26	19
Hoa	1 237	669	568	763	418	345	474	251	223
Khmer	94	65	29	24	12	12	70	53	17
Mường	145	97	48	46	26	20	99	71	28
Nùng	528	294	234	49	24	25	479	270	209
Mông	5	3	2	1	-	1	4	3	1
Dao	20	9	11	9	2	7	11	7	4
Gia Rai	32	24	8	3	1	2	29	23	6
Ngái	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Ê Đê	66	42	24	8	4	4	58	38	20
Ba Na	9	6	3	5	3	2	4	3	1
Xơ Đăng	11	8	3	-	-	-	11	8	3
Sán Chay	8	4	4	1	-	1	7	4	3
Cơ Ho	3 333	1 658	1 675	58	15	43	3 275	1 643	1 632
Chăm	67 517	32 788	34 729	8 807	4 109	4 698	58 710	28 679	30 031
Sán Diu	6	4	2	2	2	-	4	2	2
Hrê	10	8	2	-	-	-	10	8	2
Mnông	12	10	2	1	1	-	11	9	2
Raglay	70 366	34 377	35 989	625	232	393	69 741	34 145	35 596
Xtiêng	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Bru Vân Kiều	2	1	1	1	-	1	1	1	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	16	13	3	9	8	1	7	5	2
Giáy	5	4	1	1	-	1	4	4	-
Cơ Tu	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Gié Triêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mạ	8	5	3	3	1	2	5	4	1
Khơ Mú	14	14	-	-	-	-	14	14	-
Co	3	2	1	1	-	1	2	2	-
Tà Ôi	6	5	1	-	-	-	6	5	1
Chơ Ro	6	3	3	1	1	-	5	2	3
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	546	247	299	-	-	-	546	247	299
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	9	2	7	9	2	7	-	-	-
Không xác định	3	3	-	-	-	-	3	3	-
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	468 720	233 414	235 306	762 088	384 970	377 118
Kinh	1 133 802	569 999	563 803	458 516	228 447	230 069	675 286	341 552	333 734
Tày	5 978	3 167	2 811	220	101	119	5 758	3 066	2 692
Thái	230	119	111	60	32	28	170	87	83
Hoa	9 917	5 362	4 555	1 460	749	711	8 457	4 613	3 844
Khmer	830	428	402	210	101	109	620	327	293
Mường	788	417	371	148	81	67	640	336	304
Nùng	2 529	1 328	1 201	1 214	623	591	1 315	705	610
Mông	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Dao	47	24	23	12	3	9	35	21	14
Gia Rai	1 778	859	919	434	202	232	1 344	657	687
Ngái	188	109	79	5	3	2	183	106	77
Ê Đê	42	21	21	6	3	3	36	18	18
Ba Na	5	2	3	1	-	1	4	2	2
Xơ Đăng	6	1	5	5	1	4	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	42	21	21	2	1	1	40	20	20
Cơ Ho	13 531	6 569	6 962	622	232	390	12 909	6 337	6 572
Chăm	39 557	19 437	20 120	3 925	1 932	1 993	35 632	17 505	18 127
Sán Diu	74	44	30	23	17	6	51	27	24
Hrê	116	64	52	-	-	-	116	64	52
Mnông	27	11	16	1	-	1	26	11	15
Raglay	17 382	8 428	8 954	1 471	692	779	15 911	7 736	8 175
Xtiêng	21	9	12	5	1	4	16	8	8
Bru Vân Kiều	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Thổ	35	19	16	17	7	10	18	12	6
Giáy	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Mạ	33	13	20	7	3	4	26	10	16
Khơ Mú	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Co	13	6	7	-	-	-	13	6	7
Tà Ôi	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Chơ Ro	3 777	1 895	1 882	347	180	167	3 430	1 715	1 715
Kháng	7	2	5	4	1	3	3	1	2
Xinh Mun	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	8	3	5	-	-	-	8	3	5
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Cơ Lao	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	15	13	2	3	2	1	12	11	1
Không xác định	3	3	-	-	-	-	3	3	-
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	172 775	85 766	87 009	367 663	185 853	181 810
Kinh	243 572	124 349	119 223	138 772	69 572	69 200	104 800	54 777	50 023
Tày	3 552	1 886	1 666	726	376	350	2 826	1 510	1 316
Thái	8 905	4 664	4 241	1 029	534	495	7 876	4 130	3 746
Hoa	134	86	48	118	76	42	16	10	6
Khmer	73	45	28	23	10	13	50	35	15

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mường	8 114	4 303	3 811	1 161	582	579	6 953	3 721	3 232
Nùng	2 830	1 514	1 316	595	312	283	2 235	1 202	1 033
Mông	14	6	8	5	-	5	9	6	3
Dao	545	323	222	18	15	3	527	308	219
Gia Rai	25 883	12 821	13 062	3 579	1 740	1 839	22 304	11 081	11 223
Ngái	34	33	1	2	2	-	32	31	1
Ê Đê	141	82	59	28	16	12	113	66	47
Ba Na	68 799	34 114	34 685	11 891	5 764	6 127	56 908	28 350	28 558
Xơ Đăng	133 117	65 174	67 943	11 341	5 154	6 187	121 776	60 020	61 756
Sán Chay	245	130	115	31	15	16	214	115	99
Cơ Ho	47	23	24	20	7	13	27	16	11
Chăm	32	21	11	22	11	11	10	10	-
Sán Diu	126	70	56	13	5	8	113	65	48
Hrê	2 810	1 441	1 369	457	232	225	2 353	1 209	1 144
Mnông	98	50	48	11	1	10	87	49	38
Raglay	15	7	8	6	3	3	9	4	5
Xtiêng	35	15	20	14	6	8	21	9	12
Bru Vân Kiều	38	23	15	6	3	3	32	20	12
Thổ	248	135	113	41	25	16	207	110	97
Giáy	13	6	7	3	1	2	10	5	5
Cơ Tu	21	9	12	4	-	4	17	9	8
Gié Triêng	39 515	19 520	19 995	2 627	1 175	1 452	36 888	18 345	18 543
Mạ	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Khơ Mú	134	67	67	-	-	-	134	67	67

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cơ	183	104	79	152	86	66	31	18	13
Tà Ôi	14	9	5	3	-	3	11	9	2
Chơ Rơ	5	4	1	-	-	-	5	4	1
Kháng	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	5	1	4	-	-	-	5	1	4
La Chí	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Chứt	9	7	2	3	3	-	6	4	2
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	5	3	2	3	3	-	2	-	2
Cơ Lao	11	7	4	7	3	4	4	4	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	497	247	250	14	6	8	483	241	242
Ơ Đu	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Rơ Măm	577	293	284	42	24	18	535	269	266
Người nước ngoài	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Không xác định	25	18	7	8	4	4	17	14	3
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	438 276	217 437	220 839	1 075 571	541 152	534 419
Kinh	814 056	412 734	401 322	374 159	186 842	187 317	439 897	225 892	214 005
Tày	11 412	5 923	5 489	2 295	1 134	1 161	9 117	4 789	4 328
Thái	5 440	2 879	2 561	504	244	260	4 936	2 635	2 301
Hoa	515	284	231	388	210	178	127	74	53
Khmer	326	178	148	83	36	47	243	142	101
Mường	8 283	4 377	3 906	820	439	381	7 463	3 938	3 525
Nùng	12 420	6 490	5 930	1 089	539	550	11 331	5 951	5 380
Mông	3 386	1 725	1 661	24	12	12	3 362	1 713	1 649
Dao	4 825	2 509	2 316	92	46	46	4 733	2 463	2 270
Gia Rai	459 738	225 604	234 134	43 087	20 474	22 613	416 651	205 130	211 521
Ngái	32	17	15	4	1	3	28	16	12
Ê Đê	904	541	363	141	75	66	763	466	297
Ba Na	189 367	93 605	95 762	15 133	7 147	7 986	174 234	86 458	87 776
Xơ Đăng	964	477	487	54	20	34	910	457	453
Sán Chay	388	207	181	43	19	24	345	188	157
Cơ Ho	23	19	4	7	6	1	16	13	3
Chăm	759	390	369	46	24	22	713	366	347
Sán Diu	133	81	52	37	20	17	96	61	35
Hrê	278	207	71	54	33	21	224	174	50
Mnông	45	32	13	15	6	9	30	26	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Raglay	19	13	6	3	3	-	16	10	6
Xtiêng	12	1	11	2	-	2	10	1	9
Bru Vân Kiều	12	9	3	-	-	-	12	9	3
Thổ	204	121	83	91	50	41	113	71	42
Giáy	12	7	5	3	1	2	9	6	3
Cơ Tu	21	14	7	3	2	1	18	12	6
Gié Triêng	70	33	37	45	22	23	25	11	14
Mạ	2	1	1	1	-	1	1	1	-
Khơ Mú	60	30	30	1	1	-	59	29	30
Co	46	29	17	19	12	7	27	17	10
Tà Ôi	8	7	1	6	5	1	2	2	-
Chơ Ro	13	8	5	1	1	-	12	7	5
Kháng	3	2	1	3	2	1	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Chu Ru	6	3	3	4	2	2	2	1	1
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	6	3	3	1	1	-	5	2	3

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thên	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Cơ Lao	16	9	7	2	-	2	14	9	5
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bồ Y	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Người nước ngoài	20	10	10	11	5	6	9	5	4
Không xác định	11	7	4	3	2	1	8	5	3
ĐẮK LẮK	1 869 322	942 578	926 744	462 118	229 978	232 140	1 407 204	712 600	694 604
Kinh	1 202 000	608 978	593 022	405 886	203 177	202 709	796 114	405 801	390 313
Tày	53 124	27 217	25 907	2 737	1 265	1 472	50 387	25 952	24 435
Thái	19 709	9 883	9 826	852	358	494	18 857	9 525	9 332
Hoa	2 842	1 561	1 281	1 850	1 025	825	992	536	456
Khmer	591	331	260	194	97	97	397	234	163
Mường	15 656	8 159	7 497	1 839	930	909	13 817	7 229	6 588
Nùng	75 857	39 046	36 811	2 505	1 176	1 329	73 352	37 870	35 482
Mông	39 241	19 939	19 302	179	107	72	39 062	19 832	19 230
Dao	17 479	8 986	8 493	349	153	196	17 130	8 833	8 297
Gia Rai	20 495	10 193	10 302	4 690	2 293	2 397	15 805	7 900	7 905
Ngái	51	33	18	3	1	2	48	32	16

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ê Đê	351 278	173 093	178 185	38 095	18 031	20 064	313 183	155 062	158 121
Ba Na	475	247	228	62	32	30	413	215	198
Xơ Đăng	9 818	4 914	4 904	81	31	50	9 737	4 883	4 854
Sán Chay	5 422	2 862	2 560	71	34	37	5 351	2 828	2 523
Cơ Ho	180	98	82	67	28	39	113	70	43
Chăm	358	196	162	155	70	85	203	126	77
Sán Diu	284	144	140	56	30	26	228	114	114
Hrê	426	269	157	99	58	41	327	211	116
Mnông	48 505	23 561	24 944	1 993	903	1 090	46 512	22 658	23 854
Raglay	55	34	21	13	9	4	42	25	17
Xtiêng	23	11	12	2	-	2	21	11	10
Bru Vân Kiều	3 563	1 836	1 727	43	23	20	3 520	1 813	1 707
Thổ	642	346	296	114	63	51	528	283	245
Giáy	7	3	4	2	-	2	5	3	2
Cơ Tu	17	13	4	7	7	-	10	6	4
Gié Triêng	34	13	21	17	5	12	17	8	9
Mạ	64	32	32	33	13	20	31	19	12
Khơ Mú	14	5	9	-	-	-	14	5	9
Co	32	15	17	7	4	3	25	11	14
Tà Ôi	12	4	8	6	3	3	6	1	5
Chơ Ro	40	27	13	5	2	3	35	25	10
Kháng	27	18	9	-	-	-	27	18	9
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	4	2	2	4	2	2	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chu Ru	16	4	12	11	-	11	5	4	1
Lào	337	166	171	28	15	13	309	151	158
La Chí	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Ha	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Phù Lá	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Lô Lô	7	5	2	3	2	1	4	3	1
Chứt	540	286	254	26	12	14	514	274	240
Mảng	17	8	9	5	2	3	12	6	6
Pà Thên	18	9	9	1	1	-	17	8	9
Cơ Lao	32	16	16	12	7	5	20	9	11
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	3	-	3	2	-	2	1	-	1
Ơ Đu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Rơ Măm	4	1	3	2	-	2	2	1	1
Người nước ngoài	16	10	6	11	8	3	5	2	3
Không xác định	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	94 770	48 091	46 679	527 398	272 622	254 776
Kinh	419 808	218 142	201 666	85 167	43 576	41 591	334 641	174 566	160 075
Tày	24 751	12 816	11 935	1 424	686	738	23 327	12 130	11 197

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái	11 250	5 675	5 575	834	392	442	10 416	5 283	5 133
Hoa	5 779	3 271	2 508	201	105	96	5 578	3 166	2 412
Khmer	742	416	326	109	52	57	633	364	269
Mường	5 446	2 862	2 584	601	304	297	4 845	2 558	2 287
Nùng	31 063	15 856	15 207	950	377	573	30 113	15 479	14 634
Mông	34 976	17 798	17 178	131	67	64	34 845	17 731	17 114
Dao	19 786	10 157	9 629	116	45	71	19 670	10 112	9 558
Gia Rai	84	30	54	24	9	15	60	21	39
Ngái	9	3	6	2	2	-	7	1	6
Ê Đê	6 726	3 292	3 434	223	126	97	6 503	3 166	3 337
Ba Na	30	15	15	7	5	2	23	10	13
Xơ Đăng	43	20	23	9	6	3	34	14	20
Sán Chay	991	513	478	19	7	12	972	506	466
Cơ Ho	124	41	83	9	5	4	115	36	79
Chăm	109	60	49	28	14	14	81	46	35
Sán Diu	833	438	395	30	12	18	803	426	377
Hrê	45	28	17	15	9	6	30	19	11
Mnông	50 718	24 887	25 831	4 632	2 170	2 462	46 086	22 717	23 369
Raglay	39	27	12	11	7	4	28	20	8
Xtiêng	78	42	36	4	2	2	74	40	34
Bru Vân Kiều	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Thổ	389	215	174	79	46	33	310	169	141
Giáy	20	11	9	5	3	2	15	8	7
Cơ Tu	10	1	9	3	-	3	7	1	6

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gié Triêng	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Mạ	8 087	3 967	4 120	110	46	64	7 977	3 921	4 056
Khơ Mú	7	6	1	4	4	-	3	2	1
Co	66	34	32	8	4	4	58	30	28
Tà Ôi	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Chơ Ro	83	53	30	10	6	4	73	47	26
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	11	5	6	4	3	1	7	2	5
Lào	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Chí	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	10	4	6	-	-	-	10	4	6
Mảng	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Pà Thên	11	3	8	-	-	-	11	3	8
Cơ Lao	23	16	7	-	-	-	23	16	7
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	2	2	-	1	1	-	1	1	-
Không xác định	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	508 091	252 174	255 917	788 815	400 900	387 915
Kinh	963 290	486 335	476 955	448 229	222 547	225 682	515 061	263 788	251 273
Tày	20 248	10 402	9 846	9 151	4 701	4 450	11 097	5 701	5 396
Thái	5 680	2 978	2 702	1 692	859	833	3 988	2 119	1 869
Hoa	13 788	7 645	6 143	6 676	3 619	3 057	7 112	4 026	3 086
Khmer	1 230	697	533	367	188	179	863	509	354
Mường	6 072	3 242	2 830	2 034	1 056	978	4 038	2 186	1 852
Nùng	24 423	12 635	11 788	9 830	5 078	4 752	14 593	7 557	7 036
Mông	5 248	2 689	2 559	69	34	35	5 179	2 655	2 524
Dao	3 316	1 699	1 617	204	105	99	3 112	1 594	1 518
Gia Rai	172	86	86	58	20	38	114	66	48
Ngái	25	14	11	5	3	2	20	11	9
Ê Đê	285	131	154	75	23	52	210	108	102
Ba Na	52	22	30	31	10	21	21	12	9
Xơ Đăng	49	32	17	14	6	8	35	26	9
Sán Chay	166	93	73	70	39	31	96	54	42
Cơ Ho	175 531	86 432	89 099	20 429	9 596	10 833	155 102	76 836	78 266
Chăm	953	543	410	317	186	131	636	357	279

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Diu	613	350	263	53	31	22	560	319	241
Hrê	119	81	38	20	13	7	99	68	31
Mnông	10 517	5 102	5 415	122	40	82	10 395	5 062	5 333
Raglay	1 910	951	959	66	32	34	1 844	919	925
Xtiêng	438	225	213	129	68	61	309	157	152
Bru Vân Kiều	30	13	17	5	1	4	25	12	13
Thổ	1 078	552	526	547	272	275	531	280	251
Giáy	94	50	44	29	13	16	65	37	28
Cơ Tu	13	10	3	6	5	1	7	5	2
Gié Triêng	17	7	10	13	5	8	4	2	2
Mạ	38 523	18 680	19 843	6 982	3 260	3 722	31 541	15 420	16 121
Khơ Mú	80	46	34	20	8	12	60	38	22
Co	39	16	23	4	1	3	35	15	20
Tà Ôi	29	25	4	12	10	2	17	15	2
Chơ Ro	169	101	68	15	7	8	154	94	60
Kháng	6	4	2	5	4	1	1	-	1
Xinh Mun	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Hà Nhi	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Chu Ru	22 473	11 040	11 433	747	292	455	21 726	10 748	10 978
Lào	3	1	2	-	-	-	3	1	2
La Chí	1	-	1	1	-	1	-	-	-
La Ha	8	2	6	-	-	-	8	2	6
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	16	6	10	2	-	2	14	6	8
Chứt	82	47	35	3	-	3	79	47	32
Mảng	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Pà Thẻn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	14	10	4	7	6	1	7	4	3
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Si La	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Người nước ngoài	55	38	17	45	32	13	10	6	4
Không xác định	37	34	3	3	3	-	34	31	3
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	235 666	116 740	118 926	759 013	384 733	374 280
Kinh	799 020	405 159	393 861	224 533	111 680	112 853	574 487	293 479	281 008
Tày	24 862	12 359	12 503	1 140	434	706	23 722	11 925	11 797
Thái	1 536	764	772	148	70	78	1 388	694	694
Hoa	8 049	4 575	3 474	1 359	725	634	6 690	3 850	2 840
Khmer	19 315	9 614	9 701	2 242	1 113	1 129	17 073	8 501	8 572
Mường	3 286	1 683	1 603	472	226	246	2 814	1 457	1 357
Nùng	23 917	12 027	11 890	894	382	512	23 023	11 645	11 378
Mông	823	418	405	109	54	55	714	364	350

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Dao	3 104	1 497	1 607	65	25	40	3 039	1 472	1 567
Gia Rai	57	23	34	23	11	12	34	12	22
Ngái	14	8	6	3	1	2	11	7	4
Ê Đê	175	49	126	27	11	16	148	38	110
Ba Na	39	11	28	9	3	6	30	8	22
Xơ Đăng	40	17	23	-	-	-	40	17	23
Sán Chay	781	395	386	37	22	15	744	373	371
Cơ Ho	42	13	29	5	1	4	37	12	25
Chăm	639	336	303	30	13	17	609	323	286
Sán Diu	380	194	186	29	9	20	351	185	166
Hrê	57	26	31	5	3	2	52	23	29
Mnông	10 879	5 286	5 593	257	73	184	10 622	5 213	5 409
Raglay	11	3	8	2	1	1	9	2	7
Xtiêng	96 649	46 510	50 139	4 198	1 845	2 353	92 451	44 665	47 786
Bru Vân Kiều	19	12	7	1	-	1	18	12	6
Thổ	150	75	75	16	10	6	134	65	69
Giáy	21	16	5	14	11	3	7	5	2
Cơ Tu	6	2	4	1	1	-	5	1	4
Gié Triêng	10	5	5	1	1	-	9	4	5
Mạ	521	251	270	16	4	12	505	247	258
Khơ Mú	20	9	11	2	1	1	18	8	10
Co	11	5	6	1	-	1	10	5	5
Tà Ôi	26	13	13	6	1	5	20	12	8
Chơ Ro	165	85	80	13	5	8	152	80	72

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Lào	2	1	1	2	1	1	-	-	-
La Chí	2	2	-	-	-	-	2	2	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	6	3	3	-	-	-	6	3	3
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Cơ Lao	11	4	7	1	-	1	10	4	6
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	24	19	5	5	3	2	19	16	3
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	207 186	100 858	106 328	961 979	483 322	478 657
Kinh	1 149 518	574 479	575 039	204 832	99 682	105 150	944 686	474 797	469 889
Tày	506	255	251	52	30	22	454	225	229
Thái	312	153	159	39	14	25	273	139	134
Hoa	1 852	997	855	1 114	574	540	738	423	315
Khmer	9 932	4 755	5 177	436	204	232	9 496	4 551	4 945
Mường	681	363	318	85	39	46	596	324	272
Nùng	131	65	66	12	3	9	119	62	57
Mông	33	14	19	2	1	1	31	13	18
Dao	14	7	7	5	3	2	9	4	5
Gia Rai	21	3	18	-	-	-	21	3	18
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	390	195	195	6	2	4	384	193	191
Ba Na	14	3	11	1	-	1	13	3	10
Xơ Đăng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Sán Chay	35	16	19	7	4	3	28	12	16
Cơ Ho	13	4	9	3	1	2	10	3	7
Chăm	4 014	2 049	1 965	393	207	186	3 621	1 842	1 779
Sán Diu	19	11	8	1	1	-	18	10	8
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	73	36	37	-	-	-	73	36	37
Raglay	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Xtiêng	1 384	649	735	134	60	74	1 250	589	661
Bru Vân Kiều	38	19	19	38	19	19	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	45	18	27	7	4	3	38	14	24
Giáy	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mạ	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Khơ Mú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	3	2	1	3	2	1	-	-	-
Chơ Ro	6	-	6	1	-	1	5	-	5
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hà Nhì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Lào	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	67	39	28	13	8	5	54	31	23
Không xác định	48	48	-	-	-	-	48	48	-
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	1 938 114	971 933	966 181	488 447	248 073	240 374
Kinh	2 306 193	1 159 489	1 146 704	1 842 517	924 045	918 472	463 676	235 444	228 232
Tày	5 619	2 685	2 934	4 092	1 949	2 143	1 527	736	791
Thái	6 672	3 337	3 335	5 373	2 656	2 717	1 299	681	618
Hoa	17 993	9 823	8 170	16 255	8 823	7 432	1 738	1 000	738
Khmer	65 233	32 621	32 612	52 155	25 952	26 203	13 078	6 669	6 409
Mường	9 021	4 700	4 321	7 634	3 965	3 669	1 387	735	652
Nùng	5 178	2 319	2 859	2 924	1 257	1 667	2 254	1 062	1 192
Mông	907	471	436	266	137	129	641	334	307
Dao	689	316	373	405	168	237	284	148	136
Gia Rai	575	294	281	367	170	197	208	124	84
Ngái	8	4	4	8	4	4	-	-	-
Ê Đê	1 937	843	1 094	1 166	492	674	771	351	420
Ba Na	250	99	151	167	68	99	83	31	52
Xơ Đăng	100	37	63	82	31	51	18	6	12

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	406	206	200	194	84	110	212	122	90
Cơ Ho	141	52	89	122	45	77	19	7	12
Chăm	2 358	1 176	1 182	1 772	859	913	586	317	269
Sán Diu	314	174	140	207	115	92	107	59	48
Hrê	287	151	136	277	147	130	10	4	6
Mnông	356	144	212	241	100	141	115	44	71
Raglay	102	33	69	93	32	61	9	1	8
Xtiêng	355	129	226	219	77	142	136	52	84
Bru Vân Kiều	100	36	64	98	36	62	2	-	2
Thổ	789	387	402	647	316	331	142	71	71
Giáy	14	8	6	14	8	6	-	-	-
Cơ Tu	33	19	14	33	19	14	-	-	-
Gié Triêng	20	8	12	17	6	11	3	2	1
Mạ	58	27	31	57	27	30	1	-	1
Khơ Mú	262	123	139	251	116	135	11	7	4
Co	41	15	26	36	10	26	5	5	-
Tà Ôi	101	40	61	80	34	46	21	6	15
Chơ Ro	120	57	63	83	38	45	37	19	18
Kháng	5	2	3	4	2	2	1	-	1
Xinh Mun	3	1	2	1	1	-	2	-	2
Hà Nhi	8	5	3	8	5	3	-	-	-
Chu Ru	6	1	5	6	1	5	-	-	-
Lào	7	1	6	5	1	4	2	-	2
La Chí	8	4	4	7	4	3	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Ha	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Phù Lá	4	4	-	2	2	-	2	2	-
La Hủ	4	3	1	4	3	1	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	3	1	2	3	1	2	-	-	-
Chứt	8	3	5	7	3	4	1	-	1
Mảng	3	1	2	3	1	2	-	-	-
Pà Thên	3	1	2	2	-	2	1	1	-
Cơ Lao	72	41	31	40	22	18	32	19	13
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	6	1	5	6	1	5	-	-	-
Pu Péo	4	3	1	4	3	1	-	-	-
Brau	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	8	3	5	6	3	3	2	-	2
Người nước ngoài	159	102	57	140	88	52	19	14	5
Không xác định	16	6	10	13	6	7	3	-	3
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	1 019 371	504 856	514 515	2 077 736	1 048 486	1 029 250
Kinh	2 898 088	1 449 577	1 448 511	991 873	490 893	500 980	1 906 215	958 684	947 531
Tày	16 529	8 585	7 944	2 434	1 158	1 276	14 095	7 427	6 668
Thái	2 546	1 283	1 263	855	418	437	1 691	865	826
Hoa	87 497	47 248	40 249	12 331	6 474	5 857	75 166	40 774	34 392
Khmer	23 560	11 980	11 580	4 054	2 107	1 947	19 506	9 873	9 633

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mường	6 257	3 172	3 085	1 352	677	675	4 905	2 495	2 410
Nùng	18 561	9 702	8 859	2 749	1 362	1 387	15 812	8 340	7 472
Mông	482	268	214	56	25	31	426	243	183
Dao	4 910	2 536	2 374	270	120	150	4 640	2 416	2 224
Gia Rai	1 507	692	815	230	73	157	1 277	619	658
Ngái	35	20	15	4	2	2	31	18	13
Ê Đê	3 209	1 380	1 829	310	140	170	2 899	1 240	1 659
Ba Na	178	72	106	70	28	42	108	44	64
Xơ Đăng	146	55	91	57	18	39	89	37	52
Sán Chay	327	156	171	71	36	35	256	120	136
Cơ Ho	982	462	520	112	63	49	870	399	471
Chăm	8 603	4 310	4 293	501	253	248	8 102	4 057	4 045
Sán Diu	607	334	273	85	54	31	522	280	242
Hrê	109	57	52	32	21	11	77	36	41
Mnông	183	74	109	92	45	47	91	29	62
Raglay	200	69	131	60	23	37	140	46	94
Xtiêng	1 387	676	711	71	24	47	1 316	652	664
Bru Vân Kiều	90	51	39	17	9	8	73	42	31
Thổ	1 149	614	535	387	202	185	762	412	350
Giáy	22	14	8	9	5	4	13	9	4
Cơ Tu	22	8	14	2	-	2	20	8	12
Gié Triêng	22	13	9	5	3	2	17	10	7
Mạ	2 695	1 323	1 372	770	366	404	1 925	957	968
Khơ Mú	28	15	13	15	11	4	13	4	9

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cơ	10	3	7	1	-	1	9	3	6
Tà Ôi	24	17	7	1	-	1	23	17	6
Chơ Rơ	16 738	8 358	8 380	328	150	178	16 410	8 208	8 202
Kháng	12	8	4	11	8	3	1	-	1
Xinh Mun	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Hà Nhi	6	2	4	-	-	-	6	2	4
Chu Ru	21	9	12	5	2	3	16	7	9
Lào	13	5	8	2	2	-	11	3	8
La Chí	14	6	8	9	5	4	5	1	4
La Ha	7	4	3	5	2	3	2	2	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lô Lô	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Chứt	17	10	7	4	3	1	13	7	6
Mảng	30	12	18	3	-	3	27	12	15
Pà Thên	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Cơ Lao	19	6	13	3	1	2	16	5	11
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Si La	5	-	5	1	-	1	4	-	4
Pu Péo	8	5	3	7	4	3	1	1	-
Brâu	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Ơ Đu	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Rơ Măm	6	1	5	2	-	2	4	1	3
Người nước ngoài	225	137	88	106	64	42	119	73	46
Không xác định	10	8	2	6	4	2	4	4	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	670 650	334 659	335 991	477 663	241 569	236 094
Kinh	1 122 508	562 634	559 874	661 956	330 159	331 797	460 552	232 475	228 077
Tày	1 580	811	769	772	397	375	808	414	394
Thái	450	231	219	220	109	111	230	122	108
Hoa	8 730	4 862	3 868	2 958	1 572	1 386	5 772	3 290	2 482
Khmer	4 015	2 083	1 932	1 881	955	926	2 134	1 128	1 006
Mường	913	461	452	414	213	201	499	248	251
Nùng	978	511	467	378	211	167	600	300	300
Mông	14	9	5	7	7	-	7	2	5
Dao	64	32	32	21	8	13	43	24	19
Gia Rai	32	21	11	23	18	5	9	3	6
Ngái	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Ê Đê	65	32	33	28	15	13	37	17	20
Ba Na	15	8	7	9	6	3	6	2	4
Xơ Đăng	8	6	2	6	5	1	2	1	1
Sán Chay	43	28	15	18	12	6	25	16	9
Cơ Ho	21	5	16	7	1	6	14	4	10
Chăm	314	167	147	134	69	65	180	98	82
Sán Diu	161	73	88	49	23	26	112	50	62
Hrê	9	1	8	2	1	1	7	-	7
Mnông	16	5	11	12	3	9	4	2	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Raglay	13	8	5	10	6	4	3	2	1
Xtiêng	25	13	12	7	5	2	18	8	10
Bru Vân Kiều	9	4	5	-	-	-	9	4	5
Thổ	86	37	49	28	11	17	58	26	32
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	7	5	2	-	-	-	7	5	2
Gié Triêng	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Mạ	15	4	11	3	1	2	12	3	9
Khơ Mú	15	8	7	15	8	7	-	-	-
Co	4	2	2	3	2	1	1	-	1
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	8 079	4 100	3 979	1 615	797	818	6 464	3 303	3 161
Kháng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xinh Mun	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Lào	2	1	1	1	1	-	1	-	1
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	3	1	2	3	1	2	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mảng	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Pà Thẻn	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Cơ Lao	15	7	8	3	1	2	12	6	6
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Páo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	89	52	37	60	38	22	29	14	15
Không xác định	4	1	3	3	1	2	1	-	1
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	7 125 493	3 448 709	3 676 784	1 867 589	932 533	935 056
Kinh	8 523 173	4 144 716	4 378 457	6 706 031	3 237 762	3 468 269	1 817 142	906 954	910 188
Tày	4 773	2 212	2 561	4 072	1 904	2 168	701	308	393
Thái	2 905	1 346	1 559	2 135	974	1 161	770	372	398
Hoa	382 826	194 833	187 993	363 389	184 128	179 261	19 437	10 705	8 732
Khmer	50 422	24 678	25 744	27 610	13 321	14 289	22 812	11 357	11 455
Mường	3 972	1 987	1 985	2 649	1 329	1 320	1 323	658	665
Nùng	3 135	1 398	1 737	2 631	1 193	1 438	504	205	299
Mông	293	153	140	204	105	99	89	48	41
Dao	403	191	212	329	160	169	74	31	43
Gia Rai	1 350	539	811	627	249	378	723	290	433
Ngái	15	10	5	15	10	5	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ê Đê	2 784	969	1 815	1 285	528	757	1 499	441	1 058
Ba Na	588	241	347	466	203	263	122	38	84
Xơ Đăng	288	118	170	218	94	124	70	24	46
Sán Chay	169	71	98	96	37	59	73	34	39
Cơ Ho	681	267	414	589	229	360	92	38	54
Chăm	10 509	5 092	5 417	9 103	4 379	4 724	1 406	713	693
Sán Diu	210	100	110	181	85	96	29	15	14
Hrê	254	135	119	217	104	113	37	31	6
Mnông	480	172	308	307	136	171	173	36	137
Raglay	324	98	226	263	79	184	61	19	42
Xtiêng	160	56	104	129	48	81	31	8	23
Bru Vân Kiều	187	72	115	168	66	102	19	6	13
Thổ	333	147	186	278	122	156	55	25	30
Giáy	29	15	14	20	10	10	9	5	4
Cơ Tu	142	82	60	123	77	46	19	5	14
Gié Triêng	22	8	14	14	5	9	8	3	5
Mạ	168	55	113	138	43	95	30	12	18
Khơ Mú	95	54	41	89	51	38	6	3	3
Co	36	16	20	27	14	13	9	2	7
Tà Ôi	114	62	52	87	45	42	27	17	10
Chơ Ro	181	86	95	145	69	76	36	17	19
Kháng	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Xinh Mun	8	3	5	6	2	4	2	1	1
Hà Nhi	8	3	5	1	-	1	7	3	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chu Ru	80	26	54	61	18	43	19	8	11
Lào	17	7	10	16	6	10	1	1	-
La Chí	10	2	8	7	-	7	3	2	1
La Ha	6	2	4	5	2	3	1	-	1
Phù Lá	2	1	1	2	1	1	-	-	-
La Hủ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lự	4	3	1	4	3	1	-	-	-
Lô Lô	4	2	2	4	2	2	-	-	-
Chứt	10	5	5	9	5	4	1	-	1
Mảng	9	4	5	6	3	3	3	1	2
Pà Thên	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Cơ Lao	52	32	20	44	28	16	8	4	4
Cống	2	2	-	2	2	-	-	-	-
Bố Y	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Si La	24	12	12	24	12	12	-	-	-
Pu Péo	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Brâu	8	-	8	6	-	6	2	-	2
Ơ Đu	4	1	3	4	1	3	-	-	-
Rơ Măm	26	13	13	14	7	7	12	6	6
Người nước ngoài	1 770	1 137	633	1 630	1 052	578	140	85	55
Không xác định	11	6	5	10	6	4	1	-	1
Long An	1 688 547	842 074	846 473	271 497	131 426	140 071	1 417 050	710 648	706 402
Kinh	1 672 776	834 131	838 645	269 914	130 598	139 316	1 402 862	703 533	699 329
Tày	135	67	68	19	7	12	116	60	56

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái	132	62	70	7	6	1	125	56	69
Hoa	3 801	2 112	1 689	1 122	608	514	2 679	1 504	1 175
Khmer	9 980	4 871	5 109	332	150	182	9 648	4 721	4 927
Mường	192	81	111	12	5	7	180	76	104
Nùng	71	30	41	20	7	13	51	23	28
Mông	7	3	4	-	-	-	7	3	4
Dao	15	8	7	3	2	1	12	6	6
Gia Rai	205	135	70	4	3	1	201	132	69
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	299	107	192	1	-	1	298	107	191
Ba Na	30	14	16	-	-	-	30	14	16
Xơ Đăng	9	2	7	-	-	-	9	2	7
Sán Chay	9	3	6	2	1	1	7	2	5
Cơ Ho	14	2	12	3	-	3	11	2	9
Chăm	379	198	181	31	21	10	348	177	171
Sán Diu	9	4	5	-	-	-	9	4	5
Hrê	25	19	6	-	-	-	25	19	6
Mnông	32	9	23	-	-	-	32	9	23
Raglay	8	2	6	-	-	-	8	2	6
Xtiêng	16	11	5	-	-	-	16	11	5
Bru Vân Kiều	176	102	74	-	-	-	176	102	74
Thổ	12	6	6	3	3	-	9	3	6
Giáy	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Cơ Tu	7	3	4	-	-	-	7	3	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gié Triêng	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Mạ	14	4	10	-	-	-	14	4	10
Khơ Mú	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	53	20	33	-	-	-	53	20	33
Chơ Ro	13	4	9	5	3	2	8	1	7
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pu Péo	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Brâu	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Người nước ngoài	110	56	54	18	11	7	92	45	47
Không xác định	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	247 335	117 109	130 226	1 516 850	748 712	768 138
Kinh	1 760 195	864 013	896 182	245 220	116 028	129 192	1 514 975	747 985	766 990
Tày	41	19	22	8	4	4	33	15	18
Thái	49	23	26	12	7	5	37	16	21
Hoa	2 310	1 201	1 109	1 840	959	881	470	242	228
Khmer	1 269	446	823	198	85	113	1 071	361	710
Mường	34	13	21	8	3	5	26	10	16
Nùng	22	5	17	3	-	3	19	5	14
Mông	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Dao	11	6	5	2	1	1	9	5	4
Gia Rai	7	1	6	1	-	1	6	1	5
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	17	3	14	-	-	-	17	3	14
Ba Na	7	1	6	-	-	-	7	1	6
Xơ Đăng	3	-	3	3	-	3	-	-	-
Sán Chay	8	4	4	-	-	-	8	4	4
Cơ Ho	15	4	11	-	-	-	15	4	11
Chăm	114	55	59	27	15	12	87	40	47

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Diu	4	3	1	3	3	-	1	-	1
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	9	1	8	-	-	-	9	1	8
Raglay	7	3	4	2	-	2	5	3	2
Xtiêng	17	2	15	1	-	1	16	2	14
Bru Vân Kiều	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Thổ	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	5	-	5	1	-	1	4	-	4
Khơ Mú	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	1	-	1	-	-	-	1	-	1
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Người nước ngoài	25	18	7	5	4	1	20	14	6
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	126 300	60 102	66 198	1 162 163	570 390	591 773
Kinh	1 284 628	628 798	655 830	124 856	59 370	65 486	1 159 772	569 428	590 344
Tày	42	12	30	9	5	4	33	7	26
Thái	43	8	35	3	-	3	40	8	32
Hoa	2 495	1 304	1 191	1 323	693	630	1 172	611	561
Khmer	1 001	292	709	90	28	62	911	264	647
Mường	34	12	22	5	3	2	29	9	20
Nùng	24	4	20	2	-	2	22	4	18
Mông	6	-	6	-	-	-	6	-	6

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Dao	6	1	5	-	-	-	6	1	5
Gia Rai	6	-	6	-	-	-	6	-	6
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	24	4	20	-	-	-	24	4	20
Ba Na	10	5	5	-	-	-	10	5	5
Xơ Đăng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Sán Chay	4	1	3	3	1	2	1	-	1
Cơ Ho	9	4	5	-	-	-	9	4	5
Chăm	77	35	42	8	2	6	69	33	36
Sán Dìu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	7	2	5	-	-	-	7	2	5
Raglay	9	-	9	-	-	-	9	-	9
Xtiêng	10	-	10	-	-	-	10	-	10
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Mạ	7	4	3	-	-	-	7	4	3
Khơ Mú	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	7	2	5	-	-	-	7	2	5

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	173 586	83 961	89 625	835 582	412 897	422 685
Kinh	683 803	338 390	345 413	138 393	66 792	71 601	545 410	271 598	273 812
Tày	45	17	28	2	1	1	43	16	27
Thái	26	6	20	7	1	6	19	5	14
Hoa	6 632	3 462	3 170	5 229	2 718	2 511	1 403	744	659
Khmer	318 231	154 785	163 446	29 764	14 344	15 420	288 467	140 441	148 026
Mường	77	31	46	8	1	7	69	30	39
Nùng	36	15	21	16	9	7	20	6	14
Mông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dao	6	3	3	1	1	-	5	2	3
Gia Rai	8	-	8	5	-	5	3	-	3
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	12	3	9	1	-	1	11	3	8
Ba Na	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Xơ Đăng	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Sán Chay	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Cơ Ho	8	-	8	3	-	3	5	-	5
Chăm	192	111	81	143	87	56	49	24	25
Sán Diu	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Hrê	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Mnông	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Raglay	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Xtiêng	16	4	12	4	2	2	12	2	10
Bru Vân Kiều	5	-	5	-	-	-	5	-	5

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	8	5	3	1	-	1	7	5	2
Giáy	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Cơ Tu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Gié Triêng	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Mạ	7	2	5	-	-	-	7	2	5
Khơ Mú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	8	3	5	1	-	1	7	3	4
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	3	3	-	3	3	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	17	12	5	3	1	2	14	11	3
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	169 673	82 527	87 146	853 118	421 351	431 767
Kinh	996 195	490 965	505 230	164 711	79 997	84 714	831 484	410 968	420 516
Tày	33	14	19	11	6	5	22	8	14
Thái	14	2	12	4	-	4	10	2	8
Hoa	3 627	1 862	1 765	2 886	1 453	1 433	741	409	332
Khmer	22 630	10 913	11 717	2 019	1 050	969	20 611	9 863	10 748
Mường	45	14	31	5	5	-	40	9	31
Nùng	23	8	15	6	2	4	17	6	11
Mông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dao	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Gia Rai	9	1	8	2	-	2	7	1	6
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	14	4	10	3	-	3	11	4	7
Ba Na	6	1	5	-	-	-	6	1	5
Xơ Đăng	11	3	8	-	-	-	11	3	8

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Ho	2	1	1	1	-	1	1	1	-
Chăm	121	65	56	21	11	10	100	54	46
Sán Diu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hrê	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mnông	11	5	6	-	-	-	11	5	6
Raglay	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Xtiêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chơ Ro	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Páo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	29	14	15	2	2	-	27	12	15
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	304 974	148 580	156 394	1 294 530	650 650	643 880
Kinh	1 597 340	798 245	799 095	303 942	148 075	155 867	1 293 398	650 170	643 228
Tày	21	5	16	10	-	10	11	5	6
Thái	38	26	12	12	7	5	26	19	7
Hoa	971	481	490	804	404	400	167	77	90
Khmer	713	192	521	137	55	82	576	137	439

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mường	217	203	14	11	7	4	206	196	10
Nùng	15	3	12	1	-	1	14	3	11
Mông	4	3	1	-	-	-	4	3	1
Dao	12	6	6	2	-	2	10	6	4
Gia Rai	5	-	5	-	-	-	5	-	5
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	10	-	10	-	-	-	10	-	10
Ba Na	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xơ Đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sán Chay	6	3	3	4	3	1	2	-	2
Cơ Ho	9	-	9	-	-	-	9	-	9
Chăm	98	44	54	37	19	18	61	25	36
Sán Diu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hrê	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mnông	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Raglay	11	8	3	2	2	-	9	6	3
Xtiêng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Bru Vân Kiều	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thổ	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mạ	3	-	3	2	-	2	1	-	1
Khơ Mú	1	1	-	1	1	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Co	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	19	8	11	6	5	1	13	3	10
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	602 870	294 880	307 990	1 305 482	652 690	652 792
Kinh	1 815 712	902 749	912 963	587 880	287 692	300 188	1 227 832	615 057	612 775
Tày	83	54	29	54	36	18	29	18	11
Thái	38	20	18	8	6	2	30	14	16
Hoa	5 234	2 697	2 537	4 859	2 498	2 361	375	199	176
Khmer	75 878	36 516	39 362	9 797	4 499	5 298	66 081	32 017	34 064
Mường	106	70	36	55	34	21	51	36	15
Nùng	26	15	11	12	8	4	14	7	7
Mông	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Dao	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Gia Rai	6	2	4	4	2	2	2	-	2
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	22	6	16	5	3	2	17	3	14
Ba Na	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xơ Đăng	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Sán Chay	4	2	2	4	2	2	-	-	-
Cơ Ho	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Chăm	11 171	5 409	5 762	170	89	81	11 001	5 320	5 681
Sán Diu	5	3	2	3	2	1	2	1	1
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	4	-	4	-	-	-	4	-	4

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Raglay	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Xtiêng	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	5	1	4	2	1	1	3	-	3
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Gié Triêng	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Mạ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Khơ Mú	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Co	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	5	2	3	2	-	2	3	2	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Lào	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mảng	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	23	16	7	10	7	3	13	9	4
Không xác định	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	487 991	244 477	243 514	1 235 076	628 759	606 317
Kinh	1 486 460	754 184	732 276	437 738	219 179	218 559	1 048 722	535 005	513 717
Tày	257	136	121	128	72	56	129	64	65
Thái	79	27	52	25	12	13	54	15	39
Hoa	24 051	12 500	11 551	10 450	5 367	5 083	13 601	7 133	6 468
Khmer	211 282	105 925	105 357	39 294	19 657	19 637	171 988	86 268	85 720
Mường	214	113	101	56	31	25	158	82	76
Nùng	58	24	34	23	13	10	35	11	24
Mông	12	2	10	3	1	2	9	1	8
Dao	14	7	7	4	4	-	10	3	7
Gia Rai	10	3	7	-	-	-	10	3	7
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ê Đê	17	2	15	5	-	5	12	2	10
Ba Na	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Xơ Đăng	9	1	8	1	-	1	8	1	7
Sán Chay	9	5	4	6	4	2	3	1	2
Cơ Ho	5	-	5	1	-	1	4	-	4
Chăm	477	251	226	206	103	103	271	148	123
Sán Diu	6	4	2	1	1	-	5	3	2
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	7	3	4	1	1	-	6	2	4
Raglay	7	-	7	-	-	-	7	-	7
Xtiêng	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Bru Vân Kiều	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Thổ	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Giáy	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Cơ Tu	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Gié Triêng	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Mạ	9	4	5	4	2	2	5	2	3
Khơ Mú	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Co	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Tà Ôi	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Chơ Ro	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chu Ru	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	49	38	11	38	28	10	11	10	1
Không xác định	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	860 557	423 514	437 043	374 614	189 029	185 585
Kinh	1 203 868	597 091	606 777	836 581	411 618	424 963	367 287	185 473	181 814
Tày	85	39	46	78	37	41	7	2	5

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái	57	26	31	47	24	23	10	2	8
Hoa	10 925	5 606	5 319	10 718	5 488	5 230	207	118	89
Khmer	19 683	9 527	10 156	12 675	6 127	6 548	7 008	3 400	3 608
Mường	94	45	49	56	30	26	38	15	23
Nùng	68	34	34	63	32	31	5	2	3
Mông	6	3	3	5	3	2	1	-	1
Dao	5	1	4	5	1	4	-	-	-
Gia Rai	11	4	7	6	4	2	5	-	5
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	13	4	9	10	3	7	3	1	2
Ba Na	6	3	3	4	3	1	2	-	2
Xơ Đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sán Chay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Ho	7	2	5	5	2	3	2	-	2
Chăm	224	100	124	212	94	118	12	6	6
Sán Diu	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Hrê	3	1	2	3	1	2	-	-	-
Mnông	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Raglay	7	2	5	2	1	1	5	1	4
Xtiêng	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	7	5	2	7	5	2	-	-	-
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	7	1	6	6	1	5	1	-	1
Khơ Mú	2	1	1	2	1	1	-	-	-
Co	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Tà Ôi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chơ Ro	4	-	4	3	-	3	1	-	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	2	-	2	2	-	2	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	82	47	35	64	39	25	18	8	10
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	186 098	91 985	94 113	546 919	274 221	272 698
Kinh	709 484	354 632	354 852	179 090	88 421	90 669	530 394	266 211	264 183
Tày	23	10	13	13	6	7	10	4	6
Thái	23	4	19	4	-	4	19	4	15
Hoa	4 806	2 621	2 185	2 794	1 492	1 302	2 012	1 129	883
Khmer	18 467	8 856	9 611	4 130	2 034	2 096	14 337	6 822	7 515
Mường	48	19	29	20	10	10	28	9	19
Nùng	22	7	15	4	3	1	18	4	14
Mông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dao	9	3	6	2	-	2	7	3	4
Gia Rai	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	29	12	17	2	-	2	27	12	15
Ba Na	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Xơ Đăng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Sán Chay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Ho	7	-	7	3	-	3	4	-	4
Chăm	54	31	23	23	15	8	31	16	15

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Diu	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	8	2	6	2	1	1	6	1	5
Raglay	5	-	5	1	-	1	4	-	4
Xtiêng	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Co	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	3	1	2	1	-	1	2	1	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	12	6	6	5	3	2	7	3	4
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	388 550	192 658	195 892	811 103	405 264	405 839
Kinh	774 807	387 825	386 982	248 554	123 360	125 194	526 253	264 465	261 788
Tày	54	20	34	31	15	16	23	5	18
Thái	48	14	34	18	7	11	30	7	23
Hoa	62 389	31 853	30 536	39 301	19 915	19 386	23 088	11 938	11 150
Khmer	362 029	178 073	183 956	100 499	49 282	51 217	261 530	128 791	132 739
Mường	98	43	55	40	19	21	58	24	34
Nùng	49	27	22	25	17	8	24	10	14
Mông	3	1	2	-	-	-	3	1	2

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Dao	16	6	10	5	3	2	11	3	8
Gia Rai	11	-	11	1	-	1	10	-	10
Ngái	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Ê Đê	17	6	11	2	1	1	15	5	10
Ba Na	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Xơ Đăng	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Sán Chay	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Cơ Ho	6	1	5	1	-	1	5	1	4
Chăm	75	41	34	49	32	17	26	9	17
Sán Diu	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	5	-	5	3	-	3	2	-	2
Raglay	5	-	5	2	-	2	3	-	3
Xtiêng	7	2	5	2	-	2	5	2	3
Bru Vân Kiều	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Thổ	3	2	1	3	2	1	-	-	-
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Khơ Mú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Co	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	1	-	1	-	-	-	1	-	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhì	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	2	-	2	2	-	2	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Lao	2	1	1	2	1	1	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	12	4	8	5	3	2	7	1	6
Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	251 638	123 704	127 934	655 598	330 268	325 330
Kinh	817 098	408 406	408 692	223 350	109 578	113 772	593 748	298 828	294 920
Tày	43	14	29	26	10	16	17	4	13
Thái	19	6	13	3	-	3	16	6	10
Hoa	15 865	8 120	7 745	9 975	5 007	4 968	5 890	3 113	2 777
Khmer	73 968	37 316	36 652	18 209	9 075	9 134	55 759	28 241	27 518
Mường	34	15	19	13	7	6	21	8	13
Nùng	38	16	22	19	11	8	19	5	14
Mông	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Dao	4	-	4	2	-	2	2	-	2
Gia Rai	3	1	2	2	1	1	1	-	1
Ngái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê Đê	14	1	13	-	-	-	14	1	13
Ba Na	3	-	3	1	-	1	2	-	2
Xơ Đăng	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Sán Chay	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Cơ Ho	10	5	5	1	1	-	9	4	5
Chăm	97	61	36	25	11	14	72	50	22
Sán Diu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hrê	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mnông	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Raglay	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Xtiêng	4	-	4	1	-	1	3	-	3
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáy	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cơ Tu	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khơ Mú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Co	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Tà Ôi	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Chơ Ro	4	-	4	3	-	3	1	-	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thên	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	11	7	4	5	3	2	6	4	2
Không xác định	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	271 063	134 955	136 108	923 413	469 946	453 467
Kinh	1 160 852	587 095	573 757	262 372	130 397	131 975	898 480	456 698	441 782
Tày	148	81	67	63	32	31	85	49	36
Thái	119	78	41	16	8	8	103	70	33
Hoa	6 343	3 332	3 011	4 803	2 469	2 334	1 540	863	677
Khmer	26 110	13 618	12 492	3 628	1 926	1 702	22 482	11 692	10 790
Mường	198	139	59	45	32	13	153	107	46
Nùng	59	38	21	21	14	7	38	24	14
Mông	11	7	4	2	2	-	9	5	4
Dao	11	6	5	1	-	1	10	6	4
Gia Rai	299	292	7	24	22	2	275	270	5
Ngái	2	2	-	-	-	-	2	2	-
Ê Đê	36	9	27	7	3	4	29	6	23
Ba Na	108	107	1	5	5	-	103	102	1

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Xơ Đăng	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Sán Chay	5	4	1	2	1	1	3	3	-
Cơ Ho	9	3	6	1	-	1	8	3	5
Chăm	91	50	41	54	30	24	37	20	17
Sán Dìu	11	5	6	5	4	1	6	1	5
Hrê	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mnông	5	2	3	2	2	-	3	-	3
Raglay	6	2	4	1	1	-	5	1	4
Xtiêng	7	2	5	1	1	-	6	1	5
Bru Vân Kiều	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ	12	11	1	2	2	-	10	9	1
Giáy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ Tu	2	-	2	1	-	1	1	-	1
Gié Triêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mạ	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Khơ Mú	9	4	5	-	-	-	9	4	5
Co	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Tà Ôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chơ Ro	5	2	3	4	2	2	1	-	1
Kháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Hà Nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chu Ru	2	2	-	-	-	-	2	2	-

Biểu - Table 2 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

Dân tộc và đơn vị hành chính Ethnic group and administration	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Chí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
La Hủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Lô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pà Thẻn	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Cơ Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bố Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si La	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pu Péo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Brau	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ơ Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rơ Măm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Người nước ngoài	5	4	1	3	2	1	2	2	-
Không xác định	3	2	1	-	-	-	3	2	1

Biểu - Table 3

DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019
POPULATION BY RELIGION, URBAN/RURAL, SEX, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
Không theo tôn giáo - No religion	83 046 105	41 509 353	41 536 752	28 581 480	14 109 082	14 472 398	54 464 625	27 400 271	27 064 354
Phật Giáo - Buddish	4 606 543	2 165 529	2 441 014	2 144 426	1 004 280	1 140 146	2 462 117	1 161 249	1 300 868
Công giáo - Catholics	5 866 169	2 891 960	2 974 209	1 874 671	903 599	971 072	3 991 498	1 988 361	2 003 137
Tin lành - Protestantism	960 558	467 653	492 905	107 199	50 104	57 095	853 359	417 549	435 810
Cao Đài	556 234	262 080	294 154	145 547	67 543	78 004	410 687	194 537	216 150
Phật giáo Hòa Hảo - Buddish Hòa Hảo	983 079	491 099	491 980	228 329	113 725	114 604	754 750	377 374	377 376
Hồi giáo - Muslim	70 934	34 660	36 274	9 278	4 553	4 725	61 656	30 107	31 549
Tôn giáo Baha'i	2 153	1 089	1 064	841	419	422	1 312	670	642
Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	2 306	1 080	1 226	539	253	286	1 767	827	940
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	30 416	15 192	15 224	13 483	6 610	6 873	16 933	8 582	8 351
Bửi Sơn Kỳ hương	2 975	1 542	1 433	249	127	122	2 726	1 415	1 311
Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	260	112	148	101	36	65	159	76	83
Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	193	88	105	136	59	77	57	29	28
Chăm Bà la môn	64 547	31 471	33 076	13 232	6 248	6 984	51 315	25 223	26 092
Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô Việt Nam (Mormon)	4 281	2 178	2 103	2 364	1 153	1 211	1 917	1 025	892
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn	401	213	188	191	105	86	210	108	102
Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	11 830	5 762	6 068	482	199	283	11 348	5 563	5 785

Biểu - Table 4

DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2019
 POPULATION BY SINGE YEAR, URBAN/RURAL, SEX AND SOCIO-ECONOMIC REGION, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
0	1 374 616	720 785	653 831	425 362	222 847	202 515	949 254	497 938	451 316
1	1 549 722	813 068	736 654	477 887	250 662	227 225	1 071 835	562 406	509 429
2	1 513 707	794 019	719 688	467 682	245 574	222 108	1 046 025	548 445	497 580
3	1 693 756	887 753	806 003	535 508	281 509	253 999	1 158 248	606 244	552 004
4	1 687 525	884 854	802 671	530 531	279 031	251 500	1 156 994	605 823	551 171
5	1 674 351	875 977	798 374	527 810	276 803	251 007	1 146 541	599 174	547 367
6	1 946 503	1 018 752	927 751	630 178	330 897	299 281	1 316 325	687 855	628 470
7	1 714 248	895 976	818 272	553 522	290 318	263 204	1 160 726	605 658	555 068
8	1 422 038	744 580	677 458	433 204	228 193	205 011	988 834	516 387	472 447
9	1 575 579	819 602	755 977	493 923	258 544	235 379	1 081 656	561 058	520 598
10	1 518 011	789 258	728 753	492 350	257 291	235 059	1 025 661	531 967	493 694
11	1 531 132	795 542	735 590	499 903	260 250	239 653	1 031 229	535 292	495 937
12	1 429 593	739 129	690 464	452 781	234 571	218 210	976 812	504 558	472 254
13	1 395 880	720 412	675 468	435 897	225 073	210 824	959 983	495 339	464 644
14	1 345 221	692 689	652 532	420 592	216 135	204 457	924 629	476 554	448 075
15	1 404 851	722 969	681 882	461 692	237 582	224 110	943 159	485 387	457 772
16	1 271 955	654 337	617 618	409 757	210 973	198 784	862 198	443 364	418 834
17	1 236 596	634 247	602 349	383 403	196 703	186 700	853 193	437 544	415 649
18	1 328 543	686 137	642 406	499 599	246 819	252 780	828 944	439 318	389 626
19	1 264 272	654 696	609 576	516 871	252 468	264 403	747 401	402 228	345 173
20	1 170 718	601 986	568 732	463 786	223 846	239 940	706 932	378 140	328 792

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
21	1 264 556	650 631	613 925	496 554	241 782	254 772	768 002	408 849	359 153
22	1 327 582	679 122	648 460	507 164	248 711	258 453	820 418	430 411	390 007
23	1 433 980	731 329	702 651	532 949	261 037	271 912	901 031	470 292	430 739
24	1 478 867	754 081	724 786	534 634	260 525	274 109	944 233	493 556	450 677
25	1 563 288	794 889	768 399	564 478	273 721	290 757	998 810	521 168	477 642
26	1 648 765	836 817	811 948	589 424	284 722	304 702	1 059 341	552 095	507 246
27	1 652 482	842 575	809 907	609 322	296 231	313 091	1 043 160	546 344	496 816
28	1 813 804	926 920	886 884	658 585	320 188	338 397	1 155 219	606 732	548 487
29	1 769 638	900 009	869 629	642 877	311 540	331 337	1 126 761	588 469	538 292
30	1 673 386	851 528	821 858	615 216	299 036	316 180	1 058 170	552 492	505 678
31	1 683 680	856 461	827 219	610 252	296 478	313 774	1 073 428	559 983	513 445
32	1 612 068	822 433	789 635	577 883	283 498	294 385	1 034 185	538 935	495 250
33	1 674 392	852 214	822 178	609 383	299 635	309 748	1 065 009	552 579	512 430
34	1 750 284	893 768	856 516	652 219	322 679	329 540	1 098 065	571 089	526 976
35	1 675 645	850 392	825 253	631 066	311 957	319 109	1 044 579	538 435	506 144
36	1 663 088	841 630	821 458	617 436	305 144	312 292	1 045 652	536 486	509 166
37	1 486 616	752 332	734 284	553 209	274 805	278 404	933 407	477 527	455 880
38	1 423 905	719 898	704 007	531 920	264 587	267 333	891 985	455 311	436 674
39	1 443 132	727 698	715 434	526 900	261 880	265 020	916 232	465 818	450 414
40	1 388 097	699 976	688 121	504 333	250 659	253 674	883 764	449 317	434 447
41	1 324 345	667 566	656 779	474 875	236 364	238 511	849 470	431 202	418 268
42	1 357 107	679 651	677 456	482 000	239 226	242 774	875 107	440 425	434 682
43	1 341 156	671 661	669 495	470 059	233 659	236 400	871 097	438 002	433 095
44	1 273 414	647 293	626 121	447 011	225 458	221 553	826 403	421 835	404 568
45	1 230 227	618 999	611 228	433 426	217 274	216 152	796 801	401 725	395 076

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
46	1 291 513	647 817	643 696	453 415	226 369	227 046	838 098	421 448	416 650
47	1 267 511	634 937	632 574	438 767	218 913	219 854	828 744	416 024	412 720
48	1 234 695	617 214	617 481	432 727	215 331	217 396	801 968	401 883	400 085
49	1 233 525	613 205	620 320	422 277	208 622	213 655	811 248	404 583	406 665
50	1 201 479	592 356	609 123	404 379	198 289	206 090	797 100	394 067	403 033
51	1 103 064	541 163	561 901	372 229	181 654	190 575	730 835	359 509	371 326
52	1 076 966	526 264	550 702	357 463	173 636	183 827	719 503	352 628	366 875
53	1 124 860	546 995	577 865	374 291	180 907	193 384	750 569	366 088	384 481
54	1 155 641	565 379	590 262	380 406	185 841	194 565	775 235	379 538	395 697
55	1 118 756	539 382	579 374	369 508	178 089	191 419	749 248	361 293	387 955
56	1 104 558	529 111	575 447	369 724	178 383	191 341	734 834	350 728	384 106
57	916 945	428 552	488 393	317 475	149 925	167 550	599 470	278 627	320 843
58	986 107	457 893	528 214	351 197	165 504	185 693	634 910	292 389	342 521
59	982 358	447 158	535 200	346 101	159 360	186 741	636 257	287 798	348 459
60	899 988	403 101	496 887	325 750	149 221	176 529	574 238	253 880	320 358
61	869 341	399 032	470 309	308 822	144 119	164 703	560 519	254 913	305 606
62	778 240	355 465	422 775	272 684	126 019	146 665	505 556	229 446	276 110
63	718 496	321 776	396 720	252 350	113 894	138 456	466 146	207 882	258 264
64	725 969	331 123	394 846	245 636	112 695	132 941	480 333	218 428	261 905
65	618 830	275 708	343 122	208 483	93 037	115 446	410 347	182 671	227 676
66	583 781	254 968	328 813	195 717	85 943	109 774	388 064	169 025	219 039
67	483 864	205 381	278 483	159 391	67 335	92 056	324 473	138 046	186 427
68	499 759	218 283	281 476	166 513	71 212	95 301	333 246	147 071	186 175
69	499 037	212 874	286 163	163 497	67 460	96 037	335 540	145 414	190 126
70	400 404	163 705	236 699	135 810	54 240	81 570	264 594	109 465	155 129

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
71	372 498	156 348	216 150	123 621	51 119	72 502	248 877	105 229	143 648
72	312 940	133 688	179 252	102 047	43 115	58 932	210 893	90 573	120 320
73	285 545	121 481	164 064	93 063	40 087	52 976	192 482	81 394	111 088
74	269 463	112 117	157 346	88 146	37 410	50 736	181 317	74 707	106 610
75	226 546	89 691	136 855	75 171	30 599	44 572	151 375	59 092	92 283
76	234 271	92 458	141 813	78 971	32 293	46 678	155 300	60 165	95 135
77	226 268	83 620	142 648	72 999	28 287	44 712	153 269	55 333	97 936
78	244 568	95 068	149 500	76 287	31 008	45 279	168 281	64 060	104 221
79	240 158	93 135	147 023	71 220	28 797	42 423	168 938	64 338	104 600
80	193 349	72 383	120 966	57 306	22 540	34 766	136 043	49 843	86 200
81	197 025	72 390	124 635	59 019	22 309	36 710	138 006	50 081	87 925
82	195 244	69 969	125 275	58 180	21 245	36 935	137 064	48 724	88 340
83	168 265	59 248	109 017	48 734	17 920	30 814	119 531	41 328	78 203
84	153 849	53 340	100 509	43 529	15 811	27 718	110 320	37 529	72 791
85	139 151	47 496	91 655	38 218	13 674	24 544	100 933	33 822	67 111
86	140 273	47 883	92 390	37 893	13 648	24 245	102 380	34 235	68 145
87	125 873	41 019	84 854	32 982	11 370	21 612	92 891	29 649	63 242
88	117 755	41 351	76 404	31 023	11 767	19 256	86 732	29 584	57 148
89	120 513	43 294	77 219	31 524	12 169	19 355	88 989	31 125	57 864
90	69 873	23 705	46 168	18 887	6 926	11 961	50 986	16 779	34 207
91	59 889	19 859	40 030	16 252	5 833	10 419	43 637	14 026	29 611
92	49 174	16 048	33 126	13 019	4 427	8 592	36 155	11 621	24 534
93	39 281	11 809	27 472	10 049	3 226	6 823	29 232	8 583	20 649
94	36 110	10 316	25 794	8 891	2 784	6 107	27 219	7 532	19 687
95+	113 095	27 862	85 233	25 492	6 848	18 644	87 603	21 014	66 589

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	12 532 866	6 293 578	6 239 288	2 282 809	1 114 608	1 168 201	10 250 057	5 178 970	5 071 087
0	214 725	113 462	101 263	35 655	18 796	16 859	179 070	94 666	84 404
1	246 030	129 884	116 146	39 221	20 758	18 463	206 809	109 126	97 683
2	239 259	126 387	112 872	36 733	19 342	17 391	202 526	107 045	95 481
3	263 980	139 185	124 795	43 820	23 104	20 716	220 160	116 081	104 079
4	266 678	140 569	126 109	43 381	22 940	20 441	223 297	117 629	105 668
5	261 576	136 360	125 216	42 537	22 278	20 259	219 039	114 082	104 957
6	288 441	150 701	137 740	49 877	26 101	23 776	238 564	124 600	113 964
7	247 727	129 325	118 402	41 372	21 773	19 599	206 355	107 552	98 803
8	235 369	122 054	113 315	37 268	19 465	17 803	198 101	102 589	95 512
9	234 558	121 549	113 009	37 883	19 762	18 121	196 675	101 787	94 888
10	213 686	110 459	103 227	36 531	19 189	17 342	177 155	91 270	85 885
11	221 272	113 876	107 396	40 635	20 797	19 838	180 637	93 079	87 558
12	206 060	105 745	100 315	35 927	18 036	17 891	170 133	87 709	82 424
13	197 846	101 736	96 110	33 922	16 953	16 969	163 924	84 783	79 141
14	188 151	96 586	91 565	31 908	15 855	16 053	156 243	80 731	75 512
15	192 818	99 735	93 083	36 525	18 468	18 057	156 293	81 267	75 026
16	176 763	91 458	85 305	31 897	16 136	15 761	144 866	75 322	69 544
17	172 778	89 240	83 538	28 476	14 238	14 238	144 302	75 002	69 300
18	161 674	86 316	75 358	23 355	12 043	11 312	138 319	74 273	64 046
19	145 524	78 501	67 023	19 704	9 962	9 742	125 820	68 539	57 281
20	145 352	77 800	67 552	20 835	10 079	10 756	124 517	67 721	56 796
21	152 953	81 162	71 791	22 333	10 642	11 691	130 620	70 520	60 100

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
22	160 071	83 885	76 186	23 487	11 272	12 215	136 584	72 613	63 971
23	179 595	93 015	86 580	27 205	12 905	14 300	152 390	80 110	72 280
24	190 482	99 111	91 371	28 972	13 742	15 230	161 510	85 369	76 141
25	201 922	104 345	97 577	31 602	14 759	16 843	170 320	89 586	80 734
26	212 758	109 789	102 969	33 365	15 360	18 005	179 393	94 429	84 964
27	210 440	109 402	101 038	36 440	17 054	19 386	174 000	92 348	81 652
28	239 683	126 018	113 665	40 941	19 109	21 832	198 742	106 909	91 833
29	233 486	121 850	111 636	39 960	18 608	21 352	193 526	103 242	90 284
30	218 811	114 133	104 678	38 180	17 975	20 205	180 631	96 158	84 473
31	225 670	117 389	108 281	39 927	18 717	21 210	185 743	98 672	87 071
32	220 830	114 673	106 157	39 632	18 816	20 816	181 198	95 857	85 341
33	214 035	110 678	103 357	39 118	18 890	20 228	174 917	91 788	83 129
34	223 262	115 037	108 225	43 967	21 318	22 649	179 295	93 719	85 576
35	209 390	107 522	101 868	42 712	20 994	21 718	166 678	86 528	80 150
36	210 574	107 857	102 717	41 629	20 681	20 948	168 945	87 176	81 769
37	184 714	94 566	90 148	37 582	18 840	18 742	147 132	75 726	71 406
38	168 279	86 239	82 040	34 316	17 200	17 116	133 963	69 039	64 924
39	177 138	89 722	87 416	35 164	17 426	17 738	141 974	72 296	69 678
40	169 585	85 860	83 725	33 090	16 336	16 754	136 495	69 524	66 971
41	163 748	82 411	81 337	31 760	15 558	16 202	131 988	66 853	65 135
42	172 111	85 944	86 167	33 406	16 353	17 053	138 705	69 591	69 114
43	165 686	82 489	83 197	31 747	15 490	16 257	133 939	66 999	66 940
44	159 190	79 945	79 245	30 931	15 285	15 646	128 259	64 660	63 599
45	153 852	76 505	77 347	30 505	14 998	15 507	123 347	61 507	61 840

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
46	152 655	75 815	76 840	30 100	14 816	15 284	122 555	60 999	61 556
47	152 480	75 561	76 919	29 282	14 420	14 862	123 198	61 141	62 057
48	139 803	69 376	70 427	27 243	13 547	13 696	112 560	55 829	56 731
49	138 050	67 727	70 323	26 509	12 910	13 599	111 541	54 817	56 724
50	142 228	69 276	72 952	26 391	12 746	13 645	115 837	56 530	59 307
51	129 453	62 755	66 698	24 056	11 750	12 306	105 397	51 005	54 392
52	135 215	65 747	69 468	25 332	12 320	13 012	109 883	53 427	56 456
53	138 603	66 718	71 885	26 303	12 675	13 628	112 300	54 043	58 257
54	144 607	70 182	74 425	27 935	13 688	14 247	116 672	56 494	60 178
55	138 506	66 206	72 300	27 177	13 272	13 905	111 329	52 934	58 395
56	138 773	66 184	72 589	28 427	13 853	14 574	110 346	52 331	58 015
57	116 150	54 057	62 093	23 874	11 279	12 595	92 276	42 778	49 498
58	127 295	59 858	67 437	28 896	14 099	14 797	98 399	45 759	52 640
59	121 879	56 611	65 268	28 070	13 410	14 660	93 809	43 201	50 608
60	112 199	51 695	60 504	26 534	12 665	13 869	85 665	39 030	46 635
61	104 431	49 209	55 222	24 681	12 094	12 587	79 750	37 115	42 635
62	87 133	40 051	47 082	20 421	9 870	10 551	66 712	30 181	36 531
63	76 475	34 074	42 401	17 992	8 407	9 585	58 483	25 667	32 816
64	75 127	34 146	40 981	17 838	8 357	9 481	57 289	25 789	31 500
65	62 910	27 509	35 401	14 550	6 662	7 888	48 360	20 847	27 513
66	63 962	28 021	35 941	14 848	6 762	8 086	49 114	21 259	27 855
67	49 703	21 127	28 576	10 929	4 731	6 198	38 774	16 396	22 378
68	50 791	22 197	28 594	12 883	5 604	7 279	37 908	16 593	21 315
69	50 952	21 086	29 866	12 577	5 060	7 517	38 375	16 026	22 349
70	42 372	16 436	25 936	10 570	4 036	6 534	31 802	12 400	19 402

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
71	41 619	16 861	24 758	10 341	4 166	6 175	31 278	12 695	18 583
72	35 404	14 280	21 124	8 293	3 479	4 814	27 111	10 801	16 310
73	33 001	13 265	19 736	7 731	3 310	4 421	25 270	9 955	15 315
74	32 894	12 824	20 070	7 375	3 009	4 366	25 519	9 815	15 704
75	27 220	10 557	16 663	5 909	2 435	3 474	21 311	8 122	13 189
76	29 084	11 510	17 574	6 613	2 821	3 792	22 471	8 689	13 782
77	26 387	9 943	16 444	5 698	2 394	3 304	20 689	7 549	13 140
78	28 064	11 061	17 003	6 191	2 682	3 509	21 873	8 379	13 494
79	27 656	10 470	17 186	5 906	2 510	3 396	21 750	7 960	13 790
80	22 711	8 234	14 477	4 580	1 872	2 708	18 131	6 362	11 769
81	22 260	8 053	14 207	4 469	1 759	2 710	17 791	6 294	11 497
82	19 987	7 200	12 787	3 979	1 565	2 414	16 008	5 635	10 373
83	18 264	6 116	12 148	3 683	1 343	2 340	14 581	4 773	9 808
84	16 733	5 408	11 325	3 047	1 070	1 977	13 686	4 338	9 348
85	17 194	5 693	11 501	3 086	1 083	2 003	14 108	4 610	9 498
86	17 524	5 851	11 673	3 155	1 198	1 957	14 369	4 653	9 716
87	15 135	4 530	10 605	2 444	814	1 630	12 691	3 716	8 975
88	13 638	4 166	9 472	2 282	815	1 467	11 356	3 351	8 005
89	13 660	4 243	9 417	2 359	855	1 504	11 301	3 388	7 913
90	7 628	2 220	5 408	1 275	452	823	6 353	1 768	4 585
91	6 665	1 964	4 701	1 194	425	769	5 471	1 539	3 932
92	4 985	1 398	3 587	834	254	580	4 151	1 144	3 007
93	4 359	1 084	3 275	678	194	484	3 681	890	2 791
94	4 347	1 020	3 327	663	190	473	3 684	830	2 854
95+	16 163	3 528	12 635	2 173	477	1 696	13 990	3 051	10 939

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	22 543 607	11 174 278	11 369 329	7 904 784	3 898 390	4 006 394	14 638 823	7 275 888	7 362 935
0	346 235	184 497	161 738	114 316	60 506	53 810	231 919	123 991	107 928
1	384 254	204 243	180 011	125 878	66 643	59 235	258 376	137 600	120 776
2	363 489	193 331	170 158	119 978	63 556	56 422	243 511	129 775	113 736
3	414 301	220 538	193 763	140 921	75 042	65 879	273 380	145 496	127 884
4	422 854	225 628	197 226	143 044	76 121	66 923	279 810	149 507	130 303
5	411 705	219 240	192 465	139 961	74 241	65 720	271 744	144 999	126 745
6	487 101	259 065	228 036	168 959	89 837	79 122	318 142	169 228	148 914
7	411 009	218 293	192 716	144 336	76 422	67 914	266 673	141 871	124 802
8	358 400	190 624	167 776	122 569	65 212	57 357	235 831	125 412	110 419
9	365 768	193 570	172 198	127 544	67 415	60 129	238 224	126 155	112 069
10	348 669	184 441	164 228	126 390	66 783	59 607	222 279	117 658	104 621
11	359 416	189 866	169 550	129 329	68 200	61 129	230 087	121 666	108 421
12	319 896	167 411	152 485	111 270	58 043	53 227	208 626	109 368	99 258
13	301 714	157 176	144 538	99 352	51 745	47 607	202 362	105 431	96 931
14	281 758	145 886	135 872	94 241	49 038	45 203	187 517	96 848	90 669
15	301 920	155 719	146 201	104 882	54 270	50 612	197 038	101 449	95 589
16	264 709	135 718	128 991	86 669	44 671	41 998	178 040	91 047	86 993
17	252 625	129 393	123 232	77 819	40 083	37 736	174 806	89 310	85 496
18	295 913	149 826	146 087	116 313	55 600	60 713	179 600	94 226	85 374
19	279 081	140 647	138 434	118 304	56 050	62 254	160 777	84 597	76 180
20	274 191	135 935	138 256	113 450	52 864	60 586	160 741	83 071	77 670
21	281 622	141 056	140 566	113 130	53 973	59 157	168 492	87 083	81 409
22	290 685	145 357	145 328	111 221	54 234	56 987	179 464	91 123	88 341

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
23	305 366	152 422	152 944	112 240	54 951	57 289	193 126	97 471	95 655
24	321 665	160 405	161 260	112 965	54 560	58 405	208 700	105 845	102 855
25	345 881	172 699	173 182	119 388	57 322	62 066	226 493	115 377	111 116
26	359 557	179 038	180 519	122 412	58 304	64 108	237 145	120 734	116 411
27	378 472	189 333	189 139	136 783	65 609	71 174	241 689	123 724	117 965
28	415 979	207 857	208 122	145 526	69 151	76 375	270 453	138 706	131 747
29	397 383	197 757	199 626	137 256	64 542	72 714	260 127	133 215	126 912
30	366 400	182 852	183 548	131 638	62 503	69 135	234 762	120 349	114 413
31	382 660	192 432	190 228	137 650	65 859	71 791	245 010	126 573	118 437
32	370 773	185 992	184 781	134 148	64 475	69 673	236 625	121 517	115 108
33	371 201	186 707	184 494	132 640	64 231	68 409	238 561	122 476	116 085
34	405 500	205 569	199 931	152 679	75 170	77 509	252 821	130 399	122 422
35	398 405	202 219	196 186	151 861	75 261	76 600	246 544	126 958	119 586
36	385 878	195 241	190 637	146 175	72 716	73 459	239 703	122 525	117 178
37	336 772	171 035	165 737	131 414	65 796	65 618	205 358	105 239	100 119
38	312 317	158 822	153 495	121 993	61 528	60 465	190 324	97 294	93 030
39	304 441	153 616	150 825	118 885	59 751	59 134	185 556	93 865	91 691
40	281 543	141 236	140 307	108 570	54 281	54 289	172 973	86 955	86 018
41	278 088	140 304	137 784	105 314	53 210	52 104	172 774	87 094	85 680
42	300 065	149 520	150 545	111 793	55 655	56 138	188 272	93 865	94 407
43	297 844	148 808	149 036	106 799	53 152	53 647	191 045	95 656	95 389
44	285 851	142 456	143 395	102 993	51 317	51 676	182 858	91 139	91 719
45	281 016	140 102	140 914	99 949	49 826	50 123	181 067	90 276	90 791
46	274 739	136 533	138 206	95 391	47 354	48 037	179 348	89 179	90 169

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
47	278 664	137 825	140 839	93 959	46 500	47 459	184 705	91 325	93 380
48	267 013	131 487	135 526	90 865	44 868	45 997	176 148	86 619	89 529
49	250 145	122 296	127 849	83 068	40 612	42 456	167 077	81 684	85 393
50	253 690	123 722	129 968	80 526	39 332	41 194	173 164	84 390	88 774
51	220 375	107 614	112 761	68 640	33 822	34 818	151 735	73 792	77 943
52	225 823	109 028	116 795	69 490	33 780	35 710	156 333	75 248	81 085
53	253 305	122 213	131 092	76 797	37 388	39 409	176 508	84 825	91 683
54	263 275	127 763	135 512	81 204	39 733	41 471	182 071	88 030	94 041
55	272 828	131 252	141 576	86 650	42 080	44 570	186 178	89 172	97 006
56	288 733	137 845	150 888	94 092	45 789	48 303	194 641	92 056	102 585
57	240 468	112 520	127 948	83 335	40 042	43 293	157 133	72 478	84 655
58	276 707	130 048	146 659	97 737	47 254	50 483	178 970	82 794	96 176
59	274 130	127 287	146 843	95 204	45 587	49 617	178 926	81 700	97 226
60	256 786	119 023	137 763	91 465	43 861	47 604	165 321	75 162	90 159
61	247 719	118 725	128 994	87 509	43 030	44 479	160 210	75 695	84 515
62	206 228	97 984	108 244	71 047	34 682	36 365	135 181	63 302	71 879
63	198 922	91 496	107 426	70 333	33 476	36 857	128 589	58 020	70 569
64	198 615	92 824	105 791	66 640	32 176	34 464	131 975	60 648	71 327
65	166 620	75 911	90 709	55 831	26 050	29 781	110 789	49 861	60 928
66	157 644	70 928	86 716	55 094	25 655	29 439	102 550	45 273	57 277
67	126 493	54 135	72 358	43 768	19 190	24 578	82 725	34 945	47 780
68	133 803	58 665	75 138	48 155	20 890	27 265	85 648	37 775	47 873
69	143 113	60 542	82 571	50 727	20 986	29 741	92 386	39 556	52 830
70	120 418	49 730	70 688	44 688	18 039	26 649	75 730	31 691	44 039

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
71	112 062	48 565	63 497	40 568	17 331	23 237	71 494	31 234	40 260
72	91 228	41 198	50 030	32 778	14 595	18 183	58 450	26 603	31 847
73	78 446	35 635	42 811	28 705	13 274	15 431	49 741	22 361	27 380
74	72 039	31 813	40 226	26 708	12 411	14 297	45 331	19 402	25 929
75	59 838	25 919	33 919	22 474	10 326	12 148	37 364	15 593	21 771
76	63 400	27 702	35 698	24 023	11 296	12 727	39 377	16 406	22 971
77	61 446	25 364	36 082	21 434	9 796	11 638	40 012	15 568	24 444
78	66 998	28 754	38 244	22 561	10 725	11 836	44 437	18 029	26 408
79	71 677	28 528	43 149	21 760	9 581	12 179	49 917	18 947	30 970
80	58 872	22 513	36 359	17 985	7 693	10 292	40 887	14 820	26 067
81	57 275	21 984	35 291	16 947	7 165	9 782	40 328	14 819	25 509
82	52 121	20 101	32 020	15 622	6 627	8 995	36 499	13 474	23 025
83	49 428	18 095	31 333	14 010	5 845	8 165	35 418	12 250	23 168
84	44 922	15 715	29 207	12 253	4 825	7 428	32 669	10 890	21 779
85	43 750	14 735	29 015	11 282	4 254	7 028	32 468	10 481	21 987
86	44 493	14 920	29 573	11 012	4 092	6 920	33 481	10 828	22 653
87	38 514	12 188	26 326	9 062	3 204	5 858	29 452	8 984	20 468
88	33 164	10 605	22 559	8 272	3 057	5 215	24 892	7 548	17 344
89	35 339	11 053	24 286	8 447	2 975	5 472	26 892	8 078	18 814
90	21 342	6 085	15 257	5 268	1 749	3 519	16 074	4 336	11 738
91	18 759	5 300	13 459	4 566	1 530	3 036	14 193	3 770	10 423
92	14 670	4 107	10 563	3 516	1 124	2 392	11 154	2 983	8 171
93	11 757	2 985	8 772	2 751	785	1 966	9 006	2 200	6 806
94	10 743	2 469	8 274	2 463	630	1 833	8 280	1 839	6 441
95+	34 696	6 667	28 029	7 155	1 605	5 550	27 541	5 062	22 479

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	20 187 293	10 055 458	10 131 835	5 720 313	2 814 018	2 906 295	14 466 980	7 241 440	7 225 540
0	312 939	162 943	149 996	82 859	43 193	39 666	230 080	119 750	110 330
1	355 802	185 676	170 126	93 895	48 991	44 904	261 907	136 685	125 222
2	352 567	183 985	168 582	92 880	48 637	44 243	259 687	135 348	124 339
3	385 072	200 509	184 563	103 281	53 941	49 340	281 791	146 568	135 223
4	369 053	192 479	176 574	99 662	52 241	47 421	269 391	140 238	129 153
5	365 776	190 571	175 205	99 879	52 325	47 554	265 897	138 246	127 651
6	411 285	213 964	197 321	116 080	60 529	55 551	295 205	153 435	141 770
7	365 311	190 273	175 038	104 761	54 762	49 999	260 550	135 511	125 039
8	283 466	148 027	135 439	73 833	38 789	35 044	209 633	109 238	100 395
9	327 394	169 302	158 092	90 450	47 135	43 315	236 944	122 167	114 777
10	310 407	160 767	149 640	88 394	45 944	42 450	222 013	114 823	107 190
11	314 191	162 153	152 038	90 146	46 474	43 672	224 045	115 679	108 366
12	299 743	154 679	145 064	83 999	43 375	40 624	215 744	111 304	104 440
13	298 637	153 178	145 459	83 220	42 817	40 403	215 417	110 361	105 056
14	292 983	150 178	142 805	80 711	40 976	39 735	212 272	109 202	103 070
15	300 326	153 522	146 804	85 584	43 684	41 900	214 742	109 838	104 904
16	274 867	140 619	134 248	76 188	38 895	37 293	198 679	101 724	96 955
17	276 332	140 379	135 953	72 255	36 630	35 625	204 077	103 749	100 328
18	254 990	134 024	120 966	75 491	37 405	38 086	179 499	96 619	82 880
19	236 035	125 788	110 247	75 998	37 214	38 784	160 037	88 574	71 463
20	229 644	121 770	107 874	69 054	33 523	35 531	160 590	88 247	72 343
21	253 204	133 070	120 134	76 444	37 165	39 279	176 760	95 905	80 855
22	272 274	142 698	129 576	78 443	38 810	39 633	193 831	103 888	89 943

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
23	306 907	160 213	146 694	84 316	41 670	42 646	222 591	118 543	104 048
24	323 440	168 850	154 590	88 018	43 332	44 686	235 422	125 518	109 904
25	340 140	177 165	162 975	91 692	44 763	46 929	248 448	132 402	116 046
26	363 572	189 800	173 772	98 400	47 900	50 500	265 172	141 900	123 272
27	352 992	185 586	167 406	101 153	49 614	51 539	251 839	135 972	115 867
28	371 127	195 340	175 787	105 856	51 938	53 918	265 271	143 402	121 869
29	344 773	180 809	163 964	99 992	49 285	50 707	244 781	131 524	113 257
30	324 208	169 731	154 477	95 503	46 851	48 652	228 705	122 880	105 825
31	318 522	166 302	152 220	93 565	45 715	47 850	224 957	120 587	104 370
32	296 200	155 087	141 113	84 609	42 176	42 433	211 591	112 911	98 680
33	319 429	165 584	153 845	94 746	46 894	47 852	224 683	118 690	105 993
34	329 606	172 085	157 521	100 744	50 633	50 111	228 862	121 452	107 410
35	313 045	160 615	152 430	98 697	49 218	49 479	214 348	111 397	102 951
36	310 465	157 984	152 481	94 519	46 665	47 854	215 946	111 319	104 627
37	269 580	136 929	132 651	84 042	42 051	41 991	185 538	94 878	90 660
38	261 082	132 896	128 186	80 342	40 617	39 725	180 740	92 279	88 461
39	274 106	138 312	135 794	83 372	42 019	41 353	190 734	96 293	94 441
40	268 423	136 135	132 288	82 247	41 566	40 681	186 176	94 569	91 607
41	253 860	128 759	125 101	76 239	38 750	37 489	177 621	90 009	87 612
42	275 804	137 588	138 216	80 109	40 175	39 934	195 695	97 413	98 282
43	276 518	137 270	139 248	79 497	39 714	39 783	197 021	97 556	99 465
44	265 850	136 529	129 321	77 885	39 966	37 919	187 965	96 563	91 402
45	258 809	129 535	129 274	75 290	38 079	37 211	183 519	91 456	92 063
46	284 829	141 856	142 973	82 569	41 277	41 292	202 260	100 579	101 681

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
47	269 415	133 792	135 623	78 133	39 098	39 035	191 282	94 694	96 588
48	271 780	135 145	136 635	79 454	39 560	39 894	192 326	95 585	96 741
49	273 829	135 121	138 708	78 899	39 155	39 744	194 930	95 966	98 964
50	268 777	131 910	136 867	77 163	37 878	39 285	191 614	94 032	97 582
51	236 674	115 294	121 380	69 748	33 944	35 804	166 926	81 350	85 576
52	237 838	115 283	122 555	67 355	32 531	34 824	170 483	82 752	87 731
53	239 939	115 350	124 589	68 681	33 206	35 475	171 258	82 144	89 114
54	260 530	127 126	133 404	72 002	35 273	36 729	188 528	91 853	96 675
55	243 180	115 597	127 583	67 100	32 455	34 645	176 080	83 142	92 938
56	234 132	110 567	123 565	65 175	31 525	33 650	168 957	79 042	89 915
57	175 093	80 232	94 861	50 772	24 058	26 714	124 321	56 174	68 147
58	203 804	94 113	109 691	58 427	27 723	30 704	145 377	66 390	78 987
59	194 828	87 482	107 346	56 751	25 887	30 864	138 077	61 595	76 482
60	185 082	82 775	102 307	55 402	25 409	29 993	129 680	57 366	72 314
61	179 773	83 011	96 762	53 283	25 142	28 141	126 490	57 869	68 621
62	166 171	77 123	89 048	48 003	22 534	25 469	118 168	54 589	63 579
63	144 385	64 575	79 810	41 633	18 896	22 737	102 752	45 679	57 073
64	164 613	75 244	89 369	46 393	21 554	24 839	118 220	53 690	64 530
65	133 315	58 860	74 455	38 155	17 111	21 044	95 160	41 749	53 411
66	131 482	56 811	74 671	35 112	15 245	19 867	96 370	41 566	54 804
67	100 253	41 917	58 336	27 167	11 404	15 763	73 086	30 513	42 573
68	121 546	52 764	68 782	32 108	13 624	18 484	89 438	39 140	50 298
69	110 920	46 436	64 484	30 056	12 251	17 805	80 864	34 185	46 679
70	89 805	36 563	53 242	24 505	9 844	14 661	65 300	26 719	38 581

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
71	83 369	34 719	48 650	22 752	9 303	13 449	60 617	25 416	35 201
72	73 321	30 830	42 491	19 972	8 261	11 711	53 349	22 569	30 780
73	72 230	30 180	42 050	19 167	8 157	11 010	53 063	22 023	31 040
74	66 131	27 010	39 121	17 532	7 289	10 243	48 599	19 721	28 878
75	54 596	21 179	33 417	14 679	5 826	8 853	39 917	15 353	24 564
76	57 806	22 047	35 759	15 284	5 862	9 422	42 522	16 185	26 337
77	53 227	18 988	34 239	13 668	4 884	8 784	39 559	14 104	25 455
78	63 664	24 707	38 957	15 610	6 177	9 433	48 054	18 530	29 524
79	57 201	21 595	35 606	14 124	5 491	8 633	43 077	16 104	26 973
80	49 192	18 022	31 170	11 705	4 424	7 281	37 487	13 598	23 889
81	52 029	18 886	33 143	13 020	4 772	8 248	39 009	14 114	24 895
82	51 787	18 731	33 056	12 742	4 552	8 190	39 045	14 179	24 866
83	44 605	15 757	28 848	10 621	3 843	6 778	33 984	11 914	22 070
84	41 361	14 364	26 997	9 514	3 513	6 001	31 847	10 851	20 996
85	36 606	12 833	23 773	8 166	3 016	5 150	28 440	9 817	18 623
86	37 923	13 181	24 742	8 219	3 031	5 188	29 704	10 150	19 554
87	34 263	11 197	23 066	7 492	2 631	4 861	26 771	8 566	18 205
88	35 427	12 559	22 868	7 449	2 864	4 585	27 978	9 695	18 283
89	31 936	11 276	20 660	7 242	2 783	4 459	24 694	8 493	16 201
90	19 017	6 452	12 565	4 187	1 556	2 631	14 830	4 896	9 934
91	16 826	5 692	11 134	3 916	1 444	2 472	12 910	4 248	8 662
92	14 497	4 773	9 724	3 347	1 179	2 168	11 150	3 594	7 556
93	11 817	3 623	8 194	2 567	833	1 734	9 250	2 790	6 460
94	10 741	3 173	7 568	2 231	756	1 475	8 510	2 417	6 093
95+	34 972	9 079	25 893	6 721	1 941	4 780	28 251	7 138	21 113

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Nguyên - Central Highlans	5 842 681	2 946 573	2 896 108	1 676 030	833 446	842 584	4 166 651	2 113 127	2 053 524
0	104 438	53 779	50 659	25 377	13 248	12 129	79 061	40 531	38 530
1	113 737	58 822	54 915	27 813	14 440	13 373	85 924	44 382	41 542
2	111 683	57 542	54 141	27 664	14 414	13 250	84 019	43 128	40 891
3	122 254	62 881	59 373	31 236	16 230	15 006	91 018	46 651	44 367
4	120 029	61 824	58 205	30 301	15 764	14 537	89 728	46 060	43 668
5	119 269	61 715	57 554	30 408	15 824	14 584	88 861	45 891	42 970
6	133 330	68 671	64 659	35 154	18 135	17 019	98 176	50 536	47 640
7	121 418	62 460	58 958	32 097	16 635	15 462	89 321	45 825	43 496
8	104 004	53 447	50 557	24 959	13 008	11 951	79 045	40 439	38 606
9	116 133	59 496	56 637	29 716	15 512	14 204	86 417	43 984	42 433
10	113 727	57 963	55 764	29 581	15 146	14 435	84 146	42 817	41 329
11	114 151	58 668	55 483	30 298	15 537	14 761	83 853	43 131	40 722
12	106 655	54 408	52 247	28 192	14 247	13 945	78 463	40 161	38 302
13	106 116	54 018	52 098	27 660	13 962	13 698	78 456	40 056	38 400
14	104 664	53 355	51 309	26 983	13 460	13 523	77 681	39 895	37 786
15	103 044	52 362	50 682	28 322	14 106	14 216	74 722	38 256	36 466
16	96 649	48 979	47 670	26 272	13 029	13 243	70 377	35 950	34 427
17	97 300	49 260	48 040	26 089	13 015	13 074	71 211	36 245	34 966
18	91 187	47 796	43 391	22 262	11 080	11 182	68 925	36 716	32 209
19	82 566	44 069	38 497	19 309	9 584	9 725	63 257	34 485	28 772
20	78 473	41 821	36 652	17 957	8 822	9 135	60 516	32 999	27 517
21	82 043	43 628	38 415	20 085	10 041	10 044	61 958	33 587	28 371
22	88 231	46 199	42 032	21 230	10 663	10 567	67 001	35 536	31 465

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
23	94 428	49 415	45 013	23 422	11 806	11 616	71 006	37 609	33 397
24	95 312	50 172	45 140	24 111	12 152	11 959	71 201	38 020	33 181
25	96 748	50 613	46 135	25 545	12 838	12 707	71 203	37 775	33 428
26	101 624	52 575	49 049	27 315	13 557	13 758	74 309	39 018	35 291
27	97 179	50 335	46 844	28 633	14 084	14 549	68 546	36 251	32 295
28	106 543	55 042	51 501	31 284	15 484	15 800	75 259	39 558	35 701
29	104 548	53 332	51 216	30 970	15 150	15 820	73 578	38 182	35 396
30	99 139	50 680	48 459	29 887	14 821	15 066	69 252	35 859	33 393
31	97 349	49 515	47 834	29 771	14 502	15 269	67 578	35 013	32 565
32	93 040	47 398	45 642	27 812	13 786	14 026	65 228	33 612	31 616
33	96 639	48 930	47 709	29 638	14 682	14 956	67 001	34 248	32 753
34	98 336	49 566	48 770	30 887	15 242	15 645	67 449	34 324	33 125
35	93 165	46 477	46 688	29 493	14 516	14 977	63 672	31 961	31 711
36	92 707	46 002	46 705	29 131	14 121	15 010	63 576	31 881	31 695
37	83 318	41 395	41 923	25 928	12 802	13 126	57 390	28 593	28 797
38	82 056	40 996	41 060	25 312	12 675	12 637	56 744	28 321	28 423
39	86 358	43 399	42 959	25 363	12 723	12 640	60 995	30 676	30 319
40	81 104	40 375	40 729	24 728	12 268	12 460	56 376	28 107	28 269
41	75 550	38 016	37 534	23 199	11 527	11 672	52 351	26 489	25 862
42	77 092	38 752	38 340	23 561	11 714	11 847	53 531	27 038	26 493
43	79 214	39 835	39 379	24 081	12 044	12 037	55 133	27 791	27 342
44	75 946	39 348	36 598	23 380	11 976	11 404	52 566	27 372	25 194
45	70 574	35 903	34 671	22 309	11 286	11 023	48 265	24 617	23 648
46	76 801	39 527	37 274	24 364	12 462	11 902	52 437	27 065	25 372

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
47	71 473	36 881	34 592	22 876	11 718	11 158	48 597	25 163	23 434
48	70 205	36 390	33 815	23 411	12 018	11 393	46 794	24 372	22 422
49	70 562	36 121	34 441	22 424	11 385	11 039	48 138	24 736	23 402
50	69 122	35 014	34 108	22 546	11 378	11 168	46 576	23 636	22 940
51	61 731	31 177	30 554	20 278	10 201	10 077	41 453	20 976	20 477
52	58 329	29 157	29 172	19 830	10 018	9 812	38 499	19 139	19 360
53	59 559	29 744	29 815	20 390	10 245	10 145	39 169	19 499	19 670
54	61 581	31 155	30 426	20 918	10 649	10 269	40 663	20 506	20 157
55	57 549	28 308	29 241	19 601	9 685	9 916	37 948	18 623	19 325
56	54 459	26 834	27 625	18 446	9 178	9 268	36 013	17 656	18 357
57	43 310	20 879	22 431	14 642	7 141	7 501	28 668	13 738	14 930
58	48 445	23 178	25 267	17 254	8 381	8 873	31 191	14 797	16 394
59	49 349	23 268	26 081	16 576	7 731	8 845	32 773	15 537	17 236
60	43 457	20 022	23 435	15 089	7 099	7 990	28 368	12 923	15 445
61	40 884	19 481	21 403	14 022	6 853	7 169	26 862	12 628	14 234
62	35 176	16 787	18 389	12 230	5 931	6 299	22 946	10 856	12 090
63	30 761	14 596	16 165	10 704	5 122	5 582	20 057	9 474	10 583
64	31 254	14 768	16 486	10 900	5 292	5 608	20 354	9 476	10 878
65	25 649	11 662	13 987	8 604	3 961	4 643	17 045	7 701	9 344
66	23 456	10 414	13 042	7 758	3 527	4 231	15 698	6 887	8 811
67	19 259	8 389	10 870	6 183	2 724	3 459	13 076	5 665	7 411
68	20 107	9 240	10 867	6 514	3 079	3 435	13 593	6 161	7 432
69	22 155	9 673	12 482	6 529	2 862	3 667	15 626	6 811	8 815
70	15 516	6 408	9 108	4 904	2 060	2 844	10 612	4 348	6 264

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
71	14 659	6 212	8 447	4 648	2 072	2 576	10 011	4 140	5 871
72	12 714	5 524	7 190	3 894	1 779	2 115	8 820	3 745	5 075
73	12 734	5 393	7 341	4 022	1 778	2 244	8 712	3 615	5 097
74	12 242	5 028	7 214	3 678	1 557	2 121	8 564	3 471	5 093
75	9 400	3 711	5 689	2 944	1 176	1 768	6 456	2 535	3 921
76	9 127	3 591	5 536	2 968	1 170	1 798	6 159	2 421	3 738
77	9 048	3 325	5 723	2 734	1 000	1 734	6 314	2 325	3 989
78	9 429	3 750	5 679	2 945	1 166	1 779	6 484	2 584	3 900
79	10 156	3 900	6 256	2 821	1 086	1 735	7 335	2 814	4 521
80	7 142	2 674	4 468	2 255	835	1 420	4 887	1 839	3 048
81	7 849	2 925	4 924	2 620	982	1 638	5 229	1 943	3 286
82	7 663	2 780	4 883	2 589	940	1 649	5 074	1 840	3 234
83	6 498	2 262	4 236	2 048	717	1 331	4 450	1 545	2 905
84	6 084	2 101	3 983	1 958	702	1 256	4 126	1 399	2 727
85	4 762	1 623	3 139	1 556	536	1 020	3 206	1 087	2 119
86	4 804	1 627	3 177	1 609	552	1 057	3 195	1 075	2 120
87	4 569	1 565	3 004	1 421	472	949	3 148	1 093	2 055
88	4 555	1 668	2 887	1 422	541	881	3 133	1 127	2 006
89	5 801	2 055	3 746	1 638	600	1 038	4 163	1 455	2 708
90	2 345	806	1 539	806	287	519	1 539	519	1 020
91	2 115	720	1 395	751	261	490	1 364	459	905
92	1 759	607	1 152	550	193	357	1 209	414	795
93	1 495	462	1 033	482	153	329	1 013	309	704
94	1 617	503	1 114	477	147	330	1 140	356	784
95+	4 895	1 454	3 441	1 476	386	1 090	3 419	1 068	2 351

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đông Nam Bộ - Southeast	17 828 907	8 816 471	9 012 436	11 196 480	5 477 755	5 718 725	6 632 427	3 338 716	3 293 711
0	208 239	108 926	99 313	123 355	64 496	58 859	84 884	44 430	40 454
1	237 484	124 344	113 140	142 192	74 791	67 401	95 292	49 553	45 739
2	235 031	123 036	111 995	141 179	74 085	67 094	93 852	48 951	44 901
3	267 094	139 872	127 222	160 154	84 005	76 149	106 940	55 867	51 073
4	264 228	137 985	126 243	156 910	82 379	74 531	107 318	55 606	51 712
5	262 047	137 073	124 974	155 617	81 532	74 085	106 430	55 541	50 889
6	312 613	164 028	148 585	186 484	98 074	88 410	126 129	65 954	60 175
7	276 756	144 765	131 991	162 598	85 357	77 241	114 158	59 408	54 750
8	214 048	112 597	101 451	122 364	64 564	57 800	91 684	48 033	43 651
9	251 882	131 475	120 407	144 719	75 779	68 940	107 163	55 696	51 467
10	253 599	132 038	121 561	146 209	76 466	69 743	107 390	55 572	51 818
11	248 544	129 802	118 742	144 026	75 369	68 657	104 518	54 433	50 085
12	228 655	119 384	109 271	130 286	68 378	61 908	98 369	51 006	47 363
13	226 628	117 947	108 681	128 675	67 089	61 586	97 953	50 858	47 095
14	219 305	113 677	105 628	125 207	65 117	60 090	94 098	48 560	45 538
15	239 917	124 536	115 381	141 350	73 590	67 760	98 567	50 946	47 621
16	222 082	115 720	106 362	130 487	68 312	62 175	91 595	47 408	44 187
17	212 952	110 879	102 073	124 278	64 985	59 293	88 674	45 894	42 780
18	292 915	147 789	145 126	197 814	98 004	99 810	95 101	49 785	45 316
19	309 601	154 440	155 161	219 310	106 814	112 496	90 291	47 626	42 665
20	270 489	134 244	136 245	189 890	91 911	97 979	80 599	42 333	38 266
21	295 293	147 423	147 870	204 880	99 728	105 152	90 413	47 695	42 718
22	309 116	153 245	155 871	212 833	103 173	109 660	96 283	50 072	46 211

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
23	331 977	164 218	167 759	225 816	109 150	116 666	106 161	55 068	51 093
24	332 014	163 925	168 089	222 515	107 268	115 247	109 499	56 657	52 842
25	350 301	172 163	178 138	235 514	113 300	122 214	114 787	58 863	55 924
26	364 620	179 150	185 470	243 494	117 240	126 254	121 126	61 910	59 216
27	362 830	179 223	183 607	241 757	117 396	124 361	121 073	61 827	59 246
28	400 439	198 336	202 103	263 910	128 578	135 332	136 529	69 758	66 771
29	398 453	197 146	201 307	260 778	127 035	133 743	137 675	70 111	67 564
30	378 639	187 234	191 405	247 284	120 398	126 886	131 355	66 836	64 519
31	370 159	182 399	187 760	236 937	115 438	121 499	133 222	66 961	66 261
32	349 667	174 318	175 349	222 045	109 443	112 602	127 622	64 875	62 747
33	373 698	185 913	187 785	237 533	116 771	120 762	136 165	69 142	67 023
34	380 515	189 646	190 869	242 908	119 635	123 273	137 607	70 011	67 596
35	359 058	177 856	181 202	229 837	112 329	117 508	129 221	65 527	63 694
36	354 734	175 948	178 786	225 504	110 559	114 945	129 230	65 389	63 841
37	315 314	156 341	158 973	198 490	97 142	101 348	116 824	59 199	57 625
38	309 641	153 551	156 090	195 448	95 554	99 894	114 193	57 997	56 196
39	301 329	149 289	152 040	187 505	91 359	96 146	113 824	57 930	55 894
40	291 470	145 073	146 397	180 521	88 389	92 132	110 949	56 684	54 265
41	271 155	134 698	136 457	167 922	82 003	85 919	103 233	52 695	50 538
42	267 820	133 723	134 097	167 061	82 273	84 788	100 759	51 450	49 309
43	261 748	131 041	130 707	162 588	80 412	82 176	99 160	50 629	48 531
44	243 100	124 197	118 903	150 671	75 968	74 703	92 429	48 229	44 200
45	232 506	117 325	115 181	146 059	73 113	72 946	86 447	44 212	42 235
46	249 881	126 120	123 761	156 266	78 135	78 131	93 615	47 985	45 630

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
47	240 898	122 248	118 650	149 567	75 200	74 367	91 331	47 048	44 283
48	235 367	118 570	116 797	147 292	73 524	73 768	88 075	45 046	43 029
49	232 461	116 732	115 729	143 479	71 226	72 253	88 982	45 506	43 476
50	215 651	107 267	108 384	133 137	65 547	67 590	82 514	41 720	40 794
51	205 852	101 330	104 522	126 419	61 734	64 685	79 433	39 596	39 837
52	188 007	91 993	96 014	116 741	56 602	60 139	71 266	35 391	35 875
53	194 839	94 768	100 071	120 449	57 894	62 555	74 390	36 874	37 516
54	190 811	92 974	97 837	117 504	56 776	60 728	73 307	36 198	37 109
55	182 445	87 473	94 972	111 608	52 985	58 623	70 837	34 488	36 349
56	174 321	83 553	90 768	108 210	51 700	56 510	66 111	31 853	34 258
57	153 654	72 373	81 281	96 222	44 852	51 370	57 432	27 521	29 911
58	158 862	73 475	85 387	102 496	47 277	55 219	56 366	26 198	30 168
59	159 454	72 254	87 200	100 225	45 277	54 948	59 229	26 977	32 252
60	145 341	64 499	80 842	93 535	41 821	51 714	51 806	22 678	29 128
61	137 256	61 875	75 381	86 825	39 047	47 778	50 431	22 828	27 603
62	126 524	56 678	69 846	80 262	35 620	44 642	46 262	21 058	25 204
63	115 728	50 737	64 991	73 201	31 596	41 605	42 527	19 141	23 386
64	108 067	48 393	59 674	67 434	29 716	37 718	40 633	18 677	21 956
65	94 671	41 581	53 090	58 567	25 216	33 351	36 104	16 365	19 739
66	84 221	36 286	47 935	53 117	22 450	30 667	31 104	13 836	17 268
67	72 170	30 195	41 975	44 082	18 098	25 984	28 088	12 097	15 991
68	67 511	28 519	38 992	42 215	17 560	24 655	25 296	10 959	14 337
69	64 895	26 921	37 974	38 943	15 737	23 206	25 952	11 184	14 768
70	51 358	20 290	31 068	31 959	12 458	19 501	19 399	7 832	11 567

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
71	46 007	18 541	27 466	28 014	11 188	16 826	17 993	7 353	10 640
72	38 869	15 694	23 175	23 431	9 331	14 100	15 438	6 363	9 075
73	35 535	14 105	21 430	21 422	8 433	12 989	14 113	5 672	8 441
74	35 662	14 040	21 622	21 424	8 375	13 049	14 238	5 665	8 573
75	31 546	11 783	19 763	19 298	7 207	12 091	12 248	4 576	7 672
76	32 489	12 122	20 367	20 135	7 507	12 628	12 354	4 615	7 739
77	31 561	10 949	20 612	19 064	6 686	12 378	12 497	4 263	8 234
78	30 577	10 925	19 652	18 636	6 672	11 964	11 941	4 253	7 688
79	28 513	10 837	17 676	16 749	6 296	10 453	11 764	4 541	7 223
80	22 200	8 265	13 935	13 613	5 086	8 527	8 587	3 179	5 408
81	23 607	8 172	15 435	14 464	4 997	9 467	9 143	3 175	5 968
82	24 670	8 116	16 554	14 498	4 804	9 694	10 172	3 312	6 860
83	19 754	6 545	13 209	11 873	3 968	7 905	7 881	2 577	5 304
84	17 902	6 085	11 817	10 668	3 610	7 058	7 234	2 475	4 759
85	14 999	5 126	9 873	9 174	3 097	6 077	5 825	2 029	3 796
86	14 688	5 108	9 580	9 066	3 094	5 972	5 622	2 014	3 608
87	13 028	4 383	8 645	7 968	2 610	5 358	5 060	1 773	3 287
88	11 633	4 464	7 169	7 281	2 758	4 523	4 352	1 706	2 646
89	12 292	4 962	7 330	7 060	2 776	4 284	5 232	2 186	3 046
90	7 219	2 737	4 482	4 537	1 667	2 870	2 682	1 070	1 612
91	5 835	2 071	3 764	3 559	1 207	2 352	2 276	864	1 412
92	4 711	1 621	3 090	2 825	888	1 937	1 886	733	1 153
93	3 659	1 215	2 444	2 219	711	1 508	1 440	504	936
94	3 247	1 059	2 188	1 863	593	1 270	1 384	466	918
95+	8 754	2 504	6 250	4 970	1 395	3 575	3 784	1 109	2 675

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17 273 630	8 594 703	8 678 927	4 342 132	2 129 878	2 212 254	12 931 498	6 464 825	6 466 673
0	188 040	97 178	90 862	43 800	22 608	21 192	144 240	74 570	69 670
1	212 415	110 099	102 316	48 888	25 039	23 849	163 527	85 060	78 467
2	211 678	109 738	101 940	49 248	25 540	23 708	162 430	84 198	78 232
3	241 055	124 768	116 287	56 096	29 187	26 909	184 959	95 581	89 378
4	244 683	126 369	118 314	57 233	29 586	27 647	187 450	96 783	90 667
5	253 978	131 018	122 960	59 408	30 603	28 805	194 570	100 415	94 155
6	313 733	162 323	151 410	73 624	38 221	35 403	240 109	124 102	116 007
7	292 027	150 860	141 167	68 358	35 369	32 989	223 669	115 491	108 178
8	226 751	117 831	108 920	52 211	27 155	25 056	174 540	90 676	83 864
9	279 844	144 210	135 634	63 611	32 941	30 670	216 233	111 269	104 964
10	277 923	143 590	134 333	65 245	33 763	31 482	212 678	109 827	102 851
11	273 558	141 177	132 381	65 469	33 873	31 596	208 089	107 304	100 785
12	268 584	137 502	131 082	63 107	32 492	30 615	205 477	105 010	100 467
13	264 939	136 357	128 582	63 068	32 507	30 561	201 871	103 850	98 021
14	258 360	133 007	125 353	61 542	31 689	29 853	196 818	101 318	95 500
15	266 826	137 095	129 731	65 029	33 464	31 565	201 797	103 631	98 166
16	236 885	121 843	115 042	58 244	29 930	28 314	178 641	91 913	86 728
17	224 609	115 096	109 513	54 486	27 752	26 734	170 123	87 344	82 779
18	231 864	120 386	111 478	64 364	32 687	31 677	167 500	87 699	79 801
19	211 465	111 251	100 214	64 246	32 844	31 402	147 219	78 407	68 812
20	172 569	90 416	82 153	52 600	26 647	25 953	119 969	63 769	56 200
21	199 441	104 292	95 149	59 682	30 233	29 449	139 759	74 059	65 700
22	207 205	107 738	99 467	59 950	30 559	29 391	147 255	77 179	70 076

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
23	215 707	112 046	103 661	59 950	30 555	29 395	155 757	81 491	74 266
24	215 954	111 618	104 336	58 053	29 471	28 582	157 901	82 147	75 754
25	228 296	117 904	110 392	60 737	30 739	29 998	167 559	87 165	80 394
26	246 634	126 465	120 169	64 438	32 361	32 077	182 196	94 104	88 092
27	250 569	128 696	121 873	64 556	32 474	32 082	186 013	96 222	89 791
28	280 033	144 327	135 706	71 068	35 928	35 140	208 965	108 399	100 566
29	290 995	149 115	141 880	73 921	36 920	37 001	217 074	112 195	104 879
30	286 189	146 898	139 291	72 724	36 488	36 236	213 465	110 410	103 055
31	289 320	148 424	140 896	72 402	36 247	36 155	216 918	112 177	104 741
32	281 558	144 965	136 593	69 637	34 802	34 835	211 921	110 163	101 758
33	299 390	154 402	144 988	75 708	38 167	37 541	223 682	116 235	107 447
34	313 065	161 865	151 200	81 034	40 681	40 353	232 031	121 184	110 847
35	302 582	155 703	146 879	78 466	39 639	38 827	224 116	116 064	108 052
36	308 730	158 598	150 132	80 478	40 402	40 076	228 252	118 196	110 056
37	296 918	152 066	144 852	75 753	38 174	37 579	221 165	113 892	107 273
38	290 530	147 394	143 136	74 509	37 013	37 496	216 021	110 381	105 640
39	299 760	153 360	146 400	76 611	38 602	38 009	223 149	114 758	108 391
40	295 972	151 297	144 675	75 177	37 819	37 358	220 795	113 478	107 317
41	281 944	143 378	138 566	70 441	35 316	35 125	211 503	108 062	103 441
42	264 215	134 124	130 091	66 070	33 056	33 014	198 145	101 068	97 077
43	260 146	132 218	127 928	65 347	32 847	32 500	194 799	99 371	95 428
44	243 477	124 818	118 659	61 151	30 946	30 205	182 326	93 872	88 454
45	233 470	119 629	113 841	59 314	29 972	29 342	174 156	89 657	84 499
46	252 608	127 966	124 642	64 725	32 325	32 400	187 883	95 641	92 242

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
47	254 581	128 630	125 951	64 950	31 977	32 973	189 631	96 653	92 978
48	250 527	126 246	124 281	64 462	31 814	32 648	186 065	94 432	91 633
49	268 478	135 208	133 270	67 898	33 334	34 564	200 580	101 874	98 706
50	252 011	125 167	126 844	64 616	31 408	33 208	187 395	93 759	93 636
51	248 979	122 993	125 986	63 088	30 203	32 885	185 891	92 790	93 101
52	231 754	115 056	116 698	58 715	28 385	30 330	173 039	86 671	86 368
53	238 615	118 202	120 413	61 671	29 499	32 172	176 944	88 703	88 241
54	234 837	116 179	118 658	60 843	29 722	31 121	173 994	86 457	87 537
55	224 248	110 546	113 702	57 372	27 612	29 760	166 876	82 934	83 942
56	214 140	104 128	110 012	55 374	26 338	29 036	158 766	77 790	80 976
57	188 270	88 491	99 779	48 630	22 553	26 077	139 640	65 938	73 702
58	170 994	77 221	93 773	46 387	20 770	25 617	124 607	56 451	68 156
59	182 718	80 256	102 462	49 275	21 468	27 807	133 443	58 788	74 655
60	157 123	65 087	92 036	43 725	18 366	25 359	113 398	46 721	66 677
61	159 278	66 731	92 547	42 502	17 953	24 549	116 776	48 778	67 998
62	157 008	66 842	90 166	40 721	17 382	23 339	116 287	49 460	66 827
63	152 225	66 298	85 927	38 487	16 397	22 090	113 738	49 901	63 837
64	148 293	65 748	82 545	36 431	15 600	20 831	111 862	50 148	61 714
65	135 665	60 185	75 480	32 776	14 037	18 739	102 889	46 148	56 741
66	123 016	52 508	70 508	29 788	12 304	17 484	93 228	40 204	53 024
67	115 986	49 618	66 368	27 262	11 188	16 074	88 724	38 430	50 294
68	106 001	46 898	59 103	24 638	10 455	14 183	81 363	36 443	44 920
69	107 002	48 216	58 786	24 665	10 564	14 101	82 337	37 652	44 685
70	80 935	34 278	46 657	19 184	7 803	11 381	61 751	26 475	35 276

Biểu - Table 4 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
71	74 782	31 450	43 332	17 298	7 059	10 239	57 484	24 391	33 093
72	61 404	26 162	35 242	13 679	5 670	8 009	47 725	20 492	27 233
73	53 599	22 903	30 696	12 016	5 135	6 881	41 583	17 768	23 815
74	50 495	21 402	29 093	11 429	4 769	6 660	39 066	16 633	22 433
75	43 946	16 542	27 404	9 867	3 629	6 238	34 079	12 913	21 166
76	42 365	15 486	26 879	9 948	3 637	6 311	32 417	11 849	20 568
77	44 599	15 051	29 548	10 401	3 527	6 874	34 198	11 524	22 674
78	45 836	15 871	29 965	10 344	3 586	6 758	35 492	12 285	23 207
79	44 955	17 805	27 150	9 860	3 833	6 027	35 095	13 972	21 123
80	33 232	12 675	20 557	7 168	2 630	4 538	26 064	10 045	16 019
81	34 005	12 370	21 635	7 499	2 634	4 865	26 506	9 736	16 770
82	39 016	13 041	25 975	8 750	2 757	5 993	30 266	10 284	19 982
83	29 716	10 473	19 243	6 499	2 204	4 295	23 217	8 269	14 948
84	26 847	9 667	17 180	6 089	2 091	3 998	20 758	7 576	13 182
85	21 840	7 486	14 354	4 954	1 688	3 266	16 886	5 798	11 088
86	20 841	7 196	13 645	4 832	1 681	3 151	16 009	5 515	10 494
87	20 364	7 156	13 208	4 595	1 639	2 956	15 769	5 517	10 252
88	19 338	7 889	11 449	4 317	1 732	2 585	15 021	6 157	8 864
89	21 485	9 705	11 780	4 778	2 180	2 598	16 707	7 525	9 182
90	12 322	5 405	6 917	2 814	1 215	1 599	9 508	4 190	5 318
91	9 689	4 112	5 577	2 266	966	1 300	7 423	3 146	4 277
92	8 552	3 542	5 010	1 947	789	1 158	6 605	2 753	3 852
93	6 194	2 440	3 754	1 352	550	802	4 842	1 890	2 952
94	5 415	2 092	3 323	1 194	468	726	4 221	1 624	2 597
95+	13 615	4 630	8 985	2 997	1 044	1 953	10 618	3 586	7 032

Biểu - Table 5

DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 POPULATION BY AGE GROUP, URBAN/RURAL, SEX, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	96 208 984	47 881 061	48 327 923	33 122 548	16 268 095	16 854 453	63 086 436	31 612 966	31 473 470
0-4	7 819 326	4 100 479	3 718 847	2 436 970	1 279 623	1 157 347	5 382 356	2 820 856	2 561 500
5-9	8 332 719	4 354 887	3 977 832	2 638 637	1 384 755	1 253 882	5 694 082	2 970 132	2 723 950
10-14	7 219 837	3 737 030	3 482 807	2 301 523	1 193 320	1 108 203	4 918 314	2 543 710	2 374 604
15-19	6 506 217	3 352 386	3 153 831	2 271 322	1 144 545	1 126 777	4 234 895	2 207 841	2 027 054
20-24	6 675 703	3 417 149	3 258 554	2 535 087	1 235 901	1 299 186	4 140 616	2 181 248	1 959 368
25-29	8 447 977	4 301 210	4 146 767	3 064 686	1 486 402	1 578 284	5 383 291	2 814 808	2 568 483
30-34	8 393 810	4 276 404	4 117 406	3 064 953	1 501 326	1 563 627	5 328 857	2 775 078	2 553 779
35-39	7 692 386	3 891 950	3 800 436	2 860 531	1 418 373	1 442 158	4 831 855	2 473 577	2 358 278
40-44	6 684 119	3 366 147	3 317 972	2 378 278	1 185 366	1 192 912	4 305 841	2 180 781	2 125 060
45-49	6 257 471	3 132 172	3 125 299	2 180 612	1 086 509	1 094 103	4 076 859	2 045 663	2 031 196
50-54	5 662 010	2 772 157	2 889 853	1 888 768	920 327	968 441	3 773 242	1 851 830	1 921 412
55-59	5 108 724	2 402 096	2 706 628	1 754 005	831 261	922 744	3 354 719	1 570 835	1 783 884
60-64	3 992 034	1 810 497	2 181 537	1 405 242	645 948	759 294	2 586 792	1 164 549	1 422 243
65-69	2 685 271	1 167 214	1 518 057	893 601	384 987	508 614	1 791 670	782 227	1 009 443
70-74	1 640 850	687 339	953 511	542 687	225 971	316 716	1 098 163	461 368	636 795
75-79	1 171 811	453 972	717 839	374 648	150 984	223 664	797 163	302 988	494 175
80-84	907 732	327 330	580 402	266 768	99 825	166 943	640 964	227 505	413 459
85 +	1 010 987	330 642	680 345	264 230	92 672	171 558	746 757	237 970	508 787

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	12 532 866	6 293 578	6 239 288	2 282 809	1 114 608	1 168 201	10 250 057	5 178 970	5 071 087
0-4	1 230 672	649 487	581 185	198 810	104 940	93 870	1 031 862	544 547	487 315
5-9	1 267 671	659 989	607 682	208 937	109 379	99 558	1 058 734	550 610	508 124
10-14	1 027 015	528 402	498 613	178 923	90 830	88 093	848 092	437 572	410 520
15-19	849 557	445 250	404 307	139 957	70 847	69 110	709 600	374 403	335 197
20-24	828 453	434 973	393 480	122 832	58 640	64 192	705 621	376 333	329 288
25-29	1 098 289	571 404	526 885	182 308	84 890	97 418	915 981	486 514	429 467
30-34	1 102 608	571 910	530 698	200 824	95 716	105 108	901 784	476 194	425 590
35-39	950 095	485 906	464 189	191 403	95 141	96 262	758 692	390 765	367 927
40-44	830 320	416 649	413 671	160 934	79 022	81 912	669 386	337 627	331 759
45-49	736 840	364 984	371 856	143 639	70 691	72 948	593 201	294 293	298 908
50-54	690 106	334 678	355 428	130 017	63 179	66 838	560 089	271 499	288 590
55-59	642 603	302 916	339 687	136 444	65 913	70 531	506 159	237 003	269 156
60-64	455 365	209 175	246 190	107 466	51 393	56 073	347 899	157 782	190 117
65-69	278 318	119 940	158 378	65 787	28 819	36 968	212 531	91 121	121 410
70-74	185 290	73 666	111 624	44 310	18 000	26 310	140 980	55 666	85 314
75-79	138 411	53 541	84 870	30 317	12 842	17 475	108 094	40 699	67 395
80-84	99 955	35 011	64 944	19 758	7 609	12 149	80 197	27 402	52 795
85 +	121 298	35 697	85 601	20 143	6 757	13 386	101 155	28 940	72 215

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	22 543 607	11 174 278	11 369 329	7 904 784	3 898 390	4 006 394	14 638 823	7 275 888	7 362 935
0-4	1 931 133	1 028 237	902 896	644 137	341 868	302 269	1 286 996	686 369	600 627
5-9	2 033 983	1 080 792	953 191	703 369	373 127	330 242	1 330 614	707 665	622 949
10-14	1 611 453	844 780	766 673	560 582	293 809	266 773	1 050 871	550 971	499 900
15-19	1 394 248	711 303	682 945	503 987	250 674	253 313	890 261	460 629	429 632
20-24	1 473 529	735 175	738 354	563 006	270 582	292 424	910 523	464 593	445 930
25-29	1 897 272	946 684	950 588	661 365	314 928	346 437	1 235 907	631 756	604 151
30-34	1 896 534	953 552	942 982	688 755	332 238	356 517	1 207 779	621 314	586 465
35-39	1 737 813	880 933	856 880	670 328	335 052	335 276	1 067 485	545 881	521 604
40-44	1 443 391	722 324	721 067	535 469	267 615	267 854	907 922	454 709	453 213
45-49	1 351 577	668 243	683 334	463 232	229 160	234 072	888 345	439 083	449 262
50-54	1 216 468	590 340	626 128	376 657	184 055	192 602	839 811	406 285	433 526
55-59	1 352 866	638 952	713 914	457 018	220 752	236 266	895 848	418 200	477 648
60-64	1 108 270	520 052	588 218	386 994	187 225	199 769	721 276	332 827	388 449
65-69	727 673	320 181	407 492	253 575	112 771	140 804	474 098	207 410	266 688
70-74	474 193	206 941	267 252	173 447	75 650	97 797	300 746	131 291	169 455
75-79	323 359	136 267	187 092	112 252	51 724	60 528	211 107	84 543	126 564
80-84	262 618	98 408	164 210	76 817	32 155	44 662	185 801	66 253	119 548
85 +	307 227	91 114	216 113	73 794	25 005	48 789	233 433	66 109	167 324

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	20 187 293	10 055 458	10 131 835	5 720 313	2 814 018	2 906 295	14 466 980	7 241 440	7 225 540
0-4	1 775 433	925 592	849 841	472 577	247 003	225 574	1 302 856	678 589	624 267
5-9	1 753 232	912 137	841 095	485 003	253 540	231 463	1 268 229	658 597	609 632
10-14	1 515 961	780 955	735 006	426 470	219 586	206 884	1 089 491	561 369	528 122
15-19	1 342 550	694 332	648 218	385 516	193 828	191 688	957 034	500 504	456 530
20-24	1 385 469	726 601	658 868	396 275	194 500	201 775	989 194	532 101	457 093
25-29	1 772 604	928 700	843 904	497 093	243 500	253 593	1 275 511	685 200	590 311
30-34	1 587 965	828 789	759 176	469 167	232 269	236 898	1 118 798	596 520	522 278
35-39	1 428 278	726 736	701 542	440 972	220 570	220 402	987 306	506 166	481 140
40-44	1 340 455	676 281	664 174	395 977	200 171	195 806	944 478	476 110	468 368
45-49	1 358 662	675 449	683 213	394 345	197 169	197 176	964 317	478 280	486 037
50-54	1 243 758	604 963	638 795	354 949	172 832	182 117	888 809	432 131	456 678
55-59	1 051 037	487 991	563 046	298 225	141 648	156 577	752 812	346 343	406 469
60-64	840 024	382 728	457 296	244 714	113 535	131 179	595 310	269 193	326 117
65-69	597 516	256 788	340 728	162 598	69 635	92 963	434 918	187 153	247 765
70-74	384 856	159 302	225 554	103 928	42 854	61 074	280 928	116 448	164 480
75-79	286 494	108 516	177 978	73 365	28 240	45 125	213 129	80 276	132 853
80-84	238 974	85 760	153 214	57 602	21 104	36 498	181 372	64 656	116 716
85 +	284 025	93 838	190 187	61 537	22 034	39 503	222 488	71 804	150 684

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Nguyên - Central Highlans	5 842 681	2 946 573	2 896 108	1 676 030	833 446	842 584	4 166 651	2 113 127	2 053 524
0-4	572 141	294 848	277 293	142 391	74 096	68 295	429 750	220 752	208 998
5-9	594 154	305 789	288 365	152 334	79 114	73 220	441 820	226 675	215 145
10-14	545 313	278 412	266 901	142 714	72 352	70 362	402 599	206 060	196 539
15-19	470 746	242 466	228 280	122 254	60 814	61 440	348 492	181 652	166 840
20-24	438 487	231 235	207 252	106 805	53 484	53 321	331 682	177 751	153 931
25-29	506 642	261 897	244 745	143 747	71 113	72 634	362 895	190 784	172 111
30-34	484 503	246 089	238 414	147 995	73 033	74 962	336 508	173 056	163 452
35-39	437 604	218 269	219 335	135 227	66 837	68 390	302 377	151 432	150 945
40-44	388 906	196 326	192 580	118 949	59 529	59 420	269 957	136 797	133 160
45-49	359 615	184 822	174 793	115 384	58 869	56 515	244 231	125 953	118 278
50-54	310 322	156 247	154 075	103 962	52 491	51 471	206 360	103 756	102 604
55-59	253 112	122 467	130 645	86 519	42 116	44 403	166 593	80 351	86 242
60-64	181 532	85 654	95 878	62 945	30 297	32 648	118 587	55 357	63 230
65-69	110 626	49 378	61 248	35 588	16 153	19 435	75 038	33 225	41 813
70-74	67 865	28 565	39 300	21 146	9 246	11 900	46 719	19 319	27 400
75-79	47 160	18 277	28 883	14 412	5 598	8 814	32 748	12 679	20 069
80-84	35 236	12 742	22 494	11 470	4 176	7 294	23 766	8 566	15 200
85 +	38 717	13 090	25 627	12 188	4 128	8 060	26 529	8 962	17 567

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đông Nam Bộ - Southeast	17 828 907	8 816 471	9 012 436	11 196 480	5 477 755	5 718 725	6 632 427	3 338 716	3 293 711
0-4	1 212 076	634 163	577 913	723 790	379 756	344 034	488 286	254 407	233 879
5-9	1 317 346	689 938	627 408	771 782	405 306	366 476	545 564	284 632	260 932
10-14	1 176 731	612 848	563 883	674 403	352 419	321 984	502 328	260 429	241 899
15-19	1 277 467	653 364	624 103	813 239	411 705	401 534	464 228	241 659	222 569
20-24	1 538 889	763 055	775 834	1 055 934	511 230	544 704	482 955	251 825	231 130
25-29	1 876 643	926 018	950 625	1 245 453	603 549	641 904	631 190	322 469	308 721
30-34	1 852 678	919 510	933 168	1 186 707	581 685	605 022	665 971	337 825	328 146
35-39	1 640 076	812 985	827 091	1 036 784	506 943	529 841	603 292	306 042	297 250
40-44	1 335 293	668 732	666 561	828 763	409 045	419 718	506 530	259 687	246 843
45-49	1 191 113	600 995	590 118	742 663	371 198	371 465	448 450	229 797	218 653
50-54	995 160	488 332	506 828	614 250	298 553	315 697	380 910	189 779	191 131
55-59	828 736	389 128	439 608	518 761	242 091	276 670	309 975	147 037	162 938
60-64	632 916	282 182	350 734	401 257	177 800	223 457	231 659	104 382	127 277
65-69	383 468	163 502	219 966	236 924	99 061	137 863	146 544	64 441	82 103
70-74	207 431	82 670	124 761	126 250	49 785	76 465	81 181	32 885	48 296
75-79	154 686	56 616	98 070	93 882	34 368	59 514	60 804	22 248	38 556
80-84	108 133	37 183	70 950	65 116	22 465	42 651	43 017	14 718	28 299
85 +	100 065	35 250	64 815	60 522	20 796	39 726	39 543	14 454	25 089

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17 273 630	8 594 703	8 678 927	4 342 132	2 129 878	2 212 254	12 931 498	6 464 825	6 466 673
0-4	1 097 871	568 152	529 719	255 265	131 960	123 305	842 606	436 192	406 414
5-9	1 366 333	706 242	660 091	317 212	164 289	152 923	1 049 121	541 953	507 168
10-14	1 343 364	691 633	651 731	318 431	164 324	154 107	1 024 933	527 309	497 624
15-19	1 171 649	605 671	565 978	306 369	156 677	149 692	865 280	448 994	416 286
20-24	1 010 876	526 110	484 766	290 235	147 465	142 770	720 641	378 645	341 996
25-29	1 296 527	666 507	630 020	334 720	168 422	166 298	961 807	498 085	463 722
30-34	1 469 522	756 554	712 968	371 505	186 385	185 120	1 098 017	570 169	527 848
35-39	1 498 520	767 121	731 399	385 817	193 830	191 987	1 112 703	573 291	539 412
40-44	1 345 754	685 835	659 919	338 186	169 984	168 202	1 007 568	515 851	491 717
45-49	1 259 664	637 679	621 985	321 349	159 422	161 927	938 315	478 257	460 058
50-54	1 206 196	597 597	608 599	308 933	149 217	159 716	897 263	448 380	448 883
55-59	980 370	460 642	519 728	257 038	118 741	138 297	723 332	341 901	381 431
60-64	773 927	330 706	443 221	201 866	85 698	116 168	572 061	245 008	327 053
65-69	587 670	257 425	330 245	139 129	58 548	80 581	448 541	198 877	249 664
70-74	321 215	136 195	185 020	73 606	30 436	43 170	247 609	105 759	141 850
75-79	221 701	80 755	140 946	50 420	18 212	32 208	171 281	62 543	108 738
80-84	162 816	58 226	104 590	36 005	12 316	23 689	126 811	45 910	80 901
85 +	159 655	61 653	98 002	36 046	13 952	22 094	123 609	47 701	75 908

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
0-4	694 775	370 990	323 785	321 051	170 084	150 967	373 724	200 906	172 818
5-9	744 255	397 708	346 547	341 877	181 566	160 311	402 378	216 142	186 236
10-14	584 755	307 697	277 058	268 635	140 818	127 817	316 120	166 879	149 241
15-19	532 528	267 205	265 323	272 338	132 761	139 577	260 190	134 444	125 746
20-24	607 971	295 686	312 285	341 726	160 447	181 279	266 245	135 239	131 006
25-29	707 976	342 521	365 455	353 127	165 368	187 759	354 849	177 153	177 696
30-34	715 284	351 544	363 740	352 896	167 851	185 045	362 388	183 693	178 695
35-39	667 128	338 548	328 580	341 879	169 917	171 962	325 249	168 631	156 618
40-44	527 374	266 853	260 521	268 085	134 548	133 537	259 289	132 305	126 984
45-49	448 797	223 774	225 023	215 737	106 682	109 055	233 060	117 092	115 968
50-54	377 049	184 358	192 691	162 667	79 144	83 523	214 382	105 214	109 168
55-59	431 541	204 201	227 340	210 353	99 990	110 363	221 188	104 211	116 977
60-64	356 618	168 351	188 267	181 528	87 768	93 760	175 090	80 583	94 507
65-69	229 746	100 899	128 847	121 319	53 854	67 465	108 427	47 045	61 382
70-74	157 428	68 049	89 379	85 312	37 285	48 027	72 116	30 764	41 352
75-79	108 409	47 358	61 051	55 487	26 533	28 954	52 922	20 825	32 097
80-84	79 498	30 955	48 543	36 304	15 916	20 388	43 194	15 039	28 155
85 +	82 531	25 222	57 309	31 989	11 813	20 176	50 542	13 409	37 133

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	135 571	67 127	68 444	719 108	364 644	354 464
0-4	98 077	50 605	47 472	13 409	7 057	6 352	84 668	43 548	41 120
5-9	100 314	51 264	49 050	13 917	7 267	6 650	86 397	43 997	42 400
10-14	83 308	42 424	40 884	13 001	6 495	6 506	70 307	35 929	34 378
15-19	65 875	34 779	31 096	9 125	4 570	4 555	56 750	30 209	26 541
20-24	65 202	35 122	30 080	6 573	3 351	3 222	58 629	31 771	26 858
25-29	77 497	41 368	36 129	11 107	5 370	5 737	66 390	35 998	30 392
30-34	71 896	37 448	34 448	12 988	6 246	6 742	58 908	31 202	27 706
35-39	57 650	29 625	28 025	11 649	5 777	5 872	46 001	23 848	22 153
40-44	52 495	26 451	26 044	10 268	5 171	5 097	42 227	21 280	20 947
45-49	46 573	23 112	23 461	8 715	4 429	4 286	37 858	18 683	19 175
50-54	40 714	19 799	20 915	7 185	3 589	3 596	33 529	16 210	17 319
55-59	32 588	15 183	17 405	6 019	2 913	3 106	26 569	12 270	14 299
60-64	21 229	9 395	11 834	4 474	2 051	2 423	16 755	7 344	9 411
65-69	13 333	5 570	7 763	2 559	1 099	1 460	10 774	4 471	6 303
70-74	10 769	4 136	6 633	1 933	772	1 161	8 836	3 364	5 472
75-79	7 679	2 807	4 872	1 222	484	738	6 457	2 323	4 134
80-84	4 793	1 527	3 266	763	294	469	4 030	1 233	2 797
85 +	4 687	1 156	3 531	664	192	472	4 023	964	3 059

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	123 407	59 613	63 794	406 934	206 007	200 927
0-4	49 711	25 562	24 149	10 690	5 556	5 134	39 021	20 006	19 015
5-9	48 253	24 620	23 633	10 576	5 429	5 147	37 677	19 191	18 486
10-14	41 248	20 706	20 542	9 975	4 640	5 335	31 273	16 066	15 207
15-19	34 670	18 483	16 187	5 777	2 827	2 950	28 893	15 656	13 237
20-24	35 452	20 036	15 416	5 369	2 724	2 645	30 083	17 312	12 771
25-29	48 126	26 204	21 922	10 559	5 146	5 413	37 567	21 058	16 509
30-34	47 589	25 695	21 894	12 158	6 173	5 985	35 431	19 522	15 909
35-39	38 716	20 122	18 594	10 339	5 203	5 136	28 377	14 919	13 458
40-44	35 770	17 846	17 924	8 742	4 244	4 498	27 028	13 602	13 426
45-49	31 845	15 591	16 254	7 979	3 889	4 090	23 866	11 702	12 164
50-54	32 013	15 082	16 931	8 041	3 754	4 287	23 972	11 328	12 644
55-59	29 561	13 593	15 968	8 386	3 956	4 430	21 175	9 637	11 538
60-64	18 965	8 604	10 361	5 732	2 751	2 981	13 233	5 853	7 380
65-69	11 554	4 661	6 893	3 031	1 260	1 771	8 523	3 401	5 122
70-74	9 149	3 241	5 908	2 243	793	1 450	6 906	2 448	4 458
75-79	7 588	2 594	4 994	1 802	645	1 157	5 786	1 949	3 837
80-84	5 478	1 698	3 780	1 112	359	753	4 366	1 339	3 027
85 +	4 653	1 282	3 371	896	264	632	3 757	1 018	2 739

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	65 132	32 300	32 832	248 773	127 736	121 037
0-4	27 885	14 369	13 516	5 720	2 922	2 798	22 165	11 447	10 718
5-9	29 033	14 775	14 258	6 058	3 052	3 006	22 975	11 723	11 252
10-14	22 786	11 580	11 206	5 215	2 557	2 658	17 571	9 023	8 548
15-19	18 250	9 966	8 284	3 555	1 899	1 656	14 695	8 067	6 628
20-24	18 356	10 442	7 914	2 531	1 342	1 189	15 825	9 100	6 725
25-29	26 785	14 705	12 080	4 893	2 451	2 442	21 892	12 254	9 638
30-34	28 849	15 708	13 141	6 375	3 176	3 199	22 474	12 532	9 942
35-39	24 815	13 146	11 669	5 921	2 992	2 929	18 894	10 154	8 740
40-44	23 806	12 242	11 564	5 250	2 671	2 579	18 556	9 571	8 985
45-49	21 292	10 699	10 593	4 323	2 200	2 123	16 969	8 499	8 470
50-54	20 994	10 262	10 732	4 008	1 990	2 018	16 986	8 272	8 714
55-59	18 289	8 633	9 656	4 014	1 862	2 152	14 275	6 771	7 504
60-64	11 613	5 431	6 182	2 871	1 446	1 425	8 742	3 985	4 757
65-69	7 037	2 955	4 082	1 550	662	888	5 487	2 293	3 194
70-74	5 011	1 972	3 039	1 066	428	638	3 945	1 544	2 401
75-79	3 949	1 505	2 444	777	308	469	3 172	1 197	1 975
80-84	2 822	979	1 843	559	206	353	2 263	773	1 490
85 +	2 333	667	1 666	446	136	310	1 887	531	1 356

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	108 287	52 877	55 410	676 524	342 269	334 255
0-4	74 488	39 200	35 288	8 880	4 535	4 345	65 608	34 665	30 943
5-9	80 660	41 837	38 823	9 880	5 142	4 738	70 780	36 695	34 085
10-14	61 603	31 557	30 046	8 482	4 255	4 227	53 121	27 302	25 819
15-19	48 187	25 094	23 093	5 997	3 176	2 821	42 190	21 918	20 272
20-24	43 132	22 865	20 267	3 834	1 921	1 913	39 298	20 944	18 354
25-29	64 031	33 754	30 277	7 345	3 493	3 852	56 686	30 261	26 425
30-34	67 523	36 236	31 287	8 720	4 261	4 459	58 803	31 975	26 828
35-39	61 718	32 251	29 467	9 117	4 499	4 618	52 601	27 752	24 849
40-44	56 765	28 658	28 107	7 843	3 886	3 957	48 922	24 772	24 150
45-49	51 376	25 921	25 455	7 224	3 628	3 596	44 152	22 293	21 859
50-54	48 110	23 521	24 589	6 749	3 193	3 556	41 361	20 328	21 033
55-59	41 833	19 684	22 149	7 512	3 586	3 926	34 321	16 098	18 223
60-64	30 590	13 830	16 760	6 207	2 931	3 276	24 383	10 899	13 484
65-69	18 919	8 114	10 805	3 816	1 708	2 108	15 103	6 406	8 697
70-74	13 387	5 160	8 227	2 801	1 147	1 654	10 586	4 013	6 573
75-79	8 588	3 218	5 370	1 616	703	913	6 972	2 515	4 457
80-84	6 408	2 212	4 196	1 094	441	653	5 314	1 771	3 543
85 +	7 493	2 034	5 459	1 170	372	798	6 323	1 662	4 661

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	171 456	84 993	86 463	558 964	286 313	272 651
0-4	78 030	41 240	36 790	16 644	8 753	7 891	61 386	32 487	28 899
5-9	79 756	41 607	38 149	16 502	8 664	7 838	63 254	32 943	30 311
10-14	70 093	36 129	33 964	14 742	7 476	7 266	55 351	28 653	26 698
15-19	58 426	30 327	28 099	11 418	5 665	5 753	47 008	24 662	22 346
20-24	55 011	29 193	25 818	8 223	4 097	4 126	46 788	25 096	21 692
25-29	67 321	35 254	32 067	14 226	6 839	7 387	53 095	28 415	24 680
30-34	64 015	33 607	30 408	15 781	7 611	8 170	48 234	25 996	22 238
35-39	54 552	28 076	26 476	15 320	7 708	7 612	39 232	20 368	18 864
40-44	44 697	22 403	22 294	12 335	6 008	6 327	32 362	16 395	15 967
45-49	38 700	19 384	19 316	11 169	5 582	5 587	27 531	13 802	13 729
50-54	34 669	16 987	17 682	9 842	4 970	4 872	24 827	12 017	12 810
55-59	30 090	14 332	15 758	8 837	4 419	4 418	21 253	9 913	11 340
60-64	21 073	9 807	11 266	6 677	3 312	3 365	14 396	6 495	7 901
65-69	11 780	5 154	6 626	3 655	1 636	2 019	8 125	3 518	4 607
70-74	7 789	2 945	4 844	2 123	802	1 321	5 666	2 143	3 523
75-79	5 807	2 225	3 582	1 580	633	947	4 227	1 592	2 635
80-84	4 160	1 416	2 744	1 135	429	706	3 025	987	2 038
85 +	4 451	1 220	3 231	1 247	389	858	3 204	831	2 373

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	86 136	42 922	43 214	512 720	260 514	252 206
0-4	71 944	37 456	34 488	7 838	4 137	3 701	64 106	33 319	30 787
5-9	71 303	36 554	34 749	8 244	4 323	3 921	63 059	32 231	30 828
10-14	62 408	32 209	30 199	6 385	3 387	2 998	56 023	28 822	27 201
15-19	51 960	27 736	24 224	7 020	3 564	3 456	44 940	24 172	20 768
20-24	48 175	25 724	22 451	3 880	2 026	1 854	44 295	23 698	20 597
25-29	53 850	27 752	26 098	6 567	3 111	3 456	47 283	24 641	22 642
30-34	51 870	26 161	25 709	8 428	4 074	4 354	43 442	22 087	21 355
35-39	40 200	19 953	20 247	7 447	3 832	3 615	32 753	16 121	16 632
40-44	33 751	16 772	16 979	6 115	3 043	3 072	27 636	13 729	13 907
45-49	27 957	13 848	14 109	5 432	2 691	2 741	22 525	11 157	11 368
50-54	24 033	11 681	12 352	4 754	2 303	2 451	19 279	9 378	9 901
55-59	21 792	10 475	11 317	5 036	2 461	2 575	16 756	8 014	8 742
60-64	13 307	6 311	6 996	3 133	1 513	1 620	10 174	4 798	5 376
65-69	8 113	3 692	4 421	2 104	936	1 168	6 009	2 756	3 253
70-74	5 369	2 298	3 071	1 364	553	811	4 005	1 745	2 260
75-79	4 098	1 758	2 340	972	414	558	3 126	1 344	1 782
80-84	2 977	1 096	1 881	654	270	384	2 323	826	1 497
85 +	5 749	1 960	3 789	763	284	479	4 986	1 676	3 310

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	81 889	41 015	40 874	378 307	192 082	186 225
0-4	54 145	28 089	26 056	9 374	4 869	4 505	44 771	23 220	21 551
5-9	58 394	29 966	28 428	9 667	4 966	4 701	48 727	25 000	23 727
10-14	52 099	26 703	25 396	6 877	3 567	3 310	45 222	23 136	22 086
15-19	40 779	21 452	19 327	6 013	2 970	3 043	34 766	18 482	16 284
20-24	36 311	19 263	17 048	4 025	2 221	1 804	32 286	17 042	15 244
25-29	41 765	21 506	20 259	7 329	3 455	3 874	34 436	18 051	16 385
30-34	40 703	20 654	20 049	9 326	4 477	4 849	31 377	16 177	15 200
35-39	33 364	17 114	16 250	8 350	4 352	3 998	25 014	12 762	12 252
40-44	25 514	13 035	12 479	5 293	2 853	2 440	20 221	10 182	10 039
45-49	20 448	10 318	10 130	4 016	2 074	1 942	16 432	8 244	8 188
50-54	17 258	8 334	8 924	3 355	1 665	1 690	13 903	6 669	7 234
55-59	13 632	6 436	7 196	3 052	1 438	1 614	10 580	4 998	5 582
60-64	8 858	3 905	4 953	1 974	872	1 102	6 884	3 033	3 851
65-69	5 676	2 423	3 253	1 294	545	749	4 382	1 878	2 504
70-74	3 639	1 407	2 232	734	280	454	2 905	1 127	1 778
75-79	2 573	1 001	1 572	453	177	276	2 120	824	1 296
80-84	1 951	609	1 342	337	98	239	1 614	511	1 103
85 +	3 087	882	2 205	420	136	284	2 667	746	1 921

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	172 861	85 835	87 026	1 075 554	546 763	528 791
0-4	132 516	70 612	61 904	16 115	8 553	7 562	116 401	62 059	54 342
5-9	141 866	73 263	68 603	16 962	8 920	8 042	124 904	64 343	60 561
10-14	121 593	62 464	59 129	14 171	7 198	6 973	107 422	55 266	52 156
15-19	94 772	49 969	44 803	9 962	5 085	4 877	84 810	44 884	39 926
20-24	91 335	47 801	43 534	8 604	4 312	4 292	82 731	43 489	39 242
25-29	115 623	59 570	56 053	13 857	6 814	7 043	101 766	52 756	49 010
30-34	114 627	58 476	56 151	15 860	7 795	8 065	98 767	50 681	48 086
35-39	91 908	46 457	45 451	14 570	7 226	7 344	77 338	39 231	38 107
40-44	75 893	37 766	38 127	12 359	6 087	6 272	63 534	31 679	31 855
45-49	66 211	32 919	33 292	11 332	5 596	5 736	54 879	27 323	27 556
50-54	59 011	28 782	30 229	10 198	4 995	5 203	48 813	23 787	25 026
55-59	52 088	25 172	26 916	10 595	5 220	5 375	41 493	19 952	21 541
60-64	32 148	15 330	16 818	6 863	3 339	3 524	25 285	11 991	13 294
65-69	18 017	8 107	9 910	3 923	1 763	2 160	14 094	6 344	7 750
70-74	11 449	4 822	6 627	2 498	1 024	1 474	8 951	3 798	5 153
75-79	9 130	3 749	5 381	1 865	738	1 127	7 265	3 011	4 254
80-84	7 111	2 739	4 372	1 573	551	1 022	5 538	2 188	3 350
85 +	13 117	4 600	8 517	1 554	619	935	11 563	3 981	7 582

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	162 655	79 884	82 771	658 375	333 093	325 282
0-4	80 971	42 667	38 304	13 380	7 134	6 246	67 591	35 533	32 058
5-9	83 125	43 034	40 091	14 139	7 433	6 706	68 986	35 601	33 385
10-14	70 058	35 828	34 230	13 691	6 989	6 702	56 367	28 839	27 528
15-19	56 690	29 760	26 930	9 557	4 868	4 689	47 133	24 892	22 241
20-24	51 535	27 313	24 222	5 738	2 937	2 801	45 797	24 376	21 421
25-29	70 634	37 543	33 091	10 779	5 136	5 643	59 855	32 407	27 448
30-34	69 928	36 546	33 382	12 714	6 122	6 592	57 214	30 424	26 790
35-39	62 107	31 785	30 322	13 658	6 762	6 896	48 449	25 023	23 426
40-44	55 530	27 800	27 730	12 484	6 160	6 324	43 046	21 640	21 406
45-49	49 576	24 688	24 888	11 203	5 614	5 589	38 373	19 074	19 299
50-54	45 442	22 173	23 269	9 750	4 738	5 012	35 692	17 435	18 257
55-59	40 883	19 427	21 456	10 248	5 025	5 223	30 635	14 402	16 233
60-64	28 407	13 054	15 353	8 378	3 995	4 383	20 029	9 059	10 970
65-69	18 776	7 945	10 831	5 996	2 538	3 458	12 780	5 407	7 373
70-74	13 192	5 081	8 111	4 557	1 841	2 716	8 635	3 240	5 395
75-79	9 257	3 532	5 725	2 738	1 181	1 557	6 519	2 351	4 168
80-84	6 592	2 360	4 232	1 768	734	1 034	4 824	1 626	3 198
85 +	8 327	2 441	5 886	1 877	677	1 200	6 450	1 764	4 686

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hoà Bình	854 131	426 923	427 208	134 320	65 723	68 597	719 811	361 200	358 611
0-4	73 844	38 648	35 196	10 809	5 679	5 130	63 035	32 969	30 066
5-9	82 840	43 003	39 837	11 660	6 050	5 610	71 180	36 953	34 227
10-14	66 171	33 923	32 248	11 142	5 593	5 549	55 029	28 330	26 699
15-19	51 142	26 882	24 260	8 475	4 360	4 115	42 667	22 522	20 145
20-24	46 169	25 002	21 167	5 575	2 954	2 621	40 594	22 048	18 546
25-29	69 057	36 497	32 560	9 039	4 229	4 810	60 018	32 268	27 750
30-34	79 665	41 597	38 068	11 135	5 368	5 767	68 530	36 229	32 301
35-39	68 080	34 606	33 474	11 031	5 351	5 680	57 049	29 255	27 794
40-44	60 343	30 130	30 213	9 551	4 599	4 952	50 792	25 531	25 261
45-49	56 229	27 467	28 762	9 005	4 315	4 690	47 224	23 152	24 072
50-54	54 554	26 250	28 304	8 263	4 067	4 196	46 291	22 183	24 108
55-59	51 457	24 238	27 219	9 343	4 576	4 767	42 114	19 662	22 452
60-64	37 017	16 922	20 095	7 707	3 778	3 929	29 310	13 144	16 166
65-69	20 556	8 721	11 835	4 214	1 864	2 350	16 342	6 857	9 485
70-74	13 474	5 141	8 333	2 947	1 202	1 745	10 527	3 939	6 588
75-79	10 244	3 891	6 353	2 067	870	1 197	8 177	3 021	5 156
80-84	6 503	2 238	4 265	1 208	482	726	5 295	1 756	3 539
85 +	6 786	1 767	5 019	1 149	386	763	5 637	1 381	4 256

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	410 267	192 872	217 395	876 484	436 325	440 159
0-4	112 135	58 862	53 273	31 638	16 658	14 980	80 497	42 204	38 293
5-9	115 275	60 053	55 222	33 191	17 178	16 013	82 084	42 875	39 209
10-14	87 841	45 109	42 732	26 256	13 391	12 865	61 585	31 718	29 867
15-19	84 036	42 683	41 353	28 081	13 770	14 311	55 955	28 913	27 042
20-24	93 161	43 471	49 690	39 643	16 488	23 155	53 518	26 983	26 535
25-29	113 378	54 065	59 313	39 464	16 346	23 118	73 914	37 719	36 195
30-34	113 426	56 168	57 258	35 011	15 312	19 699	78 415	40 856	37 559
35-39	100 973	51 328	49 645	30 892	15 320	15 572	70 081	36 008	34 073
40-44	88 816	44 708	44 108	25 805	12 583	13 222	63 011	32 125	30 886
45-49	77 427	37 950	39 477	23 171	11 099	12 072	54 256	26 851	27 405
50-54	74 158	35 728	38 430	20 701	9 945	10 756	53 457	25 783	27 674
55-59	72 179	34 355	37 824	22 428	10 798	11 630	49 751	23 557	26 194
60-64	55 571	25 853	29 718	19 702	9 577	10 125	35 869	16 276	19 593
65-69	35 623	15 267	20 356	12 858	5 556	7 302	22 765	9 711	13 054
70-74	22 011	8 951	13 060	8 047	3 402	4 645	13 964	5 549	8 415
75-79	16 263	6 476	9 787	6 080	2 694	3 386	10 183	3 782	6 401
80-84	11 378	4 153	7 225	3 633	1 451	2 182	7 745	2 702	5 043
85 +	13 100	4 017	9 083	3 666	1 304	2 362	9 434	2 713	6 721

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	159 814	78 098	81 716	621 841	321 312	300 529
0-4	69 754	37 304	32 450	13 978	7 429	6 549	55 776	29 875	25 901
5-9	70 413	37 011	33 402	13 855	7 388	6 467	56 558	29 623	26 935
10-14	55 993	28 533	27 460	11 928	5 854	6 074	44 065	22 679	21 386
15-19	49 983	27 060	22 923	8 362	4 241	4 121	41 621	22 819	18 802
20-24	48 781	28 188	20 593	7 762	3 887	3 875	41 019	24 301	16 718
25-29	68 717	38 699	30 018	13 246	6 626	6 620	55 471	32 073	23 398
30-34	71 626	39 432	32 194	14 424	7 241	7 183	57 202	32 191	25 011
35-39	62 861	33 282	29 579	13 424	6 731	6 693	49 437	26 551	22 886
40-44	56 363	28 414	27 949	11 505	5 374	6 131	44 858	23 040	21 818
45-49	49 790	24 479	25 311	10 840	5 158	5 682	38 950	19 321	19 629
50-54	48 055	22 984	25 071	10 221	4 877	5 344	37 834	18 107	19 727
55-59	45 967	21 157	24 810	10 539	5 021	5 518	35 428	16 136	19 292
60-64	30 910	13 659	17 251	7 661	3 498	4 163	23 249	10 161	13 088
65-69	17 885	7 295	10 590	4 421	1 898	2 523	13 464	5 397	8 067
70-74	12 738	4 600	8 138	3 213	1 185	2 028	9 525	3 415	6 110
75-79	9 898	3 649	6 249	2 125	894	1 231	7 773	2 755	5 018
80-84	6 521	2 122	4 399	1 252	464	788	5 269	1 658	3 611
85 +	5 400	1 542	3 858	1 058	332	726	4 342	1 210	3 132

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	846 254	427 380	418 874	474 070	244 142	229 928
0-4	112 228	58 790	53 438	67 977	35 463	32 514	44 251	23 327	20 924
5-9	123 380	64 423	58 957	78 193	40 913	37 280	45 187	23 510	21 677
10-14	98 077	51 133	46 944	62 808	32 822	29 986	35 269	18 311	16 958
15-19	80 630	42 026	38 604	47 166	24 482	22 684	33 464	17 544	15 920
20-24	80 762	43 094	37 668	45 306	23 741	21 565	35 456	19 353	16 103
25-29	111 260	57 771	53 489	67 415	33 854	33 561	43 845	23 917	19 928
30-34	118 493	61 547	56 946	76 151	38 511	37 640	42 342	23 036	19 306
35-39	108 586	56 976	51 610	72 757	37 760	34 997	35 829	19 216	16 613
40-44	88 364	44 806	43 558	58 763	29 506	29 257	29 601	15 300	14 301
45-49	86 167	43 428	42 739	57 086	28 499	28 587	29 081	14 929	14 152
50-54	75 467	38 343	37 124	49 904	25 484	24 420	25 563	12 859	12 704
55-59	77 089	38 678	38 411	53 624	27 416	26 208	23 465	11 262	12 203
60-64	56 876	27 238	29 638	39 862	19 360	20 502	17 014	7 878	9 136
65-69	35 084	15 722	19 362	24 505	11 100	13 405	10 579	4 622	5 957
70-74	23 522	9 917	13 605	16 385	6 901	9 484	7 137	3 016	4 121
75-79	18 105	7 867	10 238	12 166	5 412	6 754	5 939	2 455	3 484
80-84	13 247	5 377	7 870	8 507	3 526	4 981	4 740	1 851	2 889
85 +	12 987	4 386	8 601	7 679	2 630	5 049	5 308	1 756	3 552

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	205 623	101 371	104 252	1 598 327	803 781	794 546
0-4	175 404	94 942	80 462	18 708	10 074	8 634	156 696	84 868	71 828
5-9	166 299	89 042	77 257	19 425	10 264	9 161	146 874	78 778	68 096
10-14	124 614	65 473	59 141	15 795	8 299	7 496	108 819	57 174	51 645
15-19	110 012	56 953	53 059	11 680	6 069	5 611	98 332	50 884	47 448
20-24	115 331	58 925	56 406	9 867	4 987	4 880	105 464	53 938	51 526
25-29	163 824	84 121	79 703	16 113	7 546	8 567	147 711	76 575	71 136
30-34	156 155	80 483	75 672	16 766	7 981	8 785	139 389	72 502	66 887
35-39	139 494	70 716	68 778	16 973	8 237	8 736	122 521	62 479	60 042
40-44	124 006	62 070	61 936	14 820	7 206	7 614	109 186	54 864	54 322
45-49	110 461	54 726	55 735	12 933	6 442	6 491	97 528	48 284	49 244
50-54	103 031	50 362	52 669	11 617	5 651	5 966	91 414	44 711	46 703
55-59	103 395	48 663	54 732	12 962	6 253	6 709	90 433	42 410	48 023
60-64	76 107	34 964	41 143	10 372	4 977	5 395	65 735	29 987	35 748
65-69	47 228	20 584	26 644	6 401	2 860	3 541	40 827	17 724	23 103
70-74	29 725	12 444	17 281	4 205	1 787	2 418	25 520	10 657	14 863
75-79	23 289	9 116	14 173	2 982	1 325	1 657	20 307	7 791	12 516
80-84	17 466	6 215	11 251	2 050	778	1 272	15 416	5 437	9 979
85 +	18 109	5 353	12 756	1 954	635	1 319	16 155	4 718	11 437

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	265 391	129 978	135 413	1 198 335	596 931	601 404
0-4	131 768	69 931	61 837	21 627	11 584	10 043	110 141	58 347	51 794
5-9	140 140	73 960	66 180	24 861	13 303	11 558	115 279	60 657	54 622
10-14	107 200	55 764	51 436	21 263	11 129	10 134	85 937	44 635	41 302
15-19	84 775	44 106	40 669	14 935	7 783	7 152	69 840	36 323	33 517
20-24	80 502	41 628	38 874	11 208	5 393	5 815	69 294	36 235	33 059
25-29	117 681	60 366	57 315	17 784	8 328	9 456	99 897	52 038	47 859
30-34	124 736	63 699	61 037	21 138	9 879	11 259	103 598	53 820	49 778
35-39	113 657	57 445	56 212	22 712	11 151	11 561	90 945	46 294	44 651
40-44	96 571	48 354	48 217	18 564	9 137	9 427	78 007	39 217	38 790
45-49	88 955	43 882	45 073	16 297	7 974	8 323	72 658	35 908	36 750
50-54	88 064	42 733	45 331	15 333	7 442	7 891	72 731	35 291	37 440
55-59	88 849	41 568	47 281	17 473	8 385	9 088	71 376	33 183	38 193
60-64	69 570	32 110	37 460	15 715	7 353	8 362	53 855	24 757	29 098
65-69	43 821	19 452	24 369	9 965	4 494	5 471	33 856	14 958	18 898
70-74	27 588	11 468	16 120	6 579	2 784	3 795	21 009	8 684	12 325
75-79	20 048	8 020	12 028	4 038	1 776	2 262	16 010	6 244	9 766
80-84	15 795	5 647	10 148	2 620	1 052	1 568	13 175	4 595	8 580
85 +	24 006	6 776	17 230	3 279	1 031	2 248	20 727	5 745	14 982

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	294 994	145 844	149 150	856 160	427 777	428 383
0-4	109 762	59 029	50 733	26 759	14 455	12 304	83 003	44 574	38 429
5-9	117 349	62 876	54 473	30 362	16 273	14 089	86 987	46 603	40 384
10-14	90 872	47 473	43 399	24 412	12 766	11 646	66 460	34 707	31 753
15-19	68 312	35 238	33 074	18 367	9 044	9 323	49 945	26 194	23 751
20-24	69 980	35 332	34 648	18 807	9 063	9 744	51 173	26 269	24 904
25-29	96 506	48 737	47 769	23 326	11 317	12 009	73 180	37 420	35 760
30-34	101 364	51 742	49 622	26 093	12 768	13 325	75 271	38 974	36 297
35-39	91 449	46 527	44 922	25 473	12 637	12 836	65 976	33 890	32 086
40-44	74 639	37 511	37 128	20 310	10 209	10 101	54 329	27 302	27 027
45-49	65 188	32 292	32 896	16 575	8 281	8 294	48 613	24 011	24 602
50-54	62 912	30 493	32 419	14 370	7 120	7 250	48 542	23 373	25 169
55-59	63 106	29 559	33 547	15 125	7 196	7 929	47 981	22 363	25 618
60-64	47 088	21 824	25 264	12 304	5 814	6 490	34 784	16 010	18 774
65-69	29 260	12 617	16 643	7 919	3 360	4 559	21 341	9 257	12 084
70-74	20 806	8 616	12 190	5 691	2 386	3 305	15 115	6 230	8 885
75-79	14 517	5 561	8 956	3 576	1 423	2 153	10 941	4 138	6 803
80-84	12 237	4 167	8 070	2 586	936	1 650	9 651	3 231	6 420
85 +	15 807	4 027	11 780	2 939	796	2 143	12 868	3 231	9 637

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	376 700	188 161	188 539	992 140	487 899	504 241
0-4	122 281	66 001	56 280	34 366	18 490	15 876	87 915	47 511	40 404
5-9	119 983	65 674	54 309	35 549	19 412	16 137	84 434	46 262	38 172
10-14	92 310	49 353	42 957	27 788	14 881	12 907	64 522	34 472	30 050
15-19	89 783	43 233	46 550	24 208	12 038	12 170	65 575	31 195	34 380
20-24	131 772	60 972	70 800	29 203	14 302	14 901	102 569	46 670	55 899
25-29	151 432	74 549	76 883	38 206	18 661	19 545	113 226	55 888	57 338
30-34	120 989	61 351	59 638	34 231	17 046	17 185	86 758	44 305	42 453
35-39	98 504	49 724	48 780	30 618	15 289	15 329	67 886	34 435	33 451
40-44	83 199	41 491	41 708	24 461	12 315	12 146	58 738	29 176	29 562
45-49	71 981	35 882	36 099	20 029	10 072	9 957	51 952	25 810	26 142
50-54	65 622	31 822	33 800	17 358	8 484	8 874	48 264	23 338	24 926
55-59	68 320	32 371	35 949	18 800	9 065	9 735	49 520	23 306	26 214
60-64	53 636	24 685	28 951	15 333	7 134	8 199	38 303	17 551	20 752
65-69	32 658	14 275	18 383	9 487	4 209	5 278	23 171	10 066	13 105
70-74	22 614	9 677	12 937	6 508	2 831	3 677	16 106	6 846	9 260
75-79	17 290	6 739	10 551	4 373	1 826	2 547	12 917	4 913	8 004
80-84	13 410	4 702	8 708	3 183	1 205	1 978	10 227	3 497	6 730
85 +	13 056	3 559	9 497	2 999	901	2 098	10 057	2 658	7 399

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	477 448	236 487	240 961	1 414 806	703 557	711 249
0-4	160 828	86 187	74 641	39 125	20 919	18 206	121 703	65 268	56 435
5-9	169 263	91 008	78 255	43 621	23 473	20 148	125 642	67 535	58 107
10-14	127 217	67 798	59 419	34 767	18 539	16 228	92 450	49 259	43 191
15-19	107 649	55 474	52 175	28 049	14 134	13 915	79 600	41 340	38 260
20-24	104 729	52 946	51 783	26 862	13 310	13 552	77 867	39 636	38 231
25-29	152 226	75 844	76 382	36 003	17 028	18 975	116 223	58 816	57 407
30-34	156 706	79 517	77 189	40 125	19 229	20 896	116 581	60 288	56 293
35-39	140 783	71 488	69 295	39 926	20 099	19 827	100 857	51 389	49 468
40-44	119 449	59 504	59 945	32 495	16 229	16 266	86 954	43 275	43 679
45-49	120 511	59 722	60 789	29 530	14 675	14 855	90 981	45 047	45 934
50-54	114 300	55 181	59 119	26 413	12 757	13 656	87 887	42 424	45 463
55-59	124 302	58 853	65 449	30 423	14 786	15 637	93 879	44 067	49 812
60-64	104 765	49 627	55 138	25 915	12 592	13 323	78 850	37 035	41 815
65-69	63 669	28 320	35 349	16 202	7 197	9 005	47 467	21 123	26 344
70-74	38 448	17 414	21 034	9 978	4 498	5 480	28 470	12 916	15 554
75-79	27 773	11 496	16 277	6 709	3 002	3 707	21 064	8 494	12 570
80-84	26 588	9 871	16 717	5 273	2 131	3 142	21 315	7 740	13 575
85 +	33 048	9 794	23 254	6 032	1 889	4 143	27 016	7 905	19 111

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	924 741	456 882	467 859	1 103 773	550 885	552 888
0-4	160 975	85 003	75 972	67 965	36 172	31 793	93 010	48 831	44 179
5-9	184 951	97 029	87 922	81 888	42 920	38 968	103 063	54 109	48 954
10-14	141 947	73 465	68 482	66 315	34 341	31 974	75 632	39 124	36 508
15-19	112 892	58 021	54 871	53 302	27 183	26 119	59 590	30 838	28 752
20-24	115 717	59 155	56 562	53 337	26 696	26 641	62 380	32 459	29 921
25-29	164 153	83 367	80 786	71 404	34 549	36 855	92 749	48 818	43 931
30-34	175 336	88 936	86 400	78 201	38 008	40 193	97 135	50 928	46 207
35-39	159 093	80 373	78 720	77 954	38 888	39 066	81 139	41 485	39 654
40-44	127 483	63 379	64 104	61 110	30 118	30 992	66 373	33 261	33 112
45-49	129 337	64 443	64 894	59 423	29 207	30 216	69 914	35 236	34 678
50-54	118 589	57 391	61 198	51 110	24 757	26 353	67 479	32 634	34 845
55-59	136 328	65 173	71 155	61 928	30 186	31 742	74 400	34 987	39 413
60-64	113 376	53 833	59 543	54 059	26 374	27 685	59 317	27 459	31 858
65-69	70 068	31 155	38 913	34 336	15 429	18 907	35 732	15 726	20 006
70-74	40 475	18 037	22 438	20 205	9 093	11 112	20 270	8 944	11 326
75-79	27 779	12 004	15 775	13 352	6 087	7 265	14 427	5 917	8 510
80-84	22 935	8 750	14 185	9 429	3 843	5 586	13 506	4 907	8 599
85 +	27 080	8 253	18 827	9 423	3 031	6 392	17 657	5 222	12 435

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	152 918	76 235	76 683	1 099 813	550 582	549 231
0-4	108 829	58 866	49 963	13 093	7 191	5 902	95 736	51 675	44 061
5-9	113 127	61 274	51 853	14 534	7 871	6 663	98 593	53 403	45 190
10-14	88 915	47 949	40 966	12 232	6 558	5 674	76 683	41 391	35 292
15-19	74 434	39 161	35 273	9 044	4 714	4 330	65 390	34 447	30 943
20-24	78 018	40 418	37 600	7 945	3 954	3 991	70 073	36 464	33 609
25-29	107 839	55 504	52 335	12 334	6 092	6 242	95 505	49 412	46 093
30-34	101 792	52 289	49 503	12 710	6 140	6 570	89 082	46 149	42 933
35-39	89 435	45 582	43 853	12 247	6 115	6 132	77 188	39 467	37 721
40-44	77 466	38 922	38 544	10 536	5 296	5 240	66 930	33 626	33 304
45-49	79 619	39 476	40 143	9 906	4 915	4 991	69 713	34 561	35 152
50-54	72 467	34 947	37 520	8 362	4 017	4 345	64 105	30 930	33 175
55-59	76 475	35 827	40 648	8 841	4 252	4 589	67 634	31 575	36 059
60-64	60 968	28 629	32 339	7 307	3 587	3 720	53 661	25 042	28 619
65-69	39 370	16 896	22 474	4 594	1 963	2 631	34 776	14 933	19 843
70-74	25 866	11 133	14 733	3 422	1 475	1 947	22 444	9 658	12 786
75-79	19 718	7 995	11 723	2 204	925	1 279	17 514	7 070	10 444
80-84	17 521	6 217	11 304	1 724	646	1 078	15 797	5 571	10 226
85 +	20 872	5 732	15 140	1 883	524	1 359	18 989	5 208	13 781

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	196 453	94 239	102 214	1 663 994	811 169	852 825
0-4	142 123	74 882	67 241	15 471	8 093	7 378	126 652	66 789	59 863
5-9	146 305	76 276	70 029	16 994	8 919	8 075	129 311	67 357	61 954
10-14	127 483	66 224	61 259	14 457	7 576	6 881	113 026	58 648	54 378
15-19	110 342	56 915	53 427	11 386	5 424	5 962	98 956	51 491	47 465
20-24	97 143	49 639	47 504	9 969	4 236	5 733	87 174	45 403	41 771
25-29	131 539	67 994	63 545	12 580	5 790	6 790	118 959	62 204	56 755
30-34	128 252	64 863	63 389	13 934	6 451	7 483	114 318	58 412	55 906
35-39	130 136	64 260	65 876	15 823	7 700	8 123	114 313	56 560	57 753
40-44	123 393	60 321	63 072	13 907	6 757	7 150	109 486	53 564	55 922
45-49	126 216	60 560	65 656	12 681	6 072	6 609	113 535	54 488	59 047
50-54	118 780	56 747	62 033	10 476	4 887	5 589	108 304	51 860	56 444
55-59	130 905	59 935	70 970	12 935	6 116	6 819	117 970	53 819	64 151
60-64	111 998	51 545	60 453	11 937	5 862	6 075	100 061	45 683	54 378
65-69	83 719	36 459	47 260	8 887	3 987	4 900	74 832	32 472	42 360
70-74	52 277	22 975	29 302	6 850	2 988	3 862	45 427	19 987	25 440
75-79	33 331	13 870	19 461	3 604	1 750	1 854	29 727	12 120	17 607
80-84	28 828	10 723	18 105	2 173	900	1 273	26 655	9 823	16 832
85 +	37 677	11 220	26 457	2 389	731	1 658	35 288	10 489	24 799

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	142 788	70 552	72 236	710 012	349 199	360 813
0-4	74 762	39 638	35 124	12 286	6 610	5 676	62 476	33 028	29 448
5-9	74 156	38 785	35 371	13 288	7 009	6 279	60 868	31 776	29 092
10-14	59 179	30 530	28 649	10 505	5 517	4 988	48 674	25 013	23 661
15-19	54 260	28 250	26 010	10 863	5 800	5 063	43 397	22 450	20 947
20-24	46 620	23 968	22 652	6 969	3 454	3 515	39 651	20 514	19 137
25-29	67 580	34 932	32 648	10 919	5 214	5 705	56 661	29 718	26 943
30-34	66 416	34 009	32 407	11 770	5 579	6 191	54 646	28 430	26 216
35-39	58 888	29 713	29 175	11 623	5 724	5 899	47 265	23 989	23 276
40-44	51 651	25 613	26 038	9 709	4 852	4 857	41 942	20 761	21 181
45-49	52 572	25 515	27 057	8 415	4 191	4 224	44 157	21 324	22 833
50-54	52 003	24 773	27 230	7 373	3 561	3 812	44 630	21 212	23 418
55-59	57 295	26 550	30 745	8 588	4 104	4 484	48 707	22 446	26 261
60-64	45 689	21 339	24 350	7 238	3 469	3 769	38 451	17 870	20 581
65-69	29 897	12 941	16 956	4 716	2 046	2 670	25 181	10 895	14 286
70-74	19 648	8 742	10 906	3 344	1 482	1 862	16 304	7 260	9 044
75-79	13 468	5 443	8 025	1 969	855	1 114	11 499	4 588	6 911
80-84	12 250	4 339	7 911	1 441	568	873	10 809	3 771	7 038
85 +	16 466	4 671	11 795	1 772	517	1 255	14 694	4 154	10 540

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	323 654	158 127	165 527	1 456 739	713 908	742 831
0-4	149 432	78 905	70 527	25 967	13 805	12 162	123 465	65 100	58 365
5-9	153 793	80 334	73 459	27 559	14 549	13 010	126 234	65 785	60 449
10-14	132 660	68 419	64 241	23 611	12 217	11 394	109 049	56 202	52 847
15-19	107 540	56 403	51 137	18 545	9 376	9 169	88 995	47 027	41 968
20-24	87 083	45 516	41 567	14 740	7 158	7 582	72 343	38 358	33 985
25-29	120 831	60 752	60 079	20 578	9 906	10 672	100 253	50 846	49 407
30-34	127 955	63 700	64 255	24 449	11 823	12 626	103 506	51 877	51 629
35-39	122 496	60 939	61 557	24 715	12 249	12 466	97 781	48 690	49 091
40-44	113 042	55 468	57 574	22 297	10 945	11 352	90 745	44 523	46 222
45-49	113 373	54 728	58 645	21 366	10 275	11 091	92 007	44 453	47 554
50-54	106 508	50 659	55 849	18 212	8 745	9 467	88 296	41 914	46 382
55-59	125 386	58 690	66 696	23 393	11 353	12 040	101 993	47 337	54 656
60-64	106 636	49 429	57 207	20 108	9 747	10 361	86 528	39 682	46 846
65-69	78 578	35 174	43 404	13 747	6 110	7 637	64 831	29 064	35 767
70-74	49 811	22 203	27 608	10 088	4 228	5 860	39 723	17 975	21 748
75-79	29 375	12 284	17 091	5 890	2 609	3 281	23 485	9 675	13 810
80-84	24 803	9 174	15 629	4 190	1 666	2 524	20 613	7 508	13 105
85 +	31 091	9 258	21 833	4 199	1 366	2 833	26 892	7 892	19 000

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	206 524	102 138	104 386	775 963	387 196	388 767
0-4	95 138	49 946	45 192	20 077	10 586	9 491	75 061	39 360	35 701
5-9	87 421	45 405	42 016	19 504	10 222	9 282	67 917	35 183	32 734
10-14	68 038	34 739	33 299	15 052	7 774	7 278	52 986	26 965	26 021
15-19	55 878	29 377	26 501	10 719	5 718	5 001	45 159	23 659	21 500
20-24	53 734	28 449	25 285	8 142	4 221	3 921	45 592	24 228	21 364
25-29	85 930	44 713	41 217	15 473	7 149	8 324	70 457	37 564	32 893
30-34	83 947	44 054	39 893	18 195	8 832	9 363	65 752	35 222	30 530
35-39	71 315	36 803	34 512	17 313	8 674	8 639	54 002	28 129	25 873
40-44	57 331	28 456	28 875	13 796	6 840	6 956	43 535	21 616	21 919
45-49	57 816	28 423	29 393	12 484	6 291	6 193	45 332	22 132	23 200
50-54	52 771	25 626	27 145	10 412	5 099	5 313	42 359	20 527	21 832
55-59	62 119	29 115	33 004	13 008	6 288	6 720	49 111	22 827	26 284
60-64	50 620	23 552	27 068	11 403	5 518	5 885	39 217	18 034	21 183
65-69	35 624	15 723	19 901	7 863	3 516	4 347	27 761	12 207	15 554
70-74	23 298	10 178	13 120	5 664	2 483	3 181	17 634	7 695	9 939
75-79	13 594	5 650	7 944	2 922	1 302	1 620	10 672	4 348	6 324
80-84	11 301	4 133	7 168	2 007	818	1 189	9 294	3 315	5 979
85 +	16 612	4 992	11 620	2 490	807	1 683	14 122	4 185	9 937

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thanh Hoá	3 640 128	1 816 001	1 824 127	541 403	265 825	275 578	3 098 725	1 550 176	1 548 549
0-4	332 655	175 665	156 990	50 318	26 807	23 511	282 337	148 858	133 479
5-9	320 528	167 999	152 529	51 119	26 973	24 146	269 409	141 026	128 383
10-14	242 132	125 624	116 508	39 347	20 352	18 995	202 785	105 272	97 513
15-19	213 173	110 251	102 922	30 247	15 229	15 018	182 926	95 022	87 904
20-24	226 937	119 988	106 949	25 195	12 277	12 918	201 742	107 711	94 031
25-29	338 575	181 810	156 765	44 115	20 914	23 201	294 460	160 896	133 564
30-34	303 259	162 585	140 674	45 858	22 569	23 289	257 401	140 016	117 385
35-39	260 075	134 204	125 871	45 294	22 622	22 672	214 781	111 582	103 199
40-44	223 161	110 629	112 532	36 222	17 773	18 449	186 939	92 856	94 083
45-49	226 837	111 027	115 810	33 131	16 273	16 858	193 706	94 754	98 952
50-54	214 463	101 481	112 982	27 915	13 153	14 762	186 548	88 328	98 220
55-59	224 100	102 392	121 708	33 330	15 821	17 509	190 770	86 571	104 199
60-64	169 273	79 042	90 231	28 005	13 531	14 474	141 268	65 511	75 757
65-69	121 570	52 245	69 325	20 814	9 222	11 592	100 756	43 023	57 733
70-74	77 818	32 498	45 320	12 983	5 611	7 372	64 835	26 887	37 948
75-79	48 108	18 780	29 328	7 009	3 013	3 996	41 099	15 767	25 332
80-84	38 166	13 153	25 013	4 737	1 842	2 895	33 429	11 311	22 118
85 +	59 298	16 628	42 670	5 764	1 843	3 921	53 534	14 785	38 749

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	490 038	239 495	250 543	2 837 753	1 433 406	1 404 347
0-4	333 441	174 071	159 370	47 904	24 913	22 991	285 537	149 158	136 379
5-9	308 588	160 952	147 636	47 046	24 743	22 303	261 542	136 209	125 333
10-14	237 381	122 184	115 197	34 987	17 828	17 159	202 394	104 356	98 038
15-19	210 198	108 372	101 826	29 210	14 785	14 425	180 988	93 587	87 401
20-24	251 222	131 688	119 534	30 573	14 257	16 316	220 649	117 431	103 218
25-29	313 481	168 997	144 484	39 484	18 576	20 908	273 997	150 421	123 576
30-34	274 477	148 508	125 969	40 718	19 943	20 775	233 759	128 565	105 194
35-39	226 265	115 960	110 305	37 667	18 694	18 973	188 598	97 266	91 332
40-44	208 327	103 430	104 897	32 994	16 340	16 654	175 333	87 090	88 243
45-49	198 825	97 029	101 796	28 523	13 872	14 651	170 302	83 157	87 145
50-54	181 715	87 438	94 277	24 808	11 489	13 319	156 907	75 949	80 958
55-59	175 024	81 260	93 764	28 316	13 734	14 582	146 708	67 526	79 182
60-64	132 745	61 963	70 782	23 757	11 322	12 435	108 988	50 641	58 347
65-69	98 686	42 660	56 026	17 730	7 746	9 984	80 956	34 914	46 042
70-74	62 418	26 993	35 425	11 856	5 159	6 697	50 562	21 834	28 728
75-79	42 103	16 785	25 318	6 441	2 987	3 454	35 662	13 798	21 864
80-84	32 664	12 217	20 447	3 918	1 654	2 264	28 746	10 563	18 183
85 +	40 231	12 394	27 837	4 106	1 453	2 653	36 125	10 941	25 184

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	251 893	125 693	126 200	1 036 973	515 016	521 957
0-4	128 559	66 464	62 095	25 810	13 540	12 270	102 749	52 924	49 825
5-9	117 895	61 076	56 819	24 906	12 819	12 087	92 989	48 257	44 732
10-14	94 947	48 455	46 492	18 751	9 606	9 145	76 196	38 849	37 347
15-19	80 098	42 168	37 930	13 629	7 197	6 432	66 469	34 971	31 498
20-24	74 378	40 970	33 408	12 429	6 583	5 846	61 949	34 387	27 562
25-29	99 132	52 780	46 352	21 123	10 769	10 354	78 009	42 011	35 998
30-34	92 531	48 450	44 081	21 258	10 970	10 288	71 273	37 480	33 793
35-39	82 131	41 330	40 801	18 828	9 492	9 336	63 303	31 838	31 465
40-44	81 262	40 545	40 717	16 996	8 476	8 520	64 266	32 069	32 197
45-49	81 289	39 794	41 495	15 482	7 730	7 752	65 807	32 064	33 743
50-54	73 821	35 529	38 292	12 350	5 979	6 371	61 471	29 550	31 921
55-59	78 063	36 421	41 642	13 550	6 500	7 050	64 513	29 921	34 592
60-64	60 262	28 001	32 261	11 017	5 220	5 797	49 245	22 781	26 464
65-69	48 378	20 679	27 699	9 253	3 949	5 304	39 125	16 730	22 395
70-74	31 440	13 743	17 697	6 397	2 823	3 574	25 043	10 920	14 123
75-79	21 798	8 819	12 979	3 955	1 657	2 298	17 843	7 162	10 681
80-84	18 217	7 143	11 074	2 745	1 187	1 558	15 472	5 956	9 516
85 +	24 665	8 342	16 323	3 414	1 196	2 218	21 251	7 146	14 105

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	188 386	93 020	95 366	707 044	356 276	350 768
0-4	86 921	45 019	41 902	18 109	9 396	8 713	68 812	35 623	33 189
5-9	81 866	42 517	39 349	17 333	9 122	8 211	64 533	33 395	31 138
10-14	69 050	35 364	33 686	14 301	7 340	6 961	54 749	28 024	26 725
15-19	61 349	31 769	29 580	11 813	6 034	5 779	49 536	25 735	23 801
20-24	62 291	32 928	29 363	11 129	5 226	5 903	51 162	27 702	23 460
25-29	77 589	40 864	36 725	15 522	7 419	8 103	62 067	33 445	28 622
30-34	67 701	35 514	32 187	15 103	7 346	7 757	52 598	28 168	24 430
35-39	60 646	30 857	29 789	15 040	7 497	7 543	45 606	23 360	22 246
40-44	61 186	31 024	30 162	13 610	6 956	6 654	47 576	24 068	23 508
45-49	57 745	28 631	29 114	12 131	6 142	5 989	45 614	22 489	23 125
50-54	47 981	23 186	24 795	9 473	4 528	4 945	38 508	18 658	19 850
55-59	46 821	21 606	25 215	10 457	4 960	5 497	36 364	16 646	19 718
60-64	37 799	17 362	20 437	8 763	4 139	4 624	29 036	13 223	15 813
65-69	23 959	10 515	13 444	5 472	2 437	3 035	18 487	8 078	10 409
70-74	15 734	6 981	8 753	3 719	1 681	2 038	12 015	5 300	6 715
75-79	13 561	5 650	7 911	2 729	1 213	1 516	10 832	4 437	6 395
80-84	11 136	4 665	6 471	1 904	827	1 077	9 232	3 838	5 394
85 +	12 095	4 844	7 251	1 778	757	1 021	10 317	4 087	6 230

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	195 451	96 662	98 789	436 924	216 831	220 093
0-4	59 592	30 810	28 782	18 551	9 666	8 885	41 041	21 144	19 897
5-9	59 042	30 564	28 478	18 355	9 553	8 802	40 687	21 011	19 676
10-14	55 419	28 202	27 217	17 040	8 604	8 436	38 379	19 598	18 781
15-19	43 600	22 650	20 950	11 825	5 993	5 832	31 775	16 657	15 118
20-24	36 080	19 419	16 661	10 117	5 246	4 871	25 963	14 173	11 790
25-29	46 987	24 220	22 767	15 872	7 798	8 074	31 115	16 422	14 693
30-34	43 675	21 964	21 711	15 593	7 505	8 088	28 082	14 459	13 623
35-39	41 653	20 747	20 906	15 225	7 502	7 723	26 428	13 245	13 183
40-44	43 919	21 816	22 103	14 510	7 425	7 085	29 409	14 391	15 018
45-49	43 119	21 515	21 604	13 184	6 529	6 655	29 935	14 986	14 949
50-54	39 184	19 295	19 889	11 493	5 652	5 841	27 691	13 643	14 048
55-59	32 800	15 492	17 308	10 227	4 854	5 373	22 573	10 638	11 935
60-64	26 953	12 764	14 189	8 742	4 316	4 426	18 211	8 448	9 763
65-69	17 143	7 752	9 391	5 125	2 324	2 801	12 018	5 428	6 590
70-74	12 456	4 859	7 597	3 305	1 343	1 962	9 151	3 516	5 635
75-79	11 764	4 470	7 294	2 506	983	1 523	9 258	3 487	5 771
80-84	9 175	3 472	5 703	1 752	653	1 099	7 423	2 819	4 604
85 +	9 814	3 482	6 332	2 029	716	1 313	7 785	2 766	5 019

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	558 531	273 128	285 403	570 089	285 360	284 729
0-4	94 547	49 023	45 524	44 066	22 833	21 233	50 481	26 190	24 291
5-9	92 193	47 892	44 301	43 569	22 705	20 864	48 624	25 187	23 437
10-14	86 152	44 176	41 976	40 075	20 585	19 490	46 077	23 591	22 486
15-19	87 586	43 461	44 125	44 662	21 252	23 410	42 924	22 209	20 715
20-24	94 474	46 661	47 813	52 135	24 072	28 063	42 339	22 589	19 750
25-29	93 058	47 825	45 233	47 548	23 842	23 706	45 510	23 983	21 527
30-34	81 255	41 977	39 278	42 238	21 337	20 901	39 017	20 640	18 377
35-39	73 625	37 880	35 745	37 479	19 118	18 361	36 146	18 762	17 384
40-44	70 459	36 063	34 396	34 739	17 712	17 027	35 720	18 351	17 369
45-49	76 491	38 714	37 777	37 421	18 998	18 423	39 070	19 716	19 354
50-54	71 265	35 298	35 967	34 950	17 255	17 695	36 315	18 043	18 272
55-59	54 466	25 716	28 750	28 308	13 369	14 939	26 158	12 347	13 811
60-64	47 882	21 750	26 132	24 387	11 350	13 037	23 495	10 400	13 095
65-69	32 754	14 604	18 150	15 360	6 789	8 571	17 394	7 815	9 579
70-74	22 112	9 018	13 094	9 996	4 024	5 972	12 116	4 994	7 122
75-79	18 389	7 136	11 253	8 099	3 157	4 942	10 290	3 979	6 311
80-84	15 660	5 616	10 044	6 626	2 333	4 293	9 034	3 283	5 751
85 +	16 252	5 678	10 574	6 873	2 397	4 476	9 379	3 281	6 098

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	988 561	486 856	501 705	145 749	72 126	73 623
0-4	94 813	49 355	45 458	81 321	42 293	39 028	13 492	7 062	6 430
5-9	93 603	48 940	44 663	80 146	42 004	38 142	13 457	6 936	6 521
10-14	79 363	41 409	37 954	67 989	35 595	32 394	11 374	5 814	5 560
15-19	85 447	42 881	42 566	75 526	37 681	37 845	9 921	5 200	4 721
20-24	110 306	53 747	56 559	98 865	47 815	51 050	11 441	5 932	5 509
25-29	116 170	55 932	60 238	102 306	49 083	53 223	13 864	6 849	7 015
30-34	99 826	48 935	50 891	87 824	42 904	44 920	12 002	6 031	5 971
35-39	85 465	43 043	42 422	74 911	37 636	37 275	10 554	5 407	5 147
40-44	70 025	36 139	33 886	60 987	31 457	29 530	9 038	4 682	4 356
45-49	70 364	35 676	34 688	60 870	30 859	30 011	9 494	4 817	4 677
50-54	65 956	32 512	33 444	56 667	27 886	28 781	9 289	4 626	4 663
55-59	50 225	23 972	26 253	44 497	21 290	23 207	5 728	2 682	3 046
60-64	42 590	19 818	22 772	37 415	17 654	19 761	5 175	2 164	3 011
65-69	24 448	10 249	14 199	21 085	8 889	12 196	3 363	1 360	2 003
70-74	13 449	5 209	8 240	11 729	4 545	7 184	1 720	664	1 056
75-79	11 279	3 708	7 571	9 293	3 106	6 187	1 986	602	1 384
80-84	9 898	3 389	6 509	8 099	2 783	5 316	1 799	606	1 193
85 +	11 083	4 068	7 015	9 031	3 376	5 655	2 052	692	1 360

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	379 638	185 368	194 270	1 116 174	550 218	565 956
0-4	125 707	65 353	60 354	31 686	16 515	15 171	94 021	48 838	45 183
5-9	125 935	65 449	60 486	32 927	17 271	15 656	93 008	48 178	44 830
10-14	112 352	58 026	54 326	28 804	14 866	13 938	83 548	43 160	40 388
15-19	98 792	51 707	47 085	24 681	12 482	12 199	74 111	39 225	34 886
20-24	102 106	53 501	48 605	24 705	12 124	12 581	77 401	41 377	36 024
25-29	128 152	66 474	61 678	32 841	15 886	16 955	95 311	50 588	44 723
30-34	110 936	57 237	53 699	31 082	15 330	15 752	79 854	41 907	37 947
35-39	98 244	50 389	47 855	28 297	14 345	13 952	69 947	36 044	33 903
40-44	93 980	47 632	46 348	25 179	12 941	12 238	68 801	34 691	34 110
45-49	103 438	50 925	52 513	25 662	12 819	12 843	77 776	38 106	39 670
50-54	107 928	52 086	55 842	26 297	12 757	13 540	81 631	39 329	42 302
55-59	69 594	31 804	37 790	18 269	8 531	9 738	51 325	23 273	28 052
60-64	70 126	30 745	39 381	17 143	7 756	9 387	52 983	22 989	29 994
65-69	46 411	19 579	26 832	10 569	4 371	6 198	35 842	15 208	20 634
70-74	25 992	10 040	15 952	5 819	2 258	3 561	20 173	7 782	12 391
75-79	24 423	8 248	16 175	5 142	1 769	3 373	19 281	6 479	12 802
80-84	23 749	7 458	16 291	4 978	1 525	3 453	18 771	5 933	12 838
85 +	27 947	8 933	19 014	5 557	1 822	3 735	22 390	7 111	15 279

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	200 933	98 136	102 797	1 030 764	513 778	516 986
0-4	98 094	50 810	47 284	16 202	8 428	7 774	81 892	42 382	39 510
5-9	100 845	52 183	48 662	17 412	8 928	8 484	83 433	43 255	40 178
10-14	96 820	49 836	46 984	15 856	8 122	7 734	80 964	41 714	39 250
15-19	78 786	41 156	37 630	12 006	5 937	6 069	66 780	35 219	31 561
20-24	78 705	41 826	36 879	10 213	4 928	5 285	68 492	36 898	31 594
25-29	103 283	53 855	49 428	15 358	7 279	8 079	87 925	46 576	41 349
30-34	94 912	49 375	45 537	16 055	7 783	8 272	78 857	41 592	37 265
35-39	88 620	45 381	43 239	16 347	8 170	8 177	72 273	37 211	35 062
40-44	84 535	43 419	41 116	15 206	7 822	7 384	69 329	35 597	33 732
45-49	85 798	43 163	42 635	14 227	7 110	7 117	71 571	36 053	35 518
50-54	82 753	40 680	42 073	14 432	7 085	7 347	68 321	33 595	34 726
55-59	58 252	27 072	31 180	10 401	5 006	5 395	47 851	22 066	25 785
60-64	51 016	22 831	28 185	9 136	4 280	4 856	41 880	18 551	23 329
65-69	36 382	15 647	20 735	5 268	2 230	3 038	31 114	13 417	17 697
70-74	27 562	10 885	16 677	4 150	1 675	2 475	23 412	9 210	14 202
75-79	22 732	8 431	14 301	3 181	1 206	1 975	19 551	7 225	12 326
80-84	20 326	7 380	12 946	2 774	1 148	1 626	17 552	6 232	11 320
85 +	22 276	7 984	14 292	2 709	999	1 710	19 567	6 985	12 582

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	474 879	231 425	243 454	1 012 039	500 662	511 377
0-4	110 816	57 693	53 123	34 796	18 251	16 545	76 020	39 442	36 578
5-9	120 010	62 275	57 735	38 330	19 996	18 334	81 680	42 279	39 401
10-14	119 692	61 879	57 813	36 758	18 812	17 946	82 934	43 067	39 867
15-19	99 989	52 114	47 875	31 531	15 628	15 903	68 458	36 486	31 972
20-24	86 885	46 331	40 554	29 291	14 167	15 124	57 594	32 164	25 430
25-29	115 007	59 218	55 789	37 645	18 370	19 275	77 362	40 848	36 514
30-34	101 940	51 724	50 216	35 397	17 443	17 954	66 543	34 281	32 262
35-39	108 028	54 005	54 023	36 717	18 198	18 519	71 311	35 807	35 504
40-44	113 230	56 859	56 371	35 818	17 731	18 087	77 412	39 128	38 284
45-49	121 112	60 330	60 782	39 179	19 424	19 755	81 933	40 906	41 027
50-54	105 649	51 888	53 761	35 275	17 442	17 833	70 374	34 446	35 928
55-59	73 751	33 830	39 921	24 056	11 366	12 690	49 695	22 464	27 231
60-64	60 470	26 445	34 025	18 560	8 396	10 164	41 910	18 049	23 861
65-69	47 222	20 329	26 893	12 910	5 499	7 411	34 312	14 830	19 482
70-74	31 757	12 563	19 194	9 419	3 742	5 677	22 338	8 821	13 517
75-79	25 447	8 753	16 694	7 317	2 618	4 699	18 130	6 135	11 995
80-84	22 768	7 938	14 830	6 070	2 212	3 858	16 698	5 726	10 972
85 +	23 145	7 913	15 232	5 810	2 130	3 680	17 335	5 783	11 552

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	250 888	124 746	126 142	622 076	314 332	307 744
0-4	68 007	35 151	32 856	18 541	9 701	8 840	49 466	25 450	24 016
5-9	73 866	38 035	35 831	20 411	10 585	9 826	53 455	27 450	26 005
10-14	71 694	36 675	35 019	20 273	10 293	9 980	51 421	26 382	25 039
15-19	62 716	33 443	29 273	17 665	9 045	8 620	45 051	24 398	20 653
20-24	49 739	27 608	22 131	13 613	7 291	6 322	36 126	20 317	15 809
25-29	68 032	35 404	32 628	18 880	9 436	9 444	49 152	25 968	23 184
30-34	69 538	35 871	33 667	20 168	10 162	10 006	49 370	25 709	23 661
35-39	67 527	34 085	33 442	19 829	9 811	10 018	47 698	24 274	23 424
40-44	68 035	35 245	32 790	19 776	10 148	9 628	48 259	25 097	23 162
45-49	69 792	35 506	34 286	20 833	10 434	10 399	48 959	25 072	23 887
50-54	57 826	29 116	28 710	18 142	9 109	9 033	39 684	20 007	19 677
55-59	40 641	19 223	21 418	12 713	6 131	6 582	27 928	13 092	14 836
60-64	31 058	13 422	17 636	9 447	4 207	5 240	21 611	9 215	12 396
65-69	24 548	10 626	13 922	6 940	3 046	3 894	17 608	7 580	10 028
70-74	16 282	6 929	9 353	4 384	1 839	2 545	11 898	5 090	6 808
75-79	11 510	4 430	7 080	3 108	1 158	1 950	8 402	3 272	5 130
80-84	10 921	4 146	6 775	3 029	1 175	1 854	7 892	2 971	4 921
85 +	11 232	4 163	7 069	3 136	1 175	1 961	8 096	2 988	5 108

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Khánh Hoà	1 231 107	612 513	618 594	519 880	255 346	264 534	711 227	357 167	354 060
0-4	91 355	47 860	43 495	35 366	18 529	16 837	55 989	29 331	26 658
5-9	97 149	50 591	46 558	38 248	20 071	18 177	58 901	30 520	28 381
10-14	95 635	49 479	46 156	38 053	19 665	18 388	57 582	29 814	27 768
15-19	87 718	45 086	42 632	35 811	18 278	17 533	51 907	26 808	25 099
20-24	83 087	42 777	40 310	33 411	16 856	16 555	49 676	25 921	23 755
25-29	108 948	55 241	53 707	45 478	22 350	23 128	63 470	32 891	30 579
30-34	100 644	50 723	49 921	42 813	21 081	21 732	57 831	29 642	28 189
35-39	96 081	48 096	47 985	41 041	20 220	20 821	55 040	27 876	27 164
40-44	91 876	46 819	45 057	38 711	19 322	19 389	53 165	27 497	25 668
45-49	93 794	47 337	46 457	41 554	20 730	20 824	52 240	26 607	25 633
50-54	82 403	40 794	41 609	36 877	17 985	18 892	45 526	22 809	22 717
55-59	64 086	30 265	33 821	29 598	14 027	15 571	34 488	16 238	18 250
60-64	47 315	21 345	25 970	22 252	10 168	12 084	25 063	11 177	13 886
65-69	31 567	13 186	18 381	14 081	5 819	8 262	17 486	7 367	10 119
70-74	20 497	8 380	12 117	9 003	3 639	5 364	11 494	4 741	6 753
75-79	15 808	6 164	9 644	6 915	2 652	4 263	8 893	3 512	5 381
80-84	11 526	4 061	7 465	5 233	1 845	3 388	6 293	2 216	4 077
85 +	11 618	4 309	7 309	5 435	2 109	3 326	6 183	2 200	3 983

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	211 112	104 904	106 208	379 355	191 122	188 233
0-4	52 398	27 244	25 154	16 783	8 774	8 009	35 615	18 470	17 145
5-9	54 881	28 300	26 581	18 079	9 431	8 648	36 802	18 869	17 933
10-14	52 691	26 999	25 692	17 331	8 843	8 488	35 360	18 156	17 204
15-19	44 175	23 109	21 066	14 281	7 393	6 888	29 894	15 716	14 178
20-24	40 668	21 871	18 797	12 505	6 735	5 770	28 163	15 136	13 027
25-29	52 222	26 954	25 268	18 312	9 380	8 932	33 910	17 574	16 336
30-34	47 373	24 201	23 172	16 992	8 454	8 538	30 381	15 747	14 634
35-39	43 991	21 978	22 013	16 746	8 308	8 438	27 245	13 670	13 575
40-44	41 517	21 169	20 348	16 087	8 214	7 873	25 430	12 955	12 475
45-49	41 503	20 931	20 572	16 418	8 275	8 143	25 085	12 656	12 429
50-54	35 900	17 841	18 059	14 337	7 090	7 247	21 563	10 751	10 812
55-59	26 660	12 648	14 012	10 560	4 994	5 566	16 100	7 654	8 446
60-64	19 271	8 278	10 993	7 875	3 393	4 482	11 396	4 885	6 511
65-69	13 913	5 846	8 067	5 441	2 210	3 231	8 472	3 636	4 836
70-74	8 384	3 384	5 000	3 456	1 394	2 062	4 928	1 990	2 938
75-79	5 940	2 168	3 772	2 338	805	1 533	3 602	1 363	2 239
80-84	4 678	1 577	3 101	1 804	598	1 206	2 874	979	1 895
85 +	4 302	1 528	2 774	1 767	613	1 154	2 535	915	1 620

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	468 720	233 414	235 306	762 088	384 970	377 118
0-4	98 528	51 074	47 454	33 124	17 357	15 767	65 404	33 717	31 687
5-9	106 831	55 364	51 467	37 122	19 339	17 783	69 709	36 025	33 684
10-14	102 633	52 647	49 986	36 905	19 075	17 830	65 728	33 572	32 156
15-19	88 923	46 165	42 758	32 629	16 894	15 735	56 294	29 271	27 023
20-24	88 591	47 286	41 305	32 094	16 923	15 171	56 497	30 363	26 134
25-29	111 968	59 126	52 842	42 609	22 398	20 211	69 359	36 728	32 631
30-34	99 898	51 725	48 173	38 068	19 442	18 626	61 830	32 283	29 547
35-39	95 927	48 781	47 146	37 551	18 957	18 594	58 376	29 824	28 552
40-44	88 943	45 492	43 451	35 142	17 854	17 288	53 801	27 638	26 163
45-49	88 555	44 871	43 684	35 730	17 974	17 756	52 825	26 897	25 928
50-54	76 914	37 819	39 095	31 933	15 422	16 511	44 981	22 397	22 584
55-59	56 554	26 290	30 264	23 943	11 065	12 878	32 611	15 225	17 386
60-64	43 264	18 962	24 302	18 215	7 803	10 412	25 049	11 159	13 890
65-69	30 535	12 871	17 664	12 550	5 104	7 446	17 985	7 767	10 218
70-74	18 955	7 820	11 135	7 712	3 121	4 591	11 243	4 699	6 544
75-79	13 632	4 974	8 658	5 332	1 916	3 416	8 300	3 058	5 242
80-84	10 090	3 545	6 545	3 933	1 322	2 611	6 157	2 223	3 934
85 +	10 067	3 572	6 495	4 128	1 448	2 680	5 939	2 124	3 815

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	172 775	85 766	87 009	367 663	185 853	181 810
0-4	60 775	31 060	29 715	15 995	8 312	7 683	44 780	22 748	22 032
5-9	62 437	31 853	30 584	17 297	8 816	8 481	45 140	23 037	22 103
10-14	55 307	28 087	27 220	15 577	7 873	7 704	39 730	20 214	19 516
15-19	47 259	24 019	23 240	13 851	6 704	7 147	33 408	17 315	16 093
20-24	43 036	22 434	20 602	10 509	5 437	5 072	32 527	16 997	15 530
25-29	47 155	23 979	23 176	14 627	7 100	7 527	32 528	16 879	15 649
30-34	45 978	23 272	22 706	15 450	7 443	8 007	30 528	15 829	14 699
35-39	40 335	20 351	19 984	13 959	6 896	7 063	26 376	13 455	12 921
40-44	31 714	16 101	15 613	12 304	6 095	6 209	19 410	10 006	9 404
45-49	27 435	14 214	13 221	11 715	6 060	5 655	15 720	8 154	7 566
50-54	23 249	11 737	11 512	10 119	5 265	4 854	13 130	6 472	6 658
55-59	18 540	8 811	9 729	7 572	3 718	3 854	10 968	5 093	5 875
60-64	13 653	6 182	7 471	5 431	2 567	2 864	8 222	3 615	4 607
65-69	8 757	3 759	4 998	3 184	1 439	1 745	5 573	2 320	3 253
70-74	5 522	2 258	3 264	1 959	861	1 098	3 563	1 397	2 166
75-79	3 909	1 523	2 386	1 309	515	794	2 600	1 008	1 592
80-84	2 553	931	1 622	939	323	616	1 614	608	1 006
85 +	2 824	1 048	1 776	978	342	636	1 846	706	1 140

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	438 276	217 437	220 839	1 075 571	541 152	534 419
0-4	156 868	80 699	76 169	39 777	20 739	19 038	117 091	59 960	57 131
5-9	164 276	84 447	79 829	42 206	21 839	20 367	122 070	62 608	59 462
10-14	153 780	78 127	75 653	40 901	20 607	20 294	112 879	57 520	55 359
15-19	129 597	66 448	63 149	31 255	15 624	15 631	98 342	50 824	47 518
20-24	115 850	60 000	55 850	25 479	12 918	12 561	90 371	47 082	43 289
25-29	128 930	65 335	63 595	37 028	17 939	19 089	91 902	47 396	44 506
30-34	124 768	62 362	62 406	38 586	18 680	19 906	86 182	43 682	42 500
35-39	114 646	56 871	57 775	35 947	17 636	18 311	78 699	39 235	39 464
40-44	98 798	49 666	49 132	31 452	15 857	15 595	67 346	33 809	33 537
45-49	83 502	42 748	40 754	29 885	15 183	14 702	53 617	27 565	26 052
50-54	70 312	35 011	35 301	26 218	13 184	13 034	44 094	21 827	22 267
55-59	58 014	27 972	30 042	21 183	10 327	10 856	36 831	17 645	19 186
60-64	41 447	19 257	22 190	15 012	7 287	7 725	26 435	11 970	14 465
65-69	26 397	11 733	14 664	8 528	3 879	4 649	17 869	7 854	10 015
70-74	16 711	6 888	9 823	5 327	2 276	3 051	11 384	4 612	6 772
75-79	11 387	4 354	7 033	3 531	1 341	2 190	7 856	3 013	4 843
80-84	8 875	3 291	5 584	2 955	1 100	1 855	5 920	2 191	3 729
85 +	9 689	3 380	6 309	3 006	1 021	1 985	6 683	2 359	4 324

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đắk Lắk	1 869 322	942 578	926 744	462 118	229 978	232 140	1 407 204	712 600	694 604
0-4	174 007	89 755	84 252	38 534	19 942	18 592	135 473	69 813	65 660
5-9	179 779	92 301	87 478	41 009	21 336	19 673	138 770	70 965	67 805
10-14	164 185	83 806	80 379	37 417	19 018	18 399	126 768	64 788	61 980
15-19	146 149	75 639	70 510	33 948	16 866	17 082	112 201	58 773	53 428
20-24	141 983	75 158	66 825	31 309	15 208	16 101	110 674	59 950	50 724
25-29	165 638	86 530	79 108	40 719	20 249	20 470	124 919	66 281	58 638
30-34	153 838	79 019	74 819	41 600	20 970	20 630	112 238	58 049	54 189
35-39	134 654	67 177	67 477	36 343	18 165	18 178	98 311	49 012	49 299
40-44	125 073	62 518	62 555	31 639	15 728	15 911	93 434	46 790	46 644
45-49	122 032	62 374	59 658	31 285	16 039	15 246	90 747	46 335	44 412
50-54	106 936	53 386	53 550	28 600	14 194	14 406	78 336	39 192	39 144
55-59	87 814	42 509	45 305	24 946	12 149	12 797	62 868	30 360	32 508
60-64	63 685	30 242	33 443	18 238	8 875	9 363	45 447	21 367	24 080
65-69	37 711	17 038	20 673	10 030	4 681	5 349	27 681	12 357	15 324
70-74	23 234	9 944	13 290	5 896	2 668	3 228	17 338	7 276	10 062
75-79	16 427	6 337	10 090	3 938	1 565	2 373	12 489	4 772	7 717
80-84	12 295	4 333	7 962	3 167	1 136	2 031	9 128	3 197	5 931
85 +	13 882	4 512	9 370	3 500	1 189	2 311	10 382	3 323	7 059

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	94 770	48 091	46 679	527 398	272 622	254 776
0-4	67 589	34 985	32 604	9 986	5 208	4 778	57 603	29 777	27 826
5-9	68 299	35 483	32 816	9 846	5 167	4 679	58 453	30 316	28 137
10-14	60 959	31 322	29 637	8 233	4 116	4 117	52 726	27 206	25 520
15-19	50 298	26 190	24 108	6 659	3 253	3 406	43 639	22 937	20 702
20-24	44 490	24 422	20 068	5 110	2 713	2 397	39 380	21 709	17 671
25-29	53 690	28 221	25 469	8 833	4 294	4 539	44 857	23 927	20 930
30-34	52 986	26 942	26 044	9 559	4 663	4 896	43 427	22 279	21 148
35-39	49 672	25 039	24 633	8 906	4 433	4 473	40 766	20 606	20 160
40-44	42 934	22 811	20 123	6 789	3 674	3 115	36 145	19 137	17 008
45-49	38 203	20 439	17 764	5 955	3 232	2 723	32 248	17 207	15 041
50-54	30 522	15 906	14 616	4 947	2 598	2 349	25 575	13 308	12 267
55-59	23 643	11 743	11 900	3 990	2 049	1 941	19 653	9 694	9 959
60-64	15 243	7 542	7 701	2 491	1 230	1 261	12 752	6 312	6 440
65-69	9 349	4 232	5 117	1 401	670	731	7 948	3 562	4 386
70-74	5 559	2 343	3 216	802	336	466	4 757	2 007	2 750
75-79	3 485	1 360	2 125	496	209	287	2 989	1 151	1 838
80-84	2 480	890	1 590	341	130	211	2 139	760	1 379
85 +	2 767	843	1 924	426	116	310	2 341	727	1 614

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	508 091	252 174	255 917	788 815	400 900	387 915
0-4	112 902	58 349	54 553	38 099	19 895	18 204	74 803	38 454	36 349
5-9	119 363	61 705	57 658	41 976	21 956	20 020	77 387	39 749	37 638
10-14	111 082	57 070	54 012	40 586	20 738	19 848	70 496	36 332	34 164
15-19	97 443	50 170	47 273	36 541	18 367	18 174	60 902	31 803	29 099
20-24	93 128	49 221	43 907	34 398	17 208	17 190	58 730	32 013	26 717
25-29	111 229	57 832	53 397	42 540	21 531	21 009	68 689	36 301	32 388
30-34	106 933	54 494	52 439	42 800	21 277	21 523	64 133	33 217	30 916
35-39	98 297	48 831	49 466	40 072	19 707	20 365	58 225	29 124	29 101
40-44	90 387	45 230	45 157	36 765	18 175	18 590	53 622	27 055	26 567
45-49	88 443	45 047	43 396	36 544	18 355	18 189	51 899	26 692	25 207
50-54	79 303	40 207	39 096	34 078	17 250	16 828	45 225	22 957	22 268
55-59	65 101	31 432	33 669	28 828	13 873	14 955	36 273	17 559	18 714
60-64	47 504	22 431	25 073	21 773	10 338	11 435	25 731	12 093	13 638
65-69	28 412	12 616	15 796	12 445	5 484	6 961	15 967	7 132	8 835
70-74	16 839	7 132	9 707	7 162	3 105	4 057	9 677	4 027	5 650
75-79	11 952	4 703	7 249	5 138	1 968	3 170	6 814	2 735	4 079
80-84	9 033	3 297	5 736	4 068	1 487	2 581	4 965	1 810	3 155
85 +	9 555	3 307	6 248	4 278	1 460	2 818	5 277	1 847	3 430

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	235 666	116 740	118 926	759 013	384 733	374 280
0-4	86 603	44 828	41 775	20 131	10 357	9 774	66 472	34 471	32 001
5-9	93 328	48 448	44 880	21 508	11 246	10 262	71 820	37 202	34 618
10-14	89 036	45 784	43 252	19 718	10 181	9 537	69 318	35 603	33 715
15-19	75 596	39 094	36 502	17 139	8 657	8 482	58 457	30 437	28 020
20-24	67 371	35 817	31 554	14 533	7 157	7 376	52 838	28 660	24 178
25-29	86 928	44 796	42 132	20 916	10 168	10 748	66 012	34 628	31 384
30-34	90 008	45 376	44 632	22 792	11 103	11 689	67 216	34 273	32 943
35-39	82 846	41 254	41 592	21 163	10 352	10 811	61 683	30 902	30 781
40-44	71 461	36 294	35 167	17 552	8 948	8 604	53 909	27 346	26 563
45-49	63 904	32 807	31 097	15 097	7 708	7 389	48 807	25 099	23 708
50-54	54 312	27 043	27 269	13 040	6 342	6 698	41 272	20 701	20 571
55-59	46 615	22 457	24 158	11 341	5 499	5 842	35 274	16 958	18 316
60-64	33 924	15 724	18 200	8 303	3 897	4 406	25 621	11 827	13 794
65-69	21 477	9 856	11 621	5 109	2 376	2 733	16 368	7 480	8 888
70-74	12 264	5 058	7 206	2 845	1 162	1 683	9 419	3 896	5 523
75-79	8 349	3 257	5 092	1 912	778	1 134	6 437	2 479	3 958
80-84	5 444	1 893	3 551	1 299	394	905	4 145	1 499	2 646
85 +	5 213	1 687	3 526	1 268	415	853	3 945	1 272	2 673

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	207 186	100 858	106 328	961 979	483 322	478 657
0-4	73 188	38 164	35 024	12 772	6 670	6 102	60 416	31 494	28 922
5-9	88 372	46 252	42 120	15 115	7 924	7 191	73 257	38 328	34 929
10-14	87 208	45 213	41 995	14 819	7 561	7 258	72 389	37 652	34 737
15-19	77 105	40 149	36 956	12 660	6 487	6 173	64 445	33 662	30 783
20-24	75 288	39 196	36 092	11 199	5 735	5 464	64 089	33 461	30 628
25-29	102 605	53 018	49 587	16 422	8 228	8 194	86 183	44 790	41 393
30-34	111 246	58 039	53 207	18 625	9 409	9 216	92 621	48 630	43 991
35-39	101 568	52 481	49 087	17 649	8 828	8 821	83 919	43 653	40 266
40-44	90 310	46 094	44 216	15 503	7 675	7 828	74 807	38 419	36 388
45-49	85 850	42 860	42 990	15 982	7 744	8 238	69 868	35 116	34 752
50-54	80 895	39 443	41 452	15 920	7 479	8 441	64 975	31 964	33 011
55-59	65 006	29 972	35 034	13 752	6 305	7 447	51 254	23 667	27 587
60-64	48 946	20 895	28 051	10 547	4 604	5 943	38 399	16 291	22 108
65-69	33 753	14 554	19 199	6 556	2 736	3 820	27 197	11 818	15 379
70-74	16 837	6 695	10 142	3 291	1 284	2 007	13 546	5 411	8 135
75-79	13 102	4 623	8 479	2 576	896	1 680	10 526	3 727	6 799
80-84	9 701	3 214	6 487	1 987	644	1 343	7 714	2 570	5 144
85 +	8 185	3 318	4 867	1 811	649	1 162	6 374	2 669	3 705

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	1 938 114	971 933	966 181	488 447	248 073	240 374
0-4	170 602	89 387	81 215	135 216	71 035	64 181	35 386	18 352	17 034
5-9	168 223	88 386	79 837	129 318	68 130	61 188	38 905	20 256	18 649
10-14	138 883	72 176	66 707	103 591	54 049	49 542	35 292	18 127	17 165
15-19	177 631	89 775	87 856	144 128	72 239	71 889	33 503	17 536	15 967
20-24	249 542	120 360	129 182	210 218	99 326	110 892	39 324	21 034	18 290
25-29	325 657	162 145	163 512	272 980	134 437	138 543	52 677	27 708	24 969
30-34	315 336	161 725	153 611	260 647	133 494	127 153	54 689	28 231	26 458
35-39	255 164	131 450	123 714	208 074	107 200	100 874	47 090	24 250	22 840
40-44	179 174	93 149	86 025	141 862	73 739	68 123	37 312	19 410	17 902
45-49	135 966	70 438	65 528	105 414	54 894	50 520	30 552	15 544	15 008
50-54	101 308	50 666	50 642	75 873	38 006	37 867	25 435	12 660	12 775
55-59	77 323	36 511	40 812	56 796	26 933	29 863	20 527	9 578	10 949
60-64	55 437	24 413	31 024	40 378	17 795	22 583	15 059	6 618	8 441
65-69	32 217	13 567	18 650	23 169	9 685	13 484	9 048	3 882	5 166
70-74	16 290	6 380	9 910	11 472	4 505	6 967	4 818	1 875	2 943
75-79	12 129	4 264	7 865	8 340	2 968	5 372	3 789	1 296	2 493
80-84	8 153	2 692	5 461	5 437	1 801	3 636	2 716	891	1 825
85 +	7 526	2 522	5 004	5 201	1 697	3 504	2 325	825	1 500

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	1 019 371	504 856	514 515	2 077 736	1 048 486	1 029 250
0-4	245 889	129 095	116 794	80 099	42 417	37 682	165 790	86 678	79 112
5-9	257 732	135 274	122 458	82 979	43 984	38 995	174 753	91 290	83 463
10-14	227 547	118 887	108 660	73 067	38 446	34 621	154 480	80 441	74 039
15-19	215 414	111 063	104 351	69 659	35 417	34 242	145 755	75 646	70 109
20-24	239 921	121 543	118 378	79 307	38 304	41 003	160 614	83 239	77 375
25-29	310 370	155 884	154 486	103 018	50 200	52 818	207 352	105 684	101 668
30-34	310 609	156 417	154 192	103 392	51 141	52 251	207 217	105 276	101 941
35-39	268 728	135 045	133 683	91 881	44 642	47 239	176 847	90 403	86 444
40-44	220 812	111 539	109 273	75 189	37 311	37 878	145 623	74 228	71 395
45-49	201 089	102 239	98 850	67 659	34 367	33 292	133 430	67 872	65 558
50-54	173 975	86 404	87 571	56 782	28 096	28 686	117 193	58 308	58 885
55-59	146 862	70 626	76 236	48 368	23 282	25 086	98 494	47 344	51 150
60-64	109 221	50 736	58 485	36 385	16 774	19 611	72 836	33 962	38 874
65-69	64 507	28 743	35 764	20 333	8 890	11 443	44 174	19 853	24 321
70-74	37 071	15 400	21 671	11 289	4 585	6 704	25 782	10 815	14 967
75-79	26 945	10 229	16 716	8 043	3 016	5 027	18 902	7 213	11 689
80-84	20 665	7 157	13 508	6 192	2 098	4 094	14 473	5 059	9 414
85 +	19 750	7 061	12 689	5 729	1 886	3 843	14 021	5 175	8 846

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	670 650	334 659	335 991	477 663	241 569	236 094
0-4	88 210	46 137	42 073	51 761	27 073	24 688	36 449	19 064	17 385
5-9	98 876	51 663	47 213	57 640	30 343	27 297	41 236	21 320	19 916
10-14	89 181	46 323	42 858	49 709	25 896	23 813	39 472	20 427	19 045
15-19	75 628	39 262	36 366	41 126	21 310	19 816	34 502	17 952	16 550
20-24	68 802	36 103	32 699	39 926	20 463	19 463	28 876	15 640	13 236
25-29	98 389	49 143	49 246	59 597	29 099	30 498	38 792	20 044	18 748
30-34	110 489	55 319	55 170	68 220	33 340	34 880	42 269	21 979	20 290
35-39	100 928	50 837	50 091	62 176	31 067	31 109	38 752	19 770	18 982
40-44	86 189	43 502	42 687	50 886	25 602	25 284	35 303	17 900	17 403
45-49	82 292	41 922	40 370	47 807	24 256	23 551	34 485	17 666	16 819
50-54	70 197	34 894	35 303	40 836	20 423	20 413	29 361	14 471	14 890
55-59	60 544	29 440	31 104	35 512	17 399	18 113	25 032	12 041	12 991
60-64	45 696	21 784	23 912	26 290	12 458	13 832	19 406	9 326	10 080
65-69	27 879	12 738	15 141	15 452	6 991	8 461	12 427	5 747	6 680
70-74	16 471	6 826	9 645	8 870	3 636	5 234	7 601	3 190	4 411
75-79	11 685	4 400	7 285	6 176	2 329	3 847	5 509	2 071	3 438
80-84	8 332	2 996	5 336	4 235	1 515	2 720	4 097	1 481	2 616
85 +	8 525	2 939	5 586	4 431	1 459	2 972	4 094	1 480	2 614

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	7 125 493	3 448 709	3 676 784	1 867 589	932 533	935 056
0-4	547 584	286 552	261 032	423 811	222 204	201 607	123 773	64 348	59 425
5-9	610 815	319 915	290 900	465 222	243 679	221 543	145 593	76 236	69 357
10-14	544 876	284 465	260 411	413 499	216 286	197 213	131 377	68 179	63 198
15-19	656 093	334 021	322 072	528 527	267 595	260 932	127 566	66 426	61 140
20-24	837 965	410 036	427 929	700 751	340 245	360 506	137 214	69 791	67 423
25-29	952 694	461 032	491 662	772 520	371 417	401 103	180 174	89 615	90 559
30-34	914 990	442 634	472 356	713 031	343 198	369 833	201 959	99 436	102 523
35-39	830 842	401 918	428 924	635 841	304 854	330 987	195 001	97 064	97 937
40-44	687 347	338 154	349 193	527 771	255 770	272 001	159 576	82 384	77 192
45-49	622 012	310 729	311 283	490 704	242 229	248 475	131 308	68 500	62 808
50-54	514 473	249 882	264 591	411 799	198 207	213 592	102 674	51 675	50 999
55-59	432 386	200 122	232 264	352 992	162 673	190 319	79 394	37 449	41 945
60-64	339 692	148 630	191 062	279 354	122 272	157 082	60 338	26 358	33 980
65-69	203 635	84 044	119 591	166 305	68 383	97 922	37 330	15 661	21 669
70-74	108 498	42 311	66 187	88 483	34 613	53 870	20 015	7 698	12 317
75-79	82 476	29 843	52 633	66 835	24 381	42 454	15 641	5 462	10 179
80-84	55 838	19 231	36 607	45 966	16 013	29 953	9 872	3 218	6 654
85 +	50 866	17 723	33 143	42 082	14 690	27 392	8 784	3 033	5 751

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Long An	1 688 547	842 074	846 473	271 497	131 426	140 071	1 417 050	710 648	706 402
0-4	106 890	55 527	51 363	16 109	8 370	7 739	90 781	47 157	43 624
5-9	124 951	64 778	60 173	18 841	9 847	8 994	106 110	54 931	51 179
10-14	122 955	63 368	59 587	18 857	9 797	9 060	104 098	53 571	50 527
15-19	114 646	59 617	55 029	17 242	8 826	8 416	97 404	50 791	46 613
20-24	109 644	57 669	51 975	15 733	8 060	7 673	93 911	49 609	44 302
25-29	143 196	73 581	69 615	21 517	10 626	10 891	121 679	62 955	58 724
30-34	152 406	77 550	74 856	22 655	10 929	11 726	129 751	66 621	63 130
35-39	150 167	76 066	74 101	22 894	11 189	11 705	127 273	64 877	62 396
40-44	132 298	67 935	64 363	21 198	10 384	10 814	111 100	57 551	53 549
45-49	122 018	62 156	59 862	21 272	10 323	10 949	100 746	51 833	48 913
50-54	112 807	56 444	56 363	21 191	10 187	11 004	91 616	46 257	45 359
55-59	92 024	43 613	48 411	17 958	8 454	9 504	74 066	35 159	38 907
60-64	72 150	31 429	40 721	13 925	6 100	7 825	58 225	25 329	32 896
65-69	50 717	22 427	28 290	8 503	3 571	4 932	42 214	18 856	23 358
70-74	28 501	11 534	16 967	4 818	1 861	2 957	23 683	9 673	14 010
75-79	23 223	8 153	15 070	3 883	1 339	2 544	19 340	6 814	12 526
80-84	14 747	5 039	9 708	2 455	806	1 649	12 292	4 233	8 059
85 +	15 207	5 188	10 019	2 446	757	1 689	12 761	4 431	8 330

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	247 335	117 109	130 226	1 516 850	748 712	768 138
0-4	108 197	56 047	52 150	13 697	7 086	6 611	94 500	48 961	45 539
5-9	126 632	65 397	61 235	16 198	8 380	7 818	110 434	57 017	53 417
10-14	130 626	67 439	63 187	17 062	8 765	8 297	113 564	58 674	54 890
15-19	117 336	60 187	57 149	15 791	7 987	7 804	101 545	52 200	49 345
20-24	99 004	50 571	48 433	13 477	6 554	6 923	85 527	44 017	41 510
25-29	126 198	63 471	62 727	16 798	8 176	8 622	109 400	55 295	54 105
30-34	142 782	72 552	70 230	18 425	8 841	9 584	124 357	63 711	60 646
35-39	147 258	73 700	73 558	19 974	9 717	10 257	127 284	63 983	63 301
40-44	137 511	70 056	67 455	18 610	9 173	9 437	118 901	60 883	58 018
45-49	137 224	69 429	67 795	20 391	9 823	10 568	116 833	59 606	57 227
50-54	141 183	70 712	70 471	21 896	10 340	11 556	119 287	60 372	58 915
55-59	108 221	50 682	57 539	18 030	8 210	9 820	90 191	42 472	47 719
60-64	82 207	34 174	48 033	14 118	5 797	8 321	68 089	28 377	39 712
65-69	60 920	26 053	34 867	8 820	3 536	5 284	52 100	22 517	29 583
70-74	34 691	13 770	20 921	4 863	1 732	3 131	29 828	12 038	17 790
75-79	26 394	8 918	17 476	3 933	1 329	2 604	22 461	7 589	14 872
80-84	18 538	6 009	12 529	2 684	836	1 848	15 854	5 173	10 681
85 +	19 263	6 654	12 609	2 568	827	1 741	16 695	5 827	10 868

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	126 300	60 102	66 198	1 162 163	570 390	591 773
0-4	78 357	40 385	37 972	6 766	3 429	3 337	71 591	36 956	34 635
5-9	89 775	46 267	43 508	7 968	4 141	3 827	81 807	42 126	39 681
10-14	88 027	44 891	43 136	8 075	4 150	3 925	79 952	40 741	39 211
15-19	76 655	39 080	37 575	7 017	3 598	3 419	69 638	35 482	34 156
20-24	59 787	30 977	28 810	5 911	2 905	3 006	53 876	28 072	25 804
25-29	84 325	42 557	41 768	8 929	4 386	4 543	75 396	38 171	37 225
30-34	102 150	51 712	50 438	9 790	4 790	5 000	92 360	46 922	45 438
35-39	107 781	54 291	53 490	10 810	5 242	5 568	96 971	49 049	47 922
40-44	102 738	53 005	49 733	9 781	4 859	4 922	92 957	48 146	44 811
45-49	104 841	53 678	51 163	10 359	5 063	5 296	94 482	48 615	45 867
50-54	109 980	55 040	54 940	11 170	5 321	5 849	98 810	49 719	49 091
55-59	84 755	40 290	44 465	9 806	4 457	5 349	74 949	35 833	39 116
60-64	69 127	30 246	38 881	7 818	3 456	4 362	61 309	26 790	34 519
65-69	47 761	20 085	27 676	4 655	1 850	2 805	43 106	18 235	24 871
70-74	28 423	10 912	17 511	2 594	969	1 625	25 829	9 943	15 886
75-79	22 817	7 397	15 420	2 196	669	1 527	20 621	6 728	13 893
80-84	15 743	5 007	10 736	1 327	400	927	14 416	4 607	9 809
85 +	15 421	4 672	10 749	1 328	417	911	14 093	4 255	9 838

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	173 586	83 961	89 625	835 582	412 897	422 685
0-4	72 497	37 434	35 063	10 435	5 428	5 007	62 062	32 006	30 056
5-9	84 814	43 922	40 892	12 426	6 490	5 936	72 388	37 432	34 956
10-14	76 690	39 385	37 305	11 838	6 142	5 696	64 852	33 243	31 609
15-19	64 756	33 256	31 500	12 629	6 245	6 384	52 127	27 011	25 116
20-24	54 590	27 650	26 940	12 082	5 744	6 338	42 508	21 906	20 602
25-29	72 558	36 591	35 967	12 811	6 456	6 355	59 747	30 135	29 612
30-34	84 788	43 295	41 493	14 495	7 227	7 268	70 293	36 068	34 225
35-39	89 175	45 803	43 372	15 538	7 681	7 857	73 637	38 122	35 515
40-44	78 886	40 240	38 646	13 765	6 928	6 837	65 121	33 312	31 809
45-49	67 171	33 883	33 288	11 975	5 958	6 017	55 196	27 925	27 271
50-54	66 867	32 510	34 357	12 152	5 756	6 396	54 715	26 754	27 961
55-59	59 669	27 842	31 827	10 948	5 097	5 851	48 721	22 745	25 976
60-64	49 647	21 418	28 229	8 798	3 719	5 079	40 849	17 699	23 150
65-69	37 401	16 289	21 112	5 950	2 460	3 490	31 451	13 829	17 622
70-74	18 407	7 094	11 313	2 831	1 082	1 749	15 576	6 012	9 564
75-79	12 788	4 173	8 615	2 037	646	1 391	10 751	3 527	7 224
80-84	9 766	3 142	6 624	1 455	447	1 008	8 311	2 695	5 616
85 +	8 698	2 931	5 767	1 421	455	966	7 277	2 476	4 801

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	169 673	82 527	87 146	853 118	421 351	431 767
0-4	62 585	32 633	29 952	9 431	4 873	4 558	53 154	27 760	25 394
5-9	76 254	39 456	36 798	11 287	5 847	5 440	64 967	33 609	31 358
10-14	72 772	37 387	35 385	11 018	5 678	5 340	61 754	31 709	30 045
15-19	66 068	34 876	31 192	12 545	6 896	5 649	53 523	27 980	25 543
20-24	50 530	27 118	23 412	11 963	6 917	5 046	38 567	20 201	18 366
25-29	65 611	32 724	32 887	12 028	5 895	6 133	53 583	26 829	26 754
30-34	79 667	39 826	39 841	13 076	6 199	6 877	66 591	33 627	32 964
35-39	87 351	43 943	43 408	14 204	6 827	7 377	73 147	37 116	36 031
40-44	81 299	41 140	40 159	12 781	6 258	6 523	68 518	34 882	33 636
45-49	78 454	39 700	38 754	12 771	6 143	6 628	65 683	33 557	32 126
50-54	80 821	40 218	40 603	13 471	6 422	7 049	67 350	33 796	33 554
55-59	68 157	32 144	36 013	11 613	5 337	6 276	56 544	26 807	29 737
60-64	54 688	23 139	31 549	9 338	3 918	5 420	45 350	19 221	26 129
65-69	40 673	17 809	22 864	5 840	2 380	3 460	34 833	15 429	19 404
70-74	19 754	8 331	11 423	2 869	1 104	1 765	16 885	7 227	9 658
75-79	14 677	5 005	9 672	2 206	743	1 463	12 471	4 262	8 209
80-84	11 310	3 915	7 395	1 598	545	1 053	9 712	3 370	6 342
85 +	12 120	4 514	7 606	1 634	545	1 089	10 486	3 969	6 517

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	304 974	148 580	156 394	1 294 530	650 650	643 880
0-4	97 429	50 429	47 000	17 650	9 112	8 538	79 779	41 317	38 462
5-9	126 133	65 332	60 801	22 383	11 606	10 777	103 750	53 726	50 024
10-14	128 246	65 990	62 256	22 929	11 781	11 148	105 317	54 209	51 108
15-19	105 414	55 072	50 342	20 573	10 375	10 198	84 841	44 697	40 144
20-24	89 639	47 311	42 328	19 073	9 282	9 791	70 566	38 029	32 537
25-29	115 275	59 993	55 282	22 202	11 081	11 121	93 073	48 912	44 161
30-34	132 065	68 323	63 742	25 575	12 823	12 752	106 490	55 500	50 990
35-39	136 880	70 143	66 737	26 238	13 053	13 185	110 642	57 090	53 552
40-44	126 148	64 455	61 693	23 724	11 925	11 799	102 424	52 530	49 894
45-49	124 946	62 887	62 059	23 681	11 585	12 096	101 265	51 302	49 963
50-54	117 193	58 152	59 041	23 153	11 127	12 026	94 040	47 025	47 015
55-59	92 441	43 244	49 197	19 060	8 846	10 214	73 381	34 398	38 983
60-64	70 770	29 597	41 173	14 810	6 328	8 482	55 960	23 269	32 691
65-69	56 352	24 797	31 555	10 191	4 385	5 806	46 161	20 412	25 749
70-74	29 978	13 243	16 735	5 003	2 100	2 903	24 975	11 143	13 832
75-79	20 243	7 884	12 359	3 587	1 334	2 253	16 656	6 550	10 106
80-84	15 416	6 029	9 387	2 641	898	1 743	12 775	5 131	7 644
85 +	14 936	6 349	8 587	2 501	939	1 562	12 435	5 410	7 025

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	602 870	294 880	307 990	1 305 482	652 690	652 792
0-4	126 926	65 805	61 121	36 026	18 587	17 439	90 900	47 218	43 682
5-9	165 312	85 531	79 781	46 356	23 923	22 433	118 956	61 608	57 348
10-14	167 091	85 976	81 115	47 818	24 547	23 271	119 273	61 429	57 844
15-19	119 113	61 655	57 458	38 873	19 874	18 999	80 240	41 781	38 459
20-24	97 565	50 922	46 643	33 138	16 891	16 247	64 427	34 031	30 396
25-29	129 729	66 912	62 817	42 156	21 438	20 718	87 573	45 474	42 099
30-34	155 264	79 737	75 527	50 109	25 272	24 837	105 155	54 465	50 690
35-39	162 925	83 617	79 308	54 586	27 501	27 085	108 339	56 116	52 223
40-44	151 723	76 921	74 802	48 886	24 561	24 325	102 837	52 360	50 477
45-49	150 429	75 234	75 195	48 028	23 732	24 296	102 401	51 502	50 899
50-54	139 407	68 730	70 677	45 198	21 839	23 359	94 209	46 891	47 318
55-59	104 084	47 321	56 763	35 895	16 129	19 766	68 189	31 192	36 997
60-64	76 066	30 068	45 998	27 621	11 252	16 369	48 445	18 816	29 629
65-69	62 959	25 809	37 150	19 919	8 027	11 892	43 040	17 782	25 258
70-74	39 941	18 094	21 847	11 311	4 866	6 445	28 630	13 228	15 402
75-79	25 226	10 394	14 832	7 326	2 815	4 511	17 900	7 579	10 321
80-84	18 542	7 580	10 962	5 151	1 859	3 292	13 391	5 721	7 670
85 +	16 050	7 264	8 786	4 473	1 767	2 706	11 577	5 497	6 080

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	487 991	244 477	243 514	1 235 076	628 759	606 317
0-4	113 582	58 628	54 954	29 949	15 605	14 344	83 633	43 023	40 610
5-9	145 010	74 748	70 262	37 042	19 129	17 913	107 968	55 619	52 349
10-14	139 975	72 188	67 787	36 901	19 109	17 792	103 074	53 079	49 995
15-19	126 105	65 077	61 028	35 280	18 147	17 133	90 825	46 930	43 895
20-24	115 393	61 015	54 378	33 017	17 414	15 603	82 376	43 601	38 775
25-29	147 336	78 361	68 975	41 849	21 767	20 082	105 487	56 594	48 893
30-34	159 324	84 560	74 764	45 714	23 600	22 114	113 610	60 960	52 650
35-39	154 040	80 600	73 440	45 606	23 269	22 337	108 434	57 331	51 103
40-44	130 667	66 956	63 711	38 600	19 735	18 865	92 067	47 221	44 846
45-49	118 325	60 556	57 769	36 176	18 309	17 867	82 149	42 247	39 902
50-54	106 709	53 119	53 590	33 045	16 295	16 750	73 664	36 824	36 840
55-59	83 466	39 310	44 156	25 374	11 754	13 620	58 092	27 556	30 536
60-64	63 140	26 721	36 419	18 900	7 997	10 903	44 240	18 724	25 516
65-69	50 677	22 697	27 980	13 182	5 647	7 535	37 495	17 050	20 445
70-74	27 626	12 284	15 342	6 792	2 771	4 021	20 834	9 513	11 321
75-79	16 601	6 417	10 184	4 234	1 555	2 679	12 367	4 862	7 505
80-84	12 867	4 800	8 067	3 144	1 084	2 060	9 723	3 716	6 007
85 +	12 224	5 199	7 025	3 186	1 290	1 896	9 038	3 909	5 129

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	860 557	423 514	437 043	374 614	189 029	185 585
0-4	71 197	36 803	34 394	46 811	24 070	22 741	24 386	12 733	11 653
5-9	88 596	45 899	42 697	57 201	29 639	27 562	31 395	16 260	15 135
10-14	87 886	45 307	42 579	56 743	29 425	27 318	31 143	15 882	15 261
15-19	94 240	47 780	46 460	69 417	35 010	34 407	24 823	12 770	12 053
20-24	103 884	52 519	51 365	83 827	41 817	42 010	20 057	10 702	9 355
25-29	97 930	49 527	48 403	71 008	35 475	35 533	26 922	14 052	12 870
30-34	104 317	53 339	50 978	73 316	36 896	36 420	31 001	16 443	14 558
35-39	106 513	54 594	51 919	74 732	37 813	36 919	31 781	16 781	15 000
40-44	94 749	47 992	46 757	64 989	32 797	32 192	29 760	15 195	14 565
45-49	88 494	44 842	43 652	60 377	30 365	30 012	28 117	14 477	13 640
50-54	82 015	40 578	41 437	56 115	27 383	28 732	25 900	13 195	12 705
55-59	67 435	31 329	36 106	46 556	21 572	24 984	20 879	9 757	11 122
60-64	53 519	22 664	30 855	36 811	15 591	21 220	16 708	7 073	9 635
65-69	38 776	16 471	22 305	25 678	10 788	14 890	13 098	5 683	7 415
70-74	20 614	9 090	11 524	13 642	5 850	7 792	6 972	3 240	3 732
75-79	13 782	5 249	8 533	9 257	3 497	5 760	4 525	1 752	2 773
80-84	10 164	3 663	6 501	6 767	2 399	4 368	3 397	1 264	2 133
85 +	11 060	4 897	6 163	7 310	3 127	4 183	3 750	1 770	1 980

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	186 098	91 985	94 113	546 919	274 221	272 698
0-4	46 507	23 881	22 626	12 173	6 274	5 899	34 334	17 607	16 727
5-9	61 078	31 547	29 531	15 263	7 877	7 386	45 815	23 670	22 145
10-14	59 089	30 605	28 484	14 802	7 712	7 090	44 287	22 893	21 394
15-19	48 211	24 790	23 421	11 860	6 045	5 815	36 351	18 745	17 606
20-24	37 922	19 354	18 568	8 671	4 349	4 322	29 251	15 005	14 246
25-29	52 167	26 801	25 366	13 327	6 684	6 643	38 840	20 117	18 723
30-34	62 126	32 311	29 815	16 499	8 429	8 070	45 627	23 882	21 745
35-39	65 232	34 418	30 814	17 347	8 841	8 506	47 885	25 577	22 308
40-44	56 664	28 820	27 844	14 628	7 455	7 173	42 036	21 365	20 671
45-49	52 188	26 587	25 601	13 812	6 930	6 882	38 376	19 657	18 719
50-54	50 706	25 413	25 293	13 236	6 531	6 705	37 470	18 882	18 588
55-59	42 047	19 837	22 210	10 748	5 020	5 728	31 299	14 817	16 482
60-64	34 129	14 626	19 503	8 420	3 586	4 834	25 709	11 040	14 669
65-69	26 993	12 295	14 698	6 502	2 879	3 623	20 491	9 416	11 075
70-74	14 467	6 188	8 279	3 412	1 409	2 003	11 055	4 779	6 276
75-79	9 059	3 219	5 840	2 114	726	1 388	6 945	2 493	4 452
80-84	7 232	2 549	4 683	1 614	550	1 064	5 618	1 999	3 619
85 +	7 200	2 965	4 235	1 670	688	982	5 530	2 277	3 253

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	388 550	192 658	195 892	811 103	405 264	405 839
0-4	80 325	41 461	38 864	24 664	12 826	11 838	55 661	28 635	27 026
5-9	105 140	54 034	51 106	31 817	16 442	15 375	73 323	37 592	35 731
10-14	101 446	52 088	49 358	31 998	16 420	15 578	69 448	35 668	33 780
15-19	81 643	42 584	39 059	26 838	14 004	12 834	54 805	28 580	26 225
20-24	63 000	33 246	29 754	21 400	11 276	10 124	41 600	21 970	19 630
25-29	85 181	43 961	41 220	28 544	14 566	13 978	56 637	29 395	27 242
30-34	98 215	50 526	47 689	32 600	16 477	16 123	65 615	34 049	31 566
35-39	99 942	52 106	47 836	33 719	17 304	16 415	66 223	34 802	31 421
40-44	93 076	47 548	45 528	30 407	15 513	14 894	62 669	32 035	30 634
45-49	83 066	42 106	40 960	27 342	13 830	13 512	55 724	28 276	27 448
50-54	77 850	37 667	40 183	26 032	12 549	13 483	51 818	25 118	26 700
55-59	67 322	31 438	35 884	22 178	10 325	11 853	45 144	21 113	24 031
60-64	58 949	25 749	33 200	18 857	8 009	10 848	40 092	17 740	22 352
65-69	44 669	19 659	25 010	13 713	5 814	7 899	30 956	13 845	17 111
70-74	22 682	9 749	12 933	6 945	2 942	4 003	15 737	6 807	8 930
75-79	14 280	5 147	9 133	4 528	1 644	2 884	9 752	3 503	6 249
80-84	11 325	4 070	7 255	3 312	1 167	2 145	8 013	2 903	5 110
85 +	11 542	4 783	6 759	3 656	1 550	2 106	7 886	3 233	4 653

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	251 638	123 704	127 934	655 598	330 268	325 330
0-4	52 780	27 411	25 369	13 705	7 064	6 641	39 075	20 347	18 728
5-9	71 916	37 014	34 902	18 757	9 670	9 087	53 159	27 344	25 815
10-14	69 769	35 902	33 867	18 806	9 632	9 174	50 963	26 270	24 693
15-19	68 891	35 434	33 457	18 207	9 321	8 886	50 684	26 113	24 571
20-24	61 663	31 846	29 817	16 386	8 349	8 037	45 277	23 497	21 780
25-29	81 188	42 064	39 124	21 319	10 756	10 563	59 869	31 308	28 561
30-34	86 282	45 229	41 053	23 023	11 715	11 308	63 259	33 514	29 745
35-39	83 253	42 599	40 654	23 818	11 974	11 844	59 435	30 625	28 810
40-44	68 882	34 776	34 106	19 671	9 824	9 847	49 211	24 952	24 259
45-49	55 765	27 330	28 435	16 792	8 164	8 628	38 973	19 166	19 807
50-54	51 465	24 549	26 916	15 757	7 386	8 371	35 708	17 163	18 545
55-59	47 229	22 534	24 695	14 308	6 680	7 628	32 921	15 854	17 067
60-64	39 314	17 755	21 559	11 442	4 984	6 458	27 872	12 771	15 101
65-69	30 042	13 972	16 070	8 380	3 627	4 753	21 662	10 345	11 317
70-74	15 176	6 604	8 572	4 492	1 971	2 521	10 684	4 633	6 051
75-79	9 459	3 503	5 956	2 726	1 007	1 719	6 733	2 496	4 237
80-84	7 221	2 631	4 590	1 988	677	1 311	5 233	1 954	3 279
85 +	6 941	2 819	4 122	2 061	903	1 158	4 880	1 916	2 964

Biểu - Table 5 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	271 063	134 955	136 108	923 413	469 946	453 467
0-4	80 599	41 708	38 891	17 849	9 236	8 613	62 750	32 472	30 278
5-9	100 722	52 317	48 405	21 673	11 298	10 375	79 049	41 019	38 030
10-14	98 792	51 107	47 685	21 584	11 166	10 418	77 208	39 941	37 267
15-19	88 571	46 263	42 308	20 097	10 349	9 748	68 474	35 914	32 560
20-24	68 255	35 912	32 343	15 557	7 907	7 650	52 698	28 005	24 693
25-29	95 833	49 964	45 869	22 232	11 116	11 116	73 601	38 848	34 753
30-34	110 136	57 594	52 542	26 228	13 187	13 041	83 908	44 407	39 501
35-39	108 003	55 241	52 762	26 351	13 419	12 932	81 652	41 822	39 830
40-44	91 113	45 991	45 122	21 146	10 572	10 574	69 967	35 419	34 548
45-49	76 743	39 291	37 452	18 373	9 197	9 176	58 370	30 094	28 276
50-54	69 193	34 465	34 728	16 517	8 081	8 436	52 676	26 384	26 292
55-59	63 520	31 058	32 462	14 564	6 860	7 704	48 956	24 198	24 758
60-64	50 221	23 120	27 101	11 008	4 961	6 047	39 213	18 159	21 054
65-69	39 730	19 062	20 668	7 796	3 584	4 212	31 934	15 478	16 456
70-74	20 955	9 302	11 653	4 034	1 779	2 255	16 921	7 523	9 398
75-79	13 152	5 296	7 856	2 393	908	1 485	10 759	4 388	6 371
80-84	9 945	3 792	6 153	1 869	648	1 221	8 076	3 144	4 932
85 +	8 993	3 418	5 575	1 792	687	1 105	7 201	2 731	4 470

Biểu - Table 6

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY MARITAL STATUS, AGE GROUP, SOCIO-ECONOMIC REGION
AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	72 837 102	16 364 940	50 392 598	4 575 766	1 286 526	217 272
15-19	6 506 217	6 163 886	335 409	1 783	3 718	1 421
20-24	6 675 703	4 503 208	2 116 450	9 128	38 084	8 833
25-29	8 447 977	2 765 581	5 506 361	26 770	128 086	21 179
30-34	8 393 810	1 115 239	6 994 561	55 976	200 177	27 857
35-39	7 692 386	532 638	6 825 866	94 410	211 685	27 787
40-44	6 684 119	308 427	6 008 100	153 469	187 997	26 126
45-49	6 257 471	261 512	5 579 782	228 972	162 913	24 292
50-54	5 662 010	219 869	4 949 893	343 300	127 130	21 818
55-59	5 108 724	184 284	4 333 755	468 876	101 605	20 204
60+	11 408 685	310 296	7 742 421	3 193 082	125 131	37 755
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	9 007 508	1 530 896	6 683 462	612 739	149 743	30 668
15-19	849 557	746 940	101 215	365	689	348
20-24	828 453	391 841	427 175	1 563	6 026	1 848
25-29	1 098 289	212 776	857 613	4 638	19 280	3 982
30-34	1 102 608	77 588	983 573	9 782	27 213	4 452
35-39	950 095	30 999	873 288	16 863	24 967	3 978
40-44	830 320	18 718	760 326	27 334	20 489	3 453
45-49	736 840	13 950	667 999	36 070	15 967	2 854
50-54	690 106	11 815	613 182	50 720	11 874	2 515
55-59	642 603	10 425	551 401	67 933	10 426	2 418
60+	1 278 637	15 844	847 690	397 471	12 812	4 820

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	16 967 038	3 417 837	12 131 610	1 118 674	248 970	49 947
15-19	1 394 248	1 352 354	41 189	171	336	198
20-24	1 473 529	1 040 810	424 480	1 077	5 582	1 580
25-29	1 897 272	553 172	1 311 275	4 328	23 950	4 547
30-34	1 896 534	177 955	1 663 491	10 322	38 643	6 123
35-39	1 737 813	73 216	1 596 094	19 975	42 144	6 384
40-44	1 443 391	41 797	1 327 934	32 611	35 148	5 901
45-49	1 351 577	34 843	1 233 994	48 275	29 324	5 141
50-54	1 216 468	31 107	1 091 363	68 397	21 151	4 450
55-59	1 352 866	38 111	1 178 513	108 932	22 221	5 089
60+	3 203 340	74 472	2 263 277	824 586	30 471	10 534
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	15 142 667	3 340 883	10 432 391	1 132 347	201 113	35 933
15-19	1 342 550	1 289 928	51 564	368	489	201
20-24	1 385 469	955 871	419 018	2 410	6 495	1 675
25-29	1 772 604	589 694	1 148 127	7 100	23 622	4 061
30-34	1 587 965	198 833	1 338 139	12 911	33 069	5 013
35-39	1 428 278	84 951	1 284 632	21 290	32 754	4 651
40-44	1 340 455	51 569	1 218 851	36 907	28 820	4 308
45-49	1 358 662	45 561	1 224 370	58 838	25 730	4 163
50-54	1 243 758	39 677	1 094 675	86 779	19 232	3 395
55-59	1 051 037	31 161	894 162	108 882	13 855	2 977
60+	2 631 889	53 638	1 758 853	796 862	17 047	5 489

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Tây Nguyên- Central Highlans	4 131 073	911 012	2 912 758	228 035	66 118	13 150
15-19	470 746	426 982	42 925	192	451	196
20-24	438 487	236 818	196 580	1 060	3 115	914
25-29	506 642	131 511	363 571	2 299	7 673	1 588
30-34	484 503	50 449	417 476	4 285	10 564	1 729
35-39	437 604	21 900	396 923	6 508	10 679	1 594
40-44	388 906	12 193	355 395	10 503	9 306	1 509
45-49	359 615	10 034	324 807	15 052	8 333	1 389
50-54	310 322	7 593	273 540	21 226	6 610	1 353
55-59	253 112	5 240	215 415	26 648	4 725	1 084
60+	481 136	8 292	326 126	140 262	4 662	1 794
Đông Nam Bộ - Southeast	14 122 754	4 262 375	8 875 974	627 113	312 998	44 294
15-19	1 277 467	1 234 585	41 870	234	546	232
20-24	1 538 889	1 192 981	336 895	1 215	6 465	1 333
25-29	1 876 643	831 916	1 015 158	3 509	22 550	3 510
30-34	1 852 678	379 753	1 416 691	8 240	42 526	5 468
35-39	1 640 076	193 770	1 377 538	13 408	49 605	5 755
40-44	1 335 293	110 251	1 148 699	21 657	48 777	5 909
45-49	1 191 113	95 499	1 011 190	32 987	45 586	5 851
50-54	995 160	76 634	823 900	52 588	36 802	5 236
55-59	828 736	58 976	664 366	72 825	28 184	4 385
60+	1 586 699	88 010	1 039 667	420 450	31 957	6 615

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	13 466 062	2 901 937	9 356 403	856 858	307 584	43 280
15-19	1 171 649	1 113 097	56 646	453	1 207	246
20-24	1 010 876	684 887	312 302	1 803	10 401	1 483
25-29	1 296 527	446 512	810 617	4 896	31 011	3 491
30-34	1 469 522	230 661	1 175 191	10 436	48 162	5 072
35-39	1 498 520	127 802	1 297 391	16 366	51 536	5 425
40-44	1 345 754	73 899	1 196 895	24 457	45 457	5 046
45-49	1 259 664	61 625	1 117 422	37 750	37 973	4 894
50-54	1 206 196	53 043	1 053 233	63 590	31 461	4 869
55-59	980 370	40 371	829 898	83 656	22 194	4 251
60+	2 226 984	70 040	1 506 808	613 451	28 182	8 503
TỈNH/THÀNH PHỐ - PROVINCE/CITY						
Hà Nội	6 029 878	1 394 752	4 197 099	336 974	85 239	15 814
15-19	532 528	521 224	11 097	37	97	73
20-24	607 971	473 529	132 277	281	1 436	448
25-29	707 976	225 626	473 369	1 155	6 648	1 178
30-34	715 284	71 678	627 069	2 966	11 828	1 743
35-39	667 128	30 427	613 987	5 852	14 695	2 167
40-44	527 374	16 725	486 096	9 605	12 832	2 116
45-49	448 797	12 700	409 401	14 149	10 810	1 737
50-54	377 049	9 997	338 319	19 789	7 492	1 452
55-59	431 541	11 511	376 935	33 124	8 290	1 681
60+	1 014 230	21 335	728 549	250 016	11 111	3 219

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Hà Giang	572 980	91 786	436 638	37 114	5 763	1 679
15-19	65 875	52 229	13 558	37	25	26
20-24	65 202	20 994	43 629	190	237	152
25-29	77 497	9 968	66 047	412	807	263
30-34	71 896	3 786	65 977	734	1 120	279
35-39	57 650	1 604	53 758	1 104	979	205
40-44	52 495	891	48 738	1 816	870	180
45-49	46 573	684	42 602	2 518	623	146
50-54	40 714	545	36 133	3 467	441	128
55-59	32 588	407	27 534	4 250	305	92
60+	62 490	678	38 662	22 586	356	208
Cao Bằng	391 129	61 215	289 086	35 682	3 751	1 395
15-19	34 670	28 518	6 084	36	15	17
20-24	35 452	15 045	20 077	84	151	95
25-29	48 126	9 547	37 712	236	457	174
30-34	47 589	3 540	42 618	498	702	231
35-39	38 716	1 415	35 560	944	620	177
40-44	35 770	900	32 447	1 724	536	163
45-49	31 845	662	28 406	2 268	377	132
50-54	32 013	524	27 700	3 308	343	138
55-59	29 561	381	24 572	4 238	260	110
60+	57 387	683	33 910	22 346	290	158

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Bắc Kạn	234 201	37 286	175 629	17 223	3 144	919
15-19	18 250	16 342	1 881	6	13	8
20-24	18 356	9 280	8 942	26	70	38
25-29	26 785	5 973	20 238	101	374	99
30-34	28 849	2 611	25 271	238	601	128
35-39	24 815	1 054	22 634	447	549	131
40-44	23 806	662	21 802	746	490	106
45-49	21 292	454	19 294	1 082	350	112
50-54	20 994	337	18 688	1 635	244	90
55-59	18 289	229	15 815	1 924	217	104
60+	32 765	344	21 064	11 018	236	103
Tuyên Quang	568 060	90 152	425 166	40 958	9 719	2 065
15-19	48 187	44 012	4 116	21	19	19
20-24	43 132	20 857	21 801	83	280	111
25-29	64 031	12 843	49 644	268	1 037	239
30-34	67 523	5 322	59 692	579	1 657	273
35-39	61 718	2 204	56 623	1 010	1 607	274
40-44	56 765	1 245	52 231	1 705	1 334	250
45-49	51 376	1 006	46 680	2 369	1 115	206
50-54	48 110	951	42 694	3 340	943	182
55-59	41 833	709	35 690	4 472	767	195
60+	85 385	1 003	55 995	27 111	960	316

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Lào Cai	502 541	87 030	376 151	28 389	9 141	1 830
15-19	58 426	48 975	9 358	17	49	27
20-24	55 011	20 603	33 793	108	380	127
25-29	67 321	10 125	55 354	318	1 236	288
30-34	64 015	3 446	57 980	583	1 716	290
35-39	54 552	1 312	50 577	887	1 512	264
40-44	44 697	695	41 245	1 356	1 209	192
45-49	38 700	562	35 200	1 731	1 049	158
50-54	34 669	465	30 758	2 565	762	119
55-59	30 090	373	25 702	3 282	594	139
60+	55 060	474	36 184	17 542	634	226
Điện Biên	393 201	69 192	294 449	19 423	8 302	1 835
15-19	51 960	39 771	11 912	98	129	50
20-24	48 175	16 252	30 990	117	629	187
25-29	53 850	7 426	44 551	266	1 332	275
30-34	51 870	2 704	46 685	585	1 645	251
35-39	40 200	1 092	36 696	873	1 316	223
40-44	33 751	636	30 648	1 197	1 091	179
45-49	27 957	489	25 168	1 377	795	128
50-54	24 033	343	21 314	1 723	545	108
55-59	21 792	187	18 999	2 062	430	114
60+	39 613	292	27 486	11 125	390	320

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Lai Châu	295 558	50 029	225 096	15 874	3 571	988
15-19	40 779	31 319	9 324	25	80	31
20-24	36 311	10 799	24 977	119	315	101
25-29	41 765	4 542	36 190	274	584	175
30-34	40 703	1 532	37 763	532	716	160
35-39	33 364	609	31 324	693	605	133
40-44	25 514	386	23 716	878	437	97
45-49	20 448	254	18 715	1 102	305	72
50-54	17 258	204	15 210	1 544	240	60
55-59	13 632	172	11 550	1 724	135	51
60+	25 784	212	16 327	8 983	154	108
Sơn La	852 440	127 570	666 045	43 641	12 219	2 965
15-19	94 772	74 052	20 419	43	176	82
20-24	91 335	28 349	61 587	222	922	255
25-29	115 623	13 168	99 538	547	1 895	475
30-34	114 627	4 977	105 726	1 149	2 326	449
35-39	91 908	2 261	85 564	1 754	1 957	372
40-44	75 893	1 408	70 171	2 460	1 546	308
45-49	66 211	1 018	60 764	2 968	1 224	237
50-54	59 011	829	53 319	3 802	842	219
55-59	52 088	665	45 758	4 820	684	161
60+	90 972	843	63 199	25 876	647	407

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Yên Bái	586 876	95 576	436 344	40 943	12 159	1 854
15-19	56 690	49 097	7 504	16	60	13
20-24	51 535	21 647	29 179	115	490	104
25-29	70 634	12 805	55 760	316	1 519	234
30-34	69 928	4 765	62 136	628	2 114	285
35-39	62 107	2 190	56 589	1 089	2 031	208
40-44	55 530	1 337	50 451	1 804	1 731	207
45-49	49 576	1 028	44 665	2 387	1 329	167
50-54	45 442	896	40 226	3 179	994	147
55-59	40 883	724	34 855	4 344	812	148
60+	84 551	1 087	54 979	27 065	1 079	341
Hoà Bình	631 276	102 102	469 273	47 094	10 635	2 172
15-19	51 142	47 595	3 484	20	30	13
20-24	46 169	24 330	21 216	106	393	124
25-29	69 057	15 292	51 744	325	1 397	299
30-34	79 665	6 749	69 797	738	2 026	355
35-39	68 080	2 606	62 247	1 157	1 769	301
40-44	60 343	1 537	55 183	1 920	1 454	249
45-49	56 229	1 105	50 936	2 747	1 220	221
50-54	54 554	943	48 498	4 096	825	192
55-59	51 457	783	44 084	5 676	751	163
60+	94 580	1 162	62 084	30 309	770	255

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Thái Nguyên	971 500	190 955	690 676	67 193	19 079	3 597
15-19	84 036	80 767	3 216	9	24	20
20-24	93 161	60 209	32 213	79	522	138
25-29	113 378	27 029	83 402	366	2 164	417
30-34	113 426	9 574	99 227	917	3 212	496
35-39	100 973	3 802	91 593	1 921	3 170	487
40-44	88 816	2 583	79 659	3 274	2 854	446
45-49	77 427	1 924	68 828	4 027	2 251	397
50-54	74 158	1 672	65 174	5 419	1 582	311
55-59	72 179	1 438	61 805	7 174	1 464	298
60+	153 946	1 957	105 559	44 007	1 836	587
Lạng Sơn	585 495	106 539	422 133	48 259	6 671	1 893
15-19	49 983	47 265	2 695	8	8	7
20-24	48 781	28 170	20 240	65	209	97
25-29	68 717	17 597	49 754	262	866	238
30-34	71 626	6 768	62 673	553	1 333	299
35-39	62 861	2 485	57 764	1 220	1 117	275
40-44	56 363	1 341	51 466	2 398	918	240
45-49	49 790	888	44 711	3 255	739	197
50-54	48 055	625	42 140	4 539	568	183
55-59	45 967	553	38 712	6 119	441	142
60+	83 352	847	51 978	29 840	472	215

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Quảng Ninh	986 639	189 892	706 268	63 517	23 230	3 732
15-19	80 630	76 945	3 631	14	18	22
20-24	80 762	52 823	27 147	117	518	157
25-29	111 260	33 438	74 813	375	2 190	444
30-34	118 493	12 656	100 858	792	3 692	495
35-39	108 586	5 424	97 270	1 547	3 877	468
40-44	88 364	2 762	79 264	2 641	3 303	394
45-49	86 167	1 924	76 782	3 928	3 109	424
50-54	75 467	1 247	66 672	4 922	2 277	349
55-59	77 089	998	66 718	6 965	2 056	352
60+	159 821	1 675	113 113	42 216	2 190	627
Bắc Giang	1 337 633	237 198	984 616	88 720	23 310	3 789
15-19	110 012	105 875	4 064	20	31	22
20-24	115 331	68 136	46 151	154	739	151
25-29	163 824	38 364	121 503	542	3 005	410
30-34	156 155	11 095	139 481	1 053	4 071	455
35-39	139 494	3 819	129 349	2 063	3 826	437
40-44	124 006	2 306	114 690	3 403	3 166	441
45-49	110 461	1 644	101 636	4 494	2 324	363
50-54	103 031	1 461	93 078	6 375	1 797	320
55-59	103 395	1 640	89 934	9 642	1 812	367
60+	211 924	2 858	144 730	60 974	2 539	823

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Phú Thọ	1 084 618	184 266	792 160	82 226	22 279	3 687
15-19	84 775	81 123	3 600	9	30	13
20-24	80 502	47 170	32 380	95	689	168
25-29	117 681	28 097	86 176	405	2 607	396
30-34	124 736	10 719	108 547	995	3 974	501
35-39	113 657	4 546	103 010	1 701	3 909	491
40-44	96 571	2 791	87 879	2 653	2 853	395
45-49	88 955	2 232	80 394	3 745	2 266	318
50-54	88 064	2 020	78 250	5 728	1 748	318
55-59	88 849	2 164	76 391	8 206	1 754	334
60+	200 828	3 404	135 533	58 689	2 449	753
Vĩnh Phúc	833 171	141 109	618 643	57 674	13 537	2 208
15-19	68 312	65 400	2 870	6	31	5
20-24	69 980	39 873	29 396	97	516	98
25-29	96 506	19 695	74 387	365	1 807	252
30-34	101 364	6 218	91 677	780	2 430	259
35-39	91 449	2 618	84 817	1 354	2 383	277
40-44	74 639	1 712	69 008	1 974	1 706	239
45-49	65 188	1 254	59 935	2 555	1 259	185
50-54	62 912	1 088	57 011	3 677	955	181
55-59	63 106	1 173	55 216	5 499	1 007	211
60+	139 715	2 078	94 326	41 367	1 443	501

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Bắc Ninh	1 034 266	221 033	739 688	57 528	13 032	2 985
15-19	89 783	85 630	4 119	11	16	7
20-24	131 772	82 287	48 871	68	444	102
25-29	151 432	35 116	114 117	264	1 609	326
30-34	120 989	7 867	109 960	581	2 202	379
35-39	98 504	2 758	92 185	1 144	2 036	381
40-44	83 199	1 604	77 590	1 957	1 715	333
45-49	71 981	1 197	66 753	2 508	1 254	269
50-54	65 622	1 125	59 658	3 608	1 006	225
55-59	68 320	1 193	60 397	5 385	1 067	278
60+	152 664	2 256	106 038	42 002	1 683	685
Hải Dương	1 434 946	250 417	1 052 131	101 833	26 027	4 538
15-19	107 649	104 489	3 110	8	28	14
20-24	104 729	70 834	33 032	101	631	131
25-29	152 226	41 681	106 795	426	2 911	413
30-34	156 706	13 005	137 709	928	4 486	578
35-39	140 783	4 728	129 337	1 747	4 394	577
40-44	119 449	2 641	110 067	2 755	3 487	499
45-49	120 511	2 344	110 945	4 117	2 701	404
50-54	114 300	2 310	103 535	6 093	1 970	392
55-59	124 302	2 881	109 200	9 481	2 260	480
60+	294 291	5 504	208 401	76 177	3 159	1 050

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Hải Phòng	1 540 641	291 619	1 099 118	111 963	31 056	6 885
15-19	112 892	109 540	3 262	17	46	27
20-24	115 717	83 085	31 731	96	584	221
25-29	164 153	52 104	108 124	433	2 837	655
30-34	175 336	19 195	149 474	1 016	4 753	898
35-39	159 093	8 098	143 245	1 867	5 063	820
40-44	127 483	4 220	115 254	3 084	4 204	721
45-49	129 337	3 519	115 904	5 059	4 086	769
50-54	118 589	2 798	104 393	7 699	3 024	675
55-59	136 328	3 159	117 237	12 260	2 941	731
60+	301 713	5 901	210 494	80 432	3 518	1 368
Hưng Yên	941 860	166 694	690 247	69 254	12 916	2 749
15-19	74 434	71 634	2 760	6	21	13
20-24	78 018	49 503	27 964	55	396	100
25-29	107 839	26 092	79 578	248	1 655	266
30-34	101 792	7 037	91 673	590	2 133	359
35-39	89 435	2 568	83 355	1 129	2 057	326
40-44	77 466	1 538	71 980	1 956	1 702	290
45-49	79 619	1 473	73 610	2 972	1 299	265
50-54	72 467	1 524	65 466	4 199	1 033	245
55-59	76 475	1 856	66 941	6 333	1 071	274
60+	184 315	3 469	126 920	51 766	1 549	611

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Thái Bình	1 444 536	268 853	1 038 196	115 393	18 080	4 014
15-19	110 342	106 995	3 262	34	37	14
20-24	97 143	68 513	28 035	80	435	80
25-29	131 539	42 139	86 959	365	1 782	294
30-34	128 252	13 933	110 316	817	2 736	450
35-39	130 136	5 949	118 765	1 801	3 132	489
40-44	123 393	3 827	113 445	3 058	2 613	450
45-49	126 216	3 840	115 250	4 734	1 999	393
50-54	118 780	4 224	106 115	6 657	1 424	360
55-59	130 905	6 141	112 385	10 534	1 432	413
60+	347 830	13 292	243 664	87 313	2 490	1 071
Hà Nam	644 703	121 936	463 956	50 223	6 379	2 209
15-19	54 260	52 437	1 790	13	12	8
20-24	46 620	30 039	16 299	43	158	81
25-29	67 580	18 755	47 718	184	659	264
30-34	66 416	6 287	58 235	418	1 153	323
35-39	58 888	2 552	54 115	855	1 079	287
40-44	51 651	1 710	47 540	1 310	842	249
45-49	52 572	1 758	47 921	2 023	648	222
50-54	52 003	1 860	46 503	2 979	486	175
55-59	57 295	2 361	49 392	4 802	528	212
60+	137 418	4 177	94 443	37 596	814	388

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Nam Định	1 344 508	233 737	995 050	101 494	11 378	2 849
15-19	107 540	104 183	3 307	22	19	9
20-24	87 083	55 615	31 035	95	255	83
25-29	120 831	33 050	86 332	275	945	229
30-34	127 955	11 243	113 805	827	1 739	341
35-39	122 496	4 739	113 861	1 639	1 901	356
40-44	113 042	3 227	104 998	2 766	1 682	369
45-49	113 373	3 173	104 559	4 015	1 329	297
50-54	106 508	3 331	96 200	5 790	936	251
55-59	125 386	4 698	109 884	9 521	1 001	282
60+	320 294	10 478	231 069	76 544	1 571	632
Ninh Bình	731 890	137 795	531 214	52 821	8 096	1 964
15-19	55 878	53 877	1 981	3	11	6
20-24	53 734	34 709	18 693	44	209	79
25-29	85 930	25 476	59 083	238	907	226
30-34	83 947	8 836	72 715	607	1 491	298
35-39	71 315	3 355	65 157	1 040	1 527	236
40-44	57 331	1 831	52 692	1 505	1 062	241
45-49	57 816	1 661	52 934	2 215	830	176
50-54	52 771	1 603	47 491	2 984	548	145
55-59	62 119	2 140	54 208	5 028	568	175
60+	151 049	4 307	106 260	39 157	943	382

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Thanh Hoá	2 744 813	501 049	1 988 471	218 836	29 408	7 049
15-19	213 173	202 726	10 297	50	62	38
20-24	226 937	138 900	86 172	361	1 142	362
25-29	338 575	94 728	237 207	1 316	4 397	927
30-34	303 259	29 157	264 469	2 550	5 935	1 148
35-39	260 075	10 082	239 790	4 148	5 062	993
40-44	223 161	5 271	206 780	6 777	3 585	748
45-49	226 837	4 460	208 828	10 093	2 768	688
50-54	214 463	3 931	192 711	15 397	1 921	503
55-59	224 100	4 252	194 086	23 375	1 811	576
60+	514 233	7 542	348 131	154 769	2 725	1 066
Nghệ An	2 448 381	542 538	1 707 307	166 214	27 552	4 770
15-19	210 198	200 699	9 347	56	66	30
20-24	251 222	170 973	78 647	341	1 007	254
25-29	313 481	103 456	204 352	1 199	3 800	674
30-34	274 477	32 790	233 439	2 233	5 230	785
35-39	226 265	11 063	206 313	3 704	4 544	641
40-44	208 327	6 463	191 377	6 213	3 727	547
45-49	198 825	4 791	182 044	8 777	2 756	457
50-54	181 715	4 007	163 520	11 928	1 932	328
55-59	175 024	3 571	152 543	16 734	1 840	336
60+	408 847	4 725	285 725	115 029	2 650	718

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Hà Tĩnh	947 465	188 406	664 137	82 138	10 245	2 539
15-19	80 098	78 364	1 719	7	3	5
20-24	74 378	52 636	21 305	74	267	96
25-29	99 132	32 596	64 380	305	1 560	291
30-34	92 531	10 351	79 103	652	2 055	370
35-39	82 131	3 652	75 172	1 244	1 719	344
40-44	81 262	2 353	74 764	2 416	1 395	334
45-49	81 289	1 987	74 176	3 921	945	260
50-54	73 821	1 827	65 817	5 261	720	196
55-59	78 063	1 967	67 263	7 999	622	212
60+	204 760	2 673	140 438	60 259	959	431
Quảng Bình	657 593	148 415	450 417	49 639	7 453	1 669
15-19	61 349	59 384	1 934	17	8	6
20-24	62 291	43 673	18 241	130	187	60
25-29	77 589	27 203	49 017	324	833	212
30-34	67 701	8 644	56 968	612	1 205	272
35-39	60 646	3 390	54 750	1 034	1 236	236
40-44	61 186	1 894	55 898	2 033	1 145	216
45-49	57 745	1 372	52 133	3 132	918	190
50-54	47 981	1 009	42 255	3 954	623	140
55-59	46 821	858	39 714	5 529	585	135
60+	114 284	988	79 507	32 874	713	202

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Quảng Trị	458 322	92 613	321 091	37 734	5 852	1 032
15-19	43 600	41 235	2 328	9	20	8
20-24	36 080	22 445	13 306	91	186	52
25-29	46 987	14 712	31 252	233	667	123
30-34	43 675	4 922	37 374	324	932	123
35-39	41 653	2 328	37 646	625	938	116
40-44	43 919	1 572	40 041	1 264	911	131
45-49	43 119	1 323	39 024	1 925	757	90
50-54	39 184	1 216	34 444	2 846	568	110
55-59	32 800	1 046	27 841	3 413	428	72
60+	87 305	1 814	57 835	27 004	445	207
Thừa Thiên Huế	855 728	230 994	554 596	61 260	7 057	1 821
15-19	87 586	85 580	1 961	18	19	8
20-24	94 474	74 223	19 881	113	175	82
25-29	93 058	36 939	55 006	302	646	165
30-34	81 255	12 919	66 572	490	1 043	231
35-39	73 625	5 672	65 767	831	1 135	220
40-44	70 459	3 459	63 965	1 702	1 091	242
45-49	76 491	3 129	69 044	3 028	1 055	235
50-54	71 265	2 594	63 154	4 519	786	212
55-59	54 466	2 041	46 518	5 225	542	140
60+	153 049	4 438	102 728	45 032	565	286

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Đà Nẵng	866 531	258 437	544 851	46 766	14 602	1 875
15-19	85 447	84 130	1 287	9	15	6
20-24	110 306	91 750	18 165	57	274	60
25-29	116 170	46 421	68 222	204	1 150	173
30-34	99 826	13 821	83 354	428	2 001	222
35-39	85 465	6 092	76 171	716	2 267	219
40-44	70 025	3 489	63 040	1 202	2 070	224
45-49	70 364	3 674	61 705	2 392	2 314	279
50-54	65 956	3 159	56 512	4 154	1 895	236
55-59	50 225	2 236	41 819	4 736	1 253	181
60+	112 747	3 665	74 576	32 868	1 363	275
Quảng Nam	1 131 818	248 904	770 450	97 578	13 192	1 694
15-19	98 792	95 235	3 487	39	25	6
20-24	102 106	69 111	32 266	230	433	66
25-29	128 152	40 319	85 558	549	1 565	161
30-34	110 936	13 555	93 963	949	2 267	202
35-39	98 244	6 269	88 138	1 505	2 123	209
40-44	93 980	3 990	85 340	2 696	1 779	175
45-49	103 438	4 131	92 446	4 884	1 764	213
50-54	107 928	4 537	93 406	8 324	1 463	198
55-59	69 594	3 388	57 504	7 741	805	156
60+	218 648	8 369	138 342	70 661	968	308

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Quảng Ngãi	935 938	191 904	657 240	74 876	9 738	2 180
15-19	78 786	74 658	4 038	29	42	19
20-24	78 705	52 596	25 451	163	387	108
25-29	103 283	33 312	68 110	482	1 169	210
30-34	94 912	10 820	81 431	811	1 573	277
35-39	88 620	4 867	80 371	1 331	1 777	274
40-44	84 535	3 220	77 410	2 190	1 437	278
45-49	85 798	2 986	77 881	3 448	1 223	260
50-54	82 753	3 025	73 115	5 476	914	223
55-59	58 252	2 168	49 574	5 829	514	167
60+	180 294	4 252	119 859	55 117	702	364
Bình Định	1 136 400	237 287	787 706	92 500	15 704	3 203
15-19	99 989	96 850	3 064	27	32	16
20-24	86 885	61 570	24 571	170	444	130
25-29	115 007	38 091	74 440	483	1 683	310
30-34	101 940	12 409	86 014	865	2 300	352
35-39	108 028	6 638	96 931	1 568	2 506	385
40-44	113 230	4 604	103 080	2 752	2 411	383
45-49	121 112	4 804	108 779	4 777	2 286	466
50-54	105 649	4 362	92 333	6 857	1 753	344
55-59	73 751	2 942	62 093	7 397	1 034	285
60+	210 809	5 017	136 401	67 604	1 255	532

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Phú Yên	659 397	133 253	468 466	46 552	9 688	1 438
15-19	62 716	59 734	2 904	19	54	5
20-24	49 739	31 826	17 329	160	360	64
25-29	68 032	20 297	46 111	376	1 091	157
30-34	69 538	8 194	58 896	709	1 541	198
35-39	67 527	3 804	60 957	1 023	1 581	162
40-44	68 035	2 391	62 346	1 649	1 472	177
45-49	69 792	2 120	63 436	2 716	1 337	183
50-54	57 826	1 819	51 172	3 736	950	149
55-59	40 641	1 259	34 752	3 904	619	107
60+	105 551	1 809	70 563	32 260	683	236
Khánh Hoà	946 968	238 966	617 131	65 216	23 034	2 621
15-19	87 718	84 700	2 926	28	41	23
20-24	83 087	60 999	21 185	189	592	122
25-29	108 948	43 503	62 653	478	2 059	255
30-34	100 644	18 201	78 288	856	2 983	316
35-39	96 081	9 429	81 337	1 416	3 543	356
40-44	91 876	5 950	79 568	2 383	3 663	312
45-49	93 794	5 217	80 770	3 791	3 675	341
50-54	82 403	4 060	69 606	5 644	2 778	315
55-59	64 086	2 774	52 316	6 850	1 892	254
60+	138 331	4 133	88 482	43 581	1 808	327

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Ninh Thuận	430 497	103 267	288 351	29 607	7 973	1 299
15-19	44 175	41 556	2 547	30	31	11
20-24	40 668	25 739	14 454	110	292	73
25-29	52 222	17 568	33 434	290	807	123
30-34	47 373	7 030	38 500	541	1 133	169
35-39	43 991	3 529	38 283	734	1 277	168
40-44	41 517	2 260	36 707	1 160	1 213	177
45-49	41 503	1 967	36 378	1 871	1 130	157
50-54	35 900	1 398	30 791	2 704	877	130
55-59	26 660	875	21 865	3 252	561	107
60+	56 488	1 345	35 392	18 915	652	184
Bình Thuận	922 816	224 850	612 177	63 431	19 615	2 743
15-19	88 923	85 077	3 725	30	71	20
20-24	88 591	59 430	28 045	221	749	146
25-29	111 968	40 549	68 385	559	2 195	280
30-34	99 898	16 020	79 768	891	2 871	348
35-39	95 927	8 136	83 006	1 411	3 046	328
40-44	88 943	4 653	78 535	2 470	2 921	364
45-49	88 555	3 600	77 726	4 083	2 802	344
50-54	76 914	2 733	65 839	5 979	2 052	311
55-59	56 554	1 784	46 274	6 898	1 349	249
60+	126 543	2 868	80 874	40 889	1 559	353

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Kon Tum	361 919	83 337	253 454	19 697	4 564	867
15-19	47 259	43 162	4 032	27	28	10
20-24	43 036	21 314	21 283	137	236	66
25-29	47 155	10 389	35 754	312	580	120
30-34	45 978	4 051	40 528	532	734	133
35-39	40 335	1 730	36 927	756	809	113
40-44	31 714	867	29 010	1 047	682	108
45-49	27 435	638	24 801	1 368	539	89
50-54	23 249	440	20 481	1 826	430	72
55-59	18 540	275	15 690	2 240	276	59
60+	37 218	471	24 948	11 452	250	97
Gia Lai	1 038 923	213 011	749 325	57 579	16 229	2 779
15-19	129 597	111 217	18 006	79	232	63
20-24	115 850	51 808	62 416	354	1 055	217
25-29	128 930	27 128	98 647	714	2 063	378
30-34	124 768	10 321	110 152	1 244	2 666	385
35-39	114 646	4 475	105 174	1 983	2 682	332
40-44	98 798	2 405	90 886	3 003	2 197	307
45-49	83 502	1 937	75 607	3 780	1 916	262
50-54	70 312	1 399	61 993	5 292	1 379	249
55-59	58 014	916	49 376	6 524	980	218
60+	114 506	1 405	77 068	34 606	1 059	368

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Đắk Lắk	1 351 351	299 373	948 445	78 198	20 893	4 442
15-19	146 149	135 000	10 940	49	93	67
20-24	141 983	81 511	58 954	296	879	343
25-29	165 638	45 661	116 330	690	2 405	552
30-34	153 838	16 885	131 727	1 269	3 413	544
35-39	134 654	7 026	121 860	1 930	3 337	501
40-44	125 073	3 863	114 571	3 296	2 858	485
45-49	122 032	3 223	110 512	5 228	2 608	461
50-54	106 936	2 392	94 602	7 332	2 142	468
55-59	87 814	1 655	74 960	9 224	1 602	373
60+	167 234	2 157	113 989	48 884	1 556	648
Đắk Nông	425 321	90 440	307 474	19 679	6 128	1 600
15-19	50 298	45 745	4 494	10	33	16
20-24	44 490	23 582	20 430	92	296	90
25-29	53 690	12 805	39 740	190	781	174
30-34	52 986	4 196	47 147	429	1 015	199
35-39	49 672	1 607	46 227	636	1 002	200
40-44	42 934	805	39 980	1 092	859	198
45-49	38 203	554	35 105	1 538	809	197
50-54	30 522	438	27 286	2 035	580	183
55-59	23 643	299	20 240	2 547	422	135
60+	38 883	409	26 825	11 110	331	208

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Lâm Đồng	953 559	224 851	654 060	52 882	18 304	3 462
15-19	97 443	91 858	5 453	27	65	40
20-24	93 128	58 603	33 497	181	649	198
25-29	111 229	35 528	73 100	393	1 844	364
30-34	106 933	14 996	87 922	811	2 736	468
35-39	98 297	7 062	86 735	1 203	2 849	448
40-44	90 387	4 253	80 948	2 065	2 710	411
45-49	88 443	3 682	78 782	3 138	2 461	380
50-54	79 303	2 924	69 178	4 741	2 079	381
55-59	65 101	2 095	55 149	6 113	1 445	299
60+	123 295	3 850	83 296	34 210	1 466	473
Bình Phước	725 712	157 346	500 994	43 652	20 678	3 042
15-19	75 596	70 657	4 778	33	91	37
20-24	67 371	39 957	26 206	177	846	185
25-29	86 928	24 674	59 035	425	2 456	338
30-34	90 008	10 071	75 133	831	3 534	439
35-39	82 846	4 497	73 130	1 292	3 527	400
40-44	71 461	2 414	63 759	1 973	2 975	340
45-49	63 904	1 705	56 457	2 867	2 557	318
50-54	54 312	1 295	46 795	4 013	1 920	289
55-59	46 615	871	38 563	5 543	1 357	281
60+	86 671	1 205	57 138	26 498	1 415	415

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Tây Ninh	920 397	212 933	600 177	68 763	34 974	3 550
15-19	77 105	73 368	3 587	35	101	14
20-24	75 288	50 673	23 096	230	1 165	124
25-29	102 605	38 292	59 659	756	3 557	341
30-34	111 246	20 203	83 324	1 550	5 677	492
35-39	101 568	10 266	83 126	2 004	5 731	441
40-44	90 310	5 496	76 090	2 870	5 445	409
45-49	85 850	4 449	72 307	4 059	4 628	407
50-54	80 895	3 607	66 867	6 371	3 645	405
55-59	65 006	2 665	51 549	7 904	2 561	327
60+	130 524	3 914	80 572	42 984	2 464	590
Bình Dương	1 948 853	541 937	1 304 795	60 162	36 821	5 138
15-19	177 631	166 061	11 412	27	102	29
20-24	249 542	165 140	82 934	176	1 095	197
25-29	325 657	108 429	212 758	508	3 444	518
30-34	315 336	47 257	259 802	1 182	6 270	825
35-39	255 164	21 782	223 946	1 845	6 845	746
40-44	179 174	10 603	159 251	2 781	5 795	744
45-49	135 966	7 784	118 963	3 890	4 670	659
50-54	101 308	5 556	85 907	5 881	3 473	491
55-59	77 323	3 862	63 014	7 639	2 433	375
60+	131 752	5 463	86 808	36 233	2 694	554

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Đồng Nai	2 365 939	635 179	1 563 098	115 809	43 778	8 075
15-19	215 414	208 208	7 066	29	80	31
20-24	239 921	174 713	63 770	190	1 001	247
25-29	310 370	121 322	184 182	561	3 604	701
30-34	310 609	53 477	247 842	1 471	6 806	1 013
35-39	268 728	24 974	232 798	2 500	7 415	1 041
40-44	220 812	13 470	195 407	4 026	6 868	1 041
45-49	201 089	11 486	175 858	6 349	6 350	1 046
50-54	173 975	9 459	148 940	9 923	4 694	959
55-59	146 862	7 292	121 668	13 654	3 404	844
60+	278 159	10 778	185 567	77 106	3 556	1 152
Bà Rịa - Vũng Tàu	872 046	211 534	585 449	48 543	22 447	4 073
15-19	75 628	73 614	1 947	14	32	21
20-24	68 802	51 484	16 679	62	448	129
25-29	98 389	39 613	56 327	284	1 774	391
30-34	110 489	18 754	87 319	641	3 276	499
35-39	100 928	9 032	86 624	1 019	3 731	522
40-44	86 189	4 987	75 537	1 776	3 380	509
45-49	82 292	4 256	71 629	2 695	3 199	513
50-54	70 197	3 346	59 814	4 013	2 533	491
55-59	60 544	2 484	50 258	5 492	1 928	382
60+	118 588	3 964	79 315	32 547	2 146	616

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
TP. Hồ Chí Minh	7 289 807	2 503 446	4 321 461	290 184	154 300	20 416
15-19	656 093	642 677	13 080	96	140	100
20-24	837 965	711 014	124 210	380	1 910	451
25-29	952 694	499 586	443 197	975	7 715	1 221
30-34	914 990	229 991	663 271	2 565	16 963	2 200
35-39	830 842	123 219	677 914	4 748	22 356	2 605
40-44	687 347	73 281	578 655	8 231	24 314	2 866
45-49	622 012	65 819	515 976	13 127	24 182	2 908
50-54	514 473	53 371	415 577	22 387	20 537	2 601
55-59	432 386	41 802	339 314	32 593	16 501	2 176
60+	841 005	62 686	550 267	205 082	19 682	3 288
Long An	1 333 751	291 739	917 920	84 034	35 126	4 932
15-19	114 646	109 303	5 156	77	81	29
20-24	109 644	72 864	35 335	190	1 097	158
25-29	143 196	46 529	91 969	549	3 729	420
30-34	152 406	22 223	122 889	1 147	5 551	596
35-39	150 167	12 272	129 699	1 732	5 846	618
40-44	132 298	6 930	116 715	2 739	5 333	581
45-49	122 018	5 943	107 019	3 913	4 566	577
50-54	112 807	5 058	97 489	6 192	3 515	553
55-59	92 024	3 988	77 199	7 969	2 393	475
60+	204 545	6 629	134 450	59 526	3 015	925

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Tiền Giang	1 398 730	297 848	963 643	95 680	36 690	4 869
15-19	117 336	112 894	4 280	18	115	29
20-24	99 004	67 147	30 454	134	1 114	155
25-29	126 198	43 094	78 952	442	3 352	358
30-34	142 782	23 164	112 813	899	5 385	521
35-39	147 258	13 462	125 836	1 511	5 835	614
40-44	137 511	8 364	121 027	2 229	5 362	529
45-49	137 224	7 415	120 571	3 928	4 761	549
50-54	141 183	7 134	122 172	6 962	4 303	612
55-59	108 221	5 526	90 701	8 602	2 878	514
60+	242 013	9 648	156 837	70 955	3 585	988
Bến Tre	1 032 304	195 421	722 397	79 004	30 455	5 027
15-19	76 655	73 598	2 961	10	66	20
20-24	59 787	40 105	18 754	83	724	121
25-29	84 325	29 023	52 409	227	2 348	318
30-34	102 150	16 167	80 573	676	4 228	506
35-39	107 781	9 567	91 773	1 082	4 770	589
40-44	102 738	6 126	89 802	1 618	4 598	594
45-49	104 841	5 288	92 004	2 781	4 158	610
50-54	109 980	4 740	95 718	5 103	3 749	670
55-59	84 755	3 717	71 147	6 800	2 548	543
60+	199 292	7 090	127 256	60 624	3 266	1 056

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Trà Vinh	775 167	154 184	544 474	54 446	18 818	3 245
15-19	64 756	61 318	3 304	46	66	22
20-24	54 590	35 908	17 789	110	664	119
25-29	72 558	22 858	47 207	294	1 888	311
30-34	84 788	12 034	68 819	593	2 931	411
35-39	89 175	6 632	77 849	967	3 325	402
40-44	78 886	3 693	70 442	1 512	2 819	420
45-49	67 171	2 932	59 764	2 117	2 064	294
50-54	66 867	2 615	58 432	3 654	1 863	303
55-59	59 669	2 185	50 393	5 422	1 355	314
60+	136 707	4 009	90 475	39 731	1 843	649
Vĩnh Long	811 180	169 648	564 305	54 491	20 439	2 297
15-19	66 068	64 176	1 836	10	39	7
20-24	50 530	37 219	12 705	64	489	53
25-29	65 611	23 971	39 589	201	1 700	150
30-34	79 667	13 252	62 837	471	2 874	233
35-39	87 351	8 089	74 755	807	3 421	279
40-44	81 299	5 185	71 615	1 159	3 060	280
45-49	78 454	4 475	69 030	2 060	2 637	252
50-54	80 821	4 158	70 427	3 668	2 288	280
55-59	68 157	3 249	57 894	5 063	1 688	263
60+	153 222	5 874	103 617	40 988	2 243	500

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Đồng Tháp	1 247 696	261 649	874 685	80 155	27 597	3 610
15-19	105 414	100 945	4 284	50	121	14
20-24	89 639	61 951	26 385	184	984	135
25-29	115 275	40 607	71 163	481	2 728	296
30-34	132 065	20 562	105 692	1 035	4 316	460
35-39	136 880	11 320	118 680	1 657	4 726	497
40-44	126 148	6 579	112 523	2 452	4 167	427
45-49	124 946	5 558	111 570	3 859	3 530	429
50-54	117 193	4 656	102 961	6 370	2 806	400
55-59	92 441	3 494	78 711	7 983	1 924	329
60+	207 695	5 977	142 716	56 084	2 295	623
An Giang	1 449 023	294 374	1 009 166	107 163	33 754	4 566
15-19	119 113	112 494	6 318	90	180	31
20-24	97 565	62 679	33 207	209	1 289	181
25-29	129 729	42 695	82 666	487	3 476	405
30-34	155 264	24 073	124 235	1 043	5 355	558
35-39	162 925	14 932	139 991	1 781	5 627	594
40-44	151 723	9 419	133 577	3 095	5 073	559
45-49	150 429	8 272	131 729	5 485	4 368	575
50-54	139 407	6 810	119 594	9 220	3 279	504
55-59	104 084	4 858	84 928	11 640	2 260	398
60+	238 784	8 142	152 921	74 113	2 847	761

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Kiên Giang	1 324 500	304 036	917 916	73 730	25 262	3 556
15-19	126 105	117 488	8 375	47	167	28
20-24	115 393	75 528	38 343	246	1 125	151
25-29	147 336	52 501	90 960	651	2 887	337
30-34	159 324	25 434	127 820	1 249	4 361	460
35-39	154 040	12 027	135 402	1 784	4 351	476
40-44	130 667	5 904	118 183	2 545	3 625	410
45-49	118 325	4 581	106 615	3 710	3 022	397
50-54	106 709	3 609	94 350	6 130	2 255	365
55-59	83 466	2 608	71 051	7 902	1 585	320
60+	183 135	4 356	126 817	49 466	1 884	612
Cần Thơ	987 492	279 033	636 257	52 043	17 839	2 320
15-19	94 240	91 064	3 092	24	50	10
20-24	103 884	84 361	18 846	96	509	72
25-29	97 930	42 252	53 632	252	1 636	158
30-34	104 317	21 340	79 553	556	2 617	251
35-39	106 513	12 097	90 275	1 003	2 843	295
40-44	94 749	7 177	83 124	1 501	2 671	276
45-49	88 494	5 999	77 610	2 335	2 262	288
50-54	82 015	5 051	70 802	3 966	1 945	251
55-59	67 435	3 716	56 681	5 316	1 481	241
60+	147 915	5 976	102 642	36 994	1 825	478

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Hậu Giang	566 343	113 938	404 545	34 475	11 655	1 730
15-19	48 211	45 862	2 266	19	57	7
20-24	37 922	25 162	12 274	79	348	59
25-29	52 167	17 641	32 977	216	1 201	132
30-34	62 126	9 803	49 672	459	1 981	211
35-39	65 232	5 375	56 831	680	2 132	214
40-44	56 664	2 657	51 145	997	1 678	187
45-49	52 188	2 101	47 164	1 393	1 335	195
50-54	50 706	1 712	45 250	2 415	1 130	199
55-59	42 047	1 296	36 625	3 194	766	166
60+	99 080	2 329	70 341	25 023	1 027	360
Sóc Trăng	912 742	188 297	648 361	58 170	15 084	2 830
15-19	81 643	76 637	4 882	25	75	24
20-24	63 000	39 941	22 248	171	519	121
25-29	85 181	28 408	54 453	442	1 615	263
30-34	98 215	14 911	79 542	886	2 494	382
35-39	99 942	8 081	87 699	1 263	2 539	360
40-44	93 076	4 942	83 817	1 837	2 163	317
45-49	83 066	4 119	74 378	2 581	1 708	280
50-54	77 850	3 490	68 487	4 220	1 366	287
55-59	67 322	2 795	57 588	5 623	1 066	250
60+	163 447	4 973	115 267	41 122	1 539	546

Biểu - Table 6 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	Tình trạng hôn nhân - Marital status				
		Chưa vợ/chồng Single	Có vợ/chồng Currently married	Góa vợ/chồng Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Bạc Liêu	712 771	167 079	495 730	35 103	13 606	1 253
15-19	68 891	64 624	4 158	15	87	7
20-24	61 663	40 188	20 718	93	615	49
25-29	81 188	28 331	50 693	268	1 783	113
30-34	86 282	13 767	69 379	562	2 421	153
35-39	83 253	7 218	72 452	884	2 563	136
40-44	68 882	3 629	61 982	1 172	1 957	142
45-49	55 765	2 649	50 068	1 561	1 349	138
50-54	51 465	2 227	45 587	2 490	1 048	113
55-59	47 229	1 635	41 224	3 439	816	115
60+	108 153	2 811	79 469	24 619	967	287
Cà Mau	914 363	184 691	657 004	48 364	21 259	3 045
15-19	88 571	82 694	5 734	22	103	18
20-24	68 255	41 834	25 244	144	924	109
25-29	95 833	28 602	63 947	386	2 668	230
30-34	110 136	13 931	91 367	860	3 648	330
35-39	108 003	6 730	96 149	1 215	3 558	351
40-44	91 113	3 294	82 943	1 601	2 951	324
45-49	76 743	2 293	69 900	2 027	2 213	310
50-54	69 193	1 783	61 964	3 200	1 914	332
55-59	63 520	1 304	55 756	4 703	1 434	323
60+	142 996	2 226	104 000	34 206	1 846	718

Biểu - Table 7

**SỐ HỘ THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
NUMBER OF HOUSEHOLD BY URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION
AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019**

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số - Total	Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	26 870 079	9 531 605	17 338 474
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI - SOCIO-ECONOMIC REGION			
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	3 196 385	650 836	2 545 549
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6 631 787	2 294 460	4 337 327
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	5 525 330	1 571 317	3 954 013
Tây Nguyên - Central Highlans	1 520 976	467 028	1 053 948
Đông Nam Bộ - Southeast	5 191 367	3 311 008	1 880 359
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4 804 234	1 236 956	3 567 278
TỈNH/THÀNH PHỐ - PROVINCE/CITY			
Hà Nội	2 224 107	1 137 948	1 086 159
Hà Giang	190 777	36 358	154 419
Cao Bằng	137 802	35 718	102 084
Bắc Kạn	82 835	17 859	64 976
Tuyên Quang	210 831	31 196	179 635
Lào Cai	175 034	47 767	127 267
Điện Biên	134 273	24 646	109 627
Lai Châu	101 010	22 360	78 650
Sơn La	289 516	48 085	241 431
Yên Bái	214 184	48 296	165 888
Hoà Bình	220 630	38 434	182 196
Thái Nguyên	359 236	124 566	234 670
Lạng Sơn	198 805	43 189	155 616
Quảng Ninh	368 727	241 619	127 108
Bắc Giang	478 834	56 728	422 106
Phú Thọ	402 618	75 634	326 984
Vĩnh Phúc	308 251	81 378	226 873
Bắc Ninh	424 623	109 537	315 086
Hải Dương	585 432	144 550	440 882
Hải Phòng	599 156	266 682	332 474
Hưng Yên	377 582	45 634	331 948
Thái Bình	606 947	62 266	544 681
Hà Nam	269 692	43 986	225 706

Biểu - Table 7 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số - Total	Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
Nam Định	570 901	99 964	470 937
Ninh Bình	296 369	60 896	235 473
Thanh Hoá	979 951	151 102	828 849
Nghệ An	848 977	132 742	716 235
Hà Tĩnh	378 648	72 147	306 501
Quảng Bình	244 277	51 771	192 506
Quảng Trị	168 495	51 528	116 967
Thừa Thiên Huế	305 905	152 774	153 131
Đà Nẵng	300 501	262 231	38 270
Quảng Nam	422 950	103 851	319 099
Quảng Ngãi	358 015	58 289	299 726
Bình Định	434 379	135 870	298 509
Phú Yên	260 436	74 535	185 901
Khánh Hoà	332 697	139 333	193 364
Ninh Thuận	161 013	59 921	101 092
Bình Thuận	329 086	125 223	203 863
Kon Tum	137 699	46 187	91 512
Gia Lai	374 512	117 329	257 183
Đắk Lắk	487 951	128 086	359 865
Đắk Nông	162 061	26 636	135 425
Lâm Đồng	358 753	148 790	209 963
Bình Phước	273 399	67 436	205 963
Tây Ninh	334 827	58 828	275 999
Bình Dương	832 087	679 662	152 425
Đồng Nai	871 133	288 416	582 717
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	189 905	131 102
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	2 026 761	532 153
Long An	478 494	79 665	398 829
Tiền Giang	501 766	75 594	426 172
Bến Tre	402 860	40 753	362 107
Trà Vinh	284 675	50 681	233 994
Vĩnh Long	298 391	52 851	245 540
Đồng Tháp	446 228	89 243	356 985
An Giang	525 656	167 021	358 635
Kiên Giang	456 773	132 413	324 360
Cần Thơ	359 375	258 260	101 115
Hậu Giang	201 970	52 732	149 238
Sóc Trăng	319 732	100 515	219 217
Bạc Liêu	223 024	66 034	156 990
Cà Mau	305 290	71 194	234 096

Biểu - Table 8

SỐ HỘ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 NUMBER OF HOUSEHOLD BY HOUSEHOLD SIZE, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

	Tổng số (Hộ) Total (Households)	Quy mô số người trong hộ (Hộ) - Households size (Households)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ) Average of household size (Persons/household)
		1 người 1 person	2 người 2 persons	3 người 3 persons	4 người 4 persons	5 người 5 persons	6 người 6 persons	7 người trở lên 7 persons and over	
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	26 870 079	2 790 087	4 882 893	5 438 135	7 010 509	3 848 276	1 762 048	1 138 131	3,6
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN - URBAN/RURAL									
Thành thị - Urban	9 531 605	1 167 717	1 849 648	1 991 900	2 399 826	1 219 712	521 761	381 041	3,4
Nông thôn - Rural	17 338 474	1 622 370	3 033 245	3 446 235	4 610 683	2 628 564	1 240 287	757 090	3,6
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI SOCIO-ECONOMIC REGION									
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	3 196 385	220 646	469 823	608 158	869 646	534 537	299 282	194 293	3,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6 631 787	818 585	1 353 445	1 244 778	1 742 261	930 196	372 786	169 736	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	5 525 330	520 600	942 692	1 087 806	1 464 269	886 730	387 941	235 292	3,6
Tây Nguyên - Central Highlans	1 520 976	106 493	223 256	313 261	430 622	254 869	106 934	85 541	3,8
Đông Nam Bộ - Southeast	5 191 367	641 933	1 067 819	1 114 825	1 281 703	593 376	261 714	229 997	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4 804 234	481 830	825 858	1 069 307	1 222 008	648 568	333 391	223 272	3,6
TỈNH/THÀNH PHỐ - PROVINCE/CITY									
Hà Nội	2 224 107	232 749	377 457	408 242	623 297	349 176	154 536	78 650	3,6
Hà Giang	190 777	8 220	18 011	30 226	49 627	36 510	24 837	23 346	4,5
Cao Bằng	137 802	10 305	20 727	29 315	32 874	25 065	12 329	7 187	3,8
Bắc Kạn	82 835	4 735	12 938	19 457	21 434	14 018	7 007	3 246	3,8
Tuyên Quang	210 831	13 803	34 695	44 898	60 083	32 712	16 946	7 694	3,7
Lào Cai	175 034	9 316	21 843	31 042	49 957	29 739	17 377	15 760	4,1
Điện Biên	134 273	6 091	14 380	22 547	33 692	25 053	14 726	17 784	4,4
Lai Châu	101 010	4 286	8 861	14 857	27 191	19 974	12 199	13 642	4,5

Biểu - Table 8 (Tiếp theo - Continued)

	Tổng số (Hộ) Total (Households)	Quy mô số người trong hộ (Hộ) - Households size (Households)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ) Average of household size (Persons/household)
		1 người 1 person	2 người 2 persons	3 người 3 persons	4 người 4 persons	5 người 5 persons	6 người 6 persons	7 người trở lên 7 persons and over	
Sơn La	289 516	10 667	30 820	49 989	84 598	50 851	34 714	27 877	4,3
Yên Bái	214 184	13 764	34 350	42 736	61 381	32 742	17 515	11 696	3,8
Hoà Bình	220 630	12 420	32 521	46 091	60 905	37 047	21 720	9 926	3,9
Thái Nguyên	359 236	45 228	61 146	69 842	94 009	51 260	26 413	11 338	3,5
Lạng Sơn	198 805	9 515	26 100	43 420	54 993	37 535	18 703	8 539	3,9
Quảng Ninh	368 727	31 360	65 385	77 090	109 978	52 324	22 084	10 506	3,5
Bắc Giang	478 834	38 900	78 934	86 150	129 886	79 185	43 802	21 977	3,8
Phú Thọ	402 618	33 396	74 497	77 588	109 016	62 846	30 994	14 281	3,6
Vĩnh Phúc	308 251	26 458	52 868	52 894	83 252	54 611	25 300	12 868	3,7
Bắc Ninh	424 623	93 956	84 262	58 935	86 704	57 938	28 036	14 792	3,2
Hải Dương	585 432	74 629	136 338	114 377	152 239	72 863	25 807	9 179	3,2
Hải Phòng	599 156	64 582	121 754	123 273	168 997	77 287	30 645	12 618	3,4
Hưng Yên	377 582	50 091	83 898	65 863	96 633	52 541	20 566	7 990	3,3
Thái Bình	606 947	93 093	151 821	120 503	148 608	65 278	20 897	6 747	3,1
Hà Nam	269 692	39 985	63 850	50 389	66 807	34 347	10 385	3 929	3,2
Nam Định	570 901	77 496	152 155	112 573	127 875	71 206	21 944	7 652	3,1
Ninh Bình	296 369	34 186	63 657	60 639	77 871	42 625	12 586	4 805	3,3
Thanh Hoá	979 951	79 387	168 743	186 524	264 445	157 604	80 332	42 916	3,7
Nghệ An	848 977	65 250	120 605	149 121	224 461	158 708	79 154	51 678	3,9
Hà Tĩnh	378 648	44 758	80 146	74 577	87 911	59 091	22 290	9 875	3,4
Quảng Bình	244 277	22 902	40 167	47 303	63 700	42 755	17 870	9 580	3,7
Quảng Trị	168 495	14 033	28 558	33 055	40 713	29 760	13 749	8 627	3,7
Thừa Thiên Huế	305 905	37 370	46 873	53 520	76 698	53 171	22 938	15 335	3,7
Đà Nẵng	300 501	31 568	45 986	56 457	79 670	48 723	20 386	17 711	3,7
Quảng Nam	422 950	50 166	75 382	81 232	107 598	65 012	27 153	16 407	3,5
Quảng Ngãi	358 015	38 974	69 266	74 415	95 861	50 509	18 901	10 089	3,4
Bình Định	434 379	45 143	88 045	92 885	113 719	60 522	22 521	11 544	3,4
Phú Yên	260 436	25 604	51 194	60 868	76 129	32 389	9 460	4 792	3,3

Biểu - Table 8 (Tiếp theo - Continued)

	Tổng số (Hộ) Total (Households)	Quy mô số người trong hộ (Hộ) - Households size (Households)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ) Average of household size (Persons/household)
		1 người 1 person	2 người 2 persons	3 người 3 persons	4 người 4 persons	5 người 5 persons	6 người 6 persons	7 người trở lên 7 persons and over	
Khánh Hoà	332 697	26 679	51 765	73 061	96 102	49 837	20 447	14 806	3,7
Ninh Thuận	161 013	13 208	25 907	35 947	44 454	24 670	9 862	6 965	3,7
Bình Thuận	329 086	25 558	50 055	68 841	92 808	53 979	22 878	14 967	3,7
Kon Tum	137 699	9 542	18 717	28 591	39 430	22 702	9 163	9 554	3,9
Gia Lai	374 512	20 034	46 602	73 487	107 365	69 229	31 089	26 706	4,0
Đắk Lắk	487 951	31 414	73 756	102 784	137 373	81 902	34 345	26 377	3,8
Đắk Nông	162 061	10 953	22 969	33 029	46 687	29 044	11 399	7 980	3,8
Lâm Đồng	358 753	34 550	61 212	75 370	99 767	51 992	20 938	14 924	3,6
Bình Phước	273 399	23 235	46 342	59 264	77 849	40 515	15 943	10 251	3,6
Tây Ninh	334 827	35 362	61 371	76 158	86 295	43 156	19 626	12 859	3,5
Bình Dương	832 087	148 217	245 149	176 264	164 819	58 263	22 242	17 133	2,9
Đồng Nai	871 133	94 290	162 113	178 522	228 219	118 869	50 500	38 620	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	31 651	55 180	70 868	88 976	43 117	17 744	13 471	3,6
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	309 178	497 664	553 749	635 545	289 456	135 659	137 663	3,5
Long An	478 494	51 194	87 920	104 170	121 542	60 383	32 009	21 276	3,5
Tiền Giang	501 766	55 312	91 294	112 248	122 188	64 098	35 149	21 477	3,5
Bến Tre	402 860	51 522	90 847	102 651	87 990	41 097	19 477	9 276	3,2
Trà Vinh	284 675	29 007	49 089	66 890	73 468	36 805	18 130	11 286	3,5
Vĩnh Long	298 391	35 644	58 434	69 650	68 721	34 809	18 942	12 191	3,4
Đồng Tháp	446 228	42 240	76 341	101 943	115 177	60 409	30 963	19 155	3,6
An Giang	525 656	49 884	87 675	118 802	131 442	74 971	38 188	24 694	3,6
Kiên Giang	456 773	35 669	68 909	96 348	128 914	70 074	32 760	24 099	3,8
Cần Thơ	359 375	55 901	64 814	73 301	81 679	43 649	22 884	17 147	3,4
Hậu Giang	201 970	17 302	33 976	46 072	53 756	27 955	14 138	8 771	3,6
Sóc Trăng	319 732	24 728	49 814	70 352	86 532	48 021	23 740	16 545	3,7
Bạc Liêu	223 024	14 272	25 552	42 566	64 528	37 327	20 606	18 173	4,1
Cà Mau	305 290	19 155	41 193	64 314	86 071	48 970	26 405	19 182	3,9

Biểu - Table 9

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC, DÂN SỐ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
POPULATION OF PRIMARY SCHOOL AGE, POPULATION AT PRIMARY SCHOOL, PRIMARY SCHOOL AGE POPULATION
AT PRIMARY SCHOOL BY SEX, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2008 - 2012 Population born in 2008 - 2012			Dân số đang đi học tiểu học Population attending primary school			Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đi học tiểu học - Population born in 2008 - 2012 attending primary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	8 128 236	4 243 811	3 884 425	8 207 273	4 291 041	3 916 232	7 965 429	4 155 200	3 810 229
Thành thị/Nông thôn - Urban/Rural									
Thành thị - Urban	2 589 332	1 358 536	1 230 796	2 613 850	1 372 304	1 241 546	2 544 035	1 333 643	1 210 392
Nông thôn - Rural	5 538 904	2 885 275	2 653 629	5 593 423	2 918 737	2 674 686	5 421 394	2 821 557	2 599 837
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region									
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	1 208 774	628 233	580 541	1 215 254	633 667	581 587	1 185 502	616 969	568 533
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 956 063	1 038 006	918 057	1 978 140	1 050 378	927 762	1 933 395	1 025 419	907 976
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	1 682 489	874 678	807 811	1 694 483	882 108	812 375	1 655 618	859 949	795 669
Tây Nguyên - Central Highlans	586 582	300 909	285 673	590 784	303 479	287 305	567 940	290 178	277 762
Đông Nam Bộ - Southeast	1 302 067	681 695	620 372	1 316 830	689 860	626 970	1 271 500	664 754	606 746
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 392 261	720 290	671 971	1 411 782	731 549	680 233	1 351 474	697 931	653 543

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2008 - 2012 Population born in 2008 - 2012			Dân số đang đi học tiểu học Population attending primary school			Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đi học tiểu học - Population born in 2008 - 2012 attending primary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tỉnh/Thành phố - Province/City									
Hà Nội	715 791	381 802	333 989	723 723	386 164	337 559	707 327	377 024	330 303
Hà Giang	96 791	49 306	47 485	97 097	50 014	47 083	93 335	47 882	45 453
Cao Bằng	45 794	23 375	22 419	46 116	23 654	22 462	44 637	22 820	21 817
Bắc Kạn	27 340	13 915	13 425	27 335	13 918	13 417	26 888	13 679	13 209
Tuyên Quang	76 720	39 661	37 059	77 373	40 089	37 284	75 545	39 023	36 522
Lào Cai	77 375	40 223	37 152	77 921	40 605	37 316	76 094	39 589	36 505
Điện Biên	68 981	35 422	33 559	68 706	35 479	33 227	67 040	34 571	32 469
Lai Châu	57 162	29 260	27 902	56 921	29 333	27 588	55 218	28 416	26 802
Sơn La	136 919	70 433	66 486	137 469	71 151	66 318	133 202	68 746	64 456
Yên Bái	79 719	41 243	38 476	80 225	41 575	38 650	78 286	40 510	37 776
Hoà Bình	78 841	41 042	37 799	79 327	41 373	37 954	77 725	40 426	37 299
Thái Nguyên	109 496	57 190	52 306	109 944	57 461	52 483	108 199	56 488	51 711
Lạng Sơn	66 262	34 727	31 535	66 608	34 924	31 684	65 370	34 245	31 125
Quảng Ninh	119 381	62 258	57 123	120 604	62 982	57 622	117 456	61 212	56 244
Bắc Giang	154 212	82 498	71 714	156 258	83 732	72 526	152 226	81 449	70 777
Phú Thọ	133 162	69 938	63 224	133 954	70 359	63 595	131 737	69 125	62 612
Vĩnh Phúc	111 434	59 545	51 889	113 390	60 641	52 749	110 183	58 881	51 302
Bắc Ninh	113 199	62 002	51 197	114 632	62 813	51 819	111 906	61 258	50 648
Hải Dương	160 814	86 618	74 196	163 001	87 800	75 201	158 612	85 373	73 239
Hải Phòng	180 092	94 257	85 835	181 494	95 037	86 457	177 856	93 060	84 796
Hưng Yên	108 402	59 012	49 390	110 115	60 025	50 090	107 362	58 431	48 931

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2008 - 2012 Population born in 2008 - 2012			Dân số đang đi học tiểu học Population attending primary school			Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đi học tiểu học - Population born in 2008 - 2012 attending primary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Thái Bình	143 683	74 628	69 055	145 649	75 722	69 927	142 202	73 808	68 394
Hà Nam	70 647	36 862	33 785	71 370	37 268	34 102	69 969	36 477	33 492
Nam Định	150 855	78 647	72 208	151 961	79 320	72 641	149 457	77 895	71 562
Ninh Bình	81 765	42 375	39 390	82 201	42 606	39 595	81 065	42 000	39 065
Thanh Hoá	298 032	156 274	141 758	300 859	158 090	142 769	294 232	154 264	139 968
Nghệ An	285 267	148 603	136 664	287 722	150 037	137 685	280 548	146 061	134 487
Hà Tĩnh	110 302	56 911	53 391	110 892	57 306	53 586	109 241	56 352	52 889
Quảng Bình	77 926	40 268	37 658	78 279	40 487	37 792	77 116	39 826	37 290
Quảng Trị	58 113	29 947	28 166	58 539	30 233	28 306	57 264	29 475	27 789
Thừa Thiên Huế	89 673	46 529	43 144	90 190	46 843	43 347	88 290	45 753	42 537
Đà Nẵng	90 747	47 544	43 203	91 451	47 978	43 473	89 603	46 920	42 683
Quảng Nam	122 706	63 918	58 788	123 213	64 282	58 931	120 649	62 816	57 833
Quảng Ngãi	100 832	52 110	48 722	101 654	52 627	49 027	98 987	51 083	47 904
Bình Định	119 692	62 138	57 554	120 674	62 683	57 991	117 648	61 014	56 634
Phú Yên	72 389	37 290	35 099	72 739	37 572	35 167	71 240	36 676	34 564
Khánh Hoà	96 641	50 232	46 409	97 273	50 588	46 685	94 579	49 096	45 483
Ninh Thuận	54 053	27 836	26 217	53 833	27 665	26 168	52 195	26 713	25 482
Bình Thuận	106 116	55 078	51 038	107 165	55 717	51 448	104 026	53 900	50 126
Kon Tum	61 086	31 095	29 991	61 154	31 161	29 993	59 747	30 311	29 436
Gia Lai	162 288	83 177	79 111	161 165	82 310	78 855	153 854	78 055	75 799
Đắk Lắk	177 395	90 701	86 694	180 213	92 535	87 678	173 040	88 310	84 730
Đắk Nông	67 090	34 808	32 282	68 815	35 894	32 921	65 220	33 817	31 403

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2008 - 2012 Population born in 2008 - 2012			Dân số đang đi học tiểu học Population attending primary school			Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đi học tiểu học - Population born in 2008 - 2012 attending primary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Lâm Đồng	118 723	61 128	57 595	119 437	61 579	57 858	116 079	59 685	56 394
Bình Phước	93 059	48 393	44 666	94 113	49 013	45 100	90 099	46 742	43 357
Tây Ninh	90 222	47 186	43 036	90 949	47 578	43 371	87 409	45 618	41 791
Bình Dương	161 731	84 908	76 823	162 372	85 320	77 052	155 549	81 540	74 009
Đồng Nai	254 832	133 626	121 206	258 475	135 618	122 857	248 907	130 271	118 636
Bà Rịa - Vũng Tàu	97 964	51 191	46 773	99 191	51 922	47 269	95 807	49 998	45 809
TP. Hồ Chí Minh	604 259	316 391	287 868	611 730	320 409	291 321	593 729	310 585	283 144
Long An	127 577	66 159	61 418	128 617	66 724	61 893	124 308	64 380	59 928
Tiền Giang	129 689	67 023	62 666	131 064	67 777	63 287	127 224	65 646	61 578
Bến Tre	90 445	46 706	43 739	91 361	47 171	44 190	89 026	45 878	43 148
Trà Vinh	84 395	43 709	40 686	84 337	43 716	40 621	81 929	42 331	39 598
Vĩnh Long	77 281	40 061	37 220	78 202	40 561	37 641	76 548	39 640	36 908
Đồng Tháp	130 008	67 311	62 697	132 053	68 617	63 436	126 252	65 312	60 940
An Giang	171 640	88 815	82 825	173 921	90 100	83 821	166 787	86 064	80 723
Kiên Giang	147 139	75 962	71 177	149 998	77 540	72 458	141 128	72 643	68 485
Cần Thơ	90 428	46 859	43 569	91 587	47 538	44 049	87 891	45 498	42 393
Hậu Giang	61 494	31 854	29 640	62 848	32 709	30 139	59 746	30 920	28 826
Sóc Trăng	107 167	55 263	51 904	109 369	56 471	52 898	103 284	53 188	50 096
Bạc Liêu	72 776	37 500	35 276	73 960	38 141	35 819	69 600	35 777	33 823
Cà Mau	102 222	53 068	49 154	104 465	54 484	49 981	97 751	50 654	47 097

Biểu - Table 10

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ, DÂN SỐ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ
THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
POPULATION OF LOWER SECONDARY AGE, POPULATION AT LOWER SECONDARY SCHOOL, LOWER SECONDARY AGE POPULATION
AT LOWER SECONDARY SCHOOL BY SEX, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2004 - 2007 Population born in 2004 - 2007			Dân số đang đi học trung học cơ sở Population attending lower secondary school			Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đi học trung học cơ sở Population born in 2004 - 2007 attending lower secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	5 674 435	2 932 416	2 742 019	5 266 077	2 703 347	2 562 730	5 060 969	2 586 672	2 474 297
Thành thị/Nông thôn - Urban/Rural									
Thành thị - Urban	1 794 842	927 744	867 098	1 706 852	878 971	827 881	1 643 007	842 887	800 120
Nông thôn - Rural	3 879 593	2 004 672	1 874 921	3 559 225	1 824 376	1 734 849	3 417 962	1 743 785	1 674 177
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region									
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	809 160	415 546	393 614	756 226	392 644	363 582	729 451	375 981	353 470
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 244 883	650 306	594 577	1 213 100	632 099	581 001	1 180 908	614 020	566 888
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	1 204 816	619 891	584 925	1 147 369	584 929	562 440	1 112 572	564 943	547 629
Tây Nguyên - Central Highlans	430 374	219 827	210 547	374 160	184 813	189 347	356 169	174 924	181 245
Đông Nam Bộ - Southeast	917 910	477 768	440 142	848 368	439 626	408 742	802 801	413 939	388 862
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 067 292	549 078	518 214	926 854	469 236	457 618	879 068	442 865	436 203

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2004 - 2007 Population born in 2004 - 2007			Dân số đang đi học trung học cơ sở Population attending lower secondary school			Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đi học trung học cơ sở Population born in 2004 - 2007 attending lower secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tỉnh/Thành phố - Province/City									
Hà Nội	449 714	235 738	213 976	439 066	229 657	209 409	427 320	223 038	204 282
Hà Giang	65 218	33 249	31 969	53 679	28 219	25 460	50 893	26 477	24 416
Cao Bằng	33 351	16 663	16 688	30 016	15 246	14 770	28 390	14 158	14 232
Bắc Kạn	18 322	9 323	8 999	17 754	9 082	8 672	17 085	8 642	8 443
Tuyên Quang	48 348	24 806	23 542	46 465	23 723	22 742	45 015	22 843	22 172
Lào Cai	55 573	28 577	26 996	51 410	26 727	24 683	49 596	25 676	23 920
Điện Biên	49 431	25 590	23 841	43 471	23 466	20 005	41 803	22 381	19 422
Lai Châu	41 153	21 133	20 020	35 322	18 700	16 622	33 940	17 841	16 099
Sơn La	95 849	49 190	46 659	86 554	45 588	40 966	82 413	42 944	39 469
Yên Bái	55 705	28 360	27 345	53 170	27 409	25 761	51 190	26 188	25 002
Hoà Bình	52 134	26 616	25 518	50 544	25 769	24 775	49 287	24 993	24 294
Thái Nguyên	68 152	34 785	33 367	67 104	34 291	32 813	65 357	33 173	32 184
Lạng Sơn	45 213	22 901	22 312	44 169	22 380	21 789	42 846	21 557	21 289
Quảng Ninh	75 426	39 296	36 130	72 502	37 626	34 876	70 293	36 395	33 898
Bắc Giang	97 749	51 174	46 575	95 563	49 944	45 619	92 373	48 041	44 332
Phú Thọ	82 962	43 179	39 783	81 005	42 100	38 905	79 263	41 067	38 196
Vĩnh Phúc	70 262	36 521	33 741	67 981	35 318	32 663	65 991	34 149	31 842
Bắc Ninh	71 749	38 089	33 660	69 987	37 118	32 869	67 814	35 836	31 978
Hải Dương	98 255	52 003	46 252	95 470	50 421	45 049	92 357	48 676	43 681
Hải Phòng	107 865	55 792	52 073	105 183	54 279	50 904	102 575	52 846	49 729

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2004 - 2007 Population born in 2004 - 2007			Dân số đang đi học trung học cơ sở Population attending lower secondary school			Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đi học trung học cơ sở Population born in 2004 - 2007 attending lower secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Hưng Yên	68 862	36 888	31 974	66 677	35 511	31 166	64 968	34 567	30 401
Thái Bình	99 632	51 814	47 818	97 294	50 474	46 820	94 910	49 173	45 737
Hà Nam	46 472	23 924	22 548	45 532	23 326	22 206	44 283	22 647	21 636
Nam Định	103 180	53 021	50 159	100 777	51 607	49 170	98 776	50 519	48 257
Ninh Bình	53 466	27 220	26 246	52 631	26 762	25 869	51 621	26 174	25 447
Thanh Hoá	190 971	98 647	92 324	184 375	95 091	89 284	178 878	91 860	87 018
Nghệ An	188 097	96 803	91 294	181 334	93 172	88 162	174 970	89 602	85 368
Hà Tĩnh	75 664	38 670	36 994	74 485	37 991	36 494	72 860	37 021	35 839
Quảng Bình	54 554	28 008	26 546	53 196	27 221	25 975	52 065	26 554	25 511
Quảng Trị	44 226	22 583	21 643	41 951	21 159	20 792	40 898	20 570	20 328
Thừa Thiên Huế	69 116	35 388	33 728	65 541	33 083	32 458	63 534	31 934	31 600
Đà Nẵng	61 537	32 027	29 510	60 125	31 168	28 957	58 635	30 315	28 320
Quảng Nam	88 469	45 521	42 948	85 601	43 744	41 857	83 279	42 373	40 906
Quảng Ngãi	76 482	39 331	37 151	72 716	36 944	35 772	70 474	35 643	34 831
Bình Định	96 199	49 675	46 524	92 289	47 257	45 032	89 573	45 647	43 926
Phú Yên	58 301	29 805	28 496	54 625	27 338	27 287	53 352	26 636	26 716
Khánh Hoà	76 582	39 662	36 920	71 891	36 738	35 153	69 167	35 184	33 983
Ninh Thuận	42 243	21 608	20 635	35 470	17 247	18 223	34 066	16 497	17 569
Bình Thuận	82 375	42 163	40 212	73 770	36 776	36 994	70 821	35 107	35 714
Kon Tum	43 586	22 197	21 389	38 324	18 680	19 644	37 081	17 995	19 086
Gia Lai	122 340	62 160	60 180	96 160	46 225	49 935	90 901	43 469	47 432
Đắk Lắk	129 501	66 196	63 305	116 727	57 968	58 759	110 861	54 684	56 177

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2004 - 2007 Population born in 2004 - 2007			Dân số đang đi học trung học cơ sở Population attending lower secondary school			Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đi học trung học cơ sở Population born in 2004 - 2007 attending lower secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Đắk Nông	47 980	24 519	23 461	42 330	21 278	21 052	39 667	19 729	19 938
Lâm Đồng	86 967	44 755	42 212	80 619	40 662	39 957	77 659	39 047	38 612
Bình Phước	70 500	36 210	34 290	61 516	31 165	30 351	58 145	29 234	28 911
Tây Ninh	68 587	35 635	32 952	59 876	30 571	29 305	57 010	28 986	28 024
Bình Dương	107 331	55 652	51 679	91 664	47 508	44 156	85 454	43 915	41 539
Đồng Nai	176 950	92 263	84 687	164 710	85 242	79 468	155 782	80 278	75 504
Bà Rịa - Vũng Tàu	69 721	36 137	33 584	65 275	33 570	31 705	61 897	31 659	30 238
TP. Hồ Chí Minh	424 821	221 871	202 950	405 327	211 570	193 757	384 513	199 867	184 646
Long An	97 568	50 329	47 239	88 303	44 942	43 361	84 252	42 612	41 640
Tiền Giang	104 202	53 694	50 508	94 966	48 026	46 940	91 790	46 258	45 532
Bến Tre	70 773	36 081	34 692	65 917	32 961	32 956	63 566	31 654	31 912
Trà Vinh	61 119	31 327	29 792	53 803	26 824	26 979	51 621	25 581	26 040
Vĩnh Long	57 329	29 374	27 955	54 308	27 677	26 631	52 371	26 523	25 848
Đồng Tháp	101 619	52 289	49 330	89 882	45 627	44 255	84 960	42 914	42 046
An Giang	131 436	67 515	63 921	113 866	57 557	56 309	108 599	54 663	53 936
Kiên Giang	110 936	57 264	53 672	89 276	45 285	43 991	83 215	42 000	41 215
Cần Thơ	69 270	35 748	33 522	61 138	31 036	30 102	58 187	29 482	28 705
Hậu Giang	47 383	24 585	22 798	41 045	20 856	20 189	38 686	19 541	19 145
Sóc Trăng	80 821	41 372	39 449	65 938	32 992	32 946	61 833	30 745	31 088
Bạc Liêu	55 982	28 700	27 282	43 812	22 388	21 424	40 338	20 550	19 788
Cà Mau	78 854	40 800	38 054	64 600	33 065	31 535	59 650	30 342	29 308

Biểu - Table 11

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, DÂN SỐ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 POPULATION OF UPPER SECONDARY AGE, POPULATION AT UPPER SECONDARY SCHOOL, UPPER SECONDARY AGE POPULATION AT UPPER SECONDARY SCHOOL BY SEX, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2001 - 2003 Population born in 2001 - 2003			Dân số đang đi học trung học phổ thông Population attending upper secondary school			Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học trung học phổ thông Population born in 2001 - 2003 attending upper secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	3 907 769	2 006 001	1 901 768	2 823 966	1 381 098	1 442 868	2 667 379	1 293 582	1 373 797
Thành thị/Nông thôn - Urban/Rural									
Thành thị - Urban	1 252 556	643 505	609 051	1 015 436	504 751	510 685	957 307	473 229	484 078
Nông thôn - Rural	2 655 213	1 362 496	1 292 717	1 808 530	876 347	932 183	1 710 072	820 353	889 719
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region									
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	539 713	278 689	261 024	368 964	187 279	181 685	351 500	175 580	175 920
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	817 868	419 384	398 484	711 394	356 719	354 675	684 279	341 366	342 913
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	849 386	432 586	416 800	655 204	312 858	342 346	627 192	297 432	329 760
Tây Nguyên - Central Highlans	297 198	150 702	146 496	180 540	82 750	97 790	167 718	75 666	92 052
Đông Nam Bộ - Southeast	679 744	353 641	326 103	476 468	237 073	239 395	436 313	215 579	220 734
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	723 860	370 999	352 861	431 396	204 419	226 977	400 377	187 959	212 418

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2001 - 2003 Population born in 2001 - 2003			Dân số đang đi học trung học phổ thông Population attending upper secondary school			Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học trung học phổ thông Population born in 2001 - 2003 attending upper secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tỉnh/Thành phố - Province/City									
Hà Nội	281 304	145 081	136 223	254 100	127 917	126 183	244 123	122 242	121 881
Hà Giang	41 197	21 320	19 877	17 058	8 965	8 093	15 877	8 133	7 744
Cao Bằng	21 955	11 294	10 661	13 328	6 520	6 808	12 391	5 870	6 521
Bắc Kạn	11 661	6 081	5 580	8 387	4 214	4 173	7 899	3 860	4 039
Tuyên Quang	32 136	16 443	15 693	24 514	12 111	12 403	23 572	11 480	12 092
Lào Cai	37 075	19 055	18 020	20 885	10 910	9 975	20 007	10 318	9 689
Điện Biên	32 556	17 227	15 329	17 317	10 004	7 313	16 034	9 050	6 984
Lai Châu	25 545	13 390	12 155	10 766	5 920	4 846	9 973	5 343	4 630
Sơn La	59 189	30 936	28 253	33 269	18 236	15 033	30 960	16 529	14 431
Yên Bái	36 860	19 053	17 807	22 503	11 500	11 003	21 561	10 843	10 718
Hoà Bình	33 143	17 049	16 094	26 068	12 788	13 280	25 019	12 124	12 895
Thái Nguyên	51 138	26 286	24 852	44 341	22 088	22 253	42 760	21 086	21 674
Lạng Sơn	32 197	16 724	15 473	25 874	12 463	13 411	24 717	11 712	13 005
Quảng Ninh	50 813	26 069	24 744	43 322	21 934	21 388	41 636	20 958	20 678
Bắc Giang	70 335	35 976	34 359	60 327	29 659	30 668	57 669	28 093	29 576
Phú Thọ	54 726	27 855	26 871	44 327	21 901	22 426	43 061	21 139	21 922
Vĩnh Phúc	43 137	22 109	21 028	37 367	18 902	18 465	35 941	18 052	17 889
Bắc Ninh	49 365	25 306	24 059	42 717	21 674	21 043	40 697	20 464	20 233
Hải Dương	67 939	34 870	33 069	58 731	29 679	29 052	56 373	28 330	28 043
Hải Phòng	67 601	34 833	32 768	61 008	30 791	30 217	58 492	29 458	29 034
Hưng Yên	44 648	22 898	21 750	38 097	19 058	19 039	36 414	18 099	18 315

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2001 - 2003 Population born in 2001 - 2003			Dân số đang đi học trung học phổ thông Population attending upper secondary school			Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học trung học phổ thông Population born in 2001 - 2003 attending upper secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Thái Bình	71 854	36 666	35 188	63 068	31 616	31 452	60 883	30 467	30 416
Hà Nam	32 653	16 500	16 153	26 630	12 863	13 767	25 631	12 293	13 338
Nam Định	71 916	36 288	35 628	56 635	27 864	28 771	55 205	27 040	28 165
Ninh Bình	36 638	18 764	17 874	29 719	14 421	15 298	28 884	13 963	14 921
Thanh Hoá	138 784	70 946	67 838	112 065	55 407	56 658	107 458	52 784	54 674
Nghệ An	128 089	65 444	62 645	98 325	48 710	49 615	93 779	46 102	47 677
Hà Tĩnh	54 528	27 912	26 616	48 288	24 016	24 272	46 840	23 116	23 724
Quảng Bình	40 695	20 514	20 181	32 745	15 550	17 195	31 691	14 958	16 733
Quảng Trị	30 734	15 439	15 295	24 241	11 465	12 776	23 485	11 031	12 454
Thừa Thiên Huế	50 713	25 565	25 148	38 685	17 892	20 793	36 819	16 932	19 887
Đà Nẵng	39 001	20 396	18 605	33 746	16 862	16 884	32 315	16 093	16 222
Quảng Nam	63 268	32 047	31 221	50 796	23 460	27 336	48 791	22 367	26 424
Quảng Ngãi	52 198	26 533	25 665	39 127	18 222	20 905	37 270	17 205	20 065
Bình Định	67 617	34 283	33 334	53 510	25 038	28 472	51 309	23 846	27 463
Phú Yên	42 926	21 849	21 077	31 531	14 520	17 011	30 600	14 002	16 598
Khánh Hoà	54 735	28 050	26 685	40 298	18 926	21 372	38 175	17 848	20 327
Ninh Thuận	28 858	14 583	14 275	17 304	7 540	9 764	16 021	6 896	9 125
Bình Thuận	57 240	29 025	28 215	34 543	15 250	19 293	32 639	14 252	18 387
Kon Tum	29 307	14 577	14 730	15 009	6 381	8 628	14 118	5 876	8 242
Gia Lai	82 449	41 706	40 743	41 139	18 564	22 575	38 035	16 874	21 161
Đắk Lắk	91 871	46 703	45 168	61 736	28 535	33 201	57 141	25 968	31 173
Đắk Nông	32 093	16 307	15 786	19 828	9 164	10 664	18 107	8 205	9 902

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Dân số sinh năm 2001 - 2003 Population born in 2001 - 2003			Dân số đang đi học trung học phổ thông Population attending upper secondary school			Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học trung học phổ thông Population born in 2001 - 2003 attending upper secondary school		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Lâm Đồng	61 478	31 409	30 069	42 828	20 106	22 722	40 317	18 743	21 574
Bình Phước	49 223	25 030	24 193	30 637	14 346	16 291	28 360	13 099	15 261
Tây Ninh	47 860	24 647	23 213	28 085	13 326	14 759	26 156	12 337	13 819
Bình Dương	82 780	42 761	40 019	40 578	19 682	20 896	36 802	17 657	19 145
Đồng Nai	126 450	65 422	61 028	88 804	43 410	45 394	81 399	39 444	41 955
Bà Rịa - Vũng Tàu	48 862	24 940	23 922	35 244	16 813	18 431	32 803	15 499	17 304
TP. Hồ Chí Minh	324 569	170 841	153 728	253 120	129 496	123 624	230 793	117 543	113 250
Long An	71 939	37 187	34 752	44 872	20 679	24 193	42 210	19 322	22 888
Tiền Giang	76 074	38 807	37 267	46 793	21 061	25 732	44 573	19 945	24 628
Bến Tre	51 461	25 778	25 683	35 579	15 873	19 706	33 984	15 050	18 934
Trà Vinh	40 273	20 617	19 656	25 583	11 882	13 701	24 014	10 953	13 061
Vĩnh Long	41 966	21 707	20 259	31 400	15 084	16 316	29 932	14 271	15 661
Đồng Tháp	65 748	33 801	31 947	39 843	19 033	20 810	36 978	17 537	19 441
An Giang	76 049	39 076	36 973	45 640	21 799	23 841	42 519	20 224	22 295
Kiên Giang	76 036	39 050	36 986	38 493	18 644	19 849	34 717	16 630	18 087
Cần Thơ	45 512	23 231	22 281	29 994	14 607	15 387	27 652	13 373	14 279
Hậu Giang	29 728	15 192	14 536	17 846	8 667	9 179	16 288	7 823	8 465
Sóc Trăng	50 706	26 095	24 611	26 588	12 734	13 854	24 233	11 463	12 770
Bạc Liêu	41 906	21 437	20 469	18 626	9 272	9 354	16 419	8 107	8 312
Cà Mau	56 462	29 021	27 441	30 139	15 084	15 055	26 858	13 261	13 597

Biểu - Table 12

TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
PROPORTION OF OUT-OF-SCHOOL CHILDREN BY URBAN/RURAL, SEX, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	8,3	9,2	7,5	5,7	6,3	5,1	9,6	10,5	8,5
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region									
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	8,7	8,6	8,8	2,4	2,6	2,1	10,0	9,8	10,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,2	3,6	2,8	1,9	2,1	1,6	3,9	4,3	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	6,7	8,0	5,4	4,6	5,6	3,6	7,5	8,9	6,1
Tây Nguyên - Central Highlans	13,3	15,5	11,1	6,1	7,4	4,8	15,9	18,4	13,3
Đông Nam Bộ - Southeast	9,5	10,2	8,7	8,0	8,4	7,6	11,6	12,8	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	13,3	14,7	11,9	11,1	12,1	10,1	14,0	15,5	12,5
Tỉnh/Thành phố - Province/City									
Hà Nội	2,3	2,8	1,9	1,5	1,7	1,2	3,1	3,6	2,5
Hà Giang	17,5	16,4	18,7	4,9	4,8	5,1	19,8	18,5	21,2
Cao Bằng	12,2	12,5	11,8	3,1	3,7	2,5	14,7	14,9	14,6
Bắc Kạn	6,9	7,5	6,3	2,4	2,9	2,0	8,2	8,8	7,5
Tuyên Quang	5,7	6,3	5,1	1,7	1,9	1,5	6,3	7,0	5,6
Lào Cai	11,9	11,3	12,5	3,3	3,7	2,9	14,2	13,3	15,1
Điện Biên	14,7	12,8	16,9	2,3	2,5	2,1	16,5	14,2	18,9
Lai Châu	17,0	15,8	18,3	5,1	5,1	5,0	19,2	17,7	20,7
Sơn La	12,2	11,0	13,4	2,9	3,2	2,7	13,4	12,0	14,9

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Yên Bái	9,4	9,2	9,7	2,2	2,4	2,0	11,1	10,8	11,5
Hoà Bình	4,9	5,5	4,2	1,4	1,5	1,3	5,6	6,3	4,8
Thái Nguyên	3,0	3,6	2,4	1,4	1,6	1,1	3,7	4,4	3,0
Lạng Sơn	4,9	6,1	3,5	1,8	2,4	1,2	5,6	7,0	4,1
Quảng Ninh	4,0	4,3	3,6	2,2	2,5	1,9	7,0	7,4	6,6
Bắc Giang	3,6	4,2	2,9	1,9	2,2	1,5	3,8	4,5	3,1
Phú Thọ	4,5	4,9	4,0	1,5	1,7	1,2	5,1	5,7	4,6
Vĩnh Phúc	2,9	3,1	2,8	2,5	2,5	2,4	3,1	3,3	2,9
Bắc Ninh	3,5	3,6	3,4	2,8	3,1	2,5	3,8	3,8	3,7
Hải Dương	3,3	3,5	3,0	2,3	2,4	2,1	3,7	3,9	3,3
Hải Phòng	2,6	3,0	2,1	1,9	2,1	1,6	3,1	3,6	2,6
Hưng Yên	3,6	4,0	3,2	2,7	3,0	2,3	3,7	4,1	3,3
Thái Bình	3,3	3,7	3,0	1,5	1,8	1,3	3,6	3,9	3,2
Hà Nam	4,6	5,4	3,7	3,0	3,5	2,4	4,9	5,8	4,0
Nam Định	5,3	5,7	4,9	3,0	3,2	2,7	5,8	6,2	5,3
Ninh Bình	4,4	5,2	3,5	2,0	2,4	1,6	5,0	6,0	4,0
Thanh Hoá	5,2	5,7	4,7	2,3	2,6	1,9	5,8	6,3	5,2
Nghệ An	5,8	6,3	5,3	2,5	2,9	2,1	6,4	6,8	5,9
Hà Tĩnh	3,2	3,8	2,5	2,1	2,3	1,9	3,4	4,2	2,7
Quảng Bình	5,3	6,4	4,2	2,9	3,3	2,4	6,0	7,2	4,7
Quảng Trị	6,6	7,9	5,3	3,1	3,9	2,4	8,1	9,7	6,5
Thừa Thiên Huế	7,8	9,5	5,9	5,9	7,3	4,4	9,4	11,4	7,2
Đà Nẵng	3,3	4,1	2,5	3,2	3,8	2,5	4,3	6,0	2,6
Quảng Nam	5,6	7,2	3,9	3,5	4,4	2,4	6,3	8,2	4,3
Quảng Ngãi	7,2	8,8	5,5	3,2	4,0	2,4	8,0	9,8	6,1
Bình Định	6,3	8,0	4,6	4,6	5,7	3,4	7,1	9,0	5,2
Phú Yên	8,6	10,8	6,2	5,5	6,9	4,1	9,8	12,3	7,1

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Khánh Hoà	8,5	10,3	6,6	5,1	6,1	4,1	10,7	13,0	8,3
Ninh Thuận	15,5	18,7	12,1	9,9	11,8	7,9	18,3	22,2	14,2
Bình Thuận	12,7	15,0	10,2	11,6	13,6	9,4	13,3	15,9	10,6
Kon Tum	14,9	17,6	12,2	6,9	8,3	5,5	18,2	21,3	15,0
Gia Lai	19,1	21,8	16,3	8,0	9,4	6,5	23,1	26,2	19,8
Đắk Lắk	10,7	12,8	8,5	4,9	6,1	3,7	12,4	14,8	9,9
Đắk Nông	11,7	13,0	10,2	4,9	5,9	3,9	12,8	14,2	11,3
Lâm Đồng	9,5	11,3	7,6	5,4	6,6	4,1	11,9	14,0	9,6
Bình Phước	13,0	14,4	11,5	7,4	8,4	6,4	14,6	16,1	13,1
Tây Ninh	13,7	15,1	12,2	8,7	9,6	7,6	14,8	16,2	13,2
Bình Dương	16,3	16,7	15,8	16,4	16,5	16,4	15,9	17,6	14,0
Đồng Nai	8,7	9,5	7,7	6,4	6,8	6,0	9,7	10,8	8,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,2	9,3	7,1	7,3	8,1	6,5	9,4	10,8	7,9
TP. Hồ Chí Minh	7,1	7,6	6,6	6,2	6,6	5,7	10,3	11,1	9,3
Long An	12,2	14,1	10,2	8,3	9,5	7,0	13,0	15,0	10,8
Tiền Giang	12,2	14,4	10,0	10,0	11,5	8,4	12,6	14,8	10,2
Bến Tre	9,6	11,8	7,4	7,3	8,4	6,0	9,9	12,1	7,5
Trà Vinh	12,3	14,4	10,1	9,2	10,7	7,5	12,9	15,0	10,6
Vĩnh Long	7,6	8,8	6,4	6,0	6,8	5,1	7,9	9,1	6,6
Đồng Tháp	12,2	13,3	11,0	9,6	10,6	8,6	12,8	13,9	11,5
An Giang	12,4	13,6	11,2	11,3	12,2	10,4	12,9	14,2	11,5
Kiên Giang	17,2	18,3	16,1	13,6	14,5	12,7	18,6	19,7	17,4
Cần Thơ	11,4	12,4	10,4	10,0	10,9	9,0	14,1	15,3	12,8
Hậu Giang	12,6	13,6	11,6	9,8	10,7	8,9	13,6	14,6	12,4
Sóc Trăng	15,7	17,0	14,3	14,2	15,2	13,1	16,4	17,8	14,8
Bạc Liêu	20,5	20,8	20,1	15,8	16,2	15,3	22,2	22,4	21,9
Cà Mau	16,6	17,1	16,2	12,1	12,5	11,6	17,9	18,3	17,5

Biểu - Table 13

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
POPULATION AGED 15 YEARS AND ABOVE BY LITERACY STATUS, URBAN/RURAL, SEX, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	69 739 002	34 611 728	35 127 274	25 315 428	12 253 989	13 061 439	44 423 574	22 357 739	22 065 835
15-19	6 433 069	3 314 941	3 118 128	2 259 825	1 137 559	1 122 266	4 173 244	2 177 382	1 995 862
20-24	6 566 828	3 366 755	3 200 073	2 520 484	1 227 395	1 293 089	4 046 344	2 139 360	1 906 984
25-29	8 291 380	4 232 423	4 058 957	3 043 956	1 474 667	1 569 289	5 247 424	2 757 756	2 489 668
30-34	8 171 600	4 183 857	3 987 743	3 037 626	1 487 001	1 550 625	5 133 974	2 696 856	2 437 118
35-39	7 394 954	3 770 041	3 624 913	2 824 738	1 400 897	1 423 841	4 570 216	2 369 144	2 201 072
40-44	6 340 012	3 218 724	3 121 288	2 336 578	1 165 504	1 171 074	4 003 434	2 053 220	1 950 214
45-49	5 931 163	2 990 665	2 940 498	2 135 000	1 065 542	1 069 458	3 796 163	1 925 123	1 871 040
50-54	5 376 944	2 658 349	2 718 595	1 849 068	903 650	945 418	3 527 876	1 754 699	1 773 177
55-59	4 864 085	2 317 413	2 546 672	1 721 436	819 831	901 605	3 142 649	1 497 582	1 645 067
60-64	3 776 980	1 749 922	2 027 058	1 374 410	637 779	736 631	2 402 570	1 112 143	1 290 427
65-69	2 503 252	1 120 899	1 382 353	866 307	379 121	487 186	1 636 945	741 778	895 167
70-74	1 501 029	657 499	843 530	522 227	222 356	299 871	978 802	435 143	543 659
75-79	1 034 856	429 608	605 248	353 565	148 083	205 482	681 291	281 525	399 766
80 +	1 552 850	600 632	952 218	470 208	184 604	285 604	1 082 642	416 028	666 614
Vùng kinh tế - xã hội									
Socio-economic region									
Trung du và miền núi phía Bắc	8 097 708	4 160 747	3 936 961	1 662 990	799 065	863 925	6 434 718	3 361 682	3 073 036
Northern Midlands and Mountains									
15-19	826 186	437 638	388 548	139 217	70 472	68 745	686 969	367 166	319 803
20-24	787 994	423 045	364 949	121 807	58 212	63 595	666 187	364 833	301 354
25-29	1 039 458	554 131	485 327	180 745	84 285	96 460	858 713	469 846	388 867

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
30-34	1 019 775	546 687	473 088	198 493	94 890	103 603	821 282	451 797	369 485
35-39	844 848	450 885	393 963	188 079	93 927	94 152	656 769	356 958	299 811
40-44	709 034	369 517	339 517	157 166	77 495	79 671	551 868	292 022	259 846
45-49	631 842	322 745	309 097	140 256	69 283	70 973	491 586	253 462	238 124
50-54	602 480	301 816	300 664	127 204	62 021	65 183	475 276	239 795	235 481
55-59	568 854	277 829	291 025	133 938	65 064	68 874	434 916	212 765	222 151
60-64	404 925	193 364	211 561	105 420	50 766	54 654	299 505	142 598	156 907
65-69	243 472	109 578	133 894	64 320	28 452	35 868	179 152	81 126	98 026
70-74	155 131	66 345	88 786	42 858	17 745	25 113	112 273	48 600	63 673
75-79	110 164	47 547	62 617	28 668	12 592	16 076	81 496	34 955	46 541
80 +	153 545	59 620	93 925	34 819	13 861	20 958	118 726	45 759	72 967
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	16 771 309	8 163 132	8 608 177	5 961 788	2 878 218	3 083 570	10 809 521	5 284 914	5 524 607
15-19	1 388 938	708 147	680 791	502 613	249 842	252 771	886 325	458 305	428 020
20-24	1 467 727	731 908	735 819	561 666	269 820	291 846	906 061	462 088	443 973
25-29	1 889 334	942 507	946 827	659 662	314 004	345 658	1 229 672	628 503	601 169
30-34	1 886 622	948 497	938 125	686 751	331 162	355 589	1 199 871	617 335	582 536
35-39	1 726 467	875 180	851 287	668 047	333 850	334 197	1 058 420	541 330	517 090
40-44	1 431 048	716 076	714 972	533 182	266 410	266 772	897 866	449 666	448 200
45-49	1 339 470	662 050	677 420	460 967	227 959	233 008	878 503	434 091	444 412
50-54	1 206 603	585 767	620 836	374 922	183 202	191 720	831 681	402 565	429 116
55-59	1 341 354	634 386	706 968	454 869	219 776	235 093	886 485	414 610	471 875
60-64	1 097 249	516 540	580 709	385 081	186 570	198 511	712 168	329 970	382 198
65-69	717 945	317 999	399 946	252 025	112 389	139 636	465 920	205 610	260 310
70-74	464 227	205 297	258 930	171 890	75 404	96 486	292 337	129 893	162 444
75-79	310 688	134 809	175 879	110 266	51 496	58 770	200 422	83 313	117 109
80 +	503 637	183 969	319 668	139 847	56 334	83 513	363 790	127 635	236 155

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	14 570 624	7 246 641	7 323 983	4 248 000	2 063 525	2 184 475	10 322 624	5 183 116	5 139 508
15-19	1 330 676	687 650	643 026	383 410	192 552	190 858	947 266	495 098	452 168
20-24	1 366 545	716 621	649 924	393 320	192 714	200 606	973 225	523 907	449 318
25-29	1 746 818	915 872	830 946	492 960	241 086	251 874	1 253 858	674 786	579 072
30-34	1 551 864	812 630	739 234	464 178	229 541	234 637	1 087 686	583 089	504 597
35-39	1 379 777	706 913	672 864	434 736	217 426	217 310	945 041	489 487	455 554
40-44	1 282 084	651 627	630 457	388 274	196 379	191 895	893 810	455 248	438 562
45-49	1 301 223	650 159	651 064	384 975	192 727	192 248	916 248	457 432	458 816
50-54	1 197 755	586 895	610 860	347 604	169 860	177 744	850 151	417 035	433 116
55-59	1 011 444	474 914	536 530	292 461	139 780	152 681	718 983	335 134	383 849
60-64	802 211	373 182	429 029	238 746	112 236	126 510	563 465	260 946	302 519
65-69	561 761	248 763	312 998	156 569	68 537	88 032	405 192	180 226	224 966
70-74	354 430	153 519	200 911	99 106	42 093	57 013	255 324	111 426	143 898
75-79	255 441	103 130	152 311	68 329	27 577	40 752	187 112	75 553	111 559
80 +	428 595	164 766	263 829	103 332	41 017	62 315	325 263	123 749	201 514
Tây Nguyên - Central Highlans	3 771 161	1 939 444	1 831 717	1 205 369	596 313	609 056	2 565 792	1 343 131	1 222 661
15-19	458 743	235 132	223 611	121 070	60 079	60 991	337 673	175 053	162 620
20-24	422 052	222 365	199 687	105 396	52 655	52 741	316 656	169 710	146 946
25-29	486 251	252 478	233 773	142 019	70 193	71 826	344 232	182 285	161 947
30-34	456 489	235 084	221 405	145 896	72 055	73 841	310 593	163 029	147 564
35-39	398 612	204 458	194 154	132 478	65 665	66 813	266 134	138 793	127 341
40-44	344 249	179 544	164 705	115 468	58 131	57 337	228 781	121 413	107 368
45-49	322 091	170 227	151 864	111 953	57 517	54 436	210 138	112 710	97 428
50-54	279 311	145 182	134 129	101 115	51 437	49 678	178 196	93 745	84 451
55-59	225 077	113 695	111 382	84 081	41 413	42 668	140 996	72 282	68 714
60-64	156 943	79 133	77 810	60 584	29 722	30 862	96 359	49 411	46 948

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)
Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
65-69	89 760	43 788	45 972	33 499	15 680	17 819	56 261	28 108	28 153
70-74	51 591	24 339	27 252	19 441	8 870	10 571	32 150	15 469	16 681
75-79	33 288	14 856	18 432	12 907	5 318	7 589	20 381	9 538	10 843
80 +	46 704	19 163	27 541	19 462	7 578	11 884	27 242	11 585	15 657
Đông Nam Bộ - Southeast	13 846 084	6 770 526	7 075 558	8 921 548	4 299 328	4 622 220	4 924 536	2 471 198	2 453 338
15-19	1 269 791	648 706	621 085	809 950	409 733	400 217	459 841	238 973	220 868
20-24	1 528 812	757 219	771 593	1 051 573	508 736	542 837	477 239	248 483	228 756
25-29	1 862 389	917 814	944 575	1 239 712	600 155	639 557	622 677	317 659	305 018
30-34	1 833 475	909 264	924 211	1 179 452	577 715	601 737	654 023	331 549	322 474
35-39	1 614 884	800 371	814 513	1 027 517	502 221	525 296	587 367	298 150	289 217
40-44	1 306 236	654 654	651 582	818 044	403 857	414 187	488 192	250 797	237 395
45-49	1 158 448	585 570	572 878	730 652	365 575	365 077	427 796	219 995	207 801
50-54	967 086	476 061	491 025	604 081	294 057	310 024	363 005	182 004	181 001
55-59	806 819	381 111	425 708	510 818	239 168	271 650	296 001	141 943	154 058
60-64	613 456	276 932	336 524	393 944	175 838	218 106	219 512	101 094	118 418
65-69	367 211	159 723	207 488	230 866	97 808	133 058	136 345	61 915	74 430
70-74	195 205	80 394	114 811	121 729	49 015	72 714	73 476	31 379	42 097
75-79	141 747	54 601	87 146	88 889	33 705	55 184	52 858	20 896	31 962
80 +	180 525	68 106	112 419	114 321	41 745	72 576	66 204	26 361	39 843
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12 682 116	6 331 238	6 350 878	3 315 733	1 617 540	1 698 193	9 366 383	4 713 698	4 652 685
15-19	1 158 735	597 668	561 067	303 565	154 881	148 684	855 170	442 787	412 383
20-24	993 698	515 597	478 101	286 722	145 258	141 464	706 976	370 339	336 637
25-29	1 267 130	649 621	617 509	328 858	164 944	163 914	938 272	484 677	453 595
30-34	1 423 375	731 695	691 680	362 856	181 638	181 218	1 060 519	550 057	510 462
35-39	1 430 366	732 234	698 132	373 881	187 808	186 073	1 056 485	544 426	512 059

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
40-44	1 267 361	647 306	620 055	324 444	163 232	161 212	942 917	484 074	458 843
45-49	1 178 089	599 914	578 175	306 197	152 481	153 716	871 892	447 433	424 459
50-54	1 123 709	562 628	561 081	294 142	143 073	151 069	829 567	419 555	410 012
55-59	910 537	435 478	475 059	245 269	114 630	130 639	665 268	320 848	344 420
60-64	702 196	310 771	391 425	190 635	82 647	107 988	511 561	228 124	283 437
65-69	523 103	241 048	282 055	129 028	56 255	72 773	394 075	184 793	209 282
70-74	280 445	127 605	152 840	67 203	29 229	37 974	213 242	98 376	114 866
75-79	183 528	74 665	108 863	44 506	17 395	27 111	139 022	57 270	81 752
80 +	239 844	105 008	134 836	58 427	24 069	34 358	181 417	80 939	100 478
Tỉnh/Thành phố - Province/City									
Hà Nội	5 980 630	2 901 495	3 079 135	3 021 008	1 446 707	1 574 301	2 959 622	1 454 788	1 504 834
15-19	530 924	266 220	264 704	271 826	132 431	139 395	259 098	133 789	125 309
20-24	606 408	294 822	311 586	341 242	160 188	181 054	265 166	134 634	130 532
25-29	706 063	341 504	364 559	352 628	165 103	187 525	353 435	176 401	177 034
30-34	712 986	350 361	362 625	352 349	167 579	184 770	360 637	182 782	177 855
35-39	664 512	337 173	327 339	341 272	169 606	171 666	323 240	167 567	155 673
40-44	524 586	265 374	259 212	267 481	134 248	133 233	257 105	131 126	125 979
45-49	446 075	222 346	223 729	215 124	106 363	108 761	230 951	115 983	114 968
50-54	374 768	183 291	191 477	162 202	78 933	83 269	212 566	104 358	108 208
55-59	428 691	203 025	225 666	209 734	99 690	110 044	218 957	103 335	115 622
60-64	353 919	167 524	186 395	181 013	87 589	93 424	172 906	79 935	92 971
65-69	227 307	100 394	126 913	120 903	53 752	67 151	106 404	46 642	59 762
70-74	154 769	67 624	87 145	84 919	37 217	47 702	69 850	30 407	39 443
75-79	104 738	47 002	57 736	54 962	26 468	28 494	49 776	20 534	29 242
80 +	144 884	54 835	90 049	65 353	27 540	37 813	79 531	27 295	52 236

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Hà Giang	421 032	233 430	187 602	89 230	44 248	44 982	331 802	189 182	142 620
15-19	61 102	33 212	27 890	8 991	4 515	4 476	52 111	28 697	23 414
20-24	57 569	32 634	24 935	6 363	3 274	3 089	51 206	29 360	21 846
25-29	67 437	37 945	29 492	10 800	5 269	5 531	56 637	32 676	23 961
30-34	59 201	33 128	26 073	12 585	6 126	6 459	46 616	27 002	19 614
35-39	41 835	24 178	17 657	11 069	5 575	5 494	30 766	18 603	12 163
40-44	32 462	18 406	14 056	9 473	4 852	4 621	22 989	13 554	9 435
45-49	27 221	15 137	12 084	7 945	4 098	3 847	19 276	11 039	8 237
50-54	24 009	13 155	10 854	6 520	3 318	3 202	17 489	9 837	7 652
55-59	19 229	10 337	8 892	5 491	2 745	2 746	13 738	7 592	6 146
60-64	12 326	6 289	6 037	4 062	1 913	2 149	8 264	4 376	3 888
65-69	7 135	3 579	3 556	2 239	1 007	1 232	4 896	2 572	2 324
70-74	5 052	2 471	2 581	1 669	711	958	3 383	1 760	1 623
75-79	3 185	1 550	1 635	985	422	563	2 200	1 128	1 072
80 +	3 269	1 409	1 860	1 038	423	615	2 231	986	1 245
Cao Bằng	335 234	174 370	160 864	89 824	43 139	46 685	245 410	131 231	114 179
15-19	33 548	18 053	15 495	5 754	2 812	2 942	27 794	15 241	12 553
20-24	33 459	19 303	14 156	5 330	2 705	2 625	28 129	16 598	11 531
25-29	45 191	25 216	19 975	10 491	5 113	5 378	34 700	20 103	14 597
30-34	43 098	24 121	18 977	12 021	6 108	5 913	31 077	18 013	13 064
35-39	32 213	17 505	14 708	10 089	5 086	5 003	22 124	12 419	9 705
40-44	28 117	14 343	13 774	8 483	4 105	4 378	19 634	10 238	9 396
45-49	25 648	12 863	12 785	7 743	3 783	3 960	17 905	9 080	8 825
50-54	26 465	12 814	13 651	7 812	3 655	4 157	18 653	9 159	9 494
55-59	24 752	11 758	12 994	8 188	3 869	4 319	16 564	7 889	8 675
60-64	15 769	7 494	8 275	5 577	2 697	2 880	10 192	4 797	5 395

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
65-69	9 097	3 885	5 212	2 935	1 233	1 702	6 162	2 652	3 510
70-74	6 813	2 644	4 169	2 113	764	1 349	4 700	1 880	2 820
75-79	5 291	2 125	3 166	1 649	624	1 025	3 642	1 501	2 141
80 +	5 773	2 246	3 527	1 639	585	1 054	4 134	1 661	2 473
Bắc Kạn	214 724	112 034	102 690	47 251	23 424	23 827	167 473	88 610	78 863
15-19	18 070	9 873	8 197	3 537	1 887	1 650	14 533	7 986	6 547
20-24	17 863	10 257	7 606	2 509	1 331	1 178	15 354	8 926	6 428
25-29	25 972	14 423	11 549	4 829	2 431	2 398	21 143	11 992	9 151
30-34	27 457	15 227	12 230	6 313	3 146	3 167	21 144	12 081	9 063
35-39	22 512	12 159	10 353	5 840	2 951	2 889	16 672	9 208	7 464
40-44	21 205	10 986	10 219	5 159	2 616	2 543	16 046	8 370	7 676
45-49	19 058	9 676	9 382	4 251	2 160	2 091	14 807	7 516	7 291
50-54	18 904	9 350	9 554	3 924	1 942	1 982	14 980	7 408	7 572
55-59	16 588	7 955	8 633	3 957	1 829	2 128	12 631	6 126	6 505
60-64	10 452	5 016	5 436	2 821	1 427	1 394	7 631	3 589	4 042
65-69	6 213	2 677	3 536	1 512	650	862	4 701	2 027	2 674
70-74	4 163	1 750	2 413	1 028	421	607	3 135	1 329	1 806
75-79	3 006	1 309	1 697	732	298	434	2 274	1 011	1 263
80 +	3 261	1 376	1 885	839	335	504	2 422	1 041	1 381
Tuyên Quang	535 487	271 721	263 766	80 288	38 709	41 579	455 199	233 012	222 187
15-19	47 738	24 858	22 880	5 972	3 168	2 804	41 766	21 690	20 076
20-24	42 348	22 486	19 862	3 813	1 909	1 904	38 535	20 577	17 958
25-29	62 989	33 313	29 676	7 316	3 476	3 840	55 673	29 837	25 836
30-34	65 846	35 519	30 327	8 676	4 244	4 432	57 170	31 275	25 895
35-39	58 865	31 098	27 767	9 068	4 469	4 599	49 797	26 629	23 168
40-44	52 607	26 821	25 786	7 780	3 853	3 927	44 827	22 968	21 859
45-49	47 299	24 083	23 216	7 167	3 597	3 570	40 132	20 486	19 646

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
50-54	44 887	22 315	22 572	6 709	3 174	3 535	38 178	19 141	19 037
55-59	39 286	18 856	20 430	7 480	3 569	3 911	31 806	15 287	16 519
60-64	28 449	13 222	15 227	6 164	2 917	3 247	22 285	10 305	11 980
65-69	17 127	7 661	9 466	3 781	1 699	2 082	13 346	5 962	7 384
70-74	11 509	4 790	6 719	2 758	1 140	1 618	8 751	3 650	5 101
75-79	6 841	2 936	3 905	1 570	698	872	5 271	2 238	3 033
80 +	9 696	3 763	5 933	2 034	796	1 238	7 662	2 967	4 695
Lào Cai	412 630	220 407	192 223	120 062	58 868	61 194	292 568	161 539	131 029
15-19	56 403	29 591	26 812	11 360	5 636	5 724	45 043	23 955	21 088
20-24	51 835	28 139	23 696	8 088	4 036	4 052	43 747	24 103	19 644
25-29	62 386	33 782	28 604	14 059	6 771	7 288	48 327	27 011	21 316
30-34	56 279	31 217	25 062	15 529	7 518	8 011	40 750	23 699	17 051
35-39	43 275	24 272	19 003	14 963	7 567	7 396	28 312	16 705	11 607
40-44	31 662	17 153	14 509	11 902	5 822	6 080	19 760	11 331	8 429
45-49	27 307	14 552	12 755	10 765	5 406	5 359	16 542	9 146	7 396
50-54	24 578	12 826	11 752	9 486	4 817	4 669	15 092	8 009	7 083
55-59	21 716	11 113	10 603	8 534	4 302	4 232	13 182	6 811	6 371
60-64	15 514	7 826	7 688	6 460	3 229	3 231	9 054	4 597	4 457
65-69	8 671	4 120	4 551	3 529	1 605	1 924	5 142	2 515	2 627
70-74	4 887	2 180	2 707	1 972	773	1 199	2 915	1 407	1 508
75-79	3 413	1 634	1 779	1 434	612	822	1 979	1 022	957
80 +	4 704	2 002	2 702	1 981	774	1 207	2 723	1 228	1 495
Điện Biên	287 609	166 936	120 673	61 274	30 516	30 758	226 335	136 420	89 915
15-19	48 364	26 889	21 475	6 976	3 539	3 437	41 388	23 350	18 038
20-24	41 535	24 404	17 131	3 831	2 005	1 826	37 704	22 399	15 305
25-29	44 723	25 850	18 873	6 478	3 083	3 395	38 245	22 767	15 478

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
30-34	40 011	23 304	16 707	8 249	4 038	4 211	31 762	19 266	12 496
35-39	27 173	16 413	10 760	7 183	3 774	3 409	19 990	12 639	7 351
40-44	19 541	11 908	7 633	5 800	2 965	2 835	13 741	8 943	4 798
45-49	16 552	9 762	6 790	5 187	2 623	2 564	11 365	7 139	4 226
50-54	14 709	8 508	6 201	4 584	2 242	2 342	10 125	6 266	3 859
55-59	13 771	7 898	5 873	4 859	2 426	2 433	8 912	5 472	3 440
60-64	8 373	4 844	3 529	2 990	1 487	1 503	5 383	3 357	2 026
65-69	4 842	2 631	2 211	1 991	911	1 080	2 851	1 720	1 131
70-74	2 949	1 598	1 351	1 250	536	714	1 699	1 062	637
75-79	2 067	1 201	866	845	393	452	1 222	808	414
80 +	2 999	1 726	1 273	1 051	494	557	1 948	1 232	716
Lai Châu	190 292	112 713	77 579	51 255	26 095	25 160	139 037	86 618	52 419
15-19	37 360	20 333	17 027	5 910	2 924	2 986	31 450	17 409	14 041
20-24	30 082	17 488	12 594	3 849	2 164	1 685	26 233	15 324	10 909
25-29	32 474	18 891	13 583	7 022	3 361	3 661	25 452	15 530	9 922
30-34	28 157	16 917	11 240	8 865	4 341	4 524	19 292	12 576	6 716
35-39	19 222	12 341	6 881	7 751	4 187	3 564	11 471	8 154	3 317
40-44	11 325	7 441	3 884	4 645	2 596	2 049	6 680	4 845	1 835
45-49	8 524	5 429	3 095	3 447	1 845	1 602	5 077	3 584	1 493
50-54	7 327	4 602	2 725	2 860	1 475	1 385	4 467	3 127	1 340
55-59	6 165	3 737	2 428	2 656	1 309	1 347	3 509	2 428	1 081
60-64	3 863	2 259	1 604	1 708	793	915	2 155	1 466	689
65-69	2 455	1 353	1 102	1 141	497	644	1 314	856	458
70-74	1 462	815	647	607	260	347	855	555	300
75-79	832	521	311	336	163	173	496	358	138
80 +	1 044	586	458	458	180	278	586	406	180

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Sơn La	672 787	378 393	294 394	122 074	60 285	61 789	550 713	318 108	232 605
15-19	90 334	48 873	41 461	9 886	5 051	4 835	80 448	43 822	36 626
20-24	83 481	45 980	37 501	8 509	4 286	4 223	74 972	41 694	33 278
25-29	103 524	56 750	46 774	13 695	6 761	6 934	89 829	49 989	39 840
30-34	96 254	54 256	41 998	15 608	7 722	7 886	80 646	46 534	34 112
35-39	69 119	40 880	28 239	14 178	7 133	7 045	54 941	33 747	21 194
40-44	50 374	30 115	20 259	11 918	5 958	5 960	38 456	24 157	14 299
45-49	45 334	26 170	19 164	10 995	5 488	5 507	34 339	20 682	13 657
50-54	42 330	23 861	18 469	9 941	4 912	5 029	32 389	18 949	13 440
55-59	37 304	21 196	16 108	10 311	5 148	5 163	26 993	16 048	10 945
60-64	22 308	12 783	9 525	6 620	3 286	3 334	15 688	9 497	6 191
65-69	11 906	6 366	5 540	3 758	1 734	2 024	8 148	4 632	3 516
70-74	7 287	3 793	3 494	2 339	994	1 345	4 948	2 799	2 149
75-79	5 259	2 845	2 414	1 692	710	982	3 567	2 135	1 432
80 +	7 973	4 525	3 448	2 624	1 102	1 522	5 349	3 423	1 926
Yên Bái	519 336	269 691	249 645	119 200	57 733	61 467	400 136	211 958	188 178
15-19	55 088	29 285	25 803	9 521	4 849	4 672	45 567	24 436	21 131
20-24	48 285	26 435	21 850	5 693	2 913	2 780	42 592	23 522	19 070
25-29	65 560	36 062	29 498	10 691	5 096	5 595	54 869	30 966	23 903
30-34	63 508	34 545	28 963	12 583	6 078	6 505	50 925	28 467	22 458
35-39	53 772	28 937	24 835	13 394	6 667	6 727	40 378	22 270	18 108
40-44	46 458	24 319	22 139	12 210	6 064	6 146	34 248	18 255	15 993
45-49	41 636	21 531	20 105	10 973	5 539	5 434	30 663	15 992	14 671
50-54	38 867	19 667	19 200	9 576	4 678	4 898	29 291	14 989	14 302
55-59	35 807	17 766	18 041	10 089	4 997	5 092	25 718	12 769	12 949
60-64	25 001	11 990	13 011	8 203	3 956	4 247	16 798	8 034	8 764

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
65-69	16 280	7 219	9 061	5 866	2 512	3 354	10 414	4 707	5 707
70-74	11 213	4 622	6 591	4 461	1 832	2 629	6 752	2 790	3 962
75-79	7 418	3 194	4 224	2 657	1 169	1 488	4 761	2 025	2 736
80 +	10 443	4 119	6 324	3 283	1 383	1 900	7 160	2 736	4 424
Hoà Bình	608 145	303 265	304 880	99 948	48 142	51 806	508 197	255 123	253 074
15-19	50 786	26 716	24 070	8 447	4 344	4 103	42 339	22 372	19 967
20-24	45 558	24 703	20 855	5 548	2 938	2 610	40 010	21 765	18 245
25-29	68 189	36 078	32 111	9 010	4 216	4 794	59 179	31 862	27 317
30-34	78 298	40 968	37 330	11 072	5 338	5 734	67 226	35 630	31 596
35-39	66 189	33 714	32 475	10 974	5 324	5 650	55 215	28 390	26 825
40-44	57 524	28 752	28 772	9 508	4 579	4 929	48 016	24 173	23 843
45-49	53 463	26 083	27 380	8 948	4 286	4 662	44 515	21 797	22 718
50-54	52 591	25 402	27 189	8 216	4 044	4 172	44 375	21 358	23 017
55-59	49 722	23 632	26 090	9 289	4 549	4 740	40 433	19 083	21 350
60-64	35 580	16 514	19 066	7 662	3 757	3 905	27 918	12 757	15 161
65-69	19 428	8 465	10 963	4 181	1 857	2 324	15 247	6 608	8 639
70-74	12 188	4 932	7 256	2 908	1 197	1 711	9 280	3 735	5 545
75-79	8 837	3 676	5 161	2 025	863	1 162	6 812	2 813	3 999
80 +	9 792	3 630	6 162	2 160	850	1 310	7 632	2 780	4 852
Thái Nguyên	953 584	459 036	494 548	316 990	144 978	172 012	636 594	314 058	322 536
15-19	83 704	42 492	41 212	28 012	13 733	14 279	55 692	28 759	26 933
20-24	92 725	43 227	49 498	39 567	16 451	23 116	53 158	26 776	26 382
25-29	112 715	53 704	59 011	39 373	16 294	23 079	73 342	37 410	35 932
30-34	112 406	55 646	56 760	34 883	15 249	19 634	77 523	40 397	37 126
35-39	99 551	50 550	49 001	30 760	15 247	15 513	68 791	35 303	33 488
40-44	86 995	43 713	43 282	25 646	12 496	13 150	61 349	31 217	30 132
45-49	75 958	37 156	38 802	23 015	11 016	11 999	52 943	26 140	26 803

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
50-54	72 897	35 149	37 748	20 583	9 887	10 696	52 314	25 262	27 052
55-59	70 919	33 853	37 066	22 325	10 757	11 568	48 594	23 096	25 498
60-64	54 515	25 528	28 987	19 595	9 541	10 054	34 920	15 987	18 933
65-69	34 669	15 053	19 616	12 765	5 535	7 230	21 904	9 518	12 386
70-74	21 038	8 794	12 244	7 939	3 384	4 555	13 099	5 410	7 689
75-79	15 087	6 346	8 741	5 924	2 676	3 248	9 163	3 670	5 493
80 +	20 405	7 825	12 580	6 603	2 712	3 891	13 802	5 113	8 689
Lạng Sơn	558 355	286 503	271 852	118 644	56 957	61 687	439 711	229 546	210 165
15-19	49 715	26 903	22 812	8 333	4 224	4 109	41 382	22 679	18 703
20-24	48 363	27 928	20 435	7 729	3 870	3 859	40 634	24 058	16 576
25-29	68 054	38 314	29 740	13 193	6 595	6 598	54 861	31 719	23 142
30-34	70 420	38 743	31 677	14 361	7 206	7 155	56 059	31 537	24 522
35-39	60 384	31 897	28 487	13 317	6 658	6 659	47 067	25 239	21 828
40-44	53 001	26 522	26 479	11 403	5 318	6 085	41 598	21 204	20 394
45-49	47 073	23 029	24 044	10 747	5 098	5 649	36 326	17 931	18 395
50-54	45 888	22 009	23 879	10 149	4 837	5 312	35 739	17 172	18 567
55-59	43 517	20 300	23 217	10 442	4 980	5 462	33 075	15 320	17 755
60-64	28 856	13 058	15 798	7 575	3 469	4 106	21 281	9 589	11 692
65-69	16 244	6 911	9 333	4 349	1 881	2 468	11 895	5 030	6 865
70-74	11 045	4 304	6 741	3 134	1 178	1 956	7 911	3 126	4 785
75-79	7 852	3 364	4 488	1 976	883	1 093	5 876	2 481	3 395
80 +	7 943	3 221	4 722	1 936	760	1 176	6 007	2 461	3 546
Quảng Ninh	956 713	486 520	470 193	629 960	315 687	314 273	326 753	170 833	155 920
15-19	80 087	41 706	38 381	46 921	24 339	22 582	33 166	17 367	15 799
20-24	80 044	42 717	37 327	45 075	23 614	21 461	34 969	19 103	15 866
25-29	109 971	57 133	52 838	67 096	33 665	33 431	42 875	23 468	19 407

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
30-34	116 474	60 621	55 853	75 714	38 260	37 454	40 760	22 361	18 399
35-39	105 774	55 679	50 095	72 249	37 478	34 771	33 525	18 201	15 324
40-44	85 067	43 263	41 804	58 237	29 215	29 022	26 830	14 048	12 782
45-49	83 166	42 028	41 138	56 594	28 225	28 369	26 572	13 803	12 769
50-54	73 105	37 301	35 804	49 509	25 274	24 235	23 596	12 027	11 569
55-59	74 841	37 890	36 951	53 172	27 222	25 950	21 669	10 668	11 001
60-64	54 954	26 601	28 353	39 462	19 224	20 238	15 492	7 377	8 115
65-69	33 683	15 353	18 330	24 218	11 033	13 185	9 465	4 320	5 145
70-74	22 140	9 630	12 510	16 045	6 850	9 195	6 095	2 780	3 315
75-79	16 426	7 550	8 876	11 665	5 352	6 313	4 761	2 198	2 563
80 +	20 981	9 048	11 933	14 003	5 936	8 067	6 978	3 112	3 866
Bắc Giang	1 320 116	650 535	669 581	150 533	72 399	78 134	1 169 583	578 136	591 447
15-19	109 594	56 700	52 894	11 637	6 043	5 594	97 957	50 657	47 300
20-24	114 887	58 686	56 201	9 826	4 967	4 859	105 061	53 719	51 342
25-29	163 223	83 787	79 436	16 064	7 516	8 548	147 159	76 271	70 888
30-34	155 250	80 007	75 243	16 695	7 943	8 752	138 555	72 064	66 491
35-39	138 390	70 174	68 216	16 893	8 194	8 699	121 497	61 980	59 517
40-44	122 611	61 444	61 167	14 755	7 178	7 577	107 856	54 266	53 590
45-49	109 130	54 115	55 015	12 875	6 418	6 457	96 255	47 697	48 558
50-54	101 936	49 907	52 029	11 564	5 624	5 940	90 372	44 283	46 089
55-59	102 171	48 268	53 903	12 903	6 228	6 675	89 268	42 040	47 228
60-64	75 147	34 699	40 448	10 308	4 955	5 353	64 839	29 744	35 095
65-69	46 258	20 389	25 869	6 338	2 843	3 495	39 920	17 546	22 374
70-74	28 645	12 294	16 351	4 148	1 779	2 369	24 497	10 515	13 982
75-79	21 868	8 936	12 932	2 876	1 314	1 562	18 992	7 622	11 370
80 +	31 006	11 129	19 877	3 651	1 397	2 254	27 355	9 732	17 623

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Phú Thọ	1 068 377	521 713	546 664	196 417	93 572	102 845	871 960	428 141	443 819
15-19	84 380	43 860	40 520	14 881	7 747	7 134	69 499	36 113	33 386
20-24	80 004	41 375	38 629	11 152	5 363	5 789	68 852	36 012	32 840
25-29	117 021	60 016	57 005	17 724	8 303	9 421	99 297	51 713	47 584
30-34	123 590	63 089	60 501	21 053	9 833	11 220	102 537	53 256	49 281
35-39	112 348	56 767	55 581	22 600	11 095	11 505	89 748	45 672	44 076
40-44	95 152	47 594	47 558	18 484	9 093	9 391	76 668	38 501	38 167
45-49	87 639	43 159	44 480	16 198	7 926	8 272	71 441	35 233	36 208
50-54	87 092	42 251	44 841	15 280	7 416	7 864	71 812	34 835	36 977
55-59	87 907	41 160	46 747	17 414	8 356	9 058	70 493	32 804	37 689
60-64	68 772	31 842	36 930	15 675	7 339	8 336	53 097	24 503	28 594
65-69	43 147	19 269	23 878	9 935	4 488	5 447	33 212	14 781	18 431
70-74	26 880	11 358	15 522	6 532	2 776	3 756	20 348	8 582	11 766
75-79	19 208	7 910	11 298	3 967	1 767	2 200	15 241	6 143	9 098
80 +	35 237	12 063	23 174	5 522	2 070	3 452	29 715	9 993	19 722
Vĩnh Phúc	822 095	401 145	420 950	211 603	101 843	109 760	610 492	299 302	311 190
15-19	68 010	35 061	32 949	18 321	9 019	9 302	49 689	26 042	23 647
20-24	69 642	35 146	34 496	18 753	9 035	9 718	50 889	26 111	24 778
25-29	96 071	48 508	47 563	23 248	11 273	11 975	72 823	37 235	35 588
30-34	100 831	51 465	49 366	26 000	12 721	13 279	74 831	38 744	36 087
35-39	90 773	46 203	44 570	25 366	12 591	12 775	65 407	33 612	31 795
40-44	73 887	37 151	36 736	20 190	10 151	10 039	53 697	27 000	26 697
45-49	64 484	31 953	32 531	16 472	8 234	8 238	48 012	23 719	24 293
50-54	62 310	30 226	32 084	14 278	7 077	7 201	48 032	23 149	24 883
55-59	62 462	29 330	33 132	15 009	7 148	7 861	47 453	22 182	25 271
60-64	46 493	21 666	24 827	12 204	5 791	6 413	34 289	15 875	18 414
65-69	28 747	12 517	16 230	7 821	3 340	4 481	20 926	9 177	11 749

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
70-74	20 195	8 541	11 654	5 555	2 370	3 185	14 640	6 171	8 469
75-79	13 793	5 488	8 305	3 429	1 412	2 017	10 364	4 076	6 288
80 +	24 397	7 890	16 507	4 957	1 681	3 276	19 440	6 209	13 231
Bắc Ninh	1 021 809	491 671	530 138	276 541	134 611	141 930	745 268	357 060	388 208
15-19	89 449	43 041	46 408	24 137	11 995	12 142	65 312	31 046	34 266
20-24	131 372	60 758	70 614	29 108	14 251	14 857	102 264	46 507	55 757
25-29	150 923	74 294	76 629	38 084	18 607	19 477	112 839	55 687	57 152
30-34	120 329	60 997	59 332	34 075	16 962	17 113	86 254	44 035	42 219
35-39	97 828	49 377	48 451	30 448	15 202	15 246	67 380	34 175	33 205
40-44	82 437	41 087	41 350	24 280	12 224	12 056	58 157	28 863	29 294
45-49	71 325	35 539	35 786	19 878	9 988	9 890	51 447	25 551	25 896
50-54	65 096	31 578	33 518	17 235	8 424	8 811	47 861	23 154	24 707
55-59	67 664	32 136	35 528	18 677	9 015	9 662	48 987	23 121	25 866
60-64	52 970	24 504	28 466	15 173	7 083	8 090	37 797	17 421	20 376
65-69	32 027	14 148	17 879	9 387	4 182	5 205	22 640	9 966	12 674
70-74	21 932	9 597	12 335	6 404	2 819	3 585	15 528	6 778	8 750
75-79	16 174	6 640	9 534	4 197	1 811	2 386	11 977	4 829	7 148
80 +	22 283	7 975	14 308	5 458	2 048	3 410	16 825	5 927	10 898
Hải Dương	1 419 424	690 797	728 627	356 438	172 363	184 075	1 062 986	518 434	544 552
15-19	107 251	55 248	52 003	27 947	14 076	13 871	79 304	41 172	38 132
20-24	104 294	52 679	51 615	26 755	13 233	13 522	77 539	39 446	38 093
25-29	151 643	75 525	76 118	35 844	16 935	18 909	115 799	58 590	57 209
30-34	155 965	79 122	76 843	39 945	19 122	20 823	116 020	60 000	56 020
35-39	140 023	71 086	68 937	39 683	19 962	19 721	100 340	51 124	49 216
40-44	118 727	59 117	59 610	32 265	16 097	16 168	86 462	43 020	43 442
45-49	119 757	59 317	60 440	29 311	14 558	14 753	90 446	44 759	45 687
50-54	113 717	54 884	58 833	26 224	12 652	13 572	87 493	42 232	45 261

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
55-59	123 602	58 547	65 055	30 222	14 689	15 533	93 380	43 858	49 522
60-64	104 066	49 356	54 710	25 734	12 521	13 213	78 332	36 835	41 497
65-69	63 030	28 140	34 890	16 038	7 146	8 892	46 992	20 994	25 998
70-74	37 787	17 316	20 471	9 834	4 478	5 356	27 953	12 838	15 115
75-79	26 844	11 395	15 449	6 538	2 977	3 561	20 306	8 418	11 888
80 +	52 718	19 065	33 653	10 098	3 917	6 181	42 620	15 148	27 472
Hải Phòng	1 525 995	747 437	778 558	704 856	342 188	362 668	821 139	405 249	415 890
15-19	112 503	57 784	54 719	53 158	27 099	26 059	59 345	30 685	28 660
20-24	115 260	58 877	56 383	53 191	26 606	26 585	62 069	32 271	29 798
25-29	163 419	82 959	80 460	71 173	34 424	36 749	92 246	48 535	43 711
30-34	174 416	88 419	85 997	77 945	37 864	40 081	96 471	50 555	45 916
35-39	158 259	79 877	78 382	77 706	38 759	38 947	80 553	41 118	39 435
40-44	126 671	62 935	63 736	60 871	30 001	30 870	65 800	32 934	32 866
45-49	128 486	63 959	64 527	59 163	29 081	30 082	69 323	34 878	34 445
50-54	117 900	57 047	60 853	50 930	24 678	26 252	66 970	32 369	34 601
55-59	135 413	64 709	70 704	61 701	30 076	31 625	73 712	34 633	39 079
60-64	112 538	53 524	59 014	53 852	26 298	27 554	58 686	27 226	31 460
65-69	69 381	30 978	38 403	34 152	15 383	18 769	35 229	15 595	19 634
70-74	39 859	17 913	21 946	20 060	9 060	11 000	19 799	8 853	10 946
75-79	26 995	11 907	15 088	13 204	6 069	7 135	13 791	5 838	7 953
80 +	44 895	16 549	28 346	17 750	6 790	10 960	27 145	9 759	17 386
Hưng Yên	931 319	455 930	475 389	112 180	54 377	57 803	819 139	401 553	417 586
15-19	74 145	39 007	35 138	8 993	4 689	4 304	65 152	34 318	30 834
20-24	77 653	40 233	37 420	7 912	3 938	3 974	69 741	36 295	33 446
25-29	107 368	55 262	52 106	12 293	6 071	6 222	95 075	49 191	45 884
30-34	101 317	52 056	49 261	12 672	6 119	6 553	88 645	45 937	42 708
35-39	88 956	45 337	43 619	12 190	6 090	6 100	76 766	39 247	37 519

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
40-44	76 943	38 624	38 319	10 483	5 273	5 210	66 460	33 351	33 109
45-49	79 068	39 191	39 877	9 854	4 890	4 964	69 214	34 301	34 913
50-54	71 986	34 712	37 274	8 318	3 999	4 319	63 668	30 713	32 955
55-59	75 995	35 619	40 376	8 809	4 240	4 569	67 186	31 379	35 807
60-64	60 424	28 450	31 974	7 263	3 572	3 691	53 161	24 878	28 283
65-69	38 950	16 804	22 146	4 559	1 953	2 606	34 391	14 851	19 540
70-74	25 414	11 065	14 349	3 380	1 470	1 910	22 034	9 595	12 439
75-79	19 087	7 934	11 153	2 165	923	1 242	16 922	7 011	9 911
80 +	34 013	11 636	22 377	3 289	1 150	2 139	30 724	10 486	20 238
Thái Bình	1 429 611	683 978	745 633	148 706	69 394	79 312	1 280 905	614 584	666 321
15-19	109 895	56 661	53 234	11 341	5 399	5 942	98 554	51 262	47 292
20-24	96 698	49 380	47 318	9 931	4 212	5 719	86 767	45 168	41 599
25-29	131 009	67 713	63 296	12 539	5 771	6 768	118 470	61 942	56 528
30-34	127 652	64 557	63 095	13 894	6 431	7 463	113 758	58 126	55 632
35-39	129 425	63 905	65 520	15 767	7 675	8 092	113 658	56 230	57 428
40-44	122 617	59 961	62 656	13 865	6 735	7 130	108 752	53 226	55 526
45-49	125 375	60 158	65 217	12 624	6 044	6 580	112 751	54 114	58 637
50-54	118 056	56 428	61 628	10 443	4 873	5 570	107 613	51 555	56 058
55-59	129 996	59 608	70 388	12 875	6 086	6 789	117 121	53 522	63 599
60-64	111 069	51 268	59 801	11 903	5 852	6 051	99 166	45 416	53 750
65-69	82 793	36 247	46 546	8 854	3 976	4 878	73 939	32 271	41 668
70-74	51 419	22 815	28 604	6 818	2 982	3 836	44 601	19 833	24 768
75-79	32 476	13 765	18 711	3 568	1 744	1 824	28 908	12 021	16 887
80 +	61 131	21 512	39 619	4 284	1 614	2 670	56 847	19 898	36 949
Hà Nam	635 581	308 360	327 221	105 793	51 160	54 633	529 788	257 200	272 588
15-19	54 004	28 092	25 912	10 831	5 786	5 045	43 173	22 306	20 867
20-24	46 353	23 815	22 538	6 926	3 427	3 499	39 427	20 388	19 039

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
25-29	67 224	34 753	32 471	10 875	5 192	5 683	56 349	29 561	26 788
30-34	66 022	33 802	32 220	11 718	5 554	6 164	54 304	28 248	26 056
35-39	58 442	29 494	28 948	11 571	5 696	5 875	46 871	23 798	23 073
40-44	51 208	25 384	25 824	9 666	4 832	4 834	41 542	20 552	20 990
45-49	52 053	25 249	26 804	8 351	4 168	4 183	43 702	21 081	22 621
50-54	51 593	24 580	27 013	7 341	3 543	3 798	44 252	21 037	23 215
55-59	56 770	26 360	30 410	8 541	4 089	4 452	48 229	22 271	25 958
60-64	45 225	21 189	24 036	7 185	3 451	3 734	38 040	17 738	20 302
65-69	29 478	12 859	16 619	4 683	2 034	2 649	24 795	10 825	13 970
70-74	19 235	8 667	10 568	3 307	1 474	1 833	15 928	7 193	8 735
75-79	12 887	5 374	7 513	1 909	853	1 056	10 978	4 521	6 457
80 +	25 087	8 742	16 345	2 889	1 061	1 828	22 198	7 681	14 517
Nam Định	1 326 764	639 817	686 947	244 397	116 874	127 523	1 082 367	522 943	559 424
15-19	107 039	56 097	50 942	18 459	9 320	9 139	88 580	46 777	41 803
20-24	86 560	45 202	41 358	14 672	7 119	7 553	71 888	38 083	33 805
25-29	120 155	60 395	59 760	20 478	9 850	10 628	99 677	50 545	49 132
30-34	127 222	63 317	63 905	24 343	11 770	12 573	102 879	51 547	51 332
35-39	121 749	60 564	61 185	24 589	12 181	12 408	97 160	48 383	48 777
40-44	112 241	55 071	57 170	22 155	10 862	11 293	90 086	44 209	45 877
45-49	112 571	54 304	58 267	21 234	10 190	11 044	91 337	44 114	47 223
50-54	105 814	50 350	55 464	18 116	8 698	9 418	87 698	41 652	46 046
55-59	124 430	58 307	66 123	23 229	11 279	11 950	101 201	47 028	54 173
60-64	105 625	49 142	56 483	19 983	9 710	10 273	85 642	39 432	46 210
65-69	77 485	34 970	42 515	13 625	6 088	7 537	63 860	28 882	34 978
70-74	48 696	22 054	26 642	9 980	4 217	5 763	38 716	17 837	20 879
75-79	28 209	12 171	16 038	5 772	2 594	3 178	22 437	9 577	12 860
80 +	48 968	17 873	31 095	7 762	2 996	4 766	41 206	14 877	26 329

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Ninh Bình	721 368	355 982	365 386	150 306	73 014	77 292	571 062	282 968	288 094
15-19	55 631	29 230	26 401	10 679	5 689	4 990	44 952	23 541	21 411
20-24	53 443	28 279	25 164	8 101	4 197	3 904	45 342	24 082	21 260
25-29	85 488	44 461	41 027	15 404	7 113	8 291	70 084	37 348	32 736
30-34	83 408	43 780	39 628	18 096	8 780	9 316	65 312	35 000	30 312
35-39	70 726	36 485	34 241	17 206	8 610	8 596	53 520	27 875	25 645
40-44	56 664	28 109	28 555	13 689	6 772	6 917	42 975	21 337	21 638
45-49	57 110	28 006	29 104	12 362	6 218	6 144	44 748	21 788	22 960
50-54	52 258	25 370	26 888	10 326	5 051	5 275	41 932	20 319	21 613
55-59	61 490	28 855	32 635	12 900	6 242	6 658	48 590	22 613	25 977
60-64	49 966	23 316	26 650	11 309	5 479	5 830	38 657	17 837	20 820
65-69	35 064	15 589	19 475	7 785	3 502	4 283	27 279	12 087	15 192
70-74	22 781	10 075	12 706	5 588	2 467	3 121	17 193	7 608	9 585
75-79	13 059	5 583	7 476	2 857	1 293	1 564	10 202	4 290	5 912
80 +	24 280	8 844	15 436	4 004	1 601	2 403	20 276	7 243	13 033
Thanh Hoá	2 669 404	1 322 071	1 347 333	395 385	189 858	205 527	2 274 019	1 132 213	1 141 806
15-19	211 722	109 591	102 131	30 137	15 170	14 967	181 585	94 421	87 164
20-24	224 685	118 970	105 715	25 053	12 201	12 852	199 632	106 769	92 863
25-29	335 766	180 501	155 265	43 901	20 794	23 107	291 865	159 707	132 158
30-34	298 882	160 485	138 397	45 576	22 394	23 182	253 306	138 091	115 215
35-39	254 104	131 443	122 661	44 913	22 418	22 495	209 191	109 025	100 166
40-44	216 129	107 425	108 704	35 775	17 526	18 249	180 354	89 899	90 455
45-49	219 574	107 555	112 019	32 715	16 038	16 677	186 859	91 517	95 342
50-54	208 299	98 842	109 457	27 581	12 989	14 592	180 718	85 853	94 865
55-59	218 416	100 366	118 050	32 972	15 673	17 299	185 444	84 693	100 751
60-64	164 615	77 710	86 905	27 663	13 436	14 227	136 952	64 274	72 678
65-69	117 588	51 277	66 311	20 477	9 145	11 332	97 111	42 132	54 979

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
70-74	74 101	31 805	42 296	12 707	5 554	7 153	61 394	26 251	35 143
75-79	44 492	18 226	26 266	6 714	2 975	3 739	37 778	15 251	22 527
80 +	81 031	27 875	53 156	9 201	3 545	5 656	71 830	24 330	47 500
Nghệ An	2 385 005	1 194 308	1 190 697	357 558	171 054	186 504	2 027 447	1 023 254	1 004 193
15-19	208 696	107 658	101 038	29 105	14 714	14 391	179 591	92 944	86 647
20-24	248 505	130 574	117 931	30 441	14 183	16 258	218 064	116 391	101 673
25-29	309 978	167 555	142 423	39 330	18 491	20 839	270 648	149 064	121 584
30-34	269 472	146 562	122 910	40 539	19 838	20 701	228 933	126 724	102 209
35-39	219 899	113 537	106 362	37 450	18 576	18 874	182 449	94 961	87 488
40-44	200 724	100 382	100 342	32 771	16 218	16 553	167 953	84 164	83 789
45-49	191 437	93 984	97 453	28 329	13 781	14 548	163 108	80 203	82 905
50-54	175 778	85 124	90 654	24 653	11 428	13 225	151 125	73 696	77 429
55-59	170 377	79 642	90 735	28 159	13 666	14 493	142 218	65 976	76 242
60-64	129 679	61 067	68 612	23 632	11 279	12 353	106 047	49 788	56 259
65-69	96 099	42 034	54 065	17 598	7 717	9 881	78 501	34 317	44 184
70-74	59 928	26 441	33 487	11 735	5 133	6 602	48 193	21 308	26 885
75-79	39 520	16 285	23 235	6 316	2 970	3 346	33 204	13 315	19 889
80 +	64 913	23 463	41 450	7 500	3 060	4 440	57 413	20 403	37 010
Hà Tĩnh	933 037	459 802	473 235	180 824	89 213	91 611	752 213	370 589	381 624
15-19	79 631	41 913	37 718	13 563	7 163	6 400	66 068	34 750	31 318
20-24	73 724	40 619	33 105	12 357	6 543	5 814	61 367	34 076	27 291
25-29	98 448	52 412	46 036	21 033	10 718	10 315	77 415	41 694	35 721
30-34	91 656	47 974	43 682	21 126	10 907	10 219	70 530	37 067	33 463
35-39	81 140	40 835	40 305	18 720	9 437	9 283	62 420	31 398	31 022
40-44	80 117	39 943	40 174	16 866	8 417	8 449	63 251	31 526	31 725
45-49	80 120	39 240	40 880	15 358	7 675	7 683	64 762	31 565	33 197
50-54	72 949	35 109	37 840	12 270	5 941	6 329	60 679	29 168	31 511

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
55-59	77 302	36 130	41 172	13 478	6 477	7 001	63 824	29 653	34 171
60-64	59 524	27 755	31 769	10 946	5 200	5 746	48 578	22 555	26 023
65-69	47 685	20 499	27 186	9 181	3 934	5 247	38 504	16 565	21 939
70-74	30 709	13 601	17 108	6 328	2 814	3 514	24 381	10 787	13 594
75-79	20 905	8 691	12 214	3 871	1 648	2 223	17 034	7 043	9 991
80 +	39 127	15 081	24 046	5 727	2 339	3 388	33 400	12 742	20 658
Quảng Bình	642 779	321 325	321 454	137 032	66 580	70 452	505 747	254 745	251 002
15-19	60 942	31 569	29 373	11 758	6 005	5 753	49 184	25 564	23 620
20-24	61 634	32 601	29 033	11 088	5 202	5 886	50 546	27 399	23 147
25-29	76 793	40 487	36 306	15 449	7 369	8 080	61 344	33 118	28 226
30-34	66 679	35 058	31 621	15 003	7 299	7 704	51 676	27 759	23 917
35-39	59 388	30 333	29 055	14 902	7 418	7 484	44 486	22 915	21 571
40-44	59 671	30 345	29 326	13 467	6 884	6 583	46 204	23 461	22 743
45-49	56 466	28 003	28 463	12 022	6 073	5 949	44 444	21 930	22 514
50-54	47 090	22 812	24 278	9 376	4 480	4 896	37 714	18 332	19 382
55-59	45 971	21 266	24 705	10 381	4 924	5 457	35 590	16 342	19 248
60-64	37 115	17 110	20 005	8 694	4 116	4 578	28 421	12 994	15 427
65-69	23 439	10 377	13 062	5 406	2 420	2 986	18 033	7 957	10 076
70-74	15 173	6 880	8 293	3 626	1 665	1 961	11 547	5 215	6 332
75-79	12 659	5 518	7 141	2 588	1 194	1 394	10 071	4 324	5 747
80 +	19 759	8 966	10 793	3 272	1 531	1 741	16 487	7 435	9 052
Quảng Trị	428 080	215 586	212 494	138 352	67 987	70 365	289 728	147 599	142 129
15-19	42 721	22 225	20 496	11 760	5 956	5 804	30 961	16 269	14 692
20-24	34 650	18 886	15 764	9 978	5 184	4 794	24 672	13 702	10 970
25-29	45 549	23 728	21 821	15 713	7 733	7 980	29 836	15 995	13 841
30-34	41 789	21 388	20 401	15 406	7 425	7 981	26 383	13 963	12 420
35-39	39 182	20 031	19 151	14 996	7 406	7 590	24 186	12 625	11 561

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
40-44	40 735	20 788	19 947	14 259	7 337	6 922	26 476	13 451	13 025
45-49	40 498	20 476	20 022	12 915	6 415	6 500	27 583	14 061	13 522
50-54	37 693	18 776	18 917	11 327	5 597	5 730	26 366	13 179	13 187
55-59	31 198	15 038	16 160	10 071	4 823	5 248	21 127	10 215	10 912
60-64	25 137	12 358	12 779	8 548	4 280	4 268	16 589	8 078	8 511
65-69	15 288	7 370	7 918	4 903	2 291	2 612	10 385	5 079	5 306
70-74	10 518	4 510	6 008	3 085	1 311	1 774	7 433	3 199	4 234
75-79	9 580	4 060	5 520	2 284	949	1 335	7 296	3 111	4 185
80 +	13 542	5 952	7 590	3 107	1 280	1 827	10 435	4 672	5 763
Thừa Thiên Huế	804 067	402 930	401 137	416 235	202 794	213 441	387 832	200 136	187 696
15-19	86 951	43 080	43 871	44 443	21 121	23 322	42 508	21 959	20 549
20-24	93 478	46 057	47 421	51 827	23 888	27 939	41 651	22 169	19 482
25-29	91 781	47 165	44 616	47 159	23 630	23 529	44 622	23 535	21 087
30-34	79 510	41 090	38 420	41 765	21 080	20 685	37 745	20 010	17 735
35-39	71 046	36 801	34 245	36 822	18 803	18 019	34 224	17 998	16 226
40-44	66 182	34 273	31 909	33 682	17 215	16 467	32 500	17 058	15 442
45-49	71 368	36 554	34 814	35 909	18 317	17 592	35 459	18 237	17 222
50-54	67 394	33 954	33 440	33 755	16 808	16 947	33 639	17 146	16 493
55-59	51 064	24 822	26 242	27 295	13 095	14 200	23 769	11 727	12 042
60-64	43 321	20 886	22 435	23 122	11 120	12 002	20 199	9 766	10 433
65-69	28 068	13 810	14 258	14 054	6 554	7 500	14 014	7 256	6 758
70-74	18 218	8 395	9 823	8 936	3 849	5 087	9 282	4 546	4 736
75-79	14 511	6 565	7 946	7 031	3 022	4 009	7 480	3 543	3 937
80 +	21 175	9 478	11 697	10 435	4 292	6 143	10 740	5 186	5 554
Đà Nẵng	854 980	416 112	438 868	750 283	364 451	385 832	104 697	51 661	53 036
15-19	85 140	42 711	42 429	75 273	37 546	37 727	9 867	5 165	4 702
20-24	110 013	53 590	56 423	98 635	47 700	50 935	11 378	5 890	5 488

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
25-29	115 781	55 723	60 058	102 000	48 924	53 076	13 781	6 799	6 982
30-34	99 433	48 714	50 719	87 499	42 725	44 774	11 934	5 989	5 945
35-39	84 926	42 760	42 166	74 476	37 402	37 074	10 450	5 358	5 092
40-44	69 312	35 784	33 528	60 400	31 166	29 234	8 912	4 618	4 294
45-49	69 274	35 194	34 080	59 918	30 450	29 468	9 356	4 744	4 612
50-54	65 001	32 158	32 843	55 874	27 588	28 286	9 127	4 570	4 557
55-59	49 447	23 764	25 683	43 885	21 116	22 769	5 562	2 648	2 914
60-64	41 598	19 660	21 938	36 687	17 522	19 165	4 911	2 138	2 773
65-69	23 558	10 123	13 435	20 390	8 790	11 600	3 168	1 333	1 835
70-74	12 826	5 148	7 678	11 251	4 501	6 750	1 575	647	928
75-79	10 456	3 632	6 824	8 727	3 053	5 674	1 729	579	1 150
80 +	18 215	7 151	11 064	15 268	5 968	9 300	2 947	1 183	1 764
Quảng Nam	1 088 748	534 411	554 337	280 874	135 284	145 590	807 874	399 127	408 747
15-19	98 204	51 364	46 840	24 592	12 435	12 157	73 612	38 929	34 683
20-24	101 167	52 970	48 197	24 568	12 036	12 532	76 599	40 934	35 665
25-29	126 798	65 797	61 001	32 687	15 797	16 890	94 111	50 000	44 111
30-34	108 822	56 363	52 459	30 875	15 232	15 643	77 947	41 131	36 816
35-39	94 822	49 245	45 577	28 003	14 230	13 773	66 819	35 015	31 804
40-44	90 100	46 156	43 944	24 871	12 808	12 063	65 229	33 348	31 881
45-49	100 177	49 617	50 560	25 316	12 665	12 651	74 861	36 952	37 909
50-54	105 185	51 094	54 091	25 970	12 637	13 333	79 215	38 457	40 758
55-59	66 830	30 971	35 859	17 931	8 417	9 514	48 899	22 554	26 345
60-64	66 771	30 014	36 757	16 697	7 671	9 026	50 074	22 343	27 731
65-69	43 074	18 815	24 259	10 182	4 307	5 875	32 892	14 508	18 384
70-74	23 319	9 510	13 809	5 487	2 213	3 274	17 832	7 297	10 535
75-79	21 511	7 708	13 803	4 744	1 725	3 019	16 767	5 983	10 784
80 +	41 968	14 787	27 181	8 951	3 111	5 840	33 017	11 676	21 341

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)
Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Quảng Ngãi	872 971	439 460	433 511	148 292	71 643	76 649	724 679	367 817	356 862
15-19	78 173	40 802	37 371	11 936	5 891	6 045	66 237	34 911	31 326
20-24	77 636	41 304	36 332	10 123	4 887	5 236	67 513	36 417	31 096
25-29	101 242	52 970	48 272	15 236	7 210	8 026	86 006	45 760	40 246
30-34	90 976	48 138	42 838	15 875	7 704	8 171	75 101	40 434	34 667
35-39	82 244	43 482	38 762	16 081	8 063	8 018	66 163	35 419	30 744
40-44	77 565	40 879	36 686	14 903	7 704	7 199	62 662	33 175	29 487
45-49	81 002	41 145	39 857	14 012	7 016	6 996	66 990	34 129	32 861
50-54	78 085	38 958	39 127	14 187	6 999	7 188	63 898	31 959	31 939
55-59	53 416	25 409	28 007	10 148	4 925	5 223	43 268	20 484	22 784
60-64	46 089	21 421	24 668	8 902	4 208	4 694	37 187	17 213	19 974
65-69	31 661	14 281	17 380	5 050	2 177	2 873	26 611	12 104	14 507
70-74	23 503	9 924	13 579	3 947	1 638	2 309	19 556	8 286	11 270
75-79	18 813	7 525	11 288	2 977	1 174	1 803	15 836	6 351	9 485
80 +	32 566	13 222	19 344	4 915	2 047	2 868	27 651	11 175	16 476
Bình Định	1 104 539	541 374	563 165	359 722	172 739	186 983	744 817	368 635	376 182
15-19	99 320	51 720	47 600	31 354	15 527	15 827	67 966	36 193	31 773
20-24	86 051	45 875	40 176	29 088	14 052	15 036	56 963	31 823	25 140
25-29	113 841	58 604	55 237	37 401	18 239	19 162	76 440	40 365	36 075
30-34	100 631	51 099	49 532	35 134	17 300	17 834	65 497	33 799	31 698
35-39	106 158	53 204	52 954	36 385	18 033	18 352	69 773	35 171	34 602
40-44	110 907	55 865	55 042	35 440	17 554	17 886	75 467	38 311	37 156
45-49	118 717	59 320	59 397	38 759	19 234	19 525	79 958	40 086	39 872
50-54	103 604	51 133	52 471	34 873	17 284	17 589	68 731	33 849	34 882
55-59	71 936	33 321	38 615	23 758	11 281	12 477	48 178	22 040	26 138
60-64	58 285	26 002	32 283	18 254	8 338	9 916	40 031	17 664	22 367
65-69	44 756	19 913	24 843	12 562	5 443	7 119	32 194	14 470	17 724

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)*Đơn vị: Người - Unit: Persons*

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
70-74	29 429	12 241	17 188	9 059	3 700	5 359	20 370	8 541	11 829
75-79	22 929	8 416	14 513	6 949	2 570	4 379	15 980	5 846	10 134
80 +	37 975	14 661	23 314	10 706	4 184	6 522	27 269	10 477	16 792
Phú Yên	624 460	317 727	306 733	187 169	92 696	94 473	437 291	225 031	212 260
15-19	62 065	33 040	29 025	17 565	8 986	8 579	44 500	24 054	20 446
20-24	48 665	27 039	21 626	13 491	7 217	6 274	35 174	19 822	15 352
25-29	66 442	34 656	31 786	18 747	9 367	9 380	47 695	25 289	22 406
30-34	67 146	34 922	32 224	19 955	10 058	9 897	47 191	24 864	22 327
35-39	64 264	32 784	31 480	19 560	9 685	9 875	44 704	23 099	21 605
40-44	64 474	33 809	30 665	19 455	9 978	9 477	45 019	23 831	21 188
45-49	66 356	34 082	32 274	20 411	10 246	10 165	45 945	23 836	22 109
50-54	55 080	28 078	27 002	17 762	8 938	8 824	37 318	19 140	18 178
55-59	38 081	18 443	19 638	12 393	6 016	6 377	25 688	12 427	13 261
60-64	28 582	12 790	15 792	9 137	4 135	5 002	19 445	8 655	10 790
65-69	22 051	10 049	12 002	6 557	2 973	3 584	15 494	7 076	8 418
70-74	14 376	6 576	7 800	4 080	1 799	2 281	10 296	4 777	5 519
75-79	9 690	4 082	5 608	2 820	1 110	1 710	6 870	2 972	3 898
80 +	17 188	7 377	9 811	5 236	2 188	3 048	11 952	5 189	6 763
Khánh Hoà	911 399	451 683	459 716	400 732	194 419	206 313	510 667	257 264	253 403
15-19	86 753	44 493	42 260	35 583	18 130	17 453	51 170	26 363	24 807
20-24	81 804	41 991	39 813	33 139	16 691	16 448	48 665	25 300	23 365
25-29	107 179	54 279	52 900	45 078	22 119	22 959	62 101	32 160	29 941
30-34	98 179	49 587	48 592	42 331	20 828	21 503	55 848	28 759	27 089
35-39	92 839	46 697	46 142	40 477	19 947	20 530	52 362	26 750	25 612
40-44	87 962	45 140	42 822	38 049	19 020	19 029	49 913	26 120	23 793
45-49	89 502	45 450	44 052	40 668	20 343	20 325	48 834	25 107	23 727
50-54	79 018	39 400	39 618	36 156	17 665	18 491	42 862	21 735	21 127

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
55-59	61 430	29 399	32 031	29 089	13 864	15 225	32 341	15 535	16 806
60-64	45 039	20 761	24 278	21 793	10 072	11 721	23 246	10 689	12 557
65-69	29 365	12 716	16 649	13 620	5 748	7 872	15 745	6 968	8 777
70-74	18 847	8 057	10 790	8 666	3 589	5 077	10 181	4 468	5 713
75-79	14 204	5 904	8 300	6 543	2 599	3 944	7 661	3 305	4 356
80 +	19 278	7 809	11 469	9 540	3 804	5 736	9 738	4 005	5 733
Ninh Thuận	378 298	191 886	186 412	149 480	74 019	75 461	228 818	117 867	110 951
15-19	42 455	21 970	20 485	14 079	7 259	6 820	28 376	14 711	13 665
20-24	37 691	19 971	17 720	12 093	6 440	5 653	25 598	13 531	12 067
25-29	48 165	24 683	23 482	17 663	8 970	8 693	30 502	15 713	14 789
30-34	42 605	21 761	20 844	16 269	8 051	8 218	26 336	13 710	12 626
35-39	38 858	19 644	19 214	15 932	7 910	8 022	22 926	11 734	11 192
40-44	35 440	18 461	16 979	15 015	7 668	7 347	20 425	10 793	9 632
45-49	35 093	18 062	17 031	15 113	7 638	7 475	19 980	10 424	9 556
50-54	30 952	15 904	15 048	13 462	6 761	6 701	17 490	9 143	8 347
55-59	22 919	11 354	11 565	9 971	4 809	5 162	12 948	6 545	6 403
60-64	16 198	7 475	8 723	7 340	3 278	4 062	8 858	4 197	4 661
65-69	11 251	5 248	6 003	4 855	2 106	2 749	6 396	3 142	3 254
70-74	6 559	3 008	3 551	3 047	1 310	1 737	3 512	1 698	1 814
75-79	4 378	1 839	2 539	1 974	748	1 226	2 404	1 091	1 313
80 +	5 734	2 506	3 228	2 667	1 071	1 596	3 067	1 435	1 632
Bình Thuận	872 857	437 966	434 891	346 062	170 788	175 274	526 795	267 178	259 617
15-19	87 903	45 514	42 389	32 262	16 649	15 613	55 641	28 865	26 776
20-24	86 842	46 174	40 668	31 439	16 490	14 949	55 403	29 684	25 719
25-29	109 055	57 312	51 743	41 563	21 725	19 838	67 492	35 587	31 905
30-34	96 084	49 489	46 595	36 825	18 700	18 125	59 259	30 789	28 470
35-39	90 907	46 117	44 790	36 019	18 098	17 921	54 888	28 019	26 869

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
40-44	82 766	42 377	40 389	33 321	16 884	16 437	49 445	25 493	23 952
45-49	81 639	41 477	40 162	33 530	16 836	16 694	48 109	24 641	23 468
50-54	71 627	35 553	36 074	30 358	14 745	15 613	41 269	20 808	20 461
55-59	53 057	24 989	28 068	22 930	10 694	12 236	30 127	14 295	15 832
60-64	40 258	18 173	22 085	17 331	7 581	9 750	22 927	10 592	12 335
65-69	27 878	12 251	15 627	11 734	4 932	6 802	16 144	7 319	8 825
70-74	16 924	7 423	9 501	7 152	3 017	4 135	9 772	4 406	5 366
75-79	11 793	4 679	7 114	4 791	1 840	2 951	7 002	2 839	4 163
80 +	16 124	6 438	9 686	6 807	2 597	4 210	9 317	3 841	5 476
Kon Tum	325 587	168 892	156 695	120 562	59 569	60 993	205 025	109 323	95 702
15-19	46 478	23 501	22 977	13 726	6 633	7 093	32 752	16 868	15 884
20-24	41 946	21 773	20 173	10 400	5 362	5 038	31 546	16 411	15 135
25-29	45 699	23 327	22 372	14 480	7 013	7 467	31 219	16 314	14 905
30-34	43 491	22 405	21 086	15 249	7 331	7 918	28 242	15 074	13 168
35-39	36 521	19 228	17 293	13 703	6 790	6 913	22 818	12 438	10 380
40-44	27 349	14 684	12 665	11 929	5 947	5 982	15 420	8 737	6 683
45-49	23 253	12 698	10 555	11 267	5 890	5 377	11 986	6 808	5 178
50-54	19 775	10 564	9 211	9 793	5 123	4 670	9 982	5 441	4 541
55-59	15 339	7 934	7 405	7 309	3 648	3 661	8 030	4 286	3 744
60-64	10 711	5 456	5 255	5 229	2 517	2 712	5 482	2 939	2 543
65-69	6 176	3 109	3 067	2 978	1 394	1 584	3 198	1 715	1 483
70-74	3 600	1 781	1 819	1 785	830	955	1 815	951	864
75-79	2 360	1 150	1 210	1 151	485	666	1 209	665	544
80 +	2 889	1 282	1 607	1 563	606	957	1 326	676	650
Gia Lai	892 041	462 879	429 162	302 472	149 751	152 721	589 569	313 128	276 441
15-19	123 269	62 500	60 769	30 670	15 264	15 406	92 599	47 236	45 363
20-24	107 969	55 830	52 139	24 786	12 522	12 264	83 183	43 308	39 875

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)
Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
25-29	119 666	61 294	58 372	36 236	17 557	18 679	83 430	43 737	39 693
30-34	112 513	57 948	54 565	37 622	18 256	19 366	74 891	39 692	35 199
35-39	98 352	51 724	46 628	34 838	17 224	17 614	63 514	34 500	29 014
40-44	80 601	43 547	37 054	30 113	15 400	14 713	50 488	28 147	22 341
45-49	69 828	37 674	32 154	28 637	14 738	13 899	41 191	22 936	18 255
50-54	58 125	30 870	27 255	25 144	12 835	12 309	32 981	18 035	14 946
55-59	46 017	24 041	21 976	20 144	10 017	10 127	25 873	14 024	11 849
60-64	31 487	16 369	15 118	14 088	7 042	7 046	17 399	9 327	8 072
65-69	17 999	9 128	8 871	7 713	3 670	4 043	10 286	5 458	4 828
70-74	10 374	5 006	5 368	4 716	2 119	2 597	5 658	2 887	2 771
75-79	6 478	2 925	3 553	3 047	1 234	1 813	3 431	1 691	1 740
80 +	9 363	4 023	5 340	4 718	1 873	2 845	4 645	2 150	2 495
Đắk Lắk	1 251 662	639 756	611 906	336 020	166 387	169 633	915 642	473 369	442 273
15-19	143 226	73 873	69 353	33 715	16 709	17 006	109 511	57 164	52 347
20-24	137 379	72 600	64 779	30 954	14 990	15 964	106 425	57 610	48 815
25-29	159 920	83 655	76 265	40 279	19 996	20 283	119 641	63 659	55 982
30-34	146 375	75 720	70 655	41 086	20 726	20 360	105 289	54 994	50 295
35-39	124 330	63 026	61 304	35 561	17 800	17 761	88 769	45 226	43 543
40-44	112 550	57 184	55 366	30 630	15 276	15 354	81 920	41 908	40 012
45-49	111 289	57 814	53 475	30 352	15 650	14 702	80 937	42 164	38 773
50-54	98 947	50 262	48 685	27 858	13 896	13 962	71 089	36 366	34 723
55-59	81 164	40 387	40 777	24 365	11 967	12 398	56 799	28 420	28 379
60-64	56 849	28 501	28 348	17 555	8 720	8 835	39 294	19 781	19 513
65-69	32 094	15 674	16 420	9 448	4 547	4 901	22 646	11 127	11 519
70-74	18 515	8 819	9 696	5 384	2 548	2 836	13 131	6 271	6 860
75-79	11 967	5 358	6 609	3 474	1 476	1 998	8 493	3 882	4 611
80 +	17 057	6 883	10 174	5 359	2 086	3 273	11 698	4 797	6 901

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Đắk Nông	394 395	207 598	186 797	65 562	33 199	32 363	328 833	174 399	154 434
15-19	49 283	25 667	23 616	6 611	3 223	3 388	42 672	22 444	20 228
20-24	42 989	23 741	19 248	5 057	2 679	2 378	37 932	21 062	16 870
25-29	51 678	27 367	24 311	8 760	4 258	4 502	42 918	23 109	19 809
30-34	50 170	25 825	24 345	9 486	4 629	4 857	40 684	21 196	19 488
35-39	45 854	23 545	22 309	8 802	4 386	4 416	37 052	19 159	17 893
40-44	38 921	21 079	17 842	6 656	3 620	3 036	32 265	17 459	14 806
45-49	34 647	19 023	15 624	5 834	3 179	2 655	28 813	15 844	12 969
50-54	27 886	14 872	13 014	4 835	2 551	2 284	23 051	12 321	10 730
55-59	21 439	11 044	10 395	3 927	2 033	1 894	17 512	9 011	8 501
60-64	13 606	7 090	6 516	2 415	1 214	1 201	11 191	5 876	5 315
65-69	7 869	3 874	3 995	1 345	663	682	6 524	3 211	3 313
70-74	4 328	2 046	2 282	741	326	415	3 587	1 720	1 867
75-79	2 471	1 136	1 335	449	201	248	2 022	935	1 087
80 +	3 254	1 289	1 965	644	237	407	2 610	1 052	1 558
Lâm Đồng	907 476	460 319	447 157	380 753	187 407	193 346	526 723	272 912	253 811
15-19	96 487	49 591	46 896	36 348	18 250	18 098	60 139	31 341	28 798
20-24	91 769	48 421	43 348	34 199	17 102	17 097	57 570	31 319	26 251
25-29	109 288	56 835	52 453	42 264	21 369	20 895	67 024	35 466	31 558
30-34	103 940	53 186	50 754	42 453	21 113	21 340	61 487	32 073	29 414
35-39	93 555	46 935	46 620	39 574	19 465	20 109	53 981	27 470	26 511
40-44	84 828	43 050	41 778	36 140	17 888	18 252	48 688	25 162	23 526
45-49	83 074	43 018	40 056	35 863	18 060	17 803	47 211	24 958	22 253
50-54	74 578	38 614	35 964	33 485	17 032	16 453	41 093	21 582	19 511
55-59	61 118	30 289	30 829	28 336	13 748	14 588	32 782	16 541	16 241
60-64	44 290	21 717	22 573	21 297	10 229	11 068	22 993	11 488	11 505
65-69	25 622	12 003	13 619	12 015	5 406	6 609	13 607	6 597	7 010

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
70-74	14 774	6 687	8 087	6 815	3 047	3 768	7 959	3 640	4 319
75-79	10 012	4 287	5 725	4 786	1 922	2 864	5 226	2 365	2 861
80 +	14 141	5 686	8 455	7 178	2 776	4 402	6 963	2 910	4 053
Bình Phước	680 780	346 044	334 736	170 344	83 497	86 847	510 436	262 547	247 889
15-19	74 487	38 461	36 026	17 033	8 591	8 442	57 454	29 870	27 584
20-24	65 823	34 985	30 838	14 411	7 082	7 329	51 412	27 903	23 509
25-29	84 526	43 571	40 955	20 738	10 070	10 668	63 788	33 501	30 287
30-34	86 533	43 821	42 712	22 518	10 960	11 558	64 015	32 861	31 154
35-39	78 199	39 361	38 838	20 830	10 192	10 638	57 369	29 169	28 200
40-44	66 072	34 130	31 942	17 154	8 758	8 396	48 918	25 372	23 546
45-49	58 563	30 656	27 907	14 623	7 478	7 145	43 940	23 178	20 762
50-54	49 985	25 476	24 509	12 624	6 169	6 455	37 361	19 307	18 054
55-59	42 901	21 233	21 668	11 010	5 386	5 624	31 891	15 847	16 044
60-64	30 910	14 964	15 946	8 041	3 834	4 207	22 869	11 130	11 739
65-69	18 829	9 105	9 724	4 867	2 323	2 544	13 962	6 782	7 180
70-74	10 108	4 561	5 547	2 642	1 131	1 511	7 466	3 430	4 036
75-79	6 427	2 802	3 625	1 746	758	988	4 681	2 044	2 637
80 +	7 417	2 918	4 499	2 107	765	1 342	5 310	2 153	3 157
Tây Ninh	873 684	435 085	438 599	159 892	76 968	82 924	713 792	358 117	355 675
15-19	76 036	39 486	36 550	12 524	6 403	6 121	63 512	33 083	30 429
20-24	73 912	38 384	35 528	11 067	5 659	5 408	62 845	32 725	30 120
25-29	100 363	51 712	48 651	16 193	8 094	8 099	84 170	43 618	40 552
30-34	107 857	56 183	51 674	18 310	9 235	9 075	89 547	46 948	42 599
35-39	96 889	50 002	46 887	17 252	8 634	8 618	79 637	41 368	38 269
40-44	85 381	43 470	41 911	15 086	7 453	7 633	70 295	36 017	34 278
45-49	80 505	40 172	40 333	15 488	7 523	7 965	65 017	32 649	32 368
50-54	75 956	37 169	38 787	15 444	7 263	8 181	60 512	29 906	30 606

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
55-59	61 218	28 557	32 661	13 415	6 190	7 225	47 803	22 367	25 436
60-64	45 465	19 919	25 546	10 196	4 512	5 684	35 269	15 407	19 862
65-69	30 675	13 722	16 953	6 247	2 656	3 591	24 428	11 066	13 362
70-74	14 768	6 294	8 474	3 067	1 254	1 813	11 701	5 040	6 661
75-79	10 976	4 274	6 702	2 333	871	1 462	8 643	3 403	5 240
80 +	13 683	5 741	7 942	3 270	1 221	2 049	10 413	4 520	5 893
Bình Dương	1 910 156	953 216	956 940	1 544 870	767 827	777 043	365 286	185 389	179 897
15-19	176 245	88 996	87 249	143 186	71 727	71 459	33 059	17 269	15 790
20-24	247 639	119 303	128 336	208 921	98 609	110 312	38 718	20 694	18 024
25-29	322 887	160 575	162 312	271 073	133 381	137 692	51 814	27 194	24 620
30-34	311 564	159 681	151 883	258 041	132 091	125 950	53 523	27 590	25 933
35-39	250 361	129 002	121 359	204 796	105 544	99 252	45 565	23 458	22 107
40-44	174 132	90 750	83 382	138 478	72 177	66 301	35 654	18 573	17 081
45-49	131 206	68 121	63 085	102 421	53 498	48 923	28 785	14 623	14 162
50-54	97 584	48 984	48 600	73 574	36 980	36 594	24 010	12 004	12 006
55-59	74 833	35 541	39 292	55 259	26 352	28 907	19 574	9 189	10 385
60-64	53 401	23 816	29 585	39 161	17 435	21 726	14 240	6 381	7 859
65-69	30 717	13 213	17 504	22 268	9 469	12 799	8 449	3 744	4 705
70-74	15 272	6 201	9 071	10 849	4 394	6 455	4 423	1 807	2 616
75-79	11 002	4 110	6 892	7 681	2 870	4 811	3 321	1 240	2 081
80 +	13 313	4 923	8 390	9 162	3 300	5 862	4 151	1 623	2 528
Đồng Nai	2 316 834	1 150 999	1 165 835	774 512	376 701	397 811	1 542 322	774 298	768 024
15-19	213 991	110 180	103 811	69 305	35 201	34 104	144 686	74 979	69 707
20-24	238 206	120 518	117 688	78 948	38 095	40 853	159 258	82 423	76 835
25-29	308 042	154 565	153 477	102 524	49 902	52 622	205 518	104 663	100 855
30-34	307 611	154 744	152 867	102 831	50 824	52 007	204 780	103 920	100 860
35-39	264 883	133 045	131 838	91 142	44 269	46 873	173 741	88 776	84 965

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
40-44	215 928	109 135	106 793	74 285	36 885	37 400	141 643	72 250	69 393
45-49	195 080	99 364	95 716	66 611	33 894	32 717	128 469	65 470	62 999
50-54	168 687	84 031	84 656	55 912	27 707	28 205	112 775	56 324	56 451
55-59	142 869	69 170	73 699	47 765	23 074	24 691	95 104	46 096	49 008
60-64	105 957	49 869	56 088	35 890	16 650	19 240	70 067	33 219	36 848
65-69	61 928	28 197	33 731	19 953	8 825	11 128	41 975	19 372	22 603
70-74	35 008	15 045	19 963	10 985	4 540	6 445	24 023	10 505	13 518
75-79	24 655	9 911	14 744	7 663	2 982	4 681	16 992	6 929	10 063
80 +	33 989	13 225	20 764	10 698	3 853	6 845	23 291	9 372	13 919
Bà Rịa - Vũng Tàu	850 394	423 173	427 221	501 888	247 319	254 569	348 506	175 854	172 652
15-19	74 999	38 839	36 160	40 842	21 123	19 719	34 157	17 716	16 441
20-24	68 084	35 644	32 440	39 587	20 242	19 345	28 497	15 402	13 095
25-29	97 203	48 408	48 795	59 015	28 722	30 293	38 188	19 686	18 502
30-34	108 896	54 406	54 490	67 475	32 936	34 539	41 421	21 470	19 951
35-39	99 042	49 816	49 226	61 251	30 576	30 675	37 791	19 240	18 551
40-44	83 961	42 353	41 608	49 912	25 103	24 809	34 049	17 250	16 799
45-49	79 533	40 558	38 975	46 548	23 647	22 901	32 985	16 911	16 074
50-54	68 040	33 899	34 141	39 857	19 984	19 873	28 183	13 915	14 268
55-59	58 947	28 798	30 149	34 824	17 113	17 711	24 123	11 685	12 438
60-64	44 267	21 403	22 864	25 701	12 312	13 389	18 566	9 091	9 475
65-69	26 712	12 487	14 225	14 962	6 876	8 086	11 750	5 611	6 139
70-74	15 581	6 689	8 892	8 526	3 581	4 945	7 055	3 108	3 947
75-79	10 651	4 254	6 397	5 765	2 270	3 495	4 886	1 984	2 902
80 +	14 478	5 619	8 859	7 623	2 834	4 789	6 855	2 785	4 070
TP. Hồ Chí Minh	7 214 236	3 462 009	3 752 227	5 770 042	2 747 016	3 023 026	1 444 194	714 993	729 201
15-19	654 033	332 744	321 289	527 060	266 688	260 372	126 973	66 056	60 917
20-24	835 148	408 385	426 763	698 639	339 049	359 590	136 509	69 336	67 173

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
25-29	949 368	458 983	490 385	770 169	369 986	400 183	179 199	88 997	90 202
30-34	911 014	440 429	470 585	710 277	341 669	368 608	200 737	98 760	101 977
35-39	825 510	399 145	426 365	632 246	303 006	329 240	193 264	96 139	97 125
40-44	680 762	334 816	345 946	523 129	253 481	269 648	157 633	81 335	76 298
45-49	613 561	306 699	306 862	484 961	239 535	245 426	128 600	67 164	61 436
50-54	506 834	246 502	260 332	406 670	195 954	210 716	100 164	50 548	49 616
55-59	426 051	197 812	228 239	348 545	161 053	187 492	77 506	36 759	40 747
60-64	333 456	146 961	186 495	274 955	121 095	153 860	58 501	25 866	32 635
65-69	198 350	82 999	115 351	162 569	67 659	94 910	35 781	15 340	20 441
70-74	104 468	41 604	62 864	85 660	34 115	51 545	18 808	7 489	11 319
75-79	78 036	29 250	48 786	63 701	23 954	39 747	14 335	5 296	9 039
80 +	97 645	35 680	61 965	81 461	29 772	51 689	16 184	5 908	10 276
Long An	1 290 223	641 968	648 255	213 793	102 008	111 785	1 076 430	539 960	536 470
15-19	113 698	59 046	54 652	17 143	8 761	8 382	96 555	50 285	46 270
20-24	108 461	56 978	51 483	15 631	7 998	7 633	92 830	48 980	43 850
25-29	141 358	72 522	68 836	21 352	10 536	10 816	120 006	61 986	58 020
30-34	149 874	76 201	73 673	22 429	10 803	11 626	127 445	65 398	62 047
35-39	146 482	74 082	72 400	22 595	11 027	11 568	123 887	63 055	60 832
40-44	128 202	65 805	62 397	20 868	10 223	10 645	107 334	55 582	51 752
45-49	117 668	60 002	57 666	20 863	10 125	10 738	96 805	49 877	46 928
50-54	108 607	54 532	54 075	20 778	10 001	10 777	87 829	44 531	43 298
55-59	88 626	42 342	46 284	17 682	8 357	9 325	70 944	33 985	36 959
60-64	68 542	30 409	38 133	13 639	6 007	7 632	54 903	24 402	30 501
65-69	47 664	21 675	25 989	8 288	3 527	4 761	39 376	18 148	21 228
70-74	26 341	11 137	15 204	4 633	1 832	2 801	21 708	9 305	12 403
75-79	20 597	7 823	12 774	3 628	1 317	2 311	16 969	6 506	10 463
80 +	24 103	9 414	14 689	4 264	1 494	2 770	19 839	7 920	11 919

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tiền Giang	1 341 563	656 955	684 608	194 529	90 738	103 791	1 147 034	566 217	580 817
15-19	116 476	59 654	56 822	15 663	7 904	7 759	100 813	51 750	49 063
20-24	97 940	49 905	48 035	13 317	6 448	6 869	84 623	43 457	41 166
25-29	124 632	62 578	62 054	16 567	8 044	8 523	108 065	54 534	53 531
30-34	140 255	71 153	69 102	18 113	8 664	9 449	122 142	62 489	59 653
35-39	143 403	71 626	71 777	19 494	9 458	10 036	123 909	62 168	61 741
40-44	132 991	67 547	65 444	18 084	8 891	9 193	114 907	58 656	56 251
45-49	131 826	66 650	65 176	19 680	9 467	10 213	112 146	57 183	54 963
50-54	135 490	68 065	67 425	21 291	10 068	11 223	114 199	57 997	56 202
55-59	103 572	48 975	54 597	17 571	8 041	9 530	86 001	40 934	45 067
60-64	76 940	32 769	44 171	13 709	5 697	8 012	63 231	27 072	36 159
65-69	56 160	25 017	31 143	8 477	3 474	5 003	47 683	21 543	26 140
70-74	31 239	13 190	18 049	4 585	1 707	2 878	26 654	11 483	15 171
75-79	22 555	8 484	14 071	3 611	1 301	2 310	18 944	7 183	11 761
80 +	28 084	11 342	16 742	4 367	1 574	2 793	23 717	9 768	13 949
Bến Tre	983 178	480 834	502 344	100 532	47 327	53 205	882 646	433 507	449 139
15-19	75 994	38 664	37 330	6 963	3 558	3 405	69 031	35 106	33 925
20-24	58 923	30 434	28 489	5 850	2 870	2 980	53 073	27 564	25 509
25-29	82 868	41 682	41 186	8 828	4 327	4 501	74 040	37 355	36 685
30-34	99 658	50 289	49 369	9 637	4 715	4 922	90 021	45 574	44 447
35-39	103 993	52 187	51 806	10 614	5 148	5 466	93 379	47 039	46 340
40-44	98 504	50 684	47 820	9 517	4 719	4 798	88 987	45 965	43 022
45-49	99 895	50 994	48 901	10 019	4 886	5 133	89 876	46 108	43 768
50-54	105 090	52 785	52 305	10 855	5 181	5 674	94 235	47 604	46 631
55-59	80 673	38 745	41 928	9 574	4 370	5 204	71 099	34 375	36 724
60-64	64 633	28 932	35 701	7 589	3 385	4 204	57 044	25 547	31 497
65-69	44 310	19 263	25 047	4 454	1 802	2 652	39 856	17 461	22 395

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
70-74	25 765	10 463	15 302	2 431	945	1 486	23 334	9 518	13 816
75-79	19 592	7 025	12 567	2 001	645	1 356	17 591	6 380	11 211
80 +	23 280	8 687	14 593	2 200	776	1 424	21 080	7 911	13 169
Trà Vinh	693 455	347 910	345 545	132 601	63 744	68 857	560 854	284 166	276 688
15-19	63 947	32 729	31 218	12 535	6 183	6 352	51 412	26 546	24 866
20-24	53 335	26 963	26 372	11 955	5 666	6 289	41 380	21 297	20 083
25-29	70 395	35 425	34 970	12 637	6 347	6 290	57 758	29 078	28 680
30-34	80 886	41 417	39 469	14 179	7 057	7 122	66 707	34 360	32 347
35-39	82 205	42 606	39 599	15 072	7 480	7 592	67 133	35 126	32 007
40-44	70 302	36 380	33 922	13 169	6 641	6 528	57 133	29 739	27 394
45-49	58 699	30 329	28 370	11 250	5 648	5 602	47 449	24 681	22 768
50-54	57 818	28 905	28 913	11 373	5 425	5 948	46 445	23 480	22 965
55-59	51 218	24 950	26 268	10 361	4 898	5 463	40 857	20 052	20 805
60-64	40 757	19 046	21 711	8 239	3 593	4 646	32 518	15 453	17 065
65-69	29 805	14 444	15 361	5 413	2 358	3 055	24 392	12 086	12 306
70-74	14 075	6 301	7 774	2 497	1 025	1 472	11 578	5 276	6 302
75-79	8 871	3 568	5 303	1 736	614	1 122	7 135	2 954	4 181
80 +	11 142	4 847	6 295	2 185	809	1 376	8 957	4 038	4 919
Vĩnh Long	776 818	382 348	394 470	135 019	65 076	69 943	641 799	317 272	324 527
15-19	65 576	34 571	31 005	12 505	6 870	5 635	53 071	27 701	25 370
20-24	50 001	26 792	23 209	11 890	6 876	5 014	38 111	19 916	18 195
25-29	64 694	32 215	32 479	11 918	5 830	6 088	52 776	26 385	26 391
30-34	78 205	39 016	39 189	12 915	6 100	6 815	65 290	32 916	32 374
35-39	84 959	42 675	42 284	13 954	6 680	7 274	71 005	35 995	35 010
40-44	78 391	39 606	38 785	12 495	6 111	6 384	65 896	33 495	32 401
45-49	75 080	38 076	37 004	12 439	5 983	6 456	62 641	32 093	30 548
50-54	77 270	38 534	38 736	13 140	6 293	6 847	64 130	32 241	31 889

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
55-59	65 273	31 104	34 169	11 396	5 257	6 139	53 877	25 847	28 030
60-64	51 192	22 246	28 946	9 098	3 857	5 241	42 094	18 389	23 705
65-69	37 640	17 146	20 494	5 665	2 354	3 311	31 975	14 792	17 183
70-74	18 011	8 021	9 990	2 761	1 092	1 669	15 250	6 929	8 321
75-79	12 545	4 752	7 793	2 049	733	1 316	10 496	4 019	6 477
80 +	17 981	7 594	10 387	2 794	1 040	1 754	15 187	6 554	8 633
Đồng Tháp	1 169 517	587 281	582 236	231 389	112 159	119 230	938 128	475 122	463 006
15-19	104 355	54 427	49 928	20 373	10 249	10 124	83 982	44 178	39 804
20-24	88 075	46 347	41 728	18 832	9 132	9 700	69 243	37 215	32 028
25-29	112 637	58 497	54 140	21 791	10 852	10 939	90 846	47 645	43 201
30-34	127 429	65 793	61 636	24 923	12 459	12 464	102 506	53 334	49 172
35-39	130 065	66 546	63 519	25 369	12 609	12 760	104 696	53 937	50 759
40-44	118 337	60 575	57 762	22 724	11 441	11 283	95 613	49 134	46 479
45-49	116 180	58 938	57 242	22 488	11 079	11 409	93 692	47 859	45 833
50-54	108 377	54 363	54 014	21 943	10 659	11 284	86 434	43 704	42 730
55-59	85 112	40 525	44 587	18 016	8 487	9 529	67 096	32 038	35 058
60-64	63 992	27 714	36 278	13 916	6 067	7 849	50 076	21 647	28 429
65-69	50 047	23 159	26 888	9 387	4 196	5 191	40 660	18 963	21 697
70-74	25 832	12 350	13 482	4 443	1 997	2 446	21 389	10 353	11 036
75-79	16 509	7 201	9 308	3 125	1 264	1 861	13 384	5 937	7 447
80 +	22 570	10 846	11 724	4 059	1 668	2 391	18 511	9 178	9 333
An Giang	1 326 856	663 057	663 799	448 027	218 616	229 411	878 829	444 441	434 388
15-19	117 271	60 533	56 738	38 401	19 585	18 816	78 870	40 948	37 922
20-24	94 753	49 179	45 574	32 521	16 490	16 031	62 232	32 689	29 543
25-29	124 484	63 905	60 579	41 070	20 798	20 272	83 414	43 107	40 307
30-34	146 793	75 282	71 511	48 399	24 380	24 019	98 394	50 902	47 492
35-39	150 517	77 497	73 020	52 165	26 340	25 825	98 352	51 157	47 195

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
40-44	137 482	70 341	67 141	46 237	23 317	22 920	91 245	47 024	44 221
45-49	134 940	68 597	66 343	44 821	22 352	22 469	90 119	46 245	43 874
50-54	125 073	63 039	62 034	42 311	20 687	21 624	82 762	42 352	40 410
55-59	94 128	44 069	50 059	33 853	15 470	18 383	60 275	28 599	31 676
60-64	67 332	27 923	39 409	25 824	10 844	14 980	41 508	17 079	24 429
65-69	54 477	23 751	30 726	18 312	7 696	10 616	36 165	16 055	20 110
70-74	34 039	16 736	17 303	10 228	4 654	5 574	23 811	12 082	11 729
75-79	20 399	9 414	10 985	6 359	2 692	3 667	14 040	6 722	7 318
80 +	25 168	12 791	12 377	7 526	3 311	4 215	17 642	9 480	8 162
Kiên Giang	1 237 245	633 008	604 237	368 231	184 403	183 828	869 014	448 605	420 409
15-19	124 425	64 043	60 382	34 907	17 921	16 986	89 518	46 122	43 396
20-24	113 083	59 546	53 537	32 536	17 115	15 421	80 547	42 431	38 116
25-29	143 393	76 033	67 360	41 045	21 284	19 761	102 348	54 749	47 599
30-34	153 517	81 406	72 111	44 642	23 011	21 631	108 875	58 395	50 480
35-39	145 925	76 497	69 428	44 199	22 590	21 609	101 726	53 907	47 819
40-44	121 754	62 740	59 014	37 008	18 954	18 054	84 746	43 786	40 960
45-49	109 509	56 472	53 037	34 491	17 522	16 969	75 018	38 950	36 068
50-54	97 449	49 241	48 208	31 229	15 549	15 680	66 220	33 692	32 528
55-59	75 504	36 435	39 069	23 918	11 256	12 662	51 586	25 179	26 407
60-64	55 661	24 721	30 940	17 610	7 666	9 944	38 051	17 055	20 996
65-69	43 209	20 687	22 522	11 945	5 365	6 580	31 264	15 322	15 942
70-74	23 083	11 147	11 936	6 089	2 621	3 468	16 994	8 526	8 468
75-79	12 984	5 685	7 299	3 619	1 440	2 179	9 365	4 245	5 120
80 +	17 749	8 355	9 394	4 993	2 109	2 884	12 756	6 246	6 510
Cần Thơ	952 596	470 499	482 097	680 924	332 846	348 078	271 672	137 653	134 019
15-19	93 640	47 377	46 263	69 065	34 773	34 292	24 575	12 604	11 971
20-24	102 992	51 954	51 038	83 358	41 516	41 842	19 634	10 438	9 196

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
25-29	96 352	48 551	47 801	70 174	34 940	35 234	26 178	13 611	12 567
30-34	102 070	52 039	50 031	72 117	36 189	35 928	29 953	15 850	14 103
35-39	103 135	52 692	50 443	73 013	36 842	36 171	30 122	15 850	14 272
40-44	90 940	46 024	44 916	62 967	31 742	31 225	27 973	14 282	13 691
45-49	84 696	42 956	41 740	58 265	29 309	28 956	26 431	13 647	12 784
50-54	78 512	39 011	39 501	54 185	26 522	27 663	24 327	12 489	11 838
55-59	64 660	30 308	34 352	45 039	21 024	24 015	19 621	9 284	10 337
60-64	50 752	21 911	28 841	35 301	15 187	20 114	15 451	6 724	8 727
65-69	36 227	15 908	20 319	24 339	10 503	13 836	11 888	5 405	6 483
70-74	19 032	8 793	10 239	12 770	5 703	7 067	6 262	3 090	3 172
75-79	12 149	5 049	7 100	8 372	3 402	4 970	3 777	1 647	2 130
80 +	17 439	7 926	9 513	11 959	5 194	6 765	5 480	2 732	2 748
Hậu Giang	534 710	268 719	265 991	137 142	67 715	69 427	397 568	201 004	196 564
15-19	47 711	24 494	23 217	11 741	5 971	5 770	35 970	18 523	17 447
20-24	37 329	19 009	18 320	8 538	4 268	4 270	28 791	14 741	14 050
25-29	51 153	26 217	24 936	13 099	6 543	6 556	38 054	19 674	18 380
30-34	60 400	31 376	29 024	16 120	8 201	7 919	44 280	23 175	21 105
35-39	62 615	33 033	29 582	16 766	8 563	8 203	45 849	24 470	21 379
40-44	53 845	27 387	26 458	14 019	7 141	6 878	39 826	20 246	19 580
45-49	49 457	25 331	24 126	13 150	6 645	6 505	36 307	18 686	17 621
50-54	47 712	24 144	23 568	12 577	6 258	6 319	35 135	17 886	17 249
55-59	39 175	18 821	20 354	10 115	4 801	5 314	29 060	14 020	15 040
60-64	30 716	13 701	17 015	7 766	3 425	4 341	22 950	10 276	12 674
65-69	23 916	11 541	12 375	5 881	2 746	3 135	18 035	8 795	9 240
70-74	12 551	5 794	6 757	3 045	1 349	1 696	9 506	4 445	5 061
75-79	7 306	2 982	4 324	1 763	683	1 080	5 543	2 299	3 244
80 +	10 824	4 889	5 935	2 562	1 121	1 441	8 262	3 768	4 494

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Sóc Trăng	815 334	412 970	402 364	275 156	137 333	137 823	540 178	275 637	264 541
15-19	80 132	41 630	38 502	26 370	13 696	12 674	53 762	27 934	25 828
20-24	60 972	32 027	28 945	20 776	10 902	9 874	40 196	21 125	19 071
25-29	81 593	41 930	39 663	27 520	13 954	13 566	54 073	27 976	26 097
30-34	92 746	47 676	45 070	31 053	15 682	15 371	61 693	31 994	29 699
35-39	91 970	48 191	43 779	31 657	16 302	15 355	60 313	31 889	28 424
40-44	83 357	42 875	40 482	27 824	14 280	13 544	55 533	28 595	26 938
45-49	73 598	37 810	35 788	24 805	12 681	12 124	48 793	25 129	23 664
50-54	67 780	33 612	34 168	23 423	11 483	11 940	44 357	22 129	22 228
55-59	57 833	27 974	29 859	19 857	9 493	10 364	37 976	18 481	19 495
60-64	48 445	22 522	25 923	16 418	7 262	9 156	32 027	15 260	16 767
65-69	35 312	17 097	18 215	11 506	5 259	6 247	23 806	11 838	11 968
70-74	17 470	8 507	8 963	5 699	2 666	3 033	11 771	5 841	5 930
75-79	10 047	4 343	5 704	3 500	1 455	2 045	6 547	2 888	3 659
80 +	14 079	6 776	7 303	4 748	2 218	2 530	9 331	4 558	4 773
Bạc Liêu	677 660	338 642	339 018	193 343	94 290	99 053	484 317	244 352	239 965
15-19	67 927	34 840	33 087	18 000	9 183	8 817	49 927	25 657	24 270
20-24	60 519	31 112	29 407	16 132	8 175	7 957	44 387	22 937	21 450
25-29	79 342	40 972	38 370	20 928	10 526	10 402	58 414	30 446	27 968
30-34	83 735	43 744	39 991	22 487	11 401	11 086	61 248	32 343	28 905
35-39	79 937	40 817	39 120	23 152	11 617	11 535	56 785	29 200	27 585
40-44	65 290	32 934	32 356	18 910	9 456	9 454	46 380	23 478	22 902
45-49	52 486	25 742	26 744	16 033	7 809	8 224	36 453	17 933	18 520
50-54	48 202	23 135	25 067	15 023	7 069	7 954	33 179	16 066	17 113
55-59	44 201	21 307	22 894	13 742	6 452	7 290	30 459	14 855	15 604

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
60-64	36 042	16 704	19 338	10 903	4 801	6 102	25 139	11 903	13 236
65-69	27 257	13 075	14 182	7 902	3 482	4 420	19 355	9 593	9 762
70-74	13 519	6 199	7 320	4 174	1 899	2 275	9 345	4 300	5 045
75-79	8 098	3 267	4 831	2 503	961	1 542	5 595	2 306	3 289
80 +	11 105	4 794	6 311	3 454	1 459	1 995	7 651	3 335	4 316
Cà Mau	882 961	447 047	435 914	205 047	101 285	103 762	677 914	345 762	332 152
15-19	87 583	45 660	41 923	19 899	10 227	9 672	67 684	35 433	32 251
20-24	67 315	35 351	31 964	15 386	7 802	7 584	51 929	27 549	24 380
25-29	94 229	49 094	45 135	21 929	10 963	10 966	72 300	38 131	34 169
30-34	107 807	56 303	51 504	25 842	12 976	12 866	81 965	43 327	38 638
35-39	105 160	53 785	51 375	25 831	13 152	12 679	79 329	40 633	38 696
40-44	87 966	44 408	43 558	20 622	10 316	10 306	67 344	34 092	33 252
45-49	74 055	38 017	36 038	17 893	8 975	8 918	56 162	29 042	27 120
50-54	66 329	33 262	33 067	16 014	7 878	8 136	50 315	25 384	24 931
55-59	60 562	29 923	30 639	14 145	6 724	7 421	46 417	23 199	23 218
60-64	47 192	22 173	25 019	10 623	4 856	5 767	36 569	17 317	19 252
65-69	37 079	18 285	18 794	7 459	3 493	3 966	29 620	14 792	14 828
70-74	19 488	8 967	10 521	3 848	1 739	2 109	15 640	7 228	8 412
75-79	11 876	5 072	6 804	2 240	888	1 352	9 636	4 184	5 452
80 +	16 320		9 573	3 316	1 296	2 020	13 004	5 451	7 553

Biểu - Table 14

TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 PROPORTION OF POPULATION AGED 15 YEARS AND ABOVE BY HIGHEST EDUCATIONAL ATTAINMENT, SEX, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
TOÀN QUỐC ENTIRE COUNTRY	100,0	9,8	21,4	32,3	17,3	3,1	3,6	3,3	8,7	0,5	0,1
15-19	100,0	2,1	15,8	59,6	21,4	0,5	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	3,0	10,0	24,5	39,0	4,5	3,1	6,1	9,6	0,1	-
25-29	100,0	3,6	10,9	27,1	23,0	4,1	5,5	8,9	16,2	0,6	0,0
30-34	100,0	5,5	14,6	28,3	20,5	4,1	5,8	5,2	14,8	1,1	0,1
35-39	100,0	8,5	20,1	29,1	16,2	3,7	4,4	3,2	13,6	1,2	0,1
40-44	100,0	11,1	26,0	33,8	11,1	3,0	2,3	1,8	9,9	1,0	0,1
45-49	100,0	11,3	25,4	36,0	13,7	3,2	2,2	1,4	6,2	0,5	0,1
50-54	100,0	12,5	27,6	35,5	12,4	2,7	2,7	1,5	4,9	0,3	0,1
55-59	100,0	12,7	27,5	35,3	11,3	2,8	3,7	1,6	4,9	0,3	0,1
60-64	100,0	14,8	29,3	32,3	10,0	2,6	4,2	1,6	4,8	0,3	0,1
65-69	100,0	18,7	32,6	27,1	8,3	2,4	4,6	1,7	4,4	0,2	0,1
70-74	100,0	22,4	35,4	22,1	6,9	2,5	5,1	1,4	4,1	0,1	0,1
75-79	100,0	29,1	39,3	16,5	5,1	1,9	3,5	1,0	3,5	0,1	0,1
80 +	100,0	39,3	42,9	10,4	2,6	1,0	1,6	0,4	1,7	0,0	0,1
Nam - Male	100,0	7,7	20,1	33,3	18,6	3,7	3,9	3,0	9,0	0,6	0,1
15-19	100,0	2,2	17,3	58,6	20,9	0,5	0,3	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	3,1	11,4	26,4	38,6	4,7	3,0	5,2	7,6	0,0	-
25-29	100,0	3,5	11,9	29,0	23,1	4,7	5,5	7,8	14,1	0,5	0,0
30-34	100,0	5,1	14,6	28,4	21,1	4,9	6,2	4,8	13,8	1,0	0,1
35-39	100,0	7,8	19,2	27,9	17,1	4,6	5,1	3,2	13,7	1,3	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
40-44	100,0	10,4	25,0	32,3	11,8	3,8	3,0	1,7	10,7	1,2	0,2
45-49	100,0	10,4	24,4	35,5	14,2	3,9	2,6	1,2	7,0	0,7	0,1
50-54	100,0	10,7	25,7	35,9	13,8	3,3	2,9	1,2	6,1	0,4	0,1
55-59	100,0	10,0	24,8	36,5	13,0	3,3	4,0	1,3	6,5	0,4	0,1
60-64	100,0	10,4	25,1	34,6	12,7	3,3	4,9	1,5	7,1	0,4	0,2
65-69	100,0	13,0	28,6	31,0	11,2	3,0	4,7	1,3	6,7	0,3	0,2
70-74	100,0	14,3	30,8	27,5	10,1	3,0	5,6	1,4	6,9	0,2	0,2
75-79	100,0	17,3	33,7	23,3	8,6	2,7	5,3	1,6	7,1	0,2	0,3
80 +	100,0	25,1	41,3	17,5	5,3	1,9	3,5	0,9	4,2	0,1	0,2
Nữ - Female	100,0	11,8	22,6	31,3	16,1	2,5	3,2	3,5	8,4	0,5	0,0
15-19	100,0	1,9	14,3	60,8	22,0	0,5	0,2	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	3,0	8,5	22,6	39,4	4,3	3,2	7,2	11,7	0,1	-
25-29	100,0	3,7	9,9	25,1	22,9	3,6	5,5	10,1	18,3	0,7	0,0
30-34	100,0	6,0	14,7	28,2	19,8	3,3	5,3	5,5	16,0	1,2	0,0
35-39	100,0	9,3	21,1	30,3	15,2	2,8	3,6	3,2	13,4	1,1	0,1
40-44	100,0	11,8	27,0	35,3	10,3	2,1	1,7	1,9	9,2	0,7	0,1
45-49	100,0	12,3	26,3	36,6	13,1	2,5	1,8	1,6	5,5	0,3	0,1
50-54	100,0	14,2	29,4	35,1	11,0	2,2	2,4	1,7	3,8	0,2	0,0
55-59	100,0	15,1	29,8	34,2	9,7	2,3	3,5	1,8	3,4	0,2	0,0
60-64	100,0	18,5	32,8	30,4	7,8	2,1	3,7	1,8	2,9	0,1	0,0
65-69	100,0	23,0	35,8	24,1	6,0	2,0	4,5	2,0	2,6	0,1	0,0
70-74	100,0	28,2	38,7	18,1	4,5	2,1	4,7	1,3	2,1	0,1	0,0
75-79	100,0	36,6	42,8	12,1	2,9	1,4	2,3	0,6	1,2	0,0	0,0
80 +	100,0	46,7	43,7	6,7	1,2	0,6	0,6	0,1	0,4	0,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	4,8	14,8	26,5	22,4	4,7	4,8	4,4	16,3	1,3	0,2
15-19	100,0	1,1	12,2	54,9	30,1	0,8	0,3	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	1,3	6,0	16,0	45,4	5,4	3,2	7,2	15,4	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
25-29	100,0	1,7	7,1	18,7	22,3	5,3	6,0	10,8	26,7	1,4	0,0
30-34	100,0	2,4	9,3	20,0	21,2	5,5	6,7	6,7	25,8	2,4	0,1
35-39	100,0	3,6	12,4	21,5	19,5	5,3	5,6	4,5	24,6	2,7	0,2
40-44	100,0	4,9	16,9	28,1	16,8	4,8	3,6	2,7	19,5	2,4	0,3
45-49	100,0	5,7	17,6	30,6	20,7	5,4	3,6	2,1	12,8	1,3	0,2
50-54	100,0	6,6	20,3	31,0	19,4	4,7	4,5	2,2	10,3	0,8	0,2
55-59	100,0	6,2	19,5	30,3	18,1	5,1	6,3	2,7	11,0	0,7	0,2
60-64	100,0	7,3	20,9	28,7	17,0	4,8	6,9	2,7	10,9	0,6	0,3
65-69	100,0	9,8	24,6	26,1	14,2	4,4	7,4	2,5	10,3	0,5	0,3
70-74	100,0	12,0	27,4	23,3	11,9	4,6	8,3	2,0	9,8	0,3	0,3
75-79	100,0	16,9	33,4	20,1	9,6	3,7	5,7	1,6	8,5	0,3	0,4
80 +	100,0	27,1	41,6	14,8	5,7	2,2	2,8	0,7	4,8	0,1	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	12,5	25,0	35,5	14,6	2,3	2,9	2,6	4,6	0,1	0,0
15-19	100,0	2,6	17,8	62,2	16,7	0,4	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	4,1	12,4	29,8	35,1	4,0	3,0	5,5	6,1	0,0	-
25-29	100,0	4,7	13,1	31,9	23,4	3,5	5,2	7,8	10,2	0,2	-
30-34	100,0	7,3	17,7	33,1	20,1	3,4	5,3	4,3	8,6	0,3	0,0
35-39	100,0	11,4	24,7	33,5	14,2	2,8	3,6	2,4	7,1	0,3	0,0
40-44	100,0	14,5	31,0	36,9	7,9	1,9	1,6	1,2	4,6	0,2	0,0
45-49	100,0	14,4	29,5	39,0	9,9	2,1	1,4	1,0	2,8	0,1	0,0
50-54	100,0	15,4	31,2	37,8	8,8	1,7	1,8	1,1	2,2	0,1	0,0
55-59	100,0	16,0	31,7	37,9	7,7	1,6	2,4	1,1	1,7	0,1	0,0
60-64	100,0	18,8	33,9	34,2	6,3	1,5	2,8	1,0	1,5	0,0	0,0
65-69	100,0	23,1	36,7	27,6	5,3	1,4	3,2	1,3	1,4	0,0	0,0
70-74	100,0	27,5	39,3	21,4	4,4	1,5	3,5	1,1	1,3	0,0	0,0
75-79	100,0	34,8	42,1	14,8	3,0	1,1	2,4	0,7	1,1	0,0	0,0
80 +	100,0	44,0	43,4	8,7	1,4	0,6	1,2	0,3	0,5	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern Midlands and Mountains	100,0	15,0	19,3	33,3	14,4	3,4	4,8	3,2	6,3	0,3	0,0
15-19	100,0	3,6	15,2	64,2	16,6	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	6,3	9,8	29,7	35,6	5,2	3,2	4,8	5,3	0,0	-
25-29	100,0	7,0	9,9	31,7	21,8	4,4	6,8	7,9	10,2	0,3	-
30-34	100,0	10,4	13,2	30,3	18,4	4,4	7,2	4,9	10,7	0,6	0,0
35-39	100,0	16,2	19,7	28,0	12,2	3,8	5,3	3,0	11,0	0,8	0,0
40-44	100,0	21,6	25,7	29,1	7,1	2,9	3,0	1,9	8,1	0,7	0,0
45-49	100,0	20,7	23,3	31,8	10,1	3,6	3,1	1,7	5,3	0,4	0,0
50-54	100,0	18,8	23,5	35,1	9,4	3,2	4,2	1,7	3,9	0,2	0,0
55-59	100,0	17,7	23,2	35,6	8,0	3,3	6,3	2,1	3,8	0,2	0,0
60-64	100,0	18,1	26,1	33,3	5,8	3,4	7,6	2,1	3,4	0,1	0,0
65-69	100,0	20,7	28,2	28,4	5,2	3,5	8,3	2,2	3,4	0,1	0,0
70-74	100,0	27,4	32,0	21,0	4,0	3,4	7,9	1,4	2,9	0,1	0,0
75-79	100,0	35,2	35,5	15,1	2,9	2,7	5,4	0,9	2,4	0,1	0,0
80 +	100,0	47,8	37,2	8,4	1,4	1,4	2,5	0,3	1,1	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	11,1	18,8	35,1	15,9	4,2	5,4	2,7	6,4	0,4	0,0
15-19	100,0	2,4	15,6	64,1	17,5	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	4,1	10,2	32,4	36,7	5,6	3,2	3,8	4,0	0,0	-
25-29	100,0	4,7	10,6	35,5	22,0	5,2	6,8	6,5	8,6	0,2	-
30-34	100,0	7,2	13,3	31,6	19,9	5,5	8,0	4,5	9,4	0,5	0,0
35-39	100,0	12,6	20,1	27,8	13,5	4,9	6,6	2,8	10,6	0,9	0,0
40-44	100,0	19,4	26,9	27,9	7,6	3,8	3,9	1,5	8,1	0,9	0,1
45-49	100,0	18,7	24,8	31,4	10,1	4,3	3,6	1,2	5,4	0,6	0,0
50-54	100,0	16,2	23,9	35,3	10,4	3,8	4,3	1,1	4,6	0,3	0,0
55-59	100,0	14,2	22,1	37,2	9,4	4,0	6,6	1,4	5,0	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	13,7	22,9	35,5	8,0	4,2	8,5	1,6	5,3	0,2	0,0
65-69	100,0	15,1	23,8	32,6	7,6	4,2	8,9	1,9	5,8	0,2	0,0
70-74	100,0	18,2	26,7	27,2	6,5	4,0	9,7	1,8	5,8	0,1	0,0
75-79	100,0	21,8	30,0	22,7	5,5	3,7	9,1	1,7	5,5	0,1	0,1
80 +	100,0	29,5	37,5	16,6	3,5	2,8	6,1	0,9	3,2	0,1	0,0
Nữ - Female	100,0	18,7	19,8	31,5	12,9	2,7	4,3	3,6	6,3	0,3	0,0
15-19	100,0	4,8	14,8	64,3	15,7	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	8,8	9,5	26,7	34,4	4,7	3,2	6,0	6,8	0,0	-
25-29	100,0	9,6	9,1	27,6	21,6	3,6	6,8	9,3	11,9	0,4	-
30-34	100,0	13,7	13,0	28,8	16,8	3,2	6,3	5,4	12,1	0,7	0,0
35-39	100,0	19,9	19,3	28,2	10,9	2,6	3,9	3,1	11,3	0,8	0,0
40-44	100,0	23,9	24,5	30,3	6,5	1,9	2,0	2,3	8,0	0,5	0,0
45-49	100,0	22,6	21,9	32,2	10,2	2,9	2,6	2,3	5,3	0,3	0,0
50-54	100,0	21,3	23,1	35,0	8,4	2,6	4,0	2,3	3,2	0,1	0,0
55-59	100,0	20,8	24,2	34,1	6,8	2,7	6,1	2,7	2,7	0,1	0,0
60-64	100,0	21,8	28,8	31,5	3,9	2,7	6,9	2,6	1,8	0,1	0,0
65-69	100,0	24,9	31,4	25,3	3,4	3,0	7,9	2,4	1,6	0,0	-
70-74	100,0	33,5	35,5	16,8	2,4	3,0	6,7	1,1	1,0	0,0	-
75-79	100,0	43,6	38,9	10,3	1,2	2,1	3,2	0,4	0,4	0,0	-
80 +	100,0	56,3	37,0	4,5	0,5	0,8	0,8	0,1	0,1	-	-
Thành thị - Urban	100,0	3,7	8,6	24,3	19,4	6,1	11,1	6,4	18,9	1,5	0,1
15-19	100,0	0,7	9,3	68,9	20,5	0,3	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	1,2	2,8	10,6	49,3	6,1	6,0	9,4	14,5	0,1	-
25-29	100,0	1,3	2,6	11,4	22,3	5,2	12,3	15,5	28,1	1,4	0,0
30-34	100,0	1,8	3,7	12,7	19,3	5,6	13,3	10,0	31,0	2,5	0,1
35-39	100,0	3,0	6,3	15,0	16,9	6,2	10,6	6,5	31,9	3,4	0,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
40-44	100,0	4,3	10,1	23,3	14,9	6,3	7,5	4,6	25,9	3,0	0,2
45-49	100,0	4,0	8,5	24,3	22,3	8,3	8,5	4,2	17,9	1,8	0,1
50-54	100,0	3,8	8,4	28,4	20,4	7,6	11,9	4,4	14,2	0,9	0,1
55-59	100,0	3,4	8,2	29,9	15,7	7,4	16,7	5,0	13,0	0,7	0,1
60-64	100,0	4,0	10,7	32,1	11,1	7,8	18,4	4,8	10,6	0,5	0,1
65-69	100,0	5,1	13,8	29,5	9,3	7,6	19,9	4,3	10,0	0,4	0,1
70-74	100,0	8,5	20,8	25,3	7,4	7,9	19,1	2,7	8,3	0,2	0,1
75-79	100,0	14,2	28,7	21,2	5,9	6,8	13,9	1,9	7,3	0,1	0,1
80 +	100,0	27,3	39,5	14,3	3,3	3,9	7,0	0,8	3,6	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	17,6	21,8	35,3	13,3	2,8	3,4	2,4	3,4	0,1	-
15-19	100,0	4,1	16,4	63,3	15,9	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	7,2	11,1	33,0	33,2	5,0	2,7	4,1	3,7	0,0	-
25-29	100,0	8,2	11,4	35,8	21,7	4,3	5,7	6,3	6,6	0,1	-
30-34	100,0	12,3	15,3	34,2	18,2	4,2	5,8	3,8	6,2	0,2	-
35-39	100,0	19,5	23,1	31,3	11,1	3,1	4,0	2,1	5,7	0,2	0,0
40-44	100,0	25,8	29,4	30,5	5,2	2,1	1,9	1,3	3,8	0,1	-
45-49	100,0	24,7	26,9	33,6	7,2	2,4	1,7	1,2	2,3	0,1	-
50-54	100,0	22,3	27,0	36,7	6,8	2,2	2,4	1,1	1,5	0,0	-
55-59	100,0	21,5	27,3	37,1	5,9	2,2	3,5	1,3	1,3	0,0	-
60-64	100,0	22,4	30,8	33,7	4,2	2,1	4,3	1,3	1,2	0,0	0,0
65-69	100,0	25,5	32,6	28,1	4,0	2,2	4,7	1,5	1,4	0,0	0,0
70-74	100,0	33,4	35,5	19,6	3,0	2,0	4,4	1,0	1,2	0,0	0,0
75-79	100,0	41,0	37,4	13,3	2,0	1,5	3,1	0,6	1,0	0,0	0,0
80 +	100,0	52,3	36,7	7,1	1,0	0,8	1,5	0,2	0,5	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	2,7	11,7	37,2	20,4	5,3	4,7	4,4	12,3	1,1	0,2
15-19	100,0	0,5	8,3	60,8	29,2	0,6	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	0,5	1,8	16,5	48,2	7,1	3,3	7,6	14,8	0,1	-
25-29	100,0	0,6	2,1	19,8	27,1	6,3	6,3	12,1	24,3	1,3	0,0
30-34	100,0	0,9	3,8	26,4	24,1	6,6	7,3	7,5	21,3	2,2	0,1
35-39	100,0	1,3	6,8	33,0	19,7	6,5	6,0	4,7	19,2	2,5	0,2
40-44	100,0	1,8	10,8	43,9	14,4	5,9	3,6	2,7	14,6	2,1	0,3
45-49	100,0	1,9	11,3	47,2	17,8	6,5	3,2	2,0	8,9	1,1	0,2
50-54	100,0	1,9	13,4	53,2	14,7	5,3	3,4	1,7	5,7	0,5	0,2
55-59	100,0	2,2	15,5	51,6	12,5	5,1	4,7	1,9	6,0	0,5	0,2
60-64	100,0	3,0	20,0	48,9	9,2	4,4	5,7	1,9	6,1	0,4	0,2
65-69	100,0	4,4	24,3	41,3	8,0	4,3	7,4	2,8	6,8	0,3	0,3
70-74	100,0	7,0	29,7	32,4	7,4	4,7	8,7	2,3	7,3	0,3	0,3
75-79	100,0	12,8	38,6	24,4	5,6	3,7	6,0	1,8	6,5	0,2	0,4
80 +	100,0	26,9	48,2	14,4	2,6	1,9	2,5	0,6	2,8	0,1	0,2
Nam - Male	100,0	1,7	9,6	36,9	22,0	6,3	5,4	4,0	12,7	1,2	0,2
15-19	100,0	0,6	9,0	60,8	28,4	0,7	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	2,4	18,4	48,8	7,9	3,3	6,4	12,1	0,1	-
25-29	100,0	0,7	2,6	21,2	28,1	7,4	6,8	10,7	21,4	1,1	0,0
30-34	100,0	0,9	3,9	24,9	25,1	7,8	8,3	7,0	19,9	1,9	0,1
35-39	100,0	1,4	6,4	29,6	20,8	7,8	7,2	4,7	19,3	2,6	0,3
40-44	100,0	1,9	10,5	40,3	15,1	7,1	4,6	2,5	15,2	2,5	0,4
45-49	100,0	2,0	10,9	44,7	18,2	7,5	3,8	1,7	9,6	1,4	0,3
50-54	100,0	1,8	12,0	51,1	16,1	6,1	3,7	1,4	6,9	0,8	0,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
55-59	100,0	1,8	12,8	50,3	14,2	5,8	5,0	1,5	7,7	0,7	0,3
60-64	100,0	2,0	15,0	48,2	11,8	5,4	6,4	1,6	8,6	0,6	0,4
65-69	100,0	2,3	17,1	44,0	11,0	5,2	7,3	1,9	10,1	0,6	0,6
70-74	100,0	3,1	20,4	37,2	10,4	5,4	8,8	2,1	11,5	0,5	0,6
75-79	100,0	4,9	24,8	31,2	9,4	5,0	8,5	2,8	12,4	0,4	0,7
80 +	100,0	11,7	40,0	24,3	5,6	3,5	5,5	1,5	7,2	0,2	0,5
Nữ - Female	100,0	3,7	13,8	37,5	18,9	4,4	4,1	4,7	11,9	1,0	0,1
15-19	100,0	0,4	7,6	60,8	30,0	0,6	0,2	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	0,5	1,1	14,7	47,6	6,4	3,3	8,8	17,4	0,2	-
25-29	100,0	0,6	1,7	18,5	26,2	5,3	5,7	13,4	27,1	1,6	0,0
30-34	100,0	0,8	3,6	27,8	23,0	5,3	6,2	8,1	22,7	2,5	0,1
35-39	100,0	1,3	7,3	36,4	18,7	5,2	4,8	4,8	19,1	2,4	0,2
40-44	100,0	1,7	11,1	47,5	13,8	4,6	2,6	2,9	14,0	1,7	0,2
45-49	100,0	1,8	11,6	49,7	17,4	5,5	2,6	2,2	8,1	0,8	0,1
50-54	100,0	2,0	14,7	55,3	13,4	4,6	3,2	2,0	4,6	0,3	0,1
55-59	100,0	2,6	17,9	52,7	11,0	4,4	4,4	2,2	4,4	0,3	0,1
60-64	100,0	3,9	24,5	49,6	7,0	3,6	5,0	2,1	4,0	0,2	0,1
65-69	100,0	6,0	30,0	39,2	5,7	3,7	7,5	3,4	4,2	0,2	0,1
70-74	100,0	10,1	36,9	28,7	5,0	4,1	8,6	2,4	4,0	0,1	0,1
75-79	100,0	18,5	48,7	19,5	2,9	2,8	4,3	1,1	2,2	0,1	0,1
80 +	100,0	34,5	52,2	9,4	1,0	1,1	0,9	0,2	0,6	0,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	1,4	6,3	23,8	22,7	7,9	6,4	5,2	23,3	2,6	0,4
15-19	100,0	0,4	7,0	53,2	37,9	1,0	0,2	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,3	0,9	7,3	50,8	7,3	3,0	7,4	22,8	0,3	-
25-29	100,0	0,4	1,2	9,2	19,8	7,1	6,4	12,6	40,2	3,1	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
30-34	100,0	0,5	1,8	11,9	19,4	7,7	7,9	8,4	37,1	5,0	0,3
35-39	100,0	0,7	3,1	15,1	18,5	8,4	7,1	5,9	35,0	5,5	0,6
40-44	100,0	0,9	5,1	23,2	17,9	9,2	5,2	3,7	29,0	5,0	0,8
45-49	100,0	1,0	5,5	26,7	23,9	11,5	5,5	3,0	19,5	2,8	0,6
50-54	100,0	1,1	6,9	34,8	21,7	10,7	6,5	2,8	13,6	1,5	0,5
55-59	100,0	1,2	7,5	35,6	18,4	10,2	8,3	3,2	14,0	1,2	0,5
60-64	100,0	1,5	10,0	36,7	14,3	8,7	9,5	3,2	14,3	1,1	0,7
65-69	100,0	2,1	12,4	32,8	12,0	8,2	11,5	3,7	15,5	0,9	0,8
70-74	100,0	3,3	15,9	28,4	10,8	8,3	13,0	2,9	15,9	0,6	0,8
75-79	100,0	6,6	23,9	25,3	9,0	7,0	9,3	2,4	15,0	0,5	1,0
80 +	100,0	17,8	38,1	19,5	5,3	4,5	4,4	1,0	8,6	0,3	0,7
Nông thôn - Rural	100,0	3,5	14,7	44,6	19,1	3,9	3,8	3,9	6,3	0,2	0,0
15-19	100,0	0,6	9,1	65,1	24,2	0,5	0,3	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	2,3	22,2	46,7	7,0	3,5	7,8	9,8	0,0	-
25-29	100,0	0,7	2,7	25,5	31,1	5,9	6,2	11,8	15,7	0,4	-
30-34	100,0	1,1	4,9	34,6	26,8	5,9	6,9	7,0	12,3	0,6	0,0
35-39	100,0	1,7	9,1	44,2	20,5	5,3	5,3	4,0	9,3	0,6	0,0
40-44	100,0	2,3	14,2	56,1	12,4	3,9	2,6	2,1	6,1	0,4	0,0
45-49	100,0	2,4	14,3	58,0	14,6	3,9	2,0	1,4	3,4	0,2	0,0
50-54	100,0	2,2	16,3	61,5	11,5	2,9	2,1	1,2	2,2	0,1	0,0
55-59	100,0	2,8	19,5	59,7	9,5	2,5	2,9	1,2	1,9	0,1	0,0
60-64	100,0	3,8	25,4	55,5	6,5	2,2	3,6	1,2	1,8	0,1	0,0
65-69	100,0	5,6	30,7	45,8	5,9	2,3	5,2	2,3	2,2	0,1	0,0
70-74	100,0	9,2	37,6	34,7	5,4	2,6	6,2	2,0	2,3	0,0	0,0
75-79	100,0	16,1	46,4	24,0	3,9	1,9	4,3	1,5	2,0	0,0	0,0
80 +	100,0	30,2	51,8	12,5	1,6	0,9	1,7	0,5	0,7	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North and South Central Coast	100,0	8,7	21,6	33,7	17,5	2,4	4,0	3,7	7,9	0,4	0,0
15-19	100,0	1,4	13,8	64,1	19,8	0,4	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	2,3	8,5	25,4	40,3	3,9	3,6	7,2	8,8	0,0	-
25-29	100,0	2,7	9,0	27,7	24,8	3,3	6,4	10,6	15,1	0,4	-
30-34	100,0	4,4	12,6	28,7	22,2	3,3	7,2	6,2	14,5	0,8	0,0
35-39	100,0	6,9	19,1	30,6	16,7	3,0	5,3	3,6	13,7	1,0	0,1
40-44	100,0	8,9	26,4	37,7	10,4	2,3	2,4	1,8	9,4	0,7	0,1
45-49	100,0	9,1	26,5	39,3	13,5	2,4	2,1	1,3	5,3	0,4	0,0
50-54	100,0	9,5	28,9	37,4	13,1	2,1	2,8	1,6	4,5	0,2	0,0
55-59	100,0	10,2	28,7	35,8	12,4	2,0	4,2	1,8	4,7	0,2	0,0
60-64	100,0	13,0	31,1	32,5	10,0	2,1	5,0	2,0	4,3	0,2	0,1
65-69	100,0	16,9	34,2	28,1	8,1	1,9	5,4	1,9	3,5	0,1	0,0
70-74	100,0	21,7	37,7	22,5	6,5	1,9	5,3	1,4	2,9	0,1	0,0
75-79	100,0	29,7	42,0	16,1	4,4	1,3	3,4	0,9	2,2	0,0	0,0
80 +	100,0	39,4	44,4	10,2	2,3	0,7	1,6	0,4	1,1	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	6,3	19,8	35,1	19,2	3,1	4,5	3,4	8,2	0,5	0,0
15-19	100,0	1,6	15,5	62,5	19,5	0,5	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	2,5	10,0	28,1	39,5	4,1	3,4	5,8	6,4	0,0	-
25-29	100,0	2,7	9,9	30,0	25,1	3,9	6,1	9,1	13,0	0,3	-
30-34	100,0	4,0	12,3	28,8	23,3	4,1	7,5	5,9	13,3	0,7	0,0
35-39	100,0	6,1	17,8	29,4	18,0	4,0	6,2	3,7	13,6	1,1	0,1
40-44	100,0	8,1	25,1	36,3	11,3	3,2	3,2	1,7	10,0	1,0	0,1
45-49	100,0	8,3	25,0	39,2	14,2	3,2	2,7	1,1	5,8	0,5	0,1
50-54	100,0	7,8	26,0	38,2	14,8	2,7	3,1	1,3	5,7	0,4	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
55-59	100,0	7,3	24,8	37,2	14,6	2,5	4,7	1,6	6,8	0,4	0,1
60-64	100,0	7,8	25,8	35,2	13,4	2,6	5,9	1,9	7,0	0,3	0,1
65-69	100,0	10,3	30,0	32,2	11,6	2,5	5,7	1,6	5,9	0,2	0,1
70-74	100,0	12,3	33,4	28,6	10,2	2,3	6,1	1,6	5,4	0,1	0,0
75-79	100,0	17,3	38,0	23,4	7,9	1,9	5,2	1,5	4,8	0,1	0,1
80 +	100,0	24,9	43,4	17,5	5,1	1,4	3,7	0,9	3,0	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	11,1	23,4	32,3	15,9	1,8	3,6	3,9	7,6	0,3	0,0
15-19	100,0	1,2	12,1	65,9	20,0	0,4	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	2,1	6,7	22,4	41,1	3,6	3,9	8,8	11,4	0,1	-
25-29	100,0	2,7	8,1	25,3	24,4	2,7	6,7	12,2	17,5	0,6	-
30-34	100,0	4,8	13,0	28,6	21,0	2,5	6,9	6,6	15,8	0,9	0,0
35-39	100,0	7,8	20,5	31,9	15,3	2,0	4,3	3,5	13,9	0,9	0,0
40-44	100,0	9,6	27,7	39,0	9,5	1,3	1,6	1,9	8,9	0,5	0,0
45-49	100,0	9,9	27,9	39,5	12,9	1,7	1,6	1,5	4,7	0,2	0,0
50-54	100,0	11,1	31,5	36,7	11,5	1,5	2,5	1,8	3,3	0,1	0,0
55-59	100,0	12,8	32,0	34,5	10,4	1,6	3,7	2,0	2,8	0,1	0,0
60-64	100,0	17,4	35,5	30,1	7,1	1,6	4,2	2,0	2,1	0,1	0,0
65-69	100,0	21,8	37,4	25,0	5,4	1,5	5,1	2,1	1,7	0,0	-
70-74	100,0	28,3	40,7	18,2	3,9	1,6	4,8	1,3	1,2	0,0	-
75-79	100,0	37,3	44,5	11,7	2,2	1,0	2,3	0,6	0,6	0,0	-
80 +	100,0	46,9	44,9	6,3	0,8	0,3	0,5	0,1	0,1	-	-
Thành thị - Urban	100,0	5,6	16,3	26,7	21,0	3,2	5,7	5,1	15,3	1,1	0,1
15-19	100,0	1,0	11,5	60,2	26,0	0,7	0,3	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	1,5	6,1	15,7	45,6	4,1	4,0	9,2	13,8	0,1	-
25-29	100,0	1,8	6,9	18,1	22,2	3,4	7,4	13,6	25,5	1,1	0,0
30-34	100,0	2,5	8,8	18,7	21,1	3,5	8,7	8,2	26,3	2,1	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	3,6	12,5	21,1	18,7	3,5	7,0	5,2	25,7	2,6	0,2
40-44	100,0	5,1	18,5	30,1	15,0	3,3	3,9	2,8	19,2	2,0	0,2
45-49	100,0	6,0	20,0	33,3	19,0	3,8	3,7	2,1	11,1	1,0	0,1
50-54	100,0	6,5	22,2	31,2	19,0	3,3	4,7	2,4	9,9	0,7	0,1
55-59	100,0	6,5	21,2	27,5	18,1	3,5	7,5	3,3	11,6	0,7	0,1
60-64	100,0	8,4	23,2	25,6	16,1	3,4	8,4	3,5	10,8	0,5	0,2
65-69	100,0	11,9	27,9	23,3	13,1	3,1	8,7	2,9	8,7	0,3	0,1
70-74	100,0	15,1	31,6	21,1	10,9	3,2	8,7	2,1	7,2	0,2	0,1
75-79	100,0	21,7	38,2	17,5	8,0	2,1	5,5	1,5	5,3	0,1	0,1
80 +	100,0	31,8	43,6	12,5	4,6	1,2	2,6	0,6	3,0	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	10,0	23,7	36,5	16,1	2,1	3,4	3,1	5,0	0,1	-
15-19	100,0	1,6	14,8	65,7	17,3	0,4	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	2,7	9,4	29,2	38,1	3,8	3,5	6,4	6,8	0,0	-
25-29	100,0	3,0	9,8	31,5	25,7	3,3	6,0	9,4	11,1	0,2	-
30-34	100,0	5,2	14,2	32,9	22,6	3,3	6,5	5,4	9,6	0,3	0,0
35-39	100,0	8,4	22,1	34,9	15,8	2,8	4,6	2,8	8,4	0,3	0,0
40-44	100,0	10,5	29,8	40,8	8,5	1,8	1,8	1,3	5,3	0,2	0,0
45-49	100,0	10,4	29,1	41,8	11,3	1,9	1,5	1,0	2,9	0,1	-
50-54	100,0	10,7	31,5	39,9	10,7	1,6	2,0	1,2	2,3	0,1	-
55-59	100,0	11,7	31,7	39,0	10,1	1,5	2,9	1,3	1,9	0,0	-
60-64	100,0	14,9	34,3	35,3	7,5	1,5	3,5	1,3	1,7	0,0	-
65-69	100,0	18,7	36,6	29,9	6,2	1,5	4,1	1,5	1,6	0,0	-
70-74	100,0	24,1	39,9	23,0	4,9	1,4	4,1	1,2	1,4	0,0	-
75-79	100,0	32,4	43,3	15,6	3,1	1,0	2,7	0,8	1,1	0,0	-
80 +	100,0	41,6	44,6	9,5	1,6	0,6	1,3	0,3	0,6	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	14,9	25,3	32,4	13,5	1,6	3,1	2,6	6,4	0,3	0,0
15-19	100,0	5,1	24,2	58,3	11,8	0,2	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	7,5	20,4	30,8	27,1	2,0	3,1	4,2	4,9	0,0	-
25-29	100,0	7,6	18,6	30,6	17,7	1,9	5,4	6,9	11,1	0,3	-
30-34	100,0	10,9	21,0	28,5	15,7	1,9	5,7	4,0	11,8	0,5	0,0
35-39	100,0	16,2	26,0	27,0	11,8	1,9	3,8	2,3	10,5	0,6	0,0
40-44	100,0	19,3	30,1	30,2	8,0	1,6	1,8	1,3	7,3	0,5	0,0
45-49	100,0	17,3	28,0	33,7	11,2	1,9	1,8	1,2	4,7	0,3	0,0
50-54	100,0	17,1	27,9	32,6	11,6	1,8	2,9	1,5	4,5	0,2	0,0
55-59	100,0	18,8	28,5	31,0	10,3	1,7	3,7	1,5	4,2	0,2	0,0
60-64	100,0	22,3	29,9	28,0	9,8	1,6	3,4	1,2	3,6	0,2	0,1
65-69	100,0	29,9	32,2	22,9	7,8	1,2	2,5	0,9	2,4	0,1	0,0
70-74	100,0	37,6	33,9	17,1	5,8	1,0	2,1	0,6	1,9	0,1	0,0
75-79	100,0	45,9	34,2	11,9	4,0	0,7	1,4	0,4	1,4	0,0	0,0
80 +	100,0	54,2	34,1	7,7	2,0	0,4	0,7	0,2	0,7	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	12,2	25,6	33,8	14,4	2,0	3,1	2,1	6,3	0,3	0,0
15-19	100,0	6,2	27,0	54,9	11,3	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	8,0	23,4	32,2	25,7	2,0	2,3	3,0	3,5	0,0	-
25-29	100,0	7,3	21,0	32,9	17,3	2,2	4,6	5,6	9,0	0,2	-
30-34	100,0	9,6	21,6	29,9	16,2	2,4	5,5	3,6	10,7	0,4	0,0
35-39	100,0	13,8	25,9	27,3	12,7	2,5	4,2	2,3	10,6	0,7	0,0
40-44	100,0	16,9	30,0	30,2	8,8	2,3	2,2	1,1	7,9	0,7	0,0
45-49	100,0	14,9	27,7	34,2	12,2	2,5	2,1	0,9	5,0	0,4	0,0
50-54	100,0	13,7	26,3	34,2	13,6	2,3	2,9	1,0	5,6	0,3	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
55-59	100,0	14,1	26,5	33,4	12,4	2,1	3,9	1,1	6,0	0,4	0,1
60-64	100,0	14,9	26,7	32,0	13,2	2,1	4,0	1,1	5,7	0,3	0,1
65-69	100,0	20,6	29,3	28,4	11,8	1,6	3,2	0,8	4,0	0,2	0,1
70-74	100,0	25,7	32,3	24,0	9,5	1,4	2,7	0,7	3,5	0,1	0,0
75-79	100,0	32,6	34,3	18,5	7,6	1,0	2,1	0,7	3,0	0,1	0,1
80 +	100,0	41,2	36,2	13,6	4,3	0,7	1,6	0,4	1,9	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	17,7	24,9	31,0	12,6	1,2	3,2	3,0	6,4	0,2	0,0
15-19	100,0	4,0	21,1	61,9	12,3	0,3	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	6,9	17,1	29,3	28,7	2,1	4,1	5,5	6,4	0,0	-
25-29	100,0	7,9	16,0	28,2	18,1	1,6	6,3	8,3	13,4	0,3	-
30-34	100,0	12,3	20,4	27,0	15,2	1,4	5,9	4,4	12,9	0,5	0,0
35-39	100,0	18,6	26,2	26,7	10,8	1,2	3,3	2,3	10,4	0,5	0,0
40-44	100,0	21,7	30,1	30,2	7,1	0,8	1,3	1,5	6,8	0,3	0,0
45-49	100,0	19,8	28,3	33,1	10,0	1,2	1,6	1,6	4,3	0,1	0,0
50-54	100,0	20,4	29,5	31,0	9,6	1,3	2,8	2,0	3,4	0,1	0,0
55-59	100,0	23,1	30,4	28,7	8,3	1,4	3,6	1,8	2,6	0,1	0,0
60-64	100,0	28,9	32,8	24,3	6,8	1,2	2,8	1,3	1,8	0,1	0,0
65-69	100,0	37,4	34,5	18,5	4,6	0,9	2,0	0,9	1,1	0,0	-
70-74	100,0	46,3	35,0	12,1	3,0	0,7	1,7	0,6	0,6	0,0	-
75-79	100,0	54,3	34,2	7,7	1,7	0,5	0,9	0,3	0,4	-	0,0
80 +	100,0	61,2	33,0	4,5	0,7	0,2	0,3	0,1	0,1	-	-
Thành thị - Urban	100,0	5,6	16,6	31,3	19,4	3,0	5,3	4,2	13,8	0,8	0,1
15-19	100,0	1,7	14,7	65,7	16,9	0,4	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	2,4	9,3	21,3	39,7	4,0	4,9	7,3	11,2	0,0	-
25-29	100,0	2,2	8,3	21,5	21,9	3,4	8,4	11,0	22,7	0,7	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
30-34	100,0	2,9	10,1	22,1	20,3	3,4	9,0	6,6	24,2	1,3	0,0
35-39	100,0	4,4	14,1	24,9	17,8	3,5	6,4	4,1	23,1	1,7	0,1
40-44	100,0	5,9	19,3	33,4	14,3	3,2	3,2	2,4	16,9	1,5	0,1
45-49	100,0	6,0	18,7	37,0	18,6	3,6	3,3	2,1	10,0	0,8	0,1
50-54	100,0	5,9	19,4	35,3	18,3	3,5	4,9	2,2	9,8	0,6	0,1
55-59	100,0	6,4	20,6	33,1	16,7	3,3	6,7	2,6	9,9	0,6	0,1
60-64	100,0	8,6	23,8	30,5	16,3	3,0	6,4	2,3	8,5	0,5	0,1
65-69	100,0	13,2	30,4	27,5	13,6	2,4	4,9	1,8	5,9	0,2	0,1
70-74	100,0	18,8	35,5	22,9	10,4	2,0	4,3	1,3	4,6	0,2	0,0
75-79	100,0	24,6	40,5	17,9	7,8	1,5	3,0	1,0	3,6	0,1	0,1
80 +	100,0	35,4	43,8	12,2	3,9	0,9	1,6	0,4	1,8	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	18,9	29,0	32,9	11,0	1,0	2,2	1,9	3,2	0,1	-
15-19	100,0	6,3	27,5	55,8	10,0	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	9,1	24,0	33,9	23,1	1,4	2,6	3,2	2,8	-	-
25-29	100,0	9,7	22,7	34,2	16,0	1,3	4,2	5,3	6,6	0,1	-
30-34	100,0	14,5	25,8	31,3	13,7	1,3	4,3	2,9	6,3	0,1	-
35-39	100,0	21,5	31,4	28,0	9,0	1,1	2,6	1,5	4,9	0,1	-
40-44	100,0	25,1	34,8	28,8	5,2	0,9	1,1	0,8	3,1	0,1	-
45-49	100,0	22,7	32,4	32,1	7,7	1,0	1,2	0,8	2,1	0,1	-
50-54	100,0	22,7	32,1	31,3	8,2	1,0	1,8	1,1	1,8	0,0	0,0
55-59	100,0	25,2	32,6	29,9	6,9	0,9	2,2	0,9	1,3	0,0	-
60-64	100,0	29,6	33,2	26,6	6,4	0,8	1,8	0,6	1,0	0,0	0,0
65-69	100,0	37,8	33,1	20,8	5,1	0,6	1,4	0,5	0,8	0,0	-
70-74	100,0	46,2	33,1	14,5	3,6	0,5	1,1	0,3	0,6	-	0,0
75-79	100,0	55,2	31,5	9,3	2,4	0,3	0,7	0,2	0,5	0,0	-
80 +	100,0	63,1	29,5	5,5	1,1	0,2	0,3	0,1	0,3	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Đông Nam Bộ - Southeast	100,0	6,3	20,5	30,2	22,2	3,3	2,6	3,3	11,0	0,6	0,1
15-19	100,0	1,6	16,2	53,0	27,3	0,8	0,5	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	1,9	10,1	23,7	39,6	4,6	2,5	6,1	11,6	0,1	-
25-29	100,0	2,4	11,6	26,9	23,3	4,8	4,1	8,1	18,2	0,6	0,0
30-34	100,0	3,5	14,9	28,2	22,3	4,6	4,3	4,7	16,5	1,0	0,1
35-39	100,0	5,2	18,8	28,5	20,7	4,0	3,4	3,2	15,0	1,1	0,1
40-44	100,0	7,1	24,5	32,3	16,7	2,9	2,0	1,8	11,8	0,9	0,1
45-49	100,0	8,3	25,2	33,3	18,5	2,9	1,8	1,3	8,1	0,6	0,1
50-54	100,0	9,8	29,3	30,9	17,2	2,4	2,0	1,3	6,6	0,4	0,1
55-59	100,0	10,0	30,3	29,6	16,9	2,3	2,3	1,4	6,8	0,4	0,1
60-64	100,0	11,4	30,8	25,8	18,5	2,2	2,2	1,4	7,3	0,4	0,1
65-69	100,0	14,7	34,4	23,1	15,9	1,9	1,8	1,1	6,8	0,3	0,1
70-74	100,0	19,1	37,1	19,7	13,4	1,5	1,9	0,9	6,0	0,2	0,1
75-79	100,0	24,4	40,2	16,3	10,4	1,2	1,4	0,8	5,1	0,1	0,2
80 +	100,0	32,1	43,4	12,4	6,7	0,8	0,9	0,4	3,1	0,1	0,2
Nam - Male	100,0	5,4	19,4	30,8	22,8	3,7	2,7	3,2	11,2	0,6	0,1
15-19	100,0	1,9	17,7	52,8	25,8	0,8	0,5	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	2,3	11,6	24,9	39,0	4,4	2,5	5,5	9,8	0,1	-
25-29	100,0	2,8	12,9	28,3	23,0	4,9	4,0	7,2	16,3	0,6	0,0
30-34	100,0	3,8	15,4	28,4	22,1	5,1	4,3	4,4	15,5	1,0	0,1
35-39	100,0	5,3	18,0	27,5	21,0	4,7	3,6	3,2	15,5	1,2	0,1
40-44	100,0	6,9	23,0	30,5	17,4	3,7	2,3	1,8	13,1	1,1	0,1
45-49	100,0	7,8	23,5	32,5	19,1	3,5	2,1	1,3	9,4	0,8	0,1
50-54	100,0	8,6	26,6	31,3	18,3	2,9	2,2	1,3	8,2	0,6	0,1
55-59	100,0	7,9	26,8	31,0	18,7	2,7	2,3	1,3	8,7	0,5	0,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	7,8	25,8	28,0	21,5	2,7	2,2	1,3	10,0	0,6	0,2
65-69	100,0	9,6	28,8	26,6	19,7	2,5	1,8	0,9	9,5	0,5	0,3
70-74	100,0	11,4	31,1	24,4	18,5	2,0	1,9	0,9	9,3	0,4	0,3
75-79	100,0	14,2	34,5	21,7	15,5	1,7	1,6	0,9	9,0	0,3	0,5
80 +	100,0	20,4	40,2	17,8	11,0	1,2	1,4	0,6	6,7	0,2	0,4
Nữ - Female	100,0	7,2	21,5	29,5	21,7	2,9	2,5	3,5	10,7	0,5	0,0
15-19	100,0	1,3	14,5	53,3	29,0	0,8	0,4	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	1,5	8,6	22,4	40,1	4,8	2,6	6,6	13,4	0,1	-
25-29	100,0	2,0	10,3	25,6	23,7	4,6	4,2	8,9	20,0	0,7	0,0
30-34	100,0	3,2	14,4	28,0	22,5	4,2	4,3	4,9	17,5	1,1	0,0
35-39	100,0	5,2	19,6	29,6	20,5	3,3	3,2	3,2	14,5	1,0	0,1
40-44	100,0	7,2	26,0	34,0	16,0	2,2	1,7	1,8	10,5	0,6	0,1
45-49	100,0	8,9	26,9	34,0	17,9	2,2	1,5	1,3	6,7	0,4	0,1
50-54	100,0	10,9	31,9	30,4	16,2	1,9	1,8	1,4	5,2	0,2	0,0
55-59	100,0	11,8	33,4	28,4	15,3	1,9	2,2	1,5	5,2	0,2	0,1
60-64	100,0	14,3	34,9	24,0	16,1	1,9	2,1	1,5	5,1	0,2	0,1
65-69	100,0	18,5	38,5	20,4	13,1	1,5	1,8	1,2	4,7	0,1	0,0
70-74	100,0	24,2	41,0	16,7	10,1	1,2	2,0	1,0	3,8	0,1	0,0
75-79	100,0	30,3	43,5	13,2	7,5	0,8	1,3	0,6	2,8	0,1	0,0
80 +	100,0	38,3	45,2	9,6	4,3	0,6	0,6	0,2	1,2	0,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	3,9	15,7	28,2	25,8	4,2	2,9	4,0	14,5	0,8	0,1
15-19	100,0	1,1	13,1	49,7	33,8	0,9	0,5	0,8	0,1	-	-
20-24	100,0	1,1	6,9	19,3	43,5	5,5	2,5	6,7	14,4	0,1	-
25-29	100,0	1,5	8,3	23,0	24,1	5,9	4,2	9,2	23,0	0,8	0,0
30-34	100,0	2,1	10,8	24,8	23,6	5,8	4,5	5,5	21,4	1,5	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	3,1	13,9	26,0	22,9	5,1	3,8	3,9	19,7	1,5	0,1
40-44	100,0	4,3	18,5	31,1	20,3	3,8	2,4	2,3	16,0	1,3	0,2
45-49	100,0	5,2	19,5	32,8	23,1	3,6	2,3	1,6	11,1	0,8	0,1
50-54	100,0	6,0	23,2	31,9	22,1	3,1	2,4	1,6	9,0	0,6	0,1
55-59	100,0	6,0	23,9	30,4	21,9	2,9	2,9	1,8	9,6	0,6	0,2
60-64	100,0	7,0	24,9	26,3	23,5	2,9	2,7	1,8	10,3	0,5	0,2
65-69	100,0	9,1	28,7	24,6	20,7	2,5	2,4	1,5	9,9	0,4	0,2
70-74	100,0	12,2	32,5	22,1	17,7	2,1	2,7	1,3	9,0	0,3	0,2
75-79	100,0	16,6	36,9	19,4	14,3	1,6	1,9	1,1	7,7	0,2	0,3
80 +	100,0	23,3	43,3	15,8	9,6	1,1	1,3	0,5	4,8	0,2	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	10,7	28,9	33,7	15,8	1,8	2,1	2,2	4,7	0,2	0,0
15-19	100,0	2,6	21,5	58,9	16,0	0,5	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	3,6	17,0	33,1	31,0	2,7	2,5	4,8	5,4	0,0	-
25-29	100,0	4,2	18,1	34,7	21,8	2,5	4,0	5,9	8,6	0,2	-
30-34	100,0	6,0	22,1	34,1	20,0	2,5	3,9	3,2	7,9	0,3	0,0
35-39	100,0	8,9	27,2	32,8	16,9	2,1	2,8	2,0	6,9	0,3	0,0
40-44	100,0	11,7	34,4	34,1	10,8	1,5	1,3	1,0	4,8	0,2	0,0
45-49	100,0	13,6	34,6	34,2	10,9	1,6	1,1	0,8	3,0	0,1	0,0
50-54	100,0	15,9	39,1	29,2	9,4	1,3	1,3	0,9	2,8	0,1	0,0
55-59	100,0	16,7	41,0	28,2	8,5	1,2	1,4	0,8	2,2	0,1	0,0
60-64	100,0	19,0	41,1	24,9	9,8	1,2	1,3	0,7	2,0	0,1	0,0
65-69	100,0	23,7	43,5	20,5	8,1	1,0	1,0	0,5	1,7	0,1	0,0
70-74	100,0	29,7	44,3	16,1	6,7	0,6	0,8	0,4	1,4	0,0	0,0
75-79	100,0	36,5	45,2	11,5	4,4	0,5	0,6	0,3	1,0	0,0	0,0
80 +	100,0	45,5	43,7	7,3	2,2	0,3	0,3	0,1	0,5	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	18,4	34,6	26,1	11,2	1,1	1,8	1,6	4,9	0,2	0,0
15-19	100,0	2,9	23,8	57,5	14,9	0,5	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	4,7	19,6	29,5	30,9	2,1	2,8	4,5	5,8	0,0	-
25-29	100,0	6,5	23,2	31,9	17,3	1,8	4,1	4,9	10,0	0,3	-
30-34	100,0	9,9	29,5	29,1	14,8	1,7	3,3	2,3	8,9	0,4	0,0
35-39	100,0	14,9	36,4	25,0	10,4	1,4	2,1	1,4	7,9	0,5	0,0
40-44	100,0	18,5	42,4	24,6	5,9	1,0	1,0	0,8	5,4	0,4	0,0
45-49	100,0	19,5	39,9	26,3	7,6	1,0	1,0	0,7	3,7	0,2	0,0
50-54	100,0	23,6	41,5	20,4	7,2	0,9	1,4	1,0	3,7	0,2	0,0
55-59	100,0	27,1	42,8	18,0	6,0	0,7	1,4	0,9	2,9	0,1	0,0
60-64	100,0	32,6	41,1	14,0	6,9	0,7	1,2	0,8	2,4	0,1	0,0
65-69	100,0	37,8	42,4	11,3	5,3	0,5	0,7	0,5	1,5	0,0	0,0
70-74	100,0	41,8	42,2	9,4	4,3	0,5	0,5	0,3	1,0	0,0	0,0
75-79	100,0	48,0	39,6	7,3	3,2	0,4	0,4	0,3	0,8	0,0	0,0
80 +	100,0	56,6	36,6	4,4	1,5	0,2	0,2	0,1	0,4	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	15,4	33,7	28,0	12,3	1,4	2,0	1,6	5,5	0,3	0,0
15-19	100,0	3,5	26,0	55,0	14,6	0,5	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	5,5	21,3	29,9	29,7	2,2	2,7	4,0	4,8	0,0	-
25-29	100,0	7,1	23,6	32,8	16,7	2,1	4,1	4,5	9,0	0,2	-
30-34	100,0	10,0	28,4	29,5	15,1	2,1	3,6	2,2	8,7	0,4	0,0
35-39	100,0	14,5	34,0	25,2	11,5	1,8	2,5	1,4	8,5	0,6	0,0
40-44	100,0	17,6	39,7	25,0	7,0	1,4	1,3	0,9	6,6	0,6	0,1
45-49	100,0	17,6	37,6	27,6	8,7	1,4	1,3	0,8	4,8	0,3	0,0
50-54	100,0	20,2	38,9	23,1	8,7	1,1	1,7	1,1	4,9	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
55-59	100,0	22,0	41,2	21,7	7,4	1,0	1,6	0,9	4,1	0,2	0,1
60-64	100,0	25,3	40,5	18,4	8,9	0,9	1,4	0,7	3,7	0,1	0,0
65-69	100,0	28,9	43,5	16,1	7,4	0,7	0,8	0,4	2,2	0,1	0,0
70-74	100,0	30,9	45,0	14,2	6,7	0,6	0,6	0,3	1,6	0,0	0,0
75-79	100,0	33,8	44,5	12,5	5,9	0,6	0,6	0,4	1,7	0,0	0,0
80 +	100,0	43,4	44,0	7,9	2,8	0,4	0,4	0,2	0,8	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	21,3	35,5	24,2	10,3	0,9	1,6	1,7	4,4	0,2	0,0
15-19	100,0	2,3	21,5	60,2	15,2	0,5	0,2	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	3,9	17,8	29,2	32,1	2,0	2,9	5,1	6,9	0,0	-
25-29	100,0	5,9	22,7	31,0	17,9	1,6	4,0	5,4	11,1	0,3	-
30-34	100,0	9,9	30,8	28,6	14,5	1,3	3,0	2,4	9,1	0,4	0,0
35-39	100,0	15,3	39,0	24,7	9,3	0,9	1,7	1,4	7,3	0,4	0,0
40-44	100,0	19,3	45,3	24,1	4,8	0,6	0,7	0,7	4,3	0,3	0,0
45-49	100,0	21,5	42,4	24,9	6,5	0,7	0,7	0,6	2,6	0,1	0,0
50-54	100,0	27,0	44,0	17,8	5,7	0,6	1,2	0,9	2,6	0,1	0,0
55-59	100,0	31,6	44,3	14,8	4,8	0,5	1,2	0,9	1,9	0,1	0,0
60-64	100,0	38,1	41,6	10,8	5,5	0,6	1,1	0,9	1,4	0,0	0,0
65-69	100,0	44,7	41,6	7,6	3,6	0,4	0,7	0,5	0,9	0,0	-
70-74	100,0	49,9	40,0	5,9	2,5	0,3	0,5	0,4	0,5	0,0	-
75-79	100,0	56,1	36,8	4,3	1,7	0,3	0,3	0,2	0,3	-	-
80 +	100,0	64,4	32,2	2,3	0,6	0,2	0,1	0,1	0,1	-	-
Thành thị - Urban	100,0	12,1	27,6	25,9	16,9	2,3	2,8	2,4	9,5	0,6	0,1
15-19	100,0	2,4	19,4	54,4	22,6	0,7	0,2	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	3,3	13,0	21,0	41,8	3,7	3,3	5,5	8,5	0,0	-
25-29	100,0	4,9	16,7	24,7	20,7	3,7	5,6	6,5	16,6	0,6	-
30-34	100,0	7,2	21,7	24,1	18,2	3,5	4,9	3,3	16,0	1,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	10,0	26,8	23,2	14,8	2,7	3,4	2,2	15,4	1,4	0,1
40-44	100,0	12,5	32,5	26,5	10,5	1,9	2,0	1,3	11,5	1,2	0,1
45-49	100,0	13,8	31,5	28,7	12,7	2,0	2,0	1,1	7,6	0,6	0,1
50-54	100,0	16,0	34,1	24,1	11,9	1,7	2,5	1,5	7,7	0,5	0,1
55-59	100,0	16,7	35,4	23,3	11,5	1,6	2,7	1,4	6,9	0,4	0,1
60-64	100,0	19,2	35,3	19,8	13,6	1,5	2,4	1,6	6,3	0,3	0,1
65-69	100,0	24,2	39,4	17,5	10,9	1,2	1,5	1,0	4,2	0,1	0,0
70-74	100,0	27,7	41,4	15,6	9,1	1,1	1,2	0,8	2,9	0,1	0,0
75-79	100,0	32,7	41,3	13,2	7,5	1,1	1,1	0,8	2,4	0,0	0,0
80 +	100,0	42,3	42,9	8,4	3,6	0,6	0,6	0,3	1,2	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	20,6	37,0	26,1	9,3	0,8	1,4	1,4	3,4	0,1	-
15-19	100,0	3,1	25,4	58,6	12,1	0,4	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	5,3	22,3	33,0	26,5	1,5	2,6	4,2	4,7	0,0	-
25-29	100,0	7,1	25,4	34,5	16,1	1,2	3,6	4,4	7,7	0,1	-
30-34	100,0	10,9	32,2	30,7	13,7	1,1	2,8	1,9	6,5	0,2	-
35-39	100,0	16,6	39,8	25,6	8,9	0,9	1,7	1,1	5,3	0,2	0,0
40-44	100,0	20,5	45,8	23,9	4,4	0,7	0,7	0,6	3,4	0,2	0,0
45-49	100,0	21,5	42,8	25,5	5,9	0,7	0,7	0,5	2,4	0,1	-
50-54	100,0	26,3	44,0	19,2	5,6	0,6	1,1	0,9	2,4	0,1	-
55-59	100,0	30,7	45,5	16,2	4,0	0,5	0,9	0,7	1,5	0,0	-
60-64	100,0	37,4	43,2	12,0	4,6	0,4	0,8	0,6	1,0	0,0	-
65-69	100,0	42,0	43,4	9,4	3,5	0,3	0,5	0,3	0,6	0,0	-
70-74	100,0	46,0	42,4	7,6	2,8	0,3	0,3	0,2	0,4	0,0	-
75-79	100,0	52,5	39,1	5,5	2,0	0,2	0,2	0,1	0,3	-	-
80 +	100,0	60,7	34,8	3,2	0,8	0,1	0,1	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
TỈNH/THÀNH PHỐ PROVINCE/CITY											
Hà Nội	100,0	2,0	9,6	26,9	20,7	8,1	5,2	5,0	19,9	2,2	0,4
15-19	100,0	0,4	7,5	53,3	37,0	1,0	0,3	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,4	1,3	9,1	49,1	8,0	3,2	8,3	20,4	0,3	-
25-29	100,0	0,4	1,7	11,9	20,8	8,0	6,7	12,3	35,6	2,6	0,0
30-34	100,0	0,6	3,0	16,0	19,9	8,6	7,4	7,8	32,1	4,4	0,2
35-39	100,0	0,8	5,3	20,7	17,7	9,1	6,3	5,5	29,3	4,7	0,6
40-44	100,0	1,2	9,1	30,4	14,1	9,1	4,0	3,4	23,7	4,3	0,8
45-49	100,0	1,5	10,5	34,4	17,3	11,3	3,8	2,5	15,8	2,4	0,6
50-54	100,0	1,6	13,5	41,9	14,9	10,0	4,3	2,2	10,0	1,2	0,4
55-59	100,0	2,0	15,1	40,1	12,7	9,8	5,7	2,3	10,8	1,1	0,5
60-64	100,0	2,7	18,3	38,4	9,8	8,4	6,6	2,3	11,8	1,0	0,7
65-69	100,0	3,8	20,7	31,8	8,9	8,1	8,7	2,9	13,4	0,9	0,9
70-74	100,0	5,8	23,7	26,6	8,1	8,1	9,9	2,3	14,0	0,6	0,9
75-79	100,0	10,9	31,7	22,0	6,4	6,4	6,7	1,9	12,6	0,5	1,0
80 +	100,0	23,6	42,8	15,0	3,6	3,8	3,0	0,7	6,7	0,2	0,6
Nam - Male	100,0	1,2	8,1	27,2	21,8	8,8	5,1	4,4	20,5	2,4	0,6
15-19	100,0	0,5	8,4	55,0	34,5	1,0	0,3	0,3	0,1	-	-
20-24	100,0	0,4	1,9	11,5	50,0	8,9	2,9	7,0	17,2	0,2	-
25-29	100,0	0,5	2,3	14,3	22,5	9,1	6,5	10,7	31,9	2,1	0,1
30-34	100,0	0,6	3,3	16,2	21,2	9,7	7,5	6,9	30,4	3,9	0,3
35-39	100,0	0,9	5,0	19,1	18,5	9,8	6,6	5,2	29,4	4,8	0,7

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
40-44	100,0	1,3	8,7	28,0	14,4	9,7	4,5	3,2	24,5	4,8	1,0
45-49	100,0	1,5	10,0	32,8	17,4	11,5	3,9	2,2	17,0	2,9	0,8
50-54	100,0	1,5	12,1	40,4	15,9	10,2	4,0	1,8	11,8	1,7	0,7
55-59	100,0	1,6	12,7	39,3	13,8	10,1	5,1	1,9	13,3	1,5	0,8
60-64	100,0	1,7	14,1	37,4	11,6	9,2	6,1	1,9	15,3	1,4	1,2
65-69	100,0	1,9	14,7	33,0	11,0	8,7	6,9	2,1	18,5	1,4	1,8
70-74	100,0	2,5	16,2	28,4	10,4	8,7	8,2	2,1	20,6	1,1	1,8
75-79	100,0	3,8	19,3	25,1	9,3	7,9	7,6	2,4	21,7	0,9	2,0
80 +	100,0	9,8	32,8	21,2	6,5	5,8	5,0	1,3	15,4	0,6	1,7
Nữ - Female	100,0	2,8	11,1	26,6	19,7	7,4	5,3	5,5	19,4	2,1	0,2
15-19	100,0	0,3	6,7	51,7	39,5	1,0	0,3	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,3	0,7	6,8	48,3	7,2	3,6	9,5	23,4	0,3	-
25-29	100,0	0,3	1,2	9,6	19,2	6,9	6,8	13,9	39,0	3,1	0,0
30-34	100,0	0,5	2,8	15,9	18,7	7,5	7,2	8,7	33,7	4,8	0,2
35-39	100,0	0,8	5,5	22,5	16,9	8,3	5,9	5,8	29,2	4,7	0,4
40-44	100,0	1,2	9,5	32,7	13,7	8,6	3,5	3,7	22,9	3,6	0,6
45-49	100,0	1,5	10,9	35,9	17,2	11,1	3,8	2,9	14,5	1,8	0,4
50-54	100,0	1,7	14,9	43,4	13,9	9,8	4,6	2,5	8,3	0,8	0,2
55-59	100,0	2,3	17,2	40,9	11,6	9,4	6,3	2,7	8,7	0,7	0,2
60-64	100,0	3,5	22,1	39,4	8,3	7,6	7,0	2,7	8,6	0,6	0,3
65-69	100,0	5,3	25,3	30,8	7,2	7,5	10,1	3,6	9,4	0,5	0,3
70-74	100,0	8,4	29,4	25,2	6,3	7,6	11,3	2,5	8,9	0,3	0,2
75-79	100,0	16,4	41,3	19,5	4,2	5,3	6,0	1,5	5,5	0,1	0,2
80 +	100,0	31,0	48,1	11,8	2,1	2,7	1,9	0,4	2,0	0,0	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	0,8	4,2	17,0	19,4	11,6	5,9	5,4	31,1	3,9	0,8
15-19	100,0	0,3	5,9	45,4	46,5	1,2	0,3	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,2	0,5	3,5	50,0	8,7	2,3	7,1	27,3	0,4	0,0
25-29	100,0	0,2	0,7	4,9	10,4	9,5	5,5	12,1	52,0	4,6	0,1
30-34	100,0	0,3	1,1	6,4	10,2	10,7	6,8	8,2	48,1	7,8	0,4
35-39	100,0	0,4	1,8	8,6	10,9	11,9	6,3	6,0	44,8	8,3	1,0
40-44	100,0	0,5	3,1	14,5	12,0	13,6	4,8	4,0	38,5	7,7	1,5
45-49	100,0	0,7	3,7	18,0	17,0	18,6	5,3	3,4	27,6	4,6	1,2
50-54	100,0	0,8	5,0	26,1	16,8	18,6	6,7	3,2	19,3	2,6	0,9
55-59	100,0	0,8	5,6	27,7	14,7	16,9	8,5	3,3	19,5	2,1	0,9
60-64	100,0	1,0	6,9	29,2	12,0	14,0	9,6	3,4	20,7	1,9	1,4
65-69	100,0	1,3	8,0	25,9	10,4	12,9	11,8	3,7	22,8	1,6	1,7
70-74	100,0	1,9	10,0	23,6	9,6	12,5	13,4	2,9	23,4	1,1	1,6
75-79	100,0	4,1	16,4	23,0	8,6	10,7	9,6	2,6	22,3	0,9	1,9
80 +	100,0	11,9	30,2	21,0	6,2	7,7	5,3	1,2	14,7	0,5	1,4
Nông thôn - Rural	100,0	3,2	15,2	36,9	22,0	4,5	4,5	4,6	8,6	0,4	0,0
15-19	100,0	0,6	9,3	61,6	27,0	0,8	0,4	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	2,3	16,2	47,9	7,1	4,5	9,8	11,6	0,1	-
25-29	100,0	0,6	2,7	18,9	31,2	6,4	7,8	12,6	19,2	0,7	0,0
30-34	100,0	0,8	4,9	25,4	29,4	6,5	8,0	7,5	16,5	1,1	0,1
35-39	100,0	1,3	8,9	33,5	24,8	6,0	6,3	5,0	13,1	1,0	0,1
40-44	100,0	2,0	15,2	46,7	16,2	4,6	3,2	2,8	8,5	0,7	0,1
45-49	100,0	2,3	16,7	49,5	17,7	4,6	2,4	1,8	4,8	0,3	0,0
50-54	100,0	2,3	20,0	53,9	13,5	3,5	2,4	1,4	2,9	0,2	0,0
55-59	100,0	3,1	24,1	52,0	10,7	3,0	3,1	1,3	2,6	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	4,4	30,2	48,0	7,6	2,6	3,5	1,2	2,4	0,1	0,0
65-69	100,0	6,6	34,9	38,3	7,2	2,7	5,2	2,1	2,9	0,1	0,0
70-74	100,0	10,5	39,8	30,2	6,3	2,9	5,9	1,6	2,8	0,1	0,0
75-79	100,0	18,1	47,8	20,9	4,2	2,0	3,6	1,2	2,3	0,1	0,0
80 +	100,0	32,2	52,0	10,7	1,7	0,9	1,3	0,4	0,8	0,0	0,0
Hà Giang	100,0	32,1	19,8	24,9	8,3	3,0	4,2	2,0	5,6	0,2	-
15-19	100,0	9,6	25,9	54,9	9,4	0,1	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	15,0	19,5	31,6	20,0	6,5	2,3	2,9	2,3	0,0	-
25-29	100,0	16,6	18,2	30,2	12,2	4,9	7,6	4,7	5,5	0,1	-
30-34	100,0	21,8	17,2	25,4	10,8	4,4	7,3	3,2	9,7	0,3	-
35-39	100,0	33,6	19,9	17,2	6,8	3,0	4,4	2,0	12,6	0,5	0,0
40-44	100,0	45,7	20,9	13,7	3,3	1,6	2,7	1,4	10,2	0,5	0,0
45-49	100,0	49,1	19,3	15,5	3,6	1,8	2,5	1,2	6,5	0,5	-
50-54	100,0	48,7	19,6	17,3	3,6	1,7	3,4	1,1	4,3	0,2	0,0
55-59	100,0	49,0	19,0	17,5	3,0	1,8	5,1	1,2	3,4	0,1	-
60-64	100,0	50,1	18,5	16,7	2,4	1,9	6,4	1,3	2,6	0,1	0,0
65-69	100,0	55,3	19,7	12,8	2,1	1,9	5,7	0,8	1,7	0,1	0,0
70-74	100,0	62,3	19,2	9,3	1,3	1,9	4,4	0,5	1,1	0,0	-
75-79	100,0	68,8	18,3	6,0	1,1	1,5	3,2	0,2	0,8	-	-
80 +	100,0	75,2	17,4	3,8	0,6	0,8	1,6	0,1	0,5	0,0	-
Nam - Male	100,0	24,9	21,4	28,4	10,0	3,7	4,2	1,7	5,5	0,3	0,0
15-19	100,0	6,4	26,3	56,5	10,6	0,2	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	10,2	18,8	34,7	22,7	7,2	2,2	2,2	2,0	0,0	-
25-29	100,0	12,0	18,8	34,1	13,9	5,9	6,5	3,8	5,0	0,1	-
30-34	100,0	15,9	18,3	29,7	12,6	5,4	6,9	2,7	8,2	0,3	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	25,4	22,4	20,8	8,3	3,9	5,3	1,8	11,5	0,6	0,0
40-44	100,0	39,3	23,9	15,2	4,1	2,3	3,4	1,0	10,2	0,7	0,0
45-49	100,0	44,0	22,1	16,6	4,1	2,4	3,1	0,8	6,4	0,7	-
50-54	100,0	42,8	22,7	18,6	4,2	2,2	3,4	0,8	5,2	0,3	0,0
55-59	100,0	41,7	21,7	19,8	3,9	2,4	4,9	0,8	4,7	0,2	0,0
60-64	100,0	42,9	20,2	19,5	3,3	2,3	6,5	1,1	4,2	0,1	0,0
65-69	100,0	46,2	22,7	15,6	3,3	2,2	5,9	1,0	3,1	0,1	-
70-74	100,0	51,5	21,7	13,4	2,4	2,2	5,6	0,9	2,4	0,0	-
75-79	100,0	56,4	21,6	10,1	2,0	2,1	5,6	0,4	1,9	-	-
80 +	100,0	59,2	22,8	9,0	1,5	1,9	3,7	0,3	1,7	0,0	-
Nữ - Female	100,0	39,4	18,2	21,4	6,5	2,2	4,1	2,3	5,7	0,2	-
15-19	100,0	13,1	25,5	53,2	8,1	0,1	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	20,6	20,3	27,9	16,9	5,6	2,4	3,7	2,5	0,0	-
25-29	100,0	22,0	17,5	25,7	10,3	3,8	8,9	5,7	6,1	0,1	-
30-34	100,0	28,2	16,1	20,8	8,8	3,2	7,7	3,6	11,3	0,3	-
35-39	100,0	42,3	17,3	13,4	5,3	2,0	3,4	2,2	13,8	0,4	0,0
40-44	100,0	52,2	17,8	12,1	2,6	0,9	2,0	1,7	10,3	0,4	0,0
45-49	100,0	54,2	16,6	14,4	3,2	1,2	2,0	1,5	6,7	0,3	-
50-54	100,0	54,4	16,8	16,1	3,0	1,3	3,5	1,4	3,5	0,1	-
55-59	100,0	55,4	16,6	15,4	2,2	1,3	5,2	1,6	2,3	0,0	-
60-64	100,0	55,8	17,2	14,6	1,7	1,7	6,3	1,5	1,3	0,0	0,0
65-69	100,0	61,9	17,5	10,8	1,2	1,8	5,6	0,6	0,6	0,0	0,0
70-74	100,0	69,1	17,7	6,8	0,7	1,7	3,6	0,2	0,3	-	-
75-79	100,0	76,0	16,5	3,7	0,5	1,2	1,9	0,1	0,1	-	-
80 +	100,0	81,6	15,2	1,8	0,2	0,4	0,8	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	8,7	10,6	22,1	13,6	4,4	11,5	5,8	22,1	1,2	0,0
15-19	100,0	2,1	14,2	71,9	11,5	0,3	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	4,1	8,2	15,0	36,5	7,0	7,0	9,9	12,2	0,1	-
25-29	100,0	3,6	5,5	12,4	17,8	5,0	18,2	13,5	23,3	0,7	-
30-34	100,0	4,1	5,6	11,1	15,7	4,5	15,9	8,6	33,0	1,6	0,0
35-39	100,0	6,8	7,2	12,5	12,7	4,2	9,7	5,5	39,1	2,3	0,1
40-44	100,0	10,6	10,9	15,5	9,3	3,7	7,8	4,3	35,4	2,5	0,1
45-49	100,0	12,1	11,7	20,0	11,9	5,0	8,1	3,9	24,9	2,4	0,0
50-54	100,0	12,3	12,9	24,0	11,8	4,7	11,1	3,6	18,7	1,0	0,1
55-59	100,0	12,0	11,8	25,6	9,1	5,4	16,8	4,3	14,6	0,4	0,0
60-64	100,0	13,2	14,4	27,6	6,4	5,1	19,0	4,0	10,1	0,3	0,0
65-69	100,0	17,6	17,7	22,6	6,8	6,0	19,8	2,5	6,8	0,3	0,0
70-74	100,0	20,2	24,3	20,3	4,6	6,7	17,0	1,9	4,9	0,1	-
75-79	100,0	29,6	25,9	15,7	4,8	6,1	13,9	0,8	3,1	-	-
80 +	100,0	40,0	30,8	13,5	2,6	2,7	7,4	0,4	2,5	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	36,7	21,7	25,4	7,2	2,7	2,7	1,3	2,3	0,0	-
15-19	100,0	10,8	27,8	52,2	9,1	0,1	-	0,0	-	-	-
20-24	100,0	16,2	20,7	33,5	18,2	6,4	1,8	2,1	1,1	-	-
25-29	100,0	18,8	20,3	33,1	11,3	4,9	5,9	3,2	2,6	0,0	-
30-34	100,0	25,7	19,8	28,6	9,7	4,3	5,4	2,0	4,6	0,1	-
35-39	100,0	40,4	23,1	18,4	5,4	2,7	3,0	1,1	5,9	0,1	-
40-44	100,0	54,2	23,3	13,2	1,9	1,1	1,4	0,7	4,1	0,0	-
45-49	100,0	57,7	21,1	14,4	1,7	1,0	1,2	0,5	2,3	0,0	-
50-54	100,0	56,5	21,1	15,9	1,8	1,1	1,8	0,6	1,3	0,0	-
55-59	100,0	57,4	20,6	15,6	1,6	1,0	2,4	0,5	0,8	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	59,9	19,6	13,8	1,4	1,1	3,0	0,6	0,5	0,0	0,0
65-69	100,0	64,3	20,1	10,5	1,0	1,0	2,4	0,4	0,4	0,0	-
70-74	100,0	71,6	18,1	6,9	0,6	0,8	1,6	0,2	0,3	-	-
75-79	100,0	76,3	16,9	4,2	0,4	0,7	1,2	0,1	0,3	-	-
80 +	100,0	81,5	15,0	2,1	0,2	0,5	0,5	0,1	0,2	-	-
Cao Bằng	100,0	22,2	19,4	22,7	14,8	2,6	7,5	3,5	7,1	0,2	0,0
15-19	100,0	5,9	24,1	56,8	13,1	0,1	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	9,6	17,0	24,8	33,8	2,2	3,9	4,0	4,6	0,0	-
25-29	100,0	9,9	13,4	23,3	21,2	2,3	10,8	8,3	10,7	0,2	-
30-34	100,0	15,6	15,4	18,1	18,0	2,6	11,3	6,1	12,4	0,4	0,0
35-39	100,0	27,0	18,8	13,6	13,0	2,8	8,8	3,2	12,3	0,5	-
40-44	100,0	33,6	25,2	14,7	8,2	2,4	4,5	2,3	8,6	0,5	0,0
45-49	100,0	27,9	21,0	20,2	14,5	3,5	4,6	2,3	5,8	0,3	0,0
50-54	100,0	25,1	19,6	21,7	14,9	3,2	7,4	2,6	5,3	0,2	-
55-59	100,0	23,6	19,5	24,9	10,3	3,4	10,2	2,6	5,4	0,2	0,0
60-64	100,0	26,0	20,5	23,7	5,8	3,8	12,5	2,3	5,3	0,2	0,0
65-69	100,0	33,1	22,2	18,6	4,7	3,9	12,2	1,6	3,7	0,1	-
70-74	100,0	41,3	24,7	14,2	2,9	3,8	10,0	0,6	2,5	0,0	-
75-79	100,0	48,3	24,4	11,0	2,4	3,4	7,5	0,7	2,4	0,0	-
80 +	100,0	63,8	22,3	5,8	1,4	1,6	3,7	0,2	1,2	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	18,5	20,4	24,6	16,1	3,1	7,6	2,7	6,7	0,2	0,0
15-19	100,0	4,9	25,2	55,0	14,8	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	7,4	17,8	27,4	35,9	2,5	3,3	2,6	3,2	0,0	-
25-29	100,0	7,6	15,5	27,8	21,7	3,1	9,6	6,1	8,7	0,1	-
30-34	100,0	12,8	17,5	20,4	18,8	3,6	11,8	5,0	9,8	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	25,1	20,2	14,0	12,6	3,6	10,2	3,0	10,8	0,5	-
40-44	100,0	34,8	26,2	13,4	7,7	3,2	5,4	1,4	7,3	0,6	0,0
45-49	100,0	27,7	23,7	20,1	12,1	4,1	4,9	1,2	5,8	0,4	-
50-54	100,0	23,9	20,6	21,9	14,9	3,4	6,9	1,6	6,6	0,3	0,0
55-59	100,0	21,0	19,2	25,9	11,0	3,9	9,8	2,0	7,0	0,2	0,0
60-64	100,0	21,4	19,3	25,9	7,2	4,6	11,7	2,2	7,4	0,3	0,0
65-69	100,0	27,6	21,8	21,2	6,7	4,1	10,8	1,7	6,0	0,2	-
70-74	100,0	31,5	25,3	18,5	4,7	3,6	11,0	0,8	4,6	0,0	-
75-79	100,0	33,5	24,9	15,1	4,6	3,9	11,1	1,3	5,5	0,1	-
80 +	100,0	45,3	24,6	11,1	3,4	2,7	8,6	0,7	3,6	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	25,8	18,4	20,9	13,6	2,1	7,5	4,2	7,4	0,2	-
15-19	100,0	7,0	22,8	58,8	11,2	0,1	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	12,5	15,9	21,5	31,2	1,8	4,6	6,0	6,5	0,0	-
25-29	100,0	12,6	10,8	18,0	20,7	1,3	12,2	11,0	13,1	0,3	-
30-34	100,0	18,9	13,0	15,5	17,2	1,5	10,7	7,3	15,4	0,5	-
35-39	100,0	29,1	17,3	13,2	13,4	2,0	7,2	3,3	14,0	0,6	-
40-44	100,0	32,4	24,3	16,0	8,7	1,5	3,6	3,3	9,9	0,4	0,0
45-49	100,0	28,1	18,4	20,3	16,7	2,9	4,2	3,3	5,8	0,3	0,0
50-54	100,0	26,2	18,7	21,6	15,0	3,0	7,8	3,5	4,1	0,1	-
55-59	100,0	25,9	19,7	24,0	9,6	2,9	10,6	3,1	4,0	0,1	-
60-64	100,0	29,8	21,4	21,9	4,7	3,0	13,2	2,4	3,5	0,1	-
65-69	100,0	36,9	22,4	16,8	3,4	3,7	13,2	1,5	2,2	-	-
70-74	100,0	46,6	24,4	11,9	1,9	3,9	9,5	0,4	1,3	-	-
75-79	100,0	56,0	24,2	8,8	1,2	3,1	5,6	0,4	0,7	-	-
80 +	100,0	71,5	21,3	3,6	0,6	1,2	1,7	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,9	9,6	18,9	17,1	6,9	14,9	6,8	20,1	0,9	0,0
15-19	100,0	0,7	16,4	67,7	14,6	0,2	0,1	0,2	-	-	-
20-24	100,0	1,3	6,0	10,7	39,9	7,9	8,7	9,5	16,0	0,1	-
25-29	100,0	1,2	3,5	8,7	18,9	5,6	16,9	15,8	28,8	0,6	0,0
30-34	100,0	2,1	4,5	9,2	16,9	5,9	17,1	11,5	31,6	1,3	0,0
35-39	100,0	4,7	7,1	10,7	16,2	6,5	14,5	6,5	32,0	1,8	-
40-44	100,0	6,2	12,3	17,9	14,7	6,5	10,0	4,9	25,8	1,7	0,1
45-49	100,0	5,0	10,2	19,6	23,0	9,7	10,0	4,4	17,0	1,2	0,0
50-54	100,0	4,9	9,0	19,8	20,4	8,9	15,6	5,0	16,0	0,7	-
55-59	100,0	4,2	8,1	23,4	15,1	8,3	20,7	5,0	14,8	0,5	0,0
60-64	100,0	5,3	9,9	24,4	8,9	8,0	25,5	4,6	13,1	0,4	-
65-69	100,0	7,0	13,8	23,1	7,7	9,1	25,8	3,2	10,2	0,2	-
70-74	100,0	14,0	21,4	20,1	4,9	9,1	22,6	1,3	6,6	0,0	-
75-79	100,0	18,3	26,8	18,2	4,3	8,4	16,3	1,7	6,1	0,1	-
80 +	100,0	35,2	33,7	12,2	2,2	4,4	8,6	0,6	3,1	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	27,5	22,5	23,9	14,1	1,3	5,3	2,4	3,0	0,0	-
15-19	100,0	6,9	25,6	54,6	12,8	0,1	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	11,1	18,9	27,3	32,8	1,2	3,0	3,1	2,6	-	-
25-29	100,0	12,3	16,1	27,4	21,9	1,3	9,0	6,2	5,6	0,1	-
30-34	100,0	20,2	19,2	21,2	18,5	1,5	9,3	4,3	5,7	0,1	0,0
35-39	100,0	35,2	23,0	14,7	11,8	1,5	6,7	2,0	5,2	0,1	-
40-44	100,0	42,5	29,4	13,7	6,1	1,0	2,7	1,5	3,0	0,1	-
45-49	100,0	35,6	24,6	20,4	11,6	1,4	2,8	1,6	2,1	0,0	-
50-54	100,0	31,9	23,2	22,4	13,1	1,3	4,6	1,8	1,7	0,0	-
55-59	100,0	31,4	24,0	25,5	8,3	1,4	6,1	1,7	1,6	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	35,0	25,1	23,3	4,5	1,9	6,9	1,4	1,9	0,1	0,0
65-69	100,0	42,4	25,1	17,0	3,7	2,0	7,4	1,0	1,4	0,0	-
70-74	100,0	50,1	25,8	12,3	2,2	2,1	6,0	0,4	1,1	-	-
75-79	100,0	57,6	23,7	8,7	1,8	1,9	4,7	0,4	1,2	0,0	-
80 +	100,0	70,9	19,5	4,2	1,2	0,9	2,5	0,2	0,7	-	-
Bắc Kạn	100,0	16,1	22,0	30,4	12,4	3,0	5,3	3,1	7,4	0,4	-
15-19	100,0	2,2	17,9	63,3	16,4	0,1	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	5,7	15,3	27,6	31,1	5,2	3,2	5,2	6,7	0,0	-
25-29	100,0	5,9	12,2	32,0	18,3	4,4	7,8	7,4	11,7	0,2	-
30-34	100,0	9,4	11,5	27,6	18,0	4,5	9,3	5,7	13,5	0,5	-
35-39	100,0	18,2	20,5	21,7	12,7	3,7	6,4	2,8	13,1	0,8	-
40-44	100,0	22,3	33,2	23,0	5,0	2,1	2,7	1,9	9,0	0,9	-
45-49	100,0	19,7	28,5	31,0	8,2	2,7	2,5	1,8	5,2	0,5	-
50-54	100,0	18,7	26,4	34,3	8,3	2,2	3,9	1,9	4,1	0,2	0,0
55-59	100,0	17,2	25,3	35,0	6,9	2,3	7,1	1,9	4,2	0,1	-
60-64	100,0	20,4	29,1	30,2	5,0	2,0	7,3	2,0	4,0	0,1	-
65-69	100,0	25,0	31,0	25,0	4,4	2,6	7,5	2,0	2,6	0,0	-
70-74	100,0	34,3	31,6	17,9	3,4	2,5	6,8	0,9	2,6	0,1	0,0
75-79	100,0	46,9	28,4	12,5	2,3	1,9	5,6	0,9	1,6	0,0	-
80 +	100,0	60,7	26,2	6,1	1,4	1,5	2,8	0,3	0,9	-	0,0
Nam - Male	100,0	13,7	22,3	31,7	13,9	3,4	5,3	2,3	7,1	0,4	0,0
15-19	100,0	2,0	18,7	59,9	19,3	0,1	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	4,5	15,6	30,1	34,5	5,1	2,6	3,3	4,3	-	-
25-29	100,0	4,7	14,0	37,9	17,8	4,9	7,0	4,7	8,9	0,2	-
30-34	100,0	7,7	12,8	30,7	19,1	5,1	8,9	4,4	10,9	0,4	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	17,7	21,2	21,1	13,0	4,3	7,2	2,3	12,5	0,8	-
40-44	100,0	24,4	33,5	20,0	5,0	2,6	3,2	1,1	9,2	1,1	-
45-49	100,0	20,5	31,0	28,2	7,2	3,0	2,7	1,1	5,7	0,6	-
50-54	100,0	18,4	28,1	32,2	8,7	2,5	3,8	1,0	5,0	0,3	0,0
55-59	100,0	15,2	25,1	35,8	8,0	2,7	6,8	1,1	5,2	0,2	-
60-64	100,0	16,8	26,3	32,6	6,9	2,4	7,4	1,5	5,9	0,1	-
65-69	100,0	19,5	27,3	30,3	6,6	2,6	7,3	1,9	4,4	0,0	-
70-74	100,0	24,4	29,8	23,8	5,6	2,3	7,7	1,3	5,0	0,2	0,1
75-79	100,0	29,1	28,6	20,0	4,1	2,3	10,0	2,0	3,9	0,1	-
80 +	100,0	37,4	31,4	13,9	3,5	2,8	7,4	0,9	2,7	-	0,1
Nữ - Female	100,0	18,6	21,7	29,1	10,9	2,5	5,2	4,0	7,7	0,3	-
15-19	100,0	2,5	17,1	67,3	12,9	0,1	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	7,3	15,0	24,3	26,6	5,3	4,0	7,8	9,9	0,0	-
25-29	100,0	7,4	10,0	24,8	18,9	3,9	8,8	10,7	15,2	0,3	-
30-34	100,0	11,4	9,9	24,0	16,6	3,7	9,8	7,3	16,6	0,7	-
35-39	100,0	18,7	19,8	22,4	12,5	3,1	5,5	3,4	13,9	0,7	-
40-44	100,0	20,1	32,8	26,2	5,0	1,5	2,1	2,7	8,9	0,8	0,0
45-49	100,0	19,0	25,9	33,8	9,2	2,3	2,2	2,4	4,8	0,4	-
50-54	100,0	19,0	24,8	36,4	8,0	1,9	3,9	2,7	3,3	0,1	0,0
55-59	100,0	18,9	25,4	34,3	5,9	2,0	7,4	2,7	3,3	0,1	-
60-64	100,0	23,6	31,6	28,0	3,4	1,6	7,2	2,4	2,3	0,0	-
65-69	100,0	28,9	33,7	21,2	2,8	2,6	7,6	2,0	1,3	-	-
70-74	100,0	40,6	32,8	14,1	2,0	2,6	6,2	0,7	1,1	0,0	-
75-79	100,0	57,9	28,2	7,9	1,2	1,6	2,9	0,2	0,2	-	-
80 +	100,0	71,7	23,8	2,5	0,4	0,9	0,7	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,5	11,0	25,8	16,8	3,8	9,9	5,9	20,8	1,5	0,0
15-19	100,0	0,7	10,8	75,1	13,0	0,1	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	1,6	4,9	14,2	39,2	4,6	6,3	10,1	19,0	0,0	-
25-29	100,0	2,5	3,5	12,9	21,2	3,5	11,5	13,6	30,4	1,0	-
30-34	100,0	1,8	3,3	12,5	18,4	3,3	13,8	10,8	34,2	2,0	-
35-39	100,0	3,2	7,6	14,0	17,9	4,8	10,5	5,5	33,9	2,8	-
40-44	100,0	4,2	16,7	22,8	11,5	4,5	5,9	3,5	27,2	3,8	0,0
45-49	100,0	4,1	13,9	28,5	19,6	5,4	5,8	3,8	16,8	2,1	-
50-54	100,0	4,9	12,1	33,4	18,5	4,0	7,9	3,8	14,4	1,0	0,1
55-59	100,0	2,9	12,1	34,2	13,9	4,0	14,5	4,3	13,6	0,5	-
60-64	100,0	4,6	15,1	34,0	10,6	3,2	16,2	4,4	11,7	0,2	-
65-69	100,0	8,0	19,2	29,2	9,9	4,1	17,0	4,0	8,5	0,1	-
70-74	100,0	12,2	23,9	25,9	7,9	4,4	16,5	1,5	7,3	0,4	-
75-79	100,0	23,7	27,2	22,3	6,1	3,7	12,2	1,5	3,4	-	-
80 +	100,0	41,0	31,0	11,4	3,7	4,3	5,8	1,0	1,8	-	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	19,1	24,9	31,6	11,3	2,8	4,1	2,4	3,9	0,1	-
15-19	100,0	2,5	19,7	60,4	17,2	0,1	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	6,4	17,0	29,7	29,8	5,3	2,7	4,4	4,7	-	-
25-29	100,0	6,7	14,2	36,2	17,7	4,6	6,9	6,0	7,6	0,1	-
30-34	100,0	11,5	13,8	31,9	17,9	4,8	8,0	4,2	7,6	0,1	-
35-39	100,0	22,9	24,6	24,1	11,1	3,4	5,1	2,0	6,6	0,1	-
40-44	100,0	27,4	37,8	23,0	3,2	1,4	1,8	1,4	3,9	0,1	-
45-49	100,0	23,7	32,2	31,6	5,3	2,0	1,6	1,3	2,3	0,0	-
50-54	100,0	22,0	29,8	34,6	5,9	1,8	2,9	1,4	1,7	0,0	0,0
55-59	100,0	21,2	29,0	35,2	4,9	1,9	5,0	1,3	1,5	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	25,6	33,7	28,9	3,2	1,5	4,4	1,2	1,4	-	-
65-69	100,0	29,8	34,4	23,8	2,8	2,2	4,8	1,4	0,9	-	-
70-74	100,0	40,2	33,7	15,7	2,2	2,0	4,1	0,7	1,3	-	0,0
75-79	100,0	52,6	28,7	10,1	1,4	1,4	4,0	0,7	1,2	0,0	-
80 +	100,0	65,5	25,1	4,8	0,8	0,8	2,1	0,1	0,7	-	-
Tuyên Quang	100,0	11,6	21,3	32,5	18,4	2,4	5,3	3,0	5,2	0,3	0,0
15-19	100,0	1,3	13,5	68,1	16,6	0,2	0,1	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	3,1	9,4	29,4	43,2	2,4	2,9	4,8	4,8	0,0	-
25-29	100,0	2,7	9,3	32,5	30,9	2,7	7,3	7,1	7,4	0,2	-
30-34	100,0	4,6	10,3	24,1	37,2	3,3	7,8	4,2	8,0	0,5	0,0
35-39	100,0	9,8	20,6	27,9	19,8	2,7	5,6	3,1	9,8	0,8	0,0
40-44	100,0	16,3	32,6	28,3	8,0	2,1	3,2	2,2	6,8	0,6	0,0
45-49	100,0	16,0	29,4	33,3	9,9	2,1	3,1	1,9	3,9	0,3	0,0
50-54	100,0	14,2	28,7	37,1	9,0	1,7	4,5	1,5	3,1	0,2	0,0
55-59	100,0	13,4	25,6	36,4	7,8	2,5	7,9	2,6	3,7	0,1	0,0
60-64	100,0	16,0	28,4	30,6	5,3	3,3	9,9	2,9	3,5	0,1	0,0
65-69	100,0	20,4	30,3	25,9	4,7	3,9	9,2	2,5	3,0	0,1	-
70-74	100,0	29,2	32,9	18,9	3,5	3,7	8,4	1,0	2,4	0,0	-
75-79	100,0	40,1	34,2	12,3	2,2	3,0	5,5	0,6	2,1	0,0	-
80 +	100,0	52,2	35,1	6,4	1,0	1,7	2,6	0,3	0,8	0,0	-
Nam - Male	100,0	9,3	20,7	33,8	19,9	3,1	5,5	2,1	5,3	0,3	0,0
15-19	100,0	1,4	14,2	66,8	17,2	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	3,0	10,3	31,4	42,9	2,8	2,8	3,4	3,4	0,0	-
25-29	100,0	2,4	10,3	36,9	29,4	3,4	6,4	4,7	6,3	0,2	-
30-34	100,0	4,1	10,1	24,0	38,9	4,3	8,2	3,1	6,9	0,4	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	9,0	19,8	26,3	22,2	3,9	6,7	2,3	9,1	0,8	0,0
40-44	100,0	16,4	33,0	26,0	8,6	3,0	4,1	1,2	7,1	0,7	0,0
45-49	100,0	16,1	30,8	32,0	9,4	2,8	3,2	1,0	4,2	0,5	0,0
50-54	100,0	13,3	29,4	37,3	9,3	2,1	3,8	0,8	3,8	0,2	0,0
55-59	100,0	11,2	24,4	38,9	8,9	3,0	7,2	1,3	4,8	0,2	0,0
60-64	100,0	12,2	25,6	34,5	7,3	3,7	9,8	1,5	5,3	0,2	0,0
65-69	100,0	13,9	26,0	31,0	7,0	4,3	10,1	2,4	5,2	0,1	-
70-74	100,0	18,7	28,3	25,0	6,0	4,2	11,1	1,6	5,1	0,1	-
75-79	100,0	23,8	32,0	19,9	4,5	3,8	9,9	1,1	5,0	0,1	-
80 +	100,0	30,5	39,8	13,9	2,6	3,2	6,7	0,7	2,5	0,1	-
Nữ - Female	100,0	14,0	21,9	31,3	16,8	1,7	5,1	3,9	5,0	0,2	0,0
15-19	100,0	1,3	12,7	69,6	16,0	0,2	0,1	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	3,3	8,4	27,1	43,5	2,0	3,0	6,4	6,3	0,0	-
25-29	100,0	3,1	8,1	27,6	32,5	1,8	8,3	9,7	8,6	0,3	0,0
30-34	100,0	5,2	10,5	24,3	35,1	2,1	7,5	5,5	9,2	0,5	0,0
35-39	100,0	10,7	21,6	29,6	17,2	1,4	4,3	4,0	10,5	0,7	0,0
40-44	100,0	16,1	32,3	30,7	7,3	1,2	2,3	3,3	6,4	0,4	0,0
45-49	100,0	15,9	28,0	34,7	10,4	1,4	2,9	2,9	3,7	0,2	0,0
50-54	100,0	15,1	28,0	36,9	8,8	1,3	5,2	2,1	2,5	0,1	0,0
55-59	100,0	15,4	26,7	34,1	6,8	2,1	8,5	3,7	2,7	0,1	-
60-64	100,0	19,1	30,7	27,3	3,7	3,1	9,9	4,1	2,0	0,0	-
65-69	100,0	25,3	33,6	22,0	2,9	3,5	8,5	2,7	1,4	0,0	-
70-74	100,0	35,8	35,8	15,0	2,0	3,4	6,7	0,6	0,7	-	-
75-79	100,0	49,9	35,5	7,8	0,9	2,5	2,9	0,2	0,3	0,0	-
80 +	100,0	61,8	33,0	3,0	0,4	1,0	0,7	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,5	8,7	23,9	19,6	4,9	13,3	6,8	18,9	1,5	0,1
15-19	100,0	0,6	9,4	76,8	12,6	0,1	0,1	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,8	2,8	9,4	44,0	1,6	8,5	13,9	18,9	0,1	-
25-29	100,0	0,7	2,0	9,2	23,8	2,3	16,3	16,1	28,4	1,3	0,0
30-34	100,0	0,8	2,2	8,5	25,1	3,6	16,1	10,2	30,9	2,5	0,1
35-39	100,0	1,2	5,3	12,1	21,0	4,3	11,3	7,7	33,4	3,8	0,0
40-44	100,0	2,2	11,0	23,2	16,6	4,7	8,3	4,8	25,8	3,2	0,1
45-49	100,0	2,1	8,9	25,7	27,4	5,7	8,0	4,2	16,1	1,9	0,2
50-54	100,0	1,5	8,2	29,5	24,4	4,5	12,7	4,2	14,1	0,9	0,1
55-59	100,0	1,3	6,8	28,1	17,5	6,1	18,8	6,4	14,2	0,6	0,1
60-64	100,0	1,9	8,4	28,5	10,4	8,7	23,0	6,2	12,5	0,3	0,0
65-69	100,0	3,4	12,9	27,7	9,0	9,5	21,7	5,6	9,9	0,3	-
70-74	100,0	6,4	19,9	24,9	7,7	10,4	21,1	1,9	7,8	0,1	-
75-79	100,0	11,1	29,0	20,1	5,4	9,0	15,7	1,4	8,1	0,2	-
80 +	100,0	25,5	40,6	12,0	2,7	6,5	8,0	1,0	3,6	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	13,2	23,4	34,0	18,2	2,0	4,0	2,4	2,9	0,1	-
15-19	100,0	1,5	14,0	66,9	17,2	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	3,4	10,1	31,4	43,1	2,5	2,3	3,9	3,4	0,0	-
25-29	100,0	3,0	10,2	35,5	31,8	2,7	6,1	5,9	4,7	0,1	-
30-34	100,0	5,2	11,5	26,4	39,0	3,2	6,6	3,3	4,6	0,2	-
35-39	100,0	11,3	23,3	30,6	19,6	2,4	4,6	2,4	5,7	0,2	-
40-44	100,0	18,5	36,1	29,2	6,6	1,7	2,4	1,8	3,7	0,1	-
45-49	100,0	18,3	32,8	34,6	7,1	1,5	2,2	1,6	1,9	0,1	-
50-54	100,0	16,3	32,0	38,3	6,5	1,3	3,1	1,1	1,3	0,0	0,0
55-59	100,0	16,1	29,8	38,2	5,7	1,8	5,5	1,7	1,3	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	19,6	33,5	31,1	4,1	2,0	6,5	2,1	1,2	0,0	-
65-69	100,0	24,7	34,7	25,4	3,6	2,4	6,0	1,8	1,3	0,0	-
70-74	100,0	35,3	36,3	17,3	2,4	1,9	5,0	0,8	1,0	0,0	-
75-79	100,0	46,8	35,4	10,5	1,5	1,6	3,2	0,3	0,7	-	-
80 +	100,0	57,4	34,0	5,3	0,7	0,7	1,5	0,1	0,3	-	-
Lào Cai	100,0	23,2	18,0	31,3	11,0	1,1	5,0	3,1	7,1	0,3	0,0
15-19	100,0	4,4	17,4	66,6	11,4	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	7,1	12,8	42,0	25,1	0,6	3,4	4,3	4,7	0,0	-
25-29	100,0	9,1	11,7	39,6	13,7	0,8	7,3	7,7	10,0	0,3	-
30-34	100,0	15,7	17,1	29,0	11,5	1,1	7,6	5,1	12,5	0,5	-
35-39	100,0	27,3	21,4	18,9	8,4	1,1	5,7	3,0	13,3	0,9	0,0
40-44	100,0	37,5	22,3	17,1	5,9	1,1	3,2	2,2	10,0	0,8	0,0
45-49	100,0	37,2	19,7	19,8	9,4	1,3	3,9	1,6	6,5	0,5	0,0
50-54	100,0	37,2	19,8	21,4	8,6	1,3	5,1	1,3	5,0	0,2	0,0
55-59	100,0	36,5	19,2	23,8	6,8	1,6	6,6	1,3	4,1	0,2	0,0
60-64	100,0	35,6	21,3	23,1	5,1	2,2	8,4	1,3	2,9	0,1	-
65-69	100,0	36,1	22,8	21,3	4,7	2,8	8,5	1,4	2,4	0,0	-
70-74	100,0	49,2	23,3	14,0	3,2	2,0	5,9	0,8	1,6	0,0	-
75-79	100,0	55,2	24,1	10,5	2,2	2,0	4,2	0,5	1,5	0,0	-
80 +	100,0	61,6	26,3	6,5	1,4	1,2	2,2	0,1	0,7	0,0	-
Nam - Male	100,0	17,8	17,8	34,6	12,5	1,6	5,7	2,6	7,2	0,4	0,0
15-19	100,0	3,2	16,5	67,4	12,6	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	4,8	11,1	45,1	27,4	0,9	3,4	3,5	3,9	0,0	-
25-29	100,0	5,7	10,5	44,6	15,1	1,4	7,6	6,1	8,7	0,2	-
30-34	100,0	10,2	16,6	34,1	13,1	1,8	8,2	4,2	11,2	0,5	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	20,2	23,0	21,2	9,8	1,8	7,0	2,8	13,2	1,1	0,0
40-44	100,0	32,6	24,1	17,7	6,4	1,9	4,5	1,7	9,9	1,1	0,0
45-49	100,0	33,4	21,2	20,9	8,9	2,1	4,8	1,1	7,0	0,6	0,0
50-54	100,0	32,8	20,4	22,6	9,4	1,9	5,6	0,8	6,1	0,3	0,0
55-59	100,0	31,4	19,5	25,5	7,8	2,0	7,0	0,9	5,6	0,2	0,0
60-64	100,0	29,2	20,9	25,1	6,7	2,5	9,7	1,0	4,8	0,2	-
65-69	100,0	29,1	21,9	24,2	6,7	2,8	9,1	1,5	4,5	0,1	-
70-74	100,0	38,3	23,1	18,5	4,7	2,1	8,2	1,2	3,8	0,0	-
75-79	100,0	41,1	24,3	17,0	4,0	2,0	6,9	0,8	3,7	0,1	-
80 +	100,0	39,2	32,2	14,3	3,5	2,4	5,7	0,4	2,3	0,0	-
Nữ - Female	100,0	28,7	18,2	27,9	9,4	0,6	4,3	3,6	7,1	0,3	-
15-19	100,0	5,6	18,3	65,7	10,1	0,2	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	9,8	14,7	38,5	22,4	0,3	3,4	5,3	5,6	0,0	-
25-29	100,0	12,8	12,9	34,0	12,0	0,2	6,9	9,5	11,4	0,3	-
30-34	100,0	21,7	17,6	23,5	9,7	0,3	6,8	6,0	13,9	0,5	-
35-39	100,0	34,8	19,6	16,6	7,0	0,4	4,2	3,2	13,5	0,6	0,0
40-44	100,0	42,3	20,4	16,5	5,4	0,3	1,9	2,6	10,0	0,6	0,0
45-49	100,0	41,1	18,2	18,8	9,8	0,5	3,1	2,2	6,1	0,3	0,0
50-54	100,0	41,4	19,2	20,3	7,9	0,6	4,7	1,7	4,0	0,1	0,0
55-59	100,0	41,2	18,8	22,1	5,9	1,3	6,3	1,7	2,7	0,1	-
60-64	100,0	41,2	21,7	21,5	3,7	2,0	7,2	1,5	1,3	0,0	-
65-69	100,0	41,5	23,4	19,1	3,1	2,9	8,0	1,3	0,8	-	-
70-74	100,0	55,8	23,4	11,3	2,3	2,0	4,5	0,5	0,3	-	-
75-79	100,0	63,9	24,0	6,4	1,0	1,9	2,4	0,2	0,1	-	-
80 +	100,0	71,5	23,7	3,0	0,4	0,7	0,6	0,0	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,8	9,6	26,4	18,5	2,3	11,1	5,8	20,1	1,3	0,0
15-19	100,0	0,7	10,6	74,8	13,6	0,2	0,0	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	2,2	5,3	16,4	41,9	1,1	6,9	9,2	16,8	0,2	-
25-29	100,0	1,7	3,7	14,9	20,9	1,1	12,9	15,0	29,0	1,0	-
30-34	100,0	2,5	5,0	15,4	18,2	1,5	13,3	9,6	32,5	2,0	-
35-39	100,0	3,9	8,0	17,2	16,3	1,8	10,7	5,8	33,4	2,9	0,1
40-44	100,0	5,6	11,8	23,9	14,7	2,4	7,3	4,3	27,1	2,8	0,1
45-49	100,0	5,8	9,3	25,2	23,6	2,8	9,6	3,4	18,7	1,5	0,1
50-54	100,0	5,5	8,9	27,4	22,2	3,1	13,3	3,2	15,6	0,7	0,1
55-59	100,0	5,8	9,7	30,9	16,5	3,6	17,2	3,4	12,5	0,5	0,0
60-64	100,0	6,5	14,1	32,8	10,8	5,0	19,4	2,9	8,4	0,3	-
65-69	100,0	6,6	16,7	29,6	9,9	6,4	20,5	3,2	7,0	0,1	-
70-74	100,0	13,9	25,0	24,6	7,4	5,3	16,5	2,0	5,2	0,1	-
75-79	100,0	19,7	31,2	20,8	4,9	5,5	11,5	1,3	4,9	0,1	-
80 +	100,0	34,0	39,0	12,0	3,6	2,8	6,0	0,5	2,2	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	29,2	20,7	32,8	8,5	0,7	3,0	2,2	2,9	0,0	-
15-19	100,0	5,3	19,0	64,6	10,9	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	8,0	14,1	46,5	22,1	0,5	2,8	3,5	2,6	-	-
25-29	100,0	11,1	13,8	46,2	11,7	0,8	5,8	5,7	4,9	0,1	-
30-34	100,0	20,0	21,1	33,5	9,3	0,9	5,7	3,6	6,0	0,1	-
35-39	100,0	36,4	26,6	19,6	5,3	0,9	3,7	1,9	5,5	0,1	-
40-44	100,0	49,6	26,3	14,5	2,6	0,6	1,6	1,3	3,4	0,1	-
45-49	100,0	50,0	23,9	17,7	3,6	0,7	1,6	0,9	1,6	0,0	-
50-54	100,0	49,8	24,1	19,1	3,3	0,5	1,9	0,6	0,9	0,0	-
55-59	100,0	49,3	23,1	20,8	2,8	0,8	2,3	0,5	0,6	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	49,1	24,7	18,7	2,5	1,0	3,2	0,5	0,4	0,0	-
65-69	100,0	49,4	25,5	17,6	2,3	1,2	3,1	0,6	0,4	-	-
70-74	100,0	62,4	22,6	10,0	1,6	0,8	1,9	0,3	0,3	-	-
75-79	100,0	68,4	21,5	6,6	1,2	0,6	1,4	0,1	0,2	0,0	-
80 +	100,0	72,1	21,5	4,4	0,6	0,6	0,7	0,0	0,2	-	-
Điện Biên	100,0	32,6	18,5	25,0	7,5	1,8	4,7	3,0	6,5	0,4	0,0
15-19	100,0	8,3	20,4	61,0	10,2	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	16,2	15,3	31,9	23,3	1,4	3,7	4,5	3,7	0,0	-
25-29	100,0	20,1	14,7	28,4	9,9	1,5	8,7	7,8	8,7	0,2	-
30-34	100,0	28,0	18,0	20,6	6,3	1,7	7,0	4,5	13,3	0,6	-
35-39	100,0	40,1	20,8	14,0	3,2	1,9	4,0	2,1	12,9	1,0	0,0
40-44	100,0	50,9	20,5	11,8	2,3	2,1	2,3	1,3	7,9	0,9	0,0
45-49	100,0	49,6	19,7	13,7	3,5	2,7	2,7	1,6	5,9	0,5	0,0
50-54	100,0	47,5	20,1	15,7	2,5	2,3	4,5	2,2	5,1	0,2	0,0
55-59	100,0	45,4	19,4	16,6	2,0	2,7	7,2	2,2	4,2	0,2	-
60-64	100,0	46,5	20,3	15,9	1,8	3,4	8,0	1,5	2,6	0,1	0,0
65-69	100,0	50,0	19,2	14,7	1,4	3,5	8,3	1,3	1,6	0,0	-
70-74	100,0	55,0	21,3	10,5	1,3	3,4	6,2	0,6	1,5	-	-
75-79	100,0	62,2	20,4	8,0	0,8	2,9	4,1	0,5	1,2	-	0,0
80 +	100,0	74,9	17,2	4,1	0,3	1,3	1,7	0,1	0,4	-	-
Nam - Male	100,0	21,3	20,0	30,8	10,3	2,3	5,7	2,8	6,6	0,4	0,0
15-19	100,0	4,1	18,3	64,9	12,6	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	7,2	13,1	37,5	30,0	1,6	3,9	3,4	3,3	-	-
25-29	100,0	9,4	14,3	36,1	13,3	2,0	10,1	7,0	7,8	0,2	-
30-34	100,0	15,6	18,2	27,7	9,2	2,4	9,3	4,8	12,2	0,6	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	25,5	24,5	19,1	4,6	2,9	6,0	2,5	13,5	1,3	0,0
40-44	100,0	39,7	25,8	14,2	2,9	2,9	3,4	1,4	8,6	1,1	0,0
45-49	100,0	39,7	24,8	16,8	3,8	3,4	3,6	1,4	5,8	0,8	0,0
50-54	100,0	36,9	24,7	19,9	3,4	3,0	5,0	1,3	5,6	0,4	0,0
55-59	100,0	34,0	23,3	21,3	2,6	3,4	7,8	1,5	5,8	0,3	-
60-64	100,0	33,9	24,2	20,0	2,6	3,9	9,8	1,5	4,2	0,1	0,0
65-69	100,0	39,9	22,5	17,8	2,1	4,0	9,6	1,2	2,9	0,0	-
70-74	100,0	42,0	26,2	13,5	2,5	3,5	8,4	0,7	3,2	-	-
75-79	100,0	47,2	26,0	11,7	1,4	3,8	6,6	0,8	2,6	-	0,1
80 +	100,0	57,1	26,5	8,2	0,8	2,2	3,7	0,4	1,2	-	-
Nữ - Female	100,0	44,0	17,0	19,3	4,8	1,3	3,6	3,2	6,5	0,3	-
15-19	100,0	13,1	22,8	56,6	7,5	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	26,6	17,7	25,5	15,5	1,2	3,4	5,8	4,2	0,0	-
25-29	100,0	31,5	15,0	20,3	6,4	1,0	7,2	8,7	9,7	0,3	-
30-34	100,0	40,6	17,8	13,5	3,3	1,0	4,7	4,1	14,4	0,6	-
35-39	100,0	54,4	17,1	8,9	1,9	0,9	2,1	1,7	12,2	0,7	-
40-44	100,0	62,0	15,3	9,5	1,7	1,3	1,2	1,2	7,1	0,7	0,0
45-49	100,0	59,3	14,7	10,7	3,1	2,0	1,8	1,9	6,1	0,3	0,0
50-54	100,0	57,5	15,8	11,7	1,7	1,7	4,0	3,1	4,6	0,1	0,0
55-59	100,0	56,1	15,8	12,2	1,4	2,1	6,7	2,9	2,8	0,1	-
60-64	100,0	57,9	16,8	12,3	1,1	2,9	6,3	1,5	1,1	0,0	-
65-69	100,0	58,4	16,6	12,2	0,8	3,1	7,1	1,3	0,6	-	-
70-74	100,0	64,8	17,8	8,3	0,4	3,3	4,6	0,6	0,3	-	-
75-79	100,0	73,6	16,2	5,2	0,4	2,2	2,2	0,2	0,1	-	-
80 +	100,0	84,5	12,2	1,9	0,1	0,7	0,6	-	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	6,9	8,9	24,4	7,6	8,0	12,0	7,0	23,3	1,9	0,0
15-19	100,0	0,8	6,6	81,1	11,1	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	2,1	4,0	12,0	31,5	12,6	8,2	12,5	17,1	0,1	-
25-29	100,0	2,1	3,6	10,4	7,9	8,2	17,2	18,3	31,1	1,3	-
30-34	100,0	3,6	4,3	9,9	5,8	7,2	13,4	10,5	42,2	3,0	-
35-39	100,0	6,2	7,1	12,2	5,2	7,4	9,3	5,9	42,2	4,5	0,1
40-44	100,0	9,5	11,7	19,7	5,6	8,6	7,0	3,8	29,4	4,6	0,2
45-49	100,0	8,0	9,5	22,7	8,0	11,5	8,6	5,3	23,7	2,6	0,1
50-54	100,0	7,3	10,1	24,7	5,1	9,3	14,5	7,3	20,9	0,9	0,1
55-59	100,0	7,1	9,8	25,7	3,8	9,0	21,6	6,5	15,9	0,7	-
60-64	100,0	9,5	12,7	26,8	3,5	11,0	22,9	4,0	9,3	0,2	0,0
65-69	100,0	12,0	14,7	28,2	2,2	10,4	24,1	3,0	5,4	0,1	-
70-74	100,0	17,9	22,9	21,6	2,6	9,8	18,3	1,9	5,1	-	-
75-79	100,0	28,0	24,8	17,0	2,0	9,4	13,4	1,7	3,9	-	-
80 +	100,0	41,4	30,4	11,6	0,8	5,2	7,8	0,6	2,2	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	37,6	20,4	25,2	7,5	0,6	3,2	2,3	3,3	0,1	-
15-19	100,0	9,4	22,5	57,9	10,0	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	17,5	16,2	33,7	22,5	0,4	3,3	3,8	2,5	-	-
25-29	100,0	22,6	16,2	30,9	10,2	0,6	7,5	6,3	5,6	0,1	-
30-34	100,0	32,7	20,6	22,7	6,4	0,6	5,8	3,3	7,7	0,1	-
35-39	100,0	47,8	23,9	14,4	2,8	0,7	2,9	1,3	6,2	0,2	-
40-44	100,0	60,1	22,5	10,1	1,6	0,6	1,2	0,8	3,1	0,1	-
45-49	100,0	59,6	22,2	11,6	2,4	0,6	1,3	0,7	1,7	0,1	-
50-54	100,0	57,4	22,6	13,4	1,9	0,6	2,0	1,0	1,2	0,0	-
55-59	100,0	57,0	22,3	13,8	1,4	0,9	2,9	1,0	0,7	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	57,9	22,6	12,6	1,3	1,0	3,4	0,8	0,5	0,0	-
65-69	100,0	63,3	20,8	10,0	1,1	1,1	2,7	0,6	0,3	-	-
70-74	100,0	67,7	20,8	6,7	0,9	1,2	2,1	0,2	0,3	-	-
75-79	100,0	72,9	19,1	5,2	0,5	0,8	1,2	0,1	0,3	-	0,0
80 +	100,0	81,4	14,7	2,6	0,3	0,5	0,5	0,1	0,1	-	-
Lai Châu	100,0	41,7	15,5	22,4	5,9	1,3	4,3	2,4	6,2	0,3	-
15-19	100,0	10,2	20,8	59,3	9,4	0,1	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	20,4	17,1	33,6	17,5	2,1	3,5	3,1	2,9	0,0	-
25-29	100,0	26,2	15,9	28,2	6,3	1,4	8,3	5,4	8,1	0,1	-
30-34	100,0	36,6	16,7	15,6	4,4	1,4	7,6	4,1	13,3	0,3	-
35-39	100,0	50,0	15,3	9,1	3,1	1,3	4,3	2,5	13,8	0,7	0,0
40-44	100,0	64,6	12,5	7,5	1,9	1,2	2,2	1,8	7,5	0,7	0,0
45-49	100,0	67,2	12,0	8,7	2,8	1,1	2,6	1,2	4,0	0,4	0,0
50-54	100,0	66,9	12,6	9,8	2,3	1,1	3,3	1,0	2,9	0,2	-
55-59	100,0	64,9	11,6	11,3	2,1	1,5	4,9	1,1	2,5	0,1	0,0
60-64	100,0	66,7	13,0	10,3	1,2	2,0	4,7	0,8	1,2	0,0	0,0
65-69	100,0	67,0	13,7	9,2	1,3	2,2	5,1	0,7	0,8	-	-
70-74	100,0	70,5	15,8	6,6	0,7	1,8	3,5	0,6	0,7	0,0	-
75-79	100,0	77,9	12,4	4,9	0,9	0,9	2,3	0,2	0,5	-	-
80 +	100,0	87,4	9,3	1,8	0,2	0,4	0,7	0,0	0,2	-	-
Nam - Male	100,0	31,4	18,2	27,3	8,0	1,8	4,8	2,1	6,2	0,3	-
15-19	100,0	6,7	19,8	61,7	11,4	0,2	0,2	0,0	-	-	-
20-24	100,0	11,7	15,6	39,4	22,6	2,7	3,1	2,4	2,5	0,0	-
25-29	100,0	15,9	16,8	36,8	8,5	2,0	8,4	4,5	7,0	0,1	-
30-34	100,0	24,3	20,0	22,5	6,0	2,2	8,6	4,0	12,1	0,4	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	37,6	21,1	11,9	4,0	2,1	5,6	2,5	14,2	1,0	0,0
40-44	100,0	55,4	17,1	8,7	2,5	2,0	3,2	1,6	8,6	1,0	0,0
45-49	100,0	59,8	16,3	10,2	3,3	1,8	3,1	0,9	4,1	0,6	0,0
50-54	100,0	58,0	17,8	11,7	2,9	1,7	3,8	0,6	3,2	0,4	-
55-59	100,0	56,0	16,4	13,2	2,6	1,9	5,3	0,7	3,7	0,2	0,0
60-64	100,0	56,2	17,8	12,2	1,9	2,5	6,4	0,7	2,2	0,1	0,0
65-69	100,0	57,3	18,1	11,4	2,2	2,4	6,2	0,9	1,6	-	-
70-74	100,0	57,4	21,9	9,5	1,1	2,3	5,5	0,8	1,4	0,1	-
75-79	100,0	63,4	19,2	7,9	1,8	1,6	4,5	0,4	1,2	-	-
80 +	100,0	74,5	17,0	4,0	0,7	0,9	2,2	0,1	0,5	-	-
Nữ - Female	100,0	52,2	12,9	17,6	3,9	0,7	3,7	2,7	6,2	0,2	-
15-19	100,0	14,1	21,9	56,6	7,1	0,1	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	30,1	18,8	26,9	11,7	1,4	4,0	3,8	3,3	0,0	-
25-29	100,0	37,2	15,0	19,0	4,0	0,8	8,3	6,3	9,3	0,2	-
30-34	100,0	49,3	13,3	8,5	2,7	0,6	6,6	4,3	14,5	0,3	-
35-39	100,0	63,1	9,2	6,1	2,0	0,4	2,9	2,5	13,4	0,5	-
40-44	100,0	74,1	7,7	6,3	1,4	0,4	1,2	2,1	6,4	0,5	0,0
45-49	100,0	74,7	7,5	7,2	2,3	0,5	2,0	1,6	3,9	0,2	-
50-54	100,0	75,3	7,7	8,0	1,8	0,5	2,8	1,4	2,6	0,0	-
55-59	100,0	73,0	7,2	9,6	1,6	1,1	4,5	1,4	1,5	0,1	-
60-64	100,0	74,9	9,2	8,8	0,8	1,7	3,4	0,9	0,4	-	-
65-69	100,0	74,3	10,4	7,6	0,7	2,1	4,2	0,6	0,1	-	-
70-74	100,0	78,8	11,9	4,8	0,4	1,4	2,2	0,4	0,2	-	-
75-79	100,0	87,2	8,1	3,0	0,3	0,5	1,0	0,1	-	-	-
80 +	100,0	92,8	6,0	0,8	0,1	0,2	0,1	-	-	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	12,5	10,1	24,1	9,4	2,9	10,9	6,3	22,6	1,3	0,0
15-19	100,0	2,3	9,9	78,5	9,0	0,1	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	5,9	7,9	20,3	30,6	3,0	9,5	9,7	13,1	0,1	-
25-29	100,0	5,7	6,0	14,2	10,9	2,0	18,8	13,8	28,0	0,6	-
30-34	100,0	7,3	7,1	11,5	7,8	2,3	15,3	9,3	38,1	1,3	-
35-39	100,0	10,5	9,0	12,4	6,7	2,8	8,8	5,8	41,2	2,7	0,0
40-44	100,0	17,9	12,8	17,8	6,2	3,7	5,9	4,9	27,6	3,3	0,1
45-49	100,0	20,0	12,6	23,5	9,9	3,7	7,6	3,9	16,7	2,0	0,1
50-54	100,0	20,8	11,7	27,2	8,7	3,5	10,3	3,8	13,0	1,0	-
55-59	100,0	19,5	9,6	29,0	6,8	4,1	16,2	3,7	10,5	0,5	0,0
60-64	100,0	22,3	16,0	27,7	3,8	6,3	16,1	2,9	4,9	0,1	0,1
65-69	100,0	23,0	18,1	25,4	3,6	8,0	17,0	2,4	2,6	-	-
70-74	100,0	30,7	24,5	18,1	2,6	6,0	12,7	2,5	3,0	-	-
75-79	100,0	41,3	24,9	15,0	3,1	2,9	9,9	1,1	1,8	-	-
80 +	100,0	60,8	25,2	6,5	0,8	2,4	3,3	0,3	0,8	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	48,6	16,8	22,1	5,1	0,9	2,7	1,5	2,3	0,0	-
15-19	100,0	11,6	22,6	56,0	9,4	0,1	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	22,2	18,2	35,2	15,8	2,0	2,7	2,3	1,6	-	-
25-29	100,0	30,6	18,1	31,2	5,3	1,3	6,1	3,6	3,9	0,0	-
30-34	100,0	45,3	19,5	16,9	3,3	1,1	5,3	2,6	5,9	0,0	-
35-39	100,0	63,2	17,4	8,0	1,8	0,8	2,8	1,4	4,6	0,1	-
40-44	100,0	76,8	12,4	4,8	0,8	0,6	1,3	1,0	2,3	0,0	-
45-49	100,0	78,7	11,8	5,1	1,0	0,5	1,3	0,6	0,9	0,0	-
50-54	100,0	78,0	12,8	5,5	0,8	0,5	1,6	0,3	0,5	0,0	-
55-59	100,0	78,0	12,1	6,2	0,7	0,7	1,7	0,3	0,3	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	79,4	12,1	5,4	0,5	0,8	1,5	0,2	0,1	-	-
65-69	100,0	80,1	12,4	4,5	0,6	0,5	1,5	0,2	0,2	-	-
70-74	100,0	80,6	13,5	3,7	0,2	0,7	1,1	0,1	0,1	0,0	-
75-79	100,0	85,8	9,7	2,7	0,4	0,5	0,7	0,1	0,2	-	-
80 +	100,0	92,1	6,5	0,9	0,1	0,1	0,3	-	0,1	-	-
Sơn La	100,0	27,9	21,2	26,5	10,6	2,3	4,0	2,4	4,9	0,2	0,0
15-19	100,0	5,9	20,2	60,7	12,9	0,1	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	10,6	14,5	34,5	25,8	4,5	3,1	4,2	2,8	0,0	-
25-29	100,0	13,5	16,9	32,5	16,2	3,6	5,6	5,3	6,3	0,2	-
30-34	100,0	21,3	20,2	26,3	12,2	3,0	5,3	3,2	8,1	0,4	0,0
35-39	100,0	33,0	23,2	18,5	7,6	2,2	4,0	2,0	8,9	0,6	0,0
40-44	100,0	44,9	24,7	13,3	4,2	1,4	2,4	1,7	6,9	0,5	0,0
45-49	100,0	42,9	24,7	15,2	5,9	1,7	2,7	1,5	5,0	0,3	0,0
50-54	100,0	39,2	25,8	17,9	5,8	1,7	4,1	1,5	3,9	0,2	0,0
55-59	100,0	38,8	23,7	18,6	4,5	2,0	6,8	1,8	3,7	0,2	0,0
60-64	100,0	41,6	24,7	17,0	3,0	2,5	6,8	1,5	2,9	0,1	0,0
65-69	100,0	44,3	24,6	16,2	2,5	2,3	6,8	1,0	2,2	0,1	-
70-74	100,0	47,7	26,1	13,2	1,9	2,4	6,5	0,7	1,5	0,0	-
75-79	100,0	55,3	25,4	10,0	1,4	2,1	4,4	0,4	1,1	0,0	0,0
80 +	100,0	70,4	20,0	5,0	0,7	1,2	2,1	0,2	0,5	-	-
Nam - Male	100,0	17,8	22,7	30,8	13,4	3,2	4,7	2,3	5,0	0,3	0,0
15-19	100,0	3,1	20,3	61,2	14,9	0,2	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	5,5	13,3	34,9	31,1	5,6	3,4	3,8	2,3	-	-
25-29	100,0	7,3	15,9	35,9	19,3	4,7	6,0	5,0	5,9	0,1	-
30-34	100,0	11,6	19,0	31,3	16,2	4,4	6,4	3,3	7,4	0,4	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	19,6	25,7	24,3	10,1	3,3	5,3	1,9	9,0	0,7	0,0
40-44	100,0	33,0	30,0	16,9	5,2	2,2	3,3	1,5	7,2	0,6	0,0
45-49	100,0	32,5	29,7	19,4	6,6	2,4	3,2	1,0	4,7	0,5	0,0
50-54	100,0	27,9	29,3	23,3	7,2	2,3	4,3	1,0	4,4	0,2	0,0
55-59	100,0	25,9	27,1	24,6	5,8	2,6	7,4	1,4	4,9	0,2	0,0
60-64	100,0	27,7	28,2	22,3	4,2	3,1	8,1	1,6	4,4	0,2	0,0
65-69	100,0	32,4	27,5	20,8	3,5	2,4	8,3	1,2	4,0	0,2	-
70-74	100,0	32,8	29,7	19,1	3,0	2,4	9,0	1,0	3,1	0,0	-
75-79	100,0	38,8	30,3	15,5	2,6	2,6	7,3	0,7	2,3	0,0	0,0
80 +	100,0	52,3	28,3	10,2	1,4	1,9	4,4	0,4	1,1	-	-
Nữ - Female	100,0	37,9	19,8	22,2	7,8	1,5	3,3	2,5	4,8	0,2	0,0
15-19	100,0	8,9	20,0	60,1	10,6	0,1	0,2	0,2	-	-	-
20-24	100,0	16,2	15,8	34,2	19,9	3,3	2,8	4,6	3,4	0,0	-
25-29	100,0	20,2	18,0	28,9	12,8	2,3	5,1	5,6	6,8	0,2	-
30-34	100,0	31,4	21,5	21,0	8,0	1,6	4,2	3,1	8,8	0,5	0,0
35-39	100,0	46,7	20,6	12,5	5,1	1,0	2,7	2,0	8,8	0,5	0,0
40-44	100,0	56,7	19,5	9,8	3,2	0,6	1,6	1,8	6,5	0,4	0,0
45-49	100,0	53,3	19,8	11,0	5,3	1,0	2,2	2,0	5,3	0,2	0,0
50-54	100,0	50,0	22,4	12,7	4,4	1,1	3,9	2,0	3,4	0,1	-
55-59	100,0	50,8	20,6	12,9	3,2	1,4	6,3	2,2	2,6	0,1	0,0
60-64	100,0	54,3	21,4	12,2	1,8	1,8	5,6	1,4	1,5	0,0	-
65-69	100,0	54,0	22,3	12,4	1,7	2,3	5,6	0,9	0,8	-	-
70-74	100,0	58,5	23,6	8,8	1,1	2,5	4,7	0,5	0,3	-	-
75-79	100,0	66,8	22,0	6,1	0,5	1,7	2,4	0,2	0,2	-	-
80 +	100,0	80,6	15,3	2,1	0,3	0,8	0,7	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,8	10,0	23,3	18,7	3,6	11,7	6,4	19,9	1,5	0,1
15-19	100,0	1,1	11,3	69,1	17,3	0,3	0,4	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	1,6	4,0	15,1	42,0	3,3	7,8	11,2	15,0	0,1	-
25-29	100,0	1,8	3,9	13,2	24,2	2,9	12,9	13,5	26,4	1,2	0,0
30-34	100,0	2,7	4,4	13,5	20,1	3,0	13,0	9,0	31,5	2,8	0,0
35-39	100,0	4,5	7,0	15,7	17,6	3,1	9,9	6,3	32,2	3,4	0,2
40-44	100,0	6,1	11,3	21,7	15,1	3,2	7,2	5,3	27,3	2,8	0,2
45-49	100,0	5,4	10,4	22,2	21,9	4,4	9,0	5,0	20,0	1,9	0,1
50-54	100,0	4,7	10,8	25,1	20,2	4,0	13,2	4,7	16,4	0,9	0,1
55-59	100,0	4,6	9,8	25,4	14,2	4,4	20,0	5,3	15,5	0,8	0,1
60-64	100,0	6,4	14,7	27,8	8,6	6,0	20,1	4,4	11,4	0,6	0,0
65-69	100,0	6,8	17,3	29,7	6,9	6,3	21,2	3,2	8,4	0,2	-
70-74	100,0	11,3	24,5	22,6	5,7	7,2	20,5	2,3	5,8	0,1	-
75-79	100,0	18,0	31,6	19,1	3,9	6,4	14,8	1,7	4,5	0,1	-
80 +	100,0	27,4	38,8	14,0	2,5	4,8	9,3	0,8	2,4	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	31,9	23,2	27,0	9,2	2,1	2,6	1,7	2,3	0,0	-
15-19	100,0	6,4	21,2	59,7	12,3	0,1	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	11,5	15,6	36,6	24,1	4,6	2,6	3,5	1,6	-	-
25-29	100,0	15,1	18,7	35,1	15,1	3,6	4,6	4,2	3,6	0,0	-
30-34	100,0	24,3	22,7	28,3	10,9	3,0	4,1	2,3	4,3	0,0	-
35-39	100,0	38,4	26,3	19,0	5,7	2,0	2,9	1,1	4,5	0,1	-
40-44	100,0	52,5	27,3	11,7	2,1	1,0	1,5	0,9	2,9	0,1	-
45-49	100,0	50,7	27,7	13,7	2,6	1,1	1,4	0,8	1,9	0,0	-
50-54	100,0	46,5	28,9	16,3	2,8	1,2	2,2	0,9	1,3	0,0	-
55-59	100,0	47,5	27,3	16,8	2,0	1,3	3,5	0,9	0,7	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	51,2	27,4	14,1	1,4	1,5	3,2	0,7	0,6	0,0	-
65-69	100,0	54,7	26,6	12,4	1,3	1,3	2,8	0,4	0,5	0,0	-
70-74	100,0	57,8	26,6	10,5	0,9	1,1	2,6	0,3	0,3	-	-
75-79	100,0	64,9	23,8	7,6	0,7	1,0	1,8	0,1	0,2	-	0,0
80 +	100,0	78,2	16,6	3,4	0,3	0,6	0,8	0,1	0,1	-	-
Yên Bái	100,0	16,1	19,8	35,2	10,8	4,6	4,7	2,8	5,8	0,2	0,0
15-19	100,0	3,3	14,9	68,2	13,3	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	7,6	10,7	37,4	26,3	7,4	3,0	4,3	3,4	0,0	-
25-29	100,0	8,9	10,7	38,7	15,3	5,8	6,1	6,7	7,7	0,2	-
30-34	100,0	12,3	14,9	33,7	13,3	5,8	5,9	3,9	9,9	0,3	-
35-39	100,0	18,9	22,4	26,3	9,6	5,1	4,5	2,2	10,3	0,6	0,0
40-44	100,0	23,1	27,1	27,2	5,2	3,7	2,6	1,6	8,9	0,5	0,0
45-49	100,0	22,0	22,7	31,3	8,5	5,1	2,8	1,6	5,5	0,3	0,0
50-54	100,0	19,9	21,7	36,1	7,9	4,6	4,1	1,8	3,8	0,1	0,0
55-59	100,0	17,9	20,7	35,8	6,6	4,7	7,5	2,7	4,0	0,2	0,0
60-64	100,0	18,2	24,7	32,2	4,5	4,4	9,7	2,8	3,5	0,2	0,0
65-69	100,0	20,6	28,0	26,6	3,7	4,8	10,3	2,5	3,4	0,1	0,0
70-74	100,0	24,5	32,5	20,9	3,0	4,6	10,2	1,3	3,0	0,1	0,0
75-79	100,0	32,5	36,8	15,3	2,3	3,2	6,6	0,9	2,5	0,0	0,0
80 +	100,0	45,6	38,1	8,6	1,5	1,9	2,9	0,3	1,1	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	11,7	19,4	37,3	12,4	5,4	5,2	2,3	6,0	0,3	0,0
15-19	100,0	1,9	15,1	68,0	14,5	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	4,2	10,3	38,9	29,2	7,9	3,1	3,6	2,9	0,0	-
25-29	100,0	5,4	10,8	42,3	16,4	6,7	6,0	5,5	6,8	0,1	-
30-34	100,0	8,2	14,9	35,2	15,3	7,1	6,5	3,6	8,9	0,3	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	14,6	22,9	27,1	10,8	6,4	5,4	2,1	10,0	0,7	0,0
40-44	100,0	20,1	29,4	26,3	5,7	4,5	3,4	1,3	8,7	0,6	0,0
45-49	100,0	19,7	24,8	31,4	8,2	5,5	3,3	1,1	5,6	0,4	0,0
50-54	100,0	17,4	23,1	36,5	8,2	5,0	4,5	1,0	4,2	0,2	0,0
55-59	100,0	14,0	19,8	37,5	7,9	5,6	7,8	1,6	5,4	0,3	0,0
60-64	100,0	13,8	22,0	34,4	6,2	5,2	10,8	1,9	5,4	0,3	0,0
65-69	100,0	15,4	24,7	30,9	5,3	5,2	10,3	2,2	5,8	0,2	0,0
70-74	100,0	16,4	26,9	25,9	4,7	5,2	12,5	1,9	6,4	0,1	0,0
75-79	100,0	19,2	30,5	23,1	4,1	4,4	11,2	1,5	5,9	0,0	0,1
80 +	100,0	26,0	38,5	17,3	3,4	3,4	7,2	0,9	3,3	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	20,4	20,2	33,1	9,2	3,8	4,3	3,2	5,6	0,2	-
15-19	100,0	4,8	14,6	68,4	11,9	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	11,3	11,1	35,7	23,0	6,8	3,0	5,2	4,0	0,0	-
25-29	100,0	12,8	10,6	34,6	14,1	4,8	6,2	8,0	8,8	0,2	-
30-34	100,0	16,7	15,0	32,0	11,2	4,4	5,2	4,1	11,0	0,4	0,0
35-39	100,0	23,4	21,7	25,5	8,4	3,8	3,6	2,3	10,6	0,6	0,0
40-44	100,0	26,1	24,8	28,2	4,8	2,8	1,8	2,0	9,2	0,4	0,0
45-49	100,0	24,4	20,6	31,3	8,8	4,8	2,4	2,2	5,4	0,2	-
50-54	100,0	22,4	20,5	35,6	7,5	4,1	3,8	2,6	3,4	0,1	-
55-59	100,0	21,5	21,4	34,2	5,3	3,8	7,2	3,7	2,8	0,1	-
60-64	100,0	22,0	27,0	30,2	3,0	3,7	8,7	3,5	1,9	0,1	0,0
65-69	100,0	24,5	30,4	23,4	2,6	4,4	10,4	2,8	1,6	0,0	-
70-74	100,0	29,6	36,0	17,7	1,9	4,3	8,7	0,9	0,9	-	-
75-79	100,0	40,7	40,7	10,5	1,1	2,5	3,7	0,5	0,4	0,0	-
80 +	100,0	54,8	37,9	4,5	0,6	1,3	0,8	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,0	9,5	25,3	12,8	9,8	12,5	6,2	18,9	1,0	0,0
15-19	100,0	0,5	10,8	77,2	11,1	0,3	0,1	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	1,2	4,0	15,3	29,9	12,7	9,6	13,0	14,3	0,1	-
25-29	100,0	1,3	3,3	13,7	14,1	9,7	13,8	16,3	26,9	0,9	-
30-34	100,0	1,9	4,2	13,4	13,2	9,7	13,4	9,6	33,1	1,6	0,0
35-39	100,0	3,9	6,3	14,5	13,2	10,9	10,3	5,7	32,6	2,6	0,0
40-44	100,0	4,5	9,2	22,6	12,1	9,9	7,1	4,0	28,7	1,9	0,1
45-49	100,0	4,0	7,5	21,6	19,2	14,6	8,5	4,2	19,0	1,3	0,0
50-54	100,0	3,8	6,9	27,4	16,6	12,6	13,2	5,1	13,9	0,6	0,0
55-59	100,0	3,3	7,1	28,3	11,2	10,7	19,2	6,0	13,4	0,7	0,0
60-64	100,0	4,4	10,6	30,6	7,1	9,4	21,4	5,9	10,1	0,5	0,0
65-69	100,0	5,2	15,0	27,7	5,5	9,3	22,6	5,2	9,3	0,3	0,0
70-74	100,0	6,8	21,1	25,9	4,6	9,1	21,9	2,8	7,8	0,1	0,0
75-79	100,0	11,1	31,1	21,9	4,5	6,6	15,9	1,6	7,2	0,1	0,1
80 +	100,0	23,1	42,6	14,2	2,9	4,6	8,1	0,9	3,5	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	19,3	22,5	37,8	10,3	3,3	2,7	1,9	2,4	0,0	-
15-19	100,0	3,8	15,7	66,4	13,7	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	8,3	11,5	40,2	25,8	6,7	2,2	3,3	2,0	-	-
25-29	100,0	10,2	12,0	43,2	15,5	5,1	4,7	4,9	4,3	0,0	-
30-34	100,0	14,6	17,3	38,2	13,4	4,9	4,2	2,6	4,8	0,1	-
35-39	100,0	23,2	26,9	29,7	8,6	3,5	2,9	1,2	4,0	0,1	-
40-44	100,0	28,5	32,3	28,6	3,3	1,9	1,3	1,0	3,2	0,1	-
45-49	100,0	27,3	27,1	34,2	5,4	2,4	1,2	0,9	1,6	0,0	-
50-54	100,0	24,4	25,8	38,4	5,5	2,4	1,7	0,9	1,0	0,0	-
55-59	100,0	22,8	25,2	38,3	5,0	2,7	3,6	1,6	0,9	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	24,0	30,5	32,8	3,3	2,3	4,8	1,5	0,7	0,0	-
65-69	100,0	27,9	34,1	26,1	2,9	2,6	4,6	1,3	0,6	-	0,0
70-74	100,0	33,9	38,5	18,2	2,1	2,3	4,0	0,5	0,5	0,0	0,0
75-79	100,0	41,5	39,2	12,6	1,3	1,8	2,7	0,5	0,5	-	-
80 +	100,0	52,8	36,7	6,8	1,0	1,1	1,2	0,1	0,3	-	-
Hoà Bình	100,0	8,5	22,6	34,6	18,2	1,7	4,9	3,2	6,0	0,3	0,0
15-19	100,0	0,9	10,4	68,1	20,2	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,9	5,5	29,6	48,0	1,7	3,5	5,0	5,0	-	-
25-29	100,0	2,0	7,3	36,1	29,7	1,5	6,8	7,0	9,4	0,2	-
30-34	100,0	3,4	11,2	38,2	24,3	1,8	6,6	4,5	9,6	0,5	-
35-39	100,0	6,5	21,4	32,3	18,4	2,0	5,3	3,4	10,1	0,7	0,0
40-44	100,0	11,4	31,8	29,0	11,1	1,7	3,0	3,2	8,3	0,6	0,0
45-49	100,0	11,6	32,1	29,6	12,7	1,8	3,3	2,6	5,9	0,4	0,0
50-54	100,0	10,2	32,8	33,7	11,6	1,5	4,5	2,1	3,5	0,2	0,0
55-59	100,0	10,5	32,3	33,7	9,8	1,8	6,3	2,2	3,3	0,1	0,0
60-64	100,0	12,6	34,7	30,8	6,9	2,1	7,5	2,1	3,1	0,1	0,0
65-69	100,0	16,0	35,4	26,8	5,9	2,2	8,3	2,4	3,0	0,1	-
70-74	100,0	22,5	37,9	21,0	4,7	2,8	7,3	1,7	2,1	0,0	0,0
75-79	100,0	28,9	40,9	16,3	3,8	2,3	5,4	1,0	1,6	0,0	0,0
80 +	100,0	43,6	40,3	9,5	1,8	1,2	2,4	0,3	0,9	-	0,0
Nam - Male	100,0	6,5	20,5	36,4	20,4	2,4	5,2	2,4	5,9	0,3	0,0
15-19	100,0	0,8	11,2	66,8	20,8	0,4	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,8	6,8	30,5	48,6	2,3	3,0	3,3	3,8	-	-
25-29	100,0	2,0	8,4	38,5	29,9	2,4	6,0	5,0	7,5	0,2	-
30-34	100,0	3,2	11,1	38,1	26,1	2,8	6,6	3,4	8,3	0,4	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	6,1	19,7	32,3	19,9	3,2	6,4	2,4	9,5	0,7	-
40-44	100,0	11,4	30,4	28,8	12,2	2,7	3,8	2,0	8,0	0,7	0,0
45-49	100,0	11,6	31,2	29,5	13,4	2,8	3,6	1,5	5,9	0,5	0,0
50-54	100,0	9,2	30,3	34,3	14,1	2,1	4,4	1,4	4,0	0,2	0,0
55-59	100,0	8,0	28,2	37,1	11,9	2,4	6,4	1,6	4,3	0,2	0,1
60-64	100,0	8,6	29,1	34,7	9,8	2,8	8,3	1,7	4,8	0,2	0,0
65-69	100,0	9,8	29,7	32,3	8,6	2,6	9,3	2,3	5,3	0,2	0,0
70-74	100,0	13,2	31,3	27,7	7,7	3,1	9,8	2,4	4,7	0,1	0,0
75-79	100,0	16,1	35,1	24,3	6,7	2,9	9,2	1,9	3,7	0,1	0,0
80 +	100,0	22,4	41,8	19,1	4,3	2,4	6,0	1,0	3,1	-	0,0
Nữ - Female	100,0	10,5	24,7	32,9	16,1	1,0	4,6	4,0	6,0	0,2	0,0
15-19	100,0	1,0	9,5	69,6	19,5	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,9	4,1	28,4	47,2	0,9	4,1	7,0	6,5	-	-
25-29	100,0	2,0	6,0	33,5	29,4	0,6	7,6	9,2	11,4	0,3	-
30-34	100,0	3,6	11,3	38,4	22,2	0,7	6,5	5,8	11,1	0,5	0,0
35-39	100,0	7,0	23,0	32,4	16,8	0,8	4,2	4,4	10,8	0,6	0,0
40-44	100,0	11,4	33,1	29,2	9,9	0,7	2,2	4,3	8,7	0,4	-
45-49	100,0	11,6	32,9	29,7	12,0	0,9	3,1	3,7	5,9	0,2	0,0
50-54	100,0	11,1	35,1	33,2	9,2	1,0	4,6	2,7	3,1	0,1	-
55-59	100,0	12,8	35,9	30,8	7,9	1,3	6,2	2,7	2,5	0,1	-
60-64	100,0	16,0	39,5	27,5	4,5	1,6	6,8	2,5	1,7	0,1	-
65-69	100,0	20,5	39,5	22,7	4,0	2,0	7,6	2,5	1,3	0,1	-
70-74	100,0	28,2	42,0	16,8	2,9	2,6	5,7	1,2	0,5	-	-
75-79	100,0	36,7	44,5	11,3	2,0	1,9	3,0	0,4	0,2	-	-
80 +	100,0	52,7	39,6	5,4	0,7	0,7	0,8	0,1	0,0	-	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	1,9	6,9	22,8	24,7	4,1	11,7	6,7	20,0	1,2	0,0
15-19	100,0	0,5	7,2	74,3	17,6	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	0,7	1,0	9,2	51,9	3,0	6,6	11,0	16,5	-	-
25-29	100,0	0,5	1,3	8,6	27,5	2,5	12,3	14,6	31,6	1,2	-
30-34	100,0	0,9	2,1	9,8	26,2	3,3	12,0	9,7	33,9	2,2	0,0
35-39	100,0	1,2	3,4	11,3	25,7	4,0	10,8	7,3	33,4	2,9	0,0
40-44	100,0	1,2	6,1	17,9	24,6	4,1	7,4	6,4	29,7	2,6	0,0
45-49	100,0	1,3	4,9	17,0	32,3	5,2	9,1	6,1	22,3	1,8	0,2
50-54	100,0	1,4	5,6	23,0	29,9	5,3	13,5	5,5	15,1	0,8	0,0
55-59	100,0	1,4	6,4	26,8	23,6	5,1	17,9	5,4	12,8	0,6	0,1
60-64	100,0	1,8	9,5	32,1	15,5	5,5	19,0	5,5	10,7	0,4	0,0
65-69	100,0	2,6	12,1	30,4	11,9	5,9	22,0	5,4	9,4	0,3	-
70-74	100,0	5,0	22,3	26,6	9,4	8,0	19,1	3,3	6,1	0,1	0,0
75-79	100,0	9,1	29,4	22,7	8,7	6,7	15,6	2,3	5,5	-	-
80 +	100,0	20,5	42,4	16,3	4,5	4,2	7,1	0,9	4,0	-	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	9,8	25,6	36,8	17,0	1,2	3,6	2,6	3,3	0,1	-
15-19	100,0	1,0	11,0	66,9	20,7	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,0	6,2	32,4	47,4	1,5	3,1	4,2	3,4	-	-
25-29	100,0	2,2	8,2	40,3	30,0	1,4	5,9	5,9	6,0	0,1	-
30-34	100,0	3,8	12,7	42,9	23,9	1,5	5,7	3,7	5,7	0,2	-
35-39	100,0	7,5	24,8	36,4	17,0	1,6	4,2	2,6	5,6	0,2	-
40-44	100,0	13,4	36,6	31,1	8,5	1,3	2,2	2,6	4,3	0,2	-
45-49	100,0	13,6	37,3	32,0	8,9	1,2	2,2	1,9	2,8	0,1	0,0
50-54	100,0	11,8	37,6	35,6	8,3	0,9	2,9	1,5	1,5	0,1	-
55-59	100,0	12,6	38,0	35,3	6,7	1,0	3,7	1,5	1,2	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	15,4	41,4	30,4	4,7	1,2	4,4	1,3	1,1	0,0	0,0
65-69	100,0	19,4	41,4	25,8	4,4	1,3	4,8	1,6	1,3	0,1	0,0
70-74	100,0	27,4	42,3	19,4	3,4	1,3	4,0	1,2	1,0	-	0,0
75-79	100,0	33,9	43,8	14,7	2,5	1,2	2,8	0,6	0,6	0,0	0,0
80 +	100,0	48,5	39,8	8,1	1,2	0,6	1,3	0,2	0,3	-	0,0
Thái Nguyên	100,0	5,2	16,8	35,7	20,5	2,7	5,6	4,2	8,5	0,7	0,1
15-19	100,0	0,5	8,0	62,8	28,1	0,4	0,2	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,8	3,3	17,0	57,6	2,9	3,2	6,5	8,6	0,1	-
25-29	100,0	1,1	5,2	25,8	28,3	2,5	6,6	12,1	17,3	0,9	0,0
30-34	100,0	2,1	10,4	33,0	21,3	2,8	8,7	6,8	13,4	1,5	0,1
35-39	100,0	4,1	19,1	34,5	14,6	2,9	6,8	3,7	12,4	1,7	0,3
40-44	100,0	6,1	26,8	37,1	10,3	2,8	4,0	2,1	9,3	1,2	0,2
45-49	100,0	5,4	21,2	40,8	15,5	3,6	4,1	2,1	6,6	0,7	0,1
50-54	100,0	5,2	21,2	45,6	13,8	2,7	4,6	1,9	4,6	0,4	0,1
55-59	100,0	5,7	20,6	44,4	11,8	2,7	6,7	2,5	5,2	0,4	0,1
60-64	100,0	7,1	24,1	40,4	9,0	3,3	8,2	2,6	4,9	0,4	0,1
65-69	100,0	9,5	26,7	34,1	8,0	3,1	9,8	3,0	5,4	0,3	0,1
70-74	100,0	15,6	32,2	25,9	6,7	3,2	9,6	1,8	4,9	0,1	0,1
75-79	100,0	23,1	36,5	19,3	4,9	3,1	7,3	1,1	4,4	0,1	0,1
80 +	100,0	38,0	41,3	10,8	2,4	1,5	3,4	0,5	2,0	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	4,1	16,0	36,5	20,3	3,5	6,5	3,9	8,4	0,7	0,1
15-19	100,0	0,6	9,1	63,4	26,3	0,4	0,2	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,0	4,6	20,4	54,4	3,4	3,9	5,8	6,4	0,0	-
25-29	100,0	1,4	6,7	29,2	26,0	3,6	7,3	11,1	14,4	0,6	0,0
30-34	100,0	2,4	11,0	32,0	20,3	4,0	10,3	6,9	11,9	1,2	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	4,5	18,3	32,1	14,4	4,1	8,6	4,0	12,2	1,7	0,2
40-44	100,0	7,0	27,2	33,6	10,3	4,0	5,1	2,0	9,2	1,3	0,2
45-49	100,0	6,1	22,2	38,7	14,7	4,7	4,6	1,6	6,5	0,7	0,1
50-54	100,0	5,2	21,2	43,6	14,5	3,4	4,8	1,5	5,3	0,5	0,1
55-59	100,0	4,8	18,6	44,6	13,2	3,5	7,0	1,5	6,2	0,5	0,2
60-64	100,0	5,1	19,0	40,9	12,2	4,2	9,1	1,9	6,9	0,5	0,2
65-69	100,0	5,4	20,3	38,1	11,5	3,5	9,9	2,0	8,5	0,5	0,2
70-74	100,0	7,9	23,0	32,5	10,5	3,5	11,1	2,2	8,9	0,3	0,1
75-79	100,0	10,3	25,6	27,6	9,5	3,9	11,3	1,8	9,6	0,3	0,2
80 +	100,0	18,4	37,7	21,1	5,8	2,6	7,5	1,2	5,6	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	6,2	17,6	35,0	20,6	1,9	4,8	4,5	8,7	0,7	0,1
15-19	100,0	0,5	6,9	62,1	29,9	0,4	0,2	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,6	2,2	14,1	60,4	2,5	2,6	7,0	10,6	0,1	-
25-29	100,0	0,9	3,9	22,7	30,5	1,6	6,0	13,1	20,1	1,3	0,0
30-34	100,0	1,8	9,8	34,1	22,2	1,6	7,1	6,6	15,0	1,8	0,1
35-39	100,0	3,7	19,9	37,0	14,7	1,7	5,0	3,4	12,6	1,8	0,3
40-44	100,0	5,2	26,5	40,6	10,2	1,6	2,9	2,2	9,5	1,1	0,2
45-49	100,0	4,8	20,3	42,7	16,3	2,5	3,6	2,5	6,6	0,6	0,1
50-54	100,0	5,2	21,2	47,5	13,1	2,0	4,4	2,4	3,9	0,3	0,1
55-59	100,0	6,4	22,5	44,1	10,5	2,1	6,5	3,4	4,3	0,3	0,0
60-64	100,0	8,9	28,4	40,0	6,3	2,5	7,4	3,3	3,1	0,3	0,1
65-69	100,0	12,6	31,6	31,0	5,3	2,8	9,6	3,8	3,1	0,1	-
70-74	100,0	20,8	38,5	21,4	4,1	3,0	8,5	1,5	2,1	0,0	0,0
75-79	100,0	31,6	43,8	13,8	1,8	2,6	4,7	0,7	0,9	0,1	0,0
80 +	100,0	47,8	43,1	5,7	0,8	1,0	1,3	0,2	0,2	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	1,8	6,4	23,6	28,2	4,8	9,9	6,6	16,7	1,9	0,3
15-19	100,0	0,3	5,3	55,2	38,2	0,7	0,3	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,2	0,7	5,9	67,4	4,2	3,6	7,2	10,8	0,1	-
25-29	100,0	0,3	1,2	10,1	29,2	3,7	8,7	16,8	27,9	2,1	0,0
30-34	100,0	0,6	2,7	14,0	24,7	4,0	12,7	10,3	26,8	4,0	0,3
35-39	100,0	1,1	5,4	16,8	19,8	4,7	12,2	6,8	27,7	4,7	0,8
40-44	100,0	1,6	8,6	26,5	18,8	5,4	8,7	4,3	21,8	3,7	0,7
45-49	100,0	1,3	6,4	27,0	26,8	7,2	9,4	3,8	15,7	2,0	0,3
50-54	100,0	1,3	6,9	32,7	24,7	6,2	10,9	4,1	11,8	1,2	0,2
55-59	100,0	1,3	6,6	33,2	19,0	6,3	14,7	4,9	12,7	1,0	0,3
60-64	100,0	1,7	8,3	35,7	14,7	7,1	15,9	4,5	10,9	0,9	0,3
65-69	100,0	2,8	11,7	32,1	11,8	6,3	18,4	4,5	11,6	0,7	0,2
70-74	100,0	6,0	18,6	27,0	10,1	6,3	18,3	2,8	10,4	0,4	0,2
75-79	100,0	10,6	27,2	23,7	7,3	6,3	13,3	1,9	9,2	0,3	0,2
80 +	100,0	24,2	39,0	16,1	4,3	3,5	7,1	1,1	4,5	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	6,9	21,9	41,6	16,7	1,6	3,5	3,1	4,6	0,2	0,0
15-19	100,0	0,7	9,4	66,6	23,0	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,2	5,2	25,3	50,4	2,0	3,0	5,9	7,1	0,0	-
25-29	100,0	1,6	7,4	34,2	27,8	1,9	5,5	9,6	11,7	0,3	-
30-34	100,0	2,8	13,9	41,5	19,7	2,2	6,9	5,2	7,5	0,4	0,0
35-39	100,0	5,5	25,1	42,3	12,2	2,1	4,4	2,3	5,6	0,4	0,0
40-44	100,0	8,0	34,3	41,4	6,8	1,8	2,1	1,2	4,2	0,2	0,0
45-49	100,0	7,2	27,5	46,6	10,7	2,1	1,8	1,3	2,7	0,1	0,0
50-54	100,0	6,7	26,7	50,6	9,6	1,3	2,2	1,1	1,8	0,1	0,0
55-59	100,0	7,6	26,9	49,4	8,5	1,1	3,1	1,4	1,8	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	10,1	32,7	43,0	5,9	1,2	3,9	1,6	1,6	0,0	0,0
65-69	100,0	13,3	35,3	35,2	5,8	1,4	4,9	2,2	2,0	0,0	0,0
70-74	100,0	21,1	40,0	25,3	4,8	1,4	4,5	1,2	1,7	0,0	0,0
75-79	100,0	30,6	42,1	16,7	3,5	1,2	3,7	0,7	1,5	0,1	0,0
80 +	100,0	43,9	42,3	8,6	1,6	0,7	1,8	0,3	0,9	0,0	-
Lạng Sơn	100,0	12,6	23,4	30,6	14,3	4,7	4,8	3,5	5,9	0,3	0,0
15-19	100,0	0,9	12,9	67,4	18,8	0,1	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,9	9,4	27,7	37,8	10,0	3,4	4,7	5,1	0,0	-
25-29	100,0	2,4	11,4	33,2	21,8	7,4	5,9	7,9	9,7	0,3	-
30-34	100,0	5,1	16,5	32,0	17,2	6,1	6,9	5,9	9,8	0,5	-
35-39	100,0	13,2	26,0	25,3	11,2	4,6	5,3	3,8	10,0	0,7	0,0
40-44	100,0	19,5	36,4	22,1	6,3	3,1	3,0	2,3	6,9	0,5	0,0
45-49	100,0	16,7	31,2	25,9	11,0	4,3	3,2	2,4	5,0	0,3	0,0
50-54	100,0	15,0	31,0	29,1	9,9	3,8	4,6	2,4	4,0	0,2	0,0
55-59	100,0	16,4	29,3	29,9	8,5	3,7	6,3	2,3	3,5	0,1	-
60-64	100,0	19,1	30,6	27,2	5,9	3,3	7,6	2,6	3,6	0,1	0,0
65-69	100,0	22,8	31,0	24,3	5,8	3,5	7,5	1,7	3,4	0,0	0,0
70-74	100,0	31,3	31,5	18,2	3,9	3,9	7,4	0,8	3,0	0,0	0,0
75-79	100,0	42,5	31,1	12,1	2,8	3,0	5,3	0,6	2,6	0,0	-
80 +	100,0	55,8	30,7	6,5	1,4	1,4	2,8	0,3	1,1	-	0,0
Nam - Male	100,0	10,8	23,2	32,2	15,2	5,4	4,8	2,4	5,8	0,3	0,0
15-19	100,0	1,0	13,9	65,2	19,7	0,1	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,2	11,6	30,6	37,4	9,3	2,7	2,8	3,5	0,0	-
25-29	100,0	2,7	14,0	36,9	20,9	7,8	4,8	5,2	7,6	0,2	-
30-34	100,0	5,5	17,0	33,5	17,5	7,2	6,5	4,1	8,2	0,4	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	13,9	25,5	24,3	11,7	5,8	6,1	2,8	9,3	0,7	0,0
40-44	100,0	22,2	36,2	19,4	5,9	4,0	3,8	1,3	6,6	0,6	0,0
45-49	100,0	18,2	32,3	25,0	9,4	4,9	3,8	1,3	4,9	0,4	0,0
50-54	100,0	14,8	31,0	28,7	9,9	4,5	4,7	1,3	4,8	0,2	0,0
55-59	100,0	13,6	28,4	32,1	8,9	4,6	6,0	1,4	4,9	0,2	0,0
60-64	100,0	14,7	28,5	29,8	7,7	4,1	7,5	1,8	5,8	0,1	0,0
65-69	100,0	15,9	28,8	28,8	8,1	4,1	7,3	1,7	5,3	0,1	0,0
70-74	100,0	20,1	29,6	24,2	6,0	4,5	8,6	1,0	5,9	0,1	0,0
75-79	100,0	25,1	30,7	19,1	5,3	4,2	8,2	1,2	6,1	0,1	-
80 +	100,0	33,6	35,5	13,5	3,5	3,0	6,8	0,6	3,5	-	0,0
Nữ - Female	100,0	14,5	23,7	28,9	13,4	3,9	4,8	4,6	6,1	0,3	-
15-19	100,0	0,7	11,6	69,9	17,7	0,1	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,5	6,3	23,8	38,4	10,9	4,4	7,4	7,3	0,1	-
25-29	100,0	2,0	8,1	28,4	23,0	7,0	7,2	11,3	12,4	0,5	-
30-34	100,0	4,6	15,9	30,1	16,8	4,8	7,4	8,1	11,7	0,6	-
35-39	100,0	12,5	26,5	26,4	10,7	3,3	4,4	4,9	10,8	0,6	0,0
40-44	100,0	16,8	36,6	24,8	6,8	2,1	2,1	3,3	7,2	0,4	-
45-49	100,0	15,2	30,2	26,8	12,6	3,7	2,6	3,5	5,1	0,2	-
50-54	100,0	15,2	31,0	29,6	9,8	3,2	4,6	3,3	3,2	0,1	-
55-59	100,0	18,7	30,1	28,1	8,1	3,0	6,6	3,1	2,3	0,1	-
60-64	100,0	22,5	32,2	25,1	4,5	2,7	7,8	3,3	1,9	0,1	-
65-69	100,0	27,6	32,5	21,2	4,2	3,1	7,6	1,8	2,0	0,0	-
70-74	100,0	37,6	32,5	14,7	2,8	3,5	6,8	0,7	1,4	0,0	-
75-79	100,0	52,7	31,3	8,0	1,3	2,3	3,7	0,2	0,5	-	-
80 +	100,0	65,7	28,6	3,4	0,5	0,7	0,9	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	3,1	10,0	23,6	21,8	5,7	10,1	7,2	17,3	1,1	0,0
15-19	100,0	0,5	10,7	68,8	19,7	0,2	0,0	0,1	-	-	-
20-24	100,0	0,6	2,3	9,0	47,5	6,5	7,2	9,9	16,9	0,2	-
25-29	100,0	0,6	2,8	10,7	26,2	5,3	10,5	16,1	26,4	1,3	-
30-34	100,0	0,9	4,2	13,1	23,1	5,3	12,2	12,2	27,2	1,8	0,0
35-39	100,0	2,3	8,5	16,9	19,6	5,5	8,8	8,4	27,3	2,6	0,0
40-44	100,0	3,5	14,4	25,7	16,7	5,7	6,4	5,0	20,8	1,9	0,0
45-49	100,0	2,7	11,0	24,4	26,7	7,5	6,9	4,6	15,1	1,1	0,0
50-54	100,0	2,8	10,2	26,9	23,3	6,9	11,5	4,8	12,9	0,7	0,1
55-59	100,0	3,0	10,1	28,2	18,9	7,2	15,3	5,4	11,5	0,4	0,0
60-64	100,0	3,8	12,5	29,4	13,4	6,4	16,7	6,4	11,0	0,3	0,1
65-69	100,0	5,4	16,6	27,8	13,3	6,2	16,2	4,1	10,4	0,1	0,0
70-74	100,0	9,3	23,0	24,8	9,1	7,3	16,1	1,8	8,3	0,1	0,0
75-79	100,0	16,0	27,3	20,4	7,1	5,9	13,0	1,5	8,7	0,1	-
80 +	100,0	30,6	37,3	13,6	4,2	3,1	6,3	0,7	4,2	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	15,1	26,9	32,3	12,4	4,4	3,4	2,5	3,0	0,1	-
15-19	100,0	0,9	13,3	67,1	18,6	0,1	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,2	10,7	31,3	36,0	10,6	2,7	3,7	2,9	-	-
25-29	100,0	2,8	13,5	38,6	20,8	7,9	4,8	5,9	5,7	0,1	-
30-34	100,0	6,2	19,6	36,7	15,7	6,4	5,5	4,3	5,4	0,2	-
35-39	100,0	16,2	30,7	27,6	8,9	4,3	4,4	2,5	5,3	0,1	0,0
40-44	100,0	23,6	42,1	21,1	3,7	2,4	2,1	1,6	3,3	0,1	-
45-49	100,0	20,5	36,9	26,3	6,7	3,4	2,2	1,8	2,2	0,1	-
50-54	100,0	18,3	36,7	29,7	6,3	3,0	2,8	1,7	1,5	0,0	-
55-59	100,0	20,3	35,0	30,4	5,4	2,7	3,7	1,4	1,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	24,1	36,5	26,4	3,5	2,3	4,7	1,4	1,2	-	-
65-69	100,0	28,5	35,7	23,2	3,4	2,6	4,7	1,0	1,1	0,0	0,0
70-74	100,0	38,7	34,3	15,9	2,2	2,7	4,5	0,5	1,3	0,0	0,0
75-79	100,0	49,8	32,1	9,8	1,6	2,2	3,2	0,3	0,9	-	-
80 +	100,0	61,9	29,1	4,8	0,8	1,0	1,9	0,2	0,4	-	0,0
Quảng Ninh	100,0	5,8	13,5	29,4	24,1	3,9	7,3	4,5	10,9	0,6	0,0
15-19	100,0	1,0	10,3	63,2	23,9	0,6	0,4	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	1,5	4,9	17,5	49,3	2,3	4,9	7,5	12,0	0,1	-
25-29	100,0	2,1	5,4	18,0	32,4	2,7	8,9	11,6	18,3	0,7	-
30-34	100,0	3,1	7,8	20,1	27,9	3,9	10,2	7,4	18,4	1,2	0,0
35-39	100,0	5,2	11,7	22,2	23,6	4,4	8,6	4,5	18,4	1,5	0,1
40-44	100,0	6,9	15,3	30,4	20,4	4,5	5,5	2,5	13,3	1,3	0,0
45-49	100,0	6,2	14,2	32,1	26,4	4,5	5,5	1,8	8,5	0,7	0,0
50-54	100,0	5,8	15,2	36,6	21,9	5,0	6,8	2,1	6,3	0,3	0,0
55-59	100,0	5,7	14,9	37,8	17,3	5,8	9,0	3,1	6,2	0,2	0,0
60-64	100,0	7,6	19,5	37,0	11,5	5,5	10,0	3,4	5,3	0,1	0,0
65-69	100,0	9,3	24,2	32,9	9,8	5,2	10,8	2,8	5,1	0,1	0,0
70-74	100,0	13,1	29,8	26,5	8,1	5,1	10,7	1,9	4,8	0,0	-
75-79	100,0	19,9	36,2	20,6	6,0	4,1	7,7	1,3	4,1	0,0	0,0
80 +	100,0	35,6	41,8	12,2	2,5	2,3	3,2	0,4	1,8	0,0	-
Nam - Male	100,0	4,6	12,2	28,9	24,4	5,6	8,5	3,8	11,4	0,7	0,0
15-19	100,0	1,2	10,6	62,0	24,6	0,7	0,4	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	1,6	5,4	18,9	49,8	3,3	5,7	5,6	9,7	0,1	-
25-29	100,0	2,1	5,9	19,7	32,5	4,2	10,8	9,4	14,9	0,5	-
30-34	100,0	3,0	7,8	19,5	27,6	6,1	12,0	6,5	16,5	1,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	5,0	11,1	19,8	22,6	6,7	10,3	4,4	18,4	1,7	0,1
40-44	100,0	7,0	15,3	26,4	18,3	7,0	7,3	2,4	14,7	1,6	0,0
45-49	100,0	6,4	14,8	29,9	22,5	6,8	6,8	1,7	10,2	0,9	0,0
50-54	100,0	5,5	14,9	34,9	19,9	7,0	7,4	1,7	8,2	0,5	0,0
55-59	100,0	4,7	13,3	36,9	17,6	7,8	9,2	1,8	8,3	0,4	0,0
60-64	100,0	5,8	15,7	36,4	13,8	6,7	10,8	2,2	8,2	0,3	0,1
65-69	100,0	6,4	18,7	34,2	12,6	6,4	11,0	2,0	8,6	0,2	0,0
70-74	100,0	8,0	22,0	29,2	11,4	5,8	12,4	1,9	9,1	0,1	-
75-79	100,0	10,7	26,4	26,1	10,0	5,1	11,2	1,8	8,7	0,1	0,0
80 +	100,0	19,8	38,4	20,4	5,2	3,9	6,7	1,0	4,6	0,1	0,0
Nữ - Female	100,0	7,1	14,8	29,9	23,9	2,2	6,0	5,2	10,4	0,5	0,0
15-19	100,0	0,9	10,1	64,4	23,1	0,6	0,3	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	1,5	4,2	16,0	48,8	1,1	4,1	9,6	14,6	0,2	-
25-29	100,0	2,1	4,8	16,2	32,3	1,0	6,9	13,9	21,9	1,0	-
30-34	100,0	3,3	7,9	20,7	28,1	1,6	8,3	8,4	20,4	1,3	0,0
35-39	100,0	5,3	12,3	24,8	24,6	1,8	6,8	4,7	18,4	1,3	0,0
40-44	100,0	6,8	15,3	34,5	22,4	1,9	3,8	2,5	11,9	0,9	0,0
45-49	100,0	6,1	13,6	34,3	30,5	2,2	4,2	2,0	6,7	0,4	0,0
50-54	100,0	6,2	15,5	38,4	23,9	2,9	6,1	2,5	4,3	0,2	0,0
55-59	100,0	6,8	16,5	38,8	17,0	3,7	8,8	4,3	4,1	0,1	0,0
60-64	100,0	9,1	23,1	37,6	9,5	4,3	9,3	4,4	2,7	0,1	-
65-69	100,0	11,6	28,6	31,7	7,4	4,2	10,7	3,5	2,2	0,0	0,0
70-74	100,0	16,8	35,5	24,5	5,7	4,5	9,4	1,9	1,6	0,0	-
75-79	100,0	27,1	43,7	16,4	3,0	3,3	5,0	0,9	0,6	-	-
80 +	100,0	45,1	43,9	7,4	0,9	1,4	1,2	0,1	0,2	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,5	8,8	27,1	26,9	5,0	9,1	5,3	14,5	0,9	0,0
15-19	100,0	0,7	8,8	64,2	24,3	0,7	0,4	0,7	0,1	-	-
20-24	100,0	0,8	2,0	10,7	50,9	2,7	6,3	9,4	17,0	0,2	-
25-29	100,0	0,8	2,1	11,2	33,1	2,9	10,6	13,6	24,5	1,1	-
30-34	100,0	1,0	3,2	14,3	30,7	4,6	12,0	8,7	23,8	1,7	0,0
35-39	100,0	1,5	5,3	18,2	27,9	5,1	10,4	5,6	24,0	2,1	0,1
40-44	100,0	1,9	8,1	28,2	26,1	5,5	7,2	3,1	18,2	1,8	0,0
45-49	100,0	1,7	7,6	29,5	33,1	5,9	7,3	2,3	11,5	1,0	0,0
50-54	100,0	1,7	8,5	35,5	27,4	6,8	8,7	2,5	8,4	0,5	0,0
55-59	100,0	1,9	8,8	37,7	20,8	7,7	11,1	3,5	8,3	0,3	0,0
60-64	100,0	2,8	13,7	38,7	14,1	7,2	12,3	3,9	7,1	0,2	0,0
65-69	100,0	3,8	18,6	35,1	11,9	6,8	13,5	3,4	6,8	0,1	0,0
70-74	100,0	6,4	25,6	29,4	10,0	6,5	13,3	2,4	6,4	0,1	-
75-79	100,0	11,5	33,7	24,1	7,7	5,5	10,1	1,6	5,8	0,1	0,0
80 +	100,0	26,8	43,1	15,4	3,4	3,4	4,5	0,6	2,8	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	12,0	22,0	33,7	19,1	1,9	3,9	3,0	4,3	0,1	0,0
15-19	100,0	1,5	12,4	61,8	23,2	0,5	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	2,5	8,5	26,2	47,4	1,7	3,2	5,0	5,5	0,0	-
25-29	100,0	4,1	10,3	28,4	31,3	2,2	6,4	8,4	8,7	0,2	-
30-34	100,0	6,9	16,2	30,5	22,7	2,8	7,0	5,1	8,6	0,2	-
35-39	100,0	12,7	24,7	30,3	14,8	2,8	5,0	2,4	7,0	0,3	0,0
40-44	100,0	16,9	29,5	34,8	9,1	2,5	2,2	1,1	3,8	0,2	0,0
45-49	100,0	15,0	27,1	37,3	13,3	1,9	1,9	0,9	2,6	0,1	0,0
50-54	100,0	13,9	28,4	38,7	11,2	1,5	3,0	1,4	2,0	0,0	-
55-59	100,0	14,6	28,8	38,1	9,2	1,4	4,2	2,0	1,6	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	18,7	33,3	33,2	5,5	1,4	4,7	2,1	1,1	0,1	0,0
65-69	100,0	22,0	37,0	27,6	4,9	1,5	4,6	1,4	1,1	0,0	0,0
70-74	100,0	28,6	39,6	19,9	3,6	1,8	4,6	0,9	1,0	0,0	-
75-79	100,0	37,3	41,2	13,4	2,7	1,2	2,8	0,7	0,7	-	0,0
80 +	100,0	49,8	39,7	7,1	1,0	0,6	1,3	0,2	0,3	0,0	-
Bắc Giang	100,0	4,2	19,1	41,8	20,7	1,1	3,5	3,6	5,8	0,3	0,0
15-19	100,0	0,5	9,9	68,0	21,0	0,3	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	3,4	26,7	51,6	0,9	2,8	6,6	7,4	0,0	-
25-29	100,0	0,7	3,9	30,8	36,9	1,1	5,0	9,8	11,5	0,3	-
30-34	100,0	1,4	7,8	37,8	29,6	1,4	5,7	6,0	9,8	0,5	0,0
35-39	100,0	2,7	16,7	43,4	18,5	1,6	4,0	3,3	9,1	0,7	0,0
40-44	100,0	4,2	24,9	49,8	9,8	1,4	1,9	1,5	6,0	0,6	0,0
45-49	100,0	4,4	24,2	49,7	13,4	1,1	1,8	1,3	3,9	0,3	0,0
50-54	100,0	4,1	25,8	50,9	11,6	0,8	2,4	1,5	2,8	0,2	0,0
55-59	100,0	4,8	28,1	48,1	10,2	0,8	3,6	1,9	2,4	0,1	0,0
60-64	100,0	5,8	33,4	43,4	7,3	1,0	4,7	2,0	2,4	0,1	0,0
65-69	100,0	8,3	37,6	35,1	6,7	1,2	5,9	2,4	2,8	0,1	0,0
70-74	100,0	13,3	43,1	25,9	5,5	1,3	6,4	1,8	2,6	0,1	0,0
75-79	100,0	20,8	49,5	17,6	3,9	1,1	3,9	1,1	2,2	0,1	0,0
80 +	100,0	32,5	51,9	9,7	1,9	0,7	1,9	0,4	1,1	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	2,9	16,7	42,5	22,3	1,6	4,2	3,4	6,1	0,4	0,0
15-19	100,0	0,6	11,1	67,1	20,5	0,3	0,3	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	4,5	29,9	49,2	1,2	3,0	5,7	5,8	0,0	-
25-29	100,0	0,8	4,6	33,1	35,0	1,7	5,4	8,8	10,4	0,2	-
30-34	100,0	1,4	7,5	35,8	30,7	2,2	6,9	5,8	9,2	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	2,7	15,3	39,6	20,8	2,5	5,3	3,6	9,2	0,9	0,0
40-44	100,0	4,1	24,3	46,8	11,0	2,3	2,6	1,3	6,6	0,9	0,0
45-49	100,0	4,3	23,5	47,6	14,9	1,8	2,2	1,0	4,2	0,5	0,0
50-54	100,0	3,7	23,8	49,8	14,2	1,1	2,6	1,0	3,5	0,3	0,0
55-59	100,0	3,7	24,1	49,5	12,8	1,1	4,0	1,3	3,4	0,2	0,0
60-64	100,0	3,8	25,9	46,5	11,0	1,4	5,7	1,5	4,1	0,2	0,0
65-69	100,0	4,6	28,5	41,9	10,4	1,4	6,3	2,0	4,8	0,1	0,0
70-74	100,0	6,3	32,3	35,7	9,1	1,4	7,7	2,2	5,1	0,2	0,0
75-79	100,0	9,4	38,4	28,5	7,8	1,4	7,0	2,1	5,2	0,1	0,0
80 +	100,0	16,2	49,4	19,0	4,9	1,3	4,8	1,2	3,2	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	5,5	21,4	41,1	19,1	0,6	2,8	3,8	5,5	0,2	-
15-19	100,0	0,4	8,6	68,9	21,5	0,3	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	2,1	23,4	54,1	0,6	2,7	7,6	9,0	0,0	-
25-29	100,0	0,6	3,1	28,4	38,9	0,6	4,6	10,9	12,6	0,4	-
30-34	100,0	1,4	8,2	40,0	28,5	0,6	4,3	6,2	10,4	0,6	0,0
35-39	100,0	2,7	18,1	47,2	16,1	0,6	2,6	3,1	9,0	0,6	0,0
40-44	100,0	4,2	25,5	52,8	8,6	0,5	1,1	1,6	5,4	0,3	0,0
45-49	100,0	4,5	24,8	51,7	11,9	0,4	1,4	1,7	3,5	0,1	-
50-54	100,0	4,5	27,7	51,9	9,1	0,5	2,1	2,1	2,1	0,1	-
55-59	100,0	5,9	31,7	46,8	7,8	0,6	3,3	2,4	1,5	0,1	-
60-64	100,0	7,5	39,7	40,7	4,2	0,6	3,9	2,4	1,0	0,0	-
65-69	100,0	11,2	44,6	29,8	3,8	1,0	5,5	2,7	1,2	0,0	-
70-74	100,0	18,4	50,8	18,8	2,8	1,3	5,5	1,6	0,8	-	-
75-79	100,0	28,2	56,6	10,6	1,3	0,8	1,9	0,4	0,3	-	-
80 +	100,0	40,3	53,0	5,2	0,5	0,3	0,5	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,3	9,7	29,2	23,1	1,6	8,7	6,2	17,4	1,8	0,1
15-19	100,0	0,5	9,3	70,6	18,9	0,3	0,3	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	2,3	14,4	47,8	1,0	5,3	10,9	17,5	0,2	-
25-29	100,0	0,5	1,7	13,6	29,3	0,9	9,2	15,0	28,1	1,7	0,0
30-34	100,0	0,7	3,0	17,3	27,0	1,2	10,5	9,6	27,9	2,8	0,0
35-39	100,0	1,0	6,1	20,9	22,1	1,7	8,2	6,2	29,4	4,3	0,1
40-44	100,0	1,2	9,9	32,7	18,1	2,0	5,5	3,7	22,7	4,0	0,1
45-49	100,0	1,4	9,2	32,9	28,0	2,1	6,6	3,4	14,2	2,2	0,1
50-54	100,0	1,1	9,7	37,0	25,0	1,5	8,5	4,6	11,4	1,1	0,1
55-59	100,0	1,8	10,8	36,6	20,9	1,9	11,6	5,2	10,4	0,8	0,1
60-64	100,0	2,7	15,1	35,5	15,0	2,4	14,2	5,0	9,6	0,5	0,0
65-69	100,0	4,0	17,1	30,4	13,2	2,4	16,9	4,7	10,8	0,4	0,1
70-74	100,0	6,4	23,0	25,6	9,8	3,5	18,6	3,5	9,4	0,2	0,0
75-79	100,0	13,6	33,4	19,9	8,0	3,1	10,7	2,1	8,9	0,3	0,1
80 +	100,0	25,6	43,1	14,5	4,2	1,6	5,9	0,8	4,4	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	4,5	20,3	43,4	20,4	1,0	2,8	3,3	4,3	0,1	-
15-19	100,0	0,5	10,0	67,7	21,2	0,3	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	3,4	27,9	52,0	0,9	2,6	6,2	6,4	0,0	-
25-29	100,0	0,7	4,1	32,7	37,7	1,2	4,6	9,3	9,7	0,1	-
30-34	100,0	1,5	8,4	40,3	30,0	1,4	5,1	5,6	7,6	0,2	0,0
35-39	100,0	3,0	18,2	46,5	18,0	1,6	3,4	2,9	6,3	0,2	0,0
40-44	100,0	4,6	26,9	52,1	8,7	1,3	1,4	1,1	3,7	0,2	-
45-49	100,0	4,8	26,2	51,9	11,4	1,0	1,2	1,0	2,5	0,1	-
50-54	100,0	4,5	27,8	52,6	9,9	0,7	1,6	1,2	1,7	0,0	-
55-59	100,0	5,3	30,6	49,7	8,7	0,7	2,5	1,4	1,2	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	6,3	36,3	44,6	6,1	0,7	3,2	1,5	1,3	0,0	0,0
65-69	100,0	9,0	40,8	35,8	5,7	1,0	4,1	2,0	1,5	0,0	0,0
70-74	100,0	14,5	46,4	25,9	4,7	1,0	4,4	1,6	1,5	0,1	0,0
75-79	100,0	21,9	51,8	17,3	3,3	0,8	2,9	0,9	1,2	0,0	0,0
80 +	100,0	33,3	53,0	9,1	1,6	0,5	1,4	0,4	0,7	0,0	-
Phú Thọ	100,0	3,5	15,6	41,6	12,0	11,1	5,6	3,0	7,1	0,4	0,0
15-19	100,0	0,6	9,5	68,7	20,9	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	0,8	3,2	29,5	28,8	20,8	3,9	4,8	8,1	0,0	-
25-29	100,0	0,8	3,7	32,6	17,0	17,0	7,3	8,1	13,1	0,4	-
30-34	100,0	1,6	7,9	34,9	14,8	16,0	8,0	4,9	11,2	0,8	0,0
35-39	100,0	2,5	15,1	37,7	10,4	12,3	6,6	3,2	11,2	1,0	0,1
40-44	100,0	3,2	19,2	45,9	7,0	9,3	3,7	1,9	8,9	0,9	0,0
45-49	100,0	3,2	16,8	47,1	9,9	11,8	3,6	1,5	5,8	0,4	0,0
50-54	100,0	2,6	16,6	51,2	9,3	10,5	4,4	1,4	3,8	0,2	0,0
55-59	100,0	2,8	17,3	50,0	8,1	9,5	6,5	1,7	4,0	0,2	0,0
60-64	100,0	3,4	20,9	47,5	5,8	8,1	8,1	2,2	3,9	0,1	0,0
65-69	100,0	4,7	23,9	41,0	5,3	7,5	9,8	2,7	4,9	0,2	0,0
70-74	100,0	8,0	33,2	30,6	4,3	6,6	10,1	2,4	4,7	0,1	0,0
75-79	100,0	14,1	43,7	22,5	2,9	5,0	6,8	1,6	3,4	0,1	0,0
80 +	100,0	27,9	51,7	12,4	1,4	2,1	2,7	0,5	1,4	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	2,4	13,2	41,0	13,4	12,8	6,7	2,9	7,1	0,5	0,0
15-19	100,0	0,7	10,1	66,8	22,1	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	0,8	4,1	30,1	30,2	21,0	4,0	4,0	5,8	0,0	-
25-29	100,0	0,9	4,1	34,1	17,4	17,8	7,8	7,1	10,5	0,3	-
30-34	100,0	1,7	7,5	32,4	15,9	18,0	9,6	4,8	9,4	0,7	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	2,6	14,5	34,1	11,1	14,3	8,4	3,4	10,4	1,2	0,1
40-44	100,0	3,5	19,3	42,6	7,1	10,7	5,1	1,9	8,6	1,2	0,0
45-49	100,0	3,5	16,9	44,9	9,8	12,6	4,5	1,3	5,9	0,6	0,0
50-54	100,0	2,6	15,6	49,1	10,0	11,8	4,9	1,2	4,5	0,3	0,0
55-59	100,0	2,4	14,5	48,2	9,0	11,3	7,4	1,4	5,5	0,3	0,0
60-64	100,0	2,4	16,1	46,0	7,6	10,1	9,6	1,8	6,2	0,3	0,0
65-69	100,0	2,7	16,2	42,0	7,4	10,0	11,0	2,1	8,3	0,3	0,1
70-74	100,0	3,5	21,7	35,2	6,5	9,1	12,1	2,8	8,9	0,1	0,1
75-79	100,0	5,5	28,5	30,4	5,3	7,8	11,6	3,1	7,6	0,2	0,1
80 +	100,0	12,1	42,9	23,4	3,6	5,0	7,3	1,3	4,2	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	4,6	17,8	42,2	10,8	9,6	4,6	3,2	7,1	0,3	0,0
15-19	100,0	0,5	8,8	70,9	19,6	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	0,8	2,3	28,8	27,3	20,7	3,9	5,6	10,6	0,1	-
25-29	100,0	0,7	3,3	31,2	16,6	16,1	6,7	9,2	15,8	0,5	-
30-34	100,0	1,5	8,3	37,6	13,7	13,8	6,3	5,0	13,1	0,8	0,0
35-39	100,0	2,3	15,7	41,4	9,7	10,3	4,8	2,9	12,1	0,9	0,0
40-44	100,0	3,0	19,0	49,2	6,8	7,9	2,3	2,0	9,2	0,6	0,0
45-49	100,0	2,9	16,7	49,2	9,9	11,0	2,8	1,6	5,7	0,2	0,0
50-54	100,0	2,6	17,5	53,1	8,7	9,3	3,9	1,6	3,2	0,1	-
55-59	100,0	3,1	19,8	51,5	7,2	8,0	5,6	2,0	2,7	0,1	-
60-64	100,0	4,2	25,0	48,8	4,2	6,5	6,9	2,5	2,0	0,0	-
65-69	100,0	6,3	30,0	40,2	3,7	5,6	8,9	3,2	2,3	0,1	-
70-74	100,0	11,3	41,4	27,3	2,7	4,9	8,7	2,1	1,7	0,0	-
75-79	100,0	19,8	53,9	17,3	1,3	3,0	3,7	0,6	0,6	-	-
80 +	100,0	35,1	55,7	7,4	0,4	0,8	0,6	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	1,5	6,4	24,8	14,4	16,3	11,1	5,8	18,1	1,6	0,1
15-19	100,0	0,4	8,7	64,8	25,8	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	0,6	1,2	9,3	36,9	20,7	5,3	8,0	17,9	0,2	-
25-29	100,0	0,5	1,0	9,2	14,4	17,4	10,3	15,0	30,4	1,8	-
30-34	100,0	0,7	2,2	11,3	13,9	18,4	12,1	9,4	28,8	3,1	0,1
35-39	100,0	0,8	3,8	14,0	13,1	18,1	11,0	7,0	28,3	3,7	0,2
40-44	100,0	0,9	5,5	23,3	11,7	17,6	8,0	4,8	24,6	3,4	0,1
45-49	100,0	1,0	4,8	24,0	16,0	22,5	9,1	3,7	17,1	1,8	0,1
50-54	100,0	0,7	4,5	29,5	15,5	21,3	11,5	3,6	12,6	0,9	0,1
55-59	100,0	0,7	4,6	32,4	11,7	17,7	15,5	4,0	12,6	0,7	0,1
60-64	100,0	0,7	5,9	36,1	8,7	16,1	17,0	4,3	10,9	0,5	0,0
65-69	100,0	1,2	8,3	32,4	7,1	13,3	19,9	4,5	12,7	0,5	0,1
70-74	100,0	2,9	15,2	28,2	6,2	12,4	19,8	3,8	11,4	0,1	0,1
75-79	100,0	6,7	27,0	24,0	5,1	10,3	14,9	2,9	9,0	0,1	0,0
80 +	100,0	18,6	45,5	16,8	3,0	4,9	6,0	0,9	4,3	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	4,0	17,6	45,4	11,5	10,0	4,4	2,4	4,6	0,1	0,0
15-19	100,0	0,6	9,6	69,6	19,8	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	0,8	3,5	32,7	27,5	20,9	3,7	4,3	6,6	0,0	-
25-29	100,0	0,9	4,2	36,8	17,4	16,9	6,7	6,9	10,0	0,2	-
30-34	100,0	1,8	9,0	39,8	15,0	15,5	7,2	4,0	7,6	0,3	0,0
35-39	100,0	2,9	17,9	43,7	9,7	10,8	5,5	2,2	6,9	0,4	0,0
40-44	100,0	3,8	22,4	51,3	5,8	7,3	2,7	1,3	5,1	0,3	0,0
45-49	100,0	3,7	19,5	52,3	8,5	9,4	2,4	1,0	3,3	0,1	0,0
50-54	100,0	3,0	19,1	55,7	8,0	8,3	2,9	0,9	2,0	0,1	0,0
55-59	100,0	3,3	20,4	54,3	7,2	7,5	4,3	1,2	1,9	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	4,2	25,3	50,8	4,9	5,8	5,5	1,6	1,9	0,0	0,0
65-69	100,0	5,7	28,4	43,5	4,8	5,9	6,8	2,2	2,7	0,1	0,0
70-74	100,0	9,7	38,8	31,3	3,7	4,8	7,1	2,0	2,6	0,0	0,0
75-79	100,0	15,9	47,9	22,2	2,3	3,6	4,8	1,3	2,0	0,1	0,0
80 +	100,0	29,6	52,8	11,6	1,1	1,6	2,1	0,4	0,9	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	3,3	15,6	38,6	21,6	4,7	4,3	3,9	7,5	0,5	0,0
15-19	100,0	0,6	9,8	64,8	23,8	0,4	0,4	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	2,4	18,9	51,1	7,6	3,3	7,1	9,0	0,0	-
25-29	100,0	0,6	3,2	22,8	34,1	7,0	5,6	11,1	15,3	0,4	-
30-34	100,0	1,0	6,2	30,8	28,3	6,8	7,0	6,7	12,4	0,9	0,0
35-39	100,0	1,7	11,8	36,8	21,2	6,2	5,8	4,1	11,1	1,3	0,0
40-44	100,0	2,4	17,3	46,8	13,6	5,0	3,1	2,0	8,5	1,2	0,0
45-49	100,0	2,7	18,1	48,0	16,0	5,0	2,7	1,5	5,5	0,6	0,0
50-54	100,0	2,4	19,8	52,2	14,6	3,6	2,7	1,2	3,3	0,3	0,0
55-59	100,0	3,0	21,8	50,4	12,9	3,1	3,6	1,5	3,3	0,2	0,0
60-64	100,0	4,1	26,6	46,8	9,5	2,5	5,2	1,9	3,4	0,2	0,0
65-69	100,0	6,0	30,5	38,7	8,4	2,8	6,9	2,5	4,1	0,2	0,0
70-74	100,0	9,9	36,8	30,8	6,7	3,0	7,2	1,7	3,9	0,1	0,0
75-79	100,0	16,2	46,4	22,5	4,3	2,1	4,5	1,4	2,6	0,1	0,0
80 +	100,0	30,3	51,7	12,0	1,9	1,0	1,8	0,5	0,9	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,9	12,4	37,6	23,9	6,5	5,3	3,9	7,9	0,6	0,0
15-19	100,0	0,6	10,7	64,0	23,7	0,5	0,4	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,8	2,9	19,2	51,6	8,1	3,9	6,5	7,2	0,0	-
25-29	100,0	0,7	3,3	22,3	34,7	8,7	6,1	10,2	13,7	0,4	0,0
30-34	100,0	1,0	5,5	27,5	29,3	9,1	8,2	6,6	11,8	0,9	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,6	9,9	31,9	23,0	9,0	7,6	4,4	11,2	1,4	0,1
40-44	100,0	2,3	15,8	42,4	15,0	7,6	4,3	2,1	9,0	1,5	0,1
45-49	100,0	2,6	16,4	44,6	17,3	7,2	3,6	1,5	5,9	0,9	0,1
50-54	100,0	2,1	17,0	49,4	17,1	5,1	3,4	1,1	4,3	0,5	0,1
55-59	100,0	2,3	17,4	49,7	15,5	4,3	4,4	1,3	4,8	0,4	0,1
60-64	100,0	2,4	19,7	47,3	12,9	3,5	6,4	1,7	5,6	0,3	0,1
65-69	100,0	2,9	21,4	42,2	12,4	3,7	7,9	2,1	7,1	0,4	0,0
70-74	100,0	3,6	25,1	37,2	10,4	4,2	9,3	2,4	7,6	0,2	0,1
75-79	100,0	5,7	31,3	33,5	8,4	3,5	8,4	3,0	6,1	0,2	0,0
80 +	100,0	13,6	46,0	23,2	5,2	2,4	5,2	1,4	2,9	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	4,6	18,6	39,5	19,5	3,1	3,3	4,0	7,1	0,4	0,0
15-19	100,0	0,5	9,0	65,7	24,0	0,4	0,3	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	1,8	18,5	50,5	7,1	2,8	7,8	10,9	0,0	-
25-29	100,0	0,6	3,0	23,3	33,5	5,2	5,0	12,0	16,9	0,5	-
30-34	100,0	1,0	6,9	34,1	27,2	4,4	5,6	6,8	13,0	1,0	0,0
35-39	100,0	1,8	13,8	41,8	19,4	3,3	4,0	3,8	11,0	1,1	0,0
40-44	100,0	2,5	18,8	51,3	12,3	2,3	1,9	2,0	8,1	0,9	0,0
45-49	100,0	2,8	19,8	51,3	14,7	2,8	1,9	1,5	5,0	0,3	0,0
50-54	100,0	2,8	22,6	54,7	12,2	2,2	2,0	1,3	2,3	0,1	0,0
55-59	100,0	3,6	25,8	51,1	10,6	2,1	2,9	1,7	2,1	0,1	-
60-64	100,0	5,6	32,4	46,3	6,5	1,6	4,1	2,0	1,5	0,0	-
65-69	100,0	8,3	37,4	36,1	5,4	2,1	6,1	2,8	1,9	0,0	0,0
70-74	100,0	14,3	45,0	26,2	4,1	2,1	5,8	1,2	1,2	0,0	-
75-79	100,0	22,8	55,7	15,7	1,8	1,2	2,0	0,4	0,4	0,0	-
80 +	100,0	37,1	54,1	7,3	0,5	0,4	0,4	0,1	0,0	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,2	10,6	29,3	28,6	2,6	6,1	5,3	13,7	1,5	0,1
15-19	100,0	0,4	8,5	60,7	29,4	0,6	0,3	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,4	1,5	11,0	62,2	2,4	3,4	7,1	11,9	0,1	-
25-29	100,0	0,4	2,0	13,6	38,9	1,8	6,2	13,3	22,6	1,1	0,0
30-34	100,0	0,6	3,0	17,0	35,2	2,7	8,7	8,8	21,5	2,5	0,1
35-39	100,0	1,0	6,2	21,7	28,5	3,5	7,8	6,2	21,7	3,5	0,1
40-44	100,0	1,4	9,8	32,9	21,6	3,9	5,1	3,7	18,2	3,4	0,1
45-49	100,0	1,5	11,3	36,8	24,4	3,9	5,0	2,8	12,2	2,0	0,1
50-54	100,0	1,5	13,7	42,3	22,9	2,6	5,3	2,6	8,0	1,0	0,1
55-59	100,0	2,2	14,7	41,8	19,5	2,4	7,0	3,0	8,5	0,8	0,2
60-64	100,0	2,8	19,6	40,7	14,4	2,1	9,0	3,1	7,7	0,5	0,1
65-69	100,0	4,4	23,0	34,2	12,3	2,8	10,4	3,5	8,9	0,5	0,1
70-74	100,0	7,4	27,7	29,2	10,2	3,3	11,5	2,2	8,2	0,3	0,0
75-79	100,0	12,8	38,2	24,1	6,8	2,4	7,4	2,0	6,1	0,2	0,1
80 +	100,0	25,8	50,1	13,5	3,3	1,3	3,2	0,7	2,1	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	3,7	17,3	41,8	19,3	5,4	3,6	3,5	5,3	0,2	0,0
15-19	100,0	0,6	10,4	66,4	21,8	0,4	0,4	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,8	2,7	21,7	47,0	9,5	3,3	7,2	7,9	0,0	-
25-29	100,0	0,7	3,5	25,7	32,6	8,6	5,4	10,4	12,9	0,2	-
30-34	100,0	1,1	7,3	35,5	25,9	8,2	6,4	6,0	9,2	0,4	0,0
35-39	100,0	2,0	14,0	42,6	18,4	7,3	5,1	3,3	7,0	0,4	0,0
40-44	100,0	2,7	20,1	52,1	10,6	5,4	2,3	1,4	4,9	0,3	0,0
45-49	100,0	3,1	20,4	51,8	13,1	5,3	1,9	1,1	3,2	0,1	0,0
50-54	100,0	2,7	21,7	55,1	12,1	3,9	1,9	0,7	1,9	0,1	0,0
55-59	100,0	3,3	24,1	53,2	10,8	3,4	2,5	1,0	1,7	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	4,6	29,0	48,9	7,7	2,6	3,8	1,4	1,9	0,1	0,0
65-69	100,0	6,6	33,3	40,4	7,0	2,8	5,5	2,1	2,4	0,1	-
70-74	100,0	10,9	40,2	31,4	5,4	2,8	5,6	1,5	2,2	0,0	0,0
75-79	100,0	17,3	49,0	22,0	3,5	1,9	3,5	1,2	1,4	0,0	-
80 +	100,0	31,3	52,1	11,6	1,6	0,9	1,5	0,4	0,6	-	-
Bắc Ninh	100,0	3,2	14,2	37,0	24,5	4,2	3,8	4,2	8,4	0,6	0,0
15-19	100,0	0,5	8,5	59,7	30,8	0,4	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,4	2,3	19,3	54,8	6,7	2,6	5,6	8,2	0,1	-
25-29	100,0	0,5	2,9	21,1	37,3	6,0	4,7	10,6	16,1	0,7	0,0
30-34	100,0	0,9	5,9	27,6	29,7	5,7	6,6	7,4	14,9	1,2	0,0
35-39	100,0	1,8	12,9	36,5	19,9	4,9	5,5	4,3	12,7	1,5	0,1
40-44	100,0	2,4	19,9	50,0	10,4	3,7	2,5	1,7	8,3	1,1	0,1
45-49	100,0	2,5	18,6	52,2	13,6	4,2	2,1	1,1	5,1	0,6	0,1
50-54	100,0	2,3	19,2	55,4	12,3	3,2	2,4	1,1	3,9	0,3	0,0
55-59	100,0	3,2	22,0	52,7	10,3	2,8	3,5	1,4	3,8	0,3	0,0
60-64	100,0	4,7	27,8	47,8	7,4	2,4	4,2	1,7	3,7	0,2	0,0
65-69	100,0	7,6	32,3	37,8	6,6	2,4	6,3	2,6	4,2	0,2	0,0
70-74	100,0	11,5	38,4	28,5	5,6	2,7	7,2	1,9	4,0	0,1	0,1
75-79	100,0	21,5	45,6	18,7	3,7	1,8	4,4	1,1	3,0	0,1	0,0
80 +	100,0	37,3	45,8	10,3	1,9	0,9	2,0	0,4	1,4	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,9	11,9	36,9	25,7	5,1	4,7	4,3	8,9	0,7	0,1
15-19	100,0	0,6	10,0	62,1	26,7	0,4	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,5	3,3	21,3	52,3	6,9	3,0	5,4	7,2	0,1	-
25-29	100,0	0,6	3,3	22,1	36,4	6,7	5,3	10,2	14,9	0,6	0,0
30-34	100,0	1,0	5,4	24,6	30,8	6,6	8,2	7,5	14,7	1,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,7	11,2	31,1	22,2	6,2	7,1	5,0	13,6	1,7	0,1
40-44	100,0	2,6	18,4	45,8	12,0	4,9	3,4	2,0	9,3	1,5	0,1
45-49	100,0	2,5	16,8	48,6	16,5	5,5	2,7	1,2	5,3	0,9	0,1
50-54	100,0	2,0	16,5	52,4	15,9	4,1	2,8	1,2	4,6	0,5	0,1
55-59	100,0	2,2	17,4	51,9	13,7	3,6	4,2	1,2	5,2	0,5	0,1
60-64	100,0	2,7	20,2	48,5	11,6	3,4	5,5	1,6	6,0	0,4	0,1
65-69	100,0	3,6	21,5	43,5	10,8	3,5	7,1	2,2	7,5	0,4	0,1
70-74	100,0	4,2	26,1	37,0	9,4	3,7	9,0	2,5	7,8	0,2	0,1
75-79	100,0	7,8	32,8	30,4	7,9	3,2	8,2	2,3	7,2	0,2	0,1
80 +	100,0	16,1	44,0	21,9	5,1	1,9	5,5	1,2	4,2	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	4,5	16,3	37,1	23,5	3,4	2,9	4,1	7,8	0,5	0,0
15-19	100,0	0,4	7,0	57,5	34,6	0,4	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,3	1,4	17,6	56,9	6,5	2,3	5,8	9,1	0,1	-
25-29	100,0	0,5	2,4	20,2	38,2	5,3	4,2	11,0	17,3	0,9	0,0
30-34	100,0	0,9	6,5	30,7	28,5	4,7	5,1	7,3	15,1	1,3	0,0
35-39	100,0	1,8	14,7	42,0	17,5	3,6	3,9	3,6	11,8	1,2	0,0
40-44	100,0	2,3	21,4	54,1	8,7	2,4	1,6	1,4	7,4	0,7	0,1
45-49	100,0	2,5	20,3	55,8	10,8	2,9	1,5	1,1	4,8	0,3	0,0
50-54	100,0	2,6	21,8	58,2	8,8	2,3	2,0	1,0	3,2	0,1	0,0
55-59	100,0	4,1	26,1	53,5	7,3	2,1	2,8	1,6	2,5	0,1	0,0
60-64	100,0	6,5	34,3	47,1	3,8	1,5	3,2	1,9	1,7	0,1	-
65-69	100,0	10,7	40,7	33,5	3,3	1,6	5,7	2,8	1,7	0,0	-
70-74	100,0	17,0	47,6	22,1	2,7	2,0	5,9	1,5	1,1	0,0	-
75-79	100,0	30,3	53,7	11,3	1,0	0,9	2,0	0,4	0,4	0,0	-
80 +	100,0	46,9	46,6	5,1	0,5	0,4	0,5	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,5	11,9	33,0	18,7	8,2	5,0	5,1	14,0	1,6	0,1
15-19	100,0	0,4	8,3	61,3	29,6	0,4	0,0	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,5	2,5	20,4	39,9	14,0	3,0	7,4	12,2	0,2	-
25-29	100,0	0,5	2,6	19,3	23,6	11,9	5,3	12,4	22,7	1,8	0,0
30-34	100,0	0,8	4,7	21,6	20,6	10,6	7,2	8,4	23,4	2,7	0,1
35-39	100,0	1,4	9,9	26,9	15,8	8,9	6,4	5,2	21,6	3,7	0,2
40-44	100,0	1,9	15,2	39,1	10,7	7,1	3,7	2,5	16,5	3,1	0,2
45-49	100,0	2,0	14,6	42,4	14,5	8,9	3,4	2,0	10,3	1,7	0,2
50-54	100,0	1,8	15,5	46,6	13,2	7,4	4,4	1,9	8,1	0,9	0,1
55-59	100,0	2,3	17,3	45,5	11,1	6,3	6,0	2,5	8,0	0,9	0,1
60-64	100,0	3,7	21,2	43,5	8,2	5,2	6,8	2,9	7,8	0,6	0,1
65-69	100,0	5,1	25,5	35,8	6,9	4,8	9,1	3,7	8,5	0,5	0,1
70-74	100,0	7,8	31,6	28,4	6,0	5,1	10,5	2,7	7,7	0,2	0,1
75-79	100,0	15,4	39,9	20,8	4,5	3,4	7,3	1,8	6,6	0,2	0,1
80 +	100,0	31,9	45,1	12,0	2,3	1,4	3,2	0,7	3,4	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	3,5	15,0	38,4	26,7	2,7	3,3	3,8	6,3	0,2	0,0
15-19	100,0	0,5	8,6	59,1	31,2	0,4	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,4	2,2	19,0	59,0	4,6	2,5	5,1	7,1	0,0	-
25-29	100,0	0,5	3,0	21,8	41,9	4,0	4,6	10,0	13,8	0,4	0,0
30-34	100,0	1,0	6,4	30,0	33,3	3,7	6,4	7,0	11,6	0,6	0,0
35-39	100,0	1,9	14,3	40,8	21,7	3,1	5,1	3,9	8,6	0,5	0,0
40-44	100,0	2,6	21,9	54,5	10,2	2,2	2,0	1,3	4,9	0,3	0,0
45-49	100,0	2,7	20,1	56,0	13,3	2,3	1,6	0,8	3,0	0,2	0,0
50-54	100,0	2,5	20,6	58,5	11,9	1,7	1,7	0,8	2,3	0,1	0,0
55-59	100,0	3,5	23,8	55,5	10,0	1,5	2,5	1,0	2,2	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	5,2	30,4	49,5	7,1	1,2	3,2	1,3	2,1	0,1	0,0
65-69	100,0	8,6	35,0	38,7	6,5	1,5	5,2	2,1	2,4	0,1	0,0
70-74	100,0	13,0	41,2	28,5	5,4	1,7	5,9	1,6	2,5	0,1	0,0
75-79	100,0	23,6	47,5	18,0	3,5	1,2	3,5	0,9	1,8	0,0	0,0
80 +	100,0	38,9	46,0	9,8	1,8	0,7	1,7	0,4	0,8	-	-
Hải Dương	100,0	2,4	9,9	48,2	22,1	2,5	3,6	3,6	7,2	0,3	0,0
15-19	100,0	0,5	8,7	65,8	24,6	0,3	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	1,3	22,2	53,3	3,6	2,7	6,3	10,1	0,0	-
25-29	100,0	0,5	1,1	25,5	36,7	3,2	4,7	11,0	16,8	0,4	-
30-34	100,0	0,7	2,0	35,7	31,3	3,5	5,7	7,0	13,5	0,7	0,0
35-39	100,0	0,9	4,1	45,8	24,7	3,6	4,6	3,8	11,4	1,0	0,0
40-44	100,0	1,0	6,4	59,8	16,6	3,1	2,6	1,8	8,0	0,7	0,0
45-49	100,0	1,0	6,3	62,1	19,5	2,9	2,1	1,3	4,5	0,4	0,0
50-54	100,0	0,9	7,9	67,2	14,7	2,0	2,3	1,2	3,5	0,2	0,0
55-59	100,0	1,1	10,2	66,0	12,8	1,8	3,4	1,5	3,1	0,2	0,0
60-64	100,0	1,7	15,3	63,5	9,1	1,8	4,3	1,5	2,8	0,1	0,0
65-69	100,0	2,9	21,8	53,9	7,7	1,9	6,2	2,5	3,0	0,1	0,0
70-74	100,0	5,9	30,7	41,0	7,3	2,2	7,5	2,3	3,1	0,1	0,0
75-79	100,0	12,2	43,1	28,1	5,0	1,9	5,2	1,8	2,7	0,0	0,0
80 +	100,0	27,8	50,9	14,9	2,0	0,8	2,0	0,6	1,0	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,3	7,5	46,6	25,0	3,4	4,8	3,4	7,5	0,4	0,0
15-19	100,0	0,5	9,1	64,8	25,1	0,3	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	1,7	22,3	55,0	4,0	3,0	5,0	8,4	0,0	-
25-29	100,0	0,6	1,5	25,1	37,8	3,9	5,6	9,9	15,3	0,3	-
30-34	100,0	0,7	2,1	32,1	33,2	4,6	7,5	6,7	12,5	0,6	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,0	3,9	39,7	27,0	5,1	6,4	4,2	11,6	1,1	0,1
40-44	100,0	1,1	6,5	54,5	18,5	4,7	3,8	1,9	8,0	1,0	0,0
45-49	100,0	1,2	6,2	57,8	21,6	4,1	2,9	1,2	4,6	0,5	0,0
50-54	100,0	0,9	7,0	63,2	17,6	2,7	3,0	1,0	4,2	0,3	0,0
55-59	100,0	1,0	8,3	62,8	15,5	2,2	4,3	1,2	4,2	0,3	0,1
60-64	100,0	1,2	10,7	61,4	12,5	2,5	5,9	1,3	4,4	0,2	0,0
65-69	100,0	1,6	13,8	56,2	11,5	2,6	7,1	1,8	5,1	0,2	0,0
70-74	100,0	2,3	19,4	48,3	10,9	2,7	8,5	2,1	5,6	0,1	0,0
75-79	100,0	4,4	28,3	38,2	9,2	2,6	8,2	3,2	5,8	0,1	0,0
80 +	100,0	12,2	44,0	27,2	5,1	1,9	5,3	1,5	2,9	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	3,5	12,1	49,7	19,5	1,7	2,5	3,8	6,9	0,3	0,0
15-19	100,0	0,4	8,3	66,7	24,1	0,3	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,5	0,8	22,1	51,5	3,2	2,4	7,7	11,8	0,0	-
25-29	100,0	0,5	0,8	25,9	35,6	2,5	3,8	12,1	18,4	0,4	0,0
30-34	100,0	0,6	1,8	39,4	29,3	2,3	3,9	7,3	14,6	0,7	0,0
35-39	100,0	0,8	4,3	52,0	22,3	2,1	2,8	3,4	11,3	0,9	0,0
40-44	100,0	0,9	6,3	65,0	14,7	1,6	1,3	1,7	8,0	0,5	0,0
45-49	100,0	0,9	6,4	66,4	17,3	1,8	1,3	1,4	4,4	0,2	0,0
50-54	100,0	0,9	8,8	70,9	12,0	1,4	1,7	1,5	2,8	0,1	0,0
55-59	100,0	1,3	12,0	68,8	10,4	1,4	2,5	1,7	2,0	0,1	0,0
60-64	100,0	2,1	19,4	65,5	6,0	1,2	2,9	1,6	1,4	0,0	-
65-69	100,0	4,0	28,3	52,0	4,6	1,4	5,5	3,1	1,3	0,0	-
70-74	100,0	8,8	40,0	35,0	4,2	1,8	6,6	2,6	1,0	0,0	-
75-79	100,0	17,7	53,5	21,0	2,0	1,4	3,2	0,9	0,5	-	-
80 +	100,0	35,6	54,3	8,8	0,5	0,3	0,4	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,1	7,2	35,7	26,3	4,4	5,2	4,6	13,3	1,1	0,1
15-19	100,0	0,6	8,0	61,5	29,2	0,5	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	1,2	13,1	56,1	5,7	3,0	6,8	13,4	0,1	-
25-29	100,0	0,8	1,0	15,6	33,9	5,2	5,4	12,2	24,8	1,1	-
30-34	100,0	0,8	1,5	21,5	31,7	5,3	6,5	8,1	22,7	1,8	0,0
35-39	100,0	1,1	2,7	27,4	27,5	5,5	5,7	5,3	21,8	2,9	0,1
40-44	100,0	1,2	4,6	40,1	23,4	5,2	3,9	2,9	16,5	2,2	0,1
45-49	100,0	1,2	4,5	42,4	28,6	5,8	3,9	2,4	10,0	1,2	0,1
50-54	100,0	1,2	5,8	50,3	22,2	4,4	4,9	2,5	8,2	0,6	0,1
55-59	100,0	1,2	7,1	51,1	19,1	3,9	6,4	2,8	7,9	0,5	0,1
60-64	100,0	1,4	10,8	51,3	14,7	3,5	7,6	2,7	7,4	0,3	0,1
65-69	100,0	2,5	15,6	46,2	11,3	3,5	9,6	4,0	7,1	0,3	0,0
70-74	100,0	4,5	21,2	37,1	11,1	3,6	11,7	3,2	7,4	0,2	0,0
75-79	100,0	9,5	32,5	29,3	8,2	3,2	8,0	2,4	6,8	0,1	0,0
80 +	100,0	25,8	46,3	16,5	3,4	1,4	3,0	0,7	2,8	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	2,6	10,8	52,4	20,8	1,9	3,1	3,3	5,2	0,1	0,0
15-19	100,0	0,5	8,9	67,3	23,0	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,5	1,3	25,4	52,3	2,9	2,6	6,2	9,0	0,0	-
25-29	100,0	0,5	1,2	28,6	37,6	2,6	4,5	10,7	14,3	0,2	-
30-34	100,0	0,6	2,1	40,6	31,2	2,8	5,4	6,6	10,4	0,2	0,0
35-39	100,0	0,8	4,6	53,1	23,6	2,9	4,2	3,2	7,3	0,3	0,0
40-44	100,0	0,9	7,0	67,1	14,1	2,3	2,1	1,4	4,9	0,2	0,0
45-49	100,0	1,0	6,9	68,5	16,5	2,0	1,5	0,9	2,7	0,1	0,0
50-54	100,0	0,8	8,6	72,3	12,4	1,3	1,6	0,9	2,1	0,0	-
55-59	100,0	1,1	11,3	70,8	10,8	1,1	2,4	1,0	1,5	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	1,7	16,7	67,6	7,2	1,3	3,2	1,1	1,3	0,0	-
65-69	100,0	3,1	24,0	56,5	6,4	1,4	5,0	2,0	1,6	0,0	0,0
70-74	100,0	6,3	34,0	42,4	5,9	1,7	6,0	2,0	1,6	0,0	-
75-79	100,0	13,0	46,4	27,7	4,0	1,5	4,3	1,6	1,4	0,0	-
80 +	100,0	28,3	51,9	14,5	1,7	0,7	1,8	0,5	0,6	-	-
Hải Phòng	100,0	2,5	10,5	36,5	27,6	2,8	4,7	3,5	11,3	0,5	0,0
15-19	100,0	0,5	8,4	61,3	28,6	0,6	0,2	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,6	1,6	14,2	56,1	4,8	2,9	5,6	14,2	0,1	-
25-29	100,0	0,7	2,1	17,3	37,3	3,9	6,0	10,3	21,8	0,7	0,0
30-34	100,0	0,9	3,3	25,1	33,8	3,8	7,1	6,3	18,8	1,0	0,0
35-39	100,0	1,1	5,3	30,3	29,6	3,6	6,1	3,8	19,0	1,2	0,1
40-44	100,0	1,5	8,6	40,7	24,4	3,0	4,0	2,1	14,4	1,2	0,1
45-49	100,0	1,5	9,0	43,4	28,7	3,0	3,7	1,5	8,5	0,6	0,0
50-54	100,0	1,6	11,0	50,8	23,4	2,3	3,5	1,4	5,8	0,3	0,0
55-59	100,0	2,0	12,9	50,4	20,6	2,1	4,4	1,6	5,7	0,2	0,0
60-64	100,0	2,8	17,4	50,1	15,4	1,8	5,2	1,7	5,4	0,2	0,1
65-69	100,0	3,7	21,7	44,0	13,7	1,9	6,5	2,5	5,8	0,1	0,0
70-74	100,0	5,8	27,6	36,0	12,4	2,3	8,0	1,7	6,1	0,1	0,1
75-79	100,0	11,0	35,6	28,7	9,9	1,7	5,7	1,5	5,7	0,1	0,1
80 +	100,0	25,6	47,7	17,2	4,1	0,8	2,1	0,4	2,0	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,6	8,8	35,9	29,0	3,5	5,4	3,5	11,6	0,6	0,1
15-19	100,0	0,6	9,0	60,9	28,3	0,6	0,2	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,7	2,1	15,5	57,2	5,1	2,9	5,4	11,1	0,0	-
25-29	100,0	0,8	2,8	18,2	37,5	4,5	6,9	10,1	18,7	0,5	0,0
30-34	100,0	1,0	3,9	24,1	33,6	4,6	8,5	6,6	16,9	0,8	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,3	5,3	27,7	29,7	4,6	7,5	3,9	18,6	1,3	0,1
40-44	100,0	1,6	9,1	37,0	24,1	4,1	5,2	2,1	15,2	1,5	0,1
45-49	100,0	1,8	9,5	41,4	27,3	3,9	4,4	1,5	9,5	0,7	0,1
50-54	100,0	1,7	10,6	48,5	24,2	2,9	3,6	1,1	7,0	0,4	0,1
55-59	100,0	1,9	11,3	49,3	21,6	2,5	4,7	1,2	7,2	0,4	0,1
60-64	100,0	2,1	13,4	48,8	18,6	2,2	5,8	1,3	7,6	0,3	0,1
65-69	100,0	2,2	15,1	45,7	17,7	2,2	6,6	1,5	8,8	0,2	0,1
70-74	100,0	2,9	17,8	39,7	16,8	2,4	8,2	1,6	10,3	0,2	0,1
75-79	100,0	4,5	21,6	34,5	15,6	2,3	7,9	2,2	11,1	0,2	0,1
80 +	100,0	11,1	39,7	27,6	8,7	1,7	4,6	1,1	5,5	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	3,2	12,1	37,0	26,4	2,2	3,9	3,6	11,1	0,5	0,0
15-19	100,0	0,4	7,8	61,6	29,0	0,6	0,2	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	0,4	1,0	12,8	55,0	4,4	3,0	5,9	17,4	0,1	-
25-29	100,0	0,6	1,4	16,4	37,1	3,2	5,1	10,5	25,0	0,8	0,0
30-34	100,0	0,7	2,6	26,1	34,0	3,0	5,7	6,0	20,8	1,1	0,0
35-39	100,0	0,9	5,2	33,0	29,4	2,5	4,6	3,7	19,4	1,2	0,1
40-44	100,0	1,3	8,2	44,2	24,6	2,0	2,9	2,1	13,7	0,9	0,1
45-49	100,0	1,3	8,5	45,5	30,2	2,1	3,1	1,5	7,5	0,4	0,0
50-54	100,0	1,5	11,3	52,9	22,7	1,8	3,4	1,6	4,6	0,2	0,0
55-59	100,0	2,1	14,5	51,4	19,7	1,8	4,1	1,9	4,3	0,1	0,0
60-64	100,0	3,4	21,1	51,4	12,6	1,4	4,5	2,1	3,4	0,1	0,0
65-69	100,0	5,0	27,1	42,6	10,5	1,7	6,4	3,3	3,4	0,1	-
70-74	100,0	8,2	35,4	33,0	8,8	2,1	7,8	1,8	2,8	0,0	0,0
75-79	100,0	15,9	46,3	24,3	5,6	1,3	4,0	1,0	1,6	0,0	0,0
80 +	100,0	33,1	51,8	11,9	1,7	0,4	0,8	0,1	0,2	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	1,3	6,7	28,1	32,8	2,3	5,9	4,3	17,7	1,0	0,1
15-19	100,0	0,4	8,3	58,0	31,7	0,9	0,2	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	0,4	1,1	9,4	57,1	2,9	3,0	6,2	19,9	0,1	-
25-29	100,0	0,5	1,4	11,0	34,0	1,8	6,3	11,7	32,1	1,2	0,0
30-34	100,0	0,6	1,9	15,0	34,3	2,2	7,6	7,6	29,1	1,8	0,1
35-39	100,0	0,6	2,7	17,5	33,8	2,6	7,0	5,0	28,6	2,1	0,1
40-44	100,0	0,8	4,5	25,7	32,8	3,0	5,5	3,0	22,5	2,1	0,2
45-49	100,0	0,9	5,0	28,7	39,2	2,9	5,6	2,3	14,3	1,0	0,1
50-54	100,0	0,9	6,4	37,5	34,2	2,3	5,5	2,0	10,4	0,6	0,1
55-59	100,0	0,9	6,9	39,4	30,9	2,3	6,5	2,3	10,3	0,5	0,1
60-64	100,0	1,3	9,8	42,7	24,2	2,1	7,5	2,4	9,6	0,3	0,1
65-69	100,0	1,9	12,4	40,9	21,0	2,2	8,6	2,9	9,8	0,2	0,1
70-74	100,0	2,7	17,2	36,0	18,4	2,6	10,7	2,0	10,3	0,2	0,2
75-79	100,0	5,2	25,3	32,6	15,6	1,9	7,2	1,9	9,9	0,2	0,1
80 +	100,0	15,3	42,3	25,2	8,0	1,2	3,0	0,6	4,4	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	3,5	13,8	43,6	23,3	3,3	3,6	2,9	5,9	0,2	0,0
15-19	100,0	0,6	8,5	64,2	25,9	0,4	0,2	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	2,0	18,2	55,3	6,4	2,9	5,1	9,4	0,0	-
25-29	100,0	0,8	2,6	22,2	39,9	5,4	5,8	9,2	13,9	0,2	-
30-34	100,0	1,1	4,4	33,2	33,5	5,0	6,7	5,3	10,5	0,3	0,0
35-39	100,0	1,6	7,7	42,7	25,5	4,4	5,2	2,7	9,8	0,4	0,0
40-44	100,0	2,1	12,5	54,4	16,6	3,1	2,6	1,4	7,0	0,3	0,0
45-49	100,0	2,1	12,4	56,0	19,9	3,1	2,1	0,9	3,5	0,2	0,0
50-54	100,0	2,1	14,4	60,8	15,2	2,3	2,0	0,9	2,3	0,1	-
55-59	100,0	2,9	18,0	59,6	12,1	2,0	2,6	1,0	1,9	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	4,1	24,4	56,9	7,4	1,5	3,0	1,1	1,6	0,0	0,0
65-69	100,0	5,5	30,7	46,9	6,7	1,6	4,5	2,1	1,9	0,0	0,0
70-74	100,0	9,0	38,0	36,0	6,4	1,9	5,3	1,5	2,0	0,0	-
75-79	100,0	16,3	45,2	25,1	4,6	1,6	4,2	1,2	1,8	0,0	0,0
80 +	100,0	31,8	50,9	12,4	1,8	0,6	1,5	0,3	0,6	-	-
Hưng Yên	100,0	2,6	12,7	44,4	23,2	2,2	3,7	3,9	7,0	0,4	0,0
15-19	100,0	0,5	8,5	63,8	26,2	0,5	0,2	0,3	-	-	-
20-24	100,0	0,6	2,0	24,0	51,1	3,2	2,4	6,3	10,3	0,0	-
25-29	100,0	0,6	2,1	26,0	35,6	2,9	5,1	10,9	16,5	0,4	-
30-34	100,0	0,7	3,8	31,9	33,0	3,0	6,2	7,1	13,5	0,9	0,0
35-39	100,0	1,1	7,3	41,5	25,7	3,1	5,1	4,4	10,8	1,0	0,0
40-44	100,0	1,4	11,3	55,3	16,1	2,4	2,7	2,3	7,7	0,9	0,0
45-49	100,0	1,4	11,3	57,3	19,9	2,3	2,1	1,5	3,8	0,4	0,0
50-54	100,0	1,4	13,1	61,6	15,6	1,7	2,3	1,4	2,8	0,2	0,0
55-59	100,0	1,6	15,7	59,5	14,3	1,6	3,2	1,6	2,3	0,2	0,0
60-64	100,0	2,4	21,1	57,5	9,7	1,4	3,9	1,5	2,3	0,1	0,0
65-69	100,0	3,7	26,1	49,1	8,5	1,6	5,4	2,6	2,9	0,1	0,0
70-74	100,0	6,6	32,6	37,5	8,5	2,0	7,3	2,4	3,1	0,1	0,0
75-79	100,0	11,9	42,5	27,7	6,3	1,5	5,3	1,9	2,8	0,1	0,0
80 +	100,0	25,9	50,9	15,9	2,7	0,7	2,1	0,7	1,1	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,5	10,3	43,8	25,8	2,9	4,5	3,4	7,4	0,5	0,0
15-19	100,0	0,6	9,2	61,8	27,5	0,6	0,2	0,3	-	-	-
20-24	100,0	0,6	2,8	25,7	52,0	3,8	2,3	5,0	7,9	0,0	-
25-29	100,0	0,6	2,7	27,4	36,1	3,5	5,7	9,0	14,7	0,4	0,0
30-34	100,0	0,7	4,0	30,0	34,1	3,9	7,5	5,9	13,1	0,8	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,2	7,3	36,7	27,2	4,3	6,7	4,3	11,2	1,2	0,0
40-44	100,0	1,7	11,8	50,8	17,3	3,5	3,9	2,1	7,9	1,1	0,1
45-49	100,0	1,7	11,6	54,2	20,9	3,2	2,8	1,2	4,1	0,5	0,0
50-54	100,0	1,5	12,2	59,1	17,5	2,2	2,7	1,0	3,5	0,2	0,0
55-59	100,0	1,4	13,8	57,9	16,2	1,9	3,9	1,4	3,2	0,3	0,1
60-64	100,0	1,7	16,1	56,5	13,3	1,9	5,1	1,6	3,7	0,2	0,0
65-69	100,0	1,9	18,5	51,9	13,1	2,0	5,7	1,8	4,9	0,2	0,1
70-74	100,0	2,5	21,7	44,0	13,4	2,5	8,0	2,1	5,7	0,1	0,1
75-79	100,0	4,4	27,2	36,8	11,9	2,1	8,3	3,0	6,1	0,2	0,1
80 +	100,0	10,4	41,5	28,8	6,8	1,7	5,4	2,0	3,3	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	3,7	14,9	44,9	20,8	1,5	2,8	4,3	6,7	0,3	0,0
15-19	100,0	0,5	7,7	66,0	24,8	0,5	0,2	0,3	-	-	-
20-24	100,0	0,6	1,2	22,2	50,1	2,7	2,4	7,8	13,0	0,1	-
25-29	100,0	0,5	1,5	24,4	35,0	2,2	4,4	13,0	18,4	0,5	-
30-34	100,0	0,7	3,5	34,0	31,8	2,0	4,9	8,3	13,8	1,0	0,0
35-39	100,0	1,0	7,3	46,6	24,1	1,9	3,4	4,6	10,3	0,8	0,0
40-44	100,0	1,1	10,8	59,8	14,9	1,3	1,5	2,5	7,5	0,7	0,0
45-49	100,0	1,2	11,1	60,3	18,9	1,5	1,5	1,8	3,5	0,2	0,0
50-54	100,0	1,4	13,9	63,9	13,8	1,3	1,9	1,7	2,1	0,1	0,0
55-59	100,0	1,9	17,4	60,9	12,5	1,3	2,6	1,8	1,5	0,1	-
60-64	100,0	3,1	25,6	58,3	6,6	1,0	2,8	1,5	1,1	0,0	-
65-69	100,0	5,1	31,8	47,1	5,1	1,2	5,2	3,2	1,4	0,0	-
70-74	100,0	9,7	40,9	32,6	4,8	1,7	6,7	2,6	1,1	0,0	0,0
75-79	100,0	17,0	52,9	21,5	2,6	1,1	3,3	1,1	0,6	0,0	-
80 +	100,0	32,9	55,2	10,1	0,8	0,2	0,6	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	1,7	8,8	34,9	21,6	6,1	6,0	5,3	14,0	1,4	0,0
15-19	100,0	1,1	7,3	68,2	22,5	0,6	0,1	0,3	-	-	-
20-24	100,0	0,6	1,8	17,7	45,9	9,2	2,8	7,7	14,3	0,1	-
25-29	100,0	0,4	1,7	17,4	27,2	7,9	6,8	11,9	25,3	1,5	0,0
30-34	100,0	0,5	2,4	20,0	25,7	7,6	7,8	8,9	24,4	2,5	0,1
35-39	100,0	0,9	4,8	24,6	23,0	7,9	6,9	6,4	22,1	3,3	0,1
40-44	100,0	1,0	7,0	36,1	18,8	6,7	4,8	4,1	18,4	3,0	0,1
45-49	100,0	0,9	7,1	39,8	24,1	7,9	4,7	3,2	10,7	1,7	0,1
50-54	100,0	1,0	7,8	47,8	19,6	6,1	5,0	3,1	8,9	0,7	0,0
55-59	100,0	0,8	10,1	46,8	16,3	5,2	7,8	4,1	8,2	0,7	0,1
60-64	100,0	1,3	13,5	49,9	11,6	4,5	8,4	3,2	7,3	0,3	0,0
65-69	100,0	2,1	18,3	44,4	9,5	3,9	9,9	4,0	7,6	0,3	0,0
70-74	100,0	4,2	22,7	36,7	9,7	4,5	11,9	3,6	6,6	0,1	0,1
75-79	100,0	7,4	32,9	29,0	7,5	3,5	10,1	3,2	6,0	0,3	0,1
80 +	100,0	20,4	48,7	18,4	3,5	1,5	3,7	1,3	2,6	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	2,7	13,2	45,7	23,4	1,6	3,3	3,7	6,1	0,3	0,0
15-19	100,0	0,5	8,7	63,2	26,7	0,5	0,2	0,3	-	-	-
20-24	100,0	0,6	2,0	24,7	51,7	2,6	2,3	6,2	9,9	0,0	-
25-29	100,0	0,6	2,2	27,1	36,7	2,2	4,8	10,8	15,3	0,3	-
30-34	100,0	0,7	3,9	33,6	34,0	2,3	6,0	6,8	11,9	0,6	0,0
35-39	100,0	1,1	7,7	44,2	26,1	2,4	4,8	4,1	9,0	0,6	0,0
40-44	100,0	1,5	12,0	58,3	15,7	1,7	2,4	2,0	6,0	0,5	0,0
45-49	100,0	1,5	11,9	59,7	19,3	1,5	1,8	1,2	2,8	0,2	0,0
50-54	100,0	1,5	13,8	63,4	15,1	1,2	1,9	1,1	2,0	0,1	0,0
55-59	100,0	1,8	16,4	61,1	14,0	1,1	2,7	1,3	1,6	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	2,6	22,2	58,5	9,5	1,0	3,2	1,3	1,7	0,1	0,0
65-69	100,0	3,9	27,1	49,8	8,4	1,2	4,8	2,4	2,3	0,1	0,0
70-74	100,0	7,0	34,2	37,6	8,3	1,7	6,5	2,2	2,5	0,1	0,0
75-79	100,0	12,5	43,7	27,5	6,2	1,2	4,7	1,7	2,4	0,1	0,0
80 +	100,0	26,5	51,2	15,7	2,6	0,6	1,9	0,6	1,0	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	2,4	11,8	50,7	12,6	6,8	4,1	4,8	6,6	0,2	0,0
15-19	100,0	0,5	7,8	69,3	21,6	0,3	0,3	0,3	-	-	-
20-24	100,0	0,5	0,9	20,0	34,3	16,6	4,3	11,4	12,1	0,0	-
25-29	100,0	0,5	1,0	24,7	20,1	12,4	6,1	16,8	18,1	0,3	-
30-34	100,0	0,6	1,9	38,7	17,5	11,3	6,7	9,8	13,1	0,5	0,0
35-39	100,0	0,8	3,9	52,5	13,6	9,0	4,9	5,1	9,7	0,5	0,0
40-44	100,0	1,0	6,3	64,0	9,5	6,5	2,7	2,6	7,0	0,4	0,0
45-49	100,0	1,1	6,9	64,7	11,5	7,2	2,2	2,1	4,2	0,2	0,0
50-54	100,0	1,1	9,3	69,2	8,1	5,1	2,2	1,8	2,9	0,1	0,0
55-59	100,0	1,4	12,7	67,6	6,3	4,1	3,4	1,7	2,6	0,1	0,0
60-64	100,0	2,1	18,3	62,8	4,9	3,4	4,4	1,5	2,6	0,1	0,0
65-69	100,0	3,0	24,5	52,3	4,6	3,4	6,1	2,9	3,0	0,1	0,0
70-74	100,0	5,1	31,7	39,7	4,4	4,1	8,2	3,2	3,5	0,1	0,0
75-79	100,0	9,2	42,6	29,6	3,4	3,3	6,2	2,5	3,2	0,1	0,0
80 +	100,0	22,5	55,1	15,4	1,2	1,5	2,4	0,8	1,1	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,3	8,7	50,0	14,6	8,3	5,2	4,5	7,0	0,3	0,0
15-19	100,0	0,5	8,0	68,3	22,4	0,3	0,3	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	1,1	20,9	36,3	18,0	4,4	8,9	9,8	0,0	-
25-29	100,0	0,5	1,1	24,2	21,8	13,8	7,0	14,9	16,6	0,3	-
30-34	100,0	0,6	1,9	34,6	19,1	12,8	8,5	9,4	12,7	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	0,8	3,5	47,2	15,2	10,8	6,9	5,1	9,7	0,6	0,0
40-44	100,0	1,0	6,3	60,0	10,7	8,0	4,2	2,3	6,9	0,6	0,0
45-49	100,0	1,1	6,7	62,2	12,4	8,4	3,2	1,6	4,1	0,3	0,0
50-54	100,0	1,1	8,2	67,5	9,3	6,3	2,8	1,4	3,2	0,2	0,0
55-59	100,0	1,1	10,2	65,9	7,8	5,2	4,3	1,7	3,7	0,1	0,0
60-64	100,0	1,4	13,4	61,8	6,8	4,8	6,0	1,6	4,1	0,1	0,0
65-69	100,0	1,6	16,9	55,7	6,9	4,9	7,2	1,8	4,9	0,2	0,0
70-74	100,0	2,5	22,0	46,2	6,5	5,4	8,9	2,4	6,0	0,2	0,1
75-79	100,0	3,6	26,6	38,4	6,1	5,1	9,1	4,1	6,9	0,2	0,0
80 +	100,0	9,8	44,9	27,5	3,0	3,4	6,1	2,1	3,2	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	3,4	14,7	51,3	10,7	5,4	3,0	5,1	6,2	0,2	0,0
15-19	100,0	0,4	7,5	70,4	20,8	0,3	0,3	0,3	-	-	-
20-24	100,0	0,5	0,6	19,1	32,3	15,0	4,2	14,0	14,4	0,0	-
25-29	100,0	0,5	0,9	25,3	18,3	11,0	5,2	18,8	19,7	0,4	-
30-34	100,0	0,6	1,9	42,9	15,9	9,6	4,9	10,2	13,4	0,6	0,0
35-39	100,0	0,8	4,2	57,5	12,1	7,3	3,0	5,0	9,7	0,5	0,0
40-44	100,0	1,0	6,3	67,8	8,3	5,0	1,4	2,9	7,1	0,3	0,0
45-49	100,0	1,1	7,1	67,0	10,6	6,0	1,3	2,5	4,2	0,1	0,0
50-54	100,0	1,2	10,3	70,8	7,1	4,0	1,7	2,2	2,6	0,1	0,0
55-59	100,0	1,7	14,8	69,1	5,0	3,1	2,7	1,8	1,7	0,1	-
60-64	100,0	2,6	22,5	63,6	3,3	2,3	3,1	1,4	1,3	0,0	-
65-69	100,0	4,1	30,3	49,8	2,8	2,3	5,3	3,8	1,6	0,0	-
70-74	100,0	7,1	39,3	34,6	2,8	3,1	7,6	3,9	1,6	0,0	0,0
75-79	100,0	13,2	54,1	23,2	1,5	2,0	4,1	1,4	0,7	-	-
80 +	100,0	28,8	60,2	9,4	0,4	0,5	0,5	0,2	0,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	1,4	5,7	29,7	21,2	5,9	8,3	7,3	19,1	1,4	0,1
15-19	100,0	0,4	7,2	67,0	24,3	0,5	0,3	0,2	-	-	-
20-24	100,0	0,4	0,5	7,8	57,0	6,3	3,8	9,9	14,2	0,1	-
25-29	100,0	0,4	0,5	9,5	22,7	5,6	8,4	18,7	32,9	1,3	-
30-34	100,0	0,4	0,9	14,5	20,3	5,9	9,0	13,3	32,8	2,8	0,1
35-39	100,0	0,6	1,6	19,5	20,4	6,5	7,6	9,6	30,8	3,3	0,1
40-44	100,0	0,6	2,8	28,3	19,9	7,2	6,2	5,8	26,3	2,8	0,2
45-49	100,0	0,9	3,3	30,9	25,7	8,4	6,4	5,0	17,8	1,6	0,1
50-54	100,0	0,7	4,7	40,2	21,1	6,9	6,9	4,5	14,0	1,0	0,1
55-59	100,0	1,0	5,3	40,9	16,9	6,3	10,3	4,8	13,6	0,8	0,1
60-64	100,0	1,0	7,6	41,7	14,5	5,7	12,0	4,3	12,5	0,6	0,1
65-69	100,0	1,3	9,3	36,9	12,0	5,6	15,3	5,5	13,4	0,5	0,1
70-74	100,0	1,9	12,5	31,5	10,4	6,5	17,7	5,5	13,5	0,4	0,1
75-79	100,0	5,0	20,2	29,1	8,2	5,6	13,2	4,9	13,1	0,4	0,1
80 +	100,0	18,9	41,5	19,4	3,6	2,7	5,5	1,8	6,4	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	2,5	12,5	53,2	11,6	6,9	3,6	4,6	5,1	0,1	-
15-19	100,0	0,5	7,8	69,6	21,3	0,3	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	0,9	21,4	31,8	17,7	4,3	11,6	11,8	0,0	-
25-29	100,0	0,5	1,1	26,4	19,8	13,1	5,9	16,6	16,5	0,2	-
30-34	100,0	0,6	2,0	41,7	17,2	11,9	6,4	9,3	10,7	0,3	0,0
35-39	100,0	0,8	4,2	57,0	12,7	9,4	4,6	4,4	6,8	0,2	0,0
40-44	100,0	1,1	6,7	68,5	8,1	6,4	2,3	2,2	4,6	0,1	-
45-49	100,0	1,2	7,3	68,5	9,9	7,0	1,7	1,7	2,6	0,1	-
50-54	100,0	1,2	9,7	72,1	6,9	4,9	1,8	1,6	1,8	0,0	0,0
55-59	100,0	1,5	13,5	70,6	5,1	3,8	2,7	1,4	1,4	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	2,2	19,6	65,3	3,8	3,1	3,5	1,2	1,4	0,0	-
65-69	100,0	3,2	26,3	54,2	3,7	3,2	5,0	2,6	1,8	0,0	0,0
70-74	100,0	5,6	34,6	40,9	3,5	3,7	6,8	2,9	2,1	0,0	0,0
75-79	100,0	9,7	45,4	29,6	2,8	3,0	5,3	2,2	2,0	0,0	-
80 +	100,0	22,8	56,1	15,1	1,1	1,4	2,1	0,7	0,7	-	0,0
Hà Nam	100,0	3,5	14,9	47,5	16,5	1,9	4,1	4,4	6,9	0,3	0,0
15-19	100,0	0,6	9,0	63,2	26,3	0,3	0,2	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	2,3	27,8	44,3	2,6	3,2	8,3	10,9	0,1	-
25-29	100,0	0,7	2,4	31,4	25,9	2,3	6,2	13,9	16,7	0,5	-
30-34	100,0	0,9	4,6	40,8	21,6	2,7	7,1	8,0	13,6	0,7	0,0
35-39	100,0	1,4	8,5	48,8	16,9	2,7	5,3	4,6	11,1	0,8	0,0
40-44	100,0	1,8	13,1	58,3	10,5	2,2	2,8	2,9	7,7	0,7	0,0
45-49	100,0	1,9	13,7	60,7	12,9	2,0	2,2	2,2	4,0	0,3	0,0
50-54	100,0	1,8	15,3	63,9	10,6	1,5	2,4	1,7	2,7	0,2	0,0
55-59	100,0	2,3	18,9	60,4	8,9	1,5	3,7	1,6	2,7	0,1	0,0
60-64	100,0	3,2	24,9	54,8	6,4	1,5	4,8	1,4	2,8	0,1	0,0
65-69	100,0	4,7	29,1	45,4	5,8	1,7	7,0	3,1	3,1	0,1	-
70-74	100,0	8,0	35,3	35,2	5,9	2,2	7,7	2,3	3,2	0,1	0,0
75-79	100,0	15,2	44,6	23,8	4,5	2,0	5,3	1,7	2,9	0,0	0,0
80 +	100,0	32,0	49,9	11,7	1,9	0,9	2,2	0,5	1,0	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,9	11,9	47,8	19,0	2,7	5,2	3,8	7,3	0,4	0,0
15-19	100,0	0,7	9,5	61,1	27,8	0,3	0,2	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	0,8	3,2	30,4	44,5	3,2	3,5	6,5	7,8	0,0	-
25-29	100,0	0,8	3,0	33,0	26,5	3,3	6,9	11,7	14,6	0,3	-
30-34	100,0	1,0	4,8	38,2	22,8	4,0	8,6	7,3	12,7	0,6	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,5	8,2	44,7	18,5	3,9	6,8	4,4	11,3	0,9	0,0
40-44	100,0	2,0	13,2	53,8	12,2	3,4	4,1	2,1	8,2	1,0	0,0
45-49	100,0	2,1	13,2	57,8	14,9	3,0	2,9	1,2	4,5	0,5	0,0
50-54	100,0	1,7	13,5	62,5	12,5	2,1	2,9	1,0	3,5	0,3	0,0
55-59	100,0	1,7	15,5	59,7	11,3	2,0	4,4	1,2	3,9	0,2	0,0
60-64	100,0	2,1	18,1	56,3	9,5	2,0	6,1	1,2	4,6	0,1	0,0
65-69	100,0	2,3	20,3	50,7	9,3	2,2	7,8	2,0	5,4	0,2	0,0
70-74	100,0	3,3	23,9	43,3	9,6	2,5	9,2	2,1	6,1	0,1	0,0
75-79	100,0	5,1	29,3	34,7	9,0	2,9	9,3	3,0	6,7	0,0	0,0
80 +	100,0	13,8	44,0	24,2	5,2	2,2	6,0	1,3	3,1	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	4,9	17,6	47,2	14,2	1,2	3,2	4,9	6,5	0,3	-
15-19	100,0	0,4	8,5	65,5	24,7	0,2	0,2	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	1,3	24,9	44,2	1,9	2,8	10,2	14,1	0,1	-
25-29	100,0	0,7	1,8	29,7	25,2	1,3	5,4	16,4	18,9	0,6	-
30-34	100,0	0,8	4,5	43,5	20,3	1,4	5,5	8,8	14,6	0,7	0,0
35-39	100,0	1,3	8,9	52,9	15,3	1,4	3,8	4,9	10,8	0,7	0,0
40-44	100,0	1,6	13,0	62,7	8,8	1,0	1,6	3,7	7,1	0,5	0,0
45-49	100,0	1,8	14,1	63,5	11,1	1,1	1,6	3,2	3,5	0,2	-
50-54	100,0	1,8	17,0	65,2	8,8	0,9	2,0	2,3	1,9	0,1	-
55-59	100,0	2,8	21,9	61,0	6,7	1,1	3,0	1,9	1,7	0,0	-
60-64	100,0	4,2	30,9	53,6	3,7	1,1	3,6	1,6	1,3	0,0	-
65-69	100,0	6,5	35,9	41,3	3,2	1,4	6,3	4,0	1,3	0,0	-
70-74	100,0	11,8	44,5	28,7	3,0	2,0	6,4	2,5	1,0	-	-
75-79	100,0	22,0	55,0	16,4	1,4	1,4	2,6	0,9	0,3	0,0	-
80 +	100,0	40,3	52,6	5,9	0,3	0,3	0,5	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,1	9,2	34,5	21,4	2,9	6,5	6,2	15,8	1,2	0,0
15-19	100,0	0,3	6,8	51,1	41,3	0,2	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	1,6	19,6	45,1	3,9	4,0	9,3	15,8	0,1	-
25-29	100,0	0,6	1,8	20,3	24,4	3,2	7,3	15,6	25,8	1,2	-
30-34	100,0	0,7	2,6	23,6	21,1	3,2	8,4	10,5	27,6	2,3	0,0
35-39	100,0	0,9	4,5	27,0	20,1	3,6	7,2	7,1	26,8	2,8	0,1
40-44	100,0	1,0	6,8	37,3	16,1	3,2	5,0	5,5	21,7	3,2	0,1
45-49	100,0	1,4	8,3	40,3	21,3	3,8	5,2	4,5	13,5	1,7	0,0
50-54	100,0	1,2	9,3	47,4	19,0	3,1	5,4	3,7	10,0	0,8	0,1
55-59	100,0	1,4	10,9	46,8	15,1	3,2	8,1	3,5	10,6	0,5	0,1
60-64	100,0	2,2	15,0	45,3	11,0	2,7	9,8	3,4	10,4	0,2	0,0
65-69	100,0	2,3	19,6	39,3	8,8	3,1	12,7	5,0	8,9	0,3	-
70-74	100,0	5,0	23,8	34,9	8,5	3,2	12,8	3,7	8,0	0,1	-
75-79	100,0	9,4	36,6	23,4	6,8	3,4	9,6	3,1	7,7	-	-
80 +	100,0	27,2	45,2	15,2	3,1	1,2	3,8	1,2	3,1	-	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	3,8	16,0	50,1	15,5	1,7	3,7	4,1	5,1	0,1	-
15-19	100,0	0,6	9,5	66,2	22,6	0,3	0,2	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	2,4	29,2	44,2	2,3	3,1	8,2	10,0	0,0	-
25-29	100,0	0,8	2,6	33,6	26,1	2,2	6,0	13,6	14,9	0,3	-
30-34	100,0	1,0	5,0	44,5	21,7	2,6	6,8	7,5	10,6	0,3	0,0
35-39	100,0	1,5	9,5	54,1	16,1	2,4	4,8	4,0	7,2	0,3	0,0
40-44	100,0	1,9	14,5	63,1	9,2	2,0	2,3	2,3	4,4	0,2	-
45-49	100,0	2,1	14,7	64,6	11,3	1,7	1,6	1,8	2,2	0,1	-
50-54	100,0	1,9	16,3	66,6	9,2	1,2	1,9	1,3	1,5	0,1	-
55-59	100,0	2,5	20,3	62,8	7,8	1,2	2,9	1,2	1,3	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	3,4	26,8	56,6	5,6	1,3	3,8	1,0	1,4	0,0	0,0
65-69	100,0	5,1	30,9	46,5	5,3	1,5	5,9	2,8	2,0	0,0	-
70-74	100,0	8,6	37,7	35,3	5,4	2,0	6,6	2,0	2,3	0,0	0,0
75-79	100,0	16,2	46,0	23,9	4,1	1,7	4,6	1,5	2,1	0,0	0,0
80 +	100,0	32,6	50,5	11,2	1,7	0,9	2,0	0,4	0,8	0,0	-
Nam Định	100,0	3,3	16,1	49,6	12,8	4,2	4,0	3,8	6,1	0,3	0,0
15-19	100,0	0,6	9,1	72,4	17,4	0,4	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,7	2,0	34,5	33,7	8,3	3,7	7,6	9,6	0,0	-
25-29	100,0	0,7	2,2	37,3	18,3	6,4	6,0	12,7	16,1	0,4	-
30-34	100,0	0,8	4,0	46,1	16,2	6,3	6,6	7,2	12,2	0,6	0,0
35-39	100,0	1,1	8,1	52,7	13,4	5,7	5,1	4,1	9,2	0,7	0,0
40-44	100,0	1,5	13,2	58,9	9,7	4,3	2,7	2,5	6,6	0,5	0,0
45-49	100,0	1,7	14,2	58,6	12,6	4,6	2,4	2,0	3,7	0,3	0,0
50-54	100,0	1,6	16,1	60,6	10,8	3,8	2,5	1,6	2,7	0,1	0,0
55-59	100,0	2,3	19,9	56,9	9,3	3,3	3,6	1,6	2,9	0,1	0,0
60-64	100,0	3,3	26,4	52,3	6,6	2,7	4,6	1,3	2,8	0,1	0,0
65-69	100,0	5,3	31,5	43,8	5,3	2,5	6,0	2,7	2,9	0,1	0,0
70-74	100,0	8,3	37,3	33,6	5,5	2,7	7,0	2,4	3,3	0,1	0,0
75-79	100,0	13,8	46,2	23,8	4,1	2,2	5,0	1,7	3,2	0,1	0,0
80 +	100,0	28,5	52,0	12,8	1,7	1,1	2,0	0,6	1,3	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	1,8	12,5	49,6	15,0	5,6	4,9	3,4	6,8	0,3	0,0
15-19	100,0	0,7	9,4	69,1	20,3	0,4	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,8	2,5	34,4	35,7	9,1	3,8	5,9	7,9	0,0	-
25-29	100,0	0,8	2,5	36,0	19,6	7,7	6,5	11,4	15,2	0,4	-
30-34	100,0	0,9	3,8	42,3	17,5	7,9	7,8	6,9	12,4	0,6	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,1	7,2	48,4	14,7	7,7	6,6	3,9	9,7	0,9	0,0
40-44	100,0	1,6	12,4	55,8	10,5	6,4	3,6	1,8	7,1	0,7	0,0
45-49	100,0	1,7	12,6	56,8	13,6	6,5	3,1	1,1	4,1	0,5	0,0
50-54	100,0	1,4	13,5	59,3	12,4	5,5	3,1	1,0	3,5	0,2	0,0
55-59	100,0	1,7	15,3	57,0	11,3	4,6	4,5	1,3	4,1	0,2	0,0
60-64	100,0	2,0	19,4	53,4	9,2	3,9	6,1	1,2	4,5	0,2	0,0
65-69	100,0	2,6	22,7	49,0	8,1	3,6	6,9	2,0	5,0	0,1	0,0
70-74	100,0	3,6	27,9	40,2	8,1	3,9	8,3	2,3	5,7	0,1	0,0
75-79	100,0	5,7	31,6	33,1	7,8	3,5	8,3	2,9	6,9	0,2	0,0
80 +	100,0	12,7	45,6	24,4	4,3	2,6	5,3	1,5	3,7	0,1	0,0
Nữ - Female	100,0	4,7	19,4	49,5	10,7	2,8	3,1	4,1	5,4	0,2	-
15-19	100,0	0,5	8,8	76,1	14,2	0,4	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,6	1,5	34,5	31,4	7,4	3,6	9,5	11,4	0,0	-
25-29	100,0	0,6	1,9	38,5	16,9	5,1	5,5	14,0	17,0	0,5	-
30-34	100,0	0,8	4,2	49,9	14,9	4,7	5,5	7,5	12,0	0,6	-
35-39	100,0	1,0	8,9	56,9	12,1	3,7	3,7	4,4	8,7	0,6	0,0
40-44	100,0	1,4	14,0	61,9	8,9	2,3	1,8	3,2	6,2	0,3	0,0
45-49	100,0	1,6	15,6	60,2	11,8	2,9	1,7	2,8	3,3	0,1	-
50-54	100,0	1,9	18,6	61,7	9,3	2,3	2,0	2,2	2,0	0,1	0,0
55-59	100,0	2,8	23,9	56,9	7,6	2,1	2,9	2,0	1,8	0,0	-
60-64	100,0	4,5	32,4	51,3	4,4	1,6	3,2	1,3	1,3	0,0	-
65-69	100,0	7,4	38,6	39,6	3,0	1,5	5,3	3,3	1,3	-	-
70-74	100,0	12,0	44,9	28,4	3,3	1,8	5,9	2,4	1,3	-	-
75-79	100,0	19,6	56,7	17,1	1,5	1,3	2,6	0,8	0,5	-	-
80 +	100,0	36,3	55,1	7,1	0,4	0,4	0,4	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,0	10,5	37,5	22,2	2,9	6,3	5,0	12,6	0,9	0,0
15-19	100,0	0,5	8,4	69,1	21,3	0,6	0,1	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	1,6	19,3	47,8	3,6	5,1	8,6	13,4	0,1	-
25-29	100,0	0,7	1,7	21,7	23,8	2,9	7,9	14,8	25,3	1,2	-
30-34	100,0	0,7	2,6	26,8	23,7	3,2	8,5	9,2	23,5	1,8	0,0
35-39	100,0	1,0	4,7	32,0	22,1	3,5	7,3	6,5	20,6	2,5	0,1
40-44	100,0	1,2	8,0	39,3	22,3	3,3	4,6	4,0	15,5	1,8	0,1
45-49	100,0	1,3	8,4	39,7	29,3	3,9	4,3	2,9	9,1	1,1	0,1
50-54	100,0	1,3	10,1	45,4	25,1	3,2	4,4	2,6	7,4	0,5	0,1
55-59	100,0	1,6	11,4	44,8	21,2	2,8	6,3	3,1	8,4	0,5	0,1
60-64	100,0	1,8	15,2	45,2	15,7	2,8	8,7	2,5	7,9	0,3	0,0
65-69	100,0	3,0	18,7	41,4	11,7	2,7	10,2	3,7	8,4	0,2	0,0
70-74	100,0	4,1	22,9	36,7	11,3	2,7	11,3	2,9	7,9	0,2	0,0
75-79	100,0	7,1	34,1	29,6	8,9	2,1	8,0	2,0	8,1	0,1	0,0
80 +	100,0	18,1	47,4	19,8	4,8	1,4	3,2	0,9	4,3	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	3,6	17,4	52,3	10,7	4,5	3,5	3,5	4,6	0,1	-
15-19	100,0	0,6	9,3	73,1	16,6	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,7	2,1	37,5	30,8	9,2	3,4	7,4	8,8	0,0	-
25-29	100,0	0,7	2,3	40,5	17,1	7,1	5,6	12,2	14,2	0,3	-
30-34	100,0	0,8	4,4	50,6	14,5	7,0	6,2	6,7	9,5	0,3	0,0
35-39	100,0	1,1	8,9	57,9	11,2	6,2	4,5	3,5	6,3	0,3	0,0
40-44	100,0	1,5	14,5	63,7	6,6	4,6	2,2	2,2	4,5	0,2	-
45-49	100,0	1,7	15,5	63,0	8,8	4,8	1,9	1,8	2,5	0,1	0,0
50-54	100,0	1,7	17,4	63,7	7,9	4,0	2,1	1,4	1,8	0,1	0,0
55-59	100,0	2,4	21,9	59,7	6,6	3,4	3,0	1,3	1,6	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	3,7	29,0	54,0	4,5	2,6	3,6	1,0	1,6	0,1	-
65-69	100,0	5,7	34,2	44,3	3,9	2,4	5,1	2,5	1,8	0,0	-
70-74	100,0	9,3	41,0	32,9	4,0	2,8	5,8	2,2	2,1	0,0	-
75-79	100,0	15,4	49,2	22,4	2,9	2,2	4,2	1,6	2,0	0,1	0,0
80 +	100,0	30,4	52,8	11,6	1,2	1,0	1,8	0,5	0,7	0,0	-
Ninh Bình	100,0	3,2	12,9	44,0	15,8	4,3	6,5	4,1	8,8	0,5	0,0
15-19	100,0	0,5	8,7	69,9	20,2	0,5	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	0,7	2,2	27,3	38,3	7,7	4,4	7,3	12,0	0,1	-
25-29	100,0	0,7	2,2	28,1	23,7	6,0	8,6	11,9	18,1	0,8	-
30-34	100,0	1,0	4,6	34,6	20,4	6,0	10,0	7,2	15,1	1,1	0,0
35-39	100,0	1,6	9,1	41,0	16,0	5,1	8,6	3,9	13,6	1,2	0,0
40-44	100,0	2,5	14,3	49,5	10,6	4,1	5,1	2,2	10,7	0,9	0,0
45-49	100,0	2,6	13,6	53,6	13,3	4,3	3,8	1,7	6,7	0,5	0,0
50-54	100,0	2,2	14,1	58,8	11,7	3,4	4,0	1,4	4,3	0,2	0,0
55-59	100,0	2,3	15,0	59,0	9,5	3,1	5,6	1,6	3,6	0,2	0,0
60-64	100,0	3,2	18,8	53,4	7,8	3,4	7,9	1,9	3,5	0,1	0,0
65-69	100,0	4,6	22,6	45,3	7,1	3,3	9,9	2,8	4,4	0,1	0,0
70-74	100,0	7,2	29,0	35,4	6,5	3,7	11,4	2,3	4,5	0,1	-
75-79	100,0	13,1	38,3	27,0	4,2	2,7	8,5	2,1	4,1	0,1	-
80 +	100,0	28,5	49,1	13,7	2,0	1,3	3,2	0,6	1,5	0,0	-
Nam - Male	100,0	2,0	10,6	43,8	17,0	5,5	8,0	4,2	8,4	0,6	0,0
15-19	100,0	0,6	9,3	67,7	21,4	0,6	0,3	0,1	-	-	-
20-24	100,0	0,8	2,9	30,3	38,0	8,3	5,4	6,5	7,8	0,0	-
25-29	100,0	0,8	2,6	30,6	23,0	7,1	9,8	11,2	14,3	0,6	-
30-34	100,0	1,0	4,6	33,4	20,0	7,5	12,1	7,7	12,8	0,8	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,6	8,4	37,6	16,3	6,9	11,2	4,5	12,2	1,2	0,0
40-44	100,0	2,8	14,5	45,0	11,1	6,2	7,3	2,0	9,9	1,2	0,0
45-49	100,0	2,8	14,1	50,7	13,0	5,8	4,9	1,6	6,3	0,8	0,0
50-54	100,0	2,1	13,2	56,9	12,4	4,3	4,6	1,3	4,9	0,4	0,0
55-59	100,0	2,0	12,9	57,4	10,8	4,0	6,4	1,4	4,8	0,3	0,1
60-64	100,0	2,2	14,5	51,4	10,0	4,6	9,5	1,8	5,7	0,3	0,0
65-69	100,0	2,1	16,2	47,8	9,9	4,2	10,8	1,8	7,0	0,3	0,0
70-74	100,0	3,5	19,3	41,0	9,5	4,2	12,3	2,2	7,9	0,2	0,0
75-79	100,0	5,5	24,2	34,2	7,3	3,6	12,6	3,4	9,1	0,2	-
80 +	100,0	11,9	40,5	25,3	5,1	2,9	8,1	1,5	4,6	0,1	0,0
Nữ - Female	100,0	4,4	15,1	44,2	14,6	3,1	5,0	4,0	9,1	0,5	-
15-19	100,0	0,4	8,0	72,3	18,8	0,2	0,2	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,6	1,4	24,0	38,5	7,1	3,3	8,2	16,7	0,1	-
25-29	100,0	0,6	1,8	25,4	24,5	4,9	7,2	12,6	22,1	1,0	-
30-34	100,0	1,0	4,5	36,0	20,8	4,4	7,7	6,6	17,7	1,3	-
35-39	100,0	1,5	9,7	44,6	15,7	3,3	5,7	3,2	15,1	1,2	0,0
40-44	100,0	2,3	14,1	53,9	10,2	2,1	3,0	2,3	11,5	0,6	0,0
45-49	100,0	2,3	13,2	56,4	13,6	2,7	2,7	1,8	7,1	0,2	0,0
50-54	100,0	2,2	14,9	60,6	10,9	2,5	3,5	1,6	3,6	0,1	-
55-59	100,0	2,6	16,9	60,3	8,4	2,4	5,0	1,8	2,5	0,1	0,0
60-64	100,0	4,1	22,5	55,1	5,9	2,4	6,5	1,9	1,7	0,1	-
65-69	100,0	6,5	27,6	43,4	4,9	2,6	9,2	3,5	2,4	0,0	-
70-74	100,0	10,2	36,5	31,0	4,2	3,3	10,7	2,4	1,8	0,0	-
75-79	100,0	18,6	48,4	21,9	1,9	2,0	5,6	1,1	0,5	0,0	-
80 +	100,0	36,6	53,3	8,1	0,5	0,5	0,8	0,2	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,1	6,9	29,7	19,0	4,2	11,9	5,8	18,7	1,7	0,0
15-19	100,0	0,4	7,4	75,6	15,6	0,8	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	0,6	0,9	15,5	42,2	4,7	6,0	9,7	20,1	0,3	-
25-29	100,0	0,5	0,8	12,9	22,8	3,0	11,9	14,8	30,9	2,5	0,0
30-34	100,0	0,7	1,6	14,7	21,4	3,8	14,0	9,6	30,9	3,3	0,0
35-39	100,0	1,0	3,1	18,6	19,3	4,1	13,7	6,4	29,9	3,8	0,0
40-44	100,0	1,3	5,5	28,5	17,5	4,6	10,6	3,8	25,0	3,1	0,1
45-49	100,0	1,5	5,0	32,6	23,5	6,0	9,2	3,6	16,7	1,9	0,1
50-54	100,0	1,3	6,2	40,6	21,2	5,0	10,3	2,9	11,5	0,9	0,1
55-59	100,0	1,3	6,9	41,0	17,2	4,7	13,7	3,4	10,9	0,8	0,1
60-64	100,0	1,8	9,6	39,5	12,8	5,1	17,0	3,6	10,1	0,5	0,0
65-69	100,0	2,5	11,8	34,5	10,7	4,8	19,7	4,6	11,0	0,4	0,1
70-74	100,0	4,5	17,5	28,5	9,5	5,1	20,2	3,7	10,8	0,2	0,0
75-79	100,0	8,8	27,4	26,4	6,1	4,2	15,5	3,1	8,4	0,3	-
80 +	100,0	25,1	43,6	15,0	3,4	1,7	6,1	1,0	4,1	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	3,5	14,5	47,8	15,0	4,3	5,0	3,6	6,2	0,2	0,0
15-19	100,0	0,5	9,0	68,6	21,3	0,4	0,3	0,1	-	-	-
20-24	100,0	0,7	2,4	29,5	37,6	8,3	4,1	6,9	10,6	0,0	-
25-29	100,0	0,7	2,5	31,4	23,9	6,7	7,9	11,2	15,3	0,4	-
30-34	100,0	1,1	5,4	40,1	20,1	6,7	8,9	6,5	10,8	0,4	-
35-39	100,0	1,8	11,0	48,2	14,9	5,5	6,9	3,1	8,4	0,4	0,0
40-44	100,0	2,9	17,1	56,2	8,5	4,0	3,4	1,6	6,2	0,2	0,0
45-49	100,0	2,8	16,0	59,4	10,5	3,8	2,2	1,2	4,0	0,1	-
50-54	100,0	2,4	16,0	63,3	9,3	3,0	2,5	1,1	2,5	0,1	-
55-59	100,0	2,6	17,2	63,7	7,5	2,7	3,5	1,1	1,7	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	3,6	21,5	57,4	6,3	2,9	5,2	1,3	1,6	0,0	0,0
65-69	100,0	5,2	25,6	48,4	6,1	2,9	7,1	2,2	2,5	0,1	0,0
70-74	100,0	8,1	32,6	37,6	5,5	3,2	8,6	1,8	2,4	0,0	-
75-79	100,0	14,3	41,3	27,2	3,6	2,3	6,6	1,8	2,9	0,0	-
80 +	100,0	29,2	50,2	13,4	1,7	1,2	2,6	0,5	1,1	0,0	-
Thanh Hoá	100,0	5,4	19,1	37,4	20,1	2,9	4,5	3,3	7,0	0,3	0,0
15-19	100,0	0,9	11,2	68,0	19,3	0,4	0,2	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	1,4	5,1	26,3	45,5	3,9	3,6	5,5	8,7	0,0	-
25-29	100,0	1,3	5,4	28,2	33,2	3,6	6,2	8,7	13,3	0,2	-
30-34	100,0	2,4	8,7	31,6	27,7	3,8	6,7	6,0	12,7	0,5	0,0
35-39	100,0	4,3	15,5	35,8	19,6	3,6	5,0	3,3	12,3	0,8	0,0
40-44	100,0	6,2	23,3	41,5	12,6	3,0	2,6	1,7	8,5	0,6	0,0
45-49	100,0	6,4	23,8	41,7	16,1	3,2	2,4	1,2	4,9	0,3	0,0
50-54	100,0	6,1	25,9	43,6	14,3	2,7	3,1	1,2	3,1	0,2	0,0
55-59	100,0	5,8	26,2	43,0	13,1	2,7	4,8	1,5	2,8	0,1	0,0
60-64	100,0	6,4	28,8	41,6	9,7	2,7	6,4	1,7	2,7	0,1	0,0
65-69	100,0	7,6	30,8	36,5	8,1	2,9	8,4	2,5	3,2	0,1	0,0
70-74	100,0	11,2	36,4	30,0	6,6	2,9	8,5	1,8	2,7	0,1	-
75-79	100,0	16,6	43,8	23,0	4,8	2,2	5,7	1,4	2,4	0,0	0,0
80 +	100,0	29,4	50,5	12,9	2,2	1,1	2,3	0,5	1,0	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	3,8	16,5	38,2	21,8	3,6	5,3	3,3	7,1	0,3	0,0
15-19	100,0	0,8	12,0	67,1	19,2	0,5	0,3	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	1,3	6,0	28,3	45,3	4,3	3,9	4,6	6,2	0,0	-
25-29	100,0	1,2	5,9	29,7	32,9	4,1	6,4	8,0	11,6	0,2	-
30-34	100,0	2,2	8,3	30,5	28,9	4,5	7,6	6,2	11,4	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	3,9	14,3	33,8	21,0	4,4	6,4	3,6	11,7	0,9	0,0
40-44	100,0	6,1	22,6	39,6	13,2	3,9	3,8	1,8	8,3	0,8	0,0
45-49	100,0	6,4	23,0	41,1	16,0	3,8	3,2	1,1	5,0	0,4	0,0
50-54	100,0	5,6	24,3	43,1	15,2	3,2	3,5	1,0	3,8	0,3	0,0
55-59	100,0	4,7	23,4	43,8	13,5	3,2	5,5	1,4	4,2	0,2	0,0
60-64	100,0	4,4	23,7	43,2	11,9	3,2	7,7	1,6	4,2	0,2	0,0
65-69	100,0	4,7	24,6	40,1	11,1	3,4	8,9	1,8	5,2	0,2	0,0
70-74	100,0	6,1	27,8	36,1	10,0	3,4	9,6	1,9	5,1	0,1	0,0
75-79	100,0	8,1	33,0	31,0	8,4	3,0	8,8	2,2	5,4	0,1	0,1
80 +	100,0	14,5	43,5	23,5	5,5	2,3	6,1	1,5	3,1	0,1	0,0
Nữ - Female	100,0	6,9	21,6	36,7	18,5	2,4	3,7	3,3	6,8	0,2	0,0
15-19	100,0	0,9	10,4	68,8	19,3	0,3	0,2	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	1,4	4,1	24,0	45,7	3,5	3,2	6,5	11,4	0,0	-
25-29	100,0	1,4	4,8	26,5	33,5	3,1	5,8	9,5	15,2	0,3	-
30-34	100,0	2,6	9,2	32,9	26,2	2,9	5,8	5,8	14,1	0,5	0,0
35-39	100,0	4,6	16,7	37,9	18,1	2,7	3,5	2,9	12,9	0,6	0,0
40-44	100,0	6,4	23,9	43,3	12,1	2,1	1,5	1,7	8,6	0,4	0,0
45-49	100,0	6,4	24,6	42,4	16,2	2,6	1,6	1,4	4,8	0,2	0,0
50-54	100,0	6,5	27,2	44,0	13,5	2,2	2,7	1,4	2,5	0,1	-
55-59	100,0	6,6	28,6	42,2	12,7	2,3	4,1	1,7	1,7	0,0	-
60-64	100,0	8,2	33,2	40,3	7,7	2,3	5,3	1,7	1,3	0,0	-
65-69	100,0	9,9	35,5	33,7	5,8	2,5	8,1	3,0	1,6	0,0	-
70-74	100,0	14,8	42,5	25,5	4,1	2,5	7,6	1,8	1,0	0,0	-
75-79	100,0	22,1	50,7	18,0	2,5	1,7	3,7	0,9	0,4	0,0	-
80 +	100,0	36,0	53,6	8,2	0,8	0,5	0,7	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,9	10,6	25,5	17,3	9,1	9,0	5,8	18,4	1,3	0,1
15-19	100,0	0,5	9,0	72,0	17,8	0,5	0,4	0,1	-	-	-
20-24	100,0	0,8	3,1	13,2	38,4	13,8	5,1	8,6	17,0	0,1	-
25-29	100,0	0,8	2,9	12,7	21,3	10,8	9,0	13,4	28,1	1,1	0,0
30-34	100,0	1,1	4,1	14,3	17,5	9,6	9,8	9,8	31,6	2,2	0,0
35-39	100,0	1,8	6,8	17,6	15,3	9,0	8,2	6,2	31,7	3,3	0,2
40-44	100,0	2,9	11,0	26,1	14,5	8,9	5,7	3,7	24,2	2,7	0,1
45-49	100,0	3,1	12,0	26,5	20,2	11,7	5,9	3,2	15,7	1,6	0,1
50-54	100,0	3,2	13,4	28,0	19,4	11,1	8,8	3,5	11,7	0,9	0,1
55-59	100,0	2,9	13,1	28,5	16,0	10,3	12,5	4,5	11,5	0,7	0,1
60-64	100,0	3,4	14,6	31,2	12,1	8,4	15,6	4,0	10,1	0,5	0,1
65-69	100,0	4,1	16,6	28,4	9,8	8,0	17,7	4,7	10,3	0,4	0,0
70-74	100,0	5,9	20,8	26,5	8,2	8,0	18,1	3,4	9,0	0,2	-
75-79	100,0	9,8	28,1	23,6	7,1	6,0	13,6	3,0	8,4	0,2	0,1
80 +	100,0	23,4	42,6	16,4	3,6	3,2	5,3	1,2	4,3	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	5,8	20,6	39,5	20,6	1,9	3,8	2,8	5,0	0,1	-
15-19	100,0	0,9	11,6	67,3	19,5	0,4	0,2	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	1,4	5,4	27,9	46,4	2,7	3,4	5,2	7,6	0,0	-
25-29	100,0	1,4	5,7	30,5	35,0	2,6	5,7	8,0	11,0	0,1	-
30-34	100,0	2,6	9,5	34,7	29,5	2,7	6,2	5,3	9,3	0,2	0,0
35-39	100,0	4,8	17,3	39,6	20,5	2,4	4,3	2,6	8,2	0,2	0,0
40-44	100,0	6,9	25,6	44,4	12,3	1,8	2,1	1,3	5,4	0,2	-
45-49	100,0	7,0	25,8	44,3	15,4	1,7	1,8	0,9	3,1	0,1	-
50-54	100,0	6,5	27,7	45,9	13,5	1,4	2,2	0,9	1,8	0,0	-
55-59	100,0	6,3	28,5	45,5	12,6	1,4	3,4	1,0	1,3	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	7,0	31,6	43,7	9,2	1,5	4,6	1,2	1,2	0,0	-
65-69	100,0	8,4	33,7	38,2	7,7	1,8	6,5	2,0	1,7	0,0	-
70-74	100,0	12,2	39,5	30,6	6,3	1,9	6,5	1,5	1,5	0,0	-
75-79	100,0	17,8	46,5	23,0	4,4	1,6	4,3	1,1	1,4	-	0,0
80 +	100,0	30,2	51,5	12,5	2,1	0,8	2,0	0,5	0,6	0,0	-
Nghệ An	100,0	4,2	14,7	39,4	24,7	1,5	4,0	3,7	7,6	0,3	0,0
15-19	100,0	0,9	12,2	63,7	22,7	0,4	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	1,4	5,0	27,5	48,6	1,7	2,5	5,3	8,0	0,0	-
25-29	100,0	1,5	5,0	30,0	34,7	1,5	4,4	8,7	13,9	0,3	-
30-34	100,0	2,5	7,5	31,3	32,3	1,7	5,6	6,2	12,3	0,6	0,0
35-39	100,0	4,1	12,2	34,6	24,8	1,7	5,0	4,1	12,5	0,9	0,1
40-44	100,0	5,5	17,4	44,4	16,2	1,4	2,5	2,3	9,6	0,8	0,1
45-49	100,0	5,7	17,2	44,6	21,3	1,5	2,4	1,7	5,4	0,3	0,0
50-54	100,0	5,3	18,3	47,3	19,6	1,4	3,1	1,5	3,5	0,1	0,0
55-59	100,0	4,5	18,3	47,2	17,8	1,5	4,7	1,9	4,0	0,1	0,0
60-64	100,0	4,3	20,2	48,3	12,7	1,7	6,4	2,2	4,0	0,1	0,0
65-69	100,0	5,0	23,0	43,6	10,9	2,0	8,2	2,7	4,4	0,1	0,0
70-74	100,0	7,6	29,0	35,0	9,5	2,5	9,4	2,4	4,5	0,1	0,0
75-79	100,0	12,3	39,7	27,4	6,5	1,8	6,8	1,8	3,7	0,1	0,0
80 +	100,0	21,3	50,8	18,0	3,5	1,1	3,0	0,7	1,7	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	3,0	12,6	39,5	27,1	1,9	4,4	3,3	7,8	0,4	0,0
15-19	100,0	0,9	13,0	63,6	22,0	0,4	0,1	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	1,2	5,6	30,4	48,1	2,0	2,6	4,1	5,9	0,0	-
25-29	100,0	1,3	5,3	32,0	35,3	2,0	4,4	7,3	12,2	0,2	-
30-34	100,0	2,0	7,2	30,7	34,3	2,2	6,0	5,7	11,4	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	3,4	11,6	32,4	27,2	2,4	5,8	4,2	12,0	1,0	0,1
40-44	100,0	4,8	17,1	42,7	17,4	2,2	3,3	2,1	9,3	1,0	0,1
45-49	100,0	5,1	16,8	43,6	22,3	2,1	3,0	1,3	5,4	0,4	0,0
50-54	100,0	4,5	17,2	45,6	22,0	1,8	3,3	1,1	4,3	0,2	0,0
55-59	100,0	3,6	16,1	45,0	21,0	1,7	5,0	1,6	5,8	0,3	0,0
60-64	100,0	2,9	15,9	47,1	16,6	1,9	7,0	2,0	6,4	0,3	0,1
65-69	100,0	3,2	17,4	44,9	14,9	2,1	8,0	2,0	7,3	0,2	0,1
70-74	100,0	4,3	20,8	38,9	13,2	2,3	9,7	2,5	8,1	0,2	0,1
75-79	100,0	6,3	26,1	33,8	10,4	2,1	10,0	2,7	8,4	0,2	0,1
80 +	100,0	11,0	38,4	27,1	7,7	2,0	7,1	1,9	4,9	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	5,4	16,7	39,3	22,4	1,1	3,6	4,0	7,3	0,3	0,0
15-19	100,0	1,0	11,4	63,8	23,4	0,4	0,0	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	1,6	4,3	24,3	49,2	1,4	2,3	6,5	10,4	0,0	-
25-29	100,0	1,8	4,6	27,5	34,1	1,0	4,5	10,4	15,8	0,4	-
30-34	100,0	3,1	7,8	32,1	29,9	1,0	5,1	6,8	13,4	0,7	0,0
35-39	100,0	5,0	12,9	36,9	22,3	0,9	4,0	4,0	13,1	0,9	0,1
40-44	100,0	6,2	17,6	46,0	15,0	0,7	1,7	2,4	9,8	0,6	0,0
45-49	100,0	6,2	17,5	45,6	20,3	0,9	1,9	2,1	5,3	0,2	0,0
50-54	100,0	5,9	19,4	48,9	17,3	1,0	2,9	1,8	2,7	0,0	-
55-59	100,0	5,3	20,3	49,1	15,1	1,3	4,4	2,1	2,3	0,0	0,0
60-64	100,0	5,4	24,0	49,4	9,3	1,6	5,9	2,4	1,9	0,0	-
65-69	100,0	6,4	27,3	42,6	7,9	2,0	8,4	3,2	2,3	0,0	-
70-74	100,0	10,2	35,3	32,0	6,7	2,6	9,2	2,4	1,8	0,0	-
75-79	100,0	16,3	48,7	23,1	3,9	1,6	4,6	1,2	0,6	-	-
80 +	100,0	26,5	57,1	13,3	1,4	0,6	0,9	0,2	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	1,7	7,7	23,8	29,8	2,3	8,3	5,8	19,1	1,4	0,1
15-19	100,0	0,4	10,1	61,4	27,3	0,6	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	0,6	2,2	11,9	58,6	1,9	3,3	6,2	15,2	0,2	-
25-29	100,0	0,6	2,7	13,1	31,7	1,3	6,1	12,0	31,1	1,4	0,0
30-34	100,0	0,7	3,6	13,3	29,5	1,5	8,0	9,9	30,8	2,6	0,1
35-39	100,0	1,3	5,4	14,9	26,9	1,9	7,6	7,2	30,8	3,8	0,2
40-44	100,0	1,9	8,7	22,7	25,9	2,3	5,6	4,1	25,4	3,2	0,3
45-49	100,0	1,8	8,7	24,2	34,5	2,7	6,7	3,7	16,1	1,5	0,1
50-54	100,0	1,8	9,0	26,8	33,8	2,7	9,8	3,6	11,9	0,6	0,1
55-59	100,0	1,6	8,4	27,0	29,2	2,9	12,6	4,6	13,1	0,6	0,1
60-64	100,0	1,8	9,0	30,9	21,4	3,7	15,2	4,9	12,4	0,6	0,2
65-69	100,0	2,2	9,9	28,7	18,5	4,2	18,1	4,5	13,3	0,4	0,2
70-74	100,0	3,1	12,7	26,9	16,3	5,0	19,6	3,7	12,3	0,2	0,1
75-79	100,0	5,6	21,1	26,6	13,1	4,0	15,3	3,1	10,9	0,2	0,2
80 +	100,0	14,6	36,9	22,8	8,0	3,2	7,2	1,3	5,9	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	4,6	15,9	42,1	23,8	1,4	3,3	3,3	5,6	0,1	0,0
15-19	100,0	1,0	12,6	64,1	22,0	0,3	0,0	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	1,5	5,4	29,6	47,3	1,7	2,4	5,1	7,1	0,0	-
25-29	100,0	1,6	5,3	32,4	35,2	1,5	4,2	8,3	11,4	0,1	-
30-34	100,0	2,8	8,2	34,5	32,8	1,7	5,2	5,6	9,1	0,2	0,0
35-39	100,0	4,7	13,6	38,5	24,4	1,6	4,4	3,5	8,9	0,4	0,0
40-44	100,0	6,2	19,0	48,5	14,4	1,3	1,9	1,9	6,6	0,3	0,0
45-49	100,0	6,3	18,6	48,1	19,1	1,3	1,7	1,4	3,6	0,1	0,0
50-54	100,0	5,8	19,8	50,5	17,3	1,2	2,1	1,1	2,2	0,1	0,0
55-59	100,0	5,1	20,3	51,1	15,6	1,2	3,1	1,3	2,2	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	4,8	22,7	52,1	10,8	1,3	4,5	1,6	2,2	0,1	-
65-69	100,0	5,7	25,9	46,8	9,3	1,6	6,0	2,3	2,5	0,0	0,0
70-74	100,0	8,7	32,8	36,9	7,9	1,9	7,0	2,1	2,7	0,0	-
75-79	100,0	13,5	43,1	27,5	5,3	1,4	5,2	1,6	2,4	0,0	0,0
80 +	100,0	22,1	52,5	17,4	3,0	0,8	2,4	0,7	1,2	0,0	0,0
Hà Tĩnh	100,0	3,9	14,4	41,6	20,0	2,3	5,8	4,1	7,6	0,4	0,0
15-19	100,0	0,7	10,4	70,6	17,8	0,4	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,1	2,9	22,6	51,2	3,1	4,8	6,4	7,9	0,0	-
25-29	100,0	1,0	3,1	24,4	30,5	2,6	8,9	13,1	16,0	0,4	0,0
30-34	100,0	1,6	6,1	28,5	25,7	3,1	10,4	8,2	15,7	0,8	0,0
35-39	100,0	2,7	12,9	36,1	18,3	3,1	7,2	4,1	14,5	1,1	0,0
40-44	100,0	3,6	18,8	47,8	10,9	2,7	3,4	2,1	10,0	0,8	0,0
45-49	100,0	3,4	14,8	48,2	19,8	2,7	3,3	1,7	5,6	0,4	0,0
50-54	100,0	2,9	14,6	52,1	19,5	2,2	3,6	1,3	3,5	0,2	0,0
55-59	100,0	2,8	14,1	54,3	16,8	2,0	5,0	1,7	3,2	0,2	0,0
60-64	100,0	3,5	16,9	55,0	10,6	2,1	6,6	1,9	3,3	0,1	0,0
65-69	100,0	4,3	19,9	48,9	8,7	2,4	9,0	3,2	3,5	0,1	0,0
70-74	100,0	8,2	27,2	37,9	7,4	2,5	10,3	2,8	3,8	0,1	0,0
75-79	100,0	14,9	37,6	27,5	5,4	2,0	7,4	1,9	3,3	0,1	0,0
80 +	100,0	26,1	48,0	16,4	2,9	1,0	3,3	0,7	1,6	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	2,6	11,7	40,7	22,6	3,3	6,9	4,0	7,8	0,5	0,0
15-19	100,0	0,7	11,0	69,0	18,7	0,5	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	1,2	3,4	24,2	51,2	3,8	5,2	5,6	5,4	0,0	-
25-29	100,0	1,0	3,5	25,5	31,8	3,7	8,8	12,2	13,1	0,4	0,0
30-34	100,0	1,6	5,5	26,8	27,4	4,4	11,4	8,3	13,7	0,8	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	2,7	11,4	32,6	20,0	4,5	9,1	4,3	13,8	1,5	0,0
40-44	100,0	3,6	18,1	44,7	11,8	4,1	4,8	1,8	9,8	1,2	0,1
45-49	100,0	3,3	14,4	45,8	20,3	3,9	4,6	1,4	5,8	0,6	0,0
50-54	100,0	2,7	13,2	49,0	22,1	2,9	4,3	1,0	4,5	0,3	0,0
55-59	100,0	2,1	11,9	51,0	19,6	2,5	6,2	1,5	4,9	0,3	0,0
60-64	100,0	2,4	12,6	51,8	14,3	2,8	8,6	1,9	5,6	0,2	0,0
65-69	100,0	2,6	14,5	49,3	12,2	2,7	9,9	2,1	6,5	0,2	0,0
70-74	100,0	4,0	18,8	41,9	11,0	2,5	11,5	2,8	7,4	0,1	0,0
75-79	100,0	6,6	24,8	35,3	9,3	2,4	11,1	2,8	7,5	0,2	0,0
80 +	100,0	12,7	37,9	26,9	6,5	2,0	7,7	1,9	4,3	0,1	0,0
Nữ - Female	100,0	5,2	16,9	42,5	17,5	1,5	4,7	4,1	7,4	0,2	-
15-19	100,0	0,7	9,6	72,5	16,8	0,3	0,1	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	1,1	2,2	20,6	51,2	2,2	4,3	7,4	11,0	0,0	-
25-29	100,0	0,9	2,8	23,1	29,1	1,4	8,9	14,1	19,4	0,5	-
30-34	100,0	1,5	6,6	30,3	23,9	1,6	9,3	8,1	17,9	0,7	0,0
35-39	100,0	2,8	14,5	39,6	16,6	1,5	5,3	3,8	15,2	0,7	0,0
40-44	100,0	3,5	19,5	50,8	10,0	1,2	2,1	2,3	10,2	0,4	0,0
45-49	100,0	3,6	15,3	50,5	19,4	1,6	2,2	2,0	5,4	0,2	0,0
50-54	100,0	3,2	15,9	55,0	17,1	1,6	2,9	1,6	2,6	0,1	-
55-59	100,0	3,3	16,1	57,2	14,3	1,5	4,0	1,9	1,8	0,0	-
60-64	100,0	4,5	20,6	57,8	7,4	1,5	4,8	2,0	1,4	0,0	-
65-69	100,0	5,6	23,9	48,6	6,2	2,1	8,3	4,0	1,3	0,0	-
70-74	100,0	11,4	33,7	34,8	4,7	2,5	9,3	2,8	0,9	0,0	-
75-79	100,0	20,4	46,3	22,2	2,7	1,6	5,0	1,3	0,4	0,0	-
80 +	100,0	33,6	53,7	10,4	0,9	0,5	0,8	0,1	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	2,1	9,0	28,2	21,9	2,6	9,8	7,0	18,0	1,4	0,1
15-19	100,0	0,6	9,9	73,6	15,2	0,5	0,1	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	0,6	1,8	13,2	48,3	2,6	7,3	10,8	15,3	0,1	-
25-29	100,0	0,5	1,5	11,2	25,3	1,8	10,7	18,6	29,3	1,1	0,0
30-34	100,0	0,9	2,9	14,5	22,2	2,4	12,9	11,5	30,2	2,4	0,0
35-39	100,0	1,0	5,6	19,7	19,4	3,0	10,2	6,6	31,0	3,5	0,1
40-44	100,0	1,7	8,6	28,7	18,1	3,5	6,8	4,5	25,0	3,0	0,2
45-49	100,0	1,8	8,8	30,3	27,4	3,3	7,6	3,8	15,3	1,6	0,1
50-54	100,0	1,6	10,1	34,9	27,9	2,7	8,2	3,2	10,7	0,9	0,1
55-59	100,0	1,5	10,1	36,8	21,9	2,3	11,5	4,4	10,8	0,7	0,0
60-64	100,0	1,9	11,0	39,2	15,3	3,2	13,7	4,4	10,8	0,5	0,0
65-69	100,0	2,2	13,2	35,5	13,1	3,7	17,1	5,4	9,6	0,2	0,0
70-74	100,0	4,6	17,2	29,9	11,4	4,4	19,2	4,3	8,9	0,1	0,1
75-79	100,0	8,5	29,5	25,8	9,2	3,2	13,2	3,1	7,4	0,2	0,0
80 +	100,0	19,8	42,8	19,4	5,7	1,5	5,9	1,4	3,6	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	4,4	15,6	44,8	19,5	2,3	4,8	3,3	5,1	0,1	0,0
15-19	100,0	0,7	10,4	70,0	18,3	0,4	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,2	3,1	24,5	51,8	3,2	4,3	5,5	6,4	0,0	-
25-29	100,0	1,1	3,6	27,9	31,9	2,9	8,4	11,6	12,5	0,2	-
30-34	100,0	1,8	7,0	32,7	26,8	3,3	9,6	7,2	11,4	0,3	0,0
35-39	100,0	3,2	15,1	41,0	18,0	3,1	6,3	3,3	9,6	0,4	0,0
40-44	100,0	4,1	21,5	52,8	9,0	2,4	2,5	1,4	6,0	0,2	-
45-49	100,0	3,8	16,3	52,4	18,1	2,6	2,3	1,2	3,3	0,1	0,0
50-54	100,0	3,2	15,5	55,6	17,8	2,1	2,7	0,9	2,1	0,0	-
55-59	100,0	3,0	15,0	58,0	15,7	1,9	3,6	1,1	1,6	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	3,9	18,2	58,5	9,6	1,8	5,0	1,4	1,7	0,0	0,0
65-69	100,0	4,8	21,5	52,1	7,7	2,0	7,1	2,7	2,0	0,0	0,0
70-74	100,0	9,1	29,7	39,9	6,4	2,0	8,0	2,4	2,5	0,0	0,0
75-79	100,0	16,3	39,4	27,9	4,6	1,7	6,2	1,7	2,4	0,0	0,0
80 +	100,0	27,1	48,9	15,9	2,5	1,0	2,9	0,6	1,2	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	5,7	18,9	38,3	15,9	3,5	5,3	3,0	8,8	0,5	0,0
15-19	100,0	1,0	11,3	70,3	17,1	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	1,7	6,9	29,8	38,1	6,0	4,2	4,7	8,6	0,1	-
25-29	100,0	1,9	7,0	29,8	22,7	4,8	8,1	8,1	17,0	0,6	-
30-34	100,0	3,4	11,9	28,6	19,7	4,6	8,7	4,9	17,0	1,1	0,0
35-39	100,0	5,7	20,5	30,1	13,1	3,8	6,8	2,6	16,1	1,5	0,0
40-44	100,0	6,4	27,5	40,8	7,4	3,0	2,8	1,1	9,9	1,1	0,0
45-49	100,0	5,6	23,0	44,2	13,2	3,8	2,8	1,0	5,8	0,6	0,0
50-54	100,0	4,8	21,7	45,7	14,9	3,6	3,6	1,1	4,4	0,2	0,0
55-59	100,0	4,9	21,4	45,4	11,7	3,1	5,9	2,3	5,2	0,2	0,0
60-64	100,0	5,2	23,1	45,5	7,8	2,9	7,6	2,9	4,7	0,2	0,0
65-69	100,0	7,2	26,3	38,0	7,7	3,1	9,2	3,1	5,2	0,1	0,0
70-74	100,0	12,9	34,1	27,9	6,0	3,2	9,0	2,5	4,2	0,1	0,0
75-79	100,0	21,4	42,6	19,7	4,4	2,3	5,7	1,5	2,3	0,0	0,0
80 +	100,0	34,8	45,5	11,5	2,3	1,3	3,0	0,6	1,0	-	-
Nam - Male	100,0	4,2	16,9	39,2	17,7	4,5	5,9	2,7	8,5	0,6	0,0
15-19	100,0	1,0	12,5	68,7	17,4	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,7	7,7	33,4	38,2	6,6	3,7	3,6	5,0	0,0	-
25-29	100,0	1,9	7,6	33,4	24,3	5,9	7,2	6,7	12,6	0,5	-
30-34	100,0	3,3	11,2	29,5	21,5	6,0	9,0	4,4	14,2	1,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	5,2	18,5	28,5	14,7	5,0	8,4	2,6	15,2	1,7	0,1
40-44	100,0	6,0	26,5	39,0	7,9	4,2	3,8	1,2	9,9	1,5	0,0
45-49	100,0	5,5	22,1	43,1	13,0	4,7	3,8	0,9	6,0	0,9	0,0
50-54	100,0	4,2	19,8	44,2	16,3	4,4	4,0	0,9	5,7	0,4	0,0
55-59	100,0	3,9	17,5	44,2	14,1	3,8	6,7	1,8	7,5	0,4	0,1
60-64	100,0	3,9	17,8	44,2	10,7	3,7	9,0	2,4	8,0	0,3	0,0
65-69	100,0	4,0	19,3	40,3	10,7	3,9	9,8	2,8	9,0	0,2	0,0
70-74	100,0	6,0	24,7	33,9	8,7	3,7	11,3	3,4	8,1	0,2	0,0
75-79	100,0	9,9	34,0	29,4	7,5	2,9	8,9	2,5	4,9	0,1	0,0
80 +	100,0	19,6	43,5	20,0	4,7	2,3	6,0	1,4	2,4	0,0	-
Nữ - Female	100,0	7,2	21,0	37,5	14,2	2,6	4,7	3,3	9,2	0,4	0,0
15-19	100,0	1,0	10,0	72,0	16,7	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	1,7	6,0	25,6	37,9	5,3	4,8	6,0	12,6	0,1	-
25-29	100,0	1,9	6,5	25,9	20,9	3,6	9,2	9,6	21,8	0,7	-
30-34	100,0	3,6	12,7	27,6	17,8	3,1	8,3	5,4	20,2	1,2	0,0
35-39	100,0	6,2	22,5	31,7	11,4	2,5	5,0	2,7	16,9	1,2	0,0
40-44	100,0	6,8	28,6	42,6	6,9	1,7	1,7	1,1	9,9	0,7	0,0
45-49	100,0	5,8	23,9	45,3	13,4	2,9	1,8	1,0	5,7	0,3	0,0
50-54	100,0	5,4	23,5	47,0	13,6	2,9	3,2	1,3	3,1	0,1	-
55-59	100,0	5,7	24,7	46,4	9,6	2,5	5,2	2,8	3,2	0,1	0,0
60-64	100,0	6,4	27,7	46,6	5,4	2,2	6,5	3,2	1,9	0,1	-
65-69	100,0	9,7	31,8	36,3	5,3	2,5	8,8	3,4	2,3	0,0	0,0
70-74	100,0	18,4	41,7	23,1	3,9	2,8	7,2	1,7	1,2	0,0	-
75-79	100,0	29,6	48,8	12,7	2,2	1,9	3,5	0,8	0,5	-	-
80 +	100,0	45,3	46,9	5,6	0,6	0,6	0,9	0,1	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	3,2	10,1	29,0	18,0	5,7	9,1	4,4	18,7	1,8	0,1
15-19	100,0	0,6	9,0	72,0	17,7	0,4	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	0,7	3,2	17,8	41,3	8,3	6,3	6,4	15,8	0,2	-
25-29	100,0	0,8	3,1	16,6	19,9	6,1	11,0	10,5	30,1	2,0	-
30-34	100,0	1,5	5,5	14,8	18,2	5,8	12,0	6,5	32,4	3,4	0,0
35-39	100,0	2,6	9,2	18,1	14,6	5,3	10,2	4,0	31,6	4,3	0,1
40-44	100,0	3,1	12,4	32,0	12,5	6,1	5,4	2,3	22,4	3,7	0,1
45-49	100,0	3,1	11,1	33,1	20,5	7,9	5,8	2,1	14,2	2,2	0,1
50-54	100,0	3,1	10,3	33,6	21,9	7,7	8,0	2,1	12,3	0,9	0,1
55-59	100,0	2,7	9,3	33,3	17,2	6,1	12,2	4,2	14,2	0,8	0,1
60-64	100,0	2,8	10,7	37,4	10,9	5,8	14,5	4,9	12,4	0,6	0,1
65-69	100,0	3,8	13,9	30,6	9,9	5,4	17,7	4,2	14,1	0,4	0,0
70-74	100,0	8,1	21,2	26,9	8,0	5,3	16,5	3,3	10,2	0,4	0,1
75-79	100,0	15,0	33,2	21,1	6,7	4,3	10,6	2,7	6,1	0,2	0,1
80 +	100,0	26,1	43,2	15,7	3,5	2,5	5,5	1,1	2,4	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	6,4	21,3	40,8	15,4	2,9	4,3	2,6	6,2	0,2	-
15-19	100,0	1,1	11,8	69,9	16,9	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	1,9	7,7	32,4	37,4	5,5	3,8	4,4	7,0	0,0	-
25-29	100,0	2,1	8,0	33,1	23,4	4,5	7,4	7,4	13,7	0,3	-
30-34	100,0	4,0	13,8	32,6	20,2	4,3	7,7	4,4	12,6	0,4	-
35-39	100,0	6,7	24,2	34,0	12,6	3,3	5,6	2,2	11,0	0,5	0,0
40-44	100,0	7,4	31,8	43,3	5,9	2,1	2,1	0,8	6,3	0,3	-
45-49	100,0	6,3	26,2	47,2	11,2	2,7	2,0	0,7	3,6	0,1	-
50-54	100,0	5,3	24,5	48,6	13,2	2,6	2,5	0,8	2,4	0,1	-
55-59	100,0	5,5	24,8	48,8	10,1	2,3	4,1	1,8	2,6	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	6,0	26,9	48,0	6,9	2,0	5,5	2,2	2,4	0,0	-
65-69	100,0	8,2	30,0	40,2	7,0	2,5	6,7	2,8	2,6	0,0	0,0
70-74	100,0	14,4	38,1	28,2	5,4	2,6	6,7	2,2	2,4	0,0	-
75-79	100,0	23,0	45,0	19,3	3,8	1,8	4,5	1,2	1,4	0,0	-
80 +	100,0	36,4	45,9	10,7	2,0	1,1	2,5	0,6	0,8	0,0	-
Quảng Trị	100,0	13,3	20,9	31,7	13,9	2,2	4,8	3,6	9,1	0,4	0,0
15-19	100,0	2,7	15,8	69,7	11,6	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	5,3	10,2	26,1	36,2	3,7	3,9	7,2	7,4	0,0	-
25-29	100,0	4,3	8,4	24,5	21,3	3,2	8,8	12,6	16,4	0,6	-
30-34	100,0	6,2	10,1	23,9	20,0	3,1	10,4	7,2	18,2	1,0	0,0
35-39	100,0	9,4	17,7	24,6	14,6	2,9	7,1	3,6	19,0	1,1	0,0
40-44	100,0	11,5	27,7	34,1	7,0	2,2	3,0	1,6	12,0	0,8	0,0
45-49	100,0	10,7	25,8	39,0	11,1	2,4	2,5	1,1	6,8	0,5	0,0
50-54	100,0	8,8	28,7	37,4	12,6	2,1	3,1	1,2	5,7	0,3	0,0
55-59	100,0	11,6	27,9	35,7	10,2	2,1	4,7	1,7	5,9	0,2	0,0
60-64	100,0	18,4	28,7	27,1	8,8	2,2	6,4	2,3	5,9	0,1	0,0
65-69	100,0	27,9	32,8	19,0	7,2	1,9	5,8	1,5	3,8	0,1	0,0
70-74	100,0	39,0	30,9	15,4	5,0	1,5	4,6	1,0	2,7	0,1	0,0
75-79	100,0	50,1	31,5	10,3	2,7	1,0	2,3	0,5	1,7	0,0	-
80 +	100,0	62,3	26,1	6,5	1,6	0,4	1,6	0,2	1,1	0,0	-
Nam - Male	100,0	7,9	19,2	34,3	16,5	3,2	5,4	3,1	9,7	0,5	0,0
15-19	100,0	2,7	17,2	67,1	12,8	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	4,1	11,3	29,4	37,8	4,2	3,2	4,5	5,5	0,0	-
25-29	100,0	3,2	9,4	28,5	22,3	4,4	7,8	10,1	13,9	0,4	-
30-34	100,0	4,4	9,7	25,5	21,8	4,6	10,9	6,4	16,0	0,8	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	6,6	15,2	23,9	17,1	4,5	8,7	3,7	19,0	1,4	0,0
40-44	100,0	8,9	24,7	33,8	8,4	3,7	4,2	1,5	13,5	1,2	0,1
45-49	100,0	8,9	22,7	40,0	12,0	3,6	3,5	0,9	7,6	0,7	0,1
50-54	100,0	6,0	23,1	39,0	15,6	3,1	3,9	0,9	7,8	0,5	0,0
55-59	100,0	6,2	21,9	39,4	13,8	2,7	5,3	1,3	8,8	0,4	0,0
60-64	100,0	8,7	24,1	32,1	12,4	2,6	7,6	2,4	9,9	0,2	0,0
65-69	100,0	13,6	32,4	25,3	11,5	2,2	6,4	1,8	6,6	0,1	0,0
70-74	100,0	19,9	32,7	23,0	9,5	2,0	6,1	1,3	5,6	0,1	0,0
75-79	100,0	29,5	36,6	17,7	5,7	1,6	4,1	1,0	3,8	0,0	-
80 +	100,0	41,1	33,9	13,4	3,9	0,7	3,6	0,6	2,9	0,0	-
Nữ - Female	100,0	18,4	22,6	29,1	11,5	1,3	4,2	4,0	8,5	0,4	0,0
15-19	100,0	2,8	14,2	72,6	10,3	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	6,7	9,0	22,2	34,5	3,1	4,7	10,4	9,5	0,1	-
25-29	100,0	5,4	7,3	20,3	20,3	1,9	9,8	15,2	19,0	0,9	-
30-34	100,0	8,0	10,5	22,3	18,2	1,7	9,8	8,0	20,4	1,1	-
35-39	100,0	12,3	20,2	25,3	12,1	1,3	5,5	3,5	19,1	0,8	-
40-44	100,0	14,1	30,8	34,5	5,6	0,8	1,7	1,7	10,5	0,4	0,0
45-49	100,0	12,5	29,0	38,0	10,1	1,2	1,6	1,3	6,0	0,2	0,0
50-54	100,0	11,5	34,2	35,8	9,7	1,2	2,4	1,5	3,7	0,1	0,0
55-59	100,0	16,4	33,2	32,4	6,9	1,5	4,2	2,0	3,4	0,1	0,0
60-64	100,0	27,2	32,9	22,6	5,6	1,7	5,4	2,1	2,4	0,0	0,0
65-69	100,0	39,7	33,1	13,7	3,7	1,5	5,4	1,3	1,6	0,0	-
70-74	100,0	51,2	29,8	10,5	2,1	1,2	3,6	0,8	0,9	0,0	-
75-79	100,0	62,7	28,3	5,7	0,9	0,6	1,2	0,2	0,4	-	-
80 +	100,0	74,6	21,6	2,6	0,3	0,2	0,5	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	5,6	13,9	28,5	18,2	2,3	7,4	5,1	17,9	1,2	0,0
15-19	100,0	0,9	12,6	73,8	12,4	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,0	5,5	19,1	43,2	2,2	5,3	9,8	12,7	0,1	-
25-29	100,0	1,6	4,6	16,8	23,4	2,3	10,3	14,6	25,1	1,4	-
30-34	100,0	2,2	6,1	16,2	21,1	2,1	12,2	9,0	29,0	2,1	0,0
35-39	100,0	3,2	9,6	19,2	16,6	2,3	9,4	4,9	32,3	2,6	0,1
40-44	100,0	4,1	16,5	31,4	11,7	2,8	4,7	2,4	24,1	2,2	0,1
45-49	100,0	4,7	16,9	35,4	17,7	3,1	4,6	1,8	14,5	1,4	0,1
50-54	100,0	4,2	18,1	34,2	19,6	2,3	5,5	2,0	13,1	1,0	0,1
55-59	100,0	4,7	16,3	32,5	16,6	2,9	9,1	2,8	14,3	0,7	0,1
60-64	100,0	7,4	19,0	28,0	14,0	3,0	10,9	4,0	13,4	0,4	0,1
65-69	100,0	13,5	26,1	22,8	11,8	2,7	11,0	2,4	9,5	0,2	0,0
70-74	100,0	20,2	29,3	19,3	9,1	2,9	9,2	2,0	7,9	0,2	0,1
75-79	100,0	29,0	36,2	16,5	5,2	1,7	4,9	0,8	5,7	0,0	-
80 +	100,0	41,7	33,8	11,3	3,9	0,9	3,9	0,6	3,9	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	16,8	24,0	33,1	12,0	2,2	3,7	2,9	5,2	0,1	-
15-19	100,0	3,4	16,9	68,2	11,3	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	6,6	12,0	28,8	33,5	4,3	3,4	6,2	5,3	0,0	-
25-29	100,0	5,6	10,3	28,5	20,3	3,6	8,0	11,5	11,9	0,2	-
30-34	100,0	8,4	12,3	28,2	19,4	3,7	9,4	6,2	12,1	0,3	0,0
35-39	100,0	13,0	22,4	27,7	13,4	3,2	5,8	2,8	11,4	0,3	-
40-44	100,0	15,2	33,3	35,5	4,6	1,9	2,1	1,2	6,0	0,2	-
45-49	100,0	13,4	29,8	40,6	8,1	2,1	1,6	0,9	3,4	0,1	0,0
50-54	100,0	10,7	33,2	38,8	9,7	2,1	2,1	0,8	2,7	0,1	-
55-59	100,0	14,7	33,1	37,2	7,3	1,7	2,7	1,2	2,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	23,7	33,4	26,7	6,3	1,8	4,3	1,4	2,3	0,0	0,0
65-69	100,0	34,1	35,7	17,3	5,3	1,5	3,6	1,2	1,4	-	0,0
70-74	100,0	45,8	31,5	13,9	3,4	1,1	2,9	0,6	0,9	0,0	-
75-79	100,0	55,8	30,2	8,6	2,0	0,8	1,6	0,4	0,6	0,0	-
80 +	100,0	67,5	24,2	5,4	1,0	0,3	1,1	0,1	0,4	-	-
Thừa Thiên Huế	100,0	14,5	24,6	25,5	16,9	1,7	3,1	3,2	9,7	0,6	0,1
15-19	100,0	1,3	14,9	58,3	24,9	0,6	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,2	10,7	21,2	44,5	3,3	2,3	5,9	10,0	0,1	-
25-29	100,0	3,1	13,1	26,1	19,0	2,2	5,9	9,7	20,0	1,0	0,0
30-34	100,0	5,2	16,4	24,5	17,9	2,4	7,3	5,7	18,9	1,7	0,1
35-39	100,0	9,4	23,9	21,3	14,8	2,3	5,3	3,3	17,9	1,7	0,2
40-44	100,0	15,2	34,4	24,3	7,8	1,7	2,1	1,7	11,7	1,0	0,2
45-49	100,0	17,7	35,4	27,0	8,5	1,6	1,7	1,2	6,2	0,5	0,1
50-54	100,0	17,4	36,1	26,5	9,9	1,3	1,8	1,2	5,3	0,4	0,1
55-59	100,0	19,7	33,4	22,0	11,9	1,4	2,7	1,7	6,6	0,5	0,2
60-64	100,0	25,9	31,9	16,8	11,5	1,3	3,2	2,1	6,6	0,4	0,2
65-69	100,0	33,5	33,6	14,0	9,3	0,9	2,2	1,2	4,8	0,3	0,2
70-74	100,0	39,5	33,6	11,7	7,7	1,0	2,0	0,9	3,5	0,2	0,1
75-79	100,0	47,3	32,6	9,4	5,2	0,6	1,4	0,7	2,8	0,1	0,0
80 +	100,0	58,6	29,8	6,3	2,4	0,3	0,7	0,2	1,6	0,0	0,1
Nam - Male	100,0	9,8	24,1	29,0	17,7	2,2	3,3	2,9	10,3	0,7	0,2
15-19	100,0	1,6	17,8	58,5	21,5	0,5	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,6	13,4	25,7	40,1	3,2	2,2	5,0	7,8	0,1	-
25-29	100,0	3,1	14,2	29,5	18,9	2,7	5,4	8,3	17,3	0,6	0,0
30-34	100,0	4,8	15,4	26,5	18,8	3,0	7,1	5,0	17,9	1,3	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	7,9	20,6	22,3	16,7	3,3	6,1	3,1	18,2	1,7	0,3
40-44	100,0	13,0	31,5	25,2	9,0	2,6	2,8	1,4	13,1	1,2	0,3
45-49	100,0	14,9	32,8	29,6	9,4	2,3	2,1	1,0	7,0	0,7	0,2
50-54	100,0	12,5	33,3	30,5	11,5	1,8	2,0	1,0	6,7	0,5	0,2
55-59	100,0	11,8	30,2	26,8	15,3	1,9	3,0	1,4	8,7	0,7	0,3
60-64	100,0	14,3	28,9	22,3	15,8	1,8	3,7	2,2	9,9	0,7	0,4
65-69	100,0	18,9	35,4	19,8	13,5	1,4	2,2	0,9	7,1	0,5	0,3
70-74	100,0	22,6	37,4	17,5	12,2	1,4	1,9	0,9	5,8	0,3	0,1
75-79	100,0	28,3	38,1	15,5	9,1	1,0	1,6	0,9	5,3	0,2	0,1
80 +	100,0	40,4	37,2	11,1	4,9	0,6	1,2	0,4	3,9	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	19,0	25,1	22,3	16,1	1,2	2,8	3,5	9,3	0,6	0,1
15-19	100,0	1,0	12,0	58,1	28,2	0,6	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,8	8,0	16,9	48,7	3,3	2,3	6,7	12,2	0,1	-
25-29	100,0	3,1	11,9	22,4	19,2	1,7	6,4	11,2	22,8	1,3	-
30-34	100,0	5,6	17,5	22,3	17,0	1,7	7,4	6,4	20,0	2,0	0,1
35-39	100,0	11,1	27,4	20,2	12,9	1,3	4,4	3,5	17,6	1,6	0,2
40-44	100,0	17,5	37,4	23,5	6,6	0,8	1,3	2,0	10,1	0,7	0,1
45-49	100,0	20,6	38,0	24,4	7,6	0,8	1,4	1,4	5,4	0,3	0,1
50-54	100,0	22,2	38,9	22,5	8,4	0,8	1,6	1,4	3,9	0,3	0,1
55-59	100,0	26,8	36,3	17,7	8,8	0,9	2,4	1,9	4,7	0,3	0,1
60-64	100,0	35,5	34,3	12,3	8,0	0,9	2,8	2,1	3,9	0,2	0,1
65-69	100,0	45,3	32,2	9,2	6,0	0,6	2,3	1,5	2,8	0,1	0,0
70-74	100,0	51,2	30,9	7,7	4,6	0,7	2,1	0,9	1,9	0,1	0,0
75-79	100,0	59,3	29,1	5,5	2,7	0,4	1,3	0,5	1,2	0,0	0,0
80 +	100,0	68,5	25,7	3,6	1,1	0,2	0,4	0,1	0,4	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	8,1	19,3	25,7	22,8	1,8	3,7	3,8	13,8	1,1	0,2
15-19	100,0	0,9	11,1	54,1	33,1	0,8	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,2	6,4	15,8	53,2	3,0	2,3	6,1	12,0	0,1	-
25-29	100,0	1,9	8,9	21,7	21,8	1,8	6,1	10,6	25,8	1,5	0,0
30-34	100,0	2,7	11,2	21,2	21,0	2,0	7,8	6,4	25,0	2,6	0,2
35-39	100,0	4,7	16,1	20,4	18,9	2,0	6,0	4,1	24,7	2,7	0,4
40-44	100,0	8,0	26,8	27,7	12,0	1,7	2,6	2,1	17,2	1,7	0,4
45-49	100,0	10,3	28,5	31,4	13,5	1,7	2,3	1,5	9,7	0,9	0,3
50-54	100,0	10,0	28,9	30,8	15,6	1,6	2,4	1,5	8,3	0,8	0,2
55-59	100,0	10,4	26,5	25,5	18,2	1,7	3,7	2,3	10,5	0,9	0,4
60-64	100,0	13,9	26,4	20,5	18,0	1,7	4,6	3,0	10,9	0,8	0,5
65-69	100,0	19,6	30,5	18,1	15,2	1,3	3,7	2,0	8,7	0,6	0,3
70-74	100,0	24,4	32,5	16,3	12,9	1,3	3,8	1,5	6,9	0,3	0,1
75-79	100,0	30,7	35,3	13,9	9,2	0,9	2,5	1,4	5,9	0,2	0,1
80 +	100,0	41,2	37,6	10,5	4,6	0,6	1,5	0,4	3,5	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	21,0	30,0	25,4	11,0	1,7	2,5	2,6	5,7	0,2	0,0
15-19	100,0	1,7	18,8	62,6	16,4	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	3,4	16,0	27,9	33,7	3,6	2,2	5,6	7,5	0,0	-
25-29	100,0	4,4	17,5	30,6	16,2	2,6	5,7	8,8	13,9	0,4	-
30-34	100,0	7,9	22,1	28,1	14,6	2,8	6,7	4,9	12,3	0,6	0,0
35-39	100,0	14,3	31,9	22,2	10,5	2,6	4,5	2,4	10,9	0,5	0,1
40-44	100,0	22,1	41,8	21,1	3,8	1,7	1,6	1,3	6,3	0,3	0,0
45-49	100,0	24,8	41,9	22,8	3,7	1,5	1,2	1,0	2,9	0,1	0,0
50-54	100,0	24,6	43,1	22,3	4,5	1,0	1,2	1,0	2,3	0,1	0,0
55-59	100,0	29,9	40,9	18,2	5,0	1,0	1,6	1,0	2,4	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	38,4	37,5	13,1	4,8	0,9	1,8	1,3	2,1	0,1	0,0
65-69	100,0	45,9	36,4	10,3	4,2	0,6	0,9	0,6	1,2	0,0	0,0
70-74	100,0	52,0	34,4	8,0	3,4	0,7	0,5	0,3	0,7	0,0	0,0
75-79	100,0	60,3	30,4	5,9	2,0	0,4	0,5	0,1	0,4	-	-
80 +	100,0	71,3	24,0	3,2	0,8	0,2	0,2	0,1	0,3	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	3,5	11,3	24,1	27,1	3,2	4,9	6,2	18,2	1,3	0,1
15-19	100,0	0,5	7,3	46,2	43,0	1,4	0,5	1,0	0,2	-	-
20-24	100,0	0,4	1,9	10,2	51,8	4,9	3,1	10,3	17,3	0,1	-
25-29	100,0	0,5	2,7	13,9	23,9	4,0	6,6	16,1	30,9	1,4	0,0
30-34	100,0	0,8	4,1	16,3	23,4	4,0	8,9	9,2	30,1	3,0	0,2
35-39	100,0	1,5	6,5	20,3	22,3	3,8	7,7	6,0	28,5	3,1	0,3
40-44	100,0	2,4	12,2	32,2	18,5	3,2	4,1	2,7	22,1	2,4	0,3
45-49	100,0	3,6	14,7	37,3	22,2	3,4	3,6	1,7	12,0	1,2	0,2
50-54	100,0	4,2	18,4	35,0	22,4	2,8	4,1	2,1	10,2	0,7	0,1
55-59	100,0	5,1	18,9	28,2	22,1	2,3	5,8	3,1	13,4	1,0	0,2
60-64	100,0	7,8	23,9	23,7	19,9	2,0	5,2	3,0	13,4	0,8	0,2
65-69	100,0	11,8	31,1	22,5	15,9	1,4	4,5	2,2	10,2	0,5	0,2
70-74	100,0	14,9	34,6	19,6	14,7	1,3	4,1	1,6	8,7	0,2	0,2
75-79	100,0	22,6	41,4	16,3	9,5	0,9	2,8	1,1	5,3	0,2	0,1
80 +	100,0	31,2	44,4	12,2	5,8	0,6	1,6	0,5	3,5	0,1	0,1
Nam - Male	100,0	2,0	9,4	25,2	28,5	4,0	4,8	5,8	18,8	1,4	0,2
15-19	100,0	0,5	8,2	48,2	40,2	1,3	0,5	1,0	0,2	-	-
20-24	100,0	0,4	2,9	13,4	53,1	5,3	2,7	9,0	13,2	0,1	-
25-29	100,0	0,6	3,8	16,9	25,2	4,6	6,2	13,9	27,5	1,1	0,0
30-34	100,0	0,9	4,5	17,2	23,9	4,8	8,4	8,8	28,9	2,4	0,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	1,4	6,0	19,1	22,5	4,9	7,4	6,3	29,0	3,2	0,4
40-44	100,0	2,2	11,0	28,7	18,8	4,5	4,5	3,0	24,1	2,8	0,4
45-49	100,0	3,0	13,2	35,2	22,0	4,7	3,9	1,8	14,3	1,7	0,3
50-54	100,0	3,0	14,8	34,6	23,1	3,9	4,0	2,2	13,0	1,1	0,2
55-59	100,0	2,7	12,8	28,2	25,4	2,9	5,6	3,0	17,7	1,4	0,4
60-64	100,0	3,0	14,9	24,1	25,5	2,8	5,8	2,8	19,6	1,3	0,4
65-69	100,0	4,9	21,1	25,4	22,9	2,2	4,2	2,0	16,2	0,8	0,3
70-74	100,0	5,8	25,0	23,3	23,2	1,8	3,5	1,6	15,0	0,5	0,4
75-79	100,0	10,3	33,0	23,0	16,8	1,3	2,4	1,5	11,0	0,4	0,3
80 +	100,0	15,4	40,2	19,2	11,6	0,9	2,8	0,9	8,5	0,2	0,3
Nữ - Female	100,0	5,0	13,2	23,1	25,9	2,5	5,0	6,6	17,6	1,2	0,1
15-19	100,0	0,4	6,4	44,3	45,9	1,5	0,5	1,1	0,2	-	-
20-24	100,0	0,3	1,0	7,2	50,6	4,4	3,5	11,6	21,1	0,2	-
25-29	100,0	0,5	1,7	11,0	22,7	3,4	6,9	18,0	34,1	1,8	0,0
30-34	100,0	0,7	3,6	15,4	22,9	3,3	9,4	9,7	31,4	3,5	0,2
35-39	100,0	1,6	7,1	21,5	22,2	2,7	7,9	5,7	28,1	3,1	0,2
40-44	100,0	2,7	13,5	35,8	18,1	1,8	3,7	2,4	19,9	2,0	0,2
45-49	100,0	4,3	16,3	39,5	22,3	2,1	3,4	1,6	9,7	0,7	0,1
50-54	100,0	5,5	21,8	35,3	21,7	1,7	4,1	2,1	7,4	0,4	0,1
55-59	100,0	7,3	24,6	28,2	19,1	1,6	5,9	3,2	9,5	0,6	0,1
60-64	100,0	12,1	31,8	23,4	15,1	1,3	4,8	3,2	8,0	0,4	0,1
65-69	100,0	16,8	38,3	20,3	10,8	0,9	4,7	2,3	5,8	0,2	0,0
70-74	100,0	20,7	40,7	17,3	9,4	1,0	4,5	1,6	4,7	0,1	0,0
75-79	100,0	28,5	45,5	13,1	5,9	0,7	2,9	1,0	2,4	0,0	-
80 +	100,0	39,9	46,8	8,4	2,7	0,4	0,9	0,2	0,8	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	3,1	10,3	22,8	29,9	1,4	5,0	6,4	19,6	1,5	0,2
15-19	100,0	0,5	6,8	44,2	45,4	1,5	0,5	1,0	0,2	-	-
20-24	100,0	0,4	1,8	9,2	55,2	2,1	3,0	10,4	17,9	0,1	-
25-29	100,0	0,5	2,6	12,7	26,2	0,9	6,5	16,3	32,7	1,6	0,0
30-34	100,0	0,8	3,9	14,8	25,7	1,1	8,8	9,4	32,2	3,3	0,2
35-39	100,0	1,3	6,0	18,1	24,7	1,4	7,8	6,2	30,7	3,5	0,3
40-44	100,0	2,3	11,1	29,9	20,7	1,7	4,3	2,8	24,2	2,7	0,3
45-49	100,0	3,6	13,4	35,2	25,1	1,9	4,0	1,9	13,4	1,4	0,2
50-54	100,0	4,0	16,5	33,6	25,6	1,4	4,4	2,3	11,3	0,8	0,2
55-59	100,0	4,5	16,5	27,6	24,7	1,3	6,1	3,3	14,7	1,1	0,3
60-64	100,0	6,7	21,2	23,8	22,4	1,1	5,6	3,3	14,8	0,9	0,3
65-69	100,0	10,6	27,9	22,9	18,2	0,8	4,9	2,4	11,6	0,5	0,2
70-74	100,0	13,2	32,3	20,2	16,8	0,9	4,6	1,8	9,9	0,3	0,2
75-79	100,0	19,7	39,1	18,0	11,3	0,7	3,3	1,3	6,3	0,2	0,1
80 +	100,0	27,9	44,0	13,6	7,1	0,4	1,9	0,6	4,3	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	6,4	18,8	33,6	7,9	16,0	4,1	4,7	8,2	0,3	-
15-19	100,0	0,6	10,7	61,9	24,8	0,8	0,4	0,7	0,1	-	-
20-24	100,0	0,7	3,2	19,5	22,4	28,7	4,0	9,3	12,1	0,1	-
25-29	100,0	0,8	3,3	22,3	7,1	26,5	7,5	13,9	18,2	0,4	-
30-34	100,0	1,1	5,2	27,5	6,5	25,8	9,7	8,1	15,5	0,7	0,0
35-39	100,0	2,4	9,9	35,8	5,3	21,1	6,8	4,9	13,2	0,7	-
40-44	100,0	3,4	19,9	47,5	3,1	13,1	2,6	1,9	7,7	0,5	0,0
45-49	100,0	4,0	23,2	50,8	3,0	13,1	1,6	1,0	3,1	0,1	-
50-54	100,0	5,8	29,6	43,3	3,1	11,4	2,1	1,2	3,3	0,1	0,0
55-59	100,0	9,9	37,9	33,0	2,3	9,3	3,0	1,4	3,1	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	16,2	43,6	23,4	2,0	8,6	2,3	1,1	2,7	0,1	-
65-69	100,0	19,2	50,8	19,5	1,5	5,7	1,4	0,7	1,3	0,0	-
70-74	100,0	27,0	50,8	15,5	0,9	3,8	0,9	0,4	0,5	0,1	-
75-79	100,0	36,0	52,0	8,3	0,9	2,1	0,4	0,2	0,4	-	-
80 +	100,0	46,0	46,4	6,1	0,2	1,1	0,1	-	0,3	-	-
Quảng Nam	100,0	10,0	24,6	32,3	13,4	4,4	3,7	4,2	7,2	0,2	0,0
15-19	100,0	0,8	11,2	66,2	20,4	0,6	0,4	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	1,5	5,2	24,4	34,7	9,5	5,0	9,6	10,1	0,0	-
25-29	100,0	1,8	5,8	27,3	20,1	7,7	7,3	13,4	16,4	0,3	-
30-34	100,0	3,8	10,5	29,3	19,1	7,7	8,2	6,7	14,3	0,6	0,0
35-39	100,0	7,1	17,2	32,7	13,8	5,8	5,9	3,8	13,1	0,7	0,0
40-44	100,0	8,3	26,6	42,3	7,2	3,4	2,1	1,5	8,1	0,5	0,0
45-49	100,0	7,1	28,9	45,4	8,3	3,5	1,6	1,2	3,7	0,2	0,0
50-54	100,0	8,1	35,3	36,5	7,8	3,1	2,5	2,4	4,3	0,2	0,0
55-59	100,0	12,6	40,1	28,2	6,3	2,6	3,5	2,4	4,2	0,1	0,0
60-64	100,0	17,9	45,3	21,2	5,7	2,3	2,9	1,9	2,7	0,1	0,0
65-69	100,0	24,4	50,2	15,6	4,1	1,9	1,6	0,9	1,4	0,0	-
70-74	100,0	31,1	50,3	12,2	3,1	1,2	1,0	0,4	0,6	0,0	-
75-79	100,0	38,0	50,5	7,9	1,7	0,8	0,6	0,2	0,4	0,0	-
80 +	100,0	45,7	47,5	5,0	1,0	0,3	0,3	0,1	0,2	-	-
Nam - Male	100,0	6,5	21,8	35,3	15,3	5,4	4,0	4,0	7,6	0,3	0,0
15-19	100,0	1,0	12,5	64,1	21,1	0,6	0,4	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	1,6	6,4	28,7	34,3	9,7	3,9	8,1	7,2	0,0	-
25-29	100,0	1,8	6,5	30,7	20,1	8,3	7,0	11,8	13,5	0,2	-
30-34	100,0	3,3	10,5	29,8	19,4	8,7	8,3	6,3	13,2	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	5,7	16,1	31,2	15,0	7,2	6,6	4,0	13,5	0,8	0,0
40-44	100,0	7,3	25,3	40,2	8,3	4,5	2,8	1,5	9,3	0,7	0,0
45-49	100,0	6,3	26,8	45,5	9,3	4,4	1,9	0,9	4,6	0,3	0,0
50-54	100,0	6,1	30,2	39,2	9,8	4,1	2,8	1,7	5,7	0,3	0,0
55-59	100,0	8,3	33,2	33,3	8,8	3,6	4,2	2,0	6,5	0,2	0,0
60-64	100,0	10,3	38,2	28,0	8,9	3,5	4,0	2,1	4,9	0,1	0,0
65-69	100,0	15,5	45,8	22,4	7,1	3,0	2,3	1,2	2,7	0,1	0,0
70-74	100,0	19,0	49,4	20,1	6,1	2,2	1,4	0,5	1,4	0,0	0,0
75-79	100,0	24,8	52,7	14,9	3,8	1,7	1,0	0,3	0,9	0,0	-
80 +	100,0	32,5	52,3	10,4	2,5	0,8	0,6	0,2	0,6	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	13,3	27,2	29,5	11,7	3,4	3,4	4,4	6,9	0,2	-
15-19	100,0	0,7	9,8	68,5	19,6	0,6	0,3	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	1,3	3,9	19,6	35,2	9,4	6,2	11,3	13,1	0,0	-
25-29	100,0	1,8	5,1	23,6	20,1	7,0	7,5	15,2	19,4	0,4	-
30-34	100,0	4,3	10,4	28,7	18,6	6,6	8,1	7,1	15,3	0,7	0,0
35-39	100,0	8,6	18,2	34,4	12,5	4,4	5,1	3,5	12,6	0,6	0,0
40-44	100,0	9,2	28,0	44,5	6,0	2,2	1,3	1,5	6,9	0,3	0,0
45-49	100,0	7,9	31,0	45,4	7,3	2,7	1,3	1,4	2,9	0,1	0,0
50-54	100,0	9,8	40,0	33,9	5,9	2,2	2,2	3,0	2,9	0,1	-
55-59	100,0	16,3	45,9	23,8	4,3	1,8	3,0	2,7	2,2	0,0	-
60-64	100,0	23,8	50,9	16,0	3,1	1,4	2,1	1,7	1,0	0,0	-
65-69	100,0	30,8	53,3	10,6	2,0	1,0	1,2	0,6	0,5	0,0	-
70-74	100,0	38,7	50,8	7,3	1,3	0,6	0,8	0,3	0,2	0,0	-
75-79	100,0	44,8	49,3	4,4	0,6	0,3	0,3	0,1	0,1	-	-
80 +	100,0	51,8	45,3	2,4	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	5,7	17,4	29,9	18,4	5,2	4,9	5,1	12,7	0,7	0,0
15-19	100,0	0,5	9,5	65,8	22,7	0,7	0,5	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	0,9	3,3	17,1	41,6	8,5	5,1	10,1	13,5	0,0	-
25-29	100,0	0,8	3,7	20,0	23,8	7,2	7,2	14,4	22,3	0,7	-
30-34	100,0	1,4	6,0	21,4	23,5	7,8	9,0	7,4	22,2	1,3	0,0
35-39	100,0	2,4	9,6	25,2	18,8	6,7	7,3	5,1	23,0	1,9	0,1
40-44	100,0	3,2	17,1	37,8	12,5	4,8	3,5	2,6	17,0	1,5	0,1
45-49	100,0	3,7	19,5	43,6	14,6	5,3	2,9	1,9	8,0	0,6	0,0
50-54	100,0	4,7	23,9	36,5	13,7	4,7	4,1	3,1	8,9	0,5	0,0
55-59	100,0	7,2	27,5	29,0	12,0	4,5	6,4	3,7	9,4	0,4	0,0
60-64	100,0	11,3	33,4	24,5	11,1	4,0	5,6	3,3	6,5	0,2	0,0
65-69	100,0	16,5	40,9	21,4	8,5	3,4	3,7	1,7	3,7	0,1	0,0
70-74	100,0	21,0	44,8	19,0	7,0	2,4	2,7	1,1	2,0	0,1	0,0
75-79	100,0	27,6	48,9	14,3	4,1	1,9	1,5	0,5	1,1	0,0	-
80 +	100,0	37,5	49,5	8,6	2,2	0,7	0,6	0,2	0,6	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	11,5	27,0	33,1	11,7	4,1	3,3	3,9	5,4	0,1	-
15-19	100,0	1,0	11,8	66,3	19,6	0,6	0,3	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	1,7	5,8	26,7	32,5	9,8	5,0	9,5	8,9	0,0	-
25-29	100,0	2,1	6,5	29,8	18,9	7,8	7,3	13,1	14,3	0,2	-
30-34	100,0	4,7	12,2	32,3	17,3	7,7	7,9	6,4	11,2	0,3	0,0
35-39	100,0	9,0	20,2	35,8	11,8	5,5	5,3	3,2	9,0	0,2	0,0
40-44	100,0	10,1	30,1	44,0	5,3	2,8	1,5	1,1	4,9	0,1	-
45-49	100,0	8,3	32,1	46,0	6,2	3,0	1,2	1,0	2,3	0,1	-
50-54	100,0	9,1	38,9	36,5	5,9	2,6	2,0	2,2	2,8	0,1	-
55-59	100,0	14,6	44,5	27,9	4,3	2,0	2,5	1,9	2,4	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	20,0	49,2	20,2	3,9	1,8	2,0	1,4	1,5	0,0	-
65-69	100,0	26,7	52,9	13,8	2,8	1,4	1,0	0,6	0,7	0,0	-
70-74	100,0	34,0	51,8	10,3	2,0	0,9	0,6	0,2	0,2	-	-
75-79	100,0	40,8	50,9	6,2	1,1	0,5	0,3	0,1	0,2	0,0	-
80 +	100,0	47,8	47,0	4,0	0,6	0,3	0,2	0,0	0,1	-	-
Quảng Ngãi	100,0	13,4	25,6	31,1	12,4	2,0	4,1	4,5	6,7	0,3	0,0
15-19	100,0	1,2	15,4	66,5	15,5	0,5	0,5	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	2,3	10,1	27,9	31,1	3,2	5,8	10,7	8,9	0,0	-
25-29	100,0	3,4	10,8	29,0	18,1	2,9	8,0	14,0	13,5	0,4	-
30-34	100,0	7,0	14,8	28,9	16,2	3,0	8,8	7,5	13,2	0,7	0,0
35-39	100,0	11,4	19,1	30,3	13,8	2,8	6,0	4,4	11,5	0,8	0,0
40-44	100,0	12,6	26,3	37,4	8,1	2,1	2,6	2,2	8,0	0,7	0,0
45-49	100,0	9,8	30,1	41,8	9,1	1,9	1,7	1,4	4,0	0,3	0,0
50-54	100,0	11,3	34,9	34,7	8,8	1,7	2,3	2,1	4,0	0,2	0,0
55-59	100,0	17,4	39,0	25,1	6,9	1,5	3,4	2,3	4,3	0,2	0,0
60-64	100,0	22,0	41,4	18,9	6,5	1,4	4,0	2,3	3,5	0,1	0,0
65-69	100,0	30,0	44,8	14,1	4,9	1,1	2,3	1,1	1,9	0,0	0,0
70-74	100,0	36,3	45,9	10,6	3,4	0,8	1,2	0,4	1,4	0,0	-
75-79	100,0	43,6	44,8	7,5	2,1	0,5	0,6	0,3	0,7	-	0,0
80 +	100,0	52,0	40,5	5,0	1,2	0,3	0,5	0,1	0,5	-	0,0
Nam - Male	100,0	9,2	24,0	33,3	14,1	2,7	4,6	4,2	7,5	0,4	0,0
15-19	100,0	1,4	17,6	63,0	16,5	0,5	0,6	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	2,2	12,0	29,9	31,2	3,6	5,3	8,9	7,0	0,0	-
25-29	100,0	3,0	11,6	31,3	18,3	3,8	7,5	12,0	12,4	0,3	-
30-34	100,0	5,1	14,6	29,1	16,8	3,9	9,5	7,0	13,3	0,7	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	8,3	18,6	29,4	14,3	3,9	7,2	4,7	12,6	1,1	0,0
40-44	100,0	10,5	25,4	36,1	9,4	3,1	3,4	1,9	9,1	1,1	0,0
45-49	100,0	8,6	27,6	42,3	10,3	2,8	2,2	1,0	4,9	0,4	0,0
50-54	100,0	9,0	30,8	36,8	10,8	2,3	2,8	1,6	5,6	0,4	0,0
55-59	100,0	12,9	33,1	29,6	9,2	2,0	4,0	2,2	6,7	0,3	0,0
60-64	100,0	14,0	36,9	24,5	9,2	1,9	4,6	2,6	6,2	0,2	0,0
65-69	100,0	20,7	42,9	19,5	7,8	1,6	2,7	1,4	3,4	0,0	0,0
70-74	100,0	23,9	47,1	16,4	6,4	1,2	1,7	0,7	2,6	0,0	-
75-79	100,0	30,5	48,8	13,0	4,4	0,9	0,8	0,4	1,4	0,0	0,0
80 +	100,0	38,0	47,2	9,2	2,6	0,6	1,0	0,2	1,3	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	17,5	27,1	29,0	10,7	1,3	3,6	4,8	6,0	0,2	0,0
15-19	100,0	1,0	13,0	70,3	14,4	0,4	0,4	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	2,3	7,9	25,6	31,0	2,9	6,5	12,8	11,0	0,0	-
25-29	100,0	3,9	9,9	26,4	18,0	2,1	8,5	16,1	14,7	0,4	-
30-34	100,0	9,0	14,9	28,8	15,6	1,9	8,0	8,0	13,2	0,7	0,0
35-39	100,0	14,6	19,6	31,3	13,2	1,6	4,7	4,2	10,3	0,6	0,0
40-44	100,0	14,9	27,2	38,7	6,7	1,0	1,7	2,6	6,9	0,3	-
45-49	100,0	10,9	32,6	41,2	7,8	1,1	1,3	1,8	3,1	0,1	0,0
50-54	100,0	13,6	38,9	32,7	6,8	1,1	1,8	2,5	2,5	0,1	0,0
55-59	100,0	21,2	44,0	21,2	4,9	1,0	3,0	2,4	2,3	0,1	-
60-64	100,0	28,6	45,0	14,3	4,3	1,0	3,5	2,0	1,3	0,0	-
65-69	100,0	37,0	46,2	10,0	2,7	0,7	1,9	0,8	0,7	0,0	-
70-74	100,0	44,4	45,2	6,8	1,4	0,6	0,9	0,3	0,6	0,0	-
75-79	100,0	51,3	42,4	4,3	0,8	0,2	0,5	0,2	0,3	-	0,0
80 +	100,0	60,0	36,7	2,6	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,8	14,7	26,2	17,4	3,9	6,5	6,7	18,3	1,4	0,1
15-19	100,0	0,8	11,3	69,4	17,3	0,6	0,3	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	1,1	4,6	15,1	37,9	4,7	7,1	12,6	16,8	0,1	-
25-29	100,0	1,2	4,0	14,6	17,7	4,2	9,7	18,6	28,6	1,5	-
30-34	100,0	1,8	5,1	15,0	17,3	4,3	10,6	11,4	31,8	2,6	0,0
35-39	100,0	2,6	7,0	18,1	17,2	4,5	8,2	7,9	31,1	3,4	0,1
40-44	100,0	3,4	11,7	28,3	14,8	4,4	5,2	4,3	24,8	3,1	0,1
45-49	100,0	3,1	15,3	36,4	18,4	5,0	3,8	3,0	13,7	1,3	0,1
50-54	100,0	3,7	17,8	33,4	17,9	4,4	4,5	3,9	13,3	1,1	0,1
55-59	100,0	5,5	20,1	25,9	15,9	3,8	7,8	5,0	15,3	0,8	0,1
60-64	100,0	6,4	22,4	23,5	15,4	4,3	9,5	5,2	12,7	0,5	0,1
65-69	100,0	10,7	30,0	21,9	14,4	3,3	7,4	3,2	9,0	0,1	0,0
70-74	100,0	15,5	38,7	19,4	9,8	3,2	5,1	1,5	6,9	0,1	-
75-79	100,0	22,4	44,7	16,1	7,0	1,7	3,1	0,9	4,0	0,0	0,1
80 +	100,0	29,9	47,9	11,8	4,1	1,2	2,2	0,4	2,5	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	15,1	27,6	32,0	11,4	1,6	3,6	4,1	4,5	0,1	-
15-19	100,0	1,3	16,1	66,0	15,2	0,5	0,5	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	2,4	10,9	29,8	30,1	3,0	5,7	10,4	7,7	0,0	-
25-29	100,0	3,8	12,0	31,5	18,2	2,7	7,7	13,2	10,9	0,2	-
30-34	100,0	8,0	16,7	31,8	16,0	2,7	8,4	6,7	9,5	0,3	0,0
35-39	100,0	13,3	21,8	33,1	13,0	2,4	5,5	3,7	7,0	0,3	0,0
40-44	100,0	14,7	29,5	39,3	6,6	1,5	2,0	1,7	4,3	0,2	-
45-49	100,0	11,1	33,0	42,8	7,2	1,3	1,3	1,1	2,1	0,1	-
50-54	100,0	12,9	38,5	35,0	6,8	1,1	1,9	1,7	2,1	0,1	-
55-59	100,0	19,9	43,1	25,0	5,0	1,0	2,5	1,7	1,9	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	25,5	45,5	17,9	4,6	0,8	2,8	1,6	1,5	0,0	-
65-69	100,0	33,2	47,3	12,8	3,3	0,7	1,4	0,7	0,6	0,0	-
70-74	100,0	40,0	47,2	9,0	2,2	0,4	0,6	0,2	0,4	0,0	-
75-79	100,0	47,0	44,8	6,1	1,3	0,3	0,2	0,2	0,2	-	0,0
80 +	100,0	55,3	39,4	4,0	0,7	0,2	0,2	0,0	0,2	-	-
Bình Định	100,0	10,3	28,7	33,8	12,2	1,9	2,9	3,1	6,9	0,3	0,0
15-19	100,0	1,0	14,4	68,7	15,6	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,6	9,5	28,5	35,2	3,5	3,9	9,9	7,9	0,1	-
25-29	100,0	1,9	11,8	32,9	16,7	3,0	6,1	12,4	14,7	0,5	-
30-34	100,0	3,0	17,9	34,7	15,4	2,9	6,2	5,3	14,0	0,7	0,0
35-39	100,0	4,7	26,5	35,9	11,8	2,6	3,8	2,3	11,7	0,7	0,1
40-44	100,0	6,0	33,8	41,3	7,0	2,0	1,5	0,9	7,1	0,6	0,0
45-49	100,0	6,5	33,1	42,3	9,5	2,1	1,3	0,7	4,2	0,3	0,0
50-54	100,0	9,0	37,0	34,2	9,7	1,8	2,3	0,8	5,1	0,2	0,0
55-59	100,0	13,6	41,8	25,2	7,9	1,5	3,0	1,2	5,7	0,2	0,0
60-64	100,0	20,9	44,2	18,1	6,9	1,4	3,1	1,2	4,2	0,1	0,0
65-69	100,0	27,5	47,3	13,8	5,1	1,1	2,0	0,8	2,4	0,0	0,0
70-74	100,0	33,1	47,6	11,2	3,7	0,8	1,4	0,4	1,8	0,0	0,0
75-79	100,0	42,4	45,0	7,7	2,3	0,5	0,8	0,2	1,1	0,0	0,0
80 +	100,0	51,0	40,8	5,3	1,4	0,3	0,5	0,1	0,6	0,0	-
Nam - Male	100,0	6,3	26,1	36,4	14,2	2,8	3,2	3,2	7,5	0,4	0,0
15-19	100,0	1,2	16,7	65,3	16,6	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,8	11,8	30,9	33,9	3,8	3,4	8,2	6,1	0,0	-
25-29	100,0	2,0	12,8	34,0	17,2	3,9	5,5	11,1	13,0	0,4	0,0
30-34	100,0	2,8	16,8	33,9	16,4	3,9	6,5	5,6	13,4	0,6	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	4,3	23,3	34,6	13,5	3,9	4,6	2,7	12,2	0,9	0,1
40-44	100,0	5,5	30,7	40,9	8,3	3,1	1,9	0,9	7,8	0,8	0,0
45-49	100,0	5,4	29,2	43,7	11,0	3,1	1,6	0,8	4,8	0,4	0,1
50-54	100,0	6,1	30,7	37,9	12,4	2,5	2,7	0,8	6,5	0,3	0,1
55-59	100,0	7,7	34,6	31,1	11,0	2,1	3,6	1,3	8,3	0,4	0,1
60-64	100,0	11,0	39,0	24,8	10,5	2,1	3,9	1,5	7,1	0,2	0,1
65-69	100,0	15,8	45,3	20,6	8,3	1,8	2,6	1,1	4,4	0,1	0,0
70-74	100,0	17,9	50,8	17,7	6,9	1,2	1,7	0,6	3,0	0,0	0,0
75-79	100,0	25,4	51,0	14,0	5,1	0,9	1,0	0,3	2,3	0,0	0,1
80 +	100,0	33,8	48,9	10,7	3,2	0,6	0,9	0,2	1,6	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	14,1	31,0	31,2	10,3	1,1	2,6	3,1	6,3	0,3	0,0
15-19	100,0	0,8	11,8	72,5	14,6	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,4	6,9	25,8	36,5	3,1	4,5	11,8	10,0	0,1	-
25-29	100,0	1,8	10,7	31,7	16,2	2,0	6,7	13,8	16,5	0,6	-
30-34	100,0	3,1	19,0	35,4	14,3	1,8	6,0	5,0	14,7	0,8	0,0
35-39	100,0	5,1	29,7	37,1	10,1	1,3	3,0	2,0	11,2	0,6	0,1
40-44	100,0	6,5	36,9	41,6	5,7	0,8	1,0	0,8	6,3	0,4	0,0
45-49	100,0	7,6	37,0	40,9	8,0	1,1	1,1	0,6	3,6	0,2	0,0
50-54	100,0	11,7	43,1	30,7	7,1	1,1	1,8	0,7	3,7	0,1	0,0
55-59	100,0	18,6	47,9	20,2	5,3	0,9	2,5	1,1	3,5	0,1	0,0
60-64	100,0	28,6	48,2	12,8	4,2	0,9	2,5	1,0	1,9	0,0	-
65-69	100,0	36,3	48,8	8,7	2,7	0,6	1,5	0,5	1,0	0,0	-
70-74	100,0	43,1	45,5	7,0	1,7	0,4	1,2	0,3	0,9	0,0	-
75-79	100,0	51,4	41,8	4,4	0,8	0,3	0,6	0,1	0,5	0,0	-
80 +	100,0	60,1	36,5	2,5	0,4	0,1	0,2	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	5,2	19,6	32,4	18,6	2,5	3,7	3,8	13,2	0,8	0,1
15-19	100,0	0,8	11,9	63,7	23,2	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,2	5,7	18,9	45,5	3,2	3,6	9,8	12,1	0,1	-
25-29	100,0	1,3	7,6	24,6	19,1	2,8	6,0	13,5	24,1	1,1	-
30-34	100,0	1,7	10,2	26,7	19,2	2,9	6,6	6,3	24,9	1,6	0,1
35-39	100,0	2,3	14,3	30,8	17,2	3,0	4,5	3,3	22,6	1,8	0,2
40-44	100,0	3,0	19,3	40,9	13,6	2,7	2,3	1,5	15,1	1,6	0,1
45-49	100,0	3,4	21,0	43,3	17,0	3,2	2,0	1,1	8,2	0,7	0,1
50-54	100,0	4,5	24,5	36,7	17,2	2,6	3,3	1,2	9,4	0,6	0,1
55-59	100,0	6,1	26,7	28,5	15,8	2,6	5,4	2,1	12,0	0,7	0,1
60-64	100,0	9,3	31,4	23,6	14,7	2,5	5,7	2,4	10,1	0,3	0,1
65-69	100,0	13,9	40,1	20,6	11,0	2,0	3,9	1,6	6,8	0,1	0,0
70-74	100,0	18,7	43,8	18,3	8,1	1,6	3,4	0,9	5,1	0,1	0,0
75-79	100,0	25,0	47,9	15,0	5,3	1,0	2,0	0,4	3,3	0,0	0,1
80 +	100,0	33,9	47,9	10,6	3,4	0,6	1,3	0,3	2,0	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	12,7	32,9	34,4	9,1	1,7	2,5	2,8	3,9	0,1	-
15-19	100,0	1,1	15,5	71,1	12,1	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,8	11,5	33,4	29,9	3,6	4,1	9,9	5,8	0,0	-
25-29	100,0	2,3	13,9	36,9	15,6	3,0	6,1	11,9	10,2	0,2	-
30-34	100,0	3,6	22,0	38,9	13,4	2,8	6,1	4,8	8,3	0,2	0,0
35-39	100,0	5,9	32,8	38,5	9,1	2,3	3,4	1,8	6,1	0,2	-
40-44	100,0	7,4	40,5	41,4	4,0	1,6	1,1	0,6	3,4	0,1	-
45-49	100,0	8,0	38,9	41,9	5,9	1,6	1,0	0,5	2,3	0,1	-
50-54	100,0	11,2	43,3	33,0	6,0	1,3	1,8	0,6	2,9	0,0	-
55-59	100,0	17,2	49,1	23,6	4,1	1,0	1,8	0,7	2,6	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	26,0	49,8	15,6	3,5	0,9	2,0	0,7	1,5	0,0	-
65-69	100,0	32,6	50,0	11,3	2,9	0,8	1,2	0,4	0,8	-	-
70-74	100,0	39,3	49,2	8,2	1,9	0,4	0,5	0,2	0,3	-	-
75-79	100,0	49,5	43,8	4,8	1,1	0,3	0,3	0,1	0,2	-	-
80 +	100,0	57,0	38,3	3,5	0,7	0,2	0,2	0,0	0,2	-	-
Phú Yên	100,0	14,1	29,4	30,8	11,6	1,2	3,3	3,2	6,2	0,4	0,0
15-19	100,0	1,8	16,2	68,0	13,4	0,1	0,1	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	3,9	15,7	30,1	30,0	1,9	3,8	8,1	6,4	0,1	-
25-29	100,0	4,4	16,3	34,6	15,7	1,8	6,9	9,3	10,7	0,5	-
30-34	100,0	6,9	21,0	31,5	15,5	1,8	6,8	4,7	11,1	0,8	0,0
35-39	100,0	10,8	28,8	28,2	11,3	1,6	4,8	2,8	10,8	0,9	0,0
40-44	100,0	12,2	36,6	31,7	6,6	1,2	2,0	1,5	7,5	0,7	0,0
45-49	100,0	12,5	35,2	34,0	9,6	1,3	1,8	1,2	4,1	0,3	0,0
50-54	100,0	15,2	37,0	27,4	8,8	1,1	2,4	2,6	5,3	0,2	0,0
55-59	100,0	20,9	39,0	20,8	7,3	0,9	3,4	2,3	5,2	0,2	0,0
60-64	100,0	26,6	41,0	15,6	7,0	0,9	2,9	1,7	4,0	0,1	0,0
65-69	100,0	33,5	44,2	12,2	5,2	0,7	1,6	0,7	1,9	0,1	-
70-74	100,0	38,4	45,5	9,6	3,9	0,5	0,9	0,3	1,0	0,0	0,0
75-79	100,0	47,2	41,4	6,8	3,0	0,3	0,5	0,2	0,7	0,0	0,0
80 +	100,0	54,4	38,0	4,8	1,6	0,3	0,4	0,1	0,5	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	10,3	28,6	32,9	13,2	1,6	3,6	2,9	6,5	0,4	0,0
15-19	100,0	2,2	18,6	63,3	15,4	0,2	0,1	0,2	-	-	-
20-24	100,0	4,1	18,1	31,2	30,6	2,1	3,3	6,2	4,4	0,0	-
25-29	100,0	4,3	18,0	36,7	15,3	2,3	6,4	7,8	8,9	0,3	-
30-34	100,0	6,2	20,5	33,0	15,3	2,4	6,9	4,6	10,3	0,7	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	9,8	27,3	28,6	12,0	2,3	5,6	2,9	10,6	1,1	0,0
40-44	100,0	11,0	34,6	31,6	7,7	1,9	2,8	1,3	8,3	0,9	0,0
45-49	100,0	10,9	33,2	34,9	10,6	1,8	2,3	0,9	4,8	0,4	0,0
50-54	100,0	12,1	33,8	29,9	10,7	1,4	2,8	2,1	6,9	0,3	0,0
55-59	100,0	14,5	35,3	25,1	9,9	1,2	3,7	2,1	7,8	0,4	0,0
60-64	100,0	17,3	37,7	20,9	10,2	1,2	3,4	1,9	7,1	0,3	0,1
65-69	100,0	22,2	44,3	17,7	8,4	1,0	1,8	0,9	3,5	0,2	-
70-74	100,0	24,2	49,7	14,9	7,0	0,7	1,1	0,4	1,9	0,0	0,0
75-79	100,0	31,6	47,7	11,9	5,8	0,6	0,8	0,3	1,3	0,1	-
80 +	100,0	39,0	45,9	9,1	3,3	0,5	0,8	0,1	1,4	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	17,8	30,3	28,6	10,0	0,8	3,0	3,4	5,8	0,3	0,0
15-19	100,0	1,4	13,5	73,3	11,2	0,1	0,1	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	3,7	12,7	28,7	29,4	1,7	4,4	10,5	8,9	0,1	-
25-29	100,0	4,5	14,4	32,4	16,0	1,2	7,4	10,9	12,6	0,7	-
30-34	100,0	7,7	21,4	29,8	15,7	1,2	6,7	4,7	12,0	0,8	0,0
35-39	100,0	11,9	30,3	27,9	10,7	0,8	4,0	2,7	11,1	0,7	0,0
40-44	100,0	13,4	38,7	31,9	5,5	0,5	1,2	1,6	6,7	0,4	0,0
45-49	100,0	14,1	37,3	33,1	8,6	0,8	1,2	1,5	3,4	0,2	0,0
50-54	100,0	18,4	40,3	25,0	6,8	0,7	2,0	3,1	3,6	0,1	0,0
55-59	100,0	26,6	42,4	16,8	4,9	0,7	3,1	2,5	2,9	0,1	-
60-64	100,0	33,7	43,6	11,6	4,6	0,7	2,6	1,5	1,7	0,1	-
65-69	100,0	42,2	44,1	7,9	2,8	0,4	1,4	0,6	0,7	0,0	0,0
70-74	100,0	48,8	42,3	5,7	1,6	0,3	0,7	0,3	0,3	-	-
75-79	100,0	57,0	37,4	3,6	1,2	0,1	0,4	0,1	0,3	-	0,0
80 +	100,0	63,6	33,2	2,2	0,5	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	7,0	23,0	30,1	16,4	1,0	4,8	4,8	12,0	1,0	0,0
15-19	100,0	1,0	12,6	70,8	14,7	0,1	0,2	0,6	-	-	-
20-24	100,0	1,5	8,7	23,0	37,5	1,1	5,2	12,7	10,2	0,1	-
25-29	100,0	1,5	9,6	27,0	19,0	0,9	8,9	13,3	18,8	1,2	-
30-34	100,0	2,4	13,0	25,6	19,7	1,1	8,7	6,9	20,7	1,8	0,0
35-39	100,0	3,9	18,5	25,0	17,0	1,3	6,7	4,6	20,7	2,3	0,1
40-44	100,0	4,8	26,1	33,2	11,9	1,4	3,2	2,4	15,1	1,8	0,1
45-49	100,0	5,9	26,7	35,9	16,1	1,3	2,7	1,8	8,8	0,8	0,1
50-54	100,0	7,3	28,7	29,9	14,7	1,1	3,8	3,6	10,5	0,5	0,1
55-59	100,0	8,8	31,0	23,6	13,3	1,2	6,1	3,5	11,9	0,6	0,1
60-64	100,0	12,1	35,3	18,7	13,6	1,1	5,8	3,2	9,7	0,4	0,1
65-69	100,0	18,3	42,4	16,8	10,9	0,9	3,6	1,7	5,2	0,2	0,0
70-74	100,0	24,8	47,4	13,9	7,6	0,6	2,4	0,8	2,6	0,1	0,0
75-79	100,0	32,0	46,9	10,3	6,6	0,3	1,4	0,5	1,9	0,1	0,0
80 +	100,0	39,0	46,5	7,7	3,4	0,4	1,1	0,2	1,6	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	17,0	32,0	31,1	9,6	1,3	2,6	2,5	3,8	0,1	-
15-19	100,0	2,1	17,7	66,9	12,9	0,2	0,1	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	4,8	18,3	32,8	27,2	2,2	3,2	6,4	4,9	0,0	-
25-29	100,0	5,5	18,8	37,6	14,4	2,1	6,1	7,7	7,6	0,2	-
30-34	100,0	8,8	24,2	33,8	13,8	2,1	6,0	3,8	7,2	0,3	0,0
35-39	100,0	13,7	33,1	29,6	9,0	1,7	4,0	2,0	6,7	0,3	0,0
40-44	100,0	15,2	40,9	31,1	4,5	1,1	1,6	1,1	4,4	0,2	0,0
45-49	100,0	15,3	38,8	33,2	6,8	1,3	1,4	0,9	2,2	0,1	-
50-54	100,0	18,9	40,8	26,3	6,1	1,0	1,8	2,2	2,9	0,0	-
55-59	100,0	26,4	42,7	19,4	4,5	0,8	2,2	1,8	2,2	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	33,0	43,5	14,3	4,2	0,8	1,7	1,0	1,6	0,0	-
65-69	100,0	39,6	44,9	10,3	3,0	0,6	0,8	0,3	0,6	0,0	-
70-74	100,0	43,4	44,8	8,0	2,6	0,5	0,3	0,2	0,4	-	-
75-79	100,0	52,8	39,3	5,5	1,6	0,3	0,2	0,1	0,2	-	-
80 +	100,0	60,3	34,7	3,7	0,8	0,2	0,1	0,0	0,1	-	0,0
Khánh Hoà	100,0	8,6	25,2	31,1	16,9	1,9	3,4	4,3	8,1	0,4	0,1
15-19	100,0	1,9	16,0	61,0	19,5	0,7	0,4	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	3,0	12,5	25,7	33,4	2,5	3,7	10,3	8,8	0,0	-
25-29	100,0	3,4	13,7	28,4	19,8	2,2	6,1	11,7	14,3	0,4	0,0
30-34	100,0	5,1	17,5	28,6	18,7	2,2	6,1	6,7	14,4	0,7	0,0
35-39	100,0	7,2	23,1	28,8	16,6	2,4	4,7	3,9	12,8	0,8	0,1
40-44	100,0	8,6	29,1	34,3	12,0	2,1	2,4	2,0	8,9	0,6	0,1
45-49	100,0	9,5	29,4	35,0	14,4	2,3	2,1	1,6	5,3	0,3	0,1
50-54	100,0	10,4	32,7	30,7	14,0	2,0	2,7	2,1	5,1	0,3	0,1
55-59	100,0	11,0	34,1	27,8	13,3	1,9	3,5	2,3	5,7	0,3	0,1
60-64	100,0	12,7	35,1	23,0	14,6	1,8	3,4	2,7	6,2	0,3	0,1
65-69	100,0	18,3	40,9	19,8	11,3	1,3	2,5	1,6	4,1	0,2	0,1
70-74	100,0	22,4	44,1	17,5	8,7	1,1	1,9	1,1	3,2	0,1	0,1
75-79	100,0	28,0	47,1	13,2	6,1	0,9	1,2	0,7	2,7	0,0	0,1
80 +	100,0	37,3	46,3	9,3	3,6	0,5	0,9	0,3	1,8	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	6,7	24,1	32,9	17,7	2,4	3,6	3,5	8,6	0,5	0,1
15-19	100,0	2,3	18,5	59,1	18,5	0,7	0,5	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	3,8	15,2	28,0	32,0	2,7	3,7	7,4	7,2	0,0	-
25-29	100,0	3,8	15,7	30,8	19,4	2,6	5,7	9,3	12,4	0,3	0,0
30-34	100,0	5,1	18,3	29,8	18,5	2,8	5,9	5,4	13,5	0,7	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	6,8	22,6	28,3	16,7	3,1	5,1	3,2	13,1	0,9	0,1
40-44	100,0	8,1	27,6	33,5	12,5	2,9	2,9	1,7	9,8	0,9	0,1
45-49	100,0	8,6	28,3	34,8	14,6	3,0	2,4	1,3	6,3	0,5	0,1
50-54	100,0	8,7	29,6	32,5	15,1	2,5	3,0	1,7	6,4	0,5	0,1
55-59	100,0	7,8	29,7	30,9	15,2	2,2	3,4	2,1	8,0	0,5	0,1
60-64	100,0	7,8	28,0	26,8	18,6	2,1	3,9	2,3	9,6	0,6	0,2
65-69	100,0	10,3	34,7	26,1	16,2	1,6	2,6	1,3	6,7	0,3	0,2
70-74	100,0	12,2	39,3	25,0	13,5	1,5	1,9	1,2	5,2	0,2	0,1
75-79	100,0	15,4	44,9	20,1	11,0	1,2	1,6	0,9	4,9	0,1	0,2
80 +	100,0	21,8	48,6	15,4	7,1	0,8	1,5	0,6	4,0	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	10,5	26,4	29,4	16,1	1,5	3,3	5,1	7,6	0,3	0,0
15-19	100,0	1,4	13,5	63,1	20,5	0,7	0,4	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	2,2	9,7	23,3	34,9	2,1	3,6	13,4	10,6	0,0	-
25-29	100,0	3,0	11,6	25,9	20,3	1,8	6,5	14,2	16,3	0,4	0,0
30-34	100,0	5,1	16,6	27,3	19,0	1,7	6,3	8,1	15,3	0,7	0,0
35-39	100,0	7,6	23,5	29,2	16,4	1,6	4,3	4,5	12,4	0,6	0,0
40-44	100,0	9,2	30,6	35,2	11,3	1,3	1,9	2,4	7,9	0,3	0,0
45-49	100,0	10,4	30,5	35,2	14,2	1,5	1,7	1,9	4,3	0,2	0,0
50-54	100,0	12,1	35,7	29,0	12,9	1,5	2,4	2,6	3,7	0,1	0,0
55-59	100,0	13,8	38,1	25,0	11,6	1,7	3,5	2,5	3,7	0,1	0,0
60-64	100,0	16,8	40,9	19,9	11,2	1,6	3,1	3,0	3,5	0,1	0,0
65-69	100,0	24,0	45,4	15,2	7,8	1,0	2,4	1,8	2,3	0,1	0,0
70-74	100,0	29,5	47,4	12,3	5,3	0,8	1,9	1,0	1,8	-	0,0
75-79	100,0	36,0	48,5	8,8	3,0	0,7	1,0	0,6	1,2	0,0	0,0
80 +	100,0	46,0	45,1	5,8	1,6	0,4	0,5	0,1	0,5	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,9	19,6	28,6	21,2	2,5	4,5	5,5	12,4	0,7	0,1
15-19	100,0	1,1	12,4	60,4	24,1	0,8	0,6	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	1,4	7,7	18,3	39,9	2,8	4,2	12,5	13,2	0,1	-
25-29	100,0	1,8	9,1	21,3	22,3	2,4	7,1	14,3	21,2	0,6	0,0
30-34	100,0	2,5	12,0	22,9	21,8	2,5	7,2	8,6	21,2	1,2	0,1
35-39	100,0	3,1	16,5	25,5	20,3	2,9	6,0	5,3	19,0	1,4	0,1
40-44	100,0	4,0	21,4	32,8	17,1	2,8	3,4	2,8	14,3	1,2	0,2
45-49	100,0	5,0	22,8	33,9	20,3	3,2	3,2	2,2	8,7	0,7	0,1
50-54	100,0	5,6	25,2	31,3	19,8	2,8	3,9	2,7	8,0	0,5	0,1
55-59	100,0	5,6	25,1	27,5	19,3	3,0	5,5	3,3	9,9	0,6	0,2
60-64	100,0	7,1	26,9	23,2	19,3	2,6	5,3	3,9	10,9	0,7	0,3
65-69	100,0	11,2	35,1	21,5	15,7	1,8	4,2	2,5	7,5	0,4	0,2
70-74	100,0	13,9	39,9	20,9	12,3	1,7	3,4	1,7	6,1	0,1	0,1
75-79	100,0	18,9	44,1	17,0	9,5	1,5	2,3	1,4	5,1	0,1	0,2
80 +	100,0	27,4	47,9	12,4	5,8	0,9	1,6	0,5	3,5	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	11,5	29,5	33,0	13,6	1,5	2,6	3,5	4,8	0,1	0,0
15-19	100,0	2,4	18,5	61,4	16,3	0,6	0,3	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	4,0	15,8	30,7	29,1	2,2	3,3	8,9	5,9	0,0	-
25-29	100,0	4,6	17,0	33,5	18,1	2,1	5,4	9,8	9,4	0,2	0,0
30-34	100,0	7,0	21,6	32,8	16,4	2,0	5,2	5,4	9,3	0,3	0,0
35-39	100,0	10,1	28,0	31,2	13,8	1,9	3,7	2,8	8,2	0,3	0,0
40-44	100,0	12,0	34,7	35,4	8,2	1,6	1,7	1,4	4,9	0,2	0,0
45-49	100,0	13,1	34,7	35,8	9,8	1,6	1,2	1,1	2,7	0,1	0,0
50-54	100,0	14,3	38,8	30,3	9,2	1,3	1,7	1,7	2,7	0,1	0,0
55-59	100,0	15,6	41,8	28,1	8,2	1,0	1,7	1,5	2,1	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	17,7	42,3	22,9	10,4	1,2	1,7	1,6	2,1	0,0	0,0
65-69	100,0	24,0	45,7	18,4	7,8	0,8	1,1	0,9	1,4	0,0	0,0
70-74	100,0	29,1	47,4	14,8	5,9	0,7	0,8	0,6	0,9	0,0	-
75-79	100,0	35,0	49,4	10,3	3,5	0,5	0,4	0,2	0,8	0,0	-
80 +	100,0	45,7	45,0	6,6	1,7	0,2	0,3	0,1	0,3	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	23,6	30,5	23,1	9,6	1,0	3,2	2,9	5,9	0,2	0,0
15-19	100,0	7,1	26,7	55,5	10,3	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	13,3	26,3	24,5	21,0	1,2	3,6	6,4	3,8	0,0	-
25-29	100,0	14,7	25,0	23,0	12,4	1,1	7,2	8,0	8,5	0,2	-
30-34	100,0	19,6	27,1	20,0	10,6	1,2	6,5	4,3	10,4	0,3	0,0
35-39	100,0	23,2	30,3	18,9	8,8	1,2	4,1	2,6	10,5	0,4	-
40-44	100,0	27,1	34,4	20,2	5,6	1,1	1,9	1,5	7,9	0,4	0,0
45-49	100,0	28,8	33,4	21,4	6,9	1,2	1,6	1,0	5,5	0,2	0,0
50-54	100,0	29,4	35,9	18,8	6,8	0,8	1,9	1,3	5,0	0,2	0,0
55-59	100,0	30,3	35,1	17,9	7,0	1,1	2,8	1,2	4,4	0,1	0,0
60-64	100,0	33,8	33,3	15,1	9,0	1,1	2,4	1,3	3,9	0,1	0,1
65-69	100,0	39,8	35,6	12,6	6,8	0,7	1,5	0,7	2,2	0,0	0,0
70-74	100,0	44,7	34,7	10,8	5,8	0,8	1,4	0,5	1,4	0,0	-
75-79	100,0	51,2	33,8	8,3	3,9	0,5	1,1	0,4	0,8	0,0	-
80 +	100,0	60,2	31,1	5,1	1,9	0,4	0,5	0,2	0,6	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	20,6	30,9	24,7	10,6	1,3	3,3	2,4	6,0	0,2	0,0
15-19	100,0	9,0	29,8	49,4	11,4	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	15,5	28,9	25,1	19,1	1,3	2,7	4,5	2,9	0,0	-
25-29	100,0	15,6	27,2	24,6	11,8	1,4	6,2	6,2	6,8	0,2	-
30-34	100,0	19,4	27,5	21,4	10,4	1,7	6,4	3,8	9,1	0,3	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	21,6	29,5	19,7	9,2	1,8	4,8	2,6	10,3	0,5	-
40-44	100,0	24,9	32,8	21,0	6,6	1,8	2,5	1,4	8,5	0,5	0,0
45-49	100,0	26,1	32,5	22,8	8,0	1,7	1,8	0,9	5,9	0,3	0,0
50-54	100,0	24,8	35,0	21,1	8,2	1,0	2,4	1,2	6,1	0,3	0,0
55-59	100,0	23,8	33,6	21,2	9,1	1,2	3,4	1,1	6,3	0,2	0,1
60-64	100,0	23,2	31,3	20,1	12,9	1,5	2,8	1,3	6,6	0,1	0,1
65-69	100,0	26,5	36,6	18,4	11,1	0,8	1,9	0,8	3,9	0,1	-
70-74	100,0	29,2	37,6	16,9	9,9	1,2	1,7	0,8	2,7	0,0	-
75-79	100,0	35,8	37,9	14,1	7,6	0,7	1,5	0,7	1,6	0,1	-
80 +	100,0	43,5	38,4	10,4	4,2	0,6	0,8	0,5	1,6	0,0	0,1
Nữ - Female	100,0	26,7	30,0	21,6	8,7	0,7	3,1	3,3	5,7	0,1	-
15-19	100,0	5,0	23,4	62,2	9,1	0,2	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	10,6	23,4	23,8	23,1	1,1	4,6	8,6	4,8	0,0	-
25-29	100,0	13,7	22,6	21,4	13,0	0,8	8,3	10,0	10,2	0,2	-
30-34	100,0	19,9	26,8	18,5	10,8	0,7	6,6	4,8	11,7	0,3	0,0
35-39	100,0	24,8	31,1	18,1	8,4	0,7	3,4	2,7	10,7	0,3	-
40-44	100,0	29,5	35,9	19,4	4,5	0,4	1,2	1,6	7,3	0,2	-
45-49	100,0	31,6	34,4	19,9	5,9	0,6	1,3	1,2	5,0	0,1	-
50-54	100,0	33,9	36,7	16,6	5,5	0,6	1,4	1,3	4,0	0,1	0,0
55-59	100,0	36,2	36,3	14,9	5,2	1,0	2,3	1,4	2,7	0,1	-
60-64	100,0	41,9	34,8	11,3	6,0	0,9	2,1	1,3	1,8	0,0	-
65-69	100,0	49,4	34,9	8,4	3,7	0,7	1,3	0,7	1,0	-	0,0
70-74	100,0	55,2	32,7	6,7	3,0	0,5	1,1	0,3	0,5	-	-
75-79	100,0	60,1	31,4	5,0	1,7	0,4	0,8	0,3	0,3	-	-
80 +	100,0	69,1	27,3	2,3	0,7	0,2	0,3	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	13,6	27,5	25,2	12,8	1,6	4,4	4,0	10,4	0,4	0,0
15-19	100,0	2,9	22,5	62,6	11,7	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	6,3	20,8	23,2	26,2	2,0	5,0	9,9	6,5	0,1	-
25-29	100,0	7,3	19,9	21,5	14,9	1,8	9,2	11,1	14,0	0,3	-
30-34	100,0	9,5	22,6	19,5	13,6	1,8	8,3	5,9	18,1	0,6	0,0
35-39	100,0	11,2	25,7	20,5	12,4	1,9	5,2	3,7	18,5	0,9	0,0
40-44	100,0	14,5	31,1	24,6	8,3	1,6	2,8	2,3	14,0	0,8	0,0
45-49	100,0	16,4	29,9	26,3	11,3	2,0	2,5	1,5	9,4	0,5	0,0
50-54	100,0	16,3	32,8	24,2	11,1	1,4	2,8	1,9	9,1	0,4	0,0
55-59	100,0	15,8	31,8	22,9	11,5	2,1	4,9	2,0	8,6	0,3	0,1
60-64	100,0	18,8	32,6	18,7	13,9	1,9	4,1	2,2	7,5	0,2	0,1
65-69	100,0	27,6	36,8	16,2	10,5	1,3	2,4	1,2	4,1	0,0	0,0
70-74	100,0	30,4	37,6	15,6	9,2	1,5	2,2	0,8	2,7	0,0	-
75-79	100,0	37,6	39,5	11,3	6,2	1,1	1,9	0,8	1,5	0,1	-
80 +	100,0	47,9	37,9	7,5	3,4	0,5	0,9	0,4	1,3	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	29,5	32,2	21,9	7,8	0,6	2,5	2,2	3,2	0,1	-
15-19	100,0	9,1	28,7	52,1	9,6	0,2	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	16,4	28,8	25,0	18,6	0,8	2,9	4,9	2,5	-	-
25-29	100,0	18,7	27,7	23,9	11,0	0,8	6,1	6,4	5,4	0,1	-
30-34	100,0	25,3	29,6	20,2	8,9	0,9	5,5	3,4	6,1	0,2	-
35-39	100,0	30,6	33,1	17,9	6,6	0,8	3,3	2,0	5,6	0,1	-
40-44	100,0	35,1	36,4	17,4	3,9	0,8	1,3	1,1	4,1	0,1	-
45-49	100,0	36,9	35,7	18,1	4,1	0,6	1,0	0,7	2,9	0,1	0,0
50-54	100,0	38,1	37,9	15,2	4,0	0,4	1,3	0,8	2,3	0,1	0,0
55-59	100,0	39,8	37,2	14,7	4,2	0,5	1,5	0,7	1,6	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	44,2	33,7	12,6	5,6	0,6	1,2	0,7	1,4	0,0	-
65-69	100,0	47,6	34,9	10,3	4,4	0,4	1,0	0,5	0,9	0,0	-
70-74	100,0	54,7	32,6	7,5	3,4	0,3	0,8	0,3	0,5	-	-
75-79	100,0	60,0	30,0	6,4	2,4	0,2	0,5	0,2	0,3	-	-
80 +	100,0	68,3	26,6	3,5	0,9	0,3	0,1	0,1	0,2	-	-
Bình Thuận	100,0	16,0	34,4	27,7	7,8	3,6	2,8	2,6	5,0	0,1	-
15-19	100,0	2,9	23,9	61,3	11,6	0,2	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	5,6	23,0	32,2	18,7	7,1	3,7	5,7	4,0	0,0	-
25-29	100,0	7,2	24,3	30,4	10,5	5,8	5,5	7,7	8,5	0,2	-
30-34	100,0	10,9	29,3	26,3	9,3	5,5	5,6	3,9	9,1	0,2	-
35-39	100,0	15,2	35,6	23,2	6,5	4,0	3,5	2,6	9,2	0,3	-
40-44	100,0	18,6	42,3	24,8	3,5	2,2	1,4	1,3	5,8	0,2	-
45-49	100,0	20,5	40,5	26,1	4,1	2,6	1,3	1,1	3,6	0,2	0,0
50-54	100,0	22,0	42,3	21,8	4,3	2,6	2,0	1,3	3,6	0,1	0,0
55-59	100,0	22,2	42,9	20,4	4,4	2,7	2,7	1,0	3,6	0,1	-
60-64	100,0	24,5	42,0	18,4	5,5	3,4	2,4	0,9	2,9	0,1	0,0
65-69	100,0	30,7	44,4	14,5	4,4	2,4	1,5	0,4	1,6	0,0	-
70-74	100,0	35,1	45,0	12,1	3,5	1,9	1,0	0,3	1,0	0,0	-
75-79	100,0	41,7	44,7	8,1	2,5	1,2	0,8	0,2	0,7	0,0	0,0
80 +	100,0	49,6	41,8	5,7	1,2	0,7	0,5	0,1	0,5	0,0	-
Nam - Male	100,0	13,8	34,1	29,7	8,3	4,0	2,6	2,2	5,1	0,2	-
15-19	100,0	3,7	27,6	57,4	11,1	0,2	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	6,6	26,9	33,9	16,9	6,1	2,6	4,2	2,9	0,0	-
25-29	100,0	8,3	26,6	31,9	9,9	5,7	4,5	5,9	7,1	0,2	-
30-34	100,0	11,6	29,6	27,2	9,3	5,8	5,0	3,3	8,0	0,2	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	15,4	34,3	23,2	7,1	5,0	3,7	2,2	8,7	0,3	0,0
40-44	100,0	18,5	40,2	25,0	4,1	2,9	1,6	1,1	6,3	0,3	-
45-49	100,0	19,5	38,9	27,4	4,8	3,2	1,3	0,7	3,9	0,2	0,0
50-54	100,0	19,1	40,0	24,5	5,2	3,3	2,1	1,1	4,6	0,2	0,0
55-59	100,0	17,6	40,2	24,1	5,5	3,4	2,9	0,8	5,3	0,2	-
60-64	100,0	16,8	38,1	24,1	7,7	4,5	2,7	0,8	5,1	0,2	0,0
65-69	100,0	20,4	43,2	20,7	6,8	3,7	1,7	0,5	2,9	0,1	-
70-74	100,0	22,6	45,4	19,4	5,9	3,0	1,2	0,4	2,1	0,0	-
75-79	100,0	26,6	48,0	14,7	5,0	2,3	1,3	0,4	1,7	0,0	0,0
80 +	100,0	34,2	47,8	11,5	2,7	1,4	1,0	0,2	1,1	0,0	-
Nữ - Female	100,0	18,1	34,6	25,8	7,3	3,1	2,9	3,1	5,0	0,1	-
15-19	100,0	2,2	19,9	65,7	12,0	0,2	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	4,3	18,5	30,4	20,8	8,3	4,9	7,5	5,3	0,0	-
25-29	100,0	6,0	21,7	28,7	11,2	5,9	6,6	9,7	10,2	0,2	-
30-34	100,0	10,1	28,9	25,3	9,3	5,1	6,3	4,6	10,2	0,3	-
35-39	100,0	14,9	37,0	23,1	5,8	3,0	3,4	3,0	9,6	0,2	-
40-44	100,0	18,7	44,4	24,6	2,8	1,5	1,1	1,5	5,3	0,1	-
45-49	100,0	21,6	42,0	24,8	3,5	2,0	1,2	1,6	3,3	0,1	-
50-54	100,0	24,8	44,5	19,3	3,4	1,9	1,8	1,6	2,6	0,1	-
55-59	100,0	26,3	45,1	17,2	3,4	2,2	2,5	1,2	2,0	0,1	-
60-64	100,0	30,6	45,0	14,0	3,8	2,4	2,1	0,9	1,2	0,0	0,0
65-69	100,0	38,2	45,4	10,0	2,7	1,4	1,4	0,4	0,7	-	-
70-74	100,0	43,9	44,8	7,0	1,7	1,1	0,9	0,3	0,3	-	-
75-79	100,0	50,3	42,9	4,3	1,1	0,6	0,5	0,2	0,1	-	-
80 +	100,0	57,9	38,5	2,5	0,4	0,4	0,2	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	14,4	31,7	26,7	9,6	3,9	3,3	3,0	7,2	0,3	0,0
15-19	100,0	3,1	22,6	60,9	13,2	0,3	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	6,2	22,0	27,9	21,2	6,6	4,1	6,5	5,6	0,0	-
25-29	100,0	7,5	22,1	26,4	12,2	5,7	5,9	8,6	11,5	0,3	-
30-34	100,0	10,1	25,2	24,1	11,5	5,7	6,2	4,4	12,3	0,4	0,0
35-39	100,0	13,3	30,6	22,7	8,8	4,6	4,0	3,1	12,4	0,5	0,0
40-44	100,0	16,1	37,7	25,8	5,1	3,0	1,7	1,6	8,6	0,4	-
45-49	100,0	17,7	36,8	27,4	6,2	3,4	1,6	1,3	5,3	0,3	0,0
50-54	100,0	18,5	38,9	23,0	6,2	3,4	2,6	1,5	5,8	0,2	0,0
55-59	100,0	18,0	38,6	21,4	6,6	3,6	3,8	1,5	6,3	0,3	-
60-64	100,0	20,0	37,4	19,4	8,2	4,5	3,7	1,3	5,4	0,2	0,0
65-69	100,0	26,5	42,8	15,5	6,3	2,9	2,3	0,7	2,9	0,1	-
70-74	100,0	30,0	44,8	13,5	5,0	2,7	1,6	0,6	1,9	-	-
75-79	100,0	36,8	44,6	9,9	3,9	1,8	1,3	0,4	1,4	-	-
80 +	100,0	44,0	44,2	7,0	2,1	1,0	0,8	0,2	0,8	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	17,0	36,1	28,4	6,6	3,3	2,5	2,4	3,6	0,1	-
15-19	100,0	2,9	24,7	61,6	10,6	0,2	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	5,2	23,6	34,7	17,3	7,4	3,4	5,3	3,2	0,0	-
25-29	100,0	7,0	25,7	32,9	9,5	5,9	5,2	7,1	6,7	0,1	-
30-34	100,0	11,4	31,7	27,6	7,9	5,3	5,3	3,6	7,1	0,1	-
35-39	100,0	16,4	38,8	23,5	5,0	3,7	3,2	2,3	7,1	0,1	-
40-44	100,0	20,2	45,2	24,1	2,4	1,8	1,1	1,1	4,0	0,1	-
45-49	100,0	22,5	42,9	25,2	2,7	2,1	1,0	1,1	2,5	0,1	-
50-54	100,0	24,5	44,7	21,0	3,0	2,0	1,5	1,2	2,1	0,1	-
55-59	100,0	25,4	46,0	19,7	2,8	2,1	1,8	0,8	1,5	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	27,9	45,3	17,7	3,5	2,5	1,4	0,6	1,1	0,0	-
65-69	100,0	33,6	45,6	13,8	3,1	2,0	1,0	0,2	0,7	0,0	-
70-74	100,0	38,7	45,2	11,1	2,4	1,4	0,7	0,2	0,5	0,0	-
75-79	100,0	44,8	44,8	7,0	1,6	0,9	0,5	0,1	0,2	0,0	0,0
80 +	100,0	53,3	40,2	4,8	0,6	0,5	0,3	0,1	0,2	0,0	-
Kon Tum	100,0	16,4	23,7	32,7	11,8	1,3	3,2	2,8	7,7	0,3	0,0
15-19	100,0	3,4	23,2	62,5	10,4	0,2	0,1	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	5,2	20,9	40,2	21,7	1,1	2,3	4,2	4,5	0,0	-
25-29	100,0	6,0	18,4	36,5	14,8	1,2	5,1	6,7	11,1	0,3	-
30-34	100,0	10,3	21,4	28,9	14,1	1,5	5,8	4,6	13,2	0,4	-
35-39	100,0	17,5	25,7	23,6	10,2	1,8	4,2	3,1	13,3	0,7	-
40-44	100,0	22,8	26,6	24,3	7,5	1,8	2,7	2,2	11,4	0,7	0,0
45-49	100,0	23,8	24,8	26,7	10,0	2,0	2,7	2,0	7,6	0,5	0,0
50-54	100,0	24,2	25,9	26,4	9,9	1,8	3,3	1,4	6,9	0,3	0,0
55-59	100,0	28,2	27,5	23,6	8,4	1,6	3,4	1,0	6,2	0,2	0,0
60-64	100,0	32,9	28,6	22,3	7,0	1,5	3,0	0,7	3,8	0,1	-
65-69	100,0	42,4	29,5	16,8	5,4	1,2	2,3	0,5	1,9	0,1	0,0
70-74	100,0	49,9	28,1	12,8	4,4	1,0	1,9	0,3	1,5	0,1	0,0
75-79	100,0	55,5	29,1	9,7	2,6	0,6	1,2	0,2	1,2	-	-
80 +	100,0	61,7	28,6	6,3	1,5	0,5	0,7	0,2	0,5	-	-
Nam - Male	100,0	12,8	24,6	34,2	12,7	1,7	3,5	2,3	7,8	0,4	0,0
15-19	100,0	4,5	26,8	58,0	10,4	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	6,1	23,2	40,8	20,3	1,1	2,1	2,9	3,4	-	-
25-29	100,0	5,7	19,7	39,9	14,6	1,5	4,7	4,9	8,8	0,2	0,0
30-34	100,0	7,9	21,4	31,6	15,1	2,0	5,6	3,9	12,2	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	13,1	25,3	25,7	11,3	2,6	5,0	2,9	13,3	0,8	-
40-44	100,0	18,1	27,1	25,2	8,4	2,7	3,5	1,9	12,2	1,0	0,0
45-49	100,0	19,6	25,2	26,5	11,3	2,9	3,5	1,9	8,3	0,7	0,0
50-54	100,0	19,0	25,4	27,3	12,0	2,2	3,5	1,2	8,8	0,6	0,0
55-59	100,0	20,9	27,1	25,9	10,3	1,7	3,7	1,0	9,0	0,4	0,0
60-64	100,0	23,3	28,0	25,7	9,6	1,8	4,0	0,8	6,6	0,2	-
65-69	100,0	31,6	30,2	21,2	8,4	1,4	3,2	0,6	3,3	0,1	0,1
70-74	100,0	37,3	29,3	18,2	7,8	1,5	2,3	0,4	3,2	0,1	0,0
75-79	100,0	41,2	32,5	15,0	5,3	0,9	2,0	0,5	2,8	-	-
80 +	100,0	51,4	31,6	10,2	2,9	0,7	1,7	0,3	1,3	-	-
Nữ - Female	100,0	20,0	22,9	31,2	10,9	0,9	2,9	3,3	7,7	0,2	-
15-19	100,0	2,2	19,6	67,2	10,5	0,2	0,1	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	4,3	18,3	39,4	23,1	1,1	2,4	5,6	5,8	0,0	-
25-29	100,0	6,3	17,1	33,1	15,0	0,9	5,4	8,5	13,6	0,3	-
30-34	100,0	12,7	21,4	26,1	13,1	0,9	5,9	5,3	14,2	0,5	-
35-39	100,0	22,0	26,1	21,4	9,1	1,0	3,4	3,3	13,3	0,5	-
40-44	100,0	27,8	26,1	23,4	6,5	0,9	1,7	2,5	10,7	0,4	0,0
45-49	100,0	28,3	24,2	26,9	8,6	1,1	1,8	2,1	6,9	0,2	-
50-54	100,0	29,4	26,5	25,5	7,7	1,4	3,1	1,6	4,9	0,1	0,0
55-59	100,0	34,9	27,8	21,5	6,6	1,5	3,1	0,9	3,7	0,1	-
60-64	100,0	40,9	29,2	19,5	4,9	1,3	2,2	0,6	1,5	0,0	-
65-69	100,0	50,6	28,9	13,5	3,1	1,0	1,7	0,5	0,8	0,0	-
70-74	100,0	58,7	27,2	9,1	2,0	0,7	1,6	0,3	0,3	0,0	-
75-79	100,0	64,6	26,9	6,2	0,9	0,4	0,7	0,0	0,2	-	-
80 +	100,0	67,7	26,8	4,1	0,7	0,5	0,1	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	5,5	16,0	30,6	17,5	2,9	5,5	4,8	16,4	0,8	0,0
15-19	100,0	1,7	15,2	68,2	13,9	0,3	0,2	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	2,3	11,8	23,9	34,7	3,4	4,2	8,4	11,4	0,0	-
25-29	100,0	1,9	8,0	22,0	20,6	3,0	8,7	11,6	23,5	0,7	0,0
30-34	100,0	2,5	9,5	19,6	19,9	3,1	9,5	8,3	26,7	1,0	0,0
35-39	100,0	3,8	12,7	22,0	16,5	3,7	7,0	5,3	27,5	1,7	0,0
40-44	100,0	5,5	16,6	29,4	13,0	3,4	4,0	3,6	23,0	1,5	0,0
45-49	100,0	6,5	16,6	33,2	16,8	3,7	4,4	3,1	14,7	1,0	0,0
50-54	100,0	6,1	18,5	33,1	16,7	3,4	5,4	2,3	13,8	0,7	0,1
55-59	100,0	7,5	21,5	31,2	14,6	3,2	6,2	1,8	13,6	0,5	0,0
60-64	100,0	9,6	27,0	31,3	13,0	3,1	5,8	1,4	8,6	0,2	-
65-69	100,0	15,1	34,4	27,0	10,5	2,6	4,7	1,2	4,3	0,1	0,1
70-74	100,0	21,7	36,3	22,1	8,9	2,4	3,9	0,7	3,8	0,2	0,1
75-79	100,0	27,8	41,6	18,0	4,9	1,4	2,8	0,5	3,1	-	-
80 +	100,0	36,1	43,5	12,9	3,1	1,1	1,6	0,4	1,4	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	22,2	27,7	33,8	8,8	0,5	2,0	1,8	3,2	0,1	-
15-19	100,0	4,0	26,6	60,1	9,0	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	6,2	23,8	45,4	17,4	0,4	1,7	2,8	2,3	0,0	-
25-29	100,0	7,8	23,1	43,0	12,2	0,4	3,4	4,4	5,6	0,1	-
30-34	100,0	14,2	27,5	33,6	11,2	0,6	3,8	2,7	6,3	0,1	-
35-39	100,0	24,8	32,6	24,4	6,9	0,8	2,7	1,9	5,8	0,1	-
40-44	100,0	33,9	32,9	21,1	4,0	0,8	1,8	1,3	4,1	0,2	0,0
45-49	100,0	36,6	30,8	21,8	5,0	0,8	1,4	1,1	2,4	0,1	-
50-54	100,0	38,1	31,6	21,2	4,5	0,6	1,7	0,8	1,6	0,0	-
55-59	100,0	42,5	31,6	18,3	4,1	0,5	1,4	0,3	1,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	48,4	29,7	16,4	3,1	0,4	1,1	0,3	0,6	0,0	-
65-69	100,0	58,0	26,7	11,0	2,4	0,4	1,0	0,1	0,5	0,0	-
70-74	100,0	65,5	23,5	7,7	1,9	0,3	0,7	0,1	0,2	-	-
75-79	100,0	69,4	22,8	5,5	1,5	0,2	0,4	0,0	0,2	-	-
80 +	100,0	75,8	20,4	2,6	0,6	0,2	0,2	0,0	0,1	-	-
Gia Lai	100,0	21,3	26,8	29,2	9,5	2,1	3,1	2,3	5,6	0,2	-
15-19	100,0	9,2	30,9	51,2	8,2	0,2	0,1	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	12,8	27,2	29,1	18,6	2,1	2,6	3,8	3,9	0,0	-
25-29	100,0	12,4	23,2	29,1	12,4	2,3	4,9	6,5	9,0	0,3	-
30-34	100,0	16,5	23,6	27,5	11,0	2,6	5,2	3,5	9,8	0,4	-
35-39	100,0	22,5	26,7	24,5	8,3	2,6	3,9	1,9	9,3	0,5	-
40-44	100,0	26,8	28,6	26,0	5,5	2,4	2,1	1,1	7,0	0,4	-
45-49	100,0	23,1	26,9	30,4	8,3	3,0	2,3	1,0	4,8	0,3	0,0
50-54	100,0	24,6	26,2	28,4	8,6	2,9	3,3	1,0	4,7	0,2	0,0
55-59	100,0	29,1	26,6	25,2	7,0	2,7	4,1	1,1	4,0	0,1	0,0
60-64	100,0	33,4	27,7	22,3	6,2	2,3	3,7	1,0	3,2	0,1	0,0
65-69	100,0	43,4	28,8	17,2	4,2	1,6	2,3	0,7	1,7	0,0	0,0
70-74	100,0	51,0	28,3	12,8	3,3	1,3	1,8	0,4	1,1	0,0	0,0
75-79	100,0	57,6	28,4	8,5	2,3	0,8	1,2	0,3	0,8	-	-
80 +	100,0	64,0	27,3	5,7	1,1	0,6	0,6	0,1	0,6	-	0,0
Nam - Male	100,0	17,5	27,9	30,6	10,4	2,7	3,2	2,0	5,5	0,3	0,0
15-19	100,0	11,2	32,9	47,0	8,5	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	13,4	29,2	29,6	18,4	2,1	2,0	2,6	2,9	0,0	-
25-29	100,0	11,4	25,3	31,5	12,4	2,6	4,2	5,1	7,2	0,2	0,0
30-34	100,0	13,5	24,6	29,8	11,4	3,2	5,1	3,2	8,9	0,4	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	17,5	27,9	26,0	9,1	3,5	4,4	2,1	9,2	0,6	0,0
40-44	100,0	21,8	29,8	26,6	6,5	3,4	2,8	1,2	7,4	0,6	0,0
45-49	100,0	19,3	27,4	30,8	9,3	3,9	2,8	1,1	5,1	0,4	0,0
50-54	100,0	19,4	25,4	30,2	10,4	3,7	3,6	1,1	5,9	0,3	0,0
55-59	100,0	22,7	26,1	27,6	8,8	3,2	4,5	1,1	5,8	0,2	0,0
60-64	100,0	23,8	26,8	26,3	8,7	3,2	4,5	1,1	5,4	0,2	0,0
65-69	100,0	32,9	28,7	22,3	6,9	2,3	3,1	0,7	3,1	0,0	0,0
70-74	100,0	39,2	29,1	18,6	6,0	2,1	2,3	0,5	2,2	0,1	0,0
75-79	100,0	46,5	30,5	13,4	4,4	1,3	1,7	0,5	1,7	-	-
80 +	100,0	53,0	30,3	10,3	2,4	1,1	1,3	0,3	1,5	-	0,0
Nữ - Female	100,0	25,1	25,7	27,8	8,6	1,6	3,0	2,5	5,6	0,2	-
15-19	100,0	7,2	28,7	55,7	7,9	0,2	0,1	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	12,2	25,1	28,5	18,8	2,1	3,2	5,1	5,0	0,0	-
25-29	100,0	13,4	20,9	26,6	12,4	2,0	5,6	7,9	10,9	0,3	-
30-34	100,0	19,4	22,6	25,2	10,6	2,0	5,4	3,7	10,8	0,4	-
35-39	100,0	27,4	25,6	23,0	7,5	1,8	3,3	1,8	9,3	0,4	-
40-44	100,0	31,8	27,4	25,5	4,6	1,4	1,5	1,1	6,6	0,3	-
45-49	100,0	27,1	26,3	30,0	7,3	2,1	1,8	0,9	4,4	0,1	-
50-54	100,0	29,9	27,0	26,7	6,8	2,1	2,9	1,0	3,6	0,1	0,0
55-59	100,0	35,1	27,0	23,1	5,4	2,2	3,8	1,0	2,4	0,1	-
60-64	100,0	41,8	28,5	18,8	4,0	1,6	3,0	1,0	1,3	0,0	-
65-69	100,0	51,9	29,0	13,2	2,1	1,0	1,7	0,6	0,6	0,0	-
70-74	100,0	59,4	27,6	8,7	1,5	0,8	1,4	0,3	0,3	0,0	-
75-79	100,0	64,4	27,2	5,5	1,0	0,5	0,9	0,2	0,2	-	-
80 +	100,0	70,2	25,6	3,2	0,4	0,3	0,3	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	7,4	18,0	31,5	13,1	5,8	5,9	4,3	13,5	0,6	0,0
15-19	100,0	3,1	18,3	66,8	10,9	0,2	0,2	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	4,6	13,1	24,0	26,6	8,2	5,0	7,8	10,7	0,1	-
25-29	100,0	3,5	9,9	22,6	15,2	6,7	8,7	11,9	20,7	0,7	0,0
30-34	100,0	4,2	11,3	22,9	14,3	6,8	9,3	7,0	23,1	1,2	-
35-39	100,0	5,6	14,8	24,6	12,6	6,5	7,3	4,1	23,2	1,3	0,0
40-44	100,0	7,4	19,9	32,7	9,4	5,8	4,1	2,2	17,2	1,2	0,0
45-49	100,0	7,0	19,2	37,3	12,9	6,9	4,0	1,9	10,0	0,7	0,0
50-54	100,0	7,4	20,0	35,1	12,7	6,8	5,8	1,8	10,0	0,5	0,1
55-59	100,0	9,1	21,5	31,6	11,4	6,4	8,0	2,2	9,4	0,3	0,0
60-64	100,0	11,7	25,2	29,4	10,2	5,5	7,7	2,2	7,8	0,3	0,0
65-69	100,0	18,3	31,7	26,4	7,9	4,2	5,5	1,5	4,5	0,1	0,0
70-74	100,0	23,8	36,7	21,2	6,5	3,6	4,3	1,0	2,8	0,1	-
75-79	100,0	28,5	41,0	16,7	5,4	2,2	3,2	0,9	2,2	-	-
80 +	100,0	38,5	42,7	11,1	2,7	1,5	1,7	0,3	1,6	-	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	27,4	30,6	28,2	7,9	0,5	1,8	1,4	2,1	0,0	-
15-19	100,0	11,2	34,8	46,2	7,4	0,1	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	15,1	31,2	30,5	16,3	0,4	1,9	2,6	2,0	-	-
25-29	100,0	16,0	28,5	31,7	11,3	0,5	3,4	4,3	4,3	0,1	-
30-34	100,0	22,0	29,1	29,6	9,5	0,7	3,4	1,9	3,9	0,1	-
35-39	100,0	30,2	32,1	24,4	6,3	0,8	2,3	0,9	2,9	0,1	-
40-44	100,0	35,8	32,7	22,9	3,7	0,8	1,2	0,6	2,2	0,0	-
45-49	100,0	32,1	31,1	26,6	5,7	0,8	1,3	0,5	1,8	0,0	-
50-54	100,0	34,9	29,9	24,5	6,2	0,6	1,8	0,6	1,6	0,0	-
55-59	100,0	40,6	29,5	21,5	4,5	0,6	1,9	0,4	0,9	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	45,8	29,1	18,3	4,0	0,5	1,4	0,3	0,6	0,0	-
65-69	100,0	55,4	27,5	12,9	2,5	0,3	0,8	0,3	0,3	-	-
70-74	100,0	63,8	24,3	8,9	1,9	0,3	0,6	0,1	0,3	-	0,0
75-79	100,0	70,7	22,8	4,8	0,9	0,2	0,3	0,1	0,2	-	-
80 +	100,0	76,1	20,0	3,2	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1	-	-
Đắk Lắk	100,0	13,4	25,0	33,1	14,3	1,7	3,5	2,6	6,2	0,3	0,0
15-19	100,0	4,1	21,8	60,3	13,5	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	6,3	17,6	29,6	30,8	2,7	4,2	4,1	4,6	0,0	-
25-29	100,0	6,4	16,9	30,4	19,0	2,3	6,5	6,8	11,4	0,3	-
30-34	100,0	9,4	19,8	28,0	17,1	2,2	6,5	4,3	12,2	0,6	0,0
35-39	100,0	14,6	25,8	27,5	12,7	2,0	4,1	2,3	10,4	0,7	0,0
40-44	100,0	17,8	31,4	31,6	7,9	1,4	1,6	1,3	6,7	0,5	0,0
45-49	100,0	15,6	29,3	35,1	10,8	1,7	1,6	1,4	4,2	0,3	0,0
50-54	100,0	14,2	29,1	34,5	11,3	1,8	2,9	1,8	4,2	0,2	0,0
55-59	100,0	14,8	29,5	33,7	10,1	1,8	4,0	1,8	4,1	0,2	0,0
60-64	100,0	19,5	30,6	30,4	9,0	1,7	3,8	1,3	3,5	0,2	0,0
65-69	100,0	26,1	33,7	25,6	7,2	1,4	2,9	0,9	2,1	0,1	0,0
70-74	100,0	34,4	36,2	18,5	5,3	1,0	2,4	0,7	1,6	0,0	0,0
75-79	100,0	44,6	35,7	12,6	3,3	0,7	1,5	0,4	1,1	0,0	0,0
80 +	100,0	53,2	35,2	8,1	1,7	0,3	0,7	0,2	0,7	0,0	-
Nam - Male	100,0	11,1	25,1	34,4	15,2	2,1	3,3	2,2	6,2	0,3	0,0
15-19	100,0	5,0	25,1	56,9	12,6	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	7,1	21,3	31,2	28,9	2,7	2,6	3,1	3,1	0,0	-
25-29	100,0	6,7	19,9	32,2	18,4	2,5	5,0	5,6	9,4	0,2	-
30-34	100,0	8,8	20,3	28,9	17,7	2,7	6,1	3,9	11,1	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	13,4	24,9	27,0	13,7	2,6	4,6	2,3	10,7	0,8	0,0
40-44	100,0	16,7	30,5	31,1	8,8	2,0	1,9	0,9	7,3	0,7	0,0
45-49	100,0	14,1	28,3	35,9	12,1	2,2	1,8	0,8	4,4	0,4	0,0
50-54	100,0	11,8	26,8	36,3	13,4	2,3	2,8	1,0	5,2	0,3	0,1
55-59	100,0	11,0	26,7	36,2	12,3	2,2	4,0	1,2	6,1	0,4	0,1
60-64	100,0	12,6	27,0	34,3	12,4	2,1	4,5	1,1	5,7	0,3	0,1
65-69	100,0	16,9	30,5	31,2	11,0	1,9	3,7	0,8	3,8	0,2	0,1
70-74	100,0	22,3	34,3	25,9	8,8	1,4	3,1	0,8	3,3	0,1	0,0
75-79	100,0	29,8	36,6	19,9	6,7	1,1	2,5	0,8	2,5	0,1	0,0
80 +	100,0	38,4	38,2	14,8	4,0	0,7	1,6	0,5	1,8	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	15,6	24,9	31,7	13,3	1,3	3,7	3,0	6,1	0,2	0,0
15-19	100,0	3,1	18,2	64,0	14,4	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	5,5	13,4	27,8	33,0	2,8	6,1	5,2	6,2	0,0	-
25-29	100,0	6,2	13,7	28,4	19,6	2,1	8,1	8,2	13,6	0,4	-
30-34	100,0	10,1	19,2	27,0	16,5	1,7	7,0	4,6	13,3	0,6	0,0
35-39	100,0	15,9	26,6	27,9	11,8	1,3	3,7	2,3	10,0	0,5	0,0
40-44	100,0	18,9	32,2	32,0	6,9	0,8	1,2	1,7	6,0	0,3	0,0
45-49	100,0	17,2	30,4	34,3	9,5	1,1	1,5	2,0	4,0	0,1	0,0
50-54	100,0	16,6	31,5	32,7	9,1	1,3	3,0	2,7	3,1	0,1	-
55-59	100,0	18,4	32,1	31,4	8,0	1,4	4,0	2,3	2,4	0,1	0,0
60-64	100,0	25,8	33,9	26,9	5,9	1,2	3,2	1,5	1,6	0,0	0,0
65-69	100,0	33,8	36,3	21,0	4,0	0,9	2,2	1,0	0,8	0,0	-
70-74	100,0	43,5	37,6	12,9	2,6	0,6	1,8	0,6	0,4	0,0	-
75-79	100,0	54,0	35,2	8,0	1,1	0,5	0,8	0,2	0,3	-	-
80 +	100,0	60,7	33,6	4,6	0,6	0,1	0,2	0,0	0,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	5,3	15,5	30,7	20,9	2,4	6,0	4,2	14,0	0,9	0,1
15-19	100,0	1,4	13,0	65,1	20,0	0,3	0,2	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,0	7,0	18,8	46,1	3,1	6,4	6,6	9,9	0,0	-
25-29	100,0	2,0	7,0	19,9	23,5	2,5	9,9	10,6	23,6	0,9	0,0
30-34	100,0	2,4	8,6	20,5	21,7	2,5	10,4	6,8	25,4	1,7	0,0
35-39	100,0	4,2	12,4	23,9	19,5	2,7	7,2	4,2	23,8	2,0	0,1
40-44	100,0	6,0	18,7	33,9	15,0	2,4	3,1	2,4	16,6	1,8	0,1
45-49	100,0	5,8	18,9	37,2	19,3	2,9	3,0	2,3	9,8	0,8	0,1
50-54	100,0	5,4	19,5	36,0	18,1	2,8	5,1	2,7	9,8	0,6	0,1
55-59	100,0	5,4	19,7	34,1	16,4	2,9	7,2	3,1	10,5	0,7	0,1
60-64	100,0	8,1	22,8	31,3	15,4	2,8	7,4	2,5	9,1	0,5	0,1
65-69	100,0	12,6	30,2	28,1	13,0	2,4	5,6	1,9	5,7	0,3	0,1
70-74	100,0	18,6	35,4	23,4	10,1	1,7	4,8	1,5	4,4	0,1	-
75-79	100,0	25,1	40,8	18,1	7,0	1,7	3,0	1,1	3,1	0,1	0,0
80 +	100,0	36,4	43,2	12,5	3,6	0,6	1,5	0,4	1,8	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	16,1	28,2	33,9	12,0	1,5	2,7	2,0	3,5	0,1	-
15-19	100,0	4,9	24,5	58,9	11,5	0,1	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	7,5	20,6	32,7	26,5	2,6	3,6	3,4	3,1	-	-
25-29	100,0	7,9	20,1	33,8	17,5	2,2	5,4	5,6	7,4	0,1	-
30-34	100,0	12,0	23,9	30,7	15,4	2,1	5,1	3,3	7,3	0,1	-
35-39	100,0	18,5	30,7	28,8	10,2	1,7	3,0	1,6	5,4	0,2	-
40-44	100,0	21,7	35,7	30,8	5,4	1,0	1,0	0,9	3,3	0,1	-
45-49	100,0	19,0	32,9	34,4	7,9	1,3	1,2	1,0	2,3	0,1	-
50-54	100,0	17,4	32,7	34,0	8,8	1,4	2,1	1,5	2,1	0,1	0,0
55-59	100,0	18,6	33,4	33,5	7,6	1,4	2,7	1,2	1,6	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	24,1	33,7	30,1	6,4	1,2	2,4	0,8	1,3	0,0	0,0
65-69	100,0	31,0	34,9	24,7	5,0	1,0	1,9	0,5	0,8	-	-
70-74	100,0	39,8	36,5	16,8	3,6	0,7	1,5	0,4	0,7	-	0,0
75-79	100,0	50,8	34,1	10,8	2,1	0,4	1,0	0,2	0,5	0,0	-
80 +	100,0	58,9	32,4	6,6	1,1	0,2	0,4	0,1	0,3	-	0,0
Đắk Nông	100,0	14,1	26,0	34,4	12,4	1,9	3,0	2,1	6,0	0,2	-
15-19	100,0	5,0	25,7	58,0	10,7	0,2	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	7,6	20,0	32,0	26,6	2,9	3,4	3,3	4,1	0,0	-
25-29	100,0	7,9	17,5	31,0	17,8	2,6	6,1	6,1	10,9	0,1	-
30-34	100,0	11,2	21,0	29,6	14,3	2,4	5,9	3,3	12,0	0,3	-
35-39	100,0	15,5	26,7	29,4	10,0	2,0	3,2	1,9	10,7	0,6	0,0
40-44	100,0	18,0	32,6	32,7	6,4	1,6	1,4	0,8	6,0	0,5	0,0
45-49	100,0	17,5	30,0	35,8	9,0	2,0	1,4	0,7	3,5	0,2	0,0
50-54	100,0	16,8	30,2	34,7	9,7	2,2	2,2	0,9	3,2	0,1	0,0
55-59	100,0	17,9	30,7	35,0	8,2	1,9	2,8	0,8	2,6	0,1	-
60-64	100,0	20,3	33,5	31,8	7,6	1,8	2,3	0,7	1,8	0,0	0,0
65-69	100,0	27,5	35,2	25,7	6,5	1,3	2,0	0,5	1,3	0,0	0,0
70-74	100,0	37,6	34,2	19,2	4,7	1,2	1,7	0,4	1,0	0,0	0,0
75-79	100,0	46,5	33,8	12,8	3,7	0,9	1,3	0,2	0,9	0,0	-
80 +	100,0	55,3	33,9	7,9	1,6	0,4	0,6	0,2	0,2	-	-
Nam - Male	100,0	11,8	26,0	35,6	13,6	2,3	2,9	1,9	5,8	0,3	0,0
15-19	100,0	5,3	28,5	54,8	10,8	0,2	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	7,1	22,6	33,7	26,3	2,6	2,2	2,6	2,9	-	-
25-29	100,0	7,2	19,6	33,2	17,9	2,8	5,3	5,3	8,7	0,1	-
30-34	100,0	10,5	21,1	30,2	15,1	2,7	6,0	3,2	10,8	0,3	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	14,2	25,5	29,2	10,9	2,7	3,6	2,1	11,1	0,8	0,0
40-44	100,0	16,5	31,2	32,6	7,4	2,2	1,7	0,8	6,9	0,8	0,0
45-49	100,0	15,1	28,9	36,6	10,6	2,6	1,5	0,4	3,9	0,3	0,0
50-54	100,0	14,0	28,5	36,0	11,9	2,7	2,1	0,5	4,2	0,2	0,0
55-59	100,0	13,3	27,9	38,2	10,5	2,4	2,9	0,6	4,1	0,2	-
60-64	100,0	13,6	29,9	36,9	10,9	2,5	2,6	0,8	2,9	0,1	0,0
65-69	100,0	17,9	31,8	32,1	10,6	2,0	2,3	0,7	2,5	0,0	-
70-74	100,0	25,4	32,7	27,4	8,0	1,5	2,3	0,4	2,1	0,1	0,0
75-79	100,0	32,7	33,8	20,4	7,4	1,5	1,8	0,3	2,1	0,1	-
80 +	100,0	42,2	35,6	14,8	3,9	0,9	1,5	0,5	0,6	-	-
Nữ - Female	100,0	16,5	26,1	33,1	11,1	1,5	3,1	2,3	6,1	0,1	-
15-19	100,0	4,6	22,6	61,5	10,6	0,2	0,3	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	8,2	16,9	30,0	27,0	3,2	4,9	4,2	5,6	0,0	-
25-29	100,0	8,7	15,1	28,5	17,8	2,4	6,9	7,1	13,4	0,1	-
30-34	100,0	11,9	20,9	29,0	13,5	1,9	5,9	3,5	13,2	0,2	-
35-39	100,0	16,8	27,9	29,7	9,0	1,4	2,9	1,8	10,3	0,3	-
40-44	100,0	19,6	34,2	32,8	5,4	1,0	1,1	0,9	4,9	0,2	-
45-49	100,0	20,2	31,2	34,9	7,2	1,3	1,2	0,9	3,1	0,1	-
50-54	100,0	19,9	32,1	33,4	7,2	1,7	2,2	1,3	2,3	0,0	-
55-59	100,0	22,5	33,4	31,9	6,0	1,4	2,7	1,1	1,1	0,0	-
60-64	100,0	26,9	37,0	26,9	4,4	1,2	2,0	0,7	0,8	0,0	-
65-69	100,0	35,4	38,0	20,4	3,2	0,7	1,7	0,4	0,3	-	0,0
70-74	100,0	46,6	35,3	13,3	2,3	0,9	1,2	0,4	0,2	-	-
75-79	100,0	55,4	33,8	7,9	1,3	0,5	1,0	0,1	0,1	-	-
80 +	100,0	61,8	33,0	4,5	0,4	0,1	0,1	-	-	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,5	15,2	30,8	13,6	5,1	6,9	4,5	18,4	1,1	0,0
15-19	100,0	1,5	15,0	71,4	11,7	0,2	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	2,3	9,0	22,8	30,8	9,1	7,4	6,9	11,7	0,0	-
25-29	100,0	1,8	6,5	18,3	16,1	5,9	12,0	11,9	27,1	0,4	-
30-34	100,0	2,4	8,0	17,9	13,6	5,3	12,4	6,6	32,7	1,2	0,0
35-39	100,0	3,4	12,3	21,9	11,3	5,0	7,1	4,2	32,1	2,7	0,0
40-44	100,0	4,7	20,0	32,8	9,3	4,9	3,5	2,3	19,6	2,9	0,0
45-49	100,0	5,6	21,0	37,0	12,8	5,9	3,6	1,8	11,4	1,0	0,1
50-54	100,0	5,6	18,9	35,4	13,1	6,4	5,7	2,5	11,9	0,7	0,0
55-59	100,0	5,3	20,7	35,9	11,7	5,6	8,1	2,2	9,9	0,6	-
60-64	100,0	9,1	25,5	35,4	10,0	4,8	6,3	2,2	6,8	0,1	0,0
65-69	100,0	10,9	32,8	32,6	9,1	3,7	5,1	1,3	4,6	-	-
70-74	100,0	18,8	34,8	26,1	8,0	3,4	4,6	1,0	3,1	0,3	-
75-79	100,0	26,8	36,7	19,6	6,1	2,8	4,0	0,6	3,2	0,2	-
80 +	100,0	37,2	44,6	11,9	3,0	1,2	1,4	0,4	0,4	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	15,8	28,0	35,0	12,2	1,3	2,3	1,6	3,7	0,0	-
15-19	100,0	5,5	27,3	56,0	10,6	0,2	0,2	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	8,3	21,4	33,2	26,1	2,1	2,9	2,8	3,1	0,0	-
25-29	100,0	9,1	19,6	33,5	18,2	1,9	4,9	5,0	7,7	0,0	-
30-34	100,0	13,2	23,9	32,2	14,5	1,7	4,5	2,6	7,4	0,1	-
35-39	100,0	18,1	29,9	31,1	9,7	1,4	2,4	1,4	6,0	0,1	-
40-44	100,0	20,5	35,0	32,7	5,9	1,0	1,0	0,6	3,4	0,1	-
45-49	100,0	19,7	31,6	35,6	8,3	1,3	0,9	0,4	2,1	0,1	-
50-54	100,0	19,0	32,4	34,6	9,0	1,4	1,5	0,6	1,6	0,0	-
55-59	100,0	20,5	32,7	34,8	7,5	1,1	1,7	0,6	1,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	22,5	35,1	31,2	7,2	1,3	1,5	0,5	0,9	0,0	-
65-69	100,0	30,4	35,6	24,5	6,1	0,9	1,5	0,4	0,7	0,0	0,0
70-74	100,0	40,8	34,1	18,1	4,1	0,8	1,2	0,3	0,6	-	0,0
75-79	100,0	49,8	33,3	11,6	3,3	0,5	0,8	0,1	0,5	-	-
80 +	100,0	58,4	32,0	7,3	1,3	0,2	0,5	0,1	0,2	-	-
Lâm Đồng	100,0	10,1	24,2	33,9	18,0	0,8	2,7	2,9	7,1	0,3	0,0
15-19	100,0	2,1	18,5	63,0	15,2	0,5	0,4	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	3,5	16,3	29,9	34,8	0,8	2,4	5,3	7,0	0,0	-
25-29	100,0	4,3	16,4	29,9	23,0	0,8	4,2	7,9	13,3	0,3	0,0
30-34	100,0	6,7	19,6	29,7	20,7	0,8	5,0	4,3	12,7	0,5	0,0
35-39	100,0	10,8	25,4	29,6	16,1	0,8	3,2	2,5	11,0	0,7	0,0
40-44	100,0	12,5	29,8	33,8	11,8	0,8	1,5	1,4	7,9	0,6	0,0
45-49	100,0	12,1	27,4	35,9	15,6	0,9	1,7	1,3	4,8	0,4	0,0
50-54	100,0	12,2	27,3	34,7	15,9	0,8	2,6	1,6	4,5	0,3	0,1
55-59	100,0	12,5	28,5	33,2	14,8	0,8	3,4	1,9	4,6	0,3	0,1
60-64	100,0	13,9	30,1	30,0	15,6	0,8	3,1	1,5	4,6	0,3	0,1
65-69	100,0	19,3	33,3	25,7	13,2	0,6	2,4	1,2	4,0	0,2	0,1
70-74	100,0	24,8	38,0	20,2	9,6	0,6	2,2	1,0	3,3	0,2	0,0
75-79	100,0	33,1	39,5	14,7	7,2	0,4	1,6	0,7	2,7	0,1	0,1
80 +	100,0	43,4	41,1	9,3	3,4	0,3	1,0	0,3	1,2	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	8,0	24,2	35,5	18,8	1,0	2,7	2,3	7,0	0,4	0,1
15-19	100,0	2,6	21,4	61,1	13,8	0,4	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	4,1	19,9	32,1	31,9	0,9	2,1	3,8	5,1	0,0	-
25-29	100,0	4,5	19,0	32,2	22,1	1,1	3,8	6,4	10,7	0,2	0,0
30-34	100,0	6,5	20,6	30,7	20,6	1,3	4,7	3,8	11,5	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	10,0	25,2	29,1	17,0	1,3	3,6	2,3	10,8	0,8	0,0
40-44	100,0	11,5	29,7	33,4	12,3	1,3	1,8	1,1	8,1	0,9	0,1
45-49	100,0	10,4	27,6	36,5	16,2	1,3	1,8	0,7	5,1	0,5	0,1
50-54	100,0	9,8	25,7	36,2	17,8	1,1	2,6	1,0	5,3	0,4	0,2
55-59	100,0	9,1	25,9	35,3	17,3	1,0	3,6	1,2	6,0	0,5	0,2
60-64	100,0	8,5	24,8	34,0	19,8	0,9	3,5	1,2	6,5	0,6	0,2
65-69	100,0	11,8	27,2	31,3	18,8	0,6	2,7	1,1	6,0	0,4	0,2
70-74	100,0	14,1	33,4	27,3	14,8	0,6	2,6	1,0	5,8	0,3	0,1
75-79	100,0	20,7	35,6	21,9	12,7	0,5	2,1	0,8	5,3	0,1	0,2
80 +	100,0	29,7	41,0	16,1	7,2	0,4	1,9	0,5	3,0	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	12,1	24,3	32,3	17,3	0,5	2,7	3,4	7,3	0,3	0,0
15-19	100,0	1,7	15,3	65,0	16,7	0,5	0,4	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	2,9	12,2	27,4	38,1	0,7	2,6	7,0	9,1	0,0	-
25-29	100,0	4,1	13,5	27,4	24,0	0,4	4,7	9,6	16,0	0,4	0,0
30-34	100,0	7,0	18,6	28,6	20,8	0,4	5,2	4,9	13,9	0,6	0,0
35-39	100,0	11,6	25,6	30,0	15,2	0,3	2,8	2,7	11,1	0,6	0,0
40-44	100,0	13,4	29,9	34,2	11,3	0,3	1,3	1,7	7,6	0,4	0,0
45-49	100,0	13,8	27,2	35,3	15,0	0,4	1,6	1,9	4,6	0,2	0,0
50-54	100,0	14,7	29,0	33,2	14,0	0,5	2,6	2,3	3,7	0,1	0,0
55-59	100,0	15,7	30,8	31,2	12,5	0,6	3,3	2,5	3,3	0,1	0,0
60-64	100,0	18,6	34,8	26,5	11,9	0,7	2,7	1,8	2,9	0,1	0,0
65-69	100,0	25,3	38,1	21,2	8,8	0,6	2,2	1,4	2,4	0,0	0,0
70-74	100,0	32,7	41,4	15,0	5,8	0,6	1,9	1,0	1,6	0,1	-
75-79	100,0	41,1	42,0	10,0	3,6	0,4	1,2	0,6	1,0	0,0	0,0
80 +	100,0	50,9	41,1	5,6	1,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	4,7	16,9	31,8	24,7	1,0	3,9	3,8	12,4	0,7	0,1
15-19	100,0	1,0	13,0	63,2	21,3	0,6	0,5	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	1,2	7,8	20,4	46,3	1,2	3,2	7,2	12,7	0,0	-
25-29	100,0	1,5	8,5	22,4	27,8	0,9	5,7	10,3	22,3	0,7	0,0
30-34	100,0	2,4	11,3	24,9	26,0	0,9	6,5	5,5	21,2	1,2	0,1
35-39	100,0	3,9	15,7	27,7	22,9	1,0	4,4	3,7	19,0	1,5	0,1
40-44	100,0	4,9	20,1	34,9	19,1	1,1	2,2	2,0	14,3	1,3	0,1
45-49	100,0	5,1	18,3	37,6	24,1	1,3	2,5	1,8	8,6	0,8	0,1
50-54	100,0	5,2	19,3	35,5	24,0	1,1	3,9	2,2	8,2	0,6	0,2
55-59	100,0	5,2	20,5	33,3	22,2	1,1	5,3	2,9	8,7	0,7	0,2
60-64	100,0	6,7	22,6	29,9	22,9	1,2	4,8	2,4	8,7	0,7	0,3
65-69	100,0	10,0	28,2	27,4	19,4	1,0	3,9	2,0	7,6	0,4	0,2
70-74	100,0	14,4	34,6	23,6	14,2	0,9	4,0	1,5	6,5	0,3	0,1
75-79	100,0	20,6	40,0	18,5	11,0	0,8	2,7	1,1	5,0	0,1	0,2
80 +	100,0	32,0	45,2	12,6	5,2	0,6	1,7	0,4	2,1	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	13,7	29,3	35,3	13,4	0,6	1,9	2,2	3,5	0,1	-
15-19	100,0	2,8	21,8	62,9	11,5	0,4	0,3	0,3	0,0	-	-
20-24	100,0	4,9	21,3	35,4	28,1	0,7	1,9	4,2	3,7	-	-
25-29	100,0	6,0	21,3	34,6	20,0	0,7	3,3	6,5	7,7	0,1	-
30-34	100,0	9,6	25,2	32,8	17,1	0,8	3,9	3,6	7,0	0,1	-
35-39	100,0	15,5	32,1	30,9	11,3	0,7	2,4	1,7	5,4	0,1	-
40-44	100,0	17,7	36,5	33,0	6,8	0,6	1,0	1,0	3,5	0,1	-
45-49	100,0	17,0	33,8	34,7	9,6	0,6	1,1	0,9	2,2	0,1	-
50-54	100,0	17,5	33,4	34,1	9,8	0,6	1,6	1,3	1,8	0,0	0,0
55-59	100,0	18,3	34,8	33,1	8,9	0,5	2,0	1,1	1,4	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	20,0	36,5	30,2	9,4	0,5	1,6	0,8	1,1	0,0	0,0
65-69	100,0	26,6	37,2	24,4	8,4	0,3	1,3	0,6	1,2	0,0	-
70-74	100,0	32,5	40,6	17,8	6,1	0,4	1,0	0,6	1,0	0,0	0,0
75-79	100,0	42,4	39,1	11,9	4,3	0,2	0,7	0,4	1,0	0,0	0,0
80 +	100,0	52,6	37,7	6,6	1,9	0,1	0,4	0,2	0,5	-	0,0
Bình Phước	100,0	14,2	29,2	33,0	10,9	2,7	2,4	2,2	5,3	0,2	0,0
15-19	100,0	4,2	25,7	59,4	10,3	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	6,7	22,4	31,8	24,1	4,1	2,1	4,4	4,5	0,0	-
25-29	100,0	7,6	20,8	32,1	16,3	3,9	4,5	6,1	8,6	0,2	-
30-34	100,0	10,1	23,6	31,6	13,4	3,6	4,5	3,5	9,5	0,3	-
35-39	100,0	13,9	28,8	29,3	9,6	3,2	3,1	2,0	9,6	0,5	0,0
40-44	100,0	17,1	34,8	30,2	5,8	2,4	1,5	1,2	6,6	0,5	0,0
45-49	100,0	17,4	33,6	32,2	7,7	2,7	1,4	0,8	4,1	0,2	-
50-54	100,0	18,1	35,0	31,0	7,7	2,4	1,8	0,9	3,1	0,1	-
55-59	100,0	18,7	35,5	31,4	6,9	2,3	2,1	0,7	2,3	0,1	-
60-64	100,0	21,0	37,0	28,8	6,6	2,3	1,9	0,6	1,7	0,1	-
65-69	100,0	26,6	38,6	24,0	5,9	1,9	1,5	0,4	1,1	0,0	0,0
70-74	100,0	34,9	37,7	18,6	4,6	1,4	1,4	0,4	1,1	0,0	-
75-79	100,0	42,6	37,9	12,8	3,3	1,0	1,1	0,4	0,9	0,0	0,0
80 +	100,0	51,7	37,1	7,8	1,7	0,5	0,7	0,2	0,5	0,0	-
Nam - Male	100,0	12,0	28,9	34,1	12,0	3,2	2,4	1,9	5,2	0,3	0,0
15-19	100,0	4,7	28,3	56,2	10,4	0,3	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	7,0	24,7	32,2	24,0	3,8	1,6	3,4	3,4	0,0	-
25-29	100,0	7,8	23,0	33,1	15,9	4,2	3,9	4,8	7,3	0,2	-
30-34	100,0	9,8	24,3	31,8	13,7	4,2	4,3	3,1	8,5	0,3	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	13,2	28,0	28,7	10,9	4,1	3,4	1,8	9,4	0,5	0,0
40-44	100,0	15,8	32,9	30,0	7,0	3,4	1,9	1,1	7,2	0,7	0,0
45-49	100,0	15,8	32,0	32,4	9,1	3,6	1,8	0,7	4,4	0,3	0,0
50-54	100,0	15,3	32,8	32,5	9,5	3,0	1,9	0,8	4,0	0,2	0,0
55-59	100,0	14,6	33,0	34,2	8,8	2,9	2,3	0,7	3,5	0,2	0,0
60-64	100,0	14,3	33,6	33,6	9,6	3,0	2,4	0,6	2,8	0,1	-
65-69	100,0	18,6	35,7	29,9	9,1	2,8	1,8	0,4	1,7	0,1	0,0
70-74	100,0	22,1	35,7	27,5	8,3	2,2	1,7	0,4	1,9	0,1	-
75-79	100,0	28,6	37,5	21,2	6,6	1,7	2,0	0,5	1,9	0,0	0,0
80 +	100,0	36,1	39,6	15,7	4,3	1,1	1,7	0,4	1,3	0,0	-
Nữ - Female	100,0	16,4	29,5	32,0	9,8	2,1	2,3	2,5	5,3	0,1	-
15-19	100,0	3,7	22,8	62,9	10,2	0,2	0,1	0,1	-	-	-
20-24	100,0	6,3	19,7	31,4	24,3	4,4	2,6	5,5	5,8	0,0	-
25-29	100,0	7,4	18,5	30,9	16,7	3,6	5,2	7,5	10,1	0,1	-
30-34	100,0	10,3	22,8	31,4	13,1	3,0	4,7	3,9	10,5	0,2	0,0
35-39	100,0	14,7	29,7	29,9	8,4	2,3	2,7	2,2	9,8	0,4	0,0
40-44	100,0	18,4	36,7	30,4	4,5	1,5	1,1	1,3	6,0	0,2	0,0
45-49	100,0	19,1	35,3	32,0	6,2	1,8	1,1	1,0	3,7	0,1	-
50-54	100,0	20,8	37,1	29,6	5,9	1,8	1,7	1,1	2,1	0,1	-
55-59	100,0	22,6	37,9	28,8	5,1	1,7	1,9	0,8	1,3	0,0	-
60-64	100,0	26,8	40,0	24,6	4,1	1,6	1,4	0,6	0,8	0,0	-
65-69	100,0	33,3	41,1	18,9	3,2	1,1	1,3	0,5	0,6	0,0	-
70-74	100,0	43,9	39,0	12,3	2,0	0,8	1,2	0,4	0,5	-	-
75-79	100,0	51,6	38,1	7,5	1,3	0,5	0,6	0,3	0,2	0,0	-
80 +	100,0	59,6	35,9	3,7	0,4	0,2	0,2	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	7,1	22,4	33,2	10,8	7,6	3,9	3,4	11,1	0,6	0,0
15-19	100,0	1,7	17,0	68,3	12,6	0,3	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	2,4	13,1	28,7	24,9	13,0	3,0	6,6	8,3	0,1	-
25-29	100,0	2,6	11,9	27,6	14,6	11,2	6,9	8,9	15,9	0,4	0,0
30-34	100,0	3,7	14,8	27,8	12,0	9,9	6,9	5,3	18,9	0,8	-
35-39	100,0	5,3	19,0	27,6	9,7	8,6	5,1	3,4	19,9	1,5	0,0
40-44	100,0	6,9	26,2	31,6	6,7	6,6	2,7	2,1	15,4	1,6	0,1
45-49	100,0	8,7	27,1	34,5	8,4	7,5	2,5	1,5	9,1	0,7	0,0
50-54	100,0	10,6	31,1	32,5	7,2	6,6	3,0	1,5	7,0	0,5	-
55-59	100,0	10,3	32,0	33,4	6,6	6,1	3,8	1,3	6,1	0,3	0,0
60-64	100,0	11,9	34,4	31,9	6,4	6,6	3,3	1,1	4,3	0,2	-
65-69	100,0	17,1	38,1	26,6	6,1	5,7	3,0	0,9	2,5	0,1	0,0
70-74	100,0	23,9	39,9	22,0	4,2	4,2	2,6	0,8	2,4	0,1	-
75-79	100,0	28,1	43,1	17,1	3,9	3,3	1,9	0,6	1,8	0,1	0,1
80 +	100,0	41,5	44,4	8,8	1,4	1,4	1,4	0,2	0,9	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	16,4	31,4	33,0	10,9	1,1	1,9	1,8	3,4	0,1	-
15-19	100,0	5,0	28,2	56,9	9,6	0,2	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	7,8	25,0	32,7	23,9	1,6	1,8	3,8	3,4	-	-
25-29	100,0	9,1	23,6	33,5	16,8	1,6	3,8	5,2	6,4	0,1	-
30-34	100,0	12,2	26,6	32,9	13,9	1,5	3,7	2,9	6,4	0,1	-
35-39	100,0	16,9	32,2	29,9	9,6	1,3	2,4	1,6	6,1	0,1	-
40-44	100,0	20,4	37,5	29,7	5,4	1,1	1,1	0,9	3,8	0,1	-
45-49	100,0	20,0	35,6	31,5	7,5	1,2	1,1	0,6	2,5	0,1	-
50-54	100,0	20,4	36,2	30,6	7,8	1,1	1,4	0,7	1,8	0,0	-
55-59	100,0	21,4	36,7	30,7	7,0	1,0	1,5	0,5	1,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	24,0	37,9	27,8	6,7	0,9	1,4	0,5	0,9	-	-
65-69	100,0	29,6	38,7	23,1	5,9	0,7	1,1	0,3	0,7	0,0	0,0
70-74	100,0	38,2	37,0	17,6	4,7	0,5	1,1	0,3	0,7	0,0	-
75-79	100,0	46,9	36,3	11,6	3,2	0,3	0,9	0,3	0,6	-	-
80 +	100,0	54,9	34,8	7,4	1,8	0,2	0,4	0,1	0,3	0,0	-
Tây Ninh	100,0	16,2	34,4	29,2	10,0	2,4	2,0	1,6	4,3	0,1	-
15-19	100,0	3,5	24,0	58,8	12,8	0,6	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	5,4	21,2	36,6	21,3	4,3	2,9	4,0	4,4	-	-
25-29	100,0	6,8	24,3	36,2	13,6	3,7	4,1	4,0	7,3	0,2	-
30-34	100,0	10,2	31,0	31,3	12,0	3,4	3,4	1,8	6,7	0,2	0,0
35-39	100,0	15,1	36,3	26,4	9,2	2,7	2,0	1,4	6,6	0,3	0,0
40-44	100,0	17,8	42,4	26,4	5,2	1,8	0,9	0,8	4,5	0,2	-
45-49	100,0	18,5	38,5	27,6	7,7	2,2	1,1	1,0	3,3	0,1	-
50-54	100,0	21,3	41,0	21,4	7,3	1,9	1,8	1,3	3,8	0,1	-
55-59	100,0	22,1	42,7	21,0	6,7	1,6	1,7	0,9	3,2	0,1	0,0
60-64	100,0	25,6	40,6	18,2	8,4	1,8	1,6	0,9	2,8	0,1	0,0
65-69	100,0	31,8	41,9	14,7	6,8	1,4	0,9	0,5	1,9	0,0	-
70-74	100,0	38,5	41,4	11,8	5,1	0,8	0,9	0,5	1,2	0,0	0,0
75-79	100,0	44,4	40,8	8,7	3,5	0,8	0,6	0,5	0,9	-	-
80 +	100,0	52,8	38,6	5,5	1,8	0,4	0,3	0,2	0,4	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	14,2	33,6	30,6	10,7	2,9	2,1	1,4	4,4	0,1	0,0
15-19	100,0	4,1	26,2	55,9	13,0	0,5	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	6,1	23,2	36,4	20,9	4,1	2,5	3,3	3,5	0,0	-
25-29	100,0	7,5	25,7	36,7	12,9	3,9	3,8	3,4	6,0	0,1	-
30-34	100,0	10,9	31,0	31,0	11,4	3,9	3,6	1,7	6,3	0,2	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	15,3	34,9	26,5	9,7	3,4	2,3	1,4	6,3	0,3	0,0
40-44	100,0	17,9	40,2	26,0	6,0	2,6	1,3	0,8	5,0	0,2	-
45-49	100,0	17,9	36,8	28,2	8,1	3,0	1,4	0,9	3,7	0,1	-
50-54	100,0	19,1	38,6	23,6	8,2	2,6	1,9	1,2	4,6	0,1	0,0
55-59	100,0	18,4	40,3	23,9	8,0	2,2	1,9	0,8	4,4	0,1	-
60-64	100,0	18,8	38,4	22,9	10,5	2,6	1,8	0,7	4,2	0,1	0,0
65-69	100,0	23,7	40,5	20,2	9,2	2,1	0,9	0,4	2,9	0,1	-
70-74	100,0	26,0	42,6	18,2	8,3	1,4	1,0	0,4	2,2	0,0	0,0
75-79	100,0	30,6	43,8	14,5	6,7	1,3	0,8	0,5	1,9	-	-
80 +	100,0	39,6	43,9	10,4	3,6	0,8	0,5	0,3	0,8	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	18,1	35,1	27,8	9,4	1,8	1,8	1,7	4,1	0,1	-
15-19	100,0	3,0	21,5	62,0	12,7	0,6	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	4,6	19,1	36,8	21,8	4,5	3,4	4,6	5,3	-	-
25-29	100,0	6,0	22,9	35,7	14,3	3,4	4,3	4,6	8,6	0,2	-
30-34	100,0	9,5	30,9	31,6	12,6	2,8	3,3	1,9	7,2	0,2	0,0
35-39	100,0	15,0	37,9	26,3	8,6	1,9	1,7	1,4	6,9	0,3	-
40-44	100,0	17,6	44,6	26,9	4,5	1,0	0,6	0,9	3,8	0,1	-
45-49	100,0	19,0	40,3	27,0	7,4	1,4	0,9	1,2	2,8	0,1	0,0
50-54	100,0	23,4	43,4	19,4	6,4	1,3	1,6	1,4	3,1	0,1	-
55-59	100,0	25,2	44,8	18,5	5,5	1,1	1,5	1,1	2,2	0,1	0,0
60-64	100,0	30,7	42,1	14,7	6,9	1,3	1,4	1,1	1,8	0,0	-
65-69	100,0	38,0	43,0	10,6	5,0	0,9	0,9	0,6	1,1	0,0	-
70-74	100,0	46,7	40,5	7,5	2,9	0,5	0,8	0,5	0,6	-	-
75-79	100,0	51,9	39,1	5,6	1,7	0,5	0,5	0,4	0,4	-	-
80 +	100,0	60,4	35,6	2,7	0,8	0,2	0,2	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	10,1	27,6	28,8	17,0	0,9	3,3	2,3	9,7	0,4	0,0
15-19	100,0	2,2	19,7	63,9	13,1	0,7	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	3,5	15,7	28,8	32,0	1,1	4,4	5,6	9,0	0,0	-
25-29	100,0	4,2	17,2	28,4	21,0	0,8	6,6	5,9	15,5	0,4	-
30-34	100,0	5,9	22,2	26,8	19,9	1,0	5,5	2,9	15,2	0,6	0,0
35-39	100,0	8,3	26,8	25,1	17,3	1,1	3,4	2,3	14,8	0,9	0,0
40-44	100,0	9,8	33,5	29,0	12,0	1,0	1,8	1,4	11,1	0,5	0,0
45-49	100,0	10,4	29,9	30,9	16,4	1,1	2,1	1,4	7,5	0,3	0,0
50-54	100,0	12,2	32,3	25,1	14,9	0,9	3,3	2,0	8,9	0,4	0,0
55-59	100,0	11,8	33,2	25,8	14,4	0,8	3,7	1,6	8,3	0,3	0,0
60-64	100,0	14,0	31,7	22,5	17,9	0,6	3,4	1,7	7,9	0,2	0,0
65-69	100,0	19,8	35,9	19,4	16,0	0,4	2,1	1,1	5,3	0,1	-
70-74	100,0	25,4	38,9	17,4	11,9	0,2	1,8	1,0	3,4	0,0	-
75-79	100,0	31,6	39,6	15,1	8,6	0,1	1,3	1,2	2,6	-	-
80 +	100,0	39,6	44,8	8,9	4,3	0,1	0,8	0,3	1,1	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	17,5	35,8	29,2	8,5	2,7	1,7	1,4	3,1	0,1	-
15-19	100,0	3,8	24,8	57,8	12,8	0,5	0,2	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	5,7	22,2	37,9	19,4	4,8	2,7	3,7	3,6	-	-
25-29	100,0	7,3	25,7	37,7	12,1	4,2	3,6	3,6	5,7	0,1	-
30-34	100,0	11,1	32,8	32,2	10,4	3,9	3,0	1,6	5,0	0,1	0,0
35-39	100,0	16,6	38,3	26,7	7,5	3,0	1,7	1,2	4,9	0,2	0,0
40-44	100,0	19,4	44,2	25,9	3,9	1,9	0,8	0,7	3,1	0,1	-
45-49	100,0	20,3	40,5	26,9	5,7	2,4	0,9	0,9	2,3	0,1	-
50-54	100,0	23,5	43,2	20,5	5,4	2,2	1,4	1,2	2,6	0,0	-
55-59	100,0	24,9	45,2	19,7	4,6	1,8	1,1	0,8	1,9	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	28,8	43,0	17,0	5,8	2,2	1,1	0,7	1,5	0,0	0,0
65-69	100,0	34,7	43,3	13,6	4,6	1,7	0,7	0,3	1,1	0,0	-
70-74	100,0	41,6	41,9	10,4	3,4	1,0	0,6	0,3	0,7	0,0	0,0
75-79	100,0	47,5	41,1	7,2	2,2	0,9	0,4	0,3	0,5	-	-
80 +	100,0	56,3	37,0	4,6	1,2	0,5	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	6,6	25,1	35,1	10,0	13,4	2,0	2,1	5,4	0,2	0,0
15-19	100,0	2,4	21,3	47,6	27,1	0,6	0,5	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	2,4	16,4	34,5	19,7	17,1	1,7	3,0	5,2	0,0	-
25-29	100,0	2,7	17,0	37,5	8,9	18,7	2,7	4,4	7,9	0,2	-
30-34	100,0	3,9	19,9	36,0	8,1	17,9	3,2	2,8	7,8	0,4	0,0
35-39	100,0	6,2	24,8	34,3	6,9	15,7	2,6	1,9	7,2	0,4	0,0
40-44	100,0	9,0	32,8	35,3	4,5	10,7	1,4	1,0	5,1	0,3	0,0
45-49	100,0	11,0	34,3	34,0	4,6	10,7	1,2	0,8	3,3	0,2	0,0
50-54	100,0	12,7	38,3	30,0	3,9	9,1	1,4	0,9	3,4	0,2	0,0
55-59	100,0	12,9	39,1	28,7	3,9	9,0	1,7	0,9	3,7	0,2	0,0
60-64	100,0	14,9	39,0	25,3	4,4	9,7	1,7	1,0	3,7	0,1	0,0
65-69	100,0	18,2	42,0	22,2	4,0	8,3	1,3	0,9	3,1	0,1	0,0
70-74	100,0	22,7	43,1	18,8	3,4	6,8	1,6	0,7	3,0	0,0	0,0
75-79	100,0	30,6	45,0	13,6	2,4	4,7	1,0	0,6	2,0	0,1	0,0
80 +	100,0	38,2	46,3	9,4	1,4	2,8	0,6	0,2	1,1	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	5,8	24,4	35,5	10,2	14,2	2,1	2,0	5,5	0,3	0,0
15-19	100,0	2,8	23,2	46,4	26,1	0,6	0,5	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	2,8	18,2	35,0	19,6	15,9	1,6	2,7	4,2	0,0	-
25-29	100,0	3,1	18,2	38,5	8,7	18,4	2,5	3,7	6,7	0,2	-
30-34	100,0	4,1	20,0	35,9	8,2	18,5	3,0	2,6	7,3	0,4	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	6,0	23,3	33,2	7,4	17,3	2,8	1,9	7,7	0,5	0,0
40-44	100,0	8,3	30,2	34,2	5,2	12,7	1,7	1,1	6,2	0,5	0,1
45-49	100,0	9,9	31,9	34,0	5,2	12,3	1,5	0,9	4,1	0,3	0,0
50-54	100,0	11,2	35,3	31,2	4,5	10,7	1,6	0,9	4,3	0,2	0,1
55-59	100,0	10,2	36,2	30,9	4,5	10,4	1,8	0,8	5,0	0,3	0,0
60-64	100,0	10,8	34,7	28,8	5,4	12,0	1,8	0,9	5,4	0,2	0,1
65-69	100,0	12,1	37,1	26,9	5,5	11,6	1,4	0,7	4,6	0,1	0,0
70-74	100,0	13,9	37,8	25,0	5,2	10,2	1,6	0,7	5,5	0,1	0,0
75-79	100,0	17,1	42,4	21,0	4,2	8,5	1,4	0,8	4,3	0,1	0,1
80 +	100,0	24,5	47,1	15,5	2,8	5,5	1,1	0,6	2,8	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	7,4	25,8	34,6	9,8	12,6	2,0	2,3	5,4	0,2	0,0
15-19	100,0	2,1	19,4	48,7	28,1	0,6	0,5	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	2,0	14,7	34,1	19,8	18,2	1,7	3,3	6,2	0,0	-
25-29	100,0	2,4	15,8	36,5	9,1	19,0	2,9	5,1	9,1	0,2	-
30-34	100,0	3,7	19,8	36,1	7,9	17,3	3,5	3,0	8,4	0,4	0,0
35-39	100,0	6,4	26,4	35,6	6,4	14,0	2,4	1,9	6,5	0,3	0,0
40-44	100,0	9,7	35,6	36,5	3,7	8,4	0,9	0,9	4,0	0,2	0,0
45-49	100,0	12,2	36,8	34,0	3,9	8,9	0,9	0,8	2,5	0,1	0,0
50-54	100,0	14,2	41,3	28,7	3,3	7,6	1,3	0,9	2,6	0,1	0,0
55-59	100,0	15,2	41,7	26,8	3,4	7,8	1,7	1,0	2,5	0,1	0,0
60-64	100,0	18,2	42,4	22,5	3,6	7,9	1,7	1,2	2,5	0,1	0,0
65-69	100,0	22,6	45,6	18,8	3,0	5,9	1,2	1,0	1,9	0,0	0,0
70-74	100,0	28,4	46,4	14,8	2,2	4,7	1,6	0,7	1,3	0,0	0,0
75-79	100,0	37,9	46,5	9,5	1,3	2,7	0,8	0,5	0,8	0,0	-
80 +	100,0	45,0	45,9	6,3	0,7	1,4	0,3	0,1	0,3	-	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	5,3	23,4	35,6	11,2	14,3	2,0	2,2	5,7	0,2	0,0
15-19	100,0	2,2	20,0	45,9	30,3	0,6	0,5	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	2,0	15,1	34,3	21,3	17,6	1,6	2,9	5,2	0,0	-
25-29	100,0	2,3	16,0	37,7	9,5	19,5	2,6	4,3	7,9	0,2	-
30-34	100,0	3,3	18,6	36,4	8,6	18,7	3,1	2,8	8,1	0,4	0,0
35-39	100,0	5,2	23,0	35,1	7,6	16,6	2,6	2,0	7,5	0,5	0,0
40-44	100,0	7,6	30,6	36,6	5,1	11,7	1,4	1,1	5,6	0,4	0,0
45-49	100,0	9,1	32,7	35,3	5,2	11,6	1,3	0,9	3,6	0,2	0,0
50-54	100,0	10,4	37,0	31,7	4,5	10,0	1,5	1,0	3,9	0,2	0,0
55-59	100,0	10,3	37,7	30,0	4,6	10,0	1,7	1,0	4,4	0,2	0,0
60-64	100,0	11,9	38,0	26,1	5,1	11,0	1,9	1,2	4,6	0,2	0,1
65-69	100,0	14,6	41,8	23,0	4,7	9,4	1,4	1,1	3,9	0,1	0,0
70-74	100,0	18,9	42,7	19,8	4,0	8,1	1,8	0,8	3,8	0,0	0,0
75-79	100,0	25,4	46,4	15,0	2,9	5,6	1,2	0,7	2,7	0,1	0,0
80 +	100,0	33,6	48,2	10,7	1,8	3,2	0,7	0,3	1,5	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	12,0	32,3	32,7	5,3	9,6	2,0	1,8	4,2	0,1	0,0
15-19	100,0	3,7	27,2	54,6	13,0	0,7	0,4	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	4,5	23,1	35,9	11,2	14,4	1,9	3,7	5,4	0,0	-
25-29	100,0	4,8	22,4	36,6	5,9	14,3	3,3	4,8	7,9	0,1	0,0
30-34	100,0	6,8	25,8	34,3	5,5	14,4	3,9	2,4	6,6	0,2	0,0
35-39	100,0	10,8	32,6	31,1	4,2	11,5	2,6	1,4	5,6	0,2	0,0
40-44	100,0	14,3	41,1	30,2	2,1	6,8	1,1	0,7	3,5	0,2	0,0
45-49	100,0	17,4	39,5	29,4	2,4	7,3	0,9	0,7	2,4	0,1	0,0
50-54	100,0	19,6	42,3	25,0	2,2	6,5	1,4	0,8	2,2	0,1	0,0
55-59	100,0	19,9	42,8	25,3	2,0	6,1	1,7	0,6	1,7	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	23,0	41,8	23,1	2,4	6,4	1,3	0,6	1,4	0,0	-
65-69	100,0	27,1	42,5	20,2	2,3	5,5	1,0	0,4	0,9	-	0,0
70-74	100,0	31,8	43,8	16,3	2,0	3,8	1,0	0,4	0,9	0,0	0,0
75-79	100,0	42,1	42,0	10,4	1,2	2,9	0,6	0,3	0,6	0,1	-
80 +	100,0	48,0	42,1	6,7	0,7	1,8	0,3	0,1	0,3	-	-
Đồng Nai	100,0	7,0	22,6	34,0	23,3	1,1	2,6	2,7	6,5	0,3	0,0
15-19	100,0	1,5	17,4	59,6	20,0	0,6	0,4	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	1,9	11,3	29,5	41,1	1,2	2,5	5,4	7,2	0,0	-
25-29	100,0	2,2	11,8	31,4	31,1	1,2	3,8	7,0	11,2	0,3	0,0
30-34	100,0	3,3	14,6	31,8	29,9	1,3	4,6	3,8	10,2	0,5	0,0
35-39	100,0	5,2	19,0	32,5	26,1	1,4	3,8	2,4	9,2	0,5	0,0
40-44	100,0	7,6	25,9	36,2	17,9	1,4	2,1	1,3	7,1	0,5	0,0
45-49	100,0	9,8	28,4	36,1	16,8	1,4	1,8	1,0	4,4	0,3	0,0
50-54	100,0	11,5	33,8	32,1	14,3	1,0	2,0	1,1	4,0	0,2	0,0
55-59	100,0	11,2	35,4	32,4	13,0	0,9	2,1	1,0	3,6	0,2	0,0
60-64	100,0	12,1	35,3	29,9	15,5	0,8	2,0	0,9	3,4	0,2	0,0
65-69	100,0	15,9	39,5	25,8	12,6	0,7	1,7	0,8	3,0	0,1	0,0
70-74	100,0	21,0	43,2	20,3	10,2	0,5	1,7	0,7	2,3	0,1	0,0
75-79	100,0	27,7	46,1	15,3	7,0	0,4	1,1	0,5	1,8	0,0	0,0
80 +	100,0	38,4	46,3	9,9	3,3	0,2	0,6	0,2	1,0	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	5,8	21,2	34,9	24,1	1,5	2,9	2,6	6,7	0,3	0,0
15-19	100,0	1,8	19,1	58,4	19,2	0,6	0,4	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	2,3	13,3	30,9	39,0	1,3	2,5	4,7	5,9	0,0	-
25-29	100,0	2,5	13,5	32,8	29,6	1,5	3,7	6,1	10,1	0,2	0,0
30-34	100,0	3,6	15,1	31,8	29,1	1,7	4,8	3,7	9,7	0,5	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	5,3	18,1	31,0	26,5	2,0	4,3	2,6	9,6	0,6	0,0
40-44	100,0	7,3	24,0	34,3	19,3	2,0	2,7	1,5	8,2	0,6	0,0
45-49	100,0	9,0	26,0	35,7	18,5	2,1	2,2	1,0	5,1	0,5	0,1
50-54	100,0	10,1	30,2	33,3	16,4	1,5	2,2	1,0	4,9	0,4	0,1
55-59	100,0	8,9	31,0	34,8	15,6	1,2	2,3	0,9	4,9	0,4	0,1
60-64	100,0	8,1	28,9	33,7	19,9	1,0	2,2	0,9	5,0	0,3	0,0
65-69	100,0	9,6	32,6	31,3	18,2	0,9	1,7	0,7	4,7	0,2	0,0
70-74	100,0	12,0	36,4	27,8	16,3	0,7	1,9	0,7	4,1	0,2	0,1
75-79	100,0	15,7	41,3	23,7	12,8	0,6	1,5	0,7	3,7	0,0	0,1
80 +	100,0	25,2	46,6	16,9	6,8	0,4	1,1	0,4	2,5	0,1	0,0
Nữ - Female	100,0	8,2	23,9	33,0	22,5	0,8	2,4	2,9	6,2	0,2	0,0
15-19	100,0	1,2	15,5	60,9	20,9	0,5	0,4	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	1,5	9,3	27,9	43,2	1,1	2,4	6,1	8,5	0,0	-
25-29	100,0	2,0	10,1	30,0	32,6	0,9	3,9	7,8	12,4	0,3	0,0
30-34	100,0	3,1	14,0	31,8	30,8	0,9	4,3	3,9	10,8	0,5	0,0
35-39	100,0	5,1	19,9	33,9	25,6	0,8	3,2	2,2	8,8	0,5	0,0
40-44	100,0	7,9	27,7	38,2	16,4	0,8	1,5	1,2	6,1	0,3	0,0
45-49	100,0	10,6	30,8	36,6	15,1	0,7	1,3	1,0	3,7	0,1	0,0
50-54	100,0	12,9	37,4	30,9	12,1	0,6	1,7	1,1	3,2	0,1	0,0
55-59	100,0	13,4	39,5	30,2	10,6	0,6	2,0	1,2	2,4	0,1	0,0
60-64	100,0	15,5	40,8	26,7	11,6	0,7	1,8	1,0	2,0	0,0	0,0
65-69	100,0	20,9	45,0	21,4	8,0	0,5	1,7	0,9	1,6	0,0	0,0
70-74	100,0	27,4	48,0	15,0	5,8	0,4	1,5	0,7	1,1	0,0	-
75-79	100,0	35,1	49,0	10,2	3,5	0,3	0,9	0,4	0,6	0,0	-
80 +	100,0	45,7	46,1	6,1	1,4	0,2	0,3	0,1	0,2	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	3,4	14,7	32,0	29,8	1,8	3,6	3,5	10,7	0,5	0,0
15-19	100,0	1,0	14,2	57,7	25,0	0,7	0,6	0,7	0,2	-	-
20-24	100,0	1,1	6,2	22,6	47,4	1,9	2,9	6,3	11,7	0,1	-
25-29	100,0	1,2	6,3	24,3	35,2	1,8	4,5	8,4	17,7	0,5	0,0
30-34	100,0	1,6	7,8	25,9	35,2	1,9	5,6	4,9	16,1	0,9	0,0
35-39	100,0	2,4	10,6	28,3	32,5	2,1	5,1	3,2	14,7	1,0	0,1
40-44	100,0	3,4	14,9	35,7	26,0	2,3	3,3	1,9	11,7	0,8	0,1
45-49	100,0	4,3	17,4	37,0	26,2	2,4	3,0	1,6	7,5	0,6	0,1
50-54	100,0	5,1	21,9	35,9	23,1	1,8	3,2	1,6	6,9	0,4	0,0
55-59	100,0	4,9	23,7	35,8	21,2	1,6	3,6	1,7	7,0	0,4	0,1
60-64	100,0	5,5	24,8	33,3	23,3	1,4	3,4	1,5	6,6	0,3	0,0
65-69	100,0	7,8	30,6	31,0	18,8	1,2	3,1	1,4	5,9	0,2	0,0
70-74	100,0	11,1	37,8	25,2	15,0	0,9	3,4	1,3	5,1	0,1	0,0
75-79	100,0	17,1	43,0	20,8	11,2	0,9	2,2	1,0	3,8	0,1	0,0
80 +	100,0	27,1	49,0	14,3	5,5	0,4	1,1	0,4	2,2	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	8,8	26,5	35,0	20,0	0,8	2,1	2,3	4,4	0,2	0,0
15-19	100,0	1,7	18,9	60,6	17,6	0,5	0,3	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	2,3	13,9	32,9	37,9	0,9	2,3	4,9	5,0	0,0	-
25-29	100,0	2,8	14,5	34,9	29,1	0,9	3,5	6,3	8,0	0,1	0,0
30-34	100,0	4,1	17,9	34,8	27,3	1,0	4,1	3,3	7,3	0,3	0,0
35-39	100,0	6,7	23,3	34,6	22,7	1,0	3,1	1,9	6,4	0,3	0,0
40-44	100,0	9,7	31,5	36,5	13,7	1,0	1,5	1,1	4,8	0,3	0,0
45-49	100,0	12,5	33,9	35,7	12,1	0,9	1,2	0,7	2,8	0,2	0,0
50-54	100,0	14,6	39,6	30,2	10,0	0,7	1,4	0,8	2,6	0,1	0,0
55-59	100,0	14,3	41,2	30,7	9,0	0,6	1,4	0,7	2,0	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	15,3	40,5	28,3	11,6	0,5	1,3	0,7	1,8	0,1	0,0
65-69	100,0	19,6	43,6	23,5	9,7	0,5	1,1	0,5	1,6	0,0	0,0
70-74	100,0	25,3	45,6	18,2	8,1	0,3	1,0	0,4	1,1	0,0	0,0
75-79	100,0	32,2	47,4	13,0	5,3	0,2	0,6	0,3	0,9	0,0	0,0
80 +	100,0	43,2	45,2	8,0	2,4	0,2	0,4	0,1	0,5	0,0	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	8,9	24,6	28,8	17,0	2,7	4,3	3,8	9,6	0,4	0,0
15-19	100,0	2,0	18,8	61,5	15,6	0,8	0,6	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	2,9	13,0	25,8	32,9	3,2	4,1	8,0	10,0	0,1	-
25-29	100,0	3,8	13,6	24,9	21,8	3,2	6,5	10,2	15,6	0,4	0,0
30-34	100,0	4,9	17,2	24,9	19,8	3,2	7,1	6,0	16,4	0,6	0,0
35-39	100,0	6,8	22,0	25,5	17,6	3,2	5,8	3,7	14,5	0,8	0,1
40-44	100,0	9,3	28,5	28,8	13,3	3,0	3,6	2,2	10,6	0,7	0,0
45-49	100,0	11,1	29,6	29,9	14,0	3,0	3,3	1,7	7,0	0,4	0,0
50-54	100,0	12,1	33,2	27,1	13,4	2,5	3,4	1,8	6,1	0,3	0,0
55-59	100,0	12,2	33,2	27,1	13,0	2,6	3,8	1,8	6,2	0,2	0,0
60-64	100,0	14,1	33,3	25,9	13,5	2,5	3,4	1,5	5,7	0,2	0,0
65-69	100,0	17,8	37,3	22,3	11,6	1,8	3,1	1,1	4,9	0,1	0,1
70-74	100,0	22,3	40,0	18,3	9,4	1,6	3,1	1,1	4,2	0,1	0,1
75-79	100,0	28,8	43,0	14,4	6,6	1,1	2,2	0,8	3,0	0,1	0,0
80 +	100,0	37,5	44,7	10,3	3,9	0,7	0,9	0,3	1,8	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	7,4	23,0	29,6	18,0	3,1	4,7	3,6	10,2	0,5	0,1
15-19	100,0	2,5	20,7	58,9	15,7	0,8	0,7	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	3,6	15,3	27,3	31,7	3,3	4,1	6,9	7,8	0,0	-
25-29	100,0	4,7	15,2	26,3	21,2	3,5	6,4	8,9	13,4	0,3	0,0
30-34	100,0	5,4	17,6	24,7	19,7	3,6	7,2	5,7	15,4	0,7	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	6,8	20,4	24,0	17,9	3,8	6,6	3,8	15,5	1,0	0,1
40-44	100,0	9,1	25,9	27,2	14,1	3,7	4,5	2,2	12,3	1,0	0,1
45-49	100,0	10,2	27,0	29,6	14,6	3,7	4,2	1,6	8,4	0,5	0,1
50-54	100,0	10,5	29,4	28,0	14,8	3,1	4,0	1,8	8,0	0,4	0,1
55-59	100,0	9,5	28,4	28,7	15,1	3,0	4,3	1,8	8,8	0,4	0,0
60-64	100,0	9,0	27,9	29,0	16,9	3,0	3,8	1,6	8,6	0,3	0,1
65-69	100,0	10,5	31,4	27,6	16,2	2,3	3,1	0,9	7,6	0,2	0,1
70-74	100,0	12,4	34,7	24,1	14,7	2,0	3,3	1,0	7,5	0,1	0,2
75-79	100,0	16,1	38,4	21,8	11,5	1,5	3,0	1,1	6,3	0,2	0,1
80 +	100,0	22,4	44,8	17,4	7,3	1,2	1,7	0,7	4,4	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	10,3	26,3	28,1	16,1	2,2	3,8	4,0	8,9	0,3	0,0
15-19	100,0	1,5	16,7	64,3	15,5	0,8	0,4	0,7	0,1	-	-
20-24	100,0	2,2	10,5	24,1	34,1	3,2	4,1	9,2	12,4	0,1	0,0
25-29	100,0	3,0	12,0	23,5	22,5	2,8	6,6	11,4	17,8	0,4	0,0
30-34	100,0	4,4	16,8	25,1	19,8	2,8	6,9	6,4	17,4	0,6	0,0
35-39	100,0	6,8	23,6	27,1	17,3	2,7	5,0	3,5	13,5	0,6	0,0
40-44	100,0	9,6	31,2	30,5	12,5	2,2	2,6	2,2	8,8	0,3	0,0
45-49	100,0	12,0	32,3	30,2	13,4	2,4	2,3	1,7	5,6	0,2	0,0
50-54	100,0	13,6	37,1	26,2	12,0	2,0	2,9	1,8	4,3	0,1	0,0
55-59	100,0	14,8	37,7	25,5	11,0	2,2	3,4	1,7	3,7	0,1	0,0
60-64	100,0	18,8	38,3	23,1	10,5	2,0	3,0	1,5	3,0	0,1	-
65-69	100,0	23,8	42,2	17,9	7,7	1,5	3,0	1,4	2,6	0,1	0,0
70-74	100,0	29,3	43,6	14,1	5,6	1,3	2,9	1,2	1,9	0,0	0,0
75-79	100,0	36,4	45,7	9,9	3,7	0,9	1,7	0,7	1,0	0,0	-
80 +	100,0	45,7	44,6	6,3	2,0	0,4	0,5	0,1	0,4	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	6,8	19,6	26,5	19,3	4,1	5,4	4,5	13,2	0,6	0,0
15-19	100,0	2,0	17,5	60,4	17,8	0,9	0,6	0,7	0,1	-	-
20-24	100,0	2,7	10,5	21,7	34,4	4,8	4,5	8,5	12,9	0,1	0,0
25-29	100,0	3,4	10,9	20,6	21,9	4,6	7,2	10,9	20,2	0,5	0,0
30-34	100,0	3,9	13,2	20,5	20,6	4,7	8,1	6,9	21,3	0,9	0,0
35-39	100,0	5,2	16,5	21,9	19,6	4,7	7,1	4,6	19,2	1,1	0,1
40-44	100,0	6,8	21,2	27,1	16,6	4,5	5,0	2,9	14,8	1,0	0,1
45-49	100,0	8,6	22,9	28,3	18,1	4,7	4,7	2,1	10,0	0,6	0,1
50-54	100,0	9,6	26,7	26,5	17,1	4,0	4,8	2,4	8,5	0,4	0,1
55-59	100,0	9,0	25,9	26,8	16,7	4,1	5,5	2,5	9,1	0,4	0,0
60-64	100,0	10,5	26,9	26,1	16,4	4,0	4,9	2,2	8,7	0,3	0,0
65-69	100,0	13,8	31,2	23,1	14,2	3,1	4,7	1,8	7,8	0,2	0,1
70-74	100,0	17,0	34,4	20,1	11,9	2,8	5,1	1,6	6,9	0,1	0,1
75-79	100,0	22,3	39,6	17,1	8,7	2,1	3,6	1,3	5,2	0,2	0,1
80 +	100,0	30,7	44,5	12,9	5,5	1,2	1,5	0,5	3,2	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	11,8	31,8	32,2	13,7	0,7	2,6	2,8	4,5	0,1	0,0
15-19	100,0	2,1	20,3	62,8	13,0	0,7	0,5	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	3,3	16,5	31,5	30,8	1,1	3,6	7,3	6,0	0,0	-
25-29	100,0	4,5	17,9	31,5	21,8	0,9	5,5	9,1	8,6	0,1	-
30-34	100,0	6,5	23,6	31,9	18,5	0,8	5,4	4,6	8,5	0,2	0,0
35-39	100,0	9,3	30,8	31,3	14,4	0,9	3,8	2,3	7,1	0,3	0,0
40-44	100,0	12,9	39,0	31,4	8,6	0,8	1,5	1,2	4,5	0,2	0,0
45-49	100,0	14,5	38,9	32,1	8,4	0,7	1,3	1,0	3,0	0,1	-
50-54	100,0	15,5	42,4	28,0	8,2	0,5	1,5	1,0	2,9	0,1	0,0
55-59	100,0	16,7	43,4	27,4	7,8	0,4	1,4	0,7	2,1	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	19,0	41,9	25,7	9,6	0,5	1,2	0,6	1,6	0,0	0,0
65-69	100,0	22,6	44,8	21,2	8,4	0,3	1,0	0,4	1,2	0,0	-
70-74	100,0	28,5	46,4	16,1	6,5	0,2	0,7	0,5	1,1	0,0	-
75-79	100,0	36,1	46,8	11,4	4,2	0,1	0,5	0,3	0,6	-	0,0
80 +	100,0	44,7	44,9	7,5	2,2	0,1	0,3	0,1	0,3	-	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	3,7	15,4	27,6	28,5	1,6	2,7	4,1	15,5	0,9	0,1
15-19	100,0	0,9	12,1	50,0	34,8	1,0	0,5	0,7	0,1	-	-
20-24	100,0	1,0	5,6	16,8	48,5	2,1	2,7	7,4	16,1	0,1	-
25-29	100,0	1,3	7,3	20,6	27,6	1,5	4,4	10,1	26,2	1,0	0,0
30-34	100,0	1,8	10,2	23,9	27,1	1,6	4,3	5,9	23,6	1,7	0,1
35-39	100,0	2,7	13,4	26,0	26,1	1,6	3,5	4,1	20,9	1,7	0,2
40-44	100,0	3,7	18,0	31,6	22,5	1,6	2,1	2,3	16,7	1,3	0,2
45-49	100,0	4,6	18,9	33,6	25,3	1,7	1,9	1,6	11,5	0,9	0,1
50-54	100,0	5,6	23,0	32,6	24,0	1,6	2,0	1,5	9,0	0,6	0,1
55-59	100,0	6,0	24,2	30,2	23,7	1,5	2,3	1,7	9,6	0,6	0,2
60-64	100,0	7,2	25,7	25,3	25,1	1,5	2,2	1,7	10,5	0,6	0,2
65-69	100,0	9,3	29,4	23,7	22,0	1,4	1,9	1,4	10,3	0,5	0,2
70-74	100,0	12,6	32,9	21,3	18,9	1,2	2,1	1,2	9,3	0,4	0,2
75-79	100,0	16,8	37,3	18,8	15,1	1,0	1,6	0,9	8,0	0,2	0,4
80 +	100,0	22,5	43,2	15,8	10,5	0,8	1,2	0,5	5,1	0,2	0,3
Nam - Male	100,0	3,0	14,1	28,0	29,2	1,7	2,8	4,0	16,0	1,0	0,2
15-19	100,0	1,0	13,2	51,1	32,4	0,9	0,6	0,7	0,1	-	-
20-24	100,0	1,2	6,5	18,2	48,5	2,2	2,6	6,9	13,9	0,1	-
25-29	100,0	1,6	8,2	22,0	27,8	1,7	4,5	9,3	24,2	0,9	0,0
30-34	100,0	2,0	10,6	24,2	27,2	1,8	4,2	5,7	22,6	1,7	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	2,8	12,8	24,9	26,5	1,8	3,5	4,1	21,7	1,8	0,2
40-44	100,0	3,7	17,0	29,3	23,2	1,9	2,3	2,3	18,5	1,6	0,3
45-49	100,0	4,3	17,6	32,2	25,6	2,0	2,0	1,6	13,4	1,1	0,2
50-54	100,0	4,9	20,6	32,2	24,8	1,9	2,1	1,5	11,1	0,8	0,2
55-59	100,0	4,6	20,6	30,7	25,7	1,7	2,3	1,5	11,8	0,8	0,3
60-64	100,0	4,8	20,3	25,9	28,2	1,7	2,2	1,6	14,2	0,9	0,4
65-69	100,0	5,5	22,9	25,4	26,0	1,6	1,8	1,2	14,4	0,8	0,5
70-74	100,0	7,0	25,2	23,6	24,7	1,4	1,9	1,1	14,0	0,7	0,5
75-79	100,0	9,0	28,7	22,3	21,0	1,2	1,6	1,1	13,9	0,5	0,8
80 +	100,0	12,8	35,4	20,1	16,4	1,1	1,6	0,8	10,7	0,4	0,8
Nữ - Female	100,0	4,3	16,6	27,3	27,8	1,4	2,7	4,3	15,0	0,8	0,1
15-19	100,0	0,7	10,8	48,8	37,3	1,0	0,5	0,8	0,1	-	-
20-24	100,0	0,8	4,6	15,4	48,5	2,0	2,7	7,8	18,2	0,1	-
25-29	100,0	1,0	6,5	19,4	27,4	1,4	4,4	10,8	28,1	1,0	0,0
30-34	100,0	1,6	9,8	23,7	26,9	1,4	4,3	6,1	24,5	1,7	0,1
35-39	100,0	2,6	14,0	27,1	25,8	1,4	3,4	4,1	20,1	1,5	0,1
40-44	100,0	3,7	19,1	33,8	21,9	1,3	2,0	2,3	14,9	1,0	0,1
45-49	100,0	4,9	20,2	34,9	25,0	1,4	1,8	1,6	9,6	0,6	0,1
50-54	100,0	6,4	25,2	33,0	23,1	1,4	1,9	1,5	7,1	0,4	0,1
55-59	100,0	7,2	27,2	29,8	22,0	1,4	2,4	1,9	7,7	0,4	0,1
60-64	100,0	9,1	29,9	24,8	22,7	1,4	2,3	1,8	7,6	0,3	0,1
65-69	100,0	11,9	34,1	22,5	19,1	1,2	2,0	1,5	7,4	0,2	0,1
70-74	100,0	16,2	37,9	19,7	15,2	1,0	2,3	1,2	6,2	0,2	0,1
75-79	100,0	21,3	42,2	16,8	11,7	0,8	1,6	0,8	4,6	0,1	0,1
80 +	100,0	27,6	47,4	13,6	7,3	0,7	0,9	0,4	2,1	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	3,0	12,9	25,7	30,5	1,7	2,8	4,5	17,7	1,0	0,1
15-19	100,0	0,7	10,5	47,9	38,3	1,1	0,6	0,9	0,1	-	-
20-24	100,0	0,7	4,0	14,0	50,8	2,3	2,6	7,8	17,8	0,1	-
25-29	100,0	1,0	5,4	17,6	28,3	1,7	4,4	10,9	29,6	1,1	0,0
30-34	100,0	1,4	7,8	20,7	28,2	1,8	4,3	6,5	27,2	2,0	0,1
35-39	100,0	2,1	10,6	23,1	27,5	1,8	3,6	4,5	24,6	2,0	0,2
40-44	100,0	3,0	14,8	29,4	24,6	1,8	2,3	2,6	19,8	1,6	0,2
45-49	100,0	3,8	16,0	32,1	27,6	1,9	2,1	1,8	13,5	1,0	0,2
50-54	100,0	4,6	19,9	32,2	26,4	1,8	2,2	1,7	10,4	0,7	0,2
55-59	100,0	4,8	20,9	30,2	26,1	1,8	2,6	1,9	11,0	0,7	0,2
60-64	100,0	5,7	22,3	25,4	27,6	1,7	2,4	1,9	12,0	0,7	0,3
65-69	100,0	7,4	25,9	24,3	24,4	1,6	2,2	1,5	11,9	0,6	0,3
70-74	100,0	10,2	29,8	22,4	21,1	1,4	2,5	1,3	10,8	0,4	0,3
75-79	100,0	14,0	34,5	20,2	17,2	1,1	1,9	1,1	9,4	0,3	0,4
80 +	100,0	19,6	41,7	17,4	12,0	1,0	1,3	0,6	6,0	0,2	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	6,5	25,4	35,4	20,2	0,8	2,3	2,6	6,6	0,3	0,0
15-19	100,0	1,7	18,5	58,5	20,3	0,5	0,3	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	2,2	13,5	30,7	36,7	1,1	2,9	5,3	7,6	0,0	-
25-29	100,0	2,5	15,5	33,5	24,6	0,8	4,6	6,5	11,7	0,3	-
30-34	100,0	3,2	18,6	35,2	23,2	0,9	4,0	3,7	10,7	0,5	0,0
35-39	100,0	4,7	22,4	35,5	21,6	0,9	3,0	2,5	8,8	0,5	0,0
40-44	100,0	6,1	28,9	38,8	15,7	0,9	1,5	1,3	6,5	0,3	0,0
45-49	100,0	7,5	29,7	39,1	16,5	0,9	1,2	0,9	4,0	0,2	0,0
50-54	100,0	9,8	35,4	34,3	14,0	0,7	1,2	0,9	3,6	0,1	0,0
55-59	100,0	11,5	38,9	30,4	13,0	0,5	1,2	1,0	3,4	0,1	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	14,1	41,4	24,7	13,6	0,5	1,3	0,9	3,5	0,1	0,0
65-69	100,0	17,6	45,3	20,8	11,1	0,3	0,9	0,8	3,2	0,1	0,0
70-74	100,0	23,3	46,9	16,4	9,2	0,2	0,7	0,5	2,6	0,1	0,0
75-79	100,0	28,8	49,3	12,8	6,2	0,2	0,5	0,2	1,9	0,0	0,1
80 +	100,0	36,4	50,2	8,4	3,3	0,2	0,3	0,1	1,0	0,1	0,0
Long An	100,0	13,0	33,1	31,3	13,0	0,8	2,0	2,2	4,5	0,2	0,0
15-19	100,0	2,1	21,1	61,6	14,3	0,5	0,3	0,2	-	-	-
20-24	100,0	3,1	16,6	31,9	31,8	1,5	3,5	6,3	5,2	0,0	-
25-29	100,0	4,1	19,0	34,8	19,7	1,1	4,5	6,9	9,7	0,2	-
30-34	100,0	6,4	26,3	34,8	16,8	1,1	3,5	2,9	7,9	0,3	0,0
35-39	100,0	10,0	34,6	32,0	12,5	1,0	2,1	1,6	6,0	0,3	-
40-44	100,0	12,6	41,8	32,2	6,7	0,8	0,8	0,7	4,1	0,3	0,0
45-49	100,0	13,3	38,6	34,1	9,2	0,8	0,8	0,5	2,7	0,1	0,0
50-54	100,0	16,5	41,2	26,3	8,6	0,6	1,5	1,3	3,9	0,1	0,0
55-59	100,0	19,0	43,7	22,8	7,5	0,5	1,6	1,2	3,6	0,1	0,0
60-64	100,0	24,1	43,7	17,5	9,0	0,5	1,3	1,2	2,7	0,1	0,0
65-69	100,0	30,0	46,0	13,8	6,7	0,3	0,9	0,6	1,7	0,0	0,0
70-74	100,0	34,6	46,5	11,1	5,5	0,3	0,6	0,4	1,1	0,0	0,0
75-79	100,0	42,5	44,1	7,9	3,7	0,2	0,5	0,3	0,8	0,0	-
80 +	100,0	51,7	41,8	4,2	1,5	0,1	0,3	0,1	0,3	0,0	-
Nam - Male	100,0	10,7	32,5	33,3	13,6	1,1	2,0	2,1	4,6	0,2	0,0
15-19	100,0	2,4	24,0	59,4	13,1	0,5	0,4	0,2	-	-	-
20-24	100,0	3,5	19,2	33,4	29,8	1,5	3,0	5,6	4,0	0,0	-
25-29	100,0	4,5	20,4	36,3	18,9	1,4	4,2	6,2	8,0	0,2	-
30-34	100,0	6,7	26,7	35,3	16,1	1,5	3,6	2,8	7,1	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	10,1	33,3	31,6	12,9	1,5	2,5	1,7	6,1	0,4	0,0
40-44	100,0	12,7	40,5	31,8	7,4	1,2	1,0	0,7	4,5	0,4	0,0
45-49	100,0	12,4	37,3	34,9	9,7	1,1	0,9	0,5	3,1	0,1	0,0
50-54	100,0	14,4	38,6	28,9	9,9	0,9	1,7	1,1	4,6	0,2	0,0
55-59	100,0	15,3	41,3	26,3	8,9	0,7	1,7	1,0	4,7	0,2	0,0
60-64	100,0	18,1	41,7	22,3	11,3	0,7	1,3	0,8	3,8	0,1	0,0
65-69	100,0	22,6	45,0	19,0	9,2	0,4	0,8	0,4	2,4	0,1	0,0
70-74	100,0	24,1	46,8	16,7	9,2	0,4	0,6	0,3	1,8	0,0	0,0
75-79	100,0	28,5	47,0	14,1	7,0	0,4	0,7	0,3	2,0	0,0	0,0
80 +	100,0	38,5	48,7	8,1	3,0	0,2	0,5	0,2	0,8	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	15,2	33,7	29,4	12,5	0,5	1,9	2,3	4,5	0,1	-
15-19	100,0	1,8	18,0	63,9	15,5	0,4	0,2	0,3	-	-	-
20-24	100,0	2,7	13,7	30,3	34,0	1,4	4,1	7,2	6,6	0,0	-
25-29	100,0	3,7	17,6	33,2	20,6	0,8	4,7	7,6	11,5	0,2	-
30-34	100,0	6,1	25,9	34,3	17,6	0,6	3,4	3,0	8,8	0,3	0,0
35-39	100,0	9,9	36,0	32,4	12,1	0,5	1,7	1,5	5,8	0,3	-
40-44	100,0	12,5	43,3	32,8	5,9	0,3	0,6	0,7	3,7	0,2	-
45-49	100,0	14,1	39,9	33,2	8,7	0,4	0,7	0,6	2,4	0,1	-
50-54	100,0	18,6	43,8	23,7	7,4	0,4	1,4	1,4	3,2	0,1	-
55-59	100,0	22,4	45,8	19,6	6,2	0,4	1,5	1,4	2,6	0,1	-
60-64	100,0	28,8	45,3	13,8	7,2	0,4	1,3	1,5	1,8	0,0	-
65-69	100,0	35,9	46,7	9,6	4,8	0,3	1,0	0,8	1,0	0,0	-
70-74	100,0	41,8	46,3	7,2	2,9	0,2	0,6	0,5	0,5	0,0	-
75-79	100,0	50,0	42,6	4,5	1,9	0,1	0,4	0,3	0,2	0,0	-
80 +	100,0	58,6	38,2	2,2	0,7	0,1	0,2	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	7,4	24,9	31,7	18,2	0,8	3,2	3,1	10,1	0,5	0,0
15-19	100,0	1,3	16,8	64,5	16,6	0,4	0,2	0,2	-	-	-
20-24	100,0	1,9	11,0	26,2	40,1	1,3	4,1	7,2	8,3	0,0	-
25-29	100,0	2,2	11,6	26,9	24,5	0,9	6,5	8,9	18,0	0,6	-
30-34	100,0	3,6	17,3	29,8	20,7	1,0	5,4	4,5	16,8	0,9	0,0
35-39	100,0	5,4	23,9	30,0	17,7	1,0	3,3	2,8	14,7	1,3	0,0
40-44	100,0	6,9	30,3	35,0	11,6	1,0	1,5	1,4	11,2	1,0	0,0
45-49	100,0	7,6	26,8	38,5	16,1	0,9	1,6	1,0	7,0	0,4	0,0
50-54	100,0	8,6	28,9	31,1	15,3	0,7	3,2	2,3	9,6	0,4	0,0
55-59	100,0	8,6	31,3	28,0	14,4	0,9	3,9	2,4	10,1	0,4	0,0
60-64	100,0	11,3	31,5	23,9	18,0	0,8	3,2	2,8	8,4	0,2	0,0
65-69	100,0	15,2	38,8	21,7	14,2	0,6	2,3	1,5	5,6	0,1	0,0
70-74	100,0	19,9	43,2	18,4	11,8	0,3	1,9	1,2	3,5	0,0	0,0
75-79	100,0	27,5	43,3	14,0	9,6	0,2	1,5	1,2	2,7	0,1	-
80 +	100,0	36,9	47,8	8,6	3,8	0,3	1,0	0,5	1,1	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	14,1	34,7	31,2	12,0	0,8	1,7	2,0	3,5	0,1	-
15-19	100,0	2,3	21,8	61,0	13,8	0,5	0,3	0,2	-	-	-
20-24	100,0	3,3	17,6	32,9	30,4	1,5	3,4	6,2	4,7	0,0	-
25-29	100,0	4,4	20,3	36,2	18,9	1,2	4,1	6,5	8,3	0,1	-
30-34	100,0	6,9	27,9	35,7	16,2	1,1	3,1	2,6	6,3	0,2	0,0
35-39	100,0	10,8	36,5	32,3	11,6	1,0	1,9	1,4	4,4	0,2	-
40-44	100,0	13,7	44,0	31,7	5,7	0,7	0,6	0,6	2,8	0,1	0,0
45-49	100,0	14,5	41,0	33,1	7,7	0,7	0,6	0,4	1,8	0,1	-
50-54	100,0	18,3	44,0	25,2	7,1	0,6	1,1	1,0	2,6	0,1	0,0
55-59	100,0	21,6	46,7	21,5	5,8	0,4	1,0	1,0	2,0	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	27,2	46,6	16,0	6,8	0,4	0,9	0,8	1,3	0,0	-
65-69	100,0	33,0	47,4	12,2	5,2	0,3	0,6	0,4	0,9	0,0	-
70-74	100,0	37,6	47,2	9,6	4,2	0,3	0,4	0,2	0,6	0,0	0,0
75-79	100,0	45,5	44,3	6,6	2,5	0,2	0,3	0,1	0,5	-	0,0
80 +	100,0	54,6	40,6	3,4	1,0	0,1	0,1	0,1	0,2	-	-
Tiền Giang	100,0	15,3	34,3	29,8	11,0	1,5	1,9	2,0	4,0	0,2	0,0
15-19	100,0	1,6	20,9	65,0	12,3	0,2	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	2,7	17,8	37,1	26,7	2,4	2,6	5,2	5,5	0,0	-
25-29	100,0	3,9	20,1	37,4	16,5	2,1	4,3	6,6	9,0	0,2	-
30-34	100,0	6,9	28,5	33,8	14,8	2,0	3,7	2,9	7,2	0,3	0,0
35-39	100,0	10,9	37,6	29,3	10,5	1,8	2,1	1,7	5,7	0,4	0,0
40-44	100,0	13,5	43,8	29,3	6,0	1,3	1,0	0,9	3,9	0,3	0,0
45-49	100,0	14,5	39,9	30,5	9,0	1,7	1,1	0,7	2,6	0,1	0,0
50-54	100,0	18,2	41,3	22,9	9,1	1,6	1,9	1,5	3,4	0,1	0,0
55-59	100,0	21,8	42,4	21,2	6,9	1,4	1,8	1,4	3,1	0,1	0,0
60-64	100,0	28,0	40,3	16,0	8,4	1,5	1,9	1,3	2,6	0,1	0,0
65-69	100,0	33,6	42,8	12,7	6,4	1,1	1,1	0,6	1,6	0,1	-
70-74	100,0	39,5	41,8	9,8	5,4	1,0	0,8	0,5	1,2	0,0	-
75-79	100,0	46,4	39,6	7,6	3,5	0,9	0,7	0,4	0,9	0,0	-
80 +	100,0	57,2	36,2	4,1	1,4	0,4	0,2	0,1	0,4	-	0,0
Nam - Male	100,0	12,2	33,8	32,3	11,6	1,8	2,1	1,8	4,3	0,2	0,0
15-19	100,0	2,0	24,6	61,9	11,3	0,2	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	3,4	21,4	38,5	23,4	2,2	2,7	4,3	4,2	0,0	-
25-29	100,0	4,4	21,8	39,1	15,1	2,2	4,2	5,7	7,5	0,2	-
30-34	100,0	7,1	27,9	34,3	14,5	2,3	3,9	2,8	6,9	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	11,0	35,3	29,4	11,3	2,1	2,6	1,8	6,2	0,4	0,0
40-44	100,0	13,8	41,4	29,3	6,9	1,6	1,3	0,8	4,5	0,4	0,0
45-49	100,0	13,6	38,0	31,8	9,5	2,0	1,3	0,6	3,1	0,2	0,0
50-54	100,0	15,6	38,5	25,8	10,6	1,8	2,1	1,4	4,0	0,2	0,0
55-59	100,0	17,3	40,2	25,3	8,3	1,7	1,9	1,1	4,0	0,1	0,0
60-64	100,0	20,9	38,4	21,4	10,7	1,9	1,8	1,0	3,8	0,1	0,0
65-69	100,0	24,1	42,8	18,6	9,1	1,5	1,0	0,5	2,4	0,1	0,0
70-74	100,0	27,0	43,8	15,7	8,8	1,4	0,8	0,5	2,0	0,0	-
75-79	100,0	29,7	44,4	14,2	6,7	1,3	1,1	0,7	1,9	0,0	0,0
80 +	100,0	42,1	44,5	8,2	2,8	0,7	0,4	0,3	0,9	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	18,2	34,9	27,5	10,4	1,3	1,7	2,1	3,8	0,1	-
15-19	100,0	1,1	17,0	68,3	13,4	0,2	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	2,1	14,1	35,7	30,1	2,6	2,6	6,1	6,8	0,0	-
25-29	100,0	3,3	18,4	35,6	18,0	2,0	4,4	7,4	10,6	0,2	-
30-34	100,0	6,6	29,1	33,2	15,1	1,8	3,4	3,0	7,5	0,3	0,0
35-39	100,0	10,9	39,9	29,3	9,7	1,4	1,7	1,7	5,1	0,4	0,0
40-44	100,0	13,2	46,3	29,3	5,1	0,9	0,7	0,9	3,3	0,2	0,0
45-49	100,0	15,5	41,7	29,2	8,4	1,3	0,8	0,8	2,1	0,1	-
50-54	100,0	20,9	44,1	20,1	7,6	1,3	1,7	1,6	2,7	0,1	-
55-59	100,0	25,7	44,3	17,5	5,7	1,2	1,7	1,6	2,2	0,0	0,0
60-64	100,0	33,1	41,6	12,1	6,7	1,3	1,9	1,4	1,8	0,0	-
65-69	100,0	40,8	42,7	8,3	4,3	0,9	1,2	0,7	1,1	0,0	-
70-74	100,0	47,7	40,5	5,9	3,2	0,8	0,9	0,5	0,7	0,0	-
75-79	100,0	55,0	37,2	4,2	1,9	0,6	0,5	0,2	0,3	0,0	-
80 +	100,0	64,8	31,9	2,0	0,7	0,2	0,1	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	9,2	24,9	29,9	14,9	5,3	3,4	3,0	8,8	0,6	0,0
15-19	100,0	1,6	17,5	64,4	16,3	0,2	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	2,7	12,7	29,3	29,4	6,7	3,6	6,7	8,9	0,1	-
25-29	100,0	3,4	12,4	28,0	17,4	6,4	6,8	8,7	16,3	0,6	-
30-34	100,0	5,2	18,5	27,7	16,3	6,7	5,7	4,5	14,5	1,0	0,0
35-39	100,0	7,6	24,6	26,7	14,1	5,8	3,6	3,3	13,1	1,3	0,0
40-44	100,0	8,6	29,8	31,7	10,1	4,7	2,1	1,5	10,3	1,3	0,0
45-49	100,0	9,7	26,5	33,1	14,3	6,0	2,1	1,4	6,4	0,5	0,0
50-54	100,0	10,5	28,8	26,8	13,8	6,1	3,5	2,2	7,9	0,4	0,0
55-59	100,0	10,5	28,7	28,0	12,4	5,4	3,8	2,4	8,5	0,3	0,1
60-64	100,0	11,7	28,6	22,7	16,0	6,2	4,1	2,8	7,7	0,2	0,0
65-69	100,0	15,6	34,3	20,5	13,7	5,2	2,9	1,7	5,8	0,2	0,0
70-74	100,0	20,7	36,3	18,0	11,5	5,1	2,6	1,5	4,2	0,1	-
75-79	100,0	25,2	39,0	15,4	8,7	4,3	2,4	1,7	3,2	0,1	0,0
80 +	100,0	37,1	43,4	9,8	4,5	1,9	0,9	0,5	1,8	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	16,3	35,9	29,8	10,3	0,9	1,7	1,8	3,2	0,1	-
15-19	100,0	1,5	21,4	65,2	11,7	0,2	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	2,7	18,6	38,4	26,2	1,7	2,5	4,9	4,9	0,0	-
25-29	100,0	3,9	21,3	38,8	16,4	1,5	3,9	6,2	7,9	0,1	-
30-34	100,0	7,1	30,0	34,6	14,6	1,4	3,4	2,6	6,1	0,2	-
35-39	100,0	11,5	39,7	29,7	9,9	1,1	1,9	1,5	4,5	0,2	0,0
40-44	100,0	14,3	46,0	28,9	5,4	0,7	0,9	0,8	2,9	0,2	0,0
45-49	100,0	15,4	42,2	30,1	8,0	0,9	0,9	0,6	1,9	0,1	0,0
50-54	100,0	19,7	43,6	22,2	8,2	0,8	1,6	1,4	2,5	0,1	-
55-59	100,0	24,1	45,2	19,8	5,8	0,6	1,4	1,2	2,0	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	31,4	42,7	14,6	6,8	0,6	1,4	0,9	1,6	0,0	-
65-69	100,0	36,7	44,2	11,4	5,1	0,4	0,8	0,4	0,9	0,0	-
70-74	100,0	42,5	42,7	8,4	4,4	0,3	0,6	0,3	0,7	0,0	-
75-79	100,0	50,1	39,8	6,3	2,6	0,2	0,4	0,1	0,5	-	-
80 +	100,0	60,4	35,0	3,2	0,9	0,1	0,1	0,1	0,1	-	-
Bến Tre	100,0	19,4	34,8	25,7	10,7	1,2	2,1	1,8	4,2	0,2	-
15-19	100,0	1,8	18,9	65,8	13,0	0,2	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	3,5	16,5	31,9	31,7	3,1	3,6	5,0	4,9	0,0	-
25-29	100,0	5,0	19,2	30,9	21,0	2,4	5,7	6,9	8,7	0,2	-
30-34	100,0	9,1	28,2	27,3	17,1	2,1	4,6	3,0	8,3	0,3	-
35-39	100,0	14,6	37,6	23,9	10,6	1,5	2,6	1,6	7,2	0,4	-
40-44	100,0	17,1	45,5	24,7	5,1	0,9	0,9	0,7	4,9	0,3	-
45-49	100,0	17,5	41,5	28,0	7,1	1,0	1,0	0,7	3,0	0,1	-
50-54	100,0	21,5	42,7	21,7	6,7	0,9	1,6	1,3	3,3	0,1	-
55-59	100,0	26,5	42,4	18,8	5,9	0,8	1,7	1,2	2,8	0,1	-
60-64	100,0	33,8	39,2	14,5	7,0	0,8	1,5	1,1	2,1	0,1	-
65-69	100,0	38,7	40,6	11,8	5,6	0,6	0,9	0,6	1,3	0,0	-
70-74	100,0	44,2	39,6	9,7	4,0	0,5	0,6	0,3	1,0	0,0	0,0
75-79	100,0	50,5	36,7	7,4	3,3	0,5	0,6	0,3	0,8	0,0	-
80 +	100,0	61,7	31,9	4,2	1,3	0,2	0,3	0,1	0,4	-	-
Nam - Male	100,0	15,9	34,8	28,1	11,2	1,5	2,2	1,7	4,4	0,2	-
15-19	100,0	2,2	22,4	62,3	12,5	0,3	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	4,3	19,7	34,1	27,9	2,9	3,0	4,3	3,7	0,0	-
25-29	100,0	5,8	21,0	33,2	18,9	2,5	5,0	6,2	7,3	0,2	-
30-34	100,0	9,6	28,2	27,8	16,3	2,5	4,7	2,8	7,8	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	15,2	35,7	23,9	11,0	1,9	3,1	1,7	7,2	0,4	-
40-44	100,0	17,6	43,6	24,3	5,8	1,3	1,1	0,7	5,1	0,4	-
45-49	100,0	16,9	40,0	28,9	7,7	1,2	1,1	0,6	3,4	0,2	0,0
50-54	100,0	18,8	40,9	24,3	7,9	1,3	1,8	1,1	3,9	0,1	-
55-59	100,0	21,4	41,5	22,7	6,9	1,0	1,7	1,0	3,6	0,2	0,0
60-64	100,0	26,2	39,0	19,4	8,7	1,0	1,5	0,9	3,1	0,1	-
65-69	100,0	28,3	42,0	17,7	7,9	0,8	1,0	0,4	1,9	0,0	-
70-74	100,0	31,0	42,6	16,1	6,7	0,8	0,7	0,3	1,8	0,0	0,0
75-79	100,0	33,7	42,5	13,3	6,4	0,9	0,9	0,4	1,9	0,0	-
80 +	100,0	45,1	40,6	8,9	3,2	0,5	0,6	0,2	0,9	-	0,0
Nữ - Female	100,0	22,6	34,8	23,4	10,2	1,0	2,0	1,9	4,0	0,1	-
15-19	100,0	1,3	15,3	69,4	13,5	0,2	0,1	0,2	-	-	-
20-24	100,0	2,6	13,0	29,5	35,7	3,2	4,2	5,7	6,2	0,0	-
25-29	100,0	4,2	17,3	28,6	23,2	2,3	6,3	7,7	10,3	0,2	-
30-34	100,0	8,5	28,3	26,9	17,9	1,8	4,4	3,1	8,8	0,3	-
35-39	100,0	14,0	39,6	23,9	10,2	1,1	2,2	1,5	7,2	0,3	-
40-44	100,0	16,5	47,4	25,1	4,4	0,5	0,7	0,6	4,6	0,2	-
45-49	100,0	18,2	43,2	27,1	6,5	0,7	0,8	0,8	2,6	0,1	-
50-54	100,0	24,3	44,6	19,2	5,5	0,6	1,5	1,5	2,7	0,1	-
55-59	100,0	31,1	43,2	15,2	4,9	0,6	1,6	1,3	2,0	0,1	-
60-64	100,0	39,8	39,3	10,6	5,6	0,6	1,4	1,3	1,3	0,0	-
65-69	100,0	46,3	39,5	7,5	4,0	0,4	0,8	0,7	0,8	0,0	-
70-74	100,0	52,5	37,7	5,8	2,3	0,3	0,5	0,4	0,5	0,0	-
75-79	100,0	58,5	33,9	4,6	1,8	0,3	0,4	0,2	0,3	-	-
80 +	100,0	69,1	28,0	2,0	0,5	0,1	0,2	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	11,0	24,8	26,7	17,2	1,3	4,3	3,1	11,1	0,6	0,0
15-19	100,0	1,8	16,0	66,8	14,3	0,5	0,4	0,2	-	-	-
20-24	100,0	2,5	10,9	24,0	36,3	2,2	6,8	7,0	10,3	-	-
25-29	100,0	3,2	11,0	22,2	24,0	1,6	9,0	10,4	18,2	0,5	-
30-34	100,0	5,9	17,8	21,9	21,4	1,6	7,3	4,5	18,6	1,1	0,0
35-39	100,0	8,0	23,3	22,2	17,6	1,6	5,1	3,0	18,0	1,2	0,0
40-44	100,0	10,2	30,0	27,9	12,0	1,4	2,6	1,4	13,3	1,3	0,0
45-49	100,0	11,3	27,9	31,6	15,2	1,4	2,2	1,5	8,3	0,6	0,0
50-54	100,0	12,4	29,3	25,6	14,7	1,2	3,8	2,2	10,4	0,4	0,0
55-59	100,0	12,0	29,7	24,5	15,1	1,3	4,5	2,2	10,2	0,6	0,0
60-64	100,0	14,4	28,2	22,7	18,0	1,3	3,9	2,3	8,9	0,2	-
65-69	100,0	20,9	34,8	19,3	14,7	0,9	2,6	1,4	5,2	0,2	-
70-74	100,0	27,0	37,7	17,2	10,3	0,6	2,0	1,1	4,0	0,2	0,0
75-79	100,0	31,0	36,9	14,8	9,8	1,1	2,6	0,9	3,1	-	-
80 +	100,0	43,3	39,0	10,0	4,2	0,4	1,3	0,3	1,5	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	20,3	35,9	25,6	10,0	1,2	1,8	1,7	3,4	0,1	-
15-19	100,0	1,8	19,2	65,7	12,8	0,2	0,2	0,1	-	-	-
20-24	100,0	3,6	17,1	32,8	31,2	3,1	3,2	4,7	4,3	0,0	-
25-29	100,0	5,3	20,1	31,9	20,7	2,5	5,3	6,5	7,6	0,1	-
30-34	100,0	9,4	29,3	27,9	16,6	2,2	4,3	2,8	7,2	0,2	-
35-39	100,0	15,3	39,2	24,1	9,8	1,5	2,4	1,4	6,0	0,3	-
40-44	100,0	17,8	47,1	24,3	4,4	0,9	0,7	0,6	4,0	0,2	-
45-49	100,0	18,2	43,0	27,7	6,3	0,9	0,8	0,6	2,5	0,1	-
50-54	100,0	22,6	44,3	21,3	5,8	0,9	1,4	1,2	2,5	0,1	-
55-59	100,0	28,4	44,1	18,0	4,7	0,7	1,3	1,0	1,8	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	36,3	40,6	13,4	5,5	0,7	1,2	0,9	1,3	0,0	-
65-69	100,0	40,6	41,2	11,0	4,6	0,6	0,7	0,5	0,8	-	-
70-74	100,0	46,0	39,8	9,0	3,3	0,5	0,5	0,3	0,7	-	0,0
75-79	100,0	52,5	36,7	6,7	2,6	0,4	0,4	0,2	0,6	0,0	-
80 +	100,0	63,4	31,3	3,6	1,1	0,2	0,2	0,1	0,3	-	-
Trà Vinh	100,0	26,1	31,7	22,5	11,0	0,4	1,4	1,4	5,2	0,2	0,0
15-19	100,0	3,0	23,7	57,1	15,1	0,4	0,2	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	5,8	21,0	27,5	32,7	0,9	2,2	4,0	6,0	0,0	-
25-29	100,0	7,7	23,7	31,1	18,5	0,5	3,5	4,0	10,6	0,3	-
30-34	100,0	12,7	28,5	26,3	17,2	0,5	2,6	2,2	9,6	0,4	0,0
35-39	100,0	20,9	34,0	20,8	11,1	0,5	1,7	1,4	9,0	0,6	0,0
40-44	100,0	27,6	39,8	18,3	5,4	0,4	0,8	0,8	6,4	0,5	0,0
45-49	100,0	29,0	37,4	20,9	6,2	0,4	0,8	0,8	4,4	0,2	0,0
50-54	100,0	34,3	36,5	16,5	6,1	0,3	1,1	1,1	3,9	0,1	-
55-59	100,0	40,4	37,2	13,8	4,4	0,2	1,1	0,6	2,3	0,1	0,0
60-64	100,0	47,2	34,2	10,6	4,9	0,2	0,9	0,5	1,5	0,1	0,0
65-69	100,0	51,7	34,0	8,6	3,9	0,1	0,5	0,3	1,0	0,0	0,0
70-74	100,0	56,9	32,3	6,5	2,9	0,1	0,4	0,2	0,7	0,0	-
75-79	100,0	62,5	29,4	5,0	2,2	0,0	0,3	0,2	0,5	0,0	-
80 +	100,0	69,7	25,5	3,2	1,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	21,1	31,7	24,9	12,1	0,6	1,8	1,5	6,0	0,3	0,0
15-19	100,0	3,8	26,8	54,4	14,0	0,4	0,2	0,4	0,0	-	-
20-24	100,0	6,6	23,5	28,5	29,6	1,1	2,5	3,4	4,9	0,0	-
25-29	100,0	8,0	23,6	32,3	17,8	0,9	4,1	3,4	9,7	0,3	-
30-34	100,0	11,8	26,9	27,3	17,8	0,9	3,2	2,0	9,6	0,4	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	19,1	31,6	21,7	12,6	0,9	2,3	1,6	9,6	0,6	0,0
40-44	100,0	25,0	36,7	19,8	6,9	0,7	1,2	0,9	8,2	0,7	0,0
45-49	100,0	25,3	35,8	22,7	7,6	0,6	1,0	1,0	5,8	0,3	0,0
50-54	100,0	28,9	34,1	19,9	8,1	0,4	1,4	1,4	5,6	0,2	0,0
55-59	100,0	32,3	37,6	17,9	5,9	0,4	1,4	0,7	3,7	0,1	0,0
60-64	100,0	36,8	37,3	14,7	6,6	0,3	1,2	0,5	2,6	0,1	0,0
65-69	100,0	39,9	38,2	13,1	5,8	0,3	0,7	0,4	1,6	0,0	0,0
70-74	100,0	41,5	39,6	11,4	5,2	0,1	0,7	0,2	1,4	0,0	-
75-79	100,0	44,9	38,5	9,9	4,5	0,0	0,7	0,3	1,3	0,0	-
80 +	100,0	54,6	35,2	6,4	2,6	0,1	0,3	0,1	0,7	0,0	0,1
Nữ - Female	100,0	30,9	31,7	20,2	10,0	0,2	1,0	1,4	4,5	0,2	0,0
15-19	100,0	2,2	20,4	60,0	16,3	0,4	0,2	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	5,0	18,5	26,5	35,8	0,6	1,8	4,7	7,2	0,0	-
25-29	100,0	7,5	23,9	30,0	19,2	0,2	2,9	4,6	11,5	0,3	-
30-34	100,0	13,6	30,1	25,2	16,5	0,2	2,0	2,3	9,6	0,5	0,0
35-39	100,0	22,8	36,4	19,8	9,6	0,1	1,1	1,3	8,4	0,5	0,0
40-44	100,0	30,3	43,0	16,7	3,9	0,1	0,4	0,6	4,6	0,3	0,0
45-49	100,0	32,8	39,1	19,0	4,7	0,1	0,5	0,7	2,9	0,1	0,0
50-54	100,0	39,5	38,8	13,3	4,2	0,1	0,8	0,8	2,4	0,1	-
55-59	100,0	47,5	36,8	10,3	3,1	0,1	0,8	0,5	1,1	0,1	0,0
60-64	100,0	55,0	31,9	7,4	3,6	0,1	0,7	0,5	0,7	0,0	-
65-69	100,0	60,8	30,7	5,1	2,4	0,1	0,3	0,2	0,4	-	-
70-74	100,0	66,5	27,7	3,5	1,5	0,1	0,2	0,1	0,3	-	-
75-79	100,0	71,0	25,0	2,6	1,0	0,0	0,1	0,1	0,2	-	-
80 +	100,0	77,1	20,7	1,6	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	13,2	25,1	25,0	19,3	0,8	2,5	2,6	10,9	0,8	0,0
15-19	100,0	1,6	16,3	54,9	23,8	1,0	0,3	2,0	0,1	-	-
20-24	100,0	2,6	10,4	19,5	46,7	1,6	2,7	6,8	9,6	0,1	-
25-29	100,0	3,5	13,8	25,1	25,4	0,8	5,5	6,3	18,9	0,7	-
30-34	100,0	6,1	18,3	23,9	23,5	0,8	4,2	3,7	18,2	1,4	0,1
35-39	100,0	9,5	22,3	22,6	18,9	1,0	3,0	2,4	18,5	1,7	0,1
40-44	100,0	12,9	29,9	23,4	12,6	0,7	1,7	1,5	15,3	1,9	0,1
45-49	100,0	15,8	29,9	26,7	13,6	0,7	1,6	1,2	9,6	0,9	0,1
50-54	100,0	18,7	31,9	22,8	12,3	0,5	2,1	1,7	9,6	0,6	0,0
55-59	100,0	20,0	33,5	23,2	11,7	0,5	2,4	1,2	7,2	0,3	0,1
60-64	100,0	22,5	35,2	19,3	13,5	0,5	2,3	1,3	5,2	0,2	0,0
65-69	100,0	28,7	37,7	16,1	11,4	0,4	1,2	0,8	3,7	0,1	0,0
70-74	100,0	33,7	39,1	12,6	9,3	0,3	1,2	0,6	3,1	0,1	-
75-79	100,0	36,5	41,0	12,2	6,7	0,1	0,7	0,6	2,2	-	-
80 +	100,0	48,8	38,9	7,0	3,8	0,2	0,3	0,2	0,8	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	29,0	33,1	21,9	9,2	0,3	1,2	1,2	4,0	0,1	-
15-19	100,0	3,4	25,5	57,6	13,0	0,3	0,1	0,2	0,0	-	-
20-24	100,0	6,7	24,0	29,7	28,7	0,6	2,0	3,2	5,0	0,0	-
25-29	100,0	8,7	25,9	32,4	17,0	0,5	3,1	3,5	8,8	0,2	-
30-34	100,0	14,1	30,6	26,8	15,9	0,5	2,3	1,9	7,8	0,2	-
35-39	100,0	23,3	36,4	20,4	9,5	0,4	1,4	1,3	7,0	0,3	0,0
40-44	100,0	30,7	41,9	17,2	3,9	0,3	0,6	0,6	4,5	0,3	0,0
45-49	100,0	31,8	39,1	19,6	4,5	0,3	0,6	0,8	3,2	0,1	-
50-54	100,0	37,8	37,5	15,2	4,7	0,2	0,9	0,9	2,7	0,0	-
55-59	100,0	45,0	38,0	11,7	2,8	0,1	0,8	0,4	1,2	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	52,5	34,0	8,7	3,0	0,2	0,6	0,3	0,7	0,0	-
65-69	100,0	56,0	33,3	7,2	2,5	0,1	0,4	0,2	0,4	0,0	-
70-74	100,0	61,1	31,0	5,4	1,8	0,1	0,3	0,1	0,3	-	-
75-79	100,0	67,4	27,2	3,6	1,3	0,0	0,2	0,1	0,2	0,0	-
80 +	100,0	73,6	23,0	2,5	0,6	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0
Vinh Long	100,0	16,2	31,8	26,3	14,3	1,7	1,8	1,8	5,7	0,4	0,0
15-19	100,0	1,4	15,5	62,9	19,7	0,5	-	-	-	-	-
20-24	100,0	2,5	11,0	23,8	42,9	4,0	3,0	5,2	7,6	0,0	-
25-29	100,0	4,1	15,2	28,6	23,5	3,3	4,7	6,8	13,4	0,5	-
30-34	100,0	6,7	22,4	27,6	21,7	3,1	3,7	2,7	11,5	0,7	0,0
35-39	100,0	10,9	32,7	25,7	14,3	2,2	2,2	1,5	9,6	0,9	0,0
40-44	100,0	14,1	40,7	27,8	7,5	1,3	1,1	0,7	6,1	0,6	0,0
45-49	100,0	15,1	36,5	30,7	10,3	1,5	1,1	0,6	3,9	0,3	0,0
50-54	100,0	19,1	39,7	23,1	9,6	1,3	1,4	1,3	4,2	0,2	0,0
55-59	100,0	22,4	42,5	20,6	7,3	1,0	1,7	1,1	3,2	0,2	0,0
60-64	100,0	29,2	41,3	15,2	8,1	1,0	1,4	1,2	2,5	0,1	-
65-69	100,0	34,2	43,4	12,1	6,3	0,7	0,8	0,6	1,7	0,1	-
70-74	100,0	37,8	42,9	10,3	5,7	0,7	0,6	0,6	1,2	0,1	-
75-79	100,0	47,1	39,1	7,2	4,2	0,5	0,5	0,5	1,0	0,0	0,0
80 +	100,0	57,7	35,6	4,1	1,5	0,2	0,2	0,2	0,4	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	13,0	30,3	28,2	15,8	2,2	2,1	1,8	6,2	0,4	0,0
15-19	100,0	1,7	17,2	60,3	20,2	0,5	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	2,9	12,4	24,2	43,0	4,0	2,8	4,6	6,2	0,0	-
25-29	100,0	4,6	16,1	29,7	22,3	3,6	4,9	6,2	12,2	0,4	-
30-34	100,0	7,3	21,5	27,5	22,0	3,7	4,0	2,6	10,8	0,7	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	11,0	29,9	25,1	15,9	2,8	2,7	1,6	10,0	1,0	0,0
40-44	100,0	14,0	37,6	27,4	9,1	1,9	1,5	0,8	7,0	0,8	0,1
45-49	100,0	14,1	33,9	31,0	11,3	2,1	1,4	0,8	5,0	0,4	0,0
50-54	100,0	17,0	36,4	25,0	10,9	1,7	1,7	1,5	5,4	0,4	0,0
55-59	100,0	17,8	40,3	24,5	8,6	1,2	1,7	1,1	4,4	0,3	0,0
60-64	100,0	22,2	40,4	19,7	10,1	1,2	1,4	0,9	3,8	0,2	-
65-69	100,0	25,1	43,9	17,5	8,6	1,0	0,9	0,4	2,5	0,1	-
70-74	100,0	25,8	45,2	15,8	8,8	1,1	0,6	0,5	2,1	0,1	-
75-79	100,0	29,6	44,2	13,4	8,1	1,1	0,5	0,8	2,4	0,0	0,0
80 +	100,0	43,4	43,2	8,3	3,0	0,5	0,4	0,2	1,0	0,0	0,1
Nữ - Female	100,0	19,2	33,2	24,6	12,8	1,3	1,6	1,8	5,2	0,3	0,0
15-19	100,0	1,1	13,7	65,8	19,0	0,4	-	-	-	-	-
20-24	100,0	2,1	9,5	23,4	42,7	4,0	3,2	5,9	9,3	0,0	-
25-29	100,0	3,5	14,3	27,5	24,7	3,0	4,5	7,4	14,6	0,5	-
30-34	100,0	6,2	23,3	27,7	21,3	2,5	3,3	2,8	12,2	0,8	0,0
35-39	100,0	10,7	35,5	26,3	12,7	1,6	1,7	1,5	9,1	0,8	0,0
40-44	100,0	14,2	43,9	28,3	5,9	0,7	0,8	0,6	5,1	0,5	0,0
45-49	100,0	16,2	39,2	30,4	9,3	1,0	0,7	0,5	2,8	0,1	0,0
50-54	100,0	21,1	43,0	21,2	8,4	1,0	1,2	1,1	3,0	0,1	0,0
55-59	100,0	26,4	44,5	17,2	6,1	0,7	1,7	1,2	2,1	0,1	0,0
60-64	100,0	34,4	41,9	11,9	6,7	0,8	1,5	1,4	1,5	0,0	-
65-69	100,0	41,2	43,0	8,0	4,5	0,5	0,8	0,8	1,1	0,0	-
70-74	100,0	46,5	41,3	6,3	3,5	0,4	0,6	0,7	0,6	-	-
75-79	100,0	56,1	36,5	4,0	2,2	0,2	0,4	0,3	0,2	0,0	-
80 +	100,0	65,7	31,4	1,8	0,7	0,1	0,1	0,1	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	7,6	21,2	25,3	23,8	1,6	3,6	3,2	12,6	1,2	0,1
15-19	100,0	0,7	11,0	55,3	31,9	1,1	-	-	-	-	-
20-24	100,0	1,4	5,4	14,5	55,6	3,5	3,5	6,2	9,8	0,0	-
25-29	100,0	2,7	9,3	18,7	26,4	1,8	7,1	9,7	23,2	1,3	0,0
30-34	100,0	4,4	14,0	19,1	25,1	1,7	6,0	4,6	22,8	2,3	0,0
35-39	100,0	6,1	20,1	20,4	20,4	1,7	4,2	2,7	21,1	3,3	0,2
40-44	100,0	7,8	25,5	28,0	14,4	1,6	2,6	1,4	16,2	2,4	0,1
45-49	100,0	9,0	24,7	30,3	19,7	1,5	2,5	1,3	9,8	1,2	0,0
50-54	100,0	9,7	27,2	25,9	18,6	1,3	3,6	2,3	10,3	1,0	0,1
55-59	100,0	8,9	27,9	26,6	17,5	1,2	4,7	2,4	10,0	0,7	0,1
60-64	100,0	10,4	29,0	22,2	20,5	1,4	4,1	3,2	8,9	0,4	0,0
65-69	100,0	13,7	34,6	21,5	17,3	0,8	2,6	2,2	7,0	0,3	0,0
70-74	100,0	16,6	37,6	18,4	16,7	0,9	2,2	2,2	5,2	0,2	-
75-79	100,0	25,6	39,4	14,4	12,7	0,5	1,6	1,6	4,1	0,1	0,1
80 +	100,0	34,9	45,5	9,3	5,5	0,4	1,1	0,8	2,3	-	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	18,0	33,9	26,5	12,4	1,8	1,5	1,5	4,3	0,2	0,0
15-19	100,0	1,6	16,6	64,7	16,8	0,3	-	-	-	-	-
20-24	100,0	2,8	12,7	26,7	38,9	4,1	2,8	4,9	6,9	0,0	-
25-29	100,0	4,4	16,5	30,8	22,9	3,6	4,2	6,1	11,2	0,3	-
30-34	100,0	7,2	24,1	29,3	21,0	3,4	3,2	2,3	9,2	0,4	0,0
35-39	100,0	11,8	35,1	26,7	13,2	2,3	1,8	1,3	7,3	0,5	0,0
40-44	100,0	15,3	43,5	27,8	6,2	1,3	0,8	0,5	4,2	0,3	0,0
45-49	100,0	16,3	38,8	30,7	8,5	1,6	0,8	0,5	2,8	0,1	0,0
50-54	100,0	20,9	42,2	22,5	7,8	1,3	1,0	1,1	3,0	0,1	-
55-59	100,0	25,1	45,5	19,4	5,2	0,9	1,1	0,9	1,8	0,1	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	33,1	43,8	13,8	5,6	0,9	0,9	0,8	1,2	0,0	-
65-69	100,0	37,6	44,9	10,6	4,5	0,7	0,5	0,4	0,8	0,0	-
70-74	100,0	41,4	43,8	9,0	3,9	0,7	0,4	0,3	0,6	0,0	-
75-79	100,0	50,9	39,1	6,0	2,7	0,5	0,2	0,3	0,4	0,0	-
80 +	100,0	61,3	34,0	3,3	0,9	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	-
Đồng Tháp	100,0	18,6	35,4	26,2	11,2	0,5	1,6	1,6	4,7	0,2	0,0
15-19	100,0	2,6	22,8	58,6	14,7	0,6	0,4	0,4	-	-	-
20-24	100,0	4,6	18,5	31,8	30,9	0,9	2,5	4,7	6,1	0,0	-
25-29	100,0	6,3	22,1	34,1	18,4	0,7	3,9	4,9	9,6	0,2	0,0
30-34	100,0	10,4	29,8	30,1	14,8	0,6	3,1	2,4	8,4	0,4	0,0
35-39	100,0	15,3	37,4	25,9	10,2	0,6	1,9	1,2	7,1	0,5	0,0
40-44	100,0	18,3	42,7	25,4	6,4	0,6	0,9	0,6	4,7	0,3	0,0
45-49	100,0	20,1	40,5	25,3	8,3	0,5	0,9	0,7	3,6	0,2	0,0
50-54	100,0	24,5	42,4	19,0	7,2	0,4	1,3	1,0	4,0	0,2	0,0
55-59	100,0	27,1	44,6	16,8	5,7	0,4	1,2	1,0	3,1	0,1	0,0
60-64	100,0	31,1	43,6	13,4	7,0	0,3	1,1	0,9	2,4	0,1	0,0
65-69	100,0	36,0	45,4	11,1	5,1	0,2	0,6	0,5	1,2	0,0	-
70-74	100,0	41,1	44,5	8,8	3,9	0,2	0,4	0,3	0,8	0,0	0,0
75-79	100,0	47,9	41,0	6,8	2,8	0,2	0,3	0,3	0,6	-	0,0
80 +	100,0	55,1	38,9	4,2	1,3	0,2	0,2	0,1	0,3	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	15,6	34,2	28,1	12,4	0,8	1,9	1,6	5,2	0,2	0,0
15-19	100,0	3,1	24,6	56,0	15,1	0,6	0,4	0,3	-	-	-
20-24	100,0	5,4	20,1	31,8	29,6	1,2	2,6	4,4	4,9	0,0	-
25-29	100,0	6,7	22,1	34,8	17,9	1,0	4,0	4,6	8,8	0,2	0,0
30-34	100,0	10,3	28,3	30,7	15,4	0,9	3,6	2,3	8,2	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	14,8	34,8	26,1	11,5	1,0	2,3	1,3	7,6	0,5	0,1
40-44	100,0	17,4	39,8	26,1	7,6	0,9	1,2	0,7	5,7	0,5	0,0
45-49	100,0	17,8	37,8	26,8	9,6	0,8	1,2	0,9	4,8	0,2	0,0
50-54	100,0	21,0	39,9	21,4	8,7	0,6	1,6	1,2	5,3	0,2	0,0
55-59	100,0	22,3	43,1	20,1	7,0	0,6	1,4	1,1	4,3	0,2	0,0
60-64	100,0	24,4	42,6	17,4	9,1	0,4	1,4	0,9	3,8	0,2	0,1
65-69	100,0	27,6	46,5	16,0	7,1	0,2	0,7	0,3	1,7	0,0	0,0
70-74	100,0	30,5	48,1	13,1	6,1	0,2	0,5	0,2	1,3	0,0	0,0
75-79	100,0	34,5	46,8	11,4	5,1	0,2	0,4	0,3	1,3	0,0	0,0
80 +	100,0	43,1	46,2	7,2	2,5	0,2	0,3	0,1	0,5	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	21,5	36,6	24,4	10,0	0,3	1,3	1,5	4,2	0,2	0,0
15-19	100,0	2,1	20,8	61,5	14,3	0,6	0,4	0,4	-	-	-
20-24	100,0	3,8	16,8	31,7	32,4	0,7	2,4	4,9	7,3	0,0	-
25-29	100,0	5,8	22,0	33,4	18,9	0,3	3,7	5,1	10,6	0,2	-
30-34	100,0	10,5	31,4	29,5	14,1	0,3	2,6	2,5	8,7	0,4	0,0
35-39	100,0	15,8	40,0	25,6	8,8	0,3	1,4	1,2	6,6	0,4	0,0
40-44	100,0	19,3	45,8	24,6	5,1	0,2	0,6	0,6	3,8	0,2	0,0
45-49	100,0	22,4	43,1	23,8	6,9	0,3	0,5	0,5	2,4	0,1	-
50-54	100,0	27,9	44,9	16,6	5,8	0,2	1,0	0,7	2,8	0,1	0,0
55-59	100,0	31,2	46,0	13,9	4,4	0,3	1,0	1,0	2,2	0,1	0,0
60-64	100,0	36,0	44,3	10,5	5,6	0,3	0,9	0,9	1,5	0,0	-
65-69	100,0	42,7	44,5	7,2	3,5	0,2	0,6	0,5	0,8	0,0	-
70-74	100,0	49,5	41,6	5,4	2,2	0,2	0,4	0,4	0,4	0,0	-
75-79	100,0	56,5	37,3	3,9	1,4	0,2	0,3	0,2	0,2	-	0,0
80 +	100,0	63,3	33,8	2,1	0,5	0,1	0,1	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	11,7	27,8	26,4	17,9	0,7	2,8	2,5	9,5	0,6	0,1
15-19	100,0	2,2	18,3	57,0	20,9	0,7	0,4	0,5	-	-	-
20-24	100,0	3,2	12,1	21,9	43,1	1,1	3,4	6,0	9,2	0,1	-
25-29	100,0	4,5	15,4	26,2	24,3	0,7	5,6	7,0	15,9	0,4	0,0
30-34	100,0	6,9	20,9	25,2	20,8	0,7	5,0	3,8	15,5	1,2	0,0
35-39	100,0	9,5	27,1	25,1	16,2	0,8	3,2	2,4	14,1	1,5	0,1
40-44	100,0	11,6	32,7	28,1	12,0	0,8	1,6	1,2	10,8	1,2	0,1
45-49	100,0	13,0	31,4	28,3	15,0	0,8	1,7	1,1	8,1	0,6	0,0
50-54	100,0	14,9	33,9	23,1	13,4	0,5	2,7	1,5	9,3	0,5	0,1
55-59	100,0	16,2	35,3	22,2	11,9	0,5	2,8	2,0	8,5	0,5	0,1
60-64	100,0	17,9	36,5	19,1	14,3	0,4	2,7	1,9	7,0	0,3	0,1
65-69	100,0	22,7	41,9	16,9	11,2	0,3	1,5	1,2	4,2	0,1	0,0
70-74	100,0	28,2	43,6	14,0	9,1	0,2	1,2	0,8	2,9	0,1	0,0
75-79	100,0	32,8	41,8	13,3	7,5	0,2	1,1	1,0	2,3	-	0,1
80 +	100,0	42,0	44,7	7,7	3,7	0,1	0,4	0,2	1,1	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	20,2	37,2	26,2	9,6	0,5	1,3	1,4	3,5	0,1	-
15-19	100,0	2,7	23,8	59,0	13,2	0,5	0,4	0,3	-	-	-
20-24	100,0	5,0	20,3	34,4	27,6	0,9	2,3	4,3	5,2	0,0	-
25-29	100,0	6,7	23,7	36,0	17,0	0,7	3,4	4,3	8,2	0,1	-
30-34	100,0	11,2	31,9	31,3	13,3	0,6	2,7	2,1	6,7	0,2	0,0
35-39	100,0	16,6	39,8	26,0	8,8	0,6	1,6	1,0	5,4	0,2	0,0
40-44	100,0	19,9	45,1	24,8	5,1	0,5	0,7	0,5	3,3	0,1	-
45-49	100,0	21,8	42,6	24,6	6,7	0,5	0,7	0,6	2,6	0,1	-
50-54	100,0	26,9	44,5	18,0	5,7	0,4	1,0	0,8	2,7	0,1	-
55-59	100,0	29,9	47,0	15,4	4,0	0,4	0,8	0,8	1,8	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	34,6	45,5	11,9	5,1	0,3	0,7	0,6	1,2	0,0	0,0
65-69	100,0	38,9	46,1	9,8	3,7	0,2	0,4	0,3	0,5	0,0	-
70-74	100,0	43,7	44,6	7,8	2,9	0,2	0,2	0,2	0,4	0,0	-
75-79	100,0	51,2	40,9	5,4	1,8	0,2	0,2	0,1	0,3	0,0	-
80 +	100,0	57,7	37,7	3,4	0,8	0,2	0,1	0,0	0,1	-	-
An Giang	100,0	23,9	35,2	22,7	9,3	0,8	1,7	1,1	5,1	0,3	0,0
15-19	100,0	4,0	25,6	58,7	11,3	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	7,5	22,7	30,2	25,7	1,3	2,8	3,1	6,6	0,0	-
25-29	100,0	10,3	25,1	31,1	15,1	1,2	3,8	3,1	10,1	0,3	-
30-34	100,0	15,1	30,4	24,9	13,8	1,2	3,4	1,5	9,4	0,5	0,0
35-39	100,0	21,9	36,0	18,7	9,6	1,1	2,3	1,0	8,9	0,6	0,0
40-44	100,0	26,2	41,6	19,4	4,3	0,8	1,0	0,6	5,6	0,5	0,1
45-49	100,0	28,2	39,3	20,4	5,9	0,8	1,1	0,5	3,6	0,3	0,0
50-54	100,0	32,5	41,4	14,8	4,9	0,6	1,2	0,7	3,6	0,2	0,1
55-59	100,0	32,3	42,1	15,3	5,1	0,6	1,2	0,6	2,8	0,1	0,1
60-64	100,0	35,1	39,4	12,9	7,3	0,6	1,0	0,8	2,7	0,1	0,0
65-69	100,0	40,2	40,8	10,7	5,5	0,4	0,6	0,4	1,5	0,0	0,0
70-74	100,0	43,0	41,6	9,2	4,4	0,3	0,4	0,3	0,9	0,0	0,0
75-79	100,0	48,0	39,6	7,4	3,5	0,3	0,3	0,3	0,7	0,0	-
80 +	100,0	55,7	37,2	4,6	1,8	0,1	0,2	0,1	0,3	0,0	-
Nam - Male	100,0	20,5	34,6	24,5	10,1	1,1	1,9	1,1	5,7	0,4	0,1
15-19	100,0	4,7	27,3	56,6	11,0	0,3	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	8,6	24,2	30,4	24,3	1,5	2,8	3,0	5,2	0,0	-
25-29	100,0	11,0	25,1	32,1	14,1	1,5	3,9	3,2	9,0	0,3	-
30-34	100,0	14,8	28,8	25,3	14,3	1,5	3,8	1,5	9,3	0,6	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	20,9	33,9	18,9	10,8	1,6	2,7	1,0	9,5	0,7	0,1
40-44	100,0	24,6	39,5	19,9	5,1	1,2	1,3	0,7	6,9	0,7	0,1
45-49	100,0	25,1	37,7	21,6	6,8	1,2	1,4	0,6	5,0	0,5	0,1
50-54	100,0	28,3	40,5	16,8	5,8	0,9	1,4	0,9	5,0	0,4	0,1
55-59	100,0	26,3	42,0	18,4	6,1	0,8	1,3	0,6	4,1	0,3	0,1
60-64	100,0	27,0	39,1	17,0	9,5	0,9	1,3	0,7	4,4	0,2	0,1
65-69	100,0	30,8	42,1	15,8	7,5	0,6	0,6	0,3	2,3	0,1	0,0
70-74	100,0	32,8	44,9	13,3	6,5	0,5	0,4	0,2	1,3	0,1	0,0
75-79	100,0	35,6	44,9	11,6	5,7	0,4	0,4	0,3	1,2	0,0	-
80 +	100,0	43,3	44,8	7,7	3,1	0,2	0,3	0,1	0,6	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	27,1	35,8	21,0	8,5	0,5	1,4	1,0	4,5	0,2	0,0
15-19	100,0	3,2	23,8	61,0	11,6	0,3	0,1	-	0,0	-	-
20-24	100,0	6,2	21,2	30,1	27,2	1,2	2,9	3,3	8,0	0,0	-
25-29	100,0	9,6	25,1	29,9	16,1	0,9	3,7	3,1	11,4	0,3	-
30-34	100,0	15,3	32,0	24,4	13,3	0,8	3,0	1,4	9,4	0,4	0,0
35-39	100,0	23,0	38,2	18,4	8,3	0,6	1,9	0,9	8,3	0,4	0,0
40-44	100,0	28,0	43,7	18,8	3,5	0,4	0,7	0,5	4,2	0,3	0,0
45-49	100,0	31,3	40,8	19,1	4,9	0,4	0,7	0,3	2,2	0,1	0,0
50-54	100,0	36,5	42,4	12,8	4,1	0,4	1,0	0,5	2,3	0,1	0,0
55-59	100,0	37,3	42,2	12,6	4,2	0,4	1,1	0,5	1,8	0,0	-
60-64	100,0	40,4	39,6	10,3	5,8	0,5	0,8	0,9	1,7	0,0	-
65-69	100,0	46,8	39,8	7,1	4,0	0,3	0,6	0,5	0,9	0,0	-
70-74	100,0	51,4	38,9	5,7	2,7	0,2	0,4	0,3	0,6	-	-
75-79	100,0	56,7	35,9	4,4	2,0	0,2	0,2	0,2	0,3	-	-
80 +	100,0	65,1	31,5	2,2	0,8	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	16,6	30,7	24,9	13,3	1,4	2,3	1,5	8,6	0,6	0,1
15-19	100,0	3,0	21,8	59,9	14,8	0,4	0,1	-	0,0	-	-
20-24	100,0	4,8	17,2	27,4	32,7	2,3	3,0	3,6	8,8	0,1	-
25-29	100,0	6,9	19,6	28,9	18,6	1,9	4,5	4,3	14,7	0,6	-
30-34	100,0	10,2	24,5	24,2	17,4	1,9	4,5	2,0	14,2	1,1	0,0
35-39	100,0	14,4	29,8	20,3	13,1	1,7	3,1	1,5	14,7	1,3	0,1
40-44	100,0	17,4	36,0	23,0	7,6	1,3	1,6	0,9	10,9	1,3	0,1
45-49	100,0	19,8	34,9	23,8	9,6	1,4	1,8	0,8	7,1	0,7	0,1
50-54	100,0	23,0	37,7	19,5	8,4	1,1	1,9	1,0	6,8	0,5	0,2
55-59	100,0	22,5	38,3	20,2	9,0	1,1	2,0	0,8	5,7	0,3	0,1
60-64	100,0	23,4	36,6	17,9	12,2	1,2	1,7	1,2	5,5	0,2	0,1
65-69	100,0	28,8	39,2	15,8	9,9	0,8	1,1	0,8	3,6	0,1	0,0
70-74	100,0	32,2	40,5	14,5	8,7	0,7	0,6	0,5	2,3	0,1	0,0
75-79	100,0	37,7	39,5	11,8	7,2	0,6	0,7	0,5	1,9	0,0	-
80 +	100,0	47,6	39,5	7,5	3,5	0,3	0,4	0,2	0,9	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	27,4	37,3	21,6	7,4	0,5	1,4	0,8	3,4	0,1	-
15-19	100,0	4,4	27,5	58,1	9,6	0,3	0,1	-	-	-	-
20-24	100,0	8,8	25,6	31,7	22,1	0,8	2,7	2,9	5,4	-	-
25-29	100,0	11,9	27,8	32,1	13,4	0,8	3,5	2,6	7,9	0,1	-
30-34	100,0	17,4	33,1	25,2	12,1	0,8	2,9	1,3	7,0	0,2	0,0
35-39	100,0	25,7	39,1	17,8	7,8	0,8	1,9	0,7	6,0	0,2	-
40-44	100,0	30,5	44,2	17,7	2,8	0,6	0,8	0,4	3,0	0,1	0,0
45-49	100,0	32,2	41,3	18,7	4,1	0,6	0,8	0,3	1,9	0,1	0,0
50-54	100,0	37,0	43,3	12,5	3,3	0,4	0,9	0,6	2,1	0,1	0,0
55-59	100,0	37,5	44,1	12,7	3,0	0,3	0,7	0,4	1,3	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	41,8	41,0	10,1	4,5	0,3	0,7	0,6	1,2	0,0	-
65-69	100,0	45,5	41,5	8,3	3,4	0,2	0,4	0,2	0,5	-	-
70-74	100,0	47,2	42,1	7,1	2,7	0,2	0,3	0,1	0,3	0,0	-
75-79	100,0	52,2	39,6	5,6	2,0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,0	-
80 +	100,0	58,8	36,3	3,4	1,1	0,1	0,1	0,0	0,1	-	-
Kiên Giang	100,0	19,5	36,0	25,6	10,0	0,7	1,8	1,6	4,6	0,2	0,0
15-19	100,0	4,3	29,1	53,0	12,1	0,5	0,4	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	6,2	25,3	31,3	23,8	1,2	2,8	4,6	4,8	0,0	-
25-29	100,0	8,2	27,1	32,1	15,7	0,8	3,5	4,5	7,9	0,2	-
30-34	100,0	11,7	32,9	28,6	12,9	0,8	3,0	2,1	7,6	0,3	0,0
35-39	100,0	16,9	38,3	24,0	8,8	0,9	2,1	1,3	7,3	0,5	0,0
40-44	100,0	21,0	42,4	21,7	5,9	0,8	1,2	0,8	5,7	0,4	0,1
45-49	100,0	22,0	41,6	23,0	6,4	0,8	1,2	0,6	4,2	0,2	0,0
50-54	100,0	27,1	42,5	18,6	5,6	0,6	1,3	0,6	3,5	0,2	0,0
55-59	100,0	31,1	42,9	16,1	5,2	0,5	1,2	0,5	2,4	0,1	0,1
60-64	100,0	36,1	41,3	13,0	5,7	0,4	1,1	0,4	1,9	0,1	0,0
65-69	100,0	42,3	41,2	10,1	4,2	0,3	0,6	0,2	1,1	0,0	0,0
70-74	100,0	45,8	40,9	8,9	3,1	0,2	0,4	0,2	0,6	0,0	0,0
75-79	100,0	51,3	38,2	6,6	2,7	0,2	0,3	0,1	0,6	-	-
80 +	100,0	58,6	35,5	4,0	1,2	0,1	0,2	0,1	0,3	0,0	-
Nam - Male	100,0	16,5	34,8	27,5	11,1	1,0	2,1	1,6	5,2	0,3	0,0
15-19	100,0	5,1	31,0	50,6	11,8	0,5	0,5	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	7,2	26,4	31,1	23,3	1,4	2,7	3,9	4,1	0,0	-
25-29	100,0	8,6	27,0	32,6	15,5	1,1	3,8	4,1	7,3	0,2	-
30-34	100,0	11,6	31,4	29,4	13,3	1,1	3,3	2,1	7,5	0,3	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	15,8	35,7	24,9	9,9	1,3	2,5	1,3	7,9	0,6	0,0
40-44	100,0	19,1	39,1	23,0	7,2	1,3	1,6	0,9	7,2	0,6	0,1
45-49	100,0	19,2	38,3	25,0	8,1	1,2	1,7	0,7	5,4	0,3	0,0
50-54	100,0	22,5	39,7	21,8	7,4	0,9	1,8	0,8	4,8	0,3	0,1
55-59	100,0	25,2	41,5	20,0	6,7	0,7	1,6	0,6	3,4	0,2	0,1
60-64	100,0	27,9	40,8	17,3	8,0	0,6	1,5	0,5	3,2	0,1	0,0
65-69	100,0	33,3	42,6	14,6	6,1	0,4	0,9	0,3	1,8	0,0	0,0
70-74	100,0	35,9	43,9	13,0	5,0	0,3	0,5	0,2	1,1	0,0	0,0
75-79	100,0	39,2	42,8	11,0	4,9	0,2	0,6	0,2	1,2	-	-
80 +	100,0	47,4	42,1	6,9	2,2	0,2	0,3	0,2	0,7	0,0	-
Nữ - Female	100,0	22,5	37,2	23,8	8,9	0,4	1,4	1,6	4,0	0,1	0,0
15-19	100,0	3,4	27,1	55,6	12,4	0,5	0,4	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	5,0	24,1	31,6	24,4	1,0	3,0	5,4	5,6	0,0	-
25-29	100,0	7,7	27,2	31,6	16,0	0,5	3,3	4,9	8,6	0,2	-
30-34	100,0	11,9	34,6	27,8	12,4	0,5	2,6	2,2	7,8	0,3	0,0
35-39	100,0	18,1	41,1	23,0	7,6	0,4	1,6	1,3	6,6	0,3	0,0
40-44	100,0	23,0	45,9	20,4	4,5	0,4	0,7	0,7	4,2	0,2	0,0
45-49	100,0	24,9	45,0	20,9	4,7	0,4	0,7	0,5	2,8	0,0	0,0
50-54	100,0	31,6	45,4	15,5	3,8	0,3	0,8	0,4	2,1	0,0	0,0
55-59	100,0	36,3	44,2	12,7	3,8	0,3	0,8	0,4	1,5	0,1	0,0
60-64	100,0	42,1	41,7	9,9	4,0	0,3	0,7	0,4	0,9	0,0	0,0
65-69	100,0	49,6	40,1	6,5	2,6	0,2	0,3	0,2	0,6	-	-
70-74	100,0	53,6	38,4	5,5	1,6	0,1	0,3	0,2	0,3	-	0,0
75-79	100,0	59,0	35,3	3,8	1,3	0,1	0,2	0,1	0,2	-	-
80 +	100,0	66,0	31,1	2,0	0,6	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	11,9	28,8	27,5	15,8	1,5	2,9	2,5	8,4	0,5	0,1
15-19	100,0	3,2	22,3	55,4	17,1	0,7	0,5	0,6	0,1	-	-
20-24	100,0	4,3	17,1	27,3	32,0	2,3	3,6	6,0	7,4	0,0	-
25-29	100,0	5,6	17,8	27,8	21,9	1,8	5,1	6,6	12,9	0,4	-
30-34	100,0	7,7	22,9	26,3	19,0	1,7	4,6	3,6	13,3	0,7	0,0
35-39	100,0	9,9	27,6	25,0	15,0	1,9	3,6	2,3	13,4	1,2	0,1
40-44	100,0	12,2	32,4	26,2	11,6	1,8	2,3	1,5	10,7	1,2	0,2
45-49	100,0	13,5	33,4	27,9	11,9	1,8	2,4	1,1	7,5	0,5	0,1
50-54	100,0	16,4	36,6	24,4	10,5	1,3	2,4	1,1	6,8	0,4	0,1
55-59	100,0	17,9	37,8	22,9	10,8	1,1	2,4	1,1	5,5	0,3	0,2
60-64	100,0	20,5	38,5	19,8	12,1	0,9	2,4	0,9	4,8	0,1	0,1
65-69	100,0	25,9	41,6	17,1	9,6	0,8	1,3	0,6	3,2	0,1	0,0
70-74	100,0	28,3	44,3	16,0	7,3	0,5	1,1	0,5	2,0	0,0	0,0
75-79	100,0	34,0	43,0	12,8	6,7	0,5	0,9	0,4	1,8	-	-
80 +	100,0	43,7	43,7	7,4	3,1	0,3	0,5	0,3	1,0	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	22,5	38,9	24,9	7,7	0,4	1,3	1,2	3,0	0,1	-
15-19	100,0	4,7	31,7	52,1	10,1	0,5	0,4	0,5	0,0	-	-
20-24	100,0	6,9	28,6	33,0	20,5	0,7	2,5	4,0	3,8	0,0	-
25-29	100,0	9,2	30,8	33,8	13,3	0,5	2,9	3,6	5,9	0,1	-
30-34	100,0	13,4	36,9	29,5	10,4	0,5	2,3	1,6	5,3	0,2	0,0
35-39	100,0	19,9	42,7	23,6	6,2	0,5	1,5	0,8	4,7	0,1	0,0
40-44	100,0	24,7	46,6	19,8	3,5	0,4	0,7	0,5	3,6	0,1	-
45-49	100,0	25,8	45,2	20,8	4,0	0,4	0,7	0,4	2,7	0,1	-
50-54	100,0	31,8	45,2	16,0	3,4	0,3	0,8	0,4	2,0	0,0	-
55-59	100,0	36,9	45,2	13,1	2,7	0,2	0,6	0,3	1,0	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	42,8	42,5	10,1	3,0	0,2	0,5	0,3	0,6	0,0	-
65-69	100,0	48,1	41,1	7,7	2,3	0,1	0,3	0,1	0,4	-	0,0
70-74	100,0	51,5	39,8	6,5	1,8	0,1	0,2	0,1	0,2	-	0,0
75-79	100,0	57,3	36,5	4,5	1,3	0,1	0,1	0,0	0,2	-	-
80 +	100,0	63,6	32,7	2,9	0,6	0,0	0,1	0,0	0,1	-	-
Cần Thơ	100,0	13,3	28,8	22,4	18,8	3,2	2,3	2,3	8,3	0,6	0,1
15-19	100,0	1,8	17,3	45,5	34,6	0,7	0,0	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	2,7	10,6	14,4	51,6	5,1	2,6	5,3	7,9	0,0	-
25-29	100,0	5,2	17,9	20,9	19,6	7,0	5,1	6,5	17,1	0,7	-
30-34	100,0	8,0	24,4	21,1	15,8	6,8	4,2	3,4	15,0	1,3	0,1
35-39	100,0	11,9	30,5	20,8	13,2	4,4	2,9	2,1	12,9	1,3	0,1
40-44	100,0	14,8	36,1	24,3	9,6	2,2	1,6	1,2	9,1	0,9	0,2
45-49	100,0	15,3	34,8	26,8	11,9	1,9	1,5	1,1	6,0	0,5	0,1
50-54	100,0	18,6	37,6	21,7	11,4	1,5	1,9	1,4	5,4	0,4	0,1
55-59	100,0	20,0	39,0	20,6	10,7	1,2	1,9	1,1	5,0	0,4	0,1
60-64	100,0	23,0	38,2	16,9	12,2	1,1	1,5	1,2	5,4	0,4	0,1
65-69	100,0	27,9	41,1	14,6	9,9	0,9	1,1	0,7	3,7	0,2	0,1
70-74	100,0	31,4	42,2	12,8	8,3	0,9	0,9	0,6	2,8	0,1	0,1
75-79	100,0	37,1	40,9	10,6	6,8	1,0	0,7	0,6	2,2	0,1	0,1
80 +	100,0	46,0	40,9	7,0	3,3	0,8	0,4	0,2	1,4	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	11,6	27,7	23,2	19,5	3,7	2,4	2,2	8,9	0,6	0,1
15-19	100,0	2,3	19,2	44,3	33,4	0,8	0,1	0,0	-	-	-
20-24	100,0	3,3	11,9	14,7	50,5	5,3	2,5	4,8	6,9	0,0	-
25-29	100,0	6,1	18,9	21,2	19,3	7,3	5,0	5,9	15,7	0,7	-
30-34	100,0	8,7	24,3	20,9	15,4	7,5	4,4	3,0	14,6	1,2	0,1

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	12,3	29,1	20,3	13,4	5,2	3,1	1,9	13,4	1,3	0,2
40-44	100,0	14,5	34,0	23,3	10,3	2,9	1,8	1,2	10,6	1,1	0,2
45-49	100,0	14,3	32,5	27,2	12,4	2,6	1,8	1,1	7,3	0,7	0,2
50-54	100,0	16,5	35,3	23,0	12,3	1,9	2,3	1,5	6,6	0,5	0,2
55-59	100,0	16,8	36,1	23,0	12,2	1,5	2,0	1,1	6,6	0,5	0,2
60-64	100,0	17,3	35,5	19,9	14,7	1,2	1,7	1,0	8,0	0,6	0,2
65-69	100,0	20,1	39,3	18,9	13,2	1,0	1,2	0,6	5,4	0,3	0,2
70-74	100,0	22,8	42,1	16,9	11,3	1,1	0,8	0,5	4,2	0,1	0,1
75-79	100,0	25,0	40,7	15,8	11,3	1,0	0,8	0,7	4,2	0,2	0,3
80 +	100,0	34,9	45,0	9,9	5,6	1,0	0,6	0,3	2,7	0,1	0,1
Nữ - Female	100,0	15,0	29,8	21,6	18,2	2,8	2,1	2,4	7,7	0,5	0,1
15-19	100,0	1,3	15,3	46,8	35,9	0,7	0,0	0,0	0,0	-	-
20-24	100,0	2,0	9,2	14,0	52,7	4,9	2,6	5,8	8,9	0,0	-
25-29	100,0	4,3	17,0	20,6	20,0	6,6	5,3	7,0	18,6	0,7	-
30-34	100,0	7,3	24,5	21,2	16,3	6,0	4,0	3,8	15,5	1,4	0,1
35-39	100,0	11,5	32,0	21,2	12,9	3,6	2,8	2,3	12,4	1,2	0,1
40-44	100,0	15,0	38,3	25,2	8,9	1,6	1,3	1,2	7,6	0,7	0,1
45-49	100,0	16,4	37,3	26,4	11,4	1,3	1,2	1,1	4,6	0,4	0,1
50-54	100,0	20,7	39,9	20,3	10,4	1,2	1,6	1,3	4,3	0,3	0,0
55-59	100,0	22,8	41,6	18,5	9,5	1,0	1,7	1,0	3,7	0,2	0,1
60-64	100,0	27,1	40,3	14,8	10,4	1,0	1,3	1,3	3,6	0,2	0,1
65-69	100,0	33,7	42,4	11,4	7,4	0,8	0,9	0,8	2,4	0,1	0,0
70-74	100,0	38,1	42,3	9,5	5,8	0,8	1,0	0,7	1,7	0,0	0,0
75-79	100,0	44,5	40,9	7,4	4,0	1,0	0,7	0,5	1,0	0,0	0,0
80 +	100,0	53,5	38,1	5,1	1,8	0,7	0,2	0,1	0,5	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	9,5	25,0	21,7	23,1	4,1	2,7	2,7	10,4	0,8	0,1
15-19	100,0	1,3	14,1	41,6	42,1	0,9	0,0	0,0	-	-	-
20-24	100,0	1,7	7,2	10,8	57,8	5,8	2,5	5,4	8,8	0,0	-
25-29	100,0	3,5	13,9	17,0	21,6	8,9	5,7	7,5	20,9	0,9	-
30-34	100,0	5,7	20,0	18,3	17,7	8,9	4,8	4,0	18,8	1,7	0,1
35-39	100,0	8,3	26,0	20,2	15,6	5,6	3,6	2,6	16,4	1,7	0,2
40-44	100,0	10,5	31,7	25,6	12,4	2,7	2,1	1,5	12,1	1,3	0,2
45-49	100,0	11,5	31,3	27,9	15,0	2,3	2,0	1,3	7,7	0,7	0,2
50-54	100,0	13,8	35,0	23,6	14,1	1,9	2,4	1,6	6,9	0,5	0,1
55-59	100,0	14,4	36,0	23,1	14,1	1,5	2,4	1,3	6,7	0,5	0,2
60-64	100,0	16,8	35,6	19,0	15,8	1,4	2,0	1,4	7,5	0,5	0,2
65-69	100,0	20,9	39,9	17,0	13,1	1,2	1,4	0,9	5,3	0,3	0,1
70-74	100,0	24,5	41,8	15,2	10,9	1,3	1,2	0,9	4,0	0,1	0,1
75-79	100,0	28,9	42,6	12,8	9,1	1,4	1,0	0,8	3,1	0,1	0,2
80 +	100,0	38,4	43,9	9,0	4,7	1,2	0,5	0,3	2,0	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	22,6	38,1	24,0	8,5	1,1	1,3	1,3	3,1	0,1	0,0
15-19	100,0	3,1	26,1	56,5	13,8	0,4	0,1	0,1	0,0	-	-
20-24	100,0	6,8	24,5	29,3	25,8	2,0	2,8	4,6	4,2	0,0	-
25-29	100,0	9,5	28,5	31,0	14,5	1,9	3,7	3,7	7,1	0,1	-
30-34	100,0	13,6	34,9	27,5	11,3	1,7	2,7	1,9	6,1	0,3	0,0
35-39	100,0	20,4	41,2	22,0	7,4	1,6	1,4	1,0	4,7	0,2	0,0
40-44	100,0	24,2	45,7	21,5	3,6	1,2	0,6	0,5	2,7	0,1	0,0
45-49	100,0	23,5	42,4	24,3	5,3	1,1	0,6	0,5	2,3	0,1	0,0
50-54	100,0	29,0	43,4	17,4	5,3	0,9	0,9	0,9	2,2	0,1	-
55-59	100,0	32,5	45,8	15,0	3,3	0,7	0,8	0,5	1,4	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	36,6	44,2	12,4	4,2	0,5	0,5	0,5	1,0	0,1	0,0
65-69	100,0	41,7	43,5	9,9	3,6	0,3	0,3	0,3	0,5	-	-
70-74	100,0	44,8	43,0	8,0	3,0	0,3	0,3	0,1	0,5	0,0	0,0
75-79	100,0	53,7	37,3	6,0	2,2	0,2	0,2	0,1	0,3	-	0,0
80 +	100,0	61,0	34,8	3,2	0,7	0,1	0,1	0,0	0,1	-	-
Hậu Giang	100,0	19,1	37,0	25,9	9,8	1,0	1,4	1,1	4,5	0,2	0,0
15-19	100,0	2,7	25,4	57,2	14,5	0,2	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	4,9	21,2	29,8	30,9	2,5	2,6	3,4	4,9	0,0	-
25-29	100,0	6,6	26,4	32,4	16,0	1,7	3,9	3,1	9,6	0,2	-
30-34	100,0	10,0	32,0	29,5	12,9	1,7	2,7	1,7	9,2	0,4	-
35-39	100,0	14,6	38,7	25,6	8,9	1,2	1,6	1,0	8,0	0,5	0,0
40-44	100,0	18,2	44,9	24,6	5,0	0,9	0,7	0,7	4,8	0,3	0,0
45-49	100,0	17,9	41,8	28,3	6,3	0,9	0,7	0,6	3,3	0,2	0,0
50-54	100,0	22,6	43,1	21,6	6,3	0,9	1,1	0,9	3,4	0,1	0,0
55-59	100,0	29,2	45,1	16,8	4,6	0,7	0,9	0,5	2,1	0,1	0,0
60-64	100,0	35,7	44,0	12,6	4,5	0,6	0,6	0,5	1,5	0,0	0,0
65-69	100,0	40,7	43,1	10,3	3,8	0,4	0,3	0,3	1,0	0,0	-
70-74	100,0	44,5	43,3	8,1	2,8	0,4	0,2	0,1	0,6	-	-
75-79	100,0	52,0	40,3	5,4	1,7	0,2	0,1	0,0	0,3	-	-
80 +	100,0	57,4	37,5	3,7	0,9	0,1	0,1	0,1	0,2	-	-
Nam - Male	100,0	15,6	35,6	27,9	11,3	1,4	1,7	1,1	5,3	0,2	0,0
15-19	100,0	3,2	28,3	53,9	14,3	0,3	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	5,5	21,8	29,0	30,9	2,4	2,6	3,3	4,5	0,0	-
25-29	100,0	7,2	26,5	31,8	16,3	2,0	4,4	2,9	8,7	0,2	-
30-34	100,0	9,9	30,3	29,2	14,0	2,2	3,2	1,4	9,4	0,4	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	14,2	35,6	26,0	10,4	1,6	2,1	1,0	8,7	0,6	0,0
40-44	100,0	17,2	40,9	25,8	6,4	1,3	0,9	0,8	6,3	0,4	0,0
45-49	100,0	15,6	38,3	30,6	8,0	1,3	1,0	0,6	4,4	0,2	0,0
50-54	100,0	18,3	39,2	25,3	8,6	1,2	1,5	1,0	4,8	0,2	0,0
55-59	100,0	23,2	42,5	21,5	6,6	1,0	1,3	0,6	3,3	0,1	0,0
60-64	100,0	27,6	43,8	17,3	6,6	0,8	0,9	0,5	2,6	0,1	0,0
65-69	100,0	30,6	44,6	15,6	6,2	0,7	0,5	0,3	1,5	0,0	0,0
70-74	100,0	32,2	47,3	13,5	4,8	0,6	0,4	0,2	1,0	-	-
75-79	100,0	37,0	47,1	10,8	3,8	0,3	0,2	0,1	0,8	-	-
80 +	100,0	43,4	46,7	7,2	1,9	0,3	0,2	0,1	0,4	-	-
Nữ - Female	100,0	22,6	38,3	24,0	8,2	0,7	1,1	1,1	3,8	0,1	-
15-19	100,0	2,1	22,3	60,8	14,6	0,2	-	-	-	-	-
20-24	100,0	4,2	20,6	30,7	30,9	2,5	2,5	3,5	5,2	0,0	-
25-29	100,0	6,1	26,3	33,1	15,7	1,4	3,3	3,4	10,5	0,3	-
30-34	100,0	10,1	33,9	29,9	11,7	1,1	2,2	1,9	8,8	0,4	-
35-39	100,0	15,0	42,2	25,1	7,2	0,7	1,1	1,0	7,2	0,4	-
40-44	100,0	19,3	49,0	23,3	3,4	0,4	0,5	0,6	3,4	0,2	0,0
45-49	100,0	20,4	45,4	26,0	4,5	0,5	0,5	0,6	2,1	0,1	-
50-54	100,0	26,9	47,0	17,9	4,0	0,5	0,8	0,7	2,1	0,0	-
55-59	100,0	34,6	47,5	12,5	2,8	0,4	0,6	0,5	1,1	0,0	0,0
60-64	100,0	41,8	44,2	9,1	3,0	0,5	0,4	0,4	0,7	0,0	0,0
65-69	100,0	49,2	41,9	6,0	1,8	0,2	0,2	0,2	0,5	0,0	-
70-74	100,0	53,7	40,3	4,1	1,2	0,2	0,1	0,1	0,2	-	-
75-79	100,0	60,2	36,6	2,4	0,5	0,2	0,1	0,0	0,0	-	-
80 +	100,0	66,1	31,8	1,6	0,4	0,0	-	0,0	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	16,1	31,1	26,7	11,9	1,6	2,2	1,6	8,4	0,5	0,0
15-19	100,0	2,4	21,8	61,8	13,7	0,3	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	4,5	17,8	26,9	31,7	3,5	3,4	5,0	7,1	0,0	-
25-29	100,0	5,6	21,3	27,8	18,0	2,3	5,6	4,2	14,8	0,5	-
30-34	100,0	8,0	25,0	26,0	15,0	2,3	4,2	2,4	16,3	0,9	0,0
35-39	100,0	11,8	30,1	23,7	11,7	1,6	2,4	1,5	15,7	1,4	0,0
40-44	100,0	15,4	36,4	26,4	7,4	1,4	1,2	1,0	10,0	0,9	0,0
45-49	100,0	15,6	34,1	31,0	9,4	1,5	1,3	0,7	6,0	0,4	0,0
50-54	100,0	19,0	36,9	23,8	8,8	1,5	1,9	1,3	6,4	0,4	0,1
55-59	100,0	24,1	39,4	20,3	7,6	1,3	1,9	0,9	4,5	0,2	0,1
60-64	100,0	29,9	38,2	16,8	8,3	1,1	1,1	0,9	3,5	0,1	0,0
65-69	100,0	35,2	38,9	14,7	7,0	0,7	0,7	0,5	2,2	0,1	-
70-74	100,0	39,6	40,7	11,9	5,0	0,7	0,3	0,3	1,6	-	-
75-79	100,0	48,0	39,0	8,6	2,8	0,4	0,2	0,1	0,8	-	-
80 +	100,0	52,6	39,3	5,9	1,7	0,1	0,1	0,1	0,3	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	20,2	38,9	25,7	9,0	0,9	1,1	0,9	3,2	0,1	-
15-19	100,0	2,7	26,6	55,7	14,7	0,2	0,0	-	-	-	-
20-24	100,0	5,0	22,2	30,7	30,6	2,1	2,3	2,9	4,2	0,0	-
25-29	100,0	7,0	28,1	34,0	15,3	1,5	3,3	2,8	7,8	0,1	-
30-34	100,0	10,8	34,6	30,8	12,1	1,4	2,2	1,4	6,6	0,2	-
35-39	100,0	15,6	41,8	26,3	7,9	1,0	1,3	0,8	5,2	0,2	-
40-44	100,0	19,2	47,8	24,0	4,1	0,7	0,5	0,5	3,1	0,1	-
45-49	100,0	18,7	44,6	27,4	5,2	0,7	0,6	0,6	2,3	0,1	-
50-54	100,0	23,9	45,3	20,8	5,4	0,7	0,9	0,7	2,4	0,0	-
55-59	100,0	30,9	47,1	15,6	3,6	0,5	0,6	0,4	1,3	0,0	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	37,6	45,9	11,3	3,3	0,4	0,4	0,3	0,8	0,0	-
65-69	100,0	42,5	44,5	9,0	2,8	0,3	0,2	0,2	0,5	0,0	-
70-74	100,0	46,1	44,1	6,9	2,1	0,3	0,2	0,1	0,3	-	-
75-79	100,0	53,2	40,7	4,4	1,3	0,1	0,1	0,0	0,2	-	-
80 +	100,0	58,9	37,0	3,1	0,7	0,1	0,1	0,1	0,1	-	-
Sóc Trăng	100,0	24,9	34,8	23,6	9,3	0,5	1,4	1,2	4,1	0,2	0,0
15-19	100,0	4,5	29,0	54,2	12,1	0,2	-	-	-	-	-
20-24	100,0	7,9	24,7	29,5	27,1	0,9	2,6	3,4	3,9	0,0	-
25-29	100,0	10,3	27,6	30,3	16,1	0,7	3,5	3,7	7,7	0,2	-
30-34	100,0	13,9	32,0	28,1	13,1	0,6	2,6	2,0	7,5	0,3	-
35-39	100,0	19,9	35,8	23,6	9,4	0,6	1,7	1,2	7,4	0,4	0,0
40-44	100,0	25,3	41,0	20,6	5,2	0,6	0,9	0,9	5,3	0,3	0,0
45-49	100,0	26,6	39,3	22,2	5,6	0,6	1,0	0,8	3,8	0,2	0,0
50-54	100,0	31,8	39,3	17,6	5,4	0,4	1,2	0,7	3,4	0,1	0,0
55-59	100,0	36,7	40,1	14,5	4,5	0,3	1,0	0,5	2,3	0,1	0,0
60-64	100,0	42,9	37,6	11,5	4,9	0,2	0,8	0,4	1,7	0,1	0,0
65-69	100,0	47,9	37,4	9,1	3,8	0,1	0,4	0,2	1,1	0,0	-
70-74	100,0	50,9	37,2	7,9	2,9	0,1	0,3	0,2	0,6	-	-
75-79	100,0	57,0	33,3	6,6	2,1	0,1	0,3	0,2	0,5	0,0	-
80 +	100,0	63,9	30,7	3,9	1,1	0,1	0,1	0,1	0,2	-	-
Nam - Male	100,0	21,1	34,1	25,4	10,6	0,7	1,7	1,3	5,0	0,2	0,0
15-19	100,0	5,4	30,7	51,4	12,3	0,2	-	-	-	-	-
20-24	100,0	8,8	25,4	28,9	26,9	1,2	2,3	3,1	3,5	0,0	-
25-29	100,0	11,0	27,6	30,7	15,7	1,1	3,5	3,3	7,2	0,2	-
30-34	100,0	13,6	30,2	28,7	13,9	1,0	2,8	1,8	7,6	0,3	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	18,7	33,2	24,5	10,7	0,9	2,0	1,2	8,1	0,5	0,0
40-44	100,0	23,4	37,9	21,4	6,4	1,0	1,2	1,2	7,1	0,5	0,0
45-49	100,0	23,5	36,9	23,7	6,9	0,9	1,4	1,0	5,3	0,3	0,0
50-54	100,0	26,8	37,0	20,5	7,2	0,6	1,6	1,0	5,2	0,2	0,0
55-59	100,0	30,7	39,2	17,9	5,7	0,4	1,4	0,7	3,8	0,2	0,0
60-64	100,0	35,3	38,4	15,2	6,4	0,3	1,1	0,5	2,7	0,1	0,0
65-69	100,0	38,8	40,5	12,8	5,3	0,2	0,6	0,2	1,7	0,0	-
70-74	100,0	39,8	42,4	11,8	4,3	0,2	0,4	0,2	1,0	0,0	-
75-79	100,0	43,9	39,8	11,0	3,6	0,2	0,4	0,2	1,0	0,0	-
80 +	100,0	52,1	38,2	6,7	2,2	0,1	0,2	0,1	0,4	0,0	-
Nữ - Female	100,0	28,6	35,5	21,8	8,1	0,2	1,2	1,2	3,3	0,1	-
15-19	100,0	3,6	27,1	57,3	11,9	0,2	-	-	-	-	-
20-24	100,0	6,9	24,0	30,1	27,3	0,6	3,0	3,8	4,3	0,0	-
25-29	100,0	9,6	27,5	29,9	16,5	0,4	3,5	4,2	8,2	0,2	-
30-34	100,0	14,2	33,9	27,4	12,1	0,2	2,3	2,2	7,4	0,3	-
35-39	100,0	21,1	38,6	22,7	8,0	0,2	1,3	1,3	6,6	0,3	-
40-44	100,0	27,2	44,2	19,7	3,9	0,2	0,5	0,7	3,5	0,2	0,0
45-49	100,0	29,7	41,8	20,7	4,2	0,2	0,6	0,5	2,2	0,1	-
50-54	100,0	36,6	41,5	14,9	3,8	0,2	0,8	0,5	1,8	0,1	-
55-59	100,0	41,9	40,9	11,6	3,4	0,2	0,7	0,4	0,9	0,0	-
60-64	100,0	48,7	37,0	8,7	3,6	0,1	0,5	0,4	0,8	0,0	-
65-69	100,0	55,1	35,0	6,2	2,6	0,1	0,3	0,2	0,6	-	-
70-74	100,0	59,3	33,3	4,9	1,8	0,1	0,2	0,2	0,2	-	-
75-79	100,0	64,5	29,7	4,0	1,2	0,1	0,2	0,2	0,2	-	-
80 +	100,0	71,3	26,0	2,2	0,4	0,1	0,1	0,0	0,0	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	19,8	30,9	24,6	12,6	0,7	2,1	1,7	7,3	0,4	0,0
15-19	100,0	4,4	27,1	54,8	13,6	0,2	-	-	-	-	-
20-24	100,0	7,4	22,5	25,6	30,6	1,0	3,1	4,3	5,5	0,0	-
25-29	100,0	9,3	24,1	26,5	18,4	0,9	4,2	4,9	11,4	0,3	-
30-34	100,0	11,8	27,2	25,2	16,1	0,9	3,5	2,3	12,3	0,7	-
35-39	100,0	15,6	29,0	22,7	13,4	0,9	2,6	1,6	13,2	1,0	0,0
40-44	100,0	20,2	34,5	22,2	8,6	1,1	1,6	1,3	9,8	0,8	0,0
45-49	100,0	21,5	32,9	25,3	9,0	1,0	1,9	1,0	6,7	0,6	0,0
50-54	100,0	25,1	34,7	20,9	8,7	0,8	1,9	1,0	6,5	0,4	0,1
55-59	100,0	28,1	36,6	19,0	8,1	0,6	1,7	0,8	4,9	0,3	0,0
60-64	100,0	32,0	35,3	16,6	9,3	0,3	1,4	0,8	4,1	0,1	0,0
65-69	100,0	37,9	37,3	13,5	7,3	0,2	0,7	0,4	2,8	0,0	-
70-74	100,0	40,7	38,4	12,6	5,8	0,2	0,4	0,4	1,5	0,0	-
75-79	100,0	47,0	35,8	10,7	4,2	0,3	0,5	0,4	1,2	0,0	-
80 +	100,0	54,9	35,0	6,9	2,3	0,1	0,2	0,1	0,4	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	27,4	36,7	23,1	7,7	0,3	1,1	1,1	2,6	0,1	-
15-19	100,0	4,6	29,9	54,0	11,4	0,1	-	-	-	-	-
20-24	100,0	8,2	25,9	31,4	25,3	0,8	2,4	3,0	3,0	-	-
25-29	100,0	10,9	29,3	32,2	14,9	0,6	3,1	3,1	5,8	0,1	-
30-34	100,0	14,9	34,4	29,5	11,5	0,5	2,1	1,8	5,2	0,1	-
35-39	100,0	22,0	39,3	24,1	7,4	0,4	1,2	1,1	4,4	0,1	-
40-44	100,0	27,7	44,1	19,8	3,5	0,3	0,5	0,8	3,2	0,1	-
45-49	100,0	29,0	42,5	20,7	3,9	0,4	0,6	0,7	2,3	0,0	-
50-54	100,0	35,2	41,6	15,9	3,8	0,2	0,8	0,6	1,9	0,0	-
55-59	100,0	40,9	41,8	12,3	2,7	0,2	0,7	0,4	1,0	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	48,0	38,7	9,2	2,8	0,2	0,5	0,3	0,5	0,0	-
65-69	100,0	52,3	37,5	7,2	2,2	0,1	0,3	0,1	0,3	0,0	-
70-74	100,0	55,4	36,7	5,8	1,6	0,1	0,2	0,1	0,2	-	-
75-79	100,0	61,7	32,2	4,6	1,1	0,0	0,1	0,1	0,1	-	-
80 +	100,0	67,8	28,8	2,6	0,5	0,0	0,1	0,0	0,1	-	-
Bạc Liêu	100,0	16,5	38,9	26,7	8,3	1,8	1,9	1,5	4,4	0,1	-
15-19	100,0	4,1	30,9	51,6	10,6	1,2	0,6	0,7	0,3	-	-
20-24	100,0	5,8	25,5	32,7	21,2	2,8	2,6	3,5	5,9	0,0	-
25-29	100,0	7,2	29,3	33,6	12,4	2,2	3,5	2,9	8,8	0,1	-
30-34	100,0	9,8	34,1	31,0	11,0	2,3	2,9	1,6	7,1	0,2	-
35-39	100,0	13,6	40,4	26,1	7,5	1,9	2,1	1,5	6,7	0,3	0,0
40-44	100,0	17,2	46,2	23,3	4,2	1,6	1,4	1,2	4,6	0,3	0,0
45-49	100,0	18,5	45,5	23,8	4,8	1,6	1,3	1,0	3,4	0,1	0,0
50-54	100,0	22,6	46,0	19,5	5,0	1,5	1,4	1,0	2,9	0,1	0,0
55-59	100,0	25,6	48,2	16,6	3,8	1,5	1,4	0,8	2,1	0,1	0,0
60-64	100,0	31,5	46,6	13,1	3,7	1,4	1,2	0,7	1,8	0,0	0,0
65-69	100,0	34,9	47,6	10,6	2,8	1,4	1,0	0,7	1,1	0,0	-
70-74	100,0	38,6	46,1	9,6	2,3	1,2	0,9	0,5	0,8	0,0	-
75-79	100,0	43,1	44,1	7,7	2,0	1,3	0,6	0,6	0,7	0,0	-
80 +	100,0	50,9	40,8	5,4	0,9	0,7	0,6	0,3	0,4	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	14,5	36,9	28,2	9,7	2,0	2,1	1,5	5,0	0,2	0,0
15-19	100,0	4,8	31,8	49,7	11,1	1,2	0,6	0,6	0,3	-	-
20-24	100,0	6,7	25,8	31,7	22,2	2,8	2,7	3,0	5,1	0,0	-
25-29	100,0	7,8	28,5	33,8	12,9	2,4	3,8	2,7	8,1	0,1	-
30-34	100,0	10,0	31,2	31,6	12,5	2,6	3,1	1,4	7,4	0,2	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
35-39	100,0	13,1	37,1	26,9	9,0	2,2	2,3	1,4	7,5	0,4	0,0
40-44	100,0	16,5	42,5	24,5	5,3	1,8	1,6	1,4	6,0	0,4	0,0
45-49	100,0	16,8	41,6	25,8	6,1	1,9	1,6	1,2	4,7	0,2	0,0
50-54	100,0	19,4	42,6	22,0	6,9	1,8	1,7	1,1	4,3	0,2	0,0
55-59	100,0	21,8	45,8	19,8	5,1	1,7	1,5	0,9	3,2	0,1	0,0
60-64	100,0	26,2	45,7	16,7	4,8	1,5	1,5	0,7	2,9	0,0	0,0
65-69	100,0	28,8	48,3	13,8	3,8	1,5	1,3	0,8	1,7	0,0	-
70-74	100,0	30,6	47,8	13,5	3,7	1,5	1,1	0,7	1,2	0,0	-
75-79	100,0	32,6	47,1	11,9	3,7	1,7	0,8	0,8	1,5	0,0	-
80 +	100,0	40,9	45,6	8,6	1,7	1,1	0,8	0,5	0,8	0,0	0,0
Nữ - Female	100,0	18,5	40,8	25,1	6,9	1,6	1,6	1,5	3,8	0,1	-
15-19	100,0	3,4	30,0	53,7	10,1	1,2	0,6	0,8	0,3	-	-
20-24	100,0	4,9	25,2	33,8	20,1	2,7	2,6	4,0	6,9	0,0	-
25-29	100,0	6,5	30,2	33,5	11,8	2,1	3,1	3,2	9,5	0,2	-
30-34	100,0	9,5	37,4	30,4	9,4	2,0	2,7	1,7	6,7	0,2	-
35-39	100,0	14,1	43,8	25,3	5,9	1,7	1,8	1,5	5,8	0,2	-
40-44	100,0	17,9	50,0	22,1	3,1	1,4	1,1	1,1	3,3	0,1	-
45-49	100,0	20,0	49,2	21,9	3,5	1,3	1,1	0,8	2,2	0,0	-
50-54	100,0	25,5	49,1	17,1	3,2	1,3	1,2	0,9	1,7	0,0	-
55-59	100,0	29,1	50,3	13,7	2,6	1,3	1,2	0,7	1,1	0,0	-
60-64	100,0	35,9	47,4	10,0	2,8	1,3	1,1	0,6	0,8	0,0	-
65-69	100,0	40,2	47,1	7,8	1,9	1,2	0,8	0,5	0,6	0,0	-
70-74	100,0	44,8	44,7	6,6	1,3	1,1	0,7	0,4	0,5	-	-
75-79	100,0	49,3	42,3	5,2	0,9	1,0	0,5	0,5	0,3	-	-
80 +	100,0	57,1	37,8	3,5	0,3	0,5	0,4	0,2	0,2	-	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
Thành thị - Urban	100,0	10,9	31,1	28,8	11,8	3,6	3,1	2,3	8,1	0,3	0,0
15-19	100,0	3,4	25,6	53,2	13,7	2,1	0,8	0,9	0,2	-	-
20-24	100,0	4,6	17,7	26,8	28,1	5,6	4,1	4,6	8,4	0,0	-
25-29	100,0	5,6	20,2	28,8	16,3	4,8	5,6	4,5	13,9	0,3	-
30-34	100,0	7,4	23,8	27,9	14,5	5,0	4,9	2,6	13,4	0,5	0,0
35-39	100,0	9,3	28,5	27,0	11,3	4,0	3,7	2,5	13,1	0,7	0,0
40-44	100,0	11,3	34,0	28,8	7,9	3,2	2,5	2,0	9,7	0,7	0,0
45-49	100,0	13,0	34,8	30,3	8,0	3,1	2,4	1,5	6,4	0,4	0,0
50-54	100,0	14,3	37,5	26,9	8,1	2,9	2,5	1,7	5,9	0,3	0,0
55-59	100,0	14,2	40,7	25,9	7,0	2,9	2,5	1,6	5,0	0,2	0,0
60-64	100,0	17,0	41,4	22,1	7,9	2,9	2,7	1,4	4,5	0,1	0,0
65-69	100,0	20,1	45,6	19,4	6,0	2,6	1,9	1,5	2,8	0,1	-
70-74	100,0	22,1	47,0	18,5	5,3	2,2	1,7	1,1	2,1	0,0	-
75-79	100,0	24,0	47,5	17,0	4,5	2,4	1,3	1,3	2,0	0,0	-
80 +	100,0	34,9	48,2	11,1	1,7	1,3	1,1	0,6	1,1	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	18,7	41,9	25,8	6,9	1,1	1,3	1,2	3,0	0,1	-
15-19	100,0	4,4	32,8	51,1	9,5	0,9	0,5	0,6	0,3	-	-
20-24	100,0	6,2	28,3	34,9	18,7	1,7	2,1	3,1	5,0	0,0	-
25-29	100,0	7,7	32,6	35,4	11,0	1,3	2,7	2,4	6,9	0,1	-
30-34	100,0	10,6	37,9	32,1	9,8	1,3	2,2	1,2	4,8	0,1	-
35-39	100,0	15,3	45,2	25,8	6,0	1,1	1,4	1,1	4,1	0,1	-
40-44	100,0	19,5	51,1	21,1	2,7	1,0	0,9	0,9	2,6	0,1	-
45-49	100,0	20,8	50,1	21,0	3,4	0,9	0,9	0,8	2,1	0,0	-
50-54	100,0	26,2	49,8	16,2	3,6	0,9	1,0	0,7	1,6	0,0	-
55-59	100,0	30,5	51,4	12,6	2,4	0,9	0,9	0,5	0,9	0,0	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
60-64	100,0	37,5	48,8	9,4	2,0	0,8	0,7	0,3	0,6	-	-
65-69	100,0	40,6	48,4	7,2	1,5	0,9	0,7	0,3	0,4	-	-
70-74	100,0	45,5	45,7	5,9	1,1	0,8	0,5	0,3	0,2	-	-
75-79	100,0	50,8	42,7	3,9	0,9	0,8	0,3	0,3	0,2	-	-
80 +	100,0	57,2	37,8	3,2	0,5	0,5	0,4	0,2	0,1	0,0	-
Cà Mau	100,0	14,9	39,4	27,6	9,0	1,0	1,7	1,1	5,3	0,2	0,0
15-19	100,0	3,4	29,2	55,0	10,9	0,7	0,3	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	4,7	25,3	31,8	24,3	1,6	2,6	3,6	6,1	0,0	-
25-29	100,0	5,7	29,1	33,8	13,6	1,3	3,7	2,9	9,8	0,2	-
30-34	100,0	7,8	34,0	31,8	11,8	1,2	3,1	1,3	8,8	0,3	-
35-39	100,0	10,9	40,2	27,0	8,4	1,1	1,9	1,0	9,0	0,4	0,0
40-44	100,0	13,7	46,5	25,4	5,0	0,9	1,1	0,7	6,4	0,4	0,0
45-49	100,0	14,3	45,1	26,9	6,1	1,0	1,1	0,5	4,7	0,2	0,0
50-54	100,0	18,6	46,1	22,8	6,3	0,8	1,1	0,5	3,7	0,2	0,0
55-59	100,0	24,1	48,6	17,9	4,7	0,7	1,1	0,3	2,5	0,1	-
60-64	100,0	31,0	48,1	13,1	4,2	0,7	0,8	0,2	1,9	0,1	-
65-69	100,0	35,1	49,1	10,4	3,1	0,6	0,5	0,2	1,0	0,0	-
70-74	100,0	37,7	49,3	8,9	2,6	0,4	0,4	0,1	0,7	0,0	-
75-79	100,0	42,3	47,9	7,0	1,7	0,3	0,3	0,1	0,5	-	-
80 +	100,0	48,9	44,5	4,8	1,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,0	0,0
Nam - Male	100,0	12,3	36,8	29,4	10,8	1,2	1,9	1,1	6,2	0,3	0,0
15-19	100,0	4,0	30,2	52,4	11,9	0,7	0,3	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	5,2	24,8	30,4	26,8	1,6	2,6	3,0	5,5	0,0	-
25-29	100,0	5,9	27,9	33,8	14,7	1,5	3,8	2,6	9,6	0,2	-
30-34	100,0	7,8	31,1	32,1	13,4	1,5	3,4	1,2	9,4	0,3	0,0
35-39	100,0	10,5	35,9	27,9	10,0	1,5	2,4	1,1	10,3	0,6	0,0
40-44	100,0	12,8	41,6	26,4	6,6	1,3	1,4	0,7	8,6	0,7	0,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
45-49	100,0	12,4	40,6	28,7	8,1	1,3	1,5	0,6	6,3	0,4	0,0
50-54	100,0	14,9	41,2	26,9	8,5	1,0	1,4	0,5	5,3	0,3	0,0
55-59	100,0	18,9	45,5	22,6	6,3	1,0	1,4	0,3	3,9	0,2	-
60-64	100,0	24,0	46,7	17,9	5,8	0,8	1,2	0,3	3,3	0,1	-
65-69	100,0	28,0	49,6	14,4	4,6	0,8	0,6	0,2	1,7	0,0	0,0
70-74	100,0	29,2	51,0	13,2	4,0	0,6	0,6	0,1	1,3	0,0	0,0
75-79	100,0	31,8	50,9	11,9	3,3	0,4	0,5	0,1	1,1	-	-
80 +	100,0	37,2	50,0	8,9	2,3	0,4	0,5	0,1	0,6	-	0,0
Nữ - Female	100,0	17,4	42,0	25,8	7,2	0,7	1,4	1,1	4,3	0,1	-
15-19	100,0	2,8	28,0	57,9	9,7	0,6	0,3	0,5	0,1	-	-
20-24	100,0	4,1	25,9	33,3	21,6	1,5	2,7	4,2	6,7	0,0	-
25-29	100,0	5,5	30,3	33,8	12,5	1,0	3,5	3,2	10,1	0,2	-
30-34	100,0	7,8	37,1	31,5	10,1	0,9	2,7	1,4	8,3	0,3	-
35-39	100,0	11,4	44,7	26,0	6,7	0,7	1,5	1,0	7,7	0,2	0,0
40-44	100,0	14,5	51,4	24,3	3,5	0,5	0,7	0,6	4,3	0,1	0,0
45-49	100,0	16,3	49,7	25,0	4,1	0,7	0,7	0,4	3,1	0,1	-
50-54	100,0	22,2	51,0	18,7	4,0	0,6	0,9	0,4	2,1	0,1	-
55-59	100,0	29,0	51,6	13,5	3,2	0,5	0,8	0,3	1,2	0,0	-
60-64	100,0	37,0	49,2	9,0	2,8	0,6	0,5	0,2	0,7	0,0	-
65-69	100,0	41,7	48,6	6,6	1,8	0,4	0,3	0,2	0,4	-	-
70-74	100,0	44,4	47,8	5,6	1,4	0,3	0,3	0,1	0,2	0,0	-
75-79	100,0	49,4	45,9	3,6	0,6	0,2	0,2	0,0	0,1	-	-
80 +	100,0	56,0	41,1	2,4	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	-
Thành thị - Urban	100,0	8,9	28,9	28,1	13,6	3,0	3,3	1,9	11,7	0,6	0,0
15-19	100,0	2,8	23,5	57,3	13,6	1,4	0,6	0,8	0,1	-	-
20-24	100,0	3,7	17,3	25,0	29,7	4,5	4,2	5,4	10,3	0,1	-
25-29	100,0	4,6	19,0	25,2	17,0	3,9	6,6	4,9	18,3	0,5	-

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Under primary	Tiểu học Primary	THCS Lower secondary	THPT Upper secondary	Sơ cấp Pre- intermediate	Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học University	Thạc sỹ Master	Tiến sỹ PhD/ Doctorate
30-34	100,0	5,8	22,3	25,3	15,8	3,8	5,6	2,4	18,4	0,7	0,0
35-39	100,0	7,5	26,2	23,5	12,9	3,3	3,9	1,8	19,6	1,2	0,0
40-44	100,0	8,9	31,6	27,9	9,6	2,7	2,5	1,2	14,3	1,3	0,0
45-49	100,0	9,4	31,8	29,8	11,1	3,3	2,3	0,9	10,7	0,8	0,1
50-54	100,0	11,5	34,2	27,5	10,8	2,8	2,6	0,7	9,3	0,6	0,1
55-59	100,0	12,7	37,5	25,4	10,2	2,7	2,8	0,6	7,7	0,4	0,0
60-64	100,0	15,9	39,1	21,7	11,0	2,6	2,3	0,7	6,5	0,2	0,0
65-69	100,0	19,2	43,3	20,4	8,7	2,3	1,4	0,6	3,9	0,1	0,0
70-74	100,0	21,0	45,7	19,7	7,8	1,8	1,2	0,4	2,6	0,1	0,0
75-79	100,0	23,7	50,3	16,7	5,1	1,2	0,9	0,2	2,0	-	-
80 +	100,0	30,8	52,5	11,0	3,3	1,0	0,5	0,1	0,9	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	16,6	42,5	27,5	7,6	0,3	1,2	0,9	3,4	0,1	-
15-19	100,0	3,6	30,8	54,4	10,1	0,5	0,2	0,4	0,1	-	-
20-24	100,0	5,0	27,7	33,8	22,8	0,7	2,2	3,1	4,8	0,0	-
25-29	100,0	6,0	32,1	36,4	12,6	0,5	2,8	2,3	7,3	0,1	-
30-34	100,0	8,4	37,6	33,8	10,6	0,4	2,3	1,0	5,8	0,1	-
35-39	100,0	12,0	44,7	28,1	6,9	0,4	1,3	0,8	5,6	0,2	-
40-44	100,0	15,1	51,0	24,6	3,7	0,4	0,7	0,5	4,1	0,1	0,0
45-49	100,0	15,9	49,2	26,0	4,6	0,3	0,7	0,4	2,9	0,1	-
50-54	100,0	20,8	49,8	21,3	4,9	0,2	0,7	0,4	1,9	0,0	-
55-59	100,0	27,4	51,9	15,7	3,0	0,2	0,6	0,2	1,0	0,0	-
60-64	100,0	35,2	50,6	10,7	2,3	0,1	0,4	0,1	0,6	0,0	-
65-69	100,0	39,0	50,5	7,9	1,8	0,1	0,3	0,1	0,3	-	-
70-74	100,0	41,7	50,1	6,4	1,3	0,1	0,2	0,0	0,2	0,0	-
75-79	100,0	46,4	47,4	4,8	0,9	0,1	0,2	0,1	0,2	-	-
80 +	100,0	53,2	42,6	3,4	0,5	0,0	0,2	0,0	0,1	-	-

Biểu - Table 15

**SỐ HỘ THEO TÌNH TRẠNG NHÀ Ở, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

**NUMBER OF HOUSEHOLDS BY DWELLING STATUS, URBAN/RURAL,
SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019**

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số Total	Tình trạng có nhà ở của hộ - Dwelling status		
		Có nhà ở Yes	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng No, in building process and stay in temp shed	Không có nhà ở No
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	26 870 079	26 744 846	123 984	1 244
Thành thị - Urban	9 531 605	9 501 550	29 686	367
Nông thôn - Rural	17 338 474	17 243 296	94 298	877
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region				
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	3 196 385	3 173 346	22 849	190
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	6 631 787	6 598 523	32 823	440
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North and South Central Coast	5 525 330	5 499 848	25 125	355
Tây Nguyên - Central Highlans	1 520 976	1 511 869	9 084	23
Đông Nam Bộ - Southeast	5 191 367	5 179 868	11 429	68
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4 804 234	4 781 392	22 674	168
Tỉnh/Thành phố - Province/City				
Hà Nội	2 224 107	2 212 212	11 874	20
Thành thị - Urban	1 137 948	1 133 947	3 984	16
Nông thôn - Rural	1 086 159	1 078 265	7 890	4
Hà Giang	190 777	189 365	1 408	4
Thành thị - Urban	36 358	36 100	257	1
Nông thôn - Rural	154 419	153 265	1 151	3
Cao Bằng	137 802	136 646	1 088	68
Thành thị - Urban	35 718	35 300	394	24
Nông thôn - Rural	102 084	101 346	694	44
Bắc Kạn	82 835	81 990	845	-
Thành thị - Urban	17 859	17 745	114	-
Nông thôn - Rural	64 976	64 245	731	-

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số Total	Tình trạng có nhà ở của hộ - Dwelling status		
		Có nhà ở Yes	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng No, in building process and stay in temp shed	Không có nhà ở No
Tuyên Quang	210 831	209 364	1 467	-
Thành thị - Urban	31 196	30 917	279	-
Nông thôn - Rural	179 635	178 447	1 188	-
Lào Cai	175 034	173 980	1 050	4
Thành thị - Urban	47 767	47 499	266	2
Nông thôn - Rural	127 267	126 481	784	2
Điện Biên	134 273	132 684	1 589	-
Thành thị - Urban	24 646	24 452	194	-
Nông thôn - Rural	109 627	108 232	1 395	-
Lai Châu	101 010	100 087	916	7
Thành thị - Urban	22 360	22 236	124	-
Nông thôn - Rural	78 650	77 851	792	7
Sơn La	289 516	287 207	2 307	2
Thành thị - Urban	48 085	47 773	311	1
Nông thôn - Rural	241 431	239 434	1 996	1
Yên Bái	214 184	212 431	1 753	-
Thành thị - Urban	48 296	48 060	236	-
Nông thôn - Rural	165 888	164 371	1 517	-
Hoà Bình	220 630	218 729	1 899	2
Thành thị - Urban	38 434	38 298	136	-
Nông thôn - Rural	182 196	180 431	1 763	2
Thái Nguyên	359 236	357 253	1 880	103
Thành thị - Urban	124 566	124 039	500	27
Nông thôn - Rural	234 670	233 214	1 380	76
Lạng Sơn	198 805	197 566	1 239	-
Thành thị - Urban	43 189	42 951	238	-
Nông thôn - Rural	155 616	154 615	1 001	-
Quảng Ninh	368 727	366 218	2 283	226
Thành thị - Urban	241 619	240 266	1 251	102
Nông thôn - Rural	127 108	125 952	1 032	124

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số Total	Tình trạng có nhà ở của hộ - Dwelling status		
		Có nhà ở Yes	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng No, in building process and stay in temp shed	Không có nhà ở No
Bắc Giang	478 834	476 074	2 760	-
Thành thị - Urban	56 728	56 299	429	-
Nông thôn - Rural	422 106	419 775	2 331	-
Phú Thọ	402 618	399 970	2 648	-
Thành thị - Urban	75 634	75 233	401	-
Nông thôn - Rural	326 984	324 737	2 247	-
Vĩnh Phúc	308 251	305 544	2 707	-
Thành thị - Urban	81 378	80 804	574	-
Nông thôn - Rural	226 873	224 740	2 133	-
Bắc Ninh	424 623	422 325	2 298	-
Thành thị - Urban	109 537	109 238	299	-
Nông thôn - Rural	315 086	313 087	1 999	-
Hải Dương	585 432	581 910	3 422	100
Thành thị - Urban	144 550	143 904	624	22
Nông thôn - Rural	440 882	438 006	2 798	78
Hải Phòng	599 156	595 740	3 331	85
Thành thị - Urban	266 682	265 849	759	74
Nông thôn - Rural	332 474	329 891	2 572	11
Hưng Yên	377 582	375 073	2 509	-
Thành thị - Urban	45 634	45 437	197	-
Nông thôn - Rural	331 948	329 636	2 312	-
Thái Bình	606 947	606 598	349	-
Thành thị - Urban	62 266	62 236	30	-
Nông thôn - Rural	544 681	544 362	319	-
Hà Nam	269 692	268 907	784	1
Thành thị - Urban	43 986	43 842	143	1
Nông thôn - Rural	225 706	225 065	641	-
Nam Định	570 901	569 427	1 474	-
Thành thị - Urban	99 964	99 732	232	-
Nông thôn - Rural	470 937	469 695	1 242	-

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số Total	Tình trạng có nhà ở của hộ - Dwelling status		
		Có nhà ở Yes	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng No, in building process and stay in temp shed	Không có nhà ở No
Ninh Bình	296 369	294 569	1 792	8
Thành thị - Urban	60 896	60 750	146	-
Nông thôn - Rural	235 473	233 819	1 646	8
Thanh Hoá	979 951	975 328	4 432	189
Thành thị - Urban	151 102	150 642	458	2
Nông thôn - Rural	828 849	824 686	3 974	187
Nghệ An	848 977	843 338	5 633	6
Thành thị - Urban	132 742	132 106	633	3
Nông thôn - Rural	716 235	711 232	5 000	3
Hà Tĩnh	378 648	377 311	1 326	11
Thành thị - Urban	72 147	71 859	287	1
Nông thôn - Rural	306 501	305 452	1 039	10
Quảng Bình	244 277	242 110	2 163	4
Thành thị - Urban	51 771	51 310	460	1
Nông thôn - Rural	192 506	190 800	1 703	3
Quảng Trị	168 495	167 626	845	24
Thành thị - Urban	51 528	51 272	250	6
Nông thôn - Rural	116 967	116 354	595	18
Thừa Thiên Huế	305 905	304 430	1 366	109
Thành thị - Urban	152 774	152 353	419	2
Nông thôn - Rural	153 131	152 077	947	107
Đà Nẵng	300 501	299 341	1 155	5
Thành thị - Urban	262 231	261 272	954	5
Nông thôn - Rural	38 270	38 069	201	-
Quảng Nam	422 950	421 323	1 627	-
Thành thị - Urban	103 851	103 502	349	-
Nông thôn - Rural	319 099	317 821	1 278	-
Quảng Ngãi	358 015	356 472	1 543	-
Thành thị - Urban	58 289	58 088	201	-
Nông thôn - Rural	299 726	298 384	1 342	-

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số Total	Tình trạng có nhà ở của hộ - Dwelling status		
		Có nhà ở Yes	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng No, in building process and stay in temp shed	Không có nhà ở No
Bình Định	434 379	432 674	1 702	3
Thành thị - Urban	135 870	135 444	423	3
Nông thôn - Rural	298 509	297 230	1 279	-
Phú Yên	260 436	259 578	856	2
Thành thị - Urban	74 535	74 264	270	1
Nông thôn - Rural	185 901	185 314	586	1
Khánh Hoà	332 697	331 489	1 208	-
Thành thị - Urban	139 333	138 866	467	-
Nông thôn - Rural	193 364	192 623	741	-
Ninh Thuận	161 013	160 020	991	2
Thành thị - Urban	59 921	59 685	234	2
Nông thôn - Rural	101 092	100 335	757	-
Bình Thuận	329 086	328 808	278	-
Thành thị - Urban	125 223	125 136	87	-
Nông thôn - Rural	203 863	203 672	191	-
Kon Tum	137 699	136 639	1 041	19
Thành thị - Urban	46 187	45 836	341	10
Nông thôn - Rural	91 512	90 803	700	9
Gia Lai	374 512	371 858	2 654	-
Thành thị - Urban	117 329	116 612	717	-
Nông thôn - Rural	257 183	255 246	1 937	-
Đắk Lắk	487 951	485 499	2 452	-
Thành thị - Urban	128 086	127 518	568	-
Nông thôn - Rural	359 865	357 981	1 884	-
Đắk Nông	162 061	161 073	984	4
Thành thị - Urban	26 636	26 576	59	1
Nông thôn - Rural	135 425	134 497	925	3
Lâm Đồng	358 753	356 800	1 953	-
Thành thị - Urban	148 790	148 086	704	-
Nông thôn - Rural	209 963	208 714	1 249	-

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số Total	Tình trạng có nhà ở của hộ - Dwelling status		
		Có nhà ở Yes	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng No, in building process and stay in temp shed	Không có nhà ở No
Bình Phước	273 399	271 555	1 844	-
Thành thị - Urban	67 436	67 188	248	-
Nông thôn - Rural	205 963	204 367	1 596	-
Tây Ninh	334 827	333 352	1 470	5
Thành thị - Urban	58 828	58 532	296	-
Nông thôn - Rural	275 999	274 820	1 174	5
Bình Dương	832 087	830 889	1 197	-
Thành thị - Urban	679 662	678 857	805	-
Nông thôn - Rural	152 425	152 032	392	-
Đồng Nai	871 133	869 795	1 328	10
Thành thị - Urban	288 416	288 241	170	5
Nông thôn - Rural	582 717	581 554	1 158	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	319 298	1 693	16
Thành thị - Urban	189 905	189 036	861	8
Nông thôn - Rural	131 102	130 262	832	8
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	2 554 979	3 897	37
Thành thị - Urban	2 026 761	2 024 438	2 322	-
Nông thôn - Rural	532 153	530 541	1 575	37
Long An	478 494	476 593	1 887	14
Thành thị - Urban	79 665	79 367	295	3
Nông thôn - Rural	398 829	397 226	1 592	11
Tiền Giang	501 766	500 236	1 521	9
Thành thị - Urban	75 594	75 413	172	9
Nông thôn - Rural	426 172	424 823	1 349	-
Bến Tre	402 860	400 985	1 875	-
Thành thị - Urban	40 753	40 641	112	-
Nông thôn - Rural	362 107	360 344	1 763	-
Trà Vinh	284 675	282 778	1 894	3
Thành thị - Urban	50 681	50 330	350	1
Nông thôn - Rural	233 994	232 448	1 544	2

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Hộ - Unit: Households

	Tổng số Total	Tình trạng có nhà ở của hộ - Dwelling status		
		Có nhà ở Yes	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng No, in building process and stay in temp shed	Không có nhà ở No
Vĩnh Long	298 391	297 444	945	2
Thành thị - Urban	52 851	52 743	107	1
Nông thôn - Rural	245 540	244 701	838	1
Đồng Tháp	446 228	444 117	2 102	9
Thành thị - Urban	89 243	88 797	442	4
Nông thôn - Rural	356 985	355 320	1 660	5
An Giang	525 656	523 868	1 697	91
Thành thị - Urban	167 021	166 322	678	21
Nông thôn - Rural	358 635	357 546	1 019	70
Kiên Giang	456 773	453 383	3 356	34
Thành thị - Urban	132 413	131 680	727	6
Nông thôn - Rural	324 360	321 703	2 629	28
Cần Thơ	359 375	358 086	1 289	-
Thành thị - Urban	258 260	257 440	820	-
Nông thôn - Rural	101 115	100 646	469	-
Hậu Giang	201 970	200 778	1 192	-
Thành thị - Urban	52 732	52 523	209	-
Nông thôn - Rural	149 238	148 255	983	-
Sóc Trăng	319 732	318 177	1 549	6
Thành thị - Urban	100 515	100 213	300	2
Nông thôn - Rural	219 217	217 964	1 249	4
Bạc Liêu	223 024	220 975	2 049	-
Thành thị - Urban	66 034	65 500	534	-
Nông thôn - Rural	156 990	155 475	1 515	-
Cà Mau	305 290	303 972	1 318	-
Thành thị - Urban	71 194	70 955	239	-
Nông thôn - Rural	234 096	233 017	1 079	-

Biểu - Table 16

TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ,
 THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 PROPORTION OF HOUSEHOLD WITH DWELLING BY TYPE OF HOUSE,
 URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Theo mức độ kiên cố và loại nhà - Proportion by type of house			
		Mức độ kiên cố - Building status		Loại nhà - Type of dwelling/flat	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less permanent and temporary	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	100,0	93,1	6,9	2,2	97,8
Thành thị - Urban	100,0	98,2	1,8	5,8	94,2
Nông thôn - Rural	100,0	90,3	9,7	0,3	99,7
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region					
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	100,0	84,4	15,6	0,3	99,7
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	99,3	0,7	4,6	95,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North and South Central Coast	100,0	97,3	2,7	0,6	99,4
Tây Nguyên - Central Highlans	100,0	90,3	9,7	0,2	99,8
Đông Nam Bộ - Southeast	100,0	98,4	1,6	4,6	95,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	80,8	19,2	0,2	99,8
Tỉnh/Thành phố - Province/City					
Hà Nội	100,0	99,1	0,9	12,9	87,1
Thành thị - Urban	100,0	99,5	0,5	23,0	77,0
Nông thôn - Rural	100,0	98,6	1,4	2,3	97,7
Hà Giang	100,0	57,7	42,3	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	90,4	9,6	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	50,1	49,9	-	100,0
Cao Bằng	100,0	82,9	17,1	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	96,2	3,8	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	78,2	21,8	-	100,0
Bắc Kạn	100,0	71,6	28,4	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	90,0	10,0	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	66,6	33,4	-	100,0

Biểu - Table 16 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Theo mức độ kiên cố và loại nhà - Proportion by type of house			
		Mức độ kiên cố - Building status		Loại nhà - Type of dwelling/flat	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less permanent and temporary	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Tuyên Quang	100,0	74,9	25,2	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	94,8	5,2	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	71,4	28,6	-	100,0
Lào Cai	100,0	80,4	19,6	0,2	99,8
Thành thị - Urban	100,0	95,5	4,5	0,5	99,5
Nông thôn - Rural	100,0	74,7	25,3	0,1	99,9
Điện Biên	100,0	77,8	22,2	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	93,9	6,1	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	74,1	25,9	-	100,0
Lai Châu	100,0	76,3	23,7	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	93,5	6,5	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	71,4	28,6	-	100,0
Sơn La	100,0	75,9	24,1	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	94,9	5,1	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	72,1	27,9	-	100,0
Yên Bái	100,0	70,3	29,7	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	91,9	8,1	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	64,0	36,1	-	100,0
Hoà Bình	100,0	90,6	9,4	0,6	99,4
Thành thị - Urban	100,0	98,5	1,5	3,4	96,6
Nông thôn - Rural	100,0	89,0	11,1	-	100,0
Thái Nguyên	100,0	95,8	4,2	1,3	98,7
Thành thị - Urban	100,0	99,4	0,6	3,4	96,6
Nông thôn - Rural	100,0	93,9	6,1	0,1	99,9
Lạng Sơn	100,0	90,1	9,9	0,2	99,8
Thành thị - Urban	100,0	98,6	1,4	0,9	99,1
Nông thôn - Rural	100,0	87,8	12,2	0,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	98,6	1,4	0,9	99,1
Thành thị - Urban	100,0	99,4	0,6	1,3	98,7
Nông thôn - Rural	100,0	96,9	3,1	-	100,0

Biểu - Table 16 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Theo mức độ kiên cố và loại nhà - Proportion by type of house			
		Mức độ kiên cố - Building status		Loại nhà - Type of dwelling/flat	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less permanent and temporary	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Bắc Giang	100,0	97,5	2,5	0,3	99,7
Thành thị - Urban	100,0	99,0	1,0	2,7	97,3
Nông thôn - Rural	100,0	97,3	2,7	-	100,0
Phú Thọ	100,0	92,9	7,1	0,4	99,6
Thành thị - Urban	100,0	98,9	1,1	1,8	98,2
Nông thôn - Rural	100,0	91,5	8,5	0,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	98,9	1,1	0,3	99,7
Thành thị - Urban	100,0	99,7	0,3	1,1	98,9
Nông thôn - Rural	100,0	98,6	1,4	0,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	99,4	0,6	0,8	99,2
Thành thị - Urban	100,0	99,7	0,3	2,1	97,9
Nông thôn - Rural	100,0	99,3	0,7	0,4	99,6
Hải Dương	100,0	99,8	0,2	0,1	99,9
Thành thị - Urban	100,0	99,8	0,2	0,5	99,5
Nông thôn - Rural	100,0	99,8	0,3	-	100,0
Hải Phòng	100,0	99,0	1,0	1,3	98,7
Thành thị - Urban	100,0	99,5	0,5	2,7	97,3
Nông thôn - Rural	100,0	98,6	1,4	0,2	99,8
Hưng Yên	100,0	99,9	0,1	0,7	99,3
Thành thị - Urban	100,0	100,0	0,0	1,5	98,5
Nông thôn - Rural	100,0	99,9	0,1	0,5	99,5
Thái Bình	100,0	99,3	0,7	0,3	99,7
Thành thị - Urban	100,0	99,9	0,2	2,6	97,4
Nông thôn - Rural	100,0	99,3	0,7	-	100,0
Hà Nam	100,0	99,9	0,1	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	100,0	0,0	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	99,9	0,1	-	100,0
Nam Định	100,0	99,8	0,2	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	100,0	0,0	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	99,8	0,2	-	100,0

Biểu - Table 16 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Theo mức độ kiên cố và loại nhà - Proportion by type of house			
		Mức độ kiên cố - Building status		Loại nhà - Type of dwelling/flat	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less permanent and temporary	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Ninh Bình	100,0	99,5	0,5	0,0	100,0
Thành thị - Urban	100,0	99,9	0,1	0,1	99,9
Nông thôn - Rural	100,0	99,4	0,6	-	100,0
Thanh Hoá	100,0	96,7	3,3	0,4	99,6
Thành thị - Urban	100,0	99,7	0,3	2,1	97,9
Nông thôn - Rural	100,0	96,2	3,8	0,1	99,9
Nghệ An	100,0	96,8	3,2	0,9	99,1
Thành thị - Urban	100,0	99,6	0,4	5,3	94,7
Nông thôn - Rural	100,0	96,3	3,7	0,1	99,9
Hà Tĩnh	100,0	98,1	1,9	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	99,0	1,0	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	97,9	2,1	-	100,0
Quảng Bình	100,0	95,6	4,5	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	98,7	1,3	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	94,7	5,3	-	100,0
Quảng Trị	100,0	94,6	5,5	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	98,5	1,5	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	92,8	7,2	-	100,0
Thừa Thiên Huế	100,0	98,2	1,8	0,9	99,1
Thành thị - Urban	100,0	99,1	0,9	1,8	98,2
Nông thôn - Rural	100,0	97,4	2,6	0,0	100,0
Đà Nẵng	100,0	99,5	0,5	4,5	95,5
Thành thị - Urban	100,0	99,6	0,4	5,0	95,0
Nông thôn - Rural	100,0	98,8	1,3	1,1	98,9
Quảng Nam	100,0	96,8	3,2	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	99,0	1,0	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	96,2	3,9	-	100,0
Quảng Ngãi	100,0	97,7	2,3	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	99,5	0,5	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	97,4	2,6	-	100,0

Biểu - Table 16 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Theo mức độ kiên cố và loại nhà - Proportion by type of house			
		Mức độ kiên cố - Building status		Loại nhà - Type of dwelling/flat	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less permanent and temporary	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Bình Định	100,0	99,0	1,0	0,2	99,8
Thành thị - Urban	100,0	99,4	0,6	0,6	99,4
Nông thôn - Rural	100,0	98,9	1,1	-	100,0
Phú Yên	100,0	98,0	2,0	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	99,2	0,8	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	97,5	2,5	-	100,0
Khánh Hoà	100,0	97,6	2,3	1,2	98,7
Thành thị - Urban	100,0	98,1	1,8	1,7	98,1
Nông thôn - Rural	100,0	97,3	2,7	0,8	99,2
Ninh Thuận	100,0	96,9	3,1	0,2	99,8
Thành thị - Urban	100,0	98,1	1,9	0,5	99,5
Nông thôn - Rural	100,0	96,2	3,8	-	100,0
Bình Thuận	100,0	96,6	3,4	0,0	100,0
Thành thị - Urban	100,0	97,6	2,4	0,1	99,9
Nông thôn - Rural	100,0	96,0	4,0	-	100,0
Kon Tum	100,0	90,0	10,0	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	98,2	1,8	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	85,9	14,1	-	100,0
Gia Lai	100,0	90,4	9,6	0,0	100,0
Thành thị - Urban	100,0	96,7	3,3	0,1	99,9
Nông thôn - Rural	100,0	87,5	12,5	-	100,0
Đắk Lắk	100,0	90,7	9,3	0,1	100,0
Thành thị - Urban	100,0	98,1	1,9	0,2	99,8
Nông thôn - Rural	100,0	88,0	12,0	-	100,0
Đắk Nông	100,0	83,4	16,6	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	96,4	3,6	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	80,8	19,2	-	100,0
Lâm Đồng	100,0	93,1	6,9	0,7	99,3
Thành thị - Urban	100,0	98,1	1,9	1,7	98,3
Nông thôn - Rural	100,0	89,6	10,5	-	100,0

Biểu - Table 16 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Theo mức độ kiên cố và loại nhà - Proportion by type of house			
		Mức độ kiên cố - Building status		Loại nhà - Type of dwelling/flat	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less permanent and temporary	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Bình Phước	100,0	91,3	8,7	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	98,0	2,0	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	89,1	10,9	-	100,0
Tây Ninh	100,0	93,6	6,4	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	96,8	3,2	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	93,0	7,0	-	100,0
Bình Dương	100,0	99,7	0,3	1,8	98,2
Thành thị - Urban	100,0	99,9	0,1	2,2	97,9
Nông thôn - Rural	100,0	99,1	0,9	0,5	99,5
Đồng Nai	100,0	98,6	1,4	0,6	99,4
Thành thị - Urban	100,0	99,4	0,6	1,1	98,9
Nông thôn - Rural	100,0	98,2	1,8	0,3	99,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	98,3	1,7	2,8	97,2
Thành thị - Urban	100,0	98,7	1,3	4,7	95,3
Nông thôn - Rural	100,0	97,6	2,4	0,1	99,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,3	0,7	8,2	91,8
Thành thị - Urban	100,0	99,4	0,6	9,6	90,4
Nông thôn - Rural	100,0	98,9	1,1	2,5	97,5
Long An	100,0	91,0	9,0	0,2	99,8
Thành thị - Urban	100,0	96,1	3,9	0,1	99,9
Nông thôn - Rural	100,0	90,0	10,0	0,2	99,8
Tiền Giang	100,0	90,1	9,9	0,0	100,0
Thành thị - Urban	100,0	96,5	3,5	0,2	99,8
Nông thôn - Rural	100,0	88,9	11,1	-	100,0
Bến Tre	100,0	86,0	14,0	0,0	100,0
Thành thị - Urban	100,0	94,8	5,2	0,1	99,9
Nông thôn - Rural	100,0	85,0	15,0	0,0	100,0
Trà Vinh	100,0	78,4	21,6	0,0	100,0
Thành thị - Urban	100,0	92,6	7,4	0,1	99,9
Nông thôn - Rural	100,0	75,3	24,7	-	100,0

Biểu - Table 16 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Theo mức độ kiên cố và loại nhà - Proportion by type of house			
		Mức độ kiên cố - Building status		Loại nhà - Type of dwelling/flat	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less permanent and temporary	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Vĩnh Long	100,0	89,2	10,8	0,1	99,9
Thành thị - Urban	100,0	95,2	4,8	0,6	99,4
Nông thôn - Rural	100,0	87,9	12,1	-	100,0
Đồng Tháp	100,0	76,4	23,6	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	91,1	8,9	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	72,7	27,3	-	100,0
An Giang	100,0	78,0	22,0	0,1	99,9
Thành thị - Urban	100,0	91,8	8,2	0,4	99,6
Nông thôn - Rural	100,0	71,6	28,4	-	100,0
Kiên Giang	100,0	69,3	30,7	0,0	100,0
Thành thị - Urban	100,0	91,1	8,9	0,1	99,9
Nông thôn - Rural	100,0	60,4	39,6	-	100,0
Cần Thơ	100,0	89,4	10,6	1,7	98,3
Thành thị - Urban	100,0	95,8	4,2	2,3	97,7
Nông thôn - Rural	100,0	73,0	27,0	-	100,0
Hậu Giang	100,0	79,0	21,0	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	91,2	8,8	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	74,7	25,3	-	100,0
Sóc Trăng	100,0	75,6	24,4	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	87,5	12,5	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	70,2	29,8	-	100,0
Bạc Liêu	100,0	76,2	23,8	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	91,9	8,1	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	69,6	30,5	-	100,0
Cà Mau	100,0	65,2	34,8	-	100,0
Thành thị - Urban	100,0	86,8	13,2	-	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	58,6	41,4	-	100,0

Biểu - Table 17

DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
HOUSING AREA PER CAPITA BY TYPE OF HOUSE, URBAN/RURAL,
SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: m²/người - Unit: m²/person

	Diện tích nhà ở bình quân/người Area per capita	Loại nhà - Type of dwelling	
		Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	23,2	20,1	23,3
Thành thị - Urban	24,5	20,1	24,8
Nông thôn - Rural	22,5	20,3	22,5
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region			
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	22,4	15,9	22,4
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	25,5	21,1	25,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	23,9	17,1	23,9
Tây Nguyên - Central Highlans	20,7	19,6	20,7
Đông Nam Bộ - Southeast	21,0	19,3	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	23,2	20,3	23,2
Tỉnh/Thành phố - Province/City			
Hà Nội	25,6	21,4	26,2
Thành thị - Urban	25,7	21,5	26,8
Nông thôn - Rural	25,6	20,4	25,7
Hà Giang	19,8	-	19,8
Thành thị - Urban	30,0	-	30,0
Nông thôn - Rural	17,9	-	17,9
Cao Bằng	23,2	-	23,2
Thành thị - Urban	30,2	-	30,2
Nông thôn - Rural	21,2	-	21,2
Bắc Kạn	23,8	-	23,8
Thành thị - Urban	32,1	-	32,1
Nông thôn - Rural	21,7	-	21,7
Tuyên Quang	22,9	-	22,9
Thành thị - Urban	34,2	-	34,2
Nông thôn - Rural	21,2	-	21,2

Biểu - Table 17 (Tiếp theo - Continued)Đơn vị: m²/người - Unit: m²/person

	Diện tích nhà ở bình quân/người Area per capita	Loại nhà - Type of dwelling	
		Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Lào Cai	22,9	19,9	22,9
Thành thị - Urban	35,2	20,5	35,3
Nông thôn - Rural	19,2	18,8	19,2
Điện Biên	16,4	-	16,4
Thành thị - Urban	30,8	-	30,8
Nông thôn - Rural	14,0	-	14,0
Lai Châu	17,3	-	17,3
Thành thị - Urban	28,5	-	28,5
Nông thôn - Rural	14,9	-	14,9
Sơn La	17,6	-	17,6
Thành thị - Urban	28,4	-	28,4
Nông thôn - Rural	15,9	-	15,9
Yên Bái	22,5	-	22,5
Thành thị - Urban	31,9	-	31,9
Nông thôn - Rural	20,2	-	20,2
Hoà Bình	19,0	18,3	19,0
Thành thị - Urban	29,0	18,3	29,3
Nông thôn - Rural	17,2	-	17,2
Thái Nguyên	25,3	15,3	25,4
Thành thị - Urban	32,0	15,2	32,3
Nông thôn - Rural	22,4	16,7	22,4
Lạng Sơn	21,9	13,6	21,9
Thành thị - Urban	31,0	14,3	31,2
Nông thôn - Rural	19,6	8,9	19,6
Quảng Ninh	25,4	20,6	25,5
Thành thị - Urban	28,3	20,6	28,4
Nông thôn - Rural	20,3	-	20,3
Bắc Giang	25,8	15,7	25,8
Thành thị - Urban	34,3	15,7	34,7
Nông thôn - Rural	24,7	-	24,7
Phú Thọ	26,2	14,9	26,3
Thành thị - Urban	35,6	14,6	35,9
Nông thôn - Rural	24,2	18,8	24,2
Vĩnh Phúc	28,6	19,6	28,6
Thành thị - Urban	33,7	19,6	33,8
Nông thôn - Rural	26,9	20,2	26,9

Biểu - Table 17 (Tiếp theo - Continued)Đơn vị: m²/người - Unit: m²/person

	Diện tích nhà ở bình quân/người Area per capita	Loại nhà - Type of dwelling	
		Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Bắc Ninh	29,6	17,6	29,7
Thành thị - Urban	32,7	19,1	32,9
Nông thôn - Rural	28,4	11,7	28,4
Hải Dương	26,4	16,2	26,4
Thành thị - Urban	31,5	16,2	31,6
Nông thôn - Rural	24,7	-	24,7
Hải Phòng	22,5	14,0	22,6
Thành thị - Urban	25,2	13,4	25,5
Nông thôn - Rural	20,3	20,0	20,3
Hưng Yên	25,6	21,1	25,6
Thành thị - Urban	31,8	15,9	32,1
Nông thôn - Rural	24,7	23,5	24,7
Thái Bình	23,8	17,7	23,9
Thành thị - Urban	32,2	17,7	32,5
Nông thôn - Rural	22,9	-	22,9
Hà Nam	24,2	-	24,2
Thành thị - Urban	31,0	-	31,0
Nông thôn - Rural	22,9	-	22,9
Nam Định	24,5	-	24,5
Thành thị - Urban	27,2	-	27,2
Nông thôn - Rural	24,0	-	24,0
Ninh Bình	24,5	5,6	24,5
Thành thị - Urban	33,6	5,6	33,7
Nông thôn - Rural	22,1	-	22,1
Thanh Hoá	22,8	20,2	22,8
Thành thị - Urban	31,8	19,0	32,0
Nông thôn - Rural	21,3	26,3	21,3
Nghệ An	22,2	19,4	22,2
Thành thị - Urban	27,8	19,3	28,2
Nông thôn - Rural	21,3	20,7	21,3
Hà Tĩnh	26,2	-	26,2
Thành thị - Urban	31,4	-	31,4
Nông thôn - Rural	25,0	-	25,0
Quảng Bình	25,9	-	25,9
Thành thị - Urban	32,4	-	32,4
Nông thôn - Rural	24,1	-	24,1

Biểu - Table 17 (Tiếp theo - Continued)Đơn vị: m²/người - Unit: m²/person

	Diện tích nhà ở bình quân/người Area per capita	Loại nhà - Type of dwelling	
		Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Quảng Trị	23,1	-	23,1
Thành thị - Urban	30,1	-	30,1
Nông thôn - Rural	20,0	-	20,0
Thừa Thiên Huế	23,4	12,2	23,5
Thành thị - Urban	23,5	12,1	23,7
Nông thôn - Rural	23,3	14,7	23,3
Đà Nẵng	26,9	14,8	27,4
Thành thị - Urban	26,6	14,9	27,2
Nông thôn - Rural	28,6	12,5	28,7
Quảng Nam	25,9	-	25,9
Thành thị - Urban	29,7	-	29,7
Nông thôn - Rural	24,6	-	24,6
Quảng Ngãi	26,0	-	26,0
Thành thị - Urban	33,3	-	33,3
Nông thôn - Rural	24,6	-	24,6
Bình Định	25,3	19,9	25,3
Thành thị - Urban	26,4	19,9	26,4
Nông thôn - Rural	24,8	-	24,8
Phú Yên	24,4	35,0	24,4
Thành thị - Urban	28,5	35,0	28,5
Nông thôn - Rural	22,7	-	22,7
Khánh Hoà	22,2	20,9	22,2
Thành thị - Urban	23,3	19,3	23,4
Nông thôn - Rural	21,3	23,8	21,3
Ninh Thuận	19,4	22,4	19,4
Thành thị - Urban	23,6	22,4	23,6
Nông thôn - Rural	17,0	-	17,0
Bình Thuận	22,6	16,8	22,6
Thành thị - Urban	23,2	16,8	23,2
Nông thôn - Rural	22,3	-	22,3
Kon Tum	18,3	-	18,3
Thành thị - Urban	26,4	-	26,4
Nông thôn - Rural	14,5	-	14,5
Gia Lai	19,5	26,0	19,5
Thành thị - Urban	27,2	26,0	27,2
Nông thôn - Rural	16,4	-	16,4

Biểu - Table 17 (Tiếp theo - Continued)Đơn vị: m²/người - Unit: m²/person

	Diện tích nhà ở bình quân/người Area per capita	Loại nhà - Type of dwelling	
		Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Đắk Lắk	20,4	38,3	20,4
Thành thị - Urban	25,9	38,3	25,9
Nông thôn - Rural	18,6	-	18,6
Đắk Nông	20,1	-	20,1
Thành thị - Urban	27,0	-	27,0
Nông thôn - Rural	18,9	-	18,9
Lâm Đồng	23,9	17,2	23,9
Thành thị - Urban	27,6	17,2	27,7
Nông thôn - Rural	21,5	-	21,5
Bình Phước	24,4	10,7	24,4
Thành thị - Urban	27,9	10,7	27,9
Nông thôn - Rural	23,3	-	23,3
Tây Ninh	27,0	-	27,0
Thành thị - Urban	28,8	-	28,8
Nông thôn - Rural	26,6	-	26,6
Bình Dương	18,1	14,0	18,2
Thành thị - Urban	16,7	14,2	16,8
Nông thôn - Rural	23,7	9,9	23,8
Đồng Nai	23,6	16,2	23,6
Thành thị - Urban	23,7	18,9	23,7
Nông thôn - Rural	23,6	11,4	23,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	21,1	25,7
Thành thị - Urban	25,7	21,1	25,9
Nông thôn - Rural	25,5	19,0	25,5
TP. Hồ Chí Minh	19,2	19,6	19,2
Thành thị - Urban	18,9	19,4	18,9
Nông thôn - Rural	20,3	22,0	20,2
Long An	27,3	11,1	27,3
Thành thị - Urban	28,2	31,8	28,2
Nông thôn - Rural	27,1	10,1	27,2
Tiền Giang	28,4	20,3	28,4
Thành thị - Urban	26,5	20,3	26,5
Nông thôn - Rural	28,7	-	28,7
Bến Tre	28,2	28,5	28,2
Thành thị - Urban	26,9	30,3	26,9
Nông thôn - Rural	28,4	25,5	28,4

Biểu - Table 17 (Tiếp theo - Continued)Đơn vị: m²/người - Unit: m²/person

	Diện tích nhà ở bình quân/người Area per capita	Loại nhà - Type of dwelling	
		Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Trà Vinh	23,5	16,3	23,5
Thành thị - Urban	25,3	16,3	25,3
Nông thôn - Rural	23,1	-	23,1
Vĩnh Long	24,7	17,5	24,7
Thành thị - Urban	24,0	17,5	24,0
Nông thôn - Rural	24,9	-	24,9
Đồng Tháp	21,9	-	21,9
Thành thị - Urban	23,2	-	23,2
Nông thôn - Rural	21,6	-	21,6
An Giang	20,1	20,5	20,1
Thành thị - Urban	21,5	20,5	21,5
Nông thôn - Rural	19,5	-	19,5
Kiên Giang	19,8	14,3	19,8
Thành thị - Urban	21,7	14,3	21,7
Nông thôn - Rural	19,0	-	19,0
Cần Thơ	22,2	22,4	22,2
Thành thị - Urban	22,1	22,4	22,1
Nông thôn - Rural	22,4	-	22,4
Hậu Giang	23,5	-	23,5
Thành thị - Urban	24,8	-	24,8
Nông thôn - Rural	23,1	-	23,1
Sóc Trăng	20,2	-	20,2
Thành thị - Urban	21,4	-	21,4
Nông thôn - Rural	19,6	-	19,6
Bạc Liêu	18,9	-	18,9
Thành thị - Urban	20,5	-	20,5
Nông thôn - Rural	18,3	-	18,3
Cà Mau	21,1	-	21,1
Thành thị - Urban	22,3	-	22,3
Nông thôn - Rural	20,8	-	20,8

Biểu - Table 18

TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
PROPORTION OF HOUSEHOLDS WITH DWELLINGS BY TYPE OF OWNERSHIP,
URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nhà riêng của hộ Private dwelling of household	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân Rented dwelling	Nhà của tập thể Cooperative building apartment	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu - Others
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	100,0	88,1	11,4	0,3	0,2
Thành thị - Urban	100,0	77,9	21,1	0,7	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	93,6	6,1	0,2	0,1
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region					
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	100,0	95,9	3,6	0,4	0,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	88,3	11,0	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	100,0	94,4	5,3	0,2	0,1
Tây Nguyên - Central Highlans	100,0	93,8	5,6	0,4	0,1
Đông Nam Bộ - Southeast	100,0	68,9	30,4	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	94,1	5,7	0,1	0,1
Tỉnh/Thành phố - Province/City					
Hà Nội	100,0	83,9	14,7	1,1	0,3
Thành thị - Urban	100,0	76,9	20,5	2,1	0,5
Nông thôn - Rural	100,0	91,3	8,5	0,1	0,2
Hà Giang	100,0	96,1	2,6	1,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,2	9,1	1,6	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	97,7	1,0	1,2	0,1
Cao Bằng	100,0	95,8	2,8	1,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,1	8,3	2,4	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	98,2	0,9	0,9	0,1
Bắc Kạn	100,0	97,5	1,7	0,7	0,1
Thành thị - Urban	100,0	94,1	5,3	0,4	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	98,5	0,7	0,7	0,1

Biểu - Table 18 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nhà riêng của hộ Private dwelling of household	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân Rented dwelling	Nhà của tập thể Cooperative building apartment	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu - Others
Tuyên Quang	100,0	98,0	1,6	0,4	0,0
Thành thị - Urban	100,0	94,3	5,0	0,7	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	98,6	1,1	0,3	0,0
Lào Cai	100,0	95,9	3,3	0,7	0,1
Thành thị - Urban	100,0	91,4	8,0	0,4	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	97,6	1,5	0,9	0,0
Điện Biên	100,0	96,8	2,3	0,9	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,8	8,9	1,2	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	98,3	0,8	0,8	0,1
Lai Châu	100,0	95,0	3,9	1,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	85,6	11,9	2,4	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	97,7	1,6	0,6	0,1
Sơn La	100,0	98,5	1,3	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	95,3	4,4	0,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	99,1	0,6	0,2	0,0
Yên Bái	100,0	98,1	1,7	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	95,8	4,0	0,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	98,7	1,0	0,3	0,1
Hoà Bình	100,0	97,9	1,8	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	92,4	7,0	0,4	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	99,1	0,7	0,2	0,0
Thái Nguyên	100,0	91,2	8,4	0,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	78,8	20,4	0,7	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	97,8	2,0	0,2	0,0
Lạng Sơn	100,0	97,5	2,1	0,4	0,1
Thành thị - Urban	100,0	92,6	6,3	1,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	98,9	0,9	0,2	0,1
Quảng Ninh	100,0	94,0	5,7	0,2	0,2
Thành thị - Urban	100,0	93,1	6,5	0,3	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	95,6	4,1	0,1	0,2

Biểu - Table 18 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nhà riêng của hộ Private dwelling of household	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân Rented dwelling	Nhà của tập thể Cooperative building apartment	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu - Others
Bắc Giang	100,0	95,1	4,8	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	92,7	6,5	0,6	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	95,4	4,5	0,0	0,1
Phú Thọ	100,0	95,0	4,7	0,2	0,0
Thành thị - Urban	100,0	92,0	7,3	0,6	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	95,7	4,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	100,0	93,0	6,8	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	87,5	12,1	0,4	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	94,9	4,8	0,1	0,1
Bắc Ninh	100,0	73,0	26,9	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	75,5	24,3	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	72,1	27,8	0,1	0,0
Hải Dương	100,0	92,7	7,2	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,1	10,6	0,2	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	93,9	6,0	0,0	0,1
Hải Phòng	100,0	92,3	7,2	0,4	0,2
Thành thị - Urban	100,0	88,8	10,2	0,8	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	95,1	4,7	0,0	0,1
Hưng Yên	100,0	89,3	10,6	0,1	0,0
Thành thị - Urban	100,0	86,9	12,9	0,2	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	89,7	10,3	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	92,4	7,3	0,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,1	8,3	2,5	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	92,7	7,1	0,0	0,1
Hà Nam	100,0	91,6	8,1	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	90,6	9,2	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	91,9	7,9	0,1	0,1
Nam Định	100,0	94,8	5,1	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	94,3	5,6	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	95,0	4,9	0,0	0,1

Biểu - Table 18 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nhà riêng của hộ Private dwelling of household	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân Rented dwelling	Nhà của tập thể Cooperative building apartment	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu - Others
Ninh Bình	100,0	90,1	9,7	0,1	0,0
Thành thị - Urban	100,0	92,2	7,3	0,4	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	89,6	10,4	0,1	0,0
Thanh Hoá	100,0	96,3	3,4	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	94,0	5,4	0,6	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	96,8	3,0	0,2	0,1
Nghệ An	100,0	96,8	2,8	0,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	93,0	5,4	1,5	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	97,5	2,3	0,1	0,1
Hà Tĩnh	100,0	96,7	3,1	0,2	0,0
Thành thị - Urban	100,0	92,8	6,6	0,6	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	97,6	2,3	0,1	0,0
Quảng Bình	100,0	94,8	4,8	0,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	90,7	8,7	0,3	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	95,9	3,7	0,3	0,1
Quảng Trị	100,0	96,5	3,1	0,4	0,0
Thành thị - Urban	100,0	93,9	5,7	0,4	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	97,6	2,0	0,4	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	90,0	9,5	0,1	0,4
Thành thị - Urban	100,0	85,0	14,3	0,2	0,5
Nông thôn - Rural	100,0	95,1	4,7	0,1	0,2
Đà Nẵng	100,0	78,4	21,1	0,2	0,3
Thành thị - Urban	100,0	75,8	23,6	0,3	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	96,4	3,5	0,0	0,2
Quảng Nam	100,0	95,7	4,0	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	96,6	3,2	0,2	0,1
Quảng Ngãi	100,0	94,9	4,9	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	92,5	7,2	0,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	95,3	4,5	0,1	0,1

Biểu - Table 18 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nhà riêng của hộ Private dwelling of household	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân Rented dwelling	Nhà của tập thể Cooperative building apartment	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu - Others
Bình Định	100,0	94,3	5,6	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	90,9	8,9	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	95,8	4,1	0,1	0,1
Phú Yên	100,0	94,2	5,5	0,1	0,2
Thành thị - Urban	100,0	92,3	7,4	0,1	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	95,0	4,7	0,2	0,2
Khánh Hoà	100,0	94,1	5,5	0,2	0,3
Thành thị - Urban	100,0	90,9	8,3	0,3	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	96,3	3,4	0,0	0,2
Ninh Thuận	100,0	93,8	5,8	0,1	0,3
Thành thị - Urban	100,0	93,2	6,3	0,2	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	94,1	5,5	0,1	0,3
Bình Thuận	100,0	95,8	3,9	0,1	0,2
Thành thị - Urban	100,0	94,5	5,3	0,1	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	96,6	3,1	0,1	0,3
Kon Tum	100,0	93,0	5,8	1,1	0,2
Thành thị - Urban	100,0	91,5	8,1	0,3	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	93,7	4,6	1,5	0,2
Gia Lai	100,0	95,6	3,9	0,3	0,2
Thành thị - Urban	100,0	92,1	7,3	0,4	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	97,3	2,3	0,3	0,2
Đắk Lắk	100,0	95,5	4,2	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,6	9,9	0,3	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	97,6	2,2	0,2	0,1
Đắk Nông	100,0	93,4	6,0	0,4	0,2
Thành thị - Urban	100,0	83,5	15,1	1,3	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	95,4	4,3	0,2	0,2
Lâm Đồng	100,0	90,3	9,1	0,5	0,1
Thành thị - Urban	100,0	83,3	16,1	0,5	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	95,2	4,2	0,5	0,1

Biểu - Table 18 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nhà riêng của hộ Private dwelling of household	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân Rented dwelling	Nhà của tập thể Cooperative building apartment	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu - Others
Bình Phước	100,0	91,5	7,9	0,4	0,2
Thành thị - Urban	100,0	85,8	13,8	0,2	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	93,4	6,0	0,4	0,2
Tây Ninh	100,0	93,3	6,4	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	93,6	6,1	0,1	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	93,3	6,5	0,1	0,1
Bình Dương	100,0	43,4	55,8	0,7	0,2
Thành thị - Urban	100,0	38,1	61,1	0,6	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	66,8	32,2	0,9	0,2
Đồng Nai	100,0	77,4	22,2	0,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	72,6	27,2	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	79,7	19,8	0,3	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	84,0	15,1	0,6	0,3
Thành thị - Urban	100,0	77,9	21,1	0,7	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	92,9	6,4	0,3	0,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	66,8	32,4	0,4	0,4
Thành thị - Urban	100,0	65,3	33,8	0,5	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	72,6	27,1	0,1	0,2
Long An	100,0	88,5	11,2	0,1	0,2
Thành thị - Urban	100,0	88,1	11,5	0,2	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	88,6	11,1	0,1	0,2
Tiền Giang	100,0	94,8	5,1	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	86,1	13,6	0,0	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	96,4	3,5	0,0	0,1
Bến Tre	100,0	95,4	4,5	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	87,6	12,3	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	96,3	3,6	0,0	0,1
Trà Vinh	100,0	96,3	3,5	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	88,2	11,3	0,2	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	98,0	1,8	0,1	0,1

Biểu - Table 18 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nhà riêng của hộ Private dwelling of household	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân Rented dwelling	Nhà của tập thể Cooperative building apartment	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu - Others
Vĩnh Long	100,0	93,7	6,2	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	80,1	19,7	0,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	96,6	3,2	0,1	0,1
Đồng Tháp	100,0	96,5	3,4	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,6	10,1	0,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	98,2	1,7	0,1	0,1
An Giang	100,0	96,7	3,1	0,1	0,2
Thành thị - Urban	100,0	92,7	7,0	0,1	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	98,6	1,3	0,0	0,1
Kiên Giang	100,0	93,1	6,7	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	85,7	14,0	0,2	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	96,1	3,7	0,2	0,1
Cần Thơ	100,0	84,6	14,7	0,5	0,3
Thành thị - Urban	100,0	79,3	19,8	0,6	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	98,2	1,6	0,1	0,1
Hậu Giang	100,0	96,7	3,0	0,3	0,1
Thành thị - Urban	100,0	93,3	5,9	0,7	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	97,8	2,0	0,1	0,1
Sóc Trăng	100,0	97,9	2,0	0,1	0,0
Thành thị - Urban	100,0	95,7	4,2	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	98,9	1,1	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	96,1	3,7	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	90,6	9,1	0,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	98,4	1,5	0,1	0,1
Cà Mau	100,0	95,9	3,6	0,4	0,1
Thành thị - Urban	100,0	89,1	9,7	1,0	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	98,0	1,8	0,2	0,1

Biểu - Table 19

TỶ LỆ HỘ THEO NGUỒN NƯỚC ĂN CHÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
PROPORTION OF HOUSEHOLDS BY MAIN WATER RESOURCE FOR LIVING, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION
AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	100,0	52,2	2,3	22,8	11,4	1,1	3,8	1,1	4,9	0,4
Thành thị - Urban	100,0	84,2	2,1	8,7	3,6	0,2	0,4	0,1	0,6	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	34,8	2,4	30,5	15,7	1,5	5,6	1,7	7,2	0,5
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region										
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	100,0	23,3	0,4	20,7	21,9	2,3	24,2	6,1	1,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	65,9	0,9	19,8	3,5	0,3	0,3	0,1	9,2	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North and South Central Coast	100,0	42,1	1,7	26,1	20,1	1,6	3,0	1,3	4,0	0,1
Tây Nguyên - Central Highlans	100,0	20,3	1,1	17,9	50,5	5,2	3,1	1,1	0,5	0,3
Đông Nam Bộ - Southeast	100,0	69,1	3,1	23,0	4,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	56,9	5,9	25,8	0,4	0,1	0,1	0,0	9,1	1,7

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Tỉnh/Thành phố - Province/City										
Hà Nội	100,0	66,5	1,4	22,2	3,8	0,3	0,1	0,0	5,6	0,1
Thành thị - Urban	100,0	96,5	1,0	1,7	0,3	0,0	-	-	0,3	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	35,0	1,7	43,7	7,5	0,7	0,2	0,0	11,2	0,1
Hà Giang	100,0	11,2	0,5	2,8	10,8	2,0	52,3	11,8	8,6	0,1
Thành thị - Urban	100,0	53,6	1,9	3,2	8,8	0,5	27,9	3,9	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	1,2	0,2	2,7	11,3	2,3	58,0	13,7	10,6	0,1
Cao Bằng	100,0	22,0	0,2	5,5	8,6	2,0	38,8	18,4	4,0	0,5
Thành thị - Urban	100,0	78,1	0,0	3,0	1,4	0,8	12,9	3,8	-	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	2,4	0,3	6,4	11,1	2,4	47,9	23,5	5,4	0,6
Bắc Kạn	100,0	16,6	0,2	18,7	8,3	1,9	41,2	12,9	0,0	0,2
Thành thị - Urban	100,0	61,1	0,0	26,1	3,0	1,1	6,1	2,5	-	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	4,4	0,2	16,7	9,8	2,1	50,8	15,8	0,0	0,3
Tuyên Quang	100,0	19,7	0,2	18,5	36,6	3,8	15,1	6,1	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	85,1	0,1	5,5	5,8	0,4	2,0	1,2	-	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	8,3	0,2	20,8	41,9	4,3	17,4	7,0	0,0	0,1
Lào Cai	100,0	29,5	0,0	3,0	15,3	1,9	42,9	7,4	0,1	0,0
Thành thị - Urban	100,0	85,4	0,1	2,3	5,8	0,6	3,9	1,8	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	8,5	0,0	3,2	18,8	2,4	57,5	9,4	0,1	0,0
Điện Biên	100,0	17,8	-	4,5	10,6	2,7	47,3	17,0	0,3	-
Thành thị - Urban	100,0	83,3	-	2,9	4,7	0,2	8,2	0,7	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	3,0	-	4,8	11,9	3,2	56,0	20,7	0,3	-

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Lai Châu	100,0	21,6	0,5	0,5	6,8	2,2	53,6	13,8	0,8	0,4
Thành thị - Urban	100,0	76,7	0,3	0,3	6,7	1,4	11,3	3,3	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	5,9	0,5	0,6	6,8	2,5	65,6	16,8	1,0	0,5
Sơn La	100,0	20,6	0,8	8,1	7,9	2,3	48,8	10,5	1,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	80,5	0,1	7,4	3,7	0,6	5,7	1,6	0,5	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	8,6	0,9	8,2	8,8	2,7	57,4	12,3	1,1	0,1
Yên Bái	100,0	18,9	0,1	6,5	35,7	3,7	29,2	5,8	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	65,3	0,1	6,7	20,7	1,4	4,8	0,9	-	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	5,5	0,1	6,4	40,1	4,3	36,3	7,2	0,0	0,1
Hoà Bình	100,0	19,3	0,5	8,9	40,0	2,1	24,0	3,9	1,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	80,1	0,3	6,4	9,7	0,0	2,0	0,0	1,2	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	6,5	0,5	9,5	46,4	2,5	28,6	4,8	1,1	0,1
Thái Nguyên	100,0	29,1	0,7	42,3	21,1	2,1	3,8	0,8	0,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	66,4	0,8	26,0	6,1	0,6	0,1	0,0	0,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	9,3	0,7	51,0	29,0	2,9	5,8	1,2	0,1	0,1
Lạng Sơn	100,0	25,3	0,4	12,5	19,4	3,0	32,0	6,5	0,7	0,3
Thành thị - Urban	100,0	91,4	1,0	2,6	2,9	0,2	1,6	0,2	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	7,0	0,2	15,2	24,0	3,8	40,4	8,2	0,8	0,4
Quảng Ninh	100,0	64,9	0,8	15,1	9,4	0,9	4,6	1,6	2,7	0,0
Thành thị - Urban	100,0	84,8	0,6	8,2	3,7	0,4	0,2	0,1	1,9	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	27,1	1,1	28,2	20,1	2,0	12,9	4,4	4,2	0,1

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Bắc Giang	100,0	21,4	0,5	63,8	10,2	0,9	2,3	0,8	0,1	0,0
Thành thị - Urban	100,0	74,9	0,1	21,5	2,0	0,0	1,2	0,3	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	14,2	0,6	69,5	11,3	1,0	2,4	0,9	0,1	0,0
Phú Thọ	100,0	34,1	0,2	10,9	45,7	3,2	4,1	1,1	0,5	0,0
Thành thị - Urban	100,0	80,6	0,0	4,3	13,8	1,1	0,2	0,0	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	23,4	0,3	12,5	53,1	3,7	5,1	1,4	0,7	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	29,5	0,5	42,6	24,4	1,2	1,0	0,4	0,4	-
Thành thị - Urban	100,0	70,4	1,1	23,5	4,9	0,2	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	14,8	0,3	49,5	31,4	1,6	1,3	0,5	0,6	-
Bắc Ninh	100,0	53,2	3,2	42,7	0,5	0,1	-	-	0,4	0,0
Thành thị - Urban	100,0	68,9	3,9	26,6	0,1	-	-	-	0,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	47,8	2,9	48,3	0,6	0,1	-	-	0,4	0,0
Hải Dương	100,0	90,1	0,4	5,3	0,4	0,0	0,1	-	3,7	-
Thành thị - Urban	100,0	88,6	0,0	10,8	0,4	-	-	-	0,3	-
Nông thôn - Rural	100,0	90,6	0,5	3,4	0,4	0,1	0,1	-	4,9	0,0
Hải Phòng	100,0	85,0	0,9	2,7	0,8	0,1	-	0,0	10,5	-
Thành thị - Urban	100,0	97,3	0,3	0,3	0,0	0,0	-	-	2,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	75,1	1,4	4,7	1,4	0,1	-	0,0	17,3	-
Hưng Yên	100,0	38,1	0,3	44,0	0,5	0,0	-	-	17,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	52,8	1,5	28,5	0,2	0,0	-	-	17,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	36,1	0,1	46,1	0,6	0,0	-	-	17,0	-

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Thái Bình	100,0	81,6	-	8,0	0,2	0,0	-	-	10,2	-
Thành thị - Urban	100,0	98,2	-	1,2	0,1	0,0	-	-	0,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	79,7	-	8,7	0,3	0,0	-	-	11,3	-
Hà Nam	100,0	46,1	0,3	2,5	0,6	0,1	0,1	0,0	50,2	-
Thành thị - Urban	100,0	78,3	1,1	2,1	2,2	0,2	-	-	16,2	-
Nông thôn - Rural	100,0	39,9	0,2	2,6	0,3	0,1	0,1	0,0	56,9	0,0
Nam Định	100,0	63,5	0,5	26,0	0,2	0,0	-	-	9,7	-
Thành thị - Urban	100,0	79,9	1,0	17,1	0,1	0,0	-	-	2,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	60,0	0,4	27,9	0,3	0,0	0,0	-	11,4	-
Ninh Bình	100,0	57,1	0,3	12,5	7,0	0,5	0,2	0,0	22,5	-
Thành thị - Urban	100,0	89,5	0,3	4,7	2,6	0,1	-	-	2,8	-
Nông thôn - Rural	100,0	48,7	0,3	14,6	8,1	0,5	0,2	0,1	27,6	0,0
Thanh Hoá	100,0	28,6	0,7	42,0	15,3	1,1	4,6	1,3	6,4	0,0
Thành thị - Urban	100,0	87,4	0,1	8,1	2,7	0,1	0,7	0,0	1,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	17,9	0,8	48,2	17,5	1,3	5,3	1,6	7,4	0,0
Nghệ An	100,0	25,1	1,9	20,9	31,2	2,6	4,5	1,7	12,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	76,7	4,9	10,7	6,6	0,5	0,0	-	0,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	15,6	1,3	22,8	35,8	2,9	5,4	2,0	14,2	0,1
Hà Tĩnh	100,0	29,0	1,1	31,8	22,3	1,8	0,9	0,2	12,9	0,2
Thành thị - Urban	100,0	73,0	0,3	16,4	8,8	0,4	-	0,0	1,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	18,6	1,3	35,4	25,5	2,2	1,1	0,2	15,6	0,2

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Quảng Bình	100,0	37,9	1,0	24,7	25,5	2,1	4,5	2,7	1,4	0,1
Thành thị - Urban	100,0	73,0	0,5	14,3	9,5	0,6	-	-	2,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	28,5	1,1	27,5	29,8	2,5	5,7	3,5	1,3	0,1
Quảng Trị	100,0	42,9	2,6	26,4	18,2	2,0	3,4	4,0	0,3	0,2
Thành thị - Urban	100,0	86,7	0,1	6,9	5,7	0,6	0,1	0,1	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	23,6	3,7	35,0	23,7	2,6	4,9	5,7	0,4	0,3
Thừa Thiên Huế	100,0	92,4	0,5	3,1	1,6	0,4	1,5	0,5	0,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	98,2	0,2	1,2	0,2	0,1	0,3	0,0	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	86,7	0,8	5,0	3,1	0,7	2,8	1,1	-	0,0
Đà Nẵng	100,0	96,1	1,3	1,0	0,9	0,0	0,5	0,0	-	-
Thành thị - Urban	100,0	97,6	1,5	0,7	0,2	0,0	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	85,9	0,1	3,4	6,2	0,2	4,0	0,2	-	0,0
Quảng Nam	100,0	27,2	1,9	39,5	21,0	1,8	5,3	3,3	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	55,7	1,8	33,6	7,4	0,3	0,9	0,3	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	17,9	1,9	41,4	25,4	2,4	6,7	4,3	0,0	0,2
Quảng Ngãi	100,0	15,4	0,3	43,8	31,3	2,2	4,3	2,8	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	50,7	0,6	36,2	11,0	1,2	0,3	0,1	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	8,5	0,2	45,3	35,3	2,3	5,0	3,3	0,0	0,1
Bình Định	100,0	38,4	1,9	30,0	25,7	1,7	2,1	0,1	-	0,1
Thành thị - Urban	100,0	72,6	0,7	14,2	11,5	0,3	0,7	0,0	-	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	22,8	2,5	37,3	32,2	2,3	2,8	0,2	0,0	0,1

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Phú Yên	100,0	23,4	2,1	32,2	39,2	2,2	0,7	0,2	0,0	0,1
Thành thị - Urban	100,0	51,9	2,6	24,6	19,5	1,2	0,0	-	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	12,0	1,8	35,2	47,1	2,5	1,0	0,3	0,0	0,1
Khánh Hoà	100,0	74,2	1,9	7,7	12,1	1,2	1,9	0,6	0,1	0,3
Thành thị - Urban	100,0	95,2	0,2	2,4	1,9	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	59,1	3,1	11,5	19,4	2,0	3,2	0,9	0,2	0,6
Ninh Thuận	100,0	92,9	1,9	1,9	1,9	0,2	0,5	0,8	0,1	0,0
Thành thị - Urban	100,0	96,0	0,6	1,6	1,6	0,1	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	91,0	2,6	2,1	2,0	0,3	0,7	1,2	0,1	0,0
Bình Thuận	100,0	59,8	6,3	14,2	16,7	1,7	0,2	0,5	0,5	0,1
Thành thị - Urban	100,0	77,7	1,6	11,0	9,2	0,6	-	-	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	48,9	9,3	16,2	21,2	2,4	0,3	0,8	0,9	0,1
Kon Tum	100,0	14,5	0,2	5,2	55,9	6,3	13,7	3,8	0,1	0,3
Thành thị - Urban	100,0	33,1	0,4	9,0	53,6	2,4	1,0	0,2	0,1	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	5,1	0,2	3,3	57,1	8,2	20,1	5,6	0,1	0,4
Gia Lai	100,0	14,8	2,4	13,8	57,3	5,5	3,6	1,5	0,6	0,6
Thành thị - Urban	100,0	38,0	1,4	14,5	43,7	2,1	-	-	0,3	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	4,2	2,8	13,4	63,6	7,1	5,3	2,2	0,8	0,8
Đắk Lắk	100,0	20,0	1,2	18,7	52,8	5,8	0,6	0,4	0,4	0,2
Thành thị - Urban	100,0	60,4	0,1	7,6	30,6	1,3	0,0	-	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	5,6	1,6	22,6	60,7	7,4	0,8	0,5	0,5	0,3

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Đắk Nông	100,0	12,7	0,4	31,9	44,4	6,5	1,2	1,5	1,0	0,4
Thành thị - Urban	100,0	51,5	0,3	18,8	27,0	2,1	-	0,0	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	5,0	0,5	34,5	47,9	7,4	1,4	1,7	1,2	0,4
Lâm Đồng	100,0	31,9	0,3	19,9	41,1	3,2	2,7	0,4	0,3	0,2
Thành thị - Urban	100,0	67,6	0,1	9,9	21,0	1,1	0,1	-	0,1	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	6,6	0,5	26,9	55,3	4,7	4,6	0,8	0,5	0,3
Bình Phước	100,0	11,9	0,9	29,5	52,3	4,7	0,2	0,2	0,2	0,2
Thành thị - Urban	100,0	36,1	0,6	25,4	35,1	2,7	0,0	-	0,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	3,9	1,0	30,9	57,9	5,4	0,2	0,2	0,3	0,2
Tây Ninh	100,0	9,7	1,5	87,4	1,2	0,1	-	0,0	-	0,1
Thành thị - Urban	100,0	33,4	1,8	64,2	0,6	0,1	-	0,0	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	4,7	1,4	92,4	1,3	0,1	-	-	-	0,2
Bình Dương	100,0	63,4	3,2	32,2	1,2	0,1	-	-	-	0,0
Thành thị - Urban	100,0	71,1	3,7	24,6	0,6	0,1	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	29,2	1,0	66,0	3,6	0,2	0,0	-	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	44,0	3,6	45,9	5,7	0,5	0,0	0,0	0,2	0,1
Thành thị - Urban	100,0	84,4	0,3	13,3	1,8	0,2	-	-	-	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	24,1	5,3	62,1	7,6	0,6	0,1	0,0	0,2	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	83,6	1,3	9,0	5,7	0,3	0,0	-	0,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	94,4	1,4	3,7	0,4	0,0	-	-	0,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	68,0	1,2	16,6	13,3	0,8	0,1	-	0,0	0,1

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
TP. Hồ Chí Minh	100,0	91,5	3,5	4,8	0,2	0,0	-	-	-	0,0
Thành thị - Urban	100,0	95,5	2,1	2,3	0,1	0,0	-	-	-	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	76,5	8,6	14,4	0,5	0,0	-	-	-	0,0
Long An	100,0	38,4	11,2	42,7	1,0	0,1	-	-	6,3	0,2
Thành thị - Urban	100,0	73,9	9,2	14,6	1,7	0,1	-	-	0,6	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	31,4	11,6	48,3	0,9	0,2	-	-	7,4	0,3
Tiền Giang	100,0	32,8	6,1	48,1	0,3	0,0	0,1	-	12,5	0,1
Thành thị - Urban	100,0	84,9	10,5	2,3	0,0	-	-	-	2,3	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	23,5	5,3	56,2	0,4	0,0	0,1	-	14,3	0,1
Bến Tre	100,0	47,7	4,8	1,6	0,5	0,1	-	-	41,2	4,2
Thành thị - Urban	100,0	76,4	10,2	0,3	-	-	-	-	12,3	0,8
Nông thôn - Rural	100,0	44,5	4,2	1,7	0,5	0,1	-	-	44,4	4,6
Trà Vinh	100,0	49,2	8,1	37,3	0,6	0,1	0,0	0,0	4,6	0,2
Thành thị - Urban	100,0	81,0	9,6	6,9	0,9	0,1	-	-	1,5	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	42,3	7,8	43,9	0,5	0,1	0,0	0,0	5,2	0,2
Vĩnh Long	100,0	88,6	1,3	2,7	0,0	0,1	-	-	2,6	4,7
Thành thị - Urban	100,0	99,5	0,3	0,1	-	-	-	-	0,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	86,2	1,5	3,3	0,1	0,1	-	-	3,2	5,7
Đồng Tháp	100,0	84,9	4,6	2,6	0,2	0,2	0,0	0,1	1,5	6,0
Thành thị - Urban	100,0	95,1	4,0	0,6	0,0	0,0	-	-	0,1	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	82,3	4,7	3,0	0,2	0,2	0,0	0,2	1,8	7,5

Biểu - Table 19 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Purchased water (xitec, vase)	Nước giếng khoan Drilled well	Giếng đào được bảo vệ Protected dig well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected dig well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected slot water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected slot water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
An Giang	100,0	90,9	4,1	0,9	0,3	0,1	0,0	0,1	1,0	2,7
Thành thị - Urban	100,0	96,8	2,0	0,3	0,3	0,0	-	-	0,1	0,5
Nông thôn - Rural	100,0	88,1	5,0	1,2	0,4	0,2	0,1	0,1	1,3	3,7
Kiên Giang	100,0	35,8	4,2	37,6	1,2	0,2	0,4	0,0	20,1	0,5
Thành thị - Urban	100,0	76,2	6,0	13,1	0,6	0,1	-	-	3,8	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	19,3	3,5	47,5	1,4	0,2	0,6	0,1	26,8	0,6
Cần Thơ	100,0	90,9	3,2	5,0	0,1	0,0	-	-	0,9	0,1
Thành thị - Urban	100,0	93,1	3,8	2,7	-	-	-	-	0,3	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	85,2	1,4	10,8	0,2	0,0	-	-	2,3	0,2
Hậu Giang	100,0	50,3	3,8	35,6	0,3	0,1	0,0	0,0	7,9	2,0
Thành thị - Urban	100,0	74,4	3,7	15,8	0,0	0,2	-	-	3,0	2,8
Nông thôn - Rural	100,0	41,8	3,8	42,6	0,4	0,1	0,0	0,0	9,6	1,7
Sóc Trăng	100,0	51,5	7,1	37,4	0,1	0,1	-	-	3,5	0,4
Thành thị - Urban	100,0	69,8	11,0	17,1	0,0	-	-	-	1,5	0,6
Nông thôn - Rural	100,0	43,1	5,3	46,7	0,2	0,1	-	-	4,4	0,3
Bạc Liêu	100,0	41,7	8,7	48,0	0,6	0,1	-	-	0,8	0,1
Thành thị - Urban	100,0	62,7	13,9	22,4	0,2	-	-	-	0,6	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	32,9	6,5	58,8	0,7	0,1	-	0,0	0,9	0,1
Cà Mau	100,0	26,2	10,1	55,6	0,3	0,0	-	-	7,8	0,0
Thành thị - Urban	100,0	63,6	16,9	15,3	0,1	0,0	-	-	4,2	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	14,8	8,1	67,9	0,4	0,1	-	-	8,8	0,0

Biểu - Table 20

TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI HỒ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
PROPORTION OF HOUSEHOLDS BY TYPE OF TOILET FACILITY, URBAN/RURAL,
SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà Indoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà Outdoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí khác Others	Không có hồ xí No toilet
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	100,0	65,9	23,0	9,8	1,3
Thành thị - Urban	100,0	89,8	8,3	1,8	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	52,8	31,2	14,2	1,9
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region					
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	100,0	38,3	33,2	24,0	4,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	67,8	29,1	3,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	100,0	59,2	27,0	11,7	2,1
Tây Nguyên - Central Highlans	100,0	50,9	25,2	19,5	4,4
Đông Nam Bộ - Southeast	100,0	89,1	9,2	1,6	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	68,9	17,7	13,2	0,2
Tỉnh/Thành phố - Province/City					
Hà Nội	100,0	78,5	20,2	1,3	0,0
Thành thị - Urban	100,0	95,1	4,6	0,3	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	61,1	36,5	2,4	0,0
Hà Giang	100,0	25,0	31,7	34,3	9,0
Thành thị - Urban	100,0	74,1	15,9	7,3	2,7
Nông thôn - Rural	100,0	13,5	35,4	40,6	10,5
Cao Bằng	100,0	29,1	22,9	34,4	13,6
Thành thị - Urban	100,0	73,9	18,7	6,7	0,8
Nông thôn - Rural	100,0	13,4	24,4	44,1	18,1
Bắc Kạn	100,0	31,7	26,8	39,2	2,3
Thành thị - Urban	100,0	77,9	13,5	8,4	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	19,0	30,5	47,7	2,8
Tuyên Quang	100,0	40,8	30,8	27,3	1,1
Thành thị - Urban	100,0	81,0	14,0	4,9	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	33,8	33,7	31,2	1,3

Biểu - Table 20 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà Indoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà Outdoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí khác Others	Không có hồ xí No toilet
Lào Cai	100,0	41,4	39,0	16,5	3,1
Thành thị - Urban	100,0	84,1	12,5	3,0	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	25,4	49,0	21,5	4,1
Điện Biên	100,0	25,7	22,5	30,6	21,3
Thành thị - Urban	100,0	81,8	14,3	3,7	0,2
Nông thôn - Rural	100,0	13,0	24,4	36,6	26,0
Lai Châu	100,0	26,0	28,2	14,1	31,6
Thành thị - Urban	100,0	73,5	17,0	4,4	5,1
Nông thôn - Rural	100,0	12,5	31,4	16,9	39,1
Sơn La	100,0	24,4	34,3	36,1	5,2
Thành thị - Urban	100,0	77,7	18,2	3,9	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	13,8	37,5	42,5	6,2
Yên Bái	100,0	40,2	37,0	19,3	3,5
Thành thị - Urban	100,0	81,1	14,9	3,9	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	28,3	43,4	23,8	4,5
Hoà Bình	100,0	36,1	39,0	23,9	1,1
Thành thị - Urban	100,0	84,5	14,3	1,2	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	25,9	44,2	28,7	1,3
Thái Nguyên	100,0	50,5	31,2	17,9	0,5
Thành thị - Urban	100,0	83,7	12,9	3,4	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	32,9	40,9	25,6	0,7
Lạng Sơn	100,0	28,8	29,5	37,3	4,4
Thành thị - Urban	100,0	79,7	16,8	3,4	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	14,6	33,0	46,7	5,6
Quảng Ninh	100,0	68,5	24,5	6,6	0,5
Thành thị - Urban	100,0	81,7	16,0	2,2	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	43,2	40,6	15,0	1,3
Bắc Giang	100,0	43,9	40,1	15,9	0,1
Thành thị - Urban	100,0	84,3	12,9	2,8	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	38,5	43,8	17,7	0,1
Phú Thọ	100,0	51,3	31,9	16,6	0,2
Thành thị - Urban	100,0	83,3	14,3	2,4	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	43,9	36,0	19,9	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	47,1	43,1	9,8	0,0
Thành thị - Urban	100,0	68,6	29,0	2,4	-
Nông thôn - Rural	100,0	39,4	48,1	12,5	0,0

Biểu - Table 20 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà Indoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà Outdoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí khác Others	Không có hồ xí No toilet
Bắc Ninh	100,0	68,8	29,2	2,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	84,4	15,0	0,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	63,4	34,1	2,5	0,0
Hải Dương	100,0	67,4	28,7	3,9	-
Thành thị - Urban	100,0	86,6	12,3	1,2	-
Nông thôn - Rural	100,0	61,2	34,0	4,8	-
Hải Phòng	100,0	63,5	34,2	2,3	0,0
Thành thị - Urban	100,0	88,5	11,0	0,5	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	43,5	52,8	3,8	-
Hưng Yên	100,0	54,3	44,2	1,6	-
Thành thị - Urban	100,0	73,5	26,0	0,5	-
Nông thôn - Rural	100,0	51,7	46,7	1,7	-
Thái Bình	100,0	67,3	29,2	3,5	-
Thành thị - Urban	100,0	89,8	9,4	0,8	-
Nông thôn - Rural	100,0	64,7	31,5	3,8	-
Hà Nam	100,0	50,3	43,5	6,1	0,1
Thành thị - Urban	100,0	75,2	22,2	2,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	45,5	47,7	6,8	0,1
Nam Định	100,0	63,0	35,2	1,7	-
Thành thị - Urban	100,0	82,6	17,0	0,4	-
Nông thôn - Rural	100,0	58,9	39,1	2,0	-
Ninh Bình	100,0	60,2	34,3	5,4	-
Thành thị - Urban	100,0	87,2	12,1	0,8	-
Nông thôn - Rural	100,0	53,3	40,1	6,6	-
Thanh Hoá	100,0	42,5	42,5	14,6	0,3
Thành thị - Urban	100,0	84,8	14,0	1,3	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	34,8	47,8	17,1	0,4
Nghệ An	100,0	39,4	34,2	25,1	1,3
Thành thị - Urban	100,0	81,9	14,6	3,5	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	31,6	37,8	29,1	1,6
Hà Tĩnh	100,0	53,1	22,4	24,2	0,3
Thành thị - Urban	100,0	81,1	12,4	6,5	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	46,5	24,8	28,4	0,3
Quảng Bình	100,0	62,8	18,1	17,8	1,3
Thành thị - Urban	100,0	84,7	10,2	5,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	56,9	20,2	21,3	1,6

Biểu - Table 20 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà Indoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà Outdoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí khác Others	Không có hồ xí No toilet
Quảng Trị	100,0	71,6	12,6	10,5	5,3
Thành thị - Urban	100,0	90,7	6,0	2,6	0,7
Nông thôn - Rural	100,0	63,2	15,5	14,0	7,4
Thừa Thiên Huế	100,0	89,0	6,9	3,7	0,5
Thành thị - Urban	100,0	95,8	3,5	0,6	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	82,1	10,3	6,8	0,8
Đà Nẵng	100,0	97,4	2,6	0,1	-
Thành thị - Urban	100,0	98,0	2,0	0,1	-
Nông thôn - Rural	100,0	92,9	6,8	0,3	-
Quảng Nam	100,0	69,5	22,9	5,1	2,5
Thành thị - Urban	100,0	87,0	11,3	1,2	0,5
Nông thôn - Rural	100,0	63,7	26,7	6,4	3,2
Quảng Ngãi	100,0	69,3	18,2	8,3	4,1
Thành thị - Urban	100,0	93,5	4,2	2,0	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	64,6	21,0	9,6	4,8
Bình Định	100,0	55,0	35,6	6,0	3,4
Thành thị - Urban	100,0	84,7	12,8	2,0	0,5
Nông thôn - Rural	100,0	41,5	46,0	7,8	4,7
Phú Yên	100,0	53,9	30,6	7,0	8,5
Thành thị - Urban	100,0	77,4	17,7	3,6	1,3
Nông thôn - Rural	100,0	44,4	35,8	8,3	11,4
Khánh Hoà	100,0	72,6	21,3	3,1	3,1
Thành thị - Urban	100,0	86,9	11,5	0,6	0,9
Nông thôn - Rural	100,0	62,3	28,3	4,8	4,7
Ninh Thuận	100,0	60,8	29,7	2,1	7,3
Thành thị - Urban	100,0	80,1	18,8	0,4	0,8
Nông thôn - Rural	100,0	49,4	36,2	3,2	11,2
Bình Thuận	100,0	67,3	27,0	4,7	1,0
Thành thị - Urban	100,0	80,1	17,8	2,1	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	59,5	32,7	6,3	1,6
Kon Tum	100,0	38,7	26,3	34,2	0,9
Thành thị - Urban	100,0	73,8	19,2	7,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	21,0	29,8	47,9	1,3
Gia Lai	100,0	44,1	22,6	22,4	10,9
Thành thị - Urban	100,0	78,3	14,8	5,2	1,7
Nông thôn - Rural	100,0	28,5	26,1	30,3	15,1

Biểu - Table 20 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà Indoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà Outdoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí khác Others	Không có hồ xí No toilet
Đắk Lắk	100,0	49,2	27,1	21,5	2,2
Thành thị - Urban	100,0	79,5	12,5	7,9	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	38,4	32,3	26,4	3,0
Đắk Nông	100,0	45,6	30,1	18,8	5,5
Thành thị - Urban	100,0	83,1	13,2	2,8	0,9
Nông thôn - Rural	100,0	38,2	33,4	22,0	6,4
Lâm Đồng	100,0	67,7	22,6	8,3	1,5
Thành thị - Urban	100,0	86,0	12,1	1,8	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	54,7	30,0	12,9	2,5
Bình Phước	100,0	62,5	25,8	10,8	0,8
Thành thị - Urban	100,0	85,2	12,6	2,2	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	55,1	30,1	13,7	1,1
Tây Ninh	100,0	61,5	33,8	4,7	0,0
Thành thị - Urban	100,0	80,8	18,5	0,7	-
Nông thôn - Rural	100,0	57,4	37,1	5,5	0,0
Bình Dương	100,0	89,5	9,6	0,9	0,0
Thành thị - Urban	100,0	91,9	7,4	0,7	-
Nông thôn - Rural	100,0	79,1	19,2	1,8	0,0
Đồng Nai	100,0	87,3	11,4	1,3	0,0
Thành thị - Urban	100,0	94,5	5,1	0,4	-
Nông thôn - Rural	100,0	83,7	14,4	1,8	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	89,9	9,2	1,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	96,2	3,6	0,3	-
Nông thôn - Rural	100,0	80,7	17,3	2,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	96,0	3,3	0,7	-
Thành thị - Urban	100,0	96,9	2,4	0,7	-
Nông thôn - Rural	100,0	92,6	7,0	0,3	-
Long An	100,0	68,6	23,9	7,6	0,0
Thành thị - Urban	100,0	86,2	11,8	2,0	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	65,0	26,3	8,7	0,0
Tiền Giang	100,0	70,7	20,0	9,4	-
Thành thị - Urban	100,0	93,3	5,9	0,8	-
Nông thôn - Rural	100,0	66,6	22,5	10,9	-
Bến Tre	100,0	66,2	18,6	15,2	-
Thành thị - Urban	100,0	89,0	6,4	4,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	63,7	19,9	16,4	-

Biểu - Table 20 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà Indoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà Outdoor flush/semi- flush toilet	Hồ xí khác Others	Không có hồ xí No toilet
Trà Vinh	100,0	54,0	22,9	22,5	0,7
Thành thị - Urban	100,0	82,7	10,6	6,4	0,3
Nông thôn - Rural	100,0	47,7	25,6	25,9	0,8
Vĩnh Long	100,0	72,5	12,6	14,9	0,0
Thành thị - Urban	100,0	94,9	3,7	1,4	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	67,7	14,5	17,8	-
Đồng Tháp	100,0	79,3	11,8	8,9	-
Thành thị - Urban	100,0	91,9	4,9	3,2	0,0
Nông thôn - Rural	100,0	76,1	13,6	10,3	-
An Giang	100,0	86,7	8,8	3,1	1,4
Thành thị - Urban	100,0	93,3	4,2	2,0	0,5
Nông thôn - Rural	100,0	83,6	10,9	3,6	1,9
Kiên Giang	100,0	56,7	17,9	25,2	0,2
Thành thị - Urban	100,0	85,0	8,9	6,0	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	45,2	21,5	33,1	0,2
Cần Thơ	100,0	85,1	9,3	5,6	-
Thành thị - Urban	100,0	91,0	6,2	2,8	-
Nông thôn - Rural	100,0	70,1	17,4	12,6	-
Hậu Giang	100,0	59,5	18,5	22,0	-
Thành thị - Urban	100,0	75,5	13,9	10,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	53,9	20,1	26,0	-
Sóc Trăng	100,0	56,7	23,3	20,0	-
Thành thị - Urban	100,0	75,7	13,9	10,4	-
Nông thôn - Rural	100,0	48,0	27,7	24,3	-
Bạc Liêu	100,0	58,1	25,7	15,8	0,5
Thành thị - Urban	100,0	82,9	11,9	4,8	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	47,6	31,5	20,4	0,5
Cà Mau	100,0	61,1	23,9	15,0	0,0
Thành thị - Urban	100,0	82,3	12,0	5,7	-
Nông thôn - Rural	100,0	54,6	27,6	17,8	0,0

Biểu - Table 21

TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, KHU VỰC THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
PROPORTION OF HOUSEHOLDS BY LIVING CONDITION, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Televison	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcycler/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	91,9	15,0	30,7	91,7	80,5	52,2	39,6	31,4	87,8	50,9	2,9	5,7
Thành thị - Urban	91,4	16,0	51,5	94,5	86,2	69,2	51,8	49,6	91,5	41,1	0,8	9,5
Nông thôn - Rural	92,1	14,4	19,2	90,1	77,4	42,8	33,0	21,4	85,7	56,3	4,0	3,6
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region												
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	86,7	9,3	19,8	92,3	76,4	42,8	42,6	21,7	88,6	43,1	0,4	6,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	93,5	20,2	36,7	90,5	89,1	69,8	74,4	56,8	84,3	69,1	0,2	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North and South Central Coast	93,5	12,0	24,6	90,1	81,0	44,6	33,9	20,7	85,6	57,8	1,3	4,9
Tây Nguyên - Central Highlans	90,3	7,5	26,2	89,2	65,6	44,0	32,7	4,0	91,1	28,9	0,2	5,4
Đông Nam Bộ - Southeast	89,9	15,1	46,0	94,7	83,6	64,0	29,9	38,8	94,1	31,7	0,3	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	93,9	17,3	21,3	92,1	72,3	32,6	9,0	15,8	86,8	50,6	13,6	2,5

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcyclor/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
Tỉnh/Thành phố - Province/City												
Hà Nội	93,1	21,7	57,9	93,5	92,7	80,5	84,0	75,1	89,5	60,5	0,2	12,0
Thành thị - Urban	90,3	24,7	75,4	95,7	92,6	84,6	88,8	85,1	91,5	45,8	-	16,4
Nông thôn - Rural	96,2	18,5	39,6	91,2	92,8	76,1	78,9	64,6	87,5	75,9	0,3	7,5
Hà Giang	72,6	5,1	16,1	86,1	48,7	23,9	21,4	9,8	86,6	21,4	0,1	4,6
Thành thị - Urban	92,9	8,4	50,6	95,2	89,0	71,6	69,1	41,9	91,5	41,1	0,0	15,3
Nông thôn - Rural	67,8	4,3	7,9	83,9	39,2	12,7	10,2	2,3	85,4	16,8	0,2	2,1
Cao Bằng	77,8	2,3	17,0	91,2	68,2	23,6	28,9	8,5	88,1	22,7	0,1	5,4
Thành thị - Urban	94,5	2,9	43,4	96,4	93,1	66,4	69,3	29,2	90,8	33,1	0,1	13,3
Nông thôn - Rural	72,0	2,0	7,8	89,4	59,4	8,6	14,7	1,2	87,2	19,1	0,1	2,6
Bắc Kạn	82,5	5,5	18,0	91,6	69,3	28,4	24,6	9,4	90,8	29,6	0,4	5,7
Thành thị - Urban	95,5	7,6	46,1	94,8	92,3	68,8	66,6	36,3	91,8	45,8	-	15,5
Nông thôn - Rural	79,0	4,9	10,3	90,7	63,0	17,3	13,1	2,0	90,6	25,2	0,6	3,0
Tuyên Quang	90,2	6,3	16,5	92,9	84,7	44,6	42,0	20,4	90,2	45,8	0,7	6,1
Thành thị - Urban	96,8	10,2	44,7	95,8	95,3	79,6	81,6	63,8	89,6	57,5	0,5	16,3
Nông thôn - Rural	89,0	5,6	11,6	92,4	82,8	38,6	35,1	12,9	90,3	43,8	0,7	4,3
Lào Cai	82,7	4,2	22,2	89,8	66,1	38,4	36,7	20,4	89,0	21,3	0,2	7,6
Thành thị - Urban	94,0	6,4	53,1	95,9	92,5	81,7	80,3	56,3	89,2	29,8	-	19,3
Nông thôn - Rural	78,5	3,3	10,6	87,5	56,2	22,2	20,4	6,9	88,9	18,1	0,2	3,1
Điện Biên	66,9	4,0	16,4	88,3	43,8	21,2	22,4	5,5	87,2	24,4	0,1	4,2
Thành thị - Urban	95,1	9,6	51,0	97,2	90,5	70,9	73,4	24,1	90,8	41,9	-	13,7
Nông thôn - Rural	60,6	2,8	8,6	86,4	33,3	10,0	11,0	1,3	86,4	20,5	0,1	2,1

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcycler/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
Lai Châu	72,4	3,9	17,3	87,3	45,5	23,4	24,9	4,0	86,5	18,3	2,1	4,6
Thành thị - Urban	90,7	6,2	49,7	97,2	85,9	71,8	71,8	14,2	91,0	38,6	-	15,1
Nông thôn - Rural	67,2	3,2	8,2	84,5	34,0	9,6	11,5	1,1	85,2	12,6	2,7	1,6
Sơn La	83,8	5,1	15,4	91,5	57,3	22,7	24,5	6,6	89,3	20,9	1,9	5,3
Thành thị - Urban	96,7	8,0	52,0	95,4	93,1	75,6	78,0	29,4	89,8	36,8	-	16,5
Nông thôn - Rural	81,3	4,5	8,1	90,8	50,2	12,2	13,8	2,0	89,2	17,8	2,2	3,1
Yên Bái	86,7	6,0	15,7	92,4	78,9	46,7	40,0	17,6	87,6	35,0	0,3	4,8
Thành thị - Urban	96,9	8,4	41,5	96,8	95,0	83,2	81,3	55,1	89,0	45,0	-	11,6
Nông thôn - Rural	83,7	5,3	8,2	91,2	74,2	36,0	27,9	6,7	87,2	32,1	0,4	2,8
Hoà Bình	92,4	11,0	18,5	94,0	85,0	34,6	37,7	20,5	89,1	52,6	1,0	5,6
Thành thị - Urban	96,9	11,7	46,6	97,4	96,1	80,2	84,6	64,2	89,6	57,8	0,3	12,7
Nông thôn - Rural	91,4	10,8	12,5	93,3	82,7	25,0	27,8	11,3	89,0	51,6	1,2	4,1
Thái Nguyên	88,6	12,7	27,7	95,2	87,4	62,3	59,6	32,1	88,0	56,4	0,0	10,3
Thành thị - Urban	81,8	14,7	49,1	97,3	83,2	69,0	76,0	56,6	86,1	52,2	-	18,1
Nông thôn - Rural	92,2	11,6	16,4	94,1	89,6	58,7	50,9	19,1	89,0	58,6	0,1	6,1
Lạng Sơn	91,2	9,7	17,9	93,9	80,1	27,6	31,8	13,2	91,1	34,2	0,1	6,8
Thành thị - Urban	96,9	13,9	49,2	96,2	94,1	71,5	74,9	44,5	90,7	40,3	-	17,7
Nông thôn - Rural	89,6	8,6	9,2	93,3	76,2	15,4	19,8	4,6	91,3	32,5	0,2	3,7
Quảng Ninh	95,1	10,4	31,1	90,6	90,5	63,9	72,0	54,1	85,6	49,4	1,3	9,6
Thành thị - Urban	96,7	11,4	39,1	90,9	94,8	76,0	82,3	69,5	86,3	49,1	0,1	12,1
Nông thôn - Rural	92,0	8,6	15,7	90,0	82,3	40,9	52,4	24,7	84,3	50,0	3,5	4,8

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcyclor/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
Bắc Giang	93,4	16,1	22,3	93,9	90,2	61,0	60,3	36,3	89,6	68,3	0,0	7,1
Thành thị - Urban	95,4	18,1	49,2	96,0	94,7	80,9	82,9	70,8	91,2	69,7	-	19,2
Nông thôn - Rural	93,1	15,9	18,7	93,6	89,6	58,3	57,3	31,7	89,4	68,2	0,0	5,5
Phú Thọ	94,6	14,1	22,3	93,4	91,9	59,8	61,2	36,6	86,7	61,4	-	5,8
Thành thị - Urban	96,9	17,4	48,4	95,1	96,7	82,6	86,5	72,9	89,3	58,0	-	14,4
Nông thôn - Rural	94,1	13,4	16,3	93,1	90,8	54,5	55,4	28,2	86,2	62,1	-	3,8
Vĩnh Phúc	95,3	17,1	28,8	91,4	91,5	69,3	71,3	49,7	86,5	74,8	-	9,4
Thành thị - Urban	92,3	17,4	45,6	92,3	90,6	76,9	80,0	69,1	86,6	67,8	-	15,3
Nông thôn - Rural	96,3	17,0	22,7	91,0	91,8	66,5	68,2	42,8	86,5	77,3	-	7,2
Bắc Ninh	75,7	12,3	28,2	94,3	74,6	62,0	65,4	50,3	84,7	61,9	0,1	7,0
Thành thị - Urban	81,6	12,9	42,3	95,8	82,1	72,3	74,4	65,1	87,8	60,7	-	12,4
Nông thôn - Rural	73,6	12,1	23,3	93,8	72,0	58,4	62,3	45,2	83,7	62,3	0,2	5,2
Hải Dương	94,8	21,9	27,1	88,3	89,0	70,4	74,6	55,9	80,5	77,9	0,1	5,8
Thành thị - Urban	92,0	21,6	42,7	91,6	89,7	78,0	81,8	70,4	85,6	70,5	-	10,7
Nông thôn - Rural	95,7	22,0	22,0	87,2	88,7	68,0	72,2	51,1	78,9	80,3	0,2	4,1
Hải Phòng	96,1	16,3	34,3	88,4	91,3	76,2	75,1	60,9	85,4	69,3	0,5	5,7
Thành thị - Urban	96,3	17,2	48,2	92,0	94,3	87,0	84,8	75,7	89,1	60,4	0,2	8,2
Nông thôn - Rural	95,9	15,7	23,1	85,6	88,9	67,5	67,3	49,0	82,4	76,4	0,7	3,7
Hưng Yên	94,8	22,4	27,6	88,7	88,2	65,8	69,1	47,6	81,2	78,4	0,0	6,3
Thành thị - Urban	94,1	22,1	42,0	92,2	90,7	76,5	78,1	63,9	85,7	74,2	0,0	11,5
Nông thôn - Rural	94,9	22,4	25,6	88,2	87,9	64,3	67,9	45,4	80,6	79,0	0,0	5,5

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcyclor/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
Thái Bình	97,8	24,7	20,6	87,0	86,6	61,1	68,6	36,5	77,2	82,4	0,2	3,6
Thành thị - Urban	96,5	28,0	47,0	93,9	93,7	81,5	84,0	72,0	84,7	71,6	-	10,4
Nông thôn - Rural	98,0	24,4	17,5	86,2	85,8	58,8	66,8	32,5	76,4	83,6	0,2	2,9
Hà Nam	94,1	14,2	18,6	88,3	84,5	49,9	60,4	40,1	77,3	77,5	-	3,5
Thành thị - Urban	93,7	14,7	33,4	91,0	87,4	64,2	71,8	60,1	80,9	66,6	-	8,6
Nông thôn - Rural	94,1	14,1	15,7	87,8	83,9	47,2	58,1	36,2	76,6	79,6	-	2,5
Nam Định	96,1	27,4	20,0	86,8	87,8	59,3	67,2	34,4	78,7	80,8	-	3,4
Thành thị - Urban	96,2	23,4	35,8	90,9	91,5	76,0	78,5	57,4	84,1	71,7	-	6,8
Nông thôn - Rural	96,1	28,3	16,6	86,0	87,0	55,7	64,8	29,6	77,6	82,7	-	2,7
Ninh Bình	95,0	20,5	23,1	88,5	86,6	55,3	64,5	44,9	80,7	76,5	0,7	6,0
Thành thị - Urban	97,4	22,5	45,9	93,1	94,2	79,9	85,8	76,3	86,5	70,6	-	15,6
Nông thôn - Rural	94,4	19,9	17,2	87,3	84,6	48,9	59,0	36,8	79,2	78,1	0,8	3,5
Thanh Hoá	95,3	18,6	17,4	90,5	84,3	42,6	49,0	24,3	82,9	71,8	0,1	4,9
Thành thị - Urban	97,6	19,4	41,6	93,9	93,2	74,3	79,8	62,2	88,4	66,5	0,0	14,2
Nông thôn - Rural	94,9	18,4	12,9	89,8	82,6	36,8	43,4	17,4	81,9	72,8	0,1	3,2
Nghệ An	93,4	13,6	21,6	90,6	80,7	47,8	53,3	29,3	84,7	66,1	1,0	6,8
Thành thị - Urban	95,9	21,3	51,1	94,6	93,1	78,4	82,0	69,2	88,5	61,3	1,4	19,3
Nông thôn - Rural	93,0	12,2	16,2	89,9	78,4	42,2	48,0	21,9	84,0	67,0	1,0	4,5
Hà Tĩnh	90,2	12,6	18,9	91,5	79,6	45,7	49,3	27,1	80,4	64,5	1,3	6,4
Thành thị - Urban	93,2	11,7	38,0	94,2	87,8	70,5	72,1	59,1	85,1	61,1	0,3	17,2
Nông thôn - Rural	89,5	12,9	14,4	90,9	77,7	39,9	43,9	19,5	79,2	65,3	1,5	3,8

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcycler/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
Quảng Bình	92,0	17,2	23,4	89,7	78,7	33,8	36,4	16,8	83,4	54,8	3,8	6,1
Thành thị - Urban	93,8	15,2	45,3	95,5	90,3	60,9	61,4	42,8	89,5	49,2	2,2	14,9
Nông thôn - Rural	91,5	17,7	17,5	88,1	75,6	26,5	29,7	9,8	81,7	56,3	4,2	3,8
Quảng Trị	91,6	5,6	24,6	89,4	74,6	37,4	27,0	13,7	85,9	46,4	1,6	5,1
Thành thị - Urban	94,7	6,6	42,1	96,7	88,8	65,3	54,0	35,0	91,6	40,4	0,2	11,8
Nông thôn - Rural	90,3	5,2	17,0	86,2	68,4	25,1	15,2	4,2	83,4	49,1	2,3	2,1
Thừa Thiên Huế	92,3	7,0	34,9	89,2	78,6	46,6	34,1	17,4	86,0	49,9	2,2	4,1
Thành thị - Urban	90,3	8,4	49,6	91,9	83,2	60,7	47,4	27,3	90,2	47,4	0,2	5,7
Nông thôn - Rural	94,2	5,6	20,1	86,4	74,1	32,4	20,8	7,4	81,9	52,3	4,1	2,6
Đà Nẵng	87,0	9,5	57,3	94,2	87,2	71,6	48,3	45,0	94,1	36,6	1,0	10,7
Thành thị - Urban	85,9	9,1	60,7	94,9	87,1	73,3	51,8	49,0	95,0	34,3	0,9	11,5
Nông thôn - Rural	94,7	12,3	34,2	89,7	88,1	59,9	23,8	17,7	88,2	52,1	1,9	5,4
Quảng Nam	92,0	9,3	23,4	85,7	75,2	41,7	14,3	10,1	81,8	53,8	4,0	4,0
Thành thị - Urban	94,8	11,3	41,7	91,5	86,3	64,4	32,6	25,3	89,2	54,2	3,5	8,0
Nông thôn - Rural	91,0	8,6	17,5	83,9	71,6	34,4	8,4	5,1	79,4	53,6	4,2	2,7
Quảng Ngãi	92,4	10,0	22,0	86,2	74,5	39,3	15,7	9,5	84,5	57,3	0,1	2,9
Thành thị - Urban	96,0	17,1	50,4	94,1	88,4	70,2	46,7	33,6	91,4	54,4	0,4	7,9
Nông thôn - Rural	91,7	8,6	16,5	84,7	71,8	33,3	9,6	4,8	83,1	57,9	0,1	1,9
Bình Định	96,1	10,8	24,3	91,6	82,6	37,9	17,1	13,0	87,6	65,3	0,3	2,2
Thành thị - Urban	96,0	12,2	42,5	94,6	88,6	59,3	37,6	30,0	91,1	56,0	0,0	4,9
Nông thôn - Rural	96,1	10,1	16,0	90,3	79,9	28,2	7,7	5,3	86,1	69,6	0,4	1,0

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcyclor/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
Phú Yên	95,0	7,4	22,0	90,8	79,8	31,4	12,1	9,0	87,7	59,6	2,5	2,5
Thành thị - Urban	95,7	11,2	36,4	92,2	87,5	53,2	27,7	21,7	89,9	58,2	3,6	5,1
Nông thôn - Rural	94,7	5,9	16,1	90,2	76,7	22,7	5,8	3,9	86,9	60,1	2,1	1,5
Khánh Hoà	96,1	11,3	32,8	91,0	87,4	54,4	26,1	23,6	91,0	40,1	2,6	4,9
Thành thị - Urban	97,1	13,2	45,1	92,6	93,0	70,0	39,8	37,5	92,5	35,8	2,4	6,6
Nông thôn - Rural	95,3	9,9	24,0	89,8	83,3	43,1	16,2	13,5	89,9	43,2	2,7	3,6
Ninh Thuận	95,4	8,4	20,7	86,5	74,1	41,6	14,3	14,3	87,7	43,2	-	2,2
Thành thị - Urban	97,7	10,5	33,6	92,4	88,4	61,8	26,6	26,6	89,2	41,2	-	3,7
Nông thôn - Rural	94,1	7,1	13,0	82,9	65,6	29,6	7,0	7,0	86,9	44,4	-	1,4
Bình Thuận	95,6	7,7	23,1	92,7	84,7	46,7	11,9	14,0	89,9	41,9	-	2,6
Thành thị - Urban	96,6	7,2	31,3	93,1	88,5	58,0	17,9	21,1	89,1	38,6	-	3,1
Nông thôn - Rural	94,9	8,0	18,1	92,5	82,3	39,8	8,2	9,6	90,4	43,9	-	2,2
Kon Tum	85,2	5,7	23,5	76,4	52,4	30,2	25,6	4,1	86,7	23,4	0,5	4,4
Thành thị - Urban	94,6	8,0	48,2	91,2	82,7	59,5	48,7	10,2	92,5	30,8	0,1	9,0
Nông thôn - Rural	80,5	4,5	11,0	69,0	37,1	15,4	13,9	1,0	83,8	19,7	0,7	2,1
Gia Lai	89,0	6,1	21,7	84,1	59,3	37,8	26,2	4,1	91,2	31,2	0,3	5,2
Thành thị - Urban	95,5	9,3	45,9	94,6	86,4	68,1	49,0	9,8	93,4	31,3	-	10,8
Nông thôn - Rural	86,1	4,6	10,7	79,3	46,9	24,1	15,8	1,5	90,2	31,2	0,5	2,7
Đắk Lắk	91,8	8,6	25,4	92,2	68,1	40,9	25,4	5,7	90,9	33,6	-	5,5
Thành thị - Urban	93,7	8,2	48,1	95,9	85,2	68,3	42,8	15,7	93,4	24,9	-	11,9
Nông thôn - Rural	91,2	8,8	17,3	90,9	62,1	31,2	19,2	2,1	90,1	36,8	-	3,2

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcyclor/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
Đắk Nông	86,9	6,1	23,0	94,1	68,5	43,6	31,8	2,3	93,1	19,7	0,4	4,6
Thành thị - Urban	92,0	6,5	50,1	96,0	87,7	68,1	47,9	7,2	93,7	22,7	0,0	12,0
Nông thôn - Rural	85,9	6,0	17,7	93,8	64,7	38,8	28,6	1,4	93,0	19,1	0,5	3,1
Lâm Đồng	92,9	8,7	34,2	93,1	72,7	60,2	52,7	2,3	91,9	26,1	0,2	6,3
Thành thị - Urban	91,4	8,7	50,3	95,2	81,1	74,9	63,7	4,0	91,7	24,4	-	9,3
Nông thôn - Rural	94,0	8,7	22,8	91,6	66,8	49,8	44,9	1,1	92,0	27,3	0,4	4,1
Bình Phước	91,1	9,1	25,2	92,7	80,6	57,6	19,5	15,2	93,0	26,9	0,3	6,7
Thành thị - Urban	91,3	12,4	41,0	95,4	88,3	71,8	31,0	32,3	93,7	30,9	0,0	11,7
Nông thôn - Rural	91,0	8,1	20,0	91,8	78,1	52,9	15,7	9,6	92,8	25,6	0,4	5,1
Tây Ninh	93,3	8,1	21,0	91,8	82,0	51,4	12,2	20,5	93,9	43,8	1,1	6,1
Thành thị - Urban	95,6	9,9	34,0	94,3	87,3	65,9	21,8	36,0	93,3	44,1	0,2	10,9
Nông thôn - Rural	92,8	7,7	18,2	91,2	80,9	48,3	10,2	17,2	94,1	43,7	1,3	5,1
Bình Dương	80,4	10,3	29,4	94,2	70,0	45,7	14,7	20,5	94,4	21,7	0,2	6,0
Thành thị - Urban	79,7	10,4	30,7	93,9	68,2	43,7	14,8	21,1	94,5	20,4	-	5,7
Nông thôn - Rural	83,3	9,9	23,7	95,3	78,1	54,9	14,5	17,6	93,9	27,9	1,2	7,6
Đồng Nai	90,7	14,7	36,5	92,8	84,7	62,6	24,2	30,4	93,5	39,0	0,6	5,6
Thành thị - Urban	91,0	14,6	49,4	93,0	87,1	71,3	36,0	43,6	94,6	31,8	0,0	7,9
Nông thôn - Rural	90,5	14,8	30,1	92,7	83,5	58,3	18,3	23,9	92,9	42,6	0,9	4,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,9	14,7	39,2	93,5	89,4	71,4	32,2	35,6	92,7	41,0	0,5	7,8
Thành thị - Urban	92,8	15,7	47,7	94,2	89,3	74,6	42,0	45,9	93,6	40,5	-	9,8
Nông thôn - Rural	95,4	13,3	26,8	92,6	89,6	66,7	18,1	20,8	91,3	41,7	1,2	5,0

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcyclor/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
TP. Hồ Chí Minh	91,6	18,4	61,0	96,2	87,4	71,9	39,9	52,9	94,5	30,3	0,1	6,7
Thành thị - Urban	91,1	18,8	66,2	96,5	88,0	74,2	44,5	57,0	94,8	29,2	-	7,1
Nông thôn - Rural	93,2	16,5	41,1	95,2	85,1	63,2	22,5	37,5	93,2	34,3	0,6	5,4
Long An	93,1	19,4	26,4	92,4	81,7	39,3	8,9	18,6	91,0	46,1	8,7	4,3
Thành thị - Urban	94,9	18,3	43,7	92,8	85,2	60,2	19,2	37,6	91,9	46,5	2,4	7,4
Nông thôn - Rural	92,7	19,6	22,9	92,3	81,0	35,1	6,8	14,9	90,8	46,0	10,0	3,6
Tiền Giang	95,1	18,7	21,0	93,7	82,7	42,9	8,3	16,7	89,4	53,2	5,0	2,3
Thành thị - Urban	93,2	14,2	36,1	93,9	83,5	63,8	23,3	36,8	90,6	42,6	0,9	4,0
Nông thôn - Rural	95,5	19,5	18,4	93,7	82,6	39,2	5,7	13,1	89,1	55,1	5,7	2,0
Bến Tre	94,0	15,9	17,2	93,5	76,1	34,7	6,9	11,7	85,6	54,7	6,1	1,5
Thành thị - Urban	93,1	13,8	36,7	93,3	84,1	61,6	22,1	31,4	90,6	41,6	1,8	4,3
Nông thôn - Rural	94,1	16,1	15,0	93,5	75,2	31,6	5,2	9,4	85,1	56,2	6,5	1,2
Trà Vinh	92,8	18,4	16,6	90,1	56,2	23,5	6,2	11,8	86,5	58,9	5,2	1,8
Thành thị - Urban	91,9	17,0	36,3	90,4	69,3	47,4	18,1	29,9	90,4	48,6	1,7	3,8
Nông thôn - Rural	92,9	18,7	12,3	90,0	53,4	18,4	3,6	7,8	85,7	61,1	6,0	1,3
Vĩnh Long	93,9	17,4	22,2	94,2	74,6	35,3	12,3	16,6	86,3	49,9	5,9	2,1
Thành thị - Urban	87,6	13,1	43,2	95,1	75,4	57,3	27,9	35,0	91,0	37,3	0,6	4,3
Nông thôn - Rural	95,2	18,4	17,6	94,0	74,5	30,6	8,9	12,7	85,2	52,7	7,1	1,6
Đồng Tháp	96,3	20,4	22,0	92,3	70,7	36,1	8,7	13,5	89,4	60,2	12,7	2,1
Thành thị - Urban	93,4	14,7	37,0	92,4	76,2	54,1	18,3	27,2	90,2	47,7	3,2	3,6
Nông thôn - Rural	97,0	21,9	18,2	92,2	69,4	31,7	6,3	10,1	89,1	63,3	15,1	1,7

Biểu - Table 21 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tivi Television	Đài/Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer /laptop	Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng Mobile/ landline phone/tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditioner	Mô tô/ Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện Motorcycler/ motorbike/ electric bike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ghe Boat/dingh y/junk	Ô tô Car
An Giang	94,9	13,7	19,7	91,1	64,6	37,6	11,2	14,3	87,2	62,9	6,4	1,9
Thành thị - Urban	94,9	15,3	33,4	92,4	73,6	53,8	22,1	26,6	88,5	54,3	2,6	3,4
Nông thôn - Rural	94,8	13,0	13,3	90,5	60,4	30,1	6,2	8,6	86,6	67,0	8,2	1,3
Kiên Giang	93,0	13,0	18,8	91,6	69,6	25,0	9,1	17,2	84,7	40,1	26,6	2,6
Thành thị - Urban	92,1	13,0	34,6	92,1	76,2	48,0	20,8	34,3	89,0	32,3	6,8	4,6
Nông thôn - Rural	93,4	13,0	12,3	91,4	66,9	15,7	4,3	10,2	82,9	43,3	34,7	1,8
Cần Thơ	88,2	16,2	38,2	92,5	73,3	43,0	18,4	24,7	90,0	45,4	12,3	4,1
Thành thị - Urban	85,3	16,6	46,8	92,9	73,4	49,0	22,8	29,7	91,8	41,0	5,6	5,1
Nông thôn - Rural	95,7	15,2	16,2	91,3	73,3	27,7	7,0	11,9	85,5	56,5	29,6	1,6
Hậu Giang	95,5	15,3	17,6	91,5	73,1	23,3	7,5	12,5	84,1	49,5	32,6	2,5
Thành thị - Urban	95,3	13,9	27,8	94,0	77,3	39,9	16,7	24,8	86,8	42,7	18,2	4,2
Nông thôn - Rural	95,6	15,8	13,9	90,6	71,6	17,4	4,3	8,1	83,1	51,9	37,7	1,9
Sóc Trăng	95,2	16,5	16,9	87,4	59,2	20,6	4,9	12,8	82,4	47,9	16,4	2,1
Thành thị - Urban	95,4	14,2	27,6	88,8	65,2	35,7	8,8	23,9	85,7	41,1	7,4	2,9
Nông thôn - Rural	95,1	17,5	11,9	86,7	56,5	13,6	3,1	7,8	80,9	51,1	20,5	1,7
Bạc Liêu	95,1	24,5	17,7	90,7	69,4	20,4	6,2	15,0	85,9	38,0	17,7	2,1
Thành thị - Urban	94,5	22,6	35,4	94,1	76,7	38,5	13,8	31,1	89,1	32,6	5,3	3,5
Nông thôn - Rural	95,4	25,3	10,2	89,3	66,4	12,7	3,1	8,2	84,5	40,3	22,9	1,5
Cà Mau	93,7	18,2	18,2	95,6	81,6	21,0	5,0	17,0	80,4	39,6	37,7	2,1
Thành thị - Urban	93,3	14,0	37,8	96,1	85,4	46,5	10,7	39,4	88,2	30,6	10,5	4,8
Nông thôn - Rural	93,9	19,5	12,2	95,5	80,5	13,2	3,3	10,2	78,0	42,3	46,0	1,2

Biểu - Table 22

SỐ PHỤ NỮ 10-49 TUỔI ĐÃ SINH CON THEO SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
NUMBER OF WOMEN AGED 10-49 GIVEN BIRTH BY NUMBER OF CHILDREN EVER BORN, HIGHEST EDUCATION,
URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	16 947 896	4 671 809	8 899 323	2 496 899	653 564	226 301
Chưa bao giờ đi học - Never attended	589 754	82 316	213 970	145 638	80 241	67 590
Dưới tiểu học - Under primary	1 234 598	257 863	588 444	255 344	91 275	41 672
Tiểu học - Primary	3 599 441	838 567	1 842 613	665 954	191 969	60 338
Trung học cơ sở - Lower secondary	4 977 067	1 218 121	2 670 125	859 092	187 602	42 127
Trung học phổ thông - Upper secondary	2 940 781	977 543	1 568 662	326 509	58 885	9 181
Sơ cấp - Pre-intermediate	188 808	53 410	105 302	23 477	5 477	1 142
Trung cấp - Intermediate	681 743	235 607	381 520	54 485	9 062	1 067
Cao đẳng - College	736 197	310 957	373 733	43 554	7 106	847
Đại học - University	1 864 116	654 853	1 071 126	115 349	20 546	2 242
Thạc sĩ - Master	128 253	40 914	78 904	7 061	1 280	95
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	7 138	1 657	4 924	436	121	-
Thành thị - Urban	5 581 517	1 812 734	3 011 190	583 881	142 090	31 622
Chưa bao giờ đi học - Never attended	45 370	9 408	18 722	9 754	4 742	2 744
Dưới tiểu học - Under primary	241 655	62 420	114 909	43 402	15 418	5 506
Tiểu học - Primary	816 502	232 823	412 126	125 118	36 435	10 001
Trung học cơ sở - Lower secondary	1 240 338	370 159	660 789	164 150	38 099	7 142
Trung học phổ thông - Upper secondary	1 183 722	404 848	640 021	112 735	22 966	3 151
Sơ cấp - Pre-intermediate	88 529	27 129	49 972	8 818	2 217	393

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Trung cấp - Intermediate	323 441	110 966	184 291	23 724	3 995	465
Cao đẳng - College	331 876	142 091	168 275	17 898	3 189	423
Đại học - University	1 192 197	416 115	689 002	71 596	13 766	1 718
Thạc sĩ - Master	111 230	35 218	68 540	6 251	1 142	79
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	6 656	1 558	4 542	436	121	-
Nông thôn - Rural	11 366 379	2 859 076	5 888 133	1 913 018	511 474	194 679
Chưa bao giờ đi học - Never attended	544 384	72 908	195 248	135 884	75 498	64 846
Dưới tiểu học - Under primary	992 943	195 444	473 535	211 941	75 857	36 166
Tiểu học - Primary	2 782 938	605 744	1 430 487	540 836	155 534	50 337
Trung học cơ sở - Lower secondary	3 736 729	847 962	2 009 337	694 942	149 503	34 985
Trung học phổ thông - Upper secondary	1 757 059	572 695	928 641	213 774	35 919	6 030
Sơ cấp - Pre-intermediate	100 279	26 281	55 330	14 659	3 260	749
Trung cấp - Intermediate	358 301	124 642	197 229	30 761	5 067	603
Cao đẳng - College	404 321	168 866	205 458	25 657	3 917	423
Đại học - University	671 919	238 738	382 123	43 753	6 780	524
Thạc sĩ - Master	17 023	5 696	10 363	810	138	15
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	482	99	383	-	-	-
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	2 461 044	577 609	1 385 394	347 042	98 775	52 224
Chưa bao giờ đi học - Never attended	291 951	31 826	104 288	76 273	42 943	36 620
Dưới tiểu học - Under primary	170 820	24 354	89 127	38 656	12 643	6 040
Tiểu học - Primary	428 264	72 918	253 083	78 262	18 396	5 605

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Trung học cơ sở - Lower secondary	705 787	152 351	434 980	99 095	16 417	2 944
Trung học phổ thông - Upper secondary	395 157	135 691	222 445	32 105	4 370	547
Sơ cấp - Pre-intermediate	22 632	5 539	14 374	2 228	418	72
Trung cấp - Intermediate	109 760	38 121	64 626	5 955	929	130
Cao đẳng - College	110 827	45 897	59 175	4 773	858	124
Đại học - University	213 764	67 317	135 340	9 284	1 691	131
Thạc sĩ - Master	11 456	3 523	7 401	411	110	10
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	627	72	555	-	-	-
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4 006 336	894 403	2 315 723	663 713	110 308	22 190
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 863	1 973	3 396	2 105	825	564
Dưới tiểu học - Under primary	42 539	7 857	19 056	11 131	3 212	1 282
Tiểu học - Primary	320 528	44 837	166 046	84 471	19 852	5 323
Trung học cơ sở - Lower secondary	1 389 882	211 329	793 318	317 118	56 848	11 268
Trung học phổ thông - Upper secondary	977 886	249 951	570 307	137 361	17 701	2 566
Sơ cấp - Pre-intermediate	58 602	12 259	35 154	9 453	1 546	190
Trung cấp - Intermediate	203 733	50 671	126 717	23 362	2 705	278
Cao đẳng - College	264 910	90 509	151 130	20 782	2 157	332
Đại học - University	668 473	205 607	404 489	53 062	4 957	358
Thạc sĩ - Master	66 016	18 355	42 686	4 492	453	30
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	4 904	1 054	3 424	375	52	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	3 533 368	882 766	1 749 126	653 785	183 118	64 573
Chưa bao giờ đi học - Never attended	89 490	13 545	31 119	22 229	12 424	10 172
Dưới tiểu học - Under primary	195 386	29 362	77 735	53 534	23 086	11 669

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Tiểu học - Primary	743 976	119 364	342 053	195 978	64 008	22 573
Trung học cơ sở - Lower secondary	1 116 281	234 854	561 495	243 242	60 506	16 184
Trung học phổ thông - Upper secondary	634 438	210 747	321 210	84 567	15 041	2 874
Sơ cấp - Pre-intermediate	35 819	9 368	19 437	5 466	1 204	344
Trung cấp - Intermediate	159 998	56 444	88 398	12 892	1 986	278
Cao đẳng - College	167 705	76 528	79 756	9 953	1 320	148
Đại học - University	370 484	126 223	215 705	24 817	3 407	331
Thạc sĩ - Master	19 254	6 158	11 888	1 072	135	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	539	173	330	36	-	-
Tây Nguyên - Central Highlans	1 100 430	268 178	500 235	213 101	75 849	43 067
Chưa bao giờ đi học - Never attended	82 889	9 838	22 056	21 205	14 320	15 472
Dưới tiểu học - Under primary	109 618	15 731	38 556	30 272	14 391	10 668
Tiểu học - Primary	292 842	54 717	129 417	71 535	25 924	11 249
Trung học cơ sở - Lower secondary	306 916	76 452	149 181	61 039	15 549	4 695
Trung học phổ thông - Upper secondary	130 663	44 558	65 042	17 290	3 138	636
Sơ cấp - Pre-intermediate	7 291	1 829	4 036	1 046	286	94
Trung cấp - Intermediate	42 162	15 846	22 051	3 343	795	126
Cao đẳng - College	35 648	16 439	16 726	2 007	416	61
Đại học - University	89 181	31 631	51 174	5 319	989	67
Thạc sĩ - Master	3 190	1 122	1 981	45	42	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	31	15	15	-	-	-
Đông Nam Bộ - Southeast	2 926 248	1 048 203	1 448 693	302 261	102 462	24 629
Chưa bao giờ đi học - Never attended	32 959	7 156	13 523	6 849	3 426	2 006
Dưới tiểu học - Under primary	209 242	54 903	98 739	36 793	14 020	4 787

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Tiểu học - Primary	663 808	204 208	328 100	93 503	29 474	8 522
Trung học cơ sở - Lower secondary	816 214	289 956	409 073	85 969	26 269	4 947
Trung học phổ thông - Upper secondary	561 974	222 642	278 115	43 519	15 349	2 348
Sơ cấp - Pre-intermediate	41 672	14 871	21 263	3 633	1 600	306
Trung cấp - Intermediate	107 149	43 672	54 238	7 040	1 972	227
Cao đẳng - College	108 181	53 909	47 404	4 777	1 937	153
Đại học - University	363 012	148 059	186 529	19 286	7 859	1 279
Thạc sĩ - Master	21 232	8 552	11 254	885	486	55
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	806	275	455	6	69	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 920 470	1 000 650	1 500 152	316 998	83 052	19 618
Chưa bao giờ đi học - Never attended	83 603	17 978	39 587	16 977	6 303	2 757
Dưới tiểu học - Under primary	506 994	125 656	265 231	84 958	23 922	7 227
Tiểu học - Primary	1 150 022	342 524	623 913	142 205	34 315	7 065
Trung học cơ sở - Lower secondary	641 987	253 178	322 078	52 628	12 013	2 090
Trung học phổ thông - Upper secondary	240 664	113 954	111 544	11 667	3 287	211
Sơ cấp - Pre-intermediate	22 793	9 544	11 038	1 651	425	136
Trung cấp - Intermediate	58 941	30 853	25 491	1 894	675	28
Cao đẳng - College	48 926	27 676	19 542	1 262	417	29
Đại học - University	159 202	76 016	77 888	3 581	1 643	75
Thạc sĩ - Master	7 106	3 203	3 694	157	53	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	232	67	145	19	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Tỉnh/Thành phố - Province/City						
Hà Nội	1 423 809	338 473	831 952	215 623	32 315	5 446
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 505	477	707	257	39	25
Dưới tiểu học - Under primary	12 064	2 261	5 916	3 019	651	217
Tiểu học - Primary	103 205	14 811	53 371	27 453	6 119	1 450
Trung học cơ sở - Lower secondary	308 452	43 727	175 086	73 307	13 955	2 377
Trung học phổ thông - Upper secondary	356 479	81 228	212 994	54 707	6 591	959
Sơ cấp - Pre-intermediate	23 105	5 095	13 562	3 693	699	55
Trung cấp - Intermediate	90 926	23 063	55 956	10 689	1 162	56
Cao đẳng - College	106 632	36 633	60 772	8 388	746	92
Đại học - University	367 203	115 568	219 033	30 389	2 015	198
Thạc sĩ - Master	49 744	14 584	31 471	3 389	286	15
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	4 493	1 027	3 083	332	52	-
Thành thị - Urban	676 729	194 926	407 964	67 099	6 112	628
Chưa bao giờ đi học - Never attended	224	111	100	12	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	2 002	401	1 154	402	32	13
Tiểu học - Primary	18 784	3 829	10 148	4 141	589	77
Trung học cơ sở - Lower secondary	65 630	13 644	39 722	10 581	1 513	171
Trung học phổ thông - Upper secondary	149 838	37 094	93 495	17 442	1 641	166
Sơ cấp - Pre-intermediate	11 226	3 068	6 636	1 372	151	-
Trung cấp - Intermediate	46 185	12 672	28 590	4 576	347	-
Cao đẳng - College	53 415	19 962	29 827	3 322	259	44
Đại học - University	279 813	89 725	166 916	21 744	1 270	158
Thạc sĩ - Master	45 372	13 438	28 500	3 175	260	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	4 240	981	2 875	332	52	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	747 080	143 547	423 988	148 523	26 203	4 818
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 281	365	607	245	39	25
Dưới tiểu học - Under primary	10 062	1 860	4 761	2 617	618	205
Tiểu học - Primary	84 421	10 982	43 223	23 312	5 529	1 374
Trung học cơ sở - Lower secondary	242 822	30 083	135 365	62 726	12 442	2 207
Trung học phổ thông - Upper secondary	206 642	44 133	119 499	37 265	4 951	794
Sơ cấp - Pre-intermediate	11 879	2 028	6 927	2 321	549	55
Trung cấp - Intermediate	44 740	10 391	27 366	6 113	816	56
Cao đẳng - College	53 218	16 671	30 945	5 066	488	48
Đại học - University	87 390	25 843	52 117	8 645	745	40
Thạc sĩ - Master	4 372	1 146	2 971	214	26	15
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	253	46	207	-	-	-
Hà Giang	168 268	36 990	84 567	28 460	10 673	7 578
Chưa bao giờ đi học - Never attended	47 799	5 339	17 055	12 653	6 861	5 891
Dưới tiểu học - Under primary	16 825	2 312	7 985	4 411	1 368	749
Tiểu học - Primary	30 042	5 792	16 574	5 468	1 572	637
Trung học cơ sở - Lower secondary	32 262	8 149	19 205	3 939	718	250
Trung học phổ thông - Upper secondary	15 185	6 139	7 983	950	84	28
Sơ cấp - Pre-intermediate	594	238	301	55	-	-
Trung cấp - Intermediate	8 187	3 331	4 569	246	25	16
Cao đẳng - College	4 436	1 988	2 219	204	18	8
Đại học - University	12 513	3 598	8 362	527	26	-
Thạc sĩ - Master	418	98	314	6	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	7	7	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	28 235	8 106	17 105	2 344	458	222
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 408	163	544	366	180	155
Dưới tiểu học - Under primary	1 043	101	558	214	133	37
Tiểu học - Primary	2 498	458	1 584	389	53	13
Trung học cơ sở - Lower secondary	3 773	1 032	2 267	441	32	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 236	1 425	2 397	375	30	9
Sơ cấp - Pre-intermediate	255	133	107	15	-	-
Trung cấp - Intermediate	3 497	1 243	2 152	94	8	-
Cao đẳng - College	2 243	850	1 243	137	6	8
Đại học - University	8 870	2 597	5 950	307	16	-
Thạc sĩ - Master	406	98	302	6	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	7	7	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	140 032	28 884	67 462	26 115	10 215	7 356
Chưa bao giờ đi học - Never attended	46 391	5 176	16 510	12 287	6 680	5 737
Dưới tiểu học - Under primary	15 782	2 211	7 427	4 197	1 235	712
Tiểu học - Primary	27 544	5 333	14 990	5 079	1 519	624
Trung học cơ sở - Lower secondary	28 489	7 116	16 938	3 498	686	250
Trung học phổ thông - Upper secondary	10 949	4 715	5 586	575	55	19
Sơ cấp - Pre-intermediate	339	105	194	40	-	-
Trung cấp - Intermediate	4 691	2 088	2 417	152	17	16
Cao đẳng - College	2 193	1 138	976	66	12	-
Đại học - University	3 643	1 001	2 412	220	10	-
Thạc sĩ - Master	12	-	12	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Cao Bằng	104 158	33 181	53 722	10 715	4 221	2 318
Chưa bao giờ đi học - Never attended	14 871	1 598	5 869	3 568	2 027	1 810
Dưới tiểu học - Under primary	10 952	1 898	6 109	2 050	623	272
Tiểu học - Primary	18 577	4 689	10 679	2 392	661	156
Trung học cơ sở - Lower secondary	18 534	6 065	10 607	1 525	303	34
Trung học phổ thông - Upper secondary	17 163	7 598	8 617	715	219	15
Sơ cấp - Pre-intermediate	834	237	532	43	21	-
Trung cấp - Intermediate	7 614	3 793	3 554	169	85	14
Cao đẳng - College	5 229	2 944	2 176	58	47	4
Đại học - University	10 006	4 161	5 410	196	225	14
Thạc sĩ - Master	377	198	170	-	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	24 204	9 894	12 420	1 216	577	97
Chưa bao giờ đi học - Never attended	194	21	87	35	19	32
Dưới tiểu học - Under primary	508	119	262	100	23	5
Tiểu học - Primary	1 768	549	903	223	82	12
Trung học cơ sở - Lower secondary	2 910	856	1 670	303	70	11
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 954	2 137	2 483	232	87	15
Sơ cấp - Pre-intermediate	389	105	258	17	9	-
Trung cấp - Intermediate	3 486	1 675	1 650	101	50	9
Cao đẳng - College	2 606	1 442	1 079	52	28	4
Đại học - University	7 027	2 799	3 866	153	200	10
Thạc sĩ - Master	362	191	162	-	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	79 953	23 287	41 303	9 499	3 644	2 221
Chưa bao giờ đi học - Never attended	14 677	1 577	5 782	3 533	2 008	1 778
Dưới tiểu học - Under primary	10 444	1 779	5 847	1 949	600	267
Tiểu học - Primary	16 809	4 140	9 776	2 169	579	144
Trung học cơ sở - Lower secondary	15 624	5 209	8 937	1 222	233	23
Trung học phổ thông - Upper secondary	12 210	5 461	6 134	483	131	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	444	133	274	26	12	-
Trung cấp - Intermediate	4 128	2 117	1 904	67	35	5
Cao đẳng - College	2 623	1 502	1 097	5	19	-
Đại học - University	2 979	1 361	1 544	44	26	4
Thạc sĩ - Master	16	7	8	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	62 552	18 605	35 665	5 876	1 787	620
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 757	720	2 745	1 429	533	329
Dưới tiểu học - Under primary	5 823	928	3 408	1 075	279	133
Tiểu học - Primary	13 060	2 701	8 268	1 555	424	111
Trung học cơ sở - Lower secondary	14 998	4 354	9 225	1 109	291	20
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 097	3 907	4 636	417	116	21
Sơ cấp - Pre-intermediate	373	85	252	30	5	-
Trung cấp - Intermediate	3 519	1 648	1 773	61	38	-
Cao đẳng - College	3 226	1 651	1 499	59	16	-
Đại học - University	6 345	2 500	3 629	139	71	6
Thạc sĩ - Master	355	111	231	-	13	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	12 894	4 319	7 553	724	254	43
Chưa bao giờ đi học - Never attended	198	29	81	46	33	10
Dưới tiểu học - Under primary	180	41	88	31	20	-
Tiểu học - Primary	1 089	164	749	99	63	15
Trung học cơ sở - Lower secondary	2 010	540	1 245	177	43	6
Trung học phổ thông - Upper secondary	2 505	940	1 389	147	22	7
Sơ cấp - Pre-intermediate	178	34	122	18	5	-
Trung cấp - Intermediate	1 337	565	720	36	17	-
Cao đẳng - College	1 269	615	610	44	-	-
Đại học - University	3 799	1 288	2 342	125	38	6
Thạc sĩ - Master	327	106	208	-	13	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	49 659	14 286	28 112	5 151	1 533	577
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 558	692	2 664	1 383	501	319
Dưới tiểu học - Under primary	5 643	887	3 320	1 044	259	133
Tiểu học - Primary	11 971	2 537	7 519	1 456	361	97
Trung học cơ sở - Lower secondary	12 988	3 814	7 980	932	248	14
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 592	2 966	3 247	270	94	14
Sơ cấp - Pre-intermediate	195	51	131	13	-	-
Trung cấp - Intermediate	2 182	1 084	1 053	25	20	-
Cao đẳng - College	1 957	1 036	888	16	16	-
Đại học - University	2 546	1 212	1 287	14	33	-
Thạc sĩ - Master	28	5	23	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Tuyên Quang	153 497	35 893	92 575	18 228	5 319	1 480
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 714	824	2 015	1 516	773	587
Dưới tiểu học - Under primary	10 924	1 628	5 664	2 570	740	322
Tiểu học - Primary	30 476	4 536	19 080	5 115	1 419	326
Trung học cơ sở - Lower secondary	42 815	9 110	26 893	5 535	1 129	148
Trung học phổ thông - Upper secondary	35 120	10 291	21 587	2 501	664	77
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 602	347	1 069	97	90	-
Trung cấp - Intermediate	8 425	2 785	5 083	376	181	-
Cao đẳng - College	8 139	3 056	4 717	177	168	21
Đại học - University	9 778	3 117	6 194	321	146	-
Thạc sĩ - Master	493	200	264	20	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	10	-	10	-	-	-
Thành thị - Urban	20 177	6 035	12 365	1 049	688	40
Chưa bao giờ đi học - Never attended	136	28	84	24	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	259	23	115	77	44	-
Tiểu học - Primary	1 440	413	858	103	65	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2 667	701	1 686	227	42	10
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 774	1 490	2 746	292	227	20
Sơ cấp - Pre-intermediate	707	168	468	49	22	-
Trung cấp - Intermediate	2 545	820	1 552	69	104	-
Cao đẳng - College	2 377	870	1 366	71	60	10
Đại học - University	4 890	1 397	3 261	117	114	-
Thạc sĩ - Master	371	123	218	20	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	10	-	10	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	133 320	29 859	80 210	17 179	4 631	1 441
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 578	796	1 931	1 492	773	587
Dưới tiểu học - Under primary	10 665	1 605	5 549	2 493	696	322
Tiểu học - Primary	29 036	4 123	18 222	5 012	1 354	326
Trung học cơ sở - Lower secondary	40 148	8 408	25 207	5 308	1 087	138
Trung học phổ thông - Upper secondary	30 345	8 801	18 841	2 209	437	57
Sơ cấp - Pre-intermediate	895	179	601	48	68	-
Trung cấp - Intermediate	5 880	1 965	3 531	308	77	-
Cao đẳng - College	5 762	2 185	3 351	107	108	11
Đại học - University	4 888	1 719	2 932	204	33	-
Thạc sĩ - Master	122	77	45	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Lào Cai	145 690	30 175	75 460	23 834	10 257	5 964
Chưa bao giờ đi học - Never attended	29 169	2 325	9 220	8 406	5 102	4 116
Dưới tiểu học - Under primary	12 657	1 248	5 958	3 051	1 637	763
Tiểu học - Primary	26 225	3 733	14 447	5 665	1 609	770
Trung học cơ sở - Lower secondary	36 937	8 566	22 395	4 508	1 234	235
Trung học phổ thông - Upper secondary	12 155	4 588	6 527	810	197	32
Sơ cấp - Pre-intermediate	935	243	504	188	-	-
Trung cấp - Intermediate	6 657	2 353	3 860	372	58	14
Cao đẳng - College	7 078	3 009	3 690	260	111	7
Đại học - University	13 311	3 903	8 509	562	309	28
Thạc sĩ - Master	566	206	349	12	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	34 616	9 574	20 720	2 993	1 061	268
Chưa bao giờ đi học - Never attended	615	51	213	133	131	87
Dưới tiểu học - Under primary	1 155	146	564	261	137	48
Tiểu học - Primary	3 214	530	1 958	541	133	51
Trung học cơ sở - Lower secondary	6 371	1 567	3 839	731	206	28
Trung học phổ thông - Upper secondary	5 485	1 768	3 158	408	124	27
Sơ cấp - Pre-intermediate	483	128	275	79	-	-
Trung cấp - Intermediate	3 508	1 110	2 140	233	25	-
Cao đẳng - College	3 327	1 344	1 759	147	70	7
Đại học - University	9 902	2 724	6 474	448	236	20
Thạc sĩ - Master	557	206	339	12	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	111 074	20 601	54 740	20 841	9 196	5 696
Chưa bao giờ đi học - Never attended	28 554	2 274	9 007	8 273	4 971	4 029
Dưới tiểu học - Under primary	11 502	1 103	5 394	2 790	1 500	715
Tiểu học - Primary	23 011	3 203	12 489	5 124	1 476	718
Trung học cơ sở - Lower secondary	30 567	6 999	18 556	3 777	1 028	207
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 670	2 821	3 369	403	73	5
Sơ cấp - Pre-intermediate	453	115	229	109	-	-
Trung cấp - Intermediate	3 149	1 243	1 721	138	33	14
Cao đẳng - College	3 750	1 665	1 931	113	41	-
Đại học - University	3 409	1 179	2 035	114	73	8
Thạc sĩ - Master	9	-	9	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Điện Biên	118 466	25 539	53 068	19 976	10 695	9 187
Chưa bao giờ đi học - Never attended	44 458	5 247	13 099	10 885	7 460	7 766
Dưới tiểu học - Under primary	12 603	1 924	6 048	2 702	1 206	724
Tiểu học - Primary	19 628	4 078	10 240	3 678	1 215	418
Trung học cơ sở - Lower secondary	18 267	5 249	10 392	1 892	506	227
Trung học phổ thông - Upper secondary	5 241	2 271	2 634	230	88	19
Sơ cấp - Pre-intermediate	511	120	347	38	6	-
Trung cấp - Intermediate	4 112	1 701	2 181	167	63	-
Cao đẳng - College	3 969	2 025	1 806	92	31	16
Đại học - University	9 197	2 806	5 989	278	104	19
Thạc sĩ - Master	472	110	332	15	15	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	8	8	-	-	-	-
Thành thị - Urban	17 069	5 059	10 365	1 207	353	85
Chưa bao giờ đi học - Never attended	577	92	290	137	46	12
Dưới tiểu học - Under primary	732	159	410	126	31	7
Tiểu học - Primary	1 533	354	894	209	69	8
Trung học cơ sở - Lower secondary	2 487	515	1 640	252	53	27
Trung học phổ thông - Upper secondary	1 899	647	1 087	116	49	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	225	38	165	22	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 682	693	889	89	12	-
Cao đẳng - College	1 751	732	916	66	22	16
Đại học - University	5 730	1 740	3 743	176	56	15
Thạc sĩ - Master	445	83	332	15	15	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	8	8	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	101 397	20 480	42 703	18 770	10 342	9 102
Chưa bao giờ đi học - Never attended	43 881	5 156	12 809	10 748	7 415	7 754
Dưới tiểu học - Under primary	11 871	1 765	5 639	2 576	1 175	717
Tiểu học - Primary	18 095	3 725	9 346	3 469	1 146	409
Trung học cơ sở - Lower secondary	15 780	4 735	8 752	1 640	453	200
Trung học phổ thông - Upper secondary	3 342	1 624	1 546	114	39	19
Sơ cấp - Pre-intermediate	286	82	182	16	6	-
Trung cấp - Intermediate	2 430	1 008	1 292	78	51	-
Cao đẳng - College	2 218	1 293	890	26	9	-
Đại học - University	3 466	1 066	2 246	102	48	4
Thạc sĩ - Master	27	27	-	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Lai Châu	92 533	17 387	41 818	18 067	8 780	6 480
Chưa bao giờ đi học - Never attended	43 305	4 277	14 328	11 782	7 003	5 915
Dưới tiểu học - Under primary	7 485	824	3 775	1 838	678	370
Tiểu học - Primary	11 329	2 184	5 977	2 348	668	152
Trung học cơ sở - Lower secondary	12 111	3 606	6 852	1 321	302	30
Trung học phổ thông - Upper secondary	3 200	1 471	1 427	244	58	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	382	84	236	36	25	-
Trung cấp - Intermediate	3 949	1 523	2 282	131	13	-
Cao đẳng - College	2 950	1 201	1 611	123	7	7
Đại học - University	7 626	2 175	5 190	230	25	7
Thạc sĩ - Master	196	41	140	16	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	17 491	4 450	10 470	1 850	458	262
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 684	143	740	432	166	203
Dưới tiểu học - Under primary	949	124	505	212	65	43
Tiểu học - Primary	1 536	292	848	328	67	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2 530	549	1 522	384	64	10
Trung học phổ thông - Upper secondary	1 228	399	635	156	39	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	180	35	121	4	19	-
Trung cấp - Intermediate	2 005	750	1 166	83	6	-
Cao đẳng - College	1 688	604	997	79	7	-
Đại học - University	5 515	1 513	3 815	155	25	7
Thạc sĩ - Master	177	41	121	16	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	75 042	12 937	31 348	16 217	8 321	6 218
Chưa bao giờ đi học - Never attended	41 621	4 134	13 588	11 350	6 837	5 712
Dưới tiểu học - Under primary	6 536	700	3 270	1 626	613	327
Tiểu học - Primary	9 793	1 892	5 129	2 019	601	152
Trung học cơ sở - Lower secondary	9 581	3 057	5 329	936	238	20
Trung học phổ thông - Upper secondary	1 972	1 072	792	89	19	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	202	49	115	32	6	-
Trung cấp - Intermediate	1 944	773	1 116	47	7	-
Cao đẳng - College	1 262	597	614	44	-	7
Đại học - University	2 112	662	1 375	75	-	-
Thạc sĩ - Master	19	-	19	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Sơn La	260 829	53 129	138 766	43 013	16 658	9 264
Chưa bao giờ đi học - Never attended	69 166	7 347	27 573	17 907	9 238	7 102
Dưới tiểu học - Under primary	33 107	4 221	17 854	7 316	2 520	1 195
Tiểu học - Primary	47 664	8 049	28 082	8 554	2 337	642
Trung học cơ sở - Lower secondary	53 897	12 843	33 138	6 150	1 524	241
Trung học phổ thông - Upper secondary	23 234	8 633	12 443	1 674	456	27
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 068	332	579	127	30	-
Trung cấp - Intermediate	7 980	2 859	4 589	392	130	10
Cao đẳng - College	7 443	3 313	3 745	231	141	12
Đại học - University	16 474	5 356	10 173	651	271	24
Thạc sĩ - Master	747	176	542	10	10	10
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	49	-	49	-	-	-
Thành thị - Urban	35 031	10 021	20 846	2 970	1 077	117
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 058	200	496	261	65	35
Dưới tiểu học - Under primary	1 313	193	725	286	104	6
Tiểu học - Primary	2 826	486	1 585	571	162	22
Trung học cơ sở - Lower secondary	5 787	1 306	3 500	680	269	32
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 268	1 936	3 617	550	166	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	342	121	163	48	10	-
Trung cấp - Intermediate	3 059	1 045	1 834	145	35	-
Cao đẳng - College	3 513	1 406	1 972	66	57	12
Đại học - University	10 075	3 153	6 369	352	200	-
Thạc sĩ - Master	741	176	535	10	10	10
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	49	-	49	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	225 799	43 107	117 921	40 043	15 580	9 147
Chưa bao giờ đi học - Never attended	68 108	7 147	27 076	17 645	9 173	7 067
Dưới tiểu học - Under primary	31 794	4 028	17 130	7 030	2 416	1 189
Tiểu học - Primary	44 838	7 563	26 497	7 983	2 174	620
Trung học cơ sở - Lower secondary	48 111	11 538	29 638	5 471	1 256	209
Trung học phổ thông - Upper secondary	16 965	6 698	8 825	1 124	291	27
Sơ cấp - Pre-intermediate	726	211	416	79	20	-
Trung cấp - Intermediate	4 921	1 814	2 755	247	95	10
Cao đẳng - College	3 930	1 907	1 773	165	85	-
Đại học - University	6 400	2 202	3 804	299	71	24
Thạc sĩ - Master	7	-	7	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Yên Bái	163 343	36 658	94 352	23 085	5 908	3 340
Chưa bao giờ đi học - Never attended	23 538	2 660	8 789	6 370	3 157	2 561
Dưới tiểu học - Under primary	11 661	1 373	6 375	2 951	682	280
Tiểu học - Primary	28 955	3 961	18 145	5 464	1 057	328
Trung học cơ sở - Lower secondary	49 638	11 461	31 517	5 771	745	145
Trung học phổ thông - Upper secondary	22 105	7 612	12 922	1 418	141	11
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 649	440	1 059	131	18	-
Trung cấp - Intermediate	5 994	2 257	3 342	358	22	15
Cao đẳng - College	5 779	2 449	3 114	177	38	-
Đại học - University	13 472	4 293	8 729	403	47	-
Thạc sĩ - Master	553	152	360	41	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	30 807	9 212	19 215	2 051	270	60
Chưa bao giờ đi học - Never attended	391	88	197	81	25	-
Dưới tiểu học - Under primary	773	94	446	176	36	20
Tiểu học - Primary	2 068	364	1 401	287	17	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	5 015	1 242	3 196	480	78	19
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 672	2 100	3 986	516	59	11
Sơ cấp - Pre-intermediate	498	155	320	19	4	-
Trung cấp - Intermediate	2 945	1 136	1 644	134	22	10
Cao đẳng - College	2 618	1 040	1 476	92	9	-
Đại học - University	9 297	2 852	6 199	225	21	-
Thạc sĩ - Master	531	141	349	41	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	132 536	27 446	75 138	21 034	5 638	3 280
Chưa bao giờ đi học - Never attended	23 147	2 572	8 591	6 290	3 132	2 561
Dưới tiểu học - Under primary	10 889	1 279	5 929	2 775	647	259
Tiểu học - Primary	26 887	3 596	16 744	5 177	1 040	328
Trung học cơ sở - Lower secondary	44 623	10 219	28 320	5 291	667	126
Trung học phổ thông - Upper secondary	15 433	5 512	8 936	902	83	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 151	285	739	113	14	-
Trung cấp - Intermediate	3 049	1 122	1 698	224	-	5
Cao đẳng - College	3 161	1 409	1 638	85	29	-
Đại học - University	4 175	1 441	2 530	178	26	-
Thạc sĩ - Master	22	11	11	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Hoà Bình	168 677	44 042	103 836	17 839	2 400	561
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 764	530	1 334	627	180	93
Dưới tiểu học - Under primary	10 744	1 604	6 400	2 243	369	127
Tiểu học - Primary	34 582	6 166	21 591	5 668	918	238
Trung học cơ sở - Lower secondary	53 273	12 688	34 401	5 470	643	71
Trung học phổ thông - Upper secondary	32 683	11 866	18 577	2 072	154	14
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 232	353	784	74	21	-
Trung cấp - Intermediate	8 179	2 572	4 996	542	57	12
Cao đẳng - College	9 586	3 353	5 747	450	30	6
Đại học - University	15 043	4 704	9 634	677	28	-
Thạc sĩ - Master	582	206	360	16	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	11	-	11	-	-	-
Thành thị - Urban	25 025	7 576	15 568	1 753	122	6
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7	-	7	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	166	46	97	22	-	-
Tiểu học - Primary	921	258	532	110	21	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2 941	766	1 890	277	9	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	7 007	2 343	4 037	571	50	6
Sơ cấp - Pre-intermediate	411	128	250	26	7	-
Trung cấp - Intermediate	2 548	672	1 623	228	25	-
Cao đẳng - College	2 985	1 020	1 853	112	-	-
Đại học - University	7 591	2 203	4 977	399	11	-
Thạc sĩ - Master	449	139	301	9	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	143 652	36 466	88 268	16 086	2 278	555
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 757	530	1 327	627	180	93
Dưới tiểu học - Under primary	10 578	1 558	6 303	2 221	369	127
Tiểu học - Primary	33 661	5 908	21 060	5 558	897	238
Trung học cơ sở - Lower secondary	50 331	11 923	32 510	5 193	634	71
Trung học phổ thông - Upper secondary	25 676	9 523	14 540	1 502	104	8
Sơ cấp - Pre-intermediate	820	225	534	48	14	-
Trung cấp - Intermediate	5 631	1 900	3 372	314	32	12
Cao đẳng - College	6 601	2 333	3 894	338	30	6
Đại học - University	7 452	2 500	4 657	278	17	-
Thạc sĩ - Master	133	67	59	7	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	11	-	11	-	-	-
Thái Nguyên	253 640	69 092	155 044	24 902	3 818	784
Chưa bao giờ đi học - Never attended	902	168	436	150	49	100
Dưới tiểu học - Under primary	7 129	1 268	4 020	1 438	299	104
Tiểu học - Primary	41 381	7 386	25 916	6 789	1 068	221
Trung học cơ sở - Lower secondary	84 412	16 685	55 546	10 405	1 545	230
Trung học phổ thông - Upper secondary	51 144	19 340	28 221	3 084	414	86
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 599	877	2 459	175	59	30
Trung cấp - Intermediate	13 425	3 818	8 861	667	66	13
Cao đẳng - College	15 051	7 000	7 259	703	89	-
Đại học - University	32 798	11 357	19 902	1 363	177	-
Thạc sĩ - Master	3 334	1 136	2 017	129	53	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	464	57	407	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	80 216	26 001	48 865	4 696	603	51
Chưa bao giờ đi học - Never attended	90	18	72	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	663	108	488	61	-	6
Tiểu học - Primary	4 221	854	2 632	653	82	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	14 092	3 300	9 277	1 328	187	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	20 112	8 200	10 817	978	100	16
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 916	550	1 254	57	25	30
Trung cấp - Intermediate	7 495	1 918	5 275	266	36	-
Cao đẳng - College	7 395	3 220	3 774	381	20	-
Đại học - University	20 925	6 821	13 117	886	100	-
Thạc sĩ - Master	2 863	955	1 769	86	53	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	444	57	387	-	-	-
Nông thôn - Rural	173 424	43 091	106 179	20 206	3 215	733
Chưa bao giờ đi học - Never attended	812	150	363	150	49	100
Dưới tiểu học - Under primary	6 466	1 160	3 532	1 377	299	99
Tiểu học - Primary	37 160	6 532	23 284	6 137	985	221
Trung học cơ sở - Lower secondary	70 320	13 385	46 269	9 077	1 358	230
Trung học phổ thông - Upper secondary	31 032	11 140	17 403	2 105	314	70
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 683	327	1 204	117	35	-
Trung cấp - Intermediate	5 930	1 900	3 586	401	30	13
Cao đẳng - College	7 656	3 780	3 485	322	68	-
Đại học - University	11 874	4 536	6 785	477	77	-
Thạc sĩ - Master	471	181	248	43	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	20	-	20	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Lạng Sơn	148 951	42 721	83 153	16 339	4 951	1 787
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 452	286	893	647	428	199
Dưới tiểu học - Under primary	15 666	2 613	8 044	3 239	1 158	613
Tiểu học - Primary	34 970	6 617	20 726	5 343	1 707	578
Trung học cơ sở - Lower secondary	38 822	10 647	22 554	4 307	1 054	260
Trung học phổ thông - Upper secondary	27 076	10 962	14 105	1 624	340	44
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 237	309	752	150	12	14
Trung cấp - Intermediate	6 761	2 531	3 848	281	65	36
Cao đẳng - College	9 238	4 178	4 616	340	95	9
Đại học - University	12 179	4 407	7 254	392	92	34
Thạc sĩ - Master	550	171	362	16	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	30 724	9 773	17 918	2 392	552	89
Chưa bao giờ đi học - Never attended	38	-	30	9	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	550	153	243	85	68	-
Tiểu học - Primary	2 700	597	1 623	383	79	18
Trung học cơ sở - Lower secondary	4 692	1 088	2 753	685	145	21
Trung học phổ thông - Upper secondary	7 652	2 608	4 293	602	144	6
Sơ cấp - Pre-intermediate	572	140	355	63	-	14
Trung cấp - Intermediate	2 502	865	1 493	122	14	8
Cao đẳng - College	4 091	1 716	2 200	138	28	9
Đại học - University	7 492	2 472	4 634	298	74	13
Thạc sĩ - Master	435	133	293	8	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	118 227	32 949	65 235	13 947	4 399	1 698
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 414	286	863	638	428	199
Dưới tiểu học - Under primary	15 117	2 460	7 800	3 154	1 090	613
Tiểu học - Primary	32 270	6 020	19 102	4 960	1 628	560
Trung học cơ sở - Lower secondary	34 130	9 559	19 801	3 622	909	239
Trung học phổ thông - Upper secondary	19 424	8 354	9 813	1 022	196	38
Sơ cấp - Pre-intermediate	664	168	397	87	12	-
Trung cấp - Intermediate	4 259	1 667	2 355	160	50	27
Cao đẳng - College	5 147	2 462	2 415	202	67	-
Đại học - University	4 688	1 935	2 620	94	18	21
Thạc sĩ - Master	115	38	68	9	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Quảng Ninh	246 213	61 920	144 939	31 152	6 489	1 713
Chưa bao giờ đi học - Never attended	4 691	383	1 745	1 413	655	494
Dưới tiểu học - Under primary	9 252	1 083	4 394	2 584	930	260
Tiểu học - Primary	29 528	4 278	16 523	6 774	1 589	364
Trung học cơ sở - Lower secondary	60 365	12 136	36 858	9 334	1 665	371
Trung học phổ thông - Upper secondary	64 576	19 414	38 049	6 133	841	139
Sơ cấp - Pre-intermediate	6 965	1 543	4 607	730	77	7
Trung cấp - Intermediate	16 311	4 436	10 509	1 101	222	42
Cao đẳng - College	15 296	6 040	8 317	822	87	30
Đại học - University	37 246	12 067	22 609	2 172	393	5
Thạc sĩ - Master	1 946	539	1 316	63	29	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	37	-	11	26	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	157 540	43 980	95 203	15 606	2 361	388
Chưa bao giờ đi học - Never attended	666	95	393	132	46	-
Dưới tiểu học - Under primary	2 060	354	1 084	513	103	7
Tiểu học - Primary	10 126	2 086	5 524	2 001	415	101
Trung học cơ sở - Lower secondary	32 175	7 142	19 726	4 433	700	175
Trung học phổ thông - Upper secondary	47 854	14 238	28 706	4 346	520	44
Sơ cấp - Pre-intermediate	6 058	1 352	4 060	622	24	-
Trung cấp - Intermediate	13 480	3 592	8 775	922	161	31
Cao đẳng - College	11 568	4 477	6 366	662	33	30
Đại học - University	31 662	10 131	19 312	1 887	332	-
Thạc sĩ - Master	1 854	514	1 248	63	29	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	37	-	11	26	-	-
Nông thôn - Rural	88 673	17 940	49 736	15 545	4 128	1 324
Chưa bao giờ đi học - Never attended	4 025	288	1 352	1 281	609	494
Dưới tiểu học - Under primary	7 192	730	3 311	2 071	828	253
Tiểu học - Primary	19 402	2 192	11 000	4 773	1 175	263
Trung học cơ sở - Lower secondary	28 190	4 994	17 133	4 902	966	196
Trung học phổ thông - Upper secondary	16 722	5 176	9 343	1 786	321	95
Sơ cấp - Pre-intermediate	907	191	547	109	53	7
Trung cấp - Intermediate	2 830	844	1 735	179	61	11
Cao đẳng - College	3 729	1 563	1 951	161	54	-
Đại học - University	5 584	1 936	3 297	285	61	5
Thạc sĩ - Master	92	25	68	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Bắc Giang	345 950	72 096	205 930	58 239	8 155	1 530
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 174	264	494	223	88	106
Dưới tiểu học - Under primary	10 136	1 559	5 020	2 530	793	234
Tiểu học - Primary	56 584	7 553	32 720	13 393	2 342	576
Trung học cơ sở - Lower secondary	139 103	22 439	84 466	27 829	3 888	481
Trung học phổ thông - Upper secondary	79 643	23 533	45 516	9 670	831	93
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 114	622	2 011	433	35	12
Trung cấp - Intermediate	11 074	2 885	7 139	971	80	-
Cao đẳng - College	17 149	5 728	10 057	1 303	33	28
Đại học - University	26 532	7 130	17 512	1 825	65	-
Thạc sĩ - Master	1 441	384	996	61	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	38 622	9 157	24 790	4 286	296	93
Chưa bao giờ đi học - Never attended	29	15	13	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	329	132	123	39	36	-
Tiểu học - Primary	2 499	468	1 521	430	59	21
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 771	1 612	5 682	1 356	83	38
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 477	2 469	5 899	1 059	29	21
Sơ cấp - Pre-intermediate	588	159	322	107	-	-
Trung cấp - Intermediate	3 118	776	2 040	247	54	-
Cao đẳng - College	3 281	1 046	2 006	193	23	13
Đại học - University	9 527	2 209	6 505	801	12	-
Thạc sĩ - Master	1 003	271	679	53	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	307 328	62 939	181 141	53 953	7 859	1 436
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 145	249	480	223	88	106
Dưới tiểu học - Under primary	9 807	1 428	4 898	2 490	757	234
Tiểu học - Primary	54 085	7 085	31 199	12 963	2 283	555
Trung học cơ sở - Lower secondary	130 332	20 827	78 784	26 473	3 805	442
Trung học phổ thông - Upper secondary	70 166	21 064	39 617	8 611	802	72
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 526	463	1 689	326	35	12
Trung cấp - Intermediate	7 956	2 109	5 098	723	26	-
Cao đẳng - College	13 868	4 682	8 051	1 110	10	16
Đại học - University	17 005	4 921	11 007	1 024	53	-
Thạc sĩ - Master	437	113	317	8	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	274 490	62 101	167 437	38 468	5 154	1 331
Chưa bao giờ đi học - Never attended	882	241	440	110	44	46
Dưới tiểu học - Under primary	5 106	953	2 466	1 244	289	154
Tiểu học - Primary	34 791	5 472	20 637	6 830	1 398	454
Trung học cơ sở - Lower secondary	110 719	20 489	67 790	19 334	2 534	572
Trung học phổ thông - Upper secondary	62 112	17 479	37 251	6 693	608	81
Sơ cấp - Pre-intermediate	5 502	1 253	3 488	649	95	17
Trung cấp - Intermediate	13 884	4 065	8 550	1 222	47	-
Cao đẳng - College	11 555	4 001	6 919	596	32	7
Đại học - University	28 490	7 812	18 853	1 719	105	-
Thạc sĩ - Master	1 372	336	966	70	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	77	-	77	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	48 435	11 677	31 814	4 463	389	91
Chưa bao giờ đi học - Never attended	44	8	8	28	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	257	41	139	54	11	12
Tiểu học - Primary	1 994	408	1 115	382	52	36
Trung học cơ sở - Lower secondary	7 898	1 581	4 938	1 205	152	22
Trung học phổ thông - Upper secondary	14 685	3 755	9 447	1 368	101	14
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 093	172	772	130	18	-
Trung cấp - Intermediate	4 449	1 121	2 997	322	9	-
Cao đẳng - College	4 008	1 221	2 536	234	11	7
Đại học - University	12 875	3 156	8 979	705	35	-
Thạc sĩ - Master	1 055	214	806	34	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	77	-	77	-	-	-
Nông thôn - Rural	226 055	50 423	135 622	34 005	4 764	1 240
Chưa bao giờ đi học - Never attended	838	232	432	83	44	46
Dưới tiểu học - Under primary	4 849	912	2 327	1 190	278	142
Tiểu học - Primary	32 797	5 064	19 522	6 448	1 346	417
Trung học cơ sở - Lower secondary	102 821	18 908	62 852	18 129	2 382	550
Trung học phổ thông - Upper secondary	47 427	13 725	27 803	5 325	507	67
Sơ cấp - Pre-intermediate	4 410	1 081	2 716	519	77	17
Trung cấp - Intermediate	9 435	2 944	5 554	900	37	-
Cao đẳng - College	7 547	2 781	4 383	362	22	-
Đại học - University	15 614	4 656	9 874	1 014	71	-
Thạc sĩ - Master	318	122	160	36	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Vĩnh Phúc	217 383	40 069	126 305	43 266	6 452	1 291
Chưa bao giờ đi học - Never attended	401	157	150	53	41	-
Dưới tiểu học - Under primary	3 897	752	1 791	997	292	65
Tiểu học - Primary	28 095	3 655	14 971	7 530	1 474	464
Trung học cơ sở - Lower secondary	80 799	10 838	46 178	20 086	3 111	586
Trung học phổ thông - Upper secondary	56 059	12 383	33 329	9 163	1 024	161
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 626	568	2 164	766	128	-
Trung cấp - Intermediate	8 717	1 741	5 615	1 254	93	14
Cao đẳng - College	12 333	3 934	7 210	1 039	151	-
Đại học - University	21 858	5 836	13 722	2 163	137	-
Thạc sĩ - Master	1 581	207	1 158	216	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	16	-	16	-	-	-
Thành thị - Urban	55 844	11 313	33 249	9 650	1 436	196
Chưa bao giờ đi học - Never attended	12	-	12	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	660	150	259	177	74	-
Tiểu học - Primary	4 586	665	2 457	1 180	230	55
Trung học cơ sở - Lower secondary	14 456	2 239	8 138	3 326	671	82
Trung học phổ thông - Upper secondary	15 750	3 312	9 423	2 673	283	59
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 054	157	650	216	30	-
Trung cấp - Intermediate	3 174	658	2 049	454	12	-
Cao đẳng - College	4 409	1 301	2 716	338	54	-
Đại học - University	10 406	2 658	6 587	1 079	82	-
Thạc sĩ - Master	1 330	175	950	206	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	9	-	9	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	161 539	28 756	93 057	33 616	5 016	1 094
Chưa bao giờ đi học - Never attended	389	157	139	53	41	-
Dưới tiểu học - Under primary	3 238	602	1 533	820	218	65
Tiểu học - Primary	23 509	2 990	12 514	6 351	1 245	409
Trung học cơ sở - Lower secondary	66 343	8 599	38 040	16 760	2 440	504
Trung học phổ thông - Upper secondary	40 309	9 071	23 906	6 489	741	102
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 572	411	1 514	549	98	-
Trung cấp - Intermediate	5 544	1 082	3 566	799	81	14
Cao đẳng - College	7 924	2 633	4 493	701	97	-
Đại học - University	11 451	3 178	7 135	1 083	55	-
Thạc sĩ - Master	251	33	208	10	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	8	-	8	-	-	-
Bắc Ninh	266 111	59 654	141 797	53 505	9 399	1 757
Chưa bao giờ đi học - Never attended	394	140	147	93	13	-
Dưới tiểu học - Under primary	4 826	889	2 086	1 320	463	68
Tiểu học - Primary	36 608	3 569	18 029	11 782	2 646	582
Trung học cơ sở - Lower secondary	93 443	14 697	50 578	22 958	4 362	848
Trung học phổ thông - Upper secondary	68 783	21 976	35 201	10 156	1 233	217
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 687	587	1 277	700	101	21
Trung cấp - Intermediate	11 126	2 542	6 673	1 796	95	21
Cao đẳng - College	15 199	5 323	8 173	1 550	153	-
Đại học - University	30 951	9 497	18 227	2 894	333	-
Thạc sĩ - Master	2 044	435	1 353	255	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	51	-	51	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	74 467	17 823	41 286	12 882	2 006	470
Chưa bao giờ đi học - Never attended	68	-	35	33	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 283	129	575	450	114	14
Tiểu học - Primary	7 965	1 028	4 095	2 147	532	162
Trung học cơ sở - Lower secondary	20 666	3 688	11 254	4 802	725	196
Trung học phổ thông - Upper secondary	18 521	5 653	9 678	2 725	381	84
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 128	208	506	316	84	13
Trung cấp - Intermediate	4 294	989	2 628	666	11	-
Cao đẳng - College	4 984	1 869	2 678	423	13	-
Đại học - University	14 081	3 994	8 786	1 155	145	-
Thạc sĩ - Master	1 466	263	1 037	165	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	14	-	14	-	-	-
Nông thôn - Rural	191 644	41 831	100 510	40 622	7 392	1 287
Chưa bao giờ đi học - Never attended	326	140	113	60	13	-
Dưới tiểu học - Under primary	3 544	760	1 511	870	348	54
Tiểu học - Primary	28 643	2 541	13 933	9 635	2 114	420
Trung học cơ sở - Lower secondary	72 778	11 009	39 323	18 156	3 637	652
Trung học phổ thông - Upper secondary	50 261	16 322	25 523	7 432	852	133
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 559	379	771	384	17	8
Trung cấp - Intermediate	6 832	1 553	4 045	1 130	84	21
Cao đẳng - College	10 215	3 453	5 496	1 127	140	-
Đại học - University	16 870	5 503	9 441	1 738	188	-
Thạc sĩ - Master	578	172	316	90	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	37	-	37	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Hải Dương	337 960	72 275	201 437	54 389	8 322	1 538
Chưa bao giờ đi học - Never attended	354	217	105	22	-	9
Dưới tiểu học - Under primary	1 482	486	648	271	28	49
Tiểu học - Primary	14 160	2 578	7 908	3 088	520	65
Trung học cơ sở - Lower secondary	162 618	26 193	96 625	33 469	5 189	1 143
Trung học phổ thông - Upper secondary	88 986	23 513	51 958	11 603	1 739	172
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 468	591	2 346	440	90	-
Trung cấp - Intermediate	10 514	2 600	6 425	1 227	203	59
Cao đẳng - College	18 723	6 165	10 868	1 422	239	30
Đại học - University	35 767	9 604	23 161	2 706	286	10
Thạc sĩ - Master	1 805	328	1 326	123	29	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	83	-	67	17	-	-
Thành thị - Urban	86 122	20 564	52 736	10 597	1 904	321
Chưa bao giờ đi học - Never attended	82	37	27	9	-	9
Dưới tiểu học - Under primary	431	115	211	96	-	9
Tiểu học - Primary	2 946	526	1 672	621	117	10
Trung học cơ sở - Lower secondary	26 831	5 005	16 119	4 580	969	158
Trung học phổ thông - Upper secondary	26 893	7 500	15 998	2 861	471	64
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 013	211	643	119	40	-
Trung cấp - Intermediate	4 116	970	2 595	409	94	47
Cao đẳng - College	6 462	1 956	3 936	497	60	14
Đại học - University	15 778	3 955	10 406	1 281	126	10
Thạc sĩ - Master	1 499	289	1 074	108	29	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	71	-	54	17	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	251 838	51 711	148 701	43 792	6 418	1 217
Chưa bao giờ đi học - Never attended	272	180	78	14	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 051	371	437	175	28	41
Tiểu học - Primary	11 214	2 052	6 236	2 467	403	55
Trung học cơ sở - Lower secondary	135 787	21 188	80 505	28 889	4 220	985
Trung học phổ thông - Upper secondary	62 093	16 014	35 960	8 743	1 268	108
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 455	381	1 703	322	49	-
Trung cấp - Intermediate	6 398	1 629	3 830	818	109	12
Cao đẳng - College	12 261	4 209	6 932	926	179	16
Đại học - University	19 989	5 649	12 755	1 425	160	-
Thạc sĩ - Master	306	39	252	15	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	13	-	13	-	-	-
Hải Phòng	354 764	88 433	215 637	41 957	7 302	1 435
Chưa bao giờ đi học - Never attended	406	126	181	81	9	11
Dưới tiểu học - Under primary	2 462	524	1 119	548	167	105
Tiểu học - Primary	22 434	3 769	13 279	4 268	865	253
Trung học cơ sở - Lower secondary	115 183	20 377	71 747	19 332	3 057	671
Trung học phổ thông - Upper secondary	111 274	31 710	66 582	11 021	1 732	229
Sơ cấp - Pre-intermediate	4 085	1 139	2 513	332	83	17
Trung cấp - Intermediate	17 974	4 683	11 464	1 513	273	41
Cao đẳng - College	18 516	6 864	10 375	1 080	173	24
Đại học - University	59 074	18 413	36 082	3 623	872	85
Thạc sĩ - Master	3 230	815	2 185	158	71	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	126	15	111	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	160 182	46 588	97 268	13 268	2 713	345
Chưa bao giờ đi học - Never attended	181	61	99	12	9	-
Dưới tiểu học - Under primary	528	135	285	67	41	-
Tiểu học - Primary	5 715	1 307	3 612	635	149	12
Trung học cơ sở - Lower secondary	32 588	7 401	20 285	4 150	655	97
Trung học phổ thông - Upper secondary	53 233	15 941	31 936	4 453	817	86
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 355	798	1 330	168	42	17
Trung cấp - Intermediate	10 442	2 778	6 702	741	196	24
Cao đẳng - College	10 829	4 141	5 970	622	71	24
Đại học - University	41 533	13 337	25 133	2 304	674	85
Thạc sĩ - Master	2 654	675	1 804	116	59	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	126	15	111	-	-	-
Nông thôn - Rural	194 581	41 845	118 369	28 689	4 588	1 090
Chưa bao giờ đi học - Never attended	225	64	82	69	-	11
Dưới tiểu học - Under primary	1 934	389	834	481	126	105
Tiểu học - Primary	16 718	2 461	9 667	3 633	716	241
Trung học cơ sở - Lower secondary	82 595	12 976	51 461	15 182	2 402	574
Trung học phổ thông - Upper secondary	58 041	15 768	34 647	6 568	915	143
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 730	341	1 183	165	41	-
Trung cấp - Intermediate	7 533	1 906	4 761	772	77	17
Cao đẳng - College	7 687	2 723	4 404	458	102	-
Đại học - University	17 542	5 076	10 949	1 319	198	-
Thạc sĩ - Master	576	141	381	42	12	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Hưng Yên	224 146	43 993	130 946	41 150	6 828	1 228
Chưa bao giờ đi học - Never attended	330	143	139	36	-	12
Dưới tiểu học - Under primary	1 208	318	581	257	30	23
Tiểu học - Primary	16 482	2 745	9 355	3 570	671	141
Trung học cơ sở - Lower secondary	95 791	14 039	55 211	21 900	3 964	676
Trung học phổ thông - Upper secondary	62 044	13 889	36 138	10 342	1 402	273
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 816	399	998	380	39	-
Trung cấp - Intermediate	8 556	1 703	5 324	1 309	197	23
Cao đẳng - College	14 428	4 021	8 775	1 369	215	47
Đại học - University	22 270	6 517	13 496	1 935	289	33
Thạc sĩ - Master	1 209	207	929	52	20	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	13	13	-	-	-	-
Thành thị - Urban	28 509	5 519	17 453	4 631	793	113
Chưa bao giờ đi học - Never attended	40	9	8	10	-	12
Dưới tiểu học - Under primary	26	10	15	-	-	-
Tiểu học - Primary	1 141	160	691	235	55	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	7 920	1 190	4 714	1 630	338	48
Trung học phổ thông - Upper secondary	8 789	1 727	5 299	1 542	190	31
Sơ cấp - Pre-intermediate	235	25	172	37	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 798	259	1 184	303	52	-
Cao đẳng - College	2 527	642	1 561	279	32	12
Đại học - University	5 529	1 397	3 422	574	127	9
Thạc sĩ - Master	505	99	386	20	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	195 636	38 474	113 494	36 519	6 034	1 116
Chưa bao giờ đi học - Never attended	290	134	131	25	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 182	308	565	257	30	23
Tiểu học - Primary	15 340	2 584	8 664	3 334	616	141
Trung học cơ sở - Lower secondary	87 870	12 849	50 497	20 271	3 626	628
Trung học phổ thông - Upper secondary	53 255	12 162	30 839	8 799	1 213	242
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 581	374	825	343	39	-
Trung cấp - Intermediate	6 759	1 443	4 140	1 007	146	23
Cao đẳng - College	11 901	3 379	7 214	1 090	183	35
Đại học - University	16 740	5 120	10 074	1 361	162	24
Thạc sĩ - Master	704	108	544	32	20	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	13	13	-	-	-	-
Thái Bình	312 474	67 474	184 579	51 915	7 271	1 235
Chưa bao giờ đi học - Never attended	191	99	29	27	36	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 455	365	482	438	98	72
Tiểu học - Primary	13 379	2 396	6 785	2 955	1 053	190
Trung học cơ sở - Lower secondary	165 089	25 600	98 422	35 239	4 966	862
Trung học phổ thông - Upper secondary	63 244	18 158	36 227	7 998	770	91
Sơ cấp - Pre-intermediate	4 588	869	2 900	765	54	-
Trung cấp - Intermediate	11 226	2 886	7 273	985	81	-
Cao đẳng - College	22 962	8 068	13 286	1 525	64	20
Đại học - University	29 156	8 701	18 395	1 912	148	-
Thạc sĩ - Master	1 130	332	726	72	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	54	-	54	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	34 513	8 725	22 347	3 029	380	32
Chưa bao giờ đi học - Never attended	-	-	-	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	99	38	52	10	-	-
Tiểu học - Primary	801	255	414	99	33	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	7 554	1 494	4 716	1 090	255	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	7 262	1 808	4 772	631	39	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	911	198	601	111	-	-
Trung cấp - Intermediate	2 424	510	1 802	112	-	-
Cao đẳng - College	3 930	1 142	2 456	291	22	20
Đại học - University	10 560	3 025	6 873	630	32	-
Thạc sĩ - Master	918	257	605	55	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	54	-	54	-	-	-
Nông thôn - Rural	277 961	58 749	162 232	48 886	6 890	1 203
Chưa bao giờ đi học - Never attended	191	99	29	27	36	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 356	327	430	429	98	72
Tiểu học - Primary	12 578	2 142	6 371	2 856	1 020	190
Trung học cơ sở - Lower secondary	157 536	24 107	93 706	34 149	4 712	862
Trung học phổ thông - Upper secondary	55 982	16 350	31 454	7 367	731	79
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 678	671	2 299	653	54	-
Trung cấp - Intermediate	8 802	2 377	5 470	873	81	-
Cao đẳng - College	19 032	6 926	10 830	1 234	42	-
Đại học - University	18 596	5 676	11 522	1 282	116	-
Thạc sĩ - Master	212	75	121	16	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Hà Nam	148 731	28 531	82 853	31 607	4 772	967
Chưa bao giờ đi học - Never attended	253	133	49	58	-	12
Dưới tiểu học - Under primary	1 730	410	677	505	72	66
Tiểu học - Primary	14 341	1 666	7 088	4 305	961	321
Trung học cơ sở - Lower secondary	71 712	9 070	39 818	19 308	3 041	474
Trung học phổ thông - Upper secondary	24 457	6 749	13 531	3 722	383	74
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 190	350	1 330	436	74	-
Trung cấp - Intermediate	6 199	1 441	3 739	928	91	-
Cao đẳng - College	11 799	3 954	6 675	1 099	53	19
Đại học - University	15 216	4 555	9 366	1 198	97	-
Thạc sĩ - Master	821	204	569	48	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	12	-	12	-	-	-
Thành thị - Urban	26 702	5 780	16 606	3 911	330	74
Chưa bao giờ đi học - Never attended	70	24	36	10	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	209	49	99	61	-	-
Tiểu học - Primary	1 554	272	877	324	48	33
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 954	1 339	5 451	1 975	181	8
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 805	1 390	2 715	632	36	33
Sơ cấp - Pre-intermediate	451	52	349	50	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 595	467	957	163	8	-
Cao đẳng - College	2 538	760	1 610	159	9	-
Đại học - University	6 037	1 385	4 114	489	49	-
Thạc sĩ - Master	476	42	385	48	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	12	-	12	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	122 029	22 751	66 247	27 695	4 442	893
Chưa bao giờ đi học - Never attended	182	109	13	48	-	12
Dưới tiểu học - Under primary	1 521	361	578	444	72	66
Tiểu học - Primary	12 787	1 393	6 211	3 981	913	288
Trung học cơ sở - Lower secondary	62 758	7 731	34 368	17 334	2 860	466
Trung học phổ thông - Upper secondary	19 652	5 358	10 816	3 090	347	41
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 739	298	981	386	74	-
Trung cấp - Intermediate	4 604	975	2 781	765	83	-
Cao đẳng - College	9 261	3 194	5 064	939	44	19
Đại học - University	9 179	3 170	5 251	709	48	-
Thạc sĩ - Master	346	162	184	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nam Định	302 566	58 077	160 667	64 242	15 379	4 201
Chưa bao giờ đi học - Never attended	205	89	69	15	31	-
Dưới tiểu học - Under primary	2 125	355	652	563	386	169
Tiểu học - Primary	27 475	3 652	11 981	8 045	2 797	1 000
Trung học cơ sở - Lower secondary	163 732	23 635	84 179	43 187	10 061	2 669
Trung học phổ thông - Upper secondary	45 794	11 680	25 981	6 685	1 256	193
Sơ cấp - Pre-intermediate	4 089	750	2 351	756	160	71
Trung cấp - Intermediate	12 171	2 950	7 709	1 332	171	10
Cao đẳng - College	19 659	6 357	11 324	1 687	229	62
Đại học - University	26 096	8 194	15 690	1 929	270	14
Thạc sĩ - Master	1 211	414	722	42	19	14
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	10	-	10	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	56 473	13 191	33 215	7 910	1 890	267
Chưa bao giờ đi học - Never attended	31	31	-	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	215	16	92	79	28	-
Tiểu học - Primary	2 946	495	1 348	793	270	40
Trung học cơ sở - Lower secondary	19 359	3 261	11 087	3 779	1 060	171
Trung học phổ thông - Upper secondary	13 332	3 348	7 984	1 660	328	13
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 198	240	802	125	31	-
Trung cấp - Intermediate	3 976	1 162	2 526	278	9	-
Cao đẳng - College	4 673	1 527	2 701	369	61	15
Đại học - University	9 941	2 871	6 176	797	84	14
Thạc sĩ - Master	801	240	499	29	19	14
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	246 093	44 885	127 452	56 332	13 489	3 934
Chưa bao giờ đi học - Never attended	174	58	69	15	31	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 910	339	560	484	358	169
Tiểu học - Primary	24 528	3 157	10 633	7 252	2 527	959
Trung học cơ sở - Lower secondary	144 372	20 374	73 092	39 408	9 001	2 497
Trung học phổ thông - Upper secondary	32 462	8 332	17 997	5 025	928	180
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 891	511	1 549	631	129	71
Trung cấp - Intermediate	8 195	1 788	5 183	1 053	162	10
Cao đẳng - College	14 987	4 830	8 623	1 319	168	47
Đại học - University	16 154	5 323	9 513	1 132	186	-
Thạc sĩ - Master	410	174	223	13	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	10	-	10	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Ninh Bình	172 180	35 503	94 610	34 909	5 780	1 379
Chưa bao giờ đi học - Never attended	133	9	74	50	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	2 037	415	709	629	96	188
Tiểu học - Primary	14 823	1 718	6 756	4 701	1 156	492
Trung học cơ sở - Lower secondary	72 698	11 018	38 616	18 998	3 476	590
Trung học phổ thông - Upper secondary	36 189	9 253	20 317	5 832	730	57
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 984	367	1 106	454	39	18
Trung cấp - Intermediate	10 013	2 627	6 030	1 228	116	13
Cao đẳng - College	9 364	3 151	5 356	800	49	8
Đại học - University	23 636	6 656	14 708	2 142	118	12
Thạc sĩ - Master	1 294	289	930	75	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	8	-	8	-	-	-
Thành thị - Urban	38 240	8 159	23 676	5 605	726	73
Chưa bao giờ đi học - Never attended	12	-	12	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	194	55	99	11	8	21
Tiểu học - Primary	1 284	142	748	321	51	21
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 402	1 168	4 717	2 147	348	21
Trung học phổ thông - Upper secondary	8 724	2 030	5 250	1 238	206	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	690	172	395	112	11	-
Trung cấp - Intermediate	4 144	944	2 744	438	18	-
Cao đẳng - College	2 879	881	1 686	284	19	8
Đại học - University	10 924	2 591	7 270	999	65	-
Thạc sĩ - Master	986	176	754	55	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	133 941	27 344	70 934	29 303	5 054	1 306
Chưa bao giờ đi học - Never attended	121	9	62	50	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 843	360	610	618	88	166
Tiểu học - Primary	13 539	1 576	6 008	4 380	1 105	471
Trung học cơ sở - Lower secondary	64 296	9 850	33 898	16 851	3 128	569
Trung học phổ thông - Upper secondary	27 465	7 223	15 067	4 594	524	57
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 294	195	710	342	28	18
Trung cấp - Intermediate	5 869	1 683	3 286	790	98	13
Cao đẳng - College	6 485	2 270	3 670	515	30	-
Đại học - University	12 712	4 065	7 439	1 144	53	12
Thạc sĩ - Master	308	113	176	20	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	8	-	8	-	-	-
Thanh Hoá	655 605	163 400	363 984	103 999	19 744	4 479
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 958	1 720	3 621	1 973	911	732
Dưới tiểu học - Under primary	22 655	3 694	10 688	5 878	1 900	495
Tiểu học - Primary	103 371	16 439	52 925	25 743	6 631	1 633
Trung học cơ sở - Lower secondary	226 111	46 662	128 324	42 683	7 230	1 212
Trung học phổ thông - Upper secondary	163 004	52 883	89 349	18 281	2 171	320
Sơ cấp - Pre-intermediate	10 923	2 901	6 480	1 312	188	42
Trung cấp - Intermediate	24 941	7 596	15 091	2 012	205	37
Cao đẳng - College	27 096	11 196	13 988	1 689	223	-
Đại học - University	65 937	19 812	41 552	4 299	266	8
Thạc sĩ - Master	2 524	449	1 945	111	19	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	86	47	22	17	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	101 631	26 437	61 699	11 870	1 350	274
Chưa bao giờ đi học - Never attended	268	79	92	84	13	-
Dưới tiểu học - Under primary	1 653	295	800	466	84	7
Tiểu học - Primary	8 015	1 211	4 360	1 897	420	126
Trung học cơ sở - Lower secondary	18 059	3 847	10 599	3 205	358	49
Trung học phổ thông - Upper secondary	27 197	7 900	15 702	3 294	254	46
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 853	460	1 171	192	30	-
Trung cấp - Intermediate	7 273	1 956	4 736	493	51	37
Cao đẳng - College	7 740	2 937	4 288	459	56	-
Đại học - University	27 560	7 351	18 423	1 694	83	8
Thạc sĩ - Master	1 929	354	1 507	69	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	86	47	22	17	-	-
Nông thôn - Rural	553 974	136 962	302 285	92 129	18 393	4 204
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 690	1 641	3 529	1 890	898	732
Dưới tiểu học - Under primary	21 003	3 399	9 889	5 413	1 816	487
Tiểu học - Primary	95 356	15 228	48 565	23 846	6 211	1 506
Trung học cơ sở - Lower secondary	208 053	42 815	117 725	39 478	6 872	1 163
Trung học phổ thông - Upper secondary	135 807	44 983	73 647	14 987	1 917	274
Sơ cấp - Pre-intermediate	9 070	2 442	5 309	1 120	158	42
Trung cấp - Intermediate	17 668	5 641	10 355	1 519	154	-
Cao đẳng - College	19 356	8 259	9 700	1 230	166	-
Đại học - University	38 377	12 460	23 129	2 605	183	-
Thạc sĩ - Master	595	96	438	42	19	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nghệ An	583 549	136 228	275 065	121 848	36 489	13 919
Chưa bao giờ đi học - Never attended	12 549	1 813	4 656	3 238	1 557	1 284
Dưới tiểu học - Under primary	15 812	2 419	6 385	3 954	1 720	1 334
Tiểu học - Primary	75 730	10 683	30 410	21 568	8 845	4 223
Trung học cơ sở - Lower secondary	209 347	38 628	92 594	55 359	17 050	5 717
Trung học phổ thông - Upper secondary	150 783	46 136	72 444	25 634	5 557	1 012
Sơ cấp - Pre-intermediate	6 231	1 445	3 244	1 257	228	56
Trung cấp - Intermediate	20 761	5 897	12 040	2 329	413	82
Cao đẳng - College	29 595	11 032	15 638	2 525	306	93
Đại học - University	59 510	17 372	35 529	5 687	804	118
Thạc sĩ - Master	3 116	761	2 050	296	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	116	41	75	-	-	-
Thành thị - Urban	88 482	24 048	47 867	13 342	2 419	806
Chưa bao giờ đi học - Never attended	80	27	38	14	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	875	81	291	283	159	60
Tiểu học - Primary	6 066	715	2 232	2 233	598	288
Trung học cơ sở - Lower secondary	13 818	2 752	6 825	3 145	799	297
Trung học phổ thông - Upper secondary	25 106	7 609	13 077	3 813	531	76
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 955	442	1 220	238	46	9
Trung cấp - Intermediate	6 599	1 871	3 849	773	94	12
Cao đẳng - College	8 146	2 811	4 727	600	-	8
Đại học - University	23 392	7 053	14 099	1 993	191	56
Thạc sĩ - Master	2 346	662	1 435	248	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	99	25	75	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	495 067	112 181	227 198	108 506	34 070	13 112
Chưa bao giờ đi học - Never attended	12 469	1 786	4 618	3 224	1 557	1 284
Dưới tiểu học - Under primary	14 937	2 338	6 094	3 671	1 561	1 273
Tiểu học - Primary	69 664	9 969	28 178	19 335	8 247	3 935
Trung học cơ sở - Lower secondary	195 528	35 876	85 769	52 213	16 250	5 419
Trung học phổ thông - Upper secondary	125 677	38 527	59 367	21 821	5 026	936
Sơ cấp - Pre-intermediate	4 276	1 004	2 025	1 019	182	47
Trung cấp - Intermediate	14 161	4 026	8 192	1 555	319	70
Cao đẳng - College	21 449	8 221	10 911	1 925	306	85
Đại học - University	36 118	10 318	21 430	3 694	613	63
Thạc sĩ - Master	770	99	614	48	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	16	16	-	-	-	-
Hà Tĩnh	213 092	40 971	96 194	54 577	15 251	6 099
Chưa bao giờ đi học - Never attended	598	214	179	92	87	25
Dưới tiểu học - Under primary	4 268	514	1 142	1 305	921	385
Tiểu học - Primary	27 035	2 775	8 502	9 373	4 070	2 315
Trung học cơ sở - Lower secondary	80 469	10 263	32 095	27 420	8 058	2 632
Trung học phổ thông - Upper secondary	44 134	11 504	21 219	9 338	1 488	585
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 191	495	1 627	818	175	77
Trung cấp - Intermediate	12 390	3 162	7 232	1 771	177	50
Cao đẳng - College	12 917	4 583	7 065	1 161	87	21
Đại học - University	27 083	7 215	16 495	3 175	188	9
Thạc sĩ - Master	989	238	628	124	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	18	8	10	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	45 096	9 565	24 401	8 644	1 729	755
Chưa bao giờ đi học - Never attended	32	13	-	19	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	505	50	122	160	112	61
Tiểu học - Primary	3 292	386	1 079	1 027	484	315
Trung học cơ sở - Lower secondary	9 414	1 309	4 309	2 828	750	218
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 788	2 065	5 150	2 195	265	111
Sơ cấp - Pre-intermediate	707	108	436	135	28	-
Trung cấp - Intermediate	3 936	977	2 398	508	15	39
Cao đẳng - College	4 324	1 450	2 456	385	23	10
Đại học - University	12 287	3 052	7 913	1 270	52	-
Thạc sĩ - Master	801	155	529	118	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	10	-	10	-	-	-
Nông thôn - Rural	167 996	31 405	71 793	45 933	13 521	5 343
Chưa bao giờ đi học - Never attended	566	202	179	73	87	25
Dưới tiểu học - Under primary	3 763	464	1 020	1 146	809	324
Tiểu học - Primary	23 743	2 389	7 423	8 346	3 585	2 000
Trung học cơ sở - Lower secondary	71 054	8 954	27 787	24 592	7 308	2 413
Trung học phổ thông - Upper secondary	34 346	9 438	16 069	7 143	1 222	473
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 484	388	1 191	683	146	77
Trung cấp - Intermediate	8 454	2 185	4 834	1 262	162	11
Cao đẳng - College	8 593	3 132	4 610	776	65	11
Đại học - University	14 796	4 163	8 582	1 905	136	9
Thạc sĩ - Master	188	83	99	6	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	8	8	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Quảng Bình	155 776	34 504	72 820	34 249	10 214	3 989
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 818	269	434	480	226	409
Dưới tiểu học - Under primary	6 802	712	1 982	2 271	1 057	780
Tiểu học - Primary	31 593	3 519	11 479	10 791	4 174	1 630
Trung học cơ sở - Lower secondary	52 648	9 397	24 698	13 939	3 631	983
Trung học phổ thông - Upper secondary	25 512	7 837	12 940	3 941	655	141
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 652	277	983	272	93	27
Trung cấp - Intermediate	8 385	2 876	4 585	808	116	-
Cao đẳng - College	5 719	2 653	2 718	323	25	-
Đại học - University	20 615	6 647	12 346	1 393	210	19
Thạc sĩ - Master	1 004	296	649	32	28	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	27	20	7	-	-	-
Thành thị - Urban	33 875	8 373	18 759	5 100	1 306	338
Chưa bao giờ đi học - Never attended	131	12	64	24	31	-
Dưới tiểu học - Under primary	618	58	157	202	133	67
Tiểu học - Primary	3 282	425	1 367	1 041	344	105
Trung học cơ sở - Lower secondary	7 774	1 313	4 226	1 618	491	126
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 617	1 893	3 463	1 108	132	20
Sơ cấp - Pre-intermediate	439	78	319	42	-	-
Trung cấp - Intermediate	3 278	1 006	1 905	315	51	-
Cao đẳng - College	2 099	873	1 114	112	-	-
Đại học - University	8 789	2 479	5 590	606	96	19
Thạc sĩ - Master	821	215	548	32	28	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	27	20	7	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	121 901	26 131	54 061	29 149	8 908	3 651
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 687	257	370	456	195	409
Dưới tiểu học - Under primary	6 184	654	1 825	2 068	924	713
Tiểu học - Primary	28 311	3 094	10 111	9 750	3 830	1 525
Trung học cơ sở - Lower secondary	44 874	8 084	20 472	12 321	3 140	857
Trung học phổ thông - Upper secondary	18 896	5 944	9 476	2 833	522	121
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 214	199	665	230	93	27
Trung cấp - Intermediate	5 107	1 870	2 680	493	64	-
Cao đẳng - College	3 620	1 780	1 604	211	25	-
Đại học - University	11 826	4 168	6 756	788	114	-
Thạc sĩ - Master	183	82	101	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Quảng Trị	109 671	23 372	47 935	24 466	8 802	5 096
Chưa bao giờ đi học - Never attended	6 889	686	1 406	1 364	1 420	2 014
Dưới tiểu học - Under primary	5 665	574	1 576	1 644	1 050	820
Tiểu học - Primary	24 017	2 539	8 707	8 207	3 239	1 325
Trung học cơ sở - Lower secondary	31 297	5 345	14 146	8 582	2 403	821
Trung học phổ thông - Upper secondary	15 136	4 762	7 587	2 283	424	78
Sơ cấp - Pre-intermediate	773	168	417	136	36	16
Trung cấp - Intermediate	6 738	2 385	3 551	711	80	10
Cao đẳng - College	5 529	2 607	2 460	409	52	-
Đại học - University	13 027	4 048	7 774	1 105	88	12
Thạc sĩ - Master	601	257	309	26	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	35 905	8 466	18 157	6 823	1 783	676
Chưa bao giờ đi học - Never attended	551	85	136	85	154	93
Dưới tiểu học - Under primary	1 116	83	445	378	109	101
Tiểu học - Primary	5 509	671	2 356	1 740	570	172
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 618	1 420	3 832	2 453	660	253
Trung học phổ thông - Upper secondary	5 599	1 554	2 932	912	161	40
Sơ cấp - Pre-intermediate	436	75	239	86	36	-
Trung cấp - Intermediate	3 234	1 077	1 735	359	52	10
Cao đẳng - College	2 546	1 117	1 244	166	19	-
Đại học - University	7 779	2 169	4 963	617	22	8
Thạc sĩ - Master	518	217	275	26	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	73 766	14 906	29 778	17 643	7 019	4 420
Chưa bao giờ đi học - Never attended	6 338	601	1 271	1 279	1 266	1 921
Dưới tiểu học - Under primary	4 549	491	1 131	1 265	941	720
Tiểu học - Primary	18 508	1 868	6 351	6 467	2 669	1 153
Trung học cơ sở - Lower secondary	22 679	3 925	10 314	6 129	1 743	568
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 537	3 209	4 655	1 371	264	39
Sơ cấp - Pre-intermediate	337	93	178	50	-	16
Trung cấp - Intermediate	3 504	1 308	1 816	352	28	-
Cao đẳng - College	2 983	1 490	1 216	243	34	-
Đại học - University	5 248	1 879	2 811	488	66	4
Thạc sĩ - Master	83	41	34	-	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thừa Thiên Huế	179 861	43 158	78 288	37 078	14 669	6 667
Chưa bao giờ đi học - Never attended	6 011	613	1 592	1 820	1 218	767
Dưới tiểu học - Under primary	19 303	2 160	5 429	5 952	3 487	2 274
Tiểu học - Primary	50 407	6 982	19 465	14 668	6 555	2 737
Trung học cơ sở - Lower secondary	40 313	9 636	19 085	8 332	2 518	742
Trung học phổ thông - Upper secondary	22 788	8 445	10 658	3 002	561	122
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 398	442	634	277	29	15
Trung cấp - Intermediate	8 239	2 760	4 514	896	69	-
Cao đẳng - College	7 691	3 627	3 433	596	36	-
Đại học - University	21 576	7 664	12 264	1 443	195	9
Thạc sĩ - Master	2 068	809	1 185	74	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	68	21	28	18	-	-
Thành thị - Urban	88 667	23 800	42 801	15 371	4 937	1 758
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 728	243	431	472	396	187
Dưới tiểu học - Under primary	5 543	743	1 710	1 669	933	489
Tiểu học - Primary	19 633	2 798	8 752	5 262	2 057	764
Trung học cơ sở - Lower secondary	20 308	4 755	10 222	4 007	1 082	242
Trung học phổ thông - Upper secondary	14 140	4 979	6 956	1 791	337	76
Sơ cấp - Pre-intermediate	869	279	424	166	-	-
Trung cấp - Intermediate	5 075	1 706	2 751	581	36	-
Cao đẳng - College	4 469	2 133	1 966	359	11	-
Đại học - University	14 961	5 439	8 456	981	85	-
Thạc sĩ - Master	1 882	704	1 114	64	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	59	21	20	18	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	91 193	19 359	35 487	21 707	9 731	4 909
Chưa bao giờ đi học - Never attended	4 283	370	1 162	1 349	822	580
Dưới tiểu học - Under primary	13 760	1 418	3 720	4 283	2 555	1 785
Tiểu học - Primary	30 774	4 184	10 713	9 406	4 498	1 973
Trung học cơ sở - Lower secondary	20 005	4 881	8 863	4 325	1 436	500
Trung học phổ thông - Upper secondary	8 648	3 466	3 702	1 211	224	46
Sơ cấp - Pre-intermediate	529	163	210	111	29	15
Trung cấp - Intermediate	3 164	1 053	1 763	315	33	-
Cao đẳng - College	3 222	1 494	1 467	237	24	-
Đại học - University	6 615	2 224	3 809	463	111	9
Thạc sĩ - Master	186	105	71	10	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	8	-	8	-	-	-
Đà Nẵng	189 569	61 215	95 594	25 298	6 309	1 153
Chưa bao giờ đi học - Never attended	593	161	169	173	41	48
Dưới tiểu học - Under primary	3 972	630	1 741	1 057	400	144
Tiểu học - Primary	19 088	3 697	8 942	4 821	1 325	303
Trung học cơ sở - Lower secondary	44 794	10 203	22 818	9 008	2 350	414
Trung học phổ thông - Upper secondary	42 018	14 200	21 345	5 211	1 085	177
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 893	909	1 584	277	123	-
Trung cấp - Intermediate	13 898	4 726	7 845	1 152	175	-
Cao đẳng - College	15 603	8 011	6 502	879	212	-
Đại học - University	42 294	17 080	22 105	2 472	571	66
Thạc sĩ - Master	4 265	1 587	2 402	249	27	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	152	10	142	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	163 765	54 206	83 411	20 169	5 106	874
Chưa bao giờ đi học - Never attended	559	136	160	173	41	48
Dưới tiểu học - Under primary	3 227	537	1 425	804	340	120
Tiểu học - Primary	15 115	2 970	7 345	3 470	1 113	217
Trung học cơ sở - Lower secondary	35 825	8 660	18 459	6 770	1 651	284
Trung học phổ thông - Upper secondary	36 235	12 375	18 347	4 401	973	138
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 607	792	1 459	254	101	-
Trung cấp - Intermediate	12 431	4 204	7 078	989	160	-
Cao đẳng - College	14 002	7 222	5 859	737	185	-
Đại học - University	39 444	15 776	20 768	2 321	513	66
Thạc sĩ - Master	4 183	1 524	2 382	249	27	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	137	10	127	-	-	-
Nông thôn - Rural	25 804	7 009	12 184	5 130	1 203	279
Chưa bao giờ đi học - Never attended	34	25	8	-	-	-
Dưới tiểu học - Under primary	745	93	315	253	60	24
Tiểu học - Primary	3 974	727	1 597	1 351	212	86
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 969	1 543	4 359	2 238	699	130
Trung học phổ thông - Upper secondary	5 783	1 825	2 998	810	112	39
Sơ cấp - Pre-intermediate	286	117	125	22	21	-
Trung cấp - Intermediate	1 467	523	766	163	15	-
Cao đẳng - College	1 601	789	643	142	27	-
Đại học - University	2 850	1 305	1 337	151	57	-
Thạc sĩ - Master	83	63	20	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	15	-	15	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Quảng Nam	254 686	68 543	121 617	47 892	12 289	4 345
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 377	526	1 623	1 523	874	831
Dưới tiểu học - Under primary	12 651	1 775	4 548	3 771	1 666	891
Tiểu học - Primary	52 298	7 204	23 232	15 690	4 582	1 590
Trung học cơ sở - Lower secondary	87 880	19 137	44 730	18 926	4 170	916
Trung học phổ thông - Upper secondary	42 789	16 175	21 216	4 755	535	108
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 591	431	846	249	64	-
Trung cấp - Intermediate	13 588	5 402	7 070	941	176	-
Cao đẳng - College	13 597	7 031	5 828	631	103	4
Đại học - University	24 159	10 563	12 124	1 349	118	6
Thạc sĩ - Master	756	299	401	56	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	66 223	19 217	34 310	10 267	1 986	443
Chưa bao giờ đi học - Never attended	310	30	123	80	60	18
Dưới tiểu học - Under primary	1 657	291	615	510	190	50
Tiểu học - Primary	8 230	1 196	3 752	2 491	606	186
Trung học cơ sở - Lower secondary	19 547	3 975	10 551	4 068	781	172
Trung học phổ thông - Upper secondary	14 405	4 764	7 721	1 729	174	17
Sơ cấp - Pre-intermediate	603	175	312	98	18	-
Trung cấp - Intermediate	4 646	1 674	2 585	326	61	-
Cao đẳng - College	4 431	2 240	1 939	195	57	-
Đại học - University	11 836	4 680	6 403	714	39	-
Thạc sĩ - Master	558	193	312	53	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	188 463	49 326	87 307	37 625	10 303	3 902
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 067	496	1 501	1 443	814	813
Dưới tiểu học - Under primary	10 994	1 484	3 933	3 261	1 476	841
Tiểu học - Primary	44 068	6 009	19 480	13 199	3 976	1 404
Trung học cơ sở - Lower secondary	68 333	15 162	34 179	14 858	3 389	744
Trung học phổ thông - Upper secondary	28 384	11 412	13 495	3 026	361	90
Sơ cấp - Pre-intermediate	989	257	535	151	47	-
Trung cấp - Intermediate	8 942	3 728	4 485	614	115	-
Cao đẳng - College	9 166	4 791	3 890	436	46	4
Đại học - University	12 323	5 882	5 721	635	79	6
Thạc sĩ - Master	198	106	89	3	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Quảng Ngãi	215 887	56 057	109 441	38 401	9 230	2 759
Chưa bao giờ đi học - Never attended	12 499	2 634	5 668	2 552	1 086	559
Dưới tiểu học - Under primary	12 306	2 228	5 458	3 113	1 025	481
Tiểu học - Primary	49 870	8 575	23 626	13 062	3 608	1 000
Trung học cơ sở - Lower secondary	71 697	16 940	37 304	14 229	2 640	585
Trung học phổ thông - Upper secondary	28 020	9 801	14 359	3 159	599	102
Sơ cấp - Pre-intermediate	903	189	561	122	31	-
Trung cấp - Intermediate	11 195	4 346	6 165	556	109	19
Cao đẳng - College	11 780	5 428	5 675	663	14	-
Đại học - University	16 870	5 715	10 129	895	117	14
Thạc sĩ - Master	747	201	496	50	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	35 648	9 682	20 526	4 624	709	107
Chưa bao giờ đi học - Never attended	402	67	205	81	23	25
Dưới tiểu học - Under primary	675	158	298	194	18	7
Tiểu học - Primary	3 697	545	2 084	926	136	6
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 431	1 942	4 673	1 527	267	22
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 841	1 869	3 893	927	119	33
Sơ cấp - Pre-intermediate	222	41	139	21	21	-
Trung cấp - Intermediate	2 980	1 050	1 679	182	69	-
Cao đẳng - College	3 445	1 329	1 856	260	-	-
Đại học - University	8 368	2 537	5 302	459	56	14
Thạc sĩ - Master	587	145	396	46	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	180 239	46 375	88 914	33 777	8 521	2 651
Chưa bao giờ đi học - Never attended	12 096	2 567	5 462	2 471	1 063	534
Dưới tiểu học - Under primary	11 631	2 070	5 160	2 919	1 008	473
Tiểu học - Primary	46 173	8 030	21 542	12 136	3 472	994
Trung học cơ sở - Lower secondary	63 266	14 998	32 631	12 701	2 373	563
Trung học phổ thông - Upper secondary	21 179	7 932	10 465	2 233	480	69
Sơ cấp - Pre-intermediate	682	148	422	102	10	-
Trung cấp - Intermediate	8 215	3 296	4 486	374	40	19
Cao đẳng - College	8 335	4 099	3 819	403	14	-
Đại học - University	8 502	3 179	4 827	435	61	-
Thạc sĩ - Master	160	56	100	4	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Bình Định	265 391	63 028	134 019	51 406	14 043	2 895
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 734	467	1 098	612	412	145
Dưới tiểu học - Under primary	13 377	2 248	5 789	3 576	1 290	473
Tiểu học - Primary	85 182	12 667	41 338	23 399	6 449	1 330
Trung học cơ sở - Lower secondary	92 834	18 880	49 909	18 679	4 492	875
Trung học phổ thông - Upper secondary	26 665	9 324	13 341	3 126	826	47
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 219	326	617	211	65	-
Trung cấp - Intermediate	10 160	4 187	5 323	536	98	15
Cao đẳng - College	9 771	5 775	3 735	233	27	-
Đại học - University	22 333	8 711	12 222	1 020	371	9
Thạc sĩ - Master	1 074	418	631	13	12	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	42	26	16	-	-	-
Thành thị - Urban	83 958	23 466	45 918	11 533	2 585	456
Chưa bao giờ đi học - Never attended	291	80	61	93	43	14
Dưới tiểu học - Under primary	2 576	379	1 367	620	172	38
Tiểu học - Primary	16 980	2 837	8 995	4 108	887	152
Trung học cơ sở - Lower secondary	27 771	6 183	16 140	4 349	862	236
Trung học phổ thông - Upper secondary	12 280	3 851	6 683	1 387	359	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	589	143	340	92	13	-
Trung cấp - Intermediate	4 290	1 729	2 357	161	28	15
Cao đẳng - College	4 200	2 459	1 643	92	5	-
Đại học - University	13 953	5 421	7 698	617	217	-
Thạc sĩ - Master	988	358	617	13	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	42	26	16	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	181 433	39 562	88 102	39 873	11 457	2 439
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 443	387	1 037	519	369	131
Dưới tiểu học - Under primary	10 801	1 869	4 422	2 957	1 118	435
Tiểu học - Primary	68 203	9 830	32 342	19 290	5 562	1 178
Trung học cơ sở - Lower secondary	65 064	12 696	33 769	14 330	3 630	639
Trung học phổ thông - Upper secondary	14 385	5 473	6 658	1 739	467	47
Sơ cấp - Pre-intermediate	630	183	277	119	52	-
Trung cấp - Intermediate	5 870	2 458	2 967	375	70	-
Cao đẳng - College	5 571	3 316	2 092	141	23	-
Đại học - University	8 381	3 289	4 524	403	155	9
Thạc sĩ - Master	86	60	14	-	12	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Phú Yên	165 067	40 117	91 798	26 311	5 398	1 443
Chưa bao giờ đi học - Never attended	6 380	969	2 562	1 792	689	368
Dưới tiểu học - Under primary	12 040	2 015	5 814	2 931	970	310
Tiểu học - Primary	52 309	8 310	29 840	11 265	2 370	524
Trung học cơ sở - Lower secondary	47 846	11 099	27 884	7 678	994	190
Trung học phổ thông - Upper secondary	18 002	6 190	9 885	1 627	257	44
Sơ cấp - Pre-intermediate	982	290	565	127	-	-
Trung cấp - Intermediate	7 441	3 087	3 980	332	35	7
Cao đẳng - College	6 496	3 395	2 958	118	25	-
Đại học - University	12 808	4 420	7 896	433	58	-
Thạc sĩ - Master	753	342	403	8	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	10	-	10	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	46 069	12 334	26 187	6 359	972	217
Chưa bao giờ đi học - Never attended	397	89	167	92	35	15
Dưới tiểu học - Under primary	1 740	299	844	406	147	43
Tiểu học - Primary	10 883	1 850	6 000	2 442	473	117
Trung học cơ sở - Lower secondary	12 912	2 974	7 436	2 224	236	42
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 570	1 958	3 906	678	28	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	396	126	213	57	-	-
Trung cấp - Intermediate	2 833	1 165	1 530	139	-	-
Cao đẳng - College	2 434	1 188	1 170	51	25	-
Đại học - University	7 334	2 459	4 585	262	28	-
Thạc sĩ - Master	570	226	336	8	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	118 998	27 783	65 611	19 952	4 426	1 226
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 983	880	2 396	1 700	654	353
Dưới tiểu học - Under primary	10 300	1 716	4 970	2 525	823	267
Tiểu học - Primary	41 426	6 460	23 841	8 823	1 897	406
Trung học cơ sở - Lower secondary	34 934	8 126	20 448	5 454	758	148
Trung học phổ thông - Upper secondary	11 432	4 232	5 979	949	229	44
Sơ cấp - Pre-intermediate	586	164	352	71	-	-
Trung cấp - Intermediate	4 608	1 922	2 450	193	35	7
Cao đẳng - College	4 062	2 206	1 788	67	-	-
Đại học - University	5 474	1 961	3 311	171	30	-
Thạc sĩ - Master	183	117	67	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	10	-	10	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Khánh Hoà	218 642	65 785	112 064	27 261	9 992	3 539
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 650	682	1 835	1 348	954	831
Dưới tiểu học - Under primary	14 844	2 513	6 298	3 560	1 612	860
Tiểu học - Primary	57 421	11 870	30 256	10 664	3 492	1 139
Trung học cơ sở - Lower secondary	65 272	18 278	35 592	8 310	2 623	469
Trung học phổ thông - Upper secondary	30 736	12 680	15 300	2 076	566	114
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 116	803	961	210	109	34
Trung cấp - Intermediate	8 879	3 976	4 400	244	219	40
Cao đẳng - College	10 963	5 820	4 775	240	118	11
Đại học - University	21 823	8 887	12 036	589	268	43
Thạc sĩ - Master	916	276	588	20	32	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	21	-	21	-	-	-
Thành thị - Urban	89 080	30 017	46 188	8 812	3 184	879
Chưa bao giờ đi học - Never attended	652	117	270	123	83	58
Dưới tiểu học - Under primary	3 364	640	1 473	813	227	211
Tiểu học - Primary	18 004	4 207	9 528	2 831	1 065	373
Trung học cơ sở - Lower secondary	24 791	7 205	13 466	2 928	1 044	147
Trung học phổ thông - Upper secondary	16 234	6 662	7 953	1 245	321	52
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 231	438	597	136	41	20
Trung cấp - Intermediate	4 550	2 135	2 124	161	112	19
Cao đẳng - College	5 825	3 074	2 551	120	80	-
Đại học - University	13 624	5 298	7 713	434	178	-
Thạc sĩ - Master	783	240	491	20	32	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	21	-	21	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	129 561	35 768	65 876	18 449	6 808	2 660
Chưa bao giờ đi học - Never attended	4 998	564	1 565	1 225	871	772
Dưới tiểu học - Under primary	11 480	1 874	4 825	2 747	1 385	649
Tiểu học - Primary	39 417	7 663	20 728	7 833	2 427	766
Trung học cơ sở - Lower secondary	40 481	11 073	22 126	5 382	1 578	322
Trung học phổ thông - Upper secondary	14 502	6 018	7 348	831	245	61
Sơ cấp - Pre-intermediate	885	365	364	73	68	14
Trung cấp - Intermediate	4 328	1 841	2 276	83	107	21
Cao đẳng - College	5 138	2 746	2 224	120	37	11
Đại học - University	8 199	3 588	4 323	155	90	43
Thạc sĩ - Master	133	36	97	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	107 144	27 342	48 681	18 990	7 964	4 167
Chưa bao giờ đi học - Never attended	11 286	1 675	3 486	2 844	1 758	1 524
Dưới tiểu học - Under primary	18 352	2 553	7 246	4 906	2 449	1 198
Tiểu học - Primary	34 669	7 365	16 212	7 246	2 707	1 138
Trung học cơ sở - Lower secondary	17 911	5 717	8 748	2 578	673	195
Trung học phổ thông - Upper secondary	7 794	3 386	3 593	643	161	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	675	186	338	81	13	57
Trung cấp - Intermediate	4 704	2 001	2 469	171	45	18
Cao đẳng - College	3 508	1 730	1 494	222	53	9
Đại học - University	8 111	2 642	5 062	285	106	17
Thạc sĩ - Master	134	87	33	13	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	37 980	10 628	19 395	5 318	1 947	692
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 113	124	310	360	225	95
Dưới tiểu học - Under primary	4 551	675	1 811	1 244	627	195
Tiểu học - Primary	10 952	2 254	5 714	1 994	688	301
Trung học cơ sở - Lower secondary	7 427	2 091	4 022	1 038	215	60
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 242	1 829	2 042	280	79	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	250	76	99	43	13	20
Trung cấp - Intermediate	2 236	991	1 198	36	10	-
Cao đẳng - College	1 736	812	762	138	24	-
Đại học - University	5 352	1 702	3 404	172	66	8
Thạc sĩ - Master	121	74	33	13	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	69 164	16 714	29 287	13 671	6 017	3 476
Chưa bao giờ đi học - Never attended	10 173	1 551	3 176	2 484	1 533	1 429
Dưới tiểu học - Under primary	13 801	1 878	5 436	3 663	1 822	1 002
Tiểu học - Primary	23 717	5 111	10 498	5 252	2 019	837
Trung học cơ sở - Lower secondary	10 485	3 626	4 727	1 540	458	135
Trung học phổ thông - Upper secondary	3 552	1 556	1 550	363	82	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	424	110	239	38	-	37
Trung cấp - Intermediate	2 469	1 011	1 270	134	35	18
Cao đẳng - College	1 772	918	732	84	28	9
Đại học - University	2 759	941	1 657	113	40	8
Thạc sĩ - Master	13	13	-	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Bình Thuận	219 429	59 047	101 625	42 009	12 724	4 023
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 148	1 117	2 789	2 417	1 189	635
Dưới tiểu học - Under primary	33 340	5 327	13 637	9 614	3 538	1 224
Tiểu học - Primary	80 986	16 737	37 119	19 481	5 961	1 688
Trung học cơ sở - Lower secondary	47 863	14 669	23 568	7 518	1 674	433
Trung học phổ thông - Upper secondary	17 058	7 424	7 974	1 491	157	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 270	505	579	116	50	21
Trung cấp - Intermediate	8 680	4 043	4 134	435	68	-
Cao đẳng - College	7 441	3 641	3 485	265	39	10
Đại học - University	14 338	5 448	8 171	671	47	-
Thạc sĩ - Master	305	137	168	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	80 605	24 279	39 349	12 811	3 321	844
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 283	421	856	603	233	170
Dưới tiểu học - Under primary	12 131	2 355	5 251	3 135	1 091	300
Tiểu học - Primary	25 720	6 004	12 771	5 324	1 373	248
Trung học cơ sở - Lower secondary	17 844	5 783	8 894	2 528	512	126
Trung học phổ thông - Upper secondary	7 667	3 291	3 671	612	92	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	492	207	246	28	11	-
Trung cấp - Intermediate	3 522	1 535	1 844	143	-	-
Cao đẳng - College	2 918	1 378	1 399	142	-	-
Đại học - University	7 811	3 211	4 294	296	10	-
Thạc sĩ - Master	216	94	123	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	138 824	34 768	62 276	29 198	9 403	3 179
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 865	696	1 933	1 814	957	465
Dưới tiểu học - Under primary	21 210	2 972	8 387	6 478	2 448	925
Tiểu học - Primary	55 266	10 733	24 348	14 157	4 588	1 440
Trung học cơ sở - Lower secondary	30 019	8 886	14 675	4 990	1 162	307
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 391	4 133	4 303	879	65	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	778	297	332	88	39	21
Trung cấp - Intermediate	5 158	2 507	2 290	292	68	-
Cao đẳng - College	4 523	2 263	2 086	124	39	10
Đại học - University	6 527	2 237	3 877	375	37	-
Thạc sĩ - Master	89	44	45	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Kon Tum	100 776	23 798	45 858	17 001	7 020	7 099
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7 858	768	2 078	2 068	1 167	1 777
Dưới tiểu học - Under primary	11 050	1 272	3 097	2 632	1 682	2 368
Tiểu học - Primary	23 854	4 098	10 134	5 168	2 240	2 215
Trung học cơ sở - Lower secondary	29 101	7 934	14 455	4 713	1 364	635
Trung học phổ thông - Upper secondary	10 098	3 335	5 237	1 262	234	30
Sơ cấp - Pre-intermediate	549	132	323	69	17	7
Trung cấp - Intermediate	3 480	1 180	2 005	194	74	27
Cao đẳng - College	3 783	1 425	2 095	183	54	27
Đại học - University	10 605	3 565	6 143	713	170	13
Thạc sĩ - Master	398	89	292	-	18	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	33 010	8 391	17 537	4 624	1 355	1 103
Chưa bao giờ đi học - Never attended	555	41	104	164	49	196
Dưới tiểu học - Under primary	1 321	100	332	382	206	301
Tiểu học - Primary	4 898	819	2 148	1 106	465	359
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 151	1 727	4 461	1 470	321	172
Trung học phổ thông - Upper secondary	5 293	1 503	2 903	765	112	10
Sơ cấp - Pre-intermediate	331	86	197	36	5	7
Trung cấp - Intermediate	1 780	559	1 062	112	29	17
Cao đẳng - College	2 298	870	1 279	98	25	27
Đại học - University	8 007	2 610	4 764	491	129	13
Thạc sĩ - Master	377	76	287	-	14	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	67 766	15 407	28 321	12 377	5 665	5 996
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7 303	727	1 974	1 904	1 118	1 580
Dưới tiểu học - Under primary	9 729	1 172	2 765	2 250	1 476	2 067
Tiểu học - Primary	18 956	3 279	7 985	4 061	1 774	1 856
Trung học cơ sở - Lower secondary	20 951	6 208	9 994	3 243	1 043	463
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 805	1 832	2 335	497	122	20
Sơ cấp - Pre-intermediate	218	46	126	33	13	-
Trung cấp - Intermediate	1 700	621	943	82	44	10
Cao đẳng - College	1 485	555	816	85	30	-
Đại học - University	2 597	955	1 379	222	41	-
Thạc sĩ - Master	21	12	4	-	4	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Gia Lai	292 118	72 382	125 879	57 635	22 241	13 981
Chưa bao giờ đi học - Never attended	35 785	4 764	9 483	8 876	5 917	6 746
Dưới tiểu học - Under primary	34 739	6 031	11 475	9 382	4 527	3 324
Tiểu học - Primary	80 553	18 707	33 990	18 194	6 923	2 739
Trung học cơ sở - Lower secondary	73 967	19 428	35 104	14 770	3 721	944
Trung học phổ thông - Upper secondary	25 980	8 941	12 760	3 551	609	119
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 819	446	992	322	25	35
Trung cấp - Intermediate	10 204	3 294	5 896	791	157	66
Cao đẳng - College	7 732	3 964	3 271	388	109	-
Đại học - University	20 696	6 598	12 493	1 343	253	9
Thạc sĩ - Master	642	209	416	18	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	83 095	21 813	42 971	13 411	3 667	1 233
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 996	303	507	451	346	388
Dưới tiểu học - Under primary	3 717	666	1 362	1 010	441	238
Tiểu học - Primary	14 634	2 640	6 856	3 606	1 218	315
Trung học cơ sở - Lower secondary	22 430	5 071	11 356	4 788	1 004	211
Trung học phổ thông - Upper secondary	12 872	4 098	6 689	1 724	316	45
Sơ cấp - Pre-intermediate	953	206	559	151	9	29
Trung cấp - Intermediate	5 687	1 651	3 459	489	80	8
Cao đẳng - College	4 686	2 245	2 132	230	79	-
Đại học - University	15 538	4 768	9 645	950	175	-
Thạc sĩ - Master	583	166	406	12	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	209 023	50 569	82 908	44 224	18 574	12 748
Chưa bao giờ đi học - Never attended	33 790	4 462	8 976	8 425	5 570	6 358
Dưới tiểu học - Under primary	31 022	5 366	10 113	8 372	4 087	3 086
Tiểu học - Primary	65 919	16 067	27 134	14 588	5 705	2 424
Trung học cơ sở - Lower secondary	51 537	14 357	23 748	9 983	2 717	733
Trung học phổ thông - Upper secondary	13 108	4 843	6 071	1 827	293	74
Sơ cấp - Pre-intermediate	866	240	433	171	16	6
Trung cấp - Intermediate	4 518	1 643	2 437	302	77	58
Cao đẳng - College	3 047	1 719	1 139	159	30	-
Đại học - University	5 158	1 830	2 848	393	78	9
Thạc sĩ - Master	59	43	10	6	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Đất Lấp	351 325	85 442	161 357	68 960	24 597	10 969
Chưa bao giờ đi học - Never attended	22 568	2 784	6 258	5 919	4 166	3 442
Dưới tiểu học - Under primary	31 801	4 141	12 057	9 251	4 022	2 330
Tiểu học - Primary	93 317	15 573	42 230	23 642	8 524	3 348
Trung học cơ sở - Lower secondary	98 977	23 996	47 736	20 173	5 544	1 527
Trung học phổ thông - Upper secondary	46 092	15 913	22 610	5 989	1 352	228
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 306	639	1 218	301	117	32
Trung cấp - Intermediate	16 228	6 924	7 627	1 242	402	34
Cao đẳng - College	11 665	5 252	5 551	751	111	-
Đại học - University	27 339	9 731	15 543	1 692	344	29
Thạc sĩ - Master	1 033	490	528	-	15	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	84 672	23 845	43 496	12 139	4 001	1 191
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 640	178	564	526	216	156
Dưới tiểu học - Under primary	2 885	567	1 161	727	302	128
Tiểu học - Primary	13 744	2 267	6 321	3 418	1 244	495
Trung học cơ sở - Lower secondary	21 870	5 086	11 070	4 126	1 302	285
Trung học phổ thông - Upper secondary	15 964	4 958	8 690	1 749	484	82
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 120	326	640	107	48	-
Trung cấp - Intermediate	6 570	2 822	3 087	444	191	27
Cao đẳng - College	4 925	2 191	2 489	211	34	-
Đại học - University	15 063	5 051	8 999	830	165	18
Thạc sĩ - Master	891	399	476	-	15	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	266 653	61 597	117 861	56 821	20 596	9 778
Chưa bao giờ đi học - Never attended	20 928	2 606	5 693	5 393	3 950	3 286
Dưới tiểu học - Under primary	28 916	3 574	10 896	8 524	3 721	2 201
Tiểu học - Primary	79 573	13 306	35 909	20 224	7 281	2 853
Trung học cơ sở - Lower secondary	77 107	18 910	36 666	16 047	4 242	1 242
Trung học phổ thông - Upper secondary	30 128	10 955	13 920	4 239	868	146
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 185	313	578	194	69	32
Trung cấp - Intermediate	9 658	4 102	4 540	797	211	7
Cao đẳng - College	6 740	3 060	3 062	540	78	-
Đại học - University	12 276	4 680	6 544	862	178	11
Thạc sĩ - Master	143	91	52	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Đắk Nông	120 510	24 531	52 895	26 612	10 437	6 036
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7 771	540	1 542	1 979	1 638	2 072
Dưới tiểu học - Under primary	13 831	1 568	4 980	3 791	2 011	1 481
Tiểu học - Primary	33 652	4 711	14 498	9 279	3 632	1 533
Trung học cơ sở - Lower secondary	34 018	7 013	15 735	8 123	2 348	798
Trung học phổ thông - Upper secondary	13 271	4 013	6 559	2 116	457	126
Sơ cấp - Pre-intermediate	675	149	365	117	34	10
Trung cấp - Intermediate	4 515	1 665	2 299	454	96	-
Cao đẳng - College	3 035	1 438	1 377	127	76	17
Đại học - University	9 482	3 322	5 408	617	135	-
Thạc sĩ - Master	261	113	131	8	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	19 158	5 031	10 230	2 770	878	248
Chưa bao giờ đi học - Never attended	106	30	15	31	15	16
Dưới tiểu học - Under primary	713	110	255	202	86	60
Tiểu học - Primary	2 984	355	1 545	740	228	117
Trung học cơ sở - Lower secondary	4 605	834	2 471	971	292	37
Trung học phổ thông - Upper secondary	2 613	811	1 357	312	115	18
Sơ cấp - Pre-intermediate	202	23	116	42	22	-
Trung cấp - Intermediate	1 643	616	865	126	36	-
Cao đẳng - College	1 075	453	568	37	17	-
Đại học - University	5 019	1 714	2 944	301	60	-
Thạc sĩ - Master	198	87	94	8	9	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	101 352	19 500	42 665	23 841	9 558	5 788
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7 665	510	1 527	1 948	1 624	2 056
Dưới tiểu học - Under primary	13 118	1 458	4 726	3 588	1 925	1 420
Tiểu học - Primary	30 668	4 356	12 952	8 539	3 404	1 416
Trung học cơ sở - Lower secondary	29 413	6 179	13 264	7 152	2 056	762
Trung học phổ thông - Upper secondary	10 658	3 202	5 202	1 804	343	108
Sơ cấp - Pre-intermediate	473	127	249	75	12	10
Trung cấp - Intermediate	2 872	1 050	1 433	329	60	-
Cao đẳng - College	1 959	985	808	90	59	17
Đại học - University	4 463	1 608	2 464	315	75	-
Thạc sĩ - Master	63	25	38	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	235 701	62 024	114 246	42 893	11 555	4 982
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 907	981	2 696	2 362	1 432	1 436
Dưới tiểu học - Under primary	18 197	2 719	6 948	5 216	2 149	1 166
Tiểu học - Primary	61 466	11 628	28 566	15 253	4 606	1 414
Trung học cơ sở - Lower secondary	70 854	18 081	36 151	13 260	2 572	791
Trung học phổ thông - Upper secondary	35 223	12 356	17 876	4 373	486	132
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 941	463	1 138	237	93	10
Trung cấp - Intermediate	7 736	2 783	4 224	663	66	-
Cao đẳng - College	9 432	4 361	4 432	557	65	17
Đại học - University	21 059	8 415	11 587	954	87	16
Thạc sĩ - Master	855	222	614	19	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	31	15	15	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	87 388	25 995	45 418	12 781	2 601	593
Chưa bao giờ đi học - Never attended	753	116	259	179	145	55
Dưới tiểu học - Under primary	3 442	644	1 300	1 023	354	121
Tiểu học - Primary	15 981	3 339	7 737	3 731	986	188
Trung học cơ sở - Lower secondary	24 563	6 312	12 999	4 283	803	165
Trung học phổ thông - Upper secondary	18 353	6 440	9 392	2 265	198	58
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 267	311	784	143	30	-
Trung cấp - Intermediate	3 980	1 403	2 234	303	40	-
Cao đẳng - College	4 809	2 129	2 400	266	14	-
Đại học - University	13 427	5 088	7 726	576	31	6
Thạc sĩ - Master	783	199	571	13	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	31	15	15	-	-	-
Nông thôn - Rural	148 313	36 029	68 828	30 112	8 954	4 390
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 154	865	2 437	2 183	1 287	1 381
Dưới tiểu học - Under primary	14 755	2 075	5 647	4 193	1 795	1 045
Tiểu học - Primary	45 485	8 289	20 828	11 522	3 620	1 226
Trung học cơ sở - Lower secondary	46 291	11 768	23 152	8 977	1 769	626
Trung học phổ thông - Upper secondary	16 870	5 916	8 484	2 107	288	75
Sơ cấp - Pre-intermediate	674	152	354	95	63	10
Trung cấp - Intermediate	3 756	1 381	1 990	360	26	-
Cao đẳng - College	4 624	2 231	2 033	291	51	17
Đại học - University	7 632	3 328	3 861	378	56	10
Thạc sĩ - Master	72	23	43	6	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Bình Phước	190 309	47 830	95 651	32 474	10 814	3 540
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 404	1 046	2 968	2 132	1 268	989
Dưới tiểu học - Under primary	22 491	3 898	10 103	5 359	2 246	886
Tiểu học - Primary	58 399	11 708	29 245	12 791	3 711	944
Trung học cơ sở - Lower secondary	53 154	14 161	27 747	8 515	2 247	484
Trung học phổ thông - Upper secondary	19 151	6 822	9 574	1 936	686	133
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 785	458	934	279	89	26
Trung cấp - Intermediate	6 252	2 344	3 352	401	141	14
Cao đẳng - College	5 952	2 816	2 680	325	120	12
Đại học - University	14 380	4 453	8 841	736	298	52
Thạc sĩ - Master	340	124	209	-	8	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	44 621	13 010	23 196	6 089	1 923	402
Chưa bao giờ đi học - Never attended	564	49	229	189	75	23
Dưới tiểu học - Under primary	2 343	542	960	572	189	80
Tiểu học - Primary	10 459	2 354	5 175	2 146	602	182
Trung học cơ sở - Lower secondary	12 386	3 752	6 214	1 813	516	90
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 152	2 137	3 095	682	225	14
Sơ cấp - Pre-intermediate	688	174	396	100	11	7
Trung cấp - Intermediate	2 409	855	1 333	128	93	-
Cao đẳng - College	2 086	970	911	165	41	-
Đại học - University	7 237	2 086	4 687	294	164	7
Thạc sĩ - Master	296	90	198	-	8	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	145 688	34 820	72 455	26 385	8 891	3 137
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7 839	997	2 739	1 943	1 194	967
Dưới tiểu học - Under primary	20 149	3 356	9 143	4 786	2 057	806
Tiểu học - Primary	47 940	9 354	24 070	10 645	3 109	762
Trung học cơ sở - Lower secondary	40 768	10 409	21 533	6 702	1 731	393
Trung học phổ thông - Upper secondary	12 999	4 685	6 479	1 254	462	119
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 097	283	538	179	78	20
Trung cấp - Intermediate	3 843	1 489	2 019	273	48	14
Cao đẳng - College	3 866	1 846	1 769	160	79	12
Đại học - University	7 142	2 367	4 154	442	134	45
Thạc sĩ - Master	44	33	11	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Tây Ninh	204 247	73 704	105 967	20 450	3 227	899
Chưa bao giờ đi học - Never attended	6 115	1 301	2 713	1 442	445	214
Dưới tiểu học - Under primary	30 103	7 670	16 255	4 766	1 060	352
Tiểu học - Primary	76 745	24 677	42 006	8 603	1 139	319
Trung học cơ sở - Lower secondary	52 521	22 008	26 119	3 922	458	14
Trung học phổ thông - Upper secondary	17 593	8 411	8 140	973	69	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 292	1 012	1 041	207	33	-
Trung cấp - Intermediate	4 821	2 503	2 176	131	12	-
Cao đẳng - College	3 688	1 841	1 779	56	12	-
Đại học - University	10 067	4 147	5 571	349	-	-
Thạc sĩ - Master	301	134	167	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	33 725	13 279	16 849	3 036	448	113
Chưa bao giờ đi học - Never attended	479	148	207	102	22	-
Dưới tiểu học - Under primary	3 198	961	1 663	449	79	46
Tiểu học - Primary	10 420	3 719	5 349	1 077	207	68
Trung học cơ sở - Lower secondary	7 981	3 205	3 907	776	93	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 429	2 093	1 984	305	47	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	396	213	155	28	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 369	635	673	61	-	-
Cao đẳng - College	1 115	468	616	32	-	-
Đại học - University	4 185	1 756	2 222	207	-	-
Thạc sĩ - Master	153	80	73	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	170 522	60 425	89 118	17 414	2 779	786
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 636	1 153	2 506	1 340	422	214
Dưới tiểu học - Under primary	26 905	6 708	14 593	4 317	981	306
Tiểu học - Primary	66 325	20 958	36 657	7 526	932	252
Trung học cơ sở - Lower secondary	44 540	18 803	22 213	3 146	365	14
Trung học phổ thông - Upper secondary	13 164	6 317	6 156	668	22	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 897	799	885	180	33	-
Trung cấp - Intermediate	3 452	1 868	1 502	70	12	-
Cao đẳng - College	2 573	1 373	1 163	24	12	-
Đại học - University	5 882	2 392	3 349	142	-	-
Thạc sĩ - Master	148	55	94	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Bình Dương	436 042	174 675	216 173	36 883	6 959	1 353
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 224	1 635	2 250	1 013	236	89
Dưới tiểu học - Under primary	39 448	12 493	19 449	5 703	1 399	405
Tiểu học - Primary	115 832	44 195	57 574	11 307	2 319	436
Trung học cơ sở - Lower secondary	135 686	55 194	67 760	10 700	1 752	279
Trung học phổ thông - Upper secondary	75 676	33 047	36 852	4 908	781	87
Sơ cấp - Pre-intermediate	6 738	2 488	3 482	614	134	19
Trung cấp - Intermediate	14 267	6 051	7 424	792	-	-
Cao đẳng - College	12 461	6 245	5 595	603	18	-
Đại học - University	29 579	12 900	15 111	1 213	318	37
Thạc sĩ - Master	1 055	377	648	30	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	76	48	27	-	-	-
Thành thị - Urban	343 369	143 617	167 793	26 585	4 601	773
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 739	1 250	1 589	725	152	23
Dưới tiểu học - Under primary	27 486	9 456	13 492	3 559	718	262
Tiểu học - Primary	84 446	34 739	40 767	7 177	1 537	225
Trung học cơ sở - Lower secondary	109 527	46 001	54 049	8 173	1 164	140
Trung học phổ thông - Upper secondary	65 699	29 112	31 673	4 220	627	67
Sơ cấp - Pre-intermediate	5 183	1 952	2 605	510	98	19
Trung cấp - Intermediate	11 615	4 984	5 956	675	-	-
Cao đẳng - College	10 285	5 155	4 584	527	18	-
Đại học - University	24 335	10 570	12 452	989	287	37
Thạc sĩ - Master	978	348	600	30	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	76	48	27	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	92 673	31 059	48 380	10 298	2 357	580
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 485	385	662	288	84	66
Dưới tiểu học - Under primary	11 963	3 037	5 958	2 144	681	143
Tiểu học - Primary	31 386	9 456	16 807	4 129	783	211
Trung học cơ sở - Lower secondary	26 159	9 192	13 711	2 528	588	140
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 977	3 935	5 179	688	154	21
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 555	536	878	104	36	-
Trung cấp - Intermediate	2 652	1 067	1 468	117	-	-
Cao đẳng - College	2 177	1 090	1 011	75	-	-
Đại học - University	5 243	2 330	2 658	224	31	-
Thạc sĩ - Master	77	29	48	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	532 243	158 166	259 942	78 466	27 264	8 406
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 883	1 259	2 145	1 258	752	469
Dưới tiểu học - Under primary	38 639	7 965	15 909	9 099	3 899	1 767
Tiểu học - Primary	121 065	28 482	55 195	25 245	9 073	3 069
Trung học cơ sở - Lower secondary	169 798	50 027	84 763	25 428	7 571	2 009
Trung học phổ thông - Upper secondary	112 161	39 614	56 777	11 327	3 726	718
Sơ cấp - Pre-intermediate	6 418	1 720	3 310	907	382	100
Trung cấp - Intermediate	18 288	6 262	9 985	1 472	423	146
Cao đẳng - College	17 239	7 822	8 109	982	313	14
Đại học - University	41 199	14 418	22 940	2 612	1 115	114
Thạc sĩ - Master	1 514	589	780	135	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	37	9	28	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	174 015	53 678	91 301	20 333	6 923	1 780
Chưa bao giờ đi học - Never attended	797	228	317	119	56	76
Dưới tiểu học - Under primary	6 545	1 696	3 123	979	559	188
Tiểu học - Primary	22 943	6 396	10 551	4 000	1 539	457
Trung học cơ sở - Lower secondary	53 923	15 053	28 792	7 362	2 141	575
Trung học phổ thông - Upper secondary	47 917	16 158	25 403	4 654	1 402	300
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 095	753	1 637	400	265	41
Trung cấp - Intermediate	8 240	2 509	4 754	714	169	95
Cao đẳng - College	7 117	3 023	3 410	626	57	-
Đại học - University	22 351	7 446	12 752	1 380	724	49
Thạc sĩ - Master	1 086	415	562	99	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	358 229	104 489	168 641	58 133	20 341	6 625
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 086	1 031	1 828	1 139	696	393
Dưới tiểu học - Under primary	32 094	6 269	12 786	8 120	3 340	1 579
Tiểu học - Primary	98 122	22 086	44 645	21 245	7 534	2 612
Trung học cơ sở - Lower secondary	115 875	34 974	55 971	18 066	5 431	1 434
Trung học phổ thông - Upper secondary	64 244	23 456	31 373	6 673	2 324	417
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 323	966	1 673	508	117	59
Trung cấp - Intermediate	10 048	3 754	5 232	758	254	51
Cao đẳng - College	10 123	4 798	4 698	356	256	14
Đại học - University	18 848	6 971	10 188	1 232	391	65
Thạc sĩ - Master	428	174	218	36	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	37	9	28	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Bà Rịa - Vũng Tàu	203 303	62 287	102 335	26 576	9 292	2 812
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 024	442	791	427	290	75
Dưới tiểu học - Under primary	18 368	3 877	8 388	3 828	1 703	571
Tiểu học - Primary	52 349	13 103	24 902	9 728	3 272	1 344
Trung học cơ sở - Lower secondary	50 091	14 576	26 003	6 903	2 126	483
Trung học phổ thông - Upper secondary	32 540	11 767	16 843	2 829	894	208
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 101	1 152	1 529	286	95	39
Trung cấp - Intermediate	10 791	3 886	5 685	865	317	38
Cao đẳng - College	9 330	4 383	4 342	443	162	-
Đại học - University	23 894	8 803	13 362	1 240	434	55
Thạc sĩ - Master	794	299	468	27	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	21	-	21	-	-	-
Thành thị - Urban	118 754	39 010	62 170	12 377	4 232	965
Chưa bao giờ đi học - Never attended	683	194	270	160	50	9
Dưới tiểu học - Under primary	8 600	2 122	4 071	1 554	650	203
Tiểu học - Primary	23 923	6 839	11 673	3 819	1 209	382
Trung học cơ sở - Lower secondary	26 090	8 470	13 886	2 806	798	130
Trung học phổ thông - Upper secondary	22 852	7 763	12 427	1 813	705	143
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 344	849	1 163	233	71	27
Trung cấp - Intermediate	8 049	2 825	4 262	691	244	26
Cao đẳng - College	6 311	2 846	3 065	283	117	-
Đại học - University	19 148	6 816	10 902	998	386	45
Thạc sĩ - Master	735	286	430	20	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	21	-	21	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	84 548	23 277	40 165	14 199	5 061	1 846
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 341	247	521	267	240	65
Dưới tiểu học - Under primary	9 768	1 756	4 318	2 274	1 053	368
Tiểu học - Primary	28 426	6 264	13 229	5 909	2 062	962
Trung học cơ sở - Lower secondary	24 001	6 106	12 118	4 097	1 328	353
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 688	4 004	4 416	1 015	189	64
Sơ cấp - Pre-intermediate	757	303	365	53	24	12
Trung cấp - Intermediate	2 743	1 061	1 423	174	73	12
Cao đẳng - College	3 019	1 537	1 277	160	45	-
Đại học - University	4 746	1 987	2 460	242	48	10
Thạc sĩ - Master	59	13	38	8	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	1 360 105	531 541	668 625	107 412	44 906	7 621
Chưa bao giờ đi học - Never attended	5 309	1 473	2 655	577	435	170
Dưới tiểu học - Under primary	60 192	19 000	28 634	8 038	3 714	807
Tiểu học - Primary	239 418	82 042	119 178	25 829	9 960	2 409
Trung học cơ sở - Lower secondary	354 964	133 989	176 681	30 501	12 114	1 678
Trung học phổ thông - Upper secondary	304 853	122 982	149 929	21 546	9 193	1 203
Sơ cấp - Pre-intermediate	21 338	8 041	10 968	1 340	867	122
Trung cấp - Intermediate	52 729	22 625	25 617	3 379	1 079	30
Cao đẳng - College	59 510	30 802	24 899	2 368	1 313	127
Đại học - University	243 894	103 338	120 704	13 136	5 694	1 021
Thạc sĩ - Master	17 227	7 030	8 982	692	468	55
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	672	218	379	6	69	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	1 034 171	412 747	504 768	77 859	32 922	5 875
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 494	1 003	1 772	340	277	102
Dưới tiểu học - Under primary	36 110	11 912	17 083	4 363	2 236	515
Tiểu học - Primary	151 904	54 159	73 758	15 547	6 640	1 800
Trung học cơ sở - Lower secondary	247 241	94 890	121 714	21 279	8 126	1 231
Trung học phổ thông - Upper secondary	251 168	101 279	123 579	17 874	7 469	968
Sơ cấp - Pre-intermediate	16 018	6 011	8 416	931	585	74
Trung cấp - Intermediate	41 712	17 898	20 212	2 743	829	30
Cao đẳng - College	49 581	25 515	20 778	2 040	1 121	127
Đại học - University	220 171	93 197	108 763	12 121	5 118	973
Thạc sĩ - Master	16 101	6 665	8 314	615	452	55
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	672	218	379	6	69	-
Nông thôn - Rural	325 934	118 794	163 857	29 553	11 984	1 746
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 816	470	883	237	158	67
Dưới tiểu học - Under primary	24 082	7 088	11 551	3 674	1 478	291
Tiểu học - Primary	87 514	27 884	45 419	10 282	3 320	609
Trung học cơ sở - Lower secondary	107 723	39 099	54 967	9 222	3 988	447
Trung học phổ thông - Upper secondary	53 685	21 703	26 350	3 672	1 724	235
Sơ cấp - Pre-intermediate	5 320	2 030	2 552	409	282	47
Trung cấp - Intermediate	11 017	4 727	5 405	635	250	-
Cao đẳng - College	9 929	5 287	4 121	328	192	-
Đại học - University	23 723	10 142	11 941	1 015	577	48
Thạc sĩ - Master	1 127	365	668	78	16	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Long An	294 023	102 479	155 161	29 301	5 713	1 370
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 387	776	1 618	769	159	65
Dưới tiểu học - Under primary	36 201	8 918	19 314	6 063	1 442	464
Tiểu học - Primary	108 508	30 800	60 940	13 511	2 623	634
Trung học cơ sở - Lower secondary	83 064	31 261	43 958	6 577	1 110	158
Trung học phổ thông - Upper secondary	30 837	14 349	14 834	1 400	232	22
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 558	1 042	1 283	227	-	7
Trung cấp - Intermediate	7 028	3 791	2 996	198	42	-
Cao đẳng - College	6 553	3 844	2 536	146	27	-
Đại học - University	15 516	7 488	7 520	411	77	20
Thạc sĩ - Master	371	210	161	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	43 882	17 413	22 738	3 023	640	69
Chưa bao giờ đi học - Never attended	169	68	51	40	9	-
Dưới tiểu học - Under primary	2 899	801	1 512	438	119	29
Tiểu học - Primary	12 090	4 036	6 733	1 079	211	31
Trung học cơ sở - Lower secondary	12 401	4 672	6 669	880	180	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 481	3 107	2 977	313	75	9
Sơ cấp - Pre-intermediate	429	264	156	9	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 759	970	745	43	-	-
Cao đẳng - College	1 705	909	737	40	19	-
Đại học - University	5 713	2 453	3 053	180	27	-
Thạc sĩ - Master	236	132	104	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	250 141	85 066	132 423	26 278	5 073	1 301
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 218	708	1 567	729	150	65
Dưới tiểu học - Under primary	33 301	8 116	17 802	5 625	1 323	435
Tiểu học - Primary	96 418	26 764	54 207	12 432	2 412	603
Trung học cơ sở - Lower secondary	70 663	26 590	37 289	5 697	930	158
Trung học phổ thông - Upper secondary	24 356	11 242	11 857	1 086	158	13
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 129	778	1 126	218	-	7
Trung cấp - Intermediate	5 269	2 821	2 251	154	42	-
Cao đẳng - College	4 848	2 935	1 799	106	8	-
Đại học - University	9 803	5 034	4 467	231	50	20
Thạc sĩ - Master	135	78	58	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Tiền Giang	301 063	103 488	156 192	31 329	8 596	1 459
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 125	610	1 507	710	210	88
Dưới tiểu học - Under primary	38 836	8 967	20 709	7 059	1 673	427
Tiểu học - Primary	121 798	35 174	67 369	14 826	3 774	654
Trung học cơ sở - Lower secondary	80 542	31 480	40 696	6 225	1 897	244
Trung học phổ thông - Upper secondary	27 383	12 308	12 952	1 548	551	26
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 796	761	852	138	33	11
Trung cấp - Intermediate	6 759	3 402	3 012	182	162	-
Cao đẳng - College	6 899	4 048	2 506	269	77	-
Đại học - University	13 286	6 525	6 171	372	209	9
Thạc sĩ - Master	640	213	416	-	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	38 821	15 950	18 870	2 728	1 124	150
Chưa bao giờ đi học - Never attended	462	129	216	55	46	17
Dưới tiểu học - Under primary	2 882	935	1 345	439	134	30
Tiểu học - Primary	10 792	3 915	5 361	1 021	447	47
Trung học cơ sở - Lower secondary	10 852	4 564	5 466	545	245	33
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 118	2 812	2 776	408	106	15
Sơ cấp - Pre-intermediate	395	188	146	47	14	-
Trung cấp - Intermediate	1 600	682	867	20	30	-
Cao đẳng - College	1 415	653	679	59	24	-
Đại học - University	3 990	2 002	1 777	134	68	9
Thạc sĩ - Master	316	70	236	-	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	262 242	87 539	137 322	28 601	7 471	1 309
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 663	481	1 292	655	164	71
Dưới tiểu học - Under primary	35 953	8 032	19 365	6 620	1 540	397
Tiểu học - Primary	111 007	31 259	62 008	13 805	3 327	608
Trung học cơ sở - Lower secondary	69 690	26 916	35 230	5 680	1 653	211
Trung học phổ thông - Upper secondary	21 266	9 495	10 175	1 139	444	11
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 401	573	707	91	19	11
Trung cấp - Intermediate	5 159	2 721	2 145	162	131	-
Cao đẳng - College	5 484	3 395	1 827	209	52	-
Đại học - University	9 296	4 523	4 394	239	140	-
Thạc sĩ - Master	324	144	180	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Bến Tre	220 588	87 708	109 693	16 959	5 211	1 016
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 900	754	1 424	456	209	57
Dưới tiểu học - Under primary	34 222	9 647	18 068	4 863	1 314	329
Tiểu học - Primary	87 580	29 477	47 658	7 857	2 120	469
Trung học cơ sở - Lower secondary	50 047	22 722	23 502	2 775	898	150
Trung học phổ thông - Upper secondary	22 602	12 244	9 281	682	383	11
Sơ cấp - Pre-intermediate	999	443	445	47	65	-
Trung cấp - Intermediate	5 465	3 354	1 925	116	70	-
Cao đẳng - College	4 262	2 771	1 411	36	44	-
Đại học - University	12 130	6 129	5 767	128	107	-
Thạc sĩ - Master	380	167	213	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	20 005	9 336	9 169	1 171	266	64
Chưa bao giờ đi học - Never attended	185	78	87	11	-	9
Dưới tiểu học - Under primary	1 524	520	698	215	80	11
Tiểu học - Primary	5 642	2 325	2 718	500	77	22
Trung học cơ sở - Lower secondary	4 613	2 339	1 950	243	61	22
Trung học phổ thông - Upper secondary	3 455	1 760	1 551	106	38	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	128	36	92	-	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 056	593	432	31	-	-
Cao đẳng - College	615	425	190	-	-	-
Đại học - University	2 639	1 176	1 389	64	11	-
Thạc sĩ - Master	147	85	62	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	200 583	78 373	100 525	15 789	4 945	952
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 715	676	1 337	445	209	48
Dưới tiểu học - Under primary	32 698	9 128	17 370	4 648	1 235	317
Tiểu học - Primary	81 938	27 152	44 940	7 356	2 043	448
Trung học cơ sở - Lower secondary	45 434	20 383	21 553	2 532	838	128
Trung học phổ thông - Upper secondary	19 146	10 485	7 730	575	346	11
Sơ cấp - Pre-intermediate	871	407	353	47	65	-
Trung cấp - Intermediate	4 409	2 761	1 493	85	70	-
Cao đẳng - College	3 647	2 347	1 221	36	44	-
Đại học - University	9 491	4 953	4 378	64	96	-
Thạc sĩ - Master	233	82	151	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	175 095	63 153	91 022	16 350	3 709	862
Chưa bao giờ đi học - Never attended	10 563	2 338	5 409	1 892	641	282
Dưới tiểu học - Under primary	34 367	8 724	19 273	4 967	1 084	319
Tiểu học - Primary	66 136	21 097	36 890	6 505	1 404	241
Trung học cơ sở - Lower secondary	31 645	13 962	15 250	2 068	355	10
Trung học phổ thông - Upper secondary	15 368	7 986	6 688	517	166	10
Sơ cấp - Pre-intermediate	609	240	330	38	-	-
Trung cấp - Intermediate	2 577	1 527	941	98	11	-
Cao đẳng - College	2 728	1 597	1 053	68	9	-
Đại học - University	10 525	5 364	4 925	196	39	-
Thạc sĩ - Master	546	304	242	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	31	11	20	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	27 164	11 581	13 154	1 868	515	46
Chưa bao giờ đi học - Never attended	624	212	254	56	85	17
Dưới tiểu học - Under primary	3 660	1 110	1 893	624	33	-
Tiểu học - Primary	8 276	3 050	4 323	662	223	19
Trung học cơ sở - Lower secondary	5 145	2 314	2 427	312	92	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	3 709	1 803	1 707	117	73	10
Sơ cấp - Pre-intermediate	177	79	88	9	-	-
Trung cấp - Intermediate	770	457	299	14	-	-
Cao đẳng - College	782	405	345	22	9	-
Đại học - University	3 703	1 965	1 687	51	-	-
Thạc sĩ - Master	287	176	111	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	31	11	20	-	-	-
Nông thôn - Rural	147 931	51 572	77 868	14 482	3 194	816
Chưa bao giờ đi học - Never attended	9 939	2 127	5 155	1 836	556	265
Dưới tiểu học - Under primary	30 707	7 614	17 379	4 343	1 051	319
Tiểu học - Primary	57 860	18 048	32 567	5 843	1 180	222
Trung học cơ sở - Lower secondary	26 501	11 648	12 824	1 756	263	10
Trung học phổ thông - Upper secondary	11 659	6 184	4 982	400	94	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	433	161	242	29	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 806	1 070	642	84	11	-
Cao đẳng - College	1 946	1 193	707	46	-	-
Đại học - University	6 822	3 399	3 238	145	39	-
Thạc sĩ - Master	259	128	131	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Vĩnh Long	167 221	62 036	89 551	13 432	1 796	407
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 242	683	1 026	370	116	47
Dưới tiểu học - Under primary	21 270	6 018	12 006	2 612	482	153
Tiểu học - Primary	61 543	19 422	34 866	6 341	794	121
Trung học cơ sở - Lower secondary	40 607	15 801	21 648	2 794	298	66
Trung học phổ thông - Upper secondary	21 183	9 809	10 363	923	77	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	998	523	413	35	18	9
Trung cấp - Intermediate	3 639	2 018	1 557	64	-	-
Cao đẳng - College	3 213	1 922	1 257	23	12	-
Đại học - University	11 824	5 529	6 036	259	-	-
Thạc sĩ - Master	643	288	344	12	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	58	23	35	-	-	-
Thành thị - Urban	25 924	11 035	13 251	1 409	191	39
Chưa bao giờ đi học - Never attended	169	76	23	35	23	12
Dưới tiểu học - Under primary	2 041	636	1 170	202	24	9
Tiểu học - Primary	6 092	2 368	3 152	480	83	9
Trung học cơ sở - Lower secondary	5 753	2 595	2 727	362	61	9
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 744	2 090	2 468	186	-	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	184	104	80	-	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 082	520	533	30	-	-
Cao đẳng - College	939	510	429	-	-	-
Đại học - University	4 440	1 922	2 415	103	-	-
Thạc sĩ - Master	422	191	219	12	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	58	23	35	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	141 297	51 000	76 300	12 023	1 605	368
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 074	607	1 003	336	93	35
Dưới tiểu học - Under primary	19 229	5 382	10 836	2 409	458	144
Tiểu học - Primary	55 452	17 054	31 714	5 861	711	112
Trung học cơ sở - Lower secondary	34 854	13 206	18 921	2 432	237	57
Trung học phổ thông - Upper secondary	16 439	7 718	7 895	737	77	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	814	419	333	35	18	9
Trung cấp - Intermediate	2 557	1 498	1 024	34	-	-
Cao đẳng - College	2 274	1 412	828	23	12	-
Đại học - University	7 384	3 607	3 621	155	-	-
Thạc sĩ - Master	220	96	124	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	270 044	90 851	137 887	30 323	9 155	1 827
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 467	1 868	4 303	1 511	542	242
Dưới tiểu học - Under primary	49 932	12 729	25 903	8 398	2 433	470
Tiểu học - Primary	108 466	31 672	57 959	14 072	3 935	829
Trung học cơ sở - Lower secondary	58 003	22 932	28 706	4 727	1 393	245
Trung học phổ thông - Upper secondary	20 070	9 151	9 471	976	460	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 438	616	745	68	-	10
Trung cấp - Intermediate	5 007	2 860	1 950	138	50	9
Cao đẳng - College	4 001	2 111	1 685	117	88	-
Đại học - University	14 089	6 669	6 855	302	253	11
Thạc sĩ - Master	558	244	299	16	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	13	-	13	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	48 939	17 962	24 856	4 432	1 440	248
Chưa bao giờ đi học - Never attended	921	179	524	140	61	17
Dưới tiểu học - Under primary	5 941	1 586	3 151	901	234	69
Tiểu học - Primary	15 896	5 089	8 308	1 847	535	117
Trung học cơ sở - Lower secondary	10 934	4 358	5 415	867	259	36
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 412	2 664	3 174	350	224	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	525	261	243	12	-	10
Trung cấp - Intermediate	1 579	793	678	95	13	-
Cao đẳng - College	1 257	671	487	56	44	-
Đại học - University	5 166	2 249	2 697	149	71	-
Thạc sĩ - Master	296	113	168	16	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	13	-	13	-	-	-
Nông thôn - Rural	221 105	72 889	113 031	25 891	7 715	1 579
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7 546	1 689	3 780	1 370	481	225
Dưới tiểu học - Under primary	43 991	11 142	22 751	7 497	2 199	401
Tiểu học - Primary	92 570	26 583	49 651	12 225	3 400	712
Trung học cơ sở - Lower secondary	47 069	18 574	23 291	3 861	1 134	209
Trung học phổ thông - Upper secondary	13 658	6 487	6 297	626	236	12
Sơ cấp - Pre-intermediate	914	355	502	56	-	-
Trung cấp - Intermediate	3 428	2 067	1 271	43	37	9
Cao đẳng - College	2 744	1 440	1 198	61	44	-
Đại học - University	8 923	4 420	4 157	153	182	11
Thạc sĩ - Master	262	131	131	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
An Giang	330 526	110 703	170 166	39 647	7 601	2 408
Chưa bao giờ đi học - Never attended	19 537	4 098	9 515	3 889	1 356	680
Dưới tiểu học - Under primary	78 594	19 720	41 527	13 433	2 864	1 052
Tiểu học - Primary	120 347	36 963	65 134	15 264	2 469	517
Trung học cơ sở - Lower secondary	58 541	24 223	28 479	5 054	668	116
Trung học phổ thông - Upper secondary	23 315	10 709	11 299	1 157	108	43
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 079	900	1 003	139	36	-
Trung cấp - Intermediate	5 753	2 709	2 864	156	24	-
Cao đẳng - College	3 204	1 838	1 280	75	10	-
Đại học - University	18 389	9 112	8 760	451	67	-
Thạc sĩ - Master	751	416	305	29	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	15	15	-	-	-	-
Thành thị - Urban	100 803	37 704	50 571	9 912	2 042	574
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 337	782	1 625	645	188	97
Dưới tiểu học - Under primary	18 093	4 817	9 546	2 702	723	306
Tiểu học - Primary	33 423	11 008	17 764	3 827	701	122
Trung học cơ sở - Lower secondary	19 425	8 166	9 110	1 790	330	30
Trung học phổ thông - Upper secondary	10 905	5 265	5 121	473	28	19
Sơ cấp - Pre-intermediate	932	342	512	53	24	-
Trung cấp - Intermediate	2 710	1 309	1 292	99	11	-
Cao đẳng - College	1 575	891	644	40	-	-
Đại học - University	9 810	4 831	4 687	254	38	-
Thạc sĩ - Master	577	280	269	29	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	15	15	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	229 723	72 999	119 596	29 735	5 559	1 834
Chưa bao giờ đi học - Never attended	16 200	3 316	7 890	3 243	1 168	583
Dưới tiểu học - Under primary	60 501	14 903	31 981	10 731	2 141	746
Tiểu học - Primary	86 924	25 954	47 370	11 437	1 768	395
Trung học cơ sở - Lower secondary	39 116	16 057	19 370	3 264	338	86
Trung học phổ thông - Upper secondary	12 411	5 444	6 178	684	80	24
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 147	558	491	86	12	-
Trung cấp - Intermediate	3 044	1 401	1 572	58	13	-
Cao đẳng - College	1 630	947	636	36	10	-
Đại học - University	8 579	4 281	4 073	196	29	-
Thạc sĩ - Master	173	137	37	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Kiên Giang	294 805	91 112	147 454	39 867	12 999	3 374
Chưa bao giờ đi học - Never attended	9 619	1 763	4 304	2 265	932	354
Dưới tiểu học - Under primary	62 654	13 998	31 076	11 953	4 209	1 419
Tiểu học - Primary	116 674	32 016	60 994	17 356	5 164	1 143
Trung học cơ sở - Lower secondary	59 502	22 272	28 760	6 335	1 726	408
Trung học phổ thông - Upper secondary	20 003	9 195	9 221	1 093	484	10
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 740	683	847	118	73	19
Trung cấp - Intermediate	5 686	2 663	2 670	235	109	10
Cao đẳng - College	4 267	2 245	1 816	129	68	10
Đại học - University	14 187	6 030	7 553	371	233	-
Thạc sĩ - Master	473	248	213	11	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	79 434	28 113	38 532	8 542	3 481	767
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 710	282	741	382	230	75
Dưới tiểu học - Under primary	10 778	2 858	5 205	1 728	738	249
Tiểu học - Primary	24 302	7 170	12 353	3 265	1 237	278
Trung học cơ sở - Lower secondary	18 710	7 167	8 630	2 098	670	146
Trung học phổ thông - Upper secondary	9 915	4 606	4 453	586	270	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	987	356	504	63	45	19
Trung cấp - Intermediate	2 897	1 403	1 309	111	75	-
Cao đẳng - College	2 072	1 022	911	70	68	-
Đại học - University	7 713	3 093	4 245	227	148	-
Thạc sĩ - Master	349	157	181	11	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	215 371	62 999	108 922	31 326	9 518	2 606
Chưa bao giờ đi học - Never attended	7 909	1 481	3 563	1 883	702	280
Dưới tiểu học - Under primary	51 876	11 140	25 871	10 224	3 471	1 169
Tiểu học - Primary	92 371	24 847	48 641	14 091	3 928	865
Trung học cơ sở - Lower secondary	40 792	15 105	20 130	4 238	1 057	262
Trung học phổ thông - Upper secondary	10 088	4 589	4 768	507	214	10
Sơ cấp - Pre-intermediate	753	326	343	55	28	-
Trung cấp - Intermediate	2 789	1 260	1 361	124	34	10
Cao đẳng - College	2 195	1 222	904	59	-	10
Đại học - University	6 474	2 938	3 308	144	84	-
Thạc sĩ - Master	123	91	32	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Cần Thơ	191 442	68 560	99 884	19 117	3 006	874
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 968	637	1 500	622	160	49
Dưới tiểu học - Under primary	29 646	7 918	15 656	4 795	903	375
Tiểu học - Primary	66 289	20 358	36 275	8 126	1 240	291
Trung học cơ sở - Lower secondary	39 723	15 359	20 248	3 479	519	119
Trung học phổ thông - Upper secondary	19 673	9 045	9 490	1 000	108	31
Sơ cấp - Pre-intermediate	4 412	1 730	2 289	335	49	9
Trung cấp - Intermediate	5 519	2 493	2 802	223	-	-
Cao đẳng - College	4 566	2 441	1 984	141	-	-
Đại học - University	16 821	7 843	8 630	320	28	-
Thạc sĩ - Master	1 720	718	944	58	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	105	19	67	19	-	-
Thành thị - Urban	127 936	49 304	66 068	10 769	1 433	362
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 386	231	710	353	68	25
Dưới tiểu học - Under primary	15 266	4 533	7 762	2 448	369	155
Tiểu học - Primary	39 518	13 073	21 511	4 205	618	111
Trung học cơ sở - Lower secondary	26 874	10 679	13 864	2 056	224	51
Trung học phổ thông - Upper secondary	16 238	7 665	7 726	739	87	21
Sơ cấp - Pre-intermediate	3 928	1 614	1 999	275	39	-
Trung cấp - Intermediate	4 615	2 080	2 354	181	-	-
Cao đẳng - College	3 804	2 074	1 598	133	-	-
Đại học - University	14 537	6 667	7 541	301	28	-
Thạc sĩ - Master	1 679	677	944	58	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	90	12	60	19	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	63 506	19 256	33 816	8 349	1 573	512
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 582	407	791	268	92	24
Dưới tiểu học - Under primary	14 380	3 384	7 894	2 347	534	221
Tiểu học - Primary	26 772	7 285	14 764	3 921	621	180
Trung học cơ sở - Lower secondary	12 848	4 680	6 384	1 422	294	68
Trung học phổ thông - Upper secondary	3 435	1 379	1 764	261	21	10
Sơ cấp - Pre-intermediate	484	116	289	60	10	9
Trung cấp - Intermediate	904	414	448	43	-	-
Cao đẳng - College	762	367	386	8	-	-
Đại học - University	2 283	1 176	1 089	19	-	-
Thạc sĩ - Master	41	41	-	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	14	7	7	-	-	-
Hậu Giang	120 490	41 513	62 017	13 302	3 190	468
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 218	692	1 001	317	167	41
Dưới tiểu học - Under primary	21 445	5 568	11 310	3 351	1 048	169
Tiểu học - Primary	51 556	15 547	27 792	6 539	1 443	235
Trung học cơ sở - Lower secondary	26 287	10 092	13 284	2 506	383	23
Trung học phổ thông - Upper secondary	8 003	3 978	3 560	389	76	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	676	212	383	48	33	-
Trung cấp - Intermediate	1 858	987	816	47	8	-
Cao đẳng - College	1 777	989	764	24	-	-
Đại học - University	6 344	3 279	2 951	82	33	-
Thạc sĩ - Master	327	172	155	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	31 666	11 928	15 902	3 049	678	110
Chưa bao giờ đi học - Never attended	619	198	297	106	19	-
Dưới tiểu học - Under primary	3 906	1 017	2 036	613	213	26
Tiểu học - Primary	11 745	3 671	6 286	1 416	296	77
Trung học cơ sở - Lower secondary	7 314	3 044	3 511	646	106	7
Trung học phổ thông - Upper secondary	2 962	1 398	1 353	188	23	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	194	73	109	6	6	-
Trung cấp - Intermediate	762	463	283	15	-	-
Cao đẳng - College	647	336	300	11	-	-
Đại học - University	3 274	1 602	1 609	48	15	-
Thạc sĩ - Master	244	126	118	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	88 824	29 586	46 115	10 253	2 513	358
Chưa bao giờ đi học - Never attended	1 599	494	704	211	148	41
Dưới tiểu học - Under primary	17 540	4 551	9 274	2 738	835	143
Tiểu học - Primary	39 811	11 876	21 506	5 123	1 148	158
Trung học cơ sở - Lower secondary	18 973	7 048	9 772	1 860	277	16
Trung học phổ thông - Upper secondary	5 041	2 580	2 207	202	53	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	482	138	274	41	27	-
Trung cấp - Intermediate	1 096	524	533	31	8	-
Cao đẳng - College	1 130	653	464	13	-	-
Đại học - University	3 071	1 677	1 342	34	18	-
Thạc sĩ - Master	83	46	37	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Sóc Trăng	193 071	61 707	97 182	23 740	8 456	1 987
Chưa bao giờ đi học - Never attended	11 715	2 367	5 055	2 700	1 105	487
Dưới tiểu học - Under primary	40 924	9 463	20 914	6 975	2 784	789
Tiểu học - Primary	75 474	22 408	39 837	9 679	3 016	534
Trung học cơ sở - Lower secondary	35 700	13 302	18 352	3 054	852	140
Trung học phổ thông - Upper secondary	11 950	5 672	5 161	763	329	26
Sơ cấp - Pre-intermediate	2 219	981	1 035	147	44	11
Trung cấp - Intermediate	3 138	1 690	1 279	97	72	-
Cao đẳng - College	2 873	1 631	1 132	98	12	-
Đại học - University	8 786	4 141	4 207	216	221	-
Thạc sĩ - Master	282	51	199	10	21	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	11	-	11	-	-	-
Thành thị - Urban	61 237	20 867	30 108	7 018	2 612	631
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 171	625	1 327	700	420	98
Dưới tiểu học - Under primary	11 092	2 592	5 494	2 021	750	235
Tiểu học - Primary	21 147	6 618	10 869	2 622	801	237
Trung học cơ sở - Lower secondary	11 137	4 228	5 672	960	227	50
Trung học phổ thông - Upper secondary	5 564	2 514	2 421	430	200	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	937	400	477	50	-	11
Trung cấp - Intermediate	1 581	801	656	68	55	-
Cao đẳng - College	1 298	719	545	22	12	-
Đại học - University	5 074	2 327	2 474	135	138	-
Thạc sĩ - Master	225	43	162	10	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	11	-	11	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	131 835	40 840	67 073	16 721	5 844	1 356
Chưa bao giờ đi học - Never attended	8 544	1 742	3 728	2 000	685	389
Dưới tiểu học - Under primary	29 832	6 871	15 421	4 954	2 034	553
Tiểu học - Primary	54 327	15 790	28 968	7 057	2 215	297
Trung học cơ sở - Lower secondary	24 563	9 074	12 680	2 094	625	91
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 386	3 158	2 740	333	129	26
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 281	582	558	98	44	-
Trung cấp - Intermediate	1 557	889	622	28	17	-
Cao đẳng - College	1 575	913	587	76	-	-
Đại học - University	3 712	1 814	1 733	81	83	-
Thạc sĩ - Master	57	9	38	-	10	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Bạc Liêu	149 845	48 575	74 784	18 577	6 395	1 514
Chưa bao giờ đi học - Never attended	4 017	808	1 745	752	441	272
Dưới tiểu học - Under primary	28 169	6 654	14 275	4 982	1 740	517
Tiểu học - Primary	66 279	19 761	34 222	9 041	2 747	508
Trung học cơ sở - Lower secondary	30 672	11 769	15 158	2 745	889	110
Trung học phổ thông - Upper secondary	8 443	3 876	3 861	510	187	9
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 554	692	577	179	63	43
Trung cấp - Intermediate	2 309	1 014	1 071	146	69	9
Cao đẳng - College	2 075	970	966	80	40	20
Đại học - University	6 154	2 966	2 822	143	197	26
Thạc sĩ - Master	172	64	86	-	22	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Thành thị - Urban	36 790	12 744	18 239	3 965	1 525	316
Chưa bao giờ đi học - Never attended	506	114	240	53	68	32
Dưới tiểu học - Under primary	5 339	1 338	2 549	919	410	124
Tiểu học - Primary	12 032	3 462	6 242	1 812	431	85
Trung học cơ sở - Lower secondary	8 907	3 340	4 517	725	293	32
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 099	1 852	1 880	237	120	9
Sơ cấp - Pre-intermediate	483	219	165	46	44	9
Trung cấp - Intermediate	1 041	425	557	47	11	-
Cao đẳng - College	729	324	364	19	23	-
Đại học - University	3 498	1 624	1 639	106	104	26
Thạc sĩ - Master	154	46	86	-	22	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	113 055	35 831	56 545	14 612	4 870	1 197
Chưa bao giờ đi học - Never attended	3 511	694	1 505	699	373	240
Dưới tiểu học - Under primary	22 829	5 316	11 727	4 063	1 331	393
Tiểu học - Primary	54 247	16 299	27 980	7 229	2 316	423
Trung học cơ sở - Lower secondary	21 764	8 429	10 640	2 020	597	79
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 344	2 025	1 981	273	66	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 071	473	412	133	19	34
Trung cấp - Intermediate	1 268	589	513	98	59	9
Cao đẳng - College	1 345	646	602	61	17	20
Đại học - University	2 656	1 342	1 184	37	93	-
Thạc sĩ - Master	18	18	-	-	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Cà Mau	212 256	68 764	109 160	25 053	7 225	2 054
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 845	585	1 179	724	264	93
Dưới tiểu học - Under primary	30 734	7 333	15 200	5 509	1 946	746
Tiểu học - Primary	99 371	27 828	53 978	13 089	3 586	890
Trung học cơ sở - Lower secondary	47 654	18 004	24 037	4 288	1 025	300
Trung học phổ thông - Upper secondary	11 833	5 633	5 363	711	126	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	1 714	721	836	132	10	16
Trung cấp - Intermediate	4 203	2 343	1 609	194	58	-
Cao đẳng - College	2 508	1 269	1 153	55	31	-
Đại học - University	11 151	4 942	5 690	330	179	10
Thạc sĩ - Master	242	107	115	20	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	47 088	16 442	24 019	4 764	1 443	419
Chưa bao giờ đi học - Never attended	650	148	296	117	64	25
Dưới tiểu học - Under primary	5 064	1 329	2 452	835	325	123
Tiểu học - Primary	15 678	4 381	8 500	2 024	593	181
Trung học cơ sở - Lower secondary	10 491	3 855	5 226	1 109	237	64
Trung học phổ thông - Upper secondary	4 936	2 106	2 477	295	59	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	825	303	422	75	10	16
Trung cấp - Intermediate	2 251	1 251	893	83	23	-
Cao đẳng - College	1 071	481	544	35	11	-
Đại học - University	5 889	2 482	3 093	182	121	10
Thạc sĩ - Master	232	107	115	10	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 22 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số Total	1 con 1 child	2 con 2 children	3 con 3 children	4 con 4 children	5 con trở lên 5 children and over
Nông thôn - Rural	165 168	52 322	85 141	20 289	5 782	1 635
Chưa bao giờ đi học - Never attended	2 195	438	883	608	199	68
Dưới tiểu học - Under primary	25 670	6 004	12 748	4 674	1 621	622
Tiểu học - Primary	83 693	23 448	45 478	11 065	2 993	709
Trung học cơ sở - Lower secondary	37 163	14 149	18 810	3 180	789	236
Trung học phổ thông - Upper secondary	6 897	3 527	2 886	417	67	-
Sơ cấp - Pre-intermediate	889	418	414	57	-	-
Trung cấp - Intermediate	1 953	1 092	716	111	35	-
Cao đẳng - College	1 437	787	609	20	20	-
Đại học - University	5 262	2 460	2 597	147	58	-
Thạc sĩ - Master	10	-	-	10	-	-
Tiến sĩ - PhD/Dortorate	-	-	-	-	-	-

Biểu - Table 23

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, SỐ CON ĐÃ CHẾT THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, NHÓM TUỔI, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019

NUMBER OF WOMEN AGED 15-49 YEARS OLD, NUMBER OF CHILDREN EVER BORN, NUMBER OF CHILDREN SURVIVING, NUMBER OF DEATH CHILDREN BY URBAN/RURAL, AGE GROUPS OF WOMEN, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
TOÀN QUỐC ENTIRE COUNTRY	24.855.148	9.253.408	15.601.740	33.838.852	10.327.557	23.511.295	33.522.863	10.255.659	23.267.204	315.989	71.898	244.091
15-19	3.089.324	1.083.374	2.005.949	164.142	23.126	141.016	162.153	22.901	139.251	1.989	224	1.765
20-24	3.207.384	1.267.175	1.940.209	1.540.018	304.489	1.235.529	1.526.414	302.435	1.223.979	13.604	2.054	11.550
25-29	4.197.724	1.610.264	2.587.460	4.699.639	1.280.442	3.419.198	4.663.328	1.271.513	3.391.815	36.311	8.929	27.383
30-34	4.079.912	1.546.755	2.533.157	6.809.281	2.158.008	4.651.273	6.759.582	2.146.103	4.613.479	49.699	11.905	37.794
35-39	3.837.735	1.458.909	2.378.826	7.410.302	2.469.411	4.940.891	7.349.698	2.454.625	4.895.073	60.605	14.786	45.818
40-44	3.308.202	1.191.132	2.117.071	6.729.534	2.125.581	4.603.953	6.662.903	2.110.216	4.552.688	66.631	15.366	51.265
45-49	3.134.867	1.095.798	2.039.068	6.485.936	1.966.500	4.519.436	6.398.786	1.947.866	4.450.920	87.150	18.634	68.516
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region												
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern Midlands and Mountains	3.097.018	583.027	2.513.991	5.083.129	809.991	4.273.138	5.016.697	803.953	4.212.744	66.431	6.038	60.393
15-19	396.297	65.199	331.098	58.363	2.871	55.492	57.621	2.837	54.783	742	34	708
20-24	388.866	63.249	325.617	373.582	32.149	341.433	369.168	31.935	337.233	4.414	214	4.200
25-29	531.488	98.361	433.127	841.807	115.330	726.477	833.598	114.697	718.901	8.209	634	7.576
30-34	526.426	102.915	423.511	1.047.695	176.741	870.955	1.037.521	175.673	861.848	10.174	1.068	9.106
35-39	468.447	98.455	369.992	1.015.956	189.538	826.418	1.002.980	188.268	814.712	12.976	1.270	11.706
40-44	414.626	81.462	333.165	912.969	154.860	758.110	899.287	153.567	745.720	13.683	1.293	12.390
45-49	370.867	73.387	297.480	832.757	138.502	694.254	816.524	136.977	679.547	16.233	1.526	14.707

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	5.559.482	2.073.119	3.486.363	8.076.964	2.619.120	5.457.844	8.017.543	2.604.778	5.412.765	59.422	14.343	45.079
15-19	666.299	240.551	425.748	18.334	3.377	14.957	18.129	3.294	14.835	205	83	122
20-24	722.600	282.212	440.388	328.135	71.548	256.587	326.247	71.196	255.052	1.888	353	1.535
25-29	966.342	356.649	609.693	1.241.054	359.945	881.109	1.232.698	357.702	874.996	8.356	2.243	6.113
30-34	937.480	357.196	580.284	1.764.828	592.489	1.172.340	1.755.264	590.181	1.165.083	9.565	2.308	7.257
35-39	862.360	334.585	527.775	1.809.787	641.002	1.168.786	1.797.961	637.837	1.160.124	11.826	3.165	8.662
40-44	719.407	267.496	451.911	1.513.124	516.195	996.930	1.501.907	513.446	988.461	11.217	2.748	8.469
45-49	684.994	234.430	450.564	1.401.701	434.565	967.136	1.385.336	431.121	954.215	16.364	3.443	12.921
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	4.949.636	1.490.503	3.459.134	7.427.961	1.947.672	5.480.288	7.351.420	1.932.612	5.418.809	76.540	15.061	61.480
15-19	638.812	184.872	453.940	28.452	4.085	24.367	28.152	4.051	24.101	300	34	267
20-24	648.785	194.991	453.794	328.871	61.311	267.560	325.939	61.023	264.915	2.932	288	2.644
25-29	853.964	260.366	593.598	1.021.091	245.489	775.602	1.013.342	243.754	769.588	7.749	1.735	6.014
30-34	751.944	232.038	519.906	1.376.750	374.938	1.001.813	1.365.201	372.373	992.828	11.549	2.565	8.985
35-39	708.763	225.262	483.501	1.527.372	438.387	1.088.985	1.514.082	435.539	1.078.543	13.290	2.849	10.441
40-44	658.182	194.806	463.376	1.516.322	402.728	1.113.594	1.499.768	399.471	1.100.297	16.554	3.257	13.297
45-49	689.186	198.168	491.017	1.629.102	420.734	1.208.368	1.604.936	416.400	1.188.536	24.166	4.334	19.832
Tây Nguyên Central Highlans	1.502.729	445.092	1.057.637	2.459.255	616.025	1.843.230	2.429.281	610.350	1.818.931	29.974	5.675	24.299
15-19	225.748	59.916	165.832	23.451	2.664	20.788	22.948	2.627	20.321	504	37	467
20-24	205.003	52.933	152.069	152.666	21.915	130.751	150.889	21.626	129.263	1.777	289	1.488
25-29	246.930	73.022	173.909	347.735	75.625	272.110	344.198	74.957	269.241	3.537	668	2.869
30-34	235.278	72.942	162.336	468.018	119.743	348.275	463.669	118.850	344.819	4.348	893	3.455
35-39	222.434	70.372	152.061	523.671	142.151	381.520	517.967	141.019	376.948	5.704	1.132	4.572
40-44	190.908	58.377	132.532	483.685	126.033	357.653	477.392	124.906	352.486	6.294	1.126	5.167
45-49	176.427	57.529	118.898	460.028	127.895	332.134	452.218	126.365	325.852	7.811	1.529	6.281

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Đông Nam Bộ Southeast	5.346.114	3.497.746	1.848.368	5.399.599	3.105.355	2.294.244	5.359.106	3.082.906	2.276.200	40.493	22.449	18.044
15-19	602.854	385.123	217.731	13.734	5.585	8.149	13.625	5.559	8.066	109	26	84
20-24	762.151	533.742	228.409	165.625	80.687	84.937	164.524	80.131	84.392	1.101	556	545
25-29	964.252	652.866	311.386	639.843	355.461	284.382	635.383	352.723	282.660	4.460	2.738	1.722
30-34	922.116	597.544	324.572	1.139.052	661.854	477.197	1.132.177	658.236	473.940	6.875	3.618	3.257
35-39	838.103	537.287	300.816	1.294.421	767.730	526.692	1.286.389	762.950	523.439	8.032	4.779	3.253
40-44	668.406	422.297	246.109	1.132.954	657.529	475.425	1.123.150	652.148	471.002	9.804	5.381	4.423
45-49	588.231	368.886	219.345	1.013.970	576.509	437.461	1.003.859	571.157	432.702	10.111	5.352	4.759
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4.400.170	1.163.922	3.236.248	5.391.945	1.229.393	4.162.551	5.348.816	1.221.061	4.127.755	43.128	8.332	34.796
15-19	559.314	147.714	411.600	21.807	4.544	17.263	21.679	4.533	17.146	128	11	117
20-24	479.979	140.048	339.931	191.138	36.878	154.260	189.647	36.524	153.123	1.491	354	1.137
25-29	634.748	169.001	465.747	608.110	128.591	479.519	604.110	127.680	476.430	4.001	912	3.089
30-34	706.668	184.120	522.548	1.012.938	232.244	780.694	1.005.750	230.791	774.959	7.188	1.453	5.735
35-39	737.628	192.947	544.680	1.239.094	290.604	948.491	1.230.318	289.012	941.307	8.776	1.592	7.184
40-44	656.672	166.693	489.979	1.170.479	268.237	902.241	1.161.399	266.677	894.723	9.079	1.560	7.519
45-49	625.162	163.399	461.763	1.148.378	268.295	880.083	1.135.913	265.845	870.068	12.465	2.450	10.015
Tỉnh/Thành phố Province/City												
Hà Nội	2.110.739	1.099.916	1.010.823	2.807.538	1.239.882	1.567.656	2.792.482	1.235.522	1.556.959	15.056	4.360	10.697
15-19	255.135	131.279	123.856	4.541	782	3.759	4.438	729	3.709	103	53	50
20-24	304.201	173.327	130.875	95.746	26.567	69.179	95.332	26.472	68.860	414	95	319
25-29	373.539	195.711	177.827	422.588	165.118	257.470	420.356	164.337	256.020	2.232	781	1.451
30-34	363.103	186.452	176.651	645.188	287.757	357.431	642.263	287.093	355.170	2.925	665	2.260

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
35-39	329.217	170.555	158.662	665.843	315.123	350.720	663.110	314.151	348.959	2.733	972	1.761
40-44	257.661	132.985	124.675	525.739	249.860	275.879	522.850	248.973	273.878	2.889	888	2.001
45-49	227.883	109.607	118.277	447.893	194.674	253.218	444.132	193.768	250.364	3.761	907	2.854
Hà Giang	209.034	35.421	173.614	377.883	52.411	325.473	370.204	51.913	318.291	7.679	498	7.182
15-19	30.847	4.465	26.383	6.890	434	6.457	6.792	423	6.369	99	11	88
20-24	29.867	3.311	26.557	37.696	2.729	34.967	37.004	2.721	34.283	692	8	684
25-29	36.342	5.648	30.693	66.524	7.446	59.078	65.681	7.377	58.304	843	69	774
30-34	34.917	6.601	28.316	76.517	11.426	65.091	75.352	11.334	64.017	1.165	91	1.074
35-39	27.556	6.013	21.543	66.764	11.692	55.071	65.385	11.634	53.751	1.378	58	1.320
40-44	26.186	5.024	21.162	65.042	10.191	54.851	63.501	10.089	53.412	1.541	102	1.439
45-49	23.319	4.359	18.960	58.450	8.492	49.958	56.489	8.334	48.155	1.961	158	1.803
Cao Bằng	128.698	30.921	97.777	203.403	41.256	162.146	200.243	40.764	159.480	3.159	493	2.667
15-19	16.694	3.154	13.540	3.220	215	3.005	3.174	215	2.959	46	-	46
20-24	14.946	2.372	12.574	16.003	1.220	14.783	15.812	1.220	14.592	190	-	190
25-29	22.392	5.686	16.706	32.615	5.829	26.785	32.112	5.773	26.339	503	56	447
30-34	21.388	5.893	15.495	39.528	9.112	30.416	39.007	8.946	30.061	521	166	355
35-39	19.100	5.228	13.872	38.722	9.268	29.454	38.154	9.201	28.954	567	67	501
40-44	18.119	4.295	13.824	38.415	7.955	30.460	37.723	7.853	29.869	693	102	591
45-49	16.059	4.293	11.766	34.900	7.657	27.243	34.261	7.556	26.706	639	101	537
Bắc Kạn	75.466	16.155	59.311	118.182	22.892	95.290	116.732	22.696	94.036	1.450	196	1.254
15-19	8.505	1.694	6.811	1.865	52	1.813	1.853	52	1.801	12	-	12
20-24	8.044	1.190	6.854	8.210	705	7.505	8.092	690	7.402	118	15	103
25-29	11.950	2.441	9.509	16.571	2.791	13.780	16.440	2.777	13.663	132	15	117
30-34	13.169	3.378	9.791	23.249	5.403	17.846	23.030	5.361	17.669	218	41	177
35-39	11.641	2.750	8.891	22.925	5.006	17.919	22.730	4.974	17.756	195	32	163
40-44	11.283	2.535	8.748	22.750	4.711	18.039	22.358	4.666	17.692	392	45	346
45-49	10.874	2.167	8.707	22.612	4.223	18.389	22.229	4.177	18.052	383	46	337

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Tuyên Quang	188.094	25.388	162.705	305.452	36.892	268.560	302.543	36.666	265.876	2.910	226	2.684
15-19	23.234	2.993	20.240	3.030	106	2.924	2.989	106	2.882	41	-	41
20-24	19.752	1.897	17.856	19.513	1.320	18.193	19.433	1.320	18.113	80	-	80
25-29	30.792	3.868	26.923	47.863	4.768	43.095	47.585	4.758	42.827	278	10	268
30-34	30.905	4.292	26.614	59.198	7.417	51.781	58.839	7.351	51.488	359	66	293
35-39	29.849	4.785	25.063	62.232	9.392	52.840	61.713	9.324	52.390	519	68	450
40-44	27.707	3.760	23.947	58.180	6.935	51.245	57.415	6.903	50.512	765	32	732
45-49	25.855	3.793	22.062	55.437	6.953	48.483	54.568	6.904	47.665	868	50	819
Lào Cai	184.096	44.857	139.239	327.218	65.711	261.507	321.980	65.195	256.786	5.238	516	4.722
15-19	27.729	5.660	22.069	5.055	246	4.810	5.025	246	4.779	31	-	31
20-24	25.549	4.340	21.209	29.570	2.991	26.579	29.244	2.966	26.277	326	25	301
25-29	32.336	7.173	25.163	56.824	9.027	47.797	56.194	8.957	47.236	630	69	561
30-34	30.332	8.103	22.229	64.740	14.674	50.065	63.999	14.619	49.380	741	56	685
35-39	26.552	7.679	18.873	64.536	15.400	49.136	63.472	15.288	48.184	1.064	113	952
40-44	22.450	6.358	16.092	57.034	12.556	44.478	55.903	12.447	43.456	1.130	109	1.021
45-49	19.149	5.545	13.604	49.460	10.816	38.643	48.145	10.672	37.473	1.315	145	1.170
Điện Biên	147.875	21.517	126.358	288.268	31.310	256.958	283.441	31.032	252.409	4.827	278	4.549
15-19	22.287	2.425	19.862	6.771	128	6.643	6.595	128	6.467	176	-	176
20-24	21.879	1.701	20.179	28.909	913	27.995	28.399	902	27.497	510	11	498
25-29	26.670	3.609	23.060	51.242	4.326	46.916	50.504	4.314	46.190	738	11	726
30-34	25.601	4.241	21.360	59.948	7.570	52.377	58.980	7.521	51.459	968	50	918
35-39	20.355	3.728	16.627	53.766	7.353	46.413	52.848	7.270	45.578	918	83	835
40-44	16.638	2.970	13.668	46.433	5.699	40.734	45.766	5.667	40.099	667	33	635
45-49	14.445	2.843	11.602	41.201	5.320	35.880	40.350	5.230	35.120	851	90	760

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Lai Châu	114.677	21.232	93.445	228.097	34.312	193.786	221.672	33.732	187.939	6.426	579	5.846
15-19	18.462	2.325	16.137	5.023	212	4.811	4.923	212	4.712	99	-	99
20-24	16.750	1.715	15.035	22.582	1.523	21.059	22.101	1.485	20.616	481	39	442
25-29	20.557	3.963	16.594	39.964	5.526	34.438	39.148	5.476	33.672	817	50	766
30-34	19.864	4.562	15.302	46.965	8.395	38.569	46.028	8.301	37.727	937	94	842
35-39	16.435	4.285	12.150	44.585	8.756	35.828	43.267	8.653	34.614	1.318	104	1.214
40-44	12.341	2.335	10.006	37.039	5.144	31.895	35.725	5.011	30.714	1.314	133	1.181
45-49	10.268	2.047	8.221	31.940	4.755	27.185	30.480	4.595	25.885	1.461	160	1.301
Sơn La	316.673	43.689	272.984	579.471	65.555	513.917	569.031	65.090	503.942	10.440	465	9.975
15-19	44.081	4.937	39.145	11.838	507	11.331	11.657	484	11.173	181	23	158
20-24	43.416	4.248	39.168	59.045	3.363	55.682	58.099	3.336	54.763	946	27	919
25-29	56.160	7.087	49.073	103.371	9.249	94.123	101.720	9.172	92.548	1.652	77	1.575
30-34	55.446	7.755	47.692	119.912	13.905	106.007	118.237	13.865	104.371	1.676	40	1.635
35-39	46.150	7.654	38.495	108.812	15.491	93.321	106.773	15.389	91.384	2.039	102	1.937
40-44	37.738	6.233	31.505	90.259	12.032	78.227	88.597	11.971	76.626	1.662	60	1.601
45-49	33.681	5.775	27.906	86.234	11.007	75.227	83.949	10.871	73.077	2.285	136	2.149
Yên Bái	199.699	38.518	161.181	336.853	55.173	281.680	332.086	54.757	277.329	4.768	417	4.351
15-19	26.064	4.673	21.391	4.420	163	4.257	4.400	163	4.236	20	-	20
20-24	23.660	3.018	20.643	26.657	2.175	24.482	26.425	2.142	24.282	233	33	200
25-29	33.653	5.426	28.226	56.257	6.663	49.594	55.836	6.630	49.206	421	32	388
30-34	33.472	6.394	27.078	66.952	10.845	56.107	66.176	10.688	55.488	776	157	619
35-39	30.232	7.094	23.138	65.065	13.325	51.740	63.951	13.247	50.704	1.114	78	1.035
40-44	27.647	6.368	21.279	60.994	11.780	49.214	60.040	11.728	48.312	954	52	902
45-49	24.971	5.545	19.426	56.508	10.223	46.286	55.257	10.158	45.100	1.251	65	1.186

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Hoà Bình	207.676	32.079	175.597	317.753	44.490	273.263	314.473	44.197	270.276	3.280	293	2.987
15-19	23.436	3.559	19.878	2.332	103	2.229	2.309	103	2.206	23	-	23
20-24	21.085	2.717	18.368	17.570	1.637	15.933	17.413	1.597	15.816	157	40	116
25-29	32.642	4.714	27.928	47.310	5.391	41.919	46.907	5.362	41.545	403	28	375
30-34	38.151	5.889	32.262	68.457	9.627	58.829	68.020	9.592	58.428	436	35	401
35-39	33.391	5.558	27.833	65.395	10.283	55.111	64.702	10.213	54.490	692	71	622
40-44	30.312	4.854	25.459	59.148	8.789	50.359	58.489	8.725	49.764	659	64	596
45-49	28.658	4.788	23.870	57.542	8.660	48.882	56.632	8.605	48.028	910	55	854
Thái Nguyên	338.154	119.743	218.411	473.485	140.516	332.969	469.696	139.826	329.870	3.789	690	3.099
15-19	38.663	12.905	25.758	1.730	278	1.452	1.730	278	1.452	-	-	-
20-24	47.725	22.124	25.601	25.273	6.186	19.087	25.127	6.177	18.950	146	9	137
25-29	61.278	24.149	37.129	80.979	25.163	55.816	80.468	25.067	55.401	511	97	414
30-34	55.829	18.886	36.943	101.620	31.572	70.048	101.036	31.501	69.535	584	71	512
35-39	51.074	16.385	34.689	99.754	30.577	69.177	99.041	30.404	68.637	713	174	540
40-44	44.738	13.454	31.284	87.186	24.902	62.283	86.440	24.733	61.707	746	169	577
45-49	38.847	11.840	27.007	76.942	21.837	55.106	75.854	21.667	54.186	1.089	170	919
Lạng Sơn	188.266	40.357	147.908	287.633	55.465	232.168	285.106	55.179	229.927	2.526	286	2.240
15-19	22.629	4.173	18.456	1.785	115	1.669	1.785	115	1.669	-	-	-
20-24	20.296	3.806	16.490	15.904	1.869	14.035	15.835	1.862	13.973	69	7	62
25-29	30.315	6.689	23.626	41.318	7.234	34.084	41.150	7.222	33.927	169	12	156
30-34	32.006	7.222	24.784	57.786	11.873	45.913	57.384	11.850	45.534	402	23	379
35-39	29.759	6.654	23.105	59.447	12.398	47.049	58.897	12.295	46.602	550	103	448
40-44	28.216	6.089	22.127	57.547	11.283	46.264	56.948	11.217	45.731	599	66	533
45-49	25.044	5.724	19.320	53.846	10.693	43.153	53.109	10.617	42.492	737	76	662

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Quảng Ninh	323.895	207.788	116.107	480.480	292.683	187.797	476.071	290.030	186.041	4.409	2.653	1.756
15-19	37.885	22.181	15.704	1.907	619	1.288	1.896	619	1.276	11	-	11
20-24	36.148	20.660	15.488	21.276	9.203	12.073	21.147	9.134	12.014	129	69	59
25-29	55.009	34.466	20.543	72.110	40.815	31.294	71.483	40.390	31.093	627	426	201
30-34	57.167	37.768	19.399	103.976	65.009	38.966	102.967	64.341	38.626	1.009	668	340
35-39	51.389	34.869	16.520	104.925	67.652	37.272	104.151	67.154	36.997	774	498	275
40-44	43.640	28.969	14.671	89.567	55.131	34.436	88.795	54.667	34.128	772	463	308
45-49	42.657	28.875	13.782	86.720	54.252	32.468	85.632	53.724	31.908	1.088	528	560
Bắc Giang	452.190	50.535	401.655	699.383	73.285	626.099	693.743	72.691	621.052	5.640	594	5.047
15-19	53.960	5.462	48.498	1.932	171	1.761	1.918	171	1.747	14	-	14
20-24	56.920	5.068	51.852	36.697	2.630	34.067	36.476	2.630	33.845	221	-	221
25-29	79.189	8.379	70.810	115.968	10.296	105.672	115.387	10.277	105.110	582	20	562
30-34	75.094	8.299	66.795	147.734	14.665	133.068	146.929	14.542	132.387	805	124	681
35-39	69.356	9.222	60.134	147.098	18.296	128.802	146.011	18.204	127.806	1.088	92	996
40-44	62.751	7.702	55.050	132.895	14.676	118.218	131.350	14.473	116.877	1.544	203	1.341
45-49	54.920	6.403	48.516	117.059	12.549	104.510	115.672	12.393	103.279	1.387	155	1.231
Phú Thọ	346.421	62.615	283.806	540.047	90.724	449.322	535.747	90.216	445.531	4.299	508	3.791
15-19	39.706	6.774	32.932	2.472	140	2.332	2.472	140	2.332	-	-	-
20-24	38.976	5.743	33.233	29.954	2.886	27.068	29.708	2.886	26.822	246	-	246
25-29	57.213	9.528	47.685	85.000	11.620	73.380	84.467	11.534	72.934	533	87	446
30-34	60.251	11.401	48.850	115.091	20.255	94.836	114.504	20.202	94.303	587	54	534
35-39	56.998	11.419	45.579	116.856	22.300	94.556	116.036	22.173	93.862	820	127	694
40-44	48.499	9.485	39.014	100.049	18.206	81.843	99.032	18.084	80.948	1.017	122	895
45-49	44.778	8.265	36.513	90.625	15.316	75.308	89.528	15.198	74.331	1.096	119	978

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Vĩnh Phúc	279.850	74.984	204.866	455.004	113.518	341.486	451.422	112.737	338.684	3.583	781	2.802
15-19	32.865	8.675	24.190	1.447	220	1.228	1.447	220	1.228	-	-	-
20-24	33.040	9.374	23.666	22.860	4.381	18.478	22.757	4.367	18.390	103	14	89
25-29	49.377	12.379	36.998	78.556	17.580	60.976	77.877	17.397	60.480	678	183	495
30-34	48.834	13.380	35.454	100.798	25.840	74.959	100.450	25.788	74.662	348	51	296
35-39	45.710	12.781	32.929	100.370	27.265	73.105	99.540	27.035	72.505	829	229	600
40-44	37.379	10.289	27.090	81.053	21.662	59.390	80.243	21.519	58.724	810	143	666
45-49	32.645	8.106	24.539	69.921	16.571	53.350	69.107	16.411	52.695	814	160	655
Bắc Ninh	379.042	100.839	278.202	550.852	149.491	401.361	546.044	148.453	397.591	4.808	1.038	3.770
15-19	45.144	11.776	33.367	1.505	457	1.048	1.463	427	1.036	43	30	12
20-24	69.230	14.677	54.553	35.312	8.422	26.890	35.085	8.387	26.698	227	35	191
25-29	78.453	19.769	58.684	106.489	25.854	80.634	105.455	25.682	79.772	1.034	172	862
30-34	59.488	16.770	42.718	119.819	32.320	87.500	119.210	32.193	87.017	609	126	483
35-39	48.920	15.744	33.176	109.319	33.829	75.490	108.439	33.611	74.829	880	218	662
40-44	41.978	12.245	29.733	95.476	26.904	68.572	94.649	26.788	67.861	826	116	711
45-49	35.829	9.858	25.971	82.932	21.704	61.227	81.742	21.364	60.378	1.189	340	849
Hải Dương	447.281	118.348	328.933	679.841	167.182	512.659	674.348	165.897	508.451	5.493	1.285	4.208
15-19	51.910	13.989	37.921	1.424	257	1.167	1.424	257	1.167	-	-	-
20-24	51.798	14.152	37.646	26.123	4.829	21.294	25.888	4.799	21.089	235	30	205
25-29	76.367	18.375	57.992	105.617	22.975	82.642	104.806	22.741	82.065	811	234	577
30-34	76.529	20.832	55.697	149.611	37.845	111.766	148.809	37.703	111.106	802	141	660
35-39	69.943	19.879	50.064	148.486	39.947	108.538	147.454	39.749	107.706	1.032	199	833
40-44	59.600	16.104	43.496	124.943	32.121	92.822	123.911	31.850	92.062	1.032	271	761
45-49	61.134	15.017	46.117	123.637	29.207	94.429	122.055	28.799	93.257	1.582	409	1.173

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Hải Phòng	485.370	229.210	256.161	682.554	293.655	388.899	676.866	291.623	385.243	5.688	2.032	3.656
15-19	53.904	25.247	28.658	1.508	342	1.166	1.504	342	1.162	4	-	4
20-24	56.902	26.626	30.276	22.998	6.721	16.276	22.829	6.684	16.145	168	37	131
25-29	80.446	36.870	43.576	97.609	37.620	59.990	96.861	37.371	59.489	749	248	500
30-34	84.980	39.743	45.237	150.811	65.005	85.807	150.044	64.714	85.331	767	291	476
35-39	80.140	39.516	40.624	158.769	72.506	86.263	157.230	72.026	85.205	1.538	480	1.058
40-44	64.403	31.113	33.289	127.412	57.901	69.510	126.540	57.486	69.054	872	415	457
45-49	64.595	30.095	34.501	123.447	53.560	69.887	121.857	52.999	68.857	1.590	561	1.030
Hưng Yên	297.858	37.577	260.281	463.284	58.129	405.155	459.642	57.776	401.866	3.643	353	3.289
15-19	35.880	4.411	31.469	1.186	134	1.051	1.174	134	1.040	12	-	12
20-24	36.723	3.928	32.795	21.918	1.940	19.978	21.825	1.940	19.885	93	-	93
25-29	53.212	6.305	46.907	77.160	8.848	68.312	76.641	8.825	67.816	520	23	496
30-34	49.084	6.767	42.317	99.129	13.579	85.550	98.607	13.515	85.092	521	64	457
35-39	44.272	5.935	38.337	96.435	12.485	83.950	95.757	12.381	83.376	678	104	574
40-44	37.845	5.204	32.641	81.871	10.987	70.884	81.170	10.917	70.253	701	70	631
45-49	40.842	5.027	35.815	85.586	10.156	75.430	84.467	10.064	74.404	1.119	92	1.026
Thái Bình	421.145	47.242	373.904	627.976	64.207	563.769	623.013	63.847	559.166	4.962	360	4.602
15-19	52.103	5.354	46.750	1.430	65	1.366	1.412	65	1.347	19	-	19
20-24	47.277	4.953	42.324	23.230	1.594	21.636	23.082	1.569	21.512	148	25	124
25-29	63.772	7.570	56.202	80.296	8.209	72.087	79.900	8.140	71.759	397	69	328
30-34	63.166	7.752	55.414	118.285	13.288	104.997	117.611	13.239	104.372	674	49	625
35-39	66.099	7.854	58.245	140.185	15.112	125.072	139.125	15.030	124.095	1.060	82	977
40-44	62.881	7.146	55.736	132.415	13.635	118.780	131.455	13.584	117.871	960	51	909
45-49	65.847	6.613	59.233	132.134	12.304	119.830	130.430	12.220	118.210	1.704	84	1.620

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Hà Nam	194.307	34.653	159.654	313.144	52.392	260.752	310.549	52.057	258.492	2.594	334	2.260
15-19	24.330	4.262	20.068	801	66	734	801	66	734	-	-	-
20-24	21.596	3.489	18.106	14.262	2.119	12.143	14.179	2.103	12.075	83	16	68
25-29	33.704	5.731	27.974	49.438	7.506	41.931	49.131	7.490	41.641	306	16	290
30-34	32.065	6.012	26.053	64.864	11.434	53.430	64.467	11.356	53.111	398	79	319
35-39	29.517	6.078	23.439	66.239	12.799	53.440	65.630	12.665	52.965	609	134	474
40-44	26.842	5.200	21.642	59.968	10.617	49.351	59.430	10.563	48.867	538	54	484
45-49	26.253	3.881	22.372	57.572	7.850	49.722	56.912	7.814	49.098	660	36	625
Nam Định	395.182	74.653	320.529	656.373	112.355	544.019	650.888	111.778	539.111	5.485	577	4.908
15-19	51.505	8.864	42.641	1.712	290	1.422	1.697	290	1.408	14	-	14
20-24	40.930	7.347	33.583	28.387	3.786	24.601	28.185	3.776	24.409	202	10	192
25-29	60.716	10.907	49.809	92.159	14.308	77.851	91.597	14.308	77.288	563	-	563
30-34	63.387	12.316	51.071	132.939	22.712	110.227	131.996	22.609	109.387	943	103	840
35-39	62.425	12.776	49.649	142.375	26.432	115.943	141.404	26.270	115.133	972	162	809
40-44	58.029	11.349	46.680	130.568	23.122	107.446	129.439	22.950	106.489	1.129	171	957
45-49	58.190	11.094	47.096	128.233	21.705	106.528	126.570	21.574	104.996	1.663	131	1.532
Ninh Bình	224.812	47.908	176.903	359.918	75.627	284.291	356.218	75.058	281.160	3.700	569	3.131
15-19	25.637	4.512	21.124	873	145	729	873	145	729	-	-	-
20-24	24.756	3.678	21.077	16.023	1.985	14.038	15.938	1.963	13.975	85	22	63
25-29	41.746	8.567	33.180	59.031	11.110	47.920	58.591	11.020	47.570	440	90	350
30-34	39.678	9.404	30.274	79.408	17.701	61.707	78.839	17.630	61.208	569	70	499
35-39	34.727	8.598	26.129	76.842	17.850	58.992	76.120	17.766	58.354	723	85	638
40-44	29.148	6.892	22.256	64.114	14.255	49.859	63.425	14.149	49.276	689	106	583
45-49	29.120	6.257	22.863	63.626	12.581	51.045	62.432	12.385	50.048	1.194	196	997

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Thanh Hoá	860.700	131.847	728.852	1.306.045	192.266	1.113.779	1.293.759	190.948	1.102.811	12.285	1.317	10.968
15-19	102.106	14.468	87.638	5.260	414	4.846	5.208	414	4.794	51	-	51
20-24	106.632	12.493	94.139	67.889	6.356	61.534	67.191	6.337	60.853	698	18	680
25-29	157.082	23.626	133.456	211.825	28.525	183.300	210.439	28.322	182.117	1.386	203	1.183
30-34	140.089	22.782	117.307	263.578	40.893	222.685	261.458	40.554	220.904	2.120	339	1.781
35-39	126.456	23.179	103.277	267.188	46.772	220.417	265.104	46.489	218.615	2.084	283	1.801
40-44	110.854	17.792	93.061	236.152	34.915	201.237	234.105	34.787	199.318	2.047	128	1.919
45-49	117.481	17.507	99.974	254.152	34.391	219.761	250.254	34.045	216.209	3.899	347	3.552
Nghệ An	807.333	121.515	685.818	1.274.818	173.810	1.101.008	1.263.004	172.521	1.090.483	11.814	1.289	10.525
15-19	100.382	13.238	87.144	4.842	311	4.531	4.796	296	4.500	45	15	31
20-24	117.207	14.612	102.595	63.492	5.652	57.840	63.007	5.609	57.398	485	43	441
25-29	146.800	22.612	124.188	194.321	25.730	168.592	192.814	25.487	167.327	1.508	243	1.264
30-34	125.585	20.282	105.303	248.613	35.288	213.325	246.617	35.139	211.478	1.996	150	1.847
35-39	110.678	19.466	91.212	258.585	40.509	218.076	256.597	40.264	216.333	1.988	245	1.743
40-44	103.537	16.968	86.570	252.707	36.040	216.667	250.487	35.827	214.660	2.220	213	2.007
45-49	103.145	14.337	88.807	252.258	30.281	221.978	248.686	29.900	218.786	3.572	380	3.192
Hà Tĩnh	284.090	58.552	225.538	490.923	95.310	395.614	485.148	94.310	390.838	5.775	1.000	4.775
15-19	37.236	6.456	30.780	919	125	794	910	125	784	10	-	10
20-24	32.593	5.487	27.106	18.497	2.967	15.531	18.304	2.957	15.347	194	10	184
25-29	47.167	10.713	36.454	64.243	13.017	51.225	63.727	12.932	50.795	516	85	431
30-34	43.438	9.976	33.463	89.756	19.266	70.490	88.926	19.061	69.864	831	205	626
35-39	41.444	9.648	31.795	100.824	21.386	79.438	99.969	21.236	78.733	855	150	705
40-44	40.228	8.404	31.825	105.685	19.707	85.978	104.213	19.527	84.687	1.471	180	1.291
45-49	41.984	7.868	34.115	110.999	18.842	92.157	109.099	18.471	90.628	1.900	371	1.529

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Quảng Bình	216.825	47.652	169.173	345.658	68.214	277.444	342.036	67.814	274.222	3.622	399	3.222
15-19	29.485	5.703	23.782	1.030	128	902	1.022	128	893	8	-	8
20-24	29.419	5.852	23.567	16.311	2.287	14.024	16.181	2.287	13.894	131	-	131
25-29	36.669	8.154	28.515	45.227	8.106	37.122	44.948	8.096	36.852	279	10	269
30-34	32.382	7.513	24.869	63.777	13.501	50.276	63.413	13.460	49.953	364	40	324
35-39	29.594	7.787	21.807	69.697	16.506	53.191	68.987	16.386	52.600	711	120	591
40-44	29.746	6.444	23.303	74.639	14.027	60.612	73.803	13.965	59.838	836	62	774
45-49	29.530	6.199	23.330	74.976	13.658	61.318	73.682	13.491	60.191	1.293	167	1.126
Quảng Trị	147.094	48.729	98.366	256.669	75.917	180.752	252.672	75.182	177.490	3.997	734	3.263
15-19	21.342	6.233	15.110	1.487	202	1.285	1.479	202	1.276	8	-	8
20-24	16.653	5.110	11.543	11.774	2.493	9.281	11.589	2.476	9.113	184	17	167
25-29	22.775	7.835	14.940	28.719	8.753	19.966	28.454	8.665	19.789	265	88	177
30-34	21.857	8.084	13.773	42.999	14.107	28.892	42.525	14.043	28.482	475	64	411
35-39	20.760	7.727	13.033	50.794	16.564	34.230	49.967	16.440	33.527	828	125	703
40-44	22.141	7.074	15.068	60.269	17.215	43.054	59.177	17.023	42.154	1.092	192	900
45-49	21.566	6.666	14.899	60.626	16.582	44.044	59.482	16.334	43.148	1.144	248	897
Thừa Thiên Huế	282.926	148.625	134.300	405.867	184.827	221.040	401.656	183.632	218.024	4.210	1.195	3.015
15-19	42.695	22.156	20.539	916	311	604	910	311	599	6	-	6
20-24	46.675	27.304	19.371	14.599	5.916	8.683	14.542	5.907	8.635	57	9	48
25-29	46.360	24.454	21.906	48.084	22.470	25.614	47.690	22.313	25.377	394	157	237
30-34	39.218	20.785	18.433	69.636	34.044	35.592	69.125	33.876	35.249	511	167	344
35-39	35.805	18.477	17.328	78.763	36.666	42.097	78.186	36.483	41.703	577	183	394
40-44	34.006	16.699	17.307	87.325	38.457	48.868	86.444	38.208	48.236	881	250	631
45-49	38.167	18.751	19.416	106.544	46.963	59.581	104.760	46.534	58.226	1.784	429	1.356

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Đà Nẵng	319.505	282.075	37.430	359.554	306.486	53.068	356.909	304.327	52.581	2.645	2.159	486
15-19	40.821	36.066	4.755	635	489	146	607	471	136	28	19	10
20-24	54.858	49.271	5.587	11.090	9.128	1.962	10.991	9.046	1.945	100	82	18
25-29	61.939	55.002	6.937	48.837	41.058	7.778	48.491	40.777	7.714	346	282	64
30-34	49.775	43.901	5.874	74.983	64.260	10.723	74.420	63.786	10.634	563	474	89
35-39	43.538	38.294	5.244	82.864	71.616	11.248	82.514	71.309	11.206	350	307	43
40-44	33.851	29.514	4.337	68.503	58.706	9.797	67.902	58.182	9.720	602	525	77
45-49	34.723	30.027	4.696	72.642	61.229	11.413	71.984	60.757	11.227	657	472	186
Quảng Nam	356.767	95.920	260.847	528.362	128.901	399.461	522.648	128.160	394.488	5.714	741	4.973
15-19	46.069	11.599	34.470	2.404	396	2.007	2.381	396	1.985	22	-	22
20-24	47.423	12.065	35.358	23.822	4.644	19.179	23.568	4.631	18.937	254	13	242
25-29	62.860	17.471	45.389	71.918	16.914	55.004	71.252	16.828	54.424	666	87	580
30-34	53.412	15.948	37.464	95.143	26.254	68.889	94.342	26.080	68.262	801	174	627
35-39	48.142	13.756	34.386	103.456	27.348	76.108	102.507	27.181	75.326	948	167	782
40-44	45.738	12.019	33.719	105.831	25.330	80.501	104.578	25.206	79.373	1.252	124	1.128
45-49	53.123	13.062	40.061	125.789	28.016	97.773	124.019	27.838	96.181	1.770	177	1.592
Quảng Ngãi	295.876	49.943	245.933	441.993	68.033	373.960	436.746	67.607	369.139	5.246	426	4.820
15-19	37.042	5.629	31.413	2.347	168	2.179	2.312	168	2.144	35	-	35
20-24	36.640	5.356	31.284	19.074	1.545	17.529	18.826	1.545	17.281	248	-	248
25-29	49.667	8.008	41.659	57.922	7.455	50.467	57.347	7.393	49.954	575	62	513
30-34	43.988	8.263	35.725	78.823	13.418	65.406	78.013	13.376	64.637	810	41	769
35-39	44.788	8.186	36.602	93.071	15.788	77.283	91.965	15.674	76.290	1.107	114	993
40-44	40.065	7.324	32.741	89.804	14.774	75.031	88.738	14.668	74.069	1.067	105	962
45-49	43.686	7.177	36.509	100.951	14.885	86.066	99.546	14.782	84.764	1.405	103	1.302

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Bình Định	365.054	124.154	240.900	556.455	162.583	393.872	551.100	161.555	389.545	5.355	1.028	4.327
15-19	47.319	15.440	31.879	1.689	255	1.434	1.673	255	1.418	16	-	16
20-24	39.774	14.810	24.964	18.663	4.671	13.991	18.507	4.666	13.841	155	5	150
25-29	56.569	19.589	36.980	67.316	18.330	48.987	66.895	18.255	48.640	421	75	347
30-34	49.278	17.791	31.487	88.317	28.224	60.093	87.714	28.145	59.569	603	79	525
35-39	54.961	18.682	36.279	115.769	34.927	80.842	114.798	34.703	80.095	971	224	747
40-44	55.777	17.453	38.324	124.192	34.772	89.420	123.022	34.502	88.520	1.171	270	900
45-49	61.376	20.389	40.987	140.509	41.404	99.105	138.492	41.029	97.463	2.017	375	1.642
Phú Yên	217.694	64.245	153.448	331.955	88.812	243.143	328.283	87.948	240.334	3.672	863	2.809
15-19	28.750	8.428	20.321	1.418	169	1.249	1.396	169	1.226	23	-	23
20-24	21.676	6.024	15.652	13.919	2.653	11.265	13.801	2.617	11.184	118	36	81
25-29	33.083	9.742	23.341	41.985	9.863	32.122	41.617	9.781	31.835	369	82	287
30-34	32.784	9.289	23.495	59.426	15.109	44.317	58.962	14.974	43.988	464	135	329
35-39	34.325	10.735	23.590	69.637	20.745	48.892	68.895	20.514	48.381	742	231	512
40-44	32.999	9.866	23.134	69.983	19.555	50.428	69.164	19.395	49.769	819	159	659
45-49	34.077	10.161	23.915	75.587	20.718	54.869	74.449	20.498	53.951	1.138	220	918
Khánh Hoà	325.440	139.471	185.969	431.887	166.458	265.428	427.304	164.883	262.421	4.582	1.575	3.007
15-19	42.003	17.022	24.981	1.925	424	1.501	1.907	424	1.482	18	-	18
20-24	39.371	15.837	23.534	17.451	4.915	12.536	17.306	4.883	12.423	145	33	113
25-29	54.646	23.846	30.800	53.481	18.761	34.720	53.142	18.670	34.472	339	91	247
30-34	48.931	20.651	28.280	75.311	28.038	47.272	74.510	27.758	46.753	800	281	520
35-39	48.975	21.902	27.073	92.458	38.076	54.382	91.677	37.840	53.836	782	236	546
40-44	45.284	19.816	25.468	92.981	37.158	55.822	91.689	36.633	55.056	1.292	526	766
45-49	46.230	20.397	25.833	98.280	39.085	59.195	97.074	38.676	58.398	1.206	409	797

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Ninh Thuận	150.874	54.251	96.623	236.906	76.911	159.995	233.996	76.019	157.977	2.910	892	2.018
15-19	20.704	6.557	14.147	1.629	173	1.456	1.601	173	1.428	28	-	28
20-24	18.220	5.388	12.832	10.956	2.282	8.675	10.905	2.282	8.623	51	-	51
25-29	25.845	9.314	16.531	30.828	9.162	21.666	30.563	9.046	21.516	265	116	149
30-34	23.398	8.493	14.905	43.447	14.380	29.067	42.975	14.197	28.778	472	184	288
35-39	21.787	8.483	13.304	47.201	16.590	30.610	46.705	16.459	30.246	496	131	364
40-44	20.209	7.852	12.357	49.140	16.379	32.762	48.515	16.196	32.318	626	182	443
45-49	20.711	8.164	12.547	53.705	17.945	35.760	52.733	17.666	35.066	972	278	694
Bình Thuận	319.458	123.523	195.935	460.869	159.146	301.724	456.158	157.704	298.454	4.711	1.442	3.269
15-19	42.857	15.877	26.980	1.951	518	1.433	1.951	518	1.433	-	-	-
20-24	41.645	15.383	26.262	21.334	5.802	15.531	21.221	5.781	15.440	113	22	91
25-29	52.502	19.999	32.503	56.384	17.345	39.039	55.964	17.189	38.775	420	155	265
30-34	47.807	18.278	29.529	82.941	28.156	54.785	82.202	27.924	54.279	739	232	506
35-39	47.512	18.942	28.570	97.064	34.895	62.170	96.212	34.561	61.651	853	334	519
40-44	43.745	17.583	26.162	99.110	35.693	63.417	97.932	35.352	62.580	1.178	340	838
45-49	43.390	17.461	25.929	102.085	36.737	65.348	100.676	36.379	64.297	1.409	358	1.051
Kon Tum	137.956	46.226	91.729	238.863	69.387	169.477	235.212	68.584	166.628	3.651	802	2.849
15-19	22.654	6.693	15.960	2.620	361	2.259	2.575	351	2.224	45	10	35
20-24	20.161	5.057	15.104	17.296	2.680	14.617	17.018	2.638	14.380	278	42	236
25-29	23.617	7.542	16.075	36.697	8.758	27.939	36.221	8.696	27.525	476	63	413
30-34	22.997	8.049	14.948	50.442	14.422	36.019	49.743	14.232	35.511	699	191	508
35-39	19.693	7.021	12.672	51.175	15.355	35.820	50.560	15.229	35.332	615	126	488
40-44	15.686	6.246	9.441	42.397	14.080	28.317	41.723	13.913	27.810	674	167	507
45-49	13.148	5.618	7.529	38.236	13.730	24.507	37.372	13.526	23.846	865	204	661

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Gia Lai	392.503	116.178	276.325	665.749	169.450	496.299	656.238	167.840	488.398	9.511	1.610	7.901
15-19	63.083	16.080	47.003	9.324	992	8.332	9.080	986	8.095	243	6	237
20-24	56.153	12.624	43.530	47.195	6.332	40.863	46.519	6.207	40.312	676	125	551
25-29	63.274	19.026	44.248	93.832	20.827	73.004	92.774	20.631	72.143	1.058	197	861
30-34	62.404	19.639	42.765	129.306	34.254	95.052	128.029	34.133	93.896	1.277	120	1.157
35-39	57.740	18.541	39.199	142.184	38.359	103.825	140.223	38.045	102.178	1.961	313	1.647
40-44	48.538	15.158	33.381	130.358	33.768	96.590	128.319	33.369	94.950	2.039	399	1.640
45-49	41.310	15.111	26.200	113.551	34.919	78.632	111.294	34.470	76.824	2.257	449	1.808
Đắk Lắk	480.299	122.405	357.894	775.251	169.682	605.569	766.842	168.041	598.800	8.409	1.640	6.769
15-19	69.904	15.869	54.034	6.495	890	5.605	6.324	870	5.455	171	21	150
20-24	66.262	15.972	50.290	45.966	6.178	39.788	45.470	6.106	39.364	496	73	424
25-29	79.624	20.599	59.025	107.674	20.880	86.794	106.691	20.676	86.016	983	205	778
30-34	71.961	19.431	52.530	138.799	31.456	107.343	137.577	31.200	106.377	1.222	256	966
35-39	70.335	19.377	50.958	161.590	39.519	122.070	159.970	39.155	120.815	1.620	364	1.255
40-44	62.582	15.881	46.701	158.050	35.478	122.572	156.431	35.192	121.239	1.619	286	1.333
45-49	59.631	15.276	44.355	156.677	35.280	121.398	154.378	34.843	119.535	2.299	436	1.863
Đắk Nông	157.521	25.255	132.266	286.319	38.711	247.608	282.720	38.292	244.428	3.599	419	3.180
15-19	23.420	3.112	20.308	2.268	84	2.184	2.234	84	2.150	34	-	34
20-24	19.972	2.483	17.488	18.274	1.348	16.925	18.116	1.326	16.790	157	22	135
25-29	25.565	4.453	21.113	41.613	5.355	36.258	41.344	5.339	36.005	269	16	252
30-34	25.458	4.628	20.830	56.767	8.304	48.464	56.231	8.218	48.013	536	86	451
35-39	25.219	4.741	20.478	64.258	9.964	54.294	63.553	9.880	53.673	705	84	621
40-44	19.527	3.107	16.420	52.766	7.160	45.606	51.969	7.084	44.886	796	76	720
45-49	18.360	2.731	15.629	50.374	6.497	43.878	49.273	6.362	42.910	1.102	134	967

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Lâm Đồng	334.450	135.028	199.422	493.073	168.796	324.277	488.268	167.591	320.677	4.805	1.204	3.601
15-19	46.688	18.162	28.526	2.745	337	2.408	2.734	337	2.397	11	-	11
20-24	42.454	16.797	25.657	23.935	5.376	18.559	23.766	5.349	18.417	169	27	142
25-29	54.850	21.402	33.448	67.919	19.804	48.115	67.168	19.617	47.551	751	188	564
30-34	52.459	21.195	31.264	92.703	31.307	61.396	92.089	31.066	61.023	614	241	373
35-39	49.446	20.693	28.753	104.465	38.954	65.511	103.661	38.710	64.951	804	244	561
40-44	44.575	17.985	26.589	100.116	35.547	64.569	98.949	35.349	63.601	1.166	198	968
45-49	43.978	18.794	25.185	101.189	37.470	63.720	99.901	37.164	62.737	1.288	306	982
Bình Phước	261.719	64.760	196.960	399.387	87.539	311.847	395.850	86.817	309.033	3.536	722	2.814
15-19	35.563	8.143	27.420	2.526	237	2.289	2.480	231	2.249	46	6	40
20-24	30.610	6.934	23.676	19.083	2.784	16.299	18.892	2.729	16.162	192	55	137
25-29	43.066	11.190	31.876	54.682	11.517	43.165	54.396	11.443	42.953	286	74	212
30-34	43.750	11.503	32.247	80.378	18.479	61.899	79.904	18.356	61.549	473	124	350
35-39	42.466	10.997	31.469	89.726	20.683	69.044	89.131	20.603	68.528	595	80	515
40-44	35.145	8.617	26.528	80.296	17.841	62.455	79.312	17.637	61.675	984	204	779
45-49	31.119	7.376	23.743	72.695	15.997	56.698	71.735	15.818	55.917	960	179	781
Tây Ninh	312.339	54.324	258.015	364.829	58.520	306.309	361.675	58.002	303.673	3.154	518	2.636
15-19	37.195	6.563	30.632	1.610	243	1.366	1.610	243	1.366	-	-	-
20-24	35.905	5.597	30.308	15.419	1.905	13.513	15.378	1.905	13.473	41	-	41
25-29	49.762	8.061	41.701	45.573	6.681	38.892	45.270	6.647	38.623	303	35	268
30-34	53.796	9.620	44.176	73.129	12.007	61.122	72.631	11.950	60.681	498	57	441
35-39	48.498	8.417	40.081	77.995	12.393	65.602	77.538	12.303	65.236	457	91	366
40-44	44.384	8.013	36.371	77.145	12.729	64.415	76.232	12.604	63.627	913	125	788
45-49	42.800	8.053	34.746	73.959	12.560	61.399	73.016	12.350	60.667	942	210	732

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Bình Dương	805.785	664.626	141.159	752.934	581.527	171.407	747.521	577.445	170.076	5.413	4.081	1.331
15-19	84.213	68.521	15.692	2.978	2.198	780	2.958	2.178	780	20	20	-
20-24	128.860	110.527	18.333	31.729	23.934	7.795	31.581	23.834	7.748	148	100	47
25-29	163.834	138.908	24.926	111.837	88.332	23.504	111.126	87.717	23.409	711	615	95
30-34	152.593	126.216	26.377	181.336	142.961	38.374	180.522	142.314	38.208	813	647	166
35-39	124.732	101.811	22.921	180.582	141.559	39.023	179.542	140.736	38.806	1.040	823	217
40-44	86.402	68.654	17.748	136.241	103.495	32.746	135.138	102.713	32.425	1.103	783	321
45-49	65.151	49.989	15.162	108.231	79.047	29.185	106.653	77.954	28.699	1.578	1.093	485
Đồng Nai	870.508	298.602	571.906	1.069.337	334.529	734.808	1.061.741	332.096	729.645	7.596	2.433	5.163
15-19	101.712	34.153	67.559	2.102	347	1.755	2.077	347	1.730	25	-	25
20-24	116.001	40.733	75.268	33.235	9.070	24.165	32.962	9.038	23.924	273	32	241
25-29	156.830	53.088	103.742	133.333	39.857	93.476	132.500	39.634	92.867	833	223	609
30-34	150.658	51.211	99.447	223.275	69.691	153.584	222.158	69.429	152.729	1.117	262	855
35-39	137.186	48.247	88.938	248.537	83.130	165.407	246.720	82.283	164.437	1.817	847	969
40-44	109.338	38.079	71.259	221.979	71.040	150.940	220.403	70.519	149.884	1.576	521	1.056
45-49	98.785	33.091	65.694	206.876	61.394	145.482	204.920	60.846	144.074	1.956	549	1.408
Bà Rịa - Vũng Tàu	305.465	184.127	121.338	399.360	222.681	176.678	395.830	220.813	175.017	3.529	1.868	1.661
15-19	35.202	19.342	15.860	955	390	566	955	390	566	-	-	-
20-24	32.616	19.369	13.246	10.935	4.914	6.020	10.900	4.888	6.011	35	26	9
25-29	49.329	30.592	18.738	45.099	24.837	20.262	44.698	24.604	20.093	402	233	169
30-34	55.150	34.939	20.212	83.776	49.652	34.124	83.128	49.317	33.812	648	335	313
35-39	50.111	31.050	19.060	92.037	53.244	38.793	91.418	52.935	38.483	619	309	310
40-44	42.894	25.008	17.886	85.253	46.426	38.827	84.368	45.928	38.440	885	497	387
45-49	40.163	23.827	16.336	81.305	43.219	38.086	80.363	42.750	37.613	942	469	473

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
TP. Hồ Chí Minh	2.790.296	2.231.306	558.990	2.413.754	1.820.559	593.195	2.396.489	1.807.733	588.756	17.265	12.826	4.438
15-19	308.969	248.401	60.568	3.564	2.170	1.393	3.545	2.170	1.374	19	-	19
20-24	418.160	350.582	67.578	55.224	38.080	17.144	54.811	37.737	17.074	413	343	70
25-29	501.431	411.027	90.404	249.319	184.236	65.084	247.393	182.678	64.715	1.927	1.558	369
30-34	466.169	364.056	102.113	497.158	369.064	128.095	493.832	366.870	126.962	3.326	2.194	1.132
35-39	435.111	336.764	98.347	605.544	456.720	148.824	602.040	454.091	147.949	3.504	2.629	875
40-44	350.242	273.926	76.316	532.041	405.998	126.043	527.697	402.747	124.950	4.343	3.251	1.092
45-49	310.214	246.550	63.664	470.904	364.291	106.612	467.171	361.440	105.732	3.732	2.852	881
Long An	449.810	72.356	377.455	530.811	74.889	455.922	525.576	74.276	451.300	5.235	613	4.622
15-19	55.054	8.598	46.457	1.615	77	1.537	1.615	77	1.537	-	-	-
20-24	51.647	7.508	44.140	18.482	1.920	16.562	18.258	1.877	16.380	224	42	182
25-29	69.934	11.056	58.878	63.713	8.322	55.391	63.122	8.238	54.883	591	83	508
30-34	74.211	11.407	62.805	102.301	13.823	88.479	101.515	13.717	87.798	786	106	680
35-39	74.738	12.024	62.714	124.494	17.687	106.806	123.377	17.586	105.791	1.117	101	1.015
40-44	63.961	10.628	53.332	111.556	15.949	95.607	110.429	15.832	94.597	1.128	117	1.010
45-49	60.264	11.135	49.130	108.651	17.111	91.540	107.261	16.948	90.313	1.390	163	1.227
Tiền Giang	446.293	63.539	382.754	552.318	67.210	485.108	548.014	66.629	481.384	4.304	581	3.724
15-19	56.095	8.148	47.947	1.739	244	1.496	1.730	244	1.487	9	-	9
20-24	48.486	6.783	41.703	18.543	1.914	16.629	18.411	1.903	16.508	133	11	121
25-29	62.674	8.762	53.912	59.890	6.438	53.452	59.488	6.330	53.158	401	108	293
30-34	69.346	10.038	59.308	100.092	12.805	87.287	99.422	12.737	86.685	670	68	602
35-39	74.442	9.803	64.639	125.797	14.562	111.235	124.921	14.441	110.480	876	121	755
40-44	66.519	8.922	57.598	119.830	13.654	106.176	118.827	13.555	105.272	1.003	99	904
45-49	68.731	11.083	57.647	126.427	17.594	108.833	125.215	17.420	107.795	1.212	173	1.039

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Bến Tre	312.778	31.669	281.109	384.335	32.582	351.753	381.209	32.414	348.795	3.127	168	2.959
15-19	37.440	3.334	34.107	1.175	61	1.114	1.175	61	1.114	-	-	-
20-24	29.538	3.130	26.408	12.228	986	11.243	12.122	986	11.136	107	-	107
25-29	41.016	4.419	36.597	39.099	3.133	35.965	38.846	3.119	35.727	252	14	238
30-34	49.534	4.914	44.620	68.815	5.632	63.183	68.337	5.601	62.737	477	31	446
35-39	54.379	5.654	48.724	88.484	8.059	80.426	87.929	8.024	79.905	555	35	521
40-44	49.770	4.984	44.786	84.076	7.071	77.005	83.511	7.071	76.440	565	-	565
45-49	51.101	5.234	45.867	90.458	7.640	82.818	89.288	7.552	81.736	1.171	88	1.082
Trà Vinh	249.844	46.296	203.549	313.628	45.790	267.838	310.776	45.401	265.375	2.852	389	2.463
15-19	30.150	5.635	24.515	1.359	145	1.214	1.343	145	1.199	15	-	15
20-24	25.743	5.847	19.896	12.055	1.477	10.578	12.010	1.461	10.549	44	16	29
25-29	37.152	6.834	30.318	37.614	4.659	32.955	37.292	4.643	32.649	321	16	305
30-34	40.754	7.134	33.620	59.031	7.958	51.073	58.480	7.891	50.588	551	67	484
35-39	44.111	7.991	36.120	73.293	11.280	62.013	72.780	11.215	61.565	513	65	448
40-44	38.876	6.688	32.187	69.672	10.207	59.466	69.016	10.134	58.881	657	72	584
45-49	33.058	6.166	26.893	60.605	10.065	50.540	59.855	9.912	49.942	750	153	597
Vĩnh Long	248.666	44.194	204.471	290.783	42.720	248.063	289.071	42.496	246.575	1.712	224	1.488
15-19	30.205	5.610	24.594	717	117	600	706	117	589	12	-	12
20-24	23.406	4.814	18.593	8.079	815	7.264	8.079	815	7.264	-	-	-
25-29	32.893	6.365	26.527	29.439	4.239	25.201	29.303	4.216	25.087	136	23	113
30-34	40.073	6.787	33.286	54.790	8.022	46.769	54.495	7.966	46.529	295	55	240
35-39	43.176	7.467	35.709	67.796	10.188	57.608	67.275	10.157	57.118	521	31	490
40-44	39.960	6.308	33.652	65.307	9.249	56.058	64.964	9.199	55.765	343	50	293
45-49	38.953	6.843	32.110	64.653	10.090	54.563	64.249	10.026	54.222	405	64	341

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Đồng Tháp	401.663	80.974	320.689	504.405	88.060	416.346	500.827	87.540	413.287	3.578	519	3.059
15-19	49.833	10.241	39.592	1.621	308	1.313	1.612	308	1.304	9	-	9
20-24	42.172	9.387	32.785	16.880	2.314	14.566	16.753	2.301	14.452	127	13	114
25-29	55.438	11.525	43.913	53.986	8.985	45.002	53.628	8.904	44.724	358	81	277
30-34	63.032	12.248	50.784	93.174	16.057	77.117	92.675	16.006	76.669	499	51	448
35-39	67.436	13.677	53.758	113.920	20.950	92.970	113.363	20.830	92.533	557	120	437
40-44	61.218	11.816	49.402	109.854	19.176	90.678	109.083	19.079	90.003	771	97	674
45-49	62.534	12.079	50.455	114.971	20.271	94.700	113.713	20.113	93.600	1.257	158	1.099
An Giang	469.962	155.758	314.203	613.304	179.745	433.558	607.468	178.257	429.212	5.835	1.489	4.347
15-19	55.670	18.250	37.419	2.719	711	2.007	2.698	711	1.987	20	-	20
20-24	45.496	15.880	29.616	23.008	6.038	16.970	22.811	5.960	16.851	196	78	118
25-29	63.964	21.085	42.879	68.599	18.318	50.281	68.216	18.224	49.991	384	94	290
30-34	75.361	25.180	50.181	114.339	33.665	80.673	113.438	33.471	79.967	901	194	706
35-39	79.474	26.742	52.732	135.081	40.715	94.367	133.903	40.441	93.462	1.178	274	904
40-44	74.414	23.743	50.671	131.833	39.418	92.415	130.736	39.119	91.618	1.097	300	797
45-49	75.583	24.878	50.705	137.725	40.880	96.846	135.666	40.330	95.336	2.059	549	1.510
Kiên Giang	453.264	133.913	319.351	576.276	148.929	427.347	571.572	148.038	423.533	4.704	890	3.814
15-19	60.300	17.102	43.198	2.991	736	2.255	2.979	736	2.243	12	-	12
20-24	54.200	15.640	38.560	22.687	4.863	17.824	22.468	4.792	17.676	219	71	148
25-29	69.137	20.037	49.100	67.482	15.546	51.936	67.002	15.445	51.557	480	101	379
30-34	73.782	22.065	51.717	111.287	28.499	82.788	110.354	28.309	82.045	932	190	742
35-39	74.393	22.357	52.036	133.114	35.001	98.113	132.094	34.843	97.251	1.020	158	862
40-44	63.313	18.943	44.370	121.984	32.901	89.083	121.073	32.786	88.287	911	115	796
45-49	58.138	17.769	40.370	116.731	31.383	85.348	115.601	31.128	84.473	1.130	255	875

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Cần Thơ	339.207	246.751	92.456	342.376	221.373	121.003	339.612	219.803	119.809	2.764	1.569	1.194
15-19	46.149	33.682	12.468	1.073	564	509	1.073	564	509	-	-	-
20-24	49.430	40.109	9.320	10.355	5.949	4.406	10.274	5.894	4.380	82	55	26
25-29	50.338	37.434	12.905	39.313	25.058	14.255	39.143	24.922	14.221	170	137	34
30-34	50.467	36.420	14.047	63.475	42.703	20.772	62.946	42.363	20.584	529	341	188
35-39	52.430	36.919	15.511	80.118	52.594	27.524	79.551	52.281	27.270	568	313	254
40-44	47.726	32.531	15.195	77.250	48.889	28.361	76.539	48.533	28.006	712	356	356
45-49	42.667	29.657	13.010	70.790	45.615	25.175	70.086	45.248	24.839	704	368	336
Hậu Giang	181.530	47.508	134.022	220.720	56.160	164.560	218.914	55.862	163.052	1.806	298	1.508
15-19	23.530	5.912	17.618	861	189	672	851	189	662	10	-	10
20-24	18.494	4.456	14.037	7.383	1.693	5.690	7.323	1.693	5.631	60	-	60
25-29	25.440	6.509	18.932	24.719	5.740	18.979	24.576	5.740	18.836	143	-	143
30-34	29.294	7.985	21.309	41.730	10.841	30.890	41.395	10.781	30.614	336	60	276
35-39	31.326	8.591	22.736	52.205	13.958	38.248	51.834	13.888	37.946	371	70	301
40-44	27.778	7.348	20.429	48.058	12.004	36.055	47.594	11.958	35.636	464	46	419
45-49	25.667	6.707	18.961	45.763	11.736	34.027	45.342	11.614	33.728	422	122	300
Sóc Trăng	291.972	98.027	193.945	372.339	116.015	256.325	369.685	115.309	254.376	2.654	705	1.949
15-19	38.985	12.981	26.004	2.022	669	1.353	2.004	669	1.334	19	-	19
20-24	29.709	10.229	19.480	13.776	4.283	9.493	13.659	4.252	9.407	117	31	86
25-29	41.265	13.873	27.392	40.255	12.190	28.065	40.073	12.121	27.951	182	69	113
30-34	47.236	16.244	30.992	69.400	22.668	46.732	68.911	22.504	46.407	489	164	325
35-39	48.289	16.294	31.995	84.981	26.815	58.167	84.398	26.706	57.692	583	109	475
40-44	45.121	14.840	30.282	83.306	25.553	57.753	82.776	25.385	57.391	530	168	362
45-49	41.367	13.566	27.800	78.599	23.837	54.762	77.864	23.672	54.193	735	165	570

Biểu - Table 23 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi Women aged 15-49			Số con đã từng sinh Children ever born			Số con hiện còn sống Children surviving			Số con đã chết Number of death children		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Bạc Liêu	246.228	68.741	177.487	288.095	69.079	219.016	286.054	68.644	217.409	2.042	435	1.607
15-19	33.039	8.514	24.525	1.490	360	1.130	1.479	349	1.130	11	11	-
20-24	29.761	8.282	21.479	11.348	1.952	9.395	11.279	1.930	9.349	68	22	46
25-29	39.180	10.318	28.862	34.963	6.788	28.176	34.732	6.703	28.028	232	84	147
30-34	41.166	11.237	29.929	55.927	12.597	43.329	55.541	12.550	42.991	386	47	338
35-39	40.541	11.915	28.626	67.585	17.290	50.295	67.107	17.221	49.886	477	68	409
40-44	33.379	9.580	23.798	61.099	15.699	45.401	60.743	15.627	45.116	356	72	284
45-49	29.162	8.895	20.268	55.684	14.393	41.290	55.173	14.264	40.909	511	129	381
Cà Mau	308.955	74.197	234.758	402.554	86.843	315.711	400.040	86.391	313.649	2.514	452	2.062
15-19	42.865	9.708	33.157	2.425	363	2.062	2.414	363	2.051	11	-	11
20-24	31.896	7.982	23.914	16.315	2.675	13.640	16.199	2.660	13.539	116	15	101
25-29	46.316	10.784	35.532	49.039	9.176	39.862	48.688	9.074	39.614	350	102	248
30-34	52.410	12.461	39.950	78.577	16.974	61.603	78.241	16.896	61.345	336	78	258
35-39	52.894	13.512	39.381	92.225	21.506	70.719	91.786	21.380	70.407	439	126	312
40-44	44.639	10.363	34.276	86.653	18.468	68.185	86.111	18.400	67.710	542	68	474
45-49	37.935	9.387	28.548	77.321	17.681	59.640	76.600	17.618	58.982	721	63	658

Biểu - Table 24

SỐ CON SINH RA TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA 01/4/2019 THEO NHÓM TUỔI PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 NUMBER OF CHILDREN BORN IN 12 MONTHS PRIOR TO THE CENSUS BY AGE OF WOMEN, URBAN/RURAL, SEX, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	1.394.401	735.126	659.275	446.300	234.572	211.728	948.101	500.553	447.547
15-19	74.862	38.556	36.305	10.864	5.225	5.639	63.998	33.331	30.667
20-24	325.566	170.009	155.558	74.849	39.085	35.764	250.718	130.924	119.794
25-29	493.015	260.093	232.922	168.321	88.833	79.487	324.695	171.260	153.435
30-34	319.747	170.012	149.735	124.319	65.556	58.763	195.428	104.456	90.973
35-39	143.091	75.990	67.101	54.357	28.760	25.597	88.734	47.230	41.504
40-44	32.630	17.132	15.498	11.638	5.936	5.702	20.992	11.196	9.796
45-49	5.489	3.333	2.155	1.953	1.177	776	3.536	2.157	1.379
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region									
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	216.636	115.464	101.171	37.965	20.522	17.444	178.671	94.943	83.728
15-19	25.211	12.716	12.496	1.324	641	682	23.888	12.074	11.813
20-24	66.188	34.408	31.780	8.082	3.945	4.137	58.106	30.463	27.643
25-29	67.722	36.732	30.990	14.919	8.242	6.677	52.803	28.490	24.313
30-34	37.915	20.661	17.254	8.932	4.966	3.966	28.983	15.695	13.289
35-39	15.185	8.465	6.719	3.777	2.151	1.626	11.408	6.315	5.093
40-44	3.612	1.977	1.634	838	509	329	2.774	1.469	1.305
45-49	803	505	298	94	68	26	710	438	272

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	353.983	189.717	164.265	117.687	62.208	55.479	236.296	127.510	108.786
15-19	9.853	5.181	4.671	1.706	909	797	8.147	4.272	3.875
20-24	80.653	42.191	38.462	18.869	9.590	9.279	61.783	32.600	29.183
25-29	137.723	74.569	63.154	47.898	25.677	22.220	89.825	48.892	40.933
30-34	83.555	44.833	38.723	33.183	17.476	15.707	50.372	27.357	23.015
35-39	34.184	18.443	15.740	12.898	6.697	6.201	21.286	11.746	9.540
40-44	7.029	3.954	3.075	2.686	1.581	1.105	4.343	2.373	1.969
45-49	986	546	440	446	277	169	540	269	271
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	313.888	163.972	149.916	84.544	44.115	40.429	229.344	119.857	109.487
15-19	13.111	7.137	5.974	2.030	1.063	967	11.081	6.073	5.008
20-24	75.982	39.363	36.619	16.682	8.898	7.784	59.300	30.465	28.835
25-29	117.182	60.239	56.943	32.627	16.746	15.881	84.555	43.492	41.063
30-34	67.989	36.010	31.979	21.424	11.165	10.259	46.565	24.845	21.720
35-39	30.764	16.262	14.502	9.245	4.753	4.492	21.519	11.509	10.010
40-44	7.828	4.278	3.550	2.277	1.306	971	5.551	2.972	2.579
45-49	1.032	683	348	259	183	76	773	500	273
Tây Nguyên - Central Highlans	104.542	54.442	50.100	26.018	13.563	12.455	78.524	40.879	37.645
15-19	10.143	5.162	4.981	1.198	607	591	8.945	4.555	4.390
20-24	28.046	14.234	13.812	4.998	2.496	2.502	23.048	11.739	11.310
25-29	32.191	16.619	15.573	8.881	4.345	4.536	23.310	12.274	11.036
30-34	21.083	11.499	9.584	7.067	3.954	3.114	14.015	7.546	6.470
35-39	9.904	5.284	4.619	3.107	1.758	1.350	6.796	3.527	3.270
40-44	2.746	1.390	1.356	667	354	313	2.079	1.036	1.043
45-49	429	253	176	99	50	49	329	203	126

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Đông Nam Bộ - Southeast	221.433	116.502	104.931	135.778	71.470	64.308	85.655	45.032	40.624
15-19	6.117	3.109	3.009	2.373	1.066	1.308	3.744	2.043	1.701
20-24	35.795	19.301	16.494	18.549	10.112	8.437	17.246	9.189	8.058
25-29	78.993	41.431	37.562	49.495	25.994	23.501	29.499	15.437	14.061
30-34	63.738	33.677	30.061	41.679	21.912	19.767	22.059	11.765	10.293
35-39	29.522	15.348	14.174	19.085	10.304	8.781	10.437	5.043	5.394
40-44	6.029	2.806	3.223	3.777	1.577	2.199	2.252	1.229	1.024
45-49	1.238	831	408	820	505	315	418	326	92
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	183.919	95.029	88.891	44.309	22.695	21.614	139.611	72.333	67.277
15-19	10.426	5.252	5.174	2.232	938	1.295	8.194	4.314	3.880
20-24	38.902	20.512	18.390	7.668	4.043	3.625	31.234	16.469	14.765
25-29	59.205	30.504	28.701	14.502	7.829	6.672	44.703	22.675	22.028
30-34	45.466	23.331	22.135	12.033	6.084	5.950	33.433	17.248	16.185
35-39	23.533	12.188	11.346	6.245	3.097	3.148	17.288	9.090	8.197
40-44	5.386	2.727	2.659	1.394	610	784	3.993	2.117	1.876
45-49	1.000	515	485	234	94	140	766	420	345
Tỉnh/Thành phố - Province/City									
Hà Nội	126.516	68.175	58.342	59.314	31.873	27.441	67.203	36.302	30.901
15-19	2.377	1.226	1.151	390	183	207	1.987	1.043	944
20-24	24.853	13.042	11.811	7.500	3.936	3.564	17.353	9.106	8.247
25-29	50.860	28.056	22.804	25.123	13.970	11.153	25.737	14.086	11.651
30-34	32.806	17.417	15.390	17.777	9.311	8.466	15.030	8.106	6.924
35-39	12.418	6.569	5.848	6.798	3.508	3.290	5.619	3.062	2.558
40-44	2.752	1.633	1.119	1.479	840	640	1.273	793	480
45-49	450	231	219	246	125	121	203	106	97

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Giang	16.453	8.563	7.890	2.499	1.560	938	13.954	7.002	6.952
15-19	3.064	1.553	1.510	178	100	79	2.885	1.454	1.432
20-24	5.812	3.090	2.722	576	403	173	5.236	2.688	2.548
25-29	4.092	2.164	1.928	990	591	399	3.101	1.573	1.529
30-34	2.301	1.181	1.121	570	349	221	1.732	832	900
35-39	712	341	372	127	78	49	586	263	322
40-44	382	203	179	57	40	17	324	163	161
45-49	89	30	59	-	-	-	89	30	59
Cao Bằng	8.822	4.682	4.140	1.862	996	866	6.960	3.686	3.274
15-19	1.264	698	566	73	36	37	1.192	663	529
20-24	2.642	1.391	1.250	289	125	164	2.353	1.267	1.086
25-29	2.613	1.457	1.156	772	490	282	1.842	968	874
30-34	1.564	739	826	488	217	272	1.076	522	554
35-39	598	332	266	189	103	86	409	229	180
40-44	121	58	63	45	27	18	76	32	44
45-49	20	6	13	7	-	7	13	6	6
Bắc Kạn	4.937	2.520	2.417	934	433	501	4.002	2.087	1.916
15-19	906	476	430	37	28	9	869	448	421
20-24	1.230	598	632	156	66	90	1.074	532	542
25-29	1.413	719	694	296	117	179	1.117	602	515
30-34	982	506	476	291	140	150	691	365	326
35-39	341	187	154	125	63	62	216	125	92
40-44	60	29	31	29	19	10	31	10	21
45-49	5	5	-	-	-	-	5	5	-

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Tuyên Quang	12.658	6.631	6.027	1.574	893	681	11.084	5.738	5.346
15-19	1.377	795	582	59	37	22	1.318	758	560
20-24	3.589	1.791	1.799	347	201	145	3.243	1.589	1.653
25-29	4.249	2.152	2.097	619	368	251	3.630	1.784	1.846
30-34	2.292	1.264	1.028	337	176	161	1.955	1.088	867
35-39	897	501	396	191	101	90	706	400	306
40-44	181	82	99	22	10	12	159	72	87
45-49	73	47	27	-	-	-	73	47	27
Lào Cai	12.978	6.964	6.014	3.098	1.714	1.384	9.880	5.250	4.630
15-19	2.136	1.100	1.036	122	34	88	2.014	1.066	949
20-24	4.072	2.191	1.881	630	346	284	3.442	1.845	1.597
25-29	3.793	2.027	1.766	1.128	641	487	2.665	1.385	1.279
30-34	1.881	971	910	824	449	374	1.057	521	536
35-39	762	474	288	305	161	144	457	313	144
40-44	253	162	90	66	59	7	186	103	83
45-49	82	39	42	23	23	-	59	17	42
Điện Biên	11.856	6.064	5.792	1.340	701	638	10.516	5.363	5.154
15-19	2.453	1.167	1.286	51	35	16	2.401	1.132	1.269
20-24	3.635	1.813	1.822	229	95	135	3.405	1.718	1.687
25-29	3.128	1.759	1.370	585	363	222	2.543	1.395	1.148
30-34	1.630	835	794	298	150	148	1.331	685	647
35-39	738	333	405	138	35	103	600	298	302
40-44	214	127	87	30	22	8	184	105	79
45-49	58	30	29	7	-	7	52	30	22

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Lai Châu	9.035	4.680	4.355	1.697	871	826	7.337	3.809	3.529
15-19	1.845	938	907	109	36	72	1.736	901	835
20-24	3.001	1.454	1.546	347	149	197	2.654	1.305	1.349
25-29	2.262	1.254	1.008	673	401	272	1.589	853	736
30-34	1.241	694	548	372	170	203	869	524	345
35-39	533	244	289	141	80	61	391	164	228
40-44	139	85	54	45	28	17	93	57	36
45-49	14	11	3	10	7	3	4	4	-
Sơn La	23.485	12.887	10.599	3.152	1.725	1.427	20.334	11.162	9.172
15-19	4.947	2.632	2.315	261	140	121	4.686	2.492	2.194
20-24	7.999	4.244	3.755	706	356	350	7.293	3.889	3.404
25-29	5.465	3.156	2.310	1.055	552	503	4.410	2.604	1.806
30-34	3.185	1.798	1.387	742	463	280	2.443	1.335	1.107
35-39	1.318	650	668	263	129	134	1.055	520	534
40-44	332	185	147	103	74	30	229	111	117
45-49	240	222	17	21	12	9	219	211	8
Yên Bái	14.228	7.160	7.068	2.537	1.375	1.162	11.690	5.784	5.906
15-19	1.927	876	1.051	87	32	55	1.840	843	996
20-24	4.528	2.357	2.171	690	320	369	3.839	2.037	1.801
25-29	4.166	2.136	2.030	924	540	385	3.242	1.597	1.645
30-34	2.323	1.163	1.160	497	289	208	1.826	874	952
35-39	1.031	492	539	269	134	135	761	358	404
40-44	229	136	93	69	60	9	160	76	84
45-49	24	-	24	-	-	-	24	-	24

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Hoà Bình	12.986	7.132	5.855	1.895	1.000	895	11.092	6.132	4.960
15-19	1.158	526	632	24	12	12	1.134	514	620
20-24	3.555	1.954	1.601	379	176	204	3.175	1.778	1.397
25-29	4.358	2.512	1.846	694	409	285	3.664	2.103	1.561
30-34	2.699	1.484	1.215	478	260	218	2.221	1.224	997
35-39	951	521	430	295	132	163	657	389	267
40-44	220	122	98	25	11	13	195	111	85
45-49	45	13	32	-	-	-	45	13	32
Thái Nguyên	22.587	12.079	10.508	7.609	3.991	3.618	14.978	8.088	6.890
15-19	815	292	524	83	35	48	732	257	476
20-24	6.425	3.305	3.119	1.717	645	1.072	4.707	2.660	2.047
25-29	8.762	4.743	4.019	3.525	1.984	1.541	5.236	2.759	2.477
30-34	4.555	2.588	1.967	1.551	873	678	3.004	1.716	1.289
35-39	1.654	996	658	521	375	146	1.133	621	512
40-44	326	121	205	195	63	133	130	59	72
45-49	51	34	17	17	17	-	34	17	17
Lạng Sơn	12.594	6.834	5.759	2.681	1.522	1.159	9.913	5.313	4.600
15-19	879	427	452	63	23	41	815	404	411
20-24	3.588	1.846	1.742	512	266	246	3.076	1.580	1.496
25-29	4.181	2.263	1.918	1.022	529	493	3.159	1.734	1.426
30-34	2.741	1.529	1.212	756	450	306	1.985	1.079	907
35-39	939	631	308	282	221	62	657	411	247
40-44	256	138	118	46	33	12	210	105	105
45-49	9	-	9	-	-	-	9	-	9

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Ninh	20.685	10.650	10.034	12.567	6.331	6.236	8.118	4.319	3.798
15-19	905	469	435	350	161	189	555	308	247
20-24	4.465	2.169	2.296	2.020	931	1.089	2.446	1.238	1.208
25-29	7.665	3.995	3.671	4.758	2.457	2.301	2.907	1.537	1.370
30-34	4.874	2.466	2.408	3.444	1.791	1.653	1.430	674	756
35-39	2.187	1.258	928	1.587	832	755	599	426	173
40-44	523	261	262	382	159	224	141	102	39
45-49	66	34	33	26	-	26	40	34	7
Bắc Giang	30.906	17.244	13.662	3.071	1.776	1.295	27.835	15.468	12.367
15-19	1.162	562	600	89	48	41	1.073	514	559
20-24	9.540	5.245	4.295	723	418	305	8.817	4.827	3.990
25-29	11.166	6.125	5.041	1.157	548	609	10.009	5.577	4.432
30-34	5.845	3.321	2.525	695	483	212	5.151	2.838	2.313
35-39	2.639	1.613	1.026	367	238	129	2.273	1.375	898
40-44	489	339	150	40	40	-	448	298	150
45-49	64	40	25	-	-	-	64	40	25
Phú Thọ	23.111	12.026	11.085	4.016	1.964	2.052	19.095	10.062	9.033
15-19	1.280	675	604	87	45	42	1.193	630	563
20-24	6.572	3.127	3.444	780	380	400	5.791	2.748	3.044
25-29	8.073	4.266	3.807	1.477	709	769	6.596	3.557	3.039
30-34	4.675	2.590	2.085	1.033	498	535	3.642	2.092	1.550
35-39	2.072	1.152	920	564	301	263	1.508	850	657
40-44	411	188	223	64	22	43	347	167	180
45-49	28	28	-	9	9	-	18	18	-

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Vĩnh Phúc	18.990	10.351	8.639	4.514	2.353	2.162	14.476	7.998	6.477
15-19	809	433	376	127	84	44	681	349	332
20-24	5.308	2.829	2.479	1.070	523	547	4.238	2.306	1.931
25-29	7.256	3.907	3.349	1.834	955	879	5.422	2.952	2.470
30-34	3.795	2.138	1.657	1.018	535	483	2.777	1.603	1.174
35-39	1.543	886	657	400	209	190	1.143	677	466
40-44	261	158	103	55	47	8	206	111	95
45-49	19	-	19	10	-	10	9	-	9
Bắc Ninh	26.659	14.055	12.604	6.552	3.437	3.114	20.107	10.617	9.490
15-19	765	464	301	157	88	69	608	376	231
20-24	7.963	4.046	3.918	1.842	911	930	6.122	3.134	2.987
25-29	10.952	5.562	5.390	2.687	1.276	1.410	8.265	4.286	3.980
30-34	4.982	2.789	2.192	1.336	843	493	3.645	1.946	1.699
35-39	1.674	995	679	402	246	156	1.271	749	522
40-44	267	167	100	96	42	55	171	126	45
45-49	56	32	25	32	32	-	25	-	25
Hải Dương	28.088	15.036	13.052	7.045	3.531	3.515	21.042	11.506	9.537
15-19	822	469	353	145	63	81	677	406	271
20-24	6.440	3.333	3.107	1.164	549	615	5.276	2.784	2.492
25-29	10.995	5.870	5.126	2.803	1.478	1.325	8.192	4.391	3.801
30-34	6.409	3.589	2.820	1.971	963	1.008	4.438	2.625	1.812
35-39	2.836	1.447	1.390	792	373	419	2.045	1.074	971
40-44	505	274	230	125	70	54	380	204	176
45-49	80	55	25	46	34	12	34	21	13

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Hải Phòng	29.934	16.157	13.777	11.874	6.232	5.642	18.060	9.925	8.135
15-19	766	493	273	134	104	29	632	389	244
20-24	5.817	3.060	2.758	1.936	981	955	3.881	2.079	1.802
25-29	11.322	6.114	5.208	4.658	2.434	2.224	6.664	3.680	2.984
30-34	8.085	4.245	3.840	3.715	1.862	1.853	4.370	2.383	1.987
35-39	3.129	1.781	1.348	1.168	633	535	1.961	1.148	813
40-44	707	401	306	243	198	45	464	203	260
45-49	108	63	45	20	20	-	88	43	45
Hưng Yên	19.025	10.518	8.507	2.239	1.256	983	16.786	9.262	7.524
15-19	661	292	369	60	34	27	600	258	342
20-24	5.155	2.743	2.412	483	307	176	4.672	2.436	2.236
25-29	7.276	4.139	3.137	902	460	442	6.373	3.679	2.694
30-34	3.993	2.306	1.686	527	309	218	3.466	1.998	1.469
35-39	1.632	864	768	261	146	115	1.371	718	653
40-44	264	166	98	6	-	6	258	166	93
45-49	45	8	37	-	-	-	45	8	37
Thái Bình	25.352	13.186	12.166	2.793	1.358	1.434	22.560	11.828	10.732
15-19	774	396	378	35	11	24	739	385	354
20-24	6.125	3.182	2.943	605	258	347	5.520	2.924	2.596
25-29	9.294	4.829	4.466	978	401	577	8.316	4.428	3.888
30-34	5.543	2.813	2.730	754	383	371	4.789	2.430	2.360
35-39	2.861	1.557	1.304	310	226	84	2.551	1.331	1.220
40-44	658	331	328	68	37	31	590	294	296
45-49	97	79	18	43	43	-	54	36	18

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Nam	13.696	7.617	6.079	2.369	1.093	1.276	11.327	6.524	4.803
15-19	458	259	199	66	38	28	392	221	171
20-24	3.504	1.882	1.622	612	277	335	2.892	1.605	1.287
25-29	5.008	2.904	2.104	791	379	412	4.217	2.525	1.692
30-34	3.081	1.729	1.352	564	247	316	2.517	1.482	1.036
35-39	1.391	708	683	260	106	154	1.131	601	529
40-44	220	101	119	53	22	31	168	79	88
45-49	34	34	-	23	23	-	11	11	-
Nam Định	27.329	14.546	12.783	4.552	2.591	1.961	22.777	11.955	10.821
15-19	1.006	437	568	159	90	69	847	347	500
20-24	6.907	3.564	3.343	956	489	467	5.951	3.074	2.876
25-29	10.044	5.386	4.659	1.716	917	799	8.328	4.468	3.859
30-34	6.050	3.249	2.801	1.073	706	367	4.977	2.543	2.435
35-39	2.767	1.624	1.143	513	264	249	2.254	1.360	894
40-44	536	275	260	135	124	11	401	152	249
45-49	20	11	9	-	-	-	20	11	9
Ninh Bình	17.708	9.427	8.281	3.867	2.153	1.714	13.840	7.273	6.567
15-19	511	242	269	83	52	31	428	190	238
20-24	4.116	2.342	1.774	682	429	254	3.434	1.913	1.521
25-29	7.049	3.808	3.241	1.647	950	697	5.403	2.858	2.544
30-34	3.938	2.093	1.845	1.005	525	480	2.933	1.568	1.365
35-39	1.746	754	992	407	154	253	1.340	601	739
40-44	335	187	148	44	44	-	291	144	148
45-49	12	-	12	-	-	-	12	-	12

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Thanh Hoá	56.547	30.229	26.318	8.412	4.463	3.950	48.134	25.766	22.368
15-19	2.656	1.463	1.193	267	164	103	2.389	1.298	1.090
20-24	15.156	7.796	7.360	1.720	900	820	13.436	6.895	6.541
25-29	21.782	11.355	10.427	3.425	1.664	1.761	18.357	9.692	8.666
30-34	11.472	6.280	5.192	2.094	1.163	931	9.378	5.117	4.261
35-39	4.599	2.757	1.842	818	498	320	3.781	2.259	1.522
40-44	809	516	293	88	73	15	721	442	279
45-49	72	62	10	-	-	-	72	62	10
Nghệ An	57.572	30.209	27.362	8.687	4.516	4.172	48.884	25.694	23.191
15-19	2.165	1.135	1.030	201	77	124	1.964	1.058	906
20-24	13.870	7.447	6.423	1.694	914	780	12.176	6.533	5.644
25-29	21.328	10.786	10.542	3.443	1.761	1.682	17.885	9.025	8.860
30-34	11.980	6.344	5.637	1.802	875	928	10.178	5.469	4.709
35-39	6.484	3.406	3.078	1.230	640	590	5.254	2.765	2.488
40-44	1.486	898	589	290	221	69	1.196	676	520
45-49	259	195	64	27	27	-	231	167	64
Hà Tĩnh	22.867	12.243	10.624	4.450	2.371	2.079	18.417	9.872	8.545
15-19	507	328	179	43	13	30	464	315	149
20-24	5.044	2.660	2.384	695	355	340	4.349	2.305	2.044
25-29	8.299	4.498	3.801	1.873	1.061	812	6.426	3.437	2.989
30-34	5.405	2.894	2.511	1.137	591	547	4.268	2.303	1.965
35-39	2.682	1.432	1.250	493	247	246	2.189	1.185	1.004
40-44	826	375	452	181	90	90	646	284	361
45-49	104	57	47	28	14	14	76	43	33

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Quảng Bình	15.837	7.962	7.875	3.234	1.657	1.577	12.603	6.306	6.297
15-19	447	246	201	67	58	10	379	188	191
20-24	4.095	1.957	2.138	670	346	324	3.425	1.611	1.814
25-29	5.432	2.848	2.584	1.019	535	484	4.413	2.312	2.100
30-34	3.675	1.922	1.753	973	460	513	2.702	1.462	1.240
35-39	1.544	726	819	327	200	127	1.217	526	691
40-44	563	227	336	164	44	119	399	183	216
45-49	81	37	45	13	13	-	68	23	45
Quảng Trị	10.834	5.457	5.376	3.259	1.619	1.640	7.574	3.838	3.736
15-19	618	338	280	97	34	63	522	304	218
20-24	2.724	1.409	1.315	666	361	304	2.058	1.047	1.011
25-29	3.495	1.749	1.747	1.165	607	558	2.330	1.142	1.188
30-34	2.449	1.234	1.215	831	409	421	1.618	825	793
35-39	1.138	508	630	380	160	220	758	348	410
40-44	311	163	148	90	35	55	221	128	93
45-49	98	57	41	32	13	19	67	44	22
Thừa Thiên Huế	17.841	8.969	8.872	8.309	4.062	4.246	9.533	4.907	4.626
15-19	458	213	245	172	90	82	287	123	164
20-24	4.072	2.145	1.927	1.634	828	806	2.438	1.317	1.121
25-29	6.535	3.204	3.331	3.157	1.548	1.609	3.379	1.657	1.722
30-34	4.389	2.224	2.165	2.328	1.130	1.198	2.062	1.094	967
35-39	1.851	849	1.002	841	346	495	1.009	503	506
40-44	478	287	191	166	109	57	312	178	135
45-49	58	47	11	12	12	-	46	36	11

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Đà Nẵng	17.447	9.054	8.393	14.810	7.662	7.148	2.637	1.392	1.245
15-19	288	159	129	202	108	94	86	51	35
20-24	3.217	1.611	1.606	2.618	1.321	1.297	598	290	309
25-29	6.817	3.437	3.381	5.743	2.855	2.888	1.074	582	493
30-34	4.689	2.570	2.119	4.163	2.306	1.857	526	264	262
35-39	2.000	1.021	979	1.686	839	848	313	182	131
40-44	410	245	165	387	222	165	23	23	-
45-49	28	12	16	12	12	-	16	-	16
Quảng Nam	23.148	11.901	11.247	5.846	3.058	2.788	17.302	8.843	8.459
15-19	1.077	561	517	199	104	95	878	457	421
20-24	5.785	2.795	2.990	1.284	650	634	4.501	2.145	2.356
25-29	8.504	4.332	4.172	2.086	1.063	1.023	6.418	3.269	3.149
30-34	4.791	2.540	2.252	1.312	690	622	3.479	1.850	1.629
35-39	2.328	1.292	1.036	722	408	314	1.606	884	722
40-44	565	314	251	208	119	88	358	195	163
45-49	97	68	29	35	25	11	62	43	18
Quảng Ngãi	17.593	9.064	8.529	2.983	1.530	1.453	14.610	7.534	7.076
15-19	904	441	463	57	-	57	847	441	406
20-24	3.927	2.106	1.821	479	260	219	3.448	1.845	1.603
25-29	6.889	3.477	3.413	1.190	600	590	5.699	2.876	2.823
30-34	3.873	2.138	1.736	857	498	359	3.016	1.639	1.377
35-39	1.564	704	860	303	125	178	1.261	579	682
40-44	392	167	224	72	34	38	319	133	186
45-49	44	32	12	24	12	12	20	20	-

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Định	19.750	10.277	9.473	6.406	3.430	2.976	13.344	6.847	6.497
15-19	790	481	309	62	14	48	728	466	262
20-24	4.743	2.434	2.309	1.344	792	552	3.399	1.642	1.757
25-29	8.180	4.240	3.939	2.727	1.498	1.229	5.452	2.742	2.710
30-34	3.774	1.871	1.903	1.527	742	785	2.247	1.129	1.118
35-39	1.789	1.001	789	606	297	309	1.183	704	479
40-44	448	233	214	139	87	52	308	146	162
45-49	27	17	10	-	-	-	27	17	10
Phú Yên	12.209	6.424	5.786	3.170	1.748	1.422	9.039	4.676	4.363
15-19	611	274	337	87	21	66	524	253	271
20-24	3.021	1.506	1.516	687	410	277	2.334	1.096	1.239
25-29	4.713	2.636	2.077	1.231	724	506	3.482	1.911	1.571
30-34	2.528	1.342	1.186	765	416	349	1.762	925	837
35-39	954	432	522	333	131	202	621	301	319
40-44	340	208	133	60	39	21	281	169	112
45-49	43	27	15	7	7	-	35	20	15
Khánh Hoà	15.974	8.397	7.577	6.053	3.085	2.967	9.921	5.311	4.609
15-19	898	508	390	188	122	65	710	385	325
20-24	3.695	1.975	1.720	1.184	648	536	2.511	1.327	1.184
25-29	5.949	2.996	2.952	2.349	1.130	1.219	3.599	1.867	1.733
30-34	3.527	1.891	1.636	1.523	742	780	2.004	1.148	856
35-39	1.482	856	626	688	385	303	794	471	323
40-44	392	167	225	108	58	50	284	109	175
45-49	31	4	27	14	-	14	18	4	14

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	8.946	4.631	4.315	2.836	1.462	1.374	6.110	3.169	2.941
15-19	716	386	330	95	56	39	620	330	291
20-24	2.167	1.085	1.082	634	304	330	1.533	781	751
25-29	3.068	1.515	1.553	946	479	467	2.122	1.036	1.086
30-34	1.824	948	876	724	373	351	1.100	575	525
35-39	849	498	351	291	162	128	559	336	223
40-44	311	189	123	135	77	58	176	112	64
45-49	11	11	-	11	11	-	-	-	-
Bình Thuận	17.322	9.153	8.169	6.087	3.451	2.636	11.235	5.702	5.533
15-19	977	605	372	294	203	91	683	403	280
20-24	4.467	2.439	2.028	1.373	808	565	3.094	1.631	1.463
25-29	6.189	3.165	3.024	2.272	1.220	1.052	3.917	1.945	1.972
30-34	3.612	1.814	1.798	1.387	769	618	2.225	1.044	1.181
35-39	1.500	782	718	525	315	210	974	466	508
40-44	497	290	206	190	98	93	306	193	113
45-49	81	58	23	45	38	7	36	20	16
Kon Tum	10.871	5.387	5.483	2.864	1.350	1.513	8.007	4.037	3.970
15-19	1.102	498	604	165	66	99	937	432	505
20-24	2.865	1.390	1.475	534	253	281	2.331	1.137	1.194
25-29	3.333	1.574	1.759	992	393	599	2.341	1.181	1.160
30-34	2.263	1.233	1.030	830	433	397	1.433	800	633
35-39	865	477	389	247	161	86	618	315	302
40-44	361	184	177	81	44	37	280	140	140
45-49	81	31	50	15	-	15	66	31	35

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	28.613	14.739	13.874	6.801	3.627	3.174	21.812	11.112	10.700
15-19	3.654	1.801	1.852	449	240	209	3.205	1.561	1.644
20-24	7.868	3.882	3.986	1.377	676	701	6.491	3.207	3.284
25-29	8.200	4.295	3.905	2.368	1.249	1.119	5.832	3.046	2.786
30-34	5.449	3.033	2.415	1.642	937	705	3.806	2.096	1.710
35-39	2.643	1.333	1.310	809	424	385	1.834	909	926
40-44	702	333	369	129	74	55	573	259	314
45-49	97	62	35	26	26	-	71	36	35
Đắk Lắk	31.594	16.551	15.043	7.533	3.818	3.715	24.061	12.733	11.328
15-19	2.881	1.457	1.424	354	160	194	2.527	1.297	1.230
20-24	8.775	4.462	4.312	1.448	639	809	7.327	3.823	3.504
25-29	9.593	5.029	4.564	2.427	1.182	1.245	7.166	3.847	3.319
30-34	6.416	3.483	2.934	2.183	1.214	970	4.233	2.269	1.964
35-39	2.857	1.558	1.299	833	485	348	2.024	1.074	950
40-44	966	514	452	258	130	128	707	383	324
45-49	107	49	58	30	9	21	77	40	37
Đắk Nông	12.378	6.438	5.940	1.807	1.004	803	10.571	5.433	5.137
15-19	1.087	625	462	55	35	20	1.032	589	442
20-24	3.482	1.751	1.731	323	158	165	3.160	1.594	1.566
25-29	3.657	1.925	1.732	610	346	264	3.047	1.579	1.468
30-34	2.703	1.405	1.298	562	327	235	2.141	1.078	1.062
35-39	1.127	585	542	213	125	88	914	460	454
40-44	298	131	167	45	14	30	253	117	136
45-49	24	15	9	-	-	-	24	15	9

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Lâm Đồng	21.086	11.326	9.760	7.013	3.763	3.250	14.073	7.563	6.510
15-19	1.419	781	638	175	106	70	1.243	675	568
20-24	5.056	2.749	2.308	1.316	770	546	3.740	1.978	1.762
25-29	7.408	3.796	3.612	2.484	1.175	1.309	4.924	2.621	2.303
30-34	4.252	2.345	1.907	1.850	1.044	806	2.402	1.301	1.101
35-39	2.412	1.332	1.080	1.005	563	442	1.406	769	637
40-44	419	228	191	153	91	62	266	137	129
45-49	120	96	24	29	15	14	91	81	10
Bình Phước	15.723	8.342	7.381	3.603	1.886	1.716	12.120	6.456	5.664
15-19	1.112	656	456	91	46	45	1.021	610	411
20-24	3.596	1.973	1.623	732	388	344	2.864	1.585	1.279
25-29	5.161	2.710	2.451	1.333	723	610	3.828	1.988	1.840
30-34	3.656	1.829	1.827	921	404	518	2.734	1.425	1.309
35-39	1.805	1.021	784	450	294	155	1.355	726	629
40-44	369	129	240	75	31	44	294	98	196
45-49	24	24	-	-	-	-	24	24	-
Tây Ninh	12.130	6.242	5.888	2.217	1.032	1.185	9.913	5.210	4.703
15-19	758	416	342	129	88	41	629	328	301
20-24	3.157	1.605	1.552	445	229	216	2.712	1.376	1.336
25-29	4.017	2.106	1.911	819	349	469	3.198	1.757	1.442
30-34	2.795	1.422	1.373	594	245	350	2.200	1.177	1.023
35-39	1.118	507	611	210	102	109	908	406	502
40-44	228	163	65	19	19	-	208	144	65
45-49	57	22	35	-	-	-	57	22	35

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Dương	34.870	18.004	16.866	28.408	14.669	13.740	6.462	3.335	3.126
15-19	1.303	678	625	950	504	445	353	173	180
20-24	6.416	3.379	3.037	5.001	2.620	2.381	1.414	758	656
25-29	11.973	6.397	5.577	9.746	5.296	4.450	2.227	1.101	1.127
30-34	9.966	5.012	4.954	8.330	4.131	4.199	1.636	880	755
35-39	4.082	2.174	1.908	3.382	1.788	1.594	700	386	314
40-44	882	207	675	787	198	589	95	9	86
45-49	248	158	90	212	131	81	36	28	9
Đồng Nai	44.740	22.959	21.781	15.715	8.072	7.643	29.025	14.887	14.138
15-19	1.117	552	566	177	109	68	940	442	498
20-24	7.715	3.866	3.850	2.279	1.107	1.172	5.437	2.759	2.678
25-29	16.326	8.575	7.751	5.910	3.276	2.634	10.416	5.299	5.117
30-34	12.324	6.464	5.861	4.485	2.308	2.176	7.840	4.156	3.684
35-39	5.790	2.709	3.081	2.267	1.058	1.208	3.523	1.650	1.873
40-44	1.254	671	583	498	167	330	756	504	252
45-49	213	124	89	100	47	53	113	77	36
Bà Rịa - Vũng Tàu	15.304	8.381	6.923	8.899	5.244	3.654	6.405	3.137	3.268
15-19	436	238	197	195	74	121	241	165	76
20-24	2.608	1.583	1.025	1.292	873	419	1.317	711	606
25-29	5.477	2.836	2.641	3.221	1.766	1.454	2.257	1.069	1.187
30-34	4.266	2.329	1.937	2.695	1.586	1.109	1.572	743	829
35-39	2.008	1.063	945	1.167	707	460	841	356	485
40-44	441	290	151	288	210	78	153	80	73
45-49	68	42	26	42	29	13	26	13	13

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TP. Hồ Chí Minh	98.666	52.572	46.094	76.936	40.566	36.370	21.730	12.006	9.724
15-19	1.391	569	822	832	245	587	559	324	235
20-24	12.303	6.894	5.408	8.799	4.895	3.904	3.503	1.999	1.504
25-29	36.038	18.807	17.231	28.466	14.583	13.882	7.572	4.223	3.349
30-34	30.731	16.622	14.109	24.654	13.238	11.416	6.077	3.384	2.693
35-39	14.719	7.874	6.845	11.609	6.354	5.255	3.110	1.519	1.591
40-44	2.857	1.346	1.511	2.110	952	1.158	747	394	353
45-49	628	461	168	466	299	168	162	162	-
Long An	18.868	10.282	8.586	3.006	1.590	1.416	15.862	8.692	7.170
15-19	693	368	325	45	24	21	648	344	304
20-24	3.982	2.267	1.715	353	172	181	3.629	2.095	1.534
25-29	6.501	3.573	2.928	1.162	662	501	5.338	2.911	2.427
30-34	4.607	2.280	2.328	816	383	433	3.791	1.897	1.894
35-39	2.561	1.537	1.024	482	288	194	2.080	1.249	830
40-44	463	235	228	117	62	55	346	173	173
45-49	61	23	38	31	-	31	30	23	7
Tiền Giang	19.777	9.734	10.043	2.587	1.272	1.315	17.190	8.463	8.728
15-19	831	388	443	131	62	69	700	326	374
20-24	4.131	2.220	1.910	441	236	205	3.690	1.984	1.706
25-29	6.630	3.242	3.388	1.005	541	464	5.625	2.701	2.924
30-34	4.810	2.406	2.404	591	230	362	4.219	2.177	2.042
35-39	2.780	1.223	1.557	335	157	178	2.445	1.066	1.380
40-44	515	216	299	84	46	38	431	171	260
45-49	80	39	42	-	-	-	80	39	42

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Bến Tre	12.881	6.731	6.150	1.219	618	601	11.661	6.113	5.549
15-19	670	379	292	44	-	44	627	379	248
20-24	2.473	1.305	1.168	218	160	58	2.255	1.145	1.110
25-29	4.202	2.196	2.007	397	207	190	3.805	1.989	1.816
30-34	3.447	1.784	1.662	382	164	218	3.065	1.620	1.445
35-39	1.717	901	816	157	87	70	1.560	814	746
40-44	259	138	120	10	-	10	249	138	111
45-49	113	28	85	12	-	12	101	28	74
Trà Vinh	12.074	6.213	5.861	1.754	909	844	10.321	5.303	5.017
15-19	576	318	258	19	-	19	557	318	239
20-24	2.544	1.374	1.170	331	150	181	2.213	1.224	989
25-29	3.835	1.990	1.844	649	368	281	3.185	1.622	1.563
30-34	3.216	1.610	1.606	469	251	217	2.748	1.359	1.388
35-39	1.503	705	798	224	120	104	1.279	585	694
40-44	382	207	174	50	20	31	331	188	143
45-49	19	8	11	11	-	11	8	8	-
Vĩnh Long	10.501	5.571	4.930	1.698	794	904	8.803	4.777	4.026
15-19	436	231	205	82	46	36	354	185	169
20-24	1.867	943	924	250	133	117	1.617	810	806
25-29	3.586	1.893	1.694	548	215	332	3.039	1.677	1.361
30-34	2.715	1.415	1.300	472	239	233	2.243	1.176	1.066
35-39	1.491	854	637	292	132	160	1.199	722	477
40-44	373	214	159	42	29	13	331	185	146
45-49	33	20	12	12	-	12	20	20	-

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Đồng Tháp	15.738	8.322	7.416	2.943	1.561	1.382	12.795	6.761	6.034
15-19	830	431	399	170	73	97	660	358	302
20-24	3.547	1.927	1.619	453	232	221	3.093	1.695	1.398
25-29	4.810	2.520	2.290	918	481	437	3.892	2.039	1.853
30-34	3.958	2.024	1.934	878	469	409	3.080	1.555	1.525
35-39	1.959	1.095	863	414	238	176	1.545	857	688
40-44	508	241	266	90	55	35	418	186	231
45-49	127	83	44	19	12	7	107	70	37
An Giang	21.024	11.160	9.864	6.726	3.426	3.300	14.298	7.734	6.563
15-19	1.383	636	747	405	143	262	978	493	485
20-24	4.462	2.505	1.958	1.220	642	578	3.242	1.863	1.379
25-29	6.507	3.404	3.103	1.993	1.215	777	4.514	2.189	2.326
30-34	5.466	2.926	2.539	1.916	970	946	3.550	1.956	1.594
35-39	2.501	1.323	1.178	836	328	508	1.665	995	670
40-44	569	298	272	319	113	206	250	184	66
45-49	135	68	67	36	14	23	98	54	44
Kiên Giang	18.936	9.367	9.569	4.819	2.550	2.269	14.117	6.817	7.299
15-19	1.363	669	694	307	158	149	1.056	510	545
20-24	4.629	2.284	2.345	998	521	477	3.631	1.763	1.868
25-29	6.078	2.848	3.230	1.449	802	647	4.630	2.047	2.583
30-34	4.149	2.184	1.965	1.283	726	557	2.866	1.458	1.408
35-39	2.013	1.038	975	634	300	334	1.379	738	641
40-44	588	284	304	148	42	106	440	242	198
45-49	115	60	56	-	-	-	115	60	56

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Cần Thơ	12.399	6.182	6.217	8.346	4.075	4.272	4.053	2.108	1.945
15-19	518	294	224	327	174	153	191	120	71
20-24	2.130	1.017	1.113	1.246	604	643	883	413	470
25-29	4.397	2.136	2.260	3.047	1.427	1.620	1.350	709	640
30-34	3.225	1.688	1.537	2.282	1.145	1.137	943	543	400
35-39	1.795	879	916	1.252	623	629	543	256	287
40-44	277	130	147	141	65	77	136	65	71
45-49	57	38	20	51	38	13	7	-	7
Hậu Giang	7.234	3.668	3.566	2.021	1.024	997	5.213	2.644	2.568
15-19	408	171	238	110	39	70	299	131	167
20-24	1.413	744	669	441	206	235	972	538	434
25-29	2.152	1.211	941	575	316	260	1.577	896	681
30-34	1.891	899	991	500	240	259	1.391	659	732
35-39	1.084	473	610	322	178	144	762	295	467
40-44	227	133	94	66	37	29	161	96	65
45-49	58	37	22	7	7	-	51	30	22
Sóc Trăng	12.721	6.656	6.065	4.174	2.188	1.986	8.547	4.468	4.079
15-19	881	487	394	314	147	166	567	339	227
20-24	2.804	1.436	1.369	897	496	401	1.907	939	967
25-29	3.624	1.981	1.643	1.258	740	517	2.367	1.241	1.126
30-34	3.049	1.620	1.429	980	509	471	2.069	1.111	958
35-39	1.784	864	921	567	243	324	1.218	621	597
40-44	515	241	274	138	52	86	377	189	188
45-49	63	28	36	20	-	20	43	28	15

Biểu - Table 24 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: Người - Unit: Persons

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Bạc Liêu	8.443	4.406	4.037	2.119	1.111	1.008	6.324	3.295	3.029
15-19	618	323	294	126	60	66	492	263	228
20-24	1.892	922	970	332	166	166	1.559	756	804
25-29	2.761	1.524	1.237	671	391	281	2.090	1.134	956
30-34	1.798	874	925	529	217	311	1.270	657	613
35-39	1.065	597	468	367	222	145	697	374	323
40-44	262	119	143	75	37	39	187	82	104
45-49	47	47	-	18	18	-	29	29	-
Cà Mau	13.323	6.736	6.587	2.896	1.578	1.318	10.428	5.158	5.269
15-19	1.219	557	662	151	9	142	1.067	547	520
20-24	3.029	1.569	1.460	487	326	161	2.542	1.243	1.299
25-29	4.120	1.984	2.136	829	464	365	3.291	1.520	1.771
30-34	3.136	1.620	1.516	936	540	396	2.200	1.079	1.121
35-39	1.280	698	582	363	179	184	916	519	398
40-44	449	270	179	113	53	60	336	217	119
45-49	91	38	53	16	6	10	75	32	43

Biểu - Table 25

TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
 PROPORTION OF DEATHS IN 12 MONTHS PRIOR TO THE CENSUS BY REASON, SEX, URBAN/RURAL, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY	100,0	90,9	1,1	4,3	2,4	1,0	0,3
Nam - Male	100,0	87,7	1,6	5,9	3,1	1,4	0,4
Nữ - Female	100,0	95,7	0,4	1,8	1,4	0,6	0,2
Thành thị - Urban	100,0	93,1	0,8	3,3	1,8	0,6	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	90,1	1,2	4,6	2,6	1,2	0,3
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region							
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	100,0	89,9	1,2	3,7	3,2	1,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	92,8	0,9	3,5	2,2	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	100,0	89,7	1,5	5,4	2,0	1,3	0,3
Tây Nguyên - Central Highlans	100,0	83,1	1,8	6,1	4,2	3,4	1,5
Đông Nam Bộ - Southeast	100,0	92,4	0,5	4,2	1,9	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	92,5	0,9	3,7	2,3	0,5	0,2
Tỉnh/Thành phố - Province/City							
Hà Nội	100,0	91,4	0,3	4,3	2,8	0,7	0,4
Nam - Male	100,0	89,4	0,5	5,3	3,5	0,9	0,5
Nữ - Female	100,0	94,6	-	2,9	1,8	0,3	0,4
Thành thị - Urban	100,0	93,0	0,4	2,8	3,0	0,5	0,4
Nông thôn - Rural	100,0	90,4	0,2	5,3	2,7	0,8	0,5

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Hà Giang	100,0	88,9	1,4	3,4	3,0	2,5	0,8
Nam - Male	100,0	86,3	2,1	5,0	3,3	2,2	1,2
Nữ - Female	100,0	94,4	-	-	2,3	3,3	-
Thành thị - Urban	100,0	84,1	2,1	8,1	-	2,8	2,8
Nông thôn - Rural	100,0	89,6	1,3	2,7	3,4	2,5	0,5
Cao Bằng	100,0	89,2	0,8	3,3	3,0	3,0	0,7
Nam - Male	100,0	88,2	1,3	4,3	2,4	2,8	1,0
Nữ - Female	100,0	90,9	-	1,5	4,1	3,6	-
Thành thị - Urban	100,0	93,4	-	2,5	4,1	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	88,0	1,1	3,5	2,7	3,9	0,9
Bắc Kạn	100,0	92,9	2,0	2,7	-	2,5	-
Nam - Male	100,0	90,4	2,0	3,9	-	3,7	-
Nữ - Female	100,0	98,0	2,0	-	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	93,0	-	7,1	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	92,9	2,5	1,6	-	3,1	-
Tuyên Quang	100,0	89,0	0,6	4,6	3,4	2,4	-
Nam - Male	100,0	88,2	0,8	4,8	3,1	3,1	-
Nữ - Female	100,0	90,8	-	4,2	4,1	0,9	-
Thành thị - Urban	100,0	96,2	-	-	3,9	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	87,9	0,6	5,3	3,3	2,8	-
Lào Cai	100,0	87,9	1,1	3,7	4,2	3,2	-
Nam - Male	100,0	85,3	1,7	5,5	3,9	3,6	-
Nữ - Female	100,0	92,9	-	-	4,7	2,5	-
Thành thị - Urban	100,0	89,3	-	4,4	3,5	2,8	-
Nông thôn - Rural	100,0	87,3	1,6	3,3	4,5	3,3	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Điện Biên	100,0	85,6	1,1	5,0	3,0	3,5	1,8
Nam - Male	100,0	88,3	1,7	3,0	2,4	3,1	1,7
Nữ - Female	100,0	80,6	-	8,8	4,0	4,4	2,2
Thành thị - Urban	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	83,8	1,2	5,6	3,3	4,0	2,1
Lai Châu	100,0	86,1	3,1	3,4	4,2	1,9	1,4
Nam - Male	100,0	86,7	3,0	2,4	3,1	2,7	2,1
Nữ - Female	100,0	85,0	3,2	5,4	6,4	-	-
Thành thị - Urban	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	84,0	3,6	3,9	4,8	2,1	1,6
Sơn La	100,0	86,4	0,8	2,2	6,5	2,9	1,3
Nam - Male	100,0	79,7	0,7	3,5	10,2	4,0	2,0
Nữ - Female	100,0	98,1	0,9	-	-	1,0	-
Thành thị - Urban	100,0	85,5	-	-	14,5	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	86,4	0,8	2,4	5,7	3,2	1,4
Yên Bái	100,0	88,3	1,9	2,4	4,0	3,0	0,3
Nam - Male	100,0	85,6	3,0	3,8	2,8	4,8	-
Nữ - Female	100,0	93,0	-	-	6,1	-	0,9
Thành thị - Urban	100,0	94,0	2,2	-	3,8	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	87,2	1,9	2,9	4,0	3,6	0,4
Hoà Bình	100,0	88,4	1,9	6,4	2,9	0,4	-
Nam - Male	100,0	84,8	2,8	8,9	2,9	0,6	-
Nữ - Female	100,0	96,1	-	0,8	3,1	-	-
Thành thị - Urban	100,0	94,0	-	6,0	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	87,5	2,3	6,4	3,4	0,5	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Thái Nguyên	100,0	91,2	0,4	4,4	3,0	0,3	0,7
Nam - Male	100,0	88,5	0,6	4,4	4,8	0,5	1,2
Nữ - Female	100,0	95,7	-	4,3	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	94,9	-	2,4	2,7	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	89,8	0,5	5,1	3,2	0,4	1,0
Lạng Sơn	100,0	93,0	0,7	3,5	1,7	0,8	0,3
Nam - Male	100,0	93,1	1,0	2,1	2,6	1,2	-
Nữ - Female	100,0	92,8	-	6,3	-	-	0,8
Thành thị - Urban	100,0	96,3	-	3,7	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	92,5	0,8	3,5	2,0	0,9	0,3
Quảng Ninh	100,0	94,5	0,6	1,4	3,2	0,4	-
Nam - Male	100,0	93,0	0,9	1,5	4,0	0,7	-
Nữ - Female	100,0	97,1	-	1,1	1,8	-	-
Thành thị - Urban	100,0	96,7	1,0	1,1	1,3	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	91,4	-	1,7	5,9	1,0	-
Bắc Giang	100,0	92,2	0,6	3,1	3,4	0,7	-
Nam - Male	100,0	89,4	1,0	4,4	4,3	1,0	-
Nữ - Female	100,0	97,3	-	0,9	1,8	-	-
Thành thị - Urban	100,0	85,5	-	-	8,5	6,0	-
Nông thôn - Rural	100,0	93,0	0,7	3,5	2,7	-	-
Phú Thọ	100,0	92,3	1,7	3,3	2,1	0,6	-
Nam - Male	100,0	90,0	2,3	3,9	2,9	0,9	-
Nữ - Female	100,0	96,4	0,7	2,2	0,7	-	-
Thành thị - Urban	100,0	89,5	1,5	6,1	2,9	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	93,0	1,8	2,6	1,9	0,7	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Vĩnh Phúc	100,0	92,9	0,7	3,2	1,3	1,5	0,5
Nam - Male	100,0	90,5	1,0	4,8	0,8	2,2	0,7
Nữ - Female	100,0	97,7	-	-	2,3	-	-
Thành thị - Urban	100,0	91,9	-	8,1	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	93,2	0,8	2,0	1,6	1,8	0,6
Bắc Ninh	100,0	92,2	0,4	5,3	1,7	0,4	-
Nam - Male	100,0	88,1	0,6	8,1	2,6	0,6	-
Nữ - Female	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	93,8	-	4,0	2,1	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	91,7	0,6	5,8	1,5	0,5	-
Hải Dương	100,0	92,4	1,6	3,6	2,1	0,4	-
Nam - Male	100,0	90,3	1,9	4,1	3,1	0,6	-
Nữ - Female	100,0	95,4	1,1	2,8	0,7	-	-
Thành thị - Urban	100,0	92,8	2,4	4,8	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	92,3	1,5	3,3	2,5	0,4	-
Hải Phòng	100,0	95,0	1,0	2,4	1,4	0,2	-
Nam - Male	100,0	92,0	1,6	3,9	2,2	0,3	-
Nữ - Female	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	94,9	1,7	1,1	1,9	0,5	-
Nông thôn - Rural	100,0	95,1	0,6	3,2	1,1	-	-
Hưng Yên	100,0	91,2	3,4	2,8	2,3	-	0,4
Nam - Male	100,0	86,0	5,7	4,6	3,0	-	0,7
Nữ - Female	100,0	98,7	-	-	1,4	-	-
Thành thị - Urban	100,0	85,3	-	14,8	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	91,9	3,8	1,2	2,6	-	0,4

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Thái Bình	100,0	95,7	0,6	3,1	0,6	-	-
Nam - Male	100,0	94,4	0,5	4,5	0,6	-	-
Nữ - Female	100,0	97,2	0,7	1,6	0,5	-	-
Thành thị - Urban	100,0	90,8	-	9,2	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	96,1	0,7	2,6	0,6	-	-
Hà Nam	100,0	89,7	2,1	2,8	4,0	1,5	-
Nam - Male	100,0	82,9	3,3	5,0	6,2	2,6	-
Nữ - Female	100,0	98,3	0,6	-	1,2	-	-
Thành thị - Urban	100,0	88,8	5,7	-	5,5	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	89,8	1,6	3,2	3,8	1,7	-
Nam Định	100,0	95,1	0,8	2,9	1,2	-	-
Nam - Male	100,0	92,9	1,5	4,4	1,2	-	-
Nữ - Female	100,0	98,0	-	0,8	1,2	-	-
Thành thị - Urban	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	94,7	0,9	3,1	1,3	-	-
Ninh Bình	100,0	89,5	1,1	4,6	3,7	1,1	-
Nam - Male	100,0	84,2	0,9	6,9	6,2	1,8	-
Nữ - Female	100,0	97,5	1,3	1,2	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	93,0	-	4,8	2,2	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	88,7	1,3	4,6	4,1	1,3	-
Thanh Hoá	100,0	90,9	1,3	3,4	2,8	1,6	0,1
Nam - Male	100,0	87,8	2,1	5,1	3,1	1,8	-
Nữ - Female	100,0	95,3	-	0,9	2,3	1,2	0,3
Thành thị - Urban	100,0	95,8	2,7	-	-	1,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	90,3	1,1	3,8	3,1	1,6	0,1

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Nghệ An	100,0	89,0	2,5	6,3	1,5	0,6	0,1
Nam - Male	100,0	85,6	2,7	8,6	2,2	0,7	0,2
Nữ - Female	100,0	94,3	2,1	2,8	0,3	0,5	-
Thành thị - Urban	100,0	91,3	1,8	4,3	2,6	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	88,7	2,5	6,6	1,4	0,7	0,1
Hà Tĩnh	100,0	89,5	0,9	5,2	2,7	0,9	0,8
Nam - Male	100,0	85,2	1,5	7,6	2,9	1,5	1,3
Nữ - Female	100,0	96,2	-	1,5	2,3	-	-
Thành thị - Urban	100,0	84,0	1,2	7,3	1,8	-	5,8
Nông thôn - Rural	100,0	90,3	0,9	4,9	2,8	1,1	-
Quảng Bình	100,0	87,2	2,4	5,6	2,6	2,2	-
Nam - Male	100,0	79,7	4,0	8,2	4,4	3,7	-
Nữ - Female	100,0	98,4	-	1,6	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	91,4	-	5,2	3,4	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	86,2	3,0	5,6	2,5	2,8	-
Quảng Trị	100,0	81,9	-	13,1	1,6	3,4	-
Nam - Male	100,0	77,1	-	18,0	1,8	3,1	-
Nữ - Female	100,0	90,1	-	4,7	1,3	3,9	-
Thành thị - Urban	100,0	79,0	-	14,0	1,9	5,2	-
Nông thôn - Rural	100,0	83,1	-	12,8	1,5	2,6	-
Thừa Thiên Huế	100,0	93,9	0,3	3,5	1,8	0,4	-
Nam - Male	100,0	90,5	-	5,7	3,1	0,7	-
Nữ - Female	100,0	98,8	0,8	0,5	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	98,1	-	0,9	1,0	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	90,6	0,6	5,6	2,5	0,7	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Đà Nẵng	100,0	91,0	2,0	5,6	-	0,7	0,7
Nam - Male	100,0	90,3	2,1	7,6	-	-	-
Nữ - Female	100,0	92,0	1,8	2,9	-	1,7	1,5
Thành thị - Urban	100,0	90,9	2,2	5,4	-	0,8	0,7
Nông thôn - Rural	100,0	92,5	-	7,5	-	-	-
Quảng Nam	100,0	90,2	1,1	6,1	2,2	0,5	-
Nam - Male	100,0	85,7	2,0	8,1	3,4	0,9	-
Nữ - Female	100,0	95,3	-	3,8	0,9	-	-
Thành thị - Urban	100,0	93,6	2,4	4,1	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	89,4	0,8	6,5	2,7	0,6	-
Quảng Ngãi	100,0	90,3	1,5	3,5	2,4	1,7	0,6
Nam - Male	100,0	90,5	2,4	3,8	1,6	1,4	0,3
Nữ - Female	100,0	90,2	0,7	3,2	3,2	1,9	0,8
Thành thị - Urban	100,0	91,6	3,6	4,9	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	90,2	1,4	3,4	2,6	1,8	0,6
Bình Định	100,0	93,7	2,4	3,1	0,2	0,7	-
Nam - Male	100,0	91,4	4,0	4,1	0,3	0,4	-
Nữ - Female	100,0	96,2	0,7	2,0	-	1,1	-
Thành thị - Urban	100,0	93,3	1,3	4,3	0,5	0,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	93,9	2,8	2,6	-	0,8	-
Phú Yên	100,0	89,4	0,5	5,6	2,9	1,3	0,3
Nam - Male	100,0	86,2	-	8,2	4,0	1,1	0,4
Nữ - Female	100,0	94,2	1,3	1,7	1,3	1,6	-
Thành thị - Urban	100,0	88,1	-	10,4	1,6	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	89,9	0,7	3,9	3,3	1,8	0,4

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Khánh Hoà	100,0	86,6	1,5	6,9	1,9	1,9	1,2
Nam - Male	100,0	83,2	2,3	9,8	1,8	1,1	1,9
Nữ - Female	100,0	92,6	-	1,9	2,1	3,4	-
Thành thị - Urban	100,0	94,6	-	1,4	2,1	1,9	-
Nông thôn - Rural	100,0	82,1	2,3	10,0	1,8	1,9	1,9
Ninh Thuận	100,0	86,5	0,7	8,9	3,1	0,9	-
Nam - Male	100,0	81,4	1,1	13,5	2,6	1,4	-
Nữ - Female	100,0	94,2	-	2,0	3,8	-	-
Thành thị - Urban	100,0	92,4	-	7,6	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	82,8	1,1	9,8	5,0	1,4	-
Bình Thuận	100,0	85,0	1,5	8,2	2,5	2,3	0,5
Nam - Male	100,0	81,1	1,6	12,7	0,8	3,8	-
Nữ - Female	100,0	91,1	1,4	1,3	5,0	-	1,2
Thành thị - Urban	100,0	89,1	-	6,2	1,5	3,2	-
Nông thôn - Rural	100,0	82,6	2,5	9,4	3,1	1,7	0,8
Kon Tum	100,0	87,4	3,4	1,8	2,5	2,6	2,3
Nam - Male	100,0	87,6	3,1	1,9	0,9	3,2	3,4
Nữ - Female	100,0	87,1	4,0	1,5	6,0	1,5	-
Thành thị - Urban	100,0	95,3	-	1,7	-	-	2,9
Nông thôn - Rural	100,0	84,2	4,7	1,8	3,6	3,7	2,0
Gia Lai	100,0	81,4	1,0	5,9	3,4	5,3	3,2
Nam - Male	100,0	77,7	0,8	6,1	4,8	6,4	4,2
Nữ - Female	100,0	88,4	1,3	5,3	0,6	3,1	1,2
Thành thị - Urban	100,0	83,6	-	2,7	4,7	4,2	4,8
Nông thôn - Rural	100,0	80,7	1,3	6,9	2,9	5,6	2,6

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Đắk Lắk	100,0	83,9	1,4	6,8	4,0	2,4	1,5
Nam - Male	100,0	81,4	1,6	7,1	4,6	3,2	2,3
Nữ - Female	100,0	88,6	1,1	6,4	3,0	0,9	-
Thành thị - Urban	100,0	89,8	-	1,8	1,4	-	7,0
Nông thôn - Rural	100,0	82,4	1,8	8,2	4,7	3,0	-
Đắk Nông	100,0	78,5	2,5	6,2	10,0	2,9	-
Nam - Male	100,0	73,1	3,7	9,1	11,2	2,9	-
Nữ - Female	100,0	89,6	-	-	7,5	2,9	-
Thành thị - Urban	100,0	76,1	-	16,3	-	7,6	-
Nông thôn - Rural	100,0	78,8	2,9	4,7	11,4	2,3	-
Lâm Đồng	100,0	83,2	2,0	7,4	3,8	3,6	-
Nam - Male	100,0	81,1	3,2	8,9	2,1	4,7	-
Nữ - Female	100,0	86,9	-	4,9	6,6	1,6	-
Thành thị - Urban	100,0	84,9	3,3	9,0	-	2,8	-
Nông thôn - Rural	100,0	82,5	1,5	6,8	5,3	3,9	-
Bình Phước	100,0	87,9	1,2	5,8	3,2	1,9	-
Nam - Male	100,0	82,8	1,8	7,8	4,9	2,9	-
Nữ - Female	100,0	97,9	-	2,1	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	91,9	-	-	8,1	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	87,1	1,4	7,0	2,2	2,3	-
Tây Ninh	100,0	90,4	-	5,4	3,7	0,5	-
Nam - Male	100,0	86,8	-	8,4	4,7	-	-
Nữ - Female	100,0	95,5	-	1,0	2,2	1,3	-
Thành thị - Urban	100,0	91,9	-	4,1	4,0	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	90,0	-	5,7	3,6	0,7	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Bình Dương	100,0	88,9	0,5	6,3	3,3	0,5	0,5
Nam - Male	100,0	82,6	1,0	10,2	6,3	-	-
Nữ - Female	100,0	96,2	-	1,8	-	1,0	1,1
Thành thị - Urban	100,0	90,6	0,7	3,9	4,8	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	85,2	-	11,6	-	1,6	1,6
Đồng Nai	100,0	92,1	0,4	6,4	0,8	0,4	-
Nam - Male	100,0	88,2	0,7	9,8	0,7	0,7	-
Nữ - Female	100,0	96,6	-	2,5	0,9	-	-
Thành thị - Urban	100,0	96,2	-	2,6	-	1,2	-
Nông thôn - Rural	100,0	90,3	0,5	8,1	1,1	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	88,6	2,4	6,6	0,9	0,8	0,8
Nam - Male	100,0	86,7	3,7	8,3	-	1,3	-
Nữ - Female	100,0	92,0	-	3,6	2,4	-	2,1
Thành thị - Urban	100,0	92,0	3,3	4,7	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	84,6	1,2	8,8	1,9	1,8	1,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	95,1	0,2	2,0	1,6	0,7	0,5
Nam - Male	100,0	93,8	0,3	2,5	2,0	0,6	0,8
Nữ - Female	100,0	96,8	-	1,3	1,1	0,8	-
Thành thị - Urban	100,0	96,1	-	0,9	1,9	0,5	0,6
Nông thôn - Rural	100,0	91,5	0,9	6,0	0,5	1,2	-
Long An	100,0	90,9	0,5	4,1	1,6	2,8	-
Nam - Male	100,0	85,5	0,9	7,0	2,4	4,1	-
Nữ - Female	100,0	98,4	-	-	0,5	1,1	-
Thành thị - Urban	100,0	93,1	-	4,4	-	2,5	-
Nông thôn - Rural	100,0	90,5	0,6	4,0	1,9	2,9	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Tiền Giang	100,0	93,7	1,0	2,7	2,5	-	-
Nam - Male	100,0	89,6	2,0	4,5	3,9	-	-
Nữ - Female	100,0	98,2	-	0,8	1,0	-	-
Thành thị - Urban	100,0	98,3	1,7	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	92,7	0,9	3,3	3,1	-	-
Bến Tre	100,0	94,5	0,6	2,5	2,1	0,4	-
Nam - Male	100,0	91,1	1,0	3,8	3,6	0,6	-
Nữ - Female	100,0	99,3	-	0,7	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	95,9	-	-	4,1	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	94,4	0,6	2,7	1,9	0,4	-
Trà Vinh	100,0	89,2	1,1	5,2	3,4	0,5	0,6
Nam - Male	100,0	83,0	1,8	8,6	4,7	0,9	1,1
Nữ - Female	100,0	98,5	-	-	1,5	-	-
Thành thị - Urban	100,0	94,8	-	1,7	3,5	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	88,0	1,3	5,9	3,4	0,6	0,8
Vĩnh Long	100,0	92,2	2,1	4,1	1,1	0,5	-
Nam - Male	100,0	84,9	3,4	8,1	2,4	1,1	-
Nữ - Female	100,0	98,2	1,0	0,8	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	91,3	2,3	4,6	1,2	0,6	-
Đồng Tháp	100,0	93,5	0,5	4,5	1,5	-	-
Nam - Male	100,0	90,8	0,9	5,7	2,6	-	-
Nữ - Female	100,0	97,2	-	2,8	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	96,2	-	1,9	1,9	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	92,9	0,6	5,1	1,4	-	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
An Giang	100,0	93,7	0,7	4,8	0,6	-	0,2
Nam - Male	100,0	90,6	1,3	7,5	0,4	-	0,3
Nữ - Female	100,0	98,1	-	1,0	0,9	-	-
Thành thị - Urban	100,0	91,8	1,1	6,5	0,6	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	94,4	0,6	4,1	0,6	-	0,3
Kiên Giang	100,0	89,0	0,3	4,9	5,0	0,8	-
Nam - Male	100,0	83,1	0,5	8,7	6,4	1,3	-
Nữ - Female	100,0	96,7	-	-	3,4	-	-
Thành thị - Urban	100,0	97,2	1,5	1,3	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	87,3	-	5,7	6,2	0,9	-
Cần Thơ	100,0	95,0	-	2,0	2,4	-	0,5
Nam - Male	100,0	91,8	-	3,3	4,0	-	0,9
Nữ - Female	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	98,3	-	1,7	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	88,9	-	2,5	7,0	-	1,6
Hậu Giang	100,0	95,9	1,3	2,1	0,7	-	-
Nam - Male	100,0	92,8	2,2	3,7	1,3	-	-
Nữ - Female	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	97,3	-	-	2,7	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	95,4	1,7	2,9	-	-	-
Sóc Trăng	100,0	93,7	1,8	2,8	1,7	-	-
Nam - Male	100,0	88,4	3,7	5,8	2,2	-	-
Nữ - Female	100,0	98,8	-	-	1,2	-	-
Thành thị - Urban	100,0	94,2	1,9	2,3	1,6	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	93,4	1,8	3,1	1,7	-	-

Biểu - Table 25 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị: % - Unit: Percentage

	Tổng số Total	Bệnh tật Disease	Tai nạn lao động Labor accident	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn khác Other accidents	Tự tử Suicide	Khác Others
Bạc Liêu	100,0	90,0	-	5,8	4,2	-	-
Nam - Male	100,0	86,9	-	6,5	6,6	-	-
Nữ - Female	100,0	95,5	-	4,6	-	-	-
Thành thị - Urban	100,0	86,7	-	13,3	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	91,5	-	2,4	6,1	-	-
Cà Mau	100,0	88,3	2,3	1,7	6,1	0,7	0,9
Nam - Male	100,0	82,8	3,9	2,8	9,4	1,2	-
Nữ - Female	100,0	96,7	-	-	1,1	-	2,3
Thành thị - Urban	100,0	90,3	9,7	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	100,0	87,9	0,9	2,0	7,3	0,9	1,1

Biểu - Table 26

SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ, XUẤT CƯ, TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN
THEO GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019
NUMBER OF IN-MIGRANT, OUT-MIGRANT, IN-MIGRATION RATE, OUT-MIGRATION RATE AND NET MIGRATION RATE
BY SEX, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 01/4/2019

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (‰)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (‰)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (‰)
CHUNG - TOTAL						
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountains area	11.302.450	59.049	260.701	5.224	23.066	-17.841
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	20.613.888	341.881	186.943	16.585	9.069	7.516
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central Coast area	18.410.457	90.522	544.464	4.917	29.574	-24.657
Tây Nguyên - Central Highlans	5.273.547	58.773	122.320	11.145	23.195	-12.050
Đông Nam Bộ - South East	16.609.796	1.334.092	124.220	80.320	7.479	72.841
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	16.171.849	79.091	724.760	4.891	44.816	-39.925
Tỉnh/Thành phố - Province/City						
Hà Nội	7.356.803	322.052	91.349	43.776	12.417	31.359
Hà Giang	756.598	3.936	18.038	5.203	23.840	-18.638
Cao Bằng	480.306	4.371	17.954	9.101	37.380	-28.278
Bắc Kạn	285.471	2.233	13.691	7.821	47.961	-40.140
Tuyên Quang	710.578	5.796	32.911	8.157	46.316	-38.159
Lào Cai	653.545	7.190	12.236	11.002	18.723	-7.720

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
Điện Biên	527.779	3.004	9.616	5.692	18.219	-12.528
Lai Châu	405.513	5.925	5.706	14.610	14.072	0.538
Sơn La	1.115.358	4.088	21.865	3.665	19.603	-15.938
Yên Bái	739.107	5.952	22.631	8.053	30.619	-22.567
Hoà Bình	780.707	6.340	27.290	8.121	34.956	-26.835
Thái Nguyên	1.175.292	40.704	28.909	34.633	24.597	10.036
Lạng Sơn	711.952	4.769	30.933	6.699	43.448	-36.749
Quảng Ninh	1.209.189	14.482	23.035	11.976	19.050	-7.073
Bắc Giang	1.628.350	19.974	44.976	12.266	27.621	-15.354
Phú Thọ	1.331.893	8.625	37.805	6.476	28.384	-21.908
Vĩnh Phúc	1.043.439	12.843	24.850	12.309	23.815	-11.506
Bắc Ninh	1.244.670	132.955	26.777	106.819	21.513	85.306
Hải Dương	1.732.062	21.539	40.992	12.435	23.666	-11.231
Hải Phòng	1.867.860	24.792	25.186	13.273	13.484	-0.211
Hưng Yên	1.144.328	25.911	28.563	22.643	24.961	-2.317
Thái Bình	1.718.200	14.459	60.713	8.415	35.335	-26.920
Hà Nam	778.381	12.857	26.053	16.518	33.471	-16.953
Nam Định	1.631.603	13.231	75.588	8.109	46.327	-38.218
Ninh Bình	887.353	11.546	28.625	13.011	32.259	-19.248
Thanh Hoá	3.305.666	17.505	141.000	5.295	42.654	-37.359
Nghệ An	2.994.674	14.739	105.280	4.922	35.156	-30.234
Hà Tĩnh	1.160.289	14.775	47.075	12.734	40.572	-27.838
Quảng Bình	808.422	7.497	29.672	9.274	36.704	-27.430

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (‰)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (‰)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (‰)
Quảng Trị	572.375	6.489	27.237	11.337	47.586	-36.249
Thừa Thiên Huế	1.033.688	15.818	38.333	15.303	37.084	-21.781
Đà Nẵng	1.039.380	86.666	15.550	83.383	14.960	68.422
Quảng Nam	1.370.573	11.224	52.586	8.190	38.368	-30.178
Quảng Ngãi	1.132.629	7.356	54.318	6.495	47.958	-41.463
Bình Định	1.378.072	9.610	57.508	6.973	41.731	-34.758
Phú Yên	804.799	4.578	29.978	5.688	37.249	-31.561
Khánh Hoà	1.138.701	11.055	22.081	9.708	19.391	-9.683
Ninh Thuận	538.291	3.465	20.654	6.436	38.370	-31.934
Bình Thuận	1.132.898	8.014	31.459	7.074	27.769	-20.695
Kon Tum	480.066	6.495	9.940	13.529	20.706	-7.177
Gia Lai	1.357.366	12.811	29.003	9.438	21.367	-11.929
Đắk Lắk	1.696.977	16.796	52.330	9.898	30.837	-20.940
Đắk Nông	554.472	17.989	15.546	32.443	28.037	4.406
Lâm Đồng	1.184.665	22.387	33.206	18.897	28.030	-9.133
Bình Phước	907.341	22.511	30.381	24.810	33.484	-8.674
Tây Ninh	1.096.110	16.015	24.393	14.610	22.254	-7.643
Bình Dương	2.252.947	489.241	37.800	217.156	16.778	200.378
Đồng Nai	2.850.593	189.260	65.289	66.393	22.904	43.490
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.060.725	40.484	30.727	38.166	28.968	9.199
TP. Hồ Chí Minh	8.442.080	772.009	131.059	91.448	15.525	75.923
Long An	1.582.898	75.552	47.824	47.730	30.213	17.517
Tiền Giang	1.654.416	22.599	63.640	13.660	38.467	-24.807

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
Bến Tre	1.209.429	15.402	58.229	12.735	48.146	-35.411
Trà Vinh	936.229	8.037	49.599	8.584	52.978	-44.394
Vĩnh Long	960.249	15.640	52.448	16.287	54.620	-38.332
Đồng Tháp	1.501.059	11.823	96.016	7.876	63.965	-56.089
An Giang	1.781.628	10.376	138.780	5.824	77.895	-72.071
Kiên Giang	1.609.593	22.494	91.203	13.975	56.662	-42.687
Cần Thơ	1.163.447	52.268	41.843	44.926	35.965	8.961
Hậu Giang	686.210	8.032	50.050	11.704	72.937	-61.232
Sóc Trăng	1.119.580	6.494	90.418	5.800	80.761	-74.961
Bạc Liêu	853.389	5.975	50.513	7.002	59.191	-52.190
Cà Mau	1.113.722	7.092	76.888	6.368	69.037	-62.669
NAM - MALE						
Vùng kinh tế - xã hội						
Socio-economic region						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountains area	5.644.312	26.705	117.310	4.731	20.784	-16.053
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10.145.494	150.687	97.082	14.853	9.569	5.284
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central Coast area	9.130.513	44.323	264.276	4.854	28.944	-24.090
Tây Nguyên - Central Highlans	2.653.173	29.613	57.731	11.161	21.759	-10.598
Đông Nam Bộ - South East	8.178.731	676.618	62.873	82.729	7.687	75.042
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8.024.984	39.965	368.638	4.980	45.936	-40.956

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
Tỉnh/Thành phố - Province/City						
Hà Nội	3.619.372	148.667	46.916	41.075	12.962	28.113
Hà Giang	381.214	1.825	7.292	4.788	19.129	-14.341
Cao Bằng	239.638	2.267	6.983	9.461	29.141	-19.680
Bắc Kạn	145.481	1.049	5.342	7.209	36.717	-29.508
Tuyên Quang	356.174	2.064	14.080	5.796	39.530	-33.734
Lào Cai	331.019	3.330	4.691	10.060	14.171	-4.111
Điện Biên	266.808	1.291	3.917	4.838	14.680	-9.842
Lai Châu	204.761	3.075	2.215	15.020	10.817	4.203
Sơn La	561.083	1.902	9.380	3.391	16.717	-13.327
Yên Bái	370.272	1.949	9.939	5.265	26.844	-21.579
Hoà Bình	388.636	2.721	11.227	7.003	28.888	-21.885
Thái Nguyên	570.254	14.307	13.345	25.088	23.402	1.686
Lạng Sơn	362.504	2.133	12.015	5.883	33.145	-27.262
Quảng Ninh	613.675	6.986	11.806	11.384	19.238	-7.854
Bắc Giang	809.656	6.698	20.701	8.273	25.568	-17.295
Phú Thọ	656.812	2.699	16.791	4.109	25.564	-21.455
Vĩnh Phúc	515.082	4.640	11.904	9.009	23.111	-14.102
Bắc Ninh	608.969	58.375	11.935	95.860	19.599	76.260
Hải Dương	853.614	8.786	20.133	10.293	23.585	-13.292
Hải Phòng	922.687	11.417	12.969	12.373	14.056	-1.682

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
Hưng Yên	568.271	12.518	13.157	22.028	23.153	-1.124
Thái Bình	830.538	5.937	28.875	7.148	34.766	-27.618
Hà Nam	380.381	5.678	11.975	14.927	31.482	-16.555
Nam Định	793.566	5.740	37.054	7.233	46.693	-39.460
Ninh Bình	439.338	4.633	13.049	10.546	29.703	-19.157
Thanh Hoá	1.640.241	7.423	67.701	4.525	41.275	-36.750
Nghệ An	1.499.219	6.528	48.387	4.354	32.275	-27.921
Hà Tĩnh	573.696	7.299	21.567	12.723	37.593	-24.871
Quảng Bình	403.515	3.606	13.923	8.937	34.503	-25.567
Quảng Trị	282.483	2.964	12.382	10.494	43.833	-33.339
Thừa Thiên Huế	509.483	5.625	19.630	11.040	38.529	-27.489
Đà Nẵng	509.352	41.520	7.495	81.515	14.715	66.800
Quảng Nam	670.032	4.818	24.558	7.191	36.652	-29.461
Quảng Ngãi	561.458	3.375	26.520	6.012	47.234	-41.222
Bình Định	676.017	4.504	28.349	6.662	41.935	-35.273
Phú Yên	403.672	2.137	14.988	5.295	37.130	-31.835
Khánh Hoà	564.876	4.848	10.785	8.582	19.092	-10.510
Ninh Thuận	268.842	1.765	9.763	6.563	36.314	-29.751
Bình Thuận	567.630	4.009	14.327	7.063	25.240	-18.177
Kon Tum	240.406	3.486	4.859	14.500	20.213	-5.713
Gia Lai	678.107	6.327	14.037	9.330	20.701	-11.371

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
Đắk Lắk	853.470	8.052	24.242	9.434	28.404	-18.970
Đắk Nông	285.816	9.362	6.849	32.757	23.964	8.793
Lâm Đồng	595.374	11.139	16.496	18.709	27.707	-8.998
Bình Phước	456.393	11.574	14.419	25.360	31.594	-6.234
Tây Ninh	545.604	7.989	11.589	14.643	21.240	-6.597
Bình Dương	1.128.863	252.448	19.460	223.630	17.238	206.392
Đồng Nai	1.424.104	97.248	31.528	68.287	22.139	46.149
Bà Rịa - Vũng Tàu	530.470	20.960	15.698	39.513	29.593	9.920
TP. Hồ Chí Minh	4.093.298	383.592	67.373	93.712	16.459	77.253
Long An	786.565	38.637	22.754	49.121	28.928	20.193
Tiền Giang	809.744	9.770	32.514	12.065	40.153	-28.088
Bến Tre	589.876	6.818	27.408	11.558	46.465	-34.907
Trà Vinh	459.360	3.679	23.741	8.010	51.683	-43.674
Vĩnh Long	471.442	7.314	26.003	15.514	55.157	-39.643
Đồng Tháp	747.912	4.416	47.945	5.905	64.105	-58.201
An Giang	881.296	4.375	71.379	4.964	80.993	-76.029
Kiên Giang	814.626	12.278	45.394	15.072	55.723	-40.651
Cần Thơ	575.735	24.555	20.619	42.650	35.814	6.836
Hậu Giang	342.364	3.597	26.177	10.508	76.460	-65.952
Sóc Trăng	556.625	2.738	45.485	4.919	81.716	-76.797
Bạc Liêu	426.278	2.540	25.430	5.957	59.655	-53.698
Cà Mau	563.161	3.518	38.058	6.246	67.579	-61.333

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
NỮ - FEMALE						
Vùng kinh tế - xã hội Socio-economic region						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountains area	5.658.138	32.345	143.390	5.716	25.342	-19.626
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10.468.395	191.194	89.861	18.264	8.584	9.680
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central Coast area	9.279.944	46.199	280.188	4.978	30.193	-25.214
Tây Nguyên - Central Highlans	2.620.374	29.160	64.589	11.128	24.649	-13.521
Đông Nam Bộ - South East	8.431.065	657.474	61.348	77.982	7.276	70.706
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8.146.865	39.126	356.122	4.803	43.713	-38.910
Tỉnh/Thành phố - Province/City						
Hà Nội	3.737.431	173.385	44.433	46.391	11.889	34.503
Hà Giang	375.384	2.111	10.745	5.624	28.625	-23.001
Cao Bằng	240.668	2.104	10.970	8.743	45.583	-36.840
Bắc Kạn	139.989	1.184	8.350	8.457	59.646	-51.189
Tuyên Quang	354.404	3.732	18.832	10.531	53.137	-42.606
Lào Cai	322.525	3.860	7.545	11.969	23.394	-11.425
Điện Biên	260.972	1.713	5.699	6.564	21.838	-15.274
Lai Châu	200.752	2.849	3.492	14.193	17.392	-3.200
Sơn La	554.275	2.186	12.485	3.944	22.524	-18.580

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (‰)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (‰)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (‰)
Yên Bái	368.835	4.002	12.691	10.851	34.409	-23.558
Hoà Bình	392.072	3.619	16.063	9.229	40.970	-31.741
Thái Nguyên	605.039	26.398	15.564	43.630	25.724	17.906
Lạng Sơn	349.447	2.637	18.918	7.546	54.137	-46.591
Quảng Ninh	595.513	7.496	11.229	12.587	18.855	-6.269
Bắc Giang	818.695	13.276	24.275	16.216	29.650	-13.435
Phú Thọ	675.081	5.926	21.014	8.778	31.128	-22.350
Vĩnh Phúc	528.357	8.203	12.945	15.525	24.501	-8.976
Bắc Ninh	635.701	74.579	14.842	117.318	23.347	93.971
Hải Dương	878.448	12.753	20.859	14.517	23.745	-9.228
Hải Phòng	945.173	13.375	12.217	14.151	12.926	1.225
Hưng Yên	576.057	13.393	15.406	23.250	26.745	-3.494
Thái Bình	887.662	8.523	31.838	9.601	35.867	-26.266
Hà Nam	398.000	7.180	14.078	18.039	35.372	-17.333
Nam Định	838.037	7.492	38.534	8.940	45.981	-37.042
Ninh Bình	448.015	6.912	15.575	15.429	34.765	-19.337
Thanh Hoá	1.665.425	10.082	73.298	6.054	44.012	-37.958
Nghệ An	1.495.455	8.211	56.894	5.491	38.044	-32.554
Hà Tĩnh	586.594	7.476	25.508	12.745	43.485	-30.741
Quảng Bình	404.907	3.891	15.750	9.610	38.897	-29.287

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
Quảng Trị	289.892	3.525	14.855	12.159	51.244	-39.085
Thừa Thiên Huế	524.205	10.193	18.703	19.445	35.679	-16.233
Đà Nẵng	530.028	45.147	8.055	85.178	15.196	69.981
Quảng Nam	700.541	6.406	28.028	9.144	40.009	-30.864
Quảng Ngãi	571.171	3.981	27.798	6.970	48.669	-41.699
Bình Định	702.055	5.106	29.159	7.273	41.534	-34.261
Phú Yên	401.128	2.440	14.990	6.083	37.369	-31.286
Khánh Hoà	573.826	6.207	11.296	10.817	19.686	-8.869
Ninh Thuận	269.449	1.700	10.891	6.309	40.421	-34.112
Bình Thuận	565.268	4.005	17.132	7.085	30.309	-23.224
Kon Tum	239.660	3.009	5.081	12.555	21.200	-8.646
Gia Lai	679.259	6.484	14.966	9.546	22.032	-12.486
Đắk Lắk	843.507	8.744	28.088	10.366	33.299	-22.933
Đắk Nông	268.656	8.627	8.697	32.110	32.371	-0.261
Lâm Đồng	589.292	11.248	16.710	19.087	28.357	-9.269
Bình Phước	450.949	10.937	15.962	24.253	35.396	-11.143
Tây Ninh	550.506	8.025	12.804	14.578	23.258	-8.680
Bình Dương	1.124.084	236.793	18.340	210.654	16.316	194.339
Đồng Nai	1.426.489	92.012	33.761	64.502	23.667	40.835
Bà Rịa - Vũng Tàu	530.255	19.524	15.029	36.819	28.342	8.477

Biểu - Table 26 (Tiếp theo - Continued)

	Dân số 5+ (Người) 5+ population (Persons)	Số người nhập cư (Người) In-migrant (Persons)	Số người xuất cư (Người) Out-migrant (Persons)	Tỷ suất nhập cư In-migration rate (%)	Tỷ suất xuất cư Out-migration rate (%)	Tỷ suất di cư thuần Net migration rate (%)
TP. Hồ Chí Minh	4.348.782	388.417	63.687	89.316	14.645	74.672
Long An	796.333	36.915	25.071	46.357	31.483	14.874
Tiền Giang	844.672	12.829	31.126	15.188	36.850	-21.661
Bến Tre	619.553	8.585	30.821	13.856	49.747	-35.891
Trà Vinh	476.870	4.357	25.858	9.137	54.225	-45.087
Vĩnh Long	488.807	8.326	26.445	17.033	54.101	-37.068
Đồng Tháp	753.147	7.407	48.071	9.835	63.827	-53.992
An Giang	900.331	6.001	67.402	6.666	74.863	-68.198
Kiên Giang	794.967	10.216	45.809	12.851	57.624	-44.773
Cần Thơ	587.712	27.713	21.224	47.155	36.112	11.042
Hậu Giang	343.846	4.434	23.873	12.896	69.429	-56.533
Sóc Trăng	562.955	3.755	44.933	6.671	79.816	-73.145
Bạc Liêu	427.111	3.436	25.084	8.044	58.728	-50.685
Cà Mau	550.561	3.575	38.830	6.493	70.528	-64.035

KẾT QUẢ TOÀN BỘ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
NĂM 2019

COMPLETED RESULTS
OF THE 2019 VIET NAM POPULATION
AND HOUSING CENSUS

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày:

MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

-
- In 260 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Đăng ký xuất bản: 1330-2020/CXBIPH/16-08/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 20/4/2020.
 - QĐXB số 163/QĐ-NXBTK ngày 31/8/2020 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 9 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1532-5

KẾT QUẢ TOÀN BỘ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

**COMPLETED RESULTS
OF THE 2019 VIET NAM POPULATION
AND HOUSING CENSUS**



ISBN-13: 978-604-75-1532-5



9 786047 151532 5

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG